

PHẦN TRA ĐỊA DANH

Các chữ viết tắt:

Đơn vị hành chính:

x. :		xã
tg. :		tổng
h. :		huyện
ch. :		châu
p. :		phủ
pp. :		phân phủ
t. :		tỉnh

Tên tỉnh (đạo, phủ):

BN :		Bắc Ninh
BĐ :		Bình Định
BT :		Bình Thuận
CB :		Cao Bằng
HD :		Hải Dương
HN :		Hà Nội
HT :		Hà Tĩnh
HH :		Hưng Hóa
HY :		Hưng Yên
KH :		Khánh Hòa
LS :		Lạng Sơn
ND :		Nam Định
NA :		Nghệ An
NB :		Ninh Bình
PY :		Phú Yên
QB :		Quảng Bình
QN :		Quảng Nam
QNg :		Quảng Ngãi
QT :		Quảng Trị
QY :		Quảng Yên
ST :		Sơn Tây
TN :		Thái Nguyên
TH :		Thanh Hóa
TT :		Thừa Thiên
TQ :		Tuyên Quang

A

- A Đô (thôn)** 阿都村: Ngõ Xá, tg. Lôi Dương, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
- A Đôn (ấp)** 阿敦邑: tg. Tầm Thanh, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- A Lai (ấp)** 阿來邑: tg. A Nhi, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- A Nhi (tổng)** 阿兒總: h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- A Nhi Hạ (ấp)** 阿兒下邑: tg. A Nhi, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- A Nhi Thượng (ấp)** 阿兒上邑: tg. A Nhi, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- A Qua (xã)** 阿瓜社: tg. Làng Sen, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- A Vi (thôn)** 阿爲村: Lôi Dương, tg. Lôi Dương, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
- Á Lữ (phường)** 亞旅坊: x. Mĩ Lộc, tg. Mĩ Lộc, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533
- Á Lữ (xã)** 亞旅社: tg. Đình Tổ, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
- Á Nguyên (xã)** 桎原社: tg. Vĩnh Lại, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944
- Ải Hạ (xã)** 隘下社: tg. Sa Lung, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Ải Thượng (xã)** 隘上社: tg. Sa Lung, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Ái (thôn)** 愛村: Vệ Quốc, tg. Đa Lộc, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109
- Ái Đức (thôn)** 愛德村: tg. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Ái Hạ (xã)** 愛下社: tg. Cổ Nam, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137
- Ái Mĩ (thôn)** 愛美村: tg. Hạ Nông Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Ái Mĩ Đông (châu)** 愛美東洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Ái Mĩ Tây (châu)** 愛美西洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Ái Mộ (thôn)** 愛慕村: x. Lâm Hạ, tg. Gia Thụy, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Ái Mộ (thôn)** 愛慕村: tg. Thanh Vị, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911
- Ái Nghĩa (xã)** 愛義社: tg. Đức Hòa Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Ái Sơn (xã)** 愛山社: tg. Bồ Đức, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104
- Ái Sơn (vạn)** 愛山萬: tg. Bồ Đức, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104
- Ái Thượng (xã)** 愛上社: tg. Cổ Nam, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137
- Ái Trung (xã)** 愛中社: tg. Cổ Nam, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137
- Ái Tử (xã)** 愛子社: tg. An Đôn, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
- Ái Vũ (xã)** 霽宇社: tg. Nhật Chiêu, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 931
- Am Thị (thôn)** 庵市村: h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1324
- Ảm Trứ (xã)** 黯著社: tg. Phúc Tăng, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 534
- An (thôn)** 安村: tg. Vồng Nhi, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1423
- An (thôn)** 安村: An Đông, tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
- An Áo (xã)** 安輿社: tg. Văn Hòa, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
- An Ấp (tổng)** 安邑總: h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1259
- An Ba (xã)** 安波社: tg. Qui Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1516
- An Bài (xã)** 安排社: tg. Dục Linh, h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. ND 346
- An Bài (thôn)** 安排村: tg. An Ấp, h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1259
- An Bài (thôn)** 安排村: Du Xuyên, tg. Văn Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
- An Bài (xã)** 安排社: tg. Ngõ Xá, h. Bình Lục, p. Lý Nhân, t. HN 43
- An Bài (xã)** 安排社: tg. Bằng Mạc, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 616
- An Bàn (thôn)** 安蟠村: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1510
- An Bảo (xã)** 安寶社: tg. Đường Anh, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420
- An Bảo (xã)** 安保社: tg. Mộc Phạm, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 23
- An Bão (thôn)** 安飽村: tg. Vạn Định, h. Phú Mĩ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
- An Bằng (xã)** 安憑社: tg. An Lễ Thượng, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456
- An Bằng (ấp)** 安憑邑: tg. Long Hồ, h. Hương Trà, p. TT, ... 1418
- An Bằng (ấp)** 安憑邑: tg. Kế Mĩ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420
- An Biên (thôn)** 安邊村: Hoàng Thanh, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
- An Biên (xã)** 安邊社: tg. Kê Sơn, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
- An Biên (xã)** 安邊社: tg. Đông Khê, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
- An Bình (ấp)** 安平邑: tg. Tuy Lộc, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033
- An Bình (xã)** 安平社: tg. Phú Mĩ Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
- An Bình (trại)** 新立安平寨: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1513
- An Bình (thôn)** 安平村: tg. Ca Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517
- An Bình (xã)** 安平社: tg. An Dã, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
- An Bình (xã)** 安平社: tg. Cam Đường, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
- An Bình (thôn)** 安平村: tg. Hòa Lạc, h. Phú Mĩ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
- Yên Bình (phủ)** 安平府: t. TQ 857
- An Bình (xã)** 安平社: tg. Ninh Hà, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673
- An Bình (phố)** 安平庸: tg. Hà Đàm, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659
- An Bình (xã)** 安平社: tg. Cam Đường, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147
- An Bồ (tổng)** 安蒲總: h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- An Bồ (xã)** 安蒲社: tg. An Bồ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- An Bộ (xã)** 安步社: tg. Dịch Sơn, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157
- An Bối (tổng)** 安培總: h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
- An Bối (xã)** 安培社: tg. An Bối, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
- An Các Ngoại (châu)** 安閣外洲: tg. Lương Quán, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 941
- An Các Nội (châu)** 安閣內洲: tg. Lương Quán, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 941
- An Cách (thôn)** 安格村: Nghĩa Trai, tg. Cao Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- An Cát (phường)** 安葛坊: tg. Bái Ân, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
- An Cầu (xã)** 安棣社: tg. Viên Lang, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- An Cầu (xã)** 安棣社: tg. Vồng Phan, h. Phú Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 156
- An Chánh (thôn)** 安政村: tg. Phú Phong, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569
- An Chân (xã)** 安真社: tg. Đa Viên, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
- An Châu (xã)** 安洲社: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- An Châu (thôn)** 安洲村: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- An Châu Thượng (tổng)** 安洲上總: h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- An Chỉ (xã)** 安址社: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1510
- An Chiểu (thôn)** 安沼村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- An Chiểu (xã)** 安照社: tg. Tiên Châu, h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 272
- An Chính (xã)** 安政社: tg. An Lễ Thượng, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
- An Chính (xã)** 安政社: tg. Lạc Đạo, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329
- An Chùy (thôn)** 安槌村: x. Bảo Đồn, tg. Hư Tả, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309
- An Cốc (xã)** 安穀社: tg. Yên Lũng, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 860
- An Cốc (xã)** 安穀社: tg. Hoàng Xá, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31
- An Cúc (xã)** 安菊社: tg. Bồ Dương, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
- An Cư (tổng)** 安居總: h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
- An Cư (xã)** 安居社: tg. An Cư, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
- An Cư (xã)** 安居社: tg. An Cư, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
- An Cư (phường)** 安居坊: tg. Thủy Ba, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
- An Cư (tràng)** 安居庄: tg. Văn Xiển, h. Văn Lãng, p. Tông Hóa, t. TN 809
- An Cư (xã)** 安居社: tg. Lân Du, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- An Cư (xã)** 安居社: tg. Văn Trai, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139
- An Cư (xã)** 安居社: tg. Như Lăng, ch. Thường Xuân, p. Thọ Xuân, t. TH 1147

An Cư (thôn) 安居村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	An Đạm (xã) 安淡社: tg. Đỗ Xá, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
An Cư (tổng) 安居總: h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424	An Đản Đông (thôn) 安檀東村: tg. Chiền Đản Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
An Cư (ấp) 安居邑: tg. An Cư, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424	An Đản Tây (thôn) 安檀西村: tg. Chiền Đản Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
An Cư (xã) 安居社: tg. Trầm Lộng, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26	An Đạo (xã) 安道社: tg. Cát Xuyên, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
An Cư (xã) 安居社: tg. Đông Cao, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 123	An Đạo (l) 安道里: tg. Ninh Nhất, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 313
An Cư (xã) 安居社: tg. Hậu Bổng, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131	An Đế (xã) 安提社: tg. Cổ Viễn, h. Thương Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND .. 309
An Cư (xã) 安居社: tg. Thủy Nhai, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304	An Đế (xã) 安郎社: tg. Cự Lâm, h. Thụ Tri, p. Kiến Xương, t. ND 333
An Cư (ấp) 安居邑: tg. Lạc Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 305	An Điểm (xã) 安恬社: tg. Bình Hạ, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1513
An Cừ (ấp) 安渠邑: tg. An Nông, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1423	An Điểm (thôn) 安恬村: tg. Thạch Bàn, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
An Cừ (xã) 安渠社: tg. Đông Xá, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40	An Điểm (thôn) 安恬村: tg. Đỗ Chử, h. Kì Anh, đạo. HT 1326
An Cừ (tổng) 安渠總: h. Ý Yên, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323	An Điểm (xã) 安恬社: tg. Văn Thai, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 98
An Cừ (xã) 安渠社: tg. An Cừ, h. Ý Yên, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323	An Điểm (xã) 安恬社: tg. Thụy Lũng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
An Cự (tổng) 安巨總: h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	An Điểm (ấp) 安田邑: th. An Tây, tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517
An Cự (xã) 安巨社: tg. An Cự, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	An Điển (tổng) 安田總: h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
An Cước (xã) 安腳社: tg. Ngô Xá, h. Bình Lục, p. Lý Nhân, t. HN 43	An Điển (xã) 安田社: tg. An Điển, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
An Cước Ngoại (trang) 安腳外庄: tg. Ngô Xá, h. Bình Lục, p. Lý Nhân, t. HN 43	An Điện (xã) 安甸社: tg. Thượng Hộ, h. Thụ Tri, p. Kiến Xương, t. ND 333
An Cước Nội (trang) 安腳內庄: tg. Ngô Xá, h. Bình Lục, p. Lý Nhân, t. HN .. 43	Yên Định (xã) 安丁社: tg. Phú Lương, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
An Cường (xã) 安強社: tg. Thuận An Trung, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469	An Đình (xã) 安丁社: tg. Văn Thai, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 98
An Cửu (thôn) 安久村: tg. Quảng Nghiệp, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	An Đình (xã) 安丁社: tg. An Điển, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
An Cựu (tổng) 安舊總: h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422	An Định (xã) 安定社: tg. Thạch Xá, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1349
An Cựu (xã) 安舊社: tg. An Cựu, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422	An Định (châu) 安定洲: tg. Đại An Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1451
An Dã (tổng) 安野總: h. Đăng Xương, đạo. QT 1384	An Định (trại) 安定寨: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511
An Dã (xã) 安野社: tg. An Dã, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384	An Định (thôn) 安定村: tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517
An Dạ (xã) 安夜社: tg. Án Đổ, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1133	An Định (phường) 安定坊: tg. Bái Ân, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
An Dân (xã) 安民社: tg. Bình Dân, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 153	An Định (thôn) 安定村: tg. Yên Định, tg. Yên Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
An Dật (tổng) 安逸總: h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110	An Định (thôn) 安定村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563
An Dật (xã) 安逸社: tg. An Dật, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110	An Định (xã) 安定社: tg. An Đường, h. Tứ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 134
An Dật (xã) 安逸社: tg. Vinh Dật, ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LS 610	An Định Nha (phường) 安定衙坊: tg. Bái Ân, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
An Diên (xã) 安延社: tg. Bạch Liên, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	An Đô (xã) 安都社: tg. Bình Trị, tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
An Diên (xã) 安延社: tg. An Cự, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	An Đô (xã) 安都社: tg. Phú Ốc, h. Hương Trà, p. TT, ... 1418
An Doanh (thôn) 安盈村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD. 1546	An Đô (thôn) 安堵村: tg. An Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
An Du (xã) 安遊社: tg. Minh Lương, h. Minh Linh, đạo. QT 1390	An Đô (xã) 安堵社: tg. Bình Bút, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1136
An Dụ (thôn) 安裕村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	An Đô (thôn) 安杜村: tg. Phú Vệ, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
An Dũng (thôn) 安勇村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569	An Đôn (tổng) 安敦總: h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
An Dũng Phú (phường) 安勇富坊: x. Mai Xá, tg. An Mĩ, h. Do Linh, đạo. QT 1391	An Đôn (xã) 安敦社: tg. An Đôn, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
An Duyệt (xã) 安悅社: tg. Văn Trai, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139	An Đôn (thôn) 安敦村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
An Duyệt (xã) 安悅社: tg. Chúc Sơn, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31	An Đông (phường) 安東坊: tg. An Thạnh hạ, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
An Duyệt (xã) 安悅社: tg. Trinh Tiết, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34	An Đông 安東: tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
An Dương (xã) 安陽社: tg. Kế Mĩ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420	An Đông (xã) 安東社: tg. Hương Đán, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
An Dương (xã) 安陽社: tg. Thông Nông, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 660	An Đông (thôn) 安東村: tg. Tuyển Cử, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 93
An Dương (xã) 安陽社: tg. Bồ Xá, h. Bình Lục, p. Lý Nhân, t. HN 43	An Động (xã) 安洞社: tg. Nội Viên, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
An Dương (xã) 安陽社: tg. Mĩ Động, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95	An Đức (thôn) 安德村: tg. Xuân An, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
An Dương (huyện) 安陽縣: p. Kiến Thụy, t. HD 151	An Đường (tổng) 安塘總: h. Tứ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 134
An Dương (tổng) 安陽總: h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151	An Đường (xã) 安塘社: tg. An Đường, h. Tứ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 134
An Dương (xã) 安陽社: tg. An Dương, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151	An Đường (xã) 安堂社: tg. Cao Đường, h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 271
An Dưỡng (xã) 安養社: tg. Hoà Mĩ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457	An Gia (xã) 安家社: tg. Khuông Phú, h. Quảng Điền, p. TT, ... 1427
An Dưỡng (thôn) 安養村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD .. 1546	An Giáo (thôn) 安教村: tg. An Thạnh hạ, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
An Đà (xã) 安陀社: tg. Trinh Tiết, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34	An Giáo (xã) 安教社: tg. Liên Cừ, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1097
An Đà (thôn) 安陀村: tg. Kim Sơn, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515	An Giới (xã) 安界社: tg. An Dật, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
An Đại (xã) 安大社: tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN .. 1466	An Hà (xã) 肆政安河社: tg. Hưng Thạnh Hạ, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
An Đại (thôn) 安大村: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1510	
An Đại (ấp) 安代邑: th. Trung An, tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1518	

- An Hà (xã)** 安河社: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- An Hạ (xã)** 安下社: tg.An Trung Thượng,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- An Hải (xã)** 安海社: tg.An Lưu Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453
- An Hải (xã)** 安海社: tg.Bình Điện,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- An Hải (phường)** 安海坊: Lí Sơn,tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- An Hải (thôn)** 安海村: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
- An Hành (thôn)** 安行村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
- An Hảo (thôn)** 安好村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- An Hậu (thôn)** 安厚村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547
- An Hậu (thôn)** 安厚村: Đăng Trường,tg.Đăng Trường,h.Hậu Lộc,
p.Hà Trung,t.TH 1096
- An Hiệp (xã)** 安協社: tg.Đào Xá,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
- An Hoà (ấp)** 安和邑: tg.Tuy Lộc,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
- An Hoà (thôn)** 安和村: tg.Phú Mỹ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
- An Hoà (tổng)** 安和總: h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473
- An Hoà (xã)** 安和社: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473
- An Hoà (trại)** 安和寨: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- An Hoà (trại)** 安禾寨: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- An Hoà (trại)** 新立安和寨: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg . 1514
- An Hoà (thôn)** 安和村: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- An Hoà (ấp)** 安和邑: th.An Tây,tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- An Hoà (phường)** 安和坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- An Hòa** 安和: tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- An Hoà (xã)** 安和社: tg.An Ninh,h.Hương Trà,p.TT,..... 1418
- An Hòa (thôn)** 安和村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
- An Hòa (thôn)** 安和村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
- An Hoà (thôn)** 安和村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
- An Hòa (trại)** 安和寨: tg.Mộc Phạm,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 23
- An Hòa (xã)** 安和社: tg.Trầm Lộng,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- An Hòa (xã)** 安和社: tg.An Cừ,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
- An Hoà Đông (xã)** 安和東社: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- An Hoà Tây (xã)** 安和西社: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- An Hòa Thượng (thôn)** 安和上村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- An Hóa (xã)** 安化社: tg.Điều Lang,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676
- An Hoạch** 安獲: tg.Quảng Chiểu,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1106
- An Hoài (xã)** 安懷社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460
- An Hoan (thôn)** 安歡村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ... 1551
- An Hộ (tổng)** 安戶總: h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- An Hội (xã)** 安會社: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN . 1466
- An Hội (trại)** 安會寨: tg.Nghĩa Điện,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- An Hội (xã)** 安會社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
- An Hội (thôn)** 安會村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- An Hội (xã)** 安會社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT,..... 1418
- An Hợp (xã)** 安合社: tg.Phú Mỹ Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN . 1466
- An Hùng (tổng)** 安雄總: ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 611
- An Hùng (xã)** 安雄社: tg.An Hùng,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 611
- An Hưng (xã)** 安興社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
- An Hương (xã)** 安香社: tg.Tiên Hương,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 272
- An Hưởng (phường)** 安向坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- An Kênh (thôn)** 安涇村: Nguyệt Áng,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương
p.Thọ Xuân,t.TH 1144
- An Khải (xã)** 安凱社: tg.Phù Vệ,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
- An Khê (xã)** 安溪社: tg.Mĩ Lộc,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
- An Khê (thôn)** 安溪村: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN .. 1460
- An Khê (phường)** 安溪坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- An Khê** 安溪: tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
- An Khê (thôn)** 安溪村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
- An Khê (xã)** 安溪社: tg.Chúc Sơn,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
- An Khê (tổng)** 安溪總: h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
- An Khê (xã)** 安溪社: tg.An Khê,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
- An Khê (xã)** 安溪社: tg.Trung Hành,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
- An Khê (xã)** 安溪社: tg.Lập Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
- An Khê Tây (thôn)** 安溪西村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,
p.An Nhơn,t.BĐ 1569
- An Khoái (thôn)** 安快村: Cung Thượng,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
- An Khoái** 安快: tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144
- An Khoái (xã)** 安快社: tg.Phú Mỹ,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
- An Khoái (xã)** 安快社: tg.Hà Lí,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
- An Khương (xã)** 安姜社: tg.An Thọ,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- An Khương Thôn (trại)** 安姜村寨: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- An Ki (thôn)** 安祈村: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- An La (xã)** 安羅社: tg.Yên Xá,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
- An La (xã)** 安邏社: tg.Hư Tả,h.Thượng Nguyên,p.Xuân Trường,t.NĐ 309
- An Lạc (xã)** 安樂村: x.Phú Đồi,tg.Trình Tiết,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN ... 34
- An Lạc (xã)** 安樂社: tg.An Lạc Hạ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
- An Lạc (ấp)** 安樂邑: th.Trung An,tg.Trí Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
- An Lạc (tổng)** 安樂總: h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- An Lạc (xã)** 安樂社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- An Lạc (thôn)** 安樂村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
- An Lạc (tràng)** 安樂庄: tg.Tức Tranh,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
- An Lạc (thôn)** 安樂村: Phần Tĩnh,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- An Lạc (thôn)** 安樂村: Điều An,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
- An Lạc (thôn)** 安樂村: Ngô Xá,tg.Ngô Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
- An Lạc (xã)** 安樂社: tg.Tĩnh Oa,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- An Lạc (xã)** 安樂社: tg.Hoàng Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
- An Lạc (xã)** 安樂社: tg.Kim Bảng,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
- An Lạc (thôn)** 安樂村: tg.Phù Nội,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
- An Lạc (xã)** 安樂社: tg.Phú Mỹ,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
- An Lạc (xã)** 安樂社: tg.Trác Châu,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111
- An Lạc (thôn)** 安樂總: h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
- An Lạc (xã)** 安樂社: tg.An Lạc,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
- An Lạc (xã)** 安樂社: tg.Viên Lang,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
- An Lạc (xã)** 安樂社: tg.Hải Yến,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271
- An Lạc (trại)** 安樂寨: tg.Ninh Nhất,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
- An Lạc (xã)** 安樂社: tg.Đặng Côi,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- An Lạc Hạ (tổng)** 安樂下總: h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
- An Lai (thôn)** 安來村: Văn Trường,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
- An Lai (xã)** 安來社: tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT, ... 1419
- An Lại (xã)** 安賴社: x.An Lại,tg.Cẩm Bối,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN .. 40
- An Lại (xã)** 安賴社: tg.Vĩnh Lại,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97
- An Lại (xã)** 安賴社: tg.Hoàng Lại,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
- An Lại (xã)** 安賴社: tg.Thanh Khê,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- An Lại (xã)** 安賴社: tg.Vị Sĩ,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- An Lăng (xã)** 安朗社: tg.Phương Đế,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ . 312

- An Lao (xã)** 安牢社: tg.An Đường,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- An Lão (tổng)** 安老總: h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- An Lão (xã)** 安老社: tg.An Lão,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- An Lão (thôn)** 安老村: tg.Van Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- An Lão (xã)** 安老社: tg.Hòa Luật,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135
- An Lão (xã)** 安老社: tg.Hoàng Đạo,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
- An Lão (xã)** 安老社: tg.Mai Động,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
- An Lão (xã)** 安老社: tg.Hương Đại,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
- An Lão (huyện)** 安老縣: p.Kiến Thụy,t.HD 144
- An Lăng (thôn)** 安陵村: Văn Trường,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
- An Lăng (xã)** 安陵社: tg.Cổ Biện,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
- An Lâm (thôn)** 安林村: tg.Đồng An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
- An Lâm (xã)** 安林社: tg.Đồng An Thượng,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
- An Lâm (xã)** 安林社: tg.Chu Đức Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- An Lâu (xã)** 安樓社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472
- An Lễ (tổng)** 安禮總: h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
- An Lễ (xã)** 安禮社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
- An Lễ (thôn)** 安禮村: tg.Cổ Quán,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 264
- An Lễ (ấp)** 安禮邑: tg.Ninh Nhất,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
- An Lễ (xã)** 安禮社: tg.Thụy Lũng,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
- An Lệ (xã)** 安麗社: tg.Cát Dương,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 156
- An Lí (xã)** 安里社: tg.Chu Đức Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1465
- An Lí (xã)** 安里社: tg.Văn Hội,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
- An Lịch (tổng)** 安歷總: h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153
- An Lịch (xã)** 安歷社: tg.An Lịch,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153
- An Liêm (xã)** 安廉社: tg.Cổ Biện,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1133
- An Liêm (xã)** 安廉社: tg.Vị Sĩ,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- An Liễn (xã)** 安輦社: tg.Thiết Sơn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534
- An Liệt (xã)** 安烈社: tg.Tiến Liệt,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
- An Lĩnh (thôn)** 安嶺村: tg.Đăng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
- An Long (ấp)** 安隆邑: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- An Long (thôn)** 安隆村: tg.Vạn Định,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- An Long (thôn)** 安龍村: tg.Lại An,h.Tuy Lĩ,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
- An Lỗ (xã)** 安魯社: tg.Hiến Lương,h.Phong Điền,p.TT 1428
- An Lỗ (xã)** 安魯社: tg.An Hùng,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 611
- An Lộc (xã)** 安祿社: tg.An Lão,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- An Lộc (phường)** 安祿坊: tg.An Mĩ,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1469
- An Lộc (trại)** 安祿寨: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- An Lộc (thôn)** 安祿村: tg.Bình Điền,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- An Lộc (phường)** 安祿坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- An Lộc (thôn)** 安祿村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562
- An Lộc (ấp)** 安祿邑: tg.Khuông Phù,h.Quảng Điền,p.TT 1427
- An Lộc (xã)** 安祿社: tg.Kim Quan,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 97
- An Lộc (xã)** 安祿社: tg.Ngô Xá,h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326
- An Lộng (xã)** 安弄社: tg.Bích La,h.Đăng Xương,đạo.QT 1383
- An Lợi (phường)** 安利坊: tg.An Cự,h.Đăng Xương,đạo.QT 1384
- An Lợi (xã)** 安利社: tg.An Dã,h.Đăng Xương,đạo.QT 1384
- An Lợi (thôn)** 安利村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- An Luận (tổng)** 安論總: h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144
- An Luận (xã)** 安論社: tg.An Luận,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144
- An Lũng (xã)** 安隴社: tg.Bắc Lũng,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- An Lũng (xã)** 安隴社: tg.Trung An,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- An Lữ (thôn)** 安呂村: tg.Cổ Viễn,h.Thượng Nguyên,p.Xuân Trường,t.NĐ 309
- An Lương (xã)** 安良社: tg.An Thạnh hạ,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- An Lương (thôn)** 安良村: tg.Trung Thành,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- An Lương (tràng)** 安良庄: tg.Đăng Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096
- An Lương (tổng)** 安良總: h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
- An Lương (xã)** 安良社: tg.An Lương,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
- An Lưu (xã)** 安留社: tg.An Lưu Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453
- An Lưu (tổng)** 安留總: h.Đăng Xương,đạo.QT 1384
- An Lưu (xã)** 安留社: tg.An Lưu,h.Đăng Xương,đạo.QT 1384
- An Lưu (xã)** 安留社: tg.Long Hồ,h.Hương Trà,p.TT 1418
- An Lưu (xã)** 安留社: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT 1420
- An Lưu (thôn)** 安留村: tg.Sư Lỗ,h.Phú Vang,p.TT 1420
- An Lưu (ấp)** 安留邑: tg.Sư Lỗ,h.Phú Vang,p.TT 1420
- An Lưu Hạ (tổng)** 安留下總: h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453
- An Mĩ (xã)** 安美社: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453
- An Mĩ (tổng)** 安美總: h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1469
- An Mĩ (phường)** 安美坊: tg.An Mĩ,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1469
- An Mĩ (trại)** 安美寨: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- An Mĩ (thôn)** 安美村: tg.Bình Điền,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- An Mĩ (thôn)** 安美村: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- An Mĩ (châu)** 安美洲: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1516
- An Mĩ (thôn)** 安美村: tg.Lại Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- An Mĩ (tổng)** 安美總: h.Do Linh,đạo.QT 1391
- An Mĩ (xã)** 安美社: tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT 1391
- An Mĩ (phường)** 安美坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- An Mĩ (xã)** 安美社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
- An Mĩ (thôn)** 安美村: tg.Trung Thành,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- An Mĩ (xã)** 安美社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT 1418
- An Mĩ (ấp)** 安美邑: tg.Lương Điền,h.Phú Lộc,p.TT 1424
- An Mĩ Đông (xã)** 安美東社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1459
- An Mĩ Đông (xã)** 安美東社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- An Mĩ Hạ (xã)** 安美下社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460
- An Mĩ Tây (xã)** 安美西社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1459
- An Mĩ Tây (xã)** 安美西社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- An Mĩ Thượng (xã)** 安美上社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460
- An Mô (châu)** 安謨洲: tg.Nghĩa Châu,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- An Mô (xã)** 安謨社: tg.Chi Ngại,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- An Mỗ (thôn)** 安某村: Châu Tuyết,tg.Văn Xá,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- An Mỗ (xã)** 安姥社: tg.Cổ Biện,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1133
- An Mỗ (xã)** 安姥社: tg.Đại Công,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
- An Mỹ (xã)** 安美社: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- An Nạp (thôn)** 安納村: x.Đô Kì,tg.Y Đốn,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265
- An Nghĩa (xã)** 安義社: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- An Nghĩa (tổng)** 安義總: h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
- An Nghĩa (thôn)** 安義村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
- An Nghĩa (ấp)** 安義邑: tg.Ninh Nhất,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
- An Nghĩa Trung (xã)** 安義中社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1459
- An Nghiệp (thôn)** 安業村: tg.An Nhơn Trung,h.Diên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1452
- An Nghiệp (thôn)** 安業村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546

- An Nghiệp (xã)** 安業社: tg.Ngọc Lâm,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- An Nghiệp (xã)** 安業社: tg.Hà Lão,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- An Nghiệp (li)** 安業里: tg.Ninh Nhất,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ . 313
- An Ngoại (xã)** 安外社: tg.Đồng Tà,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
- An Nhân (tổng)** 安人總: h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
- An Nhân (xã)** 安人社: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
- An Nhân (xã)** 安仁社: tg.Nhân Sơn,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- An Nhân (xã)** 安仁社: tg.Văn La,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
- An Nhân (xã)** 安仁社: tg.Toại An,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- An Nhân (li)** 安仁里: tg.Ninh Nhất,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
- An Nghiệp (xã)** 安業社: tg.Hạ Lâm,h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809
- An Nhân (xã)** 安仁社: tg.Trình Xuyên,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- An Nhân (xã)** 安仁社: tg.Từ Mặc,h.Ý Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
- An Nhất (thôn)** 安一村: tg.Kim Liên,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
- An Nhiên (xã)** 安然社: tg.Thượng Trung,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
- An Nhon (xã)** 安仁社: tg.An Nhon Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
- An Nhon (châu)** 安仁洲: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg... 1514
- An Nhon (phủ)** 安仁府: t.BĐ 1559
- An Nhon (xã)** 安仁社: tg.Lương Tri,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT ... 1657
- An Nhon Trung (tổng)** 安仁中總: h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
- An Nhuận (xã)** 安潤社: tg.Hạ Lâm,h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809
- An Nhuế (xã)** 安芮社: tg.Cát Dương,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 156
- An Nhuệ (thôn)** 安銳村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhon,t.BĐ . 1555
- An Ninh (thôn)** 安寧村: tg.Phú Mỹ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
- An Ninh (thôn)** 安寧村: tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg..... 1517
- An Ninh (phường)** 安寧坊: tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- An Ninh (tổng)** 安寧總: h.Hương Trà,p.TT, ... 1418
- An Ninh (ấp)** 安寧邑: tg.Cư Chánh,h.Hương Thủy,p.TT, ... 1422
- An Ninh (xã)** 安寧社: tg.Ngượng Bạ,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- An Ninh (xã)** 安寧社: tg.Mộc Phàm,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 23
- An Ninh (xã)** 安寧社: tg.An Hộ,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- An Ninh (xã)** 安寧社: tg.Bằng Mạc,ch.Ồn,p.Tràng Khánh,t.LS 616
- An Ninh (xã)** 安寧社: tg.Đại Hoàng,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 332
- An Ninh Hạ (xã)** 安寧下社: tg.An Ninh,h.Hương Trà,p.TT, ... 1418
- An Ninh Thượng (xã)** 安寧上社: tg.An Ninh,h.Hương Trà,p.TT, ... 1418
- An Nội (giáp)** 安內甲: Bình Hòa,tg.Nam Bạ,h.Tống Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1083
- An Nội (xã)** 安內社: tg.Hạ Tri,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
- An Nội (xã)** 安內社: tg.Cổ Viễn,h.Thượng Nguyên,p.Xuân Trường,t.NĐ . 309
- An Nông (xã)** 安農社: tg.An Lưu Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453
- An Nông (thôn)** 安農村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1556
- An Nông (xã)** 安農社: tg.Cao Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- An Nông (tổng)** 安農總: h.Phú Lộc,p.TT, ... 1423
- An Nông (xã)** 安農社: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1423
- An Nông (xã)** 安農社: tg.Diên hưng,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ .. 310
- An Phong (ấp)** 安豐邑: tg.Ninh Nhất,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
- An Phòng (xã)** 安房社: tg.Mặc Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- An Phú (xã)** 安富社: tg.Nhiêm Sơn,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- An Phú (xã)** 安富社: tg.Tân An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
- An Phú (phường)** 安富坊: tg.An Thạnh hạ,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- An Phú (xã)** 安富社: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- An Phú (trại)** 安富寨: tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- An Phú (xã)** 安富社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
- An Phú (thôn)** 安富村: Lỗ Hương,tg.Lỗ Hương,h.Mĩ Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1093
- An Phú (thôn)** 安富村: Yên Cư,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- An Phú (thôn)** 安富村: Ngõ Xá,tg.Ngõ Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
- An Phú (thôn)** 安富村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562
- An Phú (thôn)** 安富村: Yên Lăng,tg.Diên Hào,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1146
- An Phú (xã)** 安富社: tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT, ... 1419
- An Phú (thôn)** 安富村: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
- An Phú (xã)** 安富社: tg.Ninh Xá,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20
- An Phú (xã)** 安富社: tg.Thái Đường,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 33
- An Phú (xã)** 安富社: tg.Cẩm Bối,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
- An Phú (xã)** 安富社: tg.Bổ Xá,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
- An Phú (xã)** 安富社: tg.An Phú,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 518
- An Phú (xã)** 安富社: tg.Cát Xuyên,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- An Phú (ấp)** 安富邑: tg.Ninh Nhất,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
- An Phú Hạ (ấp)** 安富下邑: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1423
- An Phú Thôn (trại)** 安富村寨: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- An Phú Thượng (ấp)** 安富上邑: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1423
- An Phúc (thôn)** 安福村: tg.Thượng Thanh Oai,h.Thanh Oai,
p.Ứng Hòa,t.HN 28
- An Phước (xã)** 安福社: tg.An Lạc Hạ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN ... 1457
- An Phước (thôn)** 安福村: x.Liên Chiểu,tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- An Quả (thôn)** 安果村: Nghĩa Trai,tg.Cao Xá,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- An Quang (thôn)** 安光村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1555
- An Quán (xã)** 安館社: tg.An Nhon Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
- An Quán (xã)** 安館社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT, ... 1418
- An Quần (xã)** 安群社: tg.Văn Lang,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ ... 312
- An Quý (thôn)** 安貴村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1546
- An Quý (xã)** 安貴社: tg.Hạ Am,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
- An Quý (xã)** 安貴社: tg.An Đường,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- An Sinh (ấp)** 安生邑: x.Phúc Sơn,tg.Lại Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- An Sinh (thôn)** 安生村: Tam Lộng,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- An Sở (thôn)** 安所村: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- An Sơn (thôn)** 安山村: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- An Sơn (phường)** 安山坊: tg.Phú Khê,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460
- An Sơn (thôn)** 安山村: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- An Sơn (xã)** 始立安山社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471
- An Sơn (xã)** 新立安山社: tg.Vĩnh Quý Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- An Sơn (trại)** 安山寨: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- An Sơn (thôn)** 安山村: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- An Sơn (tổng)** 安山總: h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1546
- An Sơn (thôn)** 安山村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1546
- An Tào (xã)** 安曹社: tg.Thụy Lôi,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271
- An Tân (xã)** 安新社: tg.Phúc Tường Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460
- An Tân (ấp)** 安津邑: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472
- An Tân (thôn)** 安新村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1555
- An Tân (thôn)** 安津村: Cổ Đô,tg.Vận Qui,h.Đồng Sơn,p.Thịệu Hóa,t.TH 1105
- An Tân (ấp)** 安津邑: tg.Cư Chánh,h.Hương Thủy,p.TT, ... 1422
- An Tân (xã)** 安津社: tg.Văn Thai,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 98
- An Tân (xã)** 安津社: tg.Hội Xuyên,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130

An Tập (thôn) 安集村: Ngọc Xuyên,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1091	An Thọ (thôn) 安壽村: An Khê,tg.Lưu Vê,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
An Tây (phường) 安西坊: Xuân Xường,tg.Hạ Nông Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	An Thọ (tổng) 安壽總: ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150
An Tây (xã) 安西社: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1469	An Thổ (ấp) 安土邑: tg.Tự Tân,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
An Tây (thôn) 安西村: tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	An Thổ (xã) 安土社: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
An Tây (thôn) 安西村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	An Thổ (xã) 安土社: tg.Thiện Thổ,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH .. 1150
An Tây Chính (xã) 安西政社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1456	An Thới (xã) 安泰社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
An Tế (thôn) 安濟村: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	An Thới (tộc) 安泰族: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
An Thạch 安石: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	An Thới (xã) 安泰社: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
An Thạch (xã) 安石社: tg.Hưng Thạnh Hạ,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466	An Thới (thôn) 安泰村: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
An Thạch (xã) 安石社: tg.Tòng Chính,ch.Lương Chánh, p.Thọ Xuân,t.TH 1150	An Thới Thượng (tổng) 安泰上總: h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
An Thạch (ấp) 安石邑: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1423	An Thới Trung (tổng) 安泰中總: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466
An Thạch (xã) 安石社: tg.Hán Nam,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117	An Thuần (xã) 安純社: tg.Bách Tính,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 308
An Thái (tổng) 安泰總: h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	An Thuận (xã) 安順社: tg.Hương Cẩn,h.Hương Trà,p.TT, ... 1419
An Thái (xã) 安泰社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	An Thuận (thôn) 安順村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1568
An Thái (phường) 安泰坊: tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	An Thủy (thôn) 安水村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
An Thái (phường) 安泰坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	An Thụy (thôn) 安瑞村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
An Thái (giáp) 安泰甲: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	An Thuyền (xã) 安埕社: tg.Tân An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
An Thái (thôn) 安泰村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	An Thuyết (thôn) 安說村: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
An Thái Thượng (phường) 安泰上坊: tg.Mai Lộc, h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	An Thư (tổng) 安舒總: h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
An Thanh (xã) 安青社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457	An Thư (xã) 安舒社: tg.An Thư,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
An Thanh (xã) 安青社: tg.Nam Bạ,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	An Thư (xã) 安舒社: tg.Ngô Xá,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
An Thành (ấp) 安城邑: tg.Tuy Lộc,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	An Thư (xã) 安舒社: tg.Hậu Bồng,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131
An Thành (xã) 安城社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1456	An Thư (xã) 安庶社: tg.Hiến Khánh,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320
An Thành (vạn) 安城萬: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511	An Thường (thôn) 安常村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
An Thành (ấp) 安城邑: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511	An Thường (xã) 安常社: tg.Mạn Đề,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
An Thành (ấp) 新安城邑: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1516	An Thượng (thôn) 安上村: tg.Võng Nhi,h.Hương Thủy,p.TT, ... 1423
An Thành (ấp) 安成邑: th.Trung An,tg.Tri Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518	An Tiêm (tổng) 安暹總: h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
An Thành (tổng) 安城總: h.Quảng Điền,p.TT, ... 1427	An Tiêm (xã) 安暹社: tg.An Tiêm,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
An Thành (xã) 安城社: tg.An Thành,h.Quảng Điền,p.TT, ... 1427	An Tiêm (xã) 安暹社: tg.Bích La,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
An Thành (thôn) 安城村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	An Tiêm (xã) 安暹社: tg.Lập Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
An Thạnh (thôn) 安盛村: x.Châu Mĩ,tg.Bình Điền,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	An Tiên (ấp) 安仙邑: tg.Long Hồ,h.Hương Trà,p.TT, ... 1418
An Thạnh (thôn) 安盛村: tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	An Tĩnh (xã) 安靜社: tg.Lai Cách,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 98
An Thạnh (thôn) 安盛村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	An Toàn (thôn) 安鑽村: tg.Vinh Quý Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472
An Thạnh (thôn) 安盛村: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657	An Tố (xã) 安素社: tg.An Cừ,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
An Thạnh hạ (tổng) 安盛下總: h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466	An Tôn Hạ (xã) 安孫下社: tg.Cao Mật,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
An Thắng (thôn) 安勝村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555	An Tôn Thượng (xã) 安孫上社: tg.Cao Mật,h.Vĩnh Lộc, p.Quảng Hóa,t.TH 1130
An Thắng (xã) 安勝社: tg.Tiên Xá,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	An Trạch (xã) 安宅社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452
An Thiện (xã) 安善社: tg.Tam Di,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531	An Trạch (thôn) 安宅村: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
An Thiện (thôn) 安善村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	An Trạch (xã) 安澤社: tg.An Cừ,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
An Thịnh (xã) 安盛社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	An Trạch (tổng) 安宅總: ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
An Thịnh (xã) 安盛社: tg.An Thạnh hạ,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466	An Trạch (xã) 安宅社: tg.An Trạch,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
An Thịnh (xã) 安盛社: tg.Trạc Nhật,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1136	An Trạch (thôn) 安宅村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563
An Thịnh (xã) 安盛社: tg.Thượng Kỳ,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	An Trạch (tổng) 安宅總: h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
An Thọ (xã) 安壽社: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453	An Trạch (xã) 安宅社: tg.An Trạch,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
	An Trạch (xã) 安宅社: tg.Vân Thê,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617
	An Trạch (xã) 安宅社: tg.Mĩ Trọng,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
	An Trạch (l) 安宅里: tg.Ninh Nhất,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
	An Trạch (xã) 安宅社: tg.Thụy Lũng,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
	An Tráng (xã) 安壯社: tg.Việt An Thượng,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465

An Tráng (xã) 安壯社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	An Xá (xã) 安舍社: tg.Kỉ Cầu,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
An Tráng (xã) 安壯社: tg.Vinh Quí Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	An Xá (tổng) 安舍總: h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 97
An Trì (xã) 安池社: tg.Hu Trì,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126	An Xá (xã) 安舍社: tg.An Xá,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 97
An Trì (xã) 安池社: tg.Da Viên,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	Yên Xá (tổng) 安舍總: h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
An Trí (thôn) 安智村: x.Nội Can Lộc,tg.Nội Ngoại,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	An Xá (xã) 安舍社: tg.Hải Yến,h.Tiền Lữ,p.Tiền Hưng,t.HY 268
An Trí (thôn) 安智村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555	An Xá (xã) 安舍社: tg.Hải Yến,h.Tiền Lữ,p.Tiền Hưng,t.HY 271
An Trinh (thôn) 安貞村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551	An Xá Đông (xã) 安舍東社: tg.Chu Đức Trung,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466
An Trú (xã) 安住社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	An Xá Tây (xã) 安舍西社: tg.Chu Đức Trung,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466
An Trú (tổng) 安住總: h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	An Xuân (xã) 安春社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469
An Trú (xã) 安住社: tg.An Trú,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	An Xuân (phường) 安春坊: tg.Xuân Hoà,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
An Trụ (thôn) 安住村: tg.Câu Thượng,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 145	An Xuân (phường) 安春坊: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
An Trung (xã) 安中社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	An Xuân (xã) 安春社: tg.An Thành,h.Quảng Điền,p.TT 1427
An Trung (xã) 安中社: tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090	An Xuân (thôn) 安春村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
An Trung 安忠: tg.Đông Lí,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	An Xuân (thôn) 安春村: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
An Trung (xã) 安忠社: tg.Phương Đế,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312	An Xuyên (thôn) 安川村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
An Trung (xã) 安中社: tg.An Trung Thượng,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	An Xuyên (xã) 安川社: tg.Như Quỳnh,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 514
An Trung Hạ (tổng) 安中下總: h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	Ang Phao (thôn) 盎拋村: x.Cao Xá,tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 29
An Trung Thượng (tổng) 安中上總: h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	Anh Quả (xã) 英果社: tg.Tang Giá,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
An Truyền (xã) 安傳社: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT 1420	Anh Sơn (phủ) 英山府: t.NA 1234
An Trường (châu) 安長洲: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	Anh Tuấn (thôn) 英俊村: x.Hương Cãi,tg.Hải Đò,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243
An Trường (xã) 安長社: tg.Chu Đức Trung,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465	Anh Tuấn (xã) 英俊社: tg.Bích La,h.Đặng Xương,đạo.QT 1383
An Trường (ấp) 安長邑: x.Lộ Bồi,tg.Tri Đức,h.Mộ Đức, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1518	Anh Tụy (xã) 英萃社: tg.Thần Phù,h.Yên Mô, p.Yên Khánh,t.NB 1025
An Trường (xã) 安場社: tg.Trạc Nhật,h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa,t.TH 1136	Anh Tụy (thôn) 英萃村: x.Anh Tụy,tg.Thần Phù,h.Yên Mô, p.Yên Khánh,t.NB 1025
An Trường (thôn) 安長村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	Anh Vinh (thôn) 英榮村: Hàng Vĩ,tg.Hàng Vĩ,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1089
An Trường (thôn) 安長村: x.Bạch Sam,tg.Bạch Sam,h.Sơn Minh, p.Ứng Hòa,t.HN 26	Ấn Đô (xã) 晏都社: tg.Thượng Cổ,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
An Từ (xã) 安徐社: tg.Tam Sơn,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492	Ấn Đổ (tổng) 案堵總: h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1133
An Tứ (xã) 安賜社: tg.An Đường,h.Từ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	Ấn Đổ (xã) 案堵社: tg.Ấn Đổ,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1133
An Tứ (xã) 安泗社: tg.Hà Cát,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	Ấn Đổ (xã) 案堵社: tg.Vân Trai,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139
An Tự (xã) 安寺社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453	Ấn Lại (xã) 案賴社: tg.Trà Linh,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
An Tường (thôn) 安祥村: tg.Vạn Định,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552	Ấn Lại (phố) 案賴庸: tg.Trà Linh,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
An Tượng (nguồn) 安象源: h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	Áng (thôn) 盎村: Xuân Lai,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
An Vân (xã) 安雲社: tg.An Ninh,h.Hương Trà,p.TT 1418	Áng Dương (xã) 盎陽社: tg.Bắc Tạ,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
An Vân Thượng (ấp) 安雲上邑: tg.An Ninh,h.Hương Trà,p.TT 1418	Áng Mô (phố) 盎模庸: tg.Suất Tĩnh,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
An Vệ (xã) 安衛社: tg.Hậu Bổng,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	Áng Ngũ (xã) 盎伍社: tg.Quan Vinh,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
An Vĩ (xã) 安渭社: tg.Phương Quan,h.Đông Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 338	Áng Sơn (xã) 盎山社: tg.Quan Vinh,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
An Viên (xã) 安員社: tg.An Lịch,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	Áng Sơn (xã) 盎山社: tg.Đại Hoàng,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144
An Vinh (xã) 安榮社: tg.Đồng An Thượng,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465	Áng Tri (xã) 盎池社: tg.Vô Tranh,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536
An Vinh (thôn) 安榮村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	Áo Lộc (xã) 襖祿社: tg.Phương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946
An Vinh (xã) 安永社: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1514	Át Lỗ (xã) 遏虜社: tg.Dương Vũ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021
An Vinh (phường) 安永坊: Lí Sơn,tg.Bình Hà,h.Bình Sơn, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1514	Át Sơn (tổng) 關山總: h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
An Vọng (xã) 安望社: tg.Bàí Trương,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Át Sơn (xã) 關山社: tg.Át Sơn,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
An Xá (xã) 安舍社: tg.An Tiêm,h.Đông Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339	Âm Công (xã) 陰功社: tg.Đô Yên,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242
An Xá (xã) 安舍社: tg.Đại Phong Lộc,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349	Ẩm Phúc (tổng) 飲福總: ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
An Xá (xã) 安舍社: tg.Tiền Giang Thượng,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1471	Ẩm Phúc (xã) 飲福社: tg.Ẩm Phúc,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
An Xá (tổng) 安舍總: h.Do Linh,đạo.QT 1391	Ân Hậu (thôn) 恩候村: tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
An Xá (xã) 安舍社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391	Ân Hộ (xã) 殷護社: tg.Đạo Kỉ,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
An Xá (thôn) 安舍村: Lãng Vĩnh,tg.Trung Bạ,h.Tống Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1083	Ân Phú (xã) 殷富社: tg.Dị Ốc,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
	Ân Phú (châu) 殷富洲: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452

Ân Phú (<i>châu</i>) 恩富洲: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
Ân Phú (<i>xã</i>) 殷富社: tg.Mân Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Ân Quang (<i>xã</i>) 恩光社: tg.Nam Quang,h.Đề Định,p.Tương Yên,t.TQ 871
Ân Thi (<i>huyện</i>) 恩施縣: p.Khoái Châu,t.HY 156
Ân Thi (<i>tổng</i>) 恩施總: h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
Ân Thi (<i>xã</i>) 恩施社: tg.Ân Thi,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
Ân Thịnh (<i>thôn</i>) 殷盛村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
Ân Tình (<i>xã</i>) 恩情社: tg.Lương Thượng,h.Cầm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN .. 816
Âu Lâu (<i>xã</i>) 謳婁社: tg.Giới Phiên,h.Trần Yên,p.Qui Hóa,t.HH 727

B

Ba Bao Để (<i>sách</i>) 巴包氏柵: lí.Tâm Uyển,tg.Di Trang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674
Ba Bình (<i>thôn</i>) 波平村: x.An Ba,tg.Quì Đức,h.Mộ Đức, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1516
Ba Dân Để (<i>sách</i>) 巴寅氏柵: lí.Ba Diễn,tg.Ngân Chữ,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Ba Di (<i>sách</i>) 巴夷柵: lí.Di Trang,tg.Di Trang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674
Ba Diễn (<i>lí</i>) 巴演里: tg.Ngân Chữ,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Ba Dung (<i>lí</i>) 巴容里: tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ba Dung (<i>sách</i>) 巴容柵: lí.Ba Dung,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ba Dư (<i>thôn</i>) 巴余村: x.Hương Nhị,tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 29
Ba Đóa (<i>sách</i>) 巴朵柵: lí.Vinh Đóa,tg.Cam Thang,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Ba Đông (<i>tổng</i>) 巴東總: h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155
Ba Đông (<i>xã</i>) 巴東社: tg.Ba Đông,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155
Ba Đông Hạ (<i>xã</i>) 巴東下社: tg.Thị Đức,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD .. 131
Ba Đông Thượng (<i>xã</i>) 巴東上社: tg.Thị Đức,h.Gia Lộc, p.Ninh Giang,t.HD 131
Ba Đường (<i>ấp</i>) 巴唐邑: tg.Viên Kiều,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394
Ba Gia (<i>sách</i>) 巴家柵: lí.Tú Trà,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ba Giang (<i>sách</i>) 巴江柵: lí.Tảo La,tg.Chu Trưng,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Ba Khu Lự (<i>sách</i>) 巴軀慮柵: lí.Vinh Đóa,tg.Cam Thang,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Ba Ki (<i>sách</i>) 巴耜柵: lí.Trung Trú,tg.Cam Thang,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Ba La (<i>xã</i>) 波羅社: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
Ba Lan (<i>châu</i>) 巴爛州: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394
Ba Lăng (<i>xã</i>) 巴陵社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Ba Lăng (<i>xã</i>) 巴陵社: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT..... 1420
Ba Lăng (<i>xã</i>) 波凌社: tg.Điêu Lang,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676
Ba Lăng (<i>xã</i>) 巴陵社: tg.Đồng Cửu,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN ... 16
Ba Năng (<i>sách</i>) 巴撻柵: lí.La Lâm,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ba Nguyệt (<i>xã</i>) 波月社: tg.Thạch Xá,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349
Ba Nguyệt (<i>thôn</i>) 波月村: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
Ba Sơn (<i>thôn</i>) 巴山村: x.Thái Nhã,tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239
Ba Thâu (<i>xã</i>) 巴偷社: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385

Ba Thuế Để (<i>sách</i>) 巴稅氏柵: tg.Bố Tuấn,tg.Bố Tuấn,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ba Tiên (<i>sách</i>) 巴先柵: lí.Doanh Văn,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ba Tiên (<i>lí</i>) 巴先里: tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ba Tiên (<i>sách</i>) 巴先柵: lí.Ba Tiên,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ba Tiên (<i>sách</i>) 巴洵柵: lí.La Xá,tg.Trà Nang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674
Ba Tiêu (<i>thôn</i>) 芭蕉村: Sơn Trai,tg.Cao Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Ba Tơ (<i>thôn</i>) 波嘶村: x.An Ba,tg.Quì Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg . 1517
Ba Việt (<i>sách</i>) 巴越柵: lí.Ba Diễn,tg.Ngân Chữ,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Ba Xoang (<i>sách</i>) 巴腔柵: lí.Tri Tôn,tg.Ngân Chữ,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Ba Xuân (<i>phường</i>) 巴椿坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Ba Xứng (<i>sách</i>) 巴稱柵: lí.Xứng Tiên,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674
Bà Dương (<i>xã</i>) 鄱陽社: tg.Vũ Lăng,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674
Bà Dương (<i>phố</i>) 鄱陽庸: tg.Vũ Lăng,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674
Bà Dương (<i>xã</i>) 鄱陽社: tg.Vạn Tư,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Bà Dương (<i>sở</i>) 鄱陽所: tg.Vạn Tư,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Bà Đông (<i>xã</i>) 鄱東社: tg.Gia Bằng,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667
Bà Khê (<i>xã</i>) 鄱溪社: tg.Ti Bà,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
Bà Liệt (<i>sách</i>) 娑冽柵: lí.Í Lâm,tg.Í Lâm,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1658
Bà Nang Đình Đơn (<i>sách</i>) 娑囊丁敦柵: ng.Phương Kiệt,h.Tuy Viễn, p.An Nhơn,t.BĐ 1570
Bà Tâm (<i>phường</i>) 娑心坊: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá, p.Quảng Trạch,t.QB 1359
Bà Triều (<i>xã</i>) 鄱朝社: tg.Trương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 947
Bả (<i>thôn</i>) 把村: Lục Trúc,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145
Bả Canh (<i>thôn</i>) 把耕村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Bả Lộng (<i>xã</i>) 把弄社: tg.Vân Nham,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 540
Bá (<i>thôn</i>) 伯村: x.Quán Xá,tg.Phú Khê,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265
Bá Bao (<i>xã</i>) 伯包社: tg.Phong Thanh,ch.Ninh Biên,p.Điện Biên,t.HH 738
Bá Cầu (<i>xã</i>) 霸球社: tg.Sơn Lôi,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
Bá Dương (<i>xã</i>) 霸陽社: tg.Thượng Tri,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
Bá Đông (<i>thôn</i>) 伯東村: tg.Tuyển Cử,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92
Bá Hạ (<i>tổng</i>) 霸下總: h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
Bá Hạ (<i>xã</i>) 霸下社: tg.Bá Hạ,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
Bá Hoàng (<i>xã</i>) 霸黃社: tg.Lập Lễ,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
Bá Khê (<i>xã</i>) 霸溪社: tg.Đa Ngưu,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517
Bá Liễu (<i>xã</i>) 霸柳社: tg.Thạch Khôi,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
Bá Sơn (<i>xã</i>) 霸山社: tg.Cổ Lũng,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
Bá Thủy (<i>xã</i>) 霸水社: tg.Phương Duy,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
Bá Thượng (<i>xã</i>) 霸上社: tg.Bá Hạ,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
Bá Vân (<i>xã</i>) 霸雲社: tg.Ỗ Nà,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
Bá Xuyên (<i>xã</i>) 霸川社: tg.Niệm Quang,h.Đồng Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798
Bá Xuyên (<i>xã</i>) 霸川社: tg.Phương Duy,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
Bác (<i>sách</i>) 博柵: lí.Ba Diễn,tg.Ngân Chữ,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Bác Cung (<i>phố</i>) 博宮庸: tg.Suất Tĩnh,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Bác Khê (<i>xã</i>) 博溪社: tg.Suất Tĩnh,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Bác Khoan (<i>xã</i>) 博寬社: tg.Vân Thê,ch.Ồn,p.Tràng Khánh,t.LS 617
Bác Kiều (<i>xã</i>) 博橋社: tg.Nhượng Bạ,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
Bác La (<i>xã</i>) 博羅社: tg.Hội Hoan,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
Bác Lâm (<i>xã</i>) 博覽社: tg.Thắng Lâm,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
Bác Lăng (<i>tổng</i>) 博浪總: ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 438

Bác Lãng (xã) 博浪社: tg.Bác Lãng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 439	Bạch Liên (xã) 白蓮社: tg.Bạch Liên,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
Bác Lãng (động) 博浪峒: tg.Bác Lãng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440	Bạch Liên 白蓮: tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Bác Lãng (xã) 博朗社: tg.Mĩ Liệt,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605	Bạch Liên (xã) 白蓮社: tg.Hà Hồi,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17
Bác Lục (xã) 博陸社: tg.Tượng Yên,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663	Bạch Lộc (thôn) 白鹿村: Bình Đạm,tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1097
Bác Mã (xã) 博馬社: tg.Vĩnh Đại,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	Bạch Lưu (tổng) 白榴總: h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
Bác Nhĩ (xã) 博珥社: tg.Sách Lâm,ch.Yên,p.Gia Hưng,t.HH 722	Bạch Lưu Hạ (xã) 白榴下社: tg.Bạch Lưu,h.Lập Thạch, p.Vĩnh Tường,t.ST 933
Bác Phách (trại) 博珀寨: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	Bạch Lưu Thượng (xã) 白榴上社: tg.Bạch Lưu,h.Lập Thạch, p.Vĩnh Tường,t.ST 933
Bác Sơn (tổng) 博山總: h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Bạch Mai (phường) 白梅坊: tg.Kim Liên,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN ... 12
Bác Sơn (xã) 博山社: tg.Bác Sơn,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Bạch Mai (tổng) 白枚總: ch.Mai,p.Gia Hưng,t.HH 718
Bác Sơn (xã) 博山社: tg.Ngọc Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	Bạch Nao (xã) 白谿社: tg.Động Cúu,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
Bác Trạch (xã) 博澤社: tg.Cao Mai,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331	Bạch Ngọc (xã) 白玉社: tg.Phú Linh,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
Bác Viên (xã) 博園社: tg.An Hùng,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 611	Bạch Sa (xã) 白沙社: tg.Phù Loan,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
Bác Vọng (phường) 博望坊: tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT 1391	Bạch Sam (tổng) 白杉總: h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
Bác Vọng (xã) 博望社: tg.Hạ Lang,h.Quảng Điền,p.TT 1427	Bạch Sam (xã) 白杉社: tg.Bạch Sam,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
Bác Vọng (xã) 博望社: tg.Cách Linh,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674	Bạch Sam (tổng) 白杉總: h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Bác Vọng (xã) 博望社: tg.Tăng Long,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	Bạch Sam (xã) 白杉社: tg.Bạch Sam,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Bác Xá (xã) 博舍社: tg.Tĩnh Oa,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Bạch Sam (tổng) 白杉總: h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
Bách Cốc (xã) 百穀社: tg.Trình Xuyên,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	Bạch Sam (xã) 白杉社: tg.Bạch Sam,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
Bách Đích (xã) 百的社: tg.Đồng Quan,h.Đề Định,p.Tương Yên,t.TQ 871	Bạch Sơn (thôn) 白山村: x.Tiên Đào,tg.Nam Kim,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239
Bách Giản (xã) 柏澗社: tg.An Lưu Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN ... 1453	Bạch Thạch (xã) 白石社: tg.Dã Cát,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
Bách Kim (thôn) 百金村: x.Lại Hạ,tg.Kim Quan,h.Thạch Thất, p.Quốc Oai,t.ST 924	Bạch Thạch (xã) 白石社: tg.Tiên La,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
Bách Lãm (tổng) 百廩總: h.Trần Yên,p.Quỳ Hóa,t.HH 726	Bạch Thạch (thôn) 白石村: Đồng Yên,tg.Đại Lĩ,h.Mĩ Hòa, p.Hà Trung,t.TH 1094
Bách Lãm (xã) 百廩社: tg.Bách Lãm,h.Trần Yên,p.Quỳ Hóa,t.HH 726	Bạch Thạch (ấp) 白石邑: tg.Lương Điền,h.Phù Lộc,p.TT 1424
Bách Lộc (xã) 百祿社: tg.Lạc Trĩ,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 923	Bạch Thổ (thôn) 白土村: Đại Lĩ,tg.Đại Lĩ,h.Mĩ Hòa,p.Hà Trung,t.TH 1094
Bách Lộc (xã) 百祿社: tg.Thượng,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1632	Bạch Thông (châu) 白通州: p.Thông Hóa,t.TN 818
Bách Phương (xã) 柏芳社: tg.An Luận,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	Bạch Trữ (tổng) 白苧總: h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938
Bách Thắng (xã) 百勝社: tg.Cự Thắng,h.Thanh Thủy,p.Gia Hưng,t.HH 713	Bạch Trữ (xã) 白苧社: tg.Bạch Trữ,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938
Bách Tính (tổng) 百姓總: h.Thượng Nguyên,p.Xuân Trường,t.NĐ 308	Bạch Xá (thôn) 白舍村: x.Hoàng Xá,tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239
Bách Tính (xã) 百姓社: tg.Bách Tính,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 308	Bạch Xá (xã) 白舍社: tg.Phương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946
Bách Tính (xã) 百姓社: tg.Cổ Nông,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ.. 311	Bạch Xá (xã) 白舍社: tg.Phương Đình,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
Bạc Liễm (xã) 薄鍊社: tg.Tự Cường,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135	Bạch Xá (xã) 白舍社: tg.Tiên Xá,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Bạch Bào (thôn) 帛袍村: La Miết,tg.La Miết,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1126	Bãi (thôn) 排村: Bồng Lậu,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
Bạch Câu (phường) 白駒坊: tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT 1391	Bãi Lâm (xã) 排林社: tg.Phù Lưu Thượng,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34
Bạch Câu 白駒: tg.Thạch Giản,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	Bãi Lễ (xã) 排禮社: tg.Bạch Sam,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Bạch Câu (xã) 白駒社: tg.Đầu Kiên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148	Bãi Lễ (trại) 排禮寨: tg.Thụy Lợi,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
Bạch Cừ (xã) 白渠社: tg.La Mai,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028	Bãi Nha (xã) 排衙社: tg.Cam Giá Thượng,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913
Bạch Dương (xã) 白楊社: tg.Nhữ Hạ,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	Bãi Nhiễm (xã) 排染社: tg.Bạch Sam,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Bạch Đa (thôn) 白多村: Hương Thị,tg.Bái Châu,h.Yên Định, p.Thịệu Hóa,t.TH 1109	Bãi Trượng (tổng) 排杖總: h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Bạch Đa (xã) 白移社: tg.An Lương,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	Bãi Trượng (xã) 排杖社: tg.Bãi Trượng,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN .. 31
Bạch Đằng (tổng) 白藤總: h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676	Bãi Trữ (tràng) 罷貯庄: tg.La Mai,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028
Bạch Đằng (xã) 白藤社: tg.Bạch Đằng,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676	Bái (thôn) 沛村: Ngọc Xuyên,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1091
Bạch Đầu (thôn) 白頭村: Yên Cừ,tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1097	Bái (thôn) 排村: x.Gia Cấp,tg.Cổ Quán,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 264
Bạch Độc (thôn) 白犢村: x.Hội Xá,tg.Phù Lưu Thượng,h.Hoài An, p.Ứng Hòa,t.HN 34	Bái (thôn) 沛村: Thanh Ban,tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1126
Bạch Hà (tổng) 白河總: h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234	Bái (thôn) 沛村: Tiên Hòa,tg.Thanh Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
Bạch Hà (xã) 白河社: tg.Bạch Hà,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234	Bái (thôn) 沛村: Phú Lâm,tg.Bình Bút,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131
Bạch Hà (xã) 白河社: tg.Vĩnh Kiên,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863	Bái Ân (xã) 拜恩社: tg.Vân Cánh,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
Bạch Hà (thôn) 白河村: tg.Phước Hà Ngoại,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1637	Bái Ân (tổng) 沛恩總: h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Bạch Hạc (huyện) 白鶴縣: p.Vĩnh Tường,t.ST 930	Bái Ân (phường) 拜恩坊: tg.Trung,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Bạch Hạc (xã) 白鶴社: tg.Nghĩa Yên,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930	Bái Ân Hạ (phường) 拜恩下坊: tg.Vân Cánh,h.Gia Viễn, p.Yên Khánh,t.NB 1029
Bạch Liên (tổng) 白蓮總: h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	

Bái Ân Thượng (phường) 拜恩上坊: tg.Vân Cái,h.Gia Viễn, p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Bái Chân (thôn) 沛真村: Sơn Ôi,tg.Hải Quật,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	
Bái Châu (tổng) 沛洲總: h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Bái Châu 沛洲: tg.Bái Châu,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Bái Dương (xã) 沛陽社: tg.Mao Diên,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97	
Bái Dương (xã) 沛陽社: tg.Bách Lãm,h.Trần Yên,p.Quỳ Hóa,t.HH 726	
Bái Dương (tổng) 沛陽總: h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Bái Dương (xã) 沛陽社: tg.Bái Dương,h.Nam Chân, p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Bái Đại (thôn) 沛大村: Can Trúc,tg.Ngọc Đối,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Bái Dao (thôn) 沛刀村: Nhân Vồng,tg.Văn Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Bái Đáp (ấp) 拜答邑: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1424	
Bái Đằng (trại) 沛藤寨: tg.Quảng Tế,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1133	
Bái Đề (xã) 沛堤社: tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Bái Đô (xã) 沛都社: tg.Nam Bàn,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	
Bái Đô (thôn) 沛都村: Nam Thạch,tg.Đan Nê,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Bái Đô (tổng) 沛都總: h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Bái Đô (xã) 沛都社: tg.Bái Đô,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Bái Đô (xã) 沛都社: tg.Biện Thủy,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	
Bái Đông (thôn) 沛東村: Thiệu Xuyên,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Bái Đông (thôn) 沛東村: Can Trúc,tg.Ngọc Đối,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Bái Đức (thôn) 沛德村: tg.Phúc Lộc,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261	
Bái Giang (phường) 沛江坊: x.Gia Phú,tg.Đại Lai,h.Gia Bình, p.Thuận Thành,t.BN 509	
Bái Giao (xã) 沛郊社: tg.Đại Bối,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	
Bái Hà 沛河: tg.Đặng Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096	
Bái Hạ (thôn) 沛下村: Tri Trọng,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1094	
Bái Hạ (xã) 沛下社: tg.La Miết,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126	
Bái Khê (xã) 沛溪社: tg.Thủy Lôi,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271	
Bái Môn (thôn) 沛門村: Văn Khuê,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Bái Nãi (thôn) 沛乃村: Đô Bái,tg.Đô Bái,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087	
Bái Nhơn (ấp) 沛仁邑: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Bái Ninh (xã) 沛寧社: tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090	
Bái Sa (thôn) 沛沙村: Đại Lĩ,tg.Đại Lĩ,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094	
Bái Sơn (phường) 沛山坊: tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT 1391	
Bái Sơn (thôn) 沛山村: tg.Nam Bàn,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	
Bái Thịnh (thôn) 沛盛村: Thái Lai,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Bái Thủy (xã) 沛水社: tg.Trịnh Xá,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Bái Thượng (xã) 沛上社: tg.An Tiêm,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339	
Bái Thượng (xã) 拜上社: tg.Đồng Lỗ,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534	
Bái Thượng (thôn) 沛上村: Tri Trọng,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1094	
Bái Thượng (thôn) 沛上村: Ngọc Hoạch,tg.Mật Vật,h.Thuy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Bái Thượng (thôn) 沛上村: Văn Nhung Thượng,tg.Thọ Hạc,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1104	

Bái Thượng (thôn) 沛上村: Quảng Chiếu Thượng,tg.Quảng Chiếu, h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1106	
Bái Thượng (thôn) 沛上村: Tào Sơn,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Bái Thượng (thôn) 沛上村: Trang Liệt,tg.Văn Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Bái Thượng (xã) 沛上社: tg.La Miết,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126	
Bái Thượng (xã) 沛上社: tg.Bái Đô,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Bái Trạch (tổng) 沛澤總: h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090	
Bái Trạch 沛澤: tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090	
Bái Trạch (thôn) 沛宅村: Kiên Thạch,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Bái Trạch (xã) 沛澤社: tg.Hiệu Vũ,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Bái Trạch (xã) 沛澤社: tg.Hư Tả,h.Thượng Nguyên,p.Xuân Trường,t.NĐ 309	
Bái Trại (trại) 沛寨: tg.Trịnh Xá,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Bái Trúc (thôn) 沛竹村: Cát Lâm,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Bái Trung (thôn) 沛中村: Bái Hà,tg.Đặng Trường,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1096	
Bái Trung (xã) 沛中社: tg.Đại Bối,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	
Bái Trung (thôn) 沛中村: Thái Lai,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Bái Trung (thôn) 沛中村: Nhân Vồng,tg.Văn Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Bái Uyên (xã) 拜淵社: tg.Nội Duệ,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494	
Bái Xuyên (xã) 沛川社: tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094	
Bái Xuyên (xã) 沛川社: tg.Biện Thủy,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN ... 22	
Ban (thôn) 班村: Cự Lăng,tg.La Miết,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126	
Ban Chính (xã) 般正社: tg.Tông Chính,ch.Lương Chánh, p.Thọ Xuân,t.TH 1150	
Ban Lung (xã) 班籠社: tg.Trạc Nhật,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135	
Ban Văn (xã) 斑文社: tg.Quân Nhân,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147	
Bang (thôn) 邦村: Trị Cự,tg.Đồng Yên,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	
Bang (thôn) 邦村: tg.Thử Cốc,h.Thuy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Bang (bản) 邦本: tg.Chấp Yết,h.Trình Cốt,t.TH 1152	
Bang Hạ (bản) 邦賀本: tg.Chấp Yết,h.Trình Cốt,t.TH 1152	
Bang Mạn (bản) 邦饅本: tg.Chấp Yết,h.Trình Cốt,t.TH 1152	
Bang Ngà (bản) 邦牙本: tg.Chấp Yết,h.Trình Cốt,t.TH 1152	
Bang Thập (bản) 邦基本: tg.Trình Cốt,h.Trình Cốt,t.TH 1152	
Bản An (xã) 盤安社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Bản An (ấp) 盤安邑: th.Thạch Than,tg.Ca Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	
Bản Cống (xã) 盤貢社: tg.Quân Nhân,ch.Thường Xuân, p.Thọ Xuân,t.TH 1147	
Bản Duy Văn Nhã (thôn) 盤維文雅村: tg.Cách Linh,h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh,t.CB 674	
Bản Đà (xã) 盤沱社: tg.Đặng Châu,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672	
Bản Đào (xã) 盤陶社: tg.Điền Lữ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140	
Bản Giang (xã) 蟠江社: tg.Đồng Phú,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST ... 930	
Bản Giản (xã) 槃澗社: tg.Thượng Đạt,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST ... 932	
Bản Hàn (sách) 盤寒冊: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	
Bản Kết (xã) 盤結社: tg.Phú Lão,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320	
Bản Khê (ấp) 盤溪邑: tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518	
Bản Lễ (thôn) 盤禮村: tg.Ân Thi,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	
Bản Mạch (xã) 蟠陌社: tg.Đồng Phú,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930	
Bản Môn (xã) 蟠門社: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1423	

Bàn Nham (thôn) 盤岩村: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	Bào Bàng Tân (châu) 泡滂新洲: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1451
Bàn Phỏng (xã) 盤攸社: tg.Hoài Chính,ch.Lương Chánh, p.Thọ Xuân,t.TH 1150	Bào Bàng Tây (châu) 泡滂西洲: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1451
Bàn Thạch (thôn) 盤石村: x.Thái Nhã,tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	Bào Cầu (xã) 袍裘所: tg.Phù Đạm,h.Kim Bàng,p.Lý Nhân,t.HN 38
Bàn Thạch (xã) 磐石社: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	Bào Khê (xã) 泡溪社: tg.Lăng Yên,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672
Bàn Thạch (xã) 磐石社: tg.An Lạc Hạ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457	Bào Luân (châu) 泡淪洲: tg.Mĩ Hoà Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452
Bàn Thạch (thôn) 盤石村: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	Bào Luân Tây (châu) 泡淪西洲: tg.Mĩ Hoà Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452
Bàn Thạch (trại) 盤石寨: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1516	Bào Nghi Đông (thôn) 泡儀東村: tg.Mĩ Hoà Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452
Bàn Thạch (ấp) 盤石邑: th.Nam Huân,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	Bào Nghi Tây (châu) 泡儀西洲: tg.Mĩ Hoà Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452
Bàn Thạch (xã) 盤石社: tg.Kiến Thạch,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	Bảo Ái (xã) 保愛社: tg.Cẩm Ân,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
Bàn Thạch (xã) 盤石社: h.Thạch Hà,đạo.HT 1321	Bảo An (thôn) 保安村: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1516
Bàn Thạch Thượng (xã) 磐石上社: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	Bảo An (phường) 保安坊: tg.An Cư,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Bàn Trang (xã) 盤莊社: tg.Lạc Giao,h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh,t.CB 674	Bảo An (thôn) 寶安村: tg.Vạn Đức,h.Bổng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
Bàng (thôn) 滂村: Động Bàng,tg.Đồng Lí,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	Bảo An (xã) 保安社: tg.La Phù,h.Bát Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
Bàng Ba (xã) 旁波社: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	Bảo An Đông (xã) 保安東社: tg.Đa Hoà Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453
Bàng Động (xã) 旁洞社: tg.Nãi Sơn,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	Bảo An Tây (xã) 保安西社: tg.Đa Hoà Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453
Bàng Trạch (xã) 滂澤社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	Bảo Biên (xã) 保邊社: tg.Định Biên Thượng,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN .. 806
Bàng Tuấn (xã) 傍俊社: tg.Quang Phong,h.Thủy Văn,p.Quỳ Châu,t.NA 1276	Bảo Châu (thôn) 寶珠村: Liên Châu,tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090
Bành Trạch (xã) 彭澤社: tg.Thượng Giáo,ch.Bạch Thông, p.Thông Hóa,t.TN 819	Bảo Châu (xã) 保洲社: tg.Vũ Điện,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Bành Xá (xã) 彭舍社: tg.Từ Minh,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 98	Bảo Châu (xã) 保洲社: tg.Phương Trà,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 272
Bản (thôn) 板村: tg.Hoàng Nhuệ,h.Bát Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 916	Bảo Chúc (xã) 寶燭社: tg.Bình Hòa,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
Bản Định (thôn) 本定村: Dương Sơn,tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hòa, p.Hà Trung,t.TH 1093	Bảo Cương (thôn) 保崗村: tg.Trung An,h.Bổng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
Bản Động (tổng) 版洞總: h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537	Bảo Đà (thôn) 保陀村: x.Hương Cái,tg.Hải Đông,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243
Bản Hậu (xã) 本厚社: tg.Từ Du,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	Bảo Đà (xã) 保陀社: tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145
Bản Lập (xã) 本立社: tg.Từ Du,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	Bảo Đà (tổng) 保陀總: h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
Bản Lộc (trại) 板祿寨: tg.Vân Mộng,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621	Bảo Đà (xã) 保陀社: tg.Bảo Đà,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
Bản Ngoại (xã) 版外社: tg.Phú Minh Thượng,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 811	Bảo Đà (xã) 保陀社: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Bản Thủy (xã) 本始社: tg.Biên Thượng,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131	Bảo Đà (tràng) 保陀庄: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Bản Thượng (động) 本上峯: tg.Trình Cốt,h.Trình Cốt,t.TH 1152	Bảo Đà (trại) 保陀寨: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Bảng Sơn (phường) 榜山坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	Bảo Đài (thôn) 保臺村: x.Phan Xá,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246
Bảng Trình (xã) 榜程社: tg.Thượng Cối,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	Bảo Điển (thôn) 寶田村: x.ích Hậu,tg.Phù Lưu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269
Bán (bản) 半本: tg.Trình Cốt,h.Trình Cốt,t.TH 1152	Bảo Đồn (xã) 寶屯社: tg.Hư Tả,h.Thượng Nguyên,p.Xuân Trường,t.NĐ 309
Bản Động (xã) 版洞社: tg.Bản Động,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537	Bảo Đới (tràng) 保帶庄: tg.Thượng Bạt,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH .. 1082
Bán Lũng (xã) 半隴社: tg.Mai Pha,ch.Ồn,p.Tràng Khánh,t.LS 616	Bảo Đức (thôn) 保德村: Hưng Thịnh,tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
Bạn (giáp) 伴甲: Văn Trai,tg.Văn Trai,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Bảo Đức (thôn) 保德村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Bạn Lữ (xã) 伴侶社: tg.Văn Bán,h.Yên Lập,p.Quỳ Hóa,t.HH 729	Bảo Hiến (thôn) 保賢村: x.Cổ Hiến,tg.Cổ Hiến,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 16
Bạng (giáp) 蚌甲: Văn Trai,tg.Văn Trai,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Bảo Hựu (xã) 保佑社: tg.Trâm Nhĩ,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Bao Hàm (xã) 包含社: tg.Hồ Đội,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	Bảo Khâm (xã) 寶龕社: tg.Tam Á,h.Sléu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
Bao Hậu (xã) 苞厚社: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA .. 1252	Bảo Khê (xã) 保溪社: tg.Tiên Cầu,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
Bao La (xã) 包羅社: tg.Thanh Cấn,h.Quảng Điện,p.TT, ... 1427	Bảo Lâm (thôn) 寶林村: tg.Xuân Viên,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1264
Bao La (xã) 包羅社: tg.Thanh Mai,ch.Mai,p.Gia Hưng,t.HH 718	Bảo Lâm (xã) 保林社: tg.Ưu Lẻ,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610
Bao Lạc (thôn) 包落村: tg.Quảng Thi,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	Bảo Lân (thôn) 保鄰村: x.Đồng Hải,tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.TH 1246
Bao Mĩ (xã) 褒美社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT, ... 1418	Bảo Linh (thôn) 寶靈村: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
Bao Trung (tổng) 褒中總: h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	
Bao Trung (xã) 褒中社: tg.Bao Trung,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	
Bao Vang Hạ (thôn) 褒榮下村: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1423	
Bao Vinh (xã) 褒榮社: tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT, ... 1419	
Bào (thôn) 袍村: An Đông,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Bào (thôn) 泡村: Giang Biều,tg.Bình Bút,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH .. 1131	
Bào Am (xã) 袍庵社: tg.Ngải Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 127	

Bảo Long (thôn) 保龍村: Hữu Vĩnh,tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090	Bảo Đức (thôn) 抱德村: x.Thái Nhã,tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239
Bảo Lộc (huyện) 保祿縣: p.Lạng Giang,t.BN 530	Bảo Lộc (xã) 抱祿社: tg.Chân Lại,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
Bảo Lộc (xã) 保祿社: tg.Tam Di,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531	Bảo Biến (thôn) 豹變村: Sơn Đầu,tg.Thạch Giản,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086
Bảo Lộc (thôn) 保祿村: x.Đồng Hải,tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.TH 1246	Bảo Đáp (xã) 報答社: tg.Ngọc Lâm,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
Bảo Lộc (phường) 保祿坊: tg.Xuân Hoà,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	Bảo Đáp (xã) 報答社: tg.Đồng Quang,h.Trần Yên,p.Quí Hóa,t.HH 727
Bảo Lộc (xã) 保鹿社: tg.Võng Xuyên,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	Bảo Đáp (xã) 報答社: tg.Hư Tả,h.Thượng Nguyên,p.Xuân Trường,t.NĐ 309
Bảo Lộc (thôn) 寶祿村: x.Hòa Quán,tg.Đam Thượng,h.Hạ Hòa, p.Lâm Thao,t.ST 950	Bảo Khánh (thôn) 報慶村: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN .. 11
Bảo Lộc (xã) 保祿社: tg.Hữu Bị,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307	Bảo Thiên (phường) 報天坊: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
Bảo Lộc Sơn (tổng) 保祿山總: h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	Bảo Thiện (xã) 報善社: tg.An Hùng,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 611
Bảo Lộc Sơn (xã) 保祿山社: tg.Bảo Lộc Sơn,h.Yên Thế, pp.Lạng Giang,t.BN 540	Bát Trang (tổng) 八庄總: ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 430
Bảo Lợi (xã) 寶利社: tg.Đồng Lâm,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	Bát Tràng (xã) 鉢場社: tg.Đồng Dư,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN ... 515
Bảo Luận (xã) 保論社: tg.Mục Sơn,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	Bát Vân (xã) 撥雲社: tg.Như Lăng,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH . 1147
Bảo Nang (tổng) 寶囊總: h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 795	Bạt Trạc (xã) 拔擢社: tg.Nga Khê,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
Bảo Nang (xã) 寶囊社: tg.Bảo Nang,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 795	Bạt Trung (xã) 拔忠社: tg.Nam Đường,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
Bảo Ngũ (tổng) 保伍總: h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320	Bắc (giáp) 北甲: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349
Bảo Ngũ (xã) 保伍社: tg.Bảo Ngũ,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320	Bắc (thôn) 北村: tg.Thạch Xá,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349
Bảo Phước (xã) 保福社: tg.Phú Quý Hạ,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473	Bắc (thôn) 北村: x.Lí Nhân,tg.Hà Bạc,h.Bố Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB .. 1358
Bảo Quang (trại) 葆光寨: tg.Hương Đạo,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	Bắc (giáp) 北甲: Thạch Khê,tg.Thạch Khê,h.Đồng Sơn,p.Thịệu Hóa,t.TH 1105
Bảo Quế (xã) 保桂社: tg.Lâu Thượng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Bắc (thôn) 北村: Văn Trinh,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114
Bảo Quý (thôn) 保貴村: Mộc Hộc,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Bắc Bình (xã) 北平社: tg.Khánh Nham,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS ... 602
Bảo Sơn (thôn) 保山村: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Điện Châu,t.NA 1253	Bắc Câu (xã) 北溝社: tg.Kiên Lao,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Bảo Sơn (châu) 寶山洲: tg.Mĩ Hoà Trung,h.Điện Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452	Bắc Cốc (thôn) 北顧村: tg.Lữ Lương,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935
Bảo Sơn (xã) 寶山社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456	Bắc Dã (xã) 北野社: tg.Phù Lỗ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
Bảo Sơn (xã) 寶山社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1459	Bắc Hà (thôn) 北河村: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353
Bảo Sơn (xã) 寶山社: tg.Quyết Trung,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 934	Bắc Hạ (thôn) 北下村: tg.Vĩnh Xương,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
Bảo Sơn (thôn) 寶山村: x.Quang Khải,tg.Thiện Kế,h.Bình Xuyên, p.Phú Bình,t.TN 801	Bắc Hòa (phố) 北和庸: tg.Yên Tảo,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
Bảo Tàng (thôn) 寶藏村: tg.Thổ Hoàng,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	Bắc Hoàng (tổng) 北黃總: h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
Bảo Tháp (xã) 寶塔社: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	Bắc Hoàng (xã) 北黃社: tg.Bắc Hoàng,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
Bảo Tháp (xã) 保塔社: tg.Yên Thế,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	Bắc Kế (xã) 北薊社: tg.Thiện Kế,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
Bảo Tháp (thôn) 保塔村: tg.Quí Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1516	Bắc Lâm (xã) 北林社: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
Bảo Thắng (vạn) 保勝萬: tg.Ngọc Uyển,ch.Thủy Vĩ,p.Quí Hóa,t.HH 732	Bắc Lí (xã) 北里社: tg.Ngo Xá,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534
Bảo Thắng (phố) 保勝庸: tg.Ngọc Uyển,ch.Thủy Vĩ,p.Quí Hóa,t.HH 732	Bắc Lũng (tổng) 北隴總: h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Bảo Thế (phường) 保世坊: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá, p.Quảng Trạch,t.QB 1359	Bắc Lũng (xã) 北隴社: tg.Bắc Lũng,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Bảo Thị (thôn) 保市村: x.Vĩnh Trung,tg.Cổ Điện,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 19	Bắc Lương (xã) 北梁社: tg.Phương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST ... 946
Bảo Thiện (thôn) 寶善村: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn, p.Anh Sơn,t.NA 1234	Bắc Nga (tràng) 北峨庄: tg.Hoài Viễn,ch.Lộc Bình, p.Tràng Khánh,t.LS 621
Bảo Thịnh (thôn) 保盛村: tg.Đỗ Xá,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	Bắc Nham (xã) 北岩社: tg.Bát Trang,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 430
Bảo Triệu (xã) 寶篆社: tg.Đại Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	Bắc Ninh (tỉnh) 北寧省: 483
Bảo Trung (xã) 保忠社: tg.Phù Nội,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95	Bắc Tạ (tổng) 北謝總: h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
Bảo Trưng (xã) 保徵社: tg.Kiên Cường,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST . 930	Bắc Tạ (xã) 北謝社: tg.Bắc Tạ,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
Bảo Từ (thôn) 保慈村: x.Điền ứng,tg.Lương Xá,h.Chương Đức, p.Ứng Hòa,t.HN 31	Bắc Thuận (thôn) 北順村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Bảo Tượng (xã) 寶象社: tg.Mao Điện,h.Cẩm Giăng,p.Bình Giang,t.HD ... 97	Bắc Thượng (thôn) 北上村: tg.Vĩnh Xương,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
Bảo Vệ (xã) 保衛社: tg.Phù Long,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	Băng Dục (sách) 冰用柵: lí.Xứng Tiên,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674
Bảo Vực (xã) 保域社: tg.Xuân Cầu,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN . 518	Băng Tiên (sách) 冰先柵: lí.Ba Tiên,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Bảo Xuyên (châu) 寶川洲: tg.Minh Tảo,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	Băng Tố Để (sách) 冰搯氏柵: lí.Ngân Chử,tg.Ngân Chử,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Bảo Yên (thôn) 保安村: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Điện Châu,t.NA 1253	Bằng (thôn) 憑村: Bằng Tác,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145
Bảo Yên (tổng) 保安總: h.Hội Nguyên,p.Tương Dương,t.NA 1273	Bằng An (xã) 憑安社: tg.Hạ Nông Trung,h.Điện Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
Bảo Yên (xã) 保安社: tg.Bảo An,h.Hội Nguyên,p.Tương Dương,t.NA ... 1273	Bằng An (phường) 憑安坊: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
	Bằng Bộ (xã) 憑步社: tg.Phí Xá,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
	Bằng Bộ (xã) 憑步社: tg.Hà Trường,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
	Bằng Cách (xã) 憑格社: tg.Minh Loan,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD ... 93
	Bằng Cầu (xã) 憑棧社: tg.La Đình,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794

Bằng Châu (xã) 憑洲社: tg.Quảng Khê, ch.Bạch Thông, p.Thông Hóa, t.TN 819	Bằng Trai (thôn) 憑齋村: tg.Thị Tranh, h.Đường An, p.Bình Giang, t.HD 92
Bằng Châu (thôn) 憑洲村: tg.An Nghĩa, h.Tuy Viễn, p.An Nhơn, t.BĐ 1568	Bằng Trinh (xã) 鵬程社: tg.Phùng Thịnh, h.Thuy Nguyên, p.Thiệu Hóa, t.TH 1102
Bằng Chỉ (xã) 憑紙社: tg.Hoàng Chỉ, h.Tam Dương, p.Vĩnh Tường, t.ST .. 935	Bằng Viên (xã) 憑垣社: tg.Cẩm Khê, h.Tiên Minh, p.Nam Sách, t.HD 116
Bằng Cục (xã) 憑局社: tg.Ngọc Cục, h.Yên Dũng, p.Lạng Giang, t.BN 533	Bằng Viễn (xã) 憑遠社: tg.Đông Viên, ch.Bạch Thông, p.Thông Hóa, t.TN 819
Bằng Dã (xã) 憑野社: tg.Văn Lang, h.Hà Hòa, p.Lâm Thao, t.ST 950	Bằng Xá (xã) 憑舍社: tg.Xuân Hử, h.Vĩnh Lại, p.Ninh Giang, t.HD 124
Bằng Dã (tổng) 憑野總: h.Đường An, p.Bình Giang, t.HD 93	Bằng Xá (tổng) 憑舍總: h.Y Yên, pp.Nghĩa Hưng, t.NĐ 323
Bằng Dã (xã) 憑野社: tg.Bằng Dã, h.Đường An, p.Bình Giang, t.HD 93	Bằng Xá (xã) 憑舍社: tg.Bằng Xá, h.Y Yên, pp.Nghĩa Hưng, t.NĐ 323
Bằng Dực (xã) 憑翼社: tg.Phù Lương, h.Võ Giàng, p.Từ Sơn, t.BN 501	Bân (thôn) 彬村: Nam Thạch, tg.Đan Nê, h.Yên Định, p.Thiệu Hóa, t.TH ... 1109
Bằng Đề (xã) 憑堤社: tg.Minh Loan, h.Đường An, p.Bình Giang, t.HD 93	Bân Xá (xã) 彬舍社: tg.Minh Lương, h.Can Lộc, p.Đức Thọ, t.NA 1269
Bằng Đức (xã) 憑德社: tg.Thượng Quan, h.Nguyên Bình, p.Hòa An, t.CB 667	Bất Bạt (huyện) 不拔縣: p.Quảng Oai, t.ST 915
Bằng Đường (xã) 憑塘社: tg.Tượng Yên, h.Thạch An, p.Hòa An, t.CB 663	Bất Bế (tổng) 不閉總: h.Vĩnh Lại, p.Ninh Giang, t.HD 123
Bằng Giản (xã) 憑澗社: tg.Ngọc Pha, h.Thạch An, p.Hòa An, t.CB 664	Bất Bế (xã) 不閉社: tg.Bất Bế, h.Vĩnh Lại, p.Ninh Giang, t.HD 123
Bằng Hà (xã) 憑河社: tg.Yên Lưu, h.Giáp Sơn, p.Kinh Môn, t.HD 157	Bất Căng (xã) 不矜社: tg.Đô Xá, h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia, t.TH 1124
Bằng Hoành (tổng) 憑衡總: h.Vị Xuyên, p.Tương Yên, t.TQ 874	Bất Căng (xã) 不矜社: tg.Đặc Kiệt, ch.Quan Hóa, p.Quảng Hóa, t.TH ... 1137
Bằng Hoành (xã) 憑衡社: tg.Bằng Hoành, h.Vị Xuyên, p.Tương Yên, t.TQ 874	Bất Căng (xã) 不矜社: tg.Nam Cai, h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân, t.TH 1145
Bằng Hưng (xã) 憑興庄: tg.Diên hưng, h.Nam Chân, p.Xuân Trường, t.NĐ 310	Bất Di (xã) 不移社: tg.Bảo Ngũ, h.Vụ Bản, p.Nghĩa Hưng, t.NĐ 320
Bằng Hựu (xã) 憑佑社: tg.Bằng Mạc, ch.Ôn, p.Tràng Khánh, t.LS 616	Bất Đoạt (xã) 不奪社: tg.Lí Đổ, h.Đường An, p.Bình Giang, t.HD 93
Bằng Khánh (trang) 憑慶庄: tg.Hoài Viễn, ch.Lộc Bình, p.Tràng Khánh, t.LS 621	Bất Lạm (tổng) 不濫總: h.Yên Sơn, p.Quốc Oai, t.ST 920
Bằng Khê (xã) 憑溪社: tg.Mễ Trường, h.Thanh Liêm, p.Lý Nhân, t.HN 40	Bất Lạm (phường) 不濫坊: tg.Bất Lạm, h.Yên Sơn, p.Quốc Oai, t.ST 920
Bằng Lai (xã) 憑來社: tg.Phù Tải, h.Kim Thành, p.Kiến Thụy, t.HD 147	Bất Mê (xã) 不迷社: tg.Bình Bút, h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa, t.TH 1136
Bằng Lãng (xã) 憑朗社: tg.Đông Viên, ch.Bạch Thông, p.Thông Hóa, t.TN 819	Bất Một (tổng) 不沒總: h.Yên Hoá, p.Nho Quan, t.NB 1042
Bằng Lãng (xã) 憑浪社: tg.Cư Chánh, h.Hương Thủy, p.TT, ... 1422	Bất Một (xã) 不沒社: tg.Bất Một, h.Yên Hoá, p.Nho Quan, t.NB 1042
Bằng Lâm (xã) 憑林社: tg.Quế Tân, h.Võ Giàng, p.Từ Sơn, t.BN 501	Bất Một (xã) 不沒社: tg.Nam Cai, h.Vĩnh Lộc, p.Quảng Hóa, t.TH 1131
Bằng Lâu (phố) 憑樓庸: tg.Phục Hòa, h.Thạch An, p.Hòa An, t.CB 663	Bất Một (xã) 不沒社: tg.Mông Sơn, h.Cẩm Thủy, p.Quảng Hóa, t.TH 1139
Bằng Liệt (xã) 憑烈社: tg.Thanh Liệt, h.Thanh Trì, p.Thường Tín, t.HN 19	Bất Một (xã) 不沒社: tg.Nhân Sơn, ch.Lương Chánh, p.Thọ Xuân, t.TH . 1150
Bằng Lộ (xã) 憑路社: tg.Dã Cát, h.Mĩ Lương, p.Quốc Oai, t.ST 926	Bất Náo (tổng) 不撓總: h.Phụ Dực, pp.Thái Bình, t.NĐ 346
Bằng Lộng (xã) 憑弄社: tg.Cẩm Đới, h.Tùng Thiện, p.Quảng Oai, t.ST ... 911	Bất Náo (xã) 不撓社: tg.Bất Náo, h.Phụ Dực, pp.Thái Bình, t.NĐ 346
Bằng Lục (xã) 憑陸社: tg.Phong Xá, h.Yên Phong, p.Từ Sơn, t.BN 497	Bất Náo (tổng) 不撓總: h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân, t.TH 1145
Bằng Lũng (xã) 憑隴社: tg.Tây Đằng, h.Tiên Phong, p.Quảng Oai, t.ST . 908	Bất Náo (xã) 不撓社: tg.Bất Náo, h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân, t.TH 1145
Bằng Lũng (xã) 憑隴社: tg.Ngọc Pha, h.Thạch An, p.Hòa An, t.CB 664	Bất Náo (xã) 不撓社: tg.Lương Xá, h.Phú Xuyên, p.Thường Tín, t.HN 22
Bằng Lương (xã) 憑涼社: tg.Bích Du, h.Thụy Anh, p.Thái Bình, t.NĐ 343	Bất Náo (xã) 不撓社: tg.Phù Nội, h.Thanh Miện, p.Bình Giang, t.HD 95
Bằng Lương (xã) 憑良社: tg.Cổ Dũng, h.Yên Dũng, p.Lạng Giang, t.BN . 534	Bất Náo (tổng) 不撓總: h.Kim Thành, p.Kiến Thụy, t.HD 147
Bằng Mạc (tổng) 憑廐總: ch.Ôn, p.Tràng Khánh, t.LS 616	Bất Náo (xã) 不撓社: tg.Bất Náo, h.Kim Thành, p.Kiến Thụy, t.HD 147
Bằng Mạc (xã) 憑廐社: tg.Bằng Mạc, ch.Ôn, p.Tràng Khánh, t.LS 616	Bất Nhị (xã) 不貳社: tg.Đa Hoà Thượng, h.Diên Phúc, p.Điện Bàn, t.QN 1453
Bằng Man (xã) 憑蠻社: tg.Hữu Vu, h.Sơn Dương, p.Đoan Hùng, t.ST 959	Bất Nộ (thôn) 不怒村: Quỳnh Côi, tg.Văn Trường, h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia, t.TH 1117
Bằng Mãn (xã) 憑滿社: tg.Mĩ Nương, h.Lục Ngạn, p.Lạng Giang, t.BN 536	Bất Phạt (xã) 不伐社: tg.Đặc Kiệt, ch.Quan Hóa, p.Quảng Hóa, t.TH 1137
Bằng Ngang (tổng) 憑昂總: h.Kim Động, p.Khoái Châu, t.HY 259	Bất Phí (tổng) 不費總: h.Võ Giàng, p.Từ Sơn, t.BN 501
Bằng Ngang (xã) 憑昂社: tg.Bằng Ngang, h.Kim Động, p.Khoái Châu, t.HY 259	Bất Phí (xã) 不費社: tg.Bất Phí, h.Võ Giàng, p.Từ Sơn, t.BN 501
Bằng Nha (xã) 憑衙社: tg.Mễ Sở, h.Đông Yên, p.Khoái Châu, t.HY 252	Bất Quần 不群: tg.Lưu Vệ, h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia, t.TH 1121
Bằng Niêm (xã) 憑粘社: tg.Cẩm Đới, h.Tùng Thiện, p.Quảng Oai, t.ST ... 911	Bất Xỉ (xã) 不移社: tg.Đế Cốc, h.Yên Hoá, p.Nho Quan, t.NB 1042
Bằng Phú (xã) 憑富社: tg.Ấn Đổ, h.Quảng Tế, p.Quảng Hóa, t.TH 1133	Bến (thôn) 變村: x.Đông Quan, tg.Hà Trường, h.Giáp Sơn, p.Kinh Môn, t.HD 157
Bằng Phúc (xã) 憑福社: tg.Dã Nham, ch.Văn Uyên, p.Tràng Định, t.LS .. 610	Bến Cả (thôn) 變奇村: tg.Đông Vệ, h.Bạch Hạc, p.Vĩnh Tường, t.ST 930
Bằng Phước (xã) 憑福社: tg.Phước Hà Nội, h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa, t.KH 1636	Bi Châu (thôn) 邳洲村: tg.Hạ Bi, h.Bất Bạt, p.Quảng Oai, t.ST 915
Bằng Quân (tổng) 憑均總: h.Cẩm Giàng, p.Bình Giang, t.HD 97	Bi Đổ (xã) 邳堵社: tg.Lôi Khê, h.Đường An, p.Bình Giang, t.HD 93
Bằng Quân (xã) 憑均社: tg.Bằng Quân, h.Cẩm Giàng, p.Bình Giang, t.HD 97	Bi Động (xã) 邳洞社: tg.Đông Động, h.Thanh Quan, p.Thái Bình, t.NĐ 340
Bằng Quân (tổng) 憑均總: h.Thất Khê, p.Tràng Định, t.LS 602	Bi Hạ (tổng) 邳下總: ch.Lục Yên, p.Yên Bình, t.TQ 867
Bằng Quân (xã) 憑均社: tg.Bằng Quân, h.Thất Khê, p.Tràng Định, t.LS .. 602	Bi Hạ (xã) 邳下社: tg.Bi Hạ, ch.Lục Yên, p.Yên Bình, t.TQ 867
Bằng Sóc (xã) 憑朔社: tg.Ngọc Chúc, h.Hùng Quan, p.Đoan Hùng, t.ST . 955	Bi Nhai (xã) 邳涯社: tg.An Nhơn Trung, h.Diên Phúc, p.Điện Bàn, t.QN . 1452
Bằng Sở (xã) 憑所社: tg.Ninh Xá, h.Thanh Trì, p.Thường Tín, t.HN 20	Bỉ Ngũ (thôn) 彼伍村: tg.Quảng Thi, h.Thuy Nguyên, p.Thiệu Hóa, t.TH . 1102
Bằng Sơn (xã) 憑山社: tg.Vĩnh Đại, h.Đông Triều, p.Kinh Môn, t.HD 165	Bỉ Giang (tổng) 秘江總: h.Đông Triều, p.Kinh Môn, t.HD 166
Bằng Tác 憑作: tg.Tam Lộng, h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân, t.TH 1145	Bỉ Giang (xã) 秘江社: tg.Bỉ Giang, h.Đông Triều, p.Kinh Môn, t.HD 166
Bằng Thành (xã) 憑城社: tg.Hạ Hiệu, ch.Bạch Thông, p.Thông Hóa, t.TN 819	Bị Lễ (xã) 備禮社: tg.Vân Nham, h.Hùng Quan, p.Đoan Hùng, t.ST 955
Bằng Trạch (xã) 憑澤社: tg.Lạc Đạo, h.Vũ Tiên, p.Kiến Xương, t.NĐ 329	Bị Trường Xuân Tây (trại) 舊長春西寨: tg.Cẩm Đức, h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa, t.QNg 1517
	Bia Mỏ (sách) 鯉鰈欄: lĩ.Lâm, tg.l.Lâm, h.Yên Phước, p.Ninh Thuận, t.BT 1658

Bích Chàng (xã) 壁幢社: tg.Văn Nhue, h.Ấn Thi, p.Khoái Châu, t.HY 156	Biểu Duê (thôn) 表裔村: h.Ki Anh, đạo.HT 1327
Bích Chiêu (thôn) 碧沼村: tg.Cẩm Đức, h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa, t.QNg ... 1517	Biểu Hiệu (xã) 表校社: tg.Ngo Xá, h.Vĩnh Lộc, p.Quảng Hóa, t.TH 1130
Bích Du (tổng) 碧油總: h.Thuy Anh, p.Thái Bình, t.NĐ 343	Biểu Lễ (xã) 表禮社: tg.Thuận Thị, h.Minh Chính, p.Quảng Trạch, t.QB . 1355
Bích Du (xã) 碧油社: tg.Bích Du, h.Thuy Anh, p.Thái Bình, t.NĐ 343	Bình (thôn) 平村: tg.Trung Quán, h.Phong Lộc, p.Quảng Ninh, t.QB 1345
Bích Đại (xã) 碧岱社: tg.Đồng Vệ, h.Bạch Hạc, p.Vĩnh Tường, t.ST 930	Bình A (xã) 平阿社: tg.Thượng Kỳ, h.Đại An, p.Nghĩa Hưng, t.NĐ 316
Bích Đàm (thôn) 碧潭村: tg.Xương Hà, h.Vĩnh Xương, p.Diên Khánh, t.KH 1633	Bình An (xã) 平安社: tg.Khe Kiều, h.Thư Trì, p.Kiến Xương, t.NĐ 333
Bích Đào (xã) 碧桃社: tg.Yên Dăng, h.Yên Khánh, p.Yên Khánh, t.NB ... 1020	Bình An (xã) 平安社: tg.Phúc Tăng, h.Yên Dững, p.Lạng Giang, t.BN 534
Bích Động (xã) 碧洞社: tg.Dĩnh Sơn, h.Yên Dững, p.Lạng Giang, t.BN 533	Bình An (châu) 平安洲: tg.Mi Hoà Trung, h.Diên Phúc, p.Điện Bàn, t.QN 1452
Bích Động (xã) 碧洞社: tg.Bái Châu, h.Yên Định, p.Thiệu Hóa, t.TH 1110	Bình An (xã) 平安社: tg.Tân An, h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn, t.QN 1456
Bích Giang (xã) 碧江社: tg.Cam Đường, h.Thành Hoá, đạo.QT 1393	Bình An (thôn) 平安村: tg.Phú Mĩ, h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn, t.QN 1457
Bích Khê (xã) 碧雞社: tg.Thuy Lũng, h.Chân Định, p.Kiến Xương, t.NĐ 331	Bình An (thôn) 平安村: x.Phúc Hòa, tg.Đồng An Thượng, h.Lê Dương, p.Thăng Bình, t.QN 1465
Bích Khê (xã) 碧溪社: tg.Bích La, h.Đặng Xương, đạo.QT 1383	Bình An (xã) 平安社: tg.Phú Mĩ Trung, h.Lê Dương, p.Thăng Bình, t.QN 1466
Bích Khê (xã) 碧溪社: tg.Lương Xá, h.Lương Tài, p.Thuận Thành, t.BN ... 511	Bình An (xã) 平安社: tg.Quảng Đại Thượng, h.Quế Sơn, p.Thăng Bình, t.QN 1469
Bích Khê (xã) 碧溪社: tg.Lại Thượng, h.Thanh Lâm, p.Nam Sách, t.HD ... 110	Bình An (xã) 新立平安社: tg.Tiên Giang Thượng, h.Hà Đông, p.Thăng Bình, t.QN 1472
Bích La (tổng) 碧羅總: h.Đặng Xương, đạo.QT 1383	Bình An (xã) 平安社: tg.Vinh Quý Trung, h.Hà Đông, p.Thăng Bình, t.QN 1472
Bích La (xã) 碧羅社: tg.Bích La, h.Đặng Xương, đạo.QT 1383	Bình An (phường) 平安坊: tg.An Hòa, h.Hà Đông, p.Thăng Bình, t.QN ... 1473
Bích Lưu (thôn) 碧瑠村: tg.Vĩnh Xương, h.Thọ Xương, p.Hoài Đức, t.HN ... 12	Bình An (ấp) 平安邑: tg.Nghĩa Trung, h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa, t.QNg 1511
Bích Ngô (thôn) 碧梧村: tg.Đức Hòa Trung, h.Hà Đông, p.Thăng Bình, t.QN 1472	Bình An (thôn) 平安村: tg.Bình Hạ, h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa, t.QNg 1514
Bích Nham (xã) 碧巖社: tg.Vĩnh Đại, h.Đồng Triều, p.Kinh Môn, t.HD 165	Bình An (ấp) 平安邑: x.Châu Mi, tg.Bình Diên, h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa, t.QNg 1514
Bích Noa (xã) 碧桉社: tg.Hạ Chiếu, h.Đồng Triều, p.Kinh Môn, t.HD 165	Bình An (ấp) 平安邑: x.Liên Chiểu, tg.Cẩm Đức, h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa, t.QNg 1517
Bích Phương (thôn) 碧芳村: Ích Lộc, tg.Kiên Thạch, h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân, t.TH 1144	Bình An (ấp) 平安邑: th.Phúc Sơn, tg.Lại Đức, h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa, t.QNg 1517
Bích Sơn (xã) 碧山社: tg.Uy Viễn, h.Gia Viễn, p.Yên Khánh, t.NB 1029	Bình An (thôn) 平安村: tg.Tri Đức, h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa, t.QNg 1518
Bích Thị (thôn) 碧市村: x.Bích Trường, tg.Bích Triều, h.Thanh Chương, p.Anh Sơn, t.NA 1238	Bình An (xã) 平安社: tg.Định Biên Hạ, ch.Định, p.Tòng Hóa, t.TN 807
Bích Thủy (xã) 碧水社: tg.Đặng Xá, h.Thanh Miện, p.Bình Giang, t.HD 95	Bình An (thôn) 平安村: Nhân Vồng, tg.Văn Xá, h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia, t.TH 1124
Bích Trâm (xã) 碧簪社: tg.An Thới Thượng, h.Diên Phúc, p.Điện Bàn, t.QN 1452	Bình An (thôn) 平安村: tg.Dương Minh, h.Tuy Phước, p.An Nhơn, t.BĐ .. 1563
Bích Trì (xã) 碧池社: tg.Mễ Trường, h.Thanh Liêm, p.Lý Nhân, t.HN 40	Bình An (ấp) 平安邑: tg.Cư Chánh, h.Hương Thủy, p.TT, ... 1422
Bích Triều (tổng) 碧潮總: h.Thanh Chương, p.Anh Sơn, t.NA 1238	Bình An (ấp) 平安邑: tg.An Cư, h.Phú Lộc, p.TT, ... 1424
Bích Triều (thôn) 碧潮村: x.Bích Trường, tg.Bích Triều, h.Thanh Chương, p.Anh Sơn, t.NA 1238	Bình An (xã) 平安社: tg.Lại An, h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận, t.BT 1666
Bích Trường (xã) 碧場社: tg.Bích Triều, h.Thanh Chương, p.Anh Sơn, t.NA 1238	Bình An Chánh (xã) 平安政社: tg.Phú Mĩ Trung, h.Lê Dương, p.Thăng Bình, t.QN 1466
Biển Hàn (xã) 弁翰社: tg.Lê Thần, h.Thanh Quan, p.Thái Bình, t.NĐ 341	Bình An Diêm Trường (xã) 平安鹽場社: tg.Phú Quý Hạ, h.Hà Đông, p.Thăng Bình, t.QN 1473
Biển Sơn (thôn) 扁山村: tg.Trung Bạ, h.Tống Sơn, p.Hà Trung, t.TH 1083	Bình An Nội (xã) 平安内社: tg.Đức Hòa Trung, h.Hà Đông, p.Thăng Bình, t.QN 1472
Biện Dương (thôn) 卞陽村: tg.Lâu Thượng, h.Phù Ninh, p.Đoan Hùng, t.ST 957	Bình An Quyển (phường) 平安絹坊: tg.An Nhơn Trung, h.Diên Phúc, p.Điện Bàn, t.QN 1452
Biện Dương (xã) 汮陽社: tg.Mĩ Trọng, h.Mĩ Lộc, p.Xuân Trường, t.NĐ 307	Bình An Trung (xã) 平安中社: tg.Đức Hòa Trung, h.Hà Đông, p.Thăng Bình, t.QN 1472
Biện Hạ (xã) 汮下社: tg.Biện Thượng, h.Vĩnh Lộc, p.Quảng Hóa, t.TH 1131	Bình An Văn Hà (xã) 平安文河社: tg.Vinh Quý Trung, h.Hà Đông, p.Thăng Bình, t.QN 1472
Biện Hiền (thôn) 汮賢村: Biện Trạch, tg.Nam Cai, h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân, t.TH 1145	Bình An Xuân (xã) 平安春社: tg.Tiên Giang Thượng, h.Hà Đông, p.Thăng Bình, t.QN 1471
Biện Sơn (phường) 卞山坊: tg.Tuân La, h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia, t.TH 1116	Bình Ba (thôn) 平波村: An Khoái, tg.Mậu Lâm, h.Nga Sơn, p.Hà Trung, t.TH 1086
Biện Tân (xã) 汮津社: tg.Võng Phan, h.Phù Cừ, p.Khoái Châu, t.HY 156	Bình Ba (thôn) 平波村: tg.Xương Hà, h.Vĩnh Xương, p.Diên Khánh, t.KH 1633
Biện Thủy (tổng) 汮水總: h.Phú Xuyên, p.Thường Tín, t.HN 22	Bình Bộ (xã) 平步社: tg.Tử Đà, h.Phù Ninh, p.Đoan Hùng, t.ST 957
Biện Thủy (xã) 汮水社: tg.Biện Thủy, h.Phú Xuyên, p.Thường Tín, t.HN 22	Bình Ca (tổng) 平歌總: h.Hàm Yên, p.Yên Bình, t.TQ 860
Biện Thượng (tổng) 汮上社: tg.Biện Thượng, h.Vĩnh Lộc, p.Quảng Hóa, t.TH 1131	Bình Ca (xã) 平歌社: tg.Bình Ca, h.Hàm Yên, p.Yên Bình, t.TQ 860
Biện Thượng (xã) 汮上社: tg.Biện Thượng, h.Vĩnh Lộc, p.Quảng Hóa, t.TH 1131	Bình Cách (tổng) 平格總: h.Đồng Quan, p.Thái Bình, t.NĐ 339
Biện Thượng (xã) 汮上社: tg.Vân Trai, h.Cẩm Thủy, p.Quảng Hóa, t.TH 1139	
Biện Trạch 汮澤: tg.Nam Cai, h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân, t.TH 1144	
Biểu Đa (tổng) 裒多總: h.An Lão, p.Kiến Thụy, t.HD 144	
Biểu Đa (xã) 裒多社: tg.Biểu Đa, h.An Lão, p.Kiến Thụy, t.HD 144	
Biểu Chánh (thôn) 表政村: tg.Dương Minh, h.Tuy Phước, p.An Nhơn, t.BĐ 1563	

Bình Cách (xã) 平格社: tg.Bình Cách,h.Đông Quan,p.Thái Bình,t.NĐ ... 339	Bình Hồ (xã) 平湖社: tg.Lưu Xá,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153
Bình Cách (xã) 平格社: tg.Hà Lộ,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HĐ 134	Bình Khê (xã) 平溪社: tg.An Lạc Hạ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
Bình Cách (xã) 平格社: tg.Bình Lương,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	Bình Kì (xã) 平岐社: tg.Thượng Dã,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
Bình Cảng (xã) 平港社: tg.Lạc Thành,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1039	Bình Kiện (xã) 平健社: tg.Đông Lâm,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Bình Cầu (thôn) 平棗村: x.Đại Mão,tg.Thượng Mão,h.Siêu Loại, p.Thuận Thành,t.BN 506	Bình Kiều (thôn) 平橋村: tg.Hoà Mĩ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
Bình Cầu (xã) 平棗社: tg.Lưu Xá,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	Bình Kiều (xã) 平橋社: tg.Yên Cảnh,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153
Bình Chánh (thôn) 平正村: tg.Đa Phúc,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Bình Kiều (xã) 平橋社: tg.Bằng Quán,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602
Bình Châu (tổng) 平洲總: h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	Bình Lăng (xã) 平浪社: tg.Vạn Xuân,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
Bình Chính (huyện) 平政縣: p.Quảng Trạch,t.QB 1353	Bình Lăng (xã) 平浪社: tg.Minh Lương,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
Bình Chính (xã) 平正社: tg.Kim Bảng,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	Bình Lăng (trang) 平朗庄: tg.Thượng Quan,h.Nguyên Bình, p.Hòa An,t.CB 667
Bình Chuẩn (tổng) 平準總: h.Hội Nguyên,p.Tương Dương,t.NA 1273	Bình Lăng (xã) 平朗社: tg.Gia Bằng,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667
Bình Chuẩn (xã) 平準社: tg.Bình Chuẩn,h.Hội Nguyên, p.Tương Dương,t.NA 1273	Bình Lăng (xã) 平浪社: tg.Ngọc Trục,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HĐ ... 97
Bình Chương (thôn) 平章村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn, p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Bình Lăng (xã) 平朗社: tg.Phan Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HĐ 134
Bình Cốc (xã) 平穀社: tg.Nhân Mục,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874	Bình Lao (xã) 平牢社: tg.Hàn Giang,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HĐ 98
Bình Cư (thôn) 平居村: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1451	Bình Lăng (xã) 平陵社: tg.Vũ Lăng,h.Quảng Yên, p.Trùng Khánh,t.CB 674
Bình Cư (xã) 平居社: tg.Đổng Phái,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	Bình Lăng (tổng) 平陵總: h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17
Bình Dân (tổng) 平民總: h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	Bình Lăng (xã) 平陵社: tg.Bình Lăng,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17
Bình Dân (xã) 平民社: tg.Bình Dân,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	Bình Lăng (xã) 平陵社: tg.Văn Nhuệ,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
Bình Di (xã) 平夷社: tg.Phương Độ,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865	Bình Lâm (xã) 平臨社: tg.Đường Xá,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
Bình Doãn (thôn) 平允村: Đội Trượng,tg.Cổ Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	Bình Lâm (xã) 平林社: tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
Bình Đà (xã) 平陀社: tg.Thanh Xuyên,h.Quế Phong,p.Quỳ Châu,t.NA... 1276	Bình Lâm (thôn) 平林村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563
Bình Đàm 平淡: tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096	Bình Lâm (thôn) 平林村: tg.Lại An,h.Tuy Lĩ,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
Bình Dã (xã) 平蕩社: tg.Quang Bí,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 611	Bình Lâm (xã) 平林社: tg.Đổng Phái,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602
Bình Đán (phường) 平坦坊: tg.Thạch Khê,h.Đông Sơn,p.Thịệu Hóa,t.TH 1105	Bình Lâu (xã) 平樓社: tg.Hàn Giang,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HĐ 98
Bình Đẳng (thôn) 平塋村: tg.Đổng Phú,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST . 930	Bình Liêu (xã) 平遼社: tg.Bác Lăng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440
Bình Diễn (tổng) 平田總: h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	Bình Long (thôn) 平隆村: x.Bất Nhị,tg.Đa Hoà Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453
Bình Điện (xã) 平奠社: tg.Gia Dụ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140	Bình Long (thôn) 平隆村: tg.Trung Bình,h.Phù Mĩ, p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
Bình Định (tỉnh) 平定省: 1539	Bình Long (xã) 平隆社: tg.Thổ Bình,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ . 877
Bình Đồi (xã) 平堆社: tg.Ấn Thi,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	Bình Lỗ (xã) 平魯社: tg.Hưng Lục,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
Bình Đôn (xã) 平敦社: tg.Tiên Phong,ch.Ninh Biên,p.Điện Biên,t.HH 738	Bình Lỗ (xã) 平魯社: tg.Tứ Mĩ,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Bình Đông (xã) 平東社: tg.Cẩm Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HĐ 116	Bình Lộc (xã) 平祿社: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
Bình Đức (thôn) 平德村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	Bình Lộc (xã) 平祿社: tg.Vĩnh Phước,h.Phước Điền,p.Ninh Hòa,t.KH .. 1631
Bình Gia (tổng) 平嘉總: h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605	Bình Lộc (xã) 平祿社: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Diên Khánh,t.KH 1636
Bình Gia (xã) 平嘉社: tg.Bình Gia,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605	Bình Lục (xã) 平陸社: tg.Văn Chiếu,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Bình Giang (thôn) 平江村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Bình Lục (xã) 平陸社: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT, ... 1420
Bình Giang (phủ) 平江府: t.HĐ 89	Bình Lục (huyện) 平陸縣: p.Lý Nhân,t.HN 42
Bình Hà (tổng) 平河總: h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	Bình Lục (xã) 平陸社: tg.Vĩnh Đại,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HĐ 165
Bình Hạ (tổng) 平下總: h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513	Bình Lư (xã) 平廬社: tg.Phong Thu,h.Chiêu Tấn,p.An Tây,t.HH 734
Bình Hải (xã) 平海社: tg.Thổ Mật,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Bình Lương (xã) 平涼社: tg.Vô Hốt,h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042
Bình Hanh (xã) 平亨社: tg.Cẩm Nhân,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 862	Bình Lương (tổng) 平良總: h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
Bình Hàn (xã) 平韓社: tg.An Đường,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HĐ 134	Bình Lương (xã) 平良社: tg.Bình Lương,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ . 323
Bình Hào (xã) 平毫社: tg.Bạch Liên,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Bình Mục (xã) 平穆社: tg.Ngọc Chấn,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 862
Bình Hiểm (xã) 平險社: tg.Lạc Đạo,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	Bình Nậu (xã) 平耨社: tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Bình Hòa (thôn) 平和村: tg.An Ấp,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	Bình Ngô (thôn) 平吳村: Chấn Xuyên,tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên, p.Thịệu Hóa,t.TH 1101
Bình Hòa (xã) 平和社: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	Bình Ngô (tổng) 平吳總: h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Bình Hoà (trại) 新立平和寨: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513	Bình Ngô (xã) 平吳社: tg.Bình Ngô,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Bình Hoà (ấp) 平和邑: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513	Bình Nguyên (thôn) 平原村: x.Canh Hoạch,tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1270
Bình Hòa (thôn) 平和村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Bình Nguyên (thôn) 平原村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Bình Hòa (tổng) 平和總: h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	Bình Nhơn (thôn) 平仁村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Bình Hòa (xã) 平和社: tg.Bình Hòa,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	
Bình Hòa 平和: tg.Nam Bạt,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	

Bình Ninh (xã) 平寧社: tg. Thanh Quất Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453	Bình Trật (xã) 平秩社: tg. Hội Khê, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329
Bình Ninh (thôn) 平寧村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD. 1546	Bình Trì (thôn) 平池村: tg. Thổ Hoàng, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156
Bình Phong (xã) 平豐社: tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	Bình Trị (thôn) 平治村: tg. Trung Bình, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551
Bình Phú (xã) 平富社: tg. Phú Khê, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946	Bình Trị 平治: tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
Bình Phú (xã) 平富社: tg. Khố Nhu, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 153	Bình Trị (thôn) 平治村: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
Bình Phúc (phường) 平福坊: tg. Long Đại, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	Bình Trù (xã) 平疇社: tg. Thường Tú, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859
Bình Phước (thôn) 平福村: tg. An Thới Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	Bình Trù (xã) 平疇社: tg. Dương Quang, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
Bình Quân (xã) 平均社: tg. Yên Lãn, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 945	Bình Trung (xã) 平中社: tg. An Thạnh hạ, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
Bình Quĩ (xã) 平揆社: tg. Bình Dân, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 153	Bình Trung (tổng) 平中總: h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513
Bình Quĩ (thôn) 平貴村: tg. Vạn Phước, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657	Bình Trung (xã) 平忠社: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636
Bình Sa (trại) 平沙寨: tg. Thần Phù, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	Bình Vọng (thôn) 平望村: tg. Hà Hối, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN. 17
Bình Sa (xã) 平沙社: tg. Phú Loan, h. Vị Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ 874	Bình Xuân (xã) 平春社: tg. Chu Đức Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
Bình Sa (thôn) 平沙村: tg. Lãng Yên, h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672	Bình Xuyên (huyện) 平川縣: p. Phú Bình, t. TN 800
Bình Sơn (thôn) 平山村: x. Đái Khê, tg. Lạn Khê, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	Bình Yên (thôn) 平安村: Đông Lí, tg. Đông Lí, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
Bình Sơn (xã) 平山社: tg. Việt An Thượng, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465	Bĩnh Bút (tổng) 秉筆總: h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131
Bình Sơn (huyện) 平山縣: p. Tư Nghĩa, t. QNG 1512	Bĩnh Bút (xã) 秉筆社: tg. Bình Bút, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131
Bình Sơn (xã) 屏山社: tg. Đạo Kì, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 933	Bĩnh Bút (tổng) 秉筆總: h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1136
Bình Sơn (thôn) 平山村: tg. Kim Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	Bĩnh Bút (xã) 秉筆社: tg. Bình Bút, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH. 1136
Bình Tân (thôn) 平新村: tg. Trung Bình, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551	Bĩnh Chân (xã) 秉真社: tg. Lạc Thành, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1039
Bình Tân (thôn) 平津村: Lộc Hải, tg. Cung Thượng, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	Bĩnh Di (xã) 秉彝社: tg. Hoàng Chỉ, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
Bình Tân (thôn) 平津村: tg. Xương Hà, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633	Bĩnh Di (xã) 秉彝社: tg. Mĩ Xá, h. Tứ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 134
Bình Tây (thôn) 平西村: tg. Phước Hà Ngoại, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1637	Bĩnh Di (ấp) 秉彝邑: tg. Hoàng Thu, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND ... 304
Bình Tây (tràng) 平西庄: tg. Cao Lâu, ch. Lộc Bình, p. Trảng Khánh, t. LS 621	Bĩnh Nghĩa (xã) 秉義社: tg. Lương Tri, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657
Bình Thành (vạn) 平城萬: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1511	Bĩnh Trung (thôn) 秉忠村: tg. Đô Lương, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235
Bình Thành (xã) 平成社: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH. 1638	Bĩnh Trung (xã) 秉忠社: tg. Ngọc Lũ, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307
Bình Thản (thôn) 平坦村: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614	Bĩnh Đê (xã) 丙堤社: tg. Trương Xá, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 947
Bình Thản (xã) 平坦社: tg. Giới Phiên, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 727	Bĩnh Động (xã) 丙洞社: tg. Lâm Động, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD. 162
Bình Thản (xã) 平坦社: tg. Phong Thanh, ch. Ninh Biên, p. Điện Biên, t. HH 738	Bĩnh Hạ (xã) 丙下社: tg. Phú Lưu, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491
Bình Thản (xã) 平坦社: tg. Giới Phiên, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 738	Bĩnh Xá (xã) 丙舍社: tg. Hậu Cơ, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 440
Bình Thạnh (thôn) 平盛村: tg. Xuân Đài, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611	Bố (sách) 柵欄: lí. Trung Trú, tg. Cam Thang, h. Tuy Líp, h. Hàm Thuận, t. BT. 1667
Bình Thạnh (xã) 平盛社: tg. Vinh Quý Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472	Bố Bản (xã) 蒲板社: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
Bình Thạnh (thôn) 平盛村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	Bố Bản (xã) 蒲阪社: tg. An Cư, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
Bình Thạnh (tổng) 平盛總: h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662	Bố Bản (xã) 蒲坂社: tg. Cổ Biện, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157
Bình Thạnh (thôn) 平盛村: tg. Bình Thạnh, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662	Bố Dương (tổng) 蒲陽總: h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
Bình Thới (xã) 平泰社: tg. Bình Thới Hạ, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN. 1460	Bố Dương (xã) 蒲陽社: tg. Bồ Dương, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
Bình Thới (thôn) 平泰村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD ... 1563	Bố Đê (thôn) 菩提村: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1510
Bình Thới (thôn) 平泰村: tg. Phước Thiện, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636	Bố Đê (xã) 菩提社: tg. Lại Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
Bình Thới Hạ (tổng) 平泰下總: h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	Bố Điền (xã) 蒲田社: tg. Thượng Trung, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST. 930
Bình Thuận (tỉnh) 平順省: 1653	Bố Điền (xã) 蒲田社: tg. Phú Ninh, h. Phong Điền, p. TT, ... 1428
Bình Thủy (thôn) 平水村: tg. Vinh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	Bố Đình (xã) 蒲亭社: tg. Liên Đẳng, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029
Bình Thủy Lạc Sơn (thôn) 平水樂山村: tg. Vinh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	Bố Hà (xã) 蒲河社: tg. Đô Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
Bình Thượng (tổng) 平上總: h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513	Bố Khê (xã) 蒲溪社: tg. Cao Lao, h. Bồ Trạch, p. Quảng Trạch, t. QB 1357
Bình Tĩnh (xã) 平靜社: tg. Tân An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	Bố Lí (xã) 蒲里社: tg. Lữ Lương, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
Bình Trạch (xã) 平擇社: tg. Sơn Đô, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 860	Bố Lư (thôn) 蒲蘆村: tg. Cát Ngạn, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239
	Bố Mưng (xã) 蒲棚社: tg. Thanh Quất Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
	Bố Qùi (xã) 蒲葵社: tg. Mục Sơn, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
	Bố Sảo (xã) 蒲稍社: tg. Mộ Chu, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
	Bố Sơn (xã) 蒲山社: tg. Khắc Niệm, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
	Bố Tĩnh (xã) 蒲井社: tg. Tử Du, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932
	Bố Trang (xã) 蒲莊社: tg. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND. 348
	Bố Vi (xã) 蒲葦社: tg. An Liêu, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021

Bố Xá (tổng) 蒲舍總: h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43	Bồng Hải (tổng) 蓬海總: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021
Bố Xá (xã) 蒲舍社: tg.Bố Xá,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43	Bồng Lai (phường) 蓬萊坊: tg.Cao Lao,h.Bồ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357
Bố Xuyên (xã) 蒲川社: tg.Bach Liên,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Bồng Lai (tổng) 蓬萊總: h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
Bố Xuyên (xã) 蒲川社: tg.Lạc Đạo,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	Bồng Lai (xã) 蓬萊社: tg.Bồng Lai,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
Bổ Hồ (xã) 捕虎社: tg.Cam Đường,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	Bồng Lai (xã) 蓬萊社: tg.Thượng Tri,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
Bổ Ân (thôn) 布恩村: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236	Bồng Lai (xã) 蓬萊社: tg.Lại Thượng,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD... 110
Bổ Bạch (xã) 布帛社: tg.Thượng Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	Bồng Lai (xã) 蓬萊社: tg.Xuyên Hử,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
Bổ Đức (thôn) 布德村: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236	Bồng Lai (xã) 蓬萊社: tg.Hộ Xá,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Bổ Đức (tổng) 布德總: h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1104	Bồng Lai (trại) 蓬萊寨: tg.Hộ Xá,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Bổ Hạ (xã) 布下社: tg.Hương Vĩ,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 541	Bồng Lăng (xã) 蓬瀾社: tg.Do Nghĩa,h.Sơn Vĩ,p.Lâm Thao,t.ST 944
Bổ Liêu (xã) 布寮社: tg.Bích La,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Bồng Lăng (xã) 蓬瀾社: tg.Mai Cầu,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
Bổ Nha (xã) 布街社: tg.Lại Xá,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	Bồng Lậu 蓬瀾: tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
Bổ Sơn (trại) 布山寨: tg.Hương Vĩ,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 541	Bồng Mạc (xã) 蓬幕社: tg.Xa Mạc,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941
Bổ Sơn (xã) 布山社: tg.Sơn Trang,ch.Ồn,p.Tràng Khánh,t.LS 616	Bồng Miêu (thôn) 芑苗村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472
Bổ Trạch (huyện) 布澤縣: p.Quảng Trạch,t.QB 1357	Bồng Nguyên (xã) 蓬原社: tg.Sơn Minh,h.Sơn Vĩ,p.Lâm Thao,t.ST 944
Bổ Thuận (tổng) 布遵總: h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	Bồng Sơn (huyện) 蓬山縣: p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1545
Bổ Thuận (lị) 布遵里: tg.Bổ Thuận,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	Bồng Sơn Ngoại (xã) 蓬山外社: tg.Nga Ổ,h.Thượng Lang, p.Trùng Khánh,t.CB 672
Bổ Vệ 布衛: tg.Bổ Đức,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1104	Bồng Sơn Nội (xã) 蓬山內社: tg.Nga Ổ,h.Thượng Lang, p.Trùng Khánh,t.CB 672
Bộ Đầu (thôn) 步頭村: tg.Dương Vũ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Bồng Tiên (xã) 蓬僊社: tg.Hộ Xá,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Bộ Đầu (xã) 步頭社: tg.Hạ Mạo,h.Sơn Vĩ,p.Lâm Thao,t.ST 945	Bồng Tri (xã) 蓬池社: tg.Đại Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Bộ Đầu (thôn) 步頭村: Hà Thượng,tg.Du Trường,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1096	Bồng Xuyên (tổng) 蓬川總: h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326
Bộ Đầu (xã) 步頭社: tg.Chương Dương,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17	Bồng Xuyên (xã) 蓬川社: tg.Bồng Xuyên,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326
Bộ Đầu Ngoại (thôn) 步頭外村: An Hòa,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Bổng (thôn) 俸村: x.Đô Mĩ,tg.Y Đồn,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265
Bộ La (xã) 波羅社: tg.Đội Trạch,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	Bổng Châu (xã) 俸洲社: tg.Hoàng Cương,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Bốc Thượng (xã) 卜上社: tg.Cẩm Lĩ,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667	Bổng Cương (xã) 俸崗社: tg.Hoàng Cương,h.Thanh Ba, p.Lâm Thao,t.ST 948
Bộc Bố (xã) 瀑布社: tg.Thượng Giáo,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819	Bổng Diễn (tổng) 俸田總: h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Bộc Hà (xã) 僕河社: tg.Miêu Duệ,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935	Bổng Diễn (xã) 俸田社: tg.Bổng Diễn,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Bộc Nguyên (thôn) 瀑源村: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324	Bổng Thượng (xã) 俸上社: tg.Hoàng Cương,h.Thanh Ba, p.Lâm Thao,t.ST 948
Bộc Nhiêu (xã) 僕饒社: tg.Định Biên Hạ,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807	Bột Đà (thôn) 勃陀村: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA ... 1234
Bôi (thôn) 盃村: x.Gia Cấp,tg.Cổ Quán,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 264	Bột Hưng (xã) 勃興社: tg.Hàng Vĩ,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1089
Bôi (thôn) 培村: Lộc Bôi,tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	Bột Xuyên (tổng) 渤川總: h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Bôi (thôn) 培村: Động Bàng,tg.Đồng Lí,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	Bột Xuyên (xã) 渤川社: tg.Bột Xuyên,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Bôi Dương (thôn) 陪陽村: tg.Trung Bạ,h.Tổng Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	Bùi (thôn) 裴村: x.Bùi Khổng,tg.Hải Đô,h.Hung Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243
Bôi Nhân (vạn) 培仁滿: tg.Cự Lâm,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA ... 1275	Bùi (thôn) 裴村: Tắt Tác,tg.Đại Lí,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094
Bôi Thành (ấp) 培成邑: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT 1418	Bùi (thôn) 裴村: Bình Đạm,tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096
Bối Giang (xã) 貝江社: tg.Đồng Cao,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123	Bùi (thôn) 裴村: Lương Xá,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH ... 1120
Bối Khê (xã) 貝涇社: tg.Mai Động,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43	Bùi (thôn) 裴村: Ngo Xá,tg.Ngo Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
Bối Khê (xã) 貝溪社: tg.Thịnh Đức,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	Bùi (thôn) 裴村: x.Thám Thanh,tg.Hiến Khánh,h.Vụ Bản, p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320
Bối Khê (tổng) 貝溪總: h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29	Bùi Châu (thôn) 裴洲村: x.Bùi Ngõa,tg.Hải Đô,h.Hung Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243
Bối Khê (xã) 貝溪社: tg.Bối Khê,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29	Bùi Châu (xã) 裴洲社: tg.Thủy Nhại,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ . 304
Bối Khê (xã) 貝溪社: tg.Đồng Kết,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	Bùi Hạ (thôn) 裴賀村: Khoái Lạc,tg.Khoái Lạc,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1110
Bối La (xã) 貝羅社: tg.Bảo Ngũ,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320	Bùi Khê (xã) 裴溪社: tg.Lôi Khê,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93
Bối Sơn (phường) 貝山坊: tg.Thạch Xá,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB . 1349	Bùi Khổng (xã) 裴孔社: tg.Hải Đô,h.Hung Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243
Bối Sơn (tổng) 貝山總: h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911	Bùi Ngõa (xã) 裴垞社: tg.Hải Đô,h.Hung Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243
Bối Sơn (xã) 貝山社: tg.Bối Sơn,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911	Bùi Thượng (thôn) 裴上村: Khoái Lạc,tg.Khoái Lạc,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1110
Bối Thị (xã) 貝市社: tg.Đồng Cao,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123	Bùi Xá (xã) 裴舍社: tg.Ninh Cù,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
Bối Thủy (xã) 貝水社: tg.Mai Động,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43	
Bối Xuyên (xã) 貝川社: tg.Đồng Đội,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	
Bội Độc (thôn) 佩犢村: Đại Lí,tg.Đại Lí,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094	
Bôn Tố (sách) 奔素柵: lĩ.Tố Trà,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	
Bồn Phố (xã) 湓浦社: tg.Long Hồ,h.Hương Trà,p.TT 1418	
Bồn Tri (xã) 湓池社: tg.Long Hồ,h.Hương Trà,p.TT 1418	
Bổng (thôn) 蓬村: Bổng Lậu,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Bổng Am (xã) 蓬庵社: tg.Tứ Trang,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166	
Bổng Châu (xã) 蓬洲社: tg.Đức Triêm,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY . 259	

Bùi Xá (xã) 裴舍社: tg.Yên Hồ,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA	1255
Bùi Xá (thôn) 裴舍村: x.Độ Liêu,tg.Độ Liêu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA	1269
Bùi Xá (xã) 裴舍社: tg.Hà Bắc,h.Yên Hưng,p.Sơn Định,t.QY	410
Bùi Xá 裴舍: tg.Trung Bàn,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH	1083
Bùi Xá (xã) 裴舍社: tg.Nghĩa Xá,h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN	506
Bùi Xá (xã) 裴舍社: tg.Minh Loan,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD	93
Bùi Xá (xã) 裴舍社: tg.Từ Ô,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD	95
Bùi Xá (xã) 裴舍社: tg.Lạc Thị,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD	130
Bùi Xá (xã) 裴舍社: tg.Đại Quan,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY	252
Bùi Xá (thôn) 裴舍村: x.Thọ Diên,tg.Diên Hà,h.Diên Hà, p.Tiên Hưng,t.HY	267
Bùi Xá (xã) 裴舍社: tg.Thanh Triều,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY	268
Buôn Eo (sách) 奔腰册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY	1615
Buôn Huý (sách) 奔諱册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY	1615
Buôn Hư (sách) 奔獵册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY	1615
Buôn Khôn (sách) 奔坤册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY	1615
Buôn Trâu (sách) 奔猯册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY	1615
Buôn Trình (sách) 奔程册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY	1615
Buôn Xanh (sách) 奔捰册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY	1615
Bút Điền (xã) 筆田社: tg.Thái Xá,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA	1249
Bút Liễn (thôn) 筆輦村: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA	1252
Bút Phong (xã) 筆峰社: tg.Phục Hòa,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB	663
Bút Sơn (tổng) 筆山總: h.Hoảng Hóa,p.Hà Trung,t.TH	1090
Bút Sơn 筆山: tg.Bút Sơn,h.Hoảng Hóa,p.Hà Trung,t.TH	1090
Bút Sơn (xã) 筆山社: tg.Quyển Sơn,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN	38
Bút Sơn (trại) 筆山寨: tg.Quyển Sơn,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN	38
Bút Sơn (xã) 筆山社: tg.Trung,h.Vinh Xương,p.Diễn Khánh,t.KH	1632
Bút Tháp (xã) 筆塔社: tg.Đình Tổ,h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN	506

C

Ca Công (thôn) 歌工村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ	1546
Ca Đình (tổng) 歌亭總: h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST	954
Ca Đình (xã) 歌亭社: tg.Ca Đình,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST	954
Ca Đức (tổng) 歌德總: h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg	1517
Ca Lạc (thôn) 歌樂村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ	1556
Ca Ngu (ấp) 歌虞邑: tg.Viên Kiều,h.Thành Hoá,đạo.QT	1394
Ca Vịnh (xã) 歌詠社: tg.Giới Phiên,h.Trần Yên,p.Quí Hóa,t.HH	727
Ca Xuyên (xã) 奇川社: tg.Trà Linh,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB	659
Cà Bang (sách) 柯幫册: lí.Phan Bang,tg.Di Trang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Châm Đế (sách) 柯針氏册: lí.Ưuễn Châm,tg.Bố Tuân,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1673
Cà Dê (sách) 柯羝册: lí.Nộn Trà,tg.Ninh Gia,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1673
Cà Di (sách) 柯夷册: lí.Di Trang,tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Diên Đế (sách) 柯延氏册: lí.Tà Văn,tg.La Bách,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT	1662
Cà Dương (sách) 柯楊册: lí.Di Trang,tg.Di Trang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Dương Giang (sách) 柯羊江册: lí.Giai Dương,tg.Di Trang, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Dương Ma Lâm Đế (sách) 柯楊麻林氏册: lí.í Lâm,tg.í Lâm, h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT	1658

Cà Đằm (sách) 柯担柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ	1570
Cà Điền (sách) 柯顛柵: lí.Ba Tiên,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1673
Cà Giai Dung La (sách) 柯佳羊羅柵: lí.Giai Dương,tg.Di Trang, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hiên (sách) 柯軒柵: lí.Di Trang,tg.Di Trang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Ba Côn (sách) 柯呼巴昆柵: lí.Côn Tạc,tg.Di Trang, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Ba Liên (sách) 柯呼巴連柵: lí.Tốt Linh,tg.Tĩnh Túc, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Ba Linh (sách) 柯呼巴苓柵: lí.Tốt Linh,tg.Tĩnh Túc, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Ba Nên (sách) 柯呼巴鍼柵: lí.Tốt Linh,tg.Tĩnh Túc, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Ba Tạc (sách) 柯呼巴昨柵: lí.Côn Tạc,tg.Di Trang, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Ba Tốt (sách) 柯呼巴卒柵: lí.Tốt Linh,tg.Tĩnh Túc, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Ba Trú (sách) 柯呼巴駐柵: lí.Côn Tạc,tg.Di Trang, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Cù Bạ (sách) 柯呼乚伴柵: lí.Ninh Gia,tg.Ninh Gia, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1673
Cà Hồ Cù Giang (sách) 柯呼乚江柵: lí.Tĩnh Túc,tg.Tĩnh Túc, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Cù Túc (sách) 柯呼乚粟柵: lí.Tĩnh Túc,tg.Tĩnh Túc, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Dịch Tử (sách) 柯呼拽子柵: lí.La Chấn,tg.Đặng Gia, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Kiệt Gia (sách) 柯呼拈加柵: lí.Ninh Gia,tg.Ninh Gia, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1673
Cà Hồ La Gian (sách) 柯呼羅奸柵: lí.La Chấn,tg.Đặng Gia, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ La Ninh (sách) 柯呼羅寧柵: lí.Ninh Gia,tg.Ninh Gia, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1673
Cà Hồ La Nộn (sách) 柯呼羅嫩柵: lí.Nộn Trà,tg.Ninh Gia, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1673
Cà Hồ Vi Tu (sách) 柯呼爲羞柵: lí.La Chấn,tg.Đặng Gia, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Hồ Xung Ma Lộ (sách) 柯呼冲麻路柵: lí.La Chấn,tg.Đặng Gia, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Liên (sách) 柯連柵: lí.Dịch Liên,tg.Bố Tuân,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1673
Cà Man La Thế (sách) 柯蠻羅替柵: lí.Dịch Liên,tg.Bố Tuân, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1673
Cà Mang (sách) 柯茫柵: lí.Nộn Trà,tg.Ninh Gia,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1673
Cà Nha (sách) 柯鴉柵: lí.Phan Bang,tg.Di Trang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Phan (sách) 柯潘柵: lí.Phan Bang,tg.Di Trang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Phí (sách) 柯費柵: lí.Ba Dung,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1673
Cà Tám (sách) 柯糝柵: lí.Giai Dương,tg.Di Trang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Cà Tắc (sách) 柯則柵: lí.Ba Dung,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1673

Cà Tể (sách) 柯細柵: li.Giai Dương,tg.Di Trang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674	
Cà Toàn Đế (sách) 柯酸氏柵: li.Chu Trung,tg.Chu Trung,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667	
Cà Toán Đế (sách) 柯蒜氏柵: li.Tào La,tg.Chu Trung,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667	
Cà Trên Đế (sách) 柯遁氏柵: li.Tà Đẳng,tg.Chu Trung,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667	
Cà Uyển Đoá Đế (sách) 柯宛噪氏柵: li.Tầm Uyển,tg.Di Trang, h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674	
Cà Vuốt (sách) 柯獐柵: li.Nộn Trà,tg.Ninh Gia,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1673	
Cà Xung (sách) 柯衡柵: li.Đằng Xung,tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674	
Cá La (thôn) 個羅村: Nhuyễn Sơn,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	
Cá Lập (thôn) 個立村: Lương Niệm,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Cá Lược (thôn) 個略村: Lôi Dương,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Cá Trâu (sách) 鮓鮓柵: ng.Trà Văn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547	
Các (thôn) 閣村: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Các Sa (châu) 閣沙洲: tg.Lương Quán,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941	
Cách (thôn) 格村: Ngọc Đình,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH...1090	
Cách (thôn) 格村: Mật Vật,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH...1101	
Cách Bi (xã) 隔陂社: tg.Bống Lai,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	
Cách Linh (tổng) 格靈總: h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674	
Cách Linh (xã) 格靈社: tg.Cách Linh,h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh,t.CB 674	
Cách Linh (phố) 格靈庸: tg.Cách Linh,h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh,t.CB 674	
Cách Tâm (trại) 格心寨: tg.Chất Thành,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB...1032	
Cài Thương (sách) 犛犛柵: ng.Phương Kiêu,h.Tuy Viễn, p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Cải Đan (xã) 改丹社: tg.Ỗ Na,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812	
Cái Đường (sách) 丐唐柵: ng.Phương Kiêu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Cái Xá (xã) 蓋舍社: tg.Xuân Lai,h.Phong Đẳng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347	
Cam Biếu 甘瓢: tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Cam Cao (xã) 甘高社: tg.Cam Giá Thượng,h.Phúc Thọ, p.Quảng Oai,t.ST 913	
Cam Chú (xã) 甘註社: tg.Phương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946	
Cam Đà (xã) 甘陀社: tg.Cam Giá Thượng,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	
Cam Đường (xã) 甘棠社: tg.Hoành Đường,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	
Cam Đường (tổng) 甘棠總: h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	
Cam Đường (xã) 甘棠社: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	
Cam Đường (thôn) 甘棠村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	
Cam Đường (tổng) 甘棠總: h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	
Cam Đường (xã) 甘棠社: tg.Gia Phú,ch.Thủy Vĩ,p.Qui Hóa,t.HH 732	
Cam Đường Đông (xã) 甘棠東社: tg.Cam Đường,h.Kim Thành, p.Kiến Thụy,t.HD 147	
Cam Đường Thượng (xã) 甘棠上社: tg.Cam Đường,h.Kim Thành, p.Kiến Thụy,t.HD 147	
Cam Giá (xã) 甘蔗社: tg.Đa Giá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028	
Cam Giá (phường) 甘蔗坊: tg.La Mai,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028	
Cam Giá (xã) 甘蔗社: tg.Tang Thác,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909	
Cam Giá (xã) 甘蔗社: tg.Đồng Bang,h.Đồng Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798	
Cam Giá (trại) 甘蔗寨: tg.Nhượng Bạ,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	

Cam Giá Thịnh (tổng) 甘蔗盛總: h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	
Cam Giá Thịnh (xã) 甘蔗盛社: tg.Cam Giá Thịnh,h.Phúc Thọ, p.Quảng Oai,t.ST 913	
Cam Giá Thượng (tổng) 甘蔗上總: h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	
Cam Hải (thôn) 甘海村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	
Cam Lai (ấp) 甘來邑: tg.Tân Phong,h.Tiên Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	
Cam Lâm (tràng) 甘霖庄: tg.Cổ Đạm,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1265	
Cam Lâm (xã) 甘霖社: tg.Lịch Cốc,h.Vĩnh Hòa,p.Tương Dương,t.NA ...1272	
Cam Lâm (xã) 甘霖社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456	
Cam Lâm (xã) 甘霖社: tg.Cam Giá Thịnh,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	
Cam Lâm (xã) 甘臨社: tg.Tam Lộng,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST...935	
Cam Lâm (xã) 霄霖社: tg.Điện Sơn,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	
Cam Lộ (xã) 甘露社: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	
Cam Lộ (phường) 甘露坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	
Cam Lộ 甘露: tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Cam Lộ (xã) 甘露社: tg.Hoàng Xá,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	
Cam Lộ (xã) 甘露社: tg.Quỳnh Hoàng,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 158	
Cam Lộ (xã) 甘露社: tg.Thượng Côi,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Cam Mĩ (xã) 甘美社: tg.Tiên Bó,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348	
Cam Mĩ (thôn) 甘美村: tg.Lãn Sơn,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663	
Cam Thang (tổng) 甘湯總: h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1667	
Cam Thang (li) 甘湯里: tg.Cam Thang,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1667	
Cam Thủy (tổng) 甘水總: h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605	
Cam Thủy (xã) 甘水社: tg.Cam Thủy,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605	
Cam Tĩnh (thôn) 甘井村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT ..1662	
Cam Xá (xã) 甘舍社: tg.Lôi Khê,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	
Cảm (thôn) 敢村: tg.Mĩ Lương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 925	
Cảm Ân (tổng) 感恩總: ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863	
Cảm Ân (xã) 感恩社: tg.Cảm Ân,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863	
Cảm Đức (tổng) 感德總: h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1517	
Cảm Đức (thôn) 感德村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	
Cảm Giang (thôn) 敢江村: Văn Trinh,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	
Cảm Hảo (xã) 敢好社: tg.Ngưỡng Đồng,h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh,t.CB 674	
Cảm Hóa (huyện) 感化縣: p.Thông Hóa,t.TN 816	
Cảm Hội (thôn) 感會村: tg.Thanh Nhân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN ...13	
Cảm Lâm (xã) 橄林社: tg.Hoàng Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	
Cảm Mộ (xã) 感慕社: tg.Qui Chính,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH .1150	
Cảm Nhân (tổng) 感仁總: ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 862	
Cảm Nhân (xã) 感仁社: tg.Cảm Nhân,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 862	
Can Bi (xã) 肝陂社: tg.Yên Lăng,h.Yên Lăng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	
Can Kham (trại) 圩堪寨: tg.Phục Hòa,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663	
Can Lộc (huyện) 干祿縣: p.Đức Thọ,t.NA 1268	
Can Lộc (xã) 干祿社: tg.Đôn Lương,h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY...417	
Can Lộc (thôn) 干祿村: Ích Lộc,tg.Kiến Thạch,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Can Trúc 竿竹: tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Can Trúc 竿竹: tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	
Can Vũ (xã) 干羽社: tg.Vũ Dương,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	
Cang Sơn (tổng) 罌山總: h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536	
Cang Sơn (xã) 罌山社: tg.Cang Sơn,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536	
Canh Hoạch (tổng) 耕獲總: h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1270	
Canh Hoạch (xã) 耕獲社: tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA .1270	
Canh Hoạch (xã) 耕獲社: tg.Phú Hà,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Canh Hoạch (xã) 耕獲社: tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29	
Canh Nậu (xã) 耕耨社: tg.Hữu Thượng,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 541	

- Canh Nậu (xã)** 耕耨社: tg. Hương Ngải, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924
- Canh Nông (tổng)** 耕農總: h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267
- Canh Nông (xã)** 耕農社: tg. Canh Nông, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267
- Canh Phú (xã)** 耕富社: tg. Khôi Xuân, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 945
- Canh Quan (xã)** 羹關社: tg. Lương Sơn, ch. Lục Yên, p. Yên Bình, t. TQ 868
- Canh Tác (xã)** 耕作社: tg. Vông La, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 939
- Canh Vân (xã)** 耕雲社: tg. Vông La, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 939
- Càn (thôn)** 乾村: x. Yên Mô, tg. Yên Mô, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1024
- Cảng Ngạch (xã)** 港額社: tg. Lương Lễ, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948
- Cảnh An (thôn)** 景安村: tg. Trung Thành, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
- Cảnh Biện (xã)** 境辦社: tg. Trung An, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659
- Cảnh Diễn (xã)** 景衍社: tg. Ninh Hà, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673
- Cảnh Dương (phường)** 景陽坊: tg. Vũ Xá, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345
- Cảnh Dương (xã)** 景陽社: tg. Thuận Bãi, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353
- Cảnh Dương (thôn)** 境陽村: tg. An Cư, h. Phú Lộc, p. TT 1424
- Cảnh Lâm (xã)** 環琳社: tg. Thượng Cổ, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156
- Cảnh Phước (thôn)** 境福村: tg. Hòa Lạc, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
- Cảnh Sơn (xã)** 景山社: tg. Ý Cống, h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672
- Cảnh Thụy (xã)** 境瑞社: tg. Tư Mại, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533
- Cảnh Tĩnh (thôn)** 境靜村: tg. Hòa Mỹ, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
- Cảnh Vân (thôn)** 景雲村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563
- Cán Khê (xã)** 杆溪社: tg. Bình Gia, h. Văn Quan, p. Tràng Định, t. LS 605
- Cán Khê (xã)** 浣溪社: tg. Phú Lễ, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
- Cánh Khê (xã)** 更溪社: tg. Tạ Xá, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946
- Cao (thôn)** 高村: An Khoái, tg. Lôi Dương, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
- Cao Ban (xã)** 高班社: tg. Hiến Lương, h. Phong Điền, p. TT 1428
- Cao Bạt (xã)** 高拔社: tg. Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 332
- Cao Bằng (tỉnh)** 高平省: 651
- Cao Bồ (xã)** 高蒲社: tg. Thượng Đồng, h. Phong Doanh, p. Nghĩa Hưng, t. ND 325
- Cao Bộ (tổng)** 高部總: h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
- Cao Bộ (xã)** 高部社: tg. Cao Bộ, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
- Cao Bộ (xã)** 高步社: tg. Đồng Dương, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28
- Cao Bộ (xã)** 高步社: tg. Cổ Trai, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140
- Cao Các (thôn)** 高閣村: Đồng Đội, tg. Tuấn La, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
- Cao Cường (xã)** 高崗社: tg. Ninh Cù, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Cao Cường (xã)** 高崗社: tg. Chu Chàng, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
- Cao Du (xã)** 膏油社: tg. Phú Thọ, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 945
- Cao Duê (xã)** 高喬社: tg. Thị Đức, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131
- Cao Dương (tổng)** 高陽總: h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Cao Dương (xã)** 高陽社: tg. Cao Dương, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Cao Dương (xã)** 高陽社: tg. Hội Xuyên, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130
- Cao Đà (xã)** 高陀社: tg. Nhân Mục, h. Vị Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ 874
- Cao Đà (xã)** 高陀社: tg. Đồng Thủy, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
- Cao Đăng (xã)** 高燈社: tg. Tuy Lai, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31
- Cao Điền (xã)** 高田社: tg. Cát Ngạn, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239
- Cao Đồi (sách)** 高堆冊: tg. Lương Điền, h. Phú Lộc, p. TT 1424
- Cao Đồi (ấp)** 高堆邑: tg. Lương Điền, h. Phú Lộc, p. TT 1424
- Cao Đồi (xã)** 高堆社: tg. Lương Điền, h. Phú Lộc, p. TT 1424
- Cao Đồi (tổng)** 高堆總: h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Cao Đồi (xã)** 高堆社: tg. Cao Đồi, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Cao Đường (xã)** 高堂社: tg. Thụ Phúc, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
- Cao Đường (xã)** 高堂社: tg. Bằng Hoành, h. Vị Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ 874
- Cao Đường (tổng)** 高塘總: h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 271
- Cao Đường (xã)** 高塘社: tg. Cao Đường, h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 271
- Cao Đường (tổng)** 高堂總: h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309
- Cao Đường (xã)** 高堂社: tg. Cao Đường, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309
- Cao Hải (xã)** 高海社: tg. Đông Tạ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- Cao Hậu (thôn)** 高厚村: Cổ Đồi, tg. Văn Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Cao Hậu (xã)** 高厚社: tg. Tuy Tĩnh, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
- Cao Hi (xã)** 皋熙社: tg. An Cư, h. Đẳng Xương, đạo. QT 1384
- Cao Hi (phường)** 皋熙坊: tg. Cam Đường, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
- Cao Hương (thôn)** 高香村: Đại An, tg. Nam Cai, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
- Cao Hương (xã)** 高香社: tg. Hào Kiệt, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319
- Cao Kênh (xã)** 高涇社: tg. Thái Lai, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 162
- Cao Khưu (xã)** 高邱社: tg. Nông Hạ, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
- Cao La (xã)** 高羅社: tg. Ngọc Lâm, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134
- Cao Lãm (xã)** 高覽社: tg. Bạch Sam, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Cao Lãng (thôn)** 高朗村: tg. Ninh Hà, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673
- Cao Lao (phường)** 高牢坊: tg. Thuận Thị, h. Minh Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1355
- Cao Lao (tổng)** 高牢總: h. Bồ Trạch, p. Quảng Trạch, t. QB 1357
- Cao Lao (xã)** 高牢社: tg. Cao Lao, h. Bồ Trạch, p. Quảng Trạch, t. QB 1357
- Cao Lâu (tg)** 高樓總: ch. Lộc Bình, p. Tràng Khánh, t. LS 621
- Cao Lâu (xã)** 高樓社: tg. Cao Lâu, ch. Lộc Bình, p. Tràng Khánh, t. LS 621
- Cao Lí (xã)** 高里社: tg. Phú Mỹ, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95
- Cao Lôi (xã)** 高雷社: tg. Mật Ninh, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533
- Cao Lộng (xã)** 高弄社: tg. Phú Hữu, h. Tùng Thiện, p. Quốc Oai, t. ST 911
- Cao Lộng (xã)** 高弄社: tg. Đỗ Xá, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Cao Lục (xã)** 高陸社: tg. Hà Vị, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
- Cao Lũng (xã)** 高隴社: tg. Phi Lai, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
- Cao Mại (phường)** 高邁坊: tg. Thuận Lễ, h. Minh Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1356
- Cao Mại (xã)** 高邁社: tg. Do Nghĩa, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944
- Cao Mại (tổng)** 高邁總: h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
- Cao Mại (xã)** 高邁社: tg. Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
- Cao Mật (tổng)** 高密總: h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130
- Cao Mật (xã)** 高密社: tg. Cao Mật, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130
- Cao Mật (xã)** 高密社: tg. Nga Mi, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28
- Cao Mật (xã)** 高密社: tg. Hương Đàn, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Cao Mật (tổng)** 高密總: h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
- Cao Mật (xã)** 高密社: tg. Cao Mật, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
- Cao Mỗ (tổng)** 高姥總: h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
- Cao Mỗ (xã)** 高姥社: tg. Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
- Cao Mộc (xã)** 膏沐社: tg. Bất Náo, h. Phú Dục, pp. Thái Bình, t. ND 346
- Cao Môn (xã)** 高門社: tg. Suất Tĩnh, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664
- Cao Ngạn (thôn)** 高岸村: tg. Việt An Thương, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465
- Cao Ngạn (xã)** 高岸社: tg. Sơn Cẩm, h. Phú Lương, p. Tông Hóa, t. TN 812
- Cao Phong (tổng)** 高峰總: h. Bất Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 916
- Cao Phong (xã)** 高峰社: tg. Cao Phong, h. Bất Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 916
- Cao Phú (thôn)** 高富村: Cốc Xá, tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
- Cao Quang (xã)** 高琬社: tg. Hiến Lễ, h. Bình Xuyên, p. Phú Bình, t. TN 800
- Cao Quán (xã)** 高館社: tg. Yên Lạc, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 260
- Cao Sơn (xã)** 高山社: tg. Phúc Tường Thương, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Cao Thọ (xã)** 高壽社: tg. Vạn Tư, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509
- Cao Thượng (xã)** 高尚社: tg. Mục Sơn, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540

- Cao Thượng (xã)** 高上社: tg. Hạ Hiệu, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
- Cao Trạch (xã)** 膏澤社: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hóa, p. Quảng Trạch, t. QB 1359
- Cao Trai (xã)** 高齋社: tg. Cao Dương, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Cao Trai (sách)** 高齋冊: tg. Nghĩa Hưng, h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1276
- Cao Trai (thôn)** 高齋村: tg. Phú Vệ, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Cao Trai (thôn)** 高齋村: tg. Hạ Cổ, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156
- Cao Trĩ (xã)** 高峙社: tg. Thượng Giáo, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
- Cao Trĩ (xã)** 高峙社: tg. Ngọc Lặc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Cao Trụ (xã)** 高柱社: tg. Vạn Tư, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509
- Cao Vịnh (tổng)** 高詠總: h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087
- Cao Vịnh** 高詠: tg. Cao Vịnh, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Kim Nguyên, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246
- Cao Xá (tổng)** 高舍總: h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Cao Xá, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Xuân Hoà, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Sơn Đồng, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t. ST 922
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Đồng Phú, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
- Cao Xá (tổng)** 高舍總: h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Cao Xá, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944
- Cao Xá (thôn)** 高舍村: Uy Nỗ, tg. Ngọc Đới, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Cao Xá (tổng)** 高舍總: h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Cao Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Cao Xá (thôn)** 高舍村: Lôi Dương, tg. Lôi Dương, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Đông Cứu, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Thủy Cam, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Tuyển Cử, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 92
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Lai Cách, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 98
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Ba Đông, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Ân Thi, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156
- Cao Xá (xã)** 高舍社: tg. Yên Tảo, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 259
- Cao Xá Hạ (xã)** 高舍下社: tg. Thanh Cấn, h. Quảng Điền, p. TT 1427
- Cao Xá Thượng (thôn)** 高舍上村: tg. Hiến Lương, h. Phong Điền, p. TT 1428
- Cao Xuân (xã)** 高春社: tg. Hành Phố, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347
- Cáo (thôn)** 告村: Phúc Khê, tg. Tuấn Hóa, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Cáo Điền (xã)** 郛田社: tg. An Khâu, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948
- Cáo Đĩnh (xã)** 郛鼎社: tg. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
- Cáp (thôn)** 閭村: x. Nham Hạp, tg. Lạc Nghiệp, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 111
- Cáp Điền (xã)** 閭田社: tg. Hoàng Kênh, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
- Cáp Hoàng (xã)** 閭黃村: x. Thanh Bồ, tg. Phú Lưu Thượng, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34
- Cáp Thủy (xã)** 閭水社: tg. An Trú, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
- Cát (thôn)** 葛村: Cát Xuyên, tg. Dương Thủy, h. Mĩ Hòa, p. Hà Trung, t. TH 1094
- Cát (thôn)** 葛村: Bái Châu, tg. Bái Châu, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109
- Cát (thôn)** 吉村: Can Trúc, tg. Ngọc Đới, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Cát Ba (xã)** 葛波社: tg. Chương Dương, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17
- Cát Bi (xã)** 葛波社: tg. Trục Cát, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
- Cát Chử (xã)** 葛渚社: tg. Ngọc Giả, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312
- Cát Dân (xã)** 吉民社: tg. Như Lăng, ch. Thường Xuân, p. Thọ Xuân, t. TH 1147
- Cát Dương (tổng)** 葛陽總: h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 156
- Cát Dương (xã)** 葛陽社: tg. Cát Dương, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 156
- Cát Đằng (tổng)** 葛藤總: h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326
- Cát Đằng (xã)** 葛藤社: tg. Cát Đằng, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326
- Cát Điền (tuần)** 葛田巡: tg. Hải Lăng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Cát Động (xã)** 葛洞社: tg. Phương Trung, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28
- Cát Hào (thôn)** 葛鵲村: Phương Trì, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Cát Hộ (tổng)** 葛戶總: h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 341
- Cát Hộ (xã)** 葛戶社: tg. Cát Hộ, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 341
- Cát Khê (xã)** 葛溪社: tg. La Đồi, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
- Cát Khê (xã)** 葛溪社: tg. Đoàn Bái, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131
- Cát Khê (xã)** 葛溪社: tg. Trục Cát, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
- Cát Lại (thôn)** 吉賴村: x. Phúc Lộc, tg. Xuân Canh, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492
- Cát Lãn (xã)** 吉懶社: tg. Ngô Khê, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44
- Cát Lâm (xã)** 葛林社: tg. Nghĩa Quân, h. Tây Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 954
- Cát Lâm (thôn)** 葛林: tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
- Cát Lễ (thôn)** 吉禮村: Thạch Nội, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117
- Cát Lô (xã)** 葛蘆社: tg. Đại Từ, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517
- Cát Lợi (thôn)** 吉利村: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
- Cát Mộng (sách)** 吉夢冊: tg. Phác Lễ, h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275
- Cát Nê (xã)** 葛泥社: tg. Thượng Kết, h. Phố Yên, p. Phú Bình, t. TN 796
- Cát Ngạn (tổng)** 葛岸總: h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239
- Cát Ngạn (thôn)** 葛岸村: tg. Cát Ngạn, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239
- Cát Sơn (phường)** 葛山坊: tg. Xuân Hoà, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
- Cát Tiên (xã)** 葛仙社: tg. Cầu Thượng, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 145
- Cát Trì (xã)** 葛池社: tg. Động Xá, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40
- Cát Trù (xã)** 葛稠社: tg. Điều Lương, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946
- Cát Tường (thôn)** 吉祥村: tg. Hòa Lạc, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
- Cát Xuyên (xã)** 葛川社: tg. Lí Trại, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
- Cát Xuyên** 葛川: tg. Dương Thủy, h. Mĩ Hòa, p. Hà Trung, t. TH 1094
- Cát Xuyên (tổng)** 葛川總: h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Cát Xuyên (xã)** 葛川社: tg. Cát Xuyên, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Cần Đế (sách)** 根氏柵: lí. Tà Văn, tg. Trà Nang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674
- Căng Hạ (thôn)** 矜下村: Minh Linh, tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
- Căng Thượng (xã)** 矜上社: tg. Đồng Lí, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
- Cầm Đàn (xã)** 琴彈社: tg. Bản Động, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
- Cầm Hạ (xã)** 琴下社: tg. Gia Dụ, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Cầm Hưng Thượng (sách)** 矜興上柵: lí. Vinh Đóa, tg. Cam Thang, h. Tuy Lí, p. Hàm Thuận, t. BT 1667
- Cầm Thượng (xã)** 琴上社: tg. Gia Dụ, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Cầm Trường (phường)** 琴場坊: tg. Thanh Viên, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252
- Cầm An (xã)** 錦安社: tg. Vinh Quý Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
- Cầm An Đông (thôn)** 錦安東村: tg. Việt An Thượng, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465
- Cầm An Tây (thôn)** 錦安西村: tg. Việt An Thượng, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465
- Cầm Bào (xã)** 錦袍社: tg. Đại Đồng, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924
- Cầm Bào (xã)** 錦袍社: tg. Cổ Biện, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1133
- Cầm Bào (tổng)** 錦袍總: h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522
- Cầm Bào (xã)** 錦袍社: tg. Cẩm Bào, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522
- Cầm Bình (xã)** 錦屏社: tg. Đạo Kí, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 933
- Cầm Bối (tổng)** 錦貝總: h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40
- Cầm Bối (xã)** 錦貝社: tg. Cẩm Bối, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40
- Cầm Cầu (xã)** 錦球社: tg. Bao Trung, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130
- Cầm Chàng (xã)** 錦幢社: tg. Bồng Lai, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
- Cầm Cơ (xã)** 錦機社: tg. Xâm Thị, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 20

Cẩm Du (xã) 錦榆社: tg.Cẩm Bối,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	Cẩm Sa (xã) 錦沙社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453
Cẩm Đăng (xã) 錦燈社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	Cẩm Sơn (thôn) 錦山村: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Cẩm Đình (xã) 錦亭社: tg.Cụu Đình,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	Cẩm Sơn (xã) 錦山社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452
Cẩm Đội (xã) 錦隊社: tg.Cao Xá,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	Cẩm Sơn (xã) 錦山社: tg.An Mĩ,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1469
Cẩm Đới (tổng) 錦帶總: h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911	Cẩm Sơn (xã) 錦山社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472
Cẩm Đới (xã) 錦帶社: tg.Cẩm Đới,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911	Cẩm Sơn (ấp) 錦山邑: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg .. 1513
Cẩm Đới (thôn) 錦帶村: tg.Trung Bạ,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	Cẩm Sơn (xã) 錦山社: tg.Hòa Đàm,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97
Cẩm Đới (xã) 錦帶社: tg.Bao Trung,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	Cẩm Sơn Đông (xã) 錦山東社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452
Cẩm Đường (xã) 錦堂社: tg.Lục Dã,h.Tương Dương, p.Tương Dương,t.NA 1272	Cẩm Thạch (xã) 錦石社: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Cẩm Đường (xã) 錦塘社: tg.Thạch Khê,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	Cẩm Thạch (phường) 錦石坊: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Cẩm Đường (xã) 錦塘社: tg.Hòa Đàm,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD ..97	Cẩm Thanh (xã) 錦青社: tg.Xuân Lũng,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
Cẩm Đường (xã) 錦堂社: tg.Tam Sơn,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492	Cẩm Thủy (huyện) 錦水縣: p.Quảng Hóa,t.TH 1139
Cẩm Giang (tràng) 錦江庄: tg.Phương Linh,h.Cẩm Hóa, p.Thông Hóa,t.TN 816	Cẩm Thượng (thôn) 錦上村: tg.Dương An,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563
Cẩm Giàng (huyện) 錦江縣: p.Bình Giang,t.HD 96	Cẩm Toại (xã) 錦遂社: tg.An Châu Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460
Cẩm Hoàng (xã) 錦隍社: tg.Quan Hoàng,h.Cẩm Thủy, p.Quảng Hóa,t.TH 1139	Cẩm Trạch (xã) 錦澤社: tg.Nhật Chiêu,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST . 930
Cẩm Hoàng (xã) 錦鑛社: tg.Cẩm Bào,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	Cẩm Trạch (xã) 錦澤社: tg.Đạo Tú,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 934
Cẩm Hương (thôn) 錦香村: tg.Đại Đồng,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236	Cẩm Trang (thôn) 錦莊村: tg.Du Đồng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA .. 1259
Cẩm Khê (phường) 錦溪坊: tg.An Châu Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	Cẩm Triển (thôn) 錦纏村: tg.Đồng Vệ,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Cẩm Khê (xã) 錦溪社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	Cẩm Trục (xã) 錦軸社: tg.Ngọc Trục,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97
Cẩm Khê (xã) 錦溪社: tg.Nhật Chiêu,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 931	Cẩm Trung (xã) 錦中社: tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH .. 1090
Cẩm Khê (huyện) 錦溪縣: p.Lâm Thao,t.ST 946	Cẩm Trường (xã) 錦場社: tg.Kim Nguyên,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
Cẩm Khê (xã) 錦溪社: tg.Tứ Minh,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 98	Cẩm Trường (thôn) 錦帳村: Ngọc Trưởng,tg.Hải Quật,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1110
Cẩm Khê (tổng) 錦溪總: h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116	Cẩm Tú (xã) 錦繡社: tg.Đông An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465
Cẩm Khê (xã) 錦溪社: tg.Cẩm Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116	Cẩm Tú (xã) 錦繡社: tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090
Cẩm La (thôn) 錦羅村: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465	Cẩm Văn (thôn) 錦文村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Cẩm La (thôn) 錦羅村: tg.Trung Bạ,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	Cẩm Văn (xã) 錦文社: tg.Đầu Kiên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148
Cẩm La 錦羅: tg.Lỗ Hương,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1093	Cẩm Văn (xã) 錦雲社: tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH . 1101
Cẩm La (xã) 錦羅社: tg.Kinh Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116	Cẩm Viên (xã) 錦園社: tg.Nhật Chiêu,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Cẩm La (xã) 錦羅社: tg.Phí Gia,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	Cẩm Vực (xã) 錦域社: tg.Kiên Cường,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Cẩm Lậu (xã) 錦鏤社: tg.An Nhơn Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452	Cẩm Xá (xã) 錦舍社: tg.Đô Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Cẩm Lệ (xã) 錦荔社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	Cẩm Xá (xã) 錦舍社: tg.Đại Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Cẩm Lí (xã) 錦里社: tg.Cang Sơn,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536	Cẩm Xuyên (huyện) 錦川縣: đạo.HT 1322
Cẩm Lí (xã) 錦里社: tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	Cẩm Xuyên (xã) 錦川社: tg.Cẩm Bào,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Cẩm Lí (thôn) 錦里村: x.Cẩm Lí,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	Cẩm Y (ấp) 錦衣社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN .. 1472
Cẩm Lí (tổng) 錦里總: h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667	Cẩm Y Đông (xã) 錦衣東社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472
Cẩm Lí (xã) 錦里社: tg.Cẩm Lí,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667	Cấm Quan (xã) 禁關社: tg.Chân Lại,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
Cẩm Long (xã) 錦龍社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Cấm Sơn (xã) 禁山社: tg.Kiên Lao,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Cẩm Lũ (xã) 錦鏤社: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN ..1466	Cấm Vong (xã) 禁妄社: tg.Lăng Diên,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
Cẩm Lũ (thôn) 錦鏤村: Dương Sơn,tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1093	Cẩn Doanh (tổng) 芹營總: h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
Cẩm Nang (thôn) 錦囊村: x.Bích Trường,tg.Bích Triều,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1238	Cẩn Doanh (xã) 芹營社: tg.Cẩn Doanh,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN ... 531
Cẩm Nang (động) 錦囊峒: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	Cẩn Kiệm (tổng) 勤儉總: h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924
Cẩm Ngọc (thôn) 錦玉村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA ...1235	Cẩn Kiệm (xã) 勤儉社: tg.Cẩn Kiệm,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924
Cẩm Phổ (xã) 錦普社: tg.Hà Thanh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 436	Cẩn Nông (xã) 勤農社: tg.Thông Nông,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 660
Cẩm Phô (xã) 錦鋪社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	Cẩn Phán (xã) 芹泮社: tg.Đồng Chân,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ ... 348
Cẩm Phô (xã) 錦鋪社: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN .1453	Cẩn Phán (xã) 芹泮社: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Cẩm Phố (xã) 錦浦社: tg.Xuân Hoà,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	Cẩn Ước (xã) 勤約社: tg.Quí Chính,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH . 1150
	Cẩn Độ (tổng) 謹度總: h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954
	Cẩn Độ (xã) 謹度社: tg.Cẩn Độ,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954
	Cẩn Hậu (thôn) 謹厚村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546

Cẩn Kỵ (xã) 謹忌社: tg. Việt Yên, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255	Cha Hư Ma Đeo (sách) 吒虛麻鴉册: ng. Thạch Thành, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1615
Cẩn Xá (tổng) 艮舍總: h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920	Chàng (thôn) 撞村: x. Thạch Xá, tg. Thạch Xá, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924
Cẩn Xá (xã) 艮舍社: tg. Cẩn Xá, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920	Chàng (thôn) 撞村: x. Nham Kinh, tg. Cẩm Bối, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40
Cẩn Xá Hạ (xã) 艮舍下社: tg. Cẩn Xá, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920	Chàng Dương (xã) 撞楊社: tg. Nhân Mục, h. Vị Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ 874
Cận Duyệt (xã) 近悅社: tg. Lương Tài, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511	Chàng Độ (xã) 撞度社: tg. Chu Chàng, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
Cấp Dẫn (xã) 汲引社: tg. Phương Xá, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946	Chàng Xá (tổng) 撞舍總: h. Vũ Nhai, p. Phú Bình, t. TN 803
Cấp Dẫn (tổng) 汲引總: h. Kì Anh, đạo. HT 1325	Chàng Xuyên (xã) 幢川社: tg. Diên Lão, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117
Cập Nhất (tổng) 及一總: h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113	Chánh Bình (thôn) 政平村: tg. Trung Thành, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551
Cập Nhất (xã) 及一社: tg. Cập Nhất, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113	Chánh Đạo (thôn) 政道村: tg. Hòa Lạc, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
Cập Thượng (xã) 及上社: tg. Cập Nhất, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113	Chánh Đạt (thôn) 政達村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
Câu Đề (xã) 俱低社: tg. Bình Thới Hạ, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	Chánh Giáo (thôn) 政教村: tg. Hòa Lạc, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
Câu Đông (xã) 岫東社: tg. Câu Thượng, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	Chánh Hòa (thôn) 政和村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
Câu Đồng Ngoại (thôn) 俱同外村: Lưu Vệ, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	Chánh Hóa (thôn) 政化村: tg. Trung Chánh, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
Câu Đồng Nội (thôn) 俱同內村: Lưu Vệ, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	Chánh Hội (thôn) 政會村: tg. Trung Thành, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551
Câu Hạ (xã) 岫下社: tg. Câu Thượng, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	Chánh Hùng (thôn) 政雄村: tg. Trung Chánh, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
Câu Hoan (tổng) 俱歡總: h. Hải Lăng, đạo. QT 1385	Chánh Khoan (thôn) 政寬村: tg. Vạn Định, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
Câu Hoan (xã) 俱歡社: tg. Câu Hoan, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385	Chánh Lạc (thôn) 政樂村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
Câu Hoan (phường) 俱歡坊: tg. Mai Lộc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393	Chánh Lí (thôn) 政理村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
Câu Hợp (xã) 俱合社: tg. Liên Hương, h. Bồ Trách, p. Quảng Trách, t. QB 1357	Chánh Liêm (thôn) 政廉村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
Câu Lạc (xã) 俱樂部: tg. Cao Lao, h. Bồ Trách, p. Quảng Trách, t. QB 1357	Chánh Lộc (tổng) 政祿總: h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
Câu Lậu (xã) 岫樓社: tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	Chánh Lộc (thôn) 政祿村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
Câu Nhi (xã) 駒駟社: tg. An Nhơn Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	Chánh Lợi (thôn) 政利村: tg. Trung Chánh, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
Câu Nhi (xã) 駒兒社: tg. An Thu, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385	Chánh Mẫn (thôn) 政敏村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
Câu Quảng Thượng (phường) 勾廣上坊: tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	Chánh Mỹ (thôn) 政美村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
Câu Thượng (tổng) 岫上總: h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	Chánh Minh (thôn) 政茗村: tg. Trung Chánh, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
Câu Thượng (xã) 岫上社: tg. Câu Thượng, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	Chánh Mông (xã) 正蒙社: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511
Câu Trung (xã) 岫中社: tg. Câu Thượng, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	Chánh Mông (xã) 正蒙社: tg. Nghĩa Điển, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511
Câu Tử (xã) 駒子社: tg. Đội Sơn, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37	Chánh Nghĩa (thôn) 政義村: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
Câu Tử (xã) 駒子社: tg. Thái Lai, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 162	Chánh Nhơn (thôn) 政仁村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
Cầu (thôn) 棧村: x. Cựu Thông Lăng, tg. Thông Lăng, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242	Chánh Thanh (thôn) 政清村: tg. Phước Hà Nội, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636
Cầu (thôn) 求村: Đội Trượng, tg. Cổ Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1123	Chánh Thạnh (thôn) 政盛村: tg. An Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568
Cầu (thôn) 棧社: Vĩnh Gia, tg. Lai Triều, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124	Chánh Thắng (thôn) 政勝村: tg. Trung Chánh, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
Cầu (thôn) 棧村: x. Thịnh Đức, tg. Thịnh Đức, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22	Chánh Thiện (thôn) 正善村: tg. Trung Thành, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
Cầu (thôn) 棧村: x. An Thu, tg. Hiến Khánh, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. NB 320	Chánh Thiện (thôn) 政善村: tg. Trung Chánh, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
Cầu Bằng (xã) 棧憑社: tg. Thượng Khê, h. Tây Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 954	Chánh Trạch (thôn) 政澤村: tg. Hòa Lạc, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
Cầu Cổ (xã) 求古社: tg. Ngô Xá, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. NB 326	Chánh Trực (thôn) 正直村: tg. Hòa Lạc, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
Cầu Công (xã) 求公社: tg. Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268	Chánh Tường (thôn) 政祥村: tg. Trung Thành, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551
Cầu Đoài (thôn) 求兌村: Liên Trì, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	Chánh Uy (thôn) 政威村: tg. Trung Chánh, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
Cầu Đoài (thôn) 求兌村: x. Đường Xuyên, tg. Đường Xuyên, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22	Chấp Để (sách) 箝氏柵: lí. La Xá, tg. Trà Nang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674
Cầu Đông (thôn) 求東村: x. Nghĩa Hương, tg. Nghĩa Hương, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 794	Châm Doanh (làng) 針盈廊: ng. Hà Than, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1612
Cầu Đông (thôn) 求東村: Liên Trì, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	Châm Khê (tổng) 針溪總: h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
Cầu Đông (thôn) 求東村: tg. Đường Xuyên, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22	Châm Khê (xã) 針溪社: tg. Châm Khê, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
Cầu Đơ (thôn) 求多村: x. Thượng Thanh Oai, tg. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	Châm Khê (xã) 砧溪社: tg. Đại Công, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116
Cầu Lâm (xã) 棧林社: tg. Đoàn Lâm, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131	Chân An (xã) 真安社: tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1126
Cha Hà Ma Năng (sách) 吒何麻能册: ng. Thạch Thành, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1615	

Chân Bang (xã) 眞邦社: tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Chân Cẩm (thôn) 眞琴村: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11	
Chân Châu (xã) 眞珠社: tg.Hà Liên,h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY ... 419	
Chân Châu (xã) 眞珠社: tg.Tang Thác,h.Tiền Phong,p.Quảng Oai,t.ST. 909	
Chân Chính (xã) 眞正社: tg.Thị Liệu,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ. 310	
Chân Cơ (thôn) 眞機村: Xuân Hội,tg.Đại Lí,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH .. 1094	
Chân Dương (xã) 眞陽社: tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Chân Đào (xã) 眞陶社: tg.Đầu Kiên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148	
Chân Đích (thôn) 眞的村: x.Mĩ Chân,tg.Đô Yên,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	
Chân Định (xã) 眞定社: tg.Đầu Kiên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148	
Chân Định (huyện) 眞定縣: p.Kiến Xương,t.NĐ 331	
Chân Hộ (xã) 眞護社: tg.Dũng Liệt,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	
Chân Hưng (thôn) 眞興村: tg.Cát Ngạn,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	
Chân Lạc (xã) 眞樂社: tg.Kim Nguyên,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Chân Lại (xã) 眞賴社: tg.Yên Lạc,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1037	
Chân Lại (xã) 眞賴社: tg.Ngọc Chúc,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST. 955	
Chân Lại (tổng) 眞賴總: h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Chân Lại (xã) 眞賴社: tg.Chân Lại,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Chân Lao (xã) 眞牢社: tg.Vĩnh Chân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	
Chân Lộc (huyện) 眞祿縣: p.Anh Sơn,t.NA 1245	
Chân Lữ (thôn) 眞旅村: tg.Dương Vũ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB .. 1021	
Chân Mĩ (phường) 眞美坊: tg.Liên Đăng,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB .. 1029	
Chân Mĩ (xã) 眞美社: tg.Liên Đăng,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Chân Mĩ (xã) 眞美社: tg.Từ Vinh,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	
Chân Ngữ (xã) 眞語社: tg.Đa Lộc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Chân Nho (xã) 眞儒社: tg.La Miết,h.Nồng Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126	
Chân Ninh (xã) 眞寧社: tg.Ngọc Lũ,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307	
Chân Ninh (huyện) 眞寧縣: p.Xuân Trường,t.NĐ 312	
Chân Sảng (thôn) 眞爽村: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Chân Sơn (xã) 眞山社: tg.Trung Môn,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	
Chân Suất (phường) 眞率坊: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn, p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Chân Tông (xã) 眞從社: tg.Vĩnh Chân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	
Chân Trang (thôn) 眞莊村: Nhuyễn Sơn,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	
Chấn Để (xã) 𡗗坻社: tg.Đạo Tú,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	
Chấn Xuyên 𡗗川: tg.Phù Chấn,h.Thuy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Chấn Đông (xã) 震東社: tg.Hòa Bình,h.Văn Giang, pp.Thuận Thành,t.BN 517	
Chấp Hào (bản) 執豪本: tg.Trình Phú,h.Trình Cốt,t.TH 1152	
Chấp Hùm (bản) 執獮本: tg.Trình Cốt,h.Trình Cốt,t.TH 1152	
Chấp Lễ (thôn) 執禮村: tg.Thạch Xá,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349	
Chấp Lễ (thôn) 執禮村: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	
Chấp Trung (thôn) 執中村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Chấp Trung (thôn) 執中村: Bình Đạm,tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1097	
Chấp Xuân (bản) 執春本: tg.Trình Cốt,h.Trình Cốt,t.TH 1152	
Chấp Yết (tổng) 執謁總: h.Trình Cốt,t.TH 1152	
Chấp Yết (mường) 執謁𡗗: tg.Chấp Yết,h.Trình Cốt,t.TH 1152	
Chất Thành (tổng) 質成總: h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1032	
Chất Thành (II) 質成里: tg.Chất Thành,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB .. 1032	
Chất Thường (xã) 質常社: tg.Đức Lân,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657	
Châu (thôn) 珠村: tg.Quảng Thi,h.Thuy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Châu (thôn) 洲村: Bái Châu,tg.Bái Châu,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH ... 1109	

Châu (thôn) 珠村: Thượng Cốc,tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Châu An (thôn) 珠安村: tg.Yên Thành,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13	
Châu Bạc (xã) 珠泊社: tg.Quỳnh Lưu,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB .. 1038	
Châu Bạc (xã) 珠泊社: tg.Đồng Đội,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	
Châu Bảo (xã) 珠寶社: tg.Hạ Nông Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Châu Bí (xã) 朱轡社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Châu Bộ (xã) 郝步社: tg.Đích Sơn,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157	
Châu Bối (thôn) 珠貝村: Yên Lâm,tg.Đồng Lí,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	
Châu Cầu (xã) 郝棣社: tg.Đào Hương,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	
Châu Cầu (xã) 球球社: tg.Phù Đạm,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	
Châu Chử (ấp) 朱渚邑: tg.Cư Chánh,h.Hương Thủy,p.TT, ... 1422	
Châu Hác (xã) 珠壁社: tg.Tú Sơn,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	
Châu Lâm (xã) 珠林社: h.Thạch Hà,đạo.HT 1321	
Châu Lâu 朱樓: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Châu Mai (thôn) 朱枚村: x.Quế Sơn,tg.Ứng Hòa,t.HN 29	
Châu Mi (thôn) 珠瑁村: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511	
Châu Mi Đông (xã) 珠瑁東社: tg.Bình Diên,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	
Châu Nhai (trại) 珠涯寨: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg .. 1513	
Châu Quan (xã) 珠關社: tg.Từ Ô,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95	
Châu Quyển (xã) 珠卷社: tg.Vĩnh Dật,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS .. 610	
Châu Sa (xã) 殊沙社: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	
Châu Sa (thôn) 殊沙村: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	
Châu Sơn (xã) 珠山社: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	
Châu Sơn (xã) 珠山社: tg.Bác Lăng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440	
Châu Thành (thôn) 珠城村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ .. 1556	
Châu Tháp (xã) 珠塔社: tg.Yên Thường,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	
Châu Thị (phường) 州市坊: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	
Châu Trần (xã) 朱陳社: tg.Thọ Lão,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	
Châu Tử (xã) 朱紫社: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	
Châu Xá (xã) 珠舍社: tg.Kim Bảng,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	
Châu Xuyên (xã) 珠川社: tg.Thọ Xương,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN .. 531	
Châu Xuyên 珠綴: tg.Văn Xá,h.Nồng Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Chế (thôn) 制村: Trĩ Cự,tg.Đồng Yên,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	
Chế Nhuệ (xã) 製銳社: tg.Trương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 947	
Chế Trì (xã) 制池社: tg.Dị Chế,h.Tiền Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271	
Chi Các (xã) 芝閣社: tg.Đan Trường,h.Cẩm Giăng,p.Bình Giang,t.HD 98	
Chi Cái (xã) 芝蓋社: tg.Văn Luận,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1038	
Chi Cát (xã) 芝葛社: tg.Minh Nông,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	
Chi Cơ (thôn) 支機村: tg.Bích Triều,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA .. 1238	
Chi Diên (xã) 芝田社: tg.An Diên,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	
Chi Đông (xã) 支東社: tg.Da Thượng,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525	
Chi Khê (xã) 支溪社: tg.Yên Duyệt,h.Tương Dương, p.Tương Dương,t.NA 1272	
Chi Khê (xã) 芰溪社: tg.Trường Kì,h.Cẩm Giăng,p.Bình Giang,t.HD 97	
Chi Lăng (xã) 枝陵社: tg.Bằng Mạc,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616	
Chi Linh (xã) 支靈社: tg.Thổ Hào,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1238	
Chi Linh (thôn) 支靈村: x.Chi Linh,tg.Thổ Hào,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1238	
Chi Long (thôn) 支隆村: x.Màn Xá,tg.Màn Xá,h.Yên Phong, p.Từ Sơn,t.BN 497	

- Chi Long (xã)** 支龍社: tg.Trần Xá,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44
- Cụu Hào (xã)** 舊豪社: tg.Hồ Sơn,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Chi Nê (thôn)** 芝泥村: x.Trung Lâm,tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương,
p.Anh Sơn,t.NA 1239
- Chi Nê (thôn)** 芝尼村: tg.Phù Lưu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
- Chi Nê (xã)** 芝泥社: tg.Xích Thổ,h.Yên Hoà,p.Nho Quan,t.NB 1042
- Chi Nê (tổng)** 芝泥總: h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
- Chi Nê (xã)** 芝泥社: tg.Chi Nê,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
- Chi Nê (xã)** 芝泥社: tg.Cao Bộ,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- Chi Nê (tổng)** 芝泥總: h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096
- Chi Nê** 芝泥: tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096
- Chi Nê Nội (xã)** 芝泥內社: tg.Chi Nê,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
- Chi Ngại (tổng)** 支礙總: h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Chi Ngại (xã)** 支礙社: tg.Chi Ngại,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Chi Phong (xã)** 芝封社: tg.Trường Yên,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
- Chi Phong (xã)** 芝封社: tg.Hành Thiện,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Chi Phương (thôn)** 芝芳村: tg.Bạch Hà,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234
- Chi Quan (xã)** 芝關社: tg.Thốc Sơn,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 540
- Chi Quan (xã)** 芝關社: tg.Kim Quan,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924
- Chi Quan (xã)** 芝關社: tg.Chu Túc,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
- Chi Thủy (thôn)** 淄水村: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Chi Truật (xã)** 芝苴社: tg.Mĩ Xá,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
- Chỉ Bồ (xã)** 芷蒲社: tg.Vạn Xuân,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
- Chỉ Mê (xã)** 指迷社: tg.Lí Nhân,h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN 795
- Chỉ Mĩ (xã)** 指美社: tg.Bằng Quân,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602
- Chỉ Tác (xã)** 紙作社: tg.Cang Sơn,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536
- Chỉ Thiện (trại)** 止善寨: tg.Chất Thành,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
- Chỉ Thiện (xã)** 止善社: tg.Lạc Nghiệp,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
- Chỉ Tượng Tộc (phường)** 紙匠族坊: tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517
- Chí Cẩn (thôn)** 致謹村: Văn Hà,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên,
p.Thịệu Hóa,t.TH 1101
- Chí Đạo (xã)** 志道社: tg.Lạc Thiện,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
- Chí Hoà (thôn)** 至和村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
- Chí Hòa (thôn)** 致和村: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
- Chí Lễ (xã)** 致禮社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
- Chí Linh (huyện)** 至靈縣: p.Nam Sách,t.HD 106
- Chí Linh (xã)** 至靈社: tg.Cổ Châu,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Chí Linh (xã)** 至靈社: tg.Yên Khánh,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
- Chí Mĩ (xã)** 至美社: tg.Mĩ Thái,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 530
- Chí Thân (thôn)** 至坦村: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Chí Thịnh (thôn)** 至盛村: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Chí Thới (thôn)** 致泰村: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
- Chí Tĩnh (ấp)** 至靜邑: tg.Quỳ Hậu,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
- Chí Trung (xã)** 至忠社: tg.Nghĩa Trai,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
- Triêm Ân (xã)** 霑恩社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT 1420
- Chiêm Ba (xã)** 沾波社: tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
- Chiêm Hoá (châu)** 霑化州: p.Tương Yên,t.TQ 877
- Chiêm Sơn (xã)** 瞻山社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1456
- Chiêm Thuận (thôn)** 占順村: tg.Thần Hưởng,h.Thanh Quan,
p.Thái Bình,t.NĐ 341
- Chiên Đàn (xã)** 旌檀社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Chiên Đàn Trung (tổng)** 旌檀中總: h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Chiên Sơn (xã)** 旌山社: tg.Bản Động,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Chiết Pha (xã)** 浙陂社: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT 1420
- Chiêu Độ (xã)** 昭度社: tg.Phù Tái,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147
- Chiêu Lai (tổng)** 招來總: h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
- Chiêu Lai (xã)** 招來社: tg.Chiêu Lai,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
- Chiêu Lai (xã)** 招來社: tg.Phong Thanh,ch.Ninh Biên,p.Điện Biên,t.HH 738
- Chiêu Lễ (thôn)** 昭禮村: tg.Đại Công,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
- Chiêu Lộc (vạn)** 招祿萬: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
- Chiêu Lộc (thôn)** 招祿村: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1513
- Chiêu Lưu (tổng)** 招留總: h.Kì Sơn,p.Tương Dương,t.NA 1273
- Chiêu Lưu (xã)** 招留社: tg.Chiêu Lưu,h.Kì Sơn,p.Tương Dương,t.NA 1273
- Chiêu Minh (xã)** 昭明社: tg.Thanh Lăng,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909
- Chiêu Quang (thôn)** 昭光村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,
p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Chiêu Tấn (châu)** 昭晉州: p.An Tây,t.HH 734
- Chiêu Tín (phường)** 昭信坊: tg.Hành Phố,h.Phong Đăng,
p.Quảng Ninh,t.QB 1347
- Chiêu Tuấn (xã)** 招俊社: tg.Vân Nham,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 540
- Chiêu Ứng (xã)** 昭應社: tg.Yên Lãng,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 945
- Chiêu Văn (ấp)** 昭文邑: tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1518
- Chiêu Vật (xã)** 昭物社: tg.Quỳ Trạch,h.Yên Thành,p.Điện Châu,t.NA 1250
- Chiêu Vật (ấp)** 昭物邑: th.Phi Chiêu Đông,tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1518
- Chiêu Vũ (xã)** 昭武社: tg.Bác Sơn,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803
- Chiếu Chúc (xã)** 照燭社: tg.Tám Linh,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394
- Chiếu Thị (xã)** 照市社: tg.Quảng Thi,h.Thụy Nguyên,p.Thịệu Hóa,t.TH 1102
- Chiếu Thượng (thôn)** 照上村: Quang Chiếu,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn,
p.Thịệu Hóa,t.TH 1106
- Chiếu Trung (thôn)** 照中村: Quang Chiếu,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn,
p.Thịệu Hóa,t.TH 1106
- Chiếu Xung (xã)** 照沖社: tg.Hoài Chính,ch.Lương Chánh,
p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- Chĩnh Đốn (xã)** 整頓社: tg.Lê Xá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
- Chính (giáp)** 正甲: x.Thanh Thủy,tg.Dã Lê,h.Hương Thủy,p.TT 1422
- Chính An (thôn)** 政安村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
- Chính Công (xã)** 正功社: tg.An Khâu,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
- Chính Cung (xã)** 正供社: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
- Chính Đại (xã)** 正大社: tg.Đồng Bạng,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1082
- Chính Hòa (phường)** 政和坊: tg.Hoàn Lão,h.Bố Trạch,
p.Quảng Trạch,t.QB 1357
- Chính Lộc (tổng)** 政祿總: h.Phong Điền,p.TT 1428
- Chính Lộc (xã)** 政祿社: tg.Chính Lộc,h.Phong Điền,p.TT 1428
- Chính Lũ (xã)** 正屢社: tg.Trịnh Nữ,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621
- Chính Mô (xã)** 正謨社: tg.Quỳ Chính,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- Chính Mông (xã)** 正蒙社: tg.Quỳ Chính,ch.Lương Chánh,
p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- Chính Quảng (thôn)** 政廣村: tg.Võng Nhi,h.Hương Thủy,p.TT 1423
- Chính Tây (xã)** 政西社: tg.Xuân Phú Trung,h.Qué Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Chính Thành (thôn)** 政成村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,
p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Chính Thuận (thôn)** 政順村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
- Chính Trung (ấp)** 正中邑: tg.Tân Thành,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
- Chính Trung (thôn)** 正中村: tg.Du Đồng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
- Chính Trung (thôn)** 正忠村: tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517
- Chính Trung (thôn)** 正忠村: Đồng Loan,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1116

Chính Trung (thôn) 正中村: x.Dũng Liệt,tg.Dũng Liệt,h.Yên Phong, p.Từ Sơn,t.BN 497	Chu Tử (thôn) 朱紫村: Đại Lí,tg.Đại Lí,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094
Chính Trực (thôn) 正直村: tg.Thuận Bái,h.Bình Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1353	Chu Tử (xã) 朱紫社: tg.Lai Triều,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Chính Vĩ (thôn) 政偉村: x.Đồng Hải,tg.Đồng Xá,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246	Chu Vương (xã) 週旺社: tg.Tuy Tĩnh,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT. 1662
Chính Yên (xã) 正安社: tg.Yên Duyệt,h.Tương Dương, p.Tương Dương,t.NA 1272	Chu Xá (xã) 朱舍社: tg.Xuân Lai,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347
Chòm Buôn Bút Ma Liên (sách) 奔獐麻蓮站册: ng.Thạch Thành, h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	Chu Xá (thôn) 周舍村: tg.Chiêu Lai,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
Chợ (thôn) 市村: Xuân Hội,tg.Đại Lí,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094	Chu Xá (xã) 朱舍社: tg.Thượng Cổ,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
Chợ (thôn) 市村: Lỗ Hiến,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	Chú Lai (xã) 注萊社: tg.Đồng Lí,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110
Chợ (thôn) 市村: tg.Tuyển Cử,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	Chú Lai (lăng) 注萊陵: tg.Đồng Lí,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110
Chợ Đông Thành (thôn) 東城市村: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương, p.Hoài Đức,t.HN 11	Chú Lăng (xã) 注浪社: tg.Mĩ Nương,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536
Chu Bàn 瑯盤: tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	Chú Nhan (xã) 鑄顏社: tg.Phù Lưu Tế,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34
Chu Căn 朱根: tg.Vạn Thiện,huyện Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	Chùa (thôn) 廚村: x.Liên Bạt,tg.Xà Cẩu,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
Chu Chàng (tổng) 朱幢總: h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909	Chuẩn Cách (xã) 準格社: tg.Lập Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
Chu Chàng (xã) 朱幢社: tg.Chu Chàng,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909	Chuẩn Thằng (xã) 準繩社: tg.Phù Tài,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD .. 147
Chu Côn 朱崑: tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	Chúc A (xã) 祝阿社: tg.Quỳ Hợp,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1262
Chu Đế (xã) 朱提社: tg.Sơn Bình,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	Chúc Lí (xã) 祝里社: tg.Chúc Sơn,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Chu Đế (phường) 朱提坊: x.Châu Đế,tg.Sơn Bình,h.Lập Thạch, p.Vĩnh Tường,t.ST 932	Chúc Sơn (xã) 祝山社: tg.Đồng Lục,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
Chu Điện (xã) 周甸社: tg.Chu Điện,h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN. 530	Chúc Sơn (tổng) 祝山總: h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Chu Điện (tổng) 周甸總: tg.Chu Điện,h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN 530	Chúc Sơn (xã) 祝山社: tg.Chúc Sơn,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Chu Đức (xã) 周德社: tg.Chu Đức Trung,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465	Chung Mĩ (thôn) 鐘美村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA. 1235
Chu Đức Trung (tổng) 周德中總: h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1465	Chung Mĩ (thôn) 鐘美村: tg.Nghĩa Lập,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Chu Giang (thôn) 珠江村: tg.Vạn Định,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552	Chung Mĩ (xã) 鐘美社: tg.Kênh Triều,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD ... 162
Chu Hàng (xã) 周行社: tg.Luân Khê,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147	Chung Phước (thôn) 鐘福村: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466
Chu Hành (thôn) 周行村: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT ...1672	Chung Sơn (xã) 鍾山社: tg.Bảo Lộc Sơn,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540
Chu Hóa (tổng) 周化總: h.Sơn Vĩ,p.Lâm Thao,t.ST 944	Chung Tân (xã) 鍾津社: tg.Hà Châu,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Chu Hóa (xã) 周化社: tg.Chu Hóa,h.Sơn Vĩ,p.Lâm Thao,t.ST 944	Chùy Khê (xã) 槌溪社: tg.Cát Xuyên,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ. 304
Chu Hưng (xã) 周興社: tg.Nhữ Hạ,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	Chuyên (thôn) 專村: x.Đại Khánh,tg.Đại Bối,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Chu Khê (thôn) 珠溪村: Liên Trì,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	Chuyên Mĩ (xã) 專美社: tg.Mĩ Thái,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 530
Chu Lai (ấp) 朱來邑: tg.Tám Linh,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	Chuyên Mĩ (xã) 專美社: tg.Thịnh Đức,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN ... 22
Chu Lăng (ấp) 朱凌邑: tg.Viên Kiều,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	Chuyên Mĩ (xã) 專美社: tg.Chuyên Nghiệp,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 23
Chu Lễ (tổng) 周禮總: h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261	Chuyên Nghiệp (tổng) 專業總: h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 23
Chu Lễ (xã) 周禮社: tg.Chu Lễ,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261	Chuyên Nghiệp (xã) 專業社: tg.Chuyên Nghiệp,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 23
Chu Liên (xã) 瑯璣社: tg.Phúc Tăng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534	Chuyết Dương (xã) 輟陽社: tg.Thiết Sơn,h.Yên Dũng, p.Lạng Giang,t.BN 534
Chu Lôi (xã) 瑯巖社: tg.Bát Bể,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123	Chư Hương (xã) 諸香社: tg.Hạ Hiệu,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
Chu Mẫu (xã) 周畝社: tg.Vân Mẫu,h.Qué Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	Chử Mang (sách) 渚圪欄: lí.Ngân Chử,tg.Ngân Chử,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Chu Nguyên (xã) 周原社: tg.Cần Doanh,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN. 531	Chử Thị (phường) 渚市坊: tg.Trung Môn,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
Chu Phan (xã) 朱幡社: tg.Phương Quan,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941	Chử Trú Đế (sách) 渚駐氏欄: lí.Trung Trú,tg.Cam Thang,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Chu Phong (xã) 周封社: tg.Hạ Nông Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	Chử Xá Châu (xã) 褚舍洲社: tg.Đại Quan Châu,h.Văn Giang, pp.Thuận Thành,t.BN 518
Chu Quế (xã) 株桂社: tg.Khánh Yên,ch.Văn Bàn,p.Quỳ Hóa,t.HH 730	Chương Các (xã) 章閣社: tg.Ngo Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
Chu Sơn (xã) 周山社: tg.Quỳ Chính,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH. 1150	Chương Dương (tổng) 彰陽總: h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17
Chu Thử (xã) 周徐社: tg.Thượng Triệt,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD...110	Chương Dương (xã) 彰陽社: tg.Chương Dương,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 17
Chu Trưng (tổng) 朱徵總: h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1667	Chương Đức (huyện) 彰德縣: p.Ứng Hòa,t.HN 30
Chu Trưng (lí) 朱徵里: tg.Chu Trưng,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1667	Chương Hòa (thôn) 章和村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
Chu Trưng Đế (sách) 朱徵氏欄: lí.Chu Trưng,tg.Chu Trưng,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667	Chương Lộc (xã) 彰祿社: tg.Chương Dương,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 17
Chu Trường (thôn) 珠帳村: Ngọc Trưởng,tg.Hải Quật,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	Chương Nghĩa (huyện) 彰義縣: p.Tư Nghĩa,t.QNG 1510
Chu Túc (tổng) 周粟總: h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605	Chương Nghĩa (xã) 彰義社: tg.Hải Lăng,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ .. 316
Chu Túc (xã) 周粟社: tg.Chu Túc,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605	Chương Thiện (thôn) 彰善村: tg.Ninh Hà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
	Con Dũng (sách) 琨勇欄: ng.Phương Kiêu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570

- Con Đặng** (sách) 昆鄧棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Diêm** (sách) 昆梃棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Đột** (sách) 昆浞棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Hà** (sách) 昆蝦棚: li. Trì Tôn, tg. Ngân Chữ, h. Tuy Li, p. Hàm Thuận, t. BT 1667
- Con Lả** (sách) 昆蛎棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Lừa** (sách) 昆獠棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Man** (sách) 昆蠻棚: ng. Thạch Bàn, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1557
- Con Nghêu Con Ve** (sách) 昆蜆昆蝓棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Roi** (sách) 昆樛棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Tai** (sách) 昆猋棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Tót** (sách) 昆狝棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Trá** (sách) 昆猓棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Trầm** (sách) 昆蟾棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Tum** (sách) 昆嵩棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Vi Tà Căn** (sách) 昆爲邪根棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Con Voọc** (sách) 昆𧈧棚: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Cong** (thôn) 釘村: Phú Lâm, tg. Bình Bút, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131
- Cô Dạ** (xã) 姑夜社: tg. Lí Nhân, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 795
- Cô Mễ** (xã) 蒜米社: tg. Đỗ Xá, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 500
- Cổ Am** (xã) 古庵社: tg. Đông Am, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- Cổ Ba** (sách) 古巴册: tg. Phác Lễ, h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275
- Cổ Bài** 古牌: tg. Hải Quật, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
- Cổ Bái** (thôn) 古沛村: x. Đông Hải, tg. Đặng Xá, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246
- Cổ Bái** (tổng) 古沛總: h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
- Cổ Bái** (xã) 古沛社: tg. Cổ Bái, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
- Cổ Bi** (xã) 古碑社: tg. Phú Ninh, h. Phong Điền, p. TT 1428
- Cổ Bi** (xã) 古碑社: tg. Đặng Xá, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Cổ Biện** (tổng) 古汴總: h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1133
- Cổ Biện** (xã) 古汴社: tg. Cổ Biện, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1133
- Cổ Biện** (tổng) 古汴總: h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157
- Cổ Biện** (xã) 古汴社: tg. Cổ Biện, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157
- Cổ Biện** (tổng) 古汴總: h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Cổ Biện** (xã) 古汴社: tg. Cổ Biện, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Cổ Bưu** (xã) 古郵社: tg. An Thái, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385
- Cổ Bưu** (xã) 古郵社: tg. Long Hồ, h. Hương Trà, p. TT 1418
- Cổ Cảng** (xã) 古港社: tg. Thuận Lễ, h. Minh Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1356
- Cổ Chấm** (xã) 古枕社: tg. Đại Điền, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113
- Cổ Chất** (thôn) 古質村: Tả Giai, tg. Đông Cú, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16
- Cổ Châu** (xã) 古州社: tg. Hòa Đàm, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97
- Cổ Châu** (tổng) 古邾總: h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Cổ Châu** (xã) 古邾社: tg. Cổ Châu, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Cổ Chu** (phố) 古株庸: tg. Lăng Yên, h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672
- Cổ Chữ** (xã) 古渚社: tg. Đỗ Xá, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Cổ Chữ** (trang) 古渚庄: tg. Diên hưng, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311
- Cổ Chữ** (xã) 古渚社: tg. Diên hưng, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
- Cổ Cốc** (tổng) 古谷總: h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
- Cổ Cốc** (xã) 古谷社: tg. Cổ Cốc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
- Cổ Da** (tổng) 古椰總: h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
- Cổ Da** (xã) 古椰社: tg. Cổ Da, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
- Cổ Duệ** (thôn) 古裔村: Thiên Linh, tg. Văn Trính, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Cổ Dũng** (xã) 賈勇社: tg. Đồng Vi, h. Đồng Quan, p. Thái Bình, t. ND 339
- Cổ Dũng** (tổng) 古勇總: h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Cổ Dũng** (xã) 古勇社: tg. Cổ Dũng, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Cổ Dũng** (xã) 古勇社: tg. Lai Vu, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147
- Cổ Dụ** (thôn) 古唯村: tg. Kinh Khê, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116
- Cổ Dương** (xã) 古陽社: tg. Tuấn Lệ, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491
- Cổ Đà** (xã) 古陀社: tg. Quảng Phúc, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
- Cổ Đàm** (xã) 古耽社: tg. Trung Bân, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083
- Cổ Đàm** (xã) 古耽社: tg. Phú Khê, h. Ý Yên, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323
- Cổ Đàm** (tổng) 古淡總: h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1265
- Cổ Đàm** (xã) 古淡社: tg. Cổ Đàm, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1265
- Cổ Đan** (thôn) 古丹村: x. Đông Hải, tg. Đặng Xá, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246
- Cổ Đạo** (xã) 古道社: tg. Hạ Hiệu, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
- Cổ Điển** (xã) 古典社: tg. Hải Bối, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 939
- Cổ Điển** (tổng) 古典總: h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Cổ Điển** (xã) 古典社: tg. Cổ Điển, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Cổ Điệp** (xã) 古牒社: tg. Bình Bút, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131
- Cổ Định** (trang) 古定庄: tg. Đại Bối, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Cổ Định** (tổng) 古定總: h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1123
- Cổ Định** (xã) 古定社: tg. Cổ Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1123
- Cổ Đô** (xã) 古都社: tg. Mộc Hoàn, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
- Cổ Đô** 古都: tg. Vạn Qui, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Cổ Đô Thượng** (xã) 古都上社: tg. Vạn Qui, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Cổ Đồi** 古堆: tg. Văn Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Cổ Động** (xã) 古洞社: tg. Cổ Nam, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137
- Cổ Động** (xã) 古洞社: sở. Đại Kiện, tg. Mai Cầu, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40
- Cổ Đường** (xã) 古塘社: tg. Đường Hoàng Trung, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22
- Cổ Giám** (thôn) 古監村: tg. Yên Hòa, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
- Cổ Giản** (xã) 古簡社: tg. Yên Lãng, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
- Cổ Hiến** (xã) 古賢社: tg. Trung Quán, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345
- Cổ Hiến** (xã) 古賢社: tg. Thuỷ Ba, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
- Cổ Hiến** (tổng) 古賢總: h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16
- Cổ Hiến** (xã) 古賢社: tg. Cổ Hiến, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16
- Cổ Hiệu** (xã) 古號社: tg. Bài Trượng, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31
- Cổ Hoàng** (xã) 古弘社: tg. Bát Trang, ch. Vạn Ninh, h. Hải Ninh, t. QY 431
- Cổ Hoàng** (xã) 古泓社: tg. Quyết Trung, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
- Cổ Hội** (xã) 古會社: tg. Thượng Tầm, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 341
- Cổ Ích** (thôn) 古益村: x. Cổ Ngu, tg. Văn Lâm, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255
- Cổ Khê** (xã) 古涇社: tg. Vĩnh Đại, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
- Cổ Khúc** (xã) 古曲社: tg. Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
- Cổ Khê** (xã) 古涇社: h. Thạch Hà, đạo. HT 1320
- Cổ Lạc** (xã) 古樂社: tg. Cách Linh, h. Quảng Uyên, p. Trùng Khánh, t. CB 674
- Cổ Lâm** (sách) 古攬册: tg. Văn Trính, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
- Cổ Lâm** (xã) 古攬社: tg. Chu Chàng, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
- Cổ Lâm** (xã) 古攬社: tg. Yên Đỗ, h. Đại Từ, p. Tông Hóa, t. TN 810
- Cổ Lâm** (xã) 古攬社: tg. Ngọc Trì, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511
- Cổ Lão** (xã) 古老社: tg. Hương Cấn, h. Hương Trà, p. TT 1419
- Cổ Lâm** (xã) 古林社: tg. Yên Mô, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1024
- Cổ Lâm** (ấp) 古林邑: tg. Ô Giang, h. Thành Hoá, đạo. QT 1395
- Cổ Lễ** (xã) 古禮社: tg. Yên Canh, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156
- Cổ Lễ** (xã) 古禮社: tg. Thần Lộ, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312
- Cổ Liễn** (xã) 古輦社: tg. Hòa Lạc, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
- Cổ Liêu** (xã) 古遼社: tg. Khai Thái, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22
- Cổ Liêu** (tổng) 古遼總: h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316

- Cổ Liêu (xã)** 古遼社: tg. Cổ Liêu, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Cổ Liễu (xã)** 古柳社: tg. Mĩ Trạch, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1348
- Cổ Linh (thôn)** 古苓村: tg. Hưng Thạnh Hạ, h. Lê Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Cổ Linh (tổng)** 古靈總: ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877
- Cổ Linh (xã)** 古靈社: tg. Cổ Linh, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877
- Cổ Linh (xã)** 古靈社: tg. Cự Linh, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Cổ Loa (tổng)** 古螺總: h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492
- Cổ Loa (xã)** 古螺社: tg. Cổ Loa, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492
- Cổ Loan (xã)** 古鸞社: tg. Yên Đăng, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1020
- Cổ Lôi (xã)** 古雷社: tg. Đông Cao, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 123
- Cổ Lũng (tổng)** 古隴總: h. Phú Lương, p. Tông Hóa, t. TN 812
- Cổ Lũng (xã)** 古隴社: tg. Cổ Lũng, h. Phú Lương, p. Tông Hóa, t. TN 812
- Cổ Lũng (tổng)** 古隴總: h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Cổ Lũng (xã)** 古隴社: tg. Cổ Lũng, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Cổ Lũng (xã)** 古隴社: tg. Bái Dương, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
- Cổ Luỹ (xã)** 古壘社: tg. Nghĩa Hà, h. Chương Nghĩa, p. Từ Nghĩa, t. QNG 1511
- Cổ Luỹ (xã)** 古壘社: tg. An Nhân, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385
- Cổ Lương (thôn)** 古梁村: tg. Đồng Xuân, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 11
- Cổ Lưu (xã)** 古留社: tg. An Lưu Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Cổ Mạnh (xã)** 古氓社: tg. Trí Yên, h. Phượng Nhãn, p. Lạng Giang, t. BN 530
- Cổ Mạo (xã)** 古帽社: tg. Cổ Viễn, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309
- Cổ Mân (xã)** 古閩社: tg. An Lưu Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Cổ Mệnh (xã)** 古命社: tg. Trạm Diến, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
- Cổ Miệt (xã)** 古蔑社: tg. Hương Đại, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. LD 113
- Cổ Miếu (xã)** 古廟社: tg. Thụ Phúc, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
- Cổ Mộc (xã)** 古沐社: tg. Lai Triều, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Cổ Nam (tổng)** 古南總: ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137
- Cổ Nam (xã)** 古南社: tg. Cổ Nam, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137
- Cổ Ngõa (xã)** 古坂社: tg. Thanh Mạc, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t. ST 922
- Cổ Ngu (xã)** 古虞社: tg. Văn Lâm, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255
- Cổ Nha (xã)** 古衙社: tg. Nhật Chiêu, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
- Cổ Nhuế (tổng)** 古芮總: h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
- Cổ Nhuế (xã)** 古芮社: tg. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
- Cổ Ninh (thôn)** 古寧村: x. Niệm Hạ, tg. Xuân Vũ, h. Chân Định,
p. Kiến Xương, t. ND 331
- Cổ Nông (xã)** 古農社: tg. Vũ Lăng, h. Quảng Uyên, p. Trùng Khánh, t. CB 674
- Cổ Nông (tổng)** 古農總: h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311
- Cổ Nông (xã)** 古農社: tg. Cổ Nông, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311
- Cổ Phao (phường)** 古拋坊: x. Bằng Lương, tg. Cổ Dũng, h. Yên Dũng,
p. Lạng Giang, t. BN 534
- Cổ Pháp (xã)** 古法社: tg. Tư Mai, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533
- Cổ Pháp (xã)** 古法社: tg. Thanh Mai, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
- Cổ Pháp (thôn)** 古法村: tg. An Diến, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Cổ Phúc (xã)** 鼓腹社: tg. Bách Lãm, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 726
- Cổ Phục (xã)** 古復社: tg. Bất Nạo, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147
- Cổ Phương (xã)** 古芳社: tg. Ỗ Cống, h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672
- Cổ Quán (tổng)** 古館總: h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 264
- Cổ Quán (xã)** 古館社: tg. Cổ Quán, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 264
- Cổ Sách (xã)** 古索社: tg. Lập Bái, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267
- Cổ Thành (xã)** 古城社: tg. Bích La, h. Đăng Xương, đạo. QT 1383
- Cổ Tháp (thôn)** 古塔村: tg. Đông An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
- Cổ Tháp (xã)** 古塔社: tg. Hạ Lang, h. Quảng Diến, p. TT 1427
- Cổ Tháp (ấp)** 古塔邑: tg. Hạ Lang, h. Quảng Diến, p. TT 1427
- Cổ Thiết (xã)** 古鐵社: tg. Tiêu Xá, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509
- Cổ Thọ (xã)** 古壽社: tg. Bồ Xá, h. Bình Lục, p. Lý Nhân, t. HN 43
- Cổ Tiết (xã)** 古薛社: tg. Phương Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 338
- Cổ Tiết (sách)** 古節冊: tg. Phác Lễ, h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275
- Cổ Tiết (xã)** 古薛社: tg. Văn Lang, h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709
- Cổ Trai (xã)** 古齋社: tg. Minh Lương, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
- Cổ Trai (thôn)** 古齋村: tg. Đường Xuyên, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22
- Cổ Trai (trại)** 古齋寨: tg. Xuyên Hử, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
- Cổ Trai (tổng)** 古齋總: h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140
- Cổ Trai (xã)** 古齋社: tg. Cổ Trai, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140
- Cổ Trai (thôn)** 古齋村: x. Vĩnh Bảo, tg. Diên Hà, h. Diên Hà,
p. Tiên Hưng, t. HY 267
- Cổ Trang (xã)** 古莊社: tg. Đào Quan, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
- Cổ Trinh (thôn)** 古貞村: Yên Thái, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn,
p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Cổ Tung (xã)** 古嵩社: tg. Cổ Da, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
- Cổ Văn (thôn)** 古文村: tg. Văn Trinh, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
- Cổ Văn (xã)** 古文社: tg. Bì Hạ, ch. Lục Yên, p. Yên Bình, t. TQ 867
- Cổ Viễn (tổng)** 古遠總: h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309
- Cổ Viễn (xã)** 古遠社: tg. Cổ Viễn, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309
- Cổ Việt (xã)** 古越社: tg. Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329
- Cổ Vũ (xã)** 鼓舞社: tg. Lân Sơn, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 663
- Cổ Vũ (phường)** 鼓舞坊: tg. Thuận Mỹ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 11
- Cổ Vũ (phường)** 鼓舞坊: tg. Vĩnh Xương, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
- Cổ Xá (xã)** 古舍社: tg. Cổ Cốc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
- Cổ Xuân (ấp)** 古春邑: tg. Phú Ninh, h. Phong Diến, p. TT 1428
- Cổ Bản (thôn)** 固本村: Dương Sơn, tg. Dương Sơn, h. Mĩ Hòa,
p. Hà Trung, t. TH 1093
- Cổ Bản (thôn)** 固本村: Yên Thái, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn,
p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Cổ Bản (xã)** 固本社: tg. Thi Liệu, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
- Cổ Gia (sách)** 固加柵: lí. La Lâm, tg. Doanh Văn, h. Hòa Đa,
p. Hàm Thuận, t. BT 1673
- Cổ Nghĩa (xã)** 顧義社: tg. Xích Thổ, h. Yên Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1042
- Cốc (trang)** 穀庄: tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Cốc (thôn)** 穀村: Cốc Xá, tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
- Cốc (thôn)** 谷村: tg. Thụy Lợi, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Cốc Chấn (trại)** 穀振寨: tg. Trừ Trí, ch. Thoát Lãng, p. Trảng Định, t. LS 608
- Cốc Dương (thôn)** 穀陽村: Như Luyện, tg. Phi Lai, h. Nga Sơn,
p. Hà Trung, t. TH 1086
- Cốc Dương (xã)** 穀陽社: tg. Vi Nhuế, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Cốc Đán (xã)** 穀旦社: tg. Thượng Quan, h. Nguyên Bình, p. Hòa An, t. CB 667
- Cốc Đăng (xã)** 穀登社: tg. Đại Quan, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252
- Cốc Hạ (thôn)** 谷下村: tg. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Cốc Hạ (thôn)** 穀下村: Bồ Vệ, tg. Bồ Đức, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104
- Cốc Khâu (trại)** 谷邱寨: tg. Giang Ngô, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664
- Cốc Lương (xã)** 穀梁社: tg. Yên Tàng, h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 521
- Cốc Thành (xã)** 穀城社: tg. Thượng Kỳ, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Cốc Thuận (thôn)** 谷順村: Thượng Cốc, tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương,
p. Thọ Xuân, t. TH 1145
- Cốc Thượng (thôn)** 谷上村: tg. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên,
p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Cốc Thượng (thôn)** 谷上村: Thượng Cốc, tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương,
p. Thọ Xuân, t. TH 1145
- Cốc Tiên (xã)** 谷僊社: tg. Phú Châu, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
- Cốc Tràng (xã)** 穀場社: tg. Cao Mật, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
- Cốc Tự (thôn)** 谷寺村: Thượng Cốc, tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương,
p. Thọ Xuân, t. TH 1145
- Cốc Xá (xã)** 穀舍社: tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
- Cốc Xá (thôn)** 穀舍村: tg. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102

Côi Khê (xã) 瑰溪社: tg. Lạn Khê, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	
Côi Sơn (xã) 瑰山社: tg. Đăng Côi, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	
Côi Trì (xã) 瑰池社: tg. Yên Mô, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1024	
Cối Khê (xã) 檜溪社: tg. Nhung Ban, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659	
Côn Cương (xã) 崑崗社: tg. Cao Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125	
Côn Lăng (xã) 崑陵社: tg. Dương Vũ, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021	
Côn Lĩnh (thôn) 崑嶺村: tg. Cao Mật, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	
Côn Lôn (tổng) 崑崙總: ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877	
Côn Lôn (xã) 崑崙社: tg. Côn Lôn, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877	
Côn Luân (xã) 崑崙社: tg. Văn Bảng, ch. Luân, p. Điện Biên, t. HH 740	
Côn Minh (tổng) 昆明總: ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819	
Côn Minh (xã) 昆明社: tg. Côn Minh, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819	
Côn Minh (thôn) 昆明村: tg. Từ Nê, tg. Cổ Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1123	
Côn Tạc (l) 昆昨里: tg. Di Trang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674	
Công Bật (xã) 公弼社: tg. Thượng Giáo, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819	
Công Bồi (thôn) 功培村: tg. Trại, tg. Chi Nê, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096	
Công Bồi (xã) 功培社: tg. An Bồi, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331	
Công Chánh (thôn) 公政村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562	
Công Cối (thôn) 公檜村: x. Xuân Lôi, tg. Bất Phí, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501	
Công Đa (xã) 功多社: tg. Kim Quan, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 960	
Công Đình (xã) 公亭社: tg. Hạ Dương, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491	
Công Hà (xã) 公河社: tg. Khương Tự, h. Slêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506	
Công Lập (thôn) 功立村: Tỉnh Man, tg. Bất Náo, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145	
Công Luận (xã) 公論社: tg. Phụng Công, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517	
Công Lương (thôn) 公良村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Công Lương (xã) 公良社: tg. An Cựu, h. Hương Thủy, p. TT 1422	
Công Ngư (xã) 攻魚社: tg. Vồng La, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 939	
Công Thành (thôn) 功成村: Hương Phấn, tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146	
Công Thành (thôn) 公誠村: tg. Kinh Doanh, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657	
Công Trung (xã) 公忠社: tg. Quan Hóa, h. Yên Thành, p. Diên Châu, t. NA 1250	
Công Trung (thôn) 公忠村: tg. Trung Thành, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551	
Công Xá (tổng) 公舍總: h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44	
Công Xá (xã) 公舍社: tg. Công Xá, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44	
Công Yên (thôn) 公安村: tg. Mĩ Lương, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 925	
Cống Hiến (xã) 貢賢社: tg. Hạ Am, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124	
Cống Khê (xã) 貢溪社: tg. Trầm Lộng, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26	
Cống Khê (xã) 貢溪社: tg. Bội Xuyên, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31	
Cống Khê (sở) 貢溪所: tg. Bội Xuyên, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31	
Cống Khê (xã) 貢溪社: tg. Bất Nạo, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147	
Cống Khê (xã) 貢溪社: tg. Ngọc Giả, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312	
Cống Mĩ (xã) 貢美社: tg. Quỳnh Hoàng, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158	
Cống Thủy (xã) 貢水社: tg. Yên Ninh, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1020	
Cống Thượng (thôn) 貢上村: tg. Nhả Lộng, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 794	
Cống Vị (trại) 貢渭寨: tg. Nội, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13	
Cống Xuyên (xã) 貢川社: tg. Đông Cửu, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16	
Cống Yên (thôn) 貢安村: tg. Nội, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13	
Cộng Khánh (xã) 共慶社: tg. Mật Ninh, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533	

Cộng Khánh (thôn) 共慶村: tg. Xuân Viên, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1264	
Cộng Nhuận (trại) 共潤寨: tg. Chắt Thành, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1032	
Cộng Phú (thôn) 共富村: Phú Sa, tg. Văn Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116	
Cộng Vũ (xã) 共武社: tg. Ân Thi, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156	
Cốt Ngạnh (xã) 骨鯁社: tg. Hoàng Đàm, h. Phố Yên, p. Phú Bình, t. TN 796	
Cơ Bình (xã) 基平社: tg. Phú Mĩ Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	
Cơ Sa (nguồn) 箕沙源: tg. Thương Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359	
Củ (sách) 柵欄: lí. La Uyển, tg. Bồ Tuấn, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	
Củ Bàn (thôn) 乚磐村: tg. Đông An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457	
Củ Chí (sách) 乚志柵: lí. Tinh Túc, tg. Tinh Túc, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674	
Củ Chung (l) 乚鍾里: tg. La Bách, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662	
Củ Đông (xã) 衢東村: tg. Sóc Sơn, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131	
Củ Hải (thôn) 乚海村: Đò Bái, tg. Đò Bái, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087	
Củ Lao (xã) 乚牢社: tg. Xương Hà, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633	
Củ Lâm (thôn) 乚林村: tg. Nhơn Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568	
Củ Sơn (xã) 乚山社: tg. Thốc Sơn, h. Hữu Lũng, pp. Lạng Giang, t. BN 540	
Củ Sơn (phường) 乚山坊: tg. Hoàng Xá, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919	
Củ Sơn (xã) 乚山社: tg. Hoàng Xá, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919	
Củ Sơn (xã) 乚山社: tg. Hà Đàm, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659	
Củ Sơn (xã) 衢山社: tg. Kiệt Đặc, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106	
Củ Tu (thôn) 乚鬚村: tg. Hạ Cổ, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156	
Củ Vân (tổng) 衢雲總: h. Phú Lương, p. Tông Hóa, t. TN 812	
Củ Vân (xã) 衢雲社: tg. Củ Vân, h. Phú Lương, p. Tông Hóa, t. TN 812	
Cụ (thôn) 具村: x. Lương Cầu, tg. Sơn Lôi, h. Bình Xuyên, p. Phú Bình, t. TN 801	
Cụ (thôn) 具村: Trĩ Cụ, tg. Đông Yên, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Cụ Trì (xã) 具池社: tg. La Ngoại, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95	
Cúc Bỏ (xã) 菊蒲社: tg. Hu Trĩ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126	
Cúc Đường (tràng) 菊堂庄: tg. Văn Lăng, h. Động Hỷ, p. Phú Bình, t. TN 798	
Cúc Hương (xã) 菊香社: tg. Vũ La, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 111	
Cúc Thủy (xã) 菊水社: tg. Hạ Am, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124	
Cung Bái (xã) 恭拜社: tg. Đan Hội, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537	
Cung Chúc (xã) 恭祝社: tg. Viên Lang, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126	
Cung Điền (xã) 龔田社: tg. Cao Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125	
Cung Hòa (thôn) 恭和村: tg. Phước Thiện, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636	
Cung Kiệm (xã) 恭儉社: tg. Đại Liên, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501	
Cung Nhung (xã) 恭讓社: tg. Thọ Xương, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531	
Cung Quế (phường) 宮桂坊: tg. Trĩ Hối, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029	
Cung Quế (xã) 宮桂社: tg. Thanh Quyết, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029	
Cung Thận (xã) 恭慎社: tg. Tường Phiêu, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 923	
Cung Thuế (thôn) 供稅村: tg. Đông Lỗ, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26	
Cung Thượng (tổng) 供上總: h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	
Cung Thượng 供上: tg. Cung Thượng, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	
Củng Bả (xã) 拱把社: tg. Văn Thê, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 617	
Củng Sơn (thôn) 拱山村: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614	
Củng Xương (chợ) 鞏昌市: tg. Bạch Đằng, h. Hạ Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 676	
Cư Chính (xã) 居正社: tg. Hạ Nông Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	
Cư Chánh (tổng) 居正總: h. Hương Thủy, p. TT 1422	
Cư Chánh (xã) 居正社: tg. Cư Chánh, h. Hương Thủy, p. TT 1422	
Cư Điện (thôn) 居奠村: Thủy Chú, tg. Kiến Thạch, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144	
Cư Lễ (xã) 居禮社: tg. Lương Hạ, h. Cẩm Hóa, p. Thông Hóa, t. TN 816	
Cư Nhân (xã) 居仁社: tg. Lạc Đạo, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040	

Cư Nhân (thôn) 居仁村: Ván Trai, tg. Ván Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tỉnh Gia, t. TH 1116	Cự Thắng (thôn) 巨勝村: Quảng Lăng, tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tỉnh Gia, t. TH 1126
Cư Nhân (xã) 居仁社: tg. Cao Đường, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309	Cự Thắng (thôn) 巨勝村: Phú Chấn, tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tỉnh Gia, t. TH 1126
Cư Nhơn (thôn) 居仁村: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	Cự Thắng (tổng) 巨勝總: h. Thanh Thủy, p. Gia Hưng, t. HH 713
Cư Thạnh (xã) 居盛社: tg. Trung, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1632	Cự Thắng (xã) 巨勝社: tg. Cự Thắng, h. Thanh Thủy, p. Gia Hưng, t. HH 713
Cư Tiên (xã) 居先社: tg. Hà Vĩ, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819	Cự Thịnh (thôn) 巨盛村: Cự Lăng, tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tỉnh Gia, t. TH 1126
Cư Yên (xã) 居安社: tg. Hạ Lôi, h. Yên Lăng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938	Cương Đoán (xã) 剛斷社: tg. Cổ Đạm, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1265
Cừ (thôn) 渠村: Tam Lộng, tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145	Cương Đông (xã) 崗東社: tg. Đông Mật, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932
Cừ (thôn) 渠村: tg. Vũ Xá, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	Cương Gián (xã) 崗澗社: tg. Cổ Đạm, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1265
Cứ Đức (xã) 據德社: tg. Như Lăng, ch. Thường Xuân, p. Thọ Xuân, t. TH 1147	Cương Gián (xã) 剛諫社: tg. Thuận Lễ, h. Minh Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1356
Cứ Sơn (ấp) 據山邑: x. Liên Chiểu, tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517	Cương Gián (xã) 垌澗社: tg. Xuân Hoà, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
Cự (thôn) 巨村: x. Nhị Trai, tg. Trừng Xá, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511	Cương Gián Đông (ấp) 垌澗東邑: tg. Khuông Phù, h. Quảng Điền, p. TT, ... 1427
Cự (thôn) 巨村: x. Mĩ Dụ, tg. Đò Yên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242	Cương Gián Tây (ấp) 垌澗西邑: tg. Khuông Phù, h. Quảng Điền, p. TT, ... 1427
Cự (thôn) 巨村: Thổ Khối, tg. Mậu Lâm, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	Cương Lăng (trang) 崗陵庄: tg. Yên Đổ, h. Đại Từ, p. Tông Hóa, t. TN 810
Cự (thôn) 巨村: Tam Lộng, tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145	Cương Ngô (xã) 崗梧社: tg. Cổ Điền, h. Thanh Tri, p. Thường Tín, t. HN 19
Cự (thôn) 巨村: Bình Trị, tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146	Cương Nha (xã) 罡衙社: tg. Hà Đái, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117
Cự Bành (xã) 巨彭社: tg. Xuân Đài, h. Thanh Sơn, p. Gia Hưng, t. HH 711	Cương Trung (thôn) 崗中村: Đình Hương, tg. Cổ Định, h. Nông Cống, p. Tỉnh Gia, t. TH 1123
Cự Bột (sách) 巨勃册: tg. Hạ Sưu, h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275	Cường Kị (thôn) 強騎村: tg. Lâm Thịnh, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1235
Cự Đà (thôn) 巨駝村: Từ Đà, tg. Từ Minh, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1089	Cường Nỗ (xã) 彊弩社: tg. Yên Lĩnh, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 860
Cự Đà (thôn) 巨陀村: tg. Tả Thanh Oai, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	Cường Nỗ (xã) 彊弩社: tg. Xuân Canh, h. Đông Ngạc, p. Từ Sơn, t. BN 492
Cự Đồng (thôn) 巨同村: tg. Đặng Xá, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515	Cường Nỗ (xã) 彊弩社: tg. Bách Lãm, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 726
Cự Đồng (xã) 巨同社: tg. Cự Thắng, h. Thanh Thủy, p. Gia Hưng, t. HH 713	Cửu An (xã) 久安社: tg. Chiên Đàn Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
Cự Lai (xã) 巨萊社: tg. An Bồ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126	Cửu An (ấp) 久安邑: tg. Bình Châu, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514
Cự Lại (xã) 鉅賴社: tg. Kế Mĩ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420	Cửu An (thôn) 久安村: tg. Phú Phong, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569
Cự Lăng 巨陵: tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tỉnh Gia, t. TH 1126	Cửu Bao (thôn) 九包: tg. Khoái Lạc, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
Cự Lâm (thôn) 巨林村: x. Thổ Vương, tg. Độ Liêu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	Cửu Cao (xã) 九臬社: tg. Như Quỳnh, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 514
Cự Lâm (tổng) 巨林總: h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275	Cửu Lợi (thôn) 久利村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
Cự lâm (xã) 巨林社: tg. Cự Lâm, h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275	Cửu Lợi (xã) 久利社: tg. Xương Hà, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633
Cự Lâm (tổng) 巨林總: h. Thư Tri, p. Kiến Xương, t. ND 333	Cửu Phong (phố) 茺葑舖: tg. Bằng Quân, h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602
Cự Lâm (xã) 巨林社: tg. Cự Lâm, h. Thư Tri, p. Kiến Xương, t. ND 333	Cửu Thành (thôn) 久成村: tg. Vạn Định, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
Cự Lễ (thôn) 巨禮社: tg. An Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	Cửu Tích (xã) 九錫社: tg. Minh Doãn, h. Tây Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 954
Cự Linh (xã) 巨齡社: tg. Ván Trai, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139	Cửu Yên (thôn) 久安村: tg. Xuân Liễu, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236
Cự Linh (tổng) 巨靈總: h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515	Cửu Yên (thôn) 久安村: x. Việt Yên Thượng, tg. Việt Yên, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255
Cự Linh (xã) 巨靈社: tg. Cự Linh, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515	Cửu Yên (xã) 久安社: tg. Miêu Duệ, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
Cự Lộc (thôn) 巨祿村: Đại Đồng, tg. Hàng Vi, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	Cửu Yên (xã) 久安社: tg. Liễu Lâm, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
Cự Lộc (trang) 巨祿庄: tg. Đông Lĩ, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110	Cửu Dương (xã) 白陽社: tg. Khánh Nham, h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602
Cự Lộc (thôn) 巨祿村: tg. Khương Đình, h. Thanh Tri, p. Thường Tín, t. HN 19	Cửu Đồi (xã) 究堆社: tg. Phú Khê, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116
Cự Lộc (xã) 巨麓社: tg. Mặc Xá, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134	Cửu Sơn (xã) 究山社: tg. Đông Cứu, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509
Cự Lư (xã) 巨蘆社: tg. Tự Cường, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1135	Cựu (thôn) 舊村: Đông Lỗ, tg. Mật Vật, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
Cự Lữ (tổng) 巨侶總: h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139	Cựu (thôn) 舊村: Ngô Xá, tg. Lôi Dương, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
Cự Nẫm (thôn) 巨稔村: tg. Hoàn Phúc, h. Bồ Trách, p. Quảng Trạch, t. QB 1357	Cựu (thôn) 舊村: Hữu Vi, tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
Cự Nghi (thôn) 巨儀村: tg. An Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	Cựu (thôn) 舊村: Mộc Hộc, tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
Cự Nham (thôn) 巨巖社: tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tỉnh Gia, t. TH 1121	Cựu (thôn) 舊村: x. Bảo Châu, tg. Vũ Điện, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
Cự Phạm (xã) 巨范社: tg. Cam Đường, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147	Cựu Bình Thành (trại) 舊平成寨: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1510
Cự Phú (thôn) 巨富村: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611	Cựu Điện (xã) 舊甸社: tg. Ké Sơn, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
Cự Phú (thôn) 巨富村: Thạch Nội, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tỉnh Gia, t. TH 1117	Cựu Đình (tổng) 舊亭總: h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
Cự Phú (thôn) 巨富村: Văn Phương, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tỉnh Gia, t. TH 1117	Cựu Đình (xã) 舊亭社: tg. Cựu Đình, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
Cự Phú (xã) 巨富社: tg. Lạc Thiện, h. Nông Cống, p. Tỉnh Gia, t. TH 1125	Cựu Đồng Xuân (thôn) 舊同春村: tg. Bình Châu, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514
Cự Sưu (xã) 巨廬社: tg. Nghĩa Trai, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515	Cựu Lâu (thôn) 舊樓村: tg. Đông Thọ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
Cự Tài (thôn) 巨才村: tg. An Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	

Cụu Lục (xã) 舊錄社: tg. Xuân Văn, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
Cụu Minh Hương (xã) 舊明鄉社: tg. Nghĩa Hà, h. Chương Nghĩa, p. Từ Nghĩa, t. QNG 1511
Cụu Phong (xã) 舊峰社: tg. Mục Sơn, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
Cụu Phú Giang (thôn) 舊富江村: tg. Bình Châu, h. Bình Sơn, p. Từ Nghĩa, t. QNG 1514
Cụu Quán (xã) 舊館社: tg. Sơn Đồng, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t. ST 922
Cụu Thông Lãng (xã) 舊通朗社: tg. Thông Lãng, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
Cụu Trạch (thôn) 舊宅村: Lôi Dương, tg. Lôi Dương, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
Cụu Tự (xã) 舊寺社: tg. Phú Lương, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
Cụu Viên (xã) 舊園社: tg. Văn Đẩu, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144

D

Da Cốc (xã) 椰谷社: tg. An Lễ Thượng, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN ... 1457
Da Hương (xã) 椰香社: tg. Hạ Hoàng, h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
Da Kiều (xã) 椰橋社: tg. Đồng Bạt, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1082
Da Môn (xã) 椰門社: tg. An Xá, h. Do Linh, đạo. QT 1391
Da Môn (phường) 椰門坊: tg. An Xá, h. Do Linh, đạo. QT 1391
Da Nham (xã) 椰岩社: tg. Hạ Hiệu, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
Da Sơn (xã) 椰山社: tg. Thái Đào, h. Phượng Nhãn, p. Lạng Giang, t. BN 530
Da Thượng (tổng) 椰上總: h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
Da Thượng (xã) 椰上社: tg. Da Thượng, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
Da Viên (xã) 椰園社: tg. Hiến Lương, h. Phong Điền, p. TT, ... 1428
Da Viên (tổng) 椰園總: h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
Da Viên (xã) 椰園社: tg. Da Viên, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
Da Xung (sách) 椰冲柵: lí. Ba Diễn, tg. Ngân Chử, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1667
Da Xuyên (xã) 椰川社: tg. Toại An, h. Từ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 134
Dã Bân (xã) 野坂社: tg. Đồng Viên, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
Dã Cát (tổng) 野葛總: h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
Dã Cát (xã) 野葛社: tg. Dã Cát, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
Dã Cầu (thôn) 野球村: tg. Thượng Cốc, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156
Dã Độ (xã) 野渡社: tg. An Dã, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
Dã Khê (ấp) 野溪邑: tg. Cư Chánh, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422
Dã Lê (tổng) 野梨總: h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422
Dã Lê (xã) 野梨社: tg. Dã Lê, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422
Dã Lê 野梨: tg. Lương Điền, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1423
Dã Lê Thượng (xã) 野梨上社: tg. Dã Lê, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422
Dã Nham (tổng) 野岩總: ch. Văn Yên, p. Trảng Định, t. LS 610
Dã Nham (xã) 野岩社: tg. Dã Nham, ch. Văn Yên, p. Trảng Định, t. LS 610
Dã Thủ (xã) 野朶社: tg. Tiên Thủ, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522
Dã Tịch (tràng) 野闌庄: tg. Liên Hương, h. Bồ Trạch, p. Quảng Trạch, t. QB 1357
Dạ Lung (trại) 夜籠寨: tg. Giang Ngô, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664
Danh Hựu (xã) 名園社: tg. Văn Lang, h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709
Danh Lâm (xã) 名林社: tg. Hội Phụ, h. Đông Ngạc, p. Từ Sơn, t. BN 491
Danh Thắng (xã) 名勝社: tg. Đức Thắng, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522
Dao Cù (xã) 瑤衢社: tg. Sa Lung, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
Dao Quang (thôn) 瑤光村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
Dao Trì (thôn) 瑤池村: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
Dao Trì (phường) 瑤池坊: tg. Qui Đức, h. Mộ Đức, p. Từ Nghĩa, t. QNG 1516
Dao Trì (thôn) 瑤池村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563

Dao Tường (thôn) 瑤牆村: tg. Kim Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD .. 1547
Dao Xá (thôn) 瑤舍村: tg. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH . 1102
Dặc Hạ 弋下: tg. Cung Thượng, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
Dân Trù (xã) 民稠社: tg. Hương Nha, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 941
Dân Tự (xã) 胤嗣社: tg. Đồng Phú, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
Dậu Trì (xã) 酉池社: tg. Đông Cao, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 123
Di Ái (xã) 遺愛社: tg. Kim Thiá, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t. ST 922
Di Kiên (xã) 彌堅社: tg. Lai Triều, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
Di Linh (tràng) 遺靈庄: tg. Văn Hội, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
Di Lộc (xã) 彌祿社: tg. Thuận Bài, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353
Di Luân (thôn) 彝倫村: tg. Đại Đồng, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236
Di Luân (ấp) 彌綸邑: tg. Thuận Hoà, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB. 1353
Di Luân (xã) 彌綸社: tg. Minh Lương, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
Di Phúc (xã) 貽福社: tg. Hoàng Đường, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
Di Phúc (xã) 頤福社: tg. Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. ND 346
Di Sự (xã) 邇事社: tg. Thân Thượng, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
Di Trang (tổng) 夷莊總: h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674
Di Trang (lị) 夷莊里: tg. Di Trang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674
Di Trang (lị) 夷莊里: tg. Tĩnh Túc, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674
Di Ninh (trại) 以寧寨: tg. Hối Thuần, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033
Di Phố (xã) 汜浦社: tg. Mộc Phạm, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 23
Dị Chế (xã) 易制社: tg. Trạc Nhật, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1135
Dị Chế (tổng) 易制總: h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 271
Dị Chế (xã) 易制社: tg. Dị Chế, h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 271
Dị Nậu (thôn) 易耨村: tg. Hoàng Mai, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253
Dị Nậu (xã) 易耨社: tg. Hương Ngải, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924
Dị Nậu (xã) 易耨社: tg. Miêu Duệ, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
Dị Nậu (tổng) 易耨總: h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709
Dị Nậu (xã) 易耨社: tg. Dị Nậu, h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709
Dị Ốc (tổng) 異渥總: h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1259
Dị Ốc (xã) 異渥社: tg. Dị Ốc, h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1259
Dị Sử (xã) 易使社: tg. Trương Xá, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
Dị Sử (xã) 易使社: tg. Phá Lãng, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511
Dị Sử (xã) 易使社: tg. Cao Đường, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309
Dịch (thôn) 驛村: Diêu An, tg. Cung Thượng, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
Dịch Diệp (xã) 奕葉社: tg. Phương Đế, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312
Dịch Dương (xã) 驛陽社: tg. Ngọc Chấn, ch. Thu Châu, p. Yên Bình, t. TQ . 862
Dịch Đồng (xã) 驛同社: tg. Đồng Hồn, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 941
Dịch Liên (lị) 掖連里: tg. Bố Tuân, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673
Dịch Liên (sách) 掖連柵: lí. Dịch Liên, tg. Bố Tuân, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673
Dịch Trì (xã) 液池社: tg. Liêu Xá, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
Dịch Vọng (tổng) 驛望總: h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 7
Dịch Vọng (xã) 驛望社: tg. Dịch Vọng, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 7
Dịch Vọng (sở) 驛望所: tg. Dịch Vọng, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 7
Diêm Điền (thôn) 鹽田村: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
Diêm Điền (phường) 鹽田坊: tg. Long Đại, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345
Diêm Điền (xã) 鹽田社: tg. An Hòa, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1473
Diêm Điền (thôn) 鹽田村: tg. Bình Châu, h. Bình Sơn, p. Từ Nghĩa, t. QNG . 1514
Diêm Điền (thôn) 鹽田村: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636
Diêm Điền (thôn) 鹽田村: tg. Hoàng Nha, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
Diêm Hà Hạ (xã) 鹽河下社: tg. An Mĩ, h. Do Linh, đạo. QT 1391
Diêm Hà Trung (xã) 鹽河中社: tg. An Mĩ, h. Do Linh, đạo. QT 1391

Diêm Hộ (xã) 鹽戶社: tg.Hồ Đới,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ	343
Diêm Hộ (xã) 鹽戶社: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY	1611
Diêm Phố (xã) 鹽埔社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN	1472
Diêm Phố (xã) 鹽埔社: tg.Đặng Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH	1096
Diêm Tiêu (thôn) 砦硝村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ	1551
Diêm Tĩnh (xã) 鹽井社: tg.Quảng Nạp,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ	343
Diêm Trì (l) 鹽池里: tg.Tân An,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ	335
Diêm Trường (thôn) 鹽場村: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY	1611
Diêm Trường (tổng) 鹽場總: h.Phú Lộc,p.TT,.....	1424
Diêm Trường (xã) 鹽場社: tg.Diêm Trường,h.Phú Lộc,p.TT,.....	1424
Diêm Tụ (ấp) 鹽聚邑: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT,.....	1420
Diêm Dương (xã) 豔陽社: tg.Đường Xâm,h.Chân Định, p.Kiến Xương,t.NĐ	331
Diêm Dương (xã) 豔陽社: tg.Hà Châu,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN	522
Diêm Khê (xã) 剡溪社: tg.Trúc Động,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD	162
Diêm Xuân (thôn) 豔春村: tg.Mộ Chu,h.Bạch Hạc,p.Vinh Tường,t.ST	930
Diên (thôn) 延村: x.Diên Trường,tg.Phú Lão,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	
Diên An (thôn) 延安村: Tiên Đoá,tg.Hung Thạnh Hạ,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN	1466
Diên An (xã) 延安社: tg.Thanh Cù,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY	259
Diên Bình (thôn) 延平村: tg.An Mỹ,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN	1469
Diên Bình (xã) 延平社: tg.Diên Hưng,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313	
Diên Đại (xã) 延代社: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT,.....	1420
Diên Diên (xã) 鹽田社: tg.An Bồi,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ	331
Diên Gia (xã) 延嘉社: tg.Đạo Ngạn,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ	863
Diên Hà (xã) 延河社: tg.Bình Cách,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ	339
Diên Hà (huyện) 延河縣: p.Tiên Hưng,t.HY	266
Diên Hà (tổng) 延河總: h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY	267
Diên Hà (xã) 延河社: tg.Diên Hà,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY	267
Diên Hào (tổng) 延豪總: h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH	1146
Diên Hào (xã) 延豪社: tg.Diên Hào,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH	1146
Diên Hi (xã) 延禧社: tg.Đa Lộc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH	1109
Diên Hưng (thôn) 延興村: tg.Đồng Thọ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN	12
Diên Hưng (tràng) 延興庄: tg.Ngũ Trang,h.Mỹ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ ..	307
Diên Hưng (tổng) 延興總: h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ	310
Diên Hưng (xã) 延興社: tg.Diên hưng,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Diên Hưng (tổng) 延興總: h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ	313
Diên Hưng Bằng (tràng) 延興憑庄: tg.Diên Hưng,h.Chân Ninh, p.Xuân Trường,t.NĐ	313
Diên Hưng Đông (tràng) 延興東庄: tg.Diên Hưng,h.Chân Ninh, p.Xuân Trường,t.NĐ	313
Diên Hưng Hậu (tràng) 延興後庄: tg.Diên hưng,h.Nam Chân, p.Xuân Trường,t.NĐ	310
Diên Hưng Nam (tràng) 延興南庄: tg.Diên Hưng,h.Chân Ninh, p.Xuân Trường,t.NĐ	313
Diên Hưng Thượng (tràng) 延興上庄: tg.Diên hưng,h.Nam Chân, p.Xuân Trường,t.NĐ	310
Diên Hưng Tiền (tràng) 延興前庄: tg.Diên hưng,h.Nam Chân, p.Xuân Trường,t.NĐ	310
Diên Hựu (xã) 延祐社: tg.Bình Diên,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg	1514
Diên Khánh (xã) 延慶社: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT	1385
Diên Khánh (phủ) 延慶府: t.KH	1629
Diên Lạc (xã) 筵樂社: tg.Lệ Viễn,h.Yên Bái,p.Tràng Khánh,t.LS	619
Diên Lâm (xã) 延攬社: tg.Truyền Nham,h.Thúy Vân,p.Qui Châu,t.NA ..	1276
Diên Lăng (xã) 延朗社: tg.Diên Hưng,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313	
Diên Lão (tổng) 延老總: h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD	117

Diên Lão (xã) 延老社: tg.Diên Lão,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD	117
Diên Linh (xã) 延齡社: tg.Phú Ổ,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH	1134
Diên Linh (xã) 延齡社: tg.Thượng Chiếu,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	
Diên Linh (xã) 鶯齡社: tg.Đồng Kết,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY	252
Diên Linh (xã) 延齡社: tg.Hoàng Tranh,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY	155
Diên Lộc (xã) 延祿社: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN	1465
Diên Lộc (xã) 延祿社: tg.Yên Định,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH	1109
Diên Lộc (thôn) 延祿村: tg.Kế Mỹ,h.Phú Vang,p.TT,.....	1420
Diên Lộc (xã) 延祿社: tg.Xuân Lai,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN	521
Diên Mậu (tổng) 延茂總: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB	1021
Diên Mậu (xã) 延茂社: tg.Diên Mậu,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB ...	1021
Diên Mỹ (xã) 延美社: tg.Tử Vinh,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ	316
Diên Niên Thôn (trại) 延年村寨: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg	1513
Diên Nông (xã) 延農社: tg.Canh Nông,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY	267
Diên Phi (sách) 鶯飛冊: tg.Thuần Hàm,h.Nghĩa Đường,p.Qui Châu,t.NA 1275	
Diên Phúc (xã) 延福社: tg.Thuận Bài,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB	1353
Diên Phúc (huyện) 延福縣: p.Điện Bàn,t.QN	1451
Diên Phúc (xã) 延福社: tg.Diên Hà,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY	267
Diên Phước (thôn) 延福村: Tiên Đoá,tg.Hung Thạnh Hạ,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN	1466
Diên Phước (xã) 延福社: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513	
Diên Sinh (xã) 延生社: tg.Câu Hoan,h.Hải Lăng,đạo.QT	1385
Diên Sơn (thôn) 延山村: tg.Phúc Tường Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN	1460
Diên Thượng (xã) 延上社: tg.Đa Lộc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH	1109
Diên Tiên (thôn) 延先村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA	1235
Diên Trữ (xã) 延貯社: tg.Hóa Tài,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ	339
Diên Trường (xã) 延長社: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB ..	1345
Diên Trường (thôn) 延長村: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính,p.Quảng Trạch,t.QB	1355
Diên Trường (xã) 延長社: tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg ..	1517
Diên Trường (xã) 延長社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT,.....	1420
Diên Trường (xã) 延長社: tg.Ninh Xá,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN	20
Diên Trường (thôn) 延長村: x.Đô Kì,tg.Y Đồn,h.Thần Khê, p.Tiên Hưng,t.HY	265
Diên Trường (xã) 延長社: tg.Phú Lão,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ	319
Diên Tục (thôn) 延續村: x.Yên Lạc,tg.Yên Lạc,h.Thần Khê, p.Tiên Hưng,t.HY	265
Diên Ứng (xã) 延應社: tg.Lương Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN	31
Diễn Châu (phủ) 演州府: t.NA	1248
Diễn Khánh (thôn) 衍慶村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	
Diễn Ngoại (xã) 衍外社: tg.Lai Triều,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH	1124
Diễn Nội (xã) 衍内社: tg.Lai Triều,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH	1124
Diễn Phái (xã) 演派社: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT,.....	1420
Dĩnh Bạ (xã) 郢畔社: tg.Sơn Định,h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN .	530
Dĩnh Cầu (xã) 郢棣社: tg.Phi Mô,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN	531
Dĩnh Kế (tổng) 郢計總: h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN	530
Dĩnh Kế (xã) 郢計社: tg.Dĩnh Kế,h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN	530
Dĩnh Lục (xã) 郢陸社: tg.Phi Mô,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN	531
Dĩnh Sơn (tổng) 郢山總: h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN	533
Dĩnh Sơn (xã) 郢山社: tg.Dĩnh Sơn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN	533
Dĩnh Thạnh (thôn) 穎盛村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ..	1546
Dĩnh Tháp (xã) 郢塔社: tg.Yên Thế,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN	540
Dĩnh Trì (xã) 郢池社: tg.Dĩnh Kế,h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN	530

- Dĩnh Uyên** (xã) 郢淵社: tg.Dĩnh Kế,h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN ..530
- Dĩnh Xuyên** (xã) 郢川社: tg.Phi Mô,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
- Dĩnh Xuyên** (thôn) 穎川村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,
p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Do Đạo** (xã) 由道社: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Do Đạo** (xã) 由道社: tg.Đặng Xá,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Do Đễ** (sách) 由氏棚: lí.Tà Thi,tg.Trà Dương,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Do Lễ** (xã) 由禮社: tg.Thông Lăng,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242
- Do Lễ** (xã) 由禮社: tg.Vạn Diễm,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17
- Do Lễ** (xã) 由禮社: tg.Hoàng Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
- Do Lễ** (xã) 由禮社: tg.Phục Lễ,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
- Do Linh** (huyện) 由靈縣: đạo.QT 1390
- Do Nghi** (xã) 由儀社: tg.Phục Lễ,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
- Do Nghĩa** (tổng) 由義總: h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
- Do Nghĩa** (xã) 由義社: tg.Do Nghĩa,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
- Do Nghĩa** (xã) 由義社: tg.Đồng Cao,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123
- Do Nhân** (xã) 由仁社: tg.Lạc Thiện,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
- Do Nhân** (xã) 由仁社: tg.Đa Lộc,h.Yên Lăng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938
- Do Trường** (thôn) 由場村: tg.Văn Viên,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242
- Doanh Châu** (thôn) 瀛州村: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn,
p.Anh Sơn,t.NA 1234
- Doanh Thất** (xã) 盈室社: tg.Hội Kế,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
- Doanh Thị Hạ** (ấp) 營市下邑: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT,.....1418
- Doanh Thị Thượng** (ấp) 營市上邑: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT,....1418
- Doanh Trại Đông** (châu) 營陣東洲: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1452
- Doanh Trại Tây** (châu) 營陣西洲: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1452
- Doanh Văn** (tổng) 營文總: h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Doanh Văn** (li) 營文里: tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Doanh Văn** (sách) 營文棚: lí.Doanh Văn,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Doanh Xá** (xã) 營舍社: tg.Đại Bối,h.Đồng Sơn,p.Thị Hóa,t.TH 1105
- Doãn Đăng** (xã) 允登社: tg.Minh Doãn,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST ..954
- Doãn Lại** (xã) 允賴社: tg.Thượng Côi,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
- Doãn Trung** (xã) 允中社: tg.Hà Cát,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ ...304
- Doãn Xá** 尹舍: tg.Tuân Hóa,h.Đồng Sơn,p.Thị Hóa,t.TH 1105
- Doãn Xá** (xã) 尹舍社: tg.Liễu Lâm,h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Du Chàng** (xã) 幢幢社: tg.Tiêu Xá,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
- Du Châu** (xã) 榆州社: tg.Yên Đổ,h.Đại Từ,p.Tông Hòa,t.TN 810
- Du Độ** (xã) 瑜度社: tg.Tuân La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
- Du Đồng** (tổng) 攸同總: h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
- Du Đồng** (xã) 攸同社: tg.Du Đồng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
- Du Đồng** (thôn) 攸同村: x.Đại Bối,tg.Đại Bối,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Du Gia** (xã) 瑜珈社: tg.Yên Định,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
- Du Hạ** (thôn) 油下村: Vạn Thắng,tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Du Hiếu** (ấp) 攸好邑: tg.Hoàng Thu,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Du La** (tổng) 遊羅總: h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
- Du La** (xã) 遊羅社: tg.Du La,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
- Du Lâm** (xã) 榆林社: tg.Hội Phụ,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Du Lễ** (xã) 游禮社: tg.Nghi Dương,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140
- Du Liên Thượng** (thôn) 瑜輦上村: tg.Vân Trại,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- Du Mi** (xã) 瑜麋社: tg.Chuyên Nghiệp,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 23
- Du Mĩ** (thôn) 榆美村: tg.Hạ Cổ,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Du Nghệ** (xã) 遊藝社: tg.Định Biên Trung,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
- Du Nghị** (xã) 油議社: tg.Vân Lung,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH ..1135
- Du Nghĩa** (xã) 游義社: tg.Hưng Thạnh Hạ,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Du Quang** (thôn) 瑜光村: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNG 1517
- Du Tái** (xã) 榆塞社: tg.Cập Nhất,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
- Du Thượng** (thôn) 油上村: Vạn Thắng,tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Du Ti** (tràng) 攸司庄: tg.Cổ Nông,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 311
- Du Tràng** (xã) 幢幢社: tg.Xung Quán,ch.Thoát Lăng,p.Tràng Định,t.LS .608
- Du Trường** (tổng) 油場總: h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096
- Du Trường** 油場: tg.Du Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096
- Du Trường** (tràng) 油場庄: tg.Du Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH ..1096
- Du Trường Hạ** (xã) 油場下社: tg.Du Trường,h.Hậu Lộc,
p.Hà Trung,t.TH 1096
- Du Trường Trung** (xã) 油場中社: tg.Du Trường,h.Hậu Lộc,
p.Hà Trung,t.TH 1096
- Du Tự** (thôn) 攸敘村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Du Viên** (tổng) 榆園總: h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148
- Du Viên** (xã) 榆園社: tg.Du Viên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148
- Du Vịnh** (sở) 游詠所: tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
- Du Vịnh** (xã) 游詠社: tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
- Du Xuyên** 瑜川: tg.Vân Trại,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- Du Xuyên** (thôn) 瑜川村: Du Xuyên,tg.Vân Trại,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- Dũ Hiễn** (thôn) 愈賢村: Châu Bàn,tg.Liên Tri,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1114
- Dự** (thôn) 裕村: x.Dự Đại,tg.Đồng Vi,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
- Dự An** (thôn) 裕安村: tg.Hoàng Lễ,h.Kì Anh,đạo.HT 1327
- Dự Chỉ** (thôn) 裕祉村: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Dự Côn** (thôn) 裕昆村: Văn Phương,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
- Dự Đại** (xã) 裕大社: tg.Đồng Vi,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
- Dự Nghĩa** (xã) 喻義社: tg.Vụ Nông,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 158
- Dự Phong** (thôn) 裕豐村: tg.Ninh Hà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Dự Thành** (thôn) 裕成村: h.Kì Anh,đạo.HT 1327
- Dự Thịnh** (thôn) 裕盛村: h.Kì Anh,đạo.HT 1327
- Dự Tiền** (xã) 裕錢社: tg.Hà Liễu,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
- Dưỡng Khê** (xã) 筭溪社: tg.Yên Lưu,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
- Dục Dương** (xã) 育陽社: tg.Đường Xâm,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
- Dục Đức** (ấp) 浴德邑: tg.Hồi Thuận,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
- Dục Đức** (phường) 浴德坊: tg.Thủy Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Dục Kì** (xã) 毓奇社: tg.An Dật,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
- Dục Linh** (tổng) 毓靈總: h.Phụ Dục,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
- Dục Linh** (xã) 毓靈社: tg.Dục Linh,h.Phụ Dục,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
- Dục Mĩ** (xã) 毓美社: tg.Cao Xá,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
- Dục Mĩ** (thôn) 毓美村: tg.Thần Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
- Dục Nội** (xã) 育内社: tg.Cổ Loa,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492
- Dục Quang** (xã) 毓光社: tg.Dĩnh Sơn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN ...533
- Dục Thị** (phường) 育市坊: tg.Long Đại,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
- Dục Thúy** (thôn) 沿翠村: tg.An Thạnh hạ,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Dục Trị** (xã) 育治社: tg.An Dật,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
- Dục Tú** (tổng) 育秀總: h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Dục Tú** (xã) 育秀社: tg.Dục Tú,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Dục Vật** (xã) 育物社: h.Thạch Hà,đạo.HT 1321
- Duyệt** (thôn) 裔村: Quan Yên,tg.Yên Định,h.Yên Định,p.Thị Hóa,t.TH 1109

- Dung** (giáp) 容甲: Văn Trai, tg. Văn Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
- Dung** (sách) 容柵: lĩ. Dịch Liên, tg. Bồ Tuân, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT .. 1673
- Dũng Cầm** (xã) 勇敢社: tg. Đạo Tú, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Dũng Hòa** (thôn) 勇和村: tg. Phú Phong, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569
- Dũng Kim** (xã) 湧金社: tg. Công Xá, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44
- Dũng Liệt** (tổng) 勇烈總: h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
- Dũng Liệt** (xã) 勇烈社: tg. Dũng Liệt, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
- Dũng Lược** (giáp) 勇略甲: tg. Thượng Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1082
- Dũng Nghĩa** (xã) 勇義社: tg. Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Dũng Quyết** (xã) 勇決社: tg. Vũ Dương, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
- Dũng Quyết** (xã) 勇決社: tg. Phú Khê, h. Ý Yên, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323
- Dũng Thọ** (thôn) 勇壽村: tg. Đồng Thọ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
- Dũng Thúy** (xã) 湧澤社: tg. Vô Ngại, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333
- Dũng Thuý** (trại) 湧翠寨: tg. Chắt Thành, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033
- Dũng Vi** (tổng) 勇爲總: h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
- Dũng Vi** (xã) 勇爲社: tg. Dũng Vi, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
- Dũng Vi** (xã) 勇爲社: tg. Lương Viên, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 959
- Dụng Hiền** (xã) 用賢社: tg. Sơn Minh, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944
- Duy Dương** (xã) 維陽社: tg. Yên Đỗ, h. Bình Lục, p. Lý Nhân, t. HN 43
- Duy Hoà** (ấp) 惟和邑: tg. Qui Hậu, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033
- Duy Hoà** (xã) 維和社: tg. An Dã, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
- Duy Nhất** 惟一: tg. Du Trường, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096
- Duy Phiên** (xã) 維藩社: tg. An Mĩ, h. Do Linh, đạo. QT 1391
- Duy Phiên** (xã) 維藩社: tg. Tang Thác, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST .. 909
- Duy Phiên** (xã) 維藩社: tg. Hoàng Xuyết, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 934
- Duy Suối** (thôn) 維潞村: tg. Hà Trung, h. Kì Anh, đạo. HT 1326
- Duy Tắc** (ấp) 維則邑: tg. Hoàng Thu, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND ... 304
- Duy Tiên** (huyện) 維先縣: p. Lý Nhân, t. HN 36
- Duy Tiếu** (thôn) 惟肖村: Văn Lâm Thái, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
- Duy Tinh** (xã) 惟精社: tg. Du Trường, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096
- Duy Xuyên** (huyện) 淮川縣: p. Điện Bàn, t. QN 1456
- Duyên Trang** (xã) 延莊社: tg. Thụy Phú, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17
- Duyên Yết** (xã) 延謁社: tg. Thụy Phú, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN .. 17
- Duyện Dương** (xã) 兗陽社: tg. Tì Bà, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN .. 511
- Duyệt Lễ** (xã) 閱禮社: tg. Ba Đông, h. Phú Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
- Dư Ba** (xã) 餘波社: tg. Phương Xá, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946
- Dư Dụ** (xã) 餘裕社: tg. Hà Liễu, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Dư Duệ** (xã) 餘裔社: tg. Đặng Côi, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319
- Dư Đông** (xã) 余東社: tg. Phú Khê, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116
- Dư Hàng** (xã) 餘杭社: tg. Đông Khê, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
- Dư Khánh** (thôn) 餘慶村: Đăng Cao, tg. Bút Sơn, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090
- Dư Khánh** (thôn) 餘慶村: tg. Kinh Doanh, h. Yên Phúc, p. Ninh Thuận, t. BT 1657
- Dư Xá** (xã) 余舍社: tg. Tam Á, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
- Dư Xá** (xã) 余舍社: tg. Thái Đường, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 33
- Dự Mao** 譽髦: tg. Thanh Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Dự Quần** (thôn) 譽群村: Tuấn La Thái, tg. Tuấn La, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
- Dự Vi** (xã) 預爲社: tg. Bì Hạ, ch. Lục Yên, p. Yên Bình, t. TQ 867
- Dực Đông** (trang) 翼東庄: tg. Chi Nê, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1097
- Dực Đông** (xã) 翼東社: tg. Chi Nê, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096
- Dực Liễn** (xã) 翊輦社: tg. Trịnh Xá, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 161
- Dực Vệ** (xã) 翼衛社: tg. Dị Nậu, h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709
- Dực Vi** (xã) 翼爲社: tg. Thượng Mão, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
- Dực Yên** (xã) 翊安社: tg. Hà Thanh, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 437
- Dụng Tú** (xã) 孕秀社: tg. Cổ Lũng, h. Phú Lương, p. Tông Hóa, t. TN 812
- Dụng Tú** (thôn) 孕秀村: tg. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Dược Khê** (ấp) 藥溪邑: Hương Khê, tg. Yên Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Dược Sơn** (xã) 藥山社: tg. Chi Ngại, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Dương** (thôn) 楊村: tg. Ân Thi, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156
- Dương A** (xã) 陽阿社: tg. Bách Tính, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 308
- Dương Am** (xã) 陽庵社: tg. Ngải Am, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 127
- Dương An** (xã) 楊安社: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1471
- Dương An** (tổng) 陽安總: h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563
- Dương An** (thôn) 陽安村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD .. 1563
- Dương Áng** (xã) 陽盎社: tg. Lệnh Cấm, h. Hạ Lang, p. Trùng Khánh, t. CB .. 676
- Dương Áo** (tổng) 陽爌總: h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116
- Dương Áo** (xã) 陽爌社: tg. Dương Áo, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116
- Dương Bài** (xã) 楊牌社: tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456
- Dương Chỉ** (xã) 楊紙社: tg. Hoàng Chỉ, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
- Dương Cốc** (xã) 暘谷社: tg. Nhật Chiêu, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST .. 931
- Dương Cước** (xã) 陽腳社: tg. Đường Xám, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
- Dương Cương** (xã) 楊剛社: tg. Hương Đàn, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN .. 38
- Dương Di** (xã) 楊彌社: ch. Quỳnh Nhai, p. Điện Biên, t. HH 743
- Dương Đàm** (thôn) 楊檀村: tg. Chiền Đàm Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
- Dương Điều** (xã) 陽調社: tg. Phong Cốc, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Dương Điều** (xã) 陽調社: tg. Thượng Côi, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 162
- Dương Độ** (xã) 楊度社: tg. Sa Lung, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND ... 310
- Dương Đức** (vạn) 揚德萬: tg. Cự Lâm, h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275
- Dương Đường** (xã) 楊棠社: tg. Hoàng Đường, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Dương Đường** (xã) 楊棠社: tg. Yên Khánh, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
- Dương Giao** (xã) 楊膠社: tg. Phú Ổ, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1134
- Dương Hoà Hạ** (thôn) 楊和下村: tg. Long Hồ, h. Hương Trà, p. TT, ... 1418
- Dương Hòa Thượng** (xã) 楊和上社: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1471
- Dương Hoà Thượng** (thôn) 楊和上村: tg. Long Hồ, h. Hương Trà, p. TT, 1418
- Dương Họa** (lĩ) 楊畫里: tg. Tà Họa, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1658
- Dương Hồi** (xã) 陽回社: tg. An Trung Thượng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Dương Húc** (xã) 陽旭社: tg. Đại Vi, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
- Dương Huy** (xã) 楊輝社: tg. Dĩnh Sơn, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN ... 533
- Dương Huy** (tổng) 揚輝總: h. Hoàng Bồ, p. Sơn Định, t. QY 402
- Dương Huy** (xã) 揚輝社: tg. Dương Huy, h. Hoàng Bồ, p. Sơn Định, t. QY ... 402
- Dương Huy** (động) 揚輝峒: tg. Dương Huy, h. Hoàng Bồ, p. Sơn Định, t. QY 403
- Dương Hưu** (xã) 揚休社: tg. Trí Xuyên, h. Hoàng Bồ, p. Sơn Định, t. QY 406
- Dương Khê** (xã) 陽溪社: tg. Đạo Tú, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Dương Khê** (xã) 陽溪社: tg. Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268
- Dương Lai** (xã) 陽來社: tg. Trinh Xuyên, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319
- Dương Lam** (thôn) 楊藍村: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Dương Lăng** (thôn) 陽陵村: tg. An Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD ... 1568

Dương Lâm (xã) 楊林社: tg.Nhã Nam,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN ...540	
Dương Lâm (xã) 楊林社: tg.Chiến Đàn Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Dương Lệ (xã) 楊麗社: tg.An Dã,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	
Dương Liệt (xã) 楊烈社: tg.Phụng Công,h.Văn Giang, pp.Thuận Thành,t.BN 517	
Dương Liễu (thôn) 楊柳村: x.Nam Kim Thượng,tg.Nam Kim,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	
Dương Liễu (tổng) 楊柳總: h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 921	
Dương Liễu (xã) 楊柳社: tg.Dương Liễu,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 921	
Dương Liễu (thôn) 楊柳村: tg.Vạn Đình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552	
Dương Liễu (xã) 楊柳社: tg.Ấm Phúc,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863	
Dương Liễu (xã) 楊柳社: tg.Đa Cốc,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 330	
Dương Long (thôn) 陽隆村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Dương Lộc (xã) 楊祿社: tg.An Dã,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	
Dương Lôi (xã) 陽雷社: tg.Phù Lưu,h.Đồng Ngạc,p.Từ Sơn,t.BN 491	
Dương Luật (xã) 楊律社: tg.Nhã Luật,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 797	
Dương Minh (tổng) 陽明總: h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Dương Minh (thôn) 陽明村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Dương Nam (xã) 陽南社: tg.Lực Nông,h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh,t.CB 674	
Dương Nham (tổng) 陽巖總: h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 158	
Dương Nham (xã) 陽巖社: tg.Dương Nham,h.Giáp Sơn, p.Kinh Môn,t.HD 158	
Dương Nỗ (tổng) 楊弩總: h.Phú Vang,p.TT,.....1420	
Dương Nỗ (xã) 楊弩社: tg.Dương Nỗ,h.Phú Vang,p.TT,.....1420	
Dương Ổ (xã) 陽塢社: tg.Khắc Niệm,h.Tiền Du,p.Từ Sơn,t.BN 494	
Dương Phạm (xã) 楊範社: tg.Thanh Khê,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ ..316	
Dương Phẩm (xã) 楊品社: tg.Cư Chánh,h.Hương Thủy,p.TT,.....1422	
Dương Phẩm Thượng (ấp) 楊品上邑: tg.Cư Chánh,h.Hương Thủy, p.TT,.....1422	
Dương Phố (thôn) 楊浦村: x.Nam Kim Đồng,tg.Nam Kim,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	
Dương Quan (xã) 楊關社: tg.Mĩ Thái,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 530	
Dương Quang (xã) 楊光社: tg.Nông Thượng,ch.Bạch Thông, p.Thông Hóa,t.TN 819	
Dương Quang (tổng) 楊光總: h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506	
Dương Quang (xã) 楊光社: tg.Dương Quang,h.Siêu Loại, p.Thuận Thành,t.BN 506	
Dương Qui (tổng) 陽逄總: ch.Chiêu Tấn,p.An Tây,t.HH 734	
Dương Qui (xã) 陽逄社: tg.Dương Qui,ch.Chiêu Tấn,p.An Tây,t.HH 734	
Dương Sơn (xã) 楊山社: tg.Mục Sơn,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	
Dương Sơn (xã) 楊山社: tg.Phúc Tường Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Dương Sơn (tổng) 楊山總: h.Mĩ Hòa,p.Hà Trung,t.TH 1093	
Dương Sơn 楊山: tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hòa,p.Hà Trung,t.TH 1093	
Dương Sơn (xã) 楊山社: tg.Hương Cấn,h.Hương Trà,p.TT,.....1419	
Dương Sơn (thôn) 楊山村: tg.Bình Thạnh,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662	
Dương Sơn (xã) 陽山社: tg.Tam Sơn,h.Đồng Ngạc,p.Từ Sơn,t.BN 492	
Dương Sơn Trung An (xã) 楊山中安社: tg.Thanh Quất Trung, h.Điện Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453	
Dương Tảo (xã) 陽早社: tg.Vân La,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20	
Dương Thanh (thôn) 楊清村: Sơn Trang,tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hòa, p.Hà Trung,t.TH 1093	

Dương Thành (thôn) 陽城村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Dương Thiện (thôn) 揚善村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Dương Thiện (tràng) 楊善庄: tg.Điền Hưng,h.Chân Ninh, p.Xuân Trường,t.NĐ 313	
Dương Thủy (tổng) 楊水總: h.Mĩ Hòa,p.Hà Trung,t.TH 1094	
Dương Trạch (xã) 陽澤社: tg.Bình Dân,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	
Dương Trai (xã) 楊齋社: tg.Đỗ Xá,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	
Dương Vũ (tổng) 楊武總: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	
Dương Vũ (xã) 楊武社: tg.Dương Vũ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB .1021	
Dương Xá (xã) 楊舍社: tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA ..1242	
Dương Xá (xã) 楊舍社: tg.Cự Lâm,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275	
Dương Xá (xã) 楊舍社: tg.Mĩ Trạch,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1348	
Dương Xá (xã) 陽舍社: tg.Đại Bối,h.Đồng Sơn,p.Thịệu Hóa,t.TH 1105	
Dương Xá (xã) 楊舍社: tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Dương Xá (xã) 楊舍社: tg.Dương Quang,h.Siêu Loại, p.Thuận Thành,t.BN 506	
Dương Xá (xã) 楊舍社: tg.Kỉ Cầu,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	
Dương Xá (xã) 楊舍社: tg.Minh Loan,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	
Dương Xá (xã) 楊舍社: tg.Hòa Đàm,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97	
Dương Xá (xã) 陽舍社: tg.Tứ Minh,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 98	
Dương Xá (xã) 楊舍社: tg.Đặng Xá,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Dương Xuân (thôn) 陽春村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Dương Xuân (phường) 陽春坊: tg.Cát Ngạc,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	
Dương Xuân (phường) 陽春坊: tg.An Cự,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	
Dương Xuân (phường) 陽春坊: x.Mai Xá,tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT ...1391	
Dương Xuân (xã) 陽春社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT,.....1418	
Dương Xuân (thôn) 陽春村: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	
Dương Xuân (xã) 陽春社: tg.Hoàng Xá,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD .113	
Dương Xuân Hạ (xã) 楊春下社: tg.Cư Chánh,h.Hương Thủy,p.TT,....1422	
Dương Xuân Thượng (xã) 楊春上社: tg.Cư Chánh,h.Hương Thủy, p.TT,.....1422	
Dương Xuyên (xã) 楊川社: tg.Thượng Tâm,h.Thanh Quan, p.Thái Bình,t.NĐ 341	
Dưỡng An (xã) 養安社: tg.Chiến Đàn Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Dưỡng Chân (ấp) 養眞邑: tg.Tân Cự,h.Tiền Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	
Dưỡng Chân (xã) 養眞社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1468	
Dưỡng Chân (tổng) 養眞總: h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Dưỡng Chân (xã) 養眞社: tg.Dưỡng Chân,h.Thủy Đường, p.Kinh Môn,t.HD 162	
Dưỡng Chính (xã) 養正社: tg.Bằng Xá,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	
Dưỡng Diễm (ấp) 養恬邑: tg.Hồi Thuần,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	
Dưỡng Động (tổng) 養洞總: h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Dưỡng Động (xã) 養洞社: tg.Dưỡng Động,h.Thủy Đường, p.Kinh Môn,t.HD 162	
Dưỡng Hiền (xã) 養賢社: tg.Cổ Hiến,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16	
Dưỡng Hòa (xã) 養和社: tg.Hoàng Đạo,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	
Dưỡng Khê (xã) 養溪社: tg.Kì Vĩ,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028	
Dưỡng Lí (xã) 養履社: tg.Bằng Ngang,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY ..259	
Dưỡng Lộc (xã) 養祿社: tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Dưỡng Mông (xã) 養蒙社: tg.Đồng Sơn,h.Tiền Du,p.Từ Sơn,t.BN 494	
Dưỡng Mông (thôn) 養蒙村: tg.Tân An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456	
Dưỡng Mông (xã) 養蒙社: tg.Phù Lão,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST ...957	

Dưỡng Mông (xã) 養蒙社: tg.Thượng Ấm,h.Sơn Dương, p.Đoan Hùng,t.ST 959	
Dưỡng Mông (xã) 養蒙社: tg.Thượng Đình,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	
Dưỡng Mông (xã) 養蒙社: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT 1420	
Dưỡng Mông (xã) 養蒙社: tg.Kế Mỹ,h.Phú Vang,p.TT 1420	
Dưỡng Mông (xã) 養蒙社: tg.Đội Sơn,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	
Dưỡng Mông (xã) 養蒙社: tg.Phù Tài,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	
Dưỡng Mông (xã) 養蒙社: tg.Hóa Nhân,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 611	
Dưỡng Phú (xã) 養富社: tg.Hà Nhuận,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148	
Dưỡng Thái (xã) 養泰社: tg.Bất Nạo,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	
Dưỡng Thiện (xã) 養善社: tg.Lạn Khê,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Dưỡng Thông (xã) 養通社: tg.Thịnh Quang,h.Chân Định, p.Kiến Xương,t.NĐ 332	

Đ

Đa Bảo (thôn) 多寶村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Đa Bút (xã) 多筆社: tg.Biện Thượng,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131	
Đa Cai (thôn) 多垓村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Đa Cai (thôn) 多垓村: Văn Phương,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Đa Cầm (thôn) 多敢村: Văn Trinh,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	
Đa Căng (thôn) 多衿村: Thanh Ban,tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Đa Chất (xã) 多質社: tg.Đường Xuyên,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	
Đa Cốc (thôn) 多穀村: x.Đồng Lâm,tg.Nga Khê,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Đa Cốc (tổng) 多穀總: h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 330	
Đa Cốc (xã) 多穀社: tg.Đa Cốc,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 330	
Đa Giá (tổng) 多稼總: h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028	
Đa Giá Hạ (xã) 多稼下社: tg.Đa Giá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028	
Đa Hoà (thôn) 多禾村: tg.Mĩ Hoà Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Đa Hoà (xã) 多和社: tg.Đa Hoà Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453	
Đa Hoà (xã) 多禾社: tg.Mễ Sở,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	
Đa Hoà Thượng (tổng) 多和上總: h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453	
Đa Hoạch (xã) 多獲社: tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1270	
Đa Hộ (thôn) 多戶村: Hải Châu,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	
Đa Khê (xã) 移溪社: tg.Hương Đại,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	
Đa Lộc (thôn) 多祿村: x.Tiền Đào,tg.Nam Kim,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	
Đa Lộc (thôn) 多祿村: x.Nam Ngạn,tg.Thịnh Quả,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255	
Đa Lộc (tổng) 多祿總: h.Yên Lăng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	
Đa Lộc (xã) 多祿社: tg.Đa Lộc,h.Yên Lăng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	
Đa Lộc (thôn) 多祿村: Đông Lỗ,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Đa Lộc (tổng) 多祿總: h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Đa Lộc (xã) 多祿社: tg.Đa Lộc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Đa Lộc (thôn) 多祿村: Yên Cư,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Đa Lộc (xã) 多祿社: tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Đa Lộc (thôn) 多祿村: Thái Lai,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Đa Lộc 多祿: tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Đa Lộc (thôn) 多祿村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	

Đa Lộc (thôn) 多祿村: tg.Văn Nhuệ,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	
Đa Mai (tổng) 多枚總: h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533	
Đa Mai (xã) 多枚社: tg.Đa Mai,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533	
Đa Nam (tràng) 多男庄: tg.Đồng Ban,h.Tổng Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1082	
Đa Năng (xã) 多能社: tg.Tú Trạc,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	
Đa Năng (xã) 多能社: tg.Thông Nông,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 660	
Đa Năm 多稔: tg.Khoái Lạc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	
Đa Nghi (xã) 多儀社: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	
Đa Nghi (xã) 多儀社: tg.Đồng Cao,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123	
Đa Ngư (thôn) 多魚村: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	
Đa Ngư (xã) 多魚社: tg.Cổ Trai,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	
Đa Ngưu (tổng) 多牛總: h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517	
Đa Ngưu (xã) 多牛社: tg.Đa Ngưu,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517	
Đa Niên (thôn) 多年村: Lôi Dương,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Đa Phạn (thôn) 多飯村: Khúc Phấn,tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1097	
Đa Phú (thôn) 多富村: Mĩ Khê,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Đa Phú (thôn) 多富村: x.Lập Lễ,tg.Hà Lí,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	
Đa Phú (xã) 多富社: tg.Hưng Xá,h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326	
Đa Phúc (thôn) 多福村: x.Hải Đông,tg.Hải Đông,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243	
Đa Phúc (xã) 多福社: tg.Lạc Thành,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1039	
Đa Phúc (thôn) 多福村: tg.Lập Sài,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919	
Đa Phúc (phủ) 多福府: t.BN 519	
Đa Phúc (huyện) 多福縣: p.Đa Phúc,t.BN 521	
Đa Phước (xã) 多福社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1459	
Đa Phước (tổng) 多福總: h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	
Đa Phước (xã) 多福社: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	
Đa Quả (thôn) 多果村: tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	
Đa Quang (xã) 多琬社: tg.Dị Chế,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271	
Đa Sĩ (thôn) 多士村: Quang Chiếu,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106	
Đa Sĩ (xã) 多士社: tg.Thượng Thanh Oai,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Đa Sĩ (xã) 多士社: tg.Trương Xá,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100	
Đa Tài (thôn) 多財村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Đa Tiện (xã) 多便社: tg.Liễu Lâm,h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506	
Đa Tôn (xã) 多孫社: tg.Lục Nông,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674	
Đa Tốn (tổng) 多遜總: h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	
Đa Tốn (xã) 多遜社: tg.Đa Tốn,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	
Đa Trợ (thôn) 多助村: x.Hòa Lương,tg.Văn Trinh,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243	
Đà (thôn) 陀村: Yên Tĩnh,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Đà Bắc (châu) 陀北州: tg.Thanh Mai,p.Gia Hưng,t.HH 719	
Đà Can (xã) 沱干社: tg.Lạc Giao,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674	
Đà Dương (xã) 陀陽社: tg.Lâm Trường Hạ,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868	
Đà Giang (sách) 陀江柵: lí.Dị Trang,tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674	
Đà Ninh (thôn) 陀寧村: Doãn Xá,tg.Tuân Hóa,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	
Đà Pha (thôn) 沱坡村: tg.Lăng Yên,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672	
Đà Phố (xã) 沱浦社: tg.Bổ Dương,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	
Đà Sơn (xã) 駝山社: tg.Phúc Tường Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	

Đà Sơn (thôn) 陀山村: Bùi Xá, tg. Trung Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083	
Đà Tàu (xã) 沱槽社: tg. Vũ Lăng, h. Quảng Uyên, p. Trùng Khánh, t. CB 674	
Đà Tiềm (xã) 沱潛社: tg. Thổ Ốc, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45	
Đà Vĩ (xã) 沱偉社: tg. Vũ Lăng, h. Quảng Uyên, p. Trùng Khánh, t. CB 674	
Đà Vĩ (xã) 沱渭社: tg. Côn Lôn, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877	
Đà Xuyên (xã) 陀川社: tg. Đồng Thủy, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45	
Đá Bàn (sách) 砢磐柵: ng. Thạch Bàn, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1557	
Đá Mài Đế (sách) 砢礪氏柵: li. Trung Trú, tg. Cam Thang, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1667	
Đài (thôn) 苔村: Bái Trại, tg. Trịnh Xá, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109	
Đài (phố) 苔庸: tg. Cổ Linh, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877	
Đài Bàng (vạn) 臺滂蕩: tg. Phong Xá, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497	
Đài La (thôn) 台羅村: x. Bất Nhị, tg. Đa Hoà Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453	
Đài Mãn (xã) 苔滿社: tg. Cổ Linh, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877	
Đài Môn Thủy Cơ (phường) 臺門水機坊: tg. Sĩ Lâm, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316	
Đài Quan (xã) 苔關社: tg. Cổ Linh, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877	
Đài Thần (phường) 抬神坊: tg. Dương Liễu, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t. ST 921	
Đãi Đán (xã) 待旦社: tg. Vạn Yên, h. Hoàng Bồ, p. Sơn Định, t. QY 402	
Đại An (xã) 大安社: tg. Khê Kiều, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333	
Đại An (châu) 大安洲: tg. Đại An Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1451	
Đại An (xã) 大安社: tg. Đức Hòa Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	
Đại An (xã) 大安社: tg. Thanh Châu, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	
Đại An (thôn) 大安村: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1471	
Đại An (trại) 大安寨: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1510	
Đại An (ấp) 大安邑: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1513	
Đại An (thôn) 大安村: Dương Sơn, tg. Dương Sơn, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1093	
Đại An 大安: tg. Nam Cai, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144	
Đại An (thôn) 大安村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568	
Đại An (huyện) 大安縣: p. Nghĩa Hưng, t. ND 316	
Đại An Chính (xã) 大安政社: tg. Chu Đức Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	
Đại An Đông An (phường) 大安東安坊: tg. Phú Khương Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	
Đại An Thượng (tổng) 大安上總: h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1451	
Đại An Thượng (xã) 大安上社: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1471	
Đại An Trung Sơn (xã) 大安中山社: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1471	
Đại An Trường (xã) 大安場社: tg. Chúc Sơn, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31	
Đại Áng (xã) 大盎社: tg. Quan Vinh, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029	
Đại Áng (xã) 大盎社: tg. An Đôn, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384	
Đại Áng (xã) 大盎社: tg. Vĩnh Đặng, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19	
Đại Ân (thôn) 大恩村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555	
Đại Bái (xã) 大拜社: tg. Bình Ngô, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509	
Đại Bái (xã) 大拜社: tg. Diều Hộ, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40	
Đại Bản (thôn) 大本村: x. Bạt Trạc, tg. Nga Khê, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	
Đại Bát (xã) 大鉢社: tg. Chi Ngại, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106	
Đại Bình (xã) 大平社: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469	

Đại Bộ (xã) 大步社: tg. Trại Diên, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537	
Đại Bộc (xã) 大僕社: tg. Đông Quang, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 727	
Đại Bối (xã) 大貝社: tg. Hạ Lôi, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938	
Đại Bối (tổng) 大貝總: h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	
Đại Bối (xã) 大貝社: tg. Đại Bối, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	
Đại Bối (tổng) 大貝總: h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26	
Đại Bối (xã) 大貝社: tg. Đại Bối, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26	
Đại Cát (xã) 大吉社: tg. Hạ Tri, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	
Đại Cát (xã) 大吉社: tg. Thân Thượng, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638	
Đại Cầu (xã) 大楸社: tg. Lam Cầu, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37	
Đại Chu (thôn) 大周村: x. Mân Xá, tg. Mân Xá, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497	
Đại Công (tổng) 大公總: h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	
Đại Công (xã) 大公社: tg. Đại Công, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	
Đại Duy (xã) 大維社: tg. Hoàng Tranh, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155	
Đại Dực (xã) 大翊社: tg. Hà Thanh, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 436	
Đại Dực (động) 大翊峒: tg. Hà Thanh, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 437	
Đại Đan (phường) 大丹坊: tg. Thuận Lễ, h. Minh Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1356	
Đại Đăng (xã) 大登社: tg. Yên Đăng, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1020	
Đại Đề (ấp) 大堤邑: tg. Diên Hưng, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 313	
Đại Đề (xã) 大堤社: tg. An Cự, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	
Đại Diễn (xã) 大田社: tg. Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. ND 346	
Đại Diễn (xã) 大田社: tg. Lãng Diên, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235	
Đại Diễn (xã) 大田社: tg. Hà Môn, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 428	
Đại Diễn (thôn) 大田村: x. Thượng Hiệp, tg. Thượng Hiệp, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919	
Đại Diễn (xã) 大田社: tg. Quan Ngoại, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935	
Đại Diễn (xã) 大田社: tg. Đông Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1082	
Đại Diễn (thôn) 大田村: Hoàng La, tg. Lỗ Hương, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1093	
Đại Diễn (xã) 大田社: tg. Mông Sơn, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139	
Đại Diễn (tổng) 大田總: h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113	
Đại Diễn (xã) 大田社: tg. Đại Diễn, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113	
Đại Diễn (xã) 大田社: tg. Trung Châu, h. Phước Diên, p. Diên Khánh, t. KH 1631	
Đại Đình (xã) 大庭社: tg. Phù Lưu, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491	
Đại Định (thôn) 大定村: tg. Vạn Đức, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Đại Định (tổng) 大定總: h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	
Đại Định (xã) 大定社: tg. Đại Định, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	
Đại Độ (xã) 大度社: tg. An Lạc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393	
Đại Độ (xã) 大度社: tg. Sáp Mai, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938	
Đại Độc (xã) 大讀社: tg. Hà Thanh, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 437	
Đại Đồng (tổng) 大同總: h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236	
Đại Đồng (xã) 大同社: tg. Đại Đồng, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236	
Đại Đồng (xã) 大同社: tg. Vinh Quý Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472	
Đại Đồng (tổng) 大同總: h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924	
Đại Đồng (xã) 大同社: tg. Đại Đồng, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924	
Đại Đồng (xã) 大同社: tg. Sáp Mai, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938	
Đại Đồng (xã) 大同社: tg. Ninh Dân, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948	
Đại Đồng 大桐: tg. Hàng Vĩ, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	
Đại Đồng (tổng) 大同總: ch. Thu Châu, p. Yên Bình, t. TQ 863	
Đại Đồng (xã) 大同社: tg. Đại Đồng, ch. Thu Châu, p. Yên Bình, t. TQ 863	
Đại Đồng (phường) 大同坊: tg. Đại Đồng, ch. Thu Châu, p. Yên Bình, t. TQ 863	
Đại Đồng (xã) 大同社: tg. Đình Tổ, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506	
Đại Đồng (xã) 大同社: tg. Nội Lãng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333	
Đại Đồng Đông (xã) 大同東社: tg. Vinh Quý Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472	

Đại Đồng Tây (xã) 大同西社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Đại Lâm (xã) 大林社: tg.Phong Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Đại Đồng Thượng (xã) 大同上社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Đại Li (tổng) 大里總: h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094
Đại Gia (xã) 大家社: tg.Thuy Phú,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17	Đại Li 大里: tg.Đại Li,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094
Đại Giang (phường) 大江坊: tg.Phú Khê,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN ..1460	Đại Li (xã) 大里社: tg.Đại Bối,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Đại Hanh (xã) 大亨社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Đại Li (xã) 大里社: tg.Nam Cai,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145
Đại Hạnh (xã) 大幸社: tg.Hòa Bình,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN ..517	Đại Lịch (tổng) 大歷總: h.Văn Chấn,p. Qui Hóa,t.HH 725
Đại Hào (xã) 大豪社: tg.An Cự,h.Đăng Xương,đạo.QT 1384	Đại Lịch (xã) 大歷社: tg.Đại Lịch,h.Văn Chấn,p. Qui Hóa,t.HH 725
Đại Hào (thôn) 大豪村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	Đại Liễn (tổng) 大輦總: h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
Đại Hào (thôn) 大濠村: h.Kì Anh,đạo.HT 1326	Đại Liễn Hạ (xã) 大輦下社: tg.Đại Liễn,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
Đại Hòa (phường) 大和坊: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá, p.Quảng Trạch,t.QB 1359	Đại Liễn Thượng (xã) 大輦上社: tg.Đại Liễn,h.Võ Giàng, p.Từ Sơn,t.BN 501
Đại Hòa (xã) 大禾社: tg.An Dã,h.Đăng Xương,đạo.QT 1384	Đại Lộ (xã) 大路社: tg.Ninh Xá,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20
Đại Hòa (thôn) 大和村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	Đại Lộc (xã) 大祿社: tg.Việt An Thượng,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465
Đại Hòa (thôn) 大和村: tg.Bình Thạnh,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT.1662	Đại Lộc (thôn) 大祿村: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
Đại Hóa (xã) 大化社: tg.Lạn Giới,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	Đại Lộc (trại) 大祿村: tg. Qui Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1516
Đại Hóa (thôn) 大化村: tg.Tài Lương,h.Đông Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Đại Lộc (xã) 大祿社: tg.An Dã,h.Đăng Xương,đạo.QT 1384
Đại Hoàng (xã) 大黃社: tg.Đổng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	Đại Lộc (phường) 大祿坊: tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT 1391
Đại Hoàng (tổng) 大黃總: h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	Đại Lộc (thôn) 大祿村: Quan Phương,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Đại Hoàng (xã) 大黃社: tg.Đại Hoàng,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	Đại Lộc (thôn) 大祿村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562
Đại Hoàng (tổng) 大黃總: h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 332	Đại Lộc (xã) 大祿社: tg.Vĩnh xương,h.Phong Điền,p.TT,.....1428
Đại Hoàng (xã) 大黃社: tg.Đại Hoàng,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ ..332	Đại Lộc (tổng) 大祿總: h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140
Đại Hộ (xã) 大戶社: tg. Qui Trạch,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1250	Đại Lộc (xã) 大祿社: tg.Đại Lộc,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140
Đại Hộ (xã) 大護社: tg.Nghĩa Khê,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 955	Đại Lợi (xã) 大利社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460
Đại Hộ (thôn) 大戶村: Du Trường,tg.Du Trường,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1096	Đại Lợi (thôn) 大利村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
Đại Hội (xã) 大會社: tg.Ô Mễ,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	Đại Lợi (phường) 大利坊: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
Đại Hương (xã) 袋香社: tg.Vũ La,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111	Đại Lục (xã) 大陸社: tg.Kim Lăng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Đại Hữu (ấp) 大有邑: tg.Tân Định,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	Đại Lữ (thôn) 大侶村: x.Phù Lưu,tg.Phù Lưu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA1269
Đại Hữu (tổng) 大有總: h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	Đại Lữ (xã) 大侶社: tg.Hạ Ích,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
Đại Hữu (xã) 大有社: tg.Đại Hữu,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	Đại Lữ (xã) 大呂社: tg.La Đồi,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
Đại Hữu (xã) 大有社: tg.Hành Phố,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB ..1347	Đại Lương (thôn) 大良村: tg.Trung Thành,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ. 1551
Đại Hữu (thôn) 大有村: Hoàng La,tg.Lỗ Hường,h.Mĩ Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1093	Đại Mão (xã) 大卯社: tg.Thượng Mão,h.Slêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN.. 506
Đại Hữu (thôn) 大有村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	Đại Mạo (xã) 玳瑁社: tg.Phương Duy,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
Đại Hữu (xã) 大有社: tg.Ninh Phước,h.Phước Điền,p.Diễn Khánh,t.KH .1631	Đại Mĩ (thôn) 大美村: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Đại Hữu Thủy Cơ (phường) 大有水機坊: tg.Nhã Luật,h.Phổ Yên, p.Phú Bình,t.TN 797	Đại Miện (xã) 大沔社: tg.Yên Định,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
Đại Khánh (xã) 大慶社: tg.Đại Bối,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	Đại Mỹ (tổng) 大姥總: h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
Đại Khê (xã) 大溪社: tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094	Đại Mỹ (xã) 大姥社: tg.Đại Mỹ,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
Đại Khoan (thôn) 大寬村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ..1555	Đại Nãi (xã) 大鼐社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
Đại Khối (thôn) 大塊村: Đồng Khối,tg.Thọ Hạc,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1104	Đại Nại (xã) 大奈社: h.Thạch Hà,đạo.HT 1321
Đại Kiện (xã) 大健社: tg.Mai Cầu,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	Đại Nại (xã) 大耐社: tg.Dị Chế,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271
Đại Kiện (sở) 大健所: tg.Mai Cầu,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	Đại Năm (xã) 大稔社: tg.Tiên Bối,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
Đại La (xã) 大羅社: tg.Phúc Tường Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	Đại Năm (thôn) 大稔村: x.Triệu Xá,tg.Thanh Khê,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Đại Lai (xã) 大來社: tg.Hà Môn,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 430	Đại Năm (xã) 大稔社: tg.Đức Thắng,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
Đại Lai (xã) 大來社: tg.Tĩnh Oa,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Đại Nham (xã) 大岩社: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
Đại Lai (tổng) 大來總: h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	Đại Phác (xã) 大樸社: tg.Yên Phú,h.Trần Yên,p. Qui Hóa,t.HH 727
Đại Lai (xã) 大來社: tg.Đại Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	Đại Phạm (tổng) 大范總: h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Đại Lai (thôn) 大來村: x.Phương Lai,tg.Tri Lai,h.Vũ Tiên, p.Kiến Xương,t.NĐ 329	Đại Phạm (xã) 大范社: tg.Đại Phạm,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Đại Lại (xã) 大賚社: tg.Hổ Sơn,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	Đại Phẩm (xã) 大品社: tg.Chúc Sơn,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Đại Lãm (xã) 大攬社: tg.Tam Dị,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531	Đại Phong (trại) 大豐寨: tg.Quỳnh Lưu,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1038
	Đại Phong (xã) 大豐社: tg.Quảng Đại Thượng,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469
	Đại Phong Lộc (tổng) 大豐祿總: h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349
	Đại Phong Lộc (xã) 大豐祿社: tg.Đại Phong Lộc,h.Lệ Thủy, p.Quảng Ninh,t.QB 1349

Đại Phu (thôn) 大夫村: x.La Giã, t.g. Hòa Lạc, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926	Đại Trị (xã) 大治社: t.g. Chu Đức Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN. 1466
Đại Phú (thôn) 大富村: t.g. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614	Đại Trung 大中: t.g. Bái Trạch, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090
Đại Phú (sở) 大富所: t.g. Đông Yên, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	Đại Trung (thôn) 大中村: Quan Phương, t.g. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
Đại Phú (xã) 大富社: Đại Trung, t.g. Bái Trạch, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	Đại Từ (huyện) 大慈縣: p. Tông Hóa, t. TN 810
Đại Phú (xã) 大富社: t.g. Bát Náo, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145	Đại Từ (thôn) 大慈村: Doãn Xá, t.g. Tuấn Hóa, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
Đại Phúc (xã) 代福社: t.g. Hành Phố, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347	Đại Từ (thôn) 大慈村: x. Linh Đường, t.g. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
Đại Phùng (xã) 大馮社: t.g. Đan Phượng Thượng, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t. ST 922	Đại Từ (tổng) 大慈總: h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517
Đại Phùng (phường) 大馮坊: t.g. Đan Táo, h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 521	Đại Từ (xã) 大慈社: t.g. Đại Từ, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517
Đại Phùng (phường) 大馮坊: t.g. Kim Anh, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525	Đại Tự (thôn) 大寺村: t.g. Kim Thiá, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t. ST 922
Đại Phước An (châu) 大福安洲: t.g. Đại An Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1451	Đại Tự (xã) 代序社: t.g. Nhật Chiêu, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 931
Đại Phước Lộc (châu) 大福祿洲: t.g. Đại An Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1451	Đại Tự (xã) 大寺社: t.g. Khương Tự, h. Sleu Loai, p. Thuận Thành, t. BN 506
Đại Phương (xã) 大芳社: t.g. Từ Minh, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1089	Đại Uyên (xã) 大淵社: t.g. Kim Lôi, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
Đại Phương Lang (tổng) 大芳榔總: h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	Đại Vi (tổng) 大爲總: h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
Đại Phương Lang (xã) 大芳榔社: t.g. Đại Phương Lang, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	Đại Vi (xã) 大爲社: t.g. Đại Vi, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
Đại Quan (tổng) 大關總: h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252	Đại Vi Thượng (xã) 大爲上社: t.g. Đại Vi, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
Đại Quan (xã) 大關社: t.g. Đại Quan, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252	Đại Vi Trung (xã) 大爲中社: t.g. Đại Vi, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
Đại Quan Châu (tổng) 大關總: h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 518	Đại Xảo (xã) 大巧社: t.g. Đông Viên, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
Đại Quan Châu (xã) 大關洲社: t.g. Đại Quan Châu, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 518	Đại Yên (trại) 大安寨: t.g. Nội, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13
Đại Sơn (xã) 大山社: t.g. Đông Sơn, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494	Đam Hải (xã) 耽海社: t.g. Đan Hải, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1265
Đại Sơn (thôn) 大山村: t.g. Trung Bình, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551	Đam Khê (xã) 耽溪社: t.g. Lạn Khê, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
Đại Tảo (sở) 大早所: t.g. Hoàng Mai, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533	Đam Nhiễm (xã) 丹染社: t.g. Bối Khê, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29
Đại Tảo (xã) 大早社: t.g. Đông Sơn, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494	Đam Thượng (tổng) 耽上總: h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950
Đại Tảo (sở) 大早所: t.g. Châm Khê, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497	Đam Thượng (xã) 丹上社: t.g. Đam Thượng, h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950
Đại Táo (xã) 大棗社: t.g. Đan Táo, h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 521	Đam Bao (thôn) 潭包村: t.g. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
Đại Tăng (thôn) 大增村: t.g. Mĩ Duệ, h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1323	Đàm Hà (xã) 潭河社: t.g. Hà Môn, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 428
Đại Tân (xã) 大津社: t.g. Chi Ngại, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106	Đàm Khánh (tổng) 覃慶總: h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
Đại Tập (thôn) 大集村: t.g. Thân Thượng, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638	Đàm Khánh (xã) 覃慶社: t.g. Đàm Khánh, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
Đại Thạch (xã) 大石社: t.g. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145	Đàm Lộc (xã) 潭祿社: t.g. Hàn Giang, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 98
Đại Than (xã) 大灘社: t.g. Vạn Tư, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509	Đàm Môn (thôn) 潭門村: t.g. Phước Hà Ngoại, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1637
Đại Thạnh (thôn) 大盛村: t.g. Trung Bình, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551	Đàm Thanh (xã) 潭清社: t.g. Hữu Bị, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307
Đại Thân (tổng) 大伸總: h. Tây Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 954	Đàm Vân (thôn) 曇雲村: t.g. Phước Hà Nội, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636
Đại Thân (xã) 大伸社: t.g. Đại Thân, h. Tây Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 954	Đạm Nội (xã) 淡内社: t.g. Bạch Trữ, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
Đại Thọ (thôn) 大壽村: Cao Vịnh, t.g. Cao Vịnh, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087	Đạm Thuỷ (thôn) 淡水村: t.g. Ca Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517
Đại Thuận (thôn) 大順村: t.g. Trung Bình, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551	Đạm Thủy (xã) 淡水社: t.g. Vĩnh Đại, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
Đại Thủy (thôn) 大水村: Tuấn La Thái, t.g. Tuấn La, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116	Đạm Trai (thôn) 淡齋村: t.g. Thanh Vĩ, h. Tùng Thiện, p. Quốc Oai, t. ST 911
Đại Tiền (xã) 大錢社: t.g. Từ Minh, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1089	Đạm Trai (thôn) 淡齋村: x. Thận Trai, t.g. Trưng Xá, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511
Đại Tiết (xã) 大節社: h. Thạch Hà, đạo. HT 1322	Đạm Xuyên (xã) 淡川社: t.g. Bạch Trữ, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
Đại Tín (thôn) 大信村: t.g. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562	Đan Bối (xã) 丹貝社: t.g. Đông Cao, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 123
Đại Toán (tổng) 大蒜總: t.g. Đại Toán, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 499	Đan Cầu (xã) 丹棣社: t.g. Đông Cao, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 123
Đại Toán (xã) 大蒜社: t.g. Đại Toán, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 499	Đan Chàng (xã) 丹撞社: t.g. Nhân Vũ, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156
Đại Trà (tổng) 大鄒總: h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140	Đan Chế (ấp) 丹制邑: t.g. Diêm Trường, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424
Đại Trà (xã) 大鄒社: t.g. Đại Trà, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140	Đan Chế (xã) 丹制社: h. Thạch Hà, đạo. HT 1321
Đại Trạch (xã) 大澤社: t.g. Đình Tổ, h. Sleu Loai, p. Thuận Thành, t. BN 506	Đan Duệ (xã) 丹喬社: t.g. Minh Lương, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
Đại Trang (xã) 大莊社: t.g. Quan Trang, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 148	Đan Dương Hạ (xã) 丹陽下社: t.g. Đồng Phú, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
Đại Tráng (xã) 大壯社: t.g. Việt An Thượng, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465	Đan Dương Thượng (xã) 丹陽上社: t.g. Đồng Phú, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
Đại Tráng (thôn) 大壯村: t.g. An Mĩ, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469	Đan Điền (thôn) 丹田村: x. Bất Nhị, t.g. Đa Hoà Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
Đại Tráng (xã) 大壯社: t.g. Đỗ Xá, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 500	Đan Điền (xã) 丹田社: t.g. An Bó, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126

- Đan Giáp (xã)** 丹甲社: tg.Mi Động,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
- Đan Hà (xã)** 丹霞社: tg.Đam Thượng,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
- Đan Hà (xã)** 丹霞社: tg.Thượng Vụ,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 796
- Đan Hải (tổng)** 丹海總: h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1265
- Đan Hội (tổng)** 丹會總: h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Đan Hội (xã)** 丹會社: tg.Đan Hội,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Đan Hội (xã)** 丹會社: tg.Tây Tựu,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
- Đan Hội (xã)** 丹會社: tg.Thượng Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
- Đan Khê (xã)** 丹溪社: tg.Tức Tranh,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
- Đan Loan (xã)** 丹鑾社: tg.Minh Loan,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93
- Đan Nê (tổng)** 丹泥總: h.Yên Định,p.Thị Hóa,t.TH 1109
- Đan Nê Hạ (xã)** 丹泥下社: tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thị Hóa,t.TH 1109
- Đan Nê Thượng (xã)** 丹泥上社: tg.Đan Nê,h.Yên Định,
p.Thị Hóa,t.TH 1109
- Đan Nguyên (xã)** 丹原社: tg.Đồng Lỗ,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
- Đan Nhiễm (thôn)** 丹染村: tg.Xuân Liễn,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236
- Đan Nhiễm (xã)** 丹染社: tg.Phụng Công,h.Văn Giang,
pp.Thuận Thành,t.BN 517
- Đan Nhiễm (sở)** 丹染所: tg.Phụng Công,h.Văn Giang,
pp.Thuận Thành,t.BN 517
- Đan Ốc (xã)** 丹屋社: tg.Giới Phiên,h.Trần Yên,p.Quỳ Hóa,t.HH 727
- Đan Phố (xã)** 丹浦社: tg.Đan Hải,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1265
- Đan Phượng (huyện)** 丹鳳縣: p.Quốc Oai,t.ST 921
- Đan Phượng Thượng (tổng)** 丹鳳上總: h.Đan Phượng,
p.Quốc Oai,t.ST 922
- Đan Phượng Thượng (xã)** 丹鳳上社: tg.Đan Phượng Thượng,
h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922
- Đan Quế (xã)** 丹桂社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Đan Quế (xã)** 丹桂社: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
- Đan Sa (xã)** 丹砂社: tg.Thuận Bãi,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353
- Đan Sa (phố)** 丹砂舖: tg.Bằng Mạc,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616
- Đan Táo (tổng)** 丹棗總: h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
- Đan Táo (xã)** 丹棗社: tg.Đan Táo,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
- Đan Thầm (xã)** 丹忱社: tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Đan Thầm (xã)** 丹忱社: tg.Đại Định,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
- Đan Thê (xã)** 丹梯社: tg.La Phù,h.Bát Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
- Đan Trai (thôn)** 丹齋村: tg.Hương Khê,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1262
- Đan Tràng (xã)** 丹場社: tg.Đan Hải,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1265
- Đan Tri (xã)** 丹堤社: tg.Hoàng Xuyết,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 934
- Đan Trung (xã)** 丹忠社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Đan Trường (tổng)** 丹場總: h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 98
- Đan Trường (xã)** 丹場社: tg.Đan Trường,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 98
- Đan Uyên (xã)** 丹淵社: tg.Đan Hải,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1265
- Đàn Loan (xã)** 鸞社: tg.Mộ Chu,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
- Đàn Trầm (xã)** 壇沉社: tg.Vĩnh Chân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
- Đàn Trung (thôn)** 檀中村: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Đàn Viên (xã)** 壇園社: tg.Đồng Dương,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
- Đãng Bình (thôn)** 蕩平村: tg.Đức Thắng,h.Tuy Líp,h.Hàm Thuận,t.BT 1666
- Đán (bản)** 旦本: tg.Chấp Yết,h.Trình Cốt,t.TH 1152
- Đán Bộ (bản)** 旦部本: tg.Trình Phủ,h.Trình Cốt,t.TH 1152
- Đán Hào (bản)** 旦豪本: tg.Trình Phủ,h.Trình Cốt,t.TH 1152
- Đào Dương (xã)** 陶陽社: tg.Phú Lão,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320
- Đào Đặng (xã)** 陶鄧社: tg.Cao Đường,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271
- Đào Động (xã)** 桃洞社: tg.Vọng Lỗ,h.Phụ Dục,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
- Đào Hương (tổng)** 桃香總: h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
- Đào Hương (xã)** 桃香社: tg.Đào Hương,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
- Đào Khê (xã)** 桃溪社: tg.An Trung Hạ,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- Đào Lăng (xã)** 桃浪社: tg.Trú Hữu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Đào Lăng (xã)** 桃浪社: tg.Dã Cát,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- Đào Lăng (xã)** 桃浪社: tg.Văn Hội,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
- Đào Lăng (xã)** 桃浪社: tg.An Trung Hạ,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- Đào Lâm (xã)** 桃林社: tg.Lâm Trường Thượng,ch.Lục Yên,
p.Yên Bình,t.TQ 868
- Đào Lâm (xã)** 陶林社: tg.Đoàn Lâm,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131
- Đào Mĩ (xã)** 陶美社: tg.Bạch Hà,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234
- Đào Ngạn (xã)** 桃岸社: tg.Phù Đổng,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- Đào Ninh (xã)** 陶寧社: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
- Đào Quan (tổng)** 桃觀總: h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
- Đào Quan (xã)** 桃觀社: tg.Đào Quan,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
- Đào Sơn (xã)** 桃山社: tg.Trú Hữu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Đào Thực (xã)** 陶淑社: tg.Hương La,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
- Vân Sơn (xã)** 雲山社: tg.Sơn Đình,h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN 530
- Đào Viên (xã)** 桃園社: tg.Lí Trai,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249
- Đào Viên (xã)** 桃園社: tg.An Lịch,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153
- Đào Xá (xã)** 陶舍社: tg.Đồng Vĩ,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
- Đào Xá (tổng)** 陶舍總: h.Phụ Dục,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
- Đào Xá (xã)** 陶舍社: tg.Đào Xá,h.Phụ Dục,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
- Đào Xá (xã)** 陶舍社: tg.Hạ Bì,h.Bát Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
- Đào Xá (xã)** 陶舍社: tg.Thượng Đình,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- Đào Xá (thôn)** 陶舍村: x.Viên Kiệu,tg.Đồng Lỗ,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Đào Xá (xã)** 陶舍社: tg.Ngọc Cục,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92
- Đào Xá (xã)** 陶舍社: tg.Phá Lãng,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
- Đào Xá (xã)** 陶舍社: tg.Đỗ Xá,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 101
- Đào Xá (xã)** 陶舍社: tg.Lưu Xá,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153
- Đào Xá (xã)** 陶舍社: tg.Tạ Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 260
- Đào Xá (xã)** 陶舍社: tg.Hiệu Vũ,h.Hung Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Đào Xuyên (xã)** 桃川社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391
- Đào Xuyên (xã)** 陶川社: tg.Phá Lãng,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
- Đào Xuyên (xã)** 桃川社: tg.Đa Tốn,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
- Đào Yêu (xã)** 桃夭社: tg.Điều Yêu,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
- Đạo (thôn)** 道村: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
- Đạo Chân (tổng)** 道真總: h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
- Đạo Chân (xã)** 道真社: tg.Đạo Chân,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
- Đạo Củ (trại)** 蹈矩寨: tg.Hối Thuần,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
- Đạo Dương (xã)** 道陽社: tg.Vĩnh Đại,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
- Đạo Đầu (xã)** 道頭社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
- Đạo Hợp (xã)** 道合社: tg.Ninh Hà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Đạo Khê (xã)** 道溪社: tg.Sài Trang,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
- Đạo Kỉ (tổng)** 道紀總: h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
- Đạo Kỉ (xã)** 道紀社: tg.Đạo Kỉ,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
- Đạo Long (thôn)** 道隆村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Đạo Long (thôn)** 道隆村: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Đạo Lương (xã)** 稻梁社: tg.Đồng Cao,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123
- Đạo Ngạn (xã)** 道岸社: tg.Quang Biểu,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534
- Đạo Ngạn (tổng)** 道岸總: ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
- Đạo Ngạn (xã)** 道岸社: tg.Đạo Ngạn,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
- Đạo Nghĩa (xã)** 道義社: tg.Đỗ Xá,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Đạo Nguyên (thôn)** 導元村: x.Mĩ Hưng,tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1086
- Đạo Nội (xã)** 道内社: tg.Nhân Mục,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
- Đạo Phái (xã)** 道派社: tg.Đoàn Lâm,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131

- Đạo Quĩ (xã)** 道櫃社: tg.Bái Dương,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310
- Đạo Sửu (xã)** 道使社: tg.Phá Lăng,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
- Đạo Thượng (xã)** 道上社: tg.Yên Tàng,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
- Đạo Trù (xã)** 道疇社: tg.Bình Hòa,h.Lập Thạch,p.Vinh Tường,t.ST 932
- Đạo Trù (xã)** 稻疇社: tg.An Dương,h.Tam Dương,p.Vinh Tường,t.ST 935
- Đạo Tú (tổng)** 道秀總: h.Tam Dương,p.Vinh Tường,t.ST 934
- Đạo Tú (xã)** 道秀社: tg.Đạo Tú,h.Tam Dương,p.Vinh Tường,t.ST 934
- Đạo Tú (xã)** 道秀社: tg.Đồng Hồ,h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Đạo Tú (tổng)** 道秀總: h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Đạo Tú (xã)** 道秀社: tg.Đạo Tú,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Đạo Tú (xã)** 道秀社: tg.Trúc Động,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
- Đạo Viện (xã)** 道院社: tg.Bình Ca,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860
- Đạo Xá (xã)** 道舍社: tg.Nghĩa Xá,h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Đáp Cầu (xã)** 塔球社: tg.Đỗ Xá,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 500
- Đáp Khê (xã)** 答溪社: tg.Cổ Châu,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Đạp Thanh (xã)** 踏青社: tg.Dương Huy,h.Hoàn Bồ,p.Sơn Định,t.QY 403
- Đạt Đông (thôn)** 達東村: Trang Liệt,tg.Văn Xá,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Đạt Tài (thôn)** 達才村: Hà Dương,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1090
- Đạt Thượng (thôn)** 達上村: Trang Liệt,tg.Văn Xá,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Đắc (thôn)** 得村: Yên Lăng,tg.Diên Hào,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146
- Đắc Hiền (xã)** 得賢社: tg.Hoàng Đàm,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 796
- Đắc Lộc (xã)** 得祿社: tg.Đồng Lạc,h.Thủy Văn,p.Quỳ Châu,t.NA 1276
- Đắc Lộc (xã)** 得祿社: tg.Phương Châu,h.Phước Điền,
p.Diên Khánh,t.KH 1631
- Đắc Lực (xã)** 得力社: tg.Bảo Ngũ,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320
- Đắc Nhân (xã)** 得仁社: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Đắc Sở (tổng)** 得所總: h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 921
- Đắc Sở (xã)** 得所社: tg.Đắc Sở,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 921
- Đắc Sở (giáp)** 得所甲: tg.Hoàng Thu,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Đắc Sở (thôn)** 得所村: tg.Bái Dương,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310
- Đắc Thắng (thôn)** 得勝村: tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
- Đắc Thắng Hạ (xã)** 得勝下社: tg.Hải Lăng,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- Đắc Thắng Thượng (xã)** 得勝上社: tg.Hải Lăng,h.Đại An,
p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- Đắc Tượng (xã)** 得象社: tg.Đường Xâm,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
- Đặc Hiền (xã)** 特賢社: tg.Đặc Kiệt,ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137
- Đặc Kiệt (xã)** 特傑社: tg.Vân Lăng,h.Đồng Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798
- Đặc Kiệt (tổng)** 特傑總: ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137
- Đặc Kiệt (xã)** 特傑社: tg.Đặc Kiệt,ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137
- Đặng (thôn)** 登村: Thạch Khê,tg.Đặng Khê,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Đặng Ân (xã)** 登恩社: tg.Cần Xá,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
- Đặng Bình (xã)** 登平社: tg.Quỳ Trạch,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1250
- Đặng Cao (xã)** 登高社: tg.Hoàng Trường,h.Yên Thành,
p.Diễn Châu,t.NA 1249
- Đặng Cao (xã)** 登高社: tg.Lục Đình,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
- Đặng Châu (xã)** 登洲社: tg.Bắc Hoàng,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
- Đặng Châu (tổng)** 登州總: h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Đặng Châu (xã)** 登州社: tg.Đặng Châu,h.Thượng Lang,
p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Đặng Cốc (xã)** 登穀社: tg.Yên Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- Đặng Côi (tổng)** 登瑰總: h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Đặng Côi (xã)** 登瑰社: tg.Đặng Côi,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Đặng Gia (tổng)** 登加總: h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Đặng Gia (II)** 登加里: tg.Đặng Gia,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Đặng Gia (sách)** 登加柵: lí.Đặng Gia,tg.Đặng Gia,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Đặng Hoàng (xã)** 登黃社: tg.Thủy Lung,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
- Đặng Khôi (thôn)** 登魁村: Quảng Chiếu Thượng,tg.Quảng Chiếu,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1106
- Đặng Lai (xã)** 登來社: tg.Kênh Thanh,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117
- Đặng Long (xã)** 登隆社: tg.An Cư,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
- Đặng Lương (xã)** 登良社: tg.An Thạnh hạ,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Đặng Mai (xã)** 登邁社: tg.Từ Mai,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
- Đặng Minh (sách)** 登明柵: lí.Đặng Xung,tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Đặng Năm (xã)** 登稔社: tg.Hùng Di,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
- Đặng Năm (xã)** 登潁社: tg.Lăng Yên,h.Thượng Lang,
p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Đặng Nạn (xã)** 燈岸社: tg.Quảng Bị,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
- Đặng Nhân (xã)** 登垠社: tg.Lí Nhân,h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN 795
- Đặng Phối (thôn)** 登配村: tg.Cao Bộ,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- Đặng Tảo (xã)** 登早社: tg.Sải Trang,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
- Đặng Thạnh (thôn)** 登盛村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Đặng Tiên (xã)** 登僊社: tg.Phương Hương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- Đặng Triều (tràng)** 登朝庄: tg.Mĩ Lâm,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22
- Đặng Triều (xã)** 登朝社: tg.Trùng Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
- Đặng Trường (xã)** 登場社: tg.Yên Bái,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
- Đặng Trường (thôn)** 登場村: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,
p.Diễn Châu,t.NA 1252
- Đặng Trường (tổng)** 登場總: h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096
- Đặng Trường** 登場: tg.Đặng Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096
- Đặng Trường (thôn)** 登場村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,
p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Đặng Văn (xã)** 登文社: tg.Mĩ Lương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 925
- Đặng Xá (xã)** 登舍社: tg.Châm Khê,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
- Đặng Xuân (thôn)** 登春村: tg.Tam Đăng,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1265
- Đặng Xuân (xã)** 登春社: tg.Quảng Đại Thượng,h.Quế Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Đặng Xuyên (xã)** 登川社: tg.Bồng Xuyên,h.Phong Doanh,
pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326
- Đặng Xương (huyện)** 登昌縣: đạo.QT 1383
- Đặng An (xã)** 滕安社: tg.Thốc Sơn,h.Hữu Lung,pp.Lạng Giang,t.BN 541
- Đặng Cao** 滕高: tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090
- Đặng Châu (xã)** 滕洲社: tg.Yên Tảo,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
- Đặng Chương (xã)** 滕璋社: tg.Cát Đằng,h.Phong Doanh,
pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326
- Đặng Di (sách)** 滕夷柵: lí.Đặng Xung,tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Đặng Động (xã)** 滕洞社: tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh,
pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325
- Đặng Man (xã)** 藤蔓社: tg.Yên Tảo,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
- Đặng Trung (xã)** 滕中社: tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090
- Đặng Xá (xã)** 滕舍社: tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090
- Đặng Xung (II)** 滕衡里: tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Đặng (thôn)** 鄧村: Quỳnh Côi,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
- Đặng (thôn)** 鄧村: tg.Đặng Xá,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Đặng Cầu (xã)** 鄧棗社: tg.Cao Đường,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271
- Đặng Đế (xã)** 鄧提社: tg.Cao Lao,h.Bồ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357

Đặng Diển (xã) 鄧田社: tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246

Đặng Đình (thôn) 鄧丁村: tg.Thổ Hoàng,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156

Đặng Lâm (thôn) 鄧林村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA ...1235

Đặng Lộc (xã) 鄧祿社: tg.Thuý Liên,h.Lệ Thuý,p.Quảng Ninh,t.QB 1348

Đặng Ngoại (xã) 鄧外社: tg.Đông Lỗ,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534

Đặng Phú (thôn) 鄧覆村: Xuân Phố,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1144

Đặng Sơn (tổng) 鄧山總: h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235

Đặng Thị Trung (ấp) 鄧市中邑: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT,.....1418

Đặng Thượng (thôn) 鄧上村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,
p.Anh Sơn,t.NA 1235

Đặng Xá (thôn) 鄧舍村: x.Lương Trường,tg.Bích Triều,h.Thanh Chương,
p.Anh Sơn,t.NA 1238

Đặng Xá (tổng) 鄧舍總: h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Trung Quán,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB.1345

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Thuý Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Thạch Xá,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Thái Đường,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 33

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Kim Bảng,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Hương Ngải,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40

Đặng Xá (tổng) 鄧舍總: h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Đặng Xá,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.An Xá,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Thượng Triệt,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD ...110

Đặng Xá (tổng) 鄧舍總: h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Đặng Xá,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Kim Lôi,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165

Đặng Xá (tổng) 鄧舍總: h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156

Đặng Xá (tổng) 鄧舍總: h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Đặng Xá,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Thụy Lôi,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271

Đặng Xá (xã) 鄧舍社: tg.Cao Đường,h.Thượng Nguyên,
p.Xuân Trường,t.NĐ 309

Đặng Xuyên (thôn) 鄧川村: tg.Thổ Hoàng,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY .156

Đặng Yên (xã) 鄧安社: tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246

Đất Đỏ (sách) 坦塹柵: ng. Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1557

Đất Thổ (sách) 坦土柵: ng.Ô Kiêm,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547

Đầu Kiên (tổng) 兜堅總: h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148

Đầu Kiên (xã) 兜堅社: tg.Đầu Kiên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148

Đầu Kinh (xã) 兜涇社: tg.Bích La,h.Đặng Xương,đạo.QT 1383

Đầu Mâu (xã) 頭牟社: tg.Ngọc Chúc,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 955

Đầu Hàn (xã) 斗韓社: tg.Châm Khê,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497

Đèo Căng (sách) 嵒兢柵: ng.Trà Văn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547

Đề Cầu (tổng) 提棊總: h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506

Đề Cầu (xã) 提棊社: tg.Đề Cầu,h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506

Đề Cầu (xã) 提棊社: tg.Yên Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259

Đề Cốc (tổng) 提谷總: h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042

Đề Cốc (xã) 提谷社: tg.Đề Cốc,h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042

Đề (thôn) 底村: Hòa Trường,tg.Ngọc Đối,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115

Đề (thôn) 底村: Tào Sơn,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115

Đề Bồn (thôn) 底盆村: Phương Trì,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1115

Đề Định (huyện) 底定縣: p.Tương Yên,t.TQ 871

Đề Trụ (xã) 砥柱社: tg.Ngô Khê,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44

Đề Võng (xã) 底網社: tg.Thanh Châu,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460

Đề Xuyên (xã) 底川社: tg.Đại Công,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116

Đệ Đức (thôn) 棧德村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546

Đệ Nhất (tổng) 第一總: h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307

Đệ Nhất (xã) 第一社: tg.Đệ Nhất,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307

Đệ Nhị (xã) 第二社: tg.Đệ Nhất,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307

Đệ Tam (xã) 第三社: tg.Đệ Nhất,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307

Đệ Tứ (xã) 第四社: tg.Đệ Nhất,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307

Đệ Tứ Ngoại (tràng) 第四外庄: tg.Ngũ Trang,h.Mĩ Lộc,
p.Xuân Trường,t.NĐ 307

Địa Linh (xã) 地靈社: tg.Thượng Giáo,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN819

Địa Mãn (xã) 地滿社: tg.Vạn Điểm,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17

Địch Sơn (tổng) 的山總: h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157

Địch Sơn (xã) 的山社: tg.Địch Sơn,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157

Địch An (xã) 迪安社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472

Địch An Tây (thôn) 迪安西村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471

Địch Cát 迪吉: tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097

Địch Giáo (xã) 迪教社: tg.Lạc Thiện,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040

Địch Giáo (ấp) 迪教邑: tg.Hoàng Thu,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304

Địch Hòa (xã) 迪和社: tg.Đan Trường,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD ...98

Địch Lễ (xã) 迪禮社: tg.Đổng Phù,h.Thượng Nguyên,
p.Xuân Trường,t.NĐ 309

Địch Lộng (xã) 笛弄社: tg.Thanh Quyết,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029

Địch Lương (xã) 迪良社: tg.Hạ Am,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124

Địch Quả (xã) 迪果社: tg.Xuân Đài,h.Thanh Sơn,p.Gia Hưng,t.HH 711

Địch Thới (xã) 迪泰社: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466

Địch Trung (xã) 迪忠社: tg.Đại Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509

Địch Trường (xã) 滌場社: tg.Đan Trường,h.Cẩm Giàng,
p.Bình Giang,t.HD 98

Địch Vi (châu) 荻葦洲: tg.Thanh Mạc,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922

Địch Vi (vạn) 荻葦萬: tg.Thanh Mạc,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922

Điểm Giang (xã) 恬江社: tg.Đại Hữu,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029

Điểm Giang (phường) 恬江坊: tg.Đại Hữu,h.Gia Viễn,
p.Yên Khánh,t.NB 1029

Điểm Hi (phố) 恬熙舖: tg.Chu Túc,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605

Điểm Mặc (xã) 恬默社: tg.Thanh Diệu,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807

Điểm Thụy (xã) 恬瑞社: tg.Nhã Lộng,h.Tư Nông,p.Phù Bình,t.TN 794

Điểm Tĩnh (xã) 恬靜社: tg.Hiệp Trung,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638

Điểm Xá (xã) 恬舍社: tg.Đại Hữu,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029

Điểm Xá (xã) 恬舍社: tg.Thụy Lôi,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271

Điền Công (xã) 田功社: tg.Bí Giang,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166

Điền Hạ (xã) 田下社: tg.Điền Lư,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140

Điền Loan Hạ (xã) 田彎下社: tg.Đại Đồng,ch.Thu Châu,
p.Yên Bình,t.TQ 863

Điền Loan Thượng (xã) 田彎上社: tg.Đại Đồng,ch.Thu Châu,
p.Yên Bình,t.TQ 863

Điền Loan Trung (xã) 田彎中社: tg.Đại Đồng,ch.Thu Châu,
p.Yên Bình,t.TQ 863

Điền Lư (thôn) 田蘆村: Phủ Điện,tg.Đông Bàn,h.Tống Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1082

Điền Lư (tổng) 田爐總: h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140

Điền Nhi (xã) 田兒社: tg.Đoàn Bái,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131

Điền Phong (xã) 田豐社: tg.Ưuên Lệ,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS ...610

Điền Sơn (tổng) 田山總: h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859

Điền Sơn (xã) 田山社: tg.Điền Sơn,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859

Điền Thượng (xã) 田上社: tg.Điền Lư,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140

Điện Thượng (xã) 漠上社: tg.An Điền,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	
Điện Trạch (xã) 田宅社: tg.Mục Sơn,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Điện Trang (thôn) 田庄村: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511	
Điện Trì (xã) 漠池社: tg.An Hộ,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	
Điện Xá (thôn) 田舍村: x.Nga Khê,h.Nga Khê,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Điện Xá (xã) 田舍社: tg.Bác Lăng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 439	
Điện Xá (động) 田舍峒: tg.Bác Lăng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440	
Điện Xá (xã) 田舍社: tg.Kim Bảng,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	
Điện Lộc (tràng) 典祿庄: tg.Hoàn Phúc,h.Bổ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357	
Điện An (xã) 奠安社: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1465	
Điện An (xã) 奠安社: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511	
Điện An (xã) 奠安社: tg.Cổ Nông,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 311	
Điện Bàn (phủ) 奠磐府: t.QN 1448	
Điện Bàn (xã) 奠盤社: tg.Thổ Ốc,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	
Điện Biên (phủ) 奠邊府: t.HH 736	
Điện Cư (sở) 奠居所: tg.Đặng Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096	
Diệp (thôn) 牒村: x.Trang Việt,tg.Đa Lộc,h.Yên Lăng,pp.Vĩnh Tường,t.ST .. 938	
Diệp Sơn (xã) 疊山社: tg.An Khê,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	
Diệp Sơn (thôn) 蝶山村: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	
Diêu Lương (tổng) 雕梁總: h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946	
Diêu Lương (xã) 雕梁社: tg.Điêu Lương,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST ... 946	
Điều (thôn) 調村: Cung Thượng,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Điều An 調安: tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Điều Hòa (thôn) 調和村: Điều An,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Điều Hòa (thôn) 調和村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1563	
Điều Hòa (xã) 調和社: tg.Lại An,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	
Điều Họa (xã) 條畫社: tg.Quan Hoàng,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH ... 1139	
Điều Hộ (xã) 調護社: tg.Vân Lung,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH ... 1135	
Điều Hộ (tổng) 調護總: h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	
Điều Hộ (xã) 調護社: h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	
Điều Khê (xã) 條溪社: tg.Tiên La,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	
Điều Lang (tổng) 調琅總: h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676	
Điều Lang (xã) 調琅社: tg.Điều Lang,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB ... 676	
Điều Lâm (thôn) 調林村: tg.Hạ,h.Vĩnh Xương,p.Diễn Khánh,t.KH 1633	
Điều Nha (xã) 條衙社: tg.An Lịch,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	
Điều Quang (thôn) 調光村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Điều Sơn (xã) 條山社: tg.Trung Hành,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	
Điều Thượng (xã) 條上社: tg.Phương Quan,h.Đồng Quan, p.Thái Bình,t.NĐ 338	
Điều Yêu (tổng) 條天總: h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	
Điều Yêu Đông (xã) 條天東社: tg.Điều Yêu,h.An Dương, p.Kiến Thụy,t.HD 151	
Điều Yêu Hạ (xã) 條天下社: tg.Điều Yêu,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	
Điều Yêu Thượng (xã) 條天上社: tg.Điều Yêu,h.An Dương, p.Kiến Thụy,t.HD 151	
Điều Yêu Trung (xã) 條天中社: tg.Điều Yêu,h.An Dương, p.Kiến Thụy,t.HD 151	
Đinh (thôn) 釘村: Bái Trại,tg.Trịnh Xá,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Đinh Ân (sách) 丁恩柵: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	

Đinh Ba (sách) 丁巴柵: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1564	
Đinh Cà (sách) 丁哥柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Can (sách) 丁杆柵: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Đinh Cẩm (sách) 丁錦柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Cây (sách) 丁核柵: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1564	
Đinh Chất (sách) 丁欝柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Chĩa (sách) 丁鉞柵: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Đinh Chúc (sách) 丁燭柵: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1569	
Đinh Chung (sách) 丁終柵: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ . 1569	
Đinh Chử (sách) 丁拯柵: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ . 1569	
Đinh Con (sách) 丁琨柵: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1564	
Đinh Cổ (sách) 丁個柵: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1564	
Đinh Cổ Đinh Trung (sách) 丁固丁忠柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn, p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Cộng (sách) 丁共柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Cơ (sách) 丁基柵: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1564	
Đinh Cứ (sách) 丁據柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1570	
Đinh Diễn (sách) 丁演柵: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Đinh Diệu Đinh Mộc (sách) 丁妙丁木柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn, p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Do (sách) 丁猶柵: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1564	
Đinh Do Đinh Mộc (sách) 丁由丁木柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn, p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Doanh (sách) 丁營柵: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ . 1569	
Đinh Doanh (sách) 丁楹柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn, p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Dũng (sách) 丁勇柵: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Đinh Dũng (sách) 丁勇柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Đáp (sách) 丁塔柵: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1564	
Đinh Diệt (sách) 丁侄柵: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Đinh Đơn (sách) 丁敦柵: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Đinh Đồng (xã) 丁同社: tg.Cẩm Bối,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	
Đinh Đới (sách) 丁帶柵: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1564	
Đinh Giáo (sách) 丁狡柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Giới (sách) 丁械柵: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Đinh Hân (sách) 丁欣柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ . 1570	
Đinh Hén (sách) 丁撼柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ . 1570	
Đinh Hon (sách) 丁昏柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ . 1570	
Đinh Khâm (sách) 丁襟柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn, p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Kiểm (sách) 丁鉗柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Lang (sách) 丁郎柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Lệ (sách) 丁攏柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Lí (sách) 丁哩柵: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Đinh Mặc (sách) 丁墨柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ . 1570	
Đinh Miêu (sách) 丁苗柵: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Đinh Nhiên (sách) 丁燃柵: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1569	
Đinh Nông (sách) 丁農柵: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1564	
Đinh Nông (sách) 丁農柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Om (sách) 丁唎柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1570	
Đinh Phẫu (sách) 丁否柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Phi (sách) 丁啡柵: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Đinh Phiên (sách) 丁藩柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Phốc (sách) 丁針柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Đinh Phủ (sách) 丁否柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ . 1570	
Đinh Phương (xã) 丁芳社: tg.Hạ Quan,h.Cẩm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN .. 816	
Đinh Quảng (sách) 丁肱柵: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ . 1569	

- Đình Quỳnh** (sách) 丁瓊棚: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1569
- Đình Rét** (sách) 丁咧棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1570
- Đình Suất** (sách) 丁率棚: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
- Đình Tà** (sách) 丁邪棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570
- Đình Tà Ly Đình Bang** (sách) 丁邪驪丁邦棚: ng.Phương Kiệu,
h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570
- Đình Tài** (sách) 丁儗棚: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1564
- Đình Tài** (sách) 丁才棚: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
- Đình Tắt** (sách) 丁必棚: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
- Đình Tén** (sách) 丁筵棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1570
- Đình Thắng** (sách) 丁勝棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,
p.An Nhơn,t.BĐ 1570
- Đình Thân** (sách) 丁呻棚: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
- Đình Thiên** (sách) 丁千棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570
- Đình Thơm** (sách) 丁貪棚: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1564
- Đình Thủ** (sách) 丁殊棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1570
- Đình Trách Đình Môn** (sách) 丁責丁門棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,
p.An Nhơn,t.BĐ 1570
- Đình Trang** (sách) 丁莊棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,
p.An Nhơn,t.BĐ 1570
- Đình Tu** (sách) 丁修棚: ng.Hà Thanh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1564
- Đình Tu** (sách) 丁修棚: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
- Đình Vầy** (sách) 丁踴棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1570
- Đình Vinh** (sách) 丁榮棚: ng.An Tượng,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
- Đình Vinh** (sách) 丁榮棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570
- Đình Vợt** (sách) 丁越棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1570
- Đình Xá** (xã) 丁舍社: tg.Hương Nha,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941
- Đình Xá** (xã) 丁舍社: tg.Đội Sơn,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
- Đình Xá** (xã) 丁舍社: tg.Thuy Lợi,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
- Đình Xá** (thôn) 丁舍村: tg.Thổ Hoàng,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Đình Xo** (sách) 丁囑棚: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
- Đình Xóc** (sách) 丁觸棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1570
- Đình Xuyên** (xã) 丁川社: tg.Thái Đường,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 33
- Đình Xương** (sách) 丁猖棚: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1569
- Đình** (thôn) 亭村: Thủy Chú,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144
- Đình** (thôn) 亭村: Bất Náo,tg.Bất Náo,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- Đình Bảng** (xã) 亭榜社: tg.Phù Lưu,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Đình Cao** (xã) 亭皋社: tg.Cát Dương,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Đình Chàng** (thôn) 亭撞村: x.Phương Đình,tg.Phương Đình,h.Sơn Minh,
p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Đình Hương** 庭香: tg.Cổ Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123
- Đình Kiệu** (thôn) 亭橋村: tg.Thượng Đình,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- Đình Loan** (xã) 亭鑾社: tg.Nghĩa Trại,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN . 515
- Đình Lô** (xã) 亭墟社: tg.An Thọ,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- Đình Ngọ** (xã) 亭午社: tg.Lam Cầu,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
- Đình Ngọ** (xã) 亭牛社: tg.Ngọ Dương,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148
- Đình Ngũ** (xã) 亭伍社: tg.Canh Nông,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
- Đình Phú** (xã) 亭富社: tg.Hương Đình,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
- Đình Tổ** (xã) 亭祖社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- Đình Tổ** (tổng) 亭祖總: h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Đình Tổ** (xã) 亭祖社: tg.Đình Tổ,h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Đình Tổ** (xã) 亭祖村: x.Hoàng Phúc,tg.La Phù,h.Thượng Phúc,
p.Thường Tín,t.HN 16
- Đình Tổ** (xã) 亭祖社: tg.Đường An,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92
- Đình Trung** (thôn) 亭中村: Lãng Vính,tg.Trung Bạ,h.Tổng Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1083
- Đình Trường** (sở) 亭場所: tg.Phù Đạm,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
- Đình Vĩ** (xã) 亭偉社: tg.Yên Thường,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Đĩnh Dương** (xã) 鼎陽社: tg.Trùng Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
- Đĩnh Lã** (xã) 鼎呂社: tg.Phù Lưu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
- Đĩnh Thạnh** (xã) 鼎盛社: tg.Vĩnh Phước,h.Phước Điện,
p.Diên Khánh,t.KH 1631
- Đĩnh** (thôn) 錠村: Ngọc Xuyên,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1091
- Định** (châu) 定州: p.Tông Hóa,t.TN 806
- Định Bảo** (xã) 定保社: tg.Cam Thủy,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
- Định Biên Hạ** (tổng) 定邊下總: ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
- Định Biên Hạ** (xã) 定邊下社: tg.Định Biên Hạ,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
- Định Biên Thượng** (tổng) 定邊上總: ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 806
- Định Biên Thượng** (xã) 定邊上社: tg.Định Biên Thượng,ch.Định,
p.Tông Hóa,t.TN 806
- Định Biên Trung** (tổng) 定邊中總: ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
- Định Biên Trung** (xã) 定邊中社: tg.Định Biên Trung,ch.Định,
p.Tông Hóa,t.TN 807
- Định Bình** (thôn) 定平村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ . 1546
- Định Chiêu** (thôn) 定昭村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1569
- Định Công** (thôn) 定功村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Định Công** (xã) 定功社: tg.Khuương Đình,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN . 19
- Định Cư** (ấp) 定居邑: tg.Tân Hưng,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
- Định Cư** (xã) 定居社: tg.Lạc Đạo,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
- Định Cư** (động) 定居峒: tg.Hậu Cự,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440
- Định Cư** (thôn) 定居村: tg.Nghĩa Lập,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT .. 1662
- Định Cương** (xã) 定崗社: tg.Xuân Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN .. 509
- Định Đào** (xã) 琯陶社: tg.Đoàn Bái,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131
- Định Giang** (xã) 淀江社: tg.Nại Xuyên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD .. 147
- Định Hương** (xã) 定香社: tg.Mộ Chu,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
- Định Hương** (thôn) 定香村: Đông Khố,tg.Thọ Hạc,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1104
- Định Hướng** (trại) 定向寨: tg.Hồi Thuận,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
- Định Lập** (xã) 定立社: tg.Hậu Cự,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440
- Định Lập** (động) 定立峒: tg.Hậu Cự,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440
- Định Man** (xã) 定蠻社: tg.Định Biên Trung,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
- Định Mỹ** (xã) 定姥社: tg.Xuân Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
- Định Môn** (xã) 定門社: tg.Long Hồ,h.Hương Trà,p.TT, ... 1418
- Định Nghiệp** (thôn) 定業村: tg.Đức Lân,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Định Phong** (thôn) 定豐村: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Định Phú** (xã) 定富社: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Định Phước** (xã) 定福社: tg.Phú Quý Hạ,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473
- Định Quán** (thôn) 定館村: tg.Thượng Cung,h.Thượng Phúc,
p.Thường Tín,t.HN 16
- Định Sơn** (thôn) 定山村: tg.Đồng An Thượng,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
- Định Thiện** (thôn) 定善村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước,
p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Định Thuận** (thôn) 定順村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,
p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Định Thụy** (thôn) 定瑞村: tg.Ninh Hà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Định Trung** (thôn) 定忠村: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Định Trường** (thôn) 定長村: tg.Việt Yên,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255
- Định Vũ** (xã) 定武社: tg.Hạ Đoàn,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 152
- Định Xá** (phường) 定舍坊: tg.Liên Hương,h.Bổ Trạch,
p.Quảng Trạch,t.QB 1357
- Định Xá** (xã) 定舍社: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393

Đoài (thôn) 兑村: x.Ngoại Can Lộc,tg.Nội Ngoại,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Đoài (thôn) 兑村: Phú Điền,tg.Đông Ban,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1082	
Đoài (thôn) 兑村: Phú Ninh,tg.Đương Thủy,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094	
Đoài (thôn) 兑村: Yên Xá,tg.Phùng Thịnh,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Đoài (thôn) 兑村: Văn Trinh,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	
Đoài (thôn) 兑村: Thiên Linh,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Đoài (thôn) 兑村: Hương La,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	
Đoài (giáp) 兑甲: Nhân Vong,tg.Văn Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Đoài (thôn) 兑村: Thượng Ván,tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Đoài (thôn) 兑村: La Miết,tg.La Miết,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126	
Đoài (thôn) 兑村: Thăng Đường,tg.Ngo Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130	
Đoài (thôn) 兑村: Ích Lộc,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Đoài (thôn) 兑村: x.Đại Đồng,tg.Đình Tổ,h.Slêu Loại, p.Thuận Thành,t.BN 506	
Đoài (tổng) 兑總: h.Thạch Hà,đạo.HT 1319	
Đoài (thôn) 兑村: x.Phù Xá,tg.Phù Lỗ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525	
Đoài (thôn) 兑村: x.Chương Nghĩa,tg.Hải Lăng,h.Đại An, p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	
Đoài Côn (xã) 兑崑社: tg.Ỗ Cống,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB ...672	
Đoài Côn (phố) 兑崑庸: tg.Ỗ Cống,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB .672	
Đoài Duyệt (thôn) 兑說村: x.Thổ Vượng,tg.Độ Liêu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Đoài Đông (thôn) 兑東村: Ngọc Hoạch,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Đoài Khê (thôn) 兑溪村: x.Bát Trạc,tg.Nga Khê,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Đoài Khê (xã) 兑溪社: tg.Lạc Khê,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Đoài Khê (thôn) 兑溪村: tg.Đan Phượng Thượng,h.Đan Phượng, p.Quốc Oai,t.ST 922	
Đoài Khôn (xã) 兑坤社: tg.Trà Lĩnh,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	
Đoài Lỗ (xã) 兑魯社: tg.Đông Lỗ,h.Yên Lập,p.Quỳ Hóa,t.HH 729	
Đoài Môn (trại) 兑門寨: tg.Dịch Vọng,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 7	
Đoài Thượng 兑上甲: tg.Cam Giá Thịnh,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	
Đoài Thượng (thôn) 兑上村: Ngọc Hoạch,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Đoan Bái (xã) 端拜社: tg.Đông Lỗ,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534	
Đoan Bái (xã) 端拜社: tg.Bình Ngô,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	
Đoan Bình (xã) 端平社: tg.Liên Đương,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Đoan Hạ (xã) 端下社: tg.Lương Khê,h.Bát Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915	
Đoan Hùng (phủ) 端雄府: t.ST 951	
Đoan Khê (xã) 端溪社: tg.Lạc Đạo,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	
Đoan Lễ (xã) 端禮社: tg.Phục Lễ,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Đoan Nữ (xã) 端女社: tg.Bột Xuyên,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	
Đoan Thượng (xã) 端上社: tg.Lương Khê,h.Bát Bạt,p.Quảng Oai,t.ST ..915	
Đoan Tĩnh (xã) 端靜社: tg.Vạn Ninh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 426	
Đoan Túc (xã) 端肅社: tg.Trị Lai,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	
Đoan Vi (xã) 端葦社: tg.Hàng Vi,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090	
Đoan Xá (xã) 端舍社: tg.Đại Lộc,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	
Đoàn Bái (tổng) 段拜總: h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	
Đoàn Bái (xã) 段拜社: tg.Đoàn Bái,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	
Đoàn Đào (xã) 段陶社: tg.Hoàng Tranh,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155	
Đoàn Lâm (tổng) 段林總: h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	
Đoàn Lâm (xã) 段林社: tg.Đoàn Lâm,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	
Đoàn Xá (xã) 段舍社: tg.Phương Đình,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	

Đoàn Xá (thôn) 段舍村: x.An Phú,tg.Thái Đường,h.Hoài An, p.Ứng Hòa,t.HN 33	
Đoàn Xá (xã) 段舍社: tg.Phù Nội,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95	
Đoàn Xá (xã) 段舍社: tg.Văn Hội,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	
Đoàn Xá (xã) 段舍社: tg.Mặc Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Đoàn Xá (xã) 段舍社: tg.Hạ Đoàn,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 152	
Đoàn Xá (xã) 段舍社: tg.Vĩnh Đại,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	
Đoạn Quyết (xã) 斷決社: tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Đô Bái (tổng) 都沛總: h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087	
Đô Bái 都沛: tg.Đô Bái,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087	
Đô Đàn (xã) 都壇社: tg.Mộ Đạo,h.Quốc Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	
Đô Hành (xã) 都行社: h.Thạch Hà,đạo.HT 1322	
Đô Khê (xã) 都溪社: tg.Phúc Lộc,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261	
Đô Kì (xã) 都奇社: tg.Y Đồn,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265	
Đô Lương (tổng) 都梁總: h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Đô Mĩ (xã) 都美社: tg.Y Đồn,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265	
Đô Mông Sơn (xã) 都蒙山社: tg.Điền Lang,h.Hạ Lang, p.Trùng Khánh,t.CB 676	
Đô Quan (xã) 都官社: tg.Bình Lăng,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN ...17	
Đô Quan (thôn) 都關村: tg.Bạch Sam,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD .100	
Đô Quan (xã) 都關社: tg.Diên hưng,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ ..310	
Đô Quan (xã) 都關社: tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325	
Đô Quan Hạ (tràng) 都關下庄: tg.Diên hưng,h.Nam Chân, p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Đô Trang (thôn) 都庄村: x.Đô Xá,tg.Đô Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Đô Trình (thôn) 都程村: Hà Mị,tg.Yên Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Đô Uyên (tràng) 都淵庄: tg.Đan Hải,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1265	
Đô Xá (tổng) 都舍總: h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Đô Xá (xã) 都舍社: tg.Đô Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Đô Yên (tổng) 都安總: h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242	
Đô Yên (xã) 都安社: tg.Đô Yên,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242	
Đô Yên (thôn) 都安村: x.Đô An,tg.Đô Yên,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	
Đổ (thôn) 徒村: Ngo Xá,tg.Ngo Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130	
Đổ Hải (xã) 塗海社: tg.Đổ Sơn,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	
Đổ Sơn (tổng) 塗山總: h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	
Đổ Sơn (xã) 塗山社: tg.Đổ Sơn,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	
Đổ Thủy (xã) 徒水社: tg.Thượng Long,h.Yên Lập,p.Quỳ Hóa,t.HH 729	
Đổ Chủ (tổng) 杜渚總: h.Kì Anh,đạo.HT 1325	
Đổ Gia (phường) 杜嘉坊: tg.Đổ Xá,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	
Đổ Hà (thôn) 杜河村: tg.Hà Liễu,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	
Đổ Lâm (xã) 杜林社: tg.Đoàn Lâm,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	
Đổ Mĩ (thôn) 杜美村: tg.Phù Vệ,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100	
Đổ Sơn (xã) 杜山社: tg.Phao Thanh,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	
Đổ Xá (tổng) 杜舍總: h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	
Đổ Xá (xã) 杜舍社: tg.Đổ Xá,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	
Đổ Xá (tổng) 杜舍總: h.Vô Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 500	
Đổ Xá (xã) 杜舍社: tg.Đổ Xá,h.Vô Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 500	
Đổ Xá (xã) 杜舍社: tg.Mĩ Lâm,h.Phù Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	
Đổ Xá (xã) 杜舍社: tg.Lam Cầu,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	
Đổ Xá (xã) 杜舍社: tg.Quỳnh Bội,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	
Đổ Xá (tổng) 杜舍總: h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100	
Đổ Xá (xã) 杜舍社: tg.Đông Cao,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123	
Đổ Xá (xã) 杜舍社: tg.Yên Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	

Đỗ Xá (tổng) 杜舍總: h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ	304
Đỗ Xá (xã) 杜舍社: tg.Đỗ Xá,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ	304
Đỗ Xá Hạ (xã) 杜舍下社: tg.Đỗ Xá,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD	100
Đỗ Xá Thượng (xã) 杜舍上社: tg.Đỗ Xá,h.Đường Hào, p.Bình Giang,t.HD	100
Đỗ Xuyên (xã) 杜川社: tg.Lương Lỗ,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST	948
Đỗ Xuyên (xã) 杜川社: tg.Đỗ Xá,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD	100
Đỗ Xuyên (xã) 杜川社: tg.Hậu Bổng,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD	131
Độ (thôn) 度村: Trĩ Cự,tg.Đồng Yên,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH	1086
Độ (thôn) 渡村: x.Bái Ninh,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH	1090
Độ (thôn) 渡村: Đồng Hà,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH ..	1091
Độ (thôn) 度村: Trại Lộ,tg.Yên Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH	1124
Độ Liêu (tổng) 度遼總: h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA	1269
Độ Liêu (xã) 度遼社: tg.Độ Liêu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA	1269
Độ Việt (trại) 度越寨: tg.Vụ Bản,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ	319
Đốc Hành (xã) 篤行社: tg.Cẩm Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD	116
Đốc Hậu (xã) 篤厚村: x.Vạn Phúc,tg.Trình Tiết,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34	
Đốc Hậu (xã) 篤厚社: tg.Cẩm Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD	116
Đốc Lam (làng) 督藍廊: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY	1612
Đốc Sơ (xã) 篤初社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT	1418
Đốc Tín (xã) 篤信社: tg.Trình Tiết,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN	34
Độc Bộ (xã) 獨步社: tg.Thanh Khê,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ	316
Độc Trang (trại) 獨庄寨: tg.Lê Xá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB	1029
Đôi (thôn) 隤村: Mĩ Dự,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH	1117
Đôi Mối (ấp) 玳瑁邑: tg.A Nhi,h.Thành Hoá,đạo.QT	1394
Đối Sơn (xã) 對山社: tg.Vô Tranh,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN	536
Đội (thôn) 隊村: Quỳnh Côi,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH ..	1117
Đội Lĩnh (xã) 隊嶺社: tg.Đội Sơn,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN	37
Đội Ninh (thôn) 隊寧村: tg.Đàm Khánh,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB	1025
Đội Sơn (tổng) 隊山總: h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN	37
Đội Sơn (xã) 隊山社: tg.Đội Sơn,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN	37
Đội Tĩnh (thôn) 隊井村: Phần Tĩnh,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH	1116
Đội Trà (thôn) 隊茶村: Tuần La Thái,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH	1116
Đội Trạch (tổng) 隊澤總: h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ	329
Đội Trạch (xã) 隊澤社: tg.Đội Trạch,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ	329
Đội Trung (thôn) 隊中村: Quảng Chiếu,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH	1105
Đội Trung (xã) 隊中社: tg.Đội Sơn,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN	37
Đội Trương (thôn) 隊仗: tg.Cổ Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH	1123
Đội Xuyên (xã) 隊川社: tg.Thổ Ốc,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN	45
Đôn Bản (xã) 敦本社: tg.Đồng Quang,h.Trần Yên,p.Quỳ Hóa,t.HH	727
Đôn Cáo (xã) 敦告社: tg.Lãng Lãng,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH	1124
Đôn Đức (xã) 敦德社: tg.Văn Bảng,ch.Luân,p.Điện Biên,t.HH	740
Đôn Giáo (xã) 敦教社: tg.Toại An,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD	134
Đôn Giáo (xã) 敦教社: tg.Yên Phú,h.Trần Yên,p.Quỳ Hóa,t.HH	727
Đôn Hậu (xã) 敦厚社: tg.Quyết Trung,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST .	934
Đôn Luân (thôn) 敦倫村: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg	1517
Đôn Lương (tổng) 敦良總: h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY	416
Đôn Lương (xã) 敦良社: tg.Đôn Lương,h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY 417	
Đôn Lương (xã) 惇良社: tg.An Khê,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN	37
Đôn Mĩ (xã) 敦美社: tg.Dị Ốc,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA	1259
Đôn Mục (xã) 敦睦社: tg.Nhân Mục,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST	933
Đôn Nghĩa (thôn) 敦義村: Ngọc Xuyên,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH	1091
Đôn Nghĩa (xã) 敦義社: tg.An Dương,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD	151

Đôn Nhượng (thôn) 敦讓村: x.Do Lễ,tg.Thông Lãng,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA	1242
Đôn Phục (xã) 敦復社: tg.Lịch Cốc,h.Vinh Hòa,p.Tương Dương,t.NA ..	1272
Đôn Thư (xã) 敦書社: tg.Phương Trung,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN	28
Đôn Thư (xã) 敦書社: tg.Ngô Xá,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN	43
Đôn Thư (xã) 敦書社: tg.Hậu Bổng,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD	131
Đồng (thôn) 東村: x.Cựu Thông Lãng,tg.Thông Lãng,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA	1242
Đồng (thôn) 東村: x.Bùi Ngổa,tg.Hải Đò,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243	
Đồng (thôn) 東村: x.Bùi Khổng,tg.Hải Đò,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA	1243
Đồng (tràng) 東庄: x.Yết Lỗ,tg.Dương Vũ,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB	1021
Đồng (giáp) 東甲: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB	1348
Đồng (giáp) 東甲: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB	1349
Đồng (giáp) 東甲: châu.Đồng An,tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN	1452
Đồng (giáp) 東甲: Phú Chiêm,tg.An Nhơn Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN	1452
Đồng (giáp) 東甲: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN	1453
Đồng (giáp) 東甲: x.Quản Khái,tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN	1453
Đồng (ấp) 東邑: x.Tư Phú,tg.Đa Hoà Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN	1453
Đồng (giáp) 東甲: x.Viêm Chí,tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN	1453
Đồng (giáp) 東甲: châu.Trà Nhiều,tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN	1456
Đồng (giáp) 東甲: châu.Kim Bổng,tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN	1456
Đồng (giáp) 東甲: x.Mĩ Xuyên,tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN	1456
Đồng (giáp) 東甲: x.Thanh Châu,tg.Thanh Châu,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN	1460
Đồng (giáp) 東甲: x.Phú Vang,tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN	1465
Đồng (giáp) 東甲: x.Tân An Thượng,tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN	1471
Đồng (giáp) 東甲: x.Xuân Lộc,tg.Vinh Quý Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN	1472
Đồng (giáp) 東甲: x.Khánh Thọ,tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN	1472
Đồng (ấp) 東邑: x.Vạn Lộc,tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg	1516
Đồng (giáp) 東甲: x.Bích La,tg.Bích La,h.Đặng Xương,đạo.QT	1383
Đồng (giáp) 東甲: x.Dương Lệ,tg.An Dã,h.Đặng Xương,đạo.QT	1384
Đồng (giáp) 東甲: x.Ngô Xá,tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT	1384
Đồng (giáp) 東甲: x.An Du,tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT	1390
Đồng (thôn) 東村: x.Liêm Công,tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT	1390
Đồng (thôn) 東村: Phủ Điện,tg.Đồng Bạt,h.Tổng Sơn,p.Hà Trung,t.TH ..	1082
Đồng (thôn) 東村: Bình Hòa,tg.Nam Bạt,h.Tổng Sơn,p.Hà Trung,t.TH ...	1083
Đồng (thôn) 東村: Đồng Hà,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1091	
Đồng (thôn) 東村: Phú Ninh,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH ..	1094
Đồng (thôn) 東村: Chi Nê,tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH	1096
Đồng (thôn) 東村: Yên Lãng,tg.Phú Hà,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Đồng (thôn) 東村: Yên Xá,tg.Phùng Thịnh,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH	1102
Đồng (thôn) 東村: Phong Mĩ,tg.Khoái Lạc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH .	1110

- Đông (thôn)** 東村: Hào Môn, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114
- Đông (thôn)** 東村: Văn Trinh, tg. Văn Trinh, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114
- Đông (thôn)** 東村: Thiên Linh, tg. Văn Trinh, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Đông (thôn)** 東村: Yên Thái, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Đông (thôn)** 東村: Hương La, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117
- Đông (thôn)** 東村: Điều An, tg. Cung Thượng, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
- Đông (thôn)** 東村: Mĩ Khê, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
- Đông (thôn)** 東村: Thái Lai, tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
- Đông (thôn)** 東村: Thanh Hà, tg. Cổ Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1123
- Đông (giáp)** 東甲: Nhân Vồng, tg. Văn Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Đông (thôn)** 東村: Thượng Vốn, tg. Lạc Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Đông (thôn)** 東村: Thượng Du, tg. Lạc Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Đông (thôn)** 東村: Lê Xá, tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1126
- Đông (thôn)** 東村: Thăng Đường, tg. Ngõ Xá, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130
- Đông (thôn)** 東村: Phương Điện, tg. Lôi Dương, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
- Đông (thôn)** 東村: Ích Lộc, tg. Kiên Thạch, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
- Đông (thôn)** 東村: Oanh Cốc, tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
- Đông (thôn)** 東村: Tuy Lai, tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
- Đông (thôn)** 東村: Yên Lăng, tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
- Đông (giáp)** 東甲: x. Tiến Thành, tg. Vĩnh Trị, h. Hương Trà, p. TT, ... 1419
- Đông (giáp)** 東甲: x. Triều Sơn, tg. Vĩnh Trị, h. Hương Trà, p. TT, ... 1419
- Đông (giáp)** 東甲: x. Văn Quật, tg. Vĩnh Trị, h. Hương Trà, p. TT, ... 1419
- Đông (giáp)** 東甲: x. Nam Phố, tg. Dương Nỗ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420
- Đông (giáp)** 東甲: x. Văn Giang, tg. Sư Lễ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420
- Đông (giáp)** 東甲: th. Miêu Nha, tg. Vồng Nhi, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1423
- Đông (giáp)** 東甲: x. Lương Điển, tg. Lương Điển, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1423
- Đông (giáp)** 東甲: x. Bắc Vọng, tg. Hạ Lang, h. Quảng Điền, p. TT, ... 1427
- Đông (giáp)** 東甲: x. Thế Chí, tg. Vĩnh xương, h. Phong Điền, p. TT, ... 1428
- Đông (thôn)** 東村: x. Đại Đồng, tg. Đình Tổ, h. Sleu Loai, p. Thuận Thành, t. BN 506
- Đông (thôn)** 東村: x. Đức Mộ, tg. Phù Lưu, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Đông (tổng)** 東總: h. Thạch Hà, đạo. HT 1319
- Đông (thôn)** 東村: x. An Hộ, tg. An Hộ, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Đông (thôn)** 東村: x. Nông Vụ, tg. Đặng Xá, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Đông (thôn)** 東村: x. Đông Tảo, tg. Yên Vĩnh, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252
- Đông (thôn)** 東村: x. Tử Dương, tg. Tử Dương, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252
- Đông (thôn)** 東村: tg. Phước Hà Ngoại, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1637
- Đông (thôn)** 東村: x. Phú Xá, tg. Phú Lễ, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
- Đông (thôn)** 東村: x. Chương Nghĩa, tg. Hải Lăng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Đông Am (thôn)** 東庵村: Hòa Trường, tg. Ngọc Đới, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Đông Am (ấp)** 東庵邑: tg. Diêm Trường, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424
- Đông Am (tổng)** 東庵總: h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- Đông Am (xã)** 東庵社: tg. Đông Am, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- Đông An (châu)** 東安洲: tg. Phú Khương Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Đông An (tổng)** 東安總: h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
- Đông An (châu)** 東安洲: tg. Đông An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
- Đông An (xã)** 東安社: tg. Đông An Thượng, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465
- Đông An (phường)** 東安坊: tg. Ngọc Sơn, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Đông An (trại)** 東安寨: tg. Triêm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Đông An (ấp)** 東安邑: x. Thanh Hiếu, tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1518
- Đông An (thôn)** 東安村: x. Hải Môn, tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1518
- Đông An (thôn)** 東安村: Thiên Linh, tg. Văn Trinh, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Đông An (ấp)** 東安邑: tg. An Cư, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424
- Đông An (thôn)** 東安村: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Đông An (xã)** 東安社: tg. Trung Hành, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
- Đông An (xã)** 東安社: tg. Cát Xuyên, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Đông An Thượng (tổng)** 東安上總: h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465
- Đông Ấp (xã)** 東邑社: tg. Chu Lễ, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1261
- Đông Ba Hạ (xã)** 東波下社: tg. Thượng Kỳ, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Đông Ba Thượng (xã)** 東波上社: tg. Thượng Kỳ, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Đông Bài (xã)** 冬排社: tg. Ninh Bắc, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
- Đông Bạ (tổng)** 東伴總: h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1082
- Đông Bằng Thượng (thôn)** 東憑上村: Thanh Hà, tg. Cổ Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1123
- Đông Bằng Trị (thôn)** 東憑治村: Thanh Hà, tg. Cổ Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1123
- Đông Bích (thôn)** 東壁村: tg. Thuần Trung, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1234
- Đông Bích (xã)** 東碧社: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Đông Bích (xã)** 東壁社: tg. Mẫn Xá, h. Đồng Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491
- Đông Biện (xã)** 東汴社: tg. Biện Thượng, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131
- Đông Biểu (xã)** 東表社: tg. Ngõ Xá, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326
- Đông Bình (thôn)** 東平村: x. Canh Hoạch, tg. Canh Hoạch, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1270
- Đông Bình (trang)** 東平庄: tg. Thượng Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1082
- Đông Bình (xã)** 東平社: tg. Quỳnh Bội, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509
- Đông Cao (ấp)** 東臬邑: tg. Tân An, h. Tiến Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335
- Đông Cao (thôn)** 東高村: x. Anh Tuy, tg. Thần Phù, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
- Đông Cao (trang)** 東高庄: tg. Hoàn Phúc, h. Bồ Trách, p. Quảng Trạch, t. QB 1357
- Đông Cao (xã)** 東臬社: tg. Kim Đà, h. Yên Lăng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
- Đông Cao (thôn)** 東臬村: x. Phú Lai, tg. Xuân Lai, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509
- Đông Cao (thôn)** 東臬村: h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1324
- Đông Cao (tổng)** 東高總: h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 123
- Đông Cao (xã)** 東高社: tg. Đông Cao, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 123
- Đông Cao (xã)** 東臬社: tg. Tiểu Lễ, h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 522
- Đông Cao (xã)** 東臬社: tg. Trạng Vĩnh, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Đông Cáp (xã)** 東閣社: tg. Hoàng Tranh, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
- Đông Cạn (xã)** 東觀社: tg. Hội Xuyên, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130
- Đông Câu (xã)** 東岫社: tg. Vạn Phần, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
- Đông Châu (thôn)** 東洲村: tg. Phù Long, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
- Đông Châu (thôn)** 東洲村: Trang Liệt, tg. Văn Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Đông Châu (xã)** 東洲社: tg. Vồng Phan, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 156

Đông Chiêu (xã) 東照社: tg.Tiên Châu,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 272	Đông Hà (phường) 東河坊: tg.Đông Xuân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN . 11
Đông Chú (xã) 東注社: tg.Bất Náo,h.Phụ Dục,pp.Thái Bình,t.NĐ 346	Đông Hải (xã) 東海社: tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
Đông Chú (xã) 東注社: tg.Hội Khê,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	Đông Hào (xã) 東濠社: tg.Hà Cát,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Đông Chủ (thôn) 東渚村: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA ... 1246	Đông Hòa (thôn) 東和村: x.Thổ Vượng,tg.Đô Liêu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269
Đông Cốc (xã) 東谷社: tg.Khuông Tự,h.Slêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN .506	Đông Hồ (tổng) 東湖總: h.Đông Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
Đông Côi (xã) 東瑰社: tg.Bình Ngô,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	Đông Hồ (xã) 東湖社: tg.Đông Hồ,h.Đông Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
Đông Côn (xã) 東崑社: tg.Diên Lão,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117	Đông Hồ (xã) 東湖社: tg.Hạ Nông Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
Đông Cương (xã) 東剛社: tg.Kiến Cương,h.Bạch Hạc, p.Vĩnh Tường,t.ST 930	Đông Hồ (xã) 東湖社: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT, ... 1420
Đông Cửu (tổng) 東究總: h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16	Đông Hồ (tổng) 東湖總: h.Slêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
Đông Cửu (xã) 東究社: tg.Đông Cửu,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN . 16	Đông Hồ (xã) 東湖社: tg.Đông Hồ,h.Slêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
Đông Cửu (tổng) 東究總: h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	Đông Hồi (thôn) 東回村: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1253
Đông Cửu (xã) 東究社: tg.Đông Cửu,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	Đông Hợp (thôn) 東合村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ . 1552
Đông Cựu (thôn) 東舊村: tg.Yên Kiện,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926	Đông Huỳnh (xã) 東巒社: tg.Phù Sa,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913
Đông Dã (xã) 東野社: tg.Bồ Dương,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	Đông Hương (xã) 東香社: tg.Trú Hựu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN ... 537
Đông Dã Thượng (thôn) 東野上村: tg.Phù Ninh,h.Phong Điền,p.TT,....1428	Đông Hương (thôn) 東香村: x.Dị Sử,tg.Phá Lãng,h.Lương Tài, p.Thuận Thành,t.BN 511
Đông Du (xã) 東榆社: tg.Bồng Lai,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	Đông Kênh (thôn) 東涇村: ích Vĩnh,tg.Cao Vĩnh,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1087
Đông Duệ (thôn) 東裔社: tg.Lạc Nghiệp,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111	Đông Kết (tổng) 東結總: h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
Đông Duy (xã) 東維社: tg.Bồng Xuyên,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326	Đông Kết (xã) 東結社: tg.Đông Kết,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
Đông Duyên (xã) 東沿社: tg.Tín Yên,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17	Đông Khê (xã) 東溪社: tg.Bình Cách,h.Đông Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
Đông Dư (tổng) 東畝總: h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	Đông Khê (thôn) 東溪村: x.Cổ Ngu,tg.Văn Lâm,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255
Đông Dư (xã) 東畝社: tg.Đông Dư,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	Đông Khê (xã) 東溪社: tg.Lê Xá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
Đông Dương (xã) 東洋社: tg.Quảng Nạp,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ .343	Đông Khê (thôn) 東溪村: tg.Đan Phượng Thượng,h.Đan Phượng, p.Quốc Oai,t.ST 922
Đông Dương (xã) 東陽社: tg.Lũ Đẳng,h.Bình Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1353	Đông Khê (thôn) 東溪村: x.Quì Chữ,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hòa, p.Hà Trung,t.TH 1094
Đông Dương (châu) 東陽洲: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1513	Đông Khê (tổng) 凍溪總: h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
Đông Dương (thôn) 東陽村: tg.Lại Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg ...1517	Đông Khê (xã) 凍溪社: tg.Đông Khê,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
Đông Dương (xã) 東陽社: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	Đông Khê (tổng) 東溪總: h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
Đông Dương (xã) 東陽社: tg.Thượng Khê,h.Tây Quan, p.Đoan Hùng,t.ST 954	Đông Khê (xã) 東溪社: tg.Đông Khê,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
Đông Dương (thôn) 東楊村: tg.Diêm Trường,h.Phú Lộc,p.TT,.....1424	Đông Khê (xã) 東溪社: tg.Vĩnh Đại,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
Đông Dương (xã) 東陽社: tg.Lãm Sơn Nam,h.Quế Dương, p.Từ Sơn,t.BN 500	Đông Khố 東塊: tg.Thọ Hạc,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1104
Đông Dương (xã) 東陽社: tg.Phương Đình,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN ..26	Đông Khúc (thôn) 東曲村: x.Khúc Lộng,tg.Xuân Cầu,h.Văn Giang, pp.Thuận Thành,t.BN 518
Đông Dương (xã) 東洋社: tg.Tăng Long,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	Đông Kiều (thôn) 東橋村: tg.Lương Điền,h.Phú Lộc,p.TT,.....1424
Đông Đài (xã) 東台社: tg.Văn La,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20	Đông La (xã) 東羅社: tg.Đặng Xá,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Đông Đoài (thôn) 東兌村: x.Đội Trạch,tg.Đội Trạch,h.Vũ Tiên, p.Kiến Xương,t.NĐ 329	Đông La Hạ (xã) 東羅下社: tg.Cấn Xá,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
Đông Đỗ (tổng) 東塗總: h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 526	Đông La Thượng (xã) 東羅上社: tg.Cấn Xá,h.Yên Sơn, p.Quốc Oai,t.ST 920
Đông Đỗ (xã) 東塗社: tg.Đông Đỗ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 526	Đông Lạc (xã) 東落社: tg.Cang Sơn,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536
Đông Đồi (tổng) 東堆總: h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	Đông Lạc (xã) 東落社: tg.Sa Lung,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310
Đông Đồi (xã) 東堆社: tg.Đông Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	Đông Lạc (sở) 東落所: tg.Sa Lung,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310
Đông Động (tổng) 東洞總: h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340	Đông Lạc (sở) 東落所: tg.Ngọc Giả,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ ... 312
Đông Động (xã) 東洞社: tg.Đông Động,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340	Đông Lai (xã) 東萊社: tg.Lạc Nghiệp,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
Đông Đường (thôn) 東堂村: Can Trúc,tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	Đông Lai (xã) 東萊社: tg.An Châu Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460
Đông Giang (thôn) 東江村: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1657	Đông Lai (xã) 東萊社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Đông Giang (xã) 東江社: tg.Thượng Triệt,h.Thanh Lâm, p.Nam Sách,t.HD 110	Đông Lai (xã) 東萊社: tg.Thượng Trì,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
Đông Giao (xã) 東郊社: tg.Mao Điền,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97	Đông Lại (xã) 東賴社: tg.Đông Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
Đông Giáp (thôn) 東甲村: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	Đông Lao (xã) 東牢社: tg.Thượng Ốc,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
Đông Hà (xã) 東河社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	Đông Lâm (thôn) 東林村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1235
Đông Hà (phường) 東河坊: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN ... 11	Đông Lâm (xã) 東林社: tg.Nga Khê,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
	Đông Lâm (châu) 東林洲: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1451

Đông Lâm (xã) 東林社: tg. Phúc Yên, h. Quảng Điện, p. TT, ... 1427	Đông Mĩ (xã) 東美社: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
Đông Lâm (thôn) 東林村: tg. Nhơn Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568	Đông Mĩ (thôn) 東美村: tg. Phú Khương Thượng, h. Diên Phúc, ... 1452
Đông Lâm (sở) 東林所: tg. Đặng Xá, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515	p. Điện Bàn, t. QN 1452
Đông Lâm (xã) 東林社: tg. Mai Đình, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522	Đông Mĩ (châu) 東美洲: tg. Nghĩa Châu, h. Chương Nghĩa, ... 1511
Đông Lâm Thượng (thôn) 東林上村: tg. Hiền Lương, h. Phong Điện, ... 1428	p. Tư Nghĩa, t. QNG 1511
Đông Lân (thôn) 東鄰村: tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, ... 1456	Đông Mĩ (thôn) 東美村: tg. Vĩnh Xương, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
Đông Lân (xã) 東鄰社: tg. Bát Náo, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145	Đông Miếu (thôn) 東廟村: x. Đại Mão, tg. Thượng Mão, h. Siêu Loại, ... 506
Đông Lâu (xã) 東樓社: tg. Thụy Phiêu, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913	p. Thuận Thành, t. BN 506
Đông Lâu (xã) 東樓社: tg. Nội Trá, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497	Đông Minh (xã) 東明社: tg. Hạ Nông Trung, h. Diên Phúc, ... 1452
Đông Lâu (xã) 東樓社: tg. Thụy Lũng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331	p. Điện Bàn, t. QN 1452
Đông Lí (tổng) 東里總: h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110	Đông Minh (thôn) 東明村: Văn Hà, tg. Mật Vật, h. Thụy Nguyên, ... 1101
Đông Lí 東里: tg. Đông Lí, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110	Đông Minh (xã) 東明社: tg. Diên Lão, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117
Đông Lí (thôn) 東里村: Sen Hồ, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	Đông Minh (xã) 東銘社: tg. Yên Vĩnh, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252
Đông Lí (xã) 東里社: tg. Đạo Ngạn, ch. Thu Châu, p. Yên Bình, t. TQ 863	Đông Mỗ (xã) 東姥社: tg. Ngọc Chúc, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955
Đông Liệt (xã) 東烈社: tg. Xuân Lâm, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236	Đông Môn (tràng) 東門庄: tg. Bình Bút, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131
Đông Liêu (xã) 東寥社: tg. Thạch Khôi, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130	Đông Mỹ (xã) 東美社: tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương, ... 1466
Đông Linh (xã) 東靈社: tg. Dục Linh, h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. ND 346	p. Thăng Bình, t. QN 1466
Đông Lĩnh (xã) 東嶺社: tg. Nghĩa Xá, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506	Đông Ngạc (xã) 東鄂社: tg. Minh Tảo, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
Đông Lĩnh (xã) 東嶺社: tg. Hoàng Xá, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113	Đông Ngang (phường) 東昂坊: tg. Yên Vĩnh, h. Đông Yên, ... 252
Đông Lĩnh (xã) 東嶺社: tg. Dương Nham, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158	p. Khoái Châu, t. HY 252
Đông Lĩnh (xã) 東嶺社: tg. Thượng Kỳ, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316	Đông Ngạn (xã) 東岸社: tg. La Văn, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
Đông Loan (xã) 東灣社: tg. Trí Yên, h. Phượng Nhãn, p. Lạng Giang, t. BN 530	Đông Ngạn (thôn) 東岸村: tg. Ca Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
Đông Lỗ (tổng) 東魯總: h. Việt Yên, p. Lạng Giang, t. BN 534	Đông Ngạn (huyện) 東岸縣: p. Từ Sơn, t. BN 490
Đông Lỗ (xã) 東魯社: tg. Đông Lỗ, h. Việt Yên, p. Lạng Giang, t. BN 534	Đông Ngạn (xã) 東岸社: tg. Hội Phụ, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491
Đông Lỗ (xã) 東魯社: tg. Bình Hà, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514	Đông Ngoại (xã) 東外社: tg. Nghĩa Xá, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
Đông Lỗ (xã) 東魯社: tg. Bạch Trữ, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938	Đông Nham (xã) 東岩社: tg. Thọ Xương, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
Đông Lỗ (tổng) 東魯總: h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	Đông Nham (xã) 東岩社: tg. Đầu Kiên, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 148
Đông Lỗ (xã) 東魯社: tg. Đông Lỗ, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	Đông Nhuế (xã) 東訥社: tg. Xuân Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
Đông Lỗ 東魯: tg. Mật Vật, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101	Đông Ninh (thôn) 東寧村: x. Nhị Trai, tg. Trưng Xá, h. Lương Tài, ... 511
Đông Lỗ (tổng) 東魯總: h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26	p. Thuận Thành, t. BN 511
Đông Lỗ (xã) 東魯社: tg. Đông Lỗ, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26	Đông Ôn (ấp) 冬溫邑: th. Phi Chiêu Đông, tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, ... 1518
Đông Lỗ (xã) 東魯社: tg. Thượng Nhất, h. Thạch Hà, đạo. HT 1321	p. Tư Nghĩa, t. QNG 1518
Đông Lỗ (tổng) 東魯總: h. Yên Lập, p. Qui Hóa, t. HH 729	Đông Phiên (xã) 東番社: tg. Đa Hoà Thượng, h. Diên Phúc, ... 1453
Đông Lỗ (xã) 東魯社: tg. Đông Lỗ, h. Yên Lập, p. Qui Hóa, t. HH 729	p. Điện Bàn, t. QN 1453
Đông Lỗ (xã) 東魯社: tg. Tiên Cầu, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 259	Đông Phiên (xã) 東潘社: tg. Hương Đại, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113
Đông Lộ (xã) 東路社: tg. Quan Ngoại, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935	Đông Phổ (giáp) 東庸甲: tg. Thọ Hạc, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104
Đông Lộc (xã) 東祿社: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614	Đông Phù (xã) 東扶社: tg. Mân Xá, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
Đông Lôi (xã) 東雷社: tg. Viên Lang, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126	Đông Phù Liệt (xã) 東扶烈社: tg. Nam Phù Liệt, h. Thanh Trì, ... 19
Đông Lung (xã) 東瀧社: tg. Đại Phương Lang, h. An Lão, ... 144	p. Thường Tín, t. HN 19
Đông Lũy (xã) 東壘社: tg. Vạn Phần, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249	Đông Phú (thôn) 東覆村: tg. Phú Khương Thượng, h. Diên Phúc, ... 1452
Đông Lư (xã) 東閭社: tg. An Lương, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110	p. Điện Bàn, t. QN 1452
Đông Lương (thôn) 東良村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556	Đông Phú (xã) 東富社: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang, ... 1460
Đông Mai (xã) 東枚社: tg. Vĩnh Đại, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	p. Điện Bàn, t. QN 1460
Đông Mai (xã) 冬枚社: tg. Đại Từ, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517	Đông Phú (thôn) 東覆村: tg. Bình Điện, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514
Đông Mai (xã) 東枚社: tg. Tam Sơn, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492	Đông Phú (thôn) 東富村: Văn Trai, tg. Văn Trai, h. Ngọc Sơn, ... 1116
Đông Mặc (tổng) 東墨總: h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 306	p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
Đông Mặc (xã) 東墨社: tg. Đông Mặc, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 306	Đông Phú Thôn (trại) 新立東富村寨: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, ... 1513
Đông Mật (tổng) 東密總: h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932	p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513
Đông Mật (xã) 東密社: tg. Đông Mật, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932	Đông Phước (xã) 東福社: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
Đông Mật (xã) 東密社: tg. Trinch Tiết, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34	Đông Phước (châu) 東福洲: tg. Phú Mỹ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
Đông Mẫu (xã) 東畝社: tg. Đường Xá, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	Đông Phước (xã) 東福社: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang, ... 1460
Đông Mẫu (xã) 東畝社: tg. Thân Thượng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316	p. Điện Bàn, t. QN 1460
Đông Mĩ (thôn) 東美村: x. Thổ Vượng, tg. Độ Liêu, h. Can Lộc, ... 1269	Đông Phước (thôn) 東福村: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn, ... 1469
p. Đức Thọ, t. NA 1269	p. Thăng Bình, t. QN 1469
	Đông Phước Tây (châu) 東福西洲: tg. Phú Mỹ, h. Duy Xuyên, ... 1457
	p. Điện Bàn, t. QN 1457

Đông Phước Trung (châu) 東福中洲: tg. Phú Mỹ, h. Duy Xuyên,
p. Điện Bàn, t. QN 1457

Đông Phương (thôn) 東芳村: tg. Phúc Hải, h. Nghi Dương,
p. Kiến Thụy, t. HD 141

Đông Quách (ấp) 東郭邑: tg. Tân Cơ, h. Tiến Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335

Đông Quan (huyện) 東關縣: p. Thái Bình, t. ND 338

Đông Quan (tổng) 東關總: h. Để Định, p. Tương Yên, t. TQ 871

Đông Quan (tổng) 東關總: h. Yên Bái, p. Trảng Khánh, t. LS 619

Đông Quan (xã) 東關社: tg. Đông Quan, h. Yên Bái,
p. Trảng Khánh, t. LS 619

Đông Quang (sở) 東光所: Gia Thụy, tg. Đông Yên, h. Nga Sơn,
p. Hà Trung, t. TH 1086

Đông Quang (thôn) 東光村: Thủ Hộ, tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương,
p. Tĩnh Gia, t. TH 1120

Đông Quang (tổng) 東光總: h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 727

Đông Quang (xã) 東光社: tg. Đông Quang, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 727

Đông Quang (xã) 東光社: tg. Đệ Nhất, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307

Đông Quất (xã) 冬橋社: tg. Hu Tri, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126

Đông Quýnh (xã) 東局社: tg. Thượng Bái, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267

Đông Sàng (xã) 東床社: tg. Cam Giá Thịnh, h. Phúc Thọ,
p. Quảng Oai, t. ST 913

Đông Sơn (thôn) 東山村: x. Xuân Hòa, tg. Nam Kim, h. Thanh Chương,
p. Anh Sơn, t. NA 1239

Đông Sơn (thôn) 東山村: x. Bạt Trạc, tg. Nga Khê, h. Can Lộc,
p. Đức Thọ, t. NA 1269

Đông Sơn (tổng) 東山總: h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494

Đông Sơn (xã) 東山社: tg. Đông Sơn, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494

Đông Sơn (xã) 東山社: tg. Tân An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456

Đông Sơn (xã) 東山社: tg. Hoà An Thượng, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t. QN 1459

Đông Sơn (huyện) 東山縣: p. Thiệu Hóa, t. TH 1104

Đông Sơn 東山: tg. Thọ Hạc, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104

Đông Sơn (thôn) 東山村: Đông Sơn, tg. Thọ Hạc, h. Đông Sơn,
p. Thiệu Hóa, t. TH 1104

Đông Sơn (xã) 東山社: tg. Đông An, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859

Đông Sơn (xã) 東山社: tg. Yên Lãng, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165

Đông Tạ (tổng) 東謝總: h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126

Đông Tạ (xã) 東謝社: tg. Đông Tạ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126

Đông Tác (phường) 東作坊: tg. Kim Liên, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12

Đông Tác (thôn) 東作村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614

Đông Tác (xã) 東作社: tg. Hưng Thạnh Hạ, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1466

Đông Tác (thôn) 東作村: Đông Sơn, tg. Thọ Hạc, h. Đông Sơn,
p. Thiệu Hóa, t. TH 1104

Đông Tác 東作: tg. Thọ Hạc, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104

Đông Tác (thôn) 東作村: Oanh Cốc, tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương,
p. Thọ Xuân, t. TH 1145

Đông Tác (phường) 東作坊: tg. Đông Thọ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12

Đông Tác (thôn) 東作村: tg. Đại Lộc, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140

Đông Tảo (xã) 東早社: tg. Phong Xá, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497

Đông Tảo (xã) 東早社: tg. Yên Vĩnh, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252

Đông Tân (thôn) 東新村: tg. Kim Liên, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12

Đông Tân (phường) 東津坊: tg. Đông Cao, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 123

Đông Tây An (thôn) 東西安村: tg. Bình Hà, h. Bình Sơn,
p. Tứ Nghĩa, t. QNG 1514

Đông Tây Thôn (trại) 新立東西村寨: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn,
p. Tứ Nghĩa, t. QNG 1513

Đông Thái (thôn) 東泰村: x. An Đông, tg. Việt Yên, h. La Sơn,
p. Đức Thọ, t. NA 1255

Đông Thành (huyện) 東城縣: p. Diên Châu, t. NA 1249

Đông Thành (xã) 東城社: tg. Liên Hương, h. Bồ Trạc,
p. Quảng Trạch, t. QB 1357

Đông Thành (thôn) 東成村: tg. Phú Khương Thượng, h. Diên Phúc,
p. Điện Bàn, t. QN 1452

Đông Thành (thôn) 東成村: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn,
p. Tứ Nghĩa, t. QNG 1513

Đông Thành (thôn) 東城村: x. Yên Nội, tg. Thuận Mỹ, h. Thọ Xương,
p. Hoài Đức, t. HN 11

Đông Thành (xã) 東城社: tg. Hà Cát, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304

Đông Tháp (xã) 東塔社: tg. Lí Trai, h. Đông Thành, p. Diên Châu, t. NA 1249

Đông Thắng (thôn) 東勝村: tg. Vạn Đức, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546

Đông Thị (thôn) 東市村: tg. Hạ Bi, h. Bát Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 915

Đông Thịnh (thôn) 東盛村: tg. Lâm Thịnh, h. Nam Đường,
p. Anh Sơn, t. NA 1235

Đông Thịnh (thôn) 東盛村: x. Thổ Vượng, tg. Đồ Liêu, h. Can Lộc,
p. Đức Thọ, t. NA 1269

Đông Thịnh (thôn) 東盛村: Bái Hà, tg. Đăng Trường, h. Hậu Lộc,
p. Hà Trung, t. TH 1096

Đông Thọ (thôn) 東壽村: Quảng Hân, tg. Bái Châu, h. Yên Định,
p. Thiệu Hóa, t. TH 1109

Đông Thọ (tổng) 東壽總: h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12

Đông Thượng (thôn) 東上村: x. Ích Hậu, tg. Phù Lưu, h. Can Lộc,
p. Đức Thọ, t. NA 1269

Đông Thượng (thôn) 東上村: Bái Hà, tg. Đăng Trường, h. Hậu Lộc,
p. Hà Trung, t. TH 1096

Đông Tiệm (xã) 東漸社: tg. Ngọc Chúc, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955

Đông Tiễn (xã) 東箭社: tg. Quang Biểu, h. Việt Yên, p. Lạng Giang, t. BN 534

Đông Tiễn (xã) 東箭社: tg. Chu Đức Trung, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1465

Đông Tĩnh (xã) 東靖社: tg. Thân Thượng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316

Đông Trạch (xã) 東澤社: tg. Nam Phú Liệt, h. Thanh Tri, p. Thường Tín, t. HN 19

Đông Trạch (xã) 東澤社: tg. Lương Tài, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511

Đông Trai (xã) 東齋社: tg. Nghĩa Khê, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955

Đông Trại (xã) 東寨社: tg. Trục Nội, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 340

Đông Trì (thôn) 東池村: tg. Xuân Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331

Đông Trì Hạ (ấp) 東池下邑: tg. Phú Xuân, h. Hương Trà, p. TT 1418

Đông Trì Thượng (ấp) 東池上邑: tg. Phú Xuân, h. Hương Trà, p. TT 1418

Đông Trì Trung (ấp) 東池中邑: tg. Phú Xuân, h. Hương Trà, p. TT 1418

Đông Triều (huyện) 東潮縣: p. Kinh Môn, t. HD 165

Đông Triều (xã) 東潮社: tg. Vĩnh Đại, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165

Đông Trù (xã) 東疇社: tg. Hội Phụ, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491

Đông Trung (thôn) 東忠村: tg. Đồ Lương, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235

Đông Trung (thôn) 東中村: x. Ích Hậu, tg. Phù Lưu, h. Can Lộc,
p. Đức Thọ, t. NA 1269

Đông Trung (thôn) 東中村: Ngọc Âu, tg. Ngô Xá, h. Vĩnh Lộc,
p. Quảng Hóa, t. TH 1130

Đông Trường (thôn) 東長村: x. Lạc Phố, tg. Đỗ Xá, h. Hương Sơn,
p. Đức Thọ, t. NA 1259

Đông Viên (thôn) 東園村: x. Nam Kim Đông, tg. Nam Kim, h. Thanh Chương,
p. Anh Sơn, t. NA 1239

Đông Viên (xã) 東園社: tg. Chu Chàng, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909

Đông Viên (xã) 東園社: tg. Lương Diên, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940

Đông Viên (xã) 東園社: tg. Phú Khê, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946

Đông Viên (tổng) 東園總: ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819

Đồng Viên (xã) 東園社: tg.Đồng Viên,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
Đồng Viên (thôn) 東園村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ..1568
Đồng Viên (xã) 東園社: tg.Quế Tân,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
Đồng xá (xã) 東舍社: tg.Quỳnh Côi,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
Đồng Xá (thôn) 東舍村: x.Độ Liêu,tg.Độ Liêu,h.Can Lộc,
p.Đức Thọ,t.NA 1269
Đồng Xá (xã) 東舍社: tg.Đại Bối,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Đồng Xá (xã) 東舍社: tg.Phong Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Đồng Xá (xã) 東舍社: tg.Vĩnh Lại,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97
Đồng Xá (xã) 東舍社: tg.Vĩnh Đại,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
Đồng Xá (xã) 東舍社: tg.Từ Dương,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
Đồng Xuất (xã) 東出社: tg.Mẫn Xá,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Đồng Xuyên (xã) 東川社: tg.Nội Trá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Đồng Xuyên (xã) 東川社: tg.An Thành,h.Quảng Điền,p.TT,.....1427
Đồng Xuyên (xã) 東川社: tg.Từ Đồi,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117
Đồng Xương (xã) 東昌社: tg.Vạn Phần,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249
Đồng Yên (thôn) 東安村: x.An Trảng,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,
p.Anh Sơn,t.NA 1246
Đồng Yên (xã) 東安社: tg.Vân Tụ,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249
Đồng Yên (tổng) 東安總: h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
Đồng Yên 東安: tg.Đồng Yên,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
Đồng Yên (xã) 東安社: tg.Mân Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Đồng Yên (thôn) 東安村: tg.Đồng Thọ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
Đồng Yên (huyện) 東安縣: p.Khoái Châu,t.HY 252
Đồn (trang) 屯庄: tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
Đồn (chợ) 屯市: tg.Tràng Quế,ch.Ồn,p.Tràng Khánh,t.LS 617
Đồn Bối (xã) 屯貝社: tg.Vạn Tải,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
Đồn Ca (thôn) 屯奇村: tg.Ngưỡng Đồng,h.Quảng Uyên,
p.Trùng Khánh,t.CB 675
Đồn Điền (sở) 屯田所: tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
Đồn Điền (trại) 屯田寨: h.Thạch Hà,đạo.HT 1321
Đồn Điền (xã) 屯田社: tg.Thượng Nhị,h.Thạch Hà,đạo.HT 1321
Đồn Độ (tổng) 屯度總: ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440
Đồn Độ (xã) 屯度社: tg.Đồn Độ,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 441
Đồn Huệ (thôn) 屯惠村: tg.Ngưỡng Đồng,h.Quảng Uyên,
p.Trùng Khánh,t.CB 675
Đồn Lục (xã) 屯陸社: tg.Tạ Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946
Đồn Lương (xã) 屯良社: tg.Dĩnh Sơn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
Đồn Sơn (xã) 屯山社: tg.Bái Độ,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146
Đồn Sơn (xã) 屯山社: tg.Yên Khánh,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
Đồn Thốn (sách) 屯寸柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570
Đồn Xá (xã) 屯舍社: tg.Bồ Xá,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Đồng (thôn) 同村: Nam Cai,tg.Nam Cai,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144
Đồng (trang) 同庄: tg.Lập Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
Đồng Ái (phường) 同愛坊: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá,
p.Quảng Trạch,t.QB 1359
Đồng An (xã) 同安社: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252
Đồng An (thôn) 同安村: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNG 1514
Đồng An (tổng) 同安總: h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
Đồng An (xã) 同安社: tg.Đồng An,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
Đồng An (thôn) 同安村: tg.Vũ Điện,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Đồng Bạc (sách) 同泊冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hóa,đạo.PY 1615
Đồng Bạch (thôn) 同白村: x.Tường An,tg.Ô Mễ,h.Vũ Tiên,
p.Kiến Xương,t.NĐ 329
Đồng Bài (xã) 同排社: tg.Đôn Lương,h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY 418
Đồng Bang (phường) 同幫坊: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá,
p.Quảng Trạch,t.QB 1359

Đồng Bang (tổng) 同邦總: h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798
Đồng Bang (xã) 同邦社: tg.Đồng Bang,h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798
Đồng Bàn (xã) 銅盤社: tg.Thổ Ốc,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Đồng Bảng (xã) 同榜社: tg.Vật Lại,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911
Đồng Bạ (xã) 同伴社: tg.Cổ Liêu,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
Đồng Bào (xã) 同胞社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Đồng Bào (xã) 同胞社: tg.Hạ Lang,h.Quảng Điền,p.TT,.....1427
Đồng Bào (xã) 同胞社: tg.Tiên Xá,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Đồng Bào (xã) 同胞社: tg.Hội Xuyên,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
Đồng Bào (xã) 同胞社: tg.Chân Lại,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
Đồng Bẩm (xã) 同稟社: tg.Hướng Thượng,h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN...798
Đồng Bình (thôn) 同平村: Bái Trạch,tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1090
Đồng Bộc (tổng) 同僕總: ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621
Đồng Bộc (trang) 同僕庄: tg.Đồng Bộc,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621
Đồng Bộc (phố) 同僕舖: tg.Đồng Bộc,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS .621
Đồng Bổng (xã) 同俸社: tg.Đam Thượng,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST ...950
Đồng Ca (phường) 同歌坊: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá,
p.Quảng Trạch,t.QB 1359
Đồng Cách (xã) 同格社: tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh,
pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325
Đồng Canh (xã) 同耕社: tg.Ấn Đổ,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1133
Đồng Căng (trang) 同矜庄: tg.Trung Bạ,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083
Đồng Cẩn (trang) 同芹庄: tg.Văn Lâm,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1256
Đồng Chàng (xã) 彤幢社: tg.Mặc Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
Đồng Chân (tổng) 同真總: h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
Đồng Chân (xã) 同真社: tg.Đồng Chân,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
Đồng Chân (xã) 同真社: tg.Quảng Tế,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1133
Đồng Chi (xã) 同枝社: tg.Thị Liệu,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310
Đồng Chiêm (thôn) 同占村: x.Minh Nông,tg.Phù Lưu Tế,h.Hoài An,
p.Ứng Hòa,t.HN 34
Đồng Cốc (xã) 同谷社: tg.Minh Lương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
Đồng Côi (xã) 同瑰社: tg.Thị Liệu,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310
Đồng Công (tổng) 同功總: h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
Đồng Cừ (xã) 同渠社: tg.Đồng Vi,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
Đồng Cương (xã) 同崗社: tg.Đồng Hồn,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941
Đồng Cường (thôn) 同強村: tg.Đồng Công,h.Hương Sơn,
p.Đức Thọ,t.NA 1259
Đồng Dẫn (xã) 同賁社: tg.Sur Lỗ,h.Phú Vang,p.TT,.....1420
Đồng Dẫn (ấp) 同寅邑: tg.Lương Điền,h.Phú Lộc,p.TT,.....1423
Đồng Diên (xã) 同延社: tg.Mĩ Xá,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
Đồng Du (thôn) 桐柚村: tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA ...1239
Đồng Du (xã) 桐油社: tg.Ngô Xá,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Đồng Dụ (xã) 同喻社: tg.Văn Cú,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
Đồng Duệ (thôn) 同曳村: Trường Vĩ,tg.Quảng Chiếu,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1106
Đồng Dương (xã) 桐楊社: tg.Chu Đức Trung,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
Đồng Dương (tổng) 桐陽總: h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
Đồng Dương (xã) 桐陽社: tg.Đồng Dương,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
Đồng Đắc (ấp) 同得邑: tg.Hương Đạo,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB ...1033
Đồng Đăng (xã) 同登社: tg.Vĩnh Dật,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610
Đồng Đăng (phố) 同登舖: tg.Vĩnh Dật,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS ..610
Đồng Đầu (xã) 同投社: tg.Dục Tú,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Đồng Độ (thôn) 同度村: Nhuyễn Sơn,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
Đồng Đội 同隊: tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116

- Đồng Đội (tổng)** 同隊總: h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Đồng Đội (xã)** 同隊社: tg.Đồng Đội,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Đồng Đức (xã)** 同德社: tg.Việt An Thượng,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
- Đồng Đức (thôn)** 同德村: Xích Hạch,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Đồng Đức (xã)** 同德社: tg.Lạc Thị,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
- Đồng Giám (xã)** 銅鑑社: tg.An Dã,h.Đằng Xương,đạo.QT 1384
- Đồng Giang (phường)** 同江坊: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá,
p.Quảng Trạch,t.QB 1359
- Đồng Giới (xã)** 同界社: tg.Văn Cú,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
- Đồng Hà (tràng)** 同河庄: tg.Đồng Li,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110
- Đồng Hải (tổng)** 同海總: h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340
- Đồng Hải (xã)** 同海社: tg.Đồng Hải,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340
- Đồng Hạm (xã)** 桐檻社: tg.Ngọc Sơn,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Đồng Hạm Tân (thôn)** 桐檻新村: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Đồng Hàn (tràng)** 同翰庄: tg.Yên Xá,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
- Đồng Hòa (thôn)** 同和村: tg.Đồng Công,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
- Đồng Hòa (phường)** 同和坊: tg.Túc Duyên,h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798
- Đồng Hòa** 同和: tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- Đồng Hoan (phố)** 同歡鋪: tg.Bằng Mạc,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616
- Đồng Hoàng (xã)** 桐黃社: tg.Đồng Dương,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
- Đồng Hội (tràng)** 同會庄: tg.Diên Mậu,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021
- Đồng Hội (xã)** 同會社: tg.Hòa Luật,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135
- Đồng Hồn (tổng)** 同渾總: h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941
- Đồng Hồn (xã)** 同渾社: tg.Đồng Hồn,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941
- Đồng Hương** 同鄉: tg.Bố Đức,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1104
- Đồng Hương (thôn)** 同鄉村: Yên Cư,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- Đồng Hương (xã)** 同鄉社: tg.Trạc Nhật,h.Thạch Thành,
p.Quảng Hóa,t.TH 1135
- Đồng Hương (xã)** 同香社: tg.Thần Thượng,h.Tân Định,
p.Ninh Hòa,t.KH 1638
- Đồng Hưu (xã)** 同休社: tg.Hương Vĩ,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 541
- Đồng Ích (xã)** 同益社: tg.Từ Minh,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1089
- Đồng Kê (xã)** 同偈社: tg.Phương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946
- Đồng Khê (xã)** 桐溪社: tg.Mao Điền,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 97
- Đồng Khê (xã)** 桐溪社: tg.An Lương,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
- Đồng Kì (thôn)** 同奇村: Tứ Ty Tinh Mỹ,tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Đồng Kỉ (xã)** 同紀社: tg.Phương Quan,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 338
- Đồng Kí (xã)** 同暨社: tg.Nghĩa Lập,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492
- Đồng Lạc (ấp)** 同樂邑: tg.Tân Thành,h.Tiền Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
- Đồng Lạc (thôn)** 同樂村: tg.Đồng Công,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
- Đồng Lạc (tổng)** 同樂總: h.Thủy Văn,p.Qui Châu,t.NA 1276
- Đồng Lạc (xã)** 同樂社: tg.Đồng Lạc,h.Thủy Văn,p.Qui Châu,t.NA 1276
- Đồng Lạc (xã)** 同樂社: tg.Văn Cải,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
- Đồng Lạc (thôn)** 同樂村: tg.Đan Phượng Thượng,h.Đan Phượng,
p.Quốc Oai,t.ST 922
- Đồng Lạc (xã)** 同樂社: tg.Hội Hạ,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
- Đồng Lạc (xã)** 同樂社: tg.Nhu Viễn,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
- Đồng Lạc (xã)** 同樂社: tg.Thuận Chính,ch.Lương Chánh,
p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- Đồng Lạc (thôn)** 同樂村: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
- Đồng Lạc (xã)** 同樂社: tg.Kim Bảng,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
- Đồng Lạc (xã)** 同樂社: tg.Thu Ngạc,h.Yên Lập,p.Qui Hóa,t.HH 729
- Đồng Lạc (xã)** 同樂社: tg.Yên Xá,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
- Đồng Lạc (xã)** 同樂社: tg.Tiền Dược,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
- Đồng Lại (xã)** 同賴社: tg.Đồng Cao,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123
- Đồng Lại (xã)** 同賴社: tg.Bao Trung,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
- Đồng Lang (xã)** 同琅社: tg.Cẩm Ân,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
- Đồng Lang (xã)** 同琅社: tg.Lâm Đường,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
- Đồng Lê (phường)** 同黎坊: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá,
p.Quảng Trạch,t.QB 1359
- Đồng Lễ (thôn)** 同禮村: Đồng Hương,tg.Bố Đức,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1104
- Đồng Lệ (xã)** 同例社: tg.Chúc Sơn,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
- Đồng Lí (xã)** 同里社: tg.Thái Lai,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
- Đồng Lí (xã)** 同里社: tg.Bằng Ngang,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
- Đồng Lịch (xã)** 同曆社: tg.Xuân Hỷ,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
- Đồng Liệt (xã)** 同烈社: tg.Đồng Vi,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
- Đồng Linh (xã)** 同苓社: tg.Chu Đức Trung,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
- Đồng Loan** 同鸞: tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- Đồng Loan (xã)** 同鸞社: tg.Bạch Đằng,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676
- Đồng Lộng (xã)** 同弄社: tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090
- Đồng Lợi (thôn)** 同利村: tg.Mĩ Dương,h.Phong Doanh,
pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325
- Đồng Luân (xã)** 同倫社: tg.Quảng Bị,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
- Đồng Luận (xã)** 同論社: tg.Lương Khê,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
- Đồng Luận (xã)** 同論社: tg.Động Lâm,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
- Đồng Luật (xã)** 同律社: tg.Tự Cường,h.Thạch Thành,
p.Quảng Hóa,t.TH 1135
- Đồng Luật (xã)** 同律社: tg.Khánh Nham,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602
- Đồng Lục (tổng)** 同錄總: h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
- Đồng Lục (xã)** 同錄社: tg.Đồng Lục,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
- Đồng Lũng (xã)** 同隴社: tg.Đam Thượng,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
- Đồng Luộc (thôn)** 同潞村: Thống Trại,tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc,
p.Hà Trung,t.TH 1096
- Đồng Lư (xã)** 同閭社: tg.Tiên Lữ,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
- Đồng Lư (xã)** 同閭社: tg.Vũ Điện,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Đồng Lư (xã)** 同閭社: tg.Đỗ Xá,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Đồng Lương (xã)** 桐梁社: tg.Điều Lương,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946
- Đồng Lương (thôn)** 同良村: Thanh Ban,tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Đồng Lượng (xã)** 同量社: tg.Đồng Sơn,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
- Đồng Mạc (xã)** 同漠社: tg.Mĩ Dương,h.Phong Doanh,
pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325
- Đồng Mai (tràng)** 同枚庄: tg.Phú Khê,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265
- Đồng Mĩ (thôn)** 同美村: tg.Thượng Cổ,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Đồng Miệt (tràng)** 同蔑庄: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
- Đồng Mô (xã)** 同模社: tg.Nãi Sơn,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140
- Đồng Mỗ (xã)** 同姥社: tg.Túc Duyên,h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798
- Đồng Môn (phường)** 全門坊: tg.An Châu Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460
- Đồng Môn (thôn)** 同門村: Tứ Ty Tinh Mỹ,tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Đồng Nại (thôn)** 同耐村: h.Ki Anh,đạo.HT 1327
- Đồng Nạp (phường)** 同納坊: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá,
p.Quảng Trạch,t.QB 1359
- Đồng Nặc (thôn)** 同惡村: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1115

- Đồng Ngọ** (xã) 同午社: tg.Vũ La,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111
- Đồng Ngư** (xã) 同魚社: tg.Trạc Nhật,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135
- Đồng Ngư** (xã) 銅魚社: tg.Liễu Lâm,h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Đồng Nhân** (ấp) 同仁邑: tg.Tân Bối,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
- Đồng Nhân** (thôn) 同仁村: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236
- Đồng Nhân** (trại) 同仁寨: tg.Hồi Thuần,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB .. 1033
- Đồng Nhân** (xã) 同仁社: tg.Hải Bối,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 939
- Đồng Nhân** (tràng) 同仁庄: tg.Bái Châu,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH .. 1110
- Đồng Nhân Châu** (xã) 同仁洲社: tg.Thanh Trì,h.Thanh Trì,
p.Thường Tín,t.HN 19
- Đồng Nhĩ** (tràng) 同爾庄: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
- Đồng Nhon** (trại) 同仁寨: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1513
- Đồng Nhon** (thôn) 同仁村: tg.Trung,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH .. 1632
- Đồng Niên** (xã) 同年社: tg.Đan Trường,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD .. 98
- Đồng Nỗ** (tràng) 同弩社: tg.Đặng Xá,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Đồng Ô** (xã) 同烏社: tg.Trung Bạ,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083
- Đồng Phái** (tổng) 全派總: h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602
- Đồng Phái** (xã) 全派社: tg.Đồng Phái,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602
- Đồng Phong** (xã) 同風社: tg.Kiến Diên,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 438
- Đồng Phong** 同風: tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
- Đồng Phố** (xã) 同鋪社: tg.Thạch Khê,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Đồng Phố** (xã) 同庸社: tg.Lương Xá,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22
- Đồng Phù** (tổng) 同符總: h.Thượng Nguyên,p.Xuân Trường,t.NĐ 309
- Đồng Phù** (xã) 同符社: tg.Đồng Phù,h.Thượng Nguyên,
p.Xuân Trường,t.NĐ 309
- Đồng Phú** (tổng) 同富總: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021
- Đồng Phú** (xã) 同富社: tg.Đồng Phú,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB .. 1021
- Đồng Phú** (xã) 全富社: tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517
- Đồng Phú** (xã) 同富社: tg.Phù Hữu,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911
- Đồng Phú** (tổng) 同富總: h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
- Đồng Phú** (xã) 同富社: tg.Đồng Phú,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
- Đồng Phú** (thôn) 同富村: x.Đô Kì,tg.Y Đồn,h.Thần Khê,
p.Tiên Hưng,t.HY 265
- Đồng Phúc** (xã) 同福社: tg.Quảng Khê,ch.Bạch Thông,
p.Thông Hóa,t.TN 819
- Đồng Quan** (thôn) 同官村: tg.Đồng Hải,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340
- Đồng Quan** (xã) 同官社: tg.An Bối,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
- Đồng Quan** (xã) 同觀: tg.Hà Trường,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
- Đồng Quang** (xã) 同瑯社: tg.Mặc Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- Đồng Quản** (xã) 彤管社: tg.Ngưỡng Đồng,h.Quảng Uyên,
p.Trùng Khánh,t.CB 674
- Đồng Quán** (xã) 同館社: tg.Phương Dục,h.Thượng Phúc,
p.Thường Tín,t.HN 17
- Đồng Quán** (xã) 同貫社: tg.Lạc Sơn,ch.Thủy Vĩ,p.Quỳ Hóa,t.HH 732
- Đồng Quĩ** (thôn) 同軌村: x.Quả Khê,tg.Vân Trinh,h.Hưng Nguyên,
p.Anh Sơn,t.NA 1243
- Đồng Quĩ** (tràng) 同櫃庄: tg.Bái Dương,h.Nam Chân,
p.Xuân Trường,t.NĐ 310
- Đồng Quĩ** (xã) 同櫃社: tg.Bái Dương,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ .. 310
- Đồng Sài** (xã) 同儕社: tg.Phù Lương,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
- Đồng Số** (xã) 同數社: tg.Tự Cường,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135
- Đồng Sơn** (xã) 桐山社: tg.Thụy Lợi,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
- Đồng Tải** (xã) 同載社: tg.Lạc Thị,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
- Đồng Tâm** (xã) 同心社: tg.Kiến Diên,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 438
- Đồng Tâm** (động) 同心峒: tg.Kiến Diên,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 438
- Đồng Tâm** (xã) 同心社: tg.Đường Xá,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
- Đồng Than** (tổng) 同灘總: h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517
- Đồng Than** (xã) 同灘社: tg.Đồng Than,h.Văn Giang,
pp.Thuận Thành,t.BN 517
- Đồng Thanh** (xã) 同聲社: tg.Trì Lai,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329
- Đồng Thành** (xã) 同城社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quốc Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Đồng Thạnh** (thôn) 同盛村: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Đồng Thị** (xã) 同視社: tg.Đạo Kì,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
- Đồng Thái** (xã) 同泰社: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Đồng Thuận** (thôn) 同順村: tg.Đồng Xuân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
- Đồng Thủy** (tổng) 潼水總: h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Đồng Thủy** (xã) 潼水社: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Đồng Tình** (tràng) 同情庄: tg.Đa Lộc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
- Đồng Tĩnh** (xã) 桐井社: tg.Vị Dương,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341
- Đồng Tĩnh** (xã) 桐井社: tg.Xuân Cầu,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 518
- Đồng Tráng** (xã) 同壯社: tg.Trạc Nhật,h.Thạch Thành,
p.Quảng Hóa,t.TH 1135
- Đồng Trì** (thôn) 桐池村: tg.Hưng Thạnh Hạ,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Đồng Trì** (xã) 銅池社: tg.Cổ Diễn,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
- Đồng Trụ** (thôn) 同柱村: tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH ... 1126
- Đồng Truy** (thôn) 同追村: Thạch Khê,tg.Thạch Khê,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Đồng Truyền** (phường) 同傳坊: Thủy Cột,t.TH 1156
- Đồng Trư** (xã) 同豬社: tg.Ngọc Động,h.Thạch Thành,
p.Quảng Hóa,t.TH 1136
- Đồng Trữ** (xã) 同貯社: tg.Tiên Lữ,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
- Đồng Tu** (xã) 同修社: tg.Yên Xá,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
- Đồng Tử** (xã) 桐梓社: tg.Phù Lưu,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144
- Đồng Uyên** (xã) 潼淵社: tg.Phúc Khê,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ ... 341
- Đồng Văn** (tràng) 同文庄: tg.Vụ Bản,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Đồng Văn** (thôn) 同文村: tg.Du Đồng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
- Đồng Văn** (xã) 同文社: tg.Cự Lâm,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275
- Đồng Văn** (xã) 同文社: tg.Văn Tập,h.Quốc Phong,p.Quỳ Châu,t.NA 1276
- Đồng Văn** (xã) 同文社: tg.Kiến Diên,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 438
- Đồng Văn** (tổng) 同文總: h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
- Đồng Văn** (xã) 同文社: tg.Đồng Văn,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST ... 959
- Đồng Văn** (xã) 同文社: tg.Tiên Xá,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
- Đồng Văn** (phố) 同文鋪: tg.Hữu Thu,ch.Thoát Lãng,p.Tràng Định,t.LS .. 607
- Đồng Văn** (thôn) 同文村: x.Đằng Động,tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh,
pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325
- Đồng Vân** (xã) 彤雲社: tg.Đồng Phù,h.Thượng Nguyên,
p.Xuân Trường,t.NĐ 309
- Đồng Vệ** (tổng) 同衛總: h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
- Đồng Vệ** (xã) 同衛社: tg.Đồng Vệ,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
- Đồng Vi** (tổng) 同爲總: h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
- Đồng Vi** (xã) 同爲社: tg.Đồng Vi,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
- Đồng Viên** (châu) 桐園洲: tg.Nghĩa Châu,h.Chương Nghĩa,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
- Đồng Vinh** (xã) 同榮社: tg.Thịnh Đức,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN ... 22
- Đồng Vinh** (thôn) 同榮村: x.Thổ ốc,tg.Thổ Ốc,h.Nam Xương,
p.Lý Nhân,t.HN 45
- Đồng Vọng** (tràng) 同望庄: tg.Đặng Xá,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Đồng Xá** (xã) 同舍社: tg.Lỗ Hương,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1093
- Đồng Xá** (tổng) 同舍總: h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123

- Đồng Xá** (xã) 同舍社: tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123
- Đồng Xá** (xã) 同舍社: tg.Phú Ổ,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1134
- Đồng Xá** (tổng) 同舍總: h.Sleu Loai,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Đồng Xá** (xã) 同舍社: tg.Đồng Xá,h.Sleu Loai,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Đồng Xá** (phường) 同舍坊: tg.Chiêu Lai,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
- Đồng Xá** (xã) 同舍社: tg.Phú Gia,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147
- Đồng Xá** (xã) 同舍社: tg.Trực Cát,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
- Đồng Xuân** (thôn) 同春村: tg.Xuân Lâm,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236
- Đồng Xuân** (huyện) 同春縣: đạo.PY 1611
- Đồng Xuân** (châu) 同春洲: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNG 1517
- Đồng Xuân** (tổng) 同春總: h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
- Đồng Xuân** (phường) 同春坊: tg.Đồng Xuân,h.Thọ Xương,
p.Hoài Đức,t.HN 11
- Đồng Xuân** (thôn) 同春村: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,
p.Diên Khánh,t.KH 1633
- Đồng Xuyên** (xã) 潼川社: tg.Lương Tài,h.Lương Tài,
p.Thuận Thành,t.BN 511
- Đồng Xuyên** (xã) 同綴社: tg.Đại Liên,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
- Đồng Yên** 同安: tg.Đại Lĩ,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094
- Đồng Yên** (xã) 同安社: tg.Yên Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
- Đồng Lâm** (xã) 董林社: tg.Quỳnh Bội,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN ...509
- Đồng Viên** (xã) 董園社: tg.Phù Đồng,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
- Đồng Xá** (xã) 董舍社: tg.Lương Hạ,h.Cẩm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN 816
- Đồng Xuyên** (xã) 董川社: tg.Phù Đồng,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
- Đồng** (thôn) 棟村: An Hoạch,tg.Quảng Chiếu,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1106
- Đồng Cải** (thôn) 凍改村: Thanh Hà,tg.Cổ Định,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1123
- Đồng Đa** (phố) 凍多庸: tg.Lục Nông,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674
- Đồng Hà** 凍河: tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1091
- Đồng Hải** (xã) 凍海社: tg.Yên Ninh,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020
- Đồng Khê** (xã) 凍溪社: tg.Đặng Châu,h.Thượng Lang,
p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Đồng Long** (chợ) 凍龍市: tg.Điều Lang,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB. 676
- Đồng Lương** 棟樑: tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
- Đồng Lương** (xã) 棟梁社: tg.Phú Lão,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Đồng Mai** (xã) 凍枚社: tg.Ninh Bắc,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
- Đồng Mĩ** (thôn) 凍美村: Đồng Hà,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1091
- Đồng Nãi** (thôn) 棟乃村: Đại An,tg.Nam Cai,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1144
- Đồng Táo** (thôn) 棟棗村: tg.Đại Công,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
- Đồng Thanh** (thôn) 棟青村: tg.Bạch Sam,h.Đường Hào,
p.Bình Giang,t.HD 100
- Đồng Vũ** (thôn) 棟宇村: x.Bạch Sam,tg.Bạch Sam,h.Sơn Minh,
p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Đồng Xuyên** (xã) 棟川社: tg.Hào Kiệt,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Đồng Bàng** 洞滂: tg.Đồng Lĩ,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110
- Đồng Bồng** (xã) 洞蓬社: tg.Nam Bàn,h.Tổng Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083
- Đồng Cửu** (tổng) 洞究總: h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
- Đồng Cửu** (xã) 洞究社: tg.Đồng Cửu,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
- Đồng Dã** (xã) 洞野社: tg.Đồng Cửu,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
- Đồng Đại** (xã) 洞岱社: tg.Thượng Hộ,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- Đồng Đạt** (tổng) 洞達總: h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
- Đồng Đạt** (xã) 洞達社: tg.Đồng Đạt,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
- Đồng Gián** (xã) 洞澗社: tg.Cổ Đàm,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1265
- Đồng Hải** (thôn) 洞海村: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
- Đồng Hậu** (tràng) 洞後庄: tg.Thượng Bàn,h.Tổng Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1082
- Đồng Hỷ** (huyện) 洞喜縣: p.Phú Bình,t.TN 798
- Đồng Lâm** (xã) 洞覽社: tg.Thắng Lâm,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
- Đồng Lâm** (xã) 洞林社: tg.La Phù,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
- Đồng Lâm** (tổng) 洞林總: h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
- Đồng Lâm** (xã) 洞林社: tg.Đồng Lâm,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
- Đồng Linh** (xã) 洞靈社: tg.Hà Bắc,h.Yên Hưng,p.Sơn Định,t.QY 410
- Đồng Linh** (xã) 洞靈社: tg.Hoàng Đạo,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
- Đồng Nga** (thôn) 洞俄村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thắng Bình,t.QN 1471
- Đồng Phấn** (xã) 洞粉社: tg.Cao Đường,h.Thượng Nguyên,
p.Xuân Trường,t.NĐ 309
- Đồng Phí** (xã) 洞費社: tg.Đạo Tú,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Đồng Quan** (xã) 洞關社: tg.Trúc Lâu,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 867
- Đồng Tiền** (tràng) 洞前庄: tg.Thượng Bàn,h.Tổng Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1082
- Đồng Trạch** (xã) 洞澤社: tg.Bổ Dương,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
- Đồng Trung** (thôn) 洞中村: tg.Xuân Vũ,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
- Đồng Tư** (châu) 洞思洲: tg.Long Đại,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB. 1345
- Đồng Xá** (tổng) 洞舍總: h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
- Đồng Xá** (xã) 洞舍社: tg.Đồng Xá,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
- Đồng Xá** (xã) 洞舍社: tg.Bằng Ngang,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY ...259
- Đồng Xích** (xã) 洞赤社: tg.An Cự,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Đồng Xuyên** (xã) 洞川社: tg.Mai Cầu,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
- Đột Lĩnh** (xã) 突嶺社: tg.Cao Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Đới** (thôn) 帶村: An Đồng,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
- Đới Ân** (xã) 戴恩社: tg.Tông Chính,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH.. 1150
- Đới Đức** (xã) 戴德社: tg.Tông Chính,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- Đới Khê** (xã) 帶溪社: tg.Thổ Hoàng,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Đới Nhân** (xã) 戴仁社: tg.Đa Giá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028
- Đới Sơn** (xã) 帶山社: tg.Lạn Khê,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
- Đục Khê** (xã) 瀆溪社: tg.Phù Lưu Thượng,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34
- Đức An** (xã) 德安社: tg.Chu Đức Trung,h.Lễ Dương,p.Thắng Bình,t.QN 1465
- Đức An** (thôn) 德安村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thắng Bình,t.QN 1472
- Đức An** (thôn) 德安村: x.Chánh Mông,tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa,
p.Từ Nghĩa,t.QNG 1511
- Đức An** (trại) 德安村: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNG 1514
- Đức Bản** (xã) 德本社: tg.An Trạch,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Đức Bố** (thôn) 德布村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thắng Bình,t.QN 1472
- Đức Bưu** (xã) 德郵社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT, ...1418
- Đức Cái** (xã) 德蓋社: tg.Hoài Chính,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- Đức Cẩm** (thôn) 德敢村: Phượng Trì,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
- Đức Cầu** (xã) 德棣社: tg.Yên Trang,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN ...512
- Đức Cơ** (ấp) 德基邑: tg.Tân Phong,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
- Đức Cung** (thôn) 德恭村: tg.Hiến Lễ,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 800
- Đức Dương** (thôn) 德陽村: x.Đình Xuyên,tg.Thái Đường,h.Hoài An,
p.Ứng Hòa,t.HN 33
- Đức Giáo** (thôn) 德教村: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn,
p.Thắng Bình,t.QN 1469
- Đức Hậu** (thôn) 德厚村: x.Trung Mậu,tg.Thông Lãng,h.Hung Nguyên,
p.Anh Sơn,t.NA 1242
- Đức Hậu** (xã) 德厚社: tg.Phổ Lộng,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
- Đức Hậu** (xã) 德厚社: tg.Vân Thê,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617
- Đức Hiệp** (xã) 德協社: tg.Liêu Lâm,h.Sleu Loai,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Đức Hiệp** (xã) 德協社: tg.Cự Lâm,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- Đức Hình** (phố) 德馨舖: tg.Dã Nam,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610

Đức Hòa (xã) 德和社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Đức Hòa Thượng (tổng) 德和上總: h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Đức Hòa Trung (tổng) 德和中總: h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Đức Huy (xã) 德輝社: tg.Kim Quan,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 960	
Đức Kí (xã) 德冀社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN ..1452	
Đức La (xã) 德羅社: tg.Trí Yên,h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN 530	
Đức Lạp (xã) 德獵社: tg.Yên Xá,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933	
Đức Lâm (xã) 德林社: h.Thạch Hà,đạo.HT 1321	
Đức Lân (xã) 德鄰社: tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Đức Lân (tổng) 德鄰總: h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	
Đức Lân (xã) 德鄰社: tg.Đức Lân,h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	
Đức Lân (tổng) 德鄰總: h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657	
Đức Lân (xã) 德鄰社: tg.Đức Lân,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657	
Đức Long (thôn) 德隆村: tg.Kim Sơn,h.Bống Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547	
Đức Mai (xã) 德邁社: tg.Mĩ Thái,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 530	
Đức Mĩ (thôn) 德美村: tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Đức Mộ (xã) 德墓社: tg.Phù Lưu,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	
Đức Môn (thôn) 德門村: tg.Đồng Xuân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11	
Đức Nẫm (thôn) 德稔村: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236	
Đức Nhân (tổng) 德間總: ch.Đà Bắc,p.Gia Hưng,t.HH 719	
Đức Nhân (xã) 德間社: tg.Đức Nhân,ch.Đà Bắc,p.Gia Hưng,t.HH 719	
Đức Nhuận (xã) 德潤社: tg.Cát Ngạn,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239	
Đức Nhuận (xã) 德潤社: tg.Yên Vĩnh,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	
Đức Phong (xã) 德豐社: tg.Đại Trà,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	
Đức Phong (xã) 德豐社: tg.Dị Nậu,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709	
Đức Phổ (xã) 德溥社: tg.Minh Lễ,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345	
Đức Phổ (thôn) 德普村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555	
Đức Phú (xã) 德富社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Đức Quang (xã) 德光社: tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Đức Quân (xã) 德均社: tg.Đam Thượng,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	
Đức Quân (xã) 德均社: tg.Nghĩa Quân,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954	
Đức Tải (xã) 德載社: tg.Đại Toán,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 499	
Đức Tân Thượng (thôn) 德新上村: tg.Tiền Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	
Đức Thắng (tổng) 德勝總: h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	
Đức Thắng (xã) 德勝社: tg.Đức Thắng,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	
Đức Thắng (tổng) 德勝總: h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	
Đức Thắng (xã) 德勝社: tg.Đức Thắng,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	
Đức Thịnh (xã) 德盛社: tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Đức Thọ (phủ) 德壽府: t.NA 1254	
Đức Thọ (xã) 德壽社: tg.Phương Đình,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	
Đức Trạch (xã) 德澤社: tg.Hà Hồi,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17	
Đức Trai (thôn) 德齋村: tg.Quảng Thi,h.Thụy Nguyên,p.Thịệu Hóa,t.TH 1102	
Đức Trai (xã) 德齋社: tg.Yên Trang,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 512	
Đức Triêm (tổng) 德霑總: h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	
Đức Triêm (xã) 德霑社: tg.Đức Triêm,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	
Đức Trọng (xã) 德重社: tg.Thanh Cấn,h.Quảng Điện,p.TT 1427	
Đức Trọng Hạ (thôn) 德重下村: tg.Hạ Lang,h.Quảng Điện,p.TT 1427	
Đức Võng (phường) 德網坊: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Đường (thôn) 唐村: Phùng Thịnh,tg.Phùng Thịnh,h.Thụy Nguyên, p.Thịệu Hóa,t.TH 1102	
Đường (thôn) 唐村: tg.Đặng Xá,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	
Đường An (xã) 堂安社: tg.Cổ Loa,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492	
Đường An (xã) 唐安社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	

Đường An (thôn) 唐安村: Hàng Vi,tg.Hàng Vi,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1089	
Đường An (xã) 唐安社: tg.Phù Lưu Thượng,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN ... 34	
Đường An (huyện) 唐安縣: p.Bình Giang,t.HD 92	
Đường An (tổng) 唐安總: h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92	
Đường An (thôn) 唐安村: tg.Đường An,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD ... 92	
Đường Anh (tổng) 棠英總: h.Phú Vang,p.TT 1420	
Đường Anh (xã) 棠英社: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT 1420	
Đường Âm (xã) 棠陰社: tg.Yên Phú,h.Vĩnh Điện,p.Tương Yên,t.TQ 871	
Đường Âm (xã) 棠陰社: tg.Suất Tĩnh,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	
Đường Ấm (xã) 棠蔭社: tg.Lam Cầu,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	
Đường Cù (thôn) 唐衢村: x.Phù Long,tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	
Đường Đề (xã) 棠棣社: tg.Hạ Lôi,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	
Đường Đề (thôn) 棠棣村: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương, p.Diên Khánh,t.KH 1633	
Đường Hào (xã) 唐豪社: tg.Hà Liên,h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY .. 419	
Đường Hào (huyện) 唐豪縣: p.Bình Giang,t.HD 99	
Đường Hào Thượng (xã) 唐豪上社: tg.Sải Trang,h.Đường Hào, p.Bình Giang,t.HD 100	
Đường Hào Trung (xã) 唐豪中社: tg.Sải Trang,h.Đường Hào, p.Bình Giang,t.HD 100	
Đường Hoàng Đông (xã) 唐黃東社: tg.Đường Hoàng Trung, h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	
Đường Hoàng Hạ (xã) 唐黃下社: tg.Đường Hoàng Trung,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 22	
Đường Hoàng Trung (tổng) 唐黃中總: h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	
Đường Hoàng Trung (xã) 唐黃中社: tg.Đường Hoàng Trung, h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	
Đường Hội (thôn) 堂會村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ . 1563	
Đường Kê (xã) 塘偈社: tg.Hoàng Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	
Đường Kênh (xã) 唐涇社: tg.Cao Mại,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ . 331	
Đường Khê (tổng) 棠溪總: h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275	
Đường Lại (thôn) 唐賴村: Thạch Nội,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	
Đường Lâm (thôn) 唐林村: Cổ Bài,tg.Hải Quật,h.Yên Định, p.Thịệu Hóa,t.TH 1110	
Đường Lê (xã) 棠梨社: tg.Viên Nội,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	
Đường Long (xã) 唐隆社: tg.Chính Lộc,h.Phong Điền,p.TT 1428	
Đường Ngạc (xã) 堂鄂社: tg.Phú Gia,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	
Đường Ngang (tràng) 唐昂: tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên, p.Thịệu Hóa,t.TH 1101	
Đường Ngang (tràng) 唐昂庄: tg.Đặng Xá,h.Hưng Nhân, p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Đường Sơn (xã) 唐山社: tg.Quan Hoàng,h.Cẩm Thủy, p.Quảng Hóa,t.TH 1139	
Đường Sơn (xã) 棠山社: tg.Thủy Đường,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Đường Tĩnh (xã) 棠井社: tg.Hoàn Đường,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	
Đường Trang (xã) 唐莊社: tg.Sải Trang,h.Đường Hào, p.Bình Giang,t.HD 100	
Đường Xá (tổng) 唐舍總: h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	
Đường Xá (xã) 唐舍社: tg.Đường Xá,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	
Đường Xâm (tổng) 塘琛總: h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331	
Đường Xâm (xã) 塘琛社: tg.Đường Xâm,h.Chân Định, p.Kiến Xương,t.NĐ 331	
Đường Xiên (ấp) 塘圩邑: tg.Kế Mỹ,h.Phú Vang,p.TT 1420	
Đường Xuyên (lị) 唐川里: tg.Tân Hưng,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ .. 335	

Đường Xuyên (tổng) 唐川總: h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN	22
Đường Xuyên (xã) 唐川社: tg.Đường Xuyên,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN	22
Đường Xuyên (xã) 唐川社: tg.Đường Xuyên,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN	22

G

Gia An (thôn) 嘉安村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhon,t.BĐ	1555
Gia Áo (xã) 嘉襖社: tg.Hiến Quan,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH	709
Gia Bằng (tổng) 嘉憑總: h.Nguyễn Bình,p.Hòa An,t.CB	667
Gia Bằng (xã) 嘉憑社: tg.Gia Bằng,h.Nguyễn Bình,p.Hòa An,t.CB	667
Gia Bình (phường) 嘉平坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT	1393
Gia Bình (huyện) 嘉平縣: p.Thuận Thành,t.BN	508
Gia Bộc (xã) 嘉僕社: tg.Đồng Phái,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS	602
Gia Cát (xã) 嘉葛社: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1469	
Gia Cát (tổng) 嘉吉總: h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN	522
Gia Cát (xã) 嘉吉社: tg.Gia Cát,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN	522
Gia Cấp (xã) 家給社: tg.Cổ Quán,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY	264
Gia Chiêu (trang) 嘉昭庄: tg.Cao Lao,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357	
Gia Chiểu (thôn) 嘉沼村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhon,t.BĐ	1547
Gia Cốc (xã) 嘉穀社: tg.Hành Phố,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB	1347
Gia Cốc (xã) 嘉穀社: tg.Lương Diên,h.Phú Lộc,p.TT	1424
Gia Cốc (xã) 嘉穀社: tg.Đồng An,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ	859
Gia Cốc (xã) 嘉穀社: tg.Phú Mỹ,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.LH	95
Gia Cốc (xã) 嘉穀社: tg.Đa Tốn,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN	515
Gia Cốc (thôn) 嘉穀村: tg.Đặng Xá,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY	156
Gia Cung (xã) 嘉恭社: tg.Lân Sơn,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB	663
Gia Du (xã) 嘉猷社: tg.Tam Lộng,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST	935
Gia Dụ (tổng) 家喻總: h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH	1140
Gia Dụ (xã) 家喻社: tg.Gia Dụ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH	1140
Gia Dụ (xã) 家喻社: tg.Hiến Quan,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH	709
Gia Duy Hạ Đế (sách) 加薩下氏柵: li.Nhĩ Gia,t.Í Lâm,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT	1658
Gia Đăng (xã) 家等社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT	1384
Gia Diên (xã) 嘉田社: tg.Nhữ Hạ,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST	950
Gia Đức (thôn) 嘉德村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhon,t.BĐ	1547
Gia Đức (xã) 嘉德社: tg.Dương Động,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD	162
Gia Hanh (thôn) 嘉亨村: x.Bạt Trạch,tg.Nga Khê,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA	1269
Gia Hi (thôn) 嘉熙村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhon,t.BĐ	1562
Gia Hòa (thôn) 嘉禾村: tg.Tam Đăng,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA	1265
Gia Hoà (xã) 嘉禾村: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN	1456
Gia Hòa (xã) 嘉禾社: tg.Lạc Trĩ,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST	924
Gia Hòa (xã) 嘉禾社: tg.Nhất Thế,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN	803
Gia Hòa (xã) 嘉禾社: tg.Mĩ Trọng,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ	307
Gia Hòa (xã) 嘉和社: tg.Thị Liệu,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ	310
Gia Hộ (xã) 加戶社: tg.Quỳ Trạch,h.Yên Thành,p.Điện Châu,t.NA	1250
Gia Hội (thôn) 嘉會村: tg.Cát Ngạn,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA	1239
Gia Hội (xã) 嘉會社: tg.Hữu Đạo,h.Quế Phong,p.Quỳ Châu,t.NA	1276
Gia Hội (xã) 嘉會社: tg.Chu Đức Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1465	
Gia Hội (thôn) 嘉會村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhon,t.BĐ	1552
Gia Hội (xã) 嘉會社: tg.Sơn A,h.Văn Chấn,p.Quỳ Hóa,t.HH	725
Gia Hội (xã) 嘉會社: tg.Bằng Quân,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS	602
Gia Hưng (phủ) 嘉興府: t.HH	706

Gia Hựu (thôn) 嘉祐村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhon,t.BĐ	1546
Gia Kì (thôn) 嘉棋村: tg.Thần Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH	1638
Gia Lạc (xã) 嘉樂社: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA	1235
Gia Lạc (thôn) 嘉樂村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhon,t.BĐ	1555
Gia Lạp (xã) 嘉蠟社: tg.Thượng Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY	267
Gia Lâm (xã) 嘉林社: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT	1390
Gia Lâm (huyện) 嘉林縣: pp.Thuận Thành,t.BN	514
Gia Lâm (xã) 嘉林社: tg.Cổ Biện,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN	515
Gia Lộc (xã) 嘉祿社: tg.Cổ Loa,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN	492
Gia Lộc (xã) 嘉祿社: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN ...	1453
Gia Lộc (huyện) 嘉祿縣: p.Ninh Giang,t.HD	130
Gia Lộc (xã) 嘉祿社: tg.Bằng Mạc,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS	616
Gia Lộc Đại (xã) 嘉祿大社: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN	1469
Gia Lộc Ngoại (phường) 嘉祿外坊: tg.Liên Hương,h.Bổ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB	1357
Gia Lộc Nội (phường) 嘉祿內坊: tg.Liên Hương,h.Bổ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB	1357
Gia Lộc Thượng (xã) 嘉祿上社: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN	1469
Gia Lộc Trung (xã) 嘉祿中社: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN	1469
Gia Luận (xã) 嘉論社: tg.Hà Liên,h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY	419
Gia Mỹ (thôn) 嘉美村: x.Canh Hoạch,tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA	1270
Gia Mỹ (xã) 嘉美社: tg.Vân Nham,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN	540
Gia Mỹ (thôn) 嘉美村: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1672
Gia Miễn (xã) 嘉勉社: tg.Hội Hoan,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS	605
Gia Miêu Ngoại (trang) 嘉苗外庄: tg.Thượng Bạ,h.Tống Sơn, p.Hà Trung,t.TH	1082
Gia Miêu Nội (trang) 嘉苗內庄: tg.Thượng Bạ,h.Tống Sơn, p.Hà Trung,t.TH	1082
Gia Miêu Thượng (trang) 嘉苗上庄: tg.Thượng Bạ,h.Tống Sơn, p.Hà Trung,t.TH	1082
Gia Mô (xã) 嘉謨社: tg.Lạc Thiện,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB	1040
Gia Mô (xã) 嘉模社: tg.Yên Lãng,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD	165
Gia Mông (tổng) 嘉蒙總: h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST	959
Gia Mông (xã) 嘉蒙社: tg.Gia Mông,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST	959
Gia Ngọc (thôn) 嘉玉村: tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg	1517
Gia Ngọc (ấp) 嘉玉邑: th.Gia Ngọc,tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg	1517
Gia Ngư (phường) 嘉魚坊: tg.Đồng Thọ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN ...	12
Gia Phú (xã) 嘉富社: tg.Đại Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN	509
Gia Phú (tổng) 嘉富總: ch.Thủy Vĩ,p.Quỳ Hóa,t.HH	732
Gia Phú (xã) 嘉富社: tg.Gia Phú,ch.Thủy Vĩ,p.Quỳ Hóa,t.HH	732
Gia Phúc (xã) 嘉福社: tg.La Phù,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN	16
Gia Phước (xã) 嘉福社: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN	1466
Gia Quan (xã) 嘉觀社: tg.Trú Hựu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN	537
Gia Quất (xã) 嘉橘社: tg.Gia Thụy,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN	515
Gia Sơn (xã) 嘉山社: tg.Kha Hộ,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN	537
Gia Thạnh (thôn) 嘉盛村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1555	
Gia Thận (xã) 嘉慎社: tg.Thổ Bình,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ	877
Gia Thiện (thôn) 嘉善村: x.Canh Hoạch,tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA	1270
Gia Thịnh (thôn) 嘉盛村: x.Quang Chiêm,tg.Văn Lâm,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA	1256

- Gia Thụy** 嘉瑞: tg. Đông Yên, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
- Gia Thụy (tổng)** 嘉瑞總: h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Gia Thụy (xã)** 嘉瑞社: tg. Gia Thụy, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Gia Thượng (xã)** 嘉上社: tg. Gia Thụy, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Gia Tĩnh (phường)** 嘉靖坊: tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456
- Gia Trạng (xã)** 嘉壯社: tg. Trạng Vinh, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Gia Trị (thôn)** 嘉治村: tg. Kim Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547
- Gia Tuế (xã)** 嘉歲社: tg. Cách Linh, h. Quảng Uyên, p. Trùng Khánh, t. CB 674
- Gia Viễn (huyện)** 嘉遠縣: p. Yên Khánh, t. NB 1028
- Già Mậu Đổ (sách)** 縉牟氏柵: lí. Tà Văn, tg. Trà Nang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674
- Già Triết (sách)** 縉哲柵: lí. Tú Trà, tg. Tú Trà, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673
- Giá Ca (sách)** 這哥柵: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
- Giá Cầu (tổng)** 遮球總: h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22
- Giá Cầu (xã)** 遮球社: tg. Giá Cầu, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22
- Giá Hộ (xã)** 稼戶社: tg. Kì Vi, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1028
- Giá Phú (xã)** 稼富社: tg. Kì Vi, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1028
- Giá Sơn (xã)** 架山社: tg. Quang Biểu, h. Việt Yên, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Giá Sơn (xã)** 架山社: tg. Uy Viễn, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029
- Giai (thôn)** 佳村: Văn Trai, tg. Văn Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
- Giai (sách)** 皆柵: lí. Phan Bang, tg. Di Trang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674
- Giai Cảnh (thôn)** 佳境村: tg. Tuấn Giáo, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Giai Cảnh (phường)** 佳境坊: tg. Thượng, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13
- Giai Dương (li)** 佳羊里: tg. Di Trang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674
- Giai Lạc (xã)** 偕樂社: tg. Quan Hóa, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1250
- Giai Lạc (xã)** 偕樂社: tg. Yên Vĩnh, h. Vĩnh Điện, p. Tương Yên, t. TQ 871
- Giai Lạc (xã)** 佳樂社: tg. Đa Thượng, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
- Giai Nương (li)** 佳娘里: tg. Tà Họa, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1658
- Giai Phạm (xã)** 偕範社: tg. An Phú, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 518
- Giải Trãi (xã)** 解豸社: tg. Lạc Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Giang Biểu** 江表: tg. Bình Bút, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131
- Giang Biểu (trang)** 江表庄: tg. Bình Bút, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131
- Giang Cao (xã)** 江臬社: tg. Đa Tốn, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Giang Chủ (thôn)** 江渚村: tg. Kinh Doanh, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657
- Giang Hán (xã)** 江漢社: tg. Mai Pha, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 616
- Giang Hiến (phường)** 江獻坊: tg. An Đôn, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
- Giang Hồ (mạn)** 江湖蔓: tg. Vồng Nhi, h. Hương Thủy, p. TT 1423
- Giang Liễu (xã)** 江柳社: tg. Bất Phí, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
- Giang Mâu (thôn)** 江茅村: tg. Nông Tang, h. Tuy Lí, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
- Giang Nam (thôn)** 江南村: tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Giang Ngô (tổng)** 江吳總: h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664
- Giang Ngô (xã)** 江吳社: tg. Giang Ngô, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664
- Giang Tây (thôn)** 江西村: tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Giang Thanh (xã)** 江淸社: tg. Mai Pha, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 616
- Giang Triều (xã)** 江潮社: tg. Quan Trung, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
- Giang Triều (xã)** 江潮社: tg. Mậu Tài, h. Phú Vang, p. TT 1420
- Giang Triều (thôn)** 江潮村: x. Đại Bối, tg. Đại Bối, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Giang Vồng (phường)** 江網坊: tg. Yên Mỹ, h. Hoàng Bô, p. Sơn Định, t. QY 405
- Giản Đông (xã)** 澗東社: tg. An Thới Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Giản Giáng (thôn)** 揀降村: x. Vạn Phúc, tg. Trầm Lộng, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Giản Ngoại (xã)** 澗外社: tg. Lạn Giới, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
- Giảng Hoà (thôn)** 講和村: tg. Phú Mỹ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
- Giảng Võ (trại)** 講武寨: tg. Nội, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13
- Gián Khẩu (xã)** 澗口社: tg. Tri Hối, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029
- Giáng La (xã)** 絳羅社: tg. An Thới Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Giao Tất (xã)** 膠漆社: tg. Kim Sơn, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Giao Thủy (thôn)** 膠水村: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Giao Thủy (thôn)** 膠水村: tg. Bình Hà, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1514
- Giao Thủy (huyện)** 膠水縣: p. Xuân Trường, t. ND 303
- Giao Tri (thôn)** 鮫池村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Giao Tự (xã)** 膠寺社: tg. Kim Sơn, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Giáo Ái (xã)** 教愛社: tg. Đa Hoà Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Giáo Ái Đông Giáp (châu)** 教愛東甲洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Giáo Ái Tây (châu)** 教愛西洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Giáo Ái Trung (châu)** 教愛中洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Giáo An (thôn)** 教安村: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Giáo Dục (ấp)** 教育邑: tg. Sĩ Lâm, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Giáo Liêm (xã)** 教廉社: tg. Bản Động, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
- Giáo Liêm (xã)** 教廉社: tg. An Dã, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
- Giáo Phòng (phường)** 教防坊: tg. Hộ Xá, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Giáo Phường (ty)** 教坊司: tg. Nghĩa Hà, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511
- Giáo Phường (ti)** 教坊司: tg. Bình Điền, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1514
- Giáo Phường (ty)** 教坊司: tg. Lại Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1518
- Giáo Phường (thôn)** 教坊村: tg. Kim Liên, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
- Giáp (thôn)** 甲村: Thổ Khối, tg. Mậu Lâm, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
- Giáp Ất (xã)** 甲乙社: tg. Văn Lang, h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950
- Giáp Bát (thôn)** 甲八村: tg. Hoàng Mai, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Giáp Giá (thôn)** 甲這村: x. Phú Khê, tg. Hưng Xá, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326
- Giáp Lục (thôn)** 甲陸村: Kiên Giáp, tg. Đồ Bái, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087
- Giáp Lục (thôn)** 甲六村: tg. Hoàng Mai, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Giáp Nam (phường)** 甲南坊: Thủy Cự, t. TH 1156
- Giáp Ngọ (thôn)** 甲午村: tg. Chúc Sơn, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31
- Giáp Ngoại (thôn)** 甲外村: Hương Lư, tg. Đồ Bái, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087
- Giáp Nhất (thôn)** 甲一村: x. Thịnh Liệt, tg. Hoàng Mai, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Giáp Nhất (thôn)** 甲一村: x. Nhân Mục Môn, tg. Khương Đình, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Giáp Nhất (thôn)** 甲壹村: tg. Mĩ Dương, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 325
- Giáp Nhị (thôn)** 甲二村: x. Thịnh Liệt, tg. Hoàng Mai, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Giáp Nhị (thôn)** 甲貳村: tg. Mĩ Dương, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 325
- Giáp Nội (thôn)** 甲內村: Hương Lư, tg. Đồ Bái, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087
- Giáp Sơn (huyện)** 峽山縣: p. Kinh Môn, t. HD 157
- Giáp Sơn Hạ (xã)** 峽山下社: tg. Dương Nham, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158

Giáp Sơn Thượng (xã) 峽山上社: tg.Dương Nham,h.Giáp Sơn, p.Kinh Môn,t.HD 158	
Giáp Tam (thôn) 甲三村: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1355	
Giáp Thạch (xã) 峽石社: tg.Dương Nham,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 158	
Giáp Thất (thôn) 甲七村: tg.Hoàng Mai,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	
Giáp Tứ (thôn) 甲四村: tg.Hoàng Mai,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	
Giới Đức (xã) 界德社: tg.Thịnh Đức,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	
Giới Phiên (tổng) 界番總: h.Trần Yên,p.Quí Hóa,t.HH 727	
Giới Phiên (xã) 界番社: tg.Giới Phiên,h.Trần Yên,p.Quí Hóa,t.HH 727	
Giới Tế (xã) 界際社: tg.Mân Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	
Gôi Mĩ (thôn) 垠美村: tg.An Ấp,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	

H

Hà (thôn) 河村: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345	
Hà (thôn) 河村: Bạch Cầu,tg.Thạch Giản,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	
Hà (thôn) 河村: Kiên Giáp,tg.Đô Bái,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087	
Hà (thôn) 河村: x.Hương Nhị,tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29	
Hà Áo (ấp) 河澳邑: tg.Kế Mĩ,h.Phú Vang,p.TT, ... 1420	
Hà Bá (thôn) 河播村: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473	
Hà Bạc (tổng) 河泊總: h.Bố Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1358	
Hà Bả (xã) 河榜社: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453	
Hà Bắc (tổng) 河北總: h.Yên Hưng,p.Sơn Định,t.QY 409	
Hà Bình (thôn) 河平村: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	
Hà Bình (xã) 河平社: tg.Tân An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456	
Hà Cảng (xã) 河港社: tg.Hạ Lang,h.Quảng Điền,p.TT, ... 1427	
Hà Cát (tổng) 河葛總: h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Hà Cát (xã) 河葛社: tg.Hà Cát,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Hà Cầu (xã) 河球社: tg.An Lạc,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	
Hà Châu (xã) 河洲社: tg.Phương Trà,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 272	
Hà Châu (tổng) 河洲總: h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	
Hà Châu (xã) 河洲社: tg.Hà Châu,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	
Hà Cối (xã) 河檜社: tg.Hà Môn,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 428	
Hà Công (thôn) 河公村: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1356	
Hà Dục (thôn) 河育村: tg.Phú Khê,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Hà Dục Đông (châu) 河育東洲: tg.Đại An Thương,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1451	
Hà Dục Tây (châu) 河育西洲: tg.Đại An Thương,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1451	
Hà Dục Trung (châu) 河育中洲: tg.Đại An Thương,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1451	
Hà Duy (nguồn) 河灘源: h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	
Hà Dương 霞陽: tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090	
Hà Dương (xã) 河陽社: tg.Hạ Am,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	
Hà Dương (xã) 河陽社: tg.Hải Lăng,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	
Hà Đái (tổng) 河帶總: h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117	
Hà Đàm (tổng) 河譚總: h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	
Hà Đàm (xã) 河譚社: tg.Hà Đàm,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	
Hà Đăng (sách) 麻虹棚: ng.Phương Kiêu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1570	
Hà Diễn (xã) 河演社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Hà Đô (xã) 河都社: tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Hà Đồ (thôn) 河圖村: Bái Trạch,tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090	
Hà Đồ (ấp) 河圖邑: tg.Hạ Lang,h.Quảng Điền,p.TT, ... 1427	

Hà Đông (xã) 河東社: tg.Phúc Lộc,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261	
Hà Đông (huyện) 河東縣: p.Thăng Bình,t.QN 1471	
Hà Đông (thôn) 荷東村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547	
Hà Đông (thôn) 河東村: Bái Trạch,tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090	
Hà Đông (thôn) 河東村: Thái Các,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Hà Đới (xã) 河帶社: tg.Hà Đái,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117	
Hà Gian (xã) 河間社: tg.Hà Quảng,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	
Hà Gián (xã) 河諫社: tg.Hà Thanh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 436	
Hà Hải (xã) 河海社: tg.Hà Lộ,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Hà Hoàng (xã) 河隍社: tg.Tượng Yên,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663	
Hà Hồi (tổng) 河洄總: h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17	
Hà Hồi (xã) 河洄社: tg.Hà Hồi,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17	
Hà Hương (xã) 菽香社: tg.Bắc Tạ,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126	
Hà Khẩu (thôn) 河口村: Nghĩa Trai,tg.Cao Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Hà Khẩu (phường) 河口坊: tg.Đồng Thọ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN ... 12	
Hà Khê (xã) 河溪社: tg.Thanh Châu,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Hà Khê (thôn) 蝦溪村: tg.Nghĩa Hà,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1511	
Hà Khê (xã) 河溪社: tg.Hà Lỗ,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	
Hà La (sách) 河灘冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	
Hà La (thôn) 河羅村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552	
Hà La (thôn) 河羅村: Ngưu Phương,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Hà Lạc (ấp) 河洛邑: tg.Hạ Lang,h.Quảng Điền,p.TT, ... 1427	
Hà Lai Đế (sách) 何來氏柵: lí.Tâm Uyển,tg.Di Trang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674	
Hà Lam (xã) 荷藍社: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466	
Hà Lang (xã) 何郎社: tg.Thượng Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	
Hà Lạn (xã) 河爛社: tg.Kiên Lao,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Hà Lão (tổng) 河老總: h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Hà Lão (xã) 河老社: tg.Hà Lão,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Hà Lí (tổng) 河里總: h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	
Hà Lí (xã) 河里社: tg.Hà Lí,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	
Hà Lịch (xã) 霞露社: tg.Bái Đồ,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Hà Liên (tổng) 河蓮總: h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY 418	
Hà Liên (xã) 河蓮社: tg.Du Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096	
Hà Liên (xã) 河蓮社: tg.Yên Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Hà Liên (thôn) 河連村: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638	
Hà Liễn (xã) 河輦社: tg.Song Mai,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 161	
Hà Liễu (xã) 河柳社: tg.Bất Phí,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501	
Hà Liễu (tổng) 河柳總: h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	
Hà Liễu (xã) 河柳社: tg.Hà Liễu,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	
Hà Liễu (xã) 河柳社: tg.An Hộ,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	
Hà Liễu (xã) 河柳社: tg.Sa Lung,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Hà Linh (xã) 遐齡社: tg.Chu Lễ,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261	
Hà Linh (xã) 遐齡社: tg.Hoàng Tranh,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155	
Hà Lông (sách) 河悉柵: ng.Phương Kiêu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1570	
Hà Lỗ (xã) 河魯社: tg.Câu Hoan,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	
Hà Lỗ (tổng) 河魯總: h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	
Hà Lỗ (xã) 河魯社: tg.Hà Lỗ,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	
Hà Lộ 河路: tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1091	
Hà Lộ (tổng) 河路總: h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Hà Lộ (xã) 河路社: tg.Hà Lộ,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Hà Lộc (xã) 河祿社: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453	
Hà Lộc (xã) 河祿社: tg.Câu Hoan,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	

Hà Lộc (phường) 河祿坊: tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT 1391	Hà Thạch (xã) 河石社: tg.Phú Thọ,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 945
Hà Lộc (xã) 遐祿社: tg.Khởi Xuân,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 945	Hà Thanh (xã) 河清社: tg.Thổ Mậu,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
Hà Lôi (xã) 河雷社: tg.Mễ Sơn,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	Hà Thanh (xã) 河清社: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
Hà Lợi Thượng (thôn) 河利上村: tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT 1391	Hà Thanh (xã) 河清社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452
Hà Lợi Trung (thôn) 河利中村: tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT 1391	Hà Thanh (xã) 河清社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391
Hà Lũ (xã) 河屨社: tg.Bác Lãng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440	Hà Thanh (tổng) 河清總: ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 435
Hà Lũ Xung Đễ (sách) 何婁冲氏柵: lí.Tà Thù,tg.La Bách,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662	Hà Thanh (xã) 河清社: tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090
Hà Luận (xã) 河論社: tg.Đường Chân,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD ... 162	Hà Thanh (thôn) 河清村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563
Hà Lũng (thôn) 河隴村: Phú Hà,tg.Phú Hà,h.Thuy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Hà Thanh (ấp) 河清邑: tg.Kế Mĩ,h.Phú Vang,p.TT,..... 1420
Hà Lũng 河隴: tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Hà Thanh (nguồn) 河清源: h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1564
Hà Lương (xã) 河良社: tg.Đại Phạm,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	Hà Thanh (thôn) 河清村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Hà Lương (xã) 河梁社: tg.Cao Mật,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130	Hà Thanh (thôn) 河清村: tg.Đồng Xuân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
Hà Lương (xã) 河梁社: tg.Thổ Bình,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877	Hà Thanh (thôn) 河清村: tg.Phước Hà Nội,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Hà Ly (sách) 河離柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	Hà Thao (xã) 河洮社: tg.Giá Cầu,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22
Hà Mật (thôn) 河沫村: Hà Thượng,tg.Du Trường,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1096	Hà Thủy (xã) 河水社: tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094
Hà Mật (châu) 河密洲: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	Hà Thủy (thôn) 河始村: Phú Ninh,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1094
Hà Mi (xã) 河湄社: x.Viên Trính,tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	Hà Thủy (thôn) 河水村: tg.Bình Thạnh,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Hà Mị (xã) 河湄社: tg.Bích La,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Hà Thượng (xã) 河上社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391
Hà Mị 河湄: tg.Yên Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	Hà Thượng 河上: tg.Du Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096
Hà Môn (xã) 河門社: tg.Cao Lao,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357	Hà Tĩnh (đạo) 河靜道: 1317
Hà Môn (tổng) 河門總: ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 428	Hà Trạch (xã) 河澤社: tg.Hà Châu,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Hà Nam (tổng) 河南總: h.Yên Hưng,p.Sơn Định,t.QY 412	Hà Tri (xã) 河池社: tg.Ngọc Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Hà Nang Đễ (sách) 何囊氏柵: lí.Trà Nang,tg.Trà Nang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674	Hà Tri (thôn) 荷池村: tg.Thượng Thanh Oai,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN . 28
Hà Nha (sách) 河牙柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	Hà Trung (thôn) 河忠村: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
Hà Nhai (châu) 河涯洲: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1451	Hà Trung (xã) 河中社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391
Hà Nhai (xã) 河涯社: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513	Hà Trung (phường) 河中坊: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391
Hà Nhuận (châu) 河潤洲: tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456	Hà Trung (phủ) 河中府: t.TH 1080
Hà Nhuận (ấp) 河潤邑: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT,.....1420	Hà Trung (thôn) 河中村: Oanh Cốc,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Hà Nhuận (tổng) 河潤總: h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148	Hà Trung (xã) 河中社: tg.Diêm Trường,h.Phú Lộc,p.TT,..... 1424
Hà Nhuận (xã) 河潤社: tg.Hà Nhuận,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148	Hà Trung (thôn) 何中村: h.Ki Anh,đạo.HT 1326
Hà Niệm (thôn) 河念村: An Hòa,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Hà Trung (tổng) 河中總: h.Ki Anh,đạo.HT 1325
Hà Niu (thôn) 河扭村: Thạch Phương,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	Hà Trữ (ấp) 河貯邑: tg.Diêm Trường,h.Phú Lộc,p.TT,..... 1424
Hà Nội (tỉnh) 河内省: 3	Hà Trùng (châu) 河澄洲: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1451
Hà Nữu (thôn) 河扭村: Ngưu Phương,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Hà Trường (tổng) 河場總: h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
Hà Phấn (thôn) 河粉村: Bình Đạm,tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1097	Hà Trường (xã) 河場社: tg.Hà Trường,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
Hà Phú (sách) 河富冊: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1612	Hà Vi (thôn) 河葦村: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN ... 1451
Hà Quang (xã) 霞光社: tg.Kiên Lao,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	Hà Vĩ (xã) 河洧社: tg.Hà Lỗ,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Hà Quảng (xã) 河廣社: tg.Thanh Châu,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN...1460	Hà Vĩ (xã) 河尾社: tg.Tín Yên,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17
Hà Quảng (tổng) 河廣總: h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Hà Vĩ (xã) 河渭社: tg.Thọ Xương,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
Hà Quảng (xã) 河廣社: tg.Hà Quảng,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Hà Vĩ (tổng) 河渭總: ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
Hà Quảng (xã) 河廣社: tg.Quang Bí,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 611	Hà Vĩ (xã) 河渭社: tg.Hà Vĩ,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
Hà Quất Đoài (xã) 河橋兑社: tg.Hà Môn,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 429	Hà Xá (thôn) 何舍村: x.Hàm Lâm,tg.Bích Triều,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1238
Hà Quất Đông (xã) 河橋東社: tg.Hà Môn,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 429	Hà Xá (xã) 何舍社: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Hà Tây (xã) 河西社: tg.Tân An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456	Hà Xá (phường) 何舍坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Hà Tây (xã) 河西社: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513	Hà Xá (phường) 河舍坊: tg.Đại Đồng,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924
Hà Tây (xã) 河西社: tg.An Cư,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Hà Xá (xã) 何舍社: tg.Phao Thanh,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Hà Tây (thôn) 荷西村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547	Hà Xá (xã) 何舍社: tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
Hà Tây (xã) 河西社: tg.Thủy Đường,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	Hà Xá (xã) 何舍社: tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144
	Hà Xá (xã) 何舍社: tg.Trịnh Tiết,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34
	Hà Xá (xã) 何舍社: tg.Ngọc Cục,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92
	Hà Xá (xã) 何舍社: tg.Thanh Triều,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268

Hà Yến (xã) 河晏社: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Hạ Bi (phường) 下邳坊: x.Lân Cường,tg.Hương Tảo,h.Việt Yên, p.Lạng Giang,t.BN 534
Há Nhung Đổ (sách) 墟戎氏柵: li.Tổ Vi,tg.Trà Dương,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1658	Hạ Bi (tổng) 下邳總: h.Bát Bát,p.Quảng Oai,t.ST 915
Hạ (thôn) 下村: x.Tiên Yên,tg.Diên Mậu,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB ..1021	Hạ Bi (xã) 下邳社: tg.Hạ Bi,h.Bát Bát,p.Quảng Oai,t.ST 915
Hạ (thôn) 下村: x.An Dũng,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	Hạ Bi (xã) 下邳社: tg.Kim Bôi,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
Hạ (thôn) 下村: tg.Thiết Sơn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534	Hạ Bi (xã) 下邳社: tg.Lôi Khê,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93
Hạ (thôn) 下村: x.Lịch Dương,tg.Lịch Dương,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1020	Hạ Bi (xã) 下邳社: tg.Phương Duy,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
Hạ (thôn) 下村: x.Yên Liêu,tg.An Liêu,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Hạ Bổng (xã) 下蓬社: tg.Thượng Bổng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA ..1259
Hạ (thôn) 下村: x.Còn Lãng,tg.Dương Vũ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB1021	Hạ Cát (xã) 夏葛社: tg.Cát Dương,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 156
Hạ (thôn) 下村: tg.Thạch Xá,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349	Hạ Cầu (xã) 下駒社: tg.Đầu Kiên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148
Hạ (thôn) 下村: x.An Xá,tg.Đại Phong Lộc,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349	Hạ Chiếu (tổng) 下照總: h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
Hạ (thôn) 下村: x.Tiên Lễ,tg.Thuận Thị,h.Minh Chính,p.Quảng Trạch,t.QB1355	Hạ Chiếu (xã) 下照社: tg.Hạ Chiếu,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
Hạ (thôn) 下村: x.Phương Liên,tg.Liên Hương,h.Bổ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357	Hạ Cổ (tổng) 下古總: h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
Hạ (thôn) 下村: x.Cao Lao,tg.Cao Lao,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB ...1357	Hạ Côi (xã) 下瑰社: tg.Thượng Côi,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
Hạ (phường) 下坊: x.Hoà Thanh,tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN1473	Hạ Dã (xã) 下野社: tg.Thượng Dã,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
Hạ (thôn) 下村: x.Tân Trại,tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	Hạ Dục (xã) 下浴社: tg.Hoàng Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Hạ (thôn) 下村: x.Mộ Đồng,tg.Mộ Chu,h.Bạch Hạc,p.Vinh Tường,t.ST 930	Hạ Dương (tổng) 夏陽總: h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Hạ (thôn) 下村: tg.La Đình,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	Hạ Dương (xã) 夏陽社: tg.Hạ Dương,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Hạ (thôn) 下村: Bình Hòa,tg.Nam Bạ,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	Hạ Đạo (xã) 下道社: tg.Bình Hòa,h.Lập Thạch,p.Vinh Tường,t.ST 932
Hạ (thôn) 下村: Trại Lộ,tg.Yên Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	Hạ Đạt (xã) 下達社: tg.Thượng Vỹ,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 796
Hạ (thôn) 下村: Ngô Xá,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	Hạ Đình (thôn) 下亭村: tg.Khuông Đình,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN ... 19
Hạ (thôn) 下村: Lãng Động,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH .1144	Hạ Đoàn (tổng) 下段總: h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 152
Hạ (thôn) 下村: Biện Trạch,tg.Nam Cai,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	Hạ Đoàn (xã) 下段社: tg.Hạ Đoàn,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 152
Hạ (thôn) 下村: Quả Nhuệ,tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH .1145	Hạ Đỗ (xã) 下杜社: tg.Hà Nhuận,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148
Hạ (thôn) 下村: Mạnh Chư,tg.Bất Náo,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Hạ Đồng (thôn) 下同村: tg.Thần Lộ,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ ... 312
Hạ (thôn) 下村: Nhuệ Biện,tg.Bất Náo,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Hạ Đồng (thôn) 下同村: tg.Ngọc Giả,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ .312
Hạ (thôn) 下村: Hà Lũng,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Hạ Động (tổng) 下洞總: h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 338
Hạ (giáp) 下甲: x.Dưỡng Mông,tg.Kế Mĩ,h.Phú Vang,p.TT 1420	Hạ Động (xã) 下洞社: tg.Hạ Động,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 338
Hạ (giáp) 下甲: th.Miêu Nha,tg.Võng Nhi,h.Hương Thủy,p.TT 1423	Hạ Đường (ấp) 下堂邑: tg.Tám Linh,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394
Hạ (thôn) 下村: tg.Trung An,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Hạ Hiệp (tổng) 下協總: h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919
Hạ (tổng) 下總: h.Vinh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13	Hạ Hiệp (xã) 下協社: tg.Hạ Hiệp,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919
Hạ (thôn) 下村: x.Nhị Khê,tg.Cổ Hiến,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16	Hạ Hiệu (tổng) 下效總: ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
Hạ (thôn) 下村: xã.An Duyên,tg.Thanh Trì,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN ...19	Hạ Hiệu (xã) 下效社: tg.Hạ Hiệu,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
Hạ (thôn) 下村: tg.Khuông Đình,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	Hạ Hòa (thôn) 下和村: tg.Bất Lạm,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
Hạ (thôn) 下村: tg.Khuông Đình,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	Hạ Hòa (huyện) 夏和縣: p.Lâm Thao,t.ST 949
Hạ (thôn) 下村: x.Chuyên Mĩ,tg.Thịnh Đức,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	Hạ Hoàng (tổng) 下黃總: h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Hạ (thôn) 下村: x.Thịnh Đức,tg.Thịnh Đức,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN .22	Hạ Hoàng (xã) 下黃社: tg.Hạ Hoàng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Hạ (thôn) 下村: x.Vinh Lộc,tg.Sơn Minh,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 25	Hạ Hội (xã) 下會社: tg.Tây Tựu,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
Hạ (thôn) 下村: x.Minh Nông,tg.Phù Lưu Tế,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34	Hạ Ích (tổng) 下益總: h.Lập Thạch,p.Vinh Tường,t.ST 932
Hạ (tràng) 下庄: x.Bồng Lãng,tg.Mai Cầu,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	Hạ Ích (xã) 下益社: tg.Hạ Ích,h.Lập Thạch,p.Vinh Tường,t.ST 932
Hạ (tràng) 下庄: x.Cát Trì,tg.Động Xá,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	Hạ Kết (xã) 下結社: tg.Thượng Kết,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 796
Hạ (thôn) 下村: x.Mạc Xá,tg.Công Xá,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44	Hạ Khê (thôn) 賀溪村: x.Hương Cái,tg.Hải Độ,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243
Hạ (thôn) 下村: x.Thủy Trà,tg.Mạn Đề,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	Hạ Khuông (xã) 下匡社: tg.Phúc Cầu,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93
Hạ (thôn) 下村: x.Đồng Dư,tg.Đồng Dư,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN ..515	Hạ Kỳ (xã) 下奇社: tg.Thượng Kỳ,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
Hạ (tổng) 下總: h.Vinh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1633	Hạ Lãm (tổng) 下攬總: h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809
Hạ (thôn) 下村: x.Tiên Dực,tg.Tiên Dực,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525	Hạ Lãm (xã) 下攬社: tg.Hạ Lãm,h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809
Hạ (thôn) 下村: tg.Hà Cát,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	Hạ Lang (tổng) 賀郎總: h.Quảng Điền,p.TT, ...1427
Hạ (thôn) 下村: x.Bình Cách,tg.Bình Lương,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ ..323	Hạ Lang (xã) 賀郎社: tg.Hạ Lang,h.Quảng Điền,p.TT, ...1427
Hạ (thôn) 下村: x.Đồng Cách,tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325	Hạ Lang (huyện) 下琅縣: p.Trùng Khánh,t.CB 676
Hạ (thôn) 下村: x.Thuận An,tg.Đôi Trạch,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	Hạ Lao (xã) 下牢社: tg.Cổ Nông,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 311
Hạ Am (tổng) 下庵總: h.Vinh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	Hạ Lễ (xã) 夏禮社: tg.Nhân Vũ,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
Hạ Am (xã) 下庵社: tg.Hạ Am,h.Vinh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	Hạ Lí (xã) 下里社: tg.Da Viên,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
Hạ Bái (xã) 下沛社: tg.Thượng Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	Hạ Liệt (xã) 下烈社: tg.Thượng Liệt,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
Hạ Bằng La (xã) 下憑羅社: tg.Đại Lịch,h.Văn Chấn,p.Quỳ Hóa,t.HH 725	Hạ Linh (xã) 下齡社: tg.Thủy Nhai,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
	Hạ Long (xã) 下龍社: tg.Thượng Long,h.Yên Lập,p.Quỳ Hóa,t.HH 729
	Hạ Lộ (xã) 下路社: tg.Phù Nham,h.Văn Chấn,p.Quỳ Hóa,t.HH 725

Hạ Lôi (xã) 夏雷社: tg. Cấn Kiêm, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924	p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
Hạ Lôi (tổng) 夏雷總: h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938	Hải An (xã) 海安社: tg. Tang Giá, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348
Hạ Lôi (xã) 夏雷社: tg. Hạ Lôi, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938	Hải Án (thôn) 海晏村: Thứ Nhất, tg. Hàng Vi, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090
Hạ Lỗi (thôn) 下磊村: h. Thạch Hà, đạo. HT 1321	Hải Bình (thôn) 海平村: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
Hạ Lũng (xã) 下隴社: tg. Lương Xâm, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151	Hải Bối (tổng) 海貝總: h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 939
Hạ Lũng (xã) 下隴社: tg. Vĩnh Dật, h. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LS 610	Hải Bối (xã) 海貝社: tg. Hải Bối, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 939
Hạ Mạo (tổng) 下冒總: h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 945	Hải Cát (xã) 海葛社: tg. Long Hồ, h. Hương Trà, p. TT, ... 1418
Hạ Mạo (xã) 下冒社: tg. Hạ Mạo, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 945	Hải Châu (thôn) 海洲村: tg. Phú Triêm Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
Hạ Mi (xã) 河湄社: tg. Bích Du, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343	Hải Châu (xã) 海洲社: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
Hạ Miêu (xã) 下苗社: tg. Cát Xuyên, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304	Hải Châu (thôn) 海洲村: tg. Nghĩa Châu, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511
Hạ Mỗ (xã) 下姥社: tg. Thượng Hội, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 9	Hải Châu 海洲: tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114
Hạ Mộ Công (xã) 下募功社: tg. Bí Giang, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 166	Hải Châu (thôn) 海洲村: tg. Phú Quý, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT ... 1662
Hạ Nam (xã) 下南社: tg. Lục Nong, h. Quảng Uyên, p. Trùng Khánh, t. CB 674	Hải Châu Chính (xã) 海洲政社: tg. Bình Thới Hạ, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
Hạ Nậu (xã) 夏耨社: tg. Miêu Duệ, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935	Hải Châu Lâm An (xã) 海洲林安社: tg. An Lưu Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
Hạ Nậu (xã) 下耨社: tg. Dị Nậu, h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709	Hải Chử (xã) 海渚社: tg. Xuân Hoà, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
Hạ Nhất (tổng) 下壹總: h. Thạch Hà, đạo. HT 1319	Hải Chử (thôn) 海渚村: tg. Kinh Doanh, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657
Hạ Nhị (tổng) 下貳總: h. Thạch Hà, đạo. HT 1319	Hải Côn (xã) 海崑社: tg. Đặng Xá, h. Chân Lọc, p. Anh Sơn, t. NA 1246
Hạ Nông (xã) 夏農社: tg. Hạ Nông Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	Hải Dương (tỉnh) 海陽省: 81
Hạ Nông (xã) 下農社: tg. Thượng Nông, h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709	Hải Đô (xã) 海都社: tg. Đông Hồ, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 339
Hạ Nông Trung (tổng) 夏農中總: h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	Hải Đô (tổng) 海都總: h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
Hạ Pha (xã) 下坡社: tg. Thượng Pha, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664	Hải Đô (xã) 海都社: tg. Hải Đô, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
Hạ Phan (xã) 下潘社: tg. Sơn Bình, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932	Hải Hộ (xã) 海戶社: tg. Đại Điền, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113
Hạ Phán (xã) 下泮社: tg. Đồng Chân, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348	Hải Huyết Bán (tràng) 海穴半庄: tg. Hoàng Nha, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
Hạ Phú (thôn) 下扶村: tg. Nam Kim, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239	Hải Lăng (xã) 海浪社: tg. Hà Thanh, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 437
Hạ Quan (tổng) 下關總: h. Cẩm Hóa, p. Thông Hóa, t. TN 816	Hải Lăng (động) 海浪峒: tg. Hà Thanh, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 437
Hạ Quan (xã) 下關社: tg. Hạ Quan, h. Cẩm Hóa, p. Thông Hóa, t. TN 816	Hải Lăng (tổng) 海浪總: h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
Hạ Sưu (tổng) 下腹總: h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275	Hải Lăng (tràng) 海浪庄: tg. Hải Lăng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
Hạ Sưu (sách) 下腹册: tg. Hạ Sưu, h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275	Hải Lăng (xã) 海浪社: tg. Hải Lăng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
Hạ Tầm (xã) 下尋社: tg. Thượng Tầm, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 341	Hải Lăng (huyện) 海陵縣: đạo. QT 1385
Hạ Tập (xã) 下輯社: tg. Yên Định, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343	Hải Lễ (thôn) 海醴村: tg. Hoàng Mai, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253
Hạ Thái (xã) 賀泰社: tg. Ninh Xá, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 20	Hải Lịch (xã) 海曆社: tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
Hạ Tốn (xã) 下巽社: tg. Đa Tốn, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515	Hải Lộ (xã) 海路社: tg. Thần Lộ, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312
Hạ Trang (xã) 下莊社: tg. Quan Trang, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 148	Hải Lựu (xã) 海榴社: tg. Bạch Lựu, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 933
Hạ Tri (tổng) 下池總: h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	Hải Môn (xã) 海門社: tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1518
Hạ Tri (xã) 下池社: tg. Hạ Tri, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	Hải Nạp (xã) 海納社: tg. Đàm Khánh, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
Hạ Tứ (thôn) 下泗村: x. Bùi Xá, tg. Yên Hồ, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255	Hải Nham (xã) 海岩社: tg. Lạn Khê, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
Hạ Vấn (xã) 下問社: tg. Niêm Sơn, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537	Hải Ninh (ấp) 海寧邑: tg. Bình Hà, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1514
Hạ Vĩnh (tổng) 夏永總: h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113	Hải Ninh (phủ) 海寧府: t. QY 423
Hạ Vĩnh (xã) 夏永社: tg. Hạ Vĩnh, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113	Hải Ninh (xã) 海寧社: tg. Phú Tả, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147
Hạ Vụ (xã) 下務社: tg. Vạn Phái, h. Phổ Yên, p. Phú Bình, t. TN 797	Hải Phú (thôn) 海富村: tg. Xuân Đài, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
Hạ Xá (thôn) 夏舍村: x. Đào Dương, tg. Phú Lão, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	Hải Quật (tổng) 海窟總: h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
Hạ Xuyết (xã) 下綴社: tg. Đồng Vệ, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930	Hải Quật (xã) 海窟社: tg. Hải Quật, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
Hạ Yên (xã) 下安社: tg. Thanh La, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 960	Hải Tân (ấp) 海津邑: x. Thanh Hiếu, tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1518
Hạ Yên Quyết (xã) 下安決社: tg. Dịch Vọng, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN .. 7	Hải Tân (xã) 海津社: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
Hạ Yến (thôn) 下燕村: x. Phù Lưu, tg. Phù Lưu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	Hải Thanh (xã) 海清社: tg. La Văn, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
Hạc Bổng (xã) 鶴俸社: tg. Ngọc Chấn, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316	Hải Trạch (xã) 海澤社: tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
Hạc Cao (xã) 鶴泉社: tg. Quan Hoàng, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139	Hải Triều (xã) 海潮社: tg. Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268
Hạc Châu (xã) 鶴洲社: tg. Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329	Hải Triều (xã) 海潮社: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636
Hạc Đình (xã) 鶴亭社: tg. Nghĩa Yên, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930	Hải Trình (xã) 海程社: tg. Mậu Tài, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420
Hạc Lâm (xã) 鶴林社: tg. Mai Đình, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522	
Hạc Linh (xã) 鶴齡社: tg. Cao Xá, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249	
Hạc Lương (xã) 鶴梁社: tg. Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329	
Hạc Ngang (xã) 鶴昂社: tg. Hoàng Đường, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343	
Hạc Sơn (xã) 鶴山社: tg. Phú Xuyên, h. Tiên Phong, p. Quốc Oai, t. ST 909	
Hạc Toán (châu) 鶴算洲: tg. Mĩ Khê, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	
Hải (thôn) 海村: Lương Niệm, tg. Cung Thượng, h. Quảng Xương,	

Hải Yến (xã) 海晏社: tg. Đặng Xá, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246	Hành Lạc (xã) 行樂社: tg. Như Quỳnh, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 514
Hải Yến (xã) 海晏社: tg. Hà Nam, h. Yên Hưng, p. Sơn Định, t. QY 413	Hành Lư (tổng) 衡盧總: ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LLS 610
Hải Yến 海晏: tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	Hành Lư (xã) 衡盧社: tg. Hành Lư, ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LLS 610
Hải Yến (tổng) 海晏總: h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 271	Hành Nhân (xã) 行仁社: tg. Phú Lão, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319
Hải Yến (xã) 海晏社: tg. Hải Yến, h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 271	Hành Phố (tổng) 衡普總: h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347
Hải Yến (xã) 海晏社: tg. Cao Lâu, ch. Lộc Bình, p. Trảng Khánh, t. LLS 621	Hành Phố (xã) 衡普社: tg. Hành Phố, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347
Hàm Anh (xã) 含英社: tg. Phù Lưu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	Hành Quán (xã) 行館社: tg. Tư Mại, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533
Hàm Ân (giáp) 含恩甲: tg. Qui Hậu, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033	Hành Thiện (tổng) 行善總: h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
Hàm Cách (xã) 咸格社: tg. Hà Lộ, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134	Hành Thiện (xã) 行善社: tg. Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
Hàm Dương (xã) 咸陽社: tg. Ngải Am, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 127	Hành Thiện (ấp) 行善邑: tg. Lạc Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 305
Hàm Hạ (xã) 函夏社: tg. Thanh Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	Hán Đà (xã) 漢沱社: tg. Quảng Lãm, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
Hàm Hải (hộ) 咸諧戶: tg. Lại An, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	Hán Lí (xã) 漢里社: tg. Văn Hội, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
Hàm Hi (xã) 咸熙社: tg. An Đường, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134	Hán Nam (tổng) 漢南總: h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117
Hàm Hoà (xã) 咸和社: tg. Hồ Xá, h. Minh Linh, đạo. QT 1390	Hán Nam (xã) 漢南社: tg. Hán Nam, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117
Hàm Khánh (thôn) 含慶村: tg. Thanh Nhân, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 13	Hán Nữ (xã) 漢女社: tg. Quyết Trung, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST ... 934
Hàm Lạc (xã) 咸樂社: tg. Cẩn Doanh, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531	Hán Sài (xã) 漢萊社: tg. Đại Tân, h. Tây Quan, p. Đoan Hùng, t. ST 954
Hàm Lại (lân) 咸賴鄰: tg. Lại An, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	Hán Xuyên (xã) 漢川社: tg. Kim Lôi, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
Hàm Lâm (xã) 咸臨社: tg. Bích Triều, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA. 1238	Hạnh Đan (thôn) 杏壇村: x. Lại Thượng, tg. Đại Đồng, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924
Hàm Lô (xã) 咸爐社: tg. Tam Lô, ch. Lương Chánh, p. Thọ Xuân, t. TH 1150	Hạnh Đan (thôn) 杏壇村: tg. Tây Tựu, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 9
Hàm Mã (ấp) 咸馬邑: tg. Lại An, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	Hạnh Hương (thôn) 杏香村: tg. Bình Thạnh, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
Hàm Nhượng (xã) 咸若社: tg. Vũ Xá, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB ... 1345	Hạnh Khẩu (xã) 杏口社: tg. Đồng Phú, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309
Hàm Phu (trại) 咸孚寨: tg. Chất Thành, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033	Hạnh Lâm (xã) 杏林社: tg. Lí Trai, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
Hàm Tân (hộ) 咸新戶: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	Hạnh Lâm (trại) 杏林寨: tg. Phù Đạm, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
Hàm Tân (lân) 咸新鄰: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	Hạnh Lâm (thôn) 杏林村: x. Liên Xương, tg. Phú Lão, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319
Hàm Thạnh (lân) 咸盛鄰: tg. Lại An, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	Hạnh Thị (xã) 杏市社: tg. Đại Phương Lang, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
Hàm Thắng (hộ) 咸勝戶: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	Hào (thôn) 豪村: x. Kênh Lũ, tg. Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 339
Hàm Thuận (phủ) 咸順府: t. BT 1666	Hào (thôn) 豪村: Hào Môn, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114
Hàm Tử (xã) 鹹子社: tg. Yên Vĩnh, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252	Hào (thôn) 豪村: Sen Hố, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114
Hàm Văn (hộ) 咸文戶: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	Hào Châu (xã) 豪洲社: tg. Vũ Điện, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
Hàm Yên (huyện) 咸安縣: p. Yên Bình, t. TQ 859	Hào Gia (xã) 豪家社: tg. Bách Lãm, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 726
Hàm Yên (xã) 咸安社: tg. Tượng Yên, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 663	Hào Khê (xã) 豪溪社: tg. Trục Cát, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
Hạm (sách) 檻柵: lí. Tà Văn, tg. Trà Nang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674	Hào Kiệt (tổng) 豪傑總: h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319
Hanh Cù (xã) 亨衢社: tg. Trương Xá, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 947	Hào Kiệt (xã) 豪傑社: tg. Hào Kiệt, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319
Hanh Cù (xã) 亨衢社: tg. Thanh Cù, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948	Hào Liên (bản) 豪蓮本: tg. Trình Cốt, h. Trình Cốt, t. TH 1152
Hanh Cù (xã) 亨衢社: tg. Thạch Gián, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	Hào Lương (thôn) 豪梁村: tg. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
Hanh Gia 亨嘉: tg. Đồ Bái, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087	Hào Môn (thôn) 豪門村: tg. Nghĩa Châu, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511
Hanh Gia (thôn) 亨嘉村: Hanh Gia, tg. Đồ Bái, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087	Hào Môn 豪門: tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114
Hanh Lợi (trại) 亨利寨: tg. Bội Xuyên, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31	Hào Nhuế (xã) 淸沟社: tg. Kênh Thanh, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD ... 117
Hanh Quang (thôn) 亨光村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562	Hào Phú (xã) 豪富社: tg. Tam Dị, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
Hanh Thông (ấp) 亨通邑: tg. Tân Bôi, h. Tiên Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335	Hào Sơn (phường) 豪山坊: tg. Thanh Viên, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252
Hàn (thôn) 韓村: x. Hiên Môn, tg. Vụ Bản, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	Hào Tráng (xã) 豪壯社: tg. Đức Nhân, ch. Đà Bắc, p. Gia Hưng, t. HH 719
Hàn Giang (tổng) 邯江總: h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 98	Hào Vịnh (thôn) 豪詠村: Yên Mĩ, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
Hàn Giang (xã) 邯江社: tg. Hàn Giang, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD ... 98	Hào Xá (xã) 豪舍社: tg. Hương Đại, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113
Hàn Lạc (xã) 韓樂社: tg. Kim Sơn, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515	Hảo Hiệp (xã) 好協社: tg. Hạ Hiệp, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919
Hàn Lâm (xã) 翰林社: tg. Đoàn Lâm, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131	Hảo Hội (xã) 好會社: tg. Lại Cách, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 98
Hàn Mặc (xã) 翰墨社: tg. Cổ Viễn, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309	Hảo Sơn (thôn) 好山村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1615
Hàn Miếu Ngoại (tràng) 韓廟外庄: tg. Ngũ Trang, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307	Hảo Sơn (phường) 好山坊: tg. Bái Ân, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
Hàn Thượng (xã) 邯上社: tg. Hàn Giang, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 98	Hát Môn (xã) 喝門社: tg. Phù Long, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
Hàn Trung (xã) 邯中社: tg. Đan Trường, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD. 98	
Hàn Xuyên (xã) 韓川社: tg. Văn Lang, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312	
Hàng Kênh (xã) 杭涇社: tg. Đông Khê, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151	
Hàng Vi (tổng) 行葦總: h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1089	
Hàng Vi 行葦: tg. Hàng Vi, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1089	
Hành Dịch (xã) 行役社: tg. Văn Tập, h. Quế Phong, p. Qui Châu, t. NA 1276	
Hành Hà (xã) 行河社: tg. Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND .. 304	

Hạt Đậu (<i>bản</i>) 蜀豆本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	Hiên Khôn (<i>bản</i>) 軒坤本: tg.Chấp Yết,h.Trình Cố,t.TH 1152
Hạt Xuân (<i>bản</i>) 蜀春本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	Hiến Đa (<i>xã</i>) 賢多社: tg.Trương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 947
Hậu (<i>thôn</i>) 後村: tg.Văn Lâm,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	Hiến Hào (<i>thôn</i>) 賢豪村: x.Diên Hào,tg.Diên Hào,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1146
Hậu (<i>giáp</i>) 後甲: x.Bích La,tg.Bích La,h.Đặng Xương,đạo.QT 1383	Hiến Liêu (<i>xã</i>) 賢僚社: tg.Tiên Phong,ch.Ninh Biên,p.Điện Biên,t.HH 738
Hậu (<i>thôn</i>) 厚村: Bạch Cầu,tg.Thạch Giản,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	Hiến Lộc (<i>xã</i>) 賢祿社: tg.Việt An Thương,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465
Hậu (<i>thôn</i>) 厚村: x.Yên Phụ,tg.Hương La,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	Hiến Lương (<i>xã</i>) 賢良社: tg.An Dã,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Hậu (<i>thôn</i>) 厚村: Sen Hồ,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	Hiến Lương (<i>xã</i>) 賢良社: tg.Động Lâm,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Hậu (<i>thôn</i>) 厚村: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	Hiến Lương (<i>tổng</i>) 賢良總: h.Phong Điền,p.TT, ... 1428
Hậu (<i>thôn</i>) 後村: x.Vĩnh Đồng,tg.Tạ Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 260	Hiến Lương (<i>xã</i>) 賢良社: tg.Hiến Lương,h.Phong Điền,p.TT, ... 1428
Hậu Am (<i>xã</i>) 後庵社: tg.Thượng Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126	Hiến Lương (<i>tổng</i>) 賢良總: ch.Đà Bắc,p.Gia Hưng,t.HH 719
Hậu Áng (<i>thôn</i>) 厚盎村: Tứ Ty Tĩnh Mỹ,tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	Hiến Lương (<i>xã</i>) 賢良社: tg.Hiến Lương,ch.Đà Bắc,p.Gia Hưng,t.HH 719
Hậu Bối (<i>xã</i>) 厚培社: tg.Đệ Nhất,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307	Hiến Lương (<i>xã</i>) 賢良社: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Hậu Bổng (<i>xã</i>) 厚俸社: tg.Vô Hốt,h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042	Hiến Lương (<i>xã</i>) 賢良社: tg.Cổ Bái,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
Hậu Bổng (<i>tổng</i>) 厚俸總: h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	Hiến Quan (<i>xã</i>) 賢關社: tg.Vô Hốt,h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042
Hậu Bổng (<i>xã</i>) 厚俸社: tg.Hậu Bổng,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	Hiến Quan (<i>tổng</i>) 賢關總: h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Hậu Cơ (<i>tổng</i>) 厚基總: ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440	Hiến Quan (<i>xã</i>) 賢關社: tg.Hiến Quan,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Hậu Dưỡng (<i>xã</i>) 厚養社: tg.Đa Lộc,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	Hiến Sĩ (<i>xã</i>) 賢士社: tg.Phù Ninh,h.Phong Điền,p.TT, ... 1428
Hậu Đại (<i>thôn</i>) 厚大村: Hào Môn,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	Hiến Vông (<i>xã</i>) 賢網社: tg.Lại Xá,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
Hậu Kiên (<i>xã</i>) 厚堅社: tg.Bích La,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Hiến Dương (<i>xã</i>) 顯揚社: tg.Hòa Đàm,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD .. 97
Hậu Lô (<i>xã</i>) 厚墟社: tg.Tam Lô,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150	Hiến Khánh (<i>tổng</i>) 顯慶總: h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320
Hậu Lộc (<i>xã</i>) 厚祿社: tg.Lũ Đãng,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353	Hiến Khánh (<i>xã</i>) 顯慶社: tg.Hiến Khánh,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ .. 320
Hậu Lộc (<i>xã</i>) 厚祿社: tg.Cụy Đình,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	Hiến Lễ (<i>tổng</i>) 顯禮總: h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 800
Hậu Lộc (<i>xã</i>) 厚祿社: tg.Chu Hóa,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	Hiến Lễ (<i>xã</i>) 顯禮社: tg.Hiến Lễ,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 800
Hậu Lộc (<i>huyện</i>) 厚祿縣: p.Hà Trung,t.TH 1096	Hiến Lộc (<i>xã</i>) 顯祿社: tg.Trung Quán,h.Phong Lộc, p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Hậu Phong (<i>thôn</i>) 厚豐村: Vạn Linh,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Hiến Môn (<i>xã</i>) 顯門社: tg.Vụ Bản,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
Hậu Phú (<i>xã</i>) 厚富社: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638	Hiến Sơn (<i>phường</i>) 顯山坊: tg.Hà Bạc,h.Bồ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1358
Hậu Quách (<i>xã</i>) 厚廓社: tg.Ninh Hà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	Hiến Vinh (<i>xã</i>) 顯榮社: tg.Trung Quán,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Hậu Quan (<i>xã</i>) 後關社: tg.Kiệt Đặc,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	Hiến Vinh (<i>thôn</i>) 顯榮村: Yên Cừ,tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1097
Hậu Sinh (<i>thôn</i>) 厚生村: tg.Đức Lân,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657	Hiến Lăng (<i>xã</i>) 憲朗社: tg.Đại Đồng,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236
Hậu Tải (<i>xã</i>) 厚載社: tg.Vị Sĩ,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	Hiến Nạp (<i>xã</i>) 獻納社: tg.Yên Xá,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
Hậu Thạch (<i>thôn</i>) 厚石村: Hào Môn,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	Hiệp Hạ (<i>xã</i>) 協下社: tg.Sơn Trang,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616
Hậu Trạch (<i>thôn</i>) 厚澤村: tg.Hữu Bằng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA ..1259	Hiệp Hòa (<i>xã</i>) 洽和社: tg.Vân Tự,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249
Hậu Trạch (<i>thôn</i>) 厚澤村: Thạch Giản,tg.Thạch Giản,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086	Hiệp Hòa (<i>huyện</i>) 洽和縣: p.Đa Phúc,t.BN 522
Hậu Trữ (<i>xã</i>) 厚貯社: tg.Hóa Tài,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339	Hiệp Khẩu (<i>xã</i>) 峽口社: tg.Yên Mĩ,h.Hoàn Bó,p.Sơn Định,t.QY 405
Hậu Vệ (<i>thôn</i>) 後衛村: Quang Tiến,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Hiệp Lễ (<i>xã</i>) 協禮社: tg.Bát Bể,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123
Hậu Xá (<i>xã</i>) 厚舍社: tg.Dị Chế,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271	Hiệp Lộc (<i>xã</i>) 協祿社: tg.Hạ Hiệp,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919
Hệ (<i>thôn</i>) 係村: x.Tang Thác,tg.Tang Thác,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909	Hiệp Luật (<i>xã</i>) 協律社: tg.Bái Dương,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310
Hi Cương (<i>xã</i>) 義崗社: tg.Xuân Lũng,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	Hiệp Lũng (<i>xã</i>) 協隴社: tg.Thượng Hiệp,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919
Hi Hà (<i>xã</i>) 熙河社: tg.Thượng Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	Hiệp Môn (<i>xã</i>) 峽門社: tg.Yên Lũng,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860
Hi Hòa (<i>thôn</i>) 熙和村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Hiệp Phù (<i>xã</i>) 協扶社: tg.Hạ Dương,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Hi Lũng (<i>xã</i>) 熙隴社: tg.Trà Lĩnh,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Hiệp Thuận (<i>xã</i>) 協順社: tg.Hạ Hiệp,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919
Hi Nhiên (<i>giáp</i>) 熙然甲: tg.Hối Thuần,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	Hiệp Trung (<i>tổng</i>) 協中總: h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Hi Sơn (<i>xã</i>) 義山社: tg.Xuân Lũng,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	Hiếu (<i>thôn</i>) 好村: x.Lạc Nghiệp,tg.Lạc Nghiệp,h.Thanh Lâm, p.Nam Sách,t.HD 111
Hi Tải (<i>xã</i>) 熙載社: tg.Điều Yêu,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	Hiếu Dụ (<i>động</i>) 孝裕峒: tg.Bác Lãng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440
Hi Thế (<i>thôn</i>) 義世村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Hiếu Đức (<i>giáp</i>) 好德甲: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Hi Tường (<i>thôn</i>) 義祥村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Hiếu Đức (<i>thôn</i>) 好德村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Hi Văn (<i>thôn</i>) 義文村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Hiếu Giang (<i>tuần</i>) 孝江巡: tg.Ô Giang,h.Thành Hoá,đạo.QT 1395
Hỉ Du (<i>xã</i>) 嬉遊社: tg.Vĩnh Trì,h.Hương Trà,p.TT, ...1419	Hiếu Hiến (<i>thôn</i>) 好賢村: Hải Châu,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1114
Hỉ Duyệt (<i>thôn</i>) 喜悅村: tg.Hoàn Phúc,h.Bồ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357	Hiếu Kiệm (<i>tổng</i>) 孝儉總: h.Ki Sơn,p.Tương Dương,t.NA 1273
Hỉ Tước (<i>tràng</i>) 喜雀庄: tg.Tiên Châu,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 272	Hiếu Kiệm (<i>xã</i>) 孝儉社: tg.Hiếu Kiệm,h.Ki Sơn,p.Tương Dương,t.NA ... 1273
Hiên (<i>bản</i>) 軒本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Hiên Đường (<i>xã</i>) 軒堂社: tg.Khắc Niệm,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494	

Hiếu Lễ (xã) 好禮社: tg.Mạn Lạn,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	Hòa Chủ (xã) 和渚社: tg.Phương Chủ,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144
Hiếu Lễ (thôn) 好禮村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Hòa Cự (xã) 禾具社: tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325
Hiếu Lễ (thôn) 好禮村: tg.Đức Lân,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657	Hòa Cư (thôn) 和居村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Hiếu Lễ (xã) 好禮社: tg.Lăng Yên,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB...672	Hòa Cư (xã) 和居社: tg.Trữ Trí,ch.Thoát Lăng,p.Tràng Định,t.LS 608
Hiếu Lễ (xã) 好禮社: tg.Cao Lâu,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621	Hòa Diên (thôn) 和延村: Đại Đồng,tg.Hàng Vi,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090
Hiếu Nghĩa (trại) 好義寨: tg.Quỳ Hậu,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	Hòa Duân (châu) 和勻洲: tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
Hiếu Nghĩa (xã) 好義社: tg.Lạc Thành,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1039	Hòa Dũng (thôn) 和勇村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
Hiếu Nghĩa (xã) 好義社: tg.Côn Minh,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819	Hòa Duyệt (xã) 和悅社: tg.Hương Khê,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA ..1262
Hiếu Nghĩa (thôn) 好義村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	Hòa Duyệt (tràng) 和悅庄: tg.Hoàn Lão,h.Bổ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357
Hiếu Thiện (xã) 好善社: tg.Bổng Hải,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB..1021	Hòa Dương (xã) 和陽社: tg.Lại Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1517
Hiếu Thiện (thôn) 好善村: tg.An Sơn,h.Bổng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Hòa Đa (thôn) 和多村: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
Hiếu Thiện (thôn) 好善村: tg.Nghĩa Lập,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662	Hòa Đa (tổng) 和多總: h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Hiếu Trai (xã) 孝齋社: ch.Sơn La,p.Gia Hưng,t.HH 714	Hòa Đa (xã) 禾多社: tg.Sư Lỗ,h.Phú Vang,p.TT,.....1420
Hiệu Lũng (xã) 校隴社: tg.Yên Lạc,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1037	Hòa Đa (huyện) 禾多縣: p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Hiệu Lực (xã) 效力社: tg.Mĩ Khê,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911	Hòa Đại (thôn) 和代村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
Hiệu Mĩ (thôn) 校美村: x.Nghĩa Liệt,tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	Hòa Đàm (tổng) 和耽總: h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97
Hiệu Thuận (xã) 效順社: h.Kì Anh,đạo.HT 1327	Hòa Đàm (xã) 和耽社: tg.Hòa Đàm,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97
Hiệu Trân (xã) 效珍社: tg.Yên Tàng,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	Hòa Điều (xã) 和調社: tg.An Cư,h.Đăng Xương,đạo.QT 1384
Hiệu Vũ (tổng) 效武總: h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	Hòa Đình (xã) 禾亭社: tg.Khắc Niệm,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
Hiệu Vũ (xã) 效武社: tg.Hiệu Vũ,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	Hòa Định (trại) 和定寨: tg.Tân Khai,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ ...305
Hình Hương (xã) 馨香社: tg.Lãnh Sơn,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	Hòa Đông (thôn) 禾東村: x.Gia Hòa,tg.Lạc Trị,h.Thạch Thắt, p.Quốc Oai,t.ST 924
Hòa (thôn) 和村: x.Thượng Hiệp,tg.Thượng Hiệp,h.Yên Sơn, p.Quốc Oai,t.ST 919	Hòa Đồng (xã) 和同社: tg.Cao Dương,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
Hòa (thôn) 和村: x.Bái Trạch,tg.Hiệu Vũ,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY ..268	Hòa Giai (ấp) 禾偕邑: tg.Vinh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Hòa An (xã) 和安社: tg.Thọ Xương,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531	Hòa Hảo (thôn) 和好村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
Hòa An (thôn) 和安村: x.Mĩ Hòa,tg.Đồng Công,h.Hương Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1259	Hòa Hi (xã) 和熙社: tg.Đôn Lương,h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY 417
Hòa An (xã) 和安社: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453	Hòa Hội (thôn) 和會村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
Hòa An (xã) 和安社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN ..1459	Hòa Hợp (sách) 和合冊: tg.Lâm La,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275
Hòa An (xã) 和安社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT,.....1420	Hòa Khê (xã) 和溪社: tg.Bạch Sam,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Hòa An (ấp) 和安邑: tg.Diêm Trường,h.Phú Lộc,p.TT,.....1424	Hòa Lạc (xã) 和樂社: tg.Mĩ Lí,h.Kì Sơn,p.Tương Dương,t.NA 1273
Hòa An (thôn) 和安村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Hòa Lạc (ấp) 和樂邑: tg.Quỳ Hậu,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
Hòa An (phủ) 和安府: t.CB 655	Hòa Lạc (tổng) 和樂總: h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Hòa An Tân (xã) 和安新社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Hòa Lạc (xã) 和樂社: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353
Hòa An Thượng (tổng) 和安上總: h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1459	Hòa Lạc (xã) 和樂社: tg.Thốc Sơn,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 540
Hòa Bân (xã) 和彬社: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1514	Hòa Lạc (thôn) 和樂村: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
Hòa Bình (tổng) 和平總: h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	Hòa Lạc (phố) 和樂庸: tg.Vạn Ninh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 426
Hòa Bình (giáp) 和平甲: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1353	Hòa Lạc (tổng) 和樂總: h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
Hòa Bình (thôn) 和平村: x.Mĩ An Thượng,tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	Hòa Lạc (xã) 和樂社: tg.Hòa Lạc,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
Hòa Bình (thôn) 和平村: tg.Trung An,h.Bổng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Hòa Lạc (xã) 和樂社: tg.Đồng Phú,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Hòa Bình (sách) 和平冊: tg.Hoàng Nhuệ,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 916	Hòa Lạc (thôn) 和樂村: tg.Vạn Định,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Hòa Bình (xã) 和平社: tg.Nông Thượng,ch.Bạch Thông, p.Thông Hóa,t.TN 819	Hòa Lạc (tổng) 和樂總: h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Hòa Bình (thôn) 和平村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ..1563	Hòa Lâm (xã) 禾林社: tg.Sơn Giao,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Hòa Bình (ấp) 和平邑: tg.Lương Diên,h.Phú Lộc,p.TT,.....1424	Hòa Lễ (xã) 和禮社: tg.Trạc Nhật,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH....1135
Hòa Bình (thôn) 和平村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Hòa Lộc (thôn) 和祿村: tg.Nội Ngoại,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
Hòa Bình (tổng) 和平總: h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517	Hòa Lộc (xã) 和祿社: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465
Hòa Bình (xã) 和平社: tg.Hòa Bình,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN ..517	Hòa Lộc (hộ) 禾祿戶: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Hòa Bình Tân (thôn) 和安新村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	Hòa Luật 和律: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349
Hòa Chúng (thôn) 和眾村: Cung Thượng,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	Hòa Luật (tổng) 和律總: h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135
	Hòa Luật (xã) 和律社: tg.Hòa Luật,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH ..1135
	Hòa Luật (thôn) 和律村: h.Kì Anh,đạo.HT 1326
	Hòa Lũng (xã) 和隴社: tg.Yên Lũng,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860
	Hòa Lương (xã) 和良社: tg.Vân Trình,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243
	Hòa Lương (thôn) 禾良村: tg.Vinh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672

Hòa Mã (thôn) 和馬村: tg.Kim Liên,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN	12
Hòa Mạc (xã) 和幕社: tg.Trác Bút,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN	45
Hòa Mĩ Đông (châu) 和美東洲: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN	1451
Hòa Mĩ (tổng) 和美總: h.Tuy Hòa,đạo.PY	1614
Hòa Mĩ (thôn) 和美村: tg.Mĩ Hoà Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN ...	1452
Hòa Mĩ (thôn) 和美村: tg.Đồng An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN	1457
Hòa Mĩ (tổng) 和美總: h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN	1457
Hòa Mĩ (thôn) 和美村: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN	1459
Hòa Mĩ (xã) 和美社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN ...	1459
Hòa Mĩ (xã) 和美社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN	1469
Hòa Mĩ (thôn) 和美村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ	1568
Hòa Mĩ (tổng) 禾美總: h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN	21
Hòa Mĩ (xã) 禾美社: tg.Hòa Mĩ,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN	21
Hòa Mĩ Tân (châu) 和美新洲: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN	1451
Hòa Mĩ Tây (xã) 和美西社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN	1472
Hòa Mĩ Thượng (thôn) 和美上村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN	1472
Hòa Mĩ Trung (châu) 和美中洲: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN	1451
Hòa Mục (xã) 和睦社: tg.Mục Sơn,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN	540
Hòa Mục (xã) 和睦社: tg.Dã Cát,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST	926
Hòa Mục (xã) 和睦社: tg.Ngọc Chúc,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST	955
Hòa Mục (xã) 和睦社: tg.Nông Thượng,ch.Bạch Thông, p.Thông Hóa,t.TN	819
Hòa Mục (thôn) 和睦村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ	1555
Hòa Mục (xã) 和睦社: Phú Đồng,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB	659
Hòa Mục (tràng) 和睦社: tg.Ngô Xá,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN	43
Hòa Nghi (thôn) 和儀村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ	1568
Hòa Nghĩa (thôn) 和義村: tg.Trung Bình,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ	1551
Hòa Nhu (thôn) 和柔村: x.Mĩ Xá,tg.Khoá Nhu,h.Đồng Yên, p.Khoái Châu,t.HY	153
Hòa Nhuệ (xã) 和銳社: tg.Chân Lại,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD	134
Hòa Nhuyễn (xã) 和軟社: tg.Hóa Nhân,ch.Văn Uyên, p.Tràng Định,t.LS	611
Hòa Niểu (xã) 和梟社: tg.Văn Hòa,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD	144
Hòa Ninh (thôn) 和寧村: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB	1355
Hòa Ninh (thôn) 和寧村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ	1552
Hòa Ninh (xã) 和寧社: tg.Nhượng Bạt,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB	659
Hòa Phong (thôn) 和豐村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ	1568
Hòa Quân (xã) 和鈞社: tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA	1239
Hòa Quân (xã) 禾勻社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN	1460
Hòa Quân (xã) 和均社: tg.Đạm Thượng,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST	950
Hòa Quân (xã) 禾勻社: tg.Kế Mĩ,h.Phú Vang,p.TT,.....	1420
Hòa Tân (lân) 禾新鄰: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1672
Hòa Thanh (xã) 和淸社: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN	1473
Hòa Thạnh (ấp) 和盛邑: th.Phi Chiêu Đông,tg.Tri Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg	1518
Hòa Thuận (xã) 和順社: tg.Nam Bạt,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH	1083
Hòa Thuận (xã) 和順社: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT	1672
Hòa Thuận (thôn) 和順村: tg.Thần Thượng,h.Tân Định, p.Ninh Hòa,t.KH	1638
Hòa Tranh (xã) 和瑋社: tg.Trầm Lộng,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN	26

Hòa Triều (thôn) 和朝村: Cam Lộ,tg.Đồng Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH	1124
Hòa Trung (xã) 和忠社: tg.Tiên Xá,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN	37
Hoà Trung Đễ (sách) 和中氏棚: lí.Trung Trú,tg.Cam Thang,h.Tuy Li, p.Hàm Thuận,t.BT	1667
Hòa Trường 禾場: tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH	1115
Hòa Ung (xã) 和雍社: tg.Bất Bế,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD	123
Hòa Vang (huyện) 和榮縣: p.Điện Bàn,t.QN	1459
Hòa Vang (xã) 和榮社: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg	1510
Hòa Vang (thôn) 和榮村: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg	1510
Hòa Vang Tây (thôn) 和榮西村: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg	1510
Hòa Vân (xã) 和雲社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN	1472
Hòa Vân (ấp) 和氡邑: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg	1516
Hòa Viện (xã) 和院社: tg.Phù Trạch,h.Phong Điền,p.TT, ...	1428
Hòa Xá (xã) 和舍社: tg.Thái Đường,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN	33
Hòa Xuân (ấp) 和春邑: tg.Chính Lộc,h.Phong Điền,p.TT, ...	1428
Hóa Dục (xã) 化育社: tg.Lạc Xuyên,h.Cẩm Xuyên,đạo.HT	1323
Hóa Hiệp (xã) 化洽社: tg.Yên Xá,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY	267
Hóa Khuê (thôn) 化閨村: tg.Đồng An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN	1465
Hóa Khuê Đông (xã) 化閨東社: tg.An Lưu Hạ,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN	1453
Hóa Khuê Trung Tây (xã) 化閨中西社: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN	1460
Hóa Mộc (châu) 化木洲: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN	1452
Hóa Ngoại Ba Ngạn (bạn) 化外巴岸伴: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT	1394
Hóa Nhân (tổng) 化仁總: ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS	611
Hóa Nhân (xã) 化仁社: tg.Hóa Nhân,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS	611
Hóa Ổ (xã) 化塢社: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN	1460
Hóa Quang (xã) 化琯社: tg.Bách Lãm,h.Trần Yên,p.Quỳ Hóa,t.HH	726
Hóa Tài (tổng) 貨財總: h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ	339
Hóa Tài (xã) 貨財社: tg.Hóa Tài,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ	339
Hóa Thượng (tổng) 化上總: h.Đồng Hỷ,p.Phú Bình,t.TN	798
Hóa Thượng (xã) 化上社: tg.Hóa Thượng,h.Đồng Hỷ,p.Phú Bình,t.TN ...	798
Hóa Trung (xã) 化中社: tg.Hóa Thượng,h.Đồng Hỷ,p.Phú Bình,t.TN	798
Họa Đống (thôn) 畫棟村: x.Bạch Sam,tg.Bạch Sam,h.Sơn Minh, p.Ứng Hòa,t.HN	26
Hoạch (thôn) 獲村: Ngọc Hoạch,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH	1101
Hoạch (thôn) 獲村: Bái Trại,tg.Trịnh Xá,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH	1109
Hoạch Trạch (xã) 獲澤社: tg.Đường An,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD .	92
Hoài An (xã) 懷安社: tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH	1114
Hoài An (huyện) 懷安縣: p.Ứng Hòa,t.HN	33
Hoài Ân (xã) 懷恩社: tg.Lạc Thành,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB	1039
Hoài Bảo (xã) 懷抱社: tg.Nội Duệ,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN	494
Hoài Chính (tổng) 懷正總: ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH	1150
Hoài Chính (xã) 懷正社: tg.Hoài Chính,ch.Lương Chánh, p.Thọ Xuân,t.TH	1150
Hoài Đức (phủ) 懷德府: t.HN	6
Hoài Hữu (xã) 淮右社: tg.Trừng Hoài,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ ...	341
Hoài Lai (ấp) 懷來邑: tg.Lai Thành,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB	1033
Hoài Lai (tổng) 懷萊總: ch.Lai,p.Điện Biên,t.HH	742

Hoài Lai (xã) 懷萊社: tg. Hoài Lai, ch. Lai, p. Điện Biên, t. HH 742	Hoàng Kênh (tổng) 黃涇總: h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
Hoài Nhơn (phủ) 懷仁府: t. BD 1543	Hoàng Kênh (xã) 黃涇社: tg. Hoàng Kênh, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
Hoài Trung (xã) 懷忠社: tg. Đức Lân, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657	Hoàng Kênh (xã) 黃涇社: tg. Kê Sơn, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
Hoài Viễn (xã) 懷遠社: tg. Yên Phú, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 727	Hoàng Kim (thôn) 黃金村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562
Hoài Viễn (tg) 懷遠總: ch. Lộc Bình, p. Tràng Khánh, t. LS 621	Hoàng La (xã) 黃羅社: tg. Hoàng Trường, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
Hoài Viễn (tràng) 懷遠庄: tg. Hoài Viễn, ch. Lộc Bình, p. Tràng Khánh, t. LS 621	Hoàng La (xã) 黃羅社: tg. Hội Kế, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 959
Hoan Ái (xã) 歡愛社: tg. Thượng Cổ, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156	Hoàng La 黃羅: tg. Lỗ Hương, h. Mĩ Hòa, p. Hà Trung, t. TH 1093
Hoan Chúc (xã) 歡祝社: tg. Tu Vũ, h. Bát Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 915	Hoàng Lạp (thôn) 黃蠟村: Quảng Chiếu Thượng, tg. Quảng Chiếu, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1106
Hoan Thịnh (xã) 歡盛社: tg. An Lạc, h. Thành Hóa, đạo. QT 1393	Hoàng Lạt (xã) 黃濂社: tg. Đan Hội, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
Hoàn Lão (tổng) 完老總: h. Bồ Trách, p. Quảng Trách, t. QB 1357	Hoàng Lâm (tràng) 黃林庄: tg. Hoài Viễn, ch. Lộc Bình, p. Tràng Khánh, t. LS 621
Hoàn Lão (thôn) 完老村: tg. Hoàn Lão, h. Bồ Trách, p. Quảng Trách, t. QB 1357	Hoàng Lâu (xã) 黃樓社: tg. Kim Quan, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 960
Hoàn Lương (ấp) 還良邑: tg. Lương Điền, h. Phú Lộc, p. TT 1424	Hoàng Lâu (xã) 黃樓社: tg. Ngô Dương, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 148
Hoàn Phúc (tổng) 完叢總: h. Bồ Trách, p. Quảng Trách, t. QB 1357	Hoàng Lâu (xã) 黃樓社: tg. Văn Cú, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
Hoàn Phúc (thôn) 完叢村: tg. Hoàn Phúc, h. Bồ Trách, p. Quảng Trách, t. QB 1357	Hoàng Lâu (xã) 黃樓社: tg. Quỳnh Hoàng, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158
Hoàng (thôn) 黃村: x. Cổ Nhuế, tg. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	Hoàng Lí (xã) 黃里社: tg. Hoàng Đạo, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37
Hoàng An (ấp) 黃安邑: tg. Lương Văn, h. Hương Thủy, p. TT 1422	Hoàng Liên (ấp) 黃蓮邑: tg. Phù Ninh, h. Phong Điền, p. TT 1428
Hoàng Bồ (xã) 橫蒲社: tg. Phí Xá, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95	Hoàng Lỗ (xã) 黃魯社: tg. Hà Bắc, h. Yên Hưng, p. Sơn Định, t. QY 411
Hoàng Cẩn (xã) 黃芹社: tg. Thông Lãng, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242	Hoàng Lưu (xã) 黃流社: tg. Hòa Mĩ, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 21
Hoàng Cẩn (xã) 黃芹社: tg. Thượng Nhất, h. Thạch Hà, đạo. HT 1320	Hoàng Mai (tổng) 黃枚總: h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533
Hoàng Châu (xã) 橫洲社: tg. Đôn Lương, h. Nghiêu Phong, p. Sơn Định, t. QY 418	Hoàng Mai (xã) 黃枚社: tg. Hoàng Mai, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533
Hoàng Chỉ (tổng) 黃紙總: h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935	Hoàng Mai (tổng) 黃梅總: h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253
Hoàng Chỉ (xã) 黃紙社: tg. Hoàng Chỉ, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935	Hoàng Mai (xã) 黃梅社: tg. Hoàng Mai, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253
Hoàng Chung (xã) 黃鍾社: tg. Hạ Ich, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932	Hoàng Mai (thôn) 黃枚村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562
Hoàng Công (xã) 黃公社: tg. Thuỷ Liên, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1349	Hoàng Mai (tổng) 黃梅總: h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
Hoàng Cương (tổng) 黃崗總: h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948	Hoàng Mai (xã) 黃梅社: tg. Hoàng Mai, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
Hoàng Cương (xã) 黃崗社: tg. Hoàng Cương, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948	Hoàng Mai (xã) 黃枚社: tg. An Dương, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
Hoàng Cương (xã) 黃崗社: tg. Cao Vình, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087	Hoàng Mộc (xã) 黃木社: tg. Thủy Cam, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29
Hoàng Du (xã) 黃油社: tg. Đoàn Bái, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131	Hoàng Nê (thôn) 黃泥村: x. Hoàng Trách, tg. Bạch Liên, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
Hoàng Đàm (xã) 黃潭社: tg. Thạch Bàn, h. Phong Điền, p. Quảng Ninh, t. QB 1347	Hoàng Nê (xã) 黃泥社: tg. Ngô Xá, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326
Hoàng Đàm (tổng) 黃潭總: h. Phổ Yên, p. Phú Bình, t. TN 796	Hoàng Nghĩa (thôn) 黃義村: x. Dương Xá, tg. Phù Long, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
Hoàng Đàm (xã) 黃潭社: tg. Hoàng Đàm, h. Phổ Yên, p. Phú Bình, t. TN 796	Hoàng Nha (xã) 黃芽社: tg. Thái Lạc, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517
Hoàng Đan (xã) 黃丹社: tg. Hưng Xá, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326	Hoàng Nông (tổng) 黃農總: h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
Hoàng Đạo (tổng) 黃道總: h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37	Hoàng Nông (tràng) 黃農庄: tg. Hoàng Nông, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
Hoàng Đạo (xã) 黃道社: tg. Hoàng Đạo, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37	Hoàng Pha (xã) 黃坡社: tg. Lâm Động, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 162
Hoàng Đồi (xã) 黃堆社: tg. Đồng Than, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517	Hoàng Quyển (xã) 黃卷社: tg. Uy Viễn, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029
Hoàng Đông (thôn) 橫東村: tg. Hoàng Nha, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304	Hoàng Sơn (thôn) 黃山村: tg. Dương Vũ, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021
Hoàng Đồng (xã) 黃同社: tg. Trừ Trĩ, ch. Thoát Lãng, p. Tràng Định, t. LS 608	Hoàng Sơn (xã) 黃山社: tg. Kì Vĩ, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1028
Hoàng Gia (xã) 黃家社: tg. Văn Thái, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 98	Hoàng Sơn (thôn) 黃山村: Xích Hạch, tg. Quang Chiếu, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
Hoàng Giang (xã) 黃江社: tg. Xuân Lai, h. Phong Điền, p. Quảng Ninh, t. QB 1347	Hoàng Thạch (xã) 黃石社: tg. Hạ Chiếu, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
Hoàng Giang (thôn) 黃江村: tg. Cấp Dẫn, h. Kì Anh, đạo. HT 1327	Hoàng Thanh 黃青: tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
Hoàng Giản (thôn) 黃簡村: tg. Quảng Nghiệp, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	Hoàng Thổ (thôn) 黃土村: Bạch Cầu, tg. Thạch Giản, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
Hoàng Giản (xã) 黃澗社: tg. Chi Ngại, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106	Hoàng Thứ (xã) 黃次社: tg. Từ Ô, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95
Hoàng Hà (xã) 遑河社: tg. Quế Nham, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540	Hoàng Trạch (xã) 黃澤社: tg. Mễ Sở, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252
Hoàng Hà (xã) 黃河社: tg. Hạ Nhất, h. Thạch Hà, đạo. HT 1321	Hoàng Tranh (tổng) 璜琿總: h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
Hoàng Hà (thôn) 黃河村: tg. Kim Sơn, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515	Hoàng Tranh (xã) 璜琿社: tg. Hoàng Tranh, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
Hoàng Hà Thượng (xã) 黃河上社: tg. An Mĩ, h. Do Linh, đạo. QT 1391	Hoàng Trĩ (xã) 黃峙社: tg. Nhu Viễn, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
Hoàng Hộc 黃鵠: tg. Thạch Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	

Hoàng Trù (<i>thôn</i>) 黄廚村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1235	Hoành Bồ (<i>huyện</i>) 橫蒲縣: p.Sơn Định,t.QY 400
Hoàng Trung (<i>xã</i>) 黄忠社: tg.Liên Hương,h.Bồ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357	Hoành Cừ (<i>thôn</i>) 橫渠社: tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH.. 1121
Hoàng Trường (<i>tổng</i>) 黄場總: h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249	Hoành Cừ (<i>thôn</i>) 橫渠村: Tam Lộng,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145
Hoàng Trường (<i>xã</i>) 黄場社: tg.Hoàng Trường,h.Yên Thành, p.Diễn Châu,t.NA 1249	Hoành Đông (<i>ấp</i>) 橫東邑: tg.Lạc Thiện,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 305
Hoàng Vân (<i>xã</i>) 黄雲社: tg.Hoàng Xuyên,h.Tam Dương, p.Vĩnh Tường,t.ST 934	Hoành Đường (<i>tổng</i>) 橫棠總: h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
Hoàng Vân (<i>trang</i>) 黄雲庄: tg.Thượng Bạ,h.Tống Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1082	Hoành Đường (<i>xã</i>) 橫棠社: tg.Hoành Đường,h.Thụy Anh, p.Thái Bình,t.NĐ 343
Hoàng Vân (<i>xã</i>) 黄雲社: tg.Đường Xuyên,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 22	Hoành Kênh (<i>xã</i>) 橫涇社: tg.Liên Hương,h.Bồ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357
Hoàng Vân (<i>xã</i>) 黄雲社: tg.Lam Cầu,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	Hoành Lễ (<i>xã</i>) 宏禮社: tg.Đảng Châu,h.Thượng Lang, p.Trùng Khánh,t.CB 672
Hoàng Vân (<i>tổng</i>) 黄雲總: h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	Hoành Lộ (<i>thôn</i>) 橫路村: tg.Hoành Nha,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Hoàng Vân (<i>xã</i>) 黄雲社: tg.Hoàng Vân,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	Hoành Lộ (<i>ấp</i>) 橫路邑: tg.Lạc Thiện,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ.. 305
Hoàng Vân Ngoại (<i>thôn</i>) 黄雲外村: tg.Yên Lạc,h.Kim Động, p.Khoái Châu,t.HY 260	Hoành Lộc (<i>xã</i>) 衡麓社: tg.Văn Thái,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 98
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.An Lão,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	Hoành Mai (<i>xã</i>) 衡枚社: tg.Bằng Hoàng,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ . 874
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239	Hoành Mỹ (<i>xã</i>) 宏美社: tg.Hà Lị,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Thái Xá,h.Đông Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249	Hoành Mỹ (<i>trang</i>) 宏美庄: tg.Hà Lị,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Tang Thác,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST ... 909	Hoành Mô (<i>xã</i>) 宏謨社: tg.Phi Mô,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Lương Khê,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915	Hoành Mô (<i>xã</i>) 橫模社: tg.Kiến Diên,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 438
Hoàng Xá (<i>tổng</i>) 黄舍總: h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919	Hoành Mô (<i>động</i>) 橫模峒: tg.Kiến Diên,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 438
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Hoàng Xá,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919	Hoành Mô (<i>xã</i>) 宏模社: tg.Kim Mã,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667
Hoàng Xá (<i>trại</i>) 黄舍寨: tg.Hoàng Xá,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919	Hoành Mô (<i>xã</i>) 宏模社: tg.Nội Hoàng,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166
Hoàng Xá (<i>thôn</i>) 黄舍村: x.Lại Thượng,tg.Đại Đồng,h.Thạch Thất, p.Quốc Oai,t.ST 924	Hoành Nha (<i>tổng</i>) 橫衙總: h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Kim Đà,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	Hoành Nha (<i>xã</i>) 橫衙社: tg.Hoành Nha,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Mạn Lạn,h.Thanh Bạ,p.Lâm Thao,t.ST 948	Hoành Nha (<i>ấp</i>) 橫衙邑: tg.Lạc Thiện,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 305
Hoàng Xá (<i>thôn</i>) 黄舍村: Liên Trì,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	Hoành Nhị (<i>thôn</i>) 橫二村: tg.Hoành Nha,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Hạ Trì,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	Hoành Phổ (<i>xã</i>) 宏普社: tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Vạn Điểm,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN .. 17	Hoành Phúc (<i>xã</i>) 宏福社: tg.La Phù,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN . 16
Hoàng Xá (<i>thôn</i>) 黄舍村: x.Hà Liễu,tg.Hà Liễu,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 19	Hoành Quan (<i>xã</i>) 橫觀社: tg.Hoành Đường,h.Thụy Anh, p.Thái Bình,t.NĐ 343
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Nghĩa Xá,h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506	Hoành Quán (<i>xã</i>) 橫館社: tg.Thủy Nhài,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Hoàng Xá (<i>thôn</i>) 黄舍村: x.Phương Đình,tg.Phương Đình,h.Sơn Minh, p.Ứng Hòa,t.HN 26	Hoành Sơn (<i>thôn</i>) 橫山村: x.Nam Kim Thượng,tg.Nam Kim,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239
Hoàng Xá (<i>tổng</i>) 黄舍總: h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Hoành Tam (<i>thôn</i>) 橫三村: tg.Hoành Nha,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Hoàng Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Hoành Tam (<i>ấp</i>) 橫三色: tg.Lạc Thiện,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 305
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Mạn Đề,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	Hoành Tảo (<i>xã</i>) 橫早社: tg.Tảo Thượng,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST . 913
Hoàng Xá (<i>tổng</i>) 黄舍總: h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	Hoành Thu (<i>tổng</i>) 橫秋總: h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Hoàng Xá,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	Hoành Trung (<i>xã</i>) 宏忠社: tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Phí Gia,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	Hoành Tứ (<i>thôn</i>) 橫肆村: tg.Hoành Nha,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Vĩnh Đại,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	Hoành Viễn (<i>xã</i>) 宏遠社: tg.Thạch Bàn,h.Phong Đăng, p.Quảng Ninh,t.QB 1347
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Kim Hương,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155	Hoành Vực (<i>xã</i>) 橫域社: tg.Trà Lũ,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Hoàng Xá (<i>xã</i>) 黄舍社: tg.Thanh Cù,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	Hoắc Châu (<i>xã</i>) 霍洲社: tg.Phú Xuyên,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909
Hoàng Xá Hạ (<i>xã</i>) 黄舍下社: tg.Thủy Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	Hoắc Sa (<i>xã</i>) 霍沙社: tg.Thanh Lăng,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909
Hoàng Xá Hạ (<i>xã</i>) 黄舍下社: tg.Đồng Vệ,h.Bạch Hạc, p.Vĩnh Tường,t.ST 930	Hoàng Hóa (<i>huyện</i>) 弘化縣: p.Hà Trung,t.TH 1089
Hoàng Xá Thượng (<i>xã</i>) 黄舍上社: tg.Thủy Ba,h.Minh Linh,đạo.QT ... 1390	Hoàng Lại (<i>tổng</i>) 弘賴總: h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
Hoàng Xá Thượng (<i>xã</i>) 黄舍上社: tg.Đồng Vệ,h.Bạch Hạc, p.Vĩnh Tường,t.ST 930	Hoàng Lại (<i>xã</i>) 弘賴社: tg.Hoàng Lại,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
Hoàng Xuyên (<i>thôn</i>) 黄川村: tg.Văn Nhuệ,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	Hoàng Lại (<i>xã</i>) 弘賴社: tg.Hoàng Văn,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Hoàng Xuyên (<i>tổng</i>) 黄綴總: h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 934	Hoàng Lễ (<i>tổng</i>) 弘禮總: h.Ki Anh,đạo.HT 1325
Hoàng Xuyên (<i>xã</i>) 黄綴社: tg.Hoàng Xuyên,h.Tam Dương, p.Vĩnh Tường,t.ST 934	

Hoàng Liệt (xã) 泓烈社: tg. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19	Hộ Đáp (xã) 護答社: tg. Kiên Lao, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
Hoàng Liệt (xã) 弘烈社: tg. Lạc Dương, h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602	Hộ Đỗ (xã) 鄧社社: tg. Vĩnh Luật, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1270
Hoàng Mông (xã) 弘蒙社: tg. Bát Trang, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 431	Hộ Hiếu (xã) 戶曉社: tg. Sơn Cẩm, h. Phú Lương, p. Tông Hóa, t. TN 812
Hoàng Nghi (xã) 弘毅社: tg. Lang Quán, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859	Hộ Khẩu (xã) 戶口社: tg. Đại Công, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116
Hoàng Nghi (xã) 弘毅社: tg. Ngô Xá, h. Phong Doanh, p. Nghĩa Hưng, t. ND 326	Hộ Niệm (xã) 護念社: tg. Phù Lưu, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
Hoàng Nghĩa (xã) 弘義社: tg. Hàng Vi, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1089	Hộ Thành (thôn) 戶城村: Đại Trung, tg. Bái Trạch, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090
Hoàng Nhuệ (tổng) 弘銳總: h. Bất Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 916	Hộ Thịnh (thôn) 戶盛村: Thượng Cốc, tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
Hoàng Nhuệ (sách) 弘銳冊: tg. Hoàng Nhuệ, h. Bất Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 916	Hộ Thượng (thôn) 戶上村: Thượng Cốc, tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
Hoàng Nông (xã) 弘農社: tg. Tiên Sơn, h. Đại Từ, p. Tông Hóa, t. TN 810	Hộ Trung (thôn) 戶中村: Thượng Cốc, tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
Hoàng Nông (xã) 弘農社: tg. Canh Nông, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267	Hộ Trung (xã) 護中社: tg. Dũng Liệt, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
Hoàng Pháp (xã) 弘法社: tg. Trung Môn, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859	Hộ Vệ (xã) 護衛社: tg. Nội Viên, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
Hoàng Phước (xã) 弘福社: tg. Đức Hòa Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	Hộ Xá (xã) 戶舍社: tg. An Hộ, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
Hoàng Trạch (xã) 弘澤社: tg. Bạch Liên, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	Hộ Xá (xã) 戶舍社: tg. Đặng Xá, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
Hoàng Từ (xã) 宏祠社: tg. Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 339	Hộ Xá (tổng) 戶舍總: h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
Hòa Lâm (xã) 槐林社: tg. Bạch Sam, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100	Hộ Xá (xã) 戶舍社: tg. Hộ Xá, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
Hòa Nha (xã) 槐街社: tg. An Tiêm, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 339	Hộc (thôn) 鵠村: Hoàng Hộc, tg. Thạch Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
Hòa Thị (thôn) 槐市村: x. Thượng Phúc, tg. La Phù, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16	Hộc Thượng (thôn) 鵠上村: Hoàng Hộc, tg. Thạch Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
Hòa Thị (xã) 槐市社: tg. Đại Lộc, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140	Hồi Báo (xã) 回抱社: tg. Nội Duệ, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
Hồ (thôn) 胡村: Văn Nhung Thượng, tg. Thọ Hạc, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104	Hồi Cù (thôn) 回虬村: Châu Xuyên, tg. Văn Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
Hồ (bản) 胡本: h. Sầm Nưa, t. TH 1155	Hồi Cù (thôn) 回虬村: Châu Xuyên, tg. Văn Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
Hồ Bảo (thôn) 胡寶村: Liên Xá, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	Hồi Cương (xã) 回剛社: tg. Kiên Cương, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
Hồ Khẩu (phường) 湖口坊: tg. Trung, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13	Hồi Long (thôn) 回龍村: tg. Bình Thạnh, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
Hồ Lai (ấp) 湖來邑: tg. Viên Kiều, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394	Hồi Mỹ (thôn) 回美村: tg. Kim Liên, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
Hồ Liễn (xã) 瑚璉社: tg. Phúc Cầu, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 93	Hồi Quan (xã) 回關社: tg. Mân Xá, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
Hồ Mô (sách) 胡謨柵: l. Lộ Vinh, tg. Ninh Gia, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	Hồi Thuần (tổng) 回純總: h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033
Hồ Sen (xã) 湖蓮社: tg. Hồ Sơn, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	Hồi Thuần (ấp) 回純邑: tg. Hồi Thuần, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033
Hồ Thịnh (thôn) 胡盛村: Liên Xá, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	Hồi Trung (xã) 回中社: tg. Thụy Lợi, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
Hồ Thượng (thôn) 胡上村: Liên Xá, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	Hồi Xuân (xã) 回春社: tg. Phú Lệ, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137
Hồ Trung (thôn) 胡中村: Liên Xá, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	Hồi Xuân (xã) 回春社: tg. Nãi Sơn, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140
Hồ Xá (tổng) 胡舍總: h. Minh Linh, đạo. QT 1390	Hồi Xuân (thôn) 回春村: tg. Phương Châu, h. Phước Điền, p. Diên Khánh, t. KH 1631
Hồ Xá (xã) 胡舍社: tg. Hồ Xá, h. Minh Linh, đạo. QT 1390	Hội (thôn) 會村: Tuy Lai, tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
Hổ (thôn) 虎村: Vệ Quốc, tg. Đa Lộc, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109	Hội Am (xã) 會庵社: tg. Đông Am, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
Hổ Đàm (thôn) 虎潭村: Nhân Lý, tg. Vạn Qui, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	Hội An (xã) 會安社: tg. Phú Triêm Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
Hổ Đội (tổng) 虎隊總: h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343	Hội An (phường) 會安坊: tg. Thuận An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
Hổ Đội (xã) 虎隊社: tg. Hổ Đội, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343	Hội An (thôn) 會安村: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1471
Hổ Khê (thôn) 虎溪村: tg. Phù Lưu Tế, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34	Hội An (ấp) 會安邑: th. Gia Ngọc, tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517
Hổ Khiếu (châu) 虎嘯洲: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511	Hội An (thôn) 會安村: tg. Ca Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517
Hổ Khưu (xã) 虎丘社: tg. Hội Hạ, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	Hội An (xã) 會安社: tg. An Nhân, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385
Hổ Lao (xã) 虎牢社: tg. Vô Tranh, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 536	Hội An (thôn) 會安村: tg. Vạn Đức, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
Hổ Lao (xã) 虎牢社: tg. Mễ Sơn, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	Hội An (thôn) 會安村: tg. Phú Quý, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
Hổ Sơn (tổng) 虎山總: h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	Hội An (xã) 會安社: tg. Mi Động, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95
Hổ Sơn (xã) 虎山社: tg. Hồ Sơn, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	Hội An Thượng (xã) 會安上社: tg. Hoà An Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1459
Hổ Đông (xã) 鄧東社: tg. Hà Nhuận, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 148	Hội Bình (xã) 會平社: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
Hộ (thôn) 戶村: Cổ Đô, tg. Vạn Qui, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	Hội Châu (xã) 會洲社: tg. Thượng Tâm, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 341
Hộ (thôn) 護村: Thạch Phương, tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	Hội Cư (thôn) 會居村: tg. Hòa Lạc, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
Hộ Bình (thôn) 戶平村: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614	Hội Đăng (thôn) 會登村: tg. Kim Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547

Hội Điển (thôn) 會田村: tg. Phước Hà Nội, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636	
Hội Đồng (thôn) 會同村: tg. Dương Minh, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	
Hội Động (xã) 會洞社: tg. Công Xá, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44	
Hội Đức (thôn) 會德村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Hội Hạ (tổng) 會下總: h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	
Hội Hạ (xã) 會下社: tg. Hội Hạ, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	
Hội Hoan (tổng) 會歡總: h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605	
Hội Hoan (xã) 會歡社: tg. Hội Hoan, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605	
Hội Kê (xã) 會稽社: tg. Thượng Hộ, h. Thự Tri, p. Kiến Xương, t. ND 334	
Hội Kê (thôn) 會稽村: Sơn Đầu, tg. Thạch Giản, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Hội Kế (tổng) 會計總: h. Sơn Dương, p. Đoàn Hùng, t. ST 959	
Hội Kế (xã) 會計社: tg. Hội Kế, h. Sơn Dương, p. Đoàn Hùng, t. ST 959	
Hội Khách (xã) 會客社: tg. An Lễ Thượng, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457	
Hội Khánh (thôn) 會慶村: tg. Trung Bình, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551	
Hội Khánh (thôn) 會慶村: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636	
Hội Khê (xã) 會溪社: tg. Điều Lang, h. Hạ Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 676	
Hội Khê (xã) 會溪社: tg. Kiên Lao, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304	
Hội Khê (tổng) 會溪總: h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329	
Hội Khê (xã) 會溪社: tg. Hội Khê, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329	
Hội Kì (xã) 會岐社: tg. An Thự, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385	
Hội Lâm (thôn) 會林村: tg. Đặng Sơn, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235	
Hội Lâm (xã) 會林社: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đồng, p. Thăng Bình, t. QN 1471	
Hội Long (thôn) 會隆村: tg. Vạn Đức, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Hội Long (thôn) 會龍村: tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	
Hội Lộc (thôn) 會祿村: tg. Quảng Nghiệp, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	
Hội Lương (thôn) 會良村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Hội Nguyên (huyện) 會元縣: p. Tương Dương, t. NA 1273	
Hội Nhơn (thôn) 會仁村: tg. Kim Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Hội Nhơn (thôn) 會仁村: tg. Lại An, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	
Hội Phú (thôn) 會富村: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611	
Hội Phú (thôn) 會富村: tg. Trung Bình, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551	
Hội Phú (xã) 會富社: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638	
Hội Phụ (tổng) 會阜總: h. Đông Ngạc, p. Từ Sơn, t. BN 491	
Hội Phụ (xã) 會阜社: tg. Hội Phụ, h. Đông Ngạc, p. Từ Sơn, t. BN 491	
Hội Phước (xã) 會福社: tg. Ninh Phước, h. Phước Điền, p. Diên Khánh, t. KH 1631	
Hội Sơn (thôn) 會山村: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611	
Hội Sơn (thôn) 會山村: tg. Thạch Bàn, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555	
Hội Tâm (thôn) 會心村: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	
Hội Thanh (thôn) 會清村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Hội Thành (thôn) 會城村: tg. Phú Khương Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	
Hội Thống (xã) 會統社: tg. Đan Hải, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1265	
Hội Thuận (thôn) 會順村: tg. Trung Thành, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552	
Hội Thượng (tổng) 會上總: h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 934	
Hội Thượng (xã) 會上社: tg. Hội Thượng, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 934	
Hội Tiên (thôn) 會仙村: tg. Lăng Diên, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235	
Hội Tỉnh (thôn) 會省村: tg. Kim Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Hội Tín (thôn) 會信村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Hội Triều (xã) 會朝社: tg. Bái Trạch, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	
Hội Trung (thôn) 會忠村: tg. Vạn Đức, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	

Hội Tường (xã) 會祥社: tg. Việt An Thượng, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465	
Hội Vân (thôn) 會雲村: tg. Thạch Bàn, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555	
Hội Vũ (thôn) 會舞村: tg. Thuận Mỹ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 11	
Hội Vực (xã) 會域社: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	
Hội Xá (xã) 會舍社: tg. Phú Lưu Thượng, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34	
Hội Xuyên (tổng) 會川總: h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130	
Hội Xuyên (xã) 會川社: tg. Hội Xuyên, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130	
Hợp Cát (xã) 合吉社: tg. Quang Luyện, h. Quế Phong, p. Quỳ Châu, t. NA 1276	
Hợp Khế (phường) 合契坊: tg. An Đôn, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384	
Hợp Lễ (xã) 合禮社: tg. Yên Lãng, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938	
Hợp Long (thôn) 合龍村: ích Vịnh, tg. Cao Vịnh, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087	
Hợp Long (thôn) 合隆村: tg. Thạch Bàn, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555	
Hợp Mỹ (thôn) 合美村: tg. Hạ, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633	
Hợp Nghĩa (thôn) 合義村: tg. Nông Tang, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	
Hợp Phố (xã) 合浦社: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1510	
Hu Tri (tổng) 盱池總: h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126	
Hu Tri (xã) 盱池社: tg. Hu Tri, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126	
Hu Xung (bản) 吁稱本: h. Sầm Nưa, t. TH 1155	
Hũ (thôn) 煦村: x. Bái Trạch, tg. Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268	
Huân Công (thôn) 勳功村: tg. An Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Huân Phong (tổng) 勳風總: h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605	
Huân Phong (xã) 勳風社: tg. Huân Phong, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605	
Húc Điều (sách) 旭條柵: ng. Ô Kiêm, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Húc Hạ (xã) 旭下社: tg. Viên Kiều, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394	
Húc Thượng (xã) 旭上社: tg. Viên Kiều, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394	
Huế Đông (xã) 攜東社: tg. Đại Lai, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509	
Huế Trì (xã) 藪池社: tg. Cổ Biện, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157	
Huế Dịch (trại) 惠迪寨: tg. Chất Thành, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1032	
Huế Ốc (thôn) 惠渥村: x. Dị Ốc, tg. Dị Ốc, h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1259	
Hung Đặng (sách) 凶鄧冊: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359	
Hung Ốc (sách) 凶喔冊: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359	
Hùng Di (tổng) 雄異總: h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859	
Hùng Di (xã) 雄異社: tg. Hùng Di, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859	
Hùng Đô (xã) 雄都社: tg. Tứ Mỹ, h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709	
Hùng Lãm (xã) 雄攬社: tg. Đình Sơn, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533	
Hùng Lãm (xã) 雄攬社: tg. Vĩnh Lại, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944	
Hùng Nghĩa (ấp) 雄義邑: th. An Thịnh, tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517	
Hùng Nhĩ (xã) 雄珥社: tg. Phương Giao, h. Thanh Sơn, p. Gia Hưng, t. HH 711	
Hùng Nỗ (xã) 雄弩社: tg. Trinch Tường, h. Vĩnh Tuy, p. Yên Bình, t. TQ 865	
Hùng Phú (xã) 雄富社: tg. Phú Đàm, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38	
Hùng Quan (huyện) 雄關縣: p. Đoàn Hùng, t. ST 955	
Hùng Quan (xã) 雄關社: tg. Ngọc Chúc, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955	
Hùng Sơn (thôn) 雄山村: tg. Thuận Hoà, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353	
Hùng Sơn (tổng) 雄山總: h. Đại Từ, p. Tông Hóa, t. TN 811	
Hùng Sơn (xã) 雄山社: tg. Hùng Sơn, h. Đại Từ, p. Tông Hóa, t. TN 811	
Hùng Tâm (xã) 雄心社: tg. An Trung Thượng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316	

Hùng Thắng (xã) 雄勝社: tg. Thượng Triệt, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110	Hùng Long (thôn) 興隆村: x. Hương Cái, tg. Hải Đồ, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
Hùng Thắng (xã) 雄勝社: tg. Nhân Lí, ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LS 610	Hùng Long (thôn) 興隆村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569
Hùng Thắng (xã) 雄勝社: tg. Đức Thắng, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522	Hùng Lộc (giáp) 興祿甲: tg. Thuận Hoà, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353
Hùng Thốn (xã) 雄吞社: tg. Thổ Bình, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877	Hùng Lộc (xã) 興祿社: tg. Chu Đức Trung, h. Lê Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465
Hùng Trì (xã) 雄池社: tg. Lạc Đạo, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515	Hùng Lục (tổng) 興陸總: h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940
Hùng Văn (xã) 雄文社: tg. Hàng Vi, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	Hùng Lục (xã) 興陸社: tg. Hưng Lục, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940
Hùng Văn (xã) 雄文庄: x. Đội Trung, tg. Đội Sơn, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37	Hùng Lương (thôn) 興良村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
Hùng Văn Nhị (tràng) 雄文二庄: x. Cầu Tử, tg. Đội Sơn, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37	Hùng Nghĩa (thôn) 興義村: x. Nghĩa Liệt, tg. Phù Long, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
Hùng Vĩ (xã) 雄偉社: tg. Phương Giao, h. Thanh Sơn, p. Gia Hưng, t. HH 711	Hùng Nghĩa (thôn) 興義村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562
Hùng Yên (xã) 雄安社: tg. Hội Hạ, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	Hùng Nghĩa (xã) 興義社: tg. Hải Lăng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
Huống Thượng (tổng) 況上總: h. Động Hỉ, p. Phú Bình, t. TN 798	Hùng Nguyên (huyện) 興元縣: p. Anh Sơn, t. NA 1241
Huống Thượng (xã) 況上社: tg. Huống Thượng, h. Động Hỉ, p. Phú Bình, t. TN 798	Hùng Nhân (thôn) 興仁村: x. Nghĩa Liệt, tg. Phù Long, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
Huống Thượng Thủy Cơ (phường) 況上水機坊: tg. Huống Thượng, h. Động Hỉ, p. Phú Bình, t. TN 798	Hùng Nhân (xã) 興仁社: tg. An Thư, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385
Huy Ngạc (xã) 輝萐社: tg. Thượng Trung, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930	Hùng Nhân (xã) 興仁社: tg. Thổ Ốc, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
Huy Ngạc (xã) 輝萐社: tg. Hùng Sơn, h. Đại Từ, p. Tòng Hóa, t. TN 811	Hùng Nhân (thôn) 興仁村: tg. Hà Trung, h. Kì Anh, đạo. HT 1327
Huyền Chân (xã) 玄真社: tg. Nội Lăng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333	Hùng Nhân (huyện) 興仁縣: p. Tiên Hưng, t. HY 267
Huyền Doãn (thôn) 玄允村: x. Quang Khái, tg. Thiện Kế, h. Bình Xuyên, p. Phú Bình, t. TN 801	Hùng Nhân (xã) 興仁社: tg. Đặng Xá, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268
Huyền Khâu (thôn) 玄邱村: x. Bắc Lãm, tg. Thăng Lãm, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	Hùng Nhơn (thôn) 興仁村: tg. Vạn Đức, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
Huyền Lăng (tổng) 玄朗總: h. Vĩnh Hòa, p. Tương Dương, t. NA 1272	Hùng Nhơn (thôn) 興仁村: tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
Huyền Nữu (phường) 玄狃坊: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359	Hùng Nhơn (thôn) 興仁村: tg. Khánh Nhơn, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1667
Huyền Thiên (thôn) 玄天村: tg. Đồng Xuân, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 11	Hùng Nhượng (xã) 興讓社: tg. Đào Xá, h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. ND 346
Huyền Tụng (xã) 弦誦社: tg. Nông Thượng, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819	Hùng Nhượng (xã) 興讓社: tg. Sơn Đồng, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348
Huyền Tụng (xã) 弦誦社: tg. Yên Lưu, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157	Hùng Nhượng (xã) 興讓社: tg. Lạc Thành, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1039
Huỳnh Cung (xã) 黉宮社: tg. Cổ Diển, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19	Hùng Nhượng (trại) 興讓寨: tg. Bình Thượng, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513
Hư Tả (tổng) 虛左總: h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309	Hùng Nhượng (thôn) 興讓村: tg. Vạn Đức, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
Hư Tả (xã) 虛左社: tg. Hư Tả, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309	Hùng Nhượng (trại) 興讓寨: tg. Đường Xám, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
Hức Mang (sách) 撻拏柵: ng. Lộc Động, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569	Hùng Nhượng Hạ (tràng) 興讓下庄: Hưng Nhượng, tg. Cổ Nông, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311
Hưng (thôn) 興村: Cổ Bài, tg. Hải Quật, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110	Hùng Nhượng Thượng (tràng) 興讓上庄: tg. Cổ Nông, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311
Hưng (thôn) 興村: Ngọc Âu, tg. Ngô Xá, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130	Hùng Nhượng Trung (tràng) 興讓中社: Hưng Nhượng, tg. Cổ Nông, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311
Hưng Công (xã) 興功社: tg. Cổ Viễn, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309	Hưng Phú (xã) 興富社: tg. Hải Lăng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
Hưng Đế (xã) 興悌社: tg. Cổ Nông, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311	Hưng Phúc (thôn) 興福村: x. Triều Khẩu, tg. Văn Viên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
Hưng Định (thôn) 興定村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556	Hưng Thạnh (xã) 興盛社: tg. Hưng Thạnh Hạ, h. Lê Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
Hưng Giáo (xã) 興教社: tg. Đại Định, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	Hưng Thạnh (thôn) 興盛村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563
Hưng Hiến (tràng) 興賢庄: tg. Bạch Liên, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	Hưng Thạnh Hạ (tổng) 興盛下總: h. Lê Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
Hưng Hiến (xã) 興賢社: tg. Quảng Phúc, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	Hưng Thi (xã) 興施社: tg. Xích Thổ, h. Yên Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1042
Hưng Hiến (xã) 興賢社: tg. Cổ Hiến, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16	Hưng Thịnh 興盛: tg. Phù Chấn, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
Hưng Hóa (tỉnh) 興化省: 703	Hưng Thịnh Đông (xã) 興盛東社: tg. Hưng Thạnh Hạ, h. Lê Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
Hưng Học (xã) 興學社: tg. Hà Nam, h. Yên Hưng, p. Sơn Định, t. QY 412	Hưng Trị (thôn) 興治村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
Hưng Lạc (thôn) 興樂村: tg. Hòa Lạc, h. Phù Mĩ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552	Hưng Vũ (xã) 興武社: tg. Bắc Sơn, h. Vũ Nhai, p. Phú Bình, t. TN 803
Hưng Lại (xã) 興賴社: tg. Hưng Lục, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	Hưng Xá (tổng) 興舍總: h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326
Hưng Lễ (thôn) 興禮村: x. Lạp Cầu, tg. Hải Đồ, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243	Hưng Xá (xã) 興舍社: tg. Hưng Xá, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326
Hưng Lễ (thôn) 興禮村: Yên Mĩ, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116	
Hưng Lễ 興禮: tg. Cung Thượng, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	

Hưng Xá Thượng (xã) 興舍上社: tg.Hưng Xá,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326	Hương Chúc (xã) 香燭社: tg.Hà Châu,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Hưng Yên (tỉnh) 興安省: 247	Hương Côn (xã) 香崑社: tg.Thượng Ốc,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
Hương (thôn) 香村: Chi Nê,tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096	Hương Cống (xã) 鄉貢社: tg.Trường Kí,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HĐ 97
Hương (thôn) 香村: Sơn Trai,tg.Cao Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	Hương Cựu (thôn) 香舊村: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Hương (thôn) 香村: Bạch Liên,tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	Hương Đa (xã) 香椰社: tg.Ninh Bắc,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
Hương (thôn) 香村: Hương Phấn,tg.Diên Hào,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1146	Hương Dịch (thôn) 香掖村: tg.Phước Hà Nội,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Hương (thôn) 香村: x.Cổ Đàm,tg.Phú Khê,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ ..323	Hương Du (xã) 香油社: tg.Yên Vệ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021
Hương Ái (xã) 香藹社: tg.Cao Xá,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249	Hương Duẩn (thôn) 香笋村: Đa Lộc,tg.Đồng Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Hương Ái (xã) 香藹社: tg.Đại Bối,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	Hương Duệ (thôn) 香裔村: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA. 1246
Hương An (xã) 香安社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	Hương Duệ (xã) 香裔社: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324
Hương An (xã) 香安社: tg.Ngọc Sơn,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1469	Hương Đà (thôn) 香陀村: x.Quang Khải,tg.Thiên Kế,h.Bình Xuyên, p.Phú Bình,t.TN 801
Hương Anh (xã) 香英社: tg.Lạc Thị,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HĐ 130	Hương Đại (tổng) 香袋總: h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HĐ 113
Hương Áng (xã) 香盎社: tg.Kì Vi,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028	Hương Đại (xã) 香袋社: tg.Hương Đại,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HĐ 113
Hương Áng (xã) 香盎社: tg.Yên Trang,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN512	Hương Dạm (xã) 香淡社: tg.Trạc Nhật,h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa,t.TH 1135
Hương Bách (thôn) 香柏村: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Hương Đàn (tổng) 香壇總: h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
Hương Bài (thôn) 香牌村: tg.Đồng Xuân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN ... 11	Hương Đàn (xã) 香壇社: tg.Hương Đàn,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
Hương Bảng Hữu (xã) 香榜右社: tg.Đắc Sở,h.Đan Phượng, p.Quốc Oai,t.ST 921	Hương Đạo (tổng) 鄉道總: h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
Hương Bảng Thượng (xã) 香榜上社: tg.Đắc Sở,h.Đan Phượng, p.Quốc Oai,t.ST 921	Hương Đạo (li) 鄉道里: tg.Hương Đạo,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB ... 1033
Hương Bạ Đông (ấp) 香伴東邑: tg.Lang Hạ,h.Thành Hoá,đạo.QT...1394	Hương Đầu (thôn) 香頭村: Thống Trại,tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1096
Hương Bạ Tây (ấp) 香伴西邑: tg.Lang Hạ,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	Hương Diễn (tràng) 香田庄: tg.Yên Tảo,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
Hương Bào Ngoại (thôn) 香袍外村: Bồ Vệ,tg.Bố Đức,h.Đồng Sơn, p.Thịệu Hóa,t.TH 1104	Hương Đình (thôn) 香亭村: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
Hương Bào Nội (thôn) 香袍内村: Bồ Vệ,tg.Bố Đức,h.Đồng Sơn, p.Thịệu Hóa,t.TH 1104	Hương Đình (xã) 香亭社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391
Hương Bông (xã) 香茛社: tg.Đệ Nhất,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307	Hương Đình (tổng) 香亭總: h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
Hương Cà (xã) 香茄社: tg.Quân Nhân,ch.Thường Xuân, p.Thọ Xuân,t.TH 1147	Hương Đình (xã) 香亭社: tg.Hương Đình,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
Hương Cá (xã) 香箇社: tg.Tự Cường,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135	Hương Đô (xã) 香都社: tg.Đại Mỹ,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
Hương Cái (xã) 香蓋社: tg.Hải Đô,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243	Hương Đô (xã) 香都社: tg.Mai Động,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Hương Cái (xã) 香蓋社: tg.Yên Đỗ,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43	Hương Đường (xã) 香堂社: tg.Bồng Diễn,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Hương Cam (thôn) 香甘村: x.Đặng Xá,tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246	Hương Đường (xã) 香堂社: tg.Trà Hương,h.Nghi Dương, p.Kiến Thụy,t.HĐ 140
Hương Canh (tổng) 香梗總: h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	Hương Giai (xã) 香佳社: tg.Bình Lăng,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17
Hương Canh (xã) 香梗社: tg.Hương Canh,h.Yên Lãng, pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	Hương Giang (phường) 香江坊: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Hương Canh (tổng) 香梗總: h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	Hương Giản (xã) 香澗社: tg.Thái Đào,h.Phượng Nhân, p.Lạng Giang,t.BN 530
Hương Canh (xã) 香梗社: tg.Hương Canh,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	Hương Gián (xã) 香間社: tg.Lí Đỗ,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HĐ 93
Hương Cáp (xã) 香閣社: tg.Cự Lâm,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	Hương Khê (trại) 香溪寨: tg.Tân Bối,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Hương Cát (xã) 香葛社: tg.Ngọc Giả,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ .312	Hương Khê (huyện) 香溪縣: p.Đức Thọ,t.NA 1261
Hương Cẩn (xã) 香芹社: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1253	Hương Khê (tổng) 香溪總: h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1262
Hương Cẩn (thôn) 香芹村: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu, p.Diễn Châu,t.NA 1253	Hương Khê (xã) 香溪社: tg.Hương Khê,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA. 1262
Hương Cẩn (tổng) 香芹總: h.Hương Trà,p.TT,.....1419	Hương Khê (xã) 香溪社: tg.Yên Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Hương Cẩn (xã) 香芹社: tg.Hương Cẩn,h.Hương Trà,p.TT,.....1419	Hương Khê (xã) 香溪社: tg.Thủy Lợi,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
Hương Cẩn (xã) 香芹社: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324	Hương Khê (thôn) 香溪村: tg.An Trạch,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Hương Cẩn (xã) 香芹社: tg.Yên Lãng,h.Thanh Thủy,p.Gia Hưng,t.HH ...713	Hương Khê (xã) 香溪社: tg.Phương Đế,h.Chân Ninh, p.Xuân Trường,t.NĐ 312
Hương Câu (xã) 香溝社: tg.Mai Đình,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	Hương Khuê (thôn) 香閨村: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469
Hương Chi (xã) 香芝社: tg.Ti Bà,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	Hương La (xã) 香羅社: tg.Quỳnh Côi,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
Hương Chỉ (xã) 香芷社: tg.Phú Mỹ Trung,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466	Hương La (tổng) 香羅總: h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Hương Chiêu (xã) 照召社: tg.Tiền Châu,h.Tiền Lữ,p.Tiền Hưng,t.HY 272	Hương La (xã) 香羅社: tg.Hương La,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
	Hương La 香羅: tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
	Hương La (xã) 香羅社: tg.Kinh Khê,h.Tiền Minh,p.Nam Sách,t.HĐ 116
	Hương La (xã) 香羅社: tg.Trà Hương,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HĐ ... 140

Hương La (xã) 香羅社: tg.Lập Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	Hương Ngải (xã) 香艾社: tg.Nam Đường,h.Chân Định, p.Kiến Xương,t.NĐ 332
Hương Lai (thôn) 香來村: Lai Duệ,tg.Thử Cốc,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Hương Nghĩa (thôn) 香義村: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
Hương Lại (thôn) 香賴村: x.Hải Đồ,tg.Hải Đồ,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243	Hương Ngọc (xã) 香玉社: tg.Tam Lộng,h.Tam Dương, p.Vĩnh Tường,t.ST 935
Hương Lam (xã) 香藍社: tg.An Châu Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	Hương Nha (tổng) 香衙總: h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941
Hương Lang (xã) 香榔社: tg.Lương Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN ...31	Hương Nha (xã) 香衙社: tg.Hương Nha,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST. 941
Hương Lang Ngoại (thôn) 香榔外村: tg.Thanh Mạc,h.Đan Phượng, p.Quốc Oai,t.ST 922	Hương Nhi (xã) 香兒社: tg.An Cừ,h.Ỗ Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
Hương Lang Nội (thôn) 香榔內村: tg.Thanh Mạc,h.Đan Phượng, p.Quốc Oai,t.ST 922	Hương Nhị (xã) 香蕊社: tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
Hương Lãng (xã) 香朗社: tg.Thái Lạc,h.Văn Giang, pp.Thuận Thành,t.BN 517	Hương Ninh (xã) 香寧社: tg.Gia Cát,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Hương Lạn (xã) 香爛社: tg.Tự Lạn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533	Hương Nộn (xã) 香嫩社: tg.Dị Nậu,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Hương Lạp (thôn) 香粒村: tg.Cao Mật,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	Hương Phấn 香粉: tg.Cao Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Hương Lạt (xã) 香濼社: tg.Nội Hoàng,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166	Hương Phấn (thôn) 香粉村: Hương Phấn,tg.Cao Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Hương Lăng (thôn) 香陵村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662	Hương Phấn 香奮: tg.Diên Hào,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146
Hương Lâm (xã) 香林社: tg.Cát Ngạn,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	Hương Phố (thôn) 香圃村: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465
Hương Lâm (thôn) 香林村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	Hương Phước (xã) 香福社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quốc Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469
Hương Lâm (thôn) 香林村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	Hương Phương (xã) 香芳社: tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Hương Lâm (thôn) 香林村: x.Vĩnh Bảo,tg.Biện Thủy,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 22	Hương Qua (thôn) 香瓜村: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
Hương Lâm (xã) 香林社: tg.Biện Thủy,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN ..22	Hương Quan (thôn) 香關村: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
Hương Lễ (xã) 香禮社: tg.Lí Đổ,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	Hương Quan 香關: tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
Hương Liên (thôn) 香蓮村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	Hương Quan (xã) 香關社: tg.Thượng Ốc,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
Hương Liệu (xã) 香料社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Hương Quất (xã) 香橘社: tg.Mĩ Xá,h.Tứ Kỳ,p.Ninh Giang,t.HD 134
Hương Lô (xã) 香爐社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quốc Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1468	Hương Quế (xã) 香桂社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quốc Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469
Hương Lô 香爐: tg.Đô Bái,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087	Hương Sạ (xã) 香麝社: tg.An Khâu,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Hương Lộc (xã) 香祿社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quốc Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	Hương Sơn (huyện) 香山縣: p.Đức Thọ,t.NA 1258
Hương Lung (xã) 香籠社: tg.Tiểu Trà,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD ..141	Hương Sơn (xã) 香山社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1456
Hương Lưu (xã) 香流社: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	Hương Sơn (thôn) 香山村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ . 1547
Hương Lưu (xã) 香菑社: tg.Quảng Lâm,h.Quốc Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	Hương Sơn (thôn) 香山村: tg.Dương Sơn,tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hòa, p.Hà Trung,t.TH 1093
Hương Mạc (xã) 香漠社: tg.Thanh Mạc,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922	Hương Sơn (xã) 香山社: tg.Hòa Luật,h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa,t.TH 1135
Hương Mai (xã) 香枚社: tg.Tự Lạn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533	Hương Sơn (xã) 香山社: tg.Mục Hà,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Hương Mai (thôn) 香梅村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ..1563	Hương Sơn (thôn) 香山村: tg.Hà Trung,h.Ki An,đạo.HT 1327
Hương Mãn (xã) 香滿社: tg.Mĩ Thái,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 530	Hương Sơn (tổng) 香山總: h.Văn Chấn,p.Qui Hóa,t.HH 725
Hương Mặc (xã) 香墨社: tg.Du La,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	Hương Sơn (xã) 香山社: tg.Hương Sơn,h.Văn Chấn,p.Qui Hóa,t.HH 725
Hương Mặc (xã) 香墨社: tg.Nghĩa Lập,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492	Hương Tảo (tổng) 香早總: h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534
Hương Minh (thôn) 香茗村: tg.Đồng Thọ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN ..12	Hương Tảo (xã) 香早社: tg.Hương Tảo,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN ... 534
Hương Mông (giáp) 鄉蒙甲: Bình Hòa,tg.Nam Bạ,h.Tổng Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1083	Hương Tảo (xã) 香早社: tg.Tảo Thượng,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST . 913
Hương Nại (xã) 香奈社: tg.Thổ Mật,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Hương Tảo (xã) 香棗社: tg.Cự Lâm,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Hương Nang (xã) 香囊社: tg.Phượng Lâu,h.Phù Ninh, p.Đoan Hùng,t.ST 957	Hương Thanh (thôn) 香清村: tg.Vân Trinh,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243
Hương Nê (xã) 香泥社: tg.Thượng Quan,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB .667	Hương Thạnh (xã) 香盛社: tg.Hiệp Trung,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Hương Ngạc (xã) 香萼社: tg.Nhân Mục,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933	Hương Thắng (xã) 香勝社: tg.Lâu Hạ,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803
Hương Ngải (tổng) 香艾總: h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924	Hương Thị (xã) 香市社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1457
Hương Ngải (xã) 香艾社: tg.Hương Ngải,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924	Hương Thị 香柿: tg.Bái Châu,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
Hương Ngải (tổng) 香艾總: h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	Hương Thị (trang) 香柿庄: Hương Thị,tg.Bái Châu,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
Hương Ngải (xã) 香艾社: tg.Hương Ngải,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN ..40	Hương Thịnh (thôn) 香盛村: x.Lập Cầu,tg.Hải Đồ,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243

Hương Thụ (thôn) 香樹村: tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239	Hữu Ái (xã) 友愛社: tg.Tiêu Xá,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Hương Thụ (xã) 香樹社: tg.Hương Khê,h.Hương Khê, p.Đức Thọ,t.NA 1262	Hữu Bằng (tổng) 有憑總: h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
Hương Thủy (huyện) 香水縣: p.TT, ... 1422	Hữu Bằng (xã) 有憑社: tg.Hữu Bằng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
Hương Tích (thôn) 香蹟村: x.Quả Khê,tg.Vân Trinh,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243	Hữu Bằng (xã) 有憑社: tg.Kha Hộ,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Hương Tô (xã) 香蘇社: tg.Mao Điền,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97	Hữu Bằng (xã) 有憑社: tg.Thạch Xá,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924
Hương Trà (thôn) 香茶村: x.Dương Xá,tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	Hữu Bằng (xã) 有憑社: tg.Sơn Lôi,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
Hương Trà (thôn) 香茶村: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNG 1514	Hữu Bằng (xã) 有朋社: tg.Tiên Yên,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Hương Trà (huyện) 香茶縣: p.TT, ... 1418	Hữu Bằng (xã) 有憑社: tg.Phù Lương,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
Hương Trai (xã) 香齋社: tg.Trừng Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	Hữu Bị (tổng) 有備總: h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
Hương Trì (xã) 香池社: tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	Hữu Bị (xã) 有備社: tg.Hữu Bị,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
Hương Triện (xã) 香篆社: tg.Đại Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	Hữu Biên Giám (thôn) 右邊監村: tg.Yên Hòa,h.Thọ Xương, p.Hoài Đức,t.HN 12
Hương Triện (thôn) 香篆村: x.Đồng Lỗ,tg.Đồng Lỗ,h.Yên Lập, p.Quỳ Hóa,t.HH 729	Hữu Biệt (xã) 有別社: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1235
Hương Trù (xã) 香廚社: tg.Hương Nha,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941	Hữu Bính (phường) 右柄坊: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Hương Trù (xã) 香廚社: tg.Đồng Kết,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	Hữu Bổ (xã) 有補社: tg.Sơn Minh,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
Hương Trung (thôn) 鄉中村: ịch Cát,tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097	Hữu Bộc (xã) 右僕社: tg.Thạch Khê,h.Đồng Sơn,p.Thịệu Hóa,t.TH 1105
Hương Uyên (xã) 香淵社: tg.Từ Dương,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	Hữu Cai (phường) 右該坊: tg.Minh Lĩ,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Hương Vân (xã) 香雲社: tg.Nội Viên,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494	Hữu Can Lộc (thôn) 右干祿村: tg.Nội Ngoại,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269
Hương Vận (xã) 香運社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	Hữu Chấp (xã) 有執社: tg.Nam Cai,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131
Hương Vĩ (tổng) 香洧總: h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 541	Hữu Chấp (xã) 有執社: tg.Châm Khê,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Hương Vĩ (xã) 香洧社: tg.Hương Vĩ,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 541	Hữu Chế (thôn) 有別村: tg.Văn Lâm,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255
Hương Viên (xã) 香園社: tg.Lương Điền,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	Hữu Chung (xã) 有終社: tg.Xuyên Hử,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
Hương Viên (thôn) 香園村: tg.Thanh Nhân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 13	Hữu Chung (xã) 有終社: tg.Hà Lộ,h.Từ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
Hương Xá (xã) 香車社: tg.Đỗ Xá,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	Hữu Cước (xã) 有腳社: tg.Thượng Tri,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
Hương Xá (xã) 香舍社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	Hữu Dụng (xã) 有用社: tg.Đặng Côi,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
Hương Xôi (thôn) 香欸村: Dặc Hạ,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	Hữu Đạo (tổng) 有道總: h.Quế Phong,p.Quỳ Châu,t.NA 1276
Hưởng Lộc (thôn) 享祿村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1556	Hữu Đạo (xã) 有道社: tg.Hữu Đạo,h.Quế Phong,p.Quỳ Châu,t.NA 1276
Hưởng Phước (xã) 享福社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1459	Hữu Đăng (xã) 有登社: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Hưởng Phương (xã) 嚮芳社: tg.Lũ Đăng,h.Bình Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1353	Hữu Đễ (xã) 友悌社: tg.Chu Túc,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
Hưởng Càn (xã) 向乾社: tg.Mộc Hạ,ch.Mộc,p.Gia Hưng,t.HH 721	Hữu Điều (xã) 有條社: tg.An Dã,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Hưởng Dương (thôn) 向陽村: tg.Quảng Thi,h.Thụy Nguyên, p.Thịệu Hóa,t.TH 1102	Hữu Định (xã) 有定社: tg.Gia Cát,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Hưởng Dương (xã) 向陽社: tg.Ngọc Chấn,ch.Thu Châu, p.Yên Bình,t.TQ 862	Hữu Đô (xã) 右都社: tg.Nghĩa Khê,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 955
Hưởng Dương (xã) 向陽社: tg.Bình Lăng,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 17	Hữu Đông Môn (thôn) 右東門村: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương, p.Hoài Đức,t.HN 11
Hưởng Đạo (thôn) 向道村: tg.Nghĩa Lập,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662	Hữu Giang (xã) 右江社: tg.Cao Lao,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357
Hưởng Đạo (xã) 向道社: tg.Lạc Đạo,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	Hữu Giang (thôn) 右江村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhon,t.BĐ 1569
Hưởng Hóa (l) 向化里: tg.Vân Hải,h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY 421	Hữu Hạ (xã) 右下社: tg.Hữu Thượng,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 541
Hưởng Minh (xã) 向銘社: tg.Bằng Hoành,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874	Hữu Hạnh (thôn) 有幸村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhon,t.BĐ 1569
Hưởng Mộ (xã) 向慕社: ch.Sơn La,p.Gia Hưng,t.HH 714	Hữu Hậu (ấp) 右後邑: tg.Long Đại,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Hưởng Nghĩa (xã) 向義社: tg.Lạc Đạo,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	Hữu Hùng (ấp) 右雄邑: tg.Long Đại,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Hưởng Nghĩa (thôn) 向義村: x.Hành Nhân,tg.Phú Lão,h.Vụ Bản, p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	Hữu Khánh (tràng) 友慶庄: tg.Đồng Bộc,ch.Lộc Bình, p.Tràng Khánh,t.LS 621
Hưởng Tân (ấp) 向津邑: tg.Tân Cơ,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	Hữu Khuông (tổng) 右匡總: h.Kì Sơn,p.Tương Dương,t.NA 1273
Hưởng Vinh (thôn) 向榮村: tg.Dương Qui,ch.Chiêu Tấn,p.An Tây,t.HH 734	Hữu Khuông (xã) 右匡社: tg.Hữu Khuông,h.Kì Sơn, p.Tương Dương,t.NA 1273
Hưu Liệt (thôn) 休烈村: tg.Nam Phú Liệt,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	Hữu Lại (thôn) 有賴村: Đồng Đội,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
Hưu Liệt (xã) 休烈社: tg.Trúc Động,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	Hữu Lâm (xã) 右鄰社: tg.Quang Biếu,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534
	Hữu Lâm (xã) 右鄰社: tg.Văn Nham,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 540
	Hữu Lâm (xã) 右鄰社: tg.Sơn Trang,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616
	Hữu Lập (thôn) 有立村: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1253
	Hữu Lập (sách) 有立冊: tg.Nhiều Hợp,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1276
	Hữu Lễ (xã) 有禮社: tg.Lục Dã,h.Tương Dương,p.Tương Dương,t.NA 1272
	Hữu Lễ (xã) 有禮社: tg.Như Lăng,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147
	Hữu Lộc (thôn) 有祿村: x.Kiệt Thạch,tg.Độ Liêu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269

Hữu Lộc (xã) 有祿社: tg. Hành Phố, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB .1347	
Hữu Lộc (thôn) 有祿村: tg. Trung Bình, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551	
Hữu Lộc (xã) 有祿社: tg. Nghĩa Khê, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955	
Hữu Lộc (thôn) 有祿村: Tuần La Thái, tg. Tuần La, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116	
Hữu Lộc (xã) 有祿社: tg. Kiệt Đặc, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106	
Hữu Lộc (xã) 有祿社: tg. Bằng Mạc, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 616	
Hữu Lộc (xã) 有祿社: tg. Cự Lâm, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333	
Hữu Lũng (huyện) 右隴縣: pp. Lạng Giang, t. BN 540	
Hữu Lương (xã) 友良社: tg. Huân Phong, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605	
Hữu Mục (xã) 友睦社: tg. Mục Sơn, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540	
Hữu Na (xã) 有那社: tg. Mĩ Lương, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 925	
Hữu Nghĩa (thôn) 有義村: Bái Hà, tg. Đăng Trường, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096	
Hữu Niên (xã) 有年社: tg. An Lễ Thượng, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	
Hữu Ninh (thôn) 有寧村: x. Thu Hoạch, tg. Canh Hoạch, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1270	
Hữu Phan (xã) 右潘社: tg. Trung Quán, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	
Hữu Pháp (thôn) 有法村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556	
Hữu Phú (xã) 有覆社: tg. Lữ Lương, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935	
Hữu Phương (thôn) 有芳村: x. Thu Hoạch, tg. Canh Hoạch, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1270	
Hữu Quang (xã) 有琬社: tg. Thạch Thán, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920	
Hữu Sản (xã) 有産社: tg. Bằng Hoàng, h. Vị Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ 874	
Hữu Sản (xã) 有産社: tg. Lê Viễn, h. Yên Bái, p. Trảng Khánh, t. LS 619	
Hữu Tân (thôn) 右津村: tg. Phúc Lâm, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12	
Hữu Thác (xã) 有托社: tg. Cồn Minh, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN ..819	
Hữu Thanh Oai (xã) 右青威社: tg. Tả Thanh Oai, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	
Hữu Thành (thôn) 有成村: tg. Quảng Nghiệp, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	
Hữu Thị (thôn) 右市村: Tây Long, tg. Phúc Lâm, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12	
Hữu Thổ (xã) 有土社: tg. Ngọc Chúc, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955	
Hữu Thu (tổng) 有秋總: ch. Thoát Lãng, p. Trảng Định, t. LS 607	
Hữu Thu (xã) 有秋社: tg. Hữu Thu, ch. Thoát Lãng, p. Trảng Định, t. LS 607	
Hữu Thủ (xã) 有守社: tg. Miêu Duệ, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935	
Hữu Thủy (tổng) 右水總: ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137	
Hữu Thủy (xã) 右水社: tg. Hữu Thủy, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH ..1137	
Hữu Thường (xã) 有常社: tg. Văn Cái, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029	
Hữu Thượng (tổng) 右上總: h. Hữu Lũng, pp. Lạng Giang, t. BN 541	
Hữu Thượng (xã) 右上社: tg. Hữu Thượng, h. Hữu Lũng, pp. Lạng Giang, t. BN 541	
Hữu Tiệm (xã) 有漸社: tg. Đa Cốc, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 330	
Hữu Tiệp (trại) 右捷寨: tg. Nội, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13	
Hữu Trinh (xã) 有貞社: tg. An Lễ Thượng, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	
Hữu Văn (xã) 有文社: tg. Văn Tập, h. Quế Phong, p. Qui Châu, t. NA 1276	
Hữu Vi (ấp) 有爲邑: tg. Tân Cơ, h. Tiên Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335	
Hữu Vi 有爲: tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145	
Hữu Vĩnh (giáp) 有永甲: tg. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253	
Hữu Vĩnh (xã) 有永社: tg. Hòa Lạc, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926	
Hữu Vĩnh (xã) 有永社: tg. Quỳnh Sơn, h. Vũ Nhai, p. Phú Bình, t. TN 803	
Hữu Vĩnh 有永: tg. Bái Trạch, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	
Hữu Vĩnh (xã) 有永社: tg. Đông Quan, h. Để Định, p. Tương Yên, t. TQ 871	
Hữu Vĩnh (xã) 有永社: tg. Phù Lưu Thượng, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34	
Hữu Vu (tổng) 有芋總: h. Sơn Dương, p. Đoàn Hùng, t. ST 959	

Hữu Vu (xã) 有芋社: tg. Hữu Vu, h. Sơn Dương, p. Đoàn Hùng, t. ST 959	
Hữu Xuyên (xã) 右川社: tg. Hữu Thủy, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137	
Hựu An (xã) 祐安社: tg. Ninh Hà, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	
Hựu Hiền (xã) 佑賢社: tg. Toại An, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134	

Í Lâm (tổng) 蕙林總: h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1658	
Í Lâm (l) 蕙林里: tg. Í Lâm, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1658	
Ích Hạ (tổng) 益下總: h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638	
Ích Hậu (xã) 益厚社: tg. Phù Lưu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	
Ích Hậu (thôn) 益厚村: x. Ích Hậu, tg. Phù Lưu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	
Ích Hữu (xã) 益友社: tg. Quang Bí, ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LS 611	
Ích Lộc 益祿: tg. Kiên Thạch, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144	
Ích Minh (xã) 益明社: tg. Hương Nha, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 941	
Ích Nhị (xã) 益二社: tg. Trí Nhị, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500	
Ích Trang (xã) 益莊社: tg. Quan Trang, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD ...148	
Ích Vịnh (xã) 益詠社: tg. Thanh Mạc, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t. ST 922	
Ích Vịnh 益詠: tg. Cao Vịnh, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087	
Ích Vịnh (thôn) 益詠村: x. Vĩnh Trung, tg. Cổ Điện, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19	

K

Kê Sơn (tổng) 稽山總: h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124	
Kê Sơn (xã) 稽山社: tg. Kê Sơn, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124	
Kế Đăng (ấp) 繼登邑: tg. Kế Mỹ, h. Phú Vang, p. TT, ...1420	
Kế Khê (xã) 蓆溪社: tg. Ấm Phúc, ch. Thu Châu, p. Yên Bình, t. TQ 863	
Kế Mỹ (tổng) 繼美總: h. Phú Vang, p. TT, ...1420	
Kế Môn (xã) 蓆門社: tg. Vĩnh xương, h. Phong Điền, p. TT, ...1428	
Kế Môn (xã) 蓆門社: tg. Cẩm Li, h. Nguyên Bình, p. Hòa An, t. CB 667	
Kế Sung (xã) 繼充社: tg. Kế Mỹ, h. Phú Vang, p. TT, ...1420	
Kế Xuyên (xã) 蓆川社: tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	
Kệ Châu (xã) 偃洲社: tg. Thanh Cù, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 259	
Kệ Gián (xã) 偃間社: tg. Bằng Dã, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 93	
Kệ Sơn (xã) 偃山社: tg. Phương Hương, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926	
Kệ Sơn (xã) 偃山社: tg. Thượng Chiếu, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	
Kênh (thôn) 涇村: Hoàng La, tg. Lỗ Hươu, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1093	
Kênh (thôn) 涇村: Phi Lai, tg. Phi Lai, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Kênh (thôn) 涇村: Trảng Lang, tg. Yên Định, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109	
Kênh (thôn) 涇村: x. Y Đồn, tg. Y Đồn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265	
Kênh (thôn) 涇村: x. Đò Mĩ, tg. Y Đồn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265	
Kênh Bạt (xã) 涇拔社: tg. Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND .332	
Kênh Bối (xã) 涇貝社: tg. Đặng Xá, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156	
Kênh Cầu (xã) 涇棣社: tg. Đống Than, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517	
Kênh Dương (xã) 涇陽社: tg. La Đồi, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110	
Kênh Đào (thôn) 涇陶村: x. Lộc Động, tg. Yên Mô, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	
Kênh Đào (xã) 涇陶社: tg. Bội Xuyên, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31	
Kênh Đào (xã) 涇陶社: tg. Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304	
Kênh Đào (xã) 涇陶社: tg. Phú Lão, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	

Kênh Đào (thôn) 涇陶村: x.Đào Dương,tg. Phú Lão,h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng,t. ND 320	Khả Lạc (thôn) 可樂村: tg. Đàm Khánh,h. Yên Mô,p. Yên Khánh,t. NB 1025
Kênh Điển (xã) 涇田社: tg. Du Viên,h. Kim Thành,p. Kiến Thụy,t. HD 148	Khả Lam (thôn) 可藍村: Yên Thái,tg. Yên Thái,h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia,t. TH 1115
Kênh Động (xã) 涇洞社: tg. Cẩm Bối,h. Thanh Liêm,p. Lý Nhân,t. HN 40	Khả Lâm (xã) 可攬社: tg. Xuân Liễu,h. Nam Đường,p. Anh Sơn,t. NA 1236
Kênh Hạ (xã) 涇夏社: tg. Dương Nham,h. Giáp Sơn,p. Kinh Môn,t. HD 158	Khả Liễu (thôn) 可了村: x. Hương Lâm,tg. Biện Thủy,h. Phú Xuyên, p. Thường Tín,t. HN 22
Kênh Hữu (xã) 涇右社: tg. Bắc Tạ,h. Vĩnh Bảo,p. Ninh Giang,t. HD 126	Khả Luật (thôn) 可律村: tg. Thổ Ngõa,h. Cẩm Xuyên,đạo. HT 1323
Kênh Khê (thôn) 涇溪村: Đông Lĩ,tg. Đông Lĩ,h. Yên Định, p. Thiệu Hóa,t. TH 1110	Khả Lực Trung (tràng) 可力中庄: Khả Lực,tg. Cao Đường,h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường,t. ND 309
Kênh Khê (xã) 涇溪社: tg. Đông Kết,h. Đông Yên,p. Khoái Châu,t. HY 252	Khả Phong (thôn) 可封村: tg. Đặng Sơn,h. Lương Sơn,p. Anh Sơn,t. NA 1235
Kênh Khương (xã) 涇姜社: tg. Chiêu Lai,h. Đường Hào, p. Bình Giang,t. HD 100	Khả Phong (xã) 可封社: tg. Hạ Nông Trung,h. Diên Phúc, p. Điện Bàn,t. QN 1452
Kênh Lũ (xã) 涇縷社: tg. Bình Cách,h. Đông Quan,p. Thái Bình,t. ND 339	Khả Phong (xã) 可封社: tg. Thụy Lợi,h. Kim Bảng,p. Lý Nhân,t. HN 38
Kênh Lũng (xã) 涇隴社: tg. Thị Liệu,h. Nam Chân,p. Xuân Trường,t. ND .. 310	Khả Phú (thôn) 可富村: Nam Thạch,tg. Đan Nê,h. Yên Định, p. Thiệu Hóa,t. TH 1109
Kênh Môn (xã) 涇門社: tg. Xuân Hoà,h. Minh Linh,đạo. QT 1390	Khả Quan (thôn) 可觀村: tg. Đặng Sơn,h. Lương Sơn,p. Anh Sơn,t. NA ... 1235
Kênh Nhuận (xã) 涇潤社: tg. Thuận Lễ,h. Minh Chính, p. Quảng Trạch,t. QB 1356	Khách (phố) 客庸: tg. Trung Môn,h. Hàm Yên,p. Yên Bình,t. TQ 859
Kênh Nhuế (xã) 涇汭社: tg. Nam Đường,h. Chân Định, p. Kiến Xương,t. ND 332	Khách Nhi (thôn) 客兒村: x. Tang Thác,tg. Tang Thác,h. Tiên Phong, p. Quảng Oai,t. ST 909
Kênh Phố (xã) 涇浦社: tg. Vạn Tư,tg. Gia Bình,p. Thuận Thành,t. BN 509	Khai Khẩn (thôn) 開墾村: tg. Lạn Khê,h. Yên Mô,p. Yên Khánh,t. NB 1025
Kênh Thanh (xã) 涇清社: tg. Thuận Lễ,h. Minh Chính, p. Quảng Trạch,t. QB 1356	Khai Lai (xã) 開來社: tg. Hạ Động,h. Đông Quan,p. Thái Bình,t. ND 338
Kênh Thanh (tổng) 涇清總: h. Tiên Minh,p. Nam Sách,t. HD 117	Khai Lãng (xã) 開朗社: tg. Đặng Sơn,h. Lương Sơn,p. Anh Sơn,t. NA 1235
Kênh Thanh (xã) 涇清社: tg. Kênh Thanh,h. Tiên Minh,p. Nam Sách,t. HD 117	Khai Quang (xã) 開琇社: tg. Quyết Trung,h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường,t. ST 934
Kênh Thanh (xã) 涇清社: tg. Bình Lương,h. Ý Yên,pp. Nghĩa Hưng,t. ND .. 323	Khai Quán (xã) 開館社: tg. Cổ Linh,ch. Chiêm Hoá,p. Tương Yên,t. TQ 877
Kênh Thủy (xã) 涇水社: tg. Mĩ Xá,h. Thanh Liêm,p. Lý Nhân,t. HN 40	Khai Thái (tổng) 開泰總: h. Phú Xuyên,p. Thường Tín,t. HN 22
Kênh Trạch (thôn) 涇澤村: tg. Kê Sơn,h. Vĩnh Lại,p. Ninh Giang,t. HD 124	Khai Thái (xã) 開泰社: tg. Khai Thái,h. Phú Xuyên,p. Thường Tín,t. HN 22
Kênh Trạo (xã) 涇掉社: tg. Trí Xuyên,h. Hoàng Bồ,p. Sơn Định,t. QY 406	Khải Lương (hộ) 啓涼戶: tg. Phước Hà Ngoại,h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa,t. KH 1637
Kênh Trì (xã) 涇池社: tg. Hu Trì,h. Vĩnh Bảo,p. Ninh Giang,t. HD 126	Khải Mông (xã) 啓蒙社: tg. Xuân Viên,h. Nghi Xuân,p. Đức Thọ,t. NA 1264
Kênh Triều (xã) 涇潮社: tg. Lạc Thị,h. Gia Lộc,p. Ninh Giang,t. HD 130	Khải Mông (xã) 啓蒙社: tg. Phá Lãng,h. Lương Tài,p. Thuận Thành,t. BN 511
Kênh Triều (tổng) 涇潮總: h. Thủy Đường,p. Kinh Môn,t. HD 162	Khải Xuân (tổng) 啓春總: h. Sơn Vi,p. Lâm Thao,t. ST 945
Kênh Triều (xã) 涇潮社: tg. Kênh Triều,h. Thủy Đường,p. Kinh Môn,t. HD . 162	Khải Xuân (xã) 啓春社: tg. Khởi Xuân,h. Sơn Vi,p. Lâm Thao,t. ST 945
Kênh Trung (xã) 涇中社: tg. Kiệt Đặc,h. Chí Linh,p. Nam Sách,t. HD 106	Khám Lãng (xã) 龔浪社: tg. Bắc Lũng,h. Lục Ngạn,p. Lạng Giang,t. BN ... 537
Kênh Trùng (xã) 涇澄社: tg. Thuận Lễ,h. Minh Chính, p. Quảng Trạch,t. QB 1356	Khang Lực (xã) 糠力社: tg. Tú Trạc,h. Sơn Dương,p. Đoan Hùng,t. ST 959
Kênh Uyên (xã) 涇淵社: tg. Thạch Lỗi,h. Cẩm Giàng,p. Bình Giang,t. HD ... 97	Khang Thọ (thôn) 康壽村: tg. Lâm Thịnh,h. Nam Đường,p. Anh Sơn,t. NA 1236
Kênh Xuyên (xã) 涇川社: tg. Đại Hoàng,h. An Lão,p. Kiến Thụy,t. HD 144	Khán Xuân (thôn) 看春村: tg. Yên Thành,h. Vĩnh Thuận,p. Hoài Đức,t. HN . 13
Kha Cối (sách) 柯檜柵: ng. Ô Kiêm,h. Bồng Sơn,p. Hoài Nhon,t. BD 1547	Khánh (thôn) 慶村: x. Hiến Môn,tg. Vụ Bản,h. Vụ Bản,p. Nghĩa Hưng,t. ND .. 319
Kha Già (sách) 柯枷柵: ng. Thạch Bàn,h. Phú Cát,p. Hoài Nhon,t. BD 1557	Khánh An (xã) 慶安社: tg. An Thới Trung,h. Lễ Dương, p. Thăng Bình,t. QN 1466
Kha Hộ (tổng) 訶護總: h. Lục Ngạn,p. Lạng Giang,t. BN 537	Khánh Bình (thôn) 慶平村: tg. Quảng Đại Thương,h. Quế Sơn, p. Thăng Bình,t. QN 1469
Kha Hộ (xã) 訶護社: tg. Kha Hộ,h. Lục Ngạn,p. Lạng Giang,t. BN 537	Khánh Bình (hộ) 慶平戶: tg. Thượng,h. Vĩnh Xương,p. Diên Khánh,t. KH 1632
Kha Lạp (sách) 柯拉柵: lí. Trà Dương,tg. Trà Dương,h. Yên Phước, p. Ninh Thuận,t. BT 1657	Khánh Cam (hộ) 慶甘戶: tg. Hạ,h. Vĩnh Xương,p. Diên Khánh,t. KH 1633
Kha Lâm (xã) 珂林社: tg. Văn Đẩu,h. An Lão,p. Kiến Thụy,t. HD 144	Khánh Dụ (xã) 慶裕社: tg. Chiên Đàn Trung,h. Hà Đông, p. Thăng Bình,t. QN 1472
Kha Lí (xã) 珂里社: tg. Yên Bái,h. Thụy Anh,p. Thái Bình,t. ND 343	Khánh Đức (xã) 慶德社: tg. Xuân Phú Trung,h. Quế Sơn, p. Thăng Bình,t. QN 1469
Kha Lí (xã) 軻里社: tg. Mật Ninh,h. Yên Dũng,p. Lạng Giang,t. BN 533	Khánh Đức (thôn) 慶德村: tg. Xuân An,h. Phú Cát,p. Hoài Nhon,t. BD 1556
Kha Nhi (xã) 柯而社: tg. La Đình,h. Tư Nông,p. Phú Bình,t. TN 794	Khánh Đường (thôn) 慶堂村: x. Đông Lâm,tg. Nga Khê,h. Can Lộc, p. Đức Thọ,t. NA 1269
Kha Sơn (xã) 柯山社: tg. La Đình,h. Tư Nông,p. Phú Bình,t. TN 794	Khánh Giang (xã) 慶江社: tg. Yên Lễ,h. Yên Thế,pp. Lạng Giang,t. BN ... 540
Kha Xá (xã) 訶舍社: tg. Vĩnh Lại,h. Cẩm Giàng,p. Bình Giang,t. HD 97	Khánh Hậu (thôn) 慶厚村: tg. Chánh Lộc,h. Phú Cát,p. Hoài Nhon,t. BD 1556
Khả Cảnh (xã) 可景社: tg. Đa Cốc,h. Vũ Tiên,p. Kiến Xương,t. ND 330	Khánh Hiệp (xã) 慶協社: tg. Thượng Hiệp,h. Yên Sơn,p. Quốc Oai,t. ST .. 919
Khả Chính (xã) 可政社: tg. An Cự,h. Vụ Bản,p. Nghĩa Hưng,t. ND 319	Khánh Hòa (tỉnh) 慶和省: 1627
Khả Cửu (xã) 可久社: tg. Kiên Lao,h. Lục Ngạn,p. Lạng Giang,t. BN 537	Khánh Hội (thôn) 慶會村: tg. Chánh Lộc,h. Phú Cát,p. Hoài Nhon,t. BD .. 1556
Khả Cửu (xã) 可久社: tg. Yên Lãng,h. Thanh Thủy,p. Gia Hưng,t. HH 713	
Khả Do (xã) 可由社: tg. Kim Anh,h. Kim Anh,p. Đa Phúc,t. BN 525	
Khả Độ (vạn) 可渡滿: tg. Lại Đức,h. Mộ Đức,p. Tư Nghĩa,t. QNG 1517	
Khả Gia (phường) 可嘉坊: tg. Phương Diên,h. Hương Khê, p. Đức Thọ,t. NA 1262	
Khả La (tràng) 可羅庄: tg. Tống Súc,h. Hưng Nhân,p. Tiên Hưng,t. HY 268	

Khánh Hội (<i>thôn</i>) 慶會村: tg. Kinh Doanh, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657	
Khánh Hợp (<i>hộ</i>) 慶合戶: tg. Hạ, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633	
Khánh Khê (<i>xã</i>) 慶溪社: tg. Phú Xá, h. Văn Quan, p. Tràng Định, t. LS 605	
Khánh Lạc (<i>thôn</i>) 慶樂村: x. Hoàng Xá, tg. Vũ Liệt, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239	
Khánh Lai (<i>thôn</i>) 慶來村: x. Tự Tiên, tg. Diên Lão, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117	
Khánh Lai (<i>thôn</i>) 慶來村: x. Đò Kì, tg. Y Đồn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265	
Khánh Lễ (<i>thôn</i>) 慶禮村: tg. An Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568	
Khánh Long (<i>thôn</i>) 慶隆村: tg. Thạch Bàn, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555	
Khánh Lộc (<i>thôn</i>) 慶祿村: x. Tiên Đào, tg. Nam Kim, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239	
Khánh Lộc (<i>xã</i>) 慶祿社: tg. Vinh Quý Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472	
Khánh Lộc (<i>thôn</i>) 慶祿村: tg. Thạch Bàn, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555	
Khánh Lộc (<i>ấp</i>) 慶祿邑: tg. Cư Chánh, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422	
Khánh Lộc (<i>thôn</i>) 慶祿村: tg. Thượng, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1632	
Khánh Mậu (<i>thôn</i>) 慶茂村: x. Cỏ Miết, tg. Hương Đại, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113	
Khánh Mỹ (<i>xã</i>) 慶美社: tg. Vinh Quý Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472	
Khánh Mỹ (<i>trại</i>) 慶美寨: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513	
Khánh Mỹ (<i>ấp</i>) 慶美邑: tg. Kế Mỹ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420	
Khánh Mỹ (<i>xã</i>) 慶美社: tg. Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 267	
Khánh Mỹ (<i>hộ</i>) 慶美戶: tg. Hạ, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633	
Khánh Môn (<i>xã</i>) 慶門社: tg. An Hóa, ch. Thoát Lãng, p. Tràng Định, t. LS 608	
Khánh Nại (<i>hộ</i>) 慶耐戶: tg. Hạ, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633	
Khánh Nham (<i>tổng</i>) 慶岩總: h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602	
Khánh Nham (<i>xã</i>) 慶岩社: tg. Khánh Nham, h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602	
Khánh Nhân (<i>thôn</i>) 慶仁村: tg. Kinh Doanh, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657	
Khánh Nhơn (<i>tổng</i>) 慶仁總: h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1667	
Khánh Phước (<i>thôn</i>) 慶福村: tg. Thạch Bàn, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555	
Khánh Sơn (<i>xã</i>) 慶山社: tg. Văn Viên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242	
Khánh Sơn (<i>xã</i>) 慶山社: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	
Khánh Tài (<i>thôn</i>) 慶財村: tg. Vinh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	
Khánh Tân (<i>thôn</i>) 慶津村: tg. Lật Sài, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919	
Khánh Thành (<i>thôn</i>) 慶成村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Khánh Thành (<i>thôn</i>) 慶成村: tg. Ninh Phước, h. Phước Điền, p. Diên Khánh, t. KH 1631	
Khánh Thiện (<i>thôn</i>) 慶善村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Khánh Thiện (<i>xã</i>) 慶善社: tg. Vinh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	
Khánh Thọ (<i>xã</i>) 慶壽社: tg. Chiên Đàn Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472	
Khánh Thọ (<i>phường</i>) 慶壽坊: tg. Thủy Ba, h. Minh Linh, đạo. QT 1390	
Khánh Thọ (<i>thôn</i>) 慶壽村: tg. Phú Hà, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101	
Khánh Thọ (<i>hộ</i>) 慶壽戶: tg. Hạ, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633	
Khánh Thụy Tả (<i>thôn</i>) 慶瑞左村: tg. Thuận Mỹ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 11	

Khánh Trạch (<i>thôn</i>) 慶澤村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Khánh Trạch (<i>xã</i>) 慶澤社: tg. Tuấn La, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117	
Khánh Trường (<i>thôn</i>) 慶長村: tg. Trung Thành, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552	
Khánh Tường (<i>thôn</i>) 慶祥村: tg. Lại An, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	
Khánh Vân (<i>thôn</i>) 慶雲村: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513	
Khánh Vân (<i>thôn</i>) 慶雲村: x. Hà Liễu, tg. Hà Liễu, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19	
Khánh Vân (<i>xã</i>) 慶雲社: tg. Đạo Tú, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26	
Khánh Vân Đông (<i>xã</i>) 慶雲東社: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469	
Khánh Xuân (<i>ấp</i>) 慶春邑: tg. Thượng Châu, h. Phước Điền, p. Diên Khánh, t. KH 1631	
Khánh Xương (<i>hộ</i>) 慶昌戶: tg. Thượng, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1632	
Khánh Yên (<i>tổng</i>) 慶安總: ch. Văn Bàn, p. Qui Hóa, t. HH 730	
Khánh Yên (<i>xã</i>) 慶安社: tg. Khánh Yên, ch. Văn Bàn, p. Qui Hóa, t. HH 730	
Khánh Yên (<i>trại</i>) 慶安寨: tg. Khánh Yên, ch. Văn Bàn, p. Qui Hóa, t. HH 730	
Khảo Bàn (<i>xã</i>) 考盤社: tg. Khánh Yên, ch. Văn Bàn, p. Qui Hóa, t. HH 730	
Khảo Bàn (<i>xã</i>) 考盤社: tg. Bằng Quân, h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602	
Khắc Kiệm (<i>xã</i>) 克儉社: tg. Chàng Xá, h. Vũ Nhai, p. Phú Bình, t. TN 803	
Khắc Lư (<i>xã</i>) 克閭社: tg. Mĩ Dương, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. NG 325	
Khắc Nhất (<i>giáp</i>) 克一甲: tg. Hoàng Thu, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304	
Khắc Niệm (<i>tổng</i>) 克念總: h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494	
Khắc Niệm Hạ (<i>xã</i>) 克念下社: tg. Khắc Niệm, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494	
Khắc Niệm Thượng (<i>xã</i>) 克念上社: tg. Khắc Niệm, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494	
Khắc Ninh (<i>trang</i>) 克寧庄: tg. Thượng Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1082	
Khắc Hoạch (<i>xã</i>) 肯獲社: tg. Bài Trượng, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31	
Khâu An (<i>xã</i>) 邱安社: tg. Trung An, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659	
Khâu Mông (<i>xã</i>) 駟驂社: tg. Phú Xá, h. Văn Quan, p. Tràng Định, t. LS 605	
Khê Bôn (<i>xã</i>) 溪奔社: tg. Đồng Văn, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 959	
Khê Cầu (<i>trại</i>) 溪溝寨: tg. Vụ Bản, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. NG 319	
Khê Cầu (<i>xã</i>) 溪棣社: tg. Cổ Dũng, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 534	
Khê Đầu (<i>xã</i>) 溪頭社: tg. Vũ Lâm, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021	
Khê Hạ (<i>xã</i>) 溪下社: tg. Luện Khê, ch. Thường Xuân, p. Thọ Xuân, t. TH 1147	
Khê Hồi (<i>xã</i>) 溪洄社: tg. Hà Hồi, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17	
Khê Khẩu (<i>xã</i>) 溪口社: tg. Vĩnh Đại, h. Đồng Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	
Khê Kiều (<i>tổng</i>) 溪橋總: h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333	
Khê Kiều (<i>xã</i>) 溪橋社: tg. Khê Kiều, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333	
Khê Lâm (<i>xã</i>) 溪林社: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	
Khê Môn (<i>ấp</i>) 溪門邑: tg. Lại An, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	
Khê Ngoại (<i>xã</i>) 溪外社: tg. Kim Đà, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938	
Khê Nữ (<i>xã</i>) 溪女社: tg. Phù Lỗ, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525	
Khê Tang (<i>xã</i>) 溪桑社: tg. Đại Định, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	
Khê Than (<i>xã</i>) 溪灘社: tg. Tiên Lữ, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920	
Khê Than (<i>xã</i>) 溪灘社: tg. Văn Nhuệ, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156	
Khê Thượng (<i>thôn</i>) 溪上村: tg. Hương Khê, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1262	
Khê Thượng (<i>tổng</i>) 溪上總: h. Bát Bạ, p. Quảng Oai, t. ST 915	
Khê Thượng (<i>xã</i>) 溪上社: tg. Khê Thượng, h. Bát Bạ, p. Quảng Oai, t. ST 915	
Khê Xá (<i>xã</i>) 溪舍社: tg. Hàng Vi, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	
Khê Xá (<i>xã</i>) 溪舍社: tg. Sư Lỗ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420	

Khiêm Ích (<i>thôn</i>) 謙益村: x.Nga Khê,tg.Nga Khê,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Khiêm Xung (<i>xã</i>) 謙冲社: tg.Quang Chiêm,ch.Quan Hóa, p.Quảng Hóa,t.TH 1138	
Khiết Cũ (<i>trại</i>) 紮矩寨: tg.Hoàng Thu,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NB 304	
Khiết Kỉ (<i>ấp</i>) 潔己邑: tg.Qui Hâu,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	
Khiếu Đắc (<i>xã</i>) 叫得社: tg.Trung An,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	
Khiếu Thang (<i>phố</i>) 叫湯廓: tg.Nga Ổ,h.Thượng Lang, p.Trùng Khánh,t.CB 672	
Kinh Dao (<i>xã</i>) 輕徭社: tg.Vụ Nông,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 158	
Kinh Khoái (<i>xã</i>) 輕快社: ch.Thuận,p.Điện Biên,t.HH 744	
Khoa Cử (<i>thôn</i>) 科舉村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Khoa Trường (<i>thôn</i>) 科場村: x.Lương Trường,tg.Bích Triều, h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1238	
Khoa Trường (<i>thôn</i>) 科場村: tg.Kim Sơn,h.Bổng Sơn, p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547	
Khoa Trường (<i>giáp</i>) 科場甲: Tuấn La,tg.Tuấn La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Khoá Nhu (<i>tổng</i>) 袴襦總: h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	
Khoá Nhu (<i>xã</i>) 袴襦社: tg.Khoá Nhu,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	
Khoái (<i>thôn</i>) 快村: An Khoái,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Khoái Châu (<i>phủ</i>) 快州府: t.HY 249	
Khoái Khê (<i>xã</i>) 快溪社: tg.Xuân Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	
Khoái Lạc (<i>xã</i>) 快樂社: tg.Hà Bắc,h.Yên Hưng,p.Sơn Định,t.QY 411	
Khoái Lạc (<i>tổng</i>) 快樂總: h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	
Khoái Lạc 快樂: tg.Khoái Lạc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	
Khoan Bộ (<i>xã</i>) 寬步社: tg.Nhân Mục,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933	
Khoan Dịch (<i>thôn</i>) 寬役村: Du Trường,tg.Du Trường,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1096	
Khoan Hậu (<i>thôn</i>) 寬厚村: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	
Khoan Lư (<i>xã</i>) 寬閭社: tg.Hữu Vu,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	
Khoan Tế (<i>thôn</i>) 寬濟村: x.Đa Tốn,tg.Đa Tốn,h.Gia Lâm, pp.Thuận Thành,t.BN 515	
Khoan Trọng (<i>xã</i>) 寬仲社: tg.Công Xá,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44	
Khoát Dã (<i>xã</i>) 闊野社: tg.Đào Quan,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531	
Khố Kì (<i>thôn</i>) 庫旗村: x.Mao Xá,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Khố Nội (<i>thôn</i>) 庫內村: x.Nga Khê,tg.Nga Khê,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Khôi Hoàn (<i>vạn</i>) 恢宏滿: tg.Cự Lâm,h.Nghĩa Đường,p.Qui Châu,t.NA 1275	
Khôi Kì (<i>xã</i>) 瑰琦社: tg.Tiên Sơn,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 810	
Khôn Duy (<i>thôn</i>) 坤維村: tg.Mĩ Lương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 925	
Khôn Lại (<i>trại</i>) 坤賴寨: tg.Trừ Trí,ch.Thoát Lãng,p.Tràng Định,t.LS 608	
Khôn Lâu (<i>xã</i>) 坤婁社: tg.Thốc Sơn,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 541	
Khôn Văn (<i>xã</i>) 坤文社: tg.Tràng Quế,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617	
Khổn Vi (<i>xã</i>) 膺圍社: tg.Niêm Sơn,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537	
Khổng Tào (<i>xã</i>) 孔曹社: tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Khổng Trạch (<i>xã</i>) 孔宅社: tg.Hào Kiệt,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NB 319	
Khổng Tước (<i>xã</i>) 孔雀社: tg.Vân Bán,h.Yên Lập,p.Qui Hóa,t.HH 728	
Khổng Xuyên (<i>xã</i>) 孔川社: tg.Đồng Văn,h.Sơn Dương, p.Đoan Hùng,t.ST 959	
Khuẩn Hà (<i>xã</i>) 菌河社: tg.Vĩnh Yên,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877	
Khuẩn Sơn (<i>xã</i>) 菌山社: tg.Đại Đồng,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863	
Khuất Xá (<i>tổng</i>) 屈舍總: ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621	
Khuất Xá (<i>xã</i>) 屈舍社: tg.Khuất Xá,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621	
Khúc Gián (<i>xã</i>) 曲澗社: tg.An Luận,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	
Khúc Lộng (<i>xã</i>) 曲弄社: tg.Cổ Lũng,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812	

Khúc Lộng (<i>xã</i>) 曲弄社: tg.Xuân Cầu,h.Văn Giang, pp.Thuận Thành,t.BN 518	
Khúc Lũy (<i>xã</i>) 麴壘社: tg.Hạ Nông Trung,h.Điện Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Khúc Mai (<i>xã</i>) 曲枚社: tg.Đồng Hồ,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339	
Khúc Phấn (<i>xã</i>) 曲粉社: tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097	
Khúc Phụ (<i>xã</i>) 曲阜社: tg.Ngọc Xuyết,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1091	
Khúc Phụ (<i>xã</i>) 曲阜社: tg.Thổ Bình,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877	
Khúc Thủy (<i>thôn</i>) 曲水村: tg.Tả Thanh Oai,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Khúc Toại (<i>xã</i>) 曲遂社: tg.Châm Khê,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	
Khúc Trì (<i>xã</i>) 曲池社: tg.Văn Đẩu,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	
Khuê Chữ (<i>xã</i>) 圭渚社: tg.Long Hồ,h.Hương Trà,p.TT 1418	
Khuê Chữ (<i>ấp</i>) 圭渚邑: tg.Lương Điền,h.Phú Lộc,p.TT 1424	
Khuê Phương (<i>xã</i>) 圭芳社: tg.Phí Gia,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	
Khuông Bình (<i>thôn</i>) 匡平村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Khuông Lư (<i>xã</i>) 匡盧社: tg.Kênh Triều,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Khuông Phù (<i>tổng</i>) 匡扶總: h.Quảng Điền,p.TT 1427	
Khuông Phù (<i>xã</i>) 匡扶社: tg.Khuông Phù,h.Quảng Điền,p.TT 1427	
Khuông Phù (<i>xã</i>) 匡扶社: tg.Tống Súc,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Khuông Phụ (<i>xã</i>) 匡輔社: tg.Phương Duy,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	
Khuyến Công (<i>xã</i>) 勸功社: tg.Thụy Lợi,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	
Khuyến Lương (<i>xã</i>) 勸良社: tg.Thanh Trì,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	
Khuyến Nông (<i>xã</i>) 勸農社: tg.Mục Sơn,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Khuyến Thiện (<i>thôn</i>) 勸善村: x.Đồng Trạch,tg.Lương Tài,h.Lương Tài, p.Thuận Thành,t.BN 511	
Khuynh Qùi (<i>tổng</i>) 傾葵總: ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807	
Khuynh Qùi (<i>xã</i>) 傾葵社: tg.Khuynh Qùi,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807	
Khuơng Dụ (<i>xã</i>) 姜裕社: tg.Quảng Phúc,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Khuơng Đình (<i>tổng</i>) 姜亭總: h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	
Khuơng Đình (<i>xã</i>) 姜亭社: tg.Khuơng Đình,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 19	
Khuơng Giang (<i>xã</i>) 姜江社: tg.Nộn Khê,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Khuơng Hà (<i>xã</i>) 姜河社: tg.Hoàn Phúc,h.Bổ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357	
Khuơng Lộc (<i>phường</i>) 姜祿坊: tg.Yên Đãng,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1020	
Khuơng Mĩ (<i>xã</i>) 姜美社: tg.An Châu Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Khuơng Mĩ (<i>xã</i>) 姜美社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Khuơng Mĩ (<i>vạn</i>) 姜美滿: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1510	
Khuơng Thượng (<i>xã</i>) 姜上社: tg.Yên Văn,h.Yên Mô, p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Khuơng Thượng (<i>trại</i>) 姜上砦: tg.Hạ,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13	
Khuơng Tự (<i>tổng</i>) 姜寺總: h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506	
Khuơng Tự (<i>xã</i>) 姜寺社: tg.Khuơng Tự,h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506	
Kì (<i>thôn</i>) 奇村: Minh Đài,tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	
Kì Anh (<i>huyện</i>) 奇英縣: đạo.HT 1324	
Kì Ba (<i>xã</i>) 奇葩社: tg.Luận Khê,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147	
Kì Bố (<i>xã</i>) 奇布社: tg.Lạc Đạo,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	
Kì Công (<i>xã</i>) 奇功社: tg.Kha Hộ,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537	
Kì Dương (<i>xã</i>) 岐陽社: tg.Đồng Văn,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	
Kì Đà (<i>thôn</i>) 奇陀村: Phù Lạc,tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097	
Kì Đặc (<i>xã</i>) 奇特社: tg.Kiệt Đặc,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	
Kì Đồng (<i>xã</i>) 奇桐社: tg.Thọ Lão,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	
Kì Khôi (<i>xã</i>) 琦瑰社: tg.Nại Xuyên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	

Ki La (xã) 奇羅社: tg. Thanh Châu, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	Kiên Bách (thôn) 堅柏村: tg. Tuy Tĩnh, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
Ki La (xã) 琦羅社: tg. Ninh Hà, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	Kiên Bình (phường) 堅柄坊: tg. Vũ Xá, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345
Ki La (xã) 奇羅社: tg. Văn Tân, h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1323	Kiên Chí (thôn) 堅志村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568
Ki La (xã) 琦羅社: tg. An Hóa, ch. Thoát Lãng, p. Trảng Định, t. LS 608	Kiên Chính (li) 堅正里: tg. Tân Khai, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND ... 305
Ki Lam (xã) 奇藍社: tg. Đa Hoà Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN ... 1453	Kiên Cương (tổng) 堅剛總: h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
Ki Lãm (xã) 奇攬社: tg. Ngọc Chúc, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955	Kiên Cương (xã) 堅剛社: tg. Kiên Cương, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
Ki Lã (xã) 耆老社: tg. Văn Luận, h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1038	Kiên Dũng (thôn) 堅勇村: tg. Thạch Bàn, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD .. 1555
Ki Lâm (xã) 琪林社: tg. An Xá, h. Do Linh, đạo. QT 1391	Kiên Đức (thôn) 堅德村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568
Ki Lâm (xã) 琪琳社: tg. Bắc Hoàng, h. Sơn Dương, p. Đoàn Hùng, t. ST 959	Kiên Giáp 堅甲: tg. Đò Bái, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087
Ki Lâm (xã) 奇林社: tg. Tú Xuyên, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605	Kiên Hạnh (thôn) 堅幸村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569
Ki Lộng (thôn) 奇弄村: Yên Mĩ, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116	Kiên Hòa (thôn) 堅和村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568
Ki Lừa (phố) 駝驢舖: tg. Từ Trĩ, ch. Thoát Lãng, p. Trảng Định, t. LS 608	Kiên Lao (tổng) 堅牢總: h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
Ki Nhai (xã) 奇涯社: tg. Phúc Khê, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 341	Kiên Lao (xã) 堅牢社: tg. Kiên Lao, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
Ki Phúc (xã) 奇福社: tg. Kim Nguyên, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246	Kiên Lao (xã) 堅牢社: tg. Ngọc Động, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1136
Ki Sơn (huyện) 祈山縣: p. Tương Dương, t. NA 1273	Kiên Lao (xã) 堅牢社: tg. Nại Xuyên, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147
Ki Sơn (xã) 岐山社: tg. Hoàng Chỉ, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935	Kiên Lao (xã) 堅牢社: tg. Yên Phú, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 727
Ki Sơn (thôn) 奇山村: tg. Quảng Nghiệp, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD ... 1563	Kiên Lao (tổng) 堅牢總: h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
Ki Sơn (xã) 琦山社: tg. Cổ Trai, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140	Kiên Lao (xã) 堅牢社: tg. Kiên Lao, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
Ki Tân (thôn) 奇津村: tg. Lại Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517	Kiên Lão Thượng (thôn) 堅老上村: Bình Hòa, tg. Nam Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083
Ki Tháp Hạ (ấp) 奇塔下邑: tg. Lang Hạ, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394	Kiên Long (thôn) 堅隆村: tg. Phú Phong, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD ... 1569
Ki Tháp Thượng (ấp) 奇塔上邑: tg. Lang Hạ, h. Thành Hoá, đạo. QT ... 1394	Kiên Mĩ (ấp) 堅美邑: tg. An Đôn, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
Ki Thủ (xã) 耆叟社: tg. Nam Cai, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131	Kiên Mĩ (thôn) 堅美村: tg. Phú Phong, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569
Ki Thụ (trại) 棋樹寨: tg. Nghĩa Thương, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1510	Kiên Mộc (xã) 堅木社: tg. Hậu Cơ, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 440
Ki Thủy (xã) 淇水社: tg. Bảo Đà, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	Kiên Nghĩa (thôn) 堅義村: tg. Phú Phong, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD .. 1569
Ki Trân (thôn) 奇珍村: tg. Thượng Xá, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246	Kiên Nhất (thôn) 堅壹村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569
Ki Trọng (xã) 奇重社: tg. Đồng Hải, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 340	Kiên Nhuệ (xã) 堅銳社: tg. Hạ Vĩnh, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113
Ki Trúc (thôn) 淇竹村: x. Kiệt Thạch, tg. Độ Liêu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	Kiên Thạch (tổng) 堅石總: h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
Ki Trúc (xã) 琪竹社: tg. An Xá, h. Do Linh, đạo. QT 1391	Kiên Thạch 堅石: tg. Kiên Thạch, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
Ki Úc (thôn) 淇澳村: x. Lạc Trĩ, tg. Lạc Trĩ, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST ... 923	Kiên Thạnh (thôn) 堅盛村: tg. Phú Phong, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD .. 1569
Ki Úc (xã) 淇澳社: tg. Dương Áo, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	Kiên Trận (xã) 堅陣社: tg. Thanh La, h. Sơn Dương, p. Đoàn Hùng, t. ST 960
Ki Vật (xã) 其物社: tg. Bạch Sam, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26	Kiên Trinh (thôn) 堅貞村: tg. Trung Thành, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551
Ki Vĩ (tổng) 奇偉總: h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1028	Kiên Trung (ấp) 堅忠邑: tg. Cư Chánh, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422
Ki Vĩ (xã) 奇偉社: tg. Ki Vĩ, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1028	Kiên Trung (xã) 堅忠社: tg. Kiên Lao, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND . 304
Ki Vĩ (thôn) 奇偉村: Văn Trinh, tg. Văn Trinh, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	Kiên Truyền (thôn) 堅傳村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD ... 1568
Ki Vĩ (tổng) 奇偉總: h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	Kiến Bái (xã) 虔拜社: tg. Trịnh Xá, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 161
Ki Vĩ (xã) 奇偉社: tg. Ki Vĩ, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	Kiến Dương (xã) 虔陽社: tg. Phương Vĩ Trung, ch. Định, p. Tông Hóa, t. TN 807
Ki Xuyên (thôn) 奇川村: tg. Bình Châu, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG ... 1514	Kiến (thôn) 鹽村: Thạch Nội, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117
Ki Xuyên (xã) 奇川社: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	Kiến Châu (xã) 建洲社: tg. Đông Kết, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252
Kỉ Cầu (tổng) 杞棗總: h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40	Kiến Diên (tổng) 建延總: ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 437
Kỉ Cầu (xã) 杞棗社: tg. Kỉ Cầu, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40	Kiến Diên (xã) 建延社: tg. Kiến Diên, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 438
Kỉ Luật (xã) 紀律社: tg. Thiết Ống, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140	Kiến Ốc (xã) 建屋社: tg. Bồng Hải, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021
Kỉ Mã (xã) 驥馬社: tg. Đạo Ngạn, ch. Thu Châu, p. Yên Bình, t. TQ 863	Kiến Phong (xã) 建封社: tg. Bất Một, h. Yên Hoà, p. Nho Quan, t. NB 1042
Kỉ Phú (tổng) 既富總: h. Đại Từ, p. Tông Hóa, t. TN 810	Kiến Phong (xã) 建封社: tg. Văn Cú, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
Kỉ Phú (xã) 既富社: tg. Kỉ Phú, h. Đại Từ, p. Tông Hóa, t. TN 810	Kiến Quan (xã) 建關社: tg. Lương Xá, h. Phụ Dực, pp. Thái Bình, t. ND 346
Kiêm (bản) ? 本: tg. Cháp Yết, h. Trình Cốt, t. TH 1152	Kiến Thái (ấp) 見泰邑: tg. Hương Đạo, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033
Kiêm Đa (tràng) 兼多庄: tg. Đa Giá, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1028	Kiến Thụy (phủ) 建瑞府: t. HD 136
Kiêm Long (xã) 兼隆社: tg. Thuận Hoà, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353	Kiến Trung (xã) 建中社: tg. Mật Vật, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH. 1101
Kiêm Phúc (thôn) 兼福村: Yên Thái, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115	Kiến Xá (xã) 建舍社: tg. An Lão, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333
Kiêm Phúc (thôn) 兼福村: Yên Lãng, tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146	Kiến Xương (phủ) 建昌府: t. ND 327
Kiểm Hồ (thôn) 劍湖村: Trùng Thanh Hạ, tg. Phúc Lâm, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12	Kiến Khê (xã) 健溪社: tg. Kỉ Cầu, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40
Kiên An (thôn) 堅安村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568	Kiến Vũ (xã) 健武社: tg. Trầm Lộng, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
	Kiệt Đặc (tổng) 傑特總: h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
	Kiệt Đặc (xã) 傑特社: tg. Kiệt Đặc, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
	Kiệt Đặc Thượng (xã) 傑特上社: tg. Kiệt Đặc, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
	Kiệt Sơn (tổng) 傑山總: h. Thanh Sơn, p. Gia Hưng, t. HH 711

- Kiệt Sơn** (xã) 傑山社: tg. Kiệt Sơn, h. Thanh Sơn, p. Gia Hưng, t. HH 711
- Kiệt Thạch** (xã) 碣石社: tg. Độ Liêu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269
- Kiệt Thạch** (xã) 碣石社: tg. Thường Tú, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859
- Kiều Kị** (xã) 驍騎社: tg. Đa Tốn, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Kiểu** (thôn) 橋村: Đăng Cao, tg. Bút Sơn, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090
- Kiểu An** (thôn) 橋安村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
- Kiểu Đại** (thôn) 橋代村: Bó Vệ, tg. Bó Đức, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104
- Kiểu Đông** (thôn) 橋東村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
- Kiểu Huyền** (thôn) 橋樑村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
- Kiểu La** (thôn) 喬羅村: x. Gia Lap, tg. Thượng Bái, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267
- Kiểu Lộc** (thôn) 橋祿村: tg. Hạ Hiệp, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919
- Kiểu Mộc** (xã) 喬木社: h. Thạch Hà, đạo. HT 1320
- Kiểu Thạch** (xã) 橋石社: tg. Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268
- Kiểu Trung** (thôn) 橋中村: x. Gia Hòa, tg. Lạc Trị, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924
- Kiểu Trung** (thôn) 橋中村: Đăng Cao, tg. Bút Sơn, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090
- Kiểu Tùng** (xã) 橋松社: tg. Mạn Lạn, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948
- Kiểu** (thôn) 徽村: Yên Thái, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Kim Anh** (huyện) 金英縣: p. Đa Phúc, t. BN 524
- Kim Anh** (tổng) 金英總: h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
- Kim Anh** (xã) 金英社: tg. Kim Anh, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
- Kim Áng** (xã) 金盎社: tg. Nại Xuyên, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147
- Kim Âu** (thôn) 金甌村: tg. Kim Sơn, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Kim Bài** (xã) 金牌社: tg. Phương Trung, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28
- Kim Bàng** (xã) 金榜社: tg. Hoàng Trường, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
- Kim Bàng** (xã) 金榜社: tg. Thống Thượng, h. Phổ Yên, p. Phú Bình, t. TN 797
- Kim Bàng** (huyện) 金榜縣: p. Lý Nhân, t. HN 37
- Kim Bàng** (tổng) 金榜總: h. Kim Bàng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Kim Bàng** (xã) 金榜社: tg. Kim Bàng, h. Kim Bàng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Kim Bí** (xã) 金甌社: tg. Tây Đằng, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 908
- Kim Bích** (xã) 金甌社: tg. La Đồi, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
- Kim Bôi** (tổng) 金盃總: h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
- Kim Bôi** (xã) 金盃社: tg. Kim Bôi, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
- Kim Bôi** (xã) 金盃社: tg. Trinch Tiết, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34
- Kim Bổng** (châu) 金蓬洲: tg. Mĩ Khê, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456
- Kim Bổng** (thôn) 金蓬村: tg. Đồng Lỗ, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Kim Can** (xã) 金竿社: tg. Du La, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113
- Kim Chàng** (xã) 金松社: tg. Bảo Lộc Sơn, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
- Kim Châm** (thôn) 金針村: x. Triều Hối, tg. Đại Bối, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Kim Châm** (xã) 金箴社: tg. Biều Đa, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
- Kim Châu** (thôn) 金珠村: tg. An Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568
- Kim Châu** (xã) 金洲社: tg. Phương Trung, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28
- Kim Châu** (xã) 金邾社: tg. Yên Lạc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
- Kim Chùy** (thôn) 金鉞村: tg. Phù Lưu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269
- Kim Cổ** (thôn) 金鼓村: tg. Thuận Mỹ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 11
- Kim Cốc** (thôn) 金谷村: Đồng Đội, tg. Tuấn Lạ, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
- Kim Côn** (thôn) 金崑村: tg. Cao Mật, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
- Kim Đa** (xã) 金多社: tg. Hữu Khuông, h. Kì Sơn, p. Tương Dương, t. NA 1273
- Kim Đà** (tổng) 金陀總: h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
- Kim Đà** (xã) 金陀社: tg. Kim Đà, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
- Kim Đái** (xã) 金帶社: tg. Phú Quý Hạ, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1473
- Kim Đái** (xã) 金帶社: tg. Phương Lâu, h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
- Kim Đào** (xã) 金桃社: tg. Phá Lãng, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511
- Kim Đâu** (xã) 金兜社: tg. An Lạc, h. Thanh Hoá, đạo. QT 1393
- Kim Đê** (xã) 金堤社: tg. Tang Thác, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
- Kim Độ** (xã) 金度社: tg. La Đồi, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
- Kim Đồi** (thôn) 金堆村: tg. Canh Hoạch, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1270
- Kim Đồi** (xã) 金堆社: tg. An Thành, h. Quảng Điền, p. TT 1427
- Kim Đồi** (xã) 金堆社: tg. Đạo Chân, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
- Kim Đồi** (xã) 金堆社: tg. Thạch Lỗi, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97
- Kim Đồi** (xã) 金堆社: tg. Phan Xá, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134
- Kim Động** (huyện) 金洞縣: p. Khoái Châu, t. HY 259
- Kim Đới** (xã) 金帶社: tg. Bối Sơn, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911
- Kim Đới** (xã) 金帶社: tg. Hà Đái, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117
- Kim Đới** (xã) 金帶社: tg. Văn Hòa, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
- Kim Đường** (xã) 金塘社: tg. Cổ Biện, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Kim Giám** (xã) 金鑑社: tg. Quang Luyện, h. Quế Phong, p. Quỳnh Châu, t. NA 1276
- Kim Giang** (thôn) 金江村: tg. Đồng Lỗ, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Kim Giản** (thôn) 金簡村: tg. Dương Minh, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563
- Kim Giao** (ấp) 金交邑: x. Liên Chiểu, tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Kim Giao** (xã) 金交社: tg. An Nhân, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385
- Kim Giao** (thôn) 金蛟村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Kim Hỉ** (xã) 金喜社: tg. Lương Thượng, h. Cẩm Hóa, p. Thông Hóa, t. TN 816
- Kim Húc** (xã) 金旭社: tg. Hậu Bổng, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131
- Kim Hương** (tổng) 金香總: h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
- Kim Hương** (xã) 金香社: tg. Kim Hương, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
- Kim Lăng** (tổng) 金陵總: h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
- Kim Lăng** (xã) 金陵社: tg. Kim Lăng, h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
- Kim Lâu** (xã) 金樓社: tg. Xuân Văn, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
- Kim Liên** (thôn) 金蓮村: tg. Lâm Thịnh, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1235
- Kim Liên** (tổng) 金蓮總: h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
- Kim Liên** (phường) 金蓮坊: tg. Kim Liên, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
- Kim Liên** (xã) 金蓮社: tg. Yên Lãng, h. Đồng Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
- Kim Linh** (nguồn) 金齡源: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359
- Kim Lĩnh** (xã) 金嶺社: tg. Lí Nhân, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 795
- Kim Long** (xã) 金龍社: tg. An Ninh, h. Hương Trà, p. TT 1418
- Kim Long** (ấp) 金龍邑: tg. Cư Chánh, h. Hương Thủy, p. TT 1422
- Kim Lô** (xã) 金爐社: tg. Lương Hạ, h. Cẩm Hóa, p. Thông Hóa, t. TN 816
- Kim Lôi** (tổng) 金累總: h. Đồng Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
- Kim Lôi** (xã) 金累社: tg. Kim Lôi, h. Đồng Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
- Kim Lũ** (sách) 金屢冊: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359
- Kim Lũ** (xã) 金縷社: tg. Khương Đình, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Kim Lũ** (xã) 金縷社: tg. Tiên Xá, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37
- Kim Lũ** (thôn) 金縷村: x. Điều Hộ, tg. Điều Hộ, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40
- Kim Lũ** (xã) 金縷社: tg. Chiêu Lai, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Kim Lũ** (xã) 金縷社: tg. Xuân Lai, h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 521
- Kim Luật** (xã) 金律社: tg. Tông Chính, ch. Lương Chánh, p. Thọ Xuân, t. TH 1150
- Kim Lung** (xã) 金籠社: tg. Hoàng Mai, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253
- Kim Lung** (xã) 金籠社: tg. An Nhân, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385
- Kim Lung** (xã) 金籠社: tg. Phương Liên, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 960
- Kim Lung** (xã) 金籠社: tg. Thịnh Đức, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22
- Kim Lũy** (xã) 金壘社: tg. Vạn Phần, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
- Kim Mã** (thôn) 金馬村: x. Mĩ Chân, tg. Đồ Yên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
- Kim Mã** (tổng) 金馬總: h. Nguyên Bình, p. Hòa An, t. CB 667
- Kim Mã** (xã) 金馬社: tg. Kim Mã, h. Nguyên Bình, p. Hòa An, t. CB 667
- Kim Nại** (xã) 金鼈社: tg. Hành Phố, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347

Kim Ngân (xã) 金銀社: tg.An Bô,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126

Kim Ngọc (xã) 金玉社: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666

Kim Ngọc (thôn) 金玉村: x.Yên Lạc,tg.Yên Lạc,h.Thần Khê,
p.Tiên Hưng,t.HY 265

Kim Nguyên (tổng) 金原總: h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246

Kim Nguyên (xã) 金原社: tg.Kim Nguyên,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246

Kim Ngưu (xã) 金牛社: tg.Đa Ngưu,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517

Kim Ổ (xã) 金塢社: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246

Kim Quan (tổng) 金關總: h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924

Kim Quan (xã) 金關社: tg.Kim Quan,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924

Kim Quan (tổng) 金關總: h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 960

Kim Quan (tổng) 金關總: h.Cẩm Giăng,p.Bình Giang,t.HD 97

Kim Quan (xã) 金關社: tg.Kim Quan,h.Cẩm Giăng,p.Bình Giang,t.HD 97

Kim Quan (sở) 金關所: tg.Gia Thụy,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515

Kim Quan (xã) 金關社: tg.Đông Dư,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515

Kim Quan (xã) 金關社: tg.Tràng Quế,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617

Kim Quan Hạ (xã) 金關下社: tg.Kim Quan,h.Sơn Dương,
p.Đoan Hùng,t.ST 960

Kim Quan Thượng (xã) 金關上社: tg.Kim Quan,h.Sơn Dương,
p.Đoan Hùng,t.ST 960

Kim Quất (thôn) 金橋村: Ngọc Đới,tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1115

Kim Qui (xã) 金龜社: tg.Biện Thủy,p.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22

Kim Sa (thôn) 金沙村: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513

Kim Sơn (huyện) 金山縣: p.Yên Khánh,t.NB 1032

Kim Sơn (tổng) 金山總: h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547

Kim Sơn (thôn) 金山村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547

Kim Sơn (tổng) 金山總: h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515

Kim Sơn (xã) 金山社: tg.Kim Sơn,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515

Kim Sơn (xã) 金山社: tg.Cổ Trai,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140

Kim Thanh (xã) 金聲社: tg.Bạch Trữ,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938

Kim Thành (ấp) 金城邑: trại.An Sơn,tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511

Kim Thành (trại) 金城寨: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513

Kim Thành (ấp) 金城邑: x.Thiết Trường,tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517

Kim Thành (huyện) 金城縣: p.Kiến Thụy,t.HD 147

Kim Thịnh (thôn) 金盛村: tg.Đức Thắng,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666

Kim Thao (xã) 金洮社: tg.Lâm Thao,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511

Kim Tháp (xã) 金塔社: tg.Đế Cầu,h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506

Kim Tháp (xã) 金塔社: tg.Yên Lạc,h.Kim Động,P.Khoái Châu,t.HY 260

Kim Thắng (thôn) 金勝村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568

Kim Thiã (tổng) 金匙總: h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922

Kim Thiệu (xã) 金軺社: tg.Nghĩa Lập,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492

Kim Thượng (thôn) 金上村: tg.Kim Nguyên,h.Chân Lộc,
p.Anh Sơn,t.NA 1246

Kim Tiên (xã) 金僊社: tg.Phù Lỗ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525

Kim Tĩnh (xã) 金井社: tg.Thượng Dã,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521

Kim Trà (xã) 金鄰社: tg.Thượng Chiếu,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165

Kim Trang (xã) 金莊社: tg.Thọ Trương,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95

Kim Tri (thôn) 金池村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563

Kim Trung (thôn) 金中村: tg.Kim Nguyên,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246

Kim Xuyên (xã) 金川社: tg.Át Sơn,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959

Kim Xuyên (xã) 金川社: tg.Toại An,h.Tứ Kỳ,p.Ninh Giang,t.HD 134

Kim Xuyên (xã) 金川社: tg.Cổ Biện,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157

Kim Xuyên (xã) 金綴社: tg.Xuân Hử,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124

Kim Tuyết (xã) 金綴社: tg.Xuân Hử,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124

Kinh Dân (thôn) 京民村: tg.Võng Nhi,h.Hương Thủy,p.TT 1423

Kinh Doanh (tổng) 經營總: h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657

Kinh Doanh (xã) 經營社: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1657

Kinh Kê (xã) 經僑社: tg.Sơn Minh,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944

Kinh Khê (tổng) 荆溪總: h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116

Kinh Khê (xã) 荆溪社: tg.Kinh Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116

Kinh Môn (phủ) 荆門府: t.HD 154

Kinh (thôn) 擎村: Xa Kinh,tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145

Kỳ Dân (sách) 椅寅冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615

Kỳ Dân Mi (sách) 椅寅眉冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615

Kỳ Diệm (sách) 椅琰冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615

Kỳ Dương (xã) 岐陽社: tg.Chương Dương,h.Thượng Phúc,
p.Thường Tín,t.HN 17

Kỳ Sơn (xã) 奇山社: tg.An Thạnh hạ,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466

Kỳ Sơn (xã) 岐山社: tg.Đông Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106

Kỳ Trân (xã) 奇珍社: tg.Hưng Thạnh Hạ,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466

L

La A Ma Khiếu Đế (sách) 羅阿麻咄氏柵: lí.Cù Chung,tg.La Bách,
h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662

La Ba Giả Huy Đế (sách) 羅波假輝氏柵: lí.Tú Trà,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673

La Bá Đế (sách) 羅伯氏柵: lí.Tú Gia,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673

La Bách (tổng) 羅柏總: h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662

La Bách (lí) 羅柏里: tg.La Bách,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662

La Bình (xã) 羅屏社: tg.Yên Văn,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025

La Bình (xã) 羅平社: tg.Tiên Sơn,h.Đại Từ,p.Tông Hòa,t.TN 810

La Bông (xã) 羅芄社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452

La Cao (xã) 羅臬社: tg.Đại Hoàng,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 332

La Cầu (xã) 羅球社: tg.Phú Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116

La Chàng (xã) 羅撞社: tg.Yên Canh,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156

La Châm Đế (sách) 羅針氏柵: lí.Uyển Châm,tg.Bố Thuận,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673

La Chấn (lí) 羅振里: tg.Đặng Gia,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674

La Châu (xã) 羅洲社: tg.Phúc Tường Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460

La Châu (xã) 羅洲社: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511

La Chủ 羅渚: tg.Lương Diên,h.Phú Lộc,p.TT 1423

La Chủ (xã) 羅渚社: tg.Long Hồ,h.Hương Trà,p.TT 1418

La Chủ (thôn) 羅渚村: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657

La Chủ Hạ (ấp) 羅渚下邑: tg.Lương Diên,h.Phú Lộc,p.TT 1423

La Cú (sách) 羅句柵: lí.Đằng Xung,tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1674

La Diệc (sách) 羅螭柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570

La Dung (sách) 羅容柵: lí.La Lâm,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673

La Duy (xã) 羅帷社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385

La Dương (xã) 羅陽社: tg.Yên Lũng,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8

La Dương (xã) 羅陽社: tg.Mê Sơn,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165

La Đái (xã) 羅帶社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460

La Đăng (xã) 羅登社: tg.Hạ Nông Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452

- La Điền (xã)** 羅田社: tg.Vô Ngai,h.Thư Tri,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- La Đình (tổng)** 羅亭總: h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- La Đình (xã)** 羅亭社: tg.La Đình,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- La Đồi (tổng)** 羅堆總: h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
- La Đồi (xã)** 羅堆社: tg.La Đồi,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
- La Giang (xã)** 羅江社: tg.Toại An,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- La Giản (xã)** 羅澗社: tg.Hòa Lạc,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- La Hà (xã)** 羅河社: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1355
- La Hà (xã)** 羅河社: tg.Nghĩa Châu,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- La Hạ (xã)** 羅下社: tg.Hạ Bì,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
- La Hào (xã)** 羅豪社: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT 1423
- La Hào (xã)** 羅豪社: tg.Bồ Xá,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
- La Hiên (thôn)** 羅軒村: tg.Lịch Sơn,h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798
- La Hộ (xã)** 羅戶社: tg.La Mai,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028
- La Khán (xã)** 羅看社: tg.Cổ Lũng,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140
- La Khê (thôn)** 羅溪村: tg.Phúc Lộc,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261
- La Khê (xã)** 羅溪社: tg.Hà Bắc,h.Yên Hưng,p.Sơn Định,t.QY 410
- La Khê (xã)** 羅溪社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT 1418
- La Khê (xã)** 羅溪社: tg.La Nội,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
- La Lâm (l)** 羅林里: tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- La Lâm (sách)** 羅林柵: lí.La Lâm,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- La Lũ (xã)** 羅縷社: tg.Luân Khê,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147
- La Mạc (xã)** 羅幕社: tg.Cát Ngạn,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239
- La Mai (tổng)** 羅枚總: h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028
- La Mai (xã)** 羅枚社: tg.La Mai,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028
- La Mật (xã)** 羅沫社: tg.Chiêu Lai,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
- La Mật (thôn)** 羅密村: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- La Miết (tổng)** 羅穢總: h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126
- La Miết (tổng)** 羅蔑總: h.Thành Hoá,đạo.QT 1395
- La Miết** 羅穢: tg.La Miết,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126
- La Miết (xã)** 羅穢社: tg.Quảng Lâm,h.Quốc Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
- La Miết Hạ (xã)** 羅蔑下社: tg.La Miết,h.Thành Hoá,đạo.QT 1395
- La Miết Thượng (xã)** 羅蔑上社: tg.La Miết,h.Thành Hoá,đạo.QT 1395
- La Nang (thôn)** 羅囊村: tg.Hạ Nông Trung,h.Diên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1452
- La Nao Uyển Đế (sách)** 羅宛宛氏柵: lí.Uyển Chăm,tg.Bố Tuân,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- La Nga (xã)** 羅俄社: tg.Việt An Thượng,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1465
- La Ngạn (xã)** 羅岸社: tg.Vĩ Nhuế,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- La Ngoại (tổng)** 羅外總: h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
- La Ngoại (xã)** 羅外社: tg.La Ngoại,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
- La Nham (xã)** 羅岩社: tg.La Văn,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243
- La Niên (xã)** 羅年社: tg.Đồng Phái,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602
- La Nội (tổng)** 羅內總: h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
- La Nội (xã)** 羅內社: tg.La Nội,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
- La Phẩm (xã)** 羅品社: tg.Thanh Lăng,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909
- La Phù (tổng)** 羅浮總: h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
- La Phù (xã)** 羅浮社: tg.La Phù,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
- La Phù (xã)** 羅浮社: tg.Yên Lũng,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
- La Phù (tổng)** 羅浮總: h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16
- La Phù (xã)** 羅浮社: tg.La Phù,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16
- La Phủ (sách)** 羅否柵: lí.Ninh Gia,tg.Ninh Gia,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- La Qua (xã)** 羅瓜社: tg.Hạ Nông Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
- La Sơn (huyện)** 羅山縣: p.Đức Thọ,t.NA 1254
- La Sơn (xã)** 羅山社: tg.La Đình,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- La Sơn (xã)** 羅山社: tg.Án Đổ,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1133
- La Sơn (ấp)** 羅山邑: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT 1423
- La Sơn (sở)** 羅山所: tg.Bồ Xá,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
- La Sơn (xã)** 羅山社: tg.Bằng Quan,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602
- La Tập (ban)** 羅集伴: tg.Ô Giang,h.Thành Hoá,đạo.QT 1395
- La Thạch (xã)** 羅石社: tg.Thanh Mạc,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922
- La Thạch (xã)** 羅石社: tg.Trường Cát,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1134
- La Thang Đế (sách)** 羅湯氏柵: lí.Trà Dương,tg.Trà Dương,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- La Tháp Tây (xã)** 羅塔西社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,p.Điện
Bàn,t.QN 1456
- La Thế (sách)** 羅替柵: lí.Dĩ Trang,tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT
..... 1674
- La Thọ (xã)** 羅壽社: tg.Hạ Nông Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
- La Thôi Đế (sách)** 羅催氏柵: lí.Trà Nang,tg.Trà Nang,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- La Thượng (xã)** 羅上社: tg.Hạ Bì,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
- La Tiên (xã)** 羅驕社: tg.Võng Phan,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 156
- La Tinh (xã)** 羅星社: tg.La Nội,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
- La Tỉnh (xã)** 羅井社: tg.Toại An,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- La Uyên (xã)** 羅淵社: tg.Khê Kiều,h.Thư Tri,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- La Uyên (xã)** 羅淵社: tg.La Phù,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16
- La Uyển (l)** 羅宛里: tg.Bố Tuân,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- La Uyển (sách)** 羅宛柵: lí.La Uyển,tg.Bố Tuân,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- La Vàng (sách)** 羅鑽柵: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615
- La Vân (xã)** 羅雲社: tg.Quỳnh Ngọc,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
- La Vân (tổng)** 羅雲總: h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243
- La Vân (xã)** 羅雲社: tg.La Văn,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243
- La Vân (xã)** 羅雲社: tg.La Mai,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028
- La Vân (thôn)** 羅雲村: tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- La Vân (thôn)** 羅雲村: tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- La Vân Hạ (xã)** 羅雲下社: tg.Phúc Yên,h.Quảng Điện,p.TT 1427
- La Vân Thượng (xã)** 羅雲上社: tg.Phúc Yên,h.Quảng Điện,p.TT 1427
- La Vô (sách)** 羅無柵: lí.Xứng Tiên,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- La Xa (l)** 羅車里: tg.Trà Nang,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- La Xá (xã)** 羅舍社: tg.Đoàn Lâm,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131
- La Xá (xã)** 羅舍社: tg.Ngọc Lâm,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- La Xá (xã)** 羅舍社: tg.Cổ Biện,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
- La Xá (xã)** 羅舍社: tg.Vụ Bản,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- La Xuyên (xã)** 羅川社: tg.Lạc Nghiệp,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111
- La Xuyên (giáp)** 羅川甲: tg.Hành Thiện,h.Giao Thủy,
p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- La Xuyên (xã)** 羅川社: tg.Cát Đằng,h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326
- La Ý (xã)** 羅綺社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT 1420
- Lã Điền (xã)** 呂田社: tg.Bách Tính,h.Thượng Nguyên,
p.Xuân Trường,t.NĐ 308
- Lã Hoàng (xã)** 呂璜社: tg.Ngọc Chúc,h.Hùng Quan,p.Đoàn Hùng,t.ST 955
- Lã Xá (xã)** 呂舍社: tg.Chu Túc,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
- Lác Môn (trại)** 樂門寨: tg.Quần Anh,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
- Lác Môn Thủy Cơ (phường)** 樂門水機坊: tg.Quần Anh,h.Chân Ninh,
p.Xuân Trường,t.NĐ 313
- Lạc Bạ (xã)** 樂伴社: tg.Bằng Hoành,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
- Lạc Bí (xã)** 樂秘社: tg.Hạ Chiểu,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
- Lạc Bình (thôn)** 樂平村: tg.Vô Hốt,h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042
- Lạc Câu (xã)** 駱駒社: tg.An Thanh hạ,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466

Lạc Cầu (xã) 落球社: tg.Đồng Than,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN ..517	
Lạc Chỉ (thôn) 樂止村: tg.Hòa Mĩ,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Lạc Chính (thôn) 樂政村: tg.Yên Thành,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN ... 13	
Lạc Chính (xã) 樂政社: tg.Bái Dương,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Lạc Chính (tràng) 樂政庄: x.Lạc Chính,tg.Bái Dương,h.Nam Chân, p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Lạc Chính (tổng) 樂正總: h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	
Lạc Chính (xã) 樂正社: Lạc Chính,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	
Lạc Chính (xã) 樂政社: tg.Lạc Đạo,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	
Lạc Cổ (xã) 樂古社: tg.Vọng Lỗ,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346	
Lạc Dục (xã) 樂育社: tg.Mĩ Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Lạc Dương (tổng) 洛陽總: h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	
Lạc Dương (xã) 洛陽社: tg.Lạc Dương,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	
Lạc Đạo (tổng) 樂道總: h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	
Lạc Đạo (thôn) 樂道村: tg.Đức Thắng,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	
Lạc Đạo (xã) 樂道社: tg.Đồng Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	
Lạc Đạo (tổng) 樂道總: h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	
Lạc Đạo (xã) 樂道社: tg.Lạc Đạo,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	
Lạc Đạo (xã) 樂道社: tg.Đỗ Xá,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Lạc Đạo (ấp) 樂道邑: tg.Sĩ Lâm,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	
Lạc Đạo (tổng) 樂道總: h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	
Lạc Đạo (xã) 樂道社: tg.Lạc Đạo,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	
Lạc Điện (thôn) 樂田村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ..1563	
Lạc Đô (xã) 樂都社: tg.Vạn Qui,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	
Lạc Giản (xã) 落澗社: tg.Thái Đào,h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN ..530	
Lạc Giao (tràng) 樂郊庄: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1356	
Lạc Giao (tổng) 樂郊總: h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674	
Lạc Giao (xã) 樂郊社: tg.Lạc Giao,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB ..674	
Lạc Hạ (thôn) 樂下村: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324	
Lạc Hòa (thôn) 樂和村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ..1563	
Lạc Hộ (ấp) 樂戶邑: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT,.....1418	
Lạc Khoái (xã) 樂快社: tg.Lê Xá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Lạc Khổng (xã) 樂孔社: tg.Ngo Xá,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534	
Lạc Khư (xã) 樂墟社: tg.An Hóa,ch.Thoát Lãng,p.Tràng Định,t.LS 608	
Lạc Lợi (thôn) 樂利村: tg.Ninh Phước,h.Phước Điện,p.Diên Khánh,t.KH1631	
Lạc Mĩ (thôn) 樂美村: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Lạc Miếu (xã) 樂廟社: tg.Thái Lạc,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN ...517	
Lạc Na (xã) 樂那社: tg.Cổ Da,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Lạc Nghiệp (tổng) 樂業總: h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	
Lạc Nghiệp (thôn) 樂業村: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Lạc Nghiệp (thôn) 樂業村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT1662	
Lạc Nghiệp (tổng) 樂業總: h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111	
Lạc Nghiệp (xã) 樂業社: tg.Lạc Nghiệp,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD111	
Lạc Nghiệp (xã) 樂業社: tg.Mai Pha,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616	
Lạc Nghiệp (xã) 樂業社: tg.Trà Lũ,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Lạc Nghiệp (ấp) 樂業邑: tg.Lạc Thiện,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ305	
Lạc Nhuế (xã) 落芮社: tg.Phong Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	
Lạc Nhuế (xã) 落芮社: tg.Hương Dân,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	
Lạc Nông (thôn) 樂農村: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Lạc Nông (xã) 樂農社: tg.Yên Phú,h.Vĩnh Điện,p.Tương Yên,t.TQ 871	
Lạc Oa (xã) 樂窩社: tg.Bạch Đằng,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676	
Lạc Phố (xã) 洛浦社: tg.Đỗ Xá,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	
Lạc Phố (xã) 樂浦社: tg.Lại Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNG 1517	
Lạc Quần (xã) 樂群社: tg.Kiên Lao,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Lạc Sơn (xã) 樂山社: tg.Hạ Động,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 338	
Lạc Sơn (trại) 樂山寨: tg.Cát Ngạn,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA ...1239	

Lạc Sơn (phường) 樂山坊: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1356	
Lạc Sơn (thôn) 樂山村: tg.Bình Điện,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNG 1514	
Lạc Sơn (xã) 樂山社: tg.Bát Trang,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 432	
Lạc Sơn (xã) 樂山社: tg.Đạo Kì,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933	
Lạc Sơn (thôn) 樂山村: tg.Trung Bình,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551	
Lạc Sơn (thôn) 樂山村: tg.Hà Trung,h.Kì Anh,đạo.HT 1325	
Lạc Sơn (xã) 樂山社: tg.Đồng Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	
Lạc Sơn (tổng) 樂山總: ch.Thủy Vĩ,p.Quí Hóa,t.HH 732	
Lạc Sơn (xã) 樂山社: tg.Lạc Sơn,ch.Thủy Vĩ,p.Quí Hóa,t.HH 732	
Lạc Thành (ấp) 樂成邑: tg.Tân Định,h.Tiền Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	
Lạc Thành (tổng) 樂成總: h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1039	
Lạc Thành (xã) 樂成社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Lạc Thị (tổng) 樂市總: h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	
Lạc Thị (xã) 樂市社: tg.Lạc Thị,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	
Lạc Thiện (ấp) 樂善邑: tg.Tân Thành,h.Tiền Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	
Lạc Thiện (ấp) 樂善邑: tg.Hương Đạo,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB ...1033	
Lạc Thiện (tổng) 樂善總: h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	
Lạc Thiện (tổng) 樂善總: h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Lạc Thiện (tổng) 樂善總: h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 305	
Lạc Thổ (xã) 樂土社: tg.Yên Vĩnh,h.Vĩnh Điện,p.Tương Yên,t.TQ 871	
Lạc Thổ (xã) 樂土社: tg.Đồng Hồ,h.Sleu Loai,p.Thuận Thành,t.BN 506	
Lạc Thủy (xã) 樂水社: tg.Yên Lạc,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1037	
Lạc Thủy 樂水: tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Lạc Thủy (xã) 樂水社: tg.Đồng Kết,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	
Lạc Tinh (xã) 樂菁社: tg.Bí Giang,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166	
Lạc Trị (tổng) 樂治總: h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 923	
Lạc Trị (xã) 樂治社: tg.Lạc Trị,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 923	
Lạc Trung (xã) 樂中社: tg.Lương Diên,h.Yên Lạc,p.Vĩnh Tường,t.ST... 940	
Lạc Trung (xã) 洛中社: tg.Đồng Lỗ,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	
Lạc Trung (thôn) 樂忠村: tg.Thanh Nhân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN ..12	
Lạc Trường (sở) 樂場所: tg.Phù Đạm,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	
Lạc Tự (xã) 樂聚社: tg.Hà Môn,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 430	
Lạc Viên (xã) 樂園社: tg.Da Viên,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	
Lạc Xá (xã) 樂舍社: tg.Quế Tân,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501	
Lạc Xuyên (tổng) 樂川總: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1322	
Lạc Ý (xã) 樂懿社: tg.Đồng Hồn,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941	
Lạc Yên (huyện) 樂安縣: p.Nho Quan,t.NB 1039	
Lai (thôn) 來村: Đới Trương,tg.Cổ Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	
Lai (sách) 萊棚: lí.Dị Trang,tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674	
Lai (châu) 萊州: ch.Lai,p.Điện Biên,t.HH 741	
Lai Bồ (xã) 萊蒲社: tg.Tây Đằng,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 908	
Lai Các (xã) 萊閣社: tg.Văn Luận,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1038	
Lai Cách (xã) 來格社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN1472	
Lai Cách (xã) 來格社: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	
Lai Cách (tổng) 來格總: h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 98	
Lai Cách (xã) 來格社: tg.Lai Cách,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 98	
Lai Cách (xã) 來格社: tg.Đan Táo,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	
Lai Cầu (xã) 萊球社: tg.Phạm Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Lai Chu (xã) 萊菜社: tg.Sơn Bình,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	
Lai Duệ 來齋: tg.Thử Cốc,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Lai Đáp (sách) 萊答冊: tg.Lâm La,h.Nghĩa Đường,p.Quí Châu,t.NA 1275	
Lai Đồng (thôn) 來同村: tg.Du Đồng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	
Lai Đồng (xã) 來同社: tg.Kiệt Sơn,h.Thanh Sơn,p.Gia Hưng,t.HH 711	
Lai Hà (ấp) 來河邑: tg.Thanh Cấn,h.Quảng Điện,p.TT,.....1427	
Lai Hạ (xã) 來賀社: tg.Đức Triêm,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	

Lai Khê (xã) 萊溪社: tg.Lai Thượng,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	Lai Thâm (xã) 賴深社: tg.Trú Hữu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Lai Khê (xã) 萊溪社: tg.Lai Vu,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	Lai Thế (xã) 賴世社: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT, ... 1420
Lai Lộc (thôn) 來祿村: tg.Thổ Ngõa,h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324	Lai Thượng (xã) 賴上社: tg.Đại Đồng,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924
Lai Nghi (xã) 來儀社: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453	Lai Thượng (tổng) 賴上總: h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
Lai Nghi (thôn) 來儀村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	Lai Thượng (xã) 賴上社: tg.Lai Thượng,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
Lai Nhã (thôn) 萊雅村: x.Thái Nhã,tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	Lai Trạch (xã) 賴澤社: tg.Hòa Bình,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517
Lai Ổn (xã) 來穩社: tg.Tiền Bối,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348	Lai Trì (xã) 瀨池社: tg.Xuân Vũ,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
Lai Phúc (xã) 來福社: tg.An Đồn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Lai Xá (xã) 賴舍社: tg.Bình Cách,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
Lai Phục (thôn) 來服社: tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126	Lai Xá (xã) 賴舍社: tg.Thạch Bàn,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347
Lai Phương Hạ (xã) 萊芳下社: tg.Kênh Thanh,h.Tiền Minh, p.Nam Sách,t.HD 117	Lai Xá (xã) 賴舍社: tg.Thủy Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
Lai Phương Thượng (xã) 萊芳上社: tg.Hà Đái,h.Tiền Minh, p.Nam Sách,t.HD 117	Lai Xá (xã) 賴舍社: tg.Ngọc Chúc,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 955
Lai Sâm (xã) 萊森社: tg.Phong Thanh,ch.Ninh Biên,p.Điện Biên,t.HH 738	Lai Xá (xã) 賴舍社: tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thịệu Hóa,t.TH 1109
Lai Sơn (xã) 萊山社: tg.Đạo Tú,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 934	Lai Xá (xã) 賴舍社: tg.Kí Cầu,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
Gia Phù (xã) 嘉符社: tg.Tân Phong,ch.Phù Yên,p.Gia Hưng,t.HH 716	Lai Xá (tổng) 賴舍總: h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
Lai Sơn (xã) 萊山社: tg.Xuân Bàng,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 526	Lai Xá (xã) 賴舍社: tg.Lai Xá,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
Lai Tảo (xã) 來早社: tg.Bột Xuyên,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Lai Xá (xã) 賴舍社: tg.Hiến Khánh,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320
Lai Thạch (tổng) 萊石總: h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1256	Lai Yên (xã) 賴安社: tg.Trú Hữu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Lai Thạch (xã) 萊石社: tg.Lai Thạch,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1256	Lai Yên (xã) 賴安社: tg.Đắc Sở,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 921
Lai Thành (tổng) 來成總: h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	Lam (thôn) 藍村: Duy Nhất,tg.Du Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096
Lai Thành (ấp) 來成邑: tg.Lai Thành,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	Lam Cầu (thôn) 藍球村: tg.Quỳnh Lâm,h.Quỳnh Lưu, p.Diễn Châu,t.NA 1253
Lai Thành (thôn) 來成村: Đồng Hương,tg.Bố Đức,h.Đồng Sơn, p.Thịệu Hóa,t.TH 1104	Lam Cầu (thôn) 藍球村: x.Đại Mão,tg.Thượng Mão,h.Sleu Loại, p.Thuận Thành,t.BN 506
Lai Thành (xã) 來成社: tg.Bái Châu,h.Yên Định,p.Thịệu Hóa,t.TH 1109	Lam Cầu (tổng) 藍球總: h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Lai Thành (xã) 來成社: tg.Phú Ốc,h.Hương Trà,p.TT, ... 1419	Lam Cầu (xã) 藍球社: tg.Lam Cầu,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Lai Thị (xã) 萊市社: tg.Đại Hoàng,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	Lam Cầu (xã) 藍球社: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Lai Triều (xã) 來朝社: tg.Hoàn Đường,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	Lam Cầu (xã) 藍球社: tg.Thị Đức,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131
Lai Triều (tổng) 來朝總: h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	Lam Châu (thôn) 藍珠村: Ngọc Đới,tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Lai Triều (xã) 來朝社: tg.Lai Triều,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	Lam Điền (ấp) 藍田邑: tg.Vinh Quý Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472
Lai Trung (giáp) 來中甲: tg.Thanh Cản,h.Quảng Điền,p.TT, ... 1427	Lam Điền (ấp) 藍田邑: th.Thanh Chiểu,tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Lai Trung (thôn) 來中村: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324	Lam Điền (ấp) 藍田邑: x.Phúc Điền,tg.Lại Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Lai Vi (xã) 來爲社: tg.Đa Cốc,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 330	Lam Điền (xã) 藍田社: tg.Lương Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Lai Vu (tổng) 萊蕪總: h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	Lam Hà (xã) 藍河社: tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090
Lai Vu (xã) 萊蕪社: tg.Lai Vu,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	Lam Quật (xã) 藍窟社: tg.Vân Cầu,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540
Lai Xá (xã) 萊舍社: tg.Kim Thia,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922	Lam Sơn (xã) 藍山社: tg.Việt An Thượng,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465
Lai Xá (xã) 萊舍社: tg.Hạ Lang,h.Quảng Điền,p.TT, ... 1427	Lam Sơn (xã) 藍山社: tg.Quảng Thi,h.Thụy Nguyên,p.Thịệu Hóa,t.TH 1102
Lai Xá Đông (xã) 萊舍東社: tg.Lương Xá,h.Lương Tài, p.Thuận Thành,t.BN 511	Lam Thủy (xã) 藍水社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
Lai Xá Tê (xã) 萊舍犀社: tg.Lương Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	Lam Thủy Đông (châu) 藍水東洲: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1451
Lái Cao (phường) 俚高坊: Thủy Cự,t.TH 1156	Lam Thủy Tây (châu) 藍水西洲: tg.Đại An Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1451
Lại An (xã) 賴安社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391	Lam Vĩ (xã) 藍尾社: tg.Phượng Vĩ Thượng,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
Lại An (tổng) 賴安總: h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	Lam Vĩ (xã) 藍尾社: tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên,p.Thịệu Hóa,t.TH 1101
Lại An (xã) 賴安社: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	Lam Vĩ (phường) 藍尾坊: Thủy Cự,t.TH 1156
Lại Ân (xã) 賴恩社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT, ... 1420	Lam Viên (thôn) 藍園村: tg.Phúc Tường Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460
Lại Bằng (xã) 賴憑社: tg.Phú Ốc,h.Hương Trà,p.TT, ... 1418	Lâm Dương (xã) 覽陽社: tg.Vân Mẫu,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
Lại Dụ (xã) 賴裕社: tg.Thượng Ốc,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	Lâm Hải (xã) 攬海社: tg.Phúc Hải,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
Lại Đức (tổng) 賴德總: h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	Lâm Khê (xã) 攬溪社: tg.Bình Cách,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
Lại Đức (thôn) 賴德村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Lâm Khê (xã) 攬溪社: tg.Đồng Khê,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
Lại Hạ (xã) 賴下社: tg.Kim Quan,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924	Lâm Sơn Dương (xã) 覽山陽社: tg.Lâm Sơn Nam,h.Quế Dương, p.Từ Sơn,t.BN 500
Lại Hạ (xã) 賴下社: tg.Lai Thượng,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	
Lại Khánh (thôn) 賴慶村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	
Lại Mông (xã) 賴蒙社: tg.An Cự,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	
Lại Nghĩa (thôn) 賴義村: x.Phúc Lộc,tg.Xuân Canh,h.Đồng Ngạn, p.Từ Sơn,t.BN 492	
Lại Ốc (xã) 賴屋社: tg.Đa Ngưu,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517	

Lãm Sơn Đông (xã) 覽山東社: tg.Lãm Sơn Nam,h.Quế Dương, p.Từ Sơn,t.BN 500	
Lãm Sơn Nam (tổng) 覽山南總: h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	
Lãm Sơn Nam (xã) 覽山南社: tg.Lãm Sơn Nam,h.Quế Dương, p.Từ Sơn,t.BN 500	
Lãm Sơn Trung (xã) 覽山中社: tg.Lãm Sơn Nam,h.Quế Dương, p.Từ Sơn,t.BN 500	
Lan (thôn) 蘭村: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Lan Xá (xã) 蘭舍社: tg.Vân Tự,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249	
Lang (thôn) 廊村: Trảng Lang,tg.Yên Định,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Lang Cải (xã) 琅改社: tg.Bình Ca,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	
Lang Can (xã) 琅坎社: tg.Phú Linh,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874	
Lang Can (xã) 琅坎社: tg.Thông Nông,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 660	
Lang Can (xã) 琅坎社: tg.Du La,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	
Lang Châu (xã) 琅琫社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1456	
Lang Da (xã) 榔榔社: tg.Từ Ô,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95	
Lang Động (xã) 琅洞社: tg.Hương Đại,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	
Lang Khê (xã) 琅溪社: tg.An Lương,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	
Lang Lăng (xã) 郎陵社: tg.Cát Xuyên,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Lang Nhân (thôn) 琅仁村: x.Lập Lễ,tg.Hà Lị,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	
Lang Phúc (xã) 閭福社: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	
Lang Phúc (phường) 閭福坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	
Lang Quán (tổng) 琅館總: h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	
Lang Quán (xã) 琅館社: tg.Lang Quán,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	
Lang Sơn (xã) 琅山社: tg.Nhữ Hạ,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	
Lang Viên (xã) 榔園社: tg.Bất Bế,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123	
Lang Xá (xã) 廊舍社: tg.Lương Văn,h.Hương Thủy,p.TT 1422	
Làng Cát (ấp) 廊吉邑: tg.Viên Kiều,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Chiếm (ấp) 廊占邑: tg.Viên Kiều,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Công (xã) 廊公社: tg.Làng Thuận,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Cồn (xã) 廊墩社: tg.Làng Thuận,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Động (ấp) 廊峒邑: tg.Viên Kiều,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Hạ (tổng) 廊下總: h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Hạ (ấp) 廊下邑: tg.Lang Hạ,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Hình (sách) 廊馨册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	
Làng Húc (ấp) 廊項邑: tg.Làng Thuận,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Khổng Hạ (ấp) 廊控下邑: tg.Lang Hạ,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Khổng Thượng (ấp) 廊控上邑: tg.Lang Hạ,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Lục (ấp) 廊錄邑: tg.Lang Hạ,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Mặt (sách) 廊麵柵: ng.Phương Kiệt,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Làng Mít Đông (ấp) 廊蔑東邑: tg.Làng Sen,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Mít Tây (ấp) 廊蔑西邑: tg.Làng Sen,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Nam (trại) 廊南寨: tg.Phong Thu,ch.Chiêu Tấn,p.An Tây,t.HH 734	
Làng Ô (ấp) 廊烏邑: tg.Làng Sen,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Ô (ấp) 廊烏邑: tg.Tầm Linh,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Pha (xã) 廊坡社: tg.Gia Phú,ch.Thủy Vĩ,p.Qui Hóa,t.HH 732	
Làng Quần (ấp) 廊群邑: tg.Làng Thuận,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Rượu (ấp) 廊醞邑: tg.Viên Kiều,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Sen (tổng) 廊蓮總: h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Sen (xã) 廊蓮社: tg.Làng Sen,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Sen (ấp) 廊蓮邑: tg.Làng Sen,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Tán (ấp) 廊散邑: tg.La Miệt,h.Thành Hoá,đạo.QT 1395	
Làng Thìn (châu) 廊辰州: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Thuận (ấp) 廊順邑: tg.Làng Thuận,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Thuận (tổng) 廊順總: h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	

Làng Thường (xã) 廊常社: tg.Làng Thuận,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Tiếp (ấp) 廊接邑: tg.A Nhi,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Trầm (xã) 廊沉社: tg.Làng Thuận,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Trì (ấp) 廊池邑: tg.Làng Sen,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Triện (ấp) 廊篆邑: tg.A Nhi,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Trúc Hạ (xã) 廊竹下社: tg.Làng Sen,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Trúc Thượng (xã) 廊竹上社: tg.Làng Sen,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Vi Hạ (ấp) 廊爲下邑: tg.Làng Thuận,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Làng Vi Thượng (ấp) 廊爲上邑: tg.Làng Thuận,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Lãn Sơn (tổng) 懶山總: h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663	
Lãn Sơn (xã) 懶山社: tg.Lãn Sơn,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663	
Lãn Tranh (xã) 懶爭社: tg.Quế Nham,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN ... 540	
Lăng (thôn) 朗村: x.Cụu Thông Lăng,tg.Thông Lăng,h.Hung Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	
Lăng (thôn) 朗村: Phú Hà,tg.Phú Hà,h.Thuy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH .. 1101	
Lăng Am (xã) 閭庵社: tg.Thượng Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126	
Lăng Ca (xã) 郎歌社: tg.Đàm Khánh,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Lăng Cầu (thôn) 朗棗村: tg.Thượng Cổ,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	
Lăng Côn (xã) 閭崑社: tg.Đại Trà,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	
Lăng Dương (xã) 浪陽社: tg.Lương Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	
Lăng Dương (xã) 朗陽社: tg.Uy Mãnh,h.Văn Quan,p.Trảng Định,t.LS ... 605	
Lăng Diên (tổng) 朗田總: h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Lăng Diên (xã) 朗田社: tg.Lăng Diên,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Lăng Đông (xã) 朗東社: tg.Đường Xâm,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331	
Lăng Động 朗洞: tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Lăng Động (sở) 朗洞所: tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Lăng Hồ (xã) 潤湖社: tg.Do Nghĩa,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	
Lăng Khê (xã) 朗溪社: tg.Đại Đồng,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236	
Lăng Khê (xã) 浪溪社: tg.Phá Lăng,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN ... 511	
Lăng Lăng (tổng) 朗陵總: h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Lăng Ngạn (xã) 朗岸社: tg.Yên Hồ,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	
Lăng Ngâm (xã) 朗吟社: tg.Đồng Cửu,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN. 509	
Lăng Phong (tổng) 閭豐總: h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1037	
Lăng Phong (xã) 閭豐社: tg.Lăng Phong,h.Phụng Hoá, p.Nho Quan,t.NB 1037	
Lăng Quang (thôn) 朗光村: tg.Du Đồng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	
Lăng Sơn (xã) 朗山社: tg.Nhân Mục,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933	
Lăng Sơn (xã) 朗山社: tg.Lương Thượng,h.Cẩm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN 816	
Lăng Sơn (xã) 朗山社: tg.Trí Yên,h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN ... 530	
Lăng Thị (xã) 潤市社: tg.Do Nghĩa,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	
Lăng Tinh (xã) 朗晴社: tg.An Tiêm,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339	
Lăng Vân (xã) 朗雲社: tg.Trí Hối,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Lăng Vịnh 朗詠: tg.Trung Bạ,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	
Lăng Xuyên (xã) 浪川社: tg.Hội Xuyên,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	
Lăng Xuyên (xã) 朗川社: tg.Nội Lăng,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	
Lăng Yên (thôn) 朗安村: tg.Thanh Nhân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN .. 12	
Lãnh Khanh (xã) 冷卿社: tg.Lãnh Sơn,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	
Lãnh Sơn (tổng) 冷山總: h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	
Lãnh Sơn (xã) 冷山社: tg.Lãnh Sơn,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	
Lãnh Thủy (xã) 冷水社: tg.Khuông Phù,h.Quảng Điện,p.TT, ...1427	
Lãnh Thủy (xã) 冷水社: tg.Mông Sơn,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863	
Lãnh Trì (xã) 冷池社: tg.Mộc Phàm,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 23	
Lạn Chàng (xã) 爛弘社: tg.Chu Điện,h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN 530	
Lạn Dương (xã) 蘭陽社: tg.Thanh Cù,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	
Lạn Giới (tổng) 爛界總: h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	
Lạn Giới (xã) 爛界社: tg.Lạn Giới,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	

- Lạn Khê (tổng)** 蘭溪總: h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
- Lạn Khê (xã)** 蘭溪社: tg.Lạn Khê,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
- Lạn Khê (xã)** 爛溪社: tg.Bắc Lũng,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Lạn Mẫu (tổng)** 爛畝總: h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN 530
- Lạn Mẫu (xã)** 爛畝社: tg.Lạn Mẫu,h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN 530
- Lạn Quật (xã)** 爛窟社: tg.Vân Cầu,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540
- Lạn Trạch (xã)** 爛澤社: tg.Tự Lạn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
- Lạng Gia (trại)** 諒嘉寨: tg.Sơn Trang,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616
- Lạng Giang (pp)** 諒江分府: t.BN 539
- Lạng Giang (phủ)** 諒江府: t.BN 527
- Lạng Sơn (tỉnh)** 諒山省: 593
- Lao (thôn)** 榜村: tg.Quan Hoàng,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139
- Lao Chử (xã)** 牢渚社: tg.Dương Áo,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
- Lao Khê (xã)** 牢溪社: tg.Dương Áo,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
- Lão Hộ (xã)** 老戶社: tg.Lạn Mẫu,h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN 530
- Lão Hương (xã)** 老香社: tg.Trú Hữu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Lão Khê (xã)** 老溪社: tg.Hà Lão,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Lão Phong (tổng)** 老豐總: h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
- Lão Phong (xã)** 老豐社: tg.Lão Phong,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
- Lão Phú (xã)** 老富社: tg.Lão Phong,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
- Lão Sơn (xã)** 老山社: tg.Hội Hạ,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
- Lạp Cầu (xã)** 臘球社: tg.Hải Đồ,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243
- Lạp Cốc (xã)** 獵谷社: tg.Thạch Thán,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
- Lạp Hạ (xã)** 臘下社: tg.Lạp Thượng,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
- Lạp Thượng (tổng)** 臘上總: h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
- Lạp Thượng (xã)** 臘上社: tg.Lạp Thượng,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
- Lạp Tu Tinh (sách)** 垃羞精棚: li.Tinh Túc,tg.Tinh Túc,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Lạp Xuyên (xã)** 臘川社: tg.Thượng Khê,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954
- Lạt Hà (xã)** 濑河社: tg.Trác Bút,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Lạt Sơn (xã)** 濑山社: tg.Quyển Sơn,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
- Lăng (thôn)** 陵村: Cự Lăng,tg.La Miết,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126
- Lăng Hoài (xã)** 凌懷社: tg.Lạc Giao,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674
- Lăng Khê (xã)** 凌溪社: tg.Hà Môn,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 429
- Lăng Sương (sách)** 凌霜冊: tg.Hoàng Nhuet,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 916
- Lăng Trưng (xã)** 凌徵社: tg.Kiên Cường,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
- Lăng Xao (xã)** 凌敲社: tg.Yên Lễ,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540
- Lăng Yên (tổng)** 凌煙總: h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Lăng Yên (xã)** 凌煙社: tg.Lăng Yên,h.Thượng Lang,
p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Lâm An (xã)** 林安社: tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
- Lâm An Đông (thôn)** 林安東村: tg.Phú Mỹ,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1457
- Lâm An Đông Đại (châu)** 林安東大洲: tg.Phú Mỹ,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1457
- Lâm An Tây (châu)** 林安西洲: tg.Phú Mỹ,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1457
- Lâm An Trung (châu)** 林安中洲: tg.Phú Mỹ,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1457
- Lâm Ca (xã)** 林歌社: tg.Thái Bình,h.Yên Bái,p.Tràng Khánh,t.LS 619
- Lâm Cao (xã)** 臨高社: tg.Thủy Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Lâm Cao (xã)** 林臬社: tg.Đại Công,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
- Lâm Cầu (xã)** 林球社: tg.Phí Xá,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
- Lâm Du (xã)** 臨遊社: tg.Gia Thụy,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
- Lâm Đăng** 林登: tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
- Lâm Động (tổng)** 林洞總: h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
- Lâm Động (xã)** 林洞社: tg.Lâm Động,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
- Lâm Đường (tổng)** 林塘總: h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
- Lâm Đường (xã)** 林塘社: tg.Lâm Đường,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
- Lâm Hạ (xã)** 臨賀社: tg.Gia Thụy,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
- Lâm Hộ (xã)** 林護社: tg.Da Thượng,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
- Lâm La (tổng)** 林羅總: h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275
- Lâm La (sách)** 林羅冊: tg.Lâm La,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275
- Lâm Lang (xã)** 琳瑯社: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1356
- Lâm Lang (xã)** 琳瑯社: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- Lâm Lang (xã)** 琳瑯社: tg.Mĩ Điện,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602
- Lâm Lộc (thôn)** 林祿村: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- Lâm Lộc (xã)** 林鹿社: tg.Vân Trai,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139
- Lâm Lợi (xã)** 琳利社: tg.Động Lâm,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
- Lâm Luận (xã)** 林論社: tg.An Thọ,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- Lâm Lư (xã)** 林盧社: tg.Quân Nhân,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147
- Lâm Lưu (xã)** 臨流社: tg.Tam Lộng,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935
- Lâm Môn (xã)** 林門社: tg.Vĩnh Quý Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Lâm Sa (xã)** 林沙社: tg.Sa Lung,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140
- Lâm Sơn (trại)** 林山寨: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- Lâm Thao (xã)** 臨洮社: tg.Hương Khê,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1262
- Lâm Thao (phủ)** 臨洮府: t.ST 942
- Lâm Thao (tổng)** 臨洮總: h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
- Lâm Thao (xã)** 臨洮社: tg.Lâm Thao,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
- Lâm Thịnh (tổng)** 林盛總: h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1235
- Lâm Trạch (xã)** 林宅社: tg.Liên Hương,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357
- Lâm Trúc (thôn)** 林竹村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Lâm Trường Hạ (tổng)** 林場下總: ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868
- Lâm Trường Hạ (xã)** 林場下社: tg.Lâm Trường Hạ,ch.Lục Yên,
p.Yên Bình,t.TQ 868
- Lâm Trường Thượng (tổng)** 林場上總: ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868
- Lâm Trường Thượng (xã)** 林場上社: tg.Lâm Trường Thượng,ch.Lục Yên,
p.Yên Bình,t.TQ 868
- Lâm Trường Trung (xã)** 林場中社: tg.Lâm Trường Thượng,ch.Lục Yên,
p.Yên Bình,t.TQ 868
- Lâm Vân (xã)** 林雲社: tg.Lương Sơn,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868
- Lâm Xá (xã)** 林舍社: tg.An Điện,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Lâm Xá (xã)** 林舍社: tg.Nội Hoàng,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166
- Lâm Xuân (xã)** 臨春社: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1355
- Lâm Xuân (xã)** 臨春社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391
- Lâm Xuyên (xã)** 臨川社: tg.Đường Xá,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
- Lâm Xuyên (xã)** 臨川社: tg.Át Sơn,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
- Lâm Xuyên (xã)** 臨川社: tg.Suất Tĩnh,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
- Lâm Xuyên (xã)** 林川社: tg.An Điện,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Lân Chỉ (xã)** 麟趾社: tg.Nhượng Bạt,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- Lân Chiểu (thôn)** 麟沼村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547
- Lân Cường (xã)** 鄰疆社: tg.Hương Tảo,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534
- Lân Du (tổng)** 麟遊總: h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- Lân Du (xã)** 麟遊社: tg.Lân Du,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- Lân Đề (thôn)** 麟堤村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Lân Sơn (thôn)** 麟山村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Lân Tường (thôn)** 麟祥村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547
- Lập Ái (xã)** 立愛社: tg.Tiêu Xá,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
- Lập An (ấp)** 立安邑: th.An Đình,tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- Lập An (ấp)** 立安邑: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT 1424

Lập Bái (tổng) 立沛總: h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Đội Sơn,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Lập Bái (xã) 立沛社: tg.Lập Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Phúc Cầu,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93
Lập Bản (tổng) 立本總: h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801	Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.An Hộ,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
Lập Bản (xã) 立本社: tg.Lập Bản,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801	Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Văn Hội,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
Lập Định (xã) 立定社: tg.Hạ,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1633	Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Kim Sơn,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
Lập Kiên (thôn) 立堅村: Yên Nội,tg.Cao Vĩnh,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1087	Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Nãi Sơn,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140
Lập Lễ (tổng) 立禮總: h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Vụ Nòng,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 158
Lập Lễ (xã) 立禮社: tg.Lập Lễ,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Kim Lôi,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
Lập Lễ (xã) 立禮社: tg.Hà Lĩ,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Ấn Thi,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
Lập Mã (xã) 立馬社: tg.Hà Môn,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 430	Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Cao Đường,h.Thượng Nguyên,p.Xuân Trường,t.NĐ309
Lập Thạch (giáp) 立石甲: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA ...1246	Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Đặng Côi,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
Lập Thạch (xã) 立石社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1456	Lễ Cam (thôn) 醴甘村: tg.Phước Hà Nội,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Lập Thạch (xã) 立石社: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Lễ Dương (huyện) 醴陽縣: p.Thăng Bình,t.QN 1465
Lập Thạch (phường) 立石坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	Lễ Động (xã) 禮洞社: tg.Thượng Bồng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA ..1259
Lập Thạch (huyện) 立石縣: p.Vĩnh Tường,t.ST 932	Lễ Động (thôn) 禮洞村: Yên Định,tg.Yên Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Lập Thạch (xã) 立石社: tg.Yên Xá,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933	Lễ Động (tộc) 禮洞族: Yên Định,tg.Yên Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Lập Thành (thôn) 立成村: x.Mai Trang,tg.Biện Thủy,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 22	Lễ Hiệp (xã) 禮協社: tg.Hu Tri,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
Lập Thành (xã) 立誠社: tg.Hiến Khánh,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320	Lễ Khê (xã) 禮溪社: tg.Nhân Lí,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913
Lập Vũ (xã) 立武社: tg.Hiến Khánh,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320	Lễ Khê (xã) 禮溪社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT 1418
Lật Dương (xã) 栗陽社: tg.Thụy Phú,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN ..17	Lễ Khê (xã) 禮溪社: tg.Hoàng Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Lật Dương (xã) 栗陽社: tg.Kì Vĩ,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116	Lễ Môn (xã) 禮門社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391
Lật Điền (xã) 栗田社: Lạc Chính,h.Ý Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	Lễ Nghĩa (thôn) 禮義村: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234
Lật Đường (xã) 栗唐社: tg.Khai Thái,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	Lễ Nhuế (xã) 禮芮社: tg.Giá Cầu,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22
Lật Khê (xã) 慄溪社: tg.Kì Vĩ,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116	Lễ Nhượng (xã) 禮讓社: tg.Phi Mô,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
Lật Sài (tổng) 栗柴總: h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919	Lễ Thạnh (thôn) 禮盛村: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
Lâu Động (xã) 婁洞社: tg.Địch Sơn,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157	Lễ Thạnh (xã) 禮盛社: tg.Vĩnh Phước,h.Phước Điền,p.Diên Khánh,t.KH1631
Lâu Hà (xã) 樓霞社: tg.Miêu Duệ,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935	Lễ Thần (tổng) 禮神總: h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341
Lâu Hạ (xã) 樓下社: tg.Lâu Thượng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Lễ Thần (xã) 禮神社: tg.Lễ Thần,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341
Lâu Hạ (tổng) 樓下總: h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Lễ Xá (thôn) 禮舍村: Đồng Hương,tg.Đỗ Đức,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1104
Lâu Hạ (xã) 樓下社: tg.Lâu Hạ,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Lễ Xuyên (xã) 禮川社: tg.Tam Sơn,h.Đồng Ngạc,p.Từ Sơn,t.BN 492
Lâu Khê (xã) 樓溪社: tg.La Đồi,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	Lễ Xuyên (xã) 禮川社: tg.An Cư,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Lâu Thượng (tổng) 樓上總: h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Lệ Bảo (xã) 麗寶社: tg.Phương Quan,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 338
Lâu Thượng (xã) 樓上社: tg.Lâu Thượng,h.Phù Ninh, p.Đoan Hùng,t.ST 957	Lệ Cẩm (xã) 麗錦社: tg.Tự Cường,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH ..1135
Lâu Thượng (tổng) 樓上總: h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Lệ Cẩm (thôn) 麗錦村: tg.Cẩm Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
Lâu Thượng (xã) 樓上社: tg.Lâu Thượng,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Lệ Câu (xã) 驪駒社: tg.Du Viên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148
Lém (sách) 檻柵: lí.Ba Dung,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	Lệ Chi (xã) 荔枝社: tg.Cổ Biện,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
Lê Dương (xã) 梨陽社: tg.Đại Định,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28	Lệ Chi (xã) 荔芝社: tg.Thụy Lôi,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271
Lê Đào (xã) 黎陶社: tg.Ninh Dân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	Lệ Khê (xã) 儼溪社: tg.Trịnh Vạn,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147
Lê Độ (xã) 黎度社: tg.Quế Tân,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501	Lệ Kì (xã) 麗奇社: tg.Long Đại,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Lê Xá (thôn) 黎舍村: x.Dương Xá,tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	Lệ Mật (xã) 麗密社: tg.Gia Thụy,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
Lê Xá (tổng) 黎舍總: h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	Lệ Mĩ (xã) 麗美社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1459
Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Lê Xá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	Lệ Mĩ (xã) 儼美社: tg.Phù Lão,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Xuân Lai,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347	Lệ Ngạc (xã) 隸萼社: tg.Cang Sơn,h.Lục Ngạc,p.Lạng Giang,t.BN 536
Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Thủy Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	Lệ Nghi (thôn) 儼儀村: tg.Ninh Hà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Lê Xá 黎舍: tg.Trịnh Xá,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	Lệ Sơn (xã) 麗山社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN .1452
Lê Xá (thôn) 黎舍村: Lê Xá,tg.Trịnh Xá,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	Lệ Sơn Hạ (trang) 荔山下庄: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1356
Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Lệ Sơn Thượng (xã) 荔山上社: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1356
Lê Xá (thôn) 黎舍村: Thủ Hộ,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH1120	Lệ Tảo (xã) 麗早社: tg.Phúc Hải,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
Lê Xá 黎舍: tg.La Miết,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126	Lệ Thủy (huyện) 麗水縣: p.Quảng Ninh,t.QB 1348
Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Sư Lỗ,h.Phú Vang,p.TT 1420	Lệ Thủy (thôn) 麗水村: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Đế Cầu,h.Sléu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506	Lệ Thủy (xã) 麗水社: tg.Trác Bút,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Lê Xá (xã) 黎舍社: tg.Bột Xuyên,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	

Lệ Thủy Đông Nhị (xã) 麗水東貳社: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	
Lệ Trạch (thôn) 麗澤村: tg.Đông An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457	
Lệ Uyên (thôn) 麗淵村: tg.Xuân Đài,h.Đông Xuân,đạo.PY 1611	
Lệ Viễn (tổng) 麗遠總: h.Yên Bái,p.Tràng Khánh,t.LS 619	
Lệ Viễn (xã) 麗遠社: tg.Lệ Viễn,h.Yên Bái,p.Tràng Khánh,t.LS 619	
Lệnh Cấm (tổng) 令禁總: h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676	
Lệnh Cấm (xã) 令禁社: tg.Lệnh Cấm,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676	
Lệnh Cấm (phố) 令禁埔: tg.Lệnh Cấm,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676	
Lệnh Đức (xã) 令德社: tg.Bạch Lưu,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933	
Lí Bạ (trại) 李伴寨: tg.Bạch Đằng,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676	
Lí Dương (xã) 里陽社: tg.Cổ Châu,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	
Lí Đổ (tổng) 里堵總: h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	
Lí Đổ (xã) 里堵社: tg.Lí Đổ,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	
Lí Đông (xã) 里東社: tg.Vĩnh Lại,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	
Lí Hải (xã) 理海社: tg.Yên Lãng,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	
Lí Hoà (thôn) 里和村: tg.Hà Bạc,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1358	
Lí Nghĩa (xã) 履義社: tg.Hải Lăng,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	
Lí Nhân (xã) 里仁社: tg.Thiết Sơn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534	
Lí Nhân (xã) 里仁社: tg.Đàm Khánh,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Lí Nhân (thôn) 里仁村: tg.Hoàn Lão,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357	
Lí Nhân (xã) 里仁: tg.Hà Bạc,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1358	
Lí Nhân (xã) 里仁社: tg.Yên Lãng,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	
Lí Nhân (tổng) 里仁總: h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 795	
Lí Nhân (xã) 里仁社: tg.Lí Nhân,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 795	
Lí Nhân (thôn) 里仁村: Hường Thị,tg.Bái Châu,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Lí Nhân (phủ) 里仁府: t.HN 35	
Lí Nhân (xã) 里仁社: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	
Lí Nhơn (thôn) 里仁村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	
Lí Quật (xã) 理窟社: tg.Lạn Giới,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	
Lí Sơn 理山: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	
Lí Trai (tổng) 里齋總: h.Đông Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249	
Lí Trai (xã) 里齋社: tg.Lí Trai,h.Đông Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249	
Lí Viên (xã) 李園社: tg.Ngo Xá,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534	
Lí Xá (xã) 李舍社: tg.Dục Linh,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346	
Lịch Bài (tổng) 歷排總: h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	
Lịch Bài (xã) 歷排社: tg.Lịch Bài,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	
Lịch Cốc (tổng) 歷谷總: h.Vĩnh Hòa,p.Tương Dương,t.NA 1272	
Lịch Dương (tổng) 鄺陽總: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020	
Lịch Dương (xã) 鄺陽社: tg.Lịch Dương,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1020	
Lịch Đình (xã) 歷亭社: tg.Nhữ Hạ,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	
Lịch Đông (xã) 歷東社: tg.Thần Lộ,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312	
Lịch Sơn (xã) 歷山社: tg.Đan Hội,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537	
Lịch Sơn (phường) 歷山坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	
Lịch Sơn (tổng) 歷山總: h.Đông Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798	
Lịch Sơn (xã) 歷山社: tg.Lịch Sơn,h.Đông Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798	
Lịch Sơn (xã) 歷山社: tg.Xung Quán,ch.Thoát Lãng,p.Tràng Định,t.LS 608	
Lịch Tân (phường) 礪津坊: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391	
Lịch Trạch (xã) 曆澤社: tg.Diên Hào,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Liên (thôn) 廉村: Đàng Xá,tg.Cao Đường,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 309	
Liên (trại) 廉寨: tg.Cao Đường,h.Thượng Nguyên,p.Xuân Trường,t.NĐ 309	
Liên Ái (xã) 廉愛社: tg.Mĩ Trạch,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1348	
Liên Bình (thôn) 廉平村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	
Liên Công (xã) 廉公社: tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	

Liên Công (xã) 廉公社: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	
Liên Khê (xã) 濂溪社: tg.Thượng Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126	
Liên Luật (xã) 廉律社: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349	
Liên Quang (thôn) 廉光村: x.Châu Mi,tg.Bình Điện,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	
Liên Thuận (thôn) 廉順村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562	
Liên Thủy (xã) 廉水社: tg.Lương Hạ,h.Cầm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN 816	
Liên Thủy (xã) 廉水社: tg.Lệnh Cấm,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676	
Liên Trực (thôn) 廉直村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1562	
Liên Xuyên (xã) 廉川社: tg.Phúc Tăng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534	
Liên Bạt (xã) 連拔社: tg.Xà Cầu,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	
Liên Bộ (xã) 連步社: tg.Quế Nham,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	
Liên Châu 聯珠: tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090	
Liên Chiêu (xã) 蓮沼社: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Liên Chiêu (xã) 蓮沼社: tg.Cầm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	
Liên Chiêu (xã) 蓮沼社: tg.Phù Sa,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	
Liên Cừ (tổng) 蓮渠總: h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097	
Liên Cừ (xã) 蓮渠社: tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097	
Liên Đăng (tổng) 聯登總: h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Liên Đăng (xã) 聯登社: tg.Liên Đăng,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Liên Đăng (phường) 聯登坊: tg.Liên Đăng,h.Gia Viễn, p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Liên Dích (xã) 蓮葯社: tg.Mai Động,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43	
Liên Đường (thôn) 蓮塘村: tg.Vĩnh Xương,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12	
Liên Đường (xã) 蓮塘社: tg.Cổ Biện,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	
Liên Hương (tổng) 蓮香總: h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357	
Liên Hương (xã) 蓮香社: tg.Liên Hương,h.Bổ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357	
Liên Khê (xã) 蓮溪社: tg.Trừng Hoài,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341	
Liên Khê (vạn) 蓮溪萬: tg.Cự Lâm,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275	
Liên Khê (xã) 蓮溪社: tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097	
Liên Khê (ấp) 蓮溪邑: Hường Khê,tg.Yên Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Liên Lí (xã) 連里社: tg.Phù Lỗ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525	
Liên Lợi (thôn) 廉利村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Liên Phố (xã) 蓮浦社: tg.Nam Cai,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Liên Phương (thôn) 蓮芳村: Nguyệt Áng,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Liên Tĩnh (xã) 蓮井社: tg.Cổ Nông,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 311	
Liên Trì (xã) 蓮池社: tg.Lạn Khê,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Liên Trì (xã) 蓮池社: tg.Xuân Vinh,h.Đông Xuân,đạo.PY 1611	
Liên Trì (xã) 蓮池社: tg.Hạ Nông Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Liên Trì (xã) 蓮池社: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Liên Trì (thôn) 蓮池村: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513	
Liên Trì 蓮池: tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097	
Liên Trì (thôn) 蓮池村: tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097	
Liên Trì (tổng) 蓮池總: h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	
Liên Trì 蓮池: tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	
Liên Trì (thôn) 蓮池村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	
Liên Xá 蓮舍: tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	
Liên Xương (xã) 連昌社: tg.Phi Mô,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531	
Liên Xương (xã) 蓮昌社: tg.Phú Lão,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	
Liên Xương (thôn) 蓮昌村: x.Liên Xương,tg.Phú Lão,h.Vụ Bản, p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	
Liên Cốc (xã) 輦穀社: tg.Tạ Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 260	
Liên Luận (xã) 輦論社: tg.An Luận,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	

- Liên Sơn (xã) 聯山社:** tg. Thượng Đạt, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932
- Liên Tâm (xã) 璣琛社:** tg. Đông Tạ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- Liệt Hạ (xã) 烈賀社:** tg. Thịnh Liệt, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
- Liêu Đông (xã) 遼東社:** tg. Cổ Đàm, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1265
- Liêu Đông (xã) 遼東社:** tg. Cát Xuyên, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Liêu Hạ (xã) 遼下社:** tg. Liêu Xá, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Liêu Hải (xã) 遼海社:** tg. An Trung Hạ, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Liêu Phú (xã) 遼富社:** tg. Cát Xuyên, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Liêu Sơn (thôn) 僚山村:** tg. Thuận Hoà, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353
- Liêu Thượng (xã) 遼上社:** tg. Liêu Xá, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Liêu Thượng (xã) 遼上社:** tg. Cát Xuyên, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Liêu Trung (xã) 遼中社:** tg. Liêu Xá, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Liêu Xá (tổng) 遼舍總:** h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Liêu Xá (xã) 遼舍社:** tg. Liêu Xá, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Liêu Xá (xã) 寥舍社:** tg. Mĩ Xá, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134
- Liễu Chàng (xã) 柳幢社:** tg. Thạch Khôi, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130
- Liễu Cốc Hạ (xã) 柳谷下社:** tg. Phú Ốc, h. Hương Trà, p. TT 1418
- Liễu Cốc Thượng (xã) 柳谷上社:** tg. Phú Ốc, h. Hương Trà, p. TT 1418
- Liễu Doanh (xã) 柳營社:** tg. Phương Chữ, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
- Liễu Đề (xã) 柳堤社:** tg. Phúc Tăng, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Liễu Đề (xã) 柳堤社:** tg. Diên Hưng, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 313
- Liễu Điện (xã) 柳甸社:** tg. Đồng Am, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- Liễu Đô (xã) 柳都社:** tg. Bì Hạ, ch. Lục Yên, p. Yên Bình, t. TQ 867
- Liễu Đồi (xã) 柳堆社:** tg. Mĩ Xá, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40
- Liễu Giai (trại) 柳街寨:** tg. Nội, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13
- Liễu Khê (xã) 柳溪社:** tg. Liễu Lâm, h. Sleu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
- Liễu Lâm (tổng) 柳林總:** h. Sleu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
- Liễu Lâm (xã) 柳林社:** tg. Liễu Lâm, h. Sleu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
- Liễu Ngạn (xã) 柳岸社:** tg. Liễu Lâm, h. Sleu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
- Liễu Ngoại (thôn) 柳外村:** x. Hà Liễu, tg. Hà Liễu, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Liễu Nha (thôn) 柳衙村:** tg. Bích Triều, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1238
- Liễu Nha (xã) 柳衙社:** tg. Đệ Nhất, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307
- Liễu Nội (thôn) 柳內村:** x. Hà Liễu, tg. Hà Liễu, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Liễu Trì (xã) 柳池社:** tg. Phú Mĩ Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Liễu Viên (xã) 柳園社:** tg. Triều Đông, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16
- Liễu Xuyên (thôn) 柳川村:** x. Dương Xá, tg. Phù Long, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
- Liệu (thôn) 料村:** x. Y Xá, tg. Tuân Hóa, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Linh An (xã) 靈安社:** tg. An Cư, h. Đắng Xương, đạo. QT 1384
- Linh Chiêu (xã) 靈沼社:** tg. An Lưu, h. Đắng Xương, đạo. QT 1384
- Linh Cốc (xã) 靈穀社:** tg. Đồng An, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859
- Linh Đàm (xã) 靈潭社:** tg. Phương Vĩ Hạ, ch. Định, p. Tông Hóa, t. TN 807
- Linh Đạo (xã) 靈道社:** tg. Phú Vệ, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Linh Đông (ấp) 靈東邑:** tg. Đức Thắng, h. Tuy Lí, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
- Linh Đông (xã) 靈東社:** tg. An Lạc, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
- Linh Động (thôn) 靈洞村:** tg. Vĩnh Xương, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
- Linh Động (xã) 靈洞社:** tg. An Lạc, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
- Linh Đường (thôn) 苓塘村:** tg. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Linh Đường (xã) 苓塘社:** tg. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Linh Giang (xã) 靈江社:** tg. Cổ Châu, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Linh Hạ (xã) 靈夏社:** tg. Cao Đường, h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 271
- Linh Hoàng (xã) 靈黃社:** tg. Tinh Oa, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659
- Linh Hồ (xã) 靈湖社:** tg. Phú Linh, h. Vị Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ 874
- Linh Khê (xã) 靈溪社:** tg. An Hộ, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Linh Lang Trạch (xã) 靈琅擇社:** tg. Điều Lang, h. Hạ Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 676
- Linh Lộ (thôn) 齡路村:** Văn Khuê, tg. Văn Trinh, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Linh Lung (thôn) 玲瓏村:** Cam Biều, tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
- Linh Mai (xã) 靈梅社:** tg. Kim Mã, h. Nguyên Bình, p. Hòa An, t. CB 667
- Linh Nham (xã) 靈岩社:** tg. Hướng Thượng, h. Động Hỷ, p. Phú Bình, t. TN 798
- Linh Quang (xã) 靈琬社:** tg. Kim Mã, h. Nguyên Bình, p. Hòa An, t. CB 667
- Linh Quang (thôn) 靈琬村:** tg. Vĩnh Xương, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
- Linh Qui (xã) 靈龜社:** tg. Kim Sơn, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Linh Sơn (xã) 靈山社:** tg. Kiên Lao, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
- Linh Sơn (xã) 靈山社:** tg. Hòa Lạc, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
- Linh Sơn (xã) 靈山社:** tg. Hiển Lễ, h. Bình Xuyên, p. Phú Bình, t. TN 800
- Linh Sơn (xã) 靈山社:** tg. Trung Môn, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859
- Linh Thượng (tràng) 靈上庄:** tg. Thương Ốc, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
- Linh Xá (xã) 靈舍社:** tg. Chi Nê, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1097
- Linh Xá (xã) 靈舍社:** tg. Cao Đồi, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Linh Xâm (xã) 玲琛社:** tg. Quyết Trung, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 934
- Linh Xuân (xã) 靈椿社:** tg. Động Lâm, h. Hà Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950
- Linh Xuyên (tổng) 靈川總:** h. Sơn Dương, p. Đoàn Hùng, t. ST 959
- Linh Xuyên (xã) 靈川社:** tg. Linh Xuyên, h. Sơn Dương, p. Đoàn Hùng, t. ST 959
- Linh An (xã) 嶺安社:** tg. Thuận An Trung, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Linh Mai (xã) 嶺梅社:** tg. Quảng Bốc, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511
- Linh Quý (làng) 領貴廊:** ng. Hà Than, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1612
- Loa Lôu (xã) 螺樓社:** tg. Đức Lân, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 794
- Loa Sơn (xã) 螺山社:** tg. Nhân Mục, h. Vị Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ 874
- Loan Dã (xã) 鸞野社:** tg. Chu Lễ, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1261
- Long (bản) 龍本:** tg. Trinh Phủ, h. Trinh Cốt, t. TH 1152
- Long Bàn (thôn) 龍蟠村:** tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Long Bình (thôn) 隆平村:** tg. Xuân Đài, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
- Long Bình (thôn) 隆平村:** tg. Thuận An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
- Long Bình (trại) 隆平寨:** tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1510
- Long Bình (thôn) 隆平村:** tg. Vạn Phước, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657
- Long Bốc (thôn) 龍布村:** tg. Đặng Sơn, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235
- Long Bồi (xã) 隆埭社:** tg. Đông Động, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 340
- Long Cầu (xã) 隆球社:** tg. Hoàng Tranh, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
- Long Châu (thôn) 龍珠村:** tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456
- Long Châu (xã) 龍珠社:** tg. Bất Lạm, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920
- Long Châu (thôn) 隆珠村:** tg. Nhon Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568
- Long Cốc (xã) 龍谷社:** tg. Xuân Đài, h. Thanh Sơn, p. Gia Hưng, t. HH 711
- Long Cương (thôn) 龍崗村:** tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Long Dương (thôn) 龍陽村:** tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Long Đại (tổng) 隆代總:** h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345
- Long Đại (xã) 隆代社:** tg. Long Đại, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345
- Long Diễn (ấp) 隆田邑:** x. Lâm An, tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1518
- Long Định (thôn) 隆定村:** tg. Thạch Bàn, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
- Long Đoan (thôn) 龍端村:** Dương Sơn, tg. Dương Sơn, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1093
- Long Đống (thôn) 隆棟村:** x. Trung Mậu, tg. Thông Lăng, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
- Long Giang (xã) 龍江社:** tg. Phù Long, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242

- Long Giang (xã)** 隆江社: tg. Bình Hạ, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513
- Long Giang (thôn)** 隆江村: tg. Kim Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547
- Long Giản (xã)** 隆揀社: tg. Quỳnh Sơn, h. Vũ Nhai, p. Phú Bình, t. TN 803
- Long Hậu (thôn)** 隆厚村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
- Long Hòa (thôn)** 隆和村: tg. Vạn Đức, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Long Hoan (thôn)** 隆權村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
- Long Hồ (tổng)** 隆湖總: h. Hương Trà, p. TT, ... 1418
- Long Hồ (xã)** 隆湖社: tg. Long Hồ, h. Hương Trà, p. TT, ... 1418
- Long Hội (châu)** 龍會洲: tg. Phú Khương Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Long Hưng (xã)** 隆興社: tg. An Thái, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385
- Long Hưng (thôn)** 隆興村: tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Long Hương (xã)** 龍鄉社: tg. Bình Thạnh, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
- Long Khâm (xã)** 龍龕社: tg. Đông Sơn, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
- Long Khê (thôn)** 龍溪村: tg. Phú Ốc, h. Hương Trà, p. TT, ... 1418
- Long Khê (thôn)** 龍溪村: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
- Long Lễ (thôn)** 隆禮村: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Long Mĩ (thôn)** 隆美村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Long Môn (thôn)** 龍門村: tg. Lâm Thịnh, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1235
- Long Nãi (thôn)** 龍乃村: x. Diên Phúc, tg. Diên Hà, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267
- Long Ốc (thôn)** 隆渥村: x. Dị Ốc, tg. Dị Ốc, h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1259
- Long Bàn Tây (trại)** 隆蟠西寨: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1510
- Long Phú (xã)** 隆富社: tg. Đức Hòa Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Long Phú (ấp)** 隆富邑: th. Bích Chiêu, tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Long Phước (xã)** 龍福社: tg. Mĩ Khê, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456
- Long Phượng (xã)** 龍鳳社: tg. Lại Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Long Quang (thôn)** 隆光村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Long Sơn (xã)** 隆山社: tg. Chiên Đàn Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
- Long Sơn (phường)** 隆山坊: tg. Bái Ân, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
- Long Sơn (thôn)** 龍山村: tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Long Thái (thôn)** 隆泰村: tg. Bạch Hà, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1234
- Long Thạnh (thôn)** 隆盛村: tg. Xuân Đài, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
- Long Thạnh (thôn)** 隆盛村: tg. Triêm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Long Thạnh (thôn)** 隆盛村: tg. Lại An, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
- Long Thạnh (xã)** 隆盛社: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Long Thịnh (xã)** 隆盛社: tg. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Long Thịnh (phố)** 隆盛舖: tg. Nghiêm Lật, h. Thất Khê, p. Trảng Định, t. LS 602
- Long Thủy (thôn)** 龍水村: tg. Xuân Vĩnh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
- Long Trì (thôn)** 隆池村: tg. Triêm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Long Uyên (thôn)** 隆淵村: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
- Long Vân (thôn)** 隆雲村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563
- Long Vực (thôn)** 龍域村: Can Trúc, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117
- Long Xuyên (thôn)** 龍川村: x. Phúc Phú, tg. Phù Long, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
- Lô Đông (xã)** 墟東社: tg. Bắc Tạ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- Lô Ti (xã)** 墟卑社: tg. Trình Cát, ch. Mai Sơn, p. Gia Hưng, t. HH 715
- Lỗ Đế (sách)** 斜門柵: li. Tà Đăng, tg. Chu Trung, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1667
- Lỗ Điền (thôn)** 魯田村: x. Hương Cải, tg. Hải Đô, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
- Lỗ Giản (xã)** 魯澗社: tg. An Lưu Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Lỗ Giao (xã)** 魯郊社: tg. Cổ Loa, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492
- Lỗ Hà (xã)** 魯河社: tg. Trần Xá, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44
- Lỗ Hạnh (xã)** 魯杏社: tg. Đông Lỗ, h. Việt Yên, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Lỗ Hiến (xã)** 魯賢: tg. Lôi Dương, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
- Lỗ Hương (tổng)** 魯鄉總: h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1093
- Lỗ Hương (xã)** 魯鄉: tg. Lỗ Hương, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1093
- Lỗ Hương Đông (châu)** 魯香東洲: tg. Đại An Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1451
- Lỗ Hương Tây (châu)** 魯香西洲: tg. Đại An Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1451
- Lỗ Hương Thị (châu)** 魯香市洲: tg. Đại An Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1451
- Lỗ Khê (xã)** 魯溪社: tg. Hà Lỗ, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491
- Lỗ Quỳnh (xã)** 魯炯社: tg. Đông Lỗ, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940
- Lỗ Sà (thôn)** 槽槎村: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Lỗ Sà (xã)** 槽槎社: tg. Diêm Trường, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424
- Lỗ Sơn (xã)** 魯山社: tg. Lạc Thiện, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040
- Lỗ Sơn (xã)** 魯山社: tg. Hạ Chiếu, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
- Lỗ Tri (xã)** 魯池社: tg. Từ Đà, h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
- Lỗ Trường (xã)** 魯場社: tg. Vạn Xuân, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Lỗ Tự (xã)** 魯敘社: tg. Phùng Thịnh, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Lỗ Xá (xã)** 魯舍社: tg. An Xá, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97
- Lỗ Xá (xã)** 魯舍社: tg. Hà Trường, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157
- Lỗ Xá (xã)** 魯舍社: tg. Hưng Xá, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326
- Lộ Bàn (ấp)** 露盤邑: x. Lộ Bôi, tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Lộ Bôi (xã)** 露盃社: tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Lộ Bôi (xã)** 露盃社: tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1518
- Lộ Dao (thôn)** 路遙村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Lộ Đông (xã)** 路東社: tg. Hội Thượng, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 934
- Lộ Vinh (li)** 路榮里: tg. Ninh Gia, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673
- Lộ Vinh (sách)** 路榮柵: li. Lộ Vinh, tg. Ninh Gia, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673
- Lộ Xá (xã)** 路舍社: tg. Cổ Quán, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 264
- Lộ Xuyên (xã)** 路川社: tg. Phương Đế, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312
- Lộc An (xã)** 祿安社: tg. Phúc Lộc, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1261
- Lộc An (xã)** 祿安社: tg. Mĩ Lộc, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347
- Lộc An (xã)** 祿安社: tg. Việt An Thượng, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465
- Lộc An (thôn)** 祿安村: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1471
- Lộc An (trại)** 祿安寨: tg. Bình Thượng, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513
- Lộc An (ấp)** 祿安邑: x. Thanh Hiếu, tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1518
- Lộc An (thôn)** 祿安村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Lộc Anh (li)** 淩英里: tg. Ninh Nhất, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 313
- Lộc Bình (châu)** 祿平州: p. Trảng Khánh, t. LS 621
- Lộc Bôi (ấp)** 祿培: tg. Đan Nê, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109
- Lộc Châu (xã)** 祿洲社: tg. Đặng Xá, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246
- Lộc Châu (xã)** 祿洲社: tg. Tam Đăng, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1264
- Lộc Châu (phường)** 祿洲坊: Thủy Cự, t. TH 1156
- Lộc Dã (xã)** 鹿野社: tg. Vọng Xuyên, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
- Lộc Dư (thôn)** 祿餘村: x. Hoàng Phúc, tg. La Phù, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16
- Lộc Đa (xã)** 祿多社: tg. Yên Trường, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246

Lộc Đại (thôn) 禄代村: tg.Minh Lĩ,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345	
Lộc Đảo (trại) 禄禱寨: tg.Bình Thương,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNG ...1513	
Lộc Điền (xã) 禄田社: tg.Bổng Điền,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	
Lộc Điền (xã) 禄田社: tg.Văn Viên,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242	
Lộc Điền Thượng (phường) 禄田上坊: tg.Lũ Đăng,h.Bình Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1353	
Lộc Động (xã) 鹿洞社: tg.Yên Mô,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Lộc Động (nguồn) 丁才棚: h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Lộc Giang (thôn) 禄江村: tg.Kim Sơn,h.Bổng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547	
Lộc Giang (thôn) 禄江村: Phù Lưu,tg.Quảng Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106	
Lộc Hà (xã) 禄河社: tg.Hội Phụ,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	
Lộc Hạ (thôn) 禄下村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ..1563	
Lộc Hải (xã) 禄海社: tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Lộc Hải 禄海: tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Lộc Hòa (xã) 禄和社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1459	
Lộc Long (xã) 禄隆社: tg.Trung Quán,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345	
Lộc Long (thôn) 禄龍村: Thiều Xuyên,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Lộc Mỹ (thôn) 禄美村: tg.Kim Nguyên,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Lộc Mỹ (xã) 禄美社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN ...1459	
Lộc Nghĩa (thôn) 禄義村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1562	
Lộc Nguyên (thôn) 禄原村: x.Mĩ Lộc,tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1270	
Lộc Nham (xã) 禄巖社: tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Lộc Non (thôn) 禄嫩村: Thủy Chú,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Lộc Nộn (xã) 禄嫩社: tg.Tiên Xá,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	
Lộc Phú (thôn) 禄富村: tg.Xuân An,h.Pừ Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	
Lộc Quý (xã) 禄貴社: tg.Khê Kiều,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	
Lộc Sơn (ấp) 禄山社: tg.Vinh Quý Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Lộc Sơn (ấp) 禄山邑: tg.Vinh Quý Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Lộc Sơn Đông (xã) 禄山東社: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465	
Lộc Sơn Tây (xã) 禄山西社: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465	
Lộc Thanh (trại) 禄青村: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1514	
Lộc Thọ (xã) 禄壽社: tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Lộc Thọ (tràng) 禄壽庄: tg.Liên Hương,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357	
Lộc Thọ (thôn) 禄壽村: x.Diên Phúc,tg.Diên Hà,h.Diên Hà, p.Tiên Hưng,t.HY 267	
Lộc Thọ (xã) 禄壽社: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước,p.Ninh Hòa,t.KH 1636	
Lộc Thái (thôn) 禄泰村: tg.Vạn Định,h.Pừ Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552	
Lộc Thuận (thôn) 禄順村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Lộc Thủy (ấp) 策水邑: tg.Lạc Thiện,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ ...305	
Lộc Thượng (thôn) 禄上村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Lộc Tiên (xã) 禄僊社: tg.Đặng Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096	
Lộc Trạch (xã) 禄澤社: tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Lộc Trì (xã) 禄嚙社: tg.Cẩm Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116	
Lộc Trung (thôn) 禄中村: Lộc Hải,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Lộc Trung (thôn) 禄中村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Lộc Trường (thôn) 禄長村: Đồng Lương,tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	

Lộc Tuy (xã) 禄綏社: tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Lộc Xá (xã) 禄舍社: tg.Thạch Bàn,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB ..1347	
Lộc Yên (xã) 禄安社: tg.Cao Lâu,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621	
Lôi Cầu (xã) 雷球社: tg.Yên Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 260	
Lôi Châu (xã) 雷洲社: tg.An Trứ,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	
Lôi Dương (huyện) 雷陽縣: p.Thọ Xuân,t.TH 1143	
Lôi Dương (tổng) 雷陽總: h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Lôi Dương 雷陽: tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Lôi Động (xã) 雷洞社: tg.Chí Ngại,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	
Lôi Động (xã) 雷洞社: tg.Hương Đại,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	
Lôi Động (xã) 雷洞社: tg.Lâm Động,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Lôi Hà (xã) 雷河社: tg.Trác Bút,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	
Lôi Khê (tổng) 雷溪總: h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	
Lôi Khê (xã) 雷溪社: tg.Lôi Khê,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	
Lôi Trạch (xã) 雷澤社: tg.Ngải Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 127	
Lôi Trì (xã) 雷池社: tg.Lí Đổ,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	
Lôi Trinh (trại) 墻貞寨: tg.Thổ Bình,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877	
Lôi Xá (xã) 雷舍社: tg.Đan Trường,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 98	
Lôi Yên (xã) 雷安社: tg.Tam Dị,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531	
Lỗi Dương (xã) 来陽社: tg.Vinh Chân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	
Lỗi Dương (xã) 沫陽社: tg.Đường An,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92	
Lỗi Dương (xã) 来陽社: tg.Thủy Đường,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Lỗi Sơn (xã) 磊山社: tg.Vân Cãi,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Lộng Điền (xã) 弄田社: tg.Thượng Kỳ,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	
Lộng Đình (xã) 弄亭社: tg.Đại Từ,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN ...517	
Lộng Khê (xã) 弄溪社: tg.Đào Xá,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346	
Lộng Khê (xã) 弄溪社: tg.Phương Đế,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312	
Lộng Ngọc (xã) 弄玉社: tg.Hòa Luật,h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa,t.TH 1135	
Lộng Ngọc (xã) 弄玉社: tg.Cự Lữ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139	
Lợi Bắc (xã) 利博社: tg.Đồng Quan,h.Yên Bái,p.Tràng Khánh,t.LS 619	
Lợi Lạc (sách) 利樂冊: tg.Hạ Sưu,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275	
Lợi Xá (thôn) 利舍村: x.ích Hậu,tg.Pừ Lưu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Lợi Xá (xã) 利舍社: tg.Hoàng Đàm,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 796	
Lũ (bản) 屢本: tg.Chấp Yết,h.Trình Cốt,t.TH 1152	
Lũ (thôn) 屢村: x.Cao Bạt,tg.Nam Đường,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 332	
Lũ An (xã) 屢安社: tg.Lý Nhân,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 795	
Lũ Đăng (tổng) 屢登總: h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353	
Lũ Đăng (xã) 屢登社: tg.Lũ Đăng,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353	
Lũ Đăng (phường) 屢登坊: tg.Trịnh Xá,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH ...1109	
Lũ Đăng (xã) 屢登社: tg.Hán Nam,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117	
Lũ Đăng (xã) 屢登社: tg.Cao Mỗ,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265	
Lũ Đăng (xã) 屢登社: tg.Cát Đằng,h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326	
Lũ Điền (xã) 屢田社: tg.Giới Phiên,h.Trần Yên,p.Quỳ Hóa,t.HH 727	
Lũ Khê (xã) 屢溪社: tg.Hùng Dị,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	
Lũ Phong (xã) 屢豐社: tg.Yên Mĩ,h.Hoàn Bồ,p.Sơn Định,t.QY 404	
Lũ Phú (xã) 屢富社: tg.Xuân Áng,h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN 530	
Luân (châu) 倫州: ch.Luân,p.Điện Biên,t.HH 740	
Luân Xuyên Đông (thôn) 輪川東村: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Luận Khê (tổng) 論溪總: ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147	
Luận Phẩm (xã) 論品社: tg.Quan Ngoại,h.Tam Dương, p.Vinh Tường,t.ST 935	
Luật (thôn) 律村: Bạch Liên,tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH..1125	
Luật Bình (thôn) 律平村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Luật Chánh (thôn) 律政村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ..1562	

- Luật Lễ (thôn)** 律禮村: tg.Đương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Luật Ngoại (thôn)** 律外村: tg.Xuân Vũ,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
- Luật Nội (thôn)** 律內村: tg.Xuân Vũ,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
- Luật Sơn (ấp)** 律山邑: tg.Mĩ Trạch,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1348
- Lục (thôn)** 陸村: x.Hành Nhân,tg.Phú Lão,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ ...319
- Lục Ba (xã)** 錄波社: tg.Trường Lang,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 811
- Lục Bình (xã)** 陸平社: tg.Hà Vĩ,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
- Lục Châu (xã)** 蓼洲社: tg.Tang Thác,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909
- Lục Dã (tổng)** 綠野總: h.Tương Dương,p.Tương Dương,t.NA 1272
- Lục Dã (xã)** 錄野社: tg.Thanh Diệu,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
- Lục Dương (xã)** 錄陽社: tg.Thượng Đình,h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- Lục Dương (xã)** 錄陽社: tg.Đồng Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HĐ 106
- Lục Dương (tràng)** 綠楊庄: tg.Trịnh Nữ,ch.Lộc Bình,
p.Tràng Khánh,t.LS 621
- Lục Độ (xã)** 錄度社: tg.Đôn Lương,h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY 417
- Lục Giáp (thôn)** 陸甲村: x.Chu Phong,tg.Hạ Nông Trung,h.Điền Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1452
- Lục Giới (xã)** 錄界社: tg.Nhã Nam,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540
- Lục Hồn (xã)** 陸渾社: tg.Bác Lãng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440
- Lục Hồn (động)** 陸渾洞: tg.Bác Lãng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440
- Lục Kênh (xã)** 寥涇社: tg.Viên Lang,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HĐ 126
- Lục Kì (xã)** 陸奇社: tg.Tú Xuyên,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
- Lục Lăng (ấp)** 綠綾邑: th.Tĩnh Quang,tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517
- Lục Lâu (xã)** 錄樓社: tg.Hoàng Xuyên,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 934
- Lục Lễ (thôn)** 錄禮村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562
- Lục Liễu (xã)** 錄柳社: tg.Mục Sơn,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540
- Lục Linh (xã)** 淩淩社: tg.Lễ Thần,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341
- Lục Ngạn (huyện)** 陸岸縣: p.Lạng Giang,t.BN 536
- Lục Thiệp (lị)** 陸涉里: tg.Trà Dương,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Lục Thôn (tràng)** 陸村庄: tg.Đồng Bộc,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621
- Lục Thủy (xã)** 策水社: tg.Thủy Nhai,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Lục Tri (sở)** 蓼池所: tg.Hạ Lôi,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938
- Lục Trúc (xã)** 錄竹社: tg.Đặng Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096
- Lục Trúc (xã)** 錄竹: tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- Lục Yên (châu)** 陸安州: p.Yên Bình,t.TQ 867
- Lung (thôn)** 籠村: Nam Thạch,tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
- Lung Động (xã)** 瀧洞社: tg.Cao Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HĐ 106
- Lung Hạc (sách)** 瀧涸柵: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570
- Lũng (thôn)** 隴村: tg.Trung An,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- Lũng Bắc (xã)** 隴北社: tg.Lương Xâm,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HĐ 151
- Lũng Biểu (trại)** 隴瓢寨: tg.Bạch Đằng,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676
- Lũng Bó (xã)** 隴布社: tg.Cổ Lũng,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140
- Lũng Cao (xã)** 隴高社: tg.Cổ Lũng,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140
- Lũng Chung Lũng Trát (thôn)** 隴鐘隴扎村: tg.Lãng Yên,
h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Lũng Cốc (xã)** 隴谷社: tg.Cổ Lũng,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140
- Lũng Đa (thôn)** 隴多村: tg.Bạch Đằng,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676
- Lũng Đầu (xã)** 隴頭社: tg.Thần Hương,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341
- Lũng Điện (xã)** 隴淀社: tg.Đặng Châu,h.Thượng Lang,
p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Lũng Giang (xã)** 隴江社: tg.Nội Duệ,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
- Lũng Hoàng (xã)** 隴黃社: tg.Tĩnh Luyện,h.Lập Thạch,
p.Vĩnh Tường,t.ST 932
- Lũng Hữu (xã)** 隴右社: tg.Lữ Lương,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935
- Lũng Khê (thôn)** 隴溪村: x.Thanh Tương,tg.Khuông Tự,h.Siêu Loại,
p.Thuận Thành,t.BN 506
- Lũng Lai (thôn)** 隴萊村: tg.Đặng Châu,h.Thượng Lang,
p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Lũng Lâu (trại)** 隴樓寨: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
- Lũng Lâu (thôn)** 隴樓村: tg.Lãng Yên,h.Thượng Lang,
p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Lũng Mi (thôn)** 隴眉村: tg.Quảng Thi,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102
- Lũng Môn (xã)** 隴門社: tg.Tràng Quế,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617
- Lũng Ngoại (xã)** 隴外社: tg.Mộ Chu,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
- Lũng Niêm (xã)** 隴粘社: tg.Cổ Lũng,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140
- Lũng Sơn (xã)** 隴山社: tg.Nội Duệ,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
- Lũng Tả (giáp)** 隴左甲: tg.Tân Bối,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
- Lũng Tí (trại)** 隴笮寨: tg.Nga Ổ,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Lũng Tiêm (xã)** 隴潛社: tg.Cổ Lũng,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140
- Lũng Tri (thôn)** 隴知村: tg.Lãng Yên,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672
- Lũng Uyển (trại)** 隴碗寨: tg.Điền Lang,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676
- Lũng Vân (xã)** 隴雲社: tg.Cổ Lũng,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140
- Lũng Vị (thôn)** 隴位村: tg.Yên Kiện,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- Lũng Xuyên (trại)** 隴川寨: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
- Lũng Xuyên (xã)** 隴川社: tg.An Khê,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
- Lũng Xuyên Hạ (thôn)** 隴川下村: tg.Đường Xá,h.Yên Lạc,
pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
- Lũng Xuyên Thượng (thôn)** 隴川上村: tg.Đường Xá,h.Yên Lạc,
pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
- Lũy Dương (xã)** 潯陽社: tg.Phan Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HĐ 134
- Luyến Khuyết (xã)** 戀闕社: tg.Đồng Hồ,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
- Luyện Đạt (sách)** 練達冊: tg.Phác Lỗ,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275
- Luyện Đông (thôn)** 煉東村: tg.Đặng Cao,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1090
- Luyện Phù (thôn)** 煉扶村: tg.Đặng Cao,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1090
- Luyện Tây (thôn)** 練西村: tg.Đặng Cao,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1090
- Luyện Trung (thôn)** 練中村: tg.Đặng Cao,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1090
- Lư Ngư (thôn)** 鱸魚村: tg.Đa Hoà Thượng,h.Điền Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453
- Lư Tường (thôn)** 蘆祥村: x.Hải Đò,tg.Hải Đò,h.Hung Nguyên,
p.Anh Sơn,t.NA 1243
- Lữ Đò (xã)** 侶都社: tg.Phú Khê,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
- Lữ Hạ (xã)** 侶下社: tg.Cự Lữ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139
- Lữ Lương (tổng)** 呂梁總: h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935
- Lữ Lương (xã)** 呂梁社: tg.Lữ Lương,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935
- Lữ Thượng (xã)** 侶上社: tg.Cự Lữ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139
- Lữ Trung (xã)** 侶中社: tg.Cự Lữ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139
- Lữ Vân (xã)** 侶雲社: tg.Đức Lân,h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- Lữ Xá (xã)** 閭舍社: tg.Mễ Trường,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
- Lực Canh (tổng)** 力耕總: ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137
- Lực Canh (xã)** 力耕社: tg.Lực Canh,ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137
- Lực Canh (xã)** 力耕社: tg.Xuân Canh,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492
- Lực Đáp (xã)** 力答社: tg.Bất Bế,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HĐ 123
- Lực Điển (xã)** 力田社: tg.Từ Dương,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
- Lực Đình (tổng)** 力丁總: h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
- Lực Đình (xã)** 力丁社: tg.Lực Đình,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
- Lực Đình (trại)** 力丁寨: x.Lực Đình,tg.Lực Đình,h.Bình Xuyên,
p.Phú Bình,t.TN 801
- Lực Giá (xã)** 力稼社: tg.Đa Giá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028
- Lực Hành (xã)** 力行社: tg.Sơn Đò,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860
- Lực Hành (xã)** 力行社: tg.Trung Hành,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HĐ 151

Lực Na (xã) 力那社: tg.Lực Canh, ch.Quan Hóa, p.Quảng Hóa, t.TH 1137

Lực Nông (tổng) 力農總: h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh, t.CB 674

Lực Nông (xã) 力農社: tg.Lực Nông, h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh, t.CB 674

Lương (thôn) 涼村: tg.Ấn Thi, h.Ấn Thi, p.Khoái Châu, t.HY 156

Lương An (xã) 良安社: tg.Ấn Đôn, h.Đằng Xương, đạo.QT 1384

Lương An (xã) 良安社: tg.Định Biên Trung, ch.Định, p.Tông Hóa, t.TN 807

Lương Bằng (xã) 良憑社: tg.Đại Phạm, h.Hà Hòa, p.Lâm Thao, t.ST 950

Lương Bình (thôn) 良平村: tg.Dương Minh, h.Tuy Phước, p.An Nhơn, t.BĐ 1563

Lương Bồ (xã) 琅琚社: tg.Lương Xâm, h.An Dương, p.Kiến Thụy, t.HD 151

Lương Can (xã) 琅玕社: tg.Định Biên Hạ, ch.Định, p.Tông Hóa, t.TN 807

Lương Cẩm (xã) 良琴社: tg.Dũng Liệt, h.Yên Phong, p.Từ Sơn, t.BN 497

Lương Cầu (xã) 良駒社: tg.Sơn Lôi, h.Bình Xuyên, p.Phú Bình, t.TN 801

Lương Cầu (xã) 梁駒社: tg.Du Viên, h.Kim Thành, p.Kiến Thụy, t.HD 148

Lương Chánh (châu) 良政州: p.Thọ Xuân, t.TH 1150

Lương Châu (thôn) 良珠村: x.Tiên Dược, tg.Tiên Dược, h.Kim Anh, p.Đa Phúc, t.BN 525

Lương Cổ (xã) 良古社: tg.Phúc Yên, h.Quảng Điện, p.TT 1427

Lương Cổ (xã) 良古社: tg.Lam Cầu, h.Duy Tiên, p.Lý Nhân, t.HN 37

Lương Cự (xã) 良具社: tg.Quỳnh Ngọc, h.Quỳnh Côi, pp.Thái Bình, t.NĐ 348

Lương Cương (thôn) 良崗村: tg.Vạn Phước, h.Yên Phước, p.Ninh Thuận, t.BT 1657

Lương Dụ (xã) 良誘社: tg.Lăng Lăng, h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia, t.TH 1124

Lương Đa (xã) 良多社: tg.Trầm Lộng, h.Sơn Minh, p.Ứng Hòa, t.HN 26

Lương Điền (ấp) 良田邑: tg.Tân Phong, h.Tiến Hải, p.Kiến Xương, t.NĐ 335

Lương Điền (thôn) 良田村: tg.Đặng Sơn, h.Lương Sơn, p.Anh Sơn, t.NA 1235

Lương Điền (thôn) 良田村: tg.Bích Triều, h.Thanh Chương, p.Anh Sơn, t.NA 1238

Lương Điền (xã) 良田社: tg.Thái Xá, h.Đồng Thành, p.Điện Châu, t.NA 1249

Lương Điền (xã) 良田社: tg.Cầu Hoan, h.Hải Lăng, đạo.QT 1385

Lương Điền (tổng) 良田總: h.Yên Lạc, pp.Vĩnh Tường, t.ST 940

Lương Điền (xã) 良田社: tg.Lương Điền, h.Yên Lạc, pp.Vĩnh Tường, t.ST 940

Lương Điền (tổng) 良田總: h.Phú Lộc, p.TT 1423

Lương Điền (xã) 良田社: tg.Lương Điền, h.Phú Lộc, p.TT 1423

Lương Đống (xã) 梁棟社: tg.Đồng Hải, h.Thanh Quan, p.Thái Bình, t.NĐ 340

Lương Đường (xã) 良棠社: tg.Ngọc Cục, h.Đường An, p.Bình Giang, t.HD 92

Lương Giai (thôn) 良佳村: vạ.Thanh Đàm, tg.Bích Triều, h.Thanh Chương, p.Anh Sơn, t.NA 1238

Lương Giang (phường) 梁江坊: tg.Đặng Sơn, h.Lương Sơn, p.Anh Sơn, t.NA 1235

Lương Giác (xã) 琅玕社: tg.An Hộ, h.Chí Linh, p.Nam Sách, t.HD 106

Lương Hà (xã) 梁河社: tg.Ngọc Xuyên, h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung, t.TH 1091

Lương Hạ (tổng) 梁下總: h.Cầm Hóa, p.Thông Hóa, t.TN 816

Lương Hạ (xã) 梁下社: tg.Lương Hạ, h.Cầm Hóa, p.Thông Hóa, t.TN 816

Lương Hàn (xã) 良韓社: tg.Văn Lang, h.Chân Ninh, p.Xuân Trường, t.NĐ 312

Lương Hội (thôn) 良會村: x.Đồng Lâm, tg.Nga Khê, h.Can Lộc, p.Đức Thọ, t.NA 1269

Lương Khê (tổng) 梁溪總: h.Bát Bạt, p.Quảng Oai, t.ST 915

Lương Khê (xã) 梁溪社: tg.Lương Khê, h.Bát Bạt, p.Quảng Oai, t.ST 915

Lương Khê (xã) 琅溪社: tg.Lương Xâm, h.An Dương, p.Kiến Thụy, t.HD 151

Lương Khê (xã) 良溪社: tg.Quan Bế, h.Hung Nhân, p.Tiên Hưng, t.HY 268

Lương Khế (thôn) 良契村: tg.Cát Ngạn, h.Thanh Chương, p.Anh Sơn, t.NA 1239

Lương Kiệt (xã) 梁碣社: tg.Thủy Đường, h.Thủy Đường, p.Kinh Môn, t.HD 162

Lương Kiệt (xã) 良傑社: tg.Hào Kiệt, h.Vụ Bản, p.Nghĩa Hưng, t.NĐ 319

Lương Lại (xã) 良賴社: tg.Hoàng Lại, h.Thanh Hà, p.Nam Sách, t.HD 113

Lương Lanh (xã) 凉冷社: tg.Đôn Lương, h.Nghiêu Phong, p.Sơn Định, t.QY 417

Lương Lỗ (tổng) 良魯總: h.Thanh Ba, p.Lâm Thao, t.ST 948

Lương Lỗ (xã) 良魯社: tg.Lương Lỗ, h.Thanh Ba, p.Lâm Thao, t.ST 948

Lương Lộc (thôn) 良祿村: tg.Dương Minh, h.Tuy Phước, p.An Nhơn, t.BĐ 1563

Lương Lộc (xã) 良祿社: tg.Sư Lỗ, h.Phú Vang, p.TT 1420

Lương Mã (xã) 良馬社: tg.Cổ Linh, ch.Chiêm Hoá, p.Tương Yên, t.TQ 877

Lương Mã (phố) 良馬庸: tg.Lân Sơn, h.Thạch An, p.Hòa An, t.CB 663

Lương Mai (xã) 良枚社: tg.Hiến Lương, h.Phong Điền, p.TT 1428

Lương Mỹ (xã) 良美社: tg.Quỳnh Côi, h.Quỳnh Côi, pp.Thái Bình, t.NĐ 348

Lương Mỹ (xã) 良美社: tg.An Cự, h.Vụ Bản, p.Nghĩa Hưng, t.NĐ 319

Lương Mông (xã) 涼蒙社: tg.Dương Huy, h.Hoàn Bô, p.Sơn Định, t.QY 403

Lương Mông (xã) 良蒙社: tg.Phú Hữu, h.Tùng Thiện, p.Quảng Oai, t.ST 911

Lương Mộng (thôn) 良夢村: Thanh Hà, tg.Cổ Định, h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia, t.TH 1123

Lương Năng (ấp) 良能邑: tg.Lương Điền, h.Phú Lộc, p.TT 1424

Lương Năng (xã) 良能社: tg.Lương Tri, h.Yên Phước, p.Ninh Thuận, t.BT 1657

Lương Năng (xã) 良能社: tg.Thông Nông, h.Thạch Lâm, p.Hòa An, t.CB 660

Lương Năng (xã) 良能社: tg.Tú Xuyên, h.Văn Quan, p.Tràng Định, t.LS 605

Lương Nham (xã) 良岩社: tg.Bách Lãm, h.Trần Yên, p.Quỳ Hóa, t.HH 726

Lương Niệm 良念: tg.Cung Thượng, h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia, t.TH 1120

Lương Nông (thôn) 良農村: tg.Bình Điện, h.Bình Sơn, p.Từ Nghĩa, t.QNG 1514

Lương Nông (thôn) 良農村: tg.Dương An, h.Tuy Phước, p.An Nhơn, t.BĐ 1563

Lương Pháp (xã) 良法社: tg.Quỳnh Bội, h.Gia Bình, p.Thuận Thành, t.BN 509

Lương Phong (xã) 良風社: tg.Đồng Lỗ, h.Việt Yên, p.Lạng Giang, t.BN 534

Lương Phú (xã) 良富社: tg.Đại Hoàng, h.Chân Định, p.Kiến Xương, t.NĐ 332

Lương Phúc (xã) 良福社: tg.Tăng Long, h.Đa Phúc, p.Đa Phúc, t.BN 521

Lương Phước (thôn) 良福村: tg.Hòa Lạc, h.Tuy Hòa, đạo.PY 1614

Lương Phước (xã) 良福社: tg.Ninh Phước, h.Phước Điện, p.Điện Khánh, t.KH 1631

Lương Quán (xã) 凉館社: tg.Cổ Loa, h.Đồng Ngạn, p.Từ Sơn, t.BN 492

Lương Quán (thôn) 凉館村: Dương Sơn, tg.Dương Sơn, h.Mĩ Hóa, p.Hà Trung, t.TH 1093

Lương Quán (xã) 凉館社: tg.Cư Chánh, h.Hương Thủy, p.TT 1422

Lương Quán (xã) 凉館社: tg.Quỳnh Hoàng, h.Giáp Sơn, p.Kinh Môn, t.HD 158

Lương Qui (xã) 良龜社: tg.Cổ Loa, h.Đồng Ngạn, p.Từ Sơn, t.BN 492

Lương Qui (xã) 良規社: tg.Văn Cú, h.An Dương, p.Kiến Thụy, t.HD 151

Lương Sĩ (ấp) 良士邑: tg.Phù Ninh, h.Phong Điền, p.TT 1428

Lương Sơn (huyện) 梁山縣: p.Anh Sơn, t.NA 1234

Lương Sơn (thôn) 良山村: tg.Xuân Vinh, h.Đồng Xuân, đạo.PY 1611

Lương Sơn (thôn) 良山村: tg.Yên Kiện, h.Mĩ Lương, p.Quốc Oai, t.ST 926

Lương Sơn (xã) 梁山社: tg.Nhân Sơn, ch.Lương Chánh, p.Thọ Xuân, t.TH 1150

Lương Sơn (ấp) 良山邑: tg.Lương Điền, h.Phú Lộc, p.TT 1424

Lương Sơn (tổng) 梁山總: ch.Lục Yên, p.Yên Bình, t.TQ 868

Lương Sơn (xã) 梁山社: tg.Lương Sơn, ch.Lục Yên, p.Yên Bình, t.TQ 868

Lương Sơn (thôn) 良山村: tg.Vĩnh An, h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận, t.BT 1672

Lương Sơn (thôn) 良山村: tg.Ích Hạ, h.Tân Định, p.Ninh Hòa, t.KH 1638

Lương Sứ (thôn) 良使村: tg.Yên Hòa, h.Thọ Xương, p.Hoài Đức, t.HN 12

Lương Tạ (xã) 涼謝社: tg.Phao Thanh, h.Từ Nông, p.Phú Bình, t.TN 794

Lương Tài (thôn) 良才村: tg.Dương Minh, h.Tuy Phước, p.An Nhơn, t.BĐ 1563

Lương Tài (huyện) 良才縣: p.Thuận Thành, t.BN 510

Lương Tài (tổng) 良才總: h.Lương Tài, p.Thuận Thành, t.BN 511

Lương Tài (xã) 良才社: tg.Lương Tài, h.Lương Tài, p.Thuận Thành, t.BN 511

Lương Tầm (xã) 良蠶社: tg.Giới Phiên, h.Trần Yên, p.Quỳ Hóa, t.HH 727

Lương Tân (thôn) 良津村: x.Dũng Liệt,tg.Dũng Liệt,h.Yên Phong, p.Từ Sơn,t.BN 497	
Lương Thiện (phường) 良善坊: tg.Mĩ Lộc,h.Phong Đăng, p.Quảng Ninh,t.QB 1347	
Lương Thiện (thôn) 良善村: tg.Lương Tri,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1657	
Lương Thiện (xã) 良善社: tg.Dương Qui,ch.Chiêu Tấn,p.An Tây,t.HH ...734	
Lương Thường (xã) 良常社: tg.An Tiêm,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339	
Lương Thượng (tổng) 梁上總: h.Cẩm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN 816	
Lương Thượng (xã) 梁上社: tg.Lương Thượng,h.Cẩm Hóa, p.Thông Hóa,t.TN 816	
Lương Trà (xã) 涼茶社: tg.Cẩm Lí,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667	
Lương Trạch (xã) 涼澤社: tg.Hạ Am,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	
Lương Tri (xã) 良知社: tg.Ninh Hải,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 427	
Lương Tri (phố) 良知庸: tg.Ninh Hải,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 427	
Lương Tri (ấp) 良知邑: tg.Lương Diên,h.Phú Lộc,p.TT 1424	
Lương Tri (tổng) 良知總: h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657	
Lương Tri (xã) 良知社: tg.Lương Tri,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT ...1657	
Lương Trình (thôn) 良程村: tg.Thuận Bài,h.Bình Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1353	
Lương Trình (xã) 涼程社: tg.Phao Thanh,h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN ...794	
Lương Trù (xã) 良疇社: tg.Lương Diên,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST ...940	
Lương Trường (xã) 良場社: tg.Bích Triều,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1238	
Lương Văn (tổng) 良文總: h.Hương Thủy,p.TT 1422	
Lương Văn (xã) 良文社: tg.Lương Văn,h.Hương Thủy,p.TT 1422	
Lương Viên (tổng) 梁園總: h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	
Lương Viên (xã) 梁園社: tg.Lương Viên,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	
Lương Viện (xã) 涼院社: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT 1420	
Lương Viện (ấp) 涼院邑: tg.Diêm Trường,h.Phú Lộc,p.TT 1424	
Lương Xá (tổng) 梁舍總: h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346	
Lương Xá (xã) 梁舍社: tg.Lương Xá,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346	
Lương Xá (xã) 梁舍社: tg.Xuân Áng,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	
Lương Xá (thôn) 良舍村: x.Phú Diên,tg.Đại Lí,h.Mĩ Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1094	
Lương Xá 良舍: tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Lương Xá (tổng) 梁舍總: h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	
Lương Xá (xã) 梁舍社: tg.Lương Xá,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	
Lương Xá (thôn) 良舍村: x.Phương Đình,tg.Phương Đình,h.Sơn Minh, p.Ứng Hòa,t.HN 26	
Lương Xá (tổng) 良舍總: h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	
Lương Xá (xã) 良舍社: tg.Lương Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	
Lương Xá (tổng) 梁舍總: h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	
Lương Xá (xã) 梁舍社: tg.Lương Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN ...511	
Lương Xá (xã) 梁舍社: tg.Kim Quan,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97	
Lương Xá (xã) 梁舍社: tg.Bạch Sam,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD ...100	
Lương Xá (xã) 梁舍社: tg.Phương Duy,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	
Lương Xá (xã) 梁舍社: tg.Bất Nạo,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	
Lương Xá (xã) 梁舍社: tg.Tiền Cầu,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	
Lương Xá (xã) 良舍社: tg.Quan Bế,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Lương Xá (xã) 梁舍社: tg.Đồng Mặc,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 306	
Lương Xá (xã) 良舍社: tg.Như Thúc,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307	
Lương Xá (xã) 良舍社: tg.Cao Đường,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 309	
Lương Xá (xã) 梁舍社: tg.Từ Vinh,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	
Lương Xá Thượng (xã) 梁舍上社: tg.Từ Vinh,h.Đại An, p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	

Lương Xâm (tổng) 琅琛總: h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	
Lương Xâm (xã) 琅琛社: tg.Lương Xâm,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD .151	
Lương Y (xã) 良醫社: tg.Thông Nông,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 660	
Lương Yên (thôn) 良安村: tg.Thanh Nhân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12	
Lương Yến (xã) 良宴社: tg.Long Đại,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345	
Lưỡng Biên (tràng) 兩邊庄: x.Nam Công,tg.Cẩm Bối,h.Thanh Liêm, p.Lý Nhân,t.HN 40	
Lưỡng Kì (xã) 兩岐社: tg.Dương Huy,h.Hoàn Bồ,p.Sơn Định,t.QY 403	
Lưỡng Kim (xã) 兩金社: tg.An Cư,h.Đằng Xương,đạo.QT 1384	
Lưỡng Quán (tổng) 兩館總: h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941	
Lưỡng Quán (châu) 兩館洲: tg.Lưỡng Quán,h.Yên Lạc, pp.Vĩnh Tường,t.ST 941	
Lưu (giáp) 留甲: Yên Xá,tg.Phùng Thịnh,h.Thuy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Lưu Đồn (xã) 留屯社: tg.Quảng Nạp,h.Thuy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	
Lưu Hiền (thôn) 留賢村: Thủ Hộ,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Lưu Hương (ấp) 留香邑: tg.Tự Tân,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	
Lưu Khánh (xã) 留慶社: tg.Dương Nỗ,h.Phú Vang,p.TT 1420	
Lưu Khê (xã) 菑溪社: tg.Hà Nam,h.Yên Hưng,p.Sơn Định,t.QY 413	
Lưu Khê (xã) 菑溪社: tg.Tín Yên,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17	
Lưu Phái (xã) 劉派社: tg.Cổ Diên,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	
Lưu Phương (trại) 留芳寨: tg.Tân An,h.Tiền Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	
Lưu Sơn (xã) 菑山社: tg.Bạch Hà,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234	
Lưu Thanh (giáp) 流清甲: tg.Chất Thành,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1032	
Lưu Vệ (tổng) 留衛總: h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Lưu Vệ 留衛: tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Lưu Xá (xã) 劉舍社: tg.Kim Thia,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922	
Lưu Xá (xã) 劉舍社: tg.Túc Duyên,h.Động Hỉ,p.Phú Bình,t.TN 798	
Lưu Xá (xã) 欸舍社: tg.Phù Lưu Tế,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34	
Lưu Xá (xã) 劉舍社: tg.Kim Bảng,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	
Lưu Xá (tổng) 劉舍總: h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	
Lưu Xá (xã) 劉舍社: tg.Lưu Xá,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	
Lưu Xá (xã) 劉舍社: tg.Yên Canh,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	
Lưu Xá (xã) 劉舍社: tg.Hiệu Vũ,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Lựu Bảo (xã) 榴堡社: tg.An Ninh,h.Hương Trà,p.TT 1418	
Lựu Khê (xã) 榴溪社: tg.Bái Châu,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Lựu Khê (xã) 榴溪社: tg.Xà Cầu,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	
Lựu Phố (xã) 榴圃社: tg.Đệ Nhất,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307	

M

Ma Cấm Ma Riêng (sách) 麻禁麻禪冊: ng.Thạch Thành h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	
Ma Cấm Ma Xin Ma Lam (sách) 麻禁麻嚙麻藍冊: ng.Thạch Thành, h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	
Ma Cục (sách) 麻局冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	
Ma Du (sách) 麻油冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	
Ma Gầy (sách) 麻瘠冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	
Ma Hồng (sách) 河登欄: ng.Phương Kiêu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ..1570	
Ma Lâm (thôn) 麻林村: tg.Nông Tang,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	
Ma Luân (sách) 麻倫欄: lí.Tú Gia,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1673	
Ma Ly (sách) 麻離冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	
Ma Mạnh (sách) 麻萌冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	

Ma Năng Hạ (sách) 麻能下册: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá, p.Quảng Trạch,t.QB 1359	Mai Đình (xã) 枚亭社: tg.Chu Hóa,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
Ma Năng Thượng (sách) 麻能上册: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá, p.Quảng Trạch,t.QB 1359	Mai Đình (tổng) 枚亭總: h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Ma Nghịch (sách) 麻逆册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	Mai Đình (xã) 枚亭社: tg.Mai Đình,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Ma Non (sách) 麻嶺柵: lí.Tảo La,tg.Chu Trưng,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667	Mai Độ (xã) 枚度社: Lạc Chính,h.Ỗ Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
Ma Tai (sách) 麻哉册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	Mai Động (xã) 梅洞社: tg.Hoàng Mai,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
Ma Thu (sách) 麻秋册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	Mai Động (tổng) 枚洞總: h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Ma Thu (sách) 麻秋册: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	Mai Động (xã) 枚洞社: tg.Mai Động,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Ma Thú Ba Tát Đế (sách) 麻趣巴漆氏柵: lí.Tà Thú,tg.La Bách, h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BĐ 1570	Mai Động (xã) 枚洞社: tg.Xuyên Hử,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HĐ 124
Ma Vó Đế (sách) 麻踞氏柵: lí.La Xa,tg.Trà Nang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674	Mai Động (xã) 枚洞社: tg.Trúc Động,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HĐ 162
Mã Châu Đông (thôn) 馬洲東村: tg.Đông An,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1457	Mai Động (xã) 枚洞社: tg.Nghĩa Lập,h.Đồng Ngạc,p.Từ Sơn,t.BN 492
Mã Châu Tây (thôn) 馬洲西村: tg.Đông An,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1457	Mai Đường (xã) 枚堂社: tg.Quang Biểu,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN .. 534
Mã Châu Thành (thôn) 馬洲成村: tg.Đông An,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1457	Mai Hạ (xã) 枚下社: tg.Thanh Mai,ch.Mai,p.Gia Hưng,t.HH 718
Mã Châu Thượng (thôn) 馬洲上村: tg.Đông An,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1457	Mai Hạ (xã) 枚下社: tg.Mai Đình,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Mã Hậu (thôn) 馬後村: tg.Vũ Điện,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	Mai Hiền (xã) 枚軒社: tg.Hội Phụ,h.Đồng Ngạc,p.Từ Sơn,t.BN 491
Mã Lăng (thôn) 馬陵村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Mai Hương (xã) 枚香社: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
Mã Nảo (xã) 瑪瑙社: tg.Thủy Lợi,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	Mai Hương (xã) 枚香社: tg.Uy Viễn,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
Mã Tê (xã) 馬嘶社: tg.Hà Môn,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 429	Mai Hương (phường) 枚香坊: tg.Uy Viễn,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
Mã Tiên (xã) 馬鞭社: tg.Bạch Liên,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Mai Hương (xã) 枚香社: Lạc Chính,h.Ỗ Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
Mạc Xá (xã) 募舍社: tg.Hạ Trì,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	Mai Khê (xã) 枚溪社: tg.Đa Mai,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
Mạc Xá (xã) 募舍社: tg.Công Xá,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44	Mai Khê (thôn) 枚溪村: tg.Lương Quán,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST .. 941
Mạc Xá (xã) 募舍社: tg.Thượng Triệt,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HĐ 110	Mai Khê (xã) 枚溪社: tg.Phương Duy,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HĐ 130
Mạc Xuyên (xã) 莫川社: tg.Ti Bà,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	Mai Lạp (xã) 枚獵社: tg.Nông Hạ,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
Mạch Dương (xã) 麥陽社: tg.Xuân Canh,h.Đồng Ngạc,p.Từ Sơn,t.BN ..492	Mai Lâm (xã) 枚林社: tg.Vĩnh Luật,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1270
Mạch Kì (xã) 麥岐社: tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29	Mai Linh (phường) 枚嶺坊: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
Mạch Lũng (xã) 麥隴社: tg.Sáp Mai,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	Mai Linh (thôn) 梅嶺村: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Mai (thôn) 枚村: x.Đái Khê,tg.Lạng Khê,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Mai Linh (xã) 梅嶺社: tg.Lãng Yên,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672
Mai (thôn) 枚村: Xích Hạch,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	Mai Linh (xã) 枚嶺社: tg.Đồng Dương,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
Mai (trang) 枚庄: tg.Đông Lí,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	Mai Linh (xã) 枚嶺社: tg.Hà Lão,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
Mai (thôn) 枚村: Động Bảng,tg.Đông Lí,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	Mai Lộc (tổng) 枚祿總: h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Mai (thôn) 枚村: Hào Môn,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	Mai Lộc (phường) 枚祿坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Mai (thôn) 枚村: Yên Tĩnh,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	Mai Lũng (xã) 枚隴社: tg.Thượng Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Mai (thôn) 枚村: Thổ Giá,tg.Cao Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	Mai Miếu (thôn) 枚廟村: tg.Hạ Bi,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
Mai (châu) 枚州: p.Gia Hưng,t.HH 718	Mai Ổ (xã) 枚塢社: tg.Vĩnh Chân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Mai (thôn) 枚村: x.Xuân Phương,tg.Kim Anh,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525	Mai Ổ (xã) 枚塢社: tg.Đại Toán,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 499
Mai Bảng (xã) 枚榜社: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	Mai Pha (tổng) 枚坡總: ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616
Mai Cầu (tổng) 枚棗總: h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	Mai Pha (xã) 枚坡社: tg.Mai Pha,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616
Mai Cầu (xã) 枚棗社: tg.Mai Cầu,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	Mai Phong (xã) 枚峰社: tg.Cẩm Bảo,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Mai Châu (xã) 枚洲社: tg.Sáp Mai,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	Mai Phú (xã) 枚福社: tg.Gia Thụy,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
Mai Chủ (xã) 枚渚社: tg.Thịnh Quang,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ ..332	Mai Quang (thôn) 枚光村: Quang Chiếu,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Mai Cương (xã) 枚崗社: tg.Bồng Lai,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	Mai Sao (xã) 枚稍社: tg.Vô Tranh,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536
Mai Dịch (xã) 枚驛社: tg.Dịch Vọng,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 7	Mai Sảo (xã) 枚稍社: tg.Tràng Quế,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617
Mai Diêm (xã) 枚鹽社: tg.Hồ Đội,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	Mai Sơn (xã) 枚山社: tg.La Đình,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
Mai Dương (xã) 枚陽社: tg.Nghi Dương,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HĐ 140	Mai Sơn (xã) 枚山社: tg.Kê Sơn,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HĐ 124
Mai Đàn (xã) 枚檀社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	Mai Sơn (châu) 枚山州: p.Gia Hưng,t.HH 715
Mai Đàn Thượng (thôn) 枚壇上村: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT ..1393	Mai Sơn (xã) 枚山社: tg.Quế Trạo,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Mai Diệu (xã) 枚條社: tg.Đan Hội,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537	Mai Thái (ấp) 枚泰邑: tg.A Nhì,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394
	Mai Thự (xã) 枚墅社: tg.Song Mai,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HĐ 161
	Mai Thuởng (xã) 枚賞社: tg.Lạng Mầu,h.Phượng Nhân, p.Lạng Giang,t.BN 530
	Mai Thượng (xã) 枚上社: tg.Bạch Mai,ch.Mai,p.Gia Hưng,t.HH 718
	Mai Thượng (xã) 枚上社: tg.Mai Đình,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
	Mai Tô (xã) 枚蘇社: tg.Niêm Sơn,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
	Mai Trai (xã) 枚齋社: tg.Thanh Vị,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911
	Mai Trang (xã) 枚莊社: tg.Tiên Bối,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
	Mai Trang (xã) 枚莊社: tg.Biện Thủy,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22
	Mai Trung (thôn) 枚中村: tg.Trường Kì,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HĐ .. 97

- Mai Viên** (xã) 枚園社: tg.Bằng Ngang,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
- Mai Vịnh** (ấp) 枚詠邑: tg.Kế Mi,h.Phú Vang,p.TT 1420
- Mai Vực** (thôn) 枚域村: tg.Biên Thượng,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131
- Mai Xá** (xã) 枚舍社: tg.Dục Linh,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
- Mai Xá** (sách) 枚舍册: tg.Lâm La,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275
- Mai Xá** (thôn) 枚舍村: tg.Dương Vũ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021
- Mai Xá** (thôn) 枚舍村: tg.Thần Phù,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
- Mai Xá** (xã) 枚舍社: tg.An Mi,h.Do Linh,đạo.QT 1391
- Mai Xá** (xã) 枚舍社: tg.Đô Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- Mai Xá** (xã) 枚舍社: tg.Công Xá,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44
- Mai Xá** (xã) 枚舍社: tg.Bằng Ngang,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
- Mai Xá** (xã) 枚舍社: tg.Thụy Lôi,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271
- Mai Xá** (xã) 枚舍社: tg.Hữu Bị,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
- Mai Xá** (xã) 枚舍社: tg.Cao Đường,h.Thượng Nguyên,
p.Xuân Trường,t.NĐ 309
- Mai Xá Chính** (xã) 枚舍正社: tg.An Mi,h.Do Linh,đạo.QT 1391
- Mai Xá Hạ** (xã) 枚舍下社: tg.Xuân Lai,h.Phong Đăng,
p.Quảng Ninh,t.QB 1347
- Mai Xá Thị** (xã) 枚舍市社: tg.An Mi,h.Do Linh,đạo.QT 1391
- Mai Xá Thượng** (xã) 枚舍上社: tg.Xuân Lai,h.Phong Đăng,
p.Quảng Ninh,t.QB 1347
- Mai Xuân** (xã) 枚春社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT 1420
- Mai Xuyên** (xã) 枚川社: tg.Tuân Hóa,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Mai Xuyên** (thôn) 枚川村: tg.Thổ Hoàng,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Mại Đức** (xã) 邁德社: tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
- Mại Khê** (xã) 邁溪社: tg.Cổ Dũng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534
- Mại Ngoại** (thôn) 邁外村: An Khoái,tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1086
- Mại Xuyên** (xã) 邁川社: tg.Cổ Dũng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534
- Man** (thôn) 蠻村: Tĩnh Man,tg.Bất Náo,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- Man Duy** (huyện) 蠻維縣: t.TH 1154
- Man Duy** (bản) 蠻維本: h.Man Duy,t.TH 1154
- Man Thạch** (xã) 蔓石社: tg.Đạo Kí,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
- Mang Động** (xã) 茫洞社: tg.Cẩm Lĩ,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667
- Mang Sơn** (xã) 芒山社: tg.An Khê,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
- Mãn Đường** (thôn) 滿堂村: x.Ngọc Đường,tg.Đồng Lỗ,h.Sơn Minh,
p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Mãn Sơn** (xã) 滿山社: tg.Vân Nham,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 955
- Mãn Xá** (xã) 滿舍社: tg.Khuông Tự,h.Slêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Mãnh Gia** (xã) 猛加社: tg.Tiên Phong,ch.Ninh Biên,p.Điện Biên,t.HH 738
- Mạn Châu** (xã) 慢川社: tg.Đồng Kết,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
- Mạn Đà** (xã) 漫陀社: tg.Ngưỡng Đồng,h.Quảng Uyên,
p.Trùng Khánh,t.CB 674
- Mạn Đề** (tổng) 曼堤總: h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
- Mạn Đề** (xã) 曼堤社: tg.Mạn Đề,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
- Mạn Hạ** (xã) 蔓下社: tg.Bình Hòa,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
- Mạn Lạn** (tổng) 漫爛總: h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
- Mạn Lạn** (xã) 漫爛社: tg.Mạn Lạn,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
- Mạn Nhuế** (xã) 蔓芮社: tg.Trác Châu,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111
- Mạn Thượng** (xã) 蔓上社: tg.Bình Hòa,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
- Mạn Trù** (xã) 慢櫛社: tg.Đồng Kết,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
- Mạn Trù Châu** (xã) 慢櫛洲社: tg.Đồng Kết,h.Đồng Yên,
p.Khoái Châu,t.HY 252
- Mạnh Chư** 孟諸: tg.Bất Náo,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- Mạnh Chư** (xã) 孟諸社: tg.Yên Đỗ,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
- Mạnh Lâm** (xã) 孟憐社: tg.Thọ Lão,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
- Mạnh Sơn** (thôn) 孟山村: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252
- Mạnh Tân** (thôn) 孟津村: tg.Đồng Lỗ,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Mạnh Tân** (xã) 孟津社: tg.Hội Xuyên,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
- Mao An** (thôn) 毛安村: Phú Ninh,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hòa,
p.Hà Trung,t.TH 1094
- Mao An** (thôn) 毛安村: Cát Xuyên,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hòa,
p.Hà Trung,t.TH 1094
- Mao Điền** (tổng) 毛田總: h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97
- Mao Điền** (xã) 毛田社: tg.Mao Điền,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97
- Mao Khê** (xã) 茅溪社: tg.Đồng Khê,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
- Mao Xá** (xã) 髦舍社: tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144
- Mảo Cầu** (xã) 卯傢社: tg.Ngu Nhuế,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Mảo Cầu** (xã) 卯傢社: tg.Yên Canh,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Mảo Chính** (xã) 茆莖社: tg.Phong Cốc,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
- Mảo Điền** (xã) 卯田社: tg.Thượng Mảo,h.Slêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Mảo Điền Đông** (xã) 卯田東社: tg.Thượng Mảo,h.Slêu Loại,
p.Thuận Thành,t.BN 506
- Mạo Chủ** (xã) 瑁堵社: tg.Kỉ Cầu,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
- Mạo Khê** (xã) 帽溪社: tg.Yên Lãng,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
- Mạo Phố** (xã) 瑁埔社: tg.Hạ Mao,h.Sơn Vĩ,p.Lâm Thao,t.ST 945
- Mạt Lăng** (xã) 秣陵社: tg.Thần Lộ,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312
- Mặc Cầu** (xã) 墨球社: tg.An Dật,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
- Mặc Điền** (xã) 墨田社: tg.Lãng Điền,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
- Mặc Động** (xã) 墨洞社: tg.Đồng Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Mặc Ngạn** (xã) 墨岸社: tg.Đồng Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Mặc Tảo** (xã) 默早社: tg.Hoàng Trường,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249
- Mặc Thủ** (xã) 墨守社: tg.Du La,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
- Mặc Xá** (tổng) 墨舍總: h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- Mặc Xá** (xã) 墨舍社: tg.Mặc Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- Mân Quan** (xã) 閩關社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diễn Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1453
- Mân Trung** (giáp) 閩中甲: Sơn Viên,tg.Thọ Hạc,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1104
- Mân Xá** (xã) 閩舍社: tg.Mân Xá,h.Đồng Ngàn,p.Từ Sơn,t.BN 497
- Mân Xá** (thôn) 閩舍村: x.Mân Xá,tg.Mân Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
- Mẫn Đức** (xã) 敏德社: tg.Lạc Nghiệp,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
- Mẫn Hóa** (xã) 敏化社: tg.Lương Viên,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
- Mẫn Xá** (tổng) 閩舍總: h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
- Mẫn Xá** (tổng) 閩舍總: h.Đồng Ngàn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Mẫn Xá** (xã) 閩舍社: tg.Mẫn Xá,h.Đồng Ngàn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Mật** (thôn) 密村: Mật Vật,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
- Mật** (thôn) 密村: Mật Quang,tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Mật** (thôn) 密村: An Khoái,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144
- Mật Kì** (thôn) 謚畿村: ích Vĩnh,tg.Cao Vĩnh,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087
- Mật Như** (trại) 密如寨: tg.Tự Tân,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
- Mật Ninh** (tổng) 謚寧總: h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
- Mật Ninh** (xã) 謚寧社: tg.Mật Ninh,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
- Mật Quang** 密光: tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Mật Sơn** (thôn) 密山村: Bồ Vệ,tg.Bố Đức,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1104
- Mật Sơn** (xã) 密山社: tg.Kiệt Đặc,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Mật Vật** (tổng) 密勿總: h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
- Mật Vật** 密勿: tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
- Mậu A** (xã) 茂阿社: tg.Đồng Quang,h.Trấn Yên,p.Quỳ Hóa,t.HH 727
- Mậu Công** (thôn) 懋功村: x.Hải Lịch,tg.Diễn Hào,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1146
- Mậu Công** (xã) 茂功社: tg.An Đường,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- Mậu Duệ** (xã) 茂裔社: tg.Đồng Quan,h.Đế Định,p.Tương Yên,t.TQ 871
- Mậu Duyệt** (xã) 茂悅社: tg.Lương Tài,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511

Mậu Đốt (xã) 茂茁社: tg.Nghiêm Lật,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	
Mậu Đức (xã) 茂德社: tg.Yên Duyệt,h.Tương Dương, p.Tương Dương,t.NA 1272	
Mậu Hoà (xã) 懋和社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1456	
Mậu Hoà (phường) 茂和坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Mậu Hoà (tuấn) 茂禾巡: tg.Ô Giang,h.Thành Hoá,đạo.QT 1395	
Mậu Hòa (xã) 茂和社: tg.Dương Liễu,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 921	
Mậu Hoà Trung (tổng) 懋和中總: h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456	
Mậu Kha (thôn) 茂椅村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	
Mậu Lâm (thôn) 茂林村: tg.Vân Trinh,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA. 1243	
Mậu Lâm (thôn) 茂林村: x.Phù Viên,tg.Phù Lưu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Mậu Lâm (xã) 茂林社: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Mậu Lâm (xã) 茂林社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Mậu Lâm (tổng) 茂林總: h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	
Mậu Lâm 茂林: tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	
Mậu Lâm (thôn) 茂林村: Thạch Nội,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	
Mậu Lâm (xã) 茂林社: tg.Lân Du,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Mậu Lâm (thôn) 茂林村: tg.Lương Diên,h.Phú Lộc,p.TT, ...1424	
Mậu Lâm (xã) 茂林社: tg.An Lịch,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	
Mậu Lâm (thôn) 茂林村: x.Đô Kì,tg.Y Đồn,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265	
Mậu Long (xã) 茂隆社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	
Mậu Lộc (xã) 茂祿社: tg.Trịnh Vạn,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH ..1147	
Mậu Lực (xã) 茂力社: tg.Từ Vinh,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	
Mậu Lương (thôn) 茂良村: x.Trung Thanh Oai,tg.Thượng Thanh Oai, h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Mậu Lương (xã) 茂良社: tg.Lương Tài,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	
Mậu Nghĩa (sách) 茂義冊: tg.Lâm La,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275	
Mậu Nông (xã) 茂農社: tg.Huân Phong,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS ..605	
Mậu Sơn (thôn) 茂山村: Hương Quan,tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Mậu Tài (thôn) 茂材村: tg.Đại Đồng,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236	
Mậu Tài (thôn) 茂材村: Mậu Lâm,tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086	
Mậu Tài (tổng) 茂材總: h.Phú Vang,p.TT, ...1419	
Mậu Tài (xã) 茂材社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT, ...1419	
Mậu Thạnh (xã) 茂盛社: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	
Mậu Thịnh (thôn) 茂盛村: Mậu Lâm,tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086	
Mậu Thịnh (thôn) 茂盛村: Thủ Hộ,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Mậu Thuong (thôn) 茂椿村: Mậu Lâm,tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086	
Mậu Xuân (thôn) 茂椿村: Tuấn La,tg.Tuấn La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Mậu Yên (thôn) 茂安村: Phi Lai,tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH. 1086	
Mễ Sở (tổng) 米所總: h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	
Mễ Sở (xã) 米所社: tg.Mễ Sở,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	
Mễ Sơn (trại) 米山寨: tg.Mị Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1516	
Mễ Sơn (xã) 米山社: tg.Ninh Hải,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 426	
Mễ Sơn (xã) 米山社: tg.Trà Lĩnh,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	

Mễ Sơn (thôn) 米山村: x.Thượng Phúc,tg.La Phù,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 16	
Mễ Sơn (tổng) 米山總: h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	
Mễ Sơn (xã) 米山社: tg.Mễ Sơn,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	
Mễ Thủy (xã) 米水社: tg.Vân Thê,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617	
Mễ Tri (xã) 米池社: tg.Dịch Vọng,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 7	
Mễ Trường (tổng) 米場總: h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	
Mễ Trường (xã) 米場社: tg.Mễ Trường,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	
Mễ Xá (xã) 米舍社: tg.Mễ Sơn,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	
Mi Cầu (xã) 鄆棣社: tg.Tuyển Cử,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92	
Mi Dã (xã) 眉野社: tg.Lăng Lăng,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Mi Du (thôn) 湄油村: Sơn Trang,tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1093	
Mi Dương (xã) 鄆陽社: tg.Nga Mi,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Mi Điền (xã) 鄆田社: tg.Hoàng Mai,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533	
Mi Đông (xã) 嶺東社: tg.Kênh Triều,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Mi Động (xã) 鄆洞總: h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95	
Mi Động (xã) 鄆洞社: tg.Mi Động,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95	
Mi Khê (xã) 鄆溪社: tg.Thị Tranh,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92	
Mi Khuu (xã) 眉邱社: tg.Bá Hạ,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801	
Mi Khuu (trại) 眉邱寨: x.Mi Khuu,tg.Bá Hạ,h.Bình Xuyên, p.Phú Bình,t.TN 801	
Mi Phu (sách) 眉夫柵: lí.Tri Tôn,tg.Ngân Chữ,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667	
Mi Sơn (xã) 鄆山社: tg.Thổ Hào,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1238	
Mi Sơn (xã) 鄆山社: tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1093	
Mi Sơn (xã) 眉山社: tg.Cự Lữ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139	
Mi Sơn (thôn) 眉山村: tg.Tuy Lai,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	
Mi Sơn (xã) 嶺山社: tg.Kênh Triều,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Mi Tri (xã) 慶池社: tg.La Ngoại,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95	
Mi Xá (xã) 敕舍社: tg.Nhân Vũ,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	
Mi Xuyên (xã) 湄川社: tg.Lại Thượng,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD ... 110	
Mĩ (thôn) 美村: x.Đô Mĩ,tg.Y Đồn,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265	
Mĩ (thôn) 美村: x.Mĩ Dụ,tg.Đô Yên,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242	
Mĩ (thôn) 美村: Tào Xuyên,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094	
Mĩ (thôn) 美村: Hương Quan,tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Mĩ (thôn) 美村: Yên Xá,tg.Phùng Thịnh,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Mĩ (thôn) 美村: Nga Mi,tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Mĩ (trang) 美庄: tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Mĩ (thôn) 美村: Hữu Vi,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Mĩ Ả (xã) 美𡇗社: tg.Nam Phù Liệt,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	
Mĩ Á (ấp) 美亞邑: tg.Điêm Trường,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1424	
Mĩ An (phường) 美安坊: tg.Phú Khê,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Mĩ An (thôn) 美安村: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Mĩ An (thôn) 美安村: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1517	
Mĩ An (ấp) 美安邑: tg.Lương Diên,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1423	
Mĩ An (thôn) 美安村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	
Mĩ An (thôn) 美安村: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657	
Mĩ An Thượng (xã) 美安上社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	
Mĩ Ân (xã) 美恩社: tg.Toại An,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Mĩ Bể (thôn) 美陂村: Lê Xá,tg.Trịnh Xá,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH ... 1109	
Mĩ Bình (thôn) 美平村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	
Mĩ Bổng (xã) 美俸社: tg.Bổng Diên,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	
Mĩ Cảnh (thôn) 美景村: Thiên Linh,tg.Vân Trinh,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	

Mĩ Cát (xã) 美葛社: tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145	
Mĩ Chánh (thôn) 美政村: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638	
Mĩ Chân (xã) 美真社: tg. Đồ Yên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242	
Mĩ Châu (thôn) 美洲村: tg. Lâm Thịnh, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1235	
Mĩ Chí (thôn) 美志村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556	
Mĩ Chí (thôn) 美致村: Mật Quang, tg. Vạn Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125	
Mĩ Chí (xã) 美志社: tg. Văn Lung, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1135	
Mĩ Chiêm (thôn) 美占村: x. Đặng Xá, tg. Đặng Xá, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246	
Mĩ Chính (thôn) 美政村: tg. An Thự, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385	
Mĩ Côi (xã) 美瑰社: tg. Đặng Côi, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319	
Mĩ Cự (xã) 美具社: tg. Dương Chân, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 162	
Mĩ Cự (xã) 美具社: tg. Mễ Sơn, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	
Mĩ Cương (phường) 美垌坊: tg. Minh Lý, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	
Mĩ Cương (phường) 美垌坊: tg. Thuận Lễ, h. Minh Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1356	
Mĩ Cương (thôn) 美垌村: tg. Bình Châu, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg ... 1514	
Mĩ Cương (thôn) 美剛村: tg. Hưng Thạnh Hạ, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	
Mĩ Cương (thôn) 美剛村: tg. Quảng Nghiệp, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	
Mĩ Cương (thôn) 美垌村: tg. Phù Trạch, h. Phong Điền, p. TT, ... 1428	
Mĩ Da (xã) 美瑯社: tg. Cẩm Nhân, ch. Thu Châu, p. Yên Bình, t. TQ 862	
Mĩ Do (thôn) 美由村: Dịch Cát, tg. Liên Cừ, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH ... 1097	
Mĩ Dụ (xã) 美裕社: tg. Đồ Yên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242	
Mĩ Duệ (xã) 美裔社: tg. Đội Sơn, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37	
Mĩ Duệ (xã) 美裔社: tg. Mĩ Duệ, h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1323	
Mĩ Duệ (tổng) 美裔總: h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1322	
Mĩ Duệ (xã) 美裔社: tg. Tì Bà, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511	
Mĩ Duyệt (xã) 美悅: tg. Thạch Xá, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1349	
Mĩ Dự 美譽: tg. Tuấn La, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117	
Mĩ Dương (xã) 美陽社: tg. Phan Xá, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1264	
Mĩ Dương (tổng) 美楊總: h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 325	
Mĩ Dương (xã) 美楊社: tg. Mĩ Dương, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 325	
Mĩ Đà (xã) 美駝社: tg. Từ Minh, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1089	
Mĩ Đài (ấp) 美台邑: tg. Làng Thuận, h. Thành Hóa, đạo. QT 1394	
Mĩ Đại (xã) 美代社: h. Thạch Hà, đạo. HT 1322	
Mĩ Đàm (phường) 美潭坊: tg. Đồng An Thượng, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465	
Mĩ Đàm (xã) 美潭社: tg. Bỉnh Bút, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1136	
Mĩ Diêm (xã) 美恬社: tg. Quan Hoàng, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH ... 1139	
Mĩ Điền (ấp) 美田邑: x. Diên Trường, tg. Triêm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517	
Mĩ Điền (thôn) 美田村: Dịch Cát, tg. Liên Cừ, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1097	
Mĩ Điền (thôn) 美田村: Đồng Loan, tg. Tuấn La, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116	
Mĩ Điền (thôn) 美田村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	
Mĩ Điền (tổng) 美田總: h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602	
Mĩ Điền (xã) 美田社: tg. Mĩ Điền, h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602	
Mĩ Đô (xã) 美都社: tg. Vạn Qui, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	
Mĩ Đồng (xã) 美桐社: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636	
Mĩ Động (xã) 美洞社: tg. Mĩ Nương, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 536	
Mĩ Đức (trại) 美德寨: tg. Tân Thành, h. Tiến Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335	
Mĩ Đức (xã) 美德社: tg. Thạch Bàn, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB ... 1347	

Mĩ Đức (thôn) 美德村: Ngọc Xuyên, tg. Ngọc Xuyên, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1091	
Mĩ Đức (thôn) 美德村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568	
Mĩ Đức (thôn) 美德村: tg. Kinh Doanh, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT . 1657	
Mĩ Đức (thôn) 美德村: tg. Vinh Xương, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12	
Mĩ Gia (sách) 美嘉冊: tg. An Cư, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424	
Mĩ Giá (xã) 美稼社: tg. Tang Giá, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348	
Mĩ Giang (thôn) 美江村: tg. Thượng Hiệp, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919	
Mĩ Giang (xã) 美江社: tg. Dương Chân, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD .. 162	
Mĩ Giang (thôn) 美江村: tg. Phước Hà Ngoại, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1637	
Mĩ Hà (phường) 美河坊: tg. Điều Lương, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946	
Mĩ Hào (xã) 美豪社: tg. Bất Náo, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145	
Mĩ Hậu (thôn) 美厚村: x. Xuân An, tg. Yên Trường, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246	
Mĩ Hòa (xã) 美和社: tg. Thịnh Liệt, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531	
Mĩ Hòa (thôn) 美和村: tg. Đồ Lương, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235	
Mĩ Hòa (thôn) 美和村: tg. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA ... 1253	
Mĩ Hòa (xã) 美和社: tg. Đồng Công, h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1259	
Mĩ Hòa (xã) 美和社: tg. Lạc Thiện, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040	
Mĩ Hòa (thôn) 美和村: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN .. 1452	
Mĩ Hòa (xã) 美和社: tg. Chu Đức Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	
Mĩ Hòa (ấp) 美和邑: x. Liên Chiểu, tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517	
Mĩ Hòa (phường) 美和坊: tg. An Lạc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393	
Mĩ Hòa (thôn) 美和村: Yên Lăng, tg. Phú Hà, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101	
Mĩ Hòa (ấp) 美和邑: tg. Vinh xương, h. Phong Điền, p. TT, ... 1428	
Mĩ Hòa (thôn) 美和村: tg. An Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568	
Mĩ Hòa (xã) 美和社: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638	
Mĩ Hòa Thượng (giáp) 美和上甲: tg. Thuận Bài, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353	
Mĩ Hòa Trung (tổng) 美和中總: h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	
Mĩ Hóa (xã) 美化社: tg. Quảng Khê, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819	
Mĩ Hóa (huyện) 美化縣: p. Hà Trung, t. TH 1093	
Mĩ Hóa (thôn) 美化村: tg. Thạch Bàn, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555	
Mĩ Hội (phường) 美會坊: tg. Vũ Xá, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	
Mĩ Hội (thôn) 美會村: tg. Trung Thành, h. Phù Mĩ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551	
Mĩ Hợp (phường) 美合坊: tg. Nội Ngoại, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	
Mĩ Hợp (thôn) 美合村: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	
Mĩ Huệ (thôn) 美惠村: tg. Bình Hà, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1514	
Mĩ Hưng (xã) 美興社: tg. Mậu Lâm, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Mĩ Hương (thôn) 美香村: tg. Thạch Xá, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB ... 1349	
Mĩ Hựu (thôn) 美祐村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556	
Mĩ Kha (thôn) 美柯村: tg. Hạ, h. Vinh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633	
Mĩ Khản (xã) 美侃社: tg. Mĩ Điền, h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602	
Mĩ Khánh (thôn) 美慶村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD .. 1546	
Mĩ Khê (xã) 美溪社: tg. Phương Điền, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1262	
Mĩ Khê (thôn) 美溪村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1615	
Mĩ Khê (tổng) 美溪總: h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	
Mĩ Khê (xã) 美溪社: tg. Thanh Châu, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	
Mĩ Khê (xã) 美溪社: tg. An Lưu, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384	
Mĩ Khê (tổng) 美溪總: h. Tùng Thiện, p. Quốc Oai, t. ST 911	
Mĩ Khê (xã) 美溪社: tg. Mĩ Khê, h. Tùng Thiện, p. Quốc Oai, t. ST 911	
Mĩ Khê (xã) 美溪社: tg. Mậu Lâm, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Mĩ Khê 美溪: tg. Ngọc Xuyên, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1091	
Mĩ Khê 美溪: tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	

Mĩ Khê (thôn) 美溪村: tg. Phú Quý, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662	Mĩ Lợi (thôn) 美利村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563
Mĩ Khê (xã) 美溪社: tg. Ỗ Cống, h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672	Mĩ Lợi (ấp) 美利邑: tg. Diêm Trường, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424
Mĩ Khê (xã) 美溪社: tg. Kinh Khê, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	Mĩ Lợi (thôn) 美利村: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
Mĩ Khê (thôn) 美溪村: tg. Đông Khê, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 141	Mĩ Lương (huyện) 美良縣: p. Quốc Oai, t. ST 925
Mĩ Khê Cựu (thôn) 美溪舊村: tg. Mĩ Khê, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	Mĩ Lương (tổng) 美良總: h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 925
Mĩ Khê Đông (xã) 美溪東社: tg. Bình Châu, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514	Mĩ Lương (thôn) 美良村: tg. Phước Hà Ngoại, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1637
Mĩ Khê Tân (thôn) 美溪新村: tg. Mĩ Khê, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	Mĩ Lưu (thôn) 美流村: tg. An Mĩ, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469
Mĩ Khê Tây (thôn) 美溪西村: tg. Bình Châu, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514	Mĩ Nghiệp (thôn) 美業村: tg. Nghĩa Lập, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
Mĩ Lạc (xã) 美樂社: tg. Cao Mai, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331	Mĩ Ngọc (xã) 美玉社: tg. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. NB 348
Mĩ Lang Hạ (xã) 美榔下社: tg. Biều Đa, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	Mĩ Ngọc (thôn) 美玉村: tg. Thuần Trung, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA .. 1234
Mĩ Lâm (thôn) 美林村: tg. Văn Trinh, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243	Mĩ Ngọc (thôn) 美玉村: tg. Nhơn Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568
Mĩ Lâm (xã) 美林社: tg. Yên Trường, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH .. 1101	Mĩ Ngọc (thôn) 美玉村: tg. Sài Trang, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
Mĩ Lâm (thôn) 美林村: Lương Xá, tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	Mĩ Nường (tổng) 美娘總: h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 536
Mĩ Lâm (tổng) 美林總: h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22	Mĩ Nường (xã) 美娘社: tg. Mĩ Nường, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 536
Mĩ Lâm (xã) 美林社: tg. Mĩ Lâm, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22	Mĩ Phong (xã) 美風社: tg. Lai Triều, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
Mĩ Lệ (thôn) 美麗村: tg. Hòa Lạc, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614	Mĩ Phú (thôn) 美富村: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
Mĩ Lệ (phường) 美麗坊: tg. Hành Phố, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347	Mĩ Phú (thôn) 美富村: tg. Hòa Mĩ, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
Mĩ Lệ (thôn) 美麗村: tg. Phước Hà Nội, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636	Mĩ Phú (thôn) 美富村: tg. Hòa Lạc, h. Phú Mĩ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
Mĩ Lí (tổng) 美里總: h. Kì Sơn, p. Tương Dương, t. NA 1273	Mĩ Phúc (xã) 美福社: tg. Đào Quan, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
Mĩ Lí (xã) 美里社: tg. Mĩ Lí, h. Kì Sơn, p. Tương Dương, t. NA 1273	Mĩ Phúc (thôn) 美福村: tg. Đại Phong Lộc, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1349
Mĩ Lí (xã) 美里社: tg. Vạn Qui, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	Mĩ Quan (xã) 美觀社: tg. Vạn Phần, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
Mĩ Liệt (tổng) 美烈總: h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605	Mĩ Quan (tràng) 美觀庄: tg. Đông Ban, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1082
Mĩ Liệt (xã) 美烈社: tg. Mĩ Liệt, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605	Mĩ Quan (phường) 美觀坊: tg. Đông Ban, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH .. 1082
Mĩ Long (thôn) 美隆村: tg. Mĩ Khê, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	Mĩ Sảo (xã) 美稍社: tg. Xuân Áng, h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950
Mĩ Lộc (xã) 美祿社: tg. Đào Quan, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531	Mĩ Sơn (xã) 美山社: tg. Hoà An Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN .. 1459
Mĩ Lộc (tổng) 美祿總: h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533	Mĩ Sơn (ấp) 美山邑: x. Lâm An, tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG . 1518
Mĩ Lộc (xã) 美祿社: tg. Mĩ Lộc, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533	Mĩ Sơn (thôn) 美山村: tg. Nông Tang, h. Tuy Lí, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
Mĩ Lộc (giáp) 美祿甲: tg. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253	Mĩ Sơn (xã) 美山社: tg. Lăn Sơn, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 663
Mĩ Lộc (xã) 美祿社: tg. Canh Hoạch, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1270	Mĩ Sơn (xã) 美山社: tg. Nam Sơn, h. Thắt Khê, p. Trảng Định, t. LS 602
Mĩ Lộc (tổng) 美祿總: h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347	Mĩ Tá (xã) 美佐社: tg. Thủy Ba, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
Mĩ Lộc (xã) 美祿社: tg. Mĩ Lộc, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347	Mĩ Tài Hạ (ấp) 美才下邑: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
Mĩ Lộc (thôn) 美祿村: tg. Hoàn Lão, h. Bồ Trạch, p. Quảng Trạch, t. QB 1357	Mĩ Tân (thôn) 美津村: Phúc Lí, tg. Thanh Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
Mĩ Lộc (xã) 美祿社: tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN .. 1456	Mĩ Tân (xã) 美津社: tg. Trường Cát, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1134
Mĩ Lộc (thôn) 美祿村: tg. Thuận An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457	Mĩ Tế (xã) 美濟社: tg. Quảng Tế, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1133
Mĩ Lộc (thôn) 美祿村: tg. Hoà Mĩ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457	Mĩ Thạch (xã) 美石社: tg. Chiên Đàn Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
Mĩ Lộc (thôn) 美祿村: tg. Bình Hạ, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513	Mĩ Thạch (xã) 美石社: tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
Mĩ Lộc (ấp) 美祿邑: th. Nam Huân, tg. Triêm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517	Mĩ Thạch (thôn) 美石村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569
Mĩ Lộc (xã) 美祿社: tg. An Cư, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384	Mĩ Thái (tổng) 美太總: h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 530
Mĩ Iộc (phường) 美祿坊: tg. Minh Lương, h. Minh Linh, đạo. QT 1390	Mĩ Thái (xã) 美太社: tg. Mĩ Thái, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 530
Mĩ Lộc (thôn) 美祿村: Phù Liễn, tg. Thạch Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	Mĩ Thành (xã) 美成社: tg. Lạc Đạo, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040
Mĩ Lộc (xã) 美祿社: tg. Yên Định, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109	Mĩ Thành (ấp) 新立美城邑: tg. Qui Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG . 1517
Mĩ Lộc (thôn) 美祿村: Cam Biều, tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	Mĩ Thành (thôn) 美成村: tg. Thủy Ba, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
Mĩ Lộc (thôn) 美祿村: tg. Phúc Lâm, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12	Mĩ Thành (thôn) 美成村: tg. Vạn Đức, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547
Mĩ Lộc (thôn) 美祿村: tg. Văn Tân, h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1323	Mĩ Thành (xã) 美成社: tg. Mậu Lâm, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
Mĩ Lộc (xã) 美祿社: tg. Cẩm Khê, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	Mĩ Thành (ấp) 美成邑: tg. Lương Diễn, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424
Mĩ Lộc (xã) 美祿社: tg. Ninh Phước, h. Phước Diễn, p. Diên Khánh, t. KH 1631	Mĩ Thành (xã) 美成社: tg. Thân Thượng, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH ... 1638
Mĩ Lộc (huyện) 美祿縣: p. Xuân Trường, t. ND 306	Mĩ Thạnh (thôn) 美盛村: tg. Hòa Lạc, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
Mĩ Lộc (xã) 美祿社: tg. Như Thức, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307	Mĩ Thạnh (trại) 美盛寨: tg. Nghĩa Diễn, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1511
Mĩ Lộc (thôn) 美祿村: x. Cổ Đàm, tg. Phú Khê, h. Ý Yên, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323	Mĩ Thạnh (thôn) 美盛村: tg. Nhơn Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568
Mĩ Lộc (xã) 美祿社: tg. Bồng Diễn, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333	Mĩ Thạnh (thôn) 美盛村: tg. Vạn Phước, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657
	Mĩ Thạnh (thôn) 美盛村: tg. Lại An, h. Tuy Lí, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
	Mĩ Thạnh (xã) 美盛社: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
	Mĩ Thắng (thôn) 美勝村: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Mĩ Thị (xã) 美市社: tg. An Lưu Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453	Mĩ Xuyên (xã) 美川社: tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456
Mĩ Thiện (thôn) 美善村: tg. Bình Hạ, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513	Mĩ Xuyên (xã) 美川社: tg. Cao Mật, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130
Mĩ Thiện (thôn) 美善村: tg. Lại An, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	Mĩ Xuyên (xã) 美川社: tg. Phú Trạch, h. Phong Điền, p. TT, ... 1428
Mĩ Thịnh (thôn) 美盛村: Yên Nội, tg. Cao Vĩnh, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087	Mĩ Xuyên (thôn) 美川村: tg. Phú Quý, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT ... 1662
Mĩ Thịnh (thôn) 美盛村: tg. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102	Mĩ Yên (thôn) 美安村: x. Văn Trinh, tg. Văn Trinh, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
Mĩ Thịnh (tràng) 美盛庄: tg. Bái Châu, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110	Miền Hoàn (phường) 免完坊: tg. Mai Lộc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
Mĩ Thọ (thôn) 美壽村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	Miền Dương (xã) 沔陽社: tg. Thổ Bình, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877
Mĩ Thổ (xã) 美土社: tg. Mĩ Trạch, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1348	Miền Bông (xã) 苗茆社: tg. Thanh Quất Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
Mĩ Thuận (châu) 美順洲: tg. Phú Mĩ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457	Miền Duệ (tổng) 苗裔總: h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
Mĩ Thuận (ấp) 美順邑: x. Liên Chiêu, tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517	Miền Duệ (xã) 苗裔社: tg. Miêu Duệ, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
Mĩ Thuận (ấp) 美順邑: th. Tân An, tg. Ca Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517	Miền Nha (phường) 苗芽坊: tg. Đa Hoà Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
Mĩ Thuận (ấp) 美順邑: x. Lâm An, tg. Tri Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1518	Miền Nha (thôn) 苗芽村: tg. Hoàng Nhuệ, h. Bát Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 916
Mĩ Thuận (tổng) 美順總: h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568	Miền Nha (trại) 苗芽寨: tg. Hoàng Xá, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919
Mĩ Thuận (thôn) 美順村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568	Miền Nha (thôn) 苗芽村: Hà Mĩ, tg. Yên Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
Mĩ Thuận (thôn) 美順村: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638	Miền Nha (thôn) 苗芽村: x. Chu Cấn, tg. Vạn Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
Mĩ Thủy (xã) 美水社: tg. An Nhân, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385	Miền Nha (thôn) 苗芽村: tg. Vống Nhi, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1423
Mĩ Thượng (thôn) 美上村: Yên Lăng, tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146	Miền Nha (xã) 苗芽社: tg. Bất Phí, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
Mĩ Trạch (tổng) 美宅總: h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1348	Miền Nha (xã) 苗芽社: tg. Hương Canh, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
Mĩ Trạch (châu) 美澤洲: tg. Đại An Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1451	Miền Nha (xã) 苗芽社: tg. Đích Sơn, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157
Mĩ Trạch (thôn) 美澤村: tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	Miền Nha (xã) 苗芽社: tg. Song Mai, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 161
Mĩ Trạch (thôn) 美澤村: tg. Đường An, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 92	Miền (thôn) 廟村: x. Khánh Hiệp, tg. Thượng Hiệp, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919
Mĩ Trạch (xã) 美宅社: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638	Miền (thôn) 廟村: Trường Vĩ, tg. Quảng Chiếu, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1106
Mĩ Trạch Hạ (thôn) 美宅下村: tg. Mĩ Trạch, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1348	Miền (thôn) 廟村: Văn Trinh, tg. Văn Trinh, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114
Mĩ Trạch Thượng (thôn) 美宅上村: tg. Mĩ Trạch, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1348	Miền Lăng (thôn) 廟朗村: x. Lạc Nghiệp, tg. Lạc Nghiệp, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 111
Mĩ Trang (xã) 美莊社: tg. Tiên Bó, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348	Miền Cẩm (tràng) 鳴琴庄: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359
Mĩ Trang (thôn) 美莊村: tg. Triêm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517	Miền Cẩm (xã) 鳴琴社: tg. Dương Huy, h. Hoàn Bó, p. Sơn Định, t. QY 404
Mĩ Trang (thôn) 美莊村: tg. Vạn Định, h. Phú Mĩ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552	Miền Cẩm (xã) 鳴琴社: tg. Ngọc Chúc, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST . 955
Mĩ Trạng (xã) 美狀社: tg. Hùng Sơn, h. Đại Từ, p. Tông Hóa, t. TN 811	Miền Cẩm Ngoại (phường) 鳴琴外坊: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359
Mĩ Trọng (tổng) 美重總: h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 306	Miền Cẩm Nội (phường) 鳴琴内坊: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359
Mĩ Trọng (xã) 美重社: tg. Mĩ Trọng, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307	Miền Châu (xã) 明珠社: tg. Thanh Quất Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
Mĩ Trung (thôn) 美中村: tg. Thuần Trung, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA. 1234	Miền Châu (xã) 明珠社: tg. Văn Hải, h. Nghiêu Phong, p. Sơn Định, t. QY ... 421
Mĩ Trung (thôn) 美忠村: tg. Quảng Nghiệp, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	Miền Châu (xã) 明珠社: tg. Chu Chàng, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
Mĩ Tường (xã) 美祥社: tg. Phú Lưu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	Miền Châu (thôn) 明珠村: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT ... 1666
Mĩ Tường (thôn) 美祥村: tg. Kinh Doanh, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657	Miền Châu (thôn) 明珠村: tg. Đặng Xá, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156
Mĩ Xá (xã) 美舍社: tg. Lương Xá, h. Phụ Dục, pp. Thái Bình, t. ND 346	Miền Chính (huyện) 明政縣: p. Quảng Trạch, t. QB 1355
Mĩ Xá (xã) 美舍社: tg. Thượng Xá, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246	Miền Chuẩn (xã) 明準社: tg. Lâm Trường Thượng, ch. Lục Yên, p. Yên Bình, t. TQ 868
Mĩ Xá (xã) 美舍社: tg. Trung Quán, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	Miền Chủ (thôn) 明渚村: tg. Đức Lân, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT . 1657
Mĩ Xá (xã) 美舍社: tg. An Thành, h. Quảng Điền, p. TT, ... 1427	Miền Côi (xã) 明瑰社: tg. Văn Lang, h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950
Mĩ Xá (xã) 美舍社: tg. Đồng Xá, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506	Miền Côi (thôn) 銘瑰村: Quỳnh Côi, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117
Mĩ Xá (tổng) 美舍總: h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40	Miền Doãn (tổng) 明允總: h. Tây Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 954
Mĩ Xá (xã) 美舍社: tg. Mĩ Xá, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40	Miền Doãn (xã) 明允社: tg. Minh Doãn, h. Tây Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST .. 954
Mĩ Xá (tổng) 美舍總: h. Tứ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 133	Miền Đài 明臺: tg. Phi Lai, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
Mĩ Xá (xã) 美舍社: tg. Mĩ Xá, h. Tứ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 133	
Mĩ Xá (xã) 美舍社: tg. Khố Nhu, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 153	
Mĩ Xá (xã) 美舍社: tg. Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268	
Mĩ Xuyên (thôn) 美川村: x. Mĩ Hòa, tg. Đồng Công, h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1259	

Minh Đạo (xã) 明道社: tg. Phú Hữu, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911	Minh Nông (xã) 明農社: tg. Minh Lương, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
Minh Giám (thôn) 明監村: tg. Yên Hòa, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12	Minh Nông (tổng) 明農總: h. Phú Ninh, p. Đoàn Hùng, t. ST 957
Minh Giáo (xã) 明敎社: tg. Lệnh Cấm, h. Hạ Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 676	Minh Nông (xã) 明農社: tg. Minh Nông, h. Phú Ninh, p. Đoàn Hùng, t. ST ... 957
Minh Hạc (xã) 鳴鶴社: tg. Nhữ Hạ, h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950	Minh Nông (xã) 明農社: tg. Phú Lưu, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34
Minh Hòa (thôn) 明和村: x. Nam Ngạn, tg. Thịnh Quã, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255	Minh Quả (xã) 明果社: tg. Vũ Liệt, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239
Minh Hoá (huyện) 明化縣: p. Quảng Trạch, t. QB 1359	Minh Quán (xã) 鳴鵲社: tg. Bách Lãm, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 726
Minh Hồ (xã) 明湖社: tg. Xuân Liễu, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236	Minh Quyết (xã) 明決社: tg. Ngọc Trục, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD .. 97
Minh Huân (thôn) 銘勳村: tg. Xương Hà, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633	Minh Tảo (tổng) 明早總: h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
Minh Hương (xã) 明鄉社: tg. Phú Triêm Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453	Minh Tảo (xã) 明早社: tg. Minh Tảo, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
Minh Hương (xã) 明鄉社: tg. Nghĩa Hà, h. Chương Nghĩa, p. Từ Nghĩa, t. QNG 1511	Minh Tảo (sở) 明早所: tg. Minh Tảo, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
Minh Hương (xã) 明鄉社: tg. Vĩnh Trị, h. Hương Trà, p. TT 1419	Minh Thận (sở) 明慎所: tg. Thạch Giản, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
Minh Hương (phố) 明鄉庸: tg. Ngọc Uyển, ch. Thủy Vĩ, p. Qui Hóa, t. HH 732	Minh Thịnh (xã) 鳴盛社: tg. Yên Ninh, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1020
Minh Kha (xã) 鳴珂社: tg. Kim Lăng, h. Phú Ninh, p. Đoàn Hùng, t. ST 957	Minh Thụy (xã) 明瑞社: tg. Ước Lễ, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29
Minh Kha (xã) 鳴珂社: tg. Văn Cú, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151	Minh Tranh (xã) 明瑋社: tg. Tường Phiêu, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 923
Minh Khương (xã) 銘姜社: tg. Phú Loan, h. Vĩ Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ .. 874	Minh Trù (xã) 明疇社: tg. Cẩn Kiệm, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924
Minh Kinh (thôn) 明經村: tg. Khương Đình, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19	Minh Trưng (xã) 明徵社: tg. Thượng Trưng, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
Minh Lang (xã) 鳴琅社: tg. Lang Quán, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859	Minh Trưng (trang) 明澄庄: tg. Thuận Lễ, h. Minh Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1356
Minh Lang (xã) 明琅社: tg. Yên Xá, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267	Minh Tường (xã) 明詳社: tg. Cẩn Độ, h. Tây Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 954
Minh Lâm (ấp) 明林邑: th. Phi Chiêu Đông, tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Từ Nghĩa, t. QNG 1518	Minh Vũ (xã) 明武社: tg. Vạn Xuân, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
Minh Lễ (xã) 明禮社: tg. Thuận Thị, h. Minh Chính, p. Quảng Trạch, t. QB .. 1355	Minh Sơn (xã) 茗山社: tg. Đức Hòa Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
Minh Lễ (xã) 明禮社: tg. Văn Nham, h. Hữu Lũng, pp. Lạng Giang, t. BN 540	Mô Ó (sách) 摸鴉柵: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570
Minh Lễ (xã) 明禮社: tg. Hà Lộ, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134	Mô Châu (ấp) 謨洲邑: tg. Hoàng Thu, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND .. 304
Minh Lệnh (xã) 明令社: tg. Đồng Lục, h. Sơn Dương, p. Đoàn Hùng, t. ST ... 959	Mô Lá (sách) 謨蘿柵: lí. Tố Trà, tg. Tú Trà, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT .. 1673
Minh Lí (tổng) 明理總: h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	Mô Liên (sách) 謨連柵: lí. Lộ Vinh, tg. Ninh Gia, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673
Minh Lí (xã) 明理社: tg. Minh Lí, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	Mô Nham (xã) 模岩社: tg. Minh Lương, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
Minh Lí (trang) 明理庄: tg. Hồ Xá, h. Minh Linh, đạo. QT 1390	Mô Vịnh (thôn) 謨詠村: x. Thái Nhã, tg. Vũ Liệt, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239
Minh Lí (tổng) 明里總: h. Động Hỷ, p. Phú Bình, t. TN 798	Mô Xa La (sách) 謨車羅柵: lí. La Xa, tg. Trà Nang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674
Minh Lí (xã) 明里社: tg. Minh Lí, h. Động Hỷ, p. Phú Bình, t. TN 798	Mỗ (thôn) 某村: Phong Mĩ, tg. Khoái Lạc, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
Minh Liễn (xã) 明塹社: tg. Sầm Linh, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140	Mỗ (thôn) 某村: Bình Trị, tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
Minh Linh (huyện) 明靈縣: đạo. QT 1389	Mỗ (thôn) 某村: x. Mai Trang, tg. Biện Thủy, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN .. 22
Minh Linh 明靈: tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101	Mỗ (thôn) 姥村: x. Cao Mỗ, tg. Cao Mỗ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
Minh Loan (xã) 明鸞社: tg. Hà Quảng, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659	Mỗ Đoàn (xã) 姥段社: tg. Mĩ Xá, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134
Minh Loan (tổng) 明鑾總: h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 93	Mỗ Sơn (xã) 姥山社: tg. Phương Hương, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
Minh Loan (xã) 明鑾社: tg. Minh Loan, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 93	Mỗ Sơn (xã) 姥山社: tg. Trí Yên, h. Phượng Nhãn, p. Lạng Giang, t. BN 530
Minh Long (thôn) 明隆村: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lĩ, p. Hàm Thuận, t. BT ... 1666	Mỗ Thổ (xã) 某土社: tg. Ngọc Cục, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533
Minh Luân (xã) 明倫社: tg. Nghĩa Quân, h. Tây Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST .. 954	Mỗ Thượng (trang) 姥上庄: tg. Túc Duyên, h. Động Hỷ, p. Phú Bình, t. TN ... 798
Minh Lương (tổng) 明良總: h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	Mỗ Xá (xã) 姥舍社: tg. Văn La, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31
Minh Lương (xã) 明良社: tg. Minh Lương, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	Mộ Chu (tổng) 慕周總: h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
Minh Lương (tổng) 明良總: h. Minh Linh, đạo. QT 1390	Mộ Chu (xã) 慕周社: tg. Mộ Chu, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
Minh Lương (xã) 明良社: tg. Minh Lương, h. Minh Linh, đạo. QT 1390	Mộ Đạo (xã) 慕道社: tg. Yên Lăng, h. Yên Lăng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
Minh Lương (tổng) 明涼總: h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926	Mộ Đạo (tổng) 慕道總: h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
Minh Lương (xã) 明涼社: tg. Minh Lương, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST ... 926	Mộ Đạo (xã) 慕道社: tg. Mộ Đạo, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
Minh Lương (xã) 明良社: tg. Phú Lương, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501	Mộ Đạo (xã) 暮道社: tg. Lịch Bái, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329
Minh Lương (xã) 明琅社: tg. Dương Qui, ch. Chiêu Tấn, p. An Tây, t. HH 734	Mộ Đức (huyện) 慕德縣: p. Từ Nghĩa, t. QNG 1516
Minh Mĩ (xã) 明媚社: tg. Ninh Hà, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	Mộ Lao (thôn) 慕牢村: tg. Đại Mỗ, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
Minh Nghị (xã) 明誼社: tg. Kì Vĩ, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	Mộ Trạch (xã) 慕澤社: tg. Tuyển Cú, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 92
Minh Nghĩa Đoài (thôn) 明義兌村: Minh Nghĩa, tg. Thạch Giản, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	Mộ Xuân (xã) 暮春社: tg. Thượng Long, h. Yên Lập, p. Qui Hóa, t. HH 729
Minh Nghĩa Đông (thôn) 明義東村: Minh Nghĩa, tg. Thạch Giản, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	Mộc (châu) 木州: p. Gia Hưng, t. HH 721
Minh Nghĩa Trung (thôn) 明義中村: Minh Nghĩa, tg. Thạch Giản, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	Mộc Đức (xã) 沐德社: tg. Cam Đường, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
	Mộc Đức (ấp) 沐德邑: tg. Sư Lỗ, h. Phú Vang, p. TT 1420
	Mộc Đức (ấp) 沐德邑: tg. Hoàng Thu, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND .. 304

Mộc Hạ (tổng) 木下總: ch.Mộc,p.Gia Hưng,t.HH	721
Mộc Hạ (xã) 木下社: tg.Mộc Hạ,ch.Mộc,p.Gia Hưng,t.HH	721
Mộc Hòa (xã) 木禾社: tg.Tử Du,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST	932
Mộc Hoàn (trại) 木丸寨: tg.Quỳnh Lưu,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB	1038
Mộc Hoàn (tổng) 木丸總: h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST	909
Mộc Hoàn (xã) 木丸社: tg.Mộc Hoàn,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST	909
Mộc Hộc 木斛: tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH	1145
Mộc Hộc (xã) 木斛社: tg.Lạc Giao,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB	674
Mộc Nhuận (xã) 沐潤社: tg.Tuân Hóa,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH	1105
Mộc Phàm (tổng) 木凡總: h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN	23
Mộc Phàm (xã) 木凡社: tg.Mộc Phàm,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN	23
Mộc Thượng (tổng) 木上總: ch.Mộc,p.Gia Hưng,t.HH	721
Mộc Thượng (xã) 木上社: tg.Mộc Thượng,ch.Mộc,p.Gia Hưng,t.HH	721
Mộc Trụ (ấp) 木柱邑: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT	1420
Mộc Tùng (thôn) 木松村: x.Điếu Hộ,tg.Điếu Hộ,h.Thanh Liêm, p.Lý Nhân,t.HN	40
Môn Đốc (động) 門瀆洞: tg.Thông Nông,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB	660
Môn Sơn (xã) 門山社: tg.Tứ Dương,h.Tương Dương, p.Tương Dương,t.NA	1272
Môn Trì (thôn) 門池村: x.Tang Thác,tg.Tang Thác,h.Tiên Phong, p.Quảng Oai,t.ST	909
Mông An (xã) 蒙安社: tg.Yên Vĩnh,h.Vĩnh Điện,p.Tương Yên,t.TQ	871
Mông Ân (xã) 蒙恩社: tg.Yên Vĩnh,h.Vĩnh Điện,p.Tương Yên,t.TQ	871
Mông Dưỡng (xã) 蒙養社: tg.Phúc Yên,h.Quảng Điền,p.TT	1427
Mông Đức (thôn) 蒙德村: x.Vạn Phước,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT	1657
Mông Hóa (sách) 蒙化冊: tg.Hoàng Nhuệ,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST	916
Mông Hưu (trại) 蒙休寨: tg.Chất Thành,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB	1032
Mông Lĩnh (xã) 蒙嶺社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quốc Sơn, p.Thăng Bình,t.QN	1468
Mông Nghệ (xã) 蒙藝社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quốc Sơn, p.Thăng Bình,t.QN	1468
Mông Phú (thôn) 蒙富村: tg.Phước Thiện,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH	1636
Mông Phụ (xã) 蒙阜社: tg.Cam Giá Thịnh,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST	913
Mông Sơn (xã) 蒙山社: tg.Bát Trang,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY	432
Mông Sơn (tổng) 蒙山總: h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH	1139
Mông Sơn (xã) 蒙山社: tg.Mông Sơn,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH	1139
Mông Sơn (tổng) 蒙山總: ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ	863
Mông Sơn (xã) 蒙山社: tg.Mông Sơn,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ	863
Mông Trảng Hạ (xã) 蒙場下社: tg.Cao Mật,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD	144
Mông Trảng Thượng (xã) 蒙場上社: tg.Cao Mật,h.An Lão, p.Kiến Thụy,t.HD	144
Mông Xá (xã) 蒙舍社: tg.Lạc Dương,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS	602
Mộng Ngư (phường) 夢魚坊: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu, p.Diễn Châu,t.NA	1253
Mộng Sơn (thôn) 夢山村: tg.Ngọc Lặc,h.Thuy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH	1102
Mộng Sơn (xã) 夢山社: tg.Mông Sơn,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH	1139
Mục Đội (thôn) 目隊村: Sơn Đầu,tg.Thạch Gián,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH	1086
Mục Hà (tổng) 穆河總: h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ	865
Mục Hà (xã) 穆河社: tg.Mục Hà,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ	865
Mục Lâm (xã) 睦鄰社: tg.Cần Kiệm,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST	924
Mục Mã (phố) 牧馬庸: tg.Lân Sơn,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB	663
Mục Sơn (tổng) 目山總: h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN	540
Mục Sơn (xã) 目山社: tg.Mục Sơn,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN	540

Mục Sơn (tổng) 目山總: h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH	1146
Mục Sơn (xã) 目山社: tg.Mục Sơn,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH	1146
Mục Xá (xã) 睦舍社: tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN	29
Muội Sảng (xã) 昧爽社: tg.Dị Chế,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY	271
Muội Vu (động) 昧玆洞: tg.Suất Tĩnh,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB	664
Mường Bổng (châu) 芒倬州: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT	1394
Mường Chắt (bản) 芒質本: h.Man Duy,t.TH	1154
Mường Đăng (bản) 芒登本: tg.Trình Cốc,h.Trình Cốc,t.TH	1152
Mường Đới (bản) 芒帶本: h.Man Duy,t.TH	1154
Mường Hàm (bản) 芒啣本: h.Sầm Nưa,t.TH	1155
Mường Kháng (bản) 芒亢本: h.Man Duy,t.TH	1154
Mường Lai (trại) 茫萊寨: tg.Ngọc Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB	664
Mường Liệt (bản) 芒烈本: h.Sầm Nưa,t.TH	1155
Mường Nha (bản) 芒牙本: h.Sầm Nưa,t.TH	1155
Mường Vang (châu) 芒嶧州: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT	1394
Mường Văn (mường) 芒汶: tg.Chấp Yết,h.Trình Cốc,t.TH	1152
Mường Viện (bản) 芒援本: h.Sầm Nưa,t.TH	1155

N

Na (thôn) 那村: Khúc Phụ,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH	1091
Na (thôn) 那村: Ngọ Xá,tg.Ngô Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH	1130
Na Bôn (châu) 那賁州: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT	1394
Na Điền (thôn) 那田村: x.Thái Nhã,tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA	1239
Na Hoài (phố) 那懷舖: tg.Tú Xuyên,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS	605
Na Lạn (trại) 那爛寨: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB	664
Na Lữ (xã) 那侶社: tg.Hà Đàm,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB	659
Na Nấm (phường) 那稔坊: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT	1385
Na Phàm (bản) 那凡本: tg.Trình Cốc,h.Trình Cốc,t.TH	1152
Na Sơn (phường) 那山坊: tg.Đồng An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN	1465
Na Trinh (trại) 那禎寨: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB	664
Nà Lạn (phố) 那爛庸: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB	664
Nà Lược (trại) 那略寨: tg.Tượng Yên,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB	663
Nà Xá (xã) 那確社: tg.Hà Quảng,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB	659
Nãi Sơn (tổng) 乃山總: h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD	140
Nãi Sơn (xã) 乃山社: tg.Nãi Sơn,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD	140
Nại (thôn) 耐村: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN	1460
Nại (thôn) 奈村: Mĩ Khê,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH	1091
Nại Cửu (xã) 耐久社: tg.Bích La,h.Đằng Xương,đạo.QT	1383
Nại Hiền Đông Tây (xã) 耐軒東西社: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN	1460
Nại Khê (xã) 奈溪社: tg.Kim Hương,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY	155
Nại Trì (xã) 奈池社: tg.La Ngoại,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD	95
Nại Tử (xã) 奈子社: tg.Phương Quan,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST	941
Nại Tử Châu (xã) 奈子洲社: tg.Phương Quan,h.Yên Lạc, pp.Vĩnh Tường,t.ST	941
Nại Xuyên (tổng) 奈川總: h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD	147
Nại Xuyên Đông (thôn) 奈川東村: tg.Nại Xuyên,h.Kim Thành, p.Kiến Thụy,t.HD	147
Nại Xuyên Thượng (xã) 奈川上社: tg.Nại Xuyên,h.Kim Thành, p.Kiến Thụy,t.HD	147
Nam (giáp) 南甲: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB	1348
Nam (giáp) 南甲: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB	1349

Nam (thôn) 南村: x.Lí Nhân,tg.Hà Bạc,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB...1358

Nam (giáp) 南甲: châu.Trà Nhiều,tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1456

Nam (giáp) 南甲: x.Thanh Châu,tg.Thanh Châu,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460

Nam (giáp) 南甲: x.Bích La,tg.Bích La,h.Đằng Xương,đạo.QT 1383

Nam (giáp) 南甲: x.An Du,tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390

Nam (thôn) 南村: Bình Hòa,tg.Nam Bàn,h.Tổng Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083

Nam (thôn) 南村: Đông An,tg.Đông Yên,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086

Nam (giáp) 南甲: x.Triều Sơn,tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT, ...1419

Nam (giáp) 南甲: x.Nam Phố,tg.Dương Nỗ,h.Phú Vang,p.TT, ...1420

Nam (thôn) 南村: x.Đông Tảo,tg.Yên Vĩnh,h.Đông Yên,
p.Khoái Châu,t.HY 252

Nam Am (xã) 楠庵社: tg.Ngài Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 127

Nam An (thôn) 南安村: tg.Đông An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457

Nam An (xã) 南安社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1459

Nam An (thôn) 南安村: tg.Bình Diển,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514

Nam An (thôn) 南安村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568

Nam An Đông (thôn) 南安東村: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1452

Nam Bàn (tổng) 南伴總: h.Tổng Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083

Nam Bình (thôn) 南平村: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615

Nam Cai (xã) 南垓社: tg.Phương Hương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926

Nam Cai (tổng) 南垓總: h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131

Nam Cai (xã) 南垓社: tg.Nam Cai,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131

Nam Cai (tổng) 南垓總: h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144

Nam Cai 南垓: tg.Nam Cai,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144

Nam Cai (thôn) 南該村: x.Thịnh Đức,tg.Thịnh Đức,h.Phú Xuyên,
p.Thường Tín,t.HN 22

Nam Cao (xã) 南皋社: tg.Nam Quang,h.Đề Định,p.Tương Yên,t.TQ 871

Nam Chân (huyện) 南真縣: p.Xuân Trường,t.NĐ 310

Nam Chân (xã) 南真社: tg.Bái Dương,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310

Nam Chân (trang) 南真庄: tg.Bái Dương,h.Nam Chân,
p.Xuân Trường,t.NĐ 310

Nam Công (xã) 南功社: tg.Cẩm Bối,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40

Nam Cương (thôn) 南疆村: Yên Lăng,tg.Diên Hào,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1146

Nam Cường (xã) 南疆社: tg.Hạ Lôi,h.Yên Lăng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938

Nam Cường (xã) 南疆社: tg.Văn Lang,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709

Nam Dư (xã) 南畬社: tg.Thanh Trì,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19

Nam Dương (thôn) 南陽村: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460

Nam Dương (phường) 南陽坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393

Nam Dương (xã) 南陽社: tg.Thanh Cấn,h.Quảng Diển,p.TT, ...1427

Nam Dương (xã) 南陽社: tg.Thái Đường,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 33

Nam Dương Đông (phường) 南陽東坊: x.Mai Xá,tg.An Mĩ,
h.Do Linh,đạo.QT 1391

Nam Dương Tây (phường) 南陽西坊: x.Mai Xá,tg.An Mĩ,
h.Do Linh,đạo.QT 1391

Nam Đài (xã) 南臺社: tg.Tang Giá,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348

Nam Đấu (xã) 南斗社: tg.Ngọc Chúc,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 955

Nam Điện (xã) 南奠社: tg.Mĩ Nương,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536

Nam Định (tỉnh) 南定省: 297

Nam Đồng (trại) 南同寨: tg.Hạ,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13

Nam Đường (huyện) 南塘縣: p.Anh Sơn,t.NA 1235

Nam Đường (phường) 南唐坊: Thủy Cự,t.TH 1156

Nam Đường (tổng) 南塘總: h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331

Nam Đường (xã) 南塘社: tg.Nam Đường,h.Chân Định,
p.Kiến Xương,t.NĐ 331

Nam Giang (phường) 南江坊: tg.Trí Xuyên,h.Hoành Bồ,p.Sơn Định,t.QY 406

Nam Giang (xã) 南江社: tg.Thượng Triệt,h.Thanh Lâm,
p.Nam Sách,t.HD 110

Nam Giản (xã) 南澗社: tg.Cổ Châu,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106

Nam Hà (xã) 南河社: tg.Hệ Xá,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304

Nam Hòa (phường) 南和坊: tg.Yên Tảo,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259

Nam Huân (thôn) 南薰村: x.ốc Khê,tg.Nga Khê,h.Can Lộc,
p.Đức Thọ,t.NA 1269

Nam Huân (thôn) 南薰村: tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517

Nam Huân (thôn) 南薰村: Trương Xá,tg.Đặng Trường,h.Hậu Lộc,
p.Hà Trung,t.TH 1096

Nam Hưng (xã) 南興社: tg.Diên hưng,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310

Nam Hưng Hạ (trang) 南興下庄: tg.Diên hưng,h.Nam Chân,
p.Xuân Trường,t.NĐ 310

Nam Hưng Thượng (trang) 南興上庄: tg.Diên hưng,h.Nam Chân,
p.Xuân Trường,t.NĐ 310

Nam Khang (thôn) 南康村: x.An Trảng,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,
p.Anh Sơn,t.NA 1246

Nam Khê (thôn) 南溪村: tg.Đặng Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096

Nam Kí (xã) 南暨社: tg.Đồng Bang,h.Đồng Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798

Nam Kim (tổng) 南金總: h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239

Nam Kim (xã) 南金社: tg.Nam Kim,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239

Nam Kim (thôn) 南金村: tg.Nam Kim,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239

Nam Kim Đông (xã) 南金東社: tg.Nam Kim,h.Thanh Chương,
p.Anh Sơn,t.NA 1239

Nam Kim Thượng (xã) 南金上社: tg.Nam Kim,h.Thanh Chương,
p.Anh Sơn,t.NA 1239

Nam Lãng (xã) 南澗社: tg.Văn Lang,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312

Nam Lí (xã) 南里社: tg.Xuân Bảng,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 526

Nam Linh (thôn) 南嶺村: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1353

Nam Lỗ (xã) 南魯社: tg.Cao Mỗ,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265

Nam Lư (trại) 南廬寨: tg.Ngọc Uyển,ch.Thủy Vĩ,p.Quí Hóa,t.HH 732

Nam Mẫu (xã) 南畝社: tg.Quảng Khê,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819

Nam Mẫu (thôn) 南畝村: tg.Văn La,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31

Nam Mẫu (xã) 南畝社: tg.Bí Giang,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166

Nam Môn (phố) 南門舖: tg.Mai Pha,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616

Nam Ngạn (xã) 南岸社: tg.Thịnh Quả,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255

Nam Ngạn (xã) 南岸社: tg.Quang Biếu,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534

Nam Ngạn (xã) 南岸社: tg.Thọ Hạc,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1104

Nam Ngư (thôn) 南魚村: tg.Vĩnh Xương,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12

Nam Nhai (phố) 南街舖: tg.Trừ Trĩ,ch.Thoát Lãng,p.Tràng Định,t.LS 608

Nam Nhi (trại) 男兒寨: tg.Nhất Thế,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803

Nam Ổ (xã) 南塢社: tg.Côn Minh,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819

Nam Phố (giáp) 南庸甲: tg.Thọ Hạc,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1104

Nam Phố (xã) 南浦社: tg.Dương Nỗ,h.Phú Vang,p.TT, ...1420

Nam Phố (thôn) 南庸村: tg.Đông Thọ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12

Nam Phố Cấn (thôn) 南浦芹村: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT, ...1423

Nam Phố Hà Chiêu (ấp) 南浦河招邑: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT, ...1423

Nam Phố Hạ (xã) 南浦下社: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT, ...1423

Nam Phù (xã) 南符社: tg.Phúc Yên,h.Quảng Diển,p.TT, ...1427

Nam Phù Liệt (tổng) 南扶烈總: h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19

Nam Phù Liệt (xã) 南扶烈社: tg.Nam Phù Liệt,h.Thanh Trì,
p.Thường Tín,t.HN 19

Nam Phú (xã) 南富社: tg.Mĩ Lâm,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22

Nam Phúc (trạng) 南福庄: tg. Hoan Lão, h. Bồ Trạch, p. Quảng Trạch, t. QB 1357	
Nam Phước (xã) 南福社: tg. An Lễ Thượng, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457	
Nam Quang (tổng) 南光總: h. Đệ Định, p. Tương Yên, t. TQ 871	
Nam Quất (xã) 南橘社: tg. Mĩ Lâm, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22	
Nam Sách (phủ) 南策府: t. HD 102	
Nam Sơn (xã) 南山社: tg. Đặng Xá, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246	
Nam Sơn (xã) 南山社: tg. Đồn Độ, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 440	
Nam Sơn (tổng) 南山總: h. Thất Khê, p. Trảng Định, t. LS 602	
Nam Sơn (xã) 南山社: tg. Nam Sơn, h. Thất Khê, p. Trảng Định, t. LS 602	
Nam Tạ (xã) 南謝社: tg. Đồng Tạ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126	
Nam Thạch 南石: tg. Đan Nê, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109	
Nam Thịnh (thôn) 南盛村: x. Trung Mậu, tg. Thông Lăng, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242	
Nam Thọ (xã) 南壽社: tg. An Lưu Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453	
Nam Trạch (xã) 南澤社: tg. Chu Lễ, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1261	
Nam Tri (xã) 南舊社: tg. Hạ Quan, h. Cẩm Hóa, p. Thông Hóa, t. TN 816	
Nam Trì (xã) 南池社: tg. Thổ Hoàng, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156	
Nam Trịnh (xã) 南鄭社: ch. Thuận, p. Điện Biên, t. HH 744	
Nam Trường (thôn) 南場村: tg. Diêm Trường, h. Phú Lộc, p. TT 1424	
Nam Viêm (xã) 南炎社: tg. Sơn Lôi, h. Bình Xuyên, p. Phú Bình, t. TN 801	
Nam Xá (xã) 南舍社: tg. An Trạch, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45	
Nam Xương (xã) 南昌社: tg. Thọ Xương, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531	
Nam Xương (huyện) 南昌縣: p. Lý Nhân, t. HN 44	
Nam Yên (xã) 南安社: tg. Cam Giá Thượng, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913	
Nan Gia (sách) 難家柵: li. Tú Gia, tg. Tú Trá, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	
Nang (thôn) 萇村: Hưng Lễ, tg. Cung Thượng, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	
Nang (thôn) 萇村: x. Cao Bạt, tg. Nam Đường, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 332	
Nang Sa (xã) 囊沙社: tg. Động Lâm, h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950	
Nang Thanh (thôn) 襄青村: Đại Lĩ, tg. Đại Lĩ, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1094	
Nạp (thôn) 納村: Phùng Thịnh, tg. Phùng Thịnh, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102	
Nạp Bạng (thôn) 納榜村: Văn Liễn, tg. Văn Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116	
Năng An (trại) 能安寨: tg. Chắt Thành, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1032	
Năng An (xã) 能安社: tg. Lại Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517	
Năng Cải (thôn) 能改村: Hải Châu, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	
Năng Hoảng (xã) 能弘社: tg. Lang Quán, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859	
Năng Khả (xã) 能可社: tg. Vĩnh Yên, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877	
Năng Sơn (thôn) 能山村: tg. Phước Hà Nội, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636	
Năng Tĩnh (ấp) 能靜邑: tg. Tân Cơ, h. Tiến Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335	
Năng Tĩnh (xã) 能靜社: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614	
Năng Tĩnh (xã) 能靜社: tg. Mĩ Trọng, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307	
Năng Yên (xã) 能安社: tg. Ninh Dân, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948	
Nằm (thôn) 稔村: Đa Nằm, tg. Khoái Lạc, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110	
Nằm Bái (thôn) 稔沛村: Phúc Lĩ, tg. Thanh Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	
Nằm Đông (thôn) 稔東村: tg. Xuân Liễu, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236	
Nằm Thủy (xã) 稔水社: tg. Văn Thê, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 617	
Nậm Nàng (phố) 淩娘庸: tg. Ngọc Pha, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664	
Nậm Thục (xã) 淩熟社: tg. Trung An, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659	

Nậm Tốc (trại) 淩速寨: tg. Bạch Đằng, h. Hạ Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 676	
Nật Sơn (xã) 昵山社: tg. Kim Bôi, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926	
Nậu (thôn) 耨村: x. Kênh Lũ, tg. Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. NB 339	
Nậu Phú (xã) 耨富社: tg. Khởi Xuân, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 945	
Nê Trung (thôn) 泥中村: Vạn Linh, tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	
Nga (thôn) 峨村: Thổ Khối, tg. Mậu Lâm, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Nga (thôn) 峨村: Trường Quang, tg. Cao Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125	
Nga Châu (xã) 峨洲社: tg. Đồng Yên, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Nga Chỉ (xã) 峨址社: tg. Ngọc Pha, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664	
Nga Hà (xã) 莪河社: tg. Nga Phú, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946	
Nga Hoàng (xã) 娥煌社: tg. Tam Lộng, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935	
Nga Hoàng (động) 娥煌洞: tg. Tam Lộng, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935	
Nga Hoàng (xã) 鵝黃社: tg. Quảng Lâm, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500	
Nga Hoàng (xã) 鵝黃社: tg. Bằng Quân, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97	
Nga Khê (tổng) 鵝溪總: h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	
Nga Khê (xã) 鵝溪社: tg. Nga Khê, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	
Nga Khê (thôn) 峨溪村: Quan Phương, tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	
Nga Khê (xã) 峨溪社: tg. Trần Xá, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44	
Nga Lộ (thôn) 峨路村: Mậu Lâm, tg. Mậu Lâm, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Nga Mi (tổng) 峨眉總: h. Hội Nguyên, p. Tương Dương, t. NA 1273	
Nga Mi (xã) 峨眉社: tg. Nga Mi, h. Hội Nguyên, p. Tương Dương, t. NA 1273	
Nga Mi (xã) 峨眉社: tg. Đệ Cốc, h. Yên Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1042	
Nga Mi (thôn) 峨眉村: Cam Biếu, tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	
Nga Mi 峨眉: tg. Đồng Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124	
Nga Mi (tổng) 峨眉總: h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	
Nga Mi (xã) 峨眉社: tg. Nga Mi, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	
Nga Mi (xã) 峨眉社: tg. Sơn Lương, h. Yên Lập, p. Qui Hóa, t. HH 728	
Nga Mi (xã) 峨眉社: tg. Hà Châu, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522	
Nga Ngạn (xã) 峨岷社: tg. Triêm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517	
Nga Ổ (tổng) 峨塢總: h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672	
Nga Ổ (xã) 峨塢社: tg. Nga Ổ, h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672	
Nga Phú (tổng) 峨富總: h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946	
Nga Phú (xã) 莪富社: tg. Nga Phú, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946	
Nga Phú (thôn) 峨富村: Cẩm La, tg. Lỗ Hương, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1093	
Nga Phụ (xã) 峨阜社: tg. Linh Xuyên, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 959	
Nga Quán (xã) 鵝鵲社: tg. Bách Lãm, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 726	
Nga Sơn (thôn) 峨山村: Lăng Vính, tg. Trung Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083	
Nga Sơn (thôn) 峨山村: Bùi Xá, tg. Trung Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083	
Nga Sơn (huyện) 峨山縣: p. Hà Trung, t. TH 1085	
Nga Sơn (xã) 峨山社: tg. Nga Ổ, h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672	
Nga Sơn (xã) 峨山社: tg. Đồng Xá, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40	
Nga Thượng (thôn) 峨上村: Thạch Nội, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117	
Nga Thượng (xã) 峨上社: tg. Trần Xá, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44	
Ngã Ba (phường) 三岐坊: x. Ngự Uyên, tg. Cổ Dũ, h. Yên Dũ, p. Lạng Giang, t. BN 534	
Ngạc Tứ (xã) 鄴泗社: tg. Từ Đới, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117	
Ngải Am (tổng) 艾庵總: h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 127	
Ngải Am (xã) 艾庵社: tg. Ngải Am, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 127	

Ngải Cầu (xã) 艾埭社: tg.Yên Lũng,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	Nghi Lộc Thượng (xã) 宜祿上社: tg.An Mĩ,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469
Ngải Dương (xã) 艾陽社: tg.Thái Lạc,h.Văn Giang, pp.Thuận Thành,t.BN 517	Nghi Lộc Trung (xã) 宜祿中社: tg.An Mĩ,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469
Ngải Khê (trang) 艾溪庄: tg.Giá Cầu,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	Nghi Phú (xã) 宜富社: tg.Đồng Chân,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
Ngải Trang (xã) 艾莊社: tg.Sơn Đồng,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ ... 348	Nghi Phượng (xã) 儀鳳社: tg.Hiệp Trung,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Ngải Trì (xã) 艾池社: tg.Mễ Trường,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	Nghi Tâm (phường) 宜蠶坊: tg.Thượng,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Ngang Sơn (xã) 昂山社: tg.Ỗ Cống,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672	Nghi Trang (thôn) 儀庄村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT . 1672
Ngân Phố (phường) 岸浦坊: tg.Hữu Bằng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	Nghi Vệ (xã) 儀衛社: tg.Nội Viên,h.Tiền Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
Ngao Tân (thôn) 鰲津村: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473	Nghi Vịnh (xã) 沂詠社: tg.Cao Vịnh,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087
Ngao Thị (phố) 鰲市舖: tg.Hoài Viễn,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS .. 621	Nghi Xuân (xã) 宜春社: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH . 1638
Ngao Thượng (xã) 鰲上社: tg.Hương Vĩ,h.Hữu Lũng, pp.Lạng Giang,t.BN 541	Nghi Xuân (huyện) 宜春縣: p.Đức Thọ,t.NA 1264
Ngâm Điền (xã) 吟田社: tg.Đồng Cừu,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN .. 509	Nghi Xuân (xã) 宜春社: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473
Ngâm Mặc (xã) 吟墨社: tg.Đại Toán,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	Nghi Xuyên (xã) 沂川社: tg.Đại Quan,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY .. 252
Ngân Bổng (xã) 銀蓬社: tg.Kinh Khê,h.Tiền Minh,p.Nam Sách,t.HD 116	Nghĩa (thôn) 義村: x.Lương Cầu,tg.Sơn Lôi,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
Ngân Câu (xã) 銀溝社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	Nghĩa An (trại) 義安寨: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
Ngân Cầu (xã) 銀球社: tg.Nội Trà,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	Nghĩa An (thôn) 義安村: tg.Lại Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
Ngân Cầu (xã) 銀球社: tg.Kinh Khê,h.Tiền Minh,p.Nam Sách,t.HD 116	Nghĩa An (xã) 義安社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Ngân Chử (tổng) 銀渚總: h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1667	Nghĩa Chánh (thôn) 義正村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ . 1568
Ngân Chử (lị) 銀渚里: tg.Ngân Chử,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1667	Nghĩa Châu (tổng) 義洲總: h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
Ngân Điền (xã) 銀田社: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	Nghĩa Chế (xã) 義制社: tg.Dị Chế,h.Tiền Lữ,p.Tiền Hưng,t.HY 271
Ngân Giang (xã) 銀江社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	Nghĩa Chỉ (xã) 義址社: tg.Chi Nê,h.Tiền Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
Ngân Giang (thôn) 銀江村: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513	Nghĩa Dũng (thôn) 義勇村: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN . 12
Ngân Giang (thôn) 銀江村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Nghĩa Dũng (xã) 義勇社: tg.Mĩ Xá,h.Từ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
Ngân Hà (xã) 銀河社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	Nghĩa Dương (xã) 義陽社: tg.An Lương,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
Ngân Hà (thôn) 銀河村: tg.Phước Hà Ngoại,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1637	Nghĩa Điền (tổng) 義田總: h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
Ngân Hạnh (xã) 銀杏社: tg.Hòa Bình,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517	Nghĩa Điền (thôn) 義田村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ .. 1547
Ngân Sơn (xã) 銀山社: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	Nghĩa Đô (tổng) 義都總: ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868
Ngẫu Khê (xã) 藕溪社: tg.Sơn Đồng,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348	Nghĩa Đô (xã) 義都社: tg.Nghĩa Đô,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868
Nghệ (phường) 义坊: tg.Đức Triêm,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	Nghĩa Đô (xã) 義都社: tg.Dịch Vọng,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 7
Nghệ An (tỉnh) 义安省: 1229	Nghĩa Động (thôn) 義峒村: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường, p.Anh Sơn,t.NA 1236
Nghệ Oản (xã) 藝輓社: tg.Hoàng Chí,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST . 935	Nghĩa Động (trang) 義洞庄: tg.Thượng Bạ,h.Tống Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1082
Nghênh Lạp (xã) 迎臘社: tg.Thượng Khê,h.Tây Quan, p.Đoan Hùng,t.ST 954	Nghĩa Đường (huyện) 義棠縣: p.Quỳ Châu,t.NA 1275
Nghênh Tiên (xã) 迎僊社: tg.Tào Khê,h.Thúy Vân,p.Quỳ Châu,t.NA 1276	Nghĩa Hà (tổng) 義河總: h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
Nghênh Tiên (xã) 迎僊社: tg.Quan Đài,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST . 941	Nghĩa Hạ (tổng) 義下總: h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
Nghênh Tường (xã) 迎祥社: tg.Tân Chi,h.Vũ Nhại,p.Phú Bình,t.TN 803	Nghĩa Hảo (xã) 義好社: tg.Tiền Lữ,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
Nghi (phố) 宜庠: tg.Thổ Bình,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877	Nghĩa Hòa (sách) 義和冊: tg.Nghĩa Hưng,h.Nghĩa Đường, p.Quỳ Châu,t.NA 1276
Nghi An (xã) 宜安社: tg.Phúc Tường Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	Nghĩa Hòa (thôn) 義和村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Nghi Bố (xã) 宜布社: tg.Tĩnh Oa,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Nghĩa Hộ (thôn) 義戶村: tg.Kiên Thạch,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144
Nghi Dương (huyện) 宜陽縣: p.Kiến Thụy,t.HD 140	Nghĩa Hợp (sách) 義合冊: tg.Hạ Suu,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275
Nghi Dương (tổng) 宜陽總: h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	Nghĩa Hưng (tổng) 義興總: h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1276
Nghi Dương (xã) 宜陽社: tg.Nghi Dương,h.Nghi Dương, p.Kiến Thụy,t.HD 140	Nghĩa Hưng (sách) 義興冊: tg.Nghĩa Hưng,h.Nghĩa Đường, p.Quỳ Châu,t.NA 1276
Nghi Giang (xã) 沂江社: tg.Diêm Trường,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1424	Nghĩa Hưng (phủ) 義興府: t.NĐ 314
Nghi Giang (xã) 沂江社: tg.Nghĩa Xá,h.Sléu Loại,p.Thuận Thành,t.BN .. 506	Nghĩa Hưng (p.p) 義興分府: t.NĐ 322
Nghi Khê (xã) 沂溪社: tg.Ngọc Lâm,h.Từ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	Nghĩa Hương (xã) 義鄉社: tg.Thạch Thán,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST . 920
Nghi Khúc (xã) 沂曲社: tg.Bình Ngô,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	Nghĩa Hương (tổng) 義鄉總: h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
Nghi Lệ (thôn) 儀隸村: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236	Nghĩa Hương (xã) 義鄉社: tg.Nghĩa Hương,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
Nghi Lộc (xã) 儀祿社: tg.Sơn Minh,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 25	Nghĩa Hương (sở) 義鄉所: tg.Lỗ Hương,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1093
Nghi Lộc Hạ (xã) 宜祿下社: tg.An Mĩ,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN .. 1469	Nghĩa Khê (xã) 義溪社: tg.Vô Ngại,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
	Nghĩa Khê (tổng) 義溪總: h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 955
	Nghĩa Khê (xã) 義溪社: tg.Nghĩa Khê,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST . 955

- Nghĩa Khê** (xã) 義溪社: tg. An Lương, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
- Nghĩa Lập** (thôn) 義立村: tg. Lại Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Nghĩa Lập** (xã) 義立社: tg. Hưng Lục, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940
- Nghĩa Lập** (thôn) 義立村: Phường Lịch, tg. Bái Trách, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090
- Nghĩa Lập** (ấp) 義立邑: tg. Kế Mỹ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420
- Nghĩa Lập** (tổng) 義立總: h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
- Nghĩa Lập** (xã) 義立社: tg. Nghĩa Lập, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
- Nghĩa Lập** (thôn) 義立村: tg. Đồng Xuân, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN ... 11
- Nghĩa Lập** (tổng) 義立總: h. Đông Ngạc, p. Từ Sơn, t. BN 492
- Nghĩa Lập** (xã) 義立社: tg. Nghĩa Lập, h. Đông Ngạc, p. Từ Sơn, t. BN 492
- Nghĩa Lễ** (xã) 義禮社: tg. Như Thúc, h. Mỹ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307
- Nghĩa Lệ** (thôn) 義麗村: tg. Thuận An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
- Nghĩa Lí** (thôn) 義理村: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252
- Nghĩa Lí** (xã) 義理社: tg. Bắc Tạ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- Nghĩa Liệt** (xã) 義烈社: tg. Thịnh Liệt, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
- Nghĩa Liệt** (xã) 義烈社: tg. Phú Long, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA .. 1242
- Nghĩa Liệt** (sách) 義烈冊: tg. Đường Khê, h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275
- Nghĩa Lộ** (xã) 義路社: tg. Vĩng Xuyên, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
- Nghĩa Lộ** (xã) 義路社: tg. Linh Xuyên, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST ... 959
- Nghĩa Lộ** (xã) 義路社: tg. Phúc Yên, h. Quảng Điền, p. TT, ... 1427
- Nghĩa Lộ** (xã) 義路社: tg. La Nội, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
- Nghĩa Lộ** (xã) 義路社: tg. Thượng Chiếu, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD . 165
- Nghĩa Lộ** (xã) 義路社: tg. Đại Từ, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517
- Nghĩa Lộc** (thôn) 義祿村: tg. Vạn Định, h. Phù Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
- Nghĩa Lư** (xã) 義閭社: tg. An Lương, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
- Nghĩa Lương** (xã) 義良社: tg. Đại Phạm, h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950
- Nghĩa Mỹ** (xã) 義美社: tg. Thiết Sơn, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Nghĩa Môn** (tràng) 義門庄: tg. Trung Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH. 1083
- Nghĩa Môn** (thôn) 義門村: x. Đa Cốc, tg. Đa Cốc, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 330
- Nghĩa Nương** (thôn) 義娘村: tg. Thuận Bãi, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353
- Nghĩa Phi** (xã) 義肥社: tg. Mục Hà, h. Vĩnh Tuy, p. Yên Bình, t. TQ 865
- Nghĩa Phủ** (thôn) 義腑村: tg. Thanh Vị, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST .. 911
- Nghĩa Phú** (xã) 義富社: tg. Văn Thái, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 98
- Nghĩa Phương** (xã) 義芳社: tg. Càng Sơn, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 536
- Nghĩa Quán** (thôn) 義館村: tg. Vĩng Nhi, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1423
- Nghĩa Quân** (tổng) 義均總: h. Tây Quan, p. Đoan Hùng, t. ST 954
- Nghĩa Quân** (xã) 義均社: tg. Nghĩa Quân, h. Tây Quan, p. Đoan Hùng, t. ST 954
- Nghĩa Sơn** (xã) 義山社: tg. Phú Long, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA . 1243
- Nghĩa Sơn** (xã) 義山社: tg. Bối Sơn, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911
- Nghĩa Sơn** (thôn) 義山村: Yên Vực, tg. Từ Minh, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1089
- Nghĩa Tá** (xã) 義佐社: tg. Định Biên Thượng, ch. Định, p. Tông Hóa, t. TN 806
- Nghĩa Thượng** (tổng) 義上總: h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1510
- Nghĩa Trạch** (xã) 義澤社: tg. Ngọc Trục, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97
- Nghĩa Trai** 義齋: tg. Cao Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Nghĩa Trai** (tổng) 義齋總: h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515
- Nghĩa Trai** (xã) 義齋社: tg. Nghĩa Trai, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN . 515
- Nghĩa Trang** (xã) 義莊社: tg. Đào Quan, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN ... 531
- Nghĩa Trang** (xã) 義莊社: tg. Phương Vĩ Hạ, ch. Định, p. Tông Hóa, t. TN 807
- Nghĩa Trang** (xã) 義莊社: tg. Dương Sơn, h. Mỹ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1093
- Nghĩa Trang** (tràng) 義莊庄: x. Nghĩa Trang, tg. Dương Sơn, h. Mỹ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1093
- Nghĩa Trang** (xã) 義莊社: tg. Sài Trang, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Nghĩa Trang** (xã) 義莊社: tg. Quan Trang, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 148
- Nghĩa Trung** (tổng) 義中總: h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1510
- Nghĩa Vi** (xã) 義圍社: tg. Thượng Mão, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN . 506
- Nghĩa Vũ** (xã) 義武社: tg. Thiết Sơn, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Nghĩa Vũ** (xã) 義武社: tg. Cổ Biện, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157
- Nghĩa Vũ** (xã) 義武社: tg. Ba Đông, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
- Nghĩa Xá** (tổng) 義舍總: h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
- Nghĩa Xá** (xã) 義舍社: tg. Nghĩa Xá, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
- Nghĩa Xá** (xã) 義舍社: tg. Mỹ Xá, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134
- Nghĩa Yên** (xã) 義安社: tg. Việt Yên, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255
- Nghĩa Yên** (tổng) 義安總: h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
- Nghĩa Yên** (xã) 義安社: tg. Nghĩa Yên, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
- Nghiêm Lật** (tổng) 嚴栗總: h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602
- Nghiêm Lật** (xã) 嚴栗社: tg. Nghiêm Lật, h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS .. 602
- Nghiêm Sơn** (xã) 嚴山社: tg. Điện Sơn, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859
- Nghiêm Thắng** (thôn) 嚴勝村: tg. Đồ Lương, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235
- Nghiêm Xá** (thôn) 嚴舍村: x. Nội Trà, tg. Nội Trà, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
- Nghiêm Xá** (xã) 嚴舍社: tg. Vũ Dương, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
- Nghiêm Xá** (xã) 嚴舍社: tg. Triều Đông, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16
- Nghiêm Hòa** (thôn) 儼和村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562
- Nghiêm Loan** (xã) 研鸞社: tg. Hạ Hiệu, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
- Nghiệp Thành** (xã) 業成社: tg. Ninh Phước, h. Phước Điền, p. Diên Khánh, t. KH 1631
- Nghiêu Phong** (huyện) 堯封縣: p. Sơn Định, t. QY 416
- Nghiêu Quan** (xã) 堯關社: tg. Viên Lang, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- Ngọ** (thôn) 午村: x. Chuyên Mỹ, tg. Thịnh Đức, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22
- Ngọ** (thôn) 午村: Tất Tác, tg. Đại Lý, h. Mỹ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1094
- Ngọ** (thôn) 午村: Yên Thái, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Ngọ** (thôn) 午村: Ngọ Xá, tg. Vạn Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Ngọ** (thôn) 午村: x. Liên Bạt, tg. Xá Cầu, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Ngọ Cầu** (xã) 午球社: tg. Như Quỳnh, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN .. 514
- Ngọ Dương** (tổng) 牛陽總: h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 148
- Ngọ Dương** (xã) 牛陽社: tg. Ngọ Dương, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 148
- Ngọ Phúc** (thôn) 午覆村: tg. Dương Qui, ch. Chiêu Tấn, p. An Tây, t. HH 734
- Ngọ Sơn** (thôn) 牛山村: tg. Hoàng Lễ, h. Kì Anh, đạo. HT 1326
- Ngọ Trang** (xã) 午莊社: tg. Hồ Sơn, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319
- Ngọ Vực** (thôn) 午域村: Nhân Vĩng, tg. Văn Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Ngọ Xá** (tổng) 午舍總: h. Việt Yên, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Ngọ Xá** (xã) 午舍社: tg. Ngọ Xá, h. Việt Yên, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Ngọ Xá** 午舍: tg. Vạn Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Ngọ Xá** (tổng) 午舍總: h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130
- Ngọ Xá** 午舍: tg. Ngọ Xá, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130
- Ngọ Xá** (thôn) 午舍村: x. Thượng Mão, tg. Thượng Mão, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506
- Ngọ Xá** (xã) 午舍社: tg. Phương Đình, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Ngọ Xá** (xã) 午舍社: tg. Phú Lưu Tế, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34
- Ngoại** (thôn) 外村: x. Bình Hải, tg. Thổ Mật, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB ... 1025
- Ngoại** (thôn) 外村: tg. Thượng Hiệp, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919
- Ngoại** (thôn) 外村: x. Lại Hạ, tg. Kim Quan, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST .. 924
- Ngoại** (thôn) 外村: tg. Đức Lân, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 794
- Ngoại** (thôn) 外村: Kiên Giáp, tg. Đồ Bái, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1087
- Ngoại** (thôn) 外村: tg. Du Trường, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096

Ngoại (thôn) 外村: Minh Linh, tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên,
p. Thiệu Hóa, t. TH 1101

Ngoại (thôn) 外村: tg. Trung An, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659

Ngoại (thôn) 外村: ch. Tam Bảo, tg. Minh Tảo, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8

Ngoại (thôn) 外村: x. Đỗ Xá, tg. Lam Cầu, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37

Ngoại (thôn) 外村: x. Đông Xuyên, tg. Từ Đới, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117

Ngoại (thôn) 外村: x. Tiên Đới, tg. Từ Đới, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117

Ngoại (thôn) 外村: x. Y Đốn, tg. Y Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265

Ngoại (trang) 外庄: x. Lập Lễ, tg. Hà Lị, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267

Ngoại (thôn) 外村: x. Bạt Trung, tg. Nam Đường, h. Chân Định,
p. Kiến Xương, t. ND 331

Ngoại Can Lộc (xã) 外干祿社: tg. Nội Ngoại, h. Can Lộc,
p. Đức Thọ, t. NA 1269

Ngoại Đàm (xã) 外潭社: tg. Hoàng Lại, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113

Ngoại Đê (li) 外堤里: tg. Tân Định, h. Tiến Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335

Ngoại Đê (xã) 外堤社: tg. Bái Dương, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310

Ngoại Độ (thôn) 外度村: x. Triều Hối, tg. Đại Bối, h. Sơn Minh,
p. Ứng Hòa, t. HN 26

Ngoại Hải (phường) 外海坊: tg. Thuận Bài, h. Bình Chính,
p. Quảng Trạch, t. QB 1353

Ngoại Hải (phường) 外海坊: Văn Trai, tg. Văn Trai, h. Ngọc Sơn,
p. Tĩnh Gia, t. TH 1116

Ngoại Hoàng (xã) 外黃社: tg. Phú Lưu Thượng, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34

Ngoại Khê (xã) 外溪社: tg. Kĩ Cầu, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40

Ngoại Lang (xã) 外朗社: tg. Vô Ngại, h. Thụ Tri, p. Kiến Xương, t. ND 333

Ngoại Sa (xã) 外沙社: tg. Sa Lung, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140

Ngoại Sơn (xã) 外山社: tg. Mông Sơn, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139

Ngoại Trạch (xã) 外澤社: tg. Hương Canh, h. Yên Lãng,
p. Vĩnh Tường, t. ST 938

Ngoại Trình (xã) 外程社: tg. Hồ Đới, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343

Ngoại (thôn) 玉村: tg. Xuân Liễu, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236

Ngoại A (xã) 玉阿社: tg. Lữ Lương, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935

Ngoại Am (thôn) 玉庵村: tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121

Ngoại An (xã) 王安社: tg. Phú Mỹ Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466

Ngoại An (xã) 王安社: tg. Vinh Quý Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472

Ngoại An (thôn) 王安村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546

Ngoại Anh (thôn) 玉櫻村: tg. Chiên Đàn Trung, h. Hà Đông,
p. Thăng Bình, t. QN 1472

Ngoại Án (thôn) 玉案村: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa,
p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511

Ngoại Âu 玉甌: tg. Ngộ Xá, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130

Ngoại Bồ (xã) 玉蒲社: tg. Ngọc Động, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1136

Ngoại Bộ (xã) 玉步社: tg. Đa Ngưu, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517

Ngoại Bôi (thôn) 玉盃村: Thử Nhất, tg. Hàng Vĩ, h. Hoàng Hóa,
p. Hà Trung, t. TH 1090

Ngoại Bôi (xã) 玉盃社: tg. Thanh Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105

Ngoại Bôi (xã) 玉盃社: tg. Sóc Sơn, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131

Ngoại Bôi (thôn) 玉貝村: tg. Trung Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083

Ngoại Bôi (xã) 玉貝社: tg. Bái Đô, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146

Ngoại Bồn (xã) 玉盆村: Ngọc Lịch, tg. Ngọc Đới, h. Ngọc Sơn,
p. Tĩnh Gia, t. TH 1115

Ngoại Canh (xã) 玉粳社: tg. Hương Canh, h. Yên Lãng,
p. Vĩnh Tường, t. ST 938

Ngoại Chánh (thôn) 玉政村: tg. Việt An Thượng, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1465

Ngoại Chằm (xã) 玉枕社: tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1126

Ngoại Chấn (tổng) 玉振總: ch. Thu Châu, p. Yên Bình, t. TQ 862

Ngoại Chấn (xã) 玉振社: tg. Ngọc Chấn, ch. Thu Châu, p. Yên Bình, t. TQ 862

Ngoại Chấn (tổng) 玉振總: h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316

Ngoại Chấn (xã) 玉振社: tg. Ngọc Chấn, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316

Ngoại Châu (thôn) 玉珠村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563

Ngoại Chi (xã) 玉枝社: tg. Tang Giá, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348

Ngoại Chi (thôn) 玉枝村: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252

Ngoại Chúc (tổng) 玉燭總: h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955

Ngoại Chúc (xã) 玉燭社: tg. Ngọc Chúc, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955

Ngoại Chử (xã) 玉渚社: tg. Phương Chử, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144

Ngoại Côi (xã) 玉瑰社: tg. Đăng Côi, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319

Ngoại Côn (xã) 玉崑社: tg. Lăng Yên, h. Thượng Lang,
p. Trùng Khánh, t. CB 672

Ngoại Cù (thôn) 玉虬村: Văn Phái Ngoại, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn,
p. Tĩnh Gia, t. TH 1117

Ngoại Cự (xã) 玉具社: tg. Văn Cầu, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540

Ngoại Cục (tổng) 玉局總: h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533

Ngoại Cục (xã) 玉局社: tg. Ngọc Cục, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533

Ngoại Cục (tổng) 玉局總: h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 92

Ngoại Cục (xã) 玉局社: tg. Ngọc Cục, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 92

Ngoại Cục (xã) 玉局社: tg. Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304

Ngoại Dạ (trại) 玉夜寨: tg. Qui Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517

Ngoại Diêm (thôn) 玉鹽村: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638

Ngoại Diêm (thôn) 玉琰村: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252

Ngoại Điểm (xã) 玉點社: tg. Lập Lễ, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113

Ngoại Diên (thôn) 玉田村: x. Do Lễ, tg. Thông Lãng, h. Hưng Nguyên,
p. Anh Sơn, t. NA 1242

Ngoại Diên (xã) 玉田社: tg. Thượng Nhất, h. Thạch Hà, đạo HT 1321

Ngoại Điều (xã) 玉條社: tg. Bồ Dương, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124

Ngoại Đình (thôn) 玉亭村: tg. Lâm Thịnh, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1235

Ngoại Đình (xã) 玉亭社: tg. Hà Lị, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267

Ngoại Đình (trang) 玉亭庄: tg. Hà Lị, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267

Ngoại Đĩnh 玉鼎: tg. Bút Sơn, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090

Ngoại Đoài (xã) 玉兑社: tg. Thanh Viên, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252

Ngoại Đô (xã) 玉都社: tg. Trịnh Xá, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109

Ngoại Đới (xã) 玉堆社: tg. Đạo Chân, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501

Ngoại Đồng (xã) 玉童社: tg. Hu Tri, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126

Ngoại Động (xã) 玉洞社: tg. Lê Xá, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029

Ngoại Động (xã) 玉峒社: tg. Trường Cát, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1134

Ngoại Động (tổng) 玉峒總: h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1136

Ngoại Động (xã) 玉峒社: tg. Ngọc Động, h. Thạch Thành,
p. Quảng Hóa, t. TH 1136

Ngoại Động (xã) 玉洞社: tg. Hà Đái, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117

Ngoại Đới (xã) 玉帶社: tg. Chi Nê, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096

Ngoại Đới (thôn) 玉帶村: Phú Chấn, tg. Phú Chấn, h. Thụy Nguyên,
p. Thiệu Hóa, t. TH 1101

Ngoại Đới (tổng) 玉帶總: h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115

Ngoại Đới 玉帶: tg. Ngọc Đới, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115

Ngoại Đới (thôn) 玉帶村: Ngọc Đới, tg. Ngọc Đới, h. Ngọc Sơn,
p. Tĩnh Gia, t. TH 1115

Ngoại Đường (thôn) 玉堂村: x. Đông Lỗ, tg. Đông Lỗ, h. Sơn Minh,
p. Ứng Hòa, t. HN 26

Ngoại Đường (xã) 玉堂社: x. Ngọc Đường, tg. Đông Lỗ, h. Sơn Minh,
p. Ứng Hòa, t. HN 26

Ngoại Đường (xã) 玉堂社: tg. Đức Triêm, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 259

Ngoại Giả (tổng) 玉華總: h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312

Ngoại Giả (xã) 玉華社: tg. Ngọc Giả, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312

Ngoại Giang (xã) 玉江社: tg. Tuấn Lệ, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491

Ngọc Giáp (xã) 玉甲社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	
Ngọc Giáp (xã) 玉甲社: tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	
Ngọc Hà (trại) 玉河寨: tg.Nội,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13	
Ngọc Hà (xã) 玉河社: tg.Đan Táo,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	
Ngọc Hoạch 玉獲: tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Ngọc Hoạch (xã) 玉獲社: tg.Vạn Qui,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	
Ngọc Hoạch (xã) 玉獲社: tg.Đông Lí,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	
Ngọc Hoàng (xã) 玉泓社: tg.Quyết Trung,h.Tam Dương, p.Vĩnh Tường,t.ST 935	
Ngọc Hồ (ấp) 玉湖邑: tg.Long Hồ,h.Hương Trà,p.TT 1418	
Ngọc Hồi (thôn) 玉回村: x.Vĩnh Trung,tg.Cổ Điện,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 19	
Ngọc Hội (thôn) 玉會村: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1633	
Ngọc Hốt (thôn) 玉筍村: x.Mĩ Chân,tg.Đô Yên,h.Hung Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	
Ngọc Huy (phường) 玉輝坊: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu, p.Diễn Châu,t.NA 1253	
Ngọc Huyền (thôn) 玉玄村: Sơn Viên,tg.Thọ Hạc,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1104	
Ngọc Kênh Đông (xã) 玉涇東社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1457	
Ngọc Kênh Tây (xã) 玉涇西社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1457	
Ngọc Khám (xã) 玉龕社: tg.Lâm Thao,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	
Ngọc Khê (thôn) 玉溪村: Cao Vịnh,tg.Cao Vịnh,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1087	
Ngọc Khê (xã) 玉溪社: tg.Ngọc Lặc,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Ngọc Khê (thôn) 玉溪村: Văn Trính,tg.Văn Trính,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	
Ngọc Khê (xã) 玉溪社: tg.Phù Lưu,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Ngọc Kì (xã) 玉棋社: tg.Từ Du,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	
Ngọc Kiều (thôn) 玉嬌村: tg.Tây Tựu,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9	
Ngọc Lạp (thôn) 玉粒村: Ích Lộc,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Ngọc Lạp (xã) 玉粒社: tg.Từ Ô,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95	
Ngọc Lặc (tổng) 玉勒總: h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Ngọc Lặc (xã) 玉勒社: tg.Ngọc Lặc,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Ngọc Lặc (xã) 玉勒社: tg.Mĩ Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 133	
Ngọc Lâm (thôn) 玉林村: x.Trung Lâm,tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	
Ngọc Lâm (xã) 玉林社: tg.Mĩ Lộc,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533	
Ngọc Lâm (xã) 玉琳社: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252	
Ngọc Lâm (xã) 玉林社: tg.Thần Phù,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Ngọc Lâm (thôn) 玉林村: tg.Hòa Mĩ,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Ngọc Lâm (xã) 玉林社: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465	
Ngọc Lâm (xã) 玉林社: tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1091	
Ngọc Lâm (thôn) 玉林村: Đồng Đội,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Ngọc Lâm (thôn) 玉林村: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	
Ngọc Lâm (tổng) 玉林總: h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Ngọc Lâm (xã) 玉林社: tg.Ngọc Lâm,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Ngọc Lâm (thôn) 玉隣村: tg.Kim Nguyên,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Ngọc Lập (xã) 玉立社: tg.Ngọc Lặc,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Ngọc Lập (thôn) 玉立村: Ích Lộc,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	

Ngọc Lập (xã) 玉立社: tg.Trương Xá,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD ... 100	
Ngọc Lập (thôn) 玉立村: x.Đoài Lỗ,tg.Đông Lỗ,h.Yên Lập, p.Quỳ Hóa,t.HH 729	
Ngọc Lâu (xã) 玉樓社: tg.Lạc Thành,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1039	
Ngọc Lâu (thôn) 玉樓村: Cao Vịnh,tg.Cao Vịnh,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1087	
Ngọc Lâu (thôn) 玉樓村: Quảng Xuyên,tg.Quang Chiếu,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106	
Ngọc Lâu (xã) 玉樓社: tg.Bằng Quân,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD ... 97	
Ngọc Lậu (thôn) 玉漏村: Doãn Xá,tg.Tuần Hóa,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	
Ngọc Lí (xã) 玉里社: tg.Ngọc Cục,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533	
Ngọc Lịch 玉曆: tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Ngọc Lịch (xã) 玉曆社: tg.Diễn Hào,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Ngọc Liễn (xã) 玉輦社: tg.Ngo Xá,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534	
Ngọc Liễn (xã) 玉輦社: tg.Thượng Đạt,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	
Ngọc Liễn (xã) 玉輦社: tg.Bằng Hoàng,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ ... 874	
Ngọc Liễn (xã) 玉輦社: tg.Cổ Trai,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	
Ngọc Lĩnh (thôn) 玉嶺村: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Ngọc Long (xã) 玉龍社: tg.Nhã Lộng,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	
Ngọc Lũ (xã) 玉縷社: tg.Ca Đình,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954	
Ngọc Lũ (tổng) 玉縷總: h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307	
Ngọc Lũ (xã) 玉縷社: tg.Ngọc Lũ,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307	
Ngọc Luật (thôn) 玉律村: tg.Bạch Hà,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA ... 1234	
Ngọc Luật (xã) 玉律社: tg.Lãng Yên,h.Thượng Lang, p.Trùng Khánh,t.CB 672	
Ngọc Lũy (xã) 玉壘社: h.Thạch Hà,đạo.HT 1322	
Ngọc Lũy (xã) 玉壘社: tg.Dục Tú,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	
Ngọc Mai (xã) 玉枚社: tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Ngọc Man (xã) 玉蠻社: tg.Bái Đò,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Ngọc Mĩ (thôn) 玉美村: tg.Bạch Hà,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234	
Ngọc Mĩ (thôn) 玉美村: x.Phù Lưu,tg.Phù Lưu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Ngọc Mĩ (xã) 玉美社: tg.Lạc Nghiệp,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	
Ngọc Mĩ (xã) 玉美社: tg.Phú Quý Hạ,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473	
Ngọc Mĩ (thôn) 玉美村: Thứ Nhất,tg.Hàng Vĩ,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090	
Ngọc Mĩ (thôn) 玉美村: Ngọc Xuyên,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1091	
Ngọc Nha (xã) 玉牙社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Ngọc Nham (xã) 玉岩社: tg.Ngọc Cục,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533	
Ngọc Nhĩ (xã) 玉珥社: tg.Cẩm Đới,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911	
Ngọc Nhĩ (thôn) 玉弭村: Ngọc Lịch,tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Ngọc Nhụy (xã) 玉蕊社: tg.Uy Viễn,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Ngọc Pha (tổng) 玉坡總: h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	
Ngọc Pha (xã) 玉坡社: tg.Ngọc Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	
Ngọc Phô (xã) 玉鋪社: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466	
Ngọc Phổ (xã) 玉鋪社: Phù Đống,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	
Ngọc Quan (xã) 玉關社: tg.Lâm Thao,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	
Ngọc Quang (xã) 玉琯社: tg.Lục Đình,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN ... 801	
Ngọc Quang (trại) 玉琯寨: x.Ngọc Quang,tg.Lục Đình,h.Bình Xuyên, p.Phú Bình,t.TN 801	
Ngọc Quang Hạ (thôn) 玉光下村: Cốc Xá,tg.Thứ Cốc,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	

Ngọc Quang Thượng (thôn) 玉光上村: Cốc Xá, tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102

Ngọc Quản (xã) 玉管社: tg. Ngưỡng Đông, h. Quảng Uyên, p. Trùng Khánh, t. CB 675

Ngọc Quế (xã) 玉桂社: tg. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348

Ngọc Sa (thôn) 玉沙村: tg. Phú Khương Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452

Ngọc Sơn (thôn) 玉山村: tg. Xuân Lâm, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236

Ngọc Sơn (thôn) 玉山村: x. An Lăng, tg. Minh Lương, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269

Ngọc Sơn (xã) 玉山社: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614

Ngọc Sơn (tổng) 玉山總: h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469

Ngọc Sơn (xã) 玉山社: tg. Ngọc Sơn, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469

Ngọc Sơn (thôn) 玉山村: tg. Nhã Lộng, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 794

Ngọc Sơn (huyện) 玉山縣: p. Tĩnh Gia, t. TH 1114

Ngọc Sơn (xã) 玉山社: tg. Biện Thượng, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131

Ngọc Sơn (thôn) 玉山村: tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672

Ngọc Sơn (xã) 玉山社: tg. Điều Lang, h. Hạ Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 676

Ngọc Sơn (thôn) 玉山村: tg. Phước Khiêm, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636

Ngọc Sơn (xã) 玉山社: tg. Xuân Áng, h. Phương Nhân, p. Lạng Giang, t. BN 530

Ngọc Tái (xã) 玉塞社: tg. Phan Xá, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134

Ngọc Tạo (xã) 玉皂社: tg. Trạc Nhật, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1135

Ngọc Than (xã) 玉灘社: tg. Thạch Thán, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920

Ngọc Thanh (thôn) 玉青村: tg. Thanh Viên, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252

Ngọc Thành (xã) 玉成社: tg. Vân Cầu, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540

Ngọc Thạnh (thôn) 玉盛村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563

Ngọc Tháp (xã) 玉塔社: tg. Phú Thọ, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 945

Ngọc Tháp (thôn) 玉塔村: Cổ Đồi, tg. Văn Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125

Ngọc Thị (xã) 玉市社: tg. Hoàng Đạo, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37

Ngọc Thiển (xã) 玉濺社: ch. Quỳnh Nhai, p. Điện Biên, t. HH 743

Ngọc Thụ (thôn) 玉樹村: tg. Đức Hòa Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472

Ngọc Thụ (xã) 玉樹社: tg. Quan Ngoại, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935

Ngọc Thượng (thôn) 玉上村: x. Nhị Trại, tg. Tì Bà, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511

Ngọc Tích (xã) 玉積社: tg. Thanh Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105

Ngọc Tích (thôn) 玉積村: Vi Bạc, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121

Ngọc Tĩnh (thôn) 玉井村: Tuấn Kiệt, tg. Mật Vật, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101

Ngọc Tĩnh (tràng) 玉井庄: Yên Thái, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115

Ngọc Tĩnh (xã) 玉井社: tg. Kiên Lao, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304

Ngọc Tĩnh (xã) 玉井社: tg. Diên hưng, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310

Ngọc Tĩnh (tràng) 玉井庄: x. Phù Ngọc, tg. Diên hưng, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311

Ngọc Trà (xã) 玉茶社: tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120

Ngọc Trà (xã) 玉茶社: tg. Luận Khê, ch. Thường Xuân, p. Thọ Xuân, t. TH 1147

Ngọc Trác (xã) 玉琢社: tg. Chu Điện, h. Phương Nhân, p. Lạng Giang, t. BN 530

Ngọc Trạo (xã) 玉掉社: tg. Trạc Nhật, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1136

Ngọc Trâm (thôn) 玉簪村: tg. Đa Hoà Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453

Ngọc Trì (thôn) 玉池村: tg. Bình Hạ, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514

Ngọc Trì (thôn) 玉池村: Đại Lĩ, tg. Đại Lĩ, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1094

Ngọc Trì (xã) 玉池社: tg. Mễ Trường, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40

Ngọc Trì (tổng) 玉池總: h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511

Ngọc Trì (xã) 玉池社: tg. Ngọc Trì, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511

Ngọc Trì (xã) 玉峙社: tg. Ngọc Pha, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664

Ngọc Triện (xã) 玉篆社: tg. Đại Lai, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509

Ngọc Trục (xã) 玉軸社: tg. Đại Mỗ, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8

Ngọc Trục (tổng) 玉軸總: h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97

Ngọc Trục (xã) 玉軸社: tg. Ngọc Trục, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97

Ngọc Trung (xã) 玉中社: tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102

Ngọc Truy (thôn) 玉璫村: Khoái Lạc, tg. Khoái Lạc, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110

Ngọc Trường 玉帳: tg. Hải Quật, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110

Ngọc Tử (xã) 玉紫社: tg. Thanh Xá, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130

Ngọc Ủng (xã) 玉甕社: tg. Lăng Phong, h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1037

Ngọc Uyên (thôn) 玉淵村: Trường Lộc, tg. Cổ Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1123

Ngọc Uyên (xã) 玉淵社: tg. Trác Châu, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 111

Ngọc Uyển (xã) 玉碗社: tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1126

Ngọc Uyển (tổng) 玉琬總: ch. Thủy Vĩ, p. Qúi Hóa, t. HH 732

Ngọc Uyển (xã) 玉琬社: tg. Ngọc Uyển, ch. Thủy Vĩ, p. Qúi Hóa, t. HH 732

Ngọc Vực (xã) 玉域社: tg. Bái Châu, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110

Ngọc Xuyên (xã) 玉川社: tg. Bình Ngô, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509

Ngọc Xuyên (xã) 玉川社: tg. Đỗ Sơn, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140

Ngọc Xuyên (thôn) 玉綴村: Gia Thụy, tg. Đông Yên, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086

Ngọc Xuyên (tổng) 玉綴總: h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1091

Ngọc Xuyên 玉綴: tg. Ngọc Xuyên, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1091

Ngọc Xuyên (phường) 玉綴坊: Thủy Cự, t. TH 1156

Ngọc Xuyên (xã) 玉綴社: tg. Phù Vệ, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100

Ngô Cương (xã) 梧崗社: tg. Đại Lai, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509

Ngô Cương Đông (xã) 梧崗東社: tg. Thuận An Trung, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469

Ngô Cương Tây (xã) 梧崗西社: tg. Thuận An Trung, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469

Ngô Đạo (xã) 吾道社: tg. Yên Tăng, h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 521

Ngô Đồng (xã) 梧桐社: tg. Liên Đăng, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029

Ngô Đồng (xã) 梧桐社: tg. Thủy Cam, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29

Ngô Đồng (xã) 梧桐社: tg. Cao Đồi, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106

Ngô Khê (xã) 梧溪社: tg. Quan Vinh, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029

Ngô Khê (xã) 吾溪社: tg. Trinh Tường, h. Vĩnh Tuy, p. Yên Bình, t. TQ 865

Ngô Khê (xã) 梧溪社: tg. Châm Khê, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497

Ngô Khê (tổng) 梧溪總: h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44

Ngô Khê (xã) 梧溪社: tg. Ngô Khê, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44

Ngô Nhi (xã) 吾兒社: tg. Hoàng Đạo, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37

Ngô Phần (xã) 梧汾社: tg. Ngọc Trì, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511

Ngô Sài (xã) 吾儕社: tg. Hoàng Xá, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919

Ngô Trường (thôn) 梧場村: x. Đức Lân, tg. Yên Trường, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246

Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg. An Lão, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333

Ngô Xá (thôn) 吳舍村: x. Đức Lân, tg. Yên Trường, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246

Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg. Thạch Bàn, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347

Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg. Yên Lễ, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540

Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg. An Lưu, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384

Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg. Phương Xá, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946

Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg. Phao Thanh, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 794

Ngô Xá 吳舍: tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Ngô Xá (thôn) 吳舍村: x.Nội Trà,tg.Nội Trà,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN.497	
Ngô Xá (thôn) 吳舍村: x.Mân Xá,tg.Mân Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN.497	
Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg.Tiên Xá,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	
Ngô Xá (tổng) 吳舍總: h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 42	
Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg.Ngô Xá,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43	
Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg.Vũ Điện,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	
Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg.Lưu Xá,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	
Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg.Tạ Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 260	
Ngô Xá (xã) 吾舍社: tg.Ngọc Lũ,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307	
Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg.Bách Tĩnh,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 308	
Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg.An Cừ,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	
Ngô Xá (tổng) 吳舍總: h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326	
Ngô Xá (xã) 吳舍社: tg.Ngô Xá,h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326	
Ngô Xuyên (xã) 梧川社: tg.Như Quỳnh,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN.514	
Ngu Nhuế (tổng) 虞芮總: h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	
Ngu Nhuế (xã) 虞芮社: tg.Ngu Nhuế,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	
Ngu Nhuế (xã) 虞芮社: tg.Lạc Đạo,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	
Ngũ Bào (xã) 五泡社: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252	
Ngũ Hẩu (thôn) 五侯村: Trùng Thanh Trung,tg.Phúc Lâm, h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12	
Ngũ Khê (thôn) 五溪村: tg.Du Đồng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	
Ngũ Lão (xã) 五老社: tg.Viên Quang,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155	
Ngũ Lộc (xã) 五祿社: tg.Thịnh Quả,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	
Ngũ Luân (thôn) 五倫村: x.Đại Bối,tg.Đại Bối,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN.26	
Ngũ Mĩ (xã) 五美社: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638	
Ngũ Phúc (thôn) 五福村: tg.Bích Triều,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1238	
Ngũ Phúc (xã) 五福社: tg.Ngo Xá,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534	
Ngũ Trang (tổng) 五庄總: h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307	
Ngụy Dương (xã) 魏陽社: tg.Thượng Nhất,h.Thạch Hà,đạo.HT 1320	
Nguyên Bình (huyện) 原平縣: p.Hòa An,t.CB 667	
Nguyên Khê (xã) 元溪社: tg.Kim Quan,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD.97	
Nguyên Khiết (phường) 源潔坊: tg.Cát Nặng,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	
Nguyên Khiết Hạ (thôn) 源潔下村: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương, p.Hoài Đức,t.HN 12	
Nguyên Khiết Thượng (thôn) 源潔上村: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương, p.Hoài Đức,t.HN 12	
Nguyên Xá (xã) 元舍社: tg.Cổ Cốc,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265	
Nguyễn (thôn) 阮村: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	
Nguyễn (thôn) 阮村: x.Hoàng Kênh,tg.Hoàng Kênh,h.Thanh Lâm, p.Nam Sách,t.HD 110	
Nguyệt Áng (xã) 月盎社: tg.Hành Phố,h.Phong Đăng, p.Quảng Ninh,t.QB 1347	
Nguyệt Áng 月盎: tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Nguyệt Áng (xã) 月盎社: tg.Vĩnh Đặng,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN ...19	
Nguyệt Áng (xã) 月盎社: tg.Phù Lưu,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	
Nguyệt Áo (xã) 月澳社: tg.Lai Thạch,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1256	
Nguyệt Ấn (xã) 月印社: tg.Quảng Thị,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Nguyệt Biểu (xã) 月瓢社: tg.Cư Chánh,h.Hương Thủy,p.TT 1422	
Nguyệt Bổng (thôn) 月棒村: tg.Xuân Lâm,h.Nam Đường, p.Anh Sơn,t.NA 1236	
Nguyệt Cầu (thôn) 月棗村: x.Vọng Nguyệt,tg.Nội Trà,h.Yên Phong, p.Từ Sơn,t.BN 497	

Nguyệt Chư (thôn) 月諸村: Liễn Trì,tg.Liễn Trì,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	
Nguyệt Đức (phường) 月德坊: x.Thần Chúc,tg.Tiên Lát,h.Việt Yên, p.Lạng Giang,t.BN 534	
Nguyệt Lăng (thôn) 月朗村: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Nguyệt Lăng (thôn) 月朗村: Nhân Lí,tg.Vạn Qui,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	
Nguyệt Lăng (xã) 月朗社: Lạc Chính,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	
Nguyệt Lâm (xã) 月臨社: tg.Lịch Bài,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 330	
Nguyệt Lũ (ấp) 月縷邑: tg.Tân An,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	
Nguyệt Mai (xã) 月邁社: tg.Thị Liêu,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ.310	
Nguyệt Quật 月窟: tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Nguyệt Tĩnh (thôn) 月井村: tg.Hải Đồ,h.Hung Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA.1243	
Ngư (thôn) 漁村: Ốc Thổ,tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Ngư Đại (thôn) 魚黛村: x.Xuân Lôi,tg.Bất Phỉ,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN.501	
Ngư Đại (xã) 魚袋社: tg.Hương Đại,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	
Ngư Uyên (xã) 魚淵社: tg.Cổ Dũng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534	
Ngư Uyên (xã) 魚淵社: tg.Yên Lưu,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157	
Ngư Vông (thôn) 漁網村: tg.Đồng Thọ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12	
Ngự Nhung (xã) 禦戎社: tg.Vân Nham,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN.540	
Ngự Viễn (xã) 禦遠社: tg.Quỳnh Sơn,h.Vũ Nhài,p.Phú Bình,t.TN 803	
Ngưỡng Đồng (tổng) 仰同總: h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674	
Ngưỡng Đồng (xã) 仰同社: tg.Ngưỡng Đồng,h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh,t.CB 674	
Ngưỡng Đức (thôn) 仰德村: Tuấn Kiệt,tg.Mật Vặt,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Ngưỡng Nhân (trại) 仰仁寨: tg.Hoàng Thu,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Ngưỡng Vông (phường) 仰網坊: tg.Yên Đăng,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1020	
Ngưỡng Vông (phường) 仰網坊: Thủy Cự,t.TH 1156	
Ngưu Cước (tuần) 牛腳巡: tg.Ô Giang,h.Thành Hoá,đạo.QT 1395	
Ngưu Phương 牛芳: tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Ngưu Trì (xã) 牛池社: tg.Cổ Da,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Ngưu Uyên (xã) 牛淵社: tg.Toại An,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	
Nha (thôn) 衙村: Nga Mĩ,tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Nha Dạ (sách) 牙夜柵: li.Ngân Chử,tg.Ngân Chử,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667	
Nha Khê (xã) 衙溪社: tg.Lạc Thị,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	
Nha Nang (sách) 牙撻柵: li.Trí Nhiêu,tg.Trà Nang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674	
Nha Xá (xã) 衙舍社: tg.Mộc Phạm,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 23	
Nha Xuyên (xã) 衙川社: tg.Phúc Khê,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ ..341	
Nhã Lộng (tổng) 雅弄總: h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	
Nhã Lộng (xã) 雅弄社: tg.Nhã Lộng,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	
Nhã Luật (tổng) 雅律總: h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 797	
Nhã Luật (xã) 雅律社: tg.Nhã Luật,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 797	
Nhã Nam (tổng) 雅南總: h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	
Nhã Nam (xã) 雅南社: tg.Nhã Nam,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	
Nhã Nam (xã) 雅南社: tg.Ngọc Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	
Nhạ Lộc (xã) 迓祿社: tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	
Nhạc Lộc (xã) 岳麓社: tg.Nghĩa Trại,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN ..515	
Nham Cáp (xã) 岩閣社: tg.Lạc Nghiệp,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD.111	
Nham Cát (thôn) 巖葛村: Châu Xuyên,tg.Vân Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Nham Kênh (xã) 岩涇社: tg.Cẩm Bối,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	
Nham Lang (xã) 岩廊社: tg.Hiệu Vũ,h.Hung Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	

Nham Xá (thôn) 岩舍村: x.Độ Liêu,tg.Độ Liêu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Nhan Biếu (xã) 顏瓢社: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	
Nhan Hiển (xã) 顏顯社: tg.Tự Cường,h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa,t.TH 1135	
Nhân Lạc (thôn) 閑樂村: tg.Cát Ngạn,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239	
Nhạn Môn (xã) 雁門社: tg.Thượng Giáo,ch.Bạch Thông, p.Thông Hóa,t.TN 819	
Nhạn Tái (xã) 雁塞社: tg.Phù Lỗ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525	
Nhạn Tháp (xã) 雁塔社: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA ..1236	
Nhạn Tháp (xã) 雁塔社: tg.Yên Thế,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	
Nhạn Tháp (thôn) 雁塔村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	
Nhạn Tháp (xã) 雁塔社: tg.Mễ Sở,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	
Nhạn Yên (vạn) 雁安滿: tg.Cự Lâm,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275	
Nhâm (xã) 壬社: tg.Thanh Châu,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Nhân Bồi (thôn) 仁培村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Nhân Bồi (châu) 仁培洲: tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456	
Nhân Canh (thôn) 仁耕村: h.Kì Anh,đạo.HT 1327	
Nhân Chẩm (xã) 仁枕社: tg.Nhân Sơn,ch.Lương Chánh, p.Thọ Xuân,t.TH 1150	
Nhân Chung (phường) 仁蒸坊: tg.Tân An,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1456	
Nhân Dục (xã) 仁育社: tg.Bạch Sam,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD ...100	
Nhân Dục (xã) 仁育社: tg.Yên Tảo,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	
Nhân Đà (thôn) 仁陀村: Đẳng Cao,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090	
Nhân Đồng (thôn) 仁同村: tg.Chiêu Lai,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100	
Nhân Giả (xã) 仁者社: tg.Điện Sơn,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	
Nhân Giả (xã) 仁者社: tg.Công Xá,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44	
Nhân Giả (xã) 仁者社: tg.Kê Sơn,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	
Nhân Hậu (thôn) 仁厚村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Nhân Hậu (thôn) 仁厚村: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA ..1236	
Nhân Hậu (thôn) 仁厚村: Khúc Phụ,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1091	
Nhân Hậu (thôn) 仁厚村: Văn Trường,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	
Nhân Hậu (thôn) 仁厚村: Lưu Vệ,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Nhân Hiển (xã) 仁賢社: tg.Cổ Hiến,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16	
Nhân Huống (xã) 仁貺社: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu, p.Điện Châu,t.NA 1252	
Nhân Hưng (thôn) 仁興村: Hải Châu,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	
Nhân Hữu (xã) 仁友社: tg.Đại Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	
Nhân Kiệt (xã) 仁傑社: tg.Bằng Dã,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	
Nhân Lạc (xã) 仁樂社: tg.Nhân Mục,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933	
Nhân Lễ (thôn) 仁禮村: x.Mạn Đề,tg.Mạn Đề,h.Thanh Lâm, p.Nam Sách,t.HD 110	
Nhân Lễ (xã) 仁禮社: tg.Bắc Tạ,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126	
Nhân Lễ (thôn) 仁禮村: tg.Kim Sơn,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	
Nhân Lễ Thái (thôn) 仁禮泰村: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Nhân Lễ Thượng (thôn) 仁禮上村: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Nhân Lí (tổng) 仁里總: h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	
Nhân Lí (xã) 仁里社: tg.Nhân Lí,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	
Nhân Lí (thôn) 仁里村: tg.Phương Hương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST ...926	

Nhân Lí (thôn) 仁里村: Như Luyện,tg.Phi Lai,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086	
Nhân Lí (thôn) 仁里村: Ngọc Hoạch,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Nhân Lí (xã) 仁里社: tg.Phùng Thịnh,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Nhân Lí 仁里: tg.Vận Qui,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	
Nhân Lí (thôn) 仁里村: Đông Lí,tg.Đông Lí,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	
Nhân Lí (thôn) 仁里村: Hải Châu,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	
Nhân Lí (xã) 仁里社: tg.Sơn Đo,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	
Nhân Lí (thôn) 仁里村: tg.Hoàng Lễ,h.Kì Anh,đạo.HT 1327	
Nhân Lí (xã) 仁里社: tg.An Lương,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	
Nhân Lí (xã) 仁里社: tg.Xuyên Hử,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	
Nhân Lí (xã) 仁里社: tg.Thái Lai,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Nhân Lí (xã) 仁里社: ch.Sơn La,p.Gia Hưng,t.HH 714	
Nhân Lí (xã) 仁里社: tg.Hà Lí,h.Điện Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	
Nhân Lí (tổng) 仁里總: ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610	
Nhân Lí (xã) 仁里社: tg.Nhân Lí,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610	
Nhân Lí (xã) 仁里社: tg.Vân Thê,ch.Ồn,p.Tràng Khánh,t.LS 617	
Nhân Lí (xã) 仁里社: tg.Thân Thượng,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	
Nhân Lí Đoài (thôn) 仁里兑村: tg.Thạch Giản,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086	
Nhân Lí Đông (thôn) 仁里東村: tg.Thạch Giản,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086	
Nhân Lộ (xã) 仁路社: tg.Cao Mật,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130	
Nhân Lư (xã) 仁閭社: tg.Du La,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	
Nhân Mỹ (thôn) 仁美村: Văn Phái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Nhân Mỹ (thôn) 仁美村: Đội Trượng,tg.Cổ Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	
Nhân Mỹ (thôn) 仁美村: Đình Hương,tg.Cổ Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	
Nhân Mỹ (xã) 仁美社: tg.Hương Canh,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	
Nhân Mục (tổng) 仁睦總: h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933	
Nhân Mục (xã) 仁睦社: tg.Nhân Mục,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST ...933	
Nhân Mục (xã) 仁睦社: tg.Lâm Trường Hạ,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868	
Nhân Mục (tổng) 仁睦總: h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874	
Nhân Mục (xã) 仁睦社: tg.Nhân Mục,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874	
Nhân Mục (xã) 仁睦社: tg.Dịch Vọng,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 7	
Nhân Mục (xã) 仁睦社: tg.Kê Sơn,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	
Nhân Mục Cựu (xã) 仁睦舊社: tg.Khuơng Đình,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 19	
Nhân Mục Môn (xã) 仁睦門社: tg.Khuơng Đình,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 19	
Nhân Ngoại (xã) 仁外社: tg.Quyết Trung,h.Tam Dương, p.Vĩnh Tường,t.ST 934	
Nhân Nhượng (thôn) 仁讓村: Trang Liệt,tg.Văn Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Nhân Nội (thôn) 仁内村: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11	
Nhân Nội (xã) 仁内社: tg.Đa Ngưu,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN ..517	
Nhân Phẩm (xã) 仁品社: tg.Thần Phù,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Nhân Phong (thôn) 仁風村: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu, p.Điện Châu,t.NA 1252	
Nhân Sơn (xã) 仁山社: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,p.Điện Châu,t.NA 1252	
Nhân Sơn (thôn) 仁山村: tg.Kim Sơn,h.Bổng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547	
Nhân Sơn (thôn) 因山村: Kiên Giáp,tg.Đô Bái,h.Nga Sơn,	

	p. Hà Trung, t.TH	1087
Nhân Sơn (thôn) 仁山村:	Đổng Yên, tg. Đại Lĩ, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t.TH	1094
Nhân Sơn (tổng) 仁山總:	ch. Lương Chánh, p. Thọ Xuân, t.TH	1150
Nhân Sơn (thôn) 仁山村:	tg. Kinh Doanh, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t.BT	1657
Nhân Thanh (xã) 仁聲社:	tg. Trì Lai, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t.NĐ	329
Nhân Thành (xã) 仁城社:	tg. Thổ Hào, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t.NA	1238
Nhân Thành (xã) 仁城社:	tg. Đa Nguu, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t.BN	517
Nhân Thi (thôn) 仁施村:	tg. Đổng Công, h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t.NA ..	1259
Nhân Thiếp (xã) 玠浹社:	tg. Thượng Giáo, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t.TN	819
Nhân Thọ (thôn) 仁壽村:	tg. Yên Hồ, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t.NA	1255
Nhân Thọ (thôn) 仁壽村:	Hải Yến, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t.TH	1121
Nhân Thọ (xã) 仁壽社:	tg. Yên Lũng, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t.TQ	860
Nhân Trạch (thôn) 仁宅村:	Văn Lâm Thái, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t.TH	1121
Nhân Trạch (thôn) 仁宅村:	x. Thắng Lãm, tg. Thắng Lãm, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t.HN	28
Nhân Trạch (xã) 仁澤社:	tg. Thân Thượng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t.NĐ ..	316
Nhân Trạch Đoài (thôn) 仁宅兌村:	Lưu Vệ, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t.TH	1121
Nhân Trai (xã) 仁齋社:	tg. Lí Trai, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t.NA	1249
Nhân Trai (thôn) 仁齋村:	Vân Trai, tg. Vân Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t.TH	1116
Nhân Trai (tộc) 仁齋族:	Vân Trai, tg. Vân Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t.TH	1116
Nhân Trai (thôn) 仁齋村:	tg. Đồng Lỗ, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t.HN	26
Nhân Trai (xã) 仁齋社:	tg. Cổ Trai, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t.HĐ	140
Nhân Trung (thôn) 仁忠村:	tg. Đô Lương, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t.NA	1235
Nhân Vĩng (thôn) 仁網村:	tg. Thổ Hào, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t.NA	1238
Nhân Vĩng 仁網:	tg. Văn Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t.TH	1124
Nhân Vĩng (xã) 仁網社:	tg. Lại Xá, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t.HĐ	113
Nhân Vũ (thôn) 仁武村:	Nguyệt Quật, tg. Vân Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t.TH	1116
Nhân Vũ (tổng) 仁武總:	h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t.HY	156
Nhân Vũ (xã) 仁武社:	tg. Nhân Vũ, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t.HY	156
Nhân Vực (thôn) 仁域村:	Lỗ Hương, tg. Lỗ Hương, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t.TH	1093
Nhân Vực (thôn) 仁域村:	Liên Xá, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t.TH	1114
Nhân Vực (xã) 仁域社:	tg. Vạn Điểm, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t.HN ..	17
Nhân Vực (xã) 玠域社:	tg. Từ Đới, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t.HĐ	117
Nhân Xá (xã) 仁舍社:	tg. Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t.HY	268
Nhất Giáp (thôn) 壹甲村:	x. Khả Phong, tg. Hạ Nông Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t.QN	1452
Nhất Sơn (xã) 一山社:	tg. Yên Lưu, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t.HĐ	157
Nhất Thể (tổng) 一體總:	h. Vũ Nai, p. Phú Bình, t.TN	803
Nhất Thể (xã) 一體社:	tg. Nhất Thể, h. Vũ Nai, p. Phú Bình, t.TN	803
Nhất Trai (xã) 一齋社:	tg. Trùng Xá, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t.BN	511
Nhật Chiêu (tổng) 日昭總:	h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t.ST	930
Nhật Chiêu (xã) 日昭社:	tg. Nhật Chiêu, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t.ST ..	930
Nhật Chiêu (phường) 日昭坊:	tg. Thượng, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t.HN ..	13
Nhật Chiêu (xã) 日照社:	tg. Bình Bút, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t.TH	1131

Nhật Chiêu (xã) 日照社:	tg. Quảng Tế, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t.TH ..	1133
Nhật Đức (phường) 日德坊:	x. Tiên Nha, tg. Bắc Lũng, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t.BN	537
Nhật Lăng (xã) 日朗社:	tg. Thốc Sơn, h. Hữu Lũng, pp. Lạng Giang, t.BN ...	540
Nhật Lệ (xã) 日麗社:	tg. Cam Đường, h. Thành Hoá, đạo. QT	1393
Nhật Lệ (xã) 日麗社:	tg. Cát Dương, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t.HY	156
Nhật Phú (xã) 日富社:	tg. Thanh Xuyên, h. Quế Phong, p. Quỳ Châu, t.NA	1276
Nhật Quả (xã) 日果社:	tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t.TH ..	1145
Nhật Quang (xã) 日光社:	tg. Vạn Quỳ, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t.TH	1105
Nhật Tảo (xã) 日早社:	tg. Phú Gia, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t.HN	8
Nhật Tảo (xã) 日早社:	tg. Kim Bảng, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t.HN	38
Nhật Tảo (xã) 日早社:	tg. Hòa Đàm, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t.HĐ	97
Nhật Tảo (xã) 日早社:	tg. Nhân Vũ, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t.HY	156
Nhật Tảo (xã) 日早社:	tg. Hà Lão, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t.HY	268
Nhĩ Châu (xã) 僮洲社:	tg. Phương Trà, h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t.HY	272
Nhĩ Độ (xã) 你度社:	tg. Trần Xá, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t.HN	44
Nhĩ Gia (l) 耳加里:	tg. í Lâm, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t.BT	1658
Nhĩ Hạ (xã) 珥下社:	tg. An Mĩ, h. Do Linh, đạo. QT	1391
Nhĩ Thượng (xã) 珥上社:	tg. An Mĩ, h. Do Linh, đạo. QT	1391
Nhĩ Trai (xã) 珥齋社:	tg. Tì Bà, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t.BN	511
Nhĩ Trung (xã) 珥中社:	tg. An Mĩ, h. Do Linh, đạo. QT	1391
Nhị (thôn) 貳村:	x. Đồng Phú, tg. Đồng Phú, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t.NB	1021
Nhị (thôn) 二村:	x. Phượng Vĩ, tg. Mĩ Xá, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t.HN	40
Nhị (thôn) 二村:	x. Phù Liễn, tg. Trịnh Xá, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t.HĐ ...	161
Nhị (thôn) 貳村:	x. Diên Trường, tg. Phú Lão, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t.NĐ ..	319
Nhị (thôn) 二村:	x. Thám Thanh, tg. Hiến Khánh, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t.NĐ	320
Nhị Châu (xã) 蕊珠社:	tg. Ninh Xá, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t.HN	20
Nhị Châu (xã) 榮洲社:	tg. Trác Châu, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t.HĐ	111
Nhị Giáp (thôn) 貳甲村:	x. Khả Phong, tg. Hạ Nông Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t.QN	1452
Nhị Khê (xã) 蕊溪社:	tg. Cổ Hiến, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t.HN	16
Nhị Khê (xã) 蕊溪社:	tg. Thịnh Đức, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t.HN	22
Nhị Mễ (xã) 二米社:	tg. Khóa Nhu, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t.HY	153
Nhiễm Dương (xã) 冉陽社:	tg. Nghĩa Xá, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t.BN	506
Nhiễm Hạ (tràng) 髯下庄:	tg. Xích Thổ, h. Yên Hoà, p. Nho Quan, t.NB	1042
Nhiễm Thượng (thôn) 染上村:	tg. Đông Thọ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t.HN	12
Nhiên (thôn) 然村:	Đội Trương, tg. Cổ Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t.TH	1123
Nhiếp Xá (xã) 聶舍社:	tg. Mi Động, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t.HĐ	95
Nhiều Để (sách) 饒氏棚:	lí. Trí Nhiều, tg. Trà Nang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t.BT	1674
Nhiều Đông (thôn) 饒東村:	tg. Tân An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t.QN ..	1456
Nhiều Giang (phường) 澆江坊:	tg. Hòa Lạc, h. Tuy Hòa, đạo. PY	1614
Nhiều Hợp (tổng) 饒合總:	h. Nghĩa Đường, p. Quỳ Châu, t.NA	1276
Nhiều Hợp (sách) 饒合冊:	tg. Nhiều Hợp, h. Nghĩa Đường, p. Quỳ Châu, t.NA	1276
Nho Lâm (ấp) 儒林邑:	tg. Tân An, h. Tiên Hải, p. Kiến Xương, t.NĐ	335
Nho Lâm (xã) 儒林社:	tg. Cao Xá, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t.NA	1249
Nho Lâm (xã) 儒林社:	tg. Bồng Hải, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t.NB	1021
Nho Lâm (xã) 儒林社:	tg. Chu Đức Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t.QN	1465
Nho Lâm (xã) 儒林社:	tg. Đường Xá, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t.ST	940
Nho Lâm (thôn) 儒林村:	tg. Dương Minh, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t.BĐ ..	1563

Nho Lâm (xã) 儒林社: tg.Phúc Yên,h.Quảng Điện,p.TT.....1427	p.Thuận Thành,t.BN 511
Nho Lâm (thôn) 儒林村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662	Nhuế (thôn) 芮村: Mộc Học,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH . 1145
Nho Lâm (thôn) 儒林村: tg.Khánh Nhơn,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1667	Nhuế Biện 芮汴: tg.Bất Náo,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145
Nho Lâm (xã) 儒林社: tg.Chân Lại,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	Nhuế Dương (xã) 芮陽社: tg.Đại Quan,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
Nho Lâm (xã) 儒林社: tg.Đức Triêm,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	Nhuế Đông (xã) 芮東社: tg.Phá Lãng,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
Nho Lâm (xã) 儒林社: tg.Sơn Trang,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616	Nhuế Khúc (xã) 芮曲社: tg.Bạch Trữ,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST .. 938
Nho Lâm Tây (xã) 儒林西社: tg.Chu Đức Trung,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465	Nhuế Sơn (xã) 芮山社: tg.An Dật,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
Nho Lí (xã) 儒里社: tg.An Cư,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Nhuế Xuyên (xã) 芮川社: tg.Phao Thanh,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Nho Quan (phủ) 儒關府: t.NB 1035	Nhuệ (thôn) 銳村: tg.Sơn Đồng,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922
Nhơn Ân (tổng) 仁恩總: h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562	Nhuệ (thôn) 銳村: Hà Dương,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH . 1090
Nhơn Ân (thôn) 仁恩村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562	Nhuệ (thôn) 銳村: Duy Nhất,tg.Du Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH ... 1096
Nhơn Canh (ấp) 仁耕邑: th.Đồng Ngạn,tg.Ca Đức,h.Mộ Đức, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517	Nhuệ (thôn) 銳村: Phùng Thịnh,tg.Phùng Thịnh,h.Thụy Nguyên, p.Thịệu Hóa,t.TH 1102
Nhơn Chiêu (thôn) 仁昭村: tg.Nông Tang,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT . 1666	Nhuệ (thôn) 銳村: An Hoạch,tg.Quảng Chiểu,h.Đồng Sơn, p.Thịệu Hóa,t.TH 1106
Nhơn Hòa (xã) 仁和社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1459	Nhuệ (giáp) 銳甲: Thạch Nội,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
Nhơn Hoà (ấp) 仁和邑: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1513	Nhuệ Động (thôn) 銳洞村: tg.Đại Công,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD .. 116
Nhơn Hoà (thôn) 仁和村: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNg . 1513	Nhuệ Giang (xã) 銳江社: tg.Cổ Hiến,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16
Nhơn Hoà (thôn) 人和村: tg.Bình Điện,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNg ...1514	Nhuệ Giang (thôn) 銳江村: tg.Phù Vệ,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
Nhơn Mĩ (thôn) 仁美村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Nhuệ Hổ (xã) 銳虎社: tg.Yên Lãng,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
Nhơn Nghĩa (tổng) 仁義總: h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	Nhuệ Tây (thôn) 銳西村: x.Bái Ninh,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090
Nhơn Nghĩa (thôn) 仁義村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	Nhuệ Tham (thôn) 銳琛村: Doãn Xá,tg.Tuân Hóa,h.Đồng Sơn, p.Thịệu Hóa,t.TH 1105
Nhơn Phước (ấp) 仁福邑: x.Liên Chiểu,tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517	Nhuễn (thôn) 軟村: Nhuyễn Sơn,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
Nhơn Sơn (xã) 仁山社: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	Nhuễn (thôn) 軟村: x.Kim Bài,tg.Phương Trung,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 28
Nhơn Thọ (xã) 仁壽社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	Nhuễn (thôn) 軟村: tg.Chiêu Lai,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
Nhơn Thuận (thôn) 仁順村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ...1569	Nhuễn Sơn 軟山: tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
Nhơn Trạch (thôn) 潤澤村: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	Như Áng (thôn) 如盎村: tg.Quảng Thi,h.Thụy Nguyên,p.Thịệu Hóa,t.TH 1102
Nhu Điều (xã) 柔條社: tg.Điều Yêu,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	Như Áng (xã) 如盎社: tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
Nhu Năng (xã) 柔能社: tg.Nghĩa Châu,h.Chương Nghĩa, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511	Như Bá (thôn) 如柏村: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA .. 1252
Nhu Năng Bắc (xã) 柔能北社: tg.Nghĩa Châu,h.Chương Nghĩa, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511	Như Cổ (xã) 如故社: tg.Nông Hạ,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
Nhu Năng Đông (xã) 柔能東社: tg.Nghĩa Châu,h.Chương Nghĩa, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511	Như Cương (thôn) 如岡村: tg.Cấp Dẫn,h.Kì An,đạo.HT 1326
Nhu Năng Tây (xã) 柔能西社: tg.Nghĩa Châu,h.Chương Nghĩa, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511	Như Đăng (giáp) 如登甲: tg.Chất Thành,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1032
Nhu Viễn (tổng) 柔遠總: ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819	Như Độ (ấp) 如度邑: tg.Quỳ Hậu,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
Nhu Viễn (xã) 柔遠社: tg.Nhu Viễn,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN ...819	Như Khuê (tràng) 如圭庄: tg.Vân Mộng,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621
Nhũ Nhuận (thôn) 乳潤村: Lôi Dương,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	Như Lăng (thôn) 如陵村: Đồng An,tg.Đồng Yên,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086
Nhũ Sơn (thôn) 乳山村: tg.Quảng Đại Thượng,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	Như Lăng (xã) 如陵社: tg.Phùng Thịnh,h.Thụy Nguyên, p.Thịệu Hóa,t.TH 1102
Nhũ Tỉnh (xã) 乳井社: tg.Mặc Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	Như Lăng (tổng) 如陵總: ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147
Nhuận Đức (xã) 潤德社: tg.Đức Thắng,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	Như Lăng (xã) 如陵社: tg.Vũ Lăng,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB . 674
Nhuận Ốc (trại) 潤屋寨: tg.Tân Định,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	Như Lâm (xã) 如林社: tg.Chân Lại,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
Nhuận Ốc (xã) 潤屋社: tg.Bồng Hải,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB ...1021	Như Lâm (xã) 如麟社: tg.Đa Ngưu,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN ... 517
Nhuận Phú (thôn) 潤富村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Như Lệ (xã) 如礪社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
Nhuận Trạch (thôn) 潤澤村: tg.Cát Ngạn,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	Như Luyện 如練: tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
Nhuận Trạch (xã) 潤澤社: tg.Phương Hương,h.Mĩ Lương, p.Quốc Oai,t.ST 926	Như Ngọc (xã) 如玉社: tg.Đức Lân,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Nhuận Trạch (thôn) 潤澤村: x.Đồng Trạch,tg.Lương Tài,h.Lương Tài, p.Thuận Thành,t.BN 517	Như Nguyệt (xã) 如月社: tg.Hương La,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
	Như Phượng (xã) 如鳳社: tg.Đa Ngưu,h.Văn Giang, pp.Thuận Thành,t.BN 517
	Như Quỳnh (tổng) 如瓊總: h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 514
	Như Quỳnh (xã) 如瓊社: tg.Như Quỳnh,h.Gia Lâm, pp.Thuận Thành,t.BN 514
	Như Sơn (xã) 駕山社: tg.Đạo Kì,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
	Như Thiết (xã) 如鐵社: tg.Thiết Sơn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534

Như Thúc (tổng) 如式總: h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
Như Thúc (xã) 如式社: tg.Như Thúc,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
Như Trác (xã) 如琢社: tg.Thổ Ốc,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Như Xuân (xã) 如春社: tg.Phương Châu,h.Phước Điền,
p.Diên Khánh,t.KH 1631
Như Xuyên (xã) 如川社: tg.Nghĩa Khê,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 955
Như Ý Thượng (xã) 如意上社: tg.Bí Giang,h.Đông Triều,
p.Kinh Môn,t.HD 166
Như Ý Trung (xã) 如意中社: tg.Bí Giang,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166
Như Yên (trang) 如遊庄: tg.Hoài Viễn,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621
Nhữ Hạ (tổng) 汝下總: h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Nhữ Hạ (xã) 汝下社: tg.Nhữ Hạ,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Nhữ Hán (xã) 汝漢社: tg.Ngọc Chúc,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 955
Nhữ Khê (xã) 汝溪社: tg.Ngọc Chúc,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 955
Nhữ Khê (xã) 汝溪社: tg.Tống Súc,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
Nhữ Thủy (xã) 汝水社: tg.Tống Súc,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
Nhữ Thượng (xã) 汝上社: tg.Nhữ Hạ,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Nhữ Xá (thôn) 汝舍村: Từ Đà,tg.Từ Minh,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1089
Nhữ Xá (xã) 汝舍社: tg.Thọ Trương,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Nhược Công (phường) 若工坊: tg.Hạ,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Nhược Đổ (thôn) 若堵村: tg.Hạ,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1633
Nhược Thạch (thôn) 若石村: tg.Vân Tân,h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324
Nhượng Đông (xã) 濃東社: tg.Hành Thiện,h.Giao Thủy,
p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Nhượng Bạ (xã) 讓畔社: tg.Tông Chính,ch.Lương Chánh,
p.Thọ Xuân,t.TH 1150
Nhượng Bạ (xã) 讓畔社: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324
Nhượng Bạ (tổng) 讓畔總: h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
Nhượng Bạ (xã) 讓畔社: tg.Nhượng Bạ,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
Nhượng Bạ (trại) 讓畔寨: tg.Vân Mộng,ch.Lộc Bình,
p.Tràng Khánh,t.LS 621
Nhượng Bộ (xã) 讓步社: tg.Phượng Lâu,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Nhượng Lão (xã) 讓老社: tg.Minh Lương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST ..926
Nhượng Mĩ (xã) 讓美社: tg.Lệnh Cấm,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB ...676
Niêm Phù (xã) 粘扶社: tg.Phúc Yên,h.Quảng Điền,p.TT,.....1427
Niêm Sơn (tổng) 粘山總: h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Niêm Sơn (xã) 粘山社: tg.Niêm Sơn,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Niêm Sơn (xã) 粘山社: tg.Đông Quan,h.Đề Định,p.Tương Yên,t.TQ 871
Niêm Sơn (xã) 粘山社: tg.Thượng Côi,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD ..162
Niệm (thôn) 念村: Niệm Thượng,tg.Đổng Xá,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Niệm Hạ (xã) 念下社: tg.Xuân Vũ,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
Niệm Nghĩa (xã) 念義社: tg.An Dương,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
Niệm Quang (tổng) 念光總: h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798
Niệm Quang (xã) 念光社: tg.Niệm Quang,h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN ...798
Niệm Thượng 念上: tg.Đổng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Ninh (thôn) 寧村: Ngọc Âu,tg.Ngo Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
Ninh (thôn) 寧村: Vĩnh Lộc,tg.Thanh Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH ...1130
Ninh (thôn) 寧村: x.Đô Mĩ,tg.Y Đồn,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265
Ninh An (xã) 寧安社: tg.An Châu Thượng,h.Hoà Vang,p.Diện Bàn,t.QN 1460
Ninh Bảo (xã) 寧保社: tg.Đông Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
Ninh Bắc (tổng) 寧北總: h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
Ninh Bắc (xã) 寧北社: tg.Ninh Bắc,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
Ninh Biên (châu) 寧邊州: p.Diện Biên,t.HH 737
Ninh Bình (tỉnh) 寧平省: 1013
Ninh Cấn (hộ) 寧根戶: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT .1657
Ninh Cù (tổng) 寧衢總: h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343

Ninh Cù (xã) 寧衢社: tg.Ninh Cù,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
Ninh Cư (thôn) 寧居村: tg.Phước Thiện,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Ninh Cường (xã) 寧疆社: tg.Quần Anh,h.Chân Ninh,
p.Xuân Trường,t.NĐ 313
Ninh Dân (tổng) 寧民總: h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Ninh Dật (trại) 寧謐寨: tg.Tự Tân,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
Ninh Dị (xã) 寧異社: tg.Hùng Dị,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
Ninh Duy (tổng) 寧維總: h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117
Ninh Duy (xã) 寧維社: tg.Ninh Duy,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117
Ninh Dương (xã) 寧陽社: tg.Vạn Ninh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 425
Ninh Dương (xã) 寧陽社: tg.Cổ Linh,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ .877
Ninh Dương (xã) 寧陽社: tg.Nga Mi,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
Ninh Định (xã) 寧定社: tg.Gia Cát,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Ninh Động (xã) 寧洞社: tg.Quang Biểu,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN ..534
Ninh Đức (lân) 寧德鄰: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Ninh Đức (thôn) 寧德村: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Ninh Gia (tổng) 寧加總: h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ninh Gia (lị) 寧加里: tg.Ninh Gia,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ninh Giang (xã) 寧江社: tg.Hạ Dương,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Ninh Giang (phủ) 寧江府: t.HD 120
Ninh Hà (tổng) 寧河總: h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ninh Hà (xã) 寧河社: tg.Ninh Hà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Ninh Hải (tổng) 寧海總: ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 426
Ninh Hòa (phủ) 寧和府: t.KH 1634
Ninh Ích (thôn) 寧益村: tg.Phước Thiện,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Ninh Kiêm (xã) 寧儉社: tg.Phù Loan,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
Ninh Lạc (xã) 寧樂社: tg.Tương Yên,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663
Ninh Lão (xã) 寧老社: tg.Hoàng Đạo,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Ninh Liệt (xã) 寧烈社: tg.Thượng Dã,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
Ninh Mã Đông (thôn) 寧馬東村: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Ninh Mã Tây (thôn) 寧馬西村: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Ninh Mĩ (hộ) 寧楣戶: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT ...1657
Ninh Mĩ (lân) 寧美鄰: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT ...1657
Ninh Mĩ (ấp) 寧美邑: tg.Ninh Nhất,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
Ninh Môn (xã) 寧門社: tg.Hương Đình,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
Ninh Nhất (tổng) 寧一總: h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
Ninh Nhuận (lân) 寧潤鄰: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Ninh Phong (xã) 寧豐社: tg.Kha Hộ,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Ninh Phong (hộ) 寧豐戶: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT .1662
Ninh Phú (lân) 寧富鄰: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Ninh Phú (thôn) 寧富村: sô.Phượng Vĩ,tg.Mĩ Xá,h.Thanh Liêm,
p.Lý Nhân,t.HN 40
Ninh Phú (thôn) 寧富村: tg.Phước Thiện,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Ninh Phước (tổng) 寧福總: h.Phước Điền,p.Diên Khánh,t.KH 1631
Ninh Quan (xã) 寧關: tg.An Diên,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
Ninh Quang (hộ) 寧光戶: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Ninh Sơn (xã) 寧山社: tg.Thượng Đình,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
Ninh Sơn (xã) 寧山社: tg.Chúc Sơn,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Ninh Sơn (hộ) 寧山戶: tg.Phước Hà Nội,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636

Ninh Tào (xã) 寧曹社: tg.Gia Cát,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	Nội (tổng) 內總: h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Ninh Tảo (xã) 寧早社: tg.Hương Ngải,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	Nội (thôn) 內村: tg.Vân La,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20
Ninh Tâm (lân) 寧心鄰: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657	Nội (thôn) 內村: x.Đỗ Xá,tg.Lam Cầu,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
Ninh Tập (xã) 寧集社: tg.Đông Kết,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	Nội (thôn) 內村: x.Đông Xuyên,tg.Tử Đồi,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD ... 117
Ninh Thái (thôn) 寧泰村: x.Việt Yên Thương,tg.Việt Yên,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255	Nội (thôn) 內村: x.Tiên Đồi,tg.Tử Đồi,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117
Ninh Thái (xã) 寧泰社: tg.Hương Ngải,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	Nội (thôn) 內村: x.Đồng Quan,tg.Hà Trường,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
Ninh Thạnh (lân) 寧盛鄰: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1657	Nội (thôn) 內村: x.Hoàng Văn,tg.Yên Lạc,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 260
Ninh Thọ (thôn) 寧壽村: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	Nội (thôn) 內村: x.Y Đốn,tg.Y Đốn,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265
Ninh Thới (thôn) 寧泰村: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	Nội (tràng) 內庄: x.Lập Lễ,tg.Hà Lí,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
Ninh Thuận (phủ) 寧順府: t.BT 1656	Nội (thôn) 內村: x.Niệm Hạ,tg.Xuân Vũ,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ... 331
Ninh Trung (lân) 寧忠鄰: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1657	Nội (thôn) 內村: x.Bạt Trung,tg.Nam Đường,h.Chân Định, p.Kiến Xương,t.NĐ 331
Ninh Vũ (xã) 寧武社: tg.Yên Cảnh,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	Nội Am (xã) 內庵社: tg.Ninh Xá,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20
Ninh Xá (thôn) 寧舍村: tg.An Ấp,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	Nội Bình (ấp) 內平邑: tg.An Ninh,h.Hương Trà,p.TT, ... 1418
Ninh Xá (thôn) 寧舍村: x.Đệ Liêu,tg.Đệ Liêu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269	Nội Can Lộc (xã) 內干祿社: tg.Nội Ngoại,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
Ninh Xá (phường) 寧舍坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	Nội Chế (thôn) 內制村: tg.Hiến Khánh,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320
Ninh Xá (tổng) 寧舍總: h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20	Nội Chiếm (xã) 內占社: tg.Suất Tĩnh,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Ninh Xá (xã) 寧舍社: tg.Ninh Xá,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20	Nội Diên (thôn) 內廷村: x.An Hồ,tg.Yên Hồ,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA .. 1255
Ninh Xá (thôn) 寧舍村: sô.Phượng Vĩ,tg.Mĩ Xá,h.Thanh Liêm, p.Lý Nhân,t.HN 40	Nội Duệ (tổng) 內裔總: h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
Ninh Xá (xã) 寧舍社: tg.Kim Lôi,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	Nội Duệ (xã) 內裔社: tg.Nội Duệ,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
Ninh Xá (xã) 寧舍社: tg.Cát Đằng,h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ .326	Nội Duệ Đông (xã) 內裔東社: tg.Nội Duệ,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
Ninh Xuyên (xã) 寧川社: tg.Cổ Dũng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534	Nội Duệ Khánh (xã) 內裔慶社: tg.Nội Duệ,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN .. 494
Non (thôn) 嶺村: Phương Điện,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	Nội Duệ Nam (xã) 內裔南社: tg.Nội Duệ,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
Nỗ (giáp) 弩甲: Vân Trai,tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Nội Đan (xã) 內丹社: tg.Đồng Tả,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
Nỗ (thôn) 弩村: x.Diên Hà,tg.Diên Hà,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	Nội Động (xã) 內洞社: tg.Hạ Lôi,h.Yên Lăng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938
Nỗ Bạ (xã) 弩伴社: tg.Vân La,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20	Nội Hà (phường) 內河坊: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1355
Nỗ Châu (xã) 弩洲社: tg.Minh Nông,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Nội Hoàng (xã) 內黃社: tg.Phúc Tăng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN .. 534
Nỗ Dương (xã) 弩楊社: tg.Đức Lân,h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	Nội Hoàng (tổng) 內黃總: h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166
Nỗ Kiến (thôn) 弩建村: Tam Lộng,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Nội Hoàng (xã) 內黃社: tg.Nội Hoàng,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166
Nỗ Linh (thôn) 弩靈村: Như Luyện,tg.Phi Lai,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086	Nội Hoàng (xã) 內黃社: tg.Mĩ Dương,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325
Nỗ Lực (xã) 弩力社: tg.Minh Nông,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Nội Hoàng (xã) 內宏社: tg.Nội Lăng,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Nỗ Sơn (xã) 弩山社: tg.Tự Cường,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH ...1135	Nội Hộ (xã) 內護社: tg.Thọ Lão,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
Nôi Xát (sách) 坵察冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	Nội Lăng (tổng) 內朗總: h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Nội (thôn) 內村: x.Lộc Động,tg.Yên Mô,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Nội Lăng (xã) 內朗社: tg.Nội Lăng,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Nội (thôn) 內村: x.Bình Hải,tg.Thổ Mật,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Nội Linh (xã) 內靈社: tg.Cao Đường,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271
Nội (thôn) 內村: sô.Thuần Nhướ,tg.Thượng Hiệp,h.Yên Sơn, p.Quốc Oai,t.ST 919	Nội Lũy (thôn) 內壘村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Nội (thôn) 內村: x.Lại Hạ,tg.Kim Quan,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924	Nội Lưu (xã) 內菴社: tg.Phù Lưu Thương,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 33
Nội (thôn) 內村: x.Xuân Nông,tg.Đức Lân,h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	Nội Mĩ (xã) 內美社: tg.Phước Khiêm,h.Quảng Phước,p.Ninh Hòa,t.KH . 1636
Nội (thôn) 內村: Trương Xá,tg.Đặng Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH .1096	Nội Ngoại (tổng) 內外總: h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
Nội (thôn) 內村: Minh Linh,tg.Thử Cốc,h.Thuy Nguyễn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Nội Ninh (xã) 內寧社: tg.Quang Biểu,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534
Nội (thôn) 內村: Xuân Phố,tg.Thử Cốc,h.Thuy Nguyễn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	Nội Phật (xã) 內佛社: tg.Hương Canh,h.Yên Lăng,pp.Vĩnh Tường,t.ST .. 938
Nội (thôn) 內村: Động Bàng,tg.Đông Lí,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	Nội Phật (thôn) 內佛村: x.Đồng Mai,tg.Ninh Bắc,h.Kim Anh, p.Đa Phúc,t.BN 525
Nội (thôn) 內村: Uy Nỗ,tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	Nội Phú (thôn) 內富村: x.Đồng Cừu,tg.Đồng Cừu,h.Gia Bình, p.Thuận Thành,t.BN 509
Nội (giáp) 內甲: Lỗ Hiến,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	Nội Sa (xã) 內沙社: tg.Sa Lung,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140
Nội (thôn) 內村: x.Nhật Quả,tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Nội Tả (xã) 內謝社: tg.Bắc Tả,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
Nội (thôn) 內村: x.Mục Sơn,tg.Mục Sơn,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	Nội Tây (thôn) 內西村: tg.Sải Trang,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
Nội (thôn) 內村: tg.Trung An,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Nội Thắng (xã) 內勝社: tg.An Bồ,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
	Nội Trà (tổng) 內茶總: h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
	Nội Trà (xã) 內茶社: tg.Nội Trà,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
	Nội Tử (thôn) 內子村: Tử Đà,tg.Từ Minh,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1089
	Nội Viên (tổng) 內圓總: h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
	Nội Viên (xã) 內園社: tg.Nội Viên,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
	Nội Viên (xã) 內員社: tg.Tiên Hương,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 272

Nội Xá (xã) 内舍社: tg. Thái Đường, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 33	
Nông Cống (huyện) 農貢縣: p. Tĩnh Gia, t. TH 1123	
Nông Cung (thôn) 農供村: tg. Thượng Đình, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 794	
Nông Đồn (xã) 農屯社: tg. Nghiêm Lật, h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602	
Nông Hạ (tổng) 農下總: ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819	
Nông Hạ (xã) 農下社: tg. Nông Hạ, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819	
Nông Hiệt (xã) 農誦社: tg. Phong Thanh, ch. Ninh Biên, p. Điện Biên, t. HH 738	
Nông Khê (xã) 農溪社: tg. Trinh Tiết, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34	
Nông Sơn (xã) 農山社: tg. An Thới Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	
Nông Tang (tổng) 農桑總: h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	
Nông Tang (xã) 農桑社: tg. Nông Tang, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666	
Nông Thượng (tổng) 農上總: ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819	
Nông Thượng (xã) 農上社: tg. Nông Thượng, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819	
Nông Trang (xã) 農莊社: tg. Minh Nông, h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957	
Nông Vụ (xã) 農務社: tg. Vạn Phái, h. Phổ Yên, p. Phú Bình, t. TN 797	
Nông Vụ (xã) 農務社: tg. Bái Đô, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146	
Nông Vụ (xã) 農務社: tg. Hương Đàn, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38	
Nông Vụ (xã) 農務社: tg. Đặng Xá, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515	
Nông Xá (xã) 農舍社: tg. Vụ Nông, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158	
Nộn Khê (tổng) 嫩溪總: h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	
Nộn Khê (xã) 嫩溪社: tg. Nộn Khê, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	
Nộn Trà (l) 嫩茶里: tg. Ninh Gia, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	
Nùng Lí (xã) 穰李社: tg. Hòa Luật, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1135	
Nước Can (sách) 诺杆柵: tg. Trà Văn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Dân (sách) 诺民柵: tg. Ô Kiêm, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Đắc (sách) 诺得柵: tg. Trà Văn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Đênh (sách) 诺汀柵: tg. Trà Văn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Đoá (sách) 诺朵柵: tg. Ô Kiêm, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Hoàng (sách) 诺惶柵: tg. Trà Văn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Ích (sách) 诺益柵: tg. Ô Kiêm, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Khong (sách) 诺空柵: tg. Trà Văn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước La (sách) 诺羅柵: tg. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570	
Nước Lưng (sách) 诺梁柵: tg. Trà Văn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Nhĩ Để (sách) 诺耳柵: lí. Nhĩ Gia, tg. Í Lầm, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1658	
Nước Ó (sách) 诺鷄柵: tg. Ô Kiêm, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Phạm (sách) 诺范柵: tg. Trà Văn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Rút (sách) 诺梓柵: tg. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570	
Nước Tầng (sách) 诺層柵: tg. Ô Kiêm, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Tung (sách) 诺嵩柵: tg. Ô Kiêm, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nước Vinh (sách) 诺榮柵: tg. Ô Kiêm, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Nữu (thôn) 扭村: Hòa Trường, tg. Ngọc Đới, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115	

O

Oanh Cốc 鶯谷: tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	
Oanh Cốc 鶯谷: tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145	
Ô Cách (thôn) 烏格村: tg. Hoàng Xá, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919	
Ô Cách (thôn) 烏格村: Liên Trì, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	
Ô Cách (xã) 烏格社: tg. Hương Ngải, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40	
Ô Cách (thôn) 烏格村: x. Thới Diên, tg. Diên Hà, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267	
Ô Giang (tổng) 烏江總: h. Thành Hoá, đạo. QT 1395	

Ô Giang Hạ (ấp) 烏江下邑: tg. Ô Giang, h. Thành Hoá, đạo. QT 1395	
Ô Giang Thượng (ấp) 烏江上邑: tg. Ô Giang, h. Thành Hoá, đạo. QT 1395	
Ô Giang Trung (ấp) 烏江中邑: tg. Ô Giang, h. Thành Hoá, đạo. QT 1395	
Ô Kiêm (nguồn) 烏鑣源: h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Ô Mễ (xã) 烏米社: tg. Ngô Xá, h. Bình Lục, p. Lý Nhân, t. HN 43	
Ô Mễ (xã) 烏米社: tg. Mĩ Xá, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134	
Ô Mễ (tổng) 烏米總: h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. NB 329	
Ô Mễ (xã) 烏米社: tg. Ô Mễ, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. NB 329	
Ô Sa (xã) 烏紗社: tg. Thanh Cẩn, h. Quảng Điền, p. TT 1427	
Ô Trình (xã) 烏程社: tg. Yên Định, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. NB 343	
Ô Xuyên (xã) 烏川社: tg. Lôi Khê, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 93	
Ổ (thôn) 搗村: x. Bách Lộc, tg. Lạc Trị, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 923	
Ổ Hạng (xã) 搗港社: tg. Nga Ô, h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672	
Ổ Vực (xã) 搗域社: tg. Quảng Bị, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31	
Ốc (thôn) 沃村: Ốc Thổ, tg. Lạc Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125	
Ốc Khê (xã) 沃溪社: tg. Nga Khê, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	
Ốc Nhiều (thôn) 沃饒村: x. Ốc Khê, tg. Nga Khê, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	
Ốc Nhiều (thôn) 沃饒村: x. Phú Nhiều, tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511	
Ốc Nhiều (xã) 沃饒社: tg. Hòa Bình, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517	
Ốc Sa (xã) 沃沙社: tg. Lạc Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125	
Ốc Thổ 沃土: tg. Lạc Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125	
Ốc Thổ (sở) 沃土所: tg. Lạc Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125	
Ốc Trù (xã) 沃疇社: tg. Hội Hạ, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	
Ôn (bản) 溫本: tg. Trình Cốc, h. Trình Cốc, t. TH 1152	
Ôn (châu) 溫州: p. Tràng Khánh, t. LS 616	
Ôn Lương Hạ (xã) 溫良下社: tg. Khuynh Qùi, ch. Định, p. Tòng Hóa, t. TN 807	
Ôn Lương Thượng (xã) 溫良上社: tg. Khuynh Qùi, ch. Định, p. Tòng Hóa, t. TN 807	
Ôn Xá (xã) 溫舍社: tg. Thái Lạc, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517	
Ông Đình (xã) 翁亭社: tg. Yên Cảnh, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 153	
Ông Hòa (thôn) 翁和村: Đại Trung, tg. Bái Trạch, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	
Ổn Lâm (xã) 穩林社: tg. Lạc Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125	

P

Phá Lãng (tổng) 破浪總: h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511	
Phá Lãng (xã) 破浪社: tg. Phá Lãng, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511	
Phác (thôn) 樸村: Bái Châu, tg. Bái Châu, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109	
Phác Cô (thôn) 樸姑村: x. Hoàng Trạch, tg. Bạch Liên, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	
Phác Đồng (thôn) 樸仝村: Hưng Thịnh, tg. Phù Chấn, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101	
Phác Động (xã) 朴洞社: tg. La Phù, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16	
Phác Lỗ (tổng) 樸魯總: h. Nghĩa Đường, p. Qúi Châu, t. NA 1275	
Phác Lỗ (sách) 樸魯冊: tg. Phác Lỗ, h. Nghĩa Đường, p. Qúi Châu, t. NA 1275	
Phác Lỗ (xã) 樸魯社: tg. Bồ Dương, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124	
Phác Môn (thôn) 朴門村: tg. Hoàng Lễ, h. Kì Anh, đạo. HT 1327	
Phác Xuyên (xã) 樸川社: tg. Phú Kê, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	
Phạm (thôn) 范村: x. Diên Hà, tg. Diên Hà, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267	
Phạm Khê (xã) 范溪社: tg. Phú Mỹ, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95	
Phạm Lâm (xã) 范林社: tg. Đoàn Lâm, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131	
Phạm Lí (xã) 范里社: tg. Đặng Xá, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95	

- Phạm Thức** (xã) 范式社: tg.Như Thức,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
- Phạm Trung** (xã) 范中社: tg.Đoàn Bái,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131
- Phạm Xá** (thôn) 范舍村: Thanh Lãng,tg.Trung Bạ,h.Tống Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1083
- Phạm Xá** (thôn) 范舍村: Văn Phương,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
- Phạm Xá** (tràng) 范舍庄: tg.Đội Sơn,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
- Phạm Xá** (xã) 范舍社: tg.Đặng Xá,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
- Phạm Xá** (xã) 范舍社: tg.Mĩ Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 133
- Phạm Xá** (xã) 范舍社: tg.Cam Đường,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147
- Phạm Xá** (xã) 范舍社: tg.Yên Lưu,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
- Phạm Xá** (xã) 范舍社: tg.Thượng Chiêu,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD ..165
- Phạm Xá** (xã) 范舍社: tg.Kim Hương,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155
- Phạm Xá** (xã) 范舍社: tg.Thanh Khê,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- Phan** (thôn) 潘村: x.Cựu Thông Lãng,tg.Thông Lãng,h.Hưng Nguyên,
p.Anh Sơn,t.NA 1242
- Phan** (thôn) 潘村: x.Phan Xá,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
- Phan** (thôn) 潘村: x.Đô Mĩ,tg.Y Đồn,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265
- Phan Bang** (l) 潘幫里: tg.Di Trang,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Phan Kiều** (xã) 潘橋社: tg.Cự Lâm,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- Phan Lương** (xã) 潘良社: tg.Sơn Bình,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST .932
- Phan Lương** (xã) 潘良社: tg.Ất Sơn,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
- Phan Xá** (xã) 潘舍社: tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
- Phan Xá** (tổng) 潘舍總: h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1264
- Phan Xá** (xã) 潘舍社: tg.Phan Xá,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1264
- Phan Xá** (thôn) 潘舍村: x.Phù Viên,tg.Phù Lưu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA
.....1269
- Phan Xá** (xã) 潘舍社: tg.Xuân Lai,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB ...1347
- Phan Xá** (xã) 潘舍社: tg.An Dã,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
- Phan Xá** (xã) 潘舍社: tg.Thủy Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Phan Xá** (phường) 潘舍坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- Phan Xá** (tổng) 潘舍總: h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- Phan Xá** (xã) 潘舍社: tg.Phan Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- Phan Xá** (xã) 潘舍社: tg.Viên Quang,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155
- Phan Xá** (xã) 潘舍社: tg.Hành Thiện,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ ..304
- Phan Long** (thôn) 攀龍村: tg.Thuận Bái,h.Bình Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1353
- Phán Thủy** (xã) 泮水社: tg.Tạ Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 260
- Phao** (thôn) 抛村: Phú Sa,tg.Vân Trại,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- Phao** (thôn) 抛村: Lục Trúc,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH ..1145
- Phao Sơn** (xã) 抛山社: tg.Cổ Châu,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Phao Tân** (xã) 抛津社: tg.Cổ Châu,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Phao Thanh** (tổng) 抛青總: h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
- Phao Thanh** (xã) 抛青社: tg.Phao Thanh,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
- Phao Thanh** (tổng) 抛青總: h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- Phao Thanh** (xã) 抛青社: tg.Phao Thanh,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN ...794
- Phao Vĩng** (phường) 抛網坊: tg.Lương Lổ,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
- Phao Vĩng** (xã) 抛網社: tg.Dương Nỗ,h.Phú Vang,p.TT, ...1420
- Pháp Bảo** (xã) 法寶社: tg.Kim Lôi,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
- Pháp Cấm** (xã) 法禁社: tg.Nhân Mục,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
- Pháp Chế** (xã) 法制社: tg.Bằng Dã,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93
- Pháp Cổ** (xã) 法古社: tg.Thượng Côi,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
- Pháp Kê** (xã) 法偈社: tg.Lũ Đàng,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353
- Pháp Ngữ** (xã) 法語社: tg.Vân Lung,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135
- Pháp Vân** (thôn) 法雲村: x.Hoàng Liệt,tg.Thanh Liệt,h.Thanh Trì,
p.Thường Tín,t.HN 19
- Phát Diệm** (ấp) 發艷邑: tg.Tự Tân,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
- Phẩm Trật** (xã) 品秩社: tg.Quế Trạo,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
- Phần** (sách) 坟柵: li.Doanh Văn,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Phần Dương Thượng** (thôn) 汾陽上村: tg.Phù Vệ,h.Đường Hào,
p.Bình Giang,t.HD 100
- Phần Hà** (thôn) 汾河村: tg.Phù Vệ,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
- Phần Lâm** (thôn) 汾林村: tg.Phù Vệ,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
- Phần Lộc** (xã) 郃鹿社: tg.Bất Nạo,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147
- Phần Thạch** (xã) 汾石社: tg.Tĩnh Luyện,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
- Phần Thượng** (xã) 汾上社: tg.An Lạc,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
- Phần** (thôn) 奮村: Hương Phần,tg.Điền Hào,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1146
- Phần Động** (xã) 粉洞社: tg.Phong Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
- Phần Lôi** (xã) 奮雷社: tg.Hương Tảo,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 535
- Phần Lôi** (phường) 奮雷坊: x.Phần Lôi,tg.Hương Tảo,h.Việt Yên,
p.Lạng Giang,t.BN 535
- Phần Mễ** (xã) 粉米社: tg.Động Đạt,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
- Phần Sơn** (xã) 粉山社: tg.Phúc Tăng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534
- Phần Sứ** (xã) 粉飭社: tg.Động Đạt,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
- Phần Táo** (xã) 粉棗社: tg.Tang Giá,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
- Phần Tĩnh** 粉井: tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- Phần Trì** (số) 粉池所: tg.Phúc Tăng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534
- Phần Trì** (xã) 粉池社: tg.Phúc Tăng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534
- Phần Vũ** (xã) 奮武社: tg.Phương Độ,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
- Phất Lộc** (xã) 弗祿社: tg.Thượng Liệt,h.Đông Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
- Phất Mê** (xã) 弗迷社: tg.Đồn Độ,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 441
- Phất Mê** (xã) 弗迷社: tg.Cách Linh,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB .674
- Phất Náo** (xã) 弗撓社: h.Thạch Hà,đạo.HT 1322
- Phất Thế** (thôn) 弗替村: tg.Đức Lân,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT ...1657
- Phật Tích** (xã) 佛跡社: tg.Thụ Phúc,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
- Phi Bình** (xã) 丕平社: tg.Thanh Quất Trung,h.Điền Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1453
- Phi Chiêu Đông** (thôn) 丕昭東村: tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
- Phi Chiêu Tây** (thôn) 丕昭西村: tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
- Phi Đan** (xã) 披丹社: tg.Ỗ Na,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
- Phi Hưu** (xã) 丕休社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- Phi Lai** (tổng) 飛來總: h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
- Phi Lai** 飛來: tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
- Phi Lễ** (xã) 丕禮社: tg.Trú Hựu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Phi Liệt** (xã) 丕烈社: tg.Thượng Côi,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
- Phi Liệt** (xã) 丕烈社: tg.Phụng Công,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517
- Phi Mĩ** (xã) 丕美社: tg.Lạc Dương,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602
- Phi Mỗ** (tổng) 丕謨總: h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
- Phi Mỗ** (xã) 丕謨社: tg.Phi Mỗ,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
- Phi Mỗ** (thôn) 丕謨村: tg.Tuần Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
- Phi Phú Tây** (thôn) 丕富西村: tg.Phú Khương Thượng,h.Điền Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1452
- Phi Diễn** (xã) 肥田社: tg.Niêm Sơn,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Phí** (bản) 潁本: tg.Chấp Yết,h.Trịnh Cốt,t.TH 1152
- Phí Gia** (tổng) 費家總: h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147
- Phí Gia** (xã) 費家社: tg.Phi Gia,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147
- Phí Giang** (sách) 費江柵: li.Doanh Văn,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Phí Trạch** (xã) 費澤社: tg.Đạo Tú,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Phí Xá** (tổng) 費舍總: h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95

- Phí Xá** (xã) 費舍社: tg. Phí Xá, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95
- Phí Xá** (xã) 費舍社: tg. Bằng Quân, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97
- Phí Xá** (xã) 費舍社: tg. Vụ Nông, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158
- Phiếm Ái** (châu) 汎愛洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Phiếm Ái** (xã) 汎愛社: tg. Đức Hòa Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phiên Lĩnh** (phường) 審嶺坊: tg. Đa Hoà Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Phiên Lĩnh** (xã) 審嶺社: tg. Đa Hoà Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Phiên Lĩnh Đông** (châu) 審嶺東洲: tg. Phú Khương Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Phiên Thạnh** (thôn) 蕃盛村: tg. Nghĩa Lập, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
- Phố Hội** (xã) 付會社: tg. An Cư, h. Đấng Xương, đạo. QT 1384
- Phố Nam** (xã) 付岩社: tg. Đại Quan, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252
- Phong An** (thôn) 豐安村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556
- Phong Ấp** (xã) 豐邑社: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
- Phong Bái** (thôn) 豐沛村: tg. Tuấn La, tg. Tuấn La, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
- Phong Bào** (hộ) 豐泡戶: tg. Bình Thạnh, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
- Phong Cầu** (xã) 楓球社: tg. Đại Trà, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140
- Phong Châu** (xã) 豐洲社: tg. Phú Xuyên, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
- Phong Cốc** (xã) 豐穀社: tg. Niêm Sơn, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN ... 537
- Phong Cốc** (thôn) 豐穀村: Lai Duệ, tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
- Phong Cốc** (tổng) 豐穀總: h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Phong Cốc** (xã) 豐穀社: tg. Phong Cốc, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Phong Cốc** (thôn) 豐穀村: x. Phú Lão, tg. Phú Lão, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319
- Phong Doanh** (huyện) 豐盈縣: pp. Nghĩa Hưng, t. ND 325
- Phong Dụ** (xã) 豐裕社: tg. Bắc Lãng, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 439
- Phong Dụ** (xã) 豐裕社: tg. Đông Quang, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 727
- Phong Đăng** (xã) 豐登社: tg. Đông Hồ, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND ... 339
- Phong Đăng** (xã) 豐登社: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
- Phong Đăng** (huyện) 豐登縣: p. Quảng Ninh, t. QB 1347
- Phong Đăng** (xã) 豐登社: tg. Xuân Phú Trung, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Phong Đăng** (thôn) 豐登村: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1513
- Phong Đăng** (xã) 豐登社: tg. Lương Diến, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940
- Phong Đăng** (thôn) 豐登村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562
- Phong Diên** (huyện) 豐田縣: p. TT, ... 1428
- Phong Diên** (thôn) 豐田村: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lí, p. Hàm Thuận, t. BT . 1666
- Phong Đường** (xã) 豐堂社: tg. Hư Tả, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309
- Phong Hậu** (thôn) 豐厚村: tg. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253
- Phong Hậu** (thôn) 豐厚村: Thử Cốc, tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
- Phong Hậu** (thôn) 豐厚村: Hải Yến, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
- Phong Hậu** (thôn) 豐厚村: Hoàng Thanh, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
- Phong Hồ** (xã) 葑葫社: tg. Thanh Quất Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Phong Hộ** (xã) 豐戶社: tg. Phú Triêm Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Phong Huân** (xã) 風薰社: tg. Định Biên Trung, ch. Định, p. Tống Hóa, t. TN 807
- Phong Huân** (xã) 風薰社: tg. Quan Nhân, ch. Thường Xuân, p. Thọ Xuân, t. TH 1147
- Phong Lai** (ấp) 豐來邑: tg. Tân Thành, h. Tiến Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335
- Phong Lai** (xã) 豐來社: tg. Thanh Cấn, h. Quảng Điền, p. TT, ... 1427
- Phong Lâm** (xã) 楓林社: tg. Phan Xá, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134
- Phong Lệ** (xã) 豐麗社: tg. Thanh Quất Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Phong Lộc** (huyện) 豐祿縣: p. Quảng Ninh, t. QB 1345
- Phong Lộc** (xã) 豐祿社: tg. Đông Mặc, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 306
- Phong Lôi** (xã) 風雷社: tg. Đông Động, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND . 340
- Phong Lưu** (xã) 風流社: tg. Hà Nam, h. Yên Hưng, p. Sơn Định, t. QY 412
- Phong Mĩ** (thôn) 豐美村: Hữu Vĩnh, tg. Bái Trạch, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090
- Phong Mĩ** (thôn) 豐美村: Lai Duệ, tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
- Phong Mĩ** 豐美: tg. Khoái Lạc, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
- Phong Miêu** (xã) 豐苗社: tg. Cát Xuyên, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Phong Mục** (tràng) 豐牧庄: tg. Dương Sơn, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH .. 1093
- Phong Năm** (thôn) 豐稔村: tg. Xuân Lâm, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236
- Phong Năm** (xã) 豐稔社: tg. Hùng Dị, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859
- Phong Nha** (tràng) 峰衙庄: tg. Cao Lao, h. Bồ Trạch, p. Quảng Trạch, t. QB 1357
- Phong Niên** (xã) 豐年社: tg. Đồn Lương, h. Nghiêu Phong, p. Sơn Định, t. QY 418
- Phong Niên** (thôn) 豐年村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD . 1562
- Phong Niên** (xã) 豐年社: tg. Gia Phú, ch. Thủy Vĩ, p. Qui Hóa, t. HH 732
- Phong Nội** (xã) 封内社: tg. Phí Gia, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147
- Phong Phú** (xã) 豐富社: tg. Lạc Thiện, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040
- Phong Phú** (xã) 豐富社: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
- Phong Phú** (thôn) 豐富村: tg. Phi Lai, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
- Phong Phú** (xã) 豐富社: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
- Phong Sơn** (xã) 豐山社: tg. Đại Đồng, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA ... 1236
- Phong Thái** (thôn) 豐泰村: Liên Trì, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114
- Phong Thanh** (tổng) 風清總: ch. Ninh Biên, p. Điện Biên, t. HH 738
- Phong Thanh** (xã) 風清社: tg. Phong Thanh, ch. Ninh Biên, p. Điện Biên, t. HH 738
- Phong Thạnh** (xã) 豐盛社: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
- Phong Thịnh** (thôn) 豐盛村: tg. Vũ Lăng, h. Quảng Uyên, p. Trùng Khánh, t. CB 674
- Phong Thu** (tổng) 豐收總: ch. Chiêu Tấn, p. An Tây, t. HH 734
- Phong Thu** (xã) 豐收社: tg. Phong Thu, ch. Chiêu Tấn, p. An Tây, t. HH 734
- Phong Thử** (xã) 豐黍社: tg. Đa Hoà Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Phong Vực** (xã) 封域社: tg. Điều Lương, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946
- Phong Xá** (tổng) 豐舍總: h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
- Phong Xá** (xã) 豐舍社: tg. Phong Xá, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
- Phong Ý** (xã) 豐懿社: tg. Mông Sơn, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139
- Phô** (thôn) 鋪村: Nga Mi, tg. Đồng Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Phô Cẩm** (xã) 繡錦社: tg. Vinh Quý Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
- Phô Thị** (xã) 鋪市社: tg. An Thới Trung, h. Lê Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Phổ An** (ấp) 普安邑: tg. Nghĩa Hà, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg ... 1511
- Phổ Đồng** (thôn) 普同村: tg. Dương Minh, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563

Phổ Lại (xã) 普賴社: tg. An Lạc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393	Phù Đống (xã) 扶棟社: tg. Phù Đống, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659
Phổ Lại (phường) 普賴坊: tg. An Lạc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393	Phù Đức (xã) 扶德社: tg. Phượng Lâu, h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
Phổ Lại (xã) 普賴社: tg. Thanh Cấn, h. Quảng Điện, p. TT, ... 1427	Phù Ê (xã) 鳧鷖社: tg. Mĩ Liệt, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605
Phổ Lại (xã) 普賴社: tg. Đào Hương, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500	Phù Gia (xã) 浮嘉社: tg. Huân Phong, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605
Phổ Lí (xã) 普里社: tg. Huống Thượng, h. Động Hỉ, p. Phú Bình, t. TN 798	Phù Hiền (xã) 扶軒社: tg. Đại Thân, h. Tây Quan, p. Đoan Hùng, t. ST 954
Phổ Lộng (tổng) 普弄總: h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 521	Phù Hưng (xã) 扶興社: tg. Trịnh Xá, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109
Phổ Lộng (xã) 普弄社: tg. Phổ Lộng, h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 521	Phù Kênh (xã) 鳧涇社: tg. Thuận Lễ, h. Minh Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1356
Phổ Minh (thôn) 普明村: x. Ngoại Can Lộc, tg. Nội Ngoại, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	Phù Khê (xã) 浮溪社: tg. Nghĩa Lập, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492
Phổ Trạch (thôn) 普澤村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562	Phù Khế (châu) 符契洲: tg. Nghĩa Thương, h. Chương Nghĩa, p. Tứ Nghĩa, t. QNG 1511
Phổ Tri (xã) 普池社: tg. Dương Nỗ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420	Phù Lạc (thôn) 浮落村: tg. Chi Nê, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1097
Phổ Yên (huyện) 普安縣: p. Phú Bình, t. TN 796	Phù Lạc 浮落: tg. Chi Nê, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1097
Phổ Cát (xã) 庸葛社: tg. Hòa Luật, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH ... 1135	Phù Lạc (xã) 扶樂社: tg. Đồng Dương, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28
Phổ Châu (xã) 浦珠社: x. Lạc Phố, tg. Đỗ Xá, h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1259	Phù Lai (xã) 扶萊社: tg. Cổ Bái, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
Phổ Đông (thôn) 浦東村: x. Nam Kim Đông, tg. Nam Kim, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239	Phù Lãng (xã) 扶朗社: tg. Phù Lương, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
Phổ Lễ (xã) 浦禮社: tg. Phục Lễ, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 162	Phù Lao (xã) 扶牢社: tg. Cự Thắng, h. Thanh Thủy, p. Gia Hưng, t. HH 713
Phổn Mậu (xã) 繁茂社: tg. Chu Túc, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605	Phù Lão (tổng) 扶老總: h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
Phổn Xương (xã) 蕃昌社: tg. Yên Thế, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN ... 540	Phù Lão (xã) 扶老社: tg. Phù Lão, h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
Phu (thôn) 敷村: Vĩnh Gia, tg. Lai Triều, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124	Phù Lập (xã) 扶立社: tg. Tuấn Lộ, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
Phu Diễn (xã) 敷演社: tg. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	Phù Lập Thượng (thôn) 扶立上村: x. Thụ Phúc, tg. Thụ Phúc, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
Phu Đức (thôn) 孚德村: tg. Thanh Viên, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252	Phù Lập Trung (thôn) 扶立中村: x. Thụ Phúc, tg. Thụ Phúc, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
Phu Huệ (phường) 孚惠坊: tg. Canh Hoạch, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1270	Phù Liễn (xã) 扶輦社: tg. Đa Mai, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533
Phu Vinh (ấp) 敷榮邑: tg. Tự Tân, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033	Phù Liễn (xã) 扶輦社: tg. Tĩnh Luyện, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932
Phu Vinh (xã) 敷榮社: tg. Lạc Thiện, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040	Phù Liễn (xã) 扶輦社: tg. Túc Duyên, h. Động Hỉ, p. Phú Bình, t. TN 798
Phu Vinh (xã) 敷榮社: tg. Minh Lí, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	Phù Liễn 扶輦: tg. Thạch Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
Phu Vinh (thôn) 敷榮村: h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1324	Phù Liễn (xã) 扶輦社: tg. Vạn Tái, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
Phù An (xã) 扶安社: tg. Dương Nỗ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420	Phù Liễn (xã) 扶輦社: tg. Phù Lưu, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
Phù An (thôn) 扶安村: tg. An Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568	Phù Liễn (xã) 扶輦社: tg. Trịnh Xá, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 161
Phù An (xã) 扶安社: tg. Viên Nội, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31	Phù Liệt (xã) 扶烈社: tg. Phụng Công, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517
Phù Anh (xã) 芙蓉社: tg. Kim Hương, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155	Phù Loan (tổng) 扶鸞總: h. Vị Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ 874
Phù Bài (xã) 符牌社: tg. Lương Văn, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422	Phù Loan (xã) 扶鸞社: tg. Phù Loan, h. Vị Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ 874
Phù Bật (xã) 扶弼社: tg. Phượng Dực, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17	Phù Long (tổng) 扶龍總: h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
Phù Cát (huyện) 符吉縣: p. Hoài Nhơn, t. BD 1555	Phù Long (xã) 扶龍社: tg. Phù Long, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA .. 1242
Phù Cẩm (xã) 扶琴社: tg. Dũng Liệt, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497	Phù Long (xã) 扶隆社: tg. Hà Liên, h. Nghiêu Phong, p. Sơn Định, t. QY 419
Phù Câu (xã) 扶溝社: tg. Vặt Lại, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911	Phù Long (tổng) 扶龍總: h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
Phù Chấn (tổng) 扶軫總: h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101	Phù Long (xã) 扶龍社: tg. Phù Long, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
Phù Chấn 扶軫: tg. Phù Chấn, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101	Phù Lỗ (xã) 扶魯社: tg. Từ Đà, h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
Phù Chấn (xã) 扶軫社: tg. Thạch Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	Phù Lỗ (tổng) 扶魯總: h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
Phù Chấn (tổng) 扶軫總: h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492	Phù Lỗ (xã) 扶魯社: tg. Phù Lỗ, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
Phù Chấn (xã) 扶軫社: tg. Phù Chấn, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492	Phù Lộc (xã) 扶祿社: tg. Phù Chấn, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492
Phù Chính (xã) 扶正社: tg. Thuỷ Liên, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1348	Phù Lôi (xã) 浮巒社: tg. Thượng Dã, h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 521
Phù Chính (xã) 扶正社: tg. Tuấn Lộ, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930	Phù Luân (xã) 扶輪社: tg. Phù Chấn, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492
Phù Cốc (xã) 扶穀社: tg. Tuấn Lộ, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930	Phù Lương (tổng) 扶良總: h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
Phù Cừ (huyện) 芙蓉縣: p. Khoái Châu, t. HY 155	Phù Lương (xã) 扶良社: tg. Phù Lương, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
Phù Cựu (xã) 扶舊社: tg. Văn Hội, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124	Phù Lưu (xã) 芙蓍社: tg. Đồng Vĩ, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 339
Phù Diễn (xã) 扶演社: tg. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	Phù Lưu (tổng) 芙蓍總: h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269
Phù Dung (ấp) 芙蓉邑: tg. Tầm Thanh, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394	Phù Lưu (xã) 芙蓍社: tg. Phù Lưu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269
Phù Dực (xã) 扶翊社: tg. Phù Đống, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494	Phù Lưu (thôn) 芙蓍村: x. Phù Lưu, tg. Phù Lưu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269
Phù Đạm (tổng) 扶淡總: h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38	Phù Lưu (xã) 芙蓍社: tg. Lũ Đẳng, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353
Phù Đạm (xã) 扶淡社: tg. Phù Đạm, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38	Phù Lưu (xã) 芙蓍社: tg. Bích La, h. Đàng Xương, đạo. QT 1383
Phù Đề (xã) 芙堤社: tg. Phù Lưu, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38	Phù Lưu (trang) 芙蓍庄: tg. Thượng Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH .. 1082
Phù Đô (xã) 扶都社: tg. Thân Thượng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316	Phù Lưu (xã) 芙蓍社: tg. Bút Sơn, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090
Phù Đống (tổng) 扶董總: h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494	Phù Lưu (thôn) 芙蓍村: Phúc Khê, tg. Tuấn Hóa, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
Phù Đống (xã) 扶董社: tg. Phù Đống, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494	
Phù Đống (tổng) 扶棟總: h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659	

Phù Lưu 芙蓉: tg.Quảng Chiêu,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1106	Phù Sa 浮沙: tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
Phù Lưu (thôn) 芙蓉村: Phù Lưu,tg.Quảng Chiêu,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106	Phù Sa (xã) 浮沙社: tg.Đại Quan,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
Phù Lưu (thôn) 芙蓉村: Ngọc Trưởng,tg.Hải Quát,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	Phù Sa (xã) 浮沙社: tg.Phương Trà,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 272
Phù Lưu (xã) 芙蓉社: tg.Cự Lữ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139	Phù Sa (xã) 浮沙社: tg.Hải Lăng,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
Phù Lưu (thôn) 芙蓉村: Trung Vực,tg.Nam Cai,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	Phù Sơn (xã) 芙山社: tg.Phù Lưu,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
Phù Lưu (thôn) 芙蓉村: Oanh Cốc,tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Phù Tả (xã) 扶載社: tg.Yên Đỗ,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Phù Lưu (tổng) 芙蓉總: h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	Phù Tả (xã) 扶載社: tg.Văn Hội,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HĐ 124
Phù Lưu (xã) 芙蓉社: tg.Phù Lưu,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	Phù Tả (tổng) 扶載總: h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HĐ 147
Phù Lưu (tổng) 芙蓉總: h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	Phù Tả (xã) 扶載社: tg.Phù Tả,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HĐ 147
Phù Lưu (xã) 芙蓉社: tg.Phù Lưu,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	Phù Tang (xã) 扶桑社: Phù Đống,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
Phù Lưu (tổng) 芙蓉總: h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HĐ 144	Phù Tảo (xã) 扶早社: tg.Phù Chấn,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492
Phù Lưu (xã) 芙蓉社: tg.Phù Lưu,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HĐ 144	Phù Than (xã) 浮灘社: tg.Vạn Tư,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Phù Lưu (tổng) 芙蓉總: h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HĐ 162	Phù Thiện (xã) 扶善社: tg.Vĩnh Phước,h.Phước Diên, p.Diên Khánh,t.KH 1631
Phù Lưu Đông (thôn) 芙蓉東村: Hoàng Thanh,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Phù Tinh (xã) 扶星社: tg.Lập Lễ,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HĐ 113
Phù Lưu Mĩ (thôn) 芙蓉美村: Hoàng Thanh,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Phù Tôn (ấp) 芙蓉邑: tg.Tầm Thanh,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394
Phù Lưu Ngoại (xã) 芙蓉外社: tg.Phù Lưu,h.Thủy Đường, p.Kinh Môn,t.HĐ 162	Phù Trạch (xã) 扶宅社: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1355
Phù Lưu Nội (xã) 芙蓉內社: tg.Phù Lưu,h.Thủy Đường, p.Kinh Môn,t.HĐ 162	Phù Trạch (tổng) 扶宅總: h.Phong Diên,p.TT,..... 1428
Phù Lưu Tế (tổng) 芙蓉細總: h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34	Phù Trạch (xã) 扶宅社: tg.Phù Trạch,h.Phong Diên,p.TT,..... 1428
Phù Lưu Tế (xã) 芙蓉細社: tg.Phù Lưu Tế,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34	Phù Tri (xã) 扶持社: tg.Lâu Thượng,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803
Phù Lưu Thượng (xã) 芙蓉上社: tg.Phù Lưu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	Phù Tri (thôn) 扶持村: tg.Nông Tang,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
Phù Lưu Thượng (tổng) 芙蓉上總: h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 33	Phù Tri (xã) 扶持社: tg.Da Thượng,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
Phù Lưu Trung (thôn) 芙蓉中村: Hoàng Thanh,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Phù Trung (xã) 浮中社: tg.Thượng Hội,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
Phù Mĩ (huyện) 符美縣: p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551	Phù Ủng (xã) 扶擁社: tg.Chiêu Lai,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HĐ 100
Phù Nam (xã) 扶南社: tg.Phúc Yên,h.Quảng Diên,p.TT,.....1427	Phù Vệ (xã) 扶衛社: tg.Yên Lạc,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1037
Phù Nam Thượng Hạ (xã) 扶南上下社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1459	Phù Vệ (tổng) 扶衛總: h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HĐ 100
Phù Nghĩa (xã) 扶義社: tg.Đông Mặc,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 306	Phù Viên (xã) 芙園社: tg.Phù Lưu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
Phù Ngọc (xã) 浮玉社: tg.Diên hưng,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 311	Phù Viên (xã) 符園社: tg.Quyển Sơn,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
Phù Nguyên (xã) 扶原社: tg.Phùng Thịnh,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	Phù Việt (xã) 扶越社: h.Thạch Hà,đạo.HT 1321
Phù Nguyên (xã) 扶原社: tg.Hòa Luật,h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa,t.TH 1135	Phù Xá (thôn) 扶舍村: x.Phù Long,tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242
Phù Nham (tổng) 扶岩總: h.Văn Chấn,p.Qui Hóa,t.HH 725	Phù Xá (xã) 符舍社: tg.Phù Lễ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
Phù Nham (xã) 扶岩社: tg.Phù Nham,h.Văn Chấn,p.Qui Hóa,t.HH 725	Phù Yên (xã) 扶安社: tg.Yên Kien,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
Phù Ninh (thôn) 扶寧村: tg.Lũ Đăng,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353	Phù Yên (xã) 扶安社: tg.Dũng Liệt,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Phù Ninh (huyện) 扶寧縣: p.Đoan Hùng,t.ST 957	Phù Yên (châu) 扶安州: p.Gia Hưng,t.HH 716
Phù Ninh (xã) 扶寧社: tg.Từ Đà,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Phủ (thôn) 府村: x.Vĩnh Sơn,t.HN 38
Phù Ninh (tổng) 扶寧總: h.Phong Diên,p.TT,.....1428	Phủ Doãn (làng) 府允廊: ng.Hà Than,h.Đông Xuân,đạo.PY 1611
Phù Ninh (xã) 扶寧社: tg.Phù Ninh,h.Phong Diên,p.TT,.....1428	Phủ Để (sách) 甫氏柵: lí.Trà Nang,tg.Trà Nang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674
Phù Ninh (xã) 扶寧社: tg.Hạ Dương,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	Phủ Diên 甫田: tg.Đông Bàn,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1082
Phù Nội (tổng) 扶內總: h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HĐ 95	Phủ Diên (xã) 甫田社: tg.Như Thúc,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
Phù Nội (xã) 扶內社: tg.Phù Nội,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HĐ 95	Phủ Hân (làng) 府欣廊: ng.Hà Than,h.Đông Xuân,đạo.PY 1612
Phù Phong (xã) 扶風社: tg.Cao Xá,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	Phủ Lí (xã) 甫里社: tg.Động Đạt,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
Phù Quang (xã) 扶光社: tg.Từ Minh,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1089	Phủ Lí (xã) 甫里社: tg.Vạn Qui,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Phù Sa (xã) 浮沙社: tg.Thần Phù,h.Yên Mỗ,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Phủ Nở (làng) 府苳廊: ng.Hà Than,h.Đông Xuân,đạo.PY 1612
Phù Sa (tổng) 浮沙總: h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	Phủ Phong (làng) 府封廊: ng.Hà Than,h.Đông Xuân,đạo.PY 1612
Phù Sa (xã) 浮沙社: tg.Phù Sa,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	Phủ Trinh (ấp) 府貞邑: tg.A Nhi,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394
	Phủ Từ (thôn) 府詞村: tg.Đông Xuân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
	Phủ Võng (phường) 俯網坊: tg.Yên Đăng,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1020
	Phủ Xá (thôn) 甫舍村: Xích Hạch,tg.Quang Chiêu,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
	Phủ Yên (xã) 撫安社: tg.Nghĩa Yên,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
	Phủ Yên (trại) 甫安寨: tg.Gia Phú,ch.Thủy Vi,p.Qui Hóa,t.HH 732
	Phú (thôn) 富村: tg.Thổ Hoàng,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
	Phú (thôn) 富村: x.Phú Lão,tg.Phú Lão,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319

Phú An (thôn) 覆安村: tg. Phú Mỹ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457

Phú Áng (xã) 富盎社: tg. An Đôn, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384

Phú Ân (xã) 富殷坊: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614

Phú Ân (phường) 富殷坊: tg. Bãi Án, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393

Phú Ân (thôn) 富殷村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569

Phú Ân (xã) 富殷社: tg. Trung Châu, h. Phước Điện, p. Diên Khánh, t. KH 1631

Phú Ân (li) 富殷里: tg. Cát Xuyên, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304

Phú Ân (xã) 富殷社: tg. Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 332

Phú Bác (xã) 賦博社: tg. Suất Tĩnh, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664

Phú Bản (thôn) 富本村: Vn. Thiện, tg. Vn. Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125

Phú Bật (thôn) 富弼村: Quảng Chiêu, tg. Quang Chiêu, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105

Phú Bình (phường) 富平坊: tg. Hành Phố, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347

Phú Bình (xã) 富平社: tg. Thuận An Trung, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469

Phú Bình (thôn) 富平村: tg. Bình Hà, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514

Phú Bình (phủ) 富平府: t. TN 791

Phú Bình (thôn) 富平村: tg. Lại An, h. Tuy Lí, p. Hàm Thuận, t. BT 1666

Phú Bồn (xã) 覆盆社: tg. Tầm Linh, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394

Phú Cấp (xã) 富給社: tg. Trung Châu, h. Phước Điện, p. Diên Khánh, t. KH 1631

Phú Chánh (ấp) 富正邑: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lí, p. Hàm Thuận, t. BT 1666

Phú Chằm 富枕: tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1126

Phú Châu (phường) 富洲坊: tg. An Nhơn Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452

Phú Châu (tổng) 富洲總: h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913

Phú Châu (xã) 富洲社: tg. Phú Châu, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913

Phú Chiêm (xã) 富霜社: tg. An Nhơn Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452

Phú Chiêm (thôn) 富霜村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546

Phú Chử (xã) 富渚社: tg. Bồng Điền, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333

Phú Cốc (thôn) 富穀村: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Phú Cốc (xã) 富穀社: tg. Thuận An Trung, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469

Phú Cốc (xã) 富穀社: tg. Tân Chi, h. Vũ Nhai, p. Phú Bình, t. TN 803

Phú Cốc (thôn) 富穀村: Bó Vệ, tg. Bó Đức, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104

Phú Cốc (xã) 富穀社: tg. Trạc Nhật, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1135

Phú Cốc (xã) 富穀社: tg. Hà Hồi, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17

Phú Cốc (xã) 富穀社: tg. Đồng Thủy, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45

Phú Cốc (xã) 富穀社: tg. Đặng Xá, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156

Phú Cốc (xã) 富穀社: tg. Tạ Xá, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 260

Phú Cốc (xã) 富穀社: tg. Thượng Châu, h. Phước Điện, p. Diên Khánh, t. KH 1631

Phú Cốc (xã) 富穀社: tg. Trinh Xuyên, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319

Phú Cốc (xã) 富穀社: tg. Đa Cốc, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 330

Phú Cương (xã) 富崗社: tg. Phú Mỹ Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466

Phú Cương (xã) 富崗社: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636

Phú Cường (xã) 富強社: tg. Xuân Phú Trung, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469

Phú Cường (ấp) 富強邑: tg. An Cư, h. Phú Lộc, p. TT 1424

Phú Cường (xã) 富彊社: tg. Văn Lang, h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709

Phú Dã (xã) 富野社: tg. Đa Mai, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533

Phú Dật (thôn) 富逸村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614

Phú Diêm (xã) 富鹽社: tg. Phước Hà Nội, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636

Phú Diễn (thôn) 富衍村: tg. Hòa Mỹ, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614

Phú Diễn (thôn) 富衍村: tg. Trung Thành, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552

Phú Diễn (xã) 富演社: tg. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8

Phú Diễn (thôn) 富衍村: tg. Tả Thanh Oai, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28

Phú Dũng (thôn) 富勇村: tg. Trung Chánh, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555

Phú Duyệt (xã) 富悅社: tg. Đỗ Chủ, h. Kì Anh, đạo. HT 1326

Phú Dư (thôn) 富餘村: x. Hữu Vĩnh, tg. Phú Lưu Thượng, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34

Phú Dư (xã) 富稔社: tg. Quỳnh Bội, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509

Phú Dương (tràng) 富陽庄: tg. Trung Bn, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083

Phú Đa (xã) 富多社: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252

Phú Đa (thôn) 富多村: tg. Hòa Lạc, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614

Phú Đa (xã) 富多社: tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456

Phú Đa (xã) 富多社: tg. Tang Thác, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909

Phú Đa (thôn) 富多村: tg. Sơn Đồng, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t. ST 922

Phú Đa (thôn) 富多村: tg. Trung Thành, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551

Phú Đa (thôn) 富多村: Vn. Phương, tg. Vn. Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117

Phú Đa (thôn) 富多村: Quang Tiến, tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121

Phú Đa (thôn) 富多村: Bạch Liên, tg. Lạc Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125

Phú Đa (xã) 富多社: tg. Công Xá, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44

Phú Đa (xã) 富多社: tg. Lí Đỗ, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 93

Phú Đa (xã) 富多社: tg. Yên Nhân, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100

Phú Đa (xã) 富多社: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638

Phú Đa Đoài (thôn) 富多兑村: Lưu Vệ, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121

Phú Đa Đông (thôn) 富多東村: Lưu Vệ, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121

Phú Đa Hậu (thôn) 富多後村: Can Trúc, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117

Phú Đa Tiền (thôn) 富多前村: Can Trúc, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117

Phú Đăng (thôn) 富登村: x. Mĩ Dụ, tg. Đô Yên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242

Phú Đăng (xã) 富登社: tg. Hòa Mỹ, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614

Phú Đăng (thôn) 富登村: tg. Nghĩa Hà, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1511

Phú Đăng (xã) 富登社: tg. Đường An, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 92

Phú Điểm (thôn) 富恬村: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Phú Điểm (xã) 富田社: tg. Văn Viên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242

Phú Điểm (thôn) 富田村: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Phú Điểm (xã) 富田社: tg. Đại Lý, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1094

Phú Điểm (thôn) 富田村: tg. Bình Thạnh, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662

Phú Điểm (thôn) 富田村: tg. Tả Thanh Oai, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28

Phú Điểm (tràng) 富田庄: tg. Hoàng Nông, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265

Phú Điểm (xã) 富田社: tg. Bằng Mạc, ch. Ôn, p. Trảng Khá, t. LS 616

Phú Điểm (thôn) 富釣村: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614

Phú Định (trại) 富定寨: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1510

Phú Đô (xã) 富都社: tg. Sơn Cẩm, h. Phú Lương, p. Tông Hòa, t. TN 812

Phú Đồi (xã) 富堆社: tg. Lương Xá, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22

Phú Đồi (xã) 富堆社: tg. Trinh Tiết, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34

Phú Động (xã) 富洞社: tg. Hoàng Cương, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST .. 948	Phú Hoàn (xã) 富完社: tg. Lam Cầu, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37
Phú Đức (thôn) 富德村: tg. Hòa Lạc, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552	Phú Hộ (thôn) 富户村: x. Hòa Lương, tg. Văn Trinh, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
Phú Đức (thôn) 富德村: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	Phú Hội (thôn) 富會村: tg. Xuân Đài, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
Phú Đường (xã) 富堂社: tg. Thủy Nhai, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304	Phú Hội (phường) 富會坊: tg. Vũ Xá, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345
Phú Gia (xã) 富嘉社: tg. Phương Diên, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1261	Phú Hội (thôn) 富會村: tg. Trung Thành, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
Phú Gia (xã) 富家社: tg. Đa Giá, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1028	Phú Hội (xã) 富會社: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
Phú Gia (xã) 富嘉社: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469	Phú Hội (thôn) 富會村: tg. Tân Thượng, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH ... 1638
Phú Gia (xã) 富家社: tg. Dương Sơn, h. Mỹ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1093	Phú Hội Tây (thôn) 富會西村: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636
Phú Gia (thôn) 富嘉村: tg. Xuân An, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556	Phú Hợp (thôn) 富合村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
Phú Gia (ấp) 富家邑: tg. An Cư, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424	Phú Hưng (xã) 富興社: tg. Phú Quý Hạ, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN . 1473
Phú Gia (tổng) 富家總: h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	Phú Hưng (thôn) 富興村: tg. Lại An, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
Phú Gia (xã) 富家社: tg. Phú Gia, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	Phú Hương (xã) 富香社: tg. Đức Hòa Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
Phú Gia (thôn) 富家村: tg. Phước Thiện, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636	Phú Hữu (thôn) 富有村: tg. Hòa Mỹ, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
Phú Giang (thôn) 富江村: tg. Tam Đẳng, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA .. 1265	Phú Hữu (thôn) 富有村: tg. Đông An Thượng, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465
Phú Giang (phường) 富江坊: tg. Phú Khê, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	Phú Hữu (tổng) 富有總: h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911
Phú Giáo (thôn) 富教村: tg. Chánh Lộc, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556	Phú Hữu (xã) 富有社: tg. Phú Hữu, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911
Phú Hà (tổng) 富河總: h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101	Phú Hữu (thôn) 富有村: tg. Kim Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547
Phú Hà 富河: tg. Phú Hà, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101	Phú Hữu (xã) 富有社: tg. Viên Nội, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31
Phú Hà (xã) 富河社: tg. Hà Lão, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268	Phú Hữu (xã) 富有社: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
Phú Hạ (xã) 富下社: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	Phú Hựu (thôn) 富祐村: tg. Vạn Định, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
Phú Hải (xã) 富海社: tg. An Nhân, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385	Phú Ích (xã) 富益社: tg. Thượng Xá, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246
Phú Hải (ấp) 富海邑: tg. An Cư, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424	Phú Ích (xã) 富益社: tg. Vũ Điện, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
Phú Hanh Đông (ấp) 富亨東邑: tg. Phú Mỹ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457	Phú Kê (tổng) 富雞總: h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116
Phú Hanh Tây (ấp) 富亨西邑: tg. Phú Mỹ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457	Phú Kê (xã) 富雞社: tg. Phú Kê, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116
Phú Hạng (xã) 富巷社: tg. Bất Lạm, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920	Phú Kênh (xã) 富涇社: tg. Cao Lao, h. Bồ Trạch, p. Quảng Trạch, t. QB 1357
Phú Hạnh (thôn) 富杏村: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611	Phú Kênh (xã) 富涇社: tg. An Nhân, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385
Phú Hào (xã) 富豪社: tg. Bất Náo, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145	Phú Khê (thôn) 富溪村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1615
Phú Hào (xã) 富豪社: tg. Bách Tính, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 308	Phú Khê (xã) 富溪社: tg. Quế Nham, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
Phú Hậu (tổng) 富厚總: h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252	Phú Khê (tổng) 富溪總: h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
Phú Hậu (xã) 富厚社: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252	Phú Khê (tổng) 富溪總: h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946
Phú Hậu (xã) 富厚社: tg. Bồng Hải, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021	Phú Khê (xã) 富溪社: tg. Phú Khê, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946
Phú Hậu (xã) 富厚社: tg. Lạc Đạo, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040	Phú Khê (xã) 富溪社: tg. Dương Thủy, h. Mỹ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1094
Phú Hậu (thôn) 富厚村: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1513	Phú Khê (xã) 富溪社: tg. Dương Nỗ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420
Phú Hậu (phường) 富厚坊: tg. An Lạc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393	Phú Khê (ấp) 富溪邑: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
Phú Hậu (xã) 富厚社: tg. Đông Mật, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932	Phú Khê (xã) 富溪社: tg. Đại Quan, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252
Phú Hậu (xã) 富厚社: tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102	Phú Khê (tổng) 富溪總: h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
Phú Hậu (thôn) 富厚村: tg. Chánh Lộc, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556	Phú Khê (xã) 富溪社: tg. Phú Khê, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
Phú Hậu (xã) 富厚社: tg. Trung, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1632	Phú Khê (xã) 富溪社: tg. Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268
Phú Hòa (thôn) 富和村: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611	Phú Khê (tổng) 富溪總: h. Ý Yên, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323
Phú Hoà (xã) 富和社: tg. Mỹ Lộc, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347	Phú Khê (xã) 富溪社: tg. Phú Khê, h. Ý Yên, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323
Phú Hòa (xã) 富和社: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	Phú Khê (xã) 富溪社: tg. Hưng Xá, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326
Phú Hoà (xã) 富和社: tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	Phú Khố (xã) 富庫社: tg. Văn Luận, h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1038
Phú Hoà (xã) 富和社: tg. Phú Quý Hạ, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1473	Phú Khuân (xã) 富囡社: tg. Khuynh Qúi, ch. Định, p. Tông Hóa, t. TN 807
Phú Hoà (trại) 富和寨: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511	Phú Khương (thôn) 富姜村: tg. Phú Khương Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
Phú Hoà (thôn) 富和村: tg. Bình Thượng, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg . 1513	Phú Khương (thôn) 覆姜村: tg. Phú Mỹ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN . 1457
Phú Hòa (thôn) 富和村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	Phú Khương (phường) 富姜坊: tg. Thuận An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
Phú Hòa (xã) 富和社: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	Phú Khương (trại) 富姜寨: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1510
Phú Hòa (xã) 富和社: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638	Phú Khương (thôn) 富姜村: tg. Triêm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517
	Phú Khương Đông (châu) 覆姜東洲: tg. Phú Mỹ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457

Phú Khương Thượng (tổng) 富姜上總: h.Diên Phúc, p.Diên Bàn,t.QN 1452	Phú Lễ (xã) 富禮社: tg.Hiệp Trung,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Phú Kì (xã) 富期社: tg.Mĩ Lộc,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347	Phú Lễ (ấp) 富禮邑: tg.Quần Anh,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
Phú Kì (thôn) 富奇村: Đại Trung,tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090	Phú Lệ (tổng) 富麗總: ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137
Phú Kim (thôn) 富金村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	Phú Lệ (xã) 富麗社: tg.Phú Lệ,ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137
Phú La (xã) 富羅社: tg.Tiên Sơn,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 810	Phú Liễm (xã) 富斂社: tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH .. 1145
Phú La (xã) 富羅社: tg.Hà Nhuận,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148	Phú Liên (xã) 富蓮社: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Phú La (xã) 富羅社: tg.Yên Lạc,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265	Phú Liêu (xã) 富寮社: tg.An Cư,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Phú Lạc (thôn) 富樂村: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	Phú Linh (tổng) 富靈總: h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
Phú Lạc (thôn) 富樂村: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	Phú Linh (xã) 富靈社: tg.Phú Linh,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
Phú Lạc (xã) 富樂社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,p.Diên Bàn,t.QN1456	Phú Long (thôn) 富隆村: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA .. 1252
Phú Lạc (xã) 富樂社: tg.Trương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 947	Phú Long (thôn) 富隆村: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
Phú Lạc (thôn) 富樂村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	Phú Long (xã) 富隆社: tg.Chu Đức Trung,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466
Phú Lạc (thôn) 富樂村: x.Phương Lai,tg.Tri Lai,h.Vũ Tiên, p.Kiến Xương,t.NĐ 329	Phú Long (thôn) 富隆村: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466
Phú Lai (xã) 富萊社: tg.Lãng Phong,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1037	Phú Long (thôn) 富隆村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
Phú Lai (xã) 富來社: tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Phú Long (thôn) 富隆村: Thạch Nội,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
Phú Lai (xã) 福來社: tg.Xuân Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509	Phú Long (thôn) 富隆村: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
Phú Lãm (xã) 富攬社: tg.Tam Di,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531	Phú Lộc (xã) 富祿社: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Phú Lãng (thôn) 富朗村: x.Đô Kì,tg.Y Đốn,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY265	Phú Lộc (xã) 富祿社: tg.Thạch Bàn,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347
Phú Lão (xã) 富老社: tg.Tri Nhì,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	Phú Lộc (thôn) 富祿村: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1353
Phú Lão (tổng) 富老總: h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	Phú Lộc (xã) 富祿社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,p.Diên Bàn,t.QN1456
Phú Lão (xã) 富老社: tg.Phú Lão,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	Phú Lộc (xã) 富祿社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,p.Diên Bàn,t.QN 1459
Phú Lâm (xã) 富林社: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	Phú Lộc (thôn) 富祿村: x.Châu Mĩ,tg.Bình Diên,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
Phú Lâm (thôn) 富林村: tg.Hoà Mĩ,h.Duy Xuyên,p.Diên Bàn,t.QN 1457	Phú Lộc (thôn) 富祿村: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
Phú Lâm (xã) 富林社: tg.Việt An Thượng,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465	Phú Lộc (trại) 富祿寨: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1516
Phú Lâm (thôn) 富林村: tg.Yên Trường,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Phú Lộc (thôn) 富祿村: tg.Lại Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Phú Lâm (xã) 富林社: tg.Quảng Thi,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH ..1102	Phú Lộc (xã) 富祿社: tg.Kim Đà,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938
Phú Lâm (xã) 富林社: tg.Đại Bối,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	Phú Lộc (xã) 富祿社: tg.Hạ Hoàng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Phú Lâm 富林: tg.Bình Bút,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131	Phú Lộc (thôn) 富祿村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Phú Lâm Đông (thôn) 富林東村: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1510	Phú Lộc (xã) 富祿社: tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH .. 1101
Phú Lâm Tây (thôn) 富林西村: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1510	Phú Lộc (xã) 富祿社: tg.Trường Cát,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1134
Phú Lãm (xã) 富廩社: tg.Lạc Thiện,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	Phú Lộc (huyện) 富祿縣: p.TT, ... 1423
Phú Lãm (thôn) 富廩村: Văn Phương,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	Phú Lộc (xã) 富祿社: tg.Văn Thái,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 98
Phú Lân (thôn) 富隣村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	Phú Lộc (xã) 富祿社: tg.Trung Châu,h.Phước Diên,p.Diễn Khánh,t.KH 1631
Phú Lân Đông (xã) 富鄰東社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Phú Lộng (thôn) 富弄村: Nguyệt Áng,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144
Phú Lân Trung (xã) 富鄰中社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Phú Lư (xã) 富閭社: tg.Vũ Điện,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Phú Lập (thôn) 富立村: x.Hàm Lâm,tg.Bích Triều,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1238	Phú Lương (thôn) 富良村: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252
Phú Lâu (xã) 富樓社: tg.Lương Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	Phú Lương (thôn) 富良村: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Phú Lễ (xã) 富禮社: tg.Khe Kiếu,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	Phú Lương (thôn) 富良村: tg.An Sơn,h.Bống Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ... 1546
Phú Lễ (thôn) 富禮村: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	Phú Lương (huyện) 富良縣: p.Tông Hóa,t.TN 812
Phú Lễ (thôn) 富禮村: tg.Hoàn Phúc,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB...1357	Phú Lương (xã) 富良社: tg.Liên Cự,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097
Phú Lễ (xã) 富禮社: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Phú Lương (xã) 富良社: tg.An Thành,h.Quảng Diên,p.TT, ... 1427
Phú Lễ (thôn) 富禮村: Phượng Lịch,tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090	Phú Lương (xã) 富良社: tg.Xà Cẩu,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
Phú Lễ (xã) 富禮社: tg.Phú Lệ,ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137	Phú Lương (xã) 富良社: tg.Vũ La,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111
Phú Lễ (xã) 富禮社: tg.Hạ Lang,h.Quảng Diên,p.TT, ...1427	Phú Mạ (xã) 富邁社: tg.Tư Mạ,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
Phú Lễ (thôn) 富禮村: x.Đô Kì,tg.Y Đốn,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY ...265	Phú Mãn (xã) 富滿社: tg.Dã Cát,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
	Phú Mãn (xã) 富滿社: tg.Ba Đông,h.Phù Cự,p.Khoái Châu,t.HY 155
	Phú Mãn (xã) 富滿社: tg.Nội Lăng,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
	Phú Mẫn (thôn) 富敏村: x.Nội Trà,tg.Nội Trà,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN497
	Phú Mỹ (xã) 富米總: h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
	Phú Mỹ (xã) 富米社: tg.Phú Mỹ,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
	Phú Mỹ (xã) 富美社: tg.Quỳnh Lâm,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1253

- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Lịch Dương,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB.....1021
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Vô Hốt,h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042
- Phú Mỹ (thôn)** 富美村: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Phú Mỹ (thôn)** 富美村: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Phú Mỹ (phường)** 富美坊: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Cao Lao,h.Bồ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357
- Phú Mỹ (tổng)** 富美總: h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
- Phú Mỹ (thôn)** 富美村: tg.Phú Mỹ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
- Phú Mỹ (thôn)** 覆美村: tg.Phú Mỹ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Phú Mỹ Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Vinh Quý Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN ..1472
- Phú Mỹ (châu)** 富美洲: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1510
- Phú Mỹ (thôn)** 富美村: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- Phú Mỹ (thôn)** 富美村: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Phú Mỹ (thôn)** 富美村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Phú Mỹ (thôn)** 富美村: tg.Thạch Thán,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Yên Lãng,h.Yên Lãng,pp.Vinh Tường,t.ST 938
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Phaio Thanh,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- Phú Mỹ (ấp)** 富美邑: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT, ...1423
- Phú Mỹ (thôn)** 富美村: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Đình Tổ,h.Sliêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Hương Canh,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Mĩ Lâm,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Viên Quang,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155
- Phú Mỹ (thôn)** 富美村: x.Đô Kì,tg.Y Đón,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Ninh Phước,h.Phước Điền,p.Diên Khánh,t.KH 1631
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Mĩ Liệt,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
- Phú Mỹ (xã)** 富美社: tg.Thịnh Quang,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 332
- Phú Mỹ Thượng (xã)** 富美上社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471
- Phú Mỹ Thượng (thôn)** 富美上村: tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
- Phú Mỹ Trung (tổng)** 富美中總: h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Phú Minh (xã)** 富明社: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252
- Phú Minh Hạ (xã)** 富明下社: tg.Phú Minh Thượng,h.Đại Từ,
p.Tông Hóa,t.TN 811
- Phú Minh Thượng (tổng)** 富明上總: h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 811
- Phú Minh Thượng (xã)** 富明上社: tg.Phú Minh Thượng,h.Đại Từ,
p.Tông Hóa,t.TN 811
- Phú Môn (xã)** 富門社: tg.Phú Ổ,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1134
- Phú Môn (xã)** 富門社: tg.Cự Lữ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139
- Phú Môn (xã)** 富門社: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT, ...1423
- Phú Nam (xã)** 富南社: tg.Phú Lệ,ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137
- Phú Nam (xã)** 富南社: tg.Yên Phú,h.Vĩnh Điện,p.Tương Yên,t.TQ 871
- Phú Nắm (thôn)** 富稔村: Thạch Ngoại,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
- Phú Nắm (xã)** 富稔社: tg.Trung Châu,h.Phước Điền,p.Diên Khánh,t.KH 1631
- Phú Ngạn (xã)** 富岸社: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- Phú Ngạn (xã)** 富岸社: tg.An Thành,h.Quảng Điền,p.TT, ...1427
- Phú Nghĩa (xã)** 富義社: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252
- Phú Nghĩa (xã)** 富義社: tg.Phú Hữu,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911
- Phú Nghĩa (trang)** 富義庄: tg.Vị Xuyên,h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809
- Phú Nghĩa (thôn)** 富義村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
- Phú Nghĩa (xã)** 富義社: tg.Phước Kiêm,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636
- Phú Nghiêm (xã)** 富嚴社: tg.Phú Lệ,ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH. 1137
- Phú Nguyên (thôn)** 富原村: Biện Trạch,tg.Nam Cai,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- Phú Ngữ (xã)** 富圉社: tg.Khuynh Qúi,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
- Phú Nha (xã)** 富衙社: tg.Thượng Hộ,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- Phú Nhai (xã)** 富涯社: tg.Thủy Nhai,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ ...304
- Phú Nham (xã)** 富岩社: tg.Nghĩa Khê,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST. 955
- Phú Nham (xã)** 富岩社: tg.Hạ Hoàng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
- Phú Nham (thôn)** 富巖村: Như Luyện,tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1086
- Phú Nham Đông (xã)** 富巖東社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1456
- Phú Nham Tây (xã)** 富巖西社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1456
- Phú Nhi (xã)** 富兒社: tg.Cam Giá Thịnh,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST ..913
- Phú Nhiêu (xã)** 富饒社: tg.Hòa Mỹ,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Phú Nhiêu (xã)** 富饒社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1457
- Phú Nhiêu (xã)** 富饒社: tg.Vinh Quý Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Phú Nhiêu (xã)** 富饒社: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- Phú Nhiêu (xã)** 富饒社: tg.Bình Diên,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- Phú Nhiêu (thôn)** 富饒村: tg.Qui Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- Phú Nhiêu (xã)** 富饒社: tg.Khe Thượng,h.Bát Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
- Phú Nhiêu (xã)** 富饒社: tg.Gia Mông,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST ...959
- Phú Nhiêu (thôn)** 富饒村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Phú Nhiêu (thôn)** 富饒村: tg.Tuy Tĩnh,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
- Phú Nhon (thôn)** 富仁村: tg.Đồng An Thượng,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
- Phú Nhon (xã)** 富仁社: tg.Nghiã Hà,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- Phú Nhon (xã)** 富仁社: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg. 1513
- Phú Nhon (thôn)** 富仁村: x.Phú Nhân,tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- Phú Nhon (xã)** 富仁社: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1633
- Phú Nhuận (ấp)** 富潤邑: tg.Tân Định,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
- Phú Nhuận (thôn)** 富潤村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
- Phú Nhuận (thôn)** 富潤村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236
- Phú Nhuận (xã)** 富潤社: tg.Bản Động,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN ...537
- Phú Nhuận (phường)** 富潤坊: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,
p.Quảng Ninh,t.QB 1345
- Phú Nhuận (xã)** 富潤社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1456
- Phú Nhuận (thôn)** 富潤村: tg.Bình Diên,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- Phú Nhuận (thôn)** 富潤村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Phú Nhuận (trang)** 富潤庄: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
- Phú Nhuận (thôn)** 富潤村: tg.Đức Lân,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Phú Nhuận (xã)** 富潤社: tg.Chu Túc,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
- Phú Ninh (xã)** 富寧社: tg.Minh Lý,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
- Phú Ninh (thôn)** 富寧村: tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
- Phú Ninh (xã)** 富寧社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Phú Ninh (thôn)** 新立富寧村: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- Phú Ninh (thôn)** 富寧村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Phú Ninh** 富寧: tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hòa,p.Hà Trung,t.TH 1094

Phú Ninh (thôn) 富寧村: Ngoc Trưởng, tg. Hải Quật, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110

Phú Ninh (thôn) 富寧村: tg. Phú Quý, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT ... 1662

Phú Ninh (xã) 富寧社: tg. Tam Á, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506

Phú Ninh (xã) 富寧社: tg. Mễ Sơn, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165

Phú Nội (xã) 富內社: tg. Phú Gia, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147

Phú Nội (thôn) 富內村: x. Liên Xương, tg. Phú Lão, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319

Phú Nội (thôn) 富內村: tg. Hưng Xá, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326

Phú Nông (thôn) 富農村: tg. Hòa Lạc, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614

Phú Nông (thôn) 富農村: tg. An Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546

Phú Nông (thôn) 富農村: tg. Đồng Vệ, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930

Phú Nông (xã) 富農社: tg. Minh Nông, h. Phú Ninh, p. Đoàn Hùng, t. ST 957

Phú Nông (xã) 富農社: tg. Chính Lộc, h. Phong Điền, p. TT, ... 1428

Phú Nông (trang) 富農庄: tg. Hoàng Nông, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265

Phú Nông (xã) 富農社: tg. Canh Nông, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267

Phú Nông (thôn) 富農村: tg. Xương Hà, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633

Phú Nương (xã) 富娘社: tg. Hương Vĩ, h. Hữu Lũng, pp. Lạng Giang, t. BN .. 541

Phú Ổ (xã) 富塢社: tg. Thạch Xá, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924

Phú Ổ (tổng) 富塢總: h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1134

Phú Ổ (xã) 富塢社: tg. Phú Ổ, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1134

Phú Ốc (trại) 富屋寨: tg. Quỳnh Lưu, h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1038

Phú Ốc (thôn) 富屋村: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Phú Ốc (phường) 富屋坊: tg. Bái Ân, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393

Phú Ốc (thôn) 富屋村: tg. Chánh Lộc, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556

Phú Ốc (tổng) 富屋總: h. Hương Trà, p. TT, ... 1418

Phú Ốc (xã) 富屋社: tg. Phú Ốc, h. Hương Trà, p. TT, ... 1418

Phú Ốc (xã) 富沃社: tg. Như Thức, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307

Phú Phong (giáp) 富豐甲: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252

Phú Phong (thôn) 富豐村: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Phú Phong (xã) 富豐社: tg. Hương Nha, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST .. 941

Phú Phong (tổng) 富豐總: h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569

Phú Phong (thôn) 富豐村: tg. Phú Phong, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569

Phú Quang (thôn) 富光村: tg. Hòa Lạc, h. Phú Mĩ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552

Phú Quân (xã) 富均社: tg. Bằng Quân, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD ... 97

Phú Quý (thôn) 富貴村: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Phú Quý (xã) 富貴社: tg. Minh Lĩ, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345

Phú Quý (thôn) 富貴村: tg. Phú Khương Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452

Phú Quý (tổng) 富貴總: h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662

Phú Quý (thôn) 富貴村: tg. Phú Quý, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662

Phú Quý Đại (xã) 富貴大社: tg. Đức Hòa Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472

Phú Quý Hạ (tổng) 富貴下總: h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1473

Phú Quý Hạ (xã) 富貴下社: tg. Phú Quý Hạ, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1473

Phú Quý Ngọc Giáp (xã) 富貴玉甲社: tg. Đức Hòa Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472

Phú Quý Thượng (xã) 富貴上社: tg. Vinh Quý Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472

Phú Quý Thượng (thôn) 富貴上村: tg. An Hòa, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1473

Phú Sơn (thôn) 富山村: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Phú Sơn (phường) 富山坊: tg. Thuận An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457

Phú Sơn (xã) 富山社: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460

Phú Sơn (phường) 富山坊: tg. An Thạnh hạ, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466

Phú Sơn (trại) 富山寨: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1513

Phú Sơn (thôn) 富山村: Thạch Nội, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117

Phú Sơn (thôn) 富山村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562

Phú Sơn (xã) 富山社: tg. Cao Mật, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130

Phú Sơn (xã) 富山社: tg. Trường Cát, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH ... 1134

Phú Sơn (xã) 富山社: tg. Phước Thiện, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636

Phú Sơn Chính (xã) 富山政社: tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456

Phú Sơn Tây (trại) 富山西寨: tg. Nghĩa Điền, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511

Phú Sủng (ấp) 富寵邑: tg. Lương Điền, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424

Phú Tài (xã) 富才社: tg. Thanh Châu, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460

Phú Tài (ấp) 富財邑: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1513

Phú Tài (thôn) 富財村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563

Phú Tài (xã) 富財社: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lĩ, p. Hàm Thuận, t. BT 1666

Phú Tàng (xã) 富藏社: tg. Yên Tàng, h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 521

Phú Tàng (quán) 富藏館: tg. Văn Thê, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 617

Phú Tán (xã) 富贊社: tg. Phú Lệ, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137

Phú Tân (thôn) 富新村: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Phú Thái (xã) 富泰社: tg. Sư Lỗ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420

Phú Thái (xã) 富泰社: tg. Bất Nạo, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147

Phú Thành (thôn) 富成村: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Phú Thành (thôn) 富成寨: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1510

Phú Thành (trại) 富成寨: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1513

Phú Thành (thôn) 富成村: tg. Xuân An, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556

Phú Thạnh (thôn) 富盛村: tg. Xuân Vinh, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Phú Thạnh (thôn) 富盛村: tg. Hưng Thạnh Hạ, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466

Phú Thạnh (trại) 富盛寨: tg. Nghĩa Điền, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1511

Phú Thạnh (xã) 富盛社: tg. Tri Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1518

Phú Thạnh (thôn) 府盛村: tg. Tri Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1518

Phú Thạnh (thôn) 富盛村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563

Phú Thạnh (thôn) 富盛村: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638

Phú Thạnh Thượng (xã) 富盛上社: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472

Phú Thị (xã) 富市社: tg. Vinh Quý Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472

Phú Thị (phường) 富市坊: tg. Hồ Xá, h. Minh Linh, đạo. QT 1390

Phú Thị (xã) 富市社: tg. Kim Sơn, h. Gia Lâm, pp. Thuận Thành, t. BN 515

Phú Thị (xã) 富市社: tg. Mễ Sở, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252

Phú Thiện (phường) 富善坊: tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456

Phú Thiện (thôn) 富善村: tg. Trung Bình, h. Phú Mĩ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551

Phú Thọ (thôn) 富壽村: tg. Đô Lương, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235

Phú Thọ (thôn) 富壽村: x. Lương Trường, tg. Bích Triều, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1238

Phú Thọ (phường) 富壽坊: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253

Phú Thọ (thôn) 富壽村: tg. Hòa Mĩ, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614

Phú Thọ (xã) 富壽社: tg. Thượng Phong Lộc, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1349

Phú Thọ (trại) 富壽寨: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1510

- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: tg.Nghĩa Hà,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- Phú Thọ (phường)** 富壽坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Phú Thọ (tổng)** 富壽總: h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 945
- Phú Thọ (xã)** 富壽社: tg.Phú Thọ,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 945
- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: Phi Lai,tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH... 1086
- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: Cao Vịnh,tg.Cao Vịnh,h.Nga Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1087
- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: Hà Lộ,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1091
- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: Đại Lí,tg.Đại Lí,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094
- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: Thử Cốc,tg.Thử Cốc,h.Thụy Nguyên,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: Đồng Lí,tg.Đồng Lí,h.Yên Định,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1110
- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: Châu Bàn,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1114
- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: Thượng Du,tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: Thượng Cốc,tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- Phú Thọ (xã)** 富壽社: tg.Quảng Bố,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
- Phú Thọ (thôn)** 富壽村: tg.Phước Hà Ngoại,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1637
- Phú Thọ Đông (xã)** 富壽東社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Phú Thới (xã)** 富泰社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Phú Thuận (thôn)** 富順村: tg.Hòa Mĩ,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Phú Thuận (xã)** 富順社: tg.Quảng Đại Thượng,h.Quế Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Phú Thuận (ấp)** 富順邑: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- Phú Thuận (thôn)** 富順村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ... 1547
- Phú Thuận (xã)** 富順社: tg.Lí Đổ,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93
- Phú Thụy (xã)** 富瑞社: tg.Đồng An Thượng,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
- Phú Thử (xã)** 富庶社: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Phú Thử (thôn)** 富庶村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Phú Thử (xã)** 富庶社: tg.Ngọc Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
- Phú Thử (xã)** 富庶社: tg.Lam Cầu,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37
- Phú Thử (thôn)** 富庶村: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
- Phú Thử (xã)** 富庶社: tg.Đặng Cỏi,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Phú Thử Hạ (xã)** 富庶下社: tg.An Mĩ,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN ... 1469
- Phú Thử Thượng (xã)** 富庶上社: tg.An Mĩ,h.Quế Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Phú Thường (thôn)** 富常村: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Phú Thượng (xã)** 富上社: tg.Phúc Tường Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460
- Phú Thượng (thôn)** 富上村: tg.Phúc Tường Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460
- Phú Tình (thôn)** 富情村: Thử Cốc,tg.Thử Cốc,h.Thụy Nguyên,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
- Phú Toàn (xã)** 富鑽社: tg.Đồng An Thượng,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
- Phú Trà (xã)** 富茶社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Phú Trạch (xã)** 富澤社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1468
- Phú Trạch (xã)** 富宅社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Phú Trạch (xã)** 富澤社: tg.Võng Xuyên,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST .. 913
- Phú Trạch (xã)** 富宅社: tg.La Miết,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126
- Phú Trạch (xã)** 富澤社: tg.Mễ Sở,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
- Phú Trang (xã)** 富莊社: tg.Cổ Đàm,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1265
- Phú Trang (thôn)** 富庄村: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Phú Trang (xã)** 富莊社: tg.Yên Trang,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 512
- Phú Triêm Hạ (tổng)** 富露下總: h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453
- Phú Triều (thôn)** 富朝村: Thạch Nội,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
- Phú Triều (xã)** 富朝社: tg.Bao Trung,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
- Phú Trường (xã)** 富長社: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
- Phú Trường (phường)** 富長坊: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Phú Trường (thôn)** 富長村: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
- Phú Túc (xã)** 富足社: tg.Phượng Dực,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17
- Phú Uyên (xã)** 富淵社: tg.Thần Huống,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341
- Phú Vang (xã)** 富榮社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1456
- Phú Vang (xã)** 富榮社: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
- Phú Vang (xã)** 富榮社: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473
- Phú Vang (trại)** 富榮寨: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- Phú Vang (huyện)** 富榮縣: p.TT, ... 1419
- Phú Vang (thôn)** 富榮村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1563
- Phú Văn (thôn)** 富文村: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA . 1234
- Phú Văn (thôn)** 富文村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Phú Văn (xã)** 富文社: tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
- Phú Văn (xã)** 富文社: tg.Ti Bà,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
- Phú Văn (xã)** 富文社: tg.Phước Khiêm,h.Quảng Phước,p.Ninh Hòa,t.KH 1636
- Phú Vật (xã)** 富物社: tg.Hà Lão,h.Hung Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Phú Viên (xã)** 富園社: tg.Trú Hựu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Phú Viên (thôn)** 富員村: Quỳnh Côi,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
- Phú Viên (thôn)** 富園村: x.Lâm Hạ,tg.Gia Thụy,h.Gia Lâm,
pp.Thuận Thành,t.BN 515
- Phú Vinh (thôn)** 富榮村: x.Đặng Điền,tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc,
p.Anh Sơn,t.NA 1246
- Phú Vinh (thôn)** 富榮村: x.Ngũ Lộc,tg.Thịnh Quả,h.La Sơn,
p.Đức Thọ,t.NA 1255
- Phú Vinh (xã)** 富榮社: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Phú Vinh (thôn)** 富榮村: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- Phú Vinh (xã)** 富榮社: tg.Yên Kiện,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- Phú Vinh (xã)** 富榮社: tg.Hoàng Xuyên,h.Tam Dương,p.Vinh Tường,t.ST 934
- Phú Vinh** 富榮: tg.Hàng Vi,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090
- Phú Vinh (thôn)** 富榮村: Văn Trai,tg.Văn Trai,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- Phú Vinh (thôn)** 富榮村: x.Cao Mỗ,tg.Cao Mỗ,h.Thần Khê,
p.Tiên Hưng,t.HY 265
- Phú Vinh (thôn)** 富榮村: x.Diên Hà,tg.Diên Hà,h.Diên Hà,
p.Tiên Hưng,t.HY 267
- Phú Vinh (xã)** 富榮社: tg.Xương Hà,h.Vinh Xương,p.Diên Khánh,t.KH . 1633

Phú Vinh Thượng (xã) 富榮上社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Phụ Lực (thôn) 輔力村: Thái Lai,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Phú Vĩnh (thôn) 富永村: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	Phụ Ngọc (thôn) 輔玉村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1568
Phú Xá (xã) 富舍社: tg.Minh Lý,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345	Phụ Ổ (xã) 阜塢社: tg.Long Hồ,h.Hương Trà,p.TT,..... 1418
Phú Xá (thôn) 富舍村: Phú Hà,tg.Phú Hà,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1097	Phụ Ổ 阜塢: tg.Lương Điền,h.Phú Lộc,p.TT,..... 1423
Phú Xá (thôn) 富舍村: Phú Hà,tg.Phú Hà,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Phụ Phượng (phường) 附鳳坊: x.Mai Xá,tg.An Mỹ,h.Do Linh,đạo.QT ... 1391
Phú Xá (thôn) 富舍村: Nguyệt Quật,tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Phụ Quách (giáp) 阜郭甲: tg.Tân Hưng,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ .. 335
Phú Xá (xã) 富舍社: tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	Phụ Quang (thôn) 附光村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Phú Xá (xã) 富舍社: tg.Phú Gia,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	Phụ Quảng (thôn) 附廣村: tg.Võng Nhi,h.Hương Thủy,p.TT,..... 1423
Phú Xá (xã) 富舍社: tg.Trường Kỳ,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97	Phụ Sơn (xã) 阜山社: tg.Dương Nham,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 158
Phú Xá (xã) 富舍社: tg.Hạ Đoàn,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 152	Phụ Tài (xã) 阜財社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472
Phú Xá (tổng) 富舍總: h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605	Phụ Tài (xã) 阜財社: tg.An Dã,h.Đăng Xương,đạo.QT 1384
Phú Xá (xã) 富舍社: tg.Phú Xá,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605	Phụ Thành (ấp) 阜成邑: tg.Tân Hưng,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Phú Xuân (xã) 富春社: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466	Phụ Thành (xã) 阜成社: tg.Quang Phong,h.Thủy Văn,p.Qui Châu,t.NA 1276
Phú Xuân (phường) 富春坊: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466	Phụ Thành (xã) 阜成社: tg.Cẩm Ân,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
Phú Xuân (phường) 富春社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	Phụ Vệ (xã) 輔衛社: tg.An Điền,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
Phú Xuân (thôn) 富春村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ...1546	Phụ Việt (xã) 輔越社: tg.Thạch Xá,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349
Phú Xuân (xã) 富春社: tg.Ỗ Na,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812	Phụ Yên (tổng) 阜安總: ch.Tuân Giáo,p.Điện Biên,t.HH 739
Phú Xuân (tổng) 富春總: h.Hương Trà,p.TT,.....1418	Phụ Yên (xã) 阜安社: tg.Phụ Yên,ch.Tuân Giáo,p.Điện Biên,t.HH 739
Phú Xuân (xã) 富春社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT,.....1418	Phúc (thôn) 福村: x.Thụ Phúc,tg.Thụ Phúc,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
Phú Xuân (ấp) 富春邑: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT,.....1423	Phúc Am (thôn) 福庵村: tg.Yên Đăng,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020
Phú Xuân (ấp) 富春邑: tg.Phù Trạch,h.Phong Điền,p.TT,.....1428	Phúc Am (xã) 福庵社: tg.Ninh Xá,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20
Phú Xuân (xã) 富春社: tg.Kênh Thanh,h.Tiền Minh,p.Nam Sách,t.HD 117	Phúc Ấm (thôn) 福蔭村: tg.Chu Lễ,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261
Phú Xuân Hạ (thôn) 富春下村: tg.Phú Quý Hạ,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1473	Phúc Ấm (xã) 福蔭社: tg.Tuân Hóa,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Phú Xuân Tây (xã) 富春西社: tg.Xuân Phú Trung,h.Qué Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1468	Phúc Bình (xã) 福平社: tg.Lệnh Cẩm,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB ... 676
Phú Xuân Trung (giáp) 富春中甲: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Phúc Bố (xã) 福布社: tg.Phong Cốc,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
Phú Xuyên (xã) 富川社: tg.Phi Mô,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531	Phúc Bội (xã) 福培社: tg.Yên Trường,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
Phú Xuyên (tổng) 富川總: h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909	Phúc Bội (xã) 福培社: tg.Tang Giá,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
Phú Xuyên (xã) 富川社: tg.Phú Xuyên,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST .909	Phúc Cầu (tổng) 福求總: h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93
Phú Xuyên (ấp) 富川邑: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT,.....1424	Phúc Cầu (xã) 福求社: tg.Phúc Cầu,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93
Phú Xuyên (huyện) 富川縣: p.Thường Tín,t.HN 21	Phúc Châu (xã) 福洲社: tg.Trác Bút,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Phú Yên (đạo) 富安道: 1609	Phúc Chỉ (xã) 福祉社: tg.Cổ Liêu,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
Phụ An (xã) 附安社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	Phúc Chiếm Thượng (thôn) 腹占上村: Đống Lương,tg.Ngọc Đối, h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Phụ An (thôn) 阜安村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Phúc Chiếm Trung (thôn) 腹占中村: Đống Lương,tg.Ngọc Đối,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Phụ An (ấp) 附安邑: tg.Diêm Trường,h.Phú Lộc,p.TT,.....1424	Phúc Chính (thôn) 福整村: tg.Yên Đăng,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1020
Phụ An Đông (phường) 附安東坊: tg.An Thạnh hạ,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466	Phúc Diên (xã) 腹延社: tg.Thạch Khôi,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
Phụ An Sơn (thôn) 附安山村: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466	Phúc Duệ (xã) 福喬社: tg.Long Đại,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB ... 1345
Phụ Chính (xã) 輔政社: tg.Văn La,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Phúc Dương (xã) 福陽社: tg.An Ấp,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
Phụ Cường (xã) 阜彊社: tg.Văn Lang,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709	Phúc Đa (xã) 福多社: tg.Mễ Sơn,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
Phụ Dực (huyện) 附翼縣: pp.Thái Bình,t.NĐ 346	Phúc Điền (trại) 福田寨: tg.Hương Đạo,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB.. 1033
Phụ Dực (xã) 輔翊社: tg.Bồ Dương,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	Phúc Điền (xã) 福田社: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
Phụ Đăng (thôn) 附藤村: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638	Phúc Điền (thôn) 福田村: tg.Trung Bạ,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH .. 1083
Phụ Đức (thôn) 附德村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Phước Điền (huyện) 福田縣: p.Diên Khánh,t.KH 1631
Phụ Khánh (thôn) 阜慶村: tg.Vĩnh Xương,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN .12	Phúc Đình (xã) 福亭社: tg.Hữu Thượng,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 541
Phụ Long (xã) 輔隆社: tg.Đồng Mặc,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 306	Phúc Giới (xã) 腹界社: tg.Hạ Vĩnh,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
Phụ Lỗi (xã) 負来社: tg.Nãi Sơn,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	Phước Hà Ngoại (tổng) 福河外總: h.Quảng Phước,p.Ninh Hòa,t.KH. 1637
	Phước Hà Nội (tổng) 福河内總: h.Quảng Phước,p.Ninh Hòa,t.KH 1636
	Phúc Hải (thôn) 福海村: x.Nghĩa Liệt,tg.Phù Long,h.Hung Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243
	Phúc Hải (xã) 腹海社: tg.Lai Thạch,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1256
	Phúc Hải (tổng) 腹海總: h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
	Phúc Hải (xã) 腹海社: tg.Phúc Hải,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
	Phúc Hải (xã) 福海社: tg.Tống Súc,h.Hung Nhân,p.Tân Hưng,t.HY 267
	Phúc Hải (xã) 福海社: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH . 1633

Phúc Hậu (thôn) 福厚村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
Phúc Hậu (thôn) 福厚村: x.Phúc Phú,tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên,
p.Anh Sơn,t.NA 1242
Phúc Hậu (trại) 福厚寨: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
Phúc Hậu (thôn) 福厚村: Phúc Khê,tg.Tuân Hóa,h.Đông Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Phúc Hội (xã) 福會社: tg.Phương Điền,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA ...1262
Phúc Khánh (xã) 福慶社: tg.An Lão,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Phúc Khánh (xã) 福慶社: tg.Trường Lang,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 811
Phúc Khánh (xã) 福慶社: tg.Lương Sơn,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868
Phúc Khê (tổng) 福溪總: h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341
Phúc Khê (xã) 福溪社: tg.Phúc Khê,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341
Phúc Khê 福溪: tg.Tuân Hóa,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Phúc Kiều (thôn) 福橋村: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1353
Phúc Lai (xã) 福萊社: tg.Quỳnh Lưu,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1038
Phúc Lai (xã) 福來社: tg.Minh Đoan,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954
Phúc Lai (xã) 福來社: tg.Đông Lí,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110
Phúc Lai (xã) 福來社: tg.Phong Cốc,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HĐ 100
Phúc Lãng (thôn) 福朗村: Đống Lương,tg.Ngọc Đối,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Phúc Lâm (xã) 福林社: tg.Mật Ninh,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
Phúc Lâm (trại) 新立福林寨: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
Phúc Lâm (trại) 覆林寨: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1514
Phúc Lâm (xã) 福林社: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
Phúc Lâm (tràng) 覆林庄: tg.Yên Đỗ,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 810
Phúc Lâm (xã) 福林社: tg.Đại Bối,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Phúc Lâm (ấp) 福林邑: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT,.....1423
Phúc Lâm (xã) 福林社: tg.Mông Sơn,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
Phúc Lâm (tổng) 福林總: h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
Phúc Lâm (thôn) 福林村: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
Phúc Lâm (phường) 福林坊: tg.Kim Liên,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN ...12
Phúc Lâm (thôn) 福林村: x.Tri Lễ,tg.Ước Lễ,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
Phúc Lâm (xã) 福林社: tg.Hoàng Xá,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Phúc Lâm Tiểu (thôn) 福林小村: tg.Kim Liên,h.Thọ Xương,
p.Hoài Đức,t.HN 12
Phúc Lập (xã) 福立社: tg.Tuân Lộ,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Phúc Lâu (xã) 覆樓社: tg.Phú Hữu,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911
Phúc Lễ (xã) 福禮社: tg.An Cư,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Phúc Lệ (xã) 福勵社: tg.Thạch Khôi,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HĐ 130
Phúc Lí (phường) 福履坊: tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
Phúc Lí 福里: tg.Thanh Khê,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Phúc Liệt (xã) 覆烈社: tg.Trúc Động,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HĐ 162
Phúc Linh (xã) 福靈社: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT,.....1420
Phúc Linh (xã) 福靈社: tg.Cổ Linh,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877
Phúc Linh (xã) 福齡社: tg.Mai Đình,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Phúc Long (thôn) 福龍村: tg.Đại Đồng,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA .1236
Phúc Long (xã) 福隆社: tg.Phúc Tăng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN ..534
Phúc Long (xã) 福隆社: tg.Trung Quán,h.Phong Lộc,
p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Phúc Lộc (tổng) 福祿總: h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261
Phúc Lộc (xã) 福祿社: tg.Thiện Trạo,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB .1020
Phúc Lộc (xã) 福祿社: tg.Nộn Khê,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
Phúc Lộc (thôn) 福祿村: tg.Hoàn Lão,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357
Phúc Lộc (xã) 福祿社: tg.Hoàn Lão,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB ...1357

Phúc Lộc (xã) 福祿社: tg.Nghĩa Hà,h.Chương Nghĩa,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
Phúc Lộc (thôn) 福祿村: tg.Nghĩa Hà,h.Chương Nghĩa,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
Phúc Lộc (xã) 福祿社: tg.An Dã,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Phúc Lộc (xã) 福祿社: tg.Cựu Đình,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913
Phúc Lộc (ấp) 福祿邑: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT,.....1424
Phúc Lộc (xã) 福祿社: tg.Xuân Canh,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492
Phúc Lộc (xã) 福祿社: tg.Đan Táo,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
Phúc Lương (xã) 福良社: tg.Lãng Phong,h.Phụng Hoá,
p.Nho Quan,t.NB 1037
Phúc Lương (xã) 福良社: tg.Hành Phố,h.Phong Đăng,
p.Quảng Ninh,t.QB 1347
Phúc Lý (xã) 福履社: tg.Tây Tựu,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
Phúc Mãn (thôn) 福滿村: Lưu Vệ,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Phúc Mãn (thôn) 福滿村: Hoàng Thanh,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Phúc Mãn (xã) 福滿社: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Phúc Mỹ (thôn) 福美村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
Phúc Mỹ (xã) 福美社: tg.Văn Viên,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242
Phúc Mỹ (xã) 福美社: tg.Minh Lí,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Phúc Mỹ (xã) 福美社: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Phúc Mỹ (thôn) 福美村: Liên Trì,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114
Phúc Nhạc (xã) 福岳社: tg.Yên Văn,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
Phúc Nhĩ (xã) 福爾社: tg.Hành Phố,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347
Phúc Ninh (xã) 福寧社: tg.Quang Biểu,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN ...534
Phúc Ninh (xã) 福寧社: tg.Yên Lũng,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860
Phúc Nội (tràng) 福内庄: tg.An Lão,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Phúc Phú (xã) 福富社: tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA ..1242
Phúc Quả (xã) 福果社: tg.Cư Chánh,h.Hương Thủy,p.TT,.....1422
Phúc Quan (thôn) 福關村: x.Vạn Quất,tg.Trầm Lộng,h.Sơn Minh,
p.Ứng Hòa,t.HN 26
Phúc Sài (xã) 福柴社: tg.Lặt Sài,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919
Phúc Sơn (thôn) 福山村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA ...1235
Phúc Sơn (thôn) 腹山村: x.Bân Xá,tg.Minh Lương,h.Can Lộc,
p.Đức Thọ,t.NA 1269
Phúc Sơn (tràng) 福山庄: tg.Đàm Khánh,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
Phúc Sơn (xã) 福山社: tg.Ki Vĩ,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028
Phúc Sơn (xã) 福山社: tg.Yên Trường,h.Thụy Nguyên,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
Phúc Sơn (thôn) 福山村: Đông Sơn,tg.Thọ Hạc,h.Đông Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1104
Phúc Ta (thôn) 福些村: tg.Phù Vệ,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HĐ 100
Phúc Tăng (xã) 福增社: tg.Nhượng Bạt,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB ...659
Phúc Tăng (tổng) 福層總: h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534
Phúc Tăng (xã) 福層社: tg.Phúc Tăng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN .534
Phúc Thành (thôn) 福成村: Khúc Phấn,tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,
p.Hà Trung,t.TH 1097
Phúc Thắng (xã) 福勝社: tg.Đức Thắng,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Phúc Thị (xã) 福市社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391
Phúc Thọ (huyện) 福壽縣: p.Quảng Oai,t.ST 912
Phúc Thọ (thôn) 福壽村: Cao Vịnh,tg.Cao Vịnh,h.Nga Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1087
Phúc Thọ (xã) 福壽社: tg.Thanh Khê,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Phúc Thọ (xã) 福壽社: tg.Phong Cốc,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HĐ ..100
Phúc Thuận (xã) 覆順社: tg.Thống Thượng,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 797
Phúc Thụy (thôn) 福瑞村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA .1235

Phúc Thượng (thôn) 福上村: Yên Lãng, tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146

Phúc Tích (xã) 福積社: tg. Phù Trách, h. Phong Điền, p. TT, ... 1428

Phúc Tiên (xã) 福仙社: tg. Tống Súc, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 267

Phúc Toàn (thôn) 福鑽村: tg. Thuận An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN. 1457

Phúc Tô (thôn) 福蘇村: tg. Thuận Mỹ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 11

Phúc Trạch (xã) 福澤社: tg. Quí Trách, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1250

Phúc Trạch (xã) 福澤社: tg. Phúc Lộc, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1261

Phúc Trạch (ấp) 福澤邑: tg. An Nông, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1423

Phúc Trì (thôn) 福池村: tg. Yên Đăng, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1020

Phúc Trinh (xã) 福禎社: tg. Phượng Vĩ Hạ, ch. Định, p. Tòng Hóa, t. TN 807

Phúc Trung (xã) 福中社: tg. Nội Lãng, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. NG 333

Phúc Tuấn (thôn) 福俊村: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611

Phúc Tuy (xã) 福綏社: tg. Lạc Nghiệp, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040

Phúc Tuy (xã) 福綏社: tg. Lâm Đường, h. Vĩnh Tuy, p. Yên Bình, t. TQ 865

Phúc Tự (thôn) 福寺村: tg. Hoàn Lão, h. Bồ Trách, p. Quảng Trạch, t. QB 1357

Phúc Tường (xã) 福祥村: tg. Sóc Sơn, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131

Phúc Tượng (ấp) 福象邑: tg. An Cư, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424

Phúc Ứng (xã) 福應社: tg. Ngọc Pha, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664

Phúc Vinh (xã) 福榮社: tg. Thạch Bàn, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347

Phúc Xá (thôn) 福舍村: tg. Cam Đường, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393

Phúc Xá (xã) 福舍社: tg. Phúc Cầu, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 93

Phúc Xuyên (thôn) 福川村: x. Triều Khẩu, tg. Văn Viên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242

Phúc Yên (thôn) 福安村: tg. Đô Lương, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235

Phúc Yên (thôn) 福安村: tg. Xuân Lâm, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236

Phúc Yên (tổng) 福煙總: h. Quảng Điền, p. TT, ... 1427

Phúc Yên (xã) 福煙社: tg. Phúc Yên, h. Quảng Điền, p. TT, ... 1427

Phục Cổ (xã) 復古社: tg. Bát Một, h. Yên Hoà, p. Nho Quan, t. NB 1042

Phục Cổ (phường) 復古坊: tg. Kim Liên, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12

Phục Cổ (xã) 復古社: tg. Thu Ngạc, h. Yên Lập, p. Quí Hóa, t. HH 729

Phục Đán (xã) 復旦社: tg. Bình Thới Hạ, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460

Phục Hòa (tổng) 復和總: h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 663

Phục Hòa (xã) 復和社: tg. Phục Hòa, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 663

Phục Lạp (xã) 伏獵社: tg. Kha Hộ, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537

Phục Lạp (xã) 伏獵社: tg. Lạp Thượng, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920

Phục Lễ (thôn) 復禮村: Hữu Vĩnh, tg. Bái Trách, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090

Phục Lễ (xã) 復禮社: tg. Vinh Kiên, ch. Thu Châu, p. Yên Bình, t. TQ 863

Phục Lễ (xã) 復禮社: tg. Lệnh Cấm, h. Hạ Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 676

Phục Lễ (thôn) 復禮村: x. Triều Hối, tg. Đại Bối, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26

Phục Lễ (xã) 復禮社: tg. Thị Tranh, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 92

Phục Lễ (tổng) 復禮總: h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 162

Phục Lễ (xã) 復禮社: tg. Phục Lễ, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 162

Phục Lễ (xã) 復禮社: tg. Đức Triêm, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 259

Phục Lễ (xã) 復禮社: tg. Xích Bích, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265

Phục Linh (xã) 茯苓社: tg. Cù Ván, h. Phú Lương, p. Tòng Hóa, t. TN 812

Phục Mỹ (xã) 復美社: tg. Quan Hoàng, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139

Phục Nông (xã) 服農社: tg. Bái Dương, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. NB 310

Phục Thiện (xã) 服善社: tg. Vạn Ninh, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 426

Phục Thiện (thôn) 服善村: tg. Quảng Nghiệp, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563

Phục Thiện (xã) 服善社: tg. Chi Ngại, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106

Phùng (thôn) 馮村: tg. Thạch Xá, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924

Phùng (thôn) 馮村: Phùng Thịnh, tg. Phùng Thịnh, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102

Phùng (thôn) 馮村: x. Thịnh Đức, tg. Thịnh Đức, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22

Phùng Dực (xã) 馮翊社: tg. Hàng Vi, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090

Phùng Dực (thôn) 馮翊村: tg. Quảng Thị, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102

Phùng Khoang (xã) 馮琬社: tg. Đại Mỗ, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8

Phùng Thiện (xã) 逢善社: tg. Bồng Hải, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021

Phùng Thịnh (tổng) 馮盛總: h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102

Phùng Thịnh 馮盛: tg. Phùng Thịnh, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102

Phùng Xá (xã) 馮舍社: tg. Thạch Xá, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924

Phùng Xá (xã) 馮舍社: tg. Phương Xá, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946

Phùng Xá (xã) 馮舍社: tg. Phù Lưu Tế, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 34

Phùng Xá (xã) 馮舍社: tg. Đại Lai, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509

Phụng Chính (xã) 奉政社: tg. Diêm Trường, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1424

Phụng Công (xã) 奉公社: tg. Đồng Công, h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1259

Phụng Công (xã) 奉公社: tg. Bồng Hải, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021

Phụng Công (xã) 奉公社: tg. Cao Mật, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130

Phụng Công (thôn) 奉公村: x. Cổ Hiến, tg. Cổ Hiến, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16

Phụng Công (tổng) 奉公總: h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517

Phụng Công (xã) 奉公社: tg. Phụng Công, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517

Phụng Cống (xã) 奉貢社: tg. Cam Thủy, h. Văn Quan, p. Tràng Định, t. LS 605

Phụng Dưỡng (thôn) 奉養村: tg. Quảng Thị, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102

Phụng Hoá (huyện) 奉化縣: p. Nho Quan, t. NB 1037

Phụng Lịch (xã) 奉曆社: tg. Lí Trai, h. Đồng Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249

Phụng Nghĩa (thôn) 奉義村: tg. Bát Lạm, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920

Phụng Pháp (xã) 奉法社: tg. Mĩ Lộc, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533

Phụng Pháp (xã) 奉法社: tg. Đông Khê, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151

Phụng Thượng (xã) 奉上社: tg. Điện Lự, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140

Phụng Thượng (thôn) 奉上村: tg. Xuân Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. NG 331

Phụng Viện (thôn) 奉院村: tg. Thị Tranh, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 92

Phước Bình (thôn) 福平村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1615

Phước Bình (xã) 福平社: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469

Phước Bình (thôn) 福平村: tg. Vạn Đức, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547

Phước Bình Đông (thôn) 福平東村: tg. Bình Hạ, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1513

Phước Bình Tây (thôn) 福平西村: tg. Bình Hạ, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1514

Phước Chánh (thôn) 福政村: tg. Vạn Định, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552

Phước Châu (xã) 福洲社: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460

Phước Châu Đại (thôn) 福洲大村: tg. Tân An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456

Phước Châu Tây (thôn) 福洲西村: tg. Tân An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456

Phước Châu Trung (thôn) 福洲中村: tg. Tân An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456

Phước Chỉ (xã) 福祉社: tg. Xuân Phú Trung, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469

Phước Cường (xã) 福崗社: tg. Chu Đức Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465

- Phước Đa** (xã) 福多社: tg. Phước Khiêm, h. Quảng Phước,
p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Phước Điền** (xã) 福田社: tg. Lại Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Phước Điền** (ấp) 福田邑: x. Thanh Hiếu, tg. Tri Đức, h. Mộ Đức,
p. Tư Nghĩa, t. QNG 1518
- Phước Đồng** (thôn) 福同村: tg. Đức Lân, h. Yên Phước,
p. Ninh Thuận, t. BT 1657
- Phước Đức** (xã) 福德社: tg. Xuân Sơn, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
- Phước Đức** (xã) 福德社: tg. Xuân Phú Trung, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Phước Đức** (xã) 福德社: tg. Phước Khiêm, h. Quảng Phước,
p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Phước Giang** (thôn) 福江村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1615
- Phước Hà** (xã) 福河社: tg. Chu Đức Trung, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1465
- Phước Hậu** (xã) 福厚社: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
- Phước Hậu** (xã) 福厚社: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phước Hòa** (xã) 福和社: tg. Đông An Thượng, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1465
- Phước Hội** (xã) 福會社: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Phước Hưng** (xã) 福興社: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phước Khách** (xã) 福客社: tg. Đức Hòa Trung, h. Hà Đông,
p. Thăng Bình, t. QN 1472
- Phước Khánh** (thôn) 福慶村: tg. Vạn Phước, h. Yên Phước,
p. Ninh Thuận, t. BT 1657
- Phước Khiêm** (tổng) 福謙總: h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Phước Khương** (xã) 福姜社: tg. An Lễ Thượng, h. Duy Xuyên,
p. Điện Bàn, t. QN 1457
- Phước Khương** (xã) 福姜社: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phước Kiều** (thôn) 福橋村: tg. An Nhơn Trung, h. Diên Phúc,
p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Phước Lâm** (thôn) 福林村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
- Phước Lâm** (xã) 福林社: tg. An Thạnh hạ, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Phước Lâm** (xã) 福林社: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông,
p. Thăng Bình, t. QN 1471
- Phước Lâm** (thôn) 福林村: tg. Thân Thượng, h. Tân Định,
p. Ninh Hòa, t. KH 1638
- Phước Lí** (xã) 福履社: tg. Hoà An Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1459
- Phước Lí** (xã) 福履社: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
- Phước Lí Đông** (thôn) 福履東村: tg. Xuân Đài, h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611
- Phước Long** (xã) 福隆社: tg. Thuận An Trung, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Phước Lộc** (xã) 福祿社: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1615
- Phước Lộc** (châu) 福祿洲: tg. Đại An Thượng, h. Diên Phúc,
p. Điện Bàn, t. QN 1451
- Phước Lộc** (thôn) 福祿村: tg. Phú Mỹ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
- Phước Lộc** (phường) 福祿坊: tg. Ngọc Sơn, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Phước Lộc** (xã) 福祿社: tg. An Hòa, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1473
- Phước Lộc** (thôn) 福祿村: tg. Bình Thượng, h. Bình Sơn,
p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513
- Phước Lộc** (trại) 福祿寨: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513
- Phước Lộc** (trại) 福祿寨: tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Phước Lộc** (thôn) 福祿村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Phước Lộc** (phường) 福祿坊: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lí, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
- Phước Lộc** (xã) 福祿社: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
- Phước Lợi** (xã) 福利社: tg. Đức Hòa Trung, h. Hà Đông,
p. Thăng Bình, t. QN 1472
- Phước Mỹ** (xã) 福美社: tg. Hòa Lạc, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
- Phước Mỹ** (xã) 福美社: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
- Phước Môn** (thôn) 福門村: tg. Lại An, h. Tuy Lí, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
- Phước Nhơn** (thôn) 福仁村: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phước Ninh** (xã) 福寧社: tg. Bình Thới Hạ, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phước Ninh** (xã) 福寧社: tg. Xuân Phú Trung, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Phước Sơn** (xã) 福山社: tg. Thuận An Trung, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Phước Sơn** (thôn) 福山村: tg. Bình Diên, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514
- Phước Sơn** (xã) 福山社: tg. Lại Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Phước Sơn** (thôn) 福山村: tg. Lại Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Phước Sơn** (xã) 福山社: tg. Phước Khiêm, h. Quảng Phước,
p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Phước Sơn Thượng** (xã) 福山上社: tg. Xuân Phú Trung, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Phước Thành** (xã) 福成社: tg. Phú Mỹ Trung, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Phước Thành** (xã) 福城社: tg. Vĩnh Phước, h. Phước Diên,
p. Diên Khánh, t. KH 1631
- Phước Thạnh** (thôn) 福盛村: tg. Hòa Lạc, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
- Phước Thạnh** (xã) 福盛社: tg. Phú Mỹ Trung, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Phước Thạnh** (xã) 福盛社: tg. Ninh Phước, h. Phước Diên,
p. Diên Khánh, t. KH 1631
- Phước Thiện** (thôn) 福善村: tg. Phú Mỹ Trung, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Phước Thiện** (thôn) 新立福善村: tg. Bình Hà, h. Bình Sơn,
p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514
- Phước Thiện** (tổng) 福善總: h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Phước Thọ** (thôn) 福壽村: tg. Trung Bình, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1551
- Phước Thới** (xã) 福泰社: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phước Thuận** (xã) 福順社: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phước Thuận** (thôn) 福順村: tg. Bình Hạ, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514
- Phước Thủy** (xã) 福水社: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước,
p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Phước Trạch** (xã) 福澤社: tg. Thanh Châu, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phước Trạch** (xã) 福澤社: tg. Trung, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1632
- Phước Tường** (xã) 福祥社: tg. Phúc Tường Thượng, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phước Tường** (tổng) 福祥總: h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Phước Tường Thượng** (tổng) 福祥上總: h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phước Vinh** (thôn) 福榮村: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Phước Xuân** (thôn) 福椿村: tg. Vạn Định, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
- Phước Xuyên** (xã) 福川社: tg. An Hòa, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1473

- Phương An** (phường) 方安坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394
- Phương Bản** (xã) 芳板社: tg.Bất Lam,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
- Phương Bằng** (xã) 芳憑社: tg.Đoàn Bái,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD ...131
- Phương Cai** (xã) 芳垓社: tg.Yên Kiện,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- Phương Cẩm** (xã) 芳錦社: tg.Đồng Lục,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST959
- Phương Câu** (thôn) 芳溝村: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,
p.Diên Khánh,t.KH 1633
- Phương Cầu** (xã) 芳球社: tg.Bất Phỉ,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
- Phương Châu** (xã) 芳洲社: tg.Phú Xuyên,h.Tiên Phong,
p.Quảng Oai,t.ST 909
- Phương Châu** (tổng) 芳洲總: h.Phước Điền,p.Diên Khánh,t.KH 1631
- Phương Chử** (xã) 芳渚社: tg.Cổ Linh,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ.877
- Phương Chử** (tổng) 芳渚總: h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144
- Phương Chử** (xã) 芳渚社: tg.Phương Chử,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD ..144
- Phương Cương** (xã) 鳳崗社: tg.Hiệp Trung,h.Tân Định,
p.Ninh Hòa,t.KH 1638
- Phương Da** (xã) 芳椰社: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
- Phương Da** (xã) 芳椰社: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
- Phương Diên** (ấp) 芳延邑: tg.Kế Mỹ,h.Phú Vang,p.TT, ...1420
- Phương Du** (xã) 芳榆社: tg.Yên Vệ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021
- Phương Duệ** (xã) 芳裔社: tg.Thượng Bồng,h.Hương Sơn,
p.Đức Thọ,t.NA 1259
- Phương Duệ** (xã) 芳裔社: tg.Cam Đường,h.Kim Thành,
p.Kiến Thụy,t.HD 147
- Phương Duy** (tổng) 芳維總: h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
- Phương Duy** (xã) 芳維社: tg.Phương Duy,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
- Phương Dương** (xã) 芳陽社: tg.Mĩ Động,h.Thanh Miện,
p.Bình Giang,t.HD 95
- Phương Đề** (thôn) 芳堤社: tg.Thạch Giản,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH .1086
- Phương Đề** (xã) 芳堤社: tg.Quần Anh,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ313
- Phương Đế** (tổng) 芳邸總: h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312
- Phương Đế** (xã) 芳邸社: tg.Phương Đế,h.Chân Ninh,
p.Xuân Trường,t.NĐ 312
- Phương Điểm** (xã) 芳店社: tg.Hội Xuyên,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD .130
- Phương Điền** (tổng) 芳田總: h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261
- Phương Điền** (xã) 芳田社: tg.Phương Điền,h.Hương Khê,
p.Đức Thọ,t.NA 1262
- Phương Điện** 芳甸: tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144
- Phương Đình** (xã) 芳亭社: tg.Cự Đình,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST ..913
- Phương Đình** (tổng) 芳亭總: h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Phương Đình** (xã) 芳亭社: tg.Phương Đình,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN .26
- Quỳnh Côi Hạ** (xã) 瓊瑰下社: tg.Thị Đức,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131
- Phương Đình Thôn** (trại) 芳亭村寨: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,
p.Tứ Nghĩa,t.QNg 1513
- Phương Đỗ** (xã) 芳杜社: tg.Đa Mai,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
- Phương Độ** (xã) 芳度社: tg.Phù Sa,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913
- Phương Độ** (xã) 芳度社: tg.La Đình,h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- Phương Độ** (thôn) 芳度村: Đồng Yên,tg.Đại Lí,h.Mĩ Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1094
- Phương Độ** (tổng) 芳度總: h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
- Phương Độ** (xã) 芳度社: tg.Phương Độ,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
- Phương Độ** (xã) 芳度社: tg.Đại Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
- Phương Đồi** (xã) 芳堆社: tg.Diên Lão,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117
- Phương Động** (thôn) 芳峒村: h.Ki Anh,đạo.HT 1327
- Phương Đường** (tràng) 芳塘庄: tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
- Phương Đường** (xã) 芳塘社: tg.Bắc Tạ,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD .126
- Phương Đường** (xã) 芳堂社: tg.Trà Hương,h.Nghi Dương,
p.Kiến Thụy,t.HD 140
- Phương Giao** (tổng) 芳膠總: h.Thanh Sơn,p.Gia Hưng,t.HH 711
- Phương Giao** (xã) 芳膠社: tg.Phương Giao,h.Thanh Sơn,
p.Gia Hưng,t.HH 711
- Phương Hòa** (xã) 芳和社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Phương Hương** (tổng) 芳香總: h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- Phương Hương** (xã) 芳香社: tg.Phương Hương,h.Mĩ Lương,
p.Quốc Oai,t.ST 926
- Phương Khê** (xã) 芳溪社: tg.Phú Xuyên,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST909
- Phương Khê** (xã) 芳溪社: tg.Tiên Lữ,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
- Phương Khê** (xã) 芳溪社: tg.Phú Mỹ,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD ...95
- Phương Khê** (thôn) 芳溪村: tg.Đồng Khê,h.Nghi Dương,
p.Kiến Thụy,t.HD 141
- Phương Khê** (xã) 方溪社: tg.Cam Đường,h.Kim Thành,
p.Kiến Thụy,t.HD 147
- Phương Kiệu** (nguồn) 方嶠源: h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570
- Phương Lai** (xã) 芳來社: tg.Tri Lai,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329
- Phương Lam Đông** (ấp) 芳藍東邑: tg.Lương Văn,
h.Hương Thủy,p.TT, ...1423
- Phương Lam Tây** (ấp) 芳藍西邑: tg.Lương Văn,h.Hương Thủy,
p.TT, ...1423
- Phương Lang Thượng** (xã) 芳榔上社: tg.Biểu Đa,h.An Lão,
p.Kiến Thụy,t.HD 144
- Phương Lạn** (xã) 芳爛社: tg.Lạn Mẫu,h.Phượng Nhân,
p.Lạng Giang,t.BN 530
- Phương Lăng** (xã) 芳陵社: tg.Lâm Động,h.Thủy Đường,
p.Kinh Môn,t.HD 162
- Phương Lâm** (sách) 芳林冊: tg.Hoàng Nhuệ,h.Bất Bạt,
p.Quảng Oai,t.ST 916
- Phương Lâm** (xã) 芳林社: tg.Kim Bảng,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
- Phương Liên** (xã) 芳蓮社: tg.Liên Hương,h.Bổ Trạch,
p.Quảng Trạch,t.QB 1357
- Phương Liệt** (xã) 方烈社: tg.Hoàng Mai,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN .19
- Phương Linh** (tổng) 芳苓總: h.Cẩm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN 816
- Phương Linh** (xã) 芳苓社: tg.Phương Linh,h.Cẩm Hóa,
p.Thông Hóa,t.TN 816
- Phương Lĩnh** (xã) 芳嶺社: tg.Mạn Lạn,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
- Phương Lưu** (xã) 芳留社: tg.Dương Nham,h.Giáp Sơn,
p.Kinh Môn,t.HD 158
- Phương Mai** (xã) 芳枚社: tg.Bình Cách,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ .339
- Phương Mai** (xã) 芳梅社: tg.Yên Ninh,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020
- Phương Mạn** (xã) 芳蔓社: tg.Quảng Nạp,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ .343
- Phương Mạn** (xã) 芳蔓社: tg.Tiên Phong,ch.Ninh Biên,p.Điện Biên,t.HH 738
- Phương Mỹ** (xã) 芳美社: h.Thạch Hà,đạo.HT 1322
- Phương Mỹ** (xã) 芳美社: tg.Thái Lai,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
- Phương Minh** (thôn) 芳茗村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
- Phương Ngạn** (xã) 芳岸社: tg.An Dã,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
- Phương Nhai** (xã) 芳街社: tg.Cao Mật,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH .1130
- Phương Nham** (xã) 芳岩社: tg.Phao Thanh,h.Thanh Ba,
p.Lâm Thao,t.ST 948
- Phương Nhị** (xã) 芳蕊社: tg.Ninh Xá,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20
- Phương Nhuế** (xã) 芳芮社: tg.Minh Doãn,h.Tây Quan,
p.Đoan Hùng,t.ST 954
- Phương Phỉ** (thôn) 芳菲村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1556
- Phương Quan** (tổng) 芳關總: h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 338

Phượng Quan (xã) 芳關社: tg. Phượng Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 338	
Phượng Quan (tổng) 芳關總: h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 941	
Phượng Quan (xã) 芳關社: tg. Khương Tự, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506	
Phượng Quan (xã) 芳關社: tg. Phù Nội, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95	
Phượng Quan (xã) 芳關社: tg. Tứ Mĩ, h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709	
Phượng Quất (xã) 芳橘社: tg. Hà Trường, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD .. 157	
Phượng Quế (xã) 芳桂社: tg. Hà Hồi, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN . 17	
Phượng Sài (thôn) 芳柴村: tg. Xương Hà, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633	
Phượng Tân (phường) 芳津坊: tg. Phương Điền, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1262	
Phượng Tân (xã) 芳津社: tg. An Hòa, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1473	
Phượng Thái (thôn) 芳泰村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556	
Phượng Thới (xã) 芳泰社: tg. Đức Hòa Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	
Phượng Thủy (xã) 芳水社: tg. Trinh Nữ, ch. Lộc Bình, p. Tràng Khánh, t. LS 621	
Phượng Trà (thôn) 芳茶村: tg. An Nhơn Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	
Phượng Trà (tổng) 芳茶總: h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 272	
Phượng Trà (xã) 芳茶社: tg. Phượng Trà, h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 272	
Phượng Trạch (thôn) 方宅村: tg. Phương Điền, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1262	
Phượng Trạch (xã) 芳澤社: tg. Tuân Lệ, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491	
Phượng Trạch (xã) 芳澤社: tg. Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331	
Phượng Trạch Đông (châu) 芳澤東洲: tg. Phú Mĩ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457	
Phượng Tri (ấp) 芳池邑: tg. An Thạnh hạ, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	
Phượng Tri (thôn) 芳池村: Văn Trinh, tg. Văn Trinh, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	
Phượng Trung (thôn) 方中村: tg. Đồng Xuân, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 11	
Phượng Trung (tổng) 方中總: h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	
Phượng Trung (xã) 方中社: tg. Phượng Trung, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	
Phượng Tùng (xã) 芳叢社: tg. Đức Triêm, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 259	
Phượng Vĩ (xã) 芳偉社: tg. Đỗ Xá, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 500	
Phượng Viên (xã) 芳園社: tg. La Phù, h. Bất Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 915	
Phượng Viên (xã) 芳園社: tg. An Khâu, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948	
Phượng Viên (xã) 芳園社: tg. Đông Viên, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819	
Phượng Xá (xã) 芳舍社: tg. Phượng Quan, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 338	
Phượng Xá (tổng) 芳舍總: h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946	
Phượng Xá (xã) 芳舍社: tg. Phượng Xá, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946	
Phượng Xá (xã) 芳舍社: tg. Kim Bảng, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38	
Phượng Xá (xã) 芳舍社: tg. Tì Bà, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511	
Phượng Xá (xã) 芳舍社: tg. Đoàn Bái, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131	
Phượng Xuân (xã) 芳春社: tg. Long Đại, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	
Phượng Xuân (phường) 方春坊: tg. Bái Ân, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393	

Phượng Châu Đông (thôn) 鳳洲東村: tg. Mĩ Khê, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	
Phượng Châu Tây (thôn) 鳳洲西村: tg. Mĩ Khê, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	
Phượng Cương (thôn) 鳳崗村: x. Đặng Điền, tg. Đặng Xá, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246	
Phượng Cương (thôn) 鳳崗村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Phượng Du (thôn) 鳳油村: tg. An Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD ... 1546	
Phượng Dực (tổng) 鳳翼總: h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17	
Phượng Dực (xã) 鳳翼社: tg. Phượng Dực, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17	
Phượng Đám (thôn) 鳳盞村: Phượng Trì, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115	
Phượng Đầu (xã) 鳳頭社: tg. Hoàng Lại, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD . 113	
Phượng Hoàng (xã) 鳳凰社: tg. Thổ Ngõa, h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1323	
Phượng Hoàng (xã) 鳳凰社: tg. Phù Nội, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95	
Phượng Hoàng (xã) 鳳凰社: tg. Kim Lôi, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	
Phượng Kì (xã) 鳳岐社: tg. Cự Đĩnh, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913	
Phượng Lai (xã) 鳳來社: tg. Trịnh Xá, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109	
Phượng Lâu (tổng) 鳳樓總: h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957	
Phượng Lâu (xã) 鳳樓社: tg. Phượng Lâu, h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957	
Phượng Lâu (xã) 鳳樓社: tg. Thanh Cù, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 259	
Phượng Lịch (thôn) 鳳歷村: tg. Thuần Trung, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1234	
Phượng Lịch 鳳歷: tg. Bái Trạch, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	
Phượng Lịch (thôn) 鳳歷村: Phượng Lịch, tg. Bái Trạch, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	
Phượng Lịch (xã) 鳳歷社: tg. Bối Khê, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29	
Phượng Liễn (tổng) 鳳輦總: h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 960	
Phượng Liễn (xã) 鳳輦社: tg. Phượng Liễn, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 960	
Phượng Liễn (thôn) 鳳輦村: tg. Văn Tân, h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1324	
Phượng Loan (xã) 鳳鸞社: tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	
Phượng Mao (sách) 鳳毛冊: tg. Hoàng N Huệ, h. Bất Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 916	
Phượng Mao (xã) 鳳毛社: tg. Vũ Dương, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN ... 500	
Phượng Mao (xã) 鳳毛社: tg. Văn Bán, h. Yên Lập, p. Qui Hóa, t. HH 728	
Phượng Minh (châu) 鳳鳴洲: tg. Phú Mĩ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457	
Phượng Nghi (xã) 鳳儀社: tg. Lân Du, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124	
Phượng Nhãn (huyện) 鳳眼縣: p. Lạng Giang, t. BN 529	
Phượng Nhãn (xã) 鳳眼社: tg. Trí Yên, h. Phượng Nhãn, p. Lạng Giang, t. BN 530	
Phượng Sơn (thôn) 鳳山村: tg. Quảng Nghiệp, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	
Phượng Sơn (xã) 鳳山社: tg. Thượng Côi, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 162	
Phượng Sơn Đông (xã) 鳳山東社: tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	
Phượng Sơn Tây (xã) 鳳山西社: tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	
Phượng Trì (xã) 鳳池社: tg. Yên Mô, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1024	
Phượng Trì (xã) 鳳池社: tg. Đan Phượng Thượng, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t. ST 922	
Phượng Trì (xã) 鳳池社: tg. Đông Lỗ, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	
Phượng Trì (thôn) 鳳池村: Thứ Nhất, tg. Hàng Vi, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	

Phượng Trì 鳳池: tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Phượng Trì (thôn) 鳳池村: x.Dị Sử,tg.Phá Lãng,h.Lương Tai, p.Thuận Thành,t.BN 511	
Phượng Tường (xã) 鳳祥社: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Phượng Tường (xã) 鳳翔社: tg.Cao Đường,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271	
Phượng Tường (xã) 鳳翔社: tg.Văn Lang,h.Chân Ninh, p.Xuân Trường,t.NĐ 312	
Phượng Vĩ (xã) 鳳尾社: tg.Mĩ Xá,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	
Phượng Vĩ (sở) 鳳尾所: tg.Mĩ Xá,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40	
Phượng Vĩ Hạ (tổng) 鳳尾下總: ch.Định,p.Tòng Hóa,t.TN 807	
Phượng Vĩ Hạ (xã) 鳳尾下社: tg.Phượng Vĩ Hạ,ch.Định, p.Tòng Hóa,t.TN 807	
Phượng Vĩ Thượng (tổng) 鳳尾上總: ch.Định,p.Tòng Hóa,t.TN 807	
Phượng Vĩ Thượng (xã) 鳳尾上社: tg.Phượng Vĩ Thượng,ch.Định, p.Tòng Hóa,t.TN 807	
Phượng Vĩ Trung (tổng) 鳳尾中總: ch.Định,p.Tòng Hóa,t.TN 807	
Phượng Vĩ Trung (xã) 鳳尾中社: tg.Phượng Vĩ Trung,ch.Định, p.Tòng Hóa,t.TN 807	

Q

Qua Bộ (xã) 爪步社: tg.Bao Trung,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	
Qua Điền (xã) 瓜田社: tg.Mai Pha,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616	
Quả (thôn) 果村: x.Qùa Linh,tg.Trình Xuyên,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	
Quả Cầm (xã) 果敢社: tg.Cần Độ,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954	
Quả Cầm (xã) 果敢社: tg.Châm Khê,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	
Quả Khê (xã) 果溪社: tg.Vân Trinh,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243	
Quả Linh (xã) 果靈社: tg.Trình Xuyên,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	
Quả Nhuệ 果銳: tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Quả Phẩm (xã) 果品社: tg.Tam Đẳng,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1264	
Quả Thoát (xã) 果脫社: tg.Ngưỡng Đồng,h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh,t.CB 675	
Quá Giản (xã) 過澗社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	
Quan (thôn) 官村: x.Bác Lãm,tg.Thắng Lãm,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN ..28	
Quan Bản (xã) 關本社: tg.Đồng Quan,h.Yên Bái,p.Tràng Khánh,t.LS ...619	
Quan Bằng (xã) 關憑社: tg.Quan Hoàng,h.Cẩm Thủy, p.Quảng Hóa,t.TH 1139	
Quan Bế (tổng) 關閉總: h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Quan Bế (xã) 關閉社: tg.Quan Bế,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Quan Biện (xã) 關汴社: tg.Quan Hoàng,h.Cẩm Thủy, p.Quảng Hóa,t.TH 1139	
Quan Bồ (thôn) 關蒲村: x.Phú Xuân,tg.Kênh Thanh,h.Tiên Minh, p.Nam Sách,t.HD 117	
Quan Cai (xã) 關垓社: tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH ..1101	
Quan Cao (xã) 關皋社: tg.Cao Mại,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331	
Quan Châm (thôn) 官箴村: x.Thịnh Đức,tg.Thịnh Đức,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 22	
Quan Chiêm (xã) 觀瞻社: tg.Trung Bạ,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH ..1083	
Quan Chủ (xã) 關渚社: tg.Nga Ô,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB ...672	
Quan Cù (xã) 關衢社: tg.An Xá,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 97	
Quan Đài (tổng) 關臺總: h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941	
Quan Đài (xã) 關臺社: tg.Quan Đài,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941	
Quan Đình (xã) 關亭社: tg.Bát Náo,h.Phụ Dục,pp.Thái Bình,t.NĐ 346	
Quan Đình (xã) 關亭社: tg.Quan Ngoại,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935	

Quan Đình (xã) 關亭社: tg.Mẫn Xá,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	
Quan Đình (xã) 關亭社: tg.Lạc Nghiệp,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111	
Quan Độ (xã) 關度社: tg.Mẫn Xá,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	
Quan Đông (xã) 關東社: tg.Phước Khiêm,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	
Quan Hà (xã) 關河社: tg.Quan Bế,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Quan Hóa (tổng) 觀化總: h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1250	
Quan Hóa (xã) 觀化社: tg.Quan Hóa,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA ..1250	
Quan Hóa (châu) 關化縣: p.Quảng Hóa,t.TH 1137	
Quan Hoạch (thôn) 官獲村: Nghĩa Trai,tg.Cao Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Quan Hoàng (tổng) 關隍總: h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139	
Quan Hoàng (xã) 關隍社: tg.Quan Hoàng,h.Cẩm Thủy, p.Quảng Hóa,t.TH 1139	
Quan Huế (xã) 關哇社: tg.Nam Sơn,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	
Quan Kênh (xã) 關涇社: tg.Hoàng Kênh,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	
Quan Khê (xã) 關溪社: tg.Đại Điền,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	
Quan Khê (thôn) 關溪村: tg.Thanh Triều,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	
Quan Lạn (xã) 觀爛社: tg.Vân Hải,h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY 420	
Quan Lũng (xã) 關隴社: tg.Chàng Xá,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	
Quan Nam (xã) 關南社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1459	
Quan Ngoại (tổng) 關外總: h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935	
Quan Ngoại (xã) 關外社: tg.Quan Ngoại,h.Tam Dương, p.Vĩnh Tường,t.ST 935	
Quan Nha (xã) 關衙社: tg.An Khê,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	
Quan Nhân (thôn) 官人村: tg.Khuông Đình,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 19	
Quan Nội (xã) 關內社: tg.Quan Ngoại,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935	
Quan Nội (thôn) 關內村: Từ Đà,tg.Từ Minh,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1089	
Quan Nội (thôn) 官內村: Phú Sa,tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Quan Phác (xã) 關樸社: tg.Quan Hoàng,h.Cẩm Thủy, p.Quảng Hóa,t.TH 1139	
Quan Phố (xã) 關浦社: tg.Chuyên Nghiệp,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 23	
Quan Phương 觀芳: tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Quan Quang (xã) 觀光社: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	
Quan Quang (xã) 觀光社: tg.Nam Quang,h.Đề Định,p.Tương Yên,t.TQ 871	
Quan Quang (thôn) 觀光村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ..1568	
Quan Sơn (xã) 關山社: tg.An Dật,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	
Quan Thiệu (xã) 關苕社: tg.Mĩ Dương,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325	
Quan Trang (tổng) 觀莊總: h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148	
Quan Trang (xã) 觀莊社: tg.Quan Trang,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148	
Quan Trì (xã) 官池社: tg.Quan Hoàng,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139	
Quan Trung (tổng) 關中總: tg.Thái Xá,h.Đồng Thành, p.Diễn Châu,t.NA 1249	
Quan Trung (xã) 關中社: tg.Quan Trung,h.Đồng Thành, p.Diễn Châu,t.NA 1249	
Quan Trường (xã) 官場社: tg.Thượng Đình,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	
Quan Tự (thôn) 關寺村: x.Đại Bối,tg.Đại Bối,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	
Quan Vinh (tổng) 觀榮總: h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Quan Vinh (xã) 觀榮社: tg.Quan Vinh,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB ...1029	
Quan Vịnh (xã) 觀詠社: tg.Quan Hoàng,h.Cẩm Thủy, p.Quảng Hóa,t.TH 1139	

- Quan Xá** (xã) 關舍社: tg. Quan Trung, h. Đông Thành, p. Diên Châu, t. NA 1249
- Quan Xuyên** (xã) 關川社: tg. Đại Quan, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252
- Quan Yên** 官安: tg. Yên Định, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109
- Quang** (thôn) 光村: Lạc Thủy, tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
- Quang** (thôn) 光村: tg. Trà Lĩnh, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659
- Quang Anh** (xã) 光英社: tg. Thị Đức, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131
- Quang Ấm** (xã) 光蔭社: tg. Điện Lư, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Quang Ấm** (xã) 琯蔭社: tg. Lam Cầu, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37
- Quang Bí** (tổng) 光貴總: ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LS 611
- Quang Bí** (xã) 光貴社: tg. Quang Bí, ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LS 611
- Quang Bị** (xã) 光被社: tg. Hạ Bị, h. Bát Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 915
- Quang Bị** (xã) 光被社: tg. Thị Đức, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131
- Quang Biểu** (tổng) 光表總: h. Việt Yên, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Quang Biểu** (xã) 光表社: tg. Quang Biểu, h. Việt Yên, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Quang Châu** (thôn) 光珠村: tg. Nhơn Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568
- Quang Chỉ** (xã) 光址社: tg. Đồ Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Quang Chiêm** (xã) 光瞻社: tg. Văn Lâm, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255
- Quang Chiêm** (thôn) 光瞻村: x. Quang Chiêm, tg. Văn Lâm, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255
- Quang Chiêm** (thôn) 光占村: Đống Lương, tg. Ngọc Hồi, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Quang Chiêm** (tổng) 光瞻總: ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1138
- Quang Chiêm** (xã) 光瞻社: tg. Quang Chiêm, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1138
- Quang Chiêu** (tổng) 光照總: h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Quang Chiêu** 光照: tg. Quang Chiêu, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1106
- Quang Chiêu** (xã) 光照村: tg. Sóc Sơn, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1131
- Quang Cống** (xã) 光貢社: tg. Lệnh Cấm, h. Hạ Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 676
- Quang Diệu** (xã) 光耀社: tg. Hòa Lạc, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
- Quang Dự** (thôn) 光裕村: x. Triều Khẩu, tg. Văn Viên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
- Quang Dực** (xã) 琯翼社: tg. Bồ Dương, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
- Quang Điểm** (xã) 光點社: tg. Phú Khê, h. Ý Yên, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323
- Quang Hi** (thôn) 光熙村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562
- Quang Hiển** (xã) 光顯社: tg. Đàm Khánh, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
- Quang Hiển** (thôn) 光顯村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563
- Quang Hiện** (xã) 光現社: tg. Thanh Quất Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Quang Hiện** (thôn) 光現村: tg. Qui Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Quang Húc** (xã) 光旭社: tg. Chu Chàng, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
- Quang Húc** (xã) 光旭社: tg. Tứ Mĩ, h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709
- Quang Huy** (tổng) 光輝總: ch. Phú Yên, p. Gia Hưng, t. HH 716
- Quang Huy** (xã) 光輝社: tg. Quang Huy, ch. Phú Yên, p. Gia Hưng, t. HH 716
- Quang Kha** (xã) 琯珂社: tg. Tam Lộng, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
- Quang Lãm** (xã) 琯覽社: tg. Thắng Lãm, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28
- Quang Lang** (xã) 琯瑯社: tg. Hồ Đội, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Quang Lang** (xã) 琯榔社: tg. Trảng Quế, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 617
- Quang Lang** (chợ) 琯榔市: tg. Trảng Quế, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 617
- Quang Lãng** (phường) 光朗坊: tg. Cát Ngạn, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239
- Quang Lãng** (xã) 光朗社: tg. Huyền Lãng, h. Vĩnh Hòa, p. Tương Dương, t. NA 1272
- Quang Lãng Đoài** (thôn) 光朗兌村: tg. Trung Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083
- Quang Lãng Đông** (thôn) 光朗東村: tg. Trung Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083
- Quang Lễ** (xã) 琯禮社: tg. Bằng Dã, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 93
- Quang Lệ** (xã) 光麗社: tg. Cát Dương, h. Phú Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 156
- Quang Lối** (trại) 琯瑯寨: tg. Quỳnh Lưu, h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1038
- Quang Luyện** (tổng) 光練總: h. Quế Phong, p. Qui Châu, t. NA 1276
- Quang Luyện** (xã) 光練社: tg. Quang Luyện, h. Quế Phong, p. Qui Châu, t. NA 1276
- Quang Mãn** (xã) 光滿社: tg. Mễ Sơn, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
- Quang Nghiễm** (thôn) 光儼村: tg. Vạn Định, h. Phú Mĩ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
- Quang Ốc** (xã) 琯沃社: tg. Thổ Ốc, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
- Quang Phong** (tổng) 光風總: h. Thúy Vân, p. Qui Châu, t. NA 1276
- Quang Phong** (xã) 光風社: tg. Quang Phong, h. Thúy Vân, p. Qui Châu, t. NA 1276
- Quang Tắt** (xã) 琯膝社: tg. Át Sơn, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 959
- Quang Thạnh** (xã) 光盛社: tg. Ninh Phước, h. Phước Diên, p. Diên Khánh, t. KH 1631
- Quang Tiên** (thôn) 光前村: Thiệu Xuyên, tg. Văn Trinh, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Quang Tiên** 光前: tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
- Quang Tiên** (thôn) 光前村: tg. Tuyển Cừ, h. Đường An, p. Bình Giang, t. HD 92
- Quang Trác** (xã) 琯琢社: tg. Phú Lưu, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Quang Trí** (xã) 琯致社: tg. Kim Lôi, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
- Quang Viễn** (xã) 光遠社: tg. Bạch Lưu, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 933
- Quang Vinh** (xã) 琯榮社: tg. Hóa Thượng, h. Đông Hỷ, p. Phú Bình, t. TN 798
- Quang Vinh** (xã) 光榮社: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
- Quang Xá** (xã) 光舍社: tg. Viên Quang, h. Phú Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
- Quang Xán** (xã) 光燦社: tg. Như Thức, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307
- Quanh** (thôn) 觥村: tg. Thổ Hoàng, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156
- Quản** (trang) 管庄: tg. Phùng Thịnh, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Quản Xá** (xã) 管舍社: tg. Phùng Thịnh, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Quảng A** (xã) 廣阿社: tg. Tuấn Lộ, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
- Quảng Ái** (xã) 廣愛社: tg. Đông Cú, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509
- Quảng Bá** (phường) 廣布坊: tg. Thượng, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13
- Quảng Bạch** (xã) 廣白社: tg. Nhu Viễn, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
- Quảng Bí** (xã) 廣秘社: tg. Ngọc Lâm, h. Tứ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 134
- Quảng Bị** (tổng) 廣被總: h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31
- Quảng Bị** (xã) 廣被社: tg. Quảng Bị, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31
- Quảng Bình** (tỉnh) 廣平省: 1339
- Quảng Bố** (tổng) 廣布總: h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511
- Quảng Bố** (xã) 廣布社: tg. Quảng Bố, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511
- Quảng Cầu** (xã) 廣楸社: tg. Ngọc Trì, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511
- Quảng Châu** (thôn) 廣州村: tg. Thuận Hoà, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353
- Quảng Chiêu** 廣照: tg. Quang Chiêu, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Quảng Chiêu** (tổng) 廣照總: h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1106
- Quảng Chiêu Thượng** 廣照上: tg. Quảng Chiêu, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1106
- Quảng Cố** (xã) 廣固社: tg. Túc Tranh, h. Phú Lương, p. Tông Hóa, t. TN 812
- Quảng Công** (xã) 廣功社: tg. Yên Mô, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1024
- Quảng Cư** (xã) 廣居社: tg. Xuân Lai, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347
- Quảng Cư** (xã) 廣居社: tg. Hoàng Chí, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
- Quảng Cư** (xã) 廣居社: tg. Dương Nỗ, h. Phú Vang, p. TT 1420
- Quảng Cư** (xã) 廣居社: tg. Mai Pha, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 616
- Quảng Cư** (xã) 廣居社: tg. Cổ Liêu, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Quảng Đại** (xã) 廣大社: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Quảng Đại Thượng** (tổng) 廣大上總: h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469

- Quảng Đạt (xã)** 廣達社: tg. Cam Đường, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD ... 147
- Quảng Điền (xã)** 廣田社: tg. An Dã, h. Đẳng Xương, đạo. QT 1384
- Quảng Điền (thôn)** 廣田村: tg. Quảng Nghiệp, h. Tuy Phước,
p. An Nhơn, t. BD 1563
- Quảng Điền (huyện)** 廣田縣: p. TT, ... 1426
- Quảng Độ (thôn)** 廣度村: tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH ... 1121
- Quảng Đông (bang)** 廣東幫: tg. Thọ Hạc, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104
- Quảng Đông (bang)** 廣東幫: t. TH 1104
- Quảng Đông (bang)** 廣東幫: t. TH 1156
- Quảng Đông (bang)** 廣東幫: tg. Thượng Pha, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664
- Quảng Động (xã)** 廣洞社: tg. Văn Tự, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
- Quảng Động (xã)** 廣洞社: tg. Hoàng Xá, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919
- Quảng Đối (xã)** 廣戴社: tg. Đạo Tú, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Quảng Giáo (xã)** 廣教社: tg. Sơn Đô, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 860
- Quảng Hán** 廣漢: tg. Bái Châu, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109
- Quảng Hậu (xã)** 廣厚社: tg. Thanh Quất Trung, h. Diên Phúc,
p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Quảng Hóa (phủ)** 廣化府: t. TH 1128
- Quảng Hoá An (châu)** 廣化安洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc,
p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Quảng Hoá Đại (châu)** 廣化大洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc,
p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Quảng Hoá Đại An (châu)** 廣化大安洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc,
p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Quảng Hoá Đông (châu)** 廣化東洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc,
p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Quảng Hoá Phú (châu)** 廣化富洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc,
p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Quảng Hoá Tây (thôn)** 廣化西村: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc,
p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Quảng Hoá Trung (châu)** 廣化中洲: tg. Mĩ Hoà Trung, h. Diên Phúc,
p. Điện Bàn, t. QN 1452
- Quảng Hội (xã)** 廣會社: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước,
p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Quảng Hương (xã)** 廣香社: tg. Phước Thiện, h. Quảng Phước,
p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Quảng Khai (xã)** 廣開社: tg. Thiện Kế, h. Bình Xuyên, p. Phú Bình, t. TN 801
- Quảng Khê (tổng)** 廣溪總: ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
- Quảng Khê (xã)** 廣溪社: tg. Quảng Khê, ch. Bạch Thông,
p. Thông Hóa, t. TN 819
- Quảng Khuyến (xã)** 廣勸社: tg. Nội Ngoại, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269
- Quảng La (xã)** 廣羅社: tg. Trí Xuyên, h. Hoàn Bó, p. Sơn Định, t. QY 406
- Quảng Lại (xã)** 廣賴社: tg. Đại Định, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28
- Quảng Lãm (tổng)** 廣覽總: h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
- Quảng Lãm (xã)** 廣覽社: tg. Quảng Lãm, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN ... 500
- Quảng Lăng (xã)** 廣陵社: tg. An Lưu Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Quảng Lăng** 廣陵: tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1126
- Quảng Luận (xã)** 廣論社: tg. Phúc Hải, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD ... 141
- Quảng Lượng (xã)** 廣量社: tg. An Dã, h. Đẳng Xương, đạo. QT 1384
- Quảng Mạc (xã)** 廣漠社: tg. Yên Phú, h. Trấn Yên, p. Quỳ Hóa, t. HH 727
- Quảng Mạc (xã)** 廣漠社: tg. Quang Bí, ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LS ... 611
- Quảng Mô (xã)** 廣謨社: tg. Phi Mô, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
- Quảng Nam (tỉnh)** 廣南省: 1447
- Quảng Nạp (tổng)** 廣納總: h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Quảng Nạp (xã)** 廣納社: tg. Quảng Nạp, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Quảng Nạp (xã)** 廣納社: tg. Đám Khánh, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB ... 1025
- Quảng Nạp (xã)** 廣納社: tg. Ninh Dân, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948
- Quảng Nạp (xã)** 廣納社: tg. Định Biên Hạ, ch. Định, p. Tông Hóa, t. TN 807
- Quảng Nạp (thôn)** 廣納村: An Hoạch, tg. Quảng Chiếu, h. Đông Sơn,
p. Thiệu Hóa, t. TH 1106
- Quảng Nạp (xã)** 廣納社: tg. Quảng Bó, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511
- Quảng Nạp (xã)** 廣納社: tg. Thương Đồng, h. Phong Doanh,
pp. Nghĩa Hưng, t. ND 325
- Quảng Ngãi (tỉnh)** 廣義省: 1503
- Quảng Nghiệp (tổng)** 廣業總: h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562
- Quảng Nghiệp (thôn)** 廣業村: tg. Quảng Nghiệp, h. Tuy Phước,
p. An Nhơn, t. BD 1562
- Quảng Nguyên (xã)** 廣源社: tg. Xà Cầu, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Quảng Nhân (xã)** 廣仁社: tg. Mai Pha, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 616
- Quảng Ninh (phủ)** 廣寧府: t. QB 1343
- Quảng Oai (phủ)** 廣威府: t. ST 906
- Quảng Phú (xã)** 廣富社: tg. Hưng Thạnh Hạ, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Quảng Phúc (xã)** 廣福社: tg. Đa Mai, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533
- Quảng Phúc (tổng)** 廣福總: h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
- Quảng Phúc (xã)** 廣福社: tg. Quảng Phúc, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
- Quảng Phúc (tràng)** 廣福庄: tg. Thượng Bạ, h. Tống Sơn,
p. Hà Trung, t. TH 1082
- Quảng Phước (huyện)** 廣福縣: p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Quảng Tân (xã)** 廣津社: tg. Cao Đồi, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Quảng Tân (xã)** 廣新社: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước,
p. Ninh Hòa, t. KH 1636
- Quảng Tây (bang)** 廣西幫: tg. Giang Ngô, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 664
- Quảng Tế (huyện)** 廣濟縣: p. Quảng Hóa, t. TH 1133
- Quảng Tế (tổng)** 廣濟總: h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1133
- Quảng Tế (xã)** 廣濟社: tg. Quảng Tế, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH ... 1133
- Quảng Tế (thôn)** 廣濟村: tg. Vồng Nhi, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1423
- Quảng Thi (tổng)** 廣施總: h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Quảng Thi (xã)** 廣施社: tg. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102
- Quảng Thị (phường)** 廣市坊: tg. Trung Môn, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859
- Quảng Tín (thôn)** 廣信村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD ... 1562
- Quảng Trạch (phủ)** 廣澤府: t. QB 1350
- Quảng Trị (đạo)** 廣治道: 1381
- Quảng Trù (xã)** 廣疇社: tg. Hà Quảng, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659
- Quảng Trừ (tràng)** 廣儲庄: tg. Trinh Nữ, ch. Lộc Bình, p. Trảng Khánh, t. LS 621
- Quảng Từ (xã)** 廣慈社: tg. Nộn Khê, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
- Quảng Tường (thôn)** 廣祥村: tg. Hòa Mĩ, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
- Quảng Uyên (huyện)** 廣淵縣: p. Trùng Khánh, t. CB 674
- Quảng Vân (thôn)** 廣雲村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD .. 1562
- Quảng Xá (xã)** 廣舍社: tg. Thủy Ba, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
- Quảng Xá (phường)** 廣舍坊: x. Mai Xá, tg. An Mĩ, h. Do Linh, đạo. QT 1391
- Quảng Xá (thôn)** 廣舍村: Bó Vệ, tg. Bó Đức, h. Đông Sơn,
p. Thiệu Hóa, t. TH 1104
- Quảng Xuyên** 廣川: tg. Quang Chiếu, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH ... 1106
- Quảng Xuyên (tổng)** 廣川總: h. Phú Vang, p. TT, ... 1420
- Quảng Xuyên (xã)** 廣川社: tg. Quảng Xuyên, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420
- Quảng Xuyên (xã)** 廣川社: tg. Toại An, h. Tứ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 134
- Quảng Xương (huyện)** 廣昌縣: p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
- Quảng Yên (tỉnh)** 廣安省: 395
- Quán (thôn)** 館村: x. Quán Xá, tg. Phú Khê, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY ... 265
- Quán Các (xã)** 館閣社: tg. Hộ Xá, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Quán Dương (xã)** 淮陽社: tg. Lương Lỗ, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST ... 948
- Quán Đào (xã)** 館陶社: tg. Mĩ Xá, h. Tứ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 133
- Quán Khái (xã)** 灌漑社: tg. An Lưu Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN ... 1453

- Quán Khái (xã)** 灌溉社: tg. Phú Triêm Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Quán Khái (xã)** 灌溉社: tg. An Lạc, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
- Quán La (xã)** 觀羅社: tg. Phú Gia, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
- Quán La (sở)** 觀羅所: tg. Phú Gia, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
- Quán Nha (xã)** 館街社: tg. Lam Cầu, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37
- Quán Quan Hạ (xã)** 觀關下社: tg. Ngô Khê, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44
- Quán Quan Thượng (xã)** 觀關上社: tg. Ngô Khê, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44
- Quán Quan Trung (xã)** 觀關中社: tg. Ngô Khê, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 44
- Quán Trạch (xã)** 灌澤社: tg. Phụng Công, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517
- Quán Triều (xã)** 觀朝社: tg. Sơn Cẩm, h. Phú Lương, p. Tông Hóa, t. TN 812
- Quán Xá (thôn)** 館舍村: x. An Phú, tg. Thái Đường, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t. HN 33
- Quán Xá (xã)** 館舍社: tg. Phú Khê, h. Thân Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
- Quân Bác (xã)** 均博社: tg. Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
- Quân Bình (xã)** 均平社: tg. Hà Vĩ, ch. Bạch Thông, p. Thông Hóa, t. TN 819
- Quân Động (xã)** 筠洞社: tg. Hạ Động, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 339
- Quân Khê (xã)** 勻涇社: tg. An Thái, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385
- Quân Khê (xã)** 均溪社: tg. Động Lâm, h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950
- Quân Lao (xã)** 均勞社: tg. Nhân Lý, ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LS 610
- Quân Lợi (trại)** 均利寨: tg. Hoàng Thu, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Quân Ngao (xã)** 鈞鰲社: tg. An Đồn, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
- Quân Ngao (phường)** 鈞鰲坊: tg. Mai Lộc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
- Quân Nhân (tổng)** 均仁總: ch. Thường Xuân, p. Thọ Xuân, t. TH 1147
- Quân Nhân (xã)** 均仁社: tg. Quân Nhân, ch. Thường Xuân, p. Thọ Xuân, t. TH 1147
- Quân Phú (thôn)** 均富社: tg. Đăng Trường, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096
- Quân Phú (xã)** 均富社: tg. Nam Cai, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
- Quân Trạch (trại)** 均澤寨: tg. Tân An, h. Tiến Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335
- Quân Triêm (trại)** 均霽寨: tg. Chát Thành, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1032
- Quảng Xá (thôn)** 廣舍村: x. Nam Kim Đông, tg. Nam Kim, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239
- Quần Anh (tổng)** 群英總: h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 313
- Quần Anh Hạ (xã)** 群英下社: tg. Quần Anh, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 313
- Quần Anh Thượng (xã)** 群英上社: tg. Quần Anh, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 313
- Quần Anh Trung (xã)** 群英中社: tg. Quần Anh, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 313
- Quần Bối (thôn)** 群貝村: Chu Côn, tg. Vạn Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Quần Cao (xã)** 群高社: tg. Cao Mại, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
- Quần Điểm (thôn)** 群恬村: Yên Thái, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Quần Đội (xã)** 群隊社: tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
- Quần Hậu (thôn)** 群厚村: Hà Mị, tg. Yên Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Quần Khê (thôn)** 群涇村: Kiên Thạch, tg. Kiên Thạch, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
- Quần Lạc (xã)** 群樂社: tg. Văn Lang, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312
- Quần Lạc (lị)** 群樂里: tg. Sĩ Lâm, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Quần Lai (thôn)** 群來村: x. Bảo Đà, tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
- Quần Lai (thôn)** 群來村: tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
- Quần Lao (xã)** 群牢社: tg. Diên hưng, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
- Quần Lãm (thôn)** 群廩村: Văn Phái Ngoại, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117
- Quần Liêu (xã)** 群遼社: tg. Hải Lăng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Quần Lương (xã)** 群良社: tg. Văn Lang, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312
- Quần Mục (xã)** 群睦社: tg. Đại Lộc, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140
- Quần Ngọc (thôn)** 群玉村: x. Đông Lâm, tg. Nga Khê, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269
- Quần Ngọc (thôn)** 群玉村: Văn Trinh, tg. Văn Trinh, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Quần Ngọc (thôn)** 群玉村: Quảng Lăng, tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1126
- Quần Ngọc (xã)** 群玉社: tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
- Quần Nham (thôn)** 群巖村: Cam Lộ, tg. Đồng Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Quần Thanh (thôn)** 群青村: Cam Lộ, tg. Đồng Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Quần Tín (thôn)** 群信村: Tam Lộng, tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
- Quần Trọng (thôn)** 群仲村: Xa Kinh, tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
- Quần Trúc (thôn)** 群竹村: Cam Lộ, tg. Đồng Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Quất Bàng (xã)** 橘旁社: tg. Trạm Diến, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
- Quất Cốt (xã)** 橘汨社: tg. Nhật Chiêu, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 931
- Quất Du (xã)** 橘油社: tg. Mục Sơn, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
- Quất Động (xã)** 橘洞社: tg. Bình Lăng, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17
- Quất Lâm (xã)** 橘林社: tg. Lạn Mầu, h. Phượng Nhãn, p. Lạng Giang, t. BN 530
- Quất Lâm (thôn)** 橘林村: tg. Ca Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Quất Lâm (xã)** 橘林社: tg. Dã Cát, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
- Quất Lâm (xã)** 橘林社: tg. Hà Hồi, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17
- Quất Lâm (thôn)** 橘林村: x. Vạn Quất, tg. Trầm Lộng, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Quất Lâm (tràng)** 橘林庄: tg. Hoàng Nha, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Quất Lựu (xã)** 橘榴社: tg. Hương Canh, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
- Quất Tĩnh (xã)** 橘井社: tg. Hà Hồi, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17
- Quất Xá (phường)** 橘舍坊: tg. Mai Lộc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
- Quật (sách)** 窟棚: lí. Doanh Vãn, tg. Doanh Vãn, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673
- Quế Dương (xã)** 桂楊社: tg. Dương Liễu, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t. ST 921
- Quế Dương (huyện)** 桂楊縣: p. Từ Sơn, t. BN 499
- Quế Lâm (thôn)** 桂林村: x. Hiệp Thuận, tg. Hạ Hiệp, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919
- Quế Lâm (xã)** 桂林社: tg. Minh Doãn, h. Tây Quan, p. Đoan Hùng, t. ST 954
- Quế Lâm (xã)** 桂林社: tg. Trà Hương, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140
- Quế Lâm (xã)** 桂林社: tg. Hoàng Tranh, h. Phù Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
- Quế Linh (xã)** 桂苓社: tg. Định Biên Thượng, ch. Định, p. Tông Hóa, t. TN 806
- Quế Lĩnh (xã)** 桂嶺社: tg. Cổ Biện, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157
- Quế Nham (tổng)** 桂岩總: h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
- Quế Nham (xã)** 桂岩社: tg. Quế Nham, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
- Quế Nham (xã)** 桂巖社: tg. Đạo Kì, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 933
- Quế Ổ (xã)** 桂塢社: tg. Đại Toán, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 499
- Quế Phong (huyện)** 桂峰縣: p. Qui Châu, t. NA 1276
- Quế Phương (xã)** 桂芳社: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472

- Quế Sơn (xã)** 桂山社: tg. Bần Động, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
- Quế Sơn (huyện)** 桂山縣: p. Thăng Bình, t. QN 1468
- Quế Sơn (xã)** 桂山社: tg. Ước Lễ, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29
- Quế Sơn (xã)** 桂山社: tg. Sơn Lương, h. Yên Lập, p. Qui Hóa, t. HH 728
- Quế Tân (tổng)** 桂津總: h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
- Quế Tân (xã)** 桂津社: tg. Quế Tân, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
- Quế Trạo (xã)** 桂棹社: tg. Đạo Kí, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 933
- Quế Trạo (tổng)** 桂棹總: h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522
- Quế Trạo (xã)** 桂棹社: tg. Quế Trạo, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522
- Qui Chính (thôn)** 歸正村: tg. Xuân Liễu, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236
- Qui Chính (tổng)** 歸正總: ch. Lương Chánh, p. Thọ Xuân, t. TH 1150
- Qui Chính (thôn)** 歸正村: tg. Nghĩa Lập, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662
- Qui Đức (thôn)** 歸德村: tg. Hà Bạc, h. Bồ Trách, p. Quảng Trách, t. QB 1358
- Qui Đức (tổng)** 歸德總: h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1516
- Qui Đức (xã)** 歸德社: tg. Đức Nhân, h. Đà Bắc, p. Gia Hưng, t. HH 719
- Qui Hậu (xã)** 歸厚社: tg. Bồng Hải, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021
- Qui Hậu (tổng)** 歸厚總: h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033
- Qui Hậu (li)** 歸厚里: tg. Qui Hậu, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033
- Qui Hậu (xã)** 歸厚社: tg. Lạc Nghiệp, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040
- Qui Hậu (xã)** 歸厚社: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
- Qui Hậu (xã)** 歸厚社: tg. Mĩ Trách, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1348
- Qui Hậu (thôn)** 歸厚村: tg. Đức Lân, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657
- Qui Hậu (xã)** 歸厚社: tg. Hòa Nhân, ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LLS 611
- Qui Hậu (xã)** 歸厚社: tg. Trảng Quế, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LLS 617
- Qui Hòa (thôn)** 歸和村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563
- Qui Hóa (phủ)** 歸化府: t. HH 723
- Qui Hội (thôn)** 歸會村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562
- Qui Hợp (tổng)** 歸合總: h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1262
- Qui Hưởng (xã)** 歸向社: tg. Mộc Hạ, ch. Mộc, p. Gia Hưng, t. HH 721
- Qui Lai (xã)** 歸來社: tg. Quan Hóa, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1250
- Qui Lai (xã)** 歸來社: tg. Mậu Tài, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420
- Qui Lập Giáo Phòng (phường)** 歸立教防坊: tg. Sĩ Lâm, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Qui Lưu (phường)** 歸流坊: tg. Phú Đạm, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Qui Mĩ (xã)** 歸美社: tg. Lạc Thiện, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040
- Qui Mộ (xã)** 歸墓社: tg. Phú Yên, ch. Tuấn Giáo, p. Điện Biên, t. HH 739
- Qui Mông (xã)** 龜蒙社: tg. Yên Thường, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491
- Qui Mông (xã)** 龜蒙社: tg. Yên Phú, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 727
- Qui Nhân (xã)** 歸仁社: tg. Nhân Mục, h. Vị Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ 874
- Qui Phú (xã)** 歸富社: tg. Hành Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304
- Qui Thiện (ấp)** 歸善邑: x. Thanh Hiếu, tg. Tri Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1518
- Qui Thuận (thôn)** 歸順村: tg. An Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Qui Triều (xã)** 歸朝社: tg. Phượng Vĩ Hạ, ch. Định, p. Tông Hóa, t. TN 807
- Qui Trình (xã)** 規程社: tg. Mĩ Lộc, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347
- Qui Tức (xã)** 龜息社: tg. Phú Lưu, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
- Qui Vinh (thôn)** 規榮村: h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1324
- Qui Xá (xã)** 規舍社: tg. Vận Qui, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Qui Châu (phủ)** 葵州府: t. NA 1274
- Qui Chủ (xã)** 葵渚社: tg. Dương Thủy, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1094
- Qui Dương (xã)** 葵陽社: tg. Qui Trạch, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1250
- Qui Dương (tổng)** 葵楊總: h. Thúy Vân, p. Qui Châu, t. NA 1276
- Qui Dương (xã)** 葵楊社: tg. Qui Dương, h. Thúy Vân, p. Qui Châu, t. NA 1276
- Qui Khê (xã)** 葵溪社: tg. Trúc Động, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 162
- Qui Lăng (xã)** 葵陵社: tg. Qui Trạch, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1250
- Qui Thành (xã)** 葵誠社: tg. Như Lăng, ch. Thường Xuân, p. Thọ Xuân, t. TH 1147
- Qui Trạch (tổng)** 葵澤總: h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1250
- Qui Trạch (xã)** 葵澤社: tg. Qui Trạch, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1250
- Qui Đê (xã)** 揆堤社: tg. Diên Hưng, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 313
- Qui Độ (xã)** 軌度社: tg. Bồng Xuyên, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 326
- Qui Nhất (trại)** 揆壹寨: tg. Sĩ Lâm, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
- Qui Cao (xã)** 貴臬社: tg. An Đường, h. Tứ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 134
- Qui Dương (xã)** 貴陽社: tg. Trường Kì, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97
- Qui Đức (li)** 貴德里: tg. Tân Hưng, h. Tiến Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335
- Qui Đức (thôn)** 貴德村: tg. Lâm Thịnh, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1235
- Qui Giáp (thôn)** 貴甲村: tg. Đăng Trường, tg. Đăng Trường, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096
- Qui Hòa (thôn)** 貴和村: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252
- Qui Hoà (xã)** 貴和社: tg. Lạc Đạo, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040
- Qui Hòa (xã)** 貴和社: tg. An Hùng, ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LLS 611
- Qui Khê (xã)** 貴谿社: tg. Bằng Quân, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97
- Qui Kim (xã)** 貴金社: tg. Lão Phong, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 141
- Qui Lộc (ấp)** 貴祿邑: tg. Lương Điền, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1423
- Qui Vinh (thôn)** 貴榮村: tg. Hoàng Mai, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253
- Qui Xuyên (xã)** 貴川社: tg. An Bô, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- Quốc Oai (phủ)** 國威府: t. ST 917
- Quyển A (xã)** 拳阿社: tg. Tú Sơn, h. Thất Khê, p. Trảng Định, t. LLS 602
- Quyển Đông (thôn)** 權東村: h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1324
- Quyển Hoàn (thôn)** 權衡村: h. Kì Anh, đạo. HT 1327
- Quyển Sơn (tổng)** 卷山總: h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Quyển (thôn)** 眷村: x. Bái Trạch, tg. Hiệu Vũ, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268
- Quyển Lũng (xã)** 眷隴社: tg. Phú Xá, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LLS 605
- Quyết Bình (ấp)** 決平邑: tg. Chất Thành, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1032
- Quyết Nhượng (xã)** 厥若社: h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1323
- Quyết Trung (xã)** 厥中社: tg. Bồng Hải, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021
- Quyết Trung (tổng)** 厥中總: h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 934
- Quyết Trung (xã)** 厥中社: tg. Quyết Trung, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 934
- Quỳnh Anh (li)** 瓊英里: tg. Ninh Nhất, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 313
- Quỳnh Bảo (xã)** 瓊寶社: tg. Quỳnh Hoàng, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158
- Quỳnh Biểu (xã)** 瓊表社: tg. Hà Nam, h. Yên Hưng, p. Sơn Định, t. QY 413
- Quỳnh Bôi (xã)** 瓊盃社: tg. Thanh Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Quỳnh Bội (tổng)** 瓊珮總: h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509
- Quỳnh Bội (xã)** 瓊珮社: tg. Quỳnh Bội, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509
- Quỳnh Côi (huyện)** 瓊瑰縣: pp. Thái Bình, t. ND 347
- Quỳnh Côi (tổng)** 瓊瑰總: h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348
- Quỳnh Côi (xã)** 瓊瑰社: tg. Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348
- Quỳnh Côi 瓊瑰**: tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117
- Quỳnh Côi (xã)** 瓊瑰社: tg. Thị Đức, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 131
- Quỳnh Đô (xã)** 瓊都社: tg. Cổ Diêm, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Quỳnh Đôi (thôn)** 瓊堆村: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252
- Quỳnh Đôi (xã)** 瓊堆社: tg. Đạo Chân, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
- Quỳnh Động (xã)** 瓊洞社: tg. Yên Thế, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
- Quỳnh Hoàng (tổng)** 瓊璜總: h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158
- Quỳnh Hoàng (xã)** 瓊璜社: tg. Quỳnh Hoàng, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158
- Quỳnh Khê (xã)** 瓊溪社: tg. Cam Đường, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147
- Quỳnh Lâm (tổng)** 瓊林總: h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253
- Quỳnh Lâm (xã)** 瓊林社: tg. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253
- Quỳnh Lâm (thôn)** 瓊林村: x. Bàn Xá, tg. Minh Lương, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269

Quỳnh Lâm (xã) 瓊林社: tg. Cam Giá Thượng, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913	
Quỳnh Lâm (xã) 瓊林社: tg. Hoàng Nhuệ, h. Bát Bát, p. Quảng Oai, t. ST ... 916	
Quỳnh Lâm (xã) 瓊林社: tg. Vĩnh Lại, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944	
Quỳnh Lâu (xã) 瓊樓社: tg. Hà Bắc, h. Yên Hưng, p. Sơn Định, t. QY 410	
Quỳnh Lâu (xã) 瓊樓社: tg. Đăng Châu, h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672	
Quỳnh Li (xã) 瓊里社: tg. Yên Bái, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343	
Quỳnh Lôi (trại) 瓊壘砦: tg. Kim Liên, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12	
Quỳnh Lưu (huyện) 瓊瑠縣: p. Diễn Châu, t. NA 1252	
Quỳnh Lưu (tổng) 瓊瑠總: h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1038	
Quỳnh Lưu (xã) 瓊瑠社: tg. Quỳnh Lưu, h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1038	
Quỳnh Ngọc (tổng) 瓊玉總: h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348	
Quỳnh Ngọc (xã) 瓊玉社: tg. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348	
Quỳnh Nhai (châu) 瓊崖州: p. Điện Biên, t. HH 743	
Quỳnh Quản (xã) 瓊管社: tg. Ngưỡng Đồng, h. Quảng Uyên, p. Trùng Khánh, t. CB 675	
Quỳnh Sơn (tổng) 瓊山總: h. Vũ Nhai, p. Phú Bình, t. TN 803	
Quỳnh Sơn (xã) 瓊山社: tg. Quỳnh Sơn, h. Vũ Nhai, p. Phú Bình, t. TN 803	
Quỳnh Sơn (xã) 瓊山社: tg. Xuân Áng, h. Phượng Nhãn, p. Lạng Giang, t. BN 530	
Quỳnh Thượng (thôn) 瓊上村: Văn Phái, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115	
Quỳnh Trân (xã) 瓊珍社: tg. Lam Cầu, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37	
Quỳnh Tự (xã) 瓊岫社: tg. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253	
Quỳnh Văn (xã) 瓊文社: tg. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253	

S

Sa (thôn) 沙村: Mĩ Dự, tg. Tuấn La, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117	
Sa Bình (ấp) 沙平邑: th. Bình An, tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1518	
Sa Cao (xã) 沙臬社: tg. Đội Trạch, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329	
Sa Cát (xã) 沙葛社: tg. Cát Hộ, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 341	
Sa Châu (ấp) 沙洲邑: tg. Lạc Thiện, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 305	
Sa Đề (xã) 沙堤社: tg. Diên Hưng, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 313	
Sa Khoát (châu) 沙闊洲: tg. Lương Quán, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 941	
Sa Khúc (xã) 沙曲社: tg. Phương Quan, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST ... 941	
Sa Kiệt (xã) 砂碣社: tg. Túc Duyên, h. Động Hỷ, p. Phú Bình, t. TN 798	
Sa Lung (xã) 紗籠社: tg. Hồ Xá, h. Minh Linh, đạo. QT 1390	
Sa Lung (xã) 砂籠社: tg. Văn Lãng, h. Động Hỷ, p. Phú Bình, t. TN 798	
Sa Lung (tổng) 沙籠總: h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140	
Sa Lung (xã) 沙籠社: tg. Chiêu Lai, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100	
Sa Lung (xã) 沙籠社: tg. Sơn Lương, h. Yên Lập, p. Qui Hóa, t. HH 728	
Sa Lung (tổng) 沙籠總: h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310	
Sa Lung (xã) 沙籠社: tg. Sa Lung, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310	
Sa Lung (tràng) 沙籠莊: tg. Sa Lung, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND ... 310	
Sa Trung (xã) 沙中社: tg. Đại Công, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	
Sách Ba Ngân (sách) 巴銀柵: li. Đăng Xung, tg. Tĩnh Túc, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674	
Sách Cà Cánh (sách) 柶爛柵: li. Tú Gia, tg. Tú Trà, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	
Sách Đoá Đế (sách) 爍氏柵: li. Uyển Châm, tg. Bồ Tuần, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	
Sách Lâm (tổng) 册林總: ch. Yên, p. Gia Hưng, t. HH 722	

Sách Lâm (xã) 册林社: tg. Sách Lâm, ch. Yên, p. Gia Hưng, t. HH 722	
Sài (thôn) 葉村: Trường Quang, tg. Cao Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH. 1125	
Sài Đầu (xã) 葉頭社: tg. Văn Nham, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955	
Sài Đường (xã) 葉塘社: tg. Phong Cốc, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100	
Sài Khê (xã) 柴溪社: tg. Lật Sài, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 919	
Sài Quất (xã) 柴橋社: tg. Đại Quan, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252	
Sài Tân Bình An (thôn) 葉薪平安村: tg. Phú Quý Hạ, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1473	
Sài Thị (xã) 柴市社: tg. Đại Quan, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252	
Sài Thúc (thôn) 葉束村: Trùng Thanh Trung, tg. Phúc Lâm, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12	
Sài Trang (tổng) 葉莊總: h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100	
Sài Trang (xã) 葉莊社: tg. Sài Trang, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100	
Sái Nghi (xã) 洒沂社: tg. Biều Đa, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	
Sái Xuân (phường) 晒春坊: tg. An Thái, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385	
San Lợi (thôn) 刊利村: x. ốc Khê, tg. Nga Khê, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	
Sảng Mộc (xã) 爽木社: tg. Tân Chi, h. Vũ Nhai, p. Phú Bình, t. TN 803	
Sảo Châu (xã) 稍洲社: tg. Trương Xá, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 947	
Sảo Phong (phường) 稍豐坊: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359	
Sáp Mai (tổng) 插枚總: h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938	
Sáp Mai (xã) 插枚社: tg. Sáp Mai, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938	
Sần Viên (xã) 潺援社: tg. Đông Quan, h. Yên Bắc, p. Trùng Khánh, t. LS 619	
Sâm Dương (xã) 琛陽社: tg. Xâm Thị, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 20	
Sâm Động (xã) 琛洞社: tg. Xâm Thị, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 20	
Sâm Hồ (xã) 琛湖社: tg. Xâm Thị, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 20	
Sâm Linh (tổng) 參苓總: h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140	
Sâm Linh (xã) 參苓社: tg. Sâm Linh, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140	
Sâm Sâm (sách) 蘇蘇册: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359	
Sâm Thị (tổng) 琛市總: h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 20	
Sâm Thị (xã) 琛市社: tg. Xâm Thị, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 20	
Sâm Xuyên (xã) 琛川社: tg. Xâm Thị, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 20	
Sầm Dương (xã) 岑陽社: tg. Át Sơn, h. Sơn Dương, p. Đoàn Hùng, t. ST 959	
Sầm Khúc (xã) 岑曲社: tg. Đồng Xá, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506	
Sầm Nưa (huyện) 岑椰縣: t. TH 1155	
Sầm Nưa (mường) 岑椰芒: h. Sầm Nưa, t. TH 1155	
Sầm Xuyên (xã) 岑川社: tg. Phục Hòa, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 663	
Sấu Lâu (xã) 瘦樓社: tg. Lâu Thượng, h. Phú Ninh, p. Đoàn Hùng, t. ST 957	
Sen Hồ (xã) 蓮湖社: tg. Mật Ninh, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533	
Sen Hồ (xã) 蓮湖社: tg. Tĩnh Luyện, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932	
Sen Hồ 蓮湖: tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	
Sen Hồ (thôn) 蓮湖村: Sen Hồ, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH . 1114	
Sênh (thôn) 笙村: Vạn Linh, tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH . 1121	
Sĩ Bằng (xã) 荏憑社: tg. Lương Thượng, h. Cẩm Hóa, p. Thông Hóa, t. TN ... 816	
Sĩ Lâm (tổng) 士林總: h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316	
Sĩ Lâm (trại) 士林寨: tg. Sĩ Lâm, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316	
Sĩ Thọ (xã) 仕壽社: tg. Thiết Ống, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140	
Siêu Loại (huyện) 超類縣: p. Thuận Thành, t. BN 505	
Siêu Nghệ (xã) 超詣社: tg. Kim Bảng, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38	
Siêu Quần (xã) 超群社: tg. Phù Trạch, h. Phong Điền, p. TT, ... 1428	
Siêu Quần (xã) 超群社: tg. Đại Định, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	
Sinh Dược (xã) 生藥社: tg. Lê Xá, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029	
Sinh Quả (xã) 笙果社: tg. Bảo Đà, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	
So Đũa (sách) 櫛櫛柵: ng. Phương Kiêu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570	
Sóc Đăng (xã) 朔登社: tg. Cấn Độ, h. Tây Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 954	
Sóc Giang (xã) 朔江社: tg. Hà Quảng, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659	

Sóc Sơn (tổng) 梨山總: h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131	Sơn Đông (xã) 山東社: tg.Đông Mật,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
Sóc Sơn (xã) 梨山社: tg.Sóc Sơn,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131	Sơn Đông (tổng) 山桐總: h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
Song (thôn) 雙村: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	Sơn Đông (xã) 山桐社: tg.Sơn Đông,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
Song Khê (xã) 雙溪社: tg.Phúc Tăng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534	Sơn Đông (tổng) 山桐總: h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922
Song Lĩnh (xã) 雙嶺社: tg.Thường Tú,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	Sơn Đông (xã) 山桐社: tg.Sơn Đông,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922
Song Mai (xã) 雙梅社: tg.An Dương,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	Sơn Đường (xã) 山棠社: tg.Bích Du,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
Song Mai (tổng) 雙梅總: h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 161	Sơn Giao (tổng) 山膠總: h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Song Mai (xã) 雙梅社: tg.Song Mai,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 161	Sơn Giao (xã) 山膠社: tg.Sơn Giao,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Song Tháp (xã) 雙塔社: tg.Yên Thường,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	Sơn Hà (xã) 山河社: tg.Đô Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Song Tĩnh (xã) 雙靖社: tg.Lạc Giao,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB674	Sơn Hạ (xã) 山下社: tg.Điện Lư,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140
Sơ Lâm (thôn) 疏林村: tg.Cổ Viễn,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 309	Sơn Hải (thôn) 山海村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Sở (thôn) 所村: Châu Tuyết,tg.Văn Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	Sơn Hậu (thôn) 山候村: Quảng Lăng,tg.La Miết,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1126
Sơn (thôn) 山村: Tắt Tác,tg.Đại Lý,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094	Sơn Hiên (xã) 山軒社: tg.Quang Chiêm,ch.Quan Hóa, p.Quảng Hóa,t.TH 1138
Sơn (thôn) 山村: Lương Niệm,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	Sơn Hồ Châu (xã) 山呼洲社: tg.Đại Quan Châu,h.Văn Giang, pp.Thuận Thành,t.BN 518
Sơn (thôn) 山村: Thổ Giá,tg.Cao Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	Sơn Huy (thôn) 山輝村: x.Bạt Trạc,tg.Nga Khê,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269
Sơn (thôn) 山村: Tiên Hòa,tg.Thanh Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130	Sơn Khê (xã) 山溪社: tg.Yên Lưu,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
Sơn (thôn) 山村: Lôi Dương,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH .1144	Sơn Khuân (xã) 山圉社: tg.Quan Ngoại,h.Tam Dương, p.Vĩnh Tường,t.ST 935
Sơn A (tổng) 山阿總: h.Văn Chấn,p.Qui Hóa,t.HH 725	Sơn Kịch (xã) 山戾社: tg.Hoàng Chi,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST... 935
Sơn A (xã) 山阿社: tg.Sơn A,h.Văn Chấn,p.Qui Hóa,t.HH 725	Sơn Kiều (xã) 山嶠社: tg.Hưng Lục,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
Sơn An (thôn) 山安村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	Sơn La (xã) 山羅社: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234
Sơn Bạ (xã) 山畔社: tg.Tu Vũ,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915	Sơn La (châu) 山羅州: p.Gia Hưng,t.HH 714
Sơn Bình (tổng) 山屏總: h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	Sơn Lăng (thôn) 山朗村: x.Lạp Cầu,tg.Hải Đò,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243
Sơn Bình (xã) 山屏社: tg.Sơn Bình,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	Sơn Lập (xã) 山立社: tg.Đồn Độ,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 441
Sơn Bộc (xã) 山僕社: tg.Phù Nham,h.Văn Chấn,p.Qui Hóa,t.HH 725	Sơn Linh (thôn) 山靈村: x.Hoàng Xá,tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239
Sơn Cao (xã) 山高社: tg.Nhân Sơn,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH .1150	Sơn Lĩnh (ấp) 山嶺邑: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT..... 1424
Sơn Cẩm (tổng) 山錦總: h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812	Sơn Lô (xã) 山爐社: tg.An Thọ,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150
Sơn Cẩm (xã) 山錦社: tg.Sơn Cẩm,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812	Sơn Lộ (xã) 山路社: tg.Tiên Lữ,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920
Sơn Cầu (xã) 山球社: tg.Đạo Kì,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933	Sơn Lộc (xã) 山麓社: tg.Thanh Vị,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 910
Sơn Chinh (xã) 山征社: tg.Quang Chiêm,ch.Quan Hóa, p.Quảng Hóa,t.TH 1138	Sơn Lộc (thôn) 山祿村: tg.Phước Khiêm,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Sơn Chu (thôn) 山珠村: Đồng Loan,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Sơn Lôi (tổng) 山雷總: h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
Sơn Công Thượng (xã) 山公上社: tg.Phú Ốc,h.Hương Trà,p.TT.....1418	Sơn Lôi (xã) 山雷社: tg.Sơn Lôi,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
Sơn Cốt (xã) 山骨社: tg.Hoàng Đàm,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 796	Sơn Lôi (trại) 山雷寨: tg.Vụ Bản,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
Sơn Cương (thôn) 山崗村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Sơn Luật (thôn) 山律村: tg.Đỗ Chử,h.Ki An,đạo.HT 1327
Sơn Cương (xã) 山崗社: tg.Thượng Nông,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709	Sơn Lương (thôn) 山良村: Xích Hạch,tg.Quang Chiếu,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Sơn Du (xã) 山莧社: tg.Đông Đổ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 526	Sơn Lương (tổng) 山梁總: h.Yên Lập,p.Qui Hóa,t.HH 728
Sơn Dược (xã) 山藥社: tg.Vân Cãi,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	Sơn Lương (xã) 山梁社: tg.Sơn Lương,h.Yên Lập,p.Qui Hóa,t.HH 728
Sơn Dương (xã) 山陽社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	Sơn Lưu (xã) 山留社: tg.Sơn Minh,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
Sơn Dương (xã) 山陽社: tg.Yên Mĩ,h.Hoành Bồ,p.Sơn Định,t.QY 405	Sơn Minh (tổng) 山明總: h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
Sơn Dương (huyện) 山陽縣: p.Đoan Hùng,t.ST 959	Sơn Minh (xã) 山明社: tg.Sơn Minh,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
Sơn Đầu (xã) 山頭社: tg.Định Biên Hạ,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807	Sơn Minh (xã) 山明社: tg.Giá Cầu,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22
Sơn Đầu 山頭: tg.Thạch Giản,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	Sơn Minh (huyện) 山明縣: p.Ứng Hòa,t.HN 25
Sơn Đế (xã) 山底社: tg.Hòa Luật,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135	Sơn Minh (tổng) 山明總: h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 25
Sơn Đình (xã) 山亭社: tg.Quan Ngoại,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST.935	Sơn Minh (xã) 山明社: tg.Sơn Minh,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 25
Sơn Đình (tổng) 山亭總: h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN 530	Sơn Na (thôn) 山那村: Thanh Ban,tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Sơn Đình (xã) 山亭社: tg.Sơn Đình,h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN .530	Sơn Nga (xã) 山峨社: tg.Nga Phú,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946
Sơn Định (phủ) 山定府: t.QY 400	Sơn Nhiêu (xã) 山遼社: tg.Đại Phạm,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Sơn Định (thôn) 山定村: tg.Phước Hà Nội,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	Sơn Nông (xã) 山農社: tg.Cách Linh,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB674
Sơn Đô (tổng) 山都總: h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	
Sơn Đô (xã) 山都社: tg.Sơn Đô,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	
Sơn Đông (xã) 山東社: tg.Tường Phiêu,h.Thạch Thắt,p.Quốc Oai,t.ST ..923	

Sơn Ôi (xã) 山隈社: tg.Hải Quật,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	
Sơn Phô (xã) 山鋪社: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Diên Bàn,t.QN ..1453	
Sơn Phú (thôn) 山富村: Vinh Gia,tg.Lai Triệu,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Sơn Quả (xã) 山果社: tg.Vân Cầu,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	
Sơn Quả (ấp) 山果邑: tg.Phù Ninh,h.Phong Điền,p.TT,.....1428	
Sơn Quang (xã) 山光社: tg.Dĩnh Sơn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533	
Sơn Quyết (xã) 山厥社: tg.Thanh Quyết,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Sơn Quyết (xã) 山厥社: tg.Yên Kiện,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926	
Sơn Tang (xã) 山桑社: tg.Lương Điền,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	
Sơn Tăng (xã) 山增社: tg.Phú Xá,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605	
Sơn Tây (tỉnh) 山西省: 903	
Sơn Thị (xã) 山市社: tg.Do Nghĩa,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	
Sơn Thủy (thôn) 山水村: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	
Sơn Tinh (xã) 山晴社: tg.Tạ Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946	
Sơn Trà (thôn) 山茶村: Yên Mỹ,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Sơn Trà (xã) 山茶社: tg.Hữu Thủy,ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137	
Sơn Trai 山齋: tg.Cao Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Sơn Trang (xã) 山庄社: tg.Lạc Nghiệp,tg.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	
Sơn Trang (thôn) 山莊村: Ngọc Xuyết,tg.Ngọc Xuyết,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1091	
Sơn Trang 山莊: tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1093	
Sơn Trang (tổng) 山莊總: ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616	
Sơn Trang (xã) 山莊社: tg.Sơn Trang,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 616	
Sơn Triều (thôn) 山朝村: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	
Sơn Trung (xã) 山中社: tg.Lai Triệu,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Sơn Tùng (xã) 山松社: tg.Phúc Yên,h.Quảng Điền,p.TT,.....1427	
Sơn Tùng Thượng (xã) 山松上社: tg.Hiến Lương,h.Phong Điền,p.TT,1428	
Sơn Tường (xã) 山牆社: tg.Xuân Lũng,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	
Sơn Vi (xã) 山薇社: tg.Tường Phiêu,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 923	
Sơn Vi (huyện) 山圍縣: p.Lâm Thao,t.ST 944	
Sơn Vi (xã) 山圍社: tg.Cao Xá,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	
Sơn Vi (xã) 山微社: tg.Cự Thắng,h.Thanh Thủy,p.Gia Hưng,t.HH 713	
Sơn Vĩ (xã) 山尾社: tg.Bảo An,h.Hội Nguyên,p.Tương Dương,t.NA 1273	
Sơn Viện 山院: tg.Thọ Hạc,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1104	
Sơn Yêu (thôn) 山腰村: Văn Liên,tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Sơn Yêu (xã) 山腰社: tg.Ngọc Uyển,ch.Thủy Vĩ,p.Qui Hóa,t.HH 732	
Suất Hoá (xã) 率化社: tg.Lạc Đạo,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	
Suất Hóa (xã) 率化社: tg.Nông Thượng,ch.Bạch Thông, p.Thông Hóa,t.TN 819	
Suất Lễ (xã) 率禮社: tg.Cao Lâu,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621	
Suất Tính (xã) 率性社: tg.Suất Tính,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	
Suất Tánh (tổng) 率性總: h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	
Sung Doanh (tràng) 充盈社: tg.Thượng Bạ,h.Tống Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1082	
Sung Doanh (thôn) 充盈村: Văn Trai,tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Sung Lư (xã) 充閭社: tg.Hương Tảo,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 535	
Sung Lư (xã) 充閭社: tg.Bái Đô,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Sung Mĩ (thôn) 充美村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Sung Ngu (ấp) 充虞邑: tg.Lang Hạ,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Sung Tích (thôn) 充積村: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNG..1514	
Sủng Ốc (thôn) 寵渥村: x.Dị Ốc,tg.Dị Ốc,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	
Suối Ải (động) 滌隘峒: tg.Suất Tính,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	
Suối Bao (bản) 滌包本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	

Suối Bao (bản) 滌抱本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Suối Bó Tuần Đẻ (sách) 溲布遵氏棚: tg.Bố Tuần,tg.Bố Tuần,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1673	
Suối Ca (bản) 滌歌本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Suối Đáo (động) 滌到峒: tg.Thông Nông,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB ... 660	
Suối Điều (động) 滌彫峒: tg.Thông Nông,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB .. 660	
Suối Hân (trại) 滌欣寨: tg.Lân Sơn,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663	
Suối Hoa (bản) 滌華本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Suối Hùng (bản) 滌雄本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Suối Khỏe (bản) 滌驍本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Suối Lai (trại) 滌淩寨: tg.Lân Sơn,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663	
Suối Lái (trại) 滌隄寨: tg.Lân Sơn,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663	
Suối Lộng (bản) 滌弄本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Suối Mòn (bản) 滌痢本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Suối Ông (bản) 滌翁本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Suối Sơn (bản) 滌輪本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Suối Tranh (động) 滌爭峒: tg.Suất Tính,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	
Sư Lỗ (tổng) 師魯總: h.Phú Vang,p.TT,.....1420	
Sư Lỗ Đông (xã) 師魯東社: tg.Lương Điền,h.Phú Lộc,p.TT,.....1423	
Sư Lỗ Thượng (xã) 師魯上社: tg.Sư Lỗ,h.Phú Vang,p.TT,.....1420	
Sự (bản) 事本: tg.Trình Phủ,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Sương (thôn) 霜村: Sơn Trai,tg.Cao Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	

T

Tà Bang (sách) 邪邦棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1570	
Tà Chinh (sách) 邪征冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	
Tà Cơ (sách) 斜箕棚: lí.Đặng Gia,tg.Đặng Gia,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674	
Tà Đăng (lị) 斜登里: tg.Chu Trung,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1667	
Tà Họa (tổng) 斜畫總: h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1658	
Tà Họa (lị) 斜畫里: tg.Tà Họa,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1658	
Tà Lang (sách) 邪榔棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1570	
Tà Lạp Đẻ (sách) 斜笠氏棚: lí.Chu Trung,tg.Chu Trung,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667	
Tà Lăng (sách) 邪陵棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1570	
Tà Lầm (sách) 邪淋棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Tà Li (sách) 邪離棚: ng.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1557	
Tà Lộ (sách) 斜路棚: lí.Đặng Xung,tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674	
Tà Lốc (sách) 邪獠棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Tà Lũ Đẻ (sách) 斜屢氏棚: tg.Bố Tuần,tg.Bố Tuần,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1673	
Tà Ma (sách) 邪麻棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	
Tà Mi (thôn) 邪眉村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	
Tà Mi Thượng (thôn) 邪眉上村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Tà Môn (sách) 斜門棚: lí.Tà Đăng,tg.Chu Trung,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667	
Tà Nồi Đẻ (sách) 斜埵氏棚: lí.Trí Nhiêu,tg.Trà Nang,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1674	
Tà Nông (sách) 邪農棚: ng.Lộc Động,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Tà Ong (sách) 邪螳冊: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1612	
Tà Rết (sách) 邪咧棚: ng.Phương Kiệu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	

Tà Sắt (<i>sách</i>) 邪朥柵: ng. Phương Kiệu, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1570	Tam Bảo (<i>châu</i>) 三寶洲: tg. Minh Tảo, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
Tà Thi (<i>li</i>) 斜施里: tg. Trà Dương, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657	Tam Bảo (<i>sở</i>) 三寶所: tg. Minh Tảo, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
Tà Thi Đế (<i>sách</i>) 斜施氏柵: li. Tà Thi, tg. Trà Dương, h. Yên Phước, p. Ninh Thuận, t. BT 1657	Tam Chúc (<i>xã</i>) 三祝社: tg. Thụy Lợi, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
Tà Thú (<i>li</i>) 斜趣里: tg. La Bách, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662	Tam Cửu (<i>tràng</i>) 三九庄: tg. Văn Hội, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
Tà Uế (<i>sách</i>) 斜穢柵: li. Tú Trà, tg. Tú Trà, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	Tam Dị (<i>tổng</i>) 三異總: h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
Tà Văn (<i>li</i>) 斜文里: tg. Trà Nang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674	Tam Dị (<i>xã</i>) 三異社: tg. Tam Dị, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
Tà Văn Đế (<i>sách</i>) 斜文氏柵: li. Tà Văn, tg. Trà Nang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674	Tam Dương (<i>huyện</i>) 三陽縣: p. Vĩnh Tường, t. ST 934
Tà Vân (<i>li</i>) 斜雲里: tg. La Bách, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662	Tam Đa (<i>thôn</i>) 三多村: x. Quả Khê, tg. Văn Trinh, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
Tà Vân Đế (<i>sách</i>) 斜雲氏柵: li. Tà Vân, tg. La Bách, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t. BT 1662	Tam Đa (<i>xã</i>) 三多社: tg. Yên Lưu, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158
Tà Vó Vẩy Đoá (<i>sách</i>) 斜踣撝朵柵: li. Cam Thang, tg. Cam Thang, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1667	Tam Đăng (<i>tổng</i>) 三登總: h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1264
Tà Vô (<i>sách</i>) 斜無柵: li. Đăng Gia, tg. Đăng Gia, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674	Tam Đăng (<i>phường</i>) 三登坊: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359
Tả Ao (<i>xã</i>) 左澳社: tg. Xuân Viên, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1264	Tam Đăng (<i>xã</i>) 三登社: tg. Động Cứu, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29
Tả Can Lộc (<i>thôn</i>) 左干祿村: tg. Nội Ngoại, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	Tam Đăng (<i>xã</i>) 三登社: tg. An Trung Thượng, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
Tả Chí (<i>ấp</i>) 左志邑: tg. Phú Xuân, h. Hương Trà, p. TT, ... 1418	Tam Đăng Hạ (<i>xã</i>) 三登下社: tg. Tam Đăng, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1264
Tả Giai (<i>xã</i>) 左佳社: tg. Đông Cứu, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16	Tam Đăng Thượng (<i>xã</i>) 三登上社: tg. Tam Đăng, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1264
Tả Giang (<i>thôn</i>) 左江村: tg. Phú Phong, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569	Tam Đồng (<i>xã</i>) 三同社: tg. Đông Lý, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
Tả Hữu (<i>xã</i>) 左右社: tg. Bích La, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384	Tam Giang (<i>phường</i>) 三江坊: tg. Đặng Sơn, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235
Tả Kiên (<i>xã</i>) 左堅社: tg. An Đôn, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384	Tam Giang (<i>thôn</i>) 叁江村: tg. Bình Điện, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514
Tả Phan (<i>xã</i>) 左潘社: tg. Vũ Xá, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	Tam Giáp (<i>thôn</i>) 叁甲村: x. Châu Bảo, tg. Hạ Nông Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452
Tả Quan (<i>xã</i>) 左關社: tg. Thủy Đường, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 162	Tam Hội (<i>xã</i>) 叁會社: tg. Bình Điện, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514
Tả Thanh Oai (<i>tổng</i>) 左青威總: h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	Tam Hữu (<i>xã</i>) 三有社: tg. Bích La, h. Đăng Xương, đạo. QT 1383
Tả Thanh Oai (<i>xã</i>) 左青威社: tg. Tả Thanh Oai, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28	Tam Ích (<i>thôn</i>) 三益村: tg. Ích Hạ, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638
Tả Thượng (<i>thôn</i>) 左上村: tg. Nội Ngoại, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	Tam Kì (<i>xã</i>) 叁岐社: tg. Chiền Đàn Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
Tả Tiệp (<i>ấp</i>) 左捷邑: tg. Long Đại, h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t. QB 1345	Tam Kì (<i>phố</i>) 三岐庸: tg. Trung Môn, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859
Tả Bang (<i>châu</i>) 佐幫州: tg. Mai Lộc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394	Tam Kiệt (<i>xã</i>) 三傑社: tg. Cổ Trai, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 140
Tạ Đường (<i>xã</i>) 謝堂社: tg. Uy Viễn, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029	Tam Lễ (<i>xã</i>) 三禮社: tg. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253
Tạ Xá (<i>tổng</i>) 謝舍總: h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946	Tam Linh (<i>thôn</i>) 三靈村: tg. Mậu Lâm, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
Tạ Xá (<i>xã</i>) 謝舍社: tg. Tạ Xá, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946	Tam Lô (<i>tổng</i>) 三爐總: ch. Lương Chánh, p. Thọ Xuân, t. TH 1150
Tạ Xá (<i>xã</i>) 謝舍社: tg. Cao Đồi, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106	Tam Lộng (<i>xã</i>) 三弄社: tg. An Tiêm, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 339
Tạ Xá (<i>tổng</i>) 謝舍總: h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 260	Tam Lộng (<i>tổng</i>) 三弄總: h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
Tạ Xá (<i>xã</i>) 謝舍社: tg. Tạ Xá, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 260	Tam Lộng (<i>xã</i>) 三弄社: tg. Tam Lộng, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
Tạ Xá (<i>xã</i>) 謝舍社: tg. Xích Bích, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265	Tam Lộng (<i>tổng</i>) 三弄總: h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
Tài Đa (<i>xã</i>) 才多社: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1471	Tam Lộng (<i>xã</i>) 三弄社: tg. Tam Lộng, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
Tài Lương (<i>xã</i>) 才良社: tg. An Lưu, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384	Tam Lộng (<i>xã</i>) 叁弄社: tg. Kim Mã, h. Nguyễn Bình, p. Hòa An, t. CB 667
Tài Lương (<i>tổng</i>) 才良總: h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	Tam Lộng (<i>xã</i>) 叁弄社: tg. Tú Đoàn, ch. Lộc Bình, p. Tràng Khánh, t. LS 621
Tài Lương (<i>thôn</i>) 才良村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	Tam Lư (<i>xã</i>) 三閭社: tg. Nam Cai, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
Tài Lương (<i>xã</i>) 才良社: tg. Đồng Phái, h. Thất Khê, p. Tràng Định, t. LS 602	Tam Lư (<i>xã</i>) 三閭社: tg. Tam Sơn, h. Đồng Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492
Tài Thác (<i>xã</i>) 裁拓社: tg. Tang Giá, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348	Tam Lư Chương Đức (<i>phường</i>) 彰德坊: Thủy Cự, t. TH 1156
Tài Thành (<i>xã</i>) 裁成社: tg. Đông An Thượng, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465	Tam Muội (<i>xã</i>) 三昧社: tg. Kim Hương, h. Phú Cừ, p. Khoái Châu, t. HY 155
Tái Kênh (<i>xã</i>) 塞涇社: tg. Ngô Xá, h. Bình Lục, p. Lý Nhân, t. HN 43	Tam Nông (<i>huyện</i>) 三農縣: p. Gia Hưng, t. HH 709
Tam Á (<i>tổng</i>) 三桎總: h. Slêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506	Tam Nông (<i>xã</i>) 三農社: tg. Dị Chế, h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 271
Tam Á (<i>xã</i>) 三桎社: tg. Tam Á, h. Slêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506	Tam Sơn (<i>xã</i>) 三山社: tg. Nhân Lý, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
Tam (<i>thôn</i>) 叁村: x. An Khê, tg. Lịch Dương, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021	Tam Sơn (<i>thôn</i>) 三山村: x. Dị Sử, tg. Phá Lãng, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511
Tam (<i>thôn</i>) 叁村: x. Thạch Lối, tg. An Liêu, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021	Tam Sơn (<i>xã</i>) 三山社: tg. Trịnh Xá, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t. HD 161
Tam (<i>thôn</i>) 三村: x. Cổ Nhuế, tg. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	Tam Sơn (<i>tổng</i>) 三山總: h. Đồng Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492
Tam (<i>thôn</i>) 三村: Trang, Hải Huyệt Bản, tg. Hoàn Nha, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 304	Tam Sơn (<i>xã</i>) 三山社: tg. Tam Sơn, h. Đồng Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492
Tam Bảo (<i>xã</i>) 三寶社: tg. Thụ Phúc, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494	Tam Tảo (<i>xã</i>) 三棗社: tg. Mân Xá, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
	Tam Tân (<i>xã</i>) 三新社: tg. Đức Thắng, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
	Tam Tập (<i>xã</i>) 三輯社: tg. Bồ Dương, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124

- Tam Thai (xã)** 三台社: tg. Thanh Nhue, h. Vĩnh Hòa, p. Tương Dương, t. NA 1272
- Tam Thôn (thôn)** 三村: trại. Giảng Võ, tg. Nội, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13
- Tam Trạch (xã)** 三澤社: tg. Sài Trang, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD .. 100
- Tam Tri (xã)** 三知社: tg. Vạn Xuân, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Tam Trĩ (xã)** 三峙社: tg. Hà Thanh, ch. Vạn Ninh, p. Hải Ninh, t. QY 436
- Tam Tương (xã)** 三湘社: tg. Bất Bế, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 123
- Tam Xá (xã)** 三舍社: tg. Bình Lăng, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17
- Tam Xuyên (xã)** 三川社: tg. Thanh Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH .. 1105
- Tâm Tang (thôn)** 蠶桑村: tg. Bích Triều, h. Thanh Chương,
p. Anh Sơn, t. NA 1238
- Tâm Tang (xã)** 蠶桑社: tg. Phụng Công, h. Văn Giang,
pp. Thuận Thành, t. BN 517
- Tang Điền (l)** 桑田里: tg. Tân Khai, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 305
- Tang Giá (tổng)** 桑柎總: h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348
- Tang Giá (xã)** 桑柎社: tg. Tang Giá, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. ND 348
- Tang Lục (xã)** 桑錄社: tg. Xuân Vân, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
- Tang Ma (xã)** 桑麻社: tg. La Phù, h. Bất Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 915
- Tang Ma (xã)** 桑麻社: tg. Phương Giao, h. Thanh Sơn, p. Gia Hưng, t. HH 711
- Tang Mỹ (xã)** 桑美社: tg. Trâm Nhĩ, h. Phú Ninh, p. Đoàn Hùng, t. ST 957
- Tang Nộn (xã)** 桑嫩社: tg. Tảo Thượng, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
- Tang Thác (tổng)** 桑拓總: h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
- Tang Thác (xã)** 桑拓社: tg. Tang Thác, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
- Tang Trữ (xã)** 桑芋社: tg. Bái Dương, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
- Tàng Lang (bản)** 藏郎本: tg. Trình Cổ, h. Trình Cổ, t. TH 1152
- Tánh Linh (thôn)** 性靈村: tg. Nông Tang, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
- Tào (thôn)** 曹村: Tào Xuyên, tg. Dương Thủy, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1094
- Tào (thôn)** 曹村: Tào Sơn, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
- Tào Điền (xã)** 曹田社: tg. Lãng Điền, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235
- Tào Giang (thôn)** 曹江村: tg. Lãng Điền, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235
- Tào Khê (tổng)** 曹溪總: h. Thúy Vân, p. Qui Châu, t. NA 1276
- Tào Khê (xã)** 曹溪社: tg. Tào Khê, h. Thúy Vân, p. Qui Châu, t. NA 1276
- Tào Khê (xã)** 曹溪社: tg. Phú Mỹ, h. Thanh Miện, p. Bình Giang, t. HD 95
- Tào Lâm (xã)** 曹林社: tg. Yên Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Tào Nha (xã)** 曹衙社: tg. An Trạch, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
- Tào Sơn** 曹山: tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Tào Trung (thôn)** 曹中村: Nguyệt Quật, tg. Văn Trai, h. Ngọc Sơn,
p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
- Tào Xá (xã)** 曹舍社: tg. Bình Cách, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 339
- Tào Xuyên** 曹川: tg. Dương Thủy, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1094
- Tảo Dương (xã)** 早陽社: tg. Thủy Cam, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29
- Tảo Hạ (xã)** 早下社: tg. Tảo Thượng, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
- Tảo Hòa (xã)** 早禾社: tg. Hoàng Kênh, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110
- Tảo Khê (xã)** 早溪社: tg. Phương Đình, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Tảo Khê (xã)** 早溪社: tg. Bội Xuyên, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31
- Tảo La (l)** 早羅里: tg. Chu Trung, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1667
- Tảo La (sách)** 早羅棚: lí. Tảo La, tg. Chu Trung, h. Tuy Lý,
p. Hàm Thuận, t. BT 1667
- Tảo Mai (xã)** 早枚社: tg. Phù Lỗ, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
- Tảo Môn (xã)** 早門社: tg. Đồng Thủy, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
- Tảo Sơn (xã)** 早山社: tg. Quan Bế, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268
- Tảo Thượng (tổng)** 早上總: h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
- Tảo Thượng (xã)** 早上社: tg. Tảo Thượng, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
- Tảo Dịch (xã)** 棗荻社: tg. Gia Cát, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522
- Tăng Bổng (trại)** 增俸寨: tg. Bổng Điền, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333
- Tăng Hạ (xã)** 曾賀社: tg. Thạch Khôi, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130
- Tăng Long (thôn)** 增隆村: tg. Tài Lương, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Tăng Long (xã)** 增隆社: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Tăng Long (tổng)** 增隆總: h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 521
- Tăng Long (xã)** 增隆社: tg. Tăng Long, h. Đa Phúc, p. Đa Phúc, t. BN 521
- Tăng Lộc (thôn)** 增祿村: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Tăng Mi (xã)** 增媚社: tg. Đông Đô, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 526
- Tăng Nhi (xã)** 增兒社: tg. Lương Lỗ, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948
- Tăng Phú (thôn)** 增富村: tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Tăng Thủy (thôn)** 增水村: tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Tăng Thượng (xã)** 曾上社: tg. Bao Trung, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD .. 130
- Tăng Vinh (thôn)** 增榮村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD .. 1563
- Tâm Chính (xã)** 心正社: tg. Thuận Chính, ch. Lương Chánh,
p. Thọ Xuân, t. TH 1150
- Tâm Duyệt (xã)** 心悅社: tg. Mĩ Trạch, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1348
- Tâm Qui (xã)** 心歸社: tg. Nam Bạt, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083
- Tâm Bồn (châu)** 尋盆州: tg. Mai Lộc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- Tâm Dũ Đế (sách)** 尋叟氏棚: lí. Tâm Uyển, tg. Di Trang, h. Hòa Đa,
p. Hàm Thuận, t. BT 1674
- Tâm Hưng (thôn)** 尋興村: tg. Lại An, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1666
- Tâm Khê (xã)** 尋溪社: tg. Khai Thái, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22
- Tâm La Hạ (ấp)** 尋羅下邑: tg. La Miệt, h. Thành Hoá, đạo. QT 1395
- Tâm La Thượng (ấp)** 尋羅上邑: tg. La Miệt, h. Thành Hoá, đạo. QT 1395
- Tâm Linh (tổng)** 尋靈總: h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- Tâm Linh (xã)** 尋靈社: tg. Tâm Linh, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- Tâm Nguyên (xã)** 尋源社: tg. Văn Mộng, ch. Lộc Bình, p. Tràng Khánh, t. LS 621
- Tâm Thanh (tổng)** 尋聲總: h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- Tâm Thanh (ấp)** 尋聲邑: tg. Tâm Thanh, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- Tâm Thanh (xã)** 尋聲社: tg. Tâm Thanh, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394
- Tâm Uyển (l)** 尋宛里: tg. Di Trang, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1674
- Tâm Thượng (xã)** 沁上社: tg. Viên Lang, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD .. 126
- Tâm Viên** 沁園: tg. Khoái Lạc, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
- Tân (thôn)** 津村: x. Đức Mộ, tg. Phù Lưu, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Tân An (tổng)** 新安總: h. Tiền Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335
- Tân An (thôn)** 新安村: tg. An Lưu Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Tân An (xã)** 新安社: tg. An Lưu Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453
- Tân An (tổng)** 新安總: h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456
- Tân An (xã)** 新安社: tg. Tân An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456
- Tân An (xã)** 新安社: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460
- Tân An (phường)** 新安坊: Xuân Xương, tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Tân An (phường)** 新安坊: tg. Hưng Thạnh Hạ, h. Lễ Dương,
p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Tân An (xã)** 新安社: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Tân An (thôn)** 新安村: tg. Thuận An Trung, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Tân An (xã)** 新安社: tg. Chiên Đàn Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
- Tân An (thôn)** 新安村: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1513
- Tân An (ấp)** 新安邑: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1513
- Tân An (thôn)** 新安村: x. Châu Mĩ, tg. Bình Điền, h. Bình Sơn,
p. Tư Nghĩa, t. QNg 1514
- Tân An (thôn)** 新安村: tg. Bình Điền, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1514
- Tân An (phường)** 新安坊: tg. Triêm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517
- Tân An (thôn)** 新安村: tg. Ca Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517
- Tân An (phường)** 新安坊: tg. An Nhân, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385
- Tân An (phường)** 新安坊: tg. Hồ Xá, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
- Tân An (thôn)** 新安村: tg. An Xá, h. Do Linh, đạo. QT 1391
- Tân An (phường)** 新安坊: tg. Cam Đường, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393
- Tân An (phường)** 新安坊: tg. Bái Ân, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393

Tân An (thôn) 新安村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552	Tân Hội An Lộc (xã) 新會安祿社: tg.Vĩnh Quý Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472
Tân An (xã) 新安社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT.....1418	Tân Hợp (phường) 新合坊: tg.Thanh Châu,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460
Tân An (ấp) 新安邑: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT.....1424	Tân Hợp (xã) 新舍社: tg.Hưng Thạnh Hạ,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466
Tân An (thôn) 新安村: tg.Đức Thắng,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	Tân Hưng (tổng) 新興總: h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Tân An Thượng (xã) 新安上社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	Tân Hưng (phường) 新興坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Tân Bình (trại) 新平寨: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1510	Tân Khai (ấp) 新開邑: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
Tân Bình (ấp) 新平邑: x.Tân An,tg.Bình Điện,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	Tân Khai (thôn) 新開村: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.LHN 11
Tân Bình (thôn) 新平村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Tân Khai (tổng) 新開總: h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 305
Tân Bình (thôn) 新平村: tg.Đức Thắng,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	Tân Khánh (ấp) 新慶邑: x.Thanh Hiếu,tg.Tri Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
Tân Bồi (tổng) 新培總: h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	Tân Khê (thôn) 新溪村: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Tân Cầu (xã) 津球社: tg.Cát Đằng,h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326	Tân Kiều (thôn) 新橋村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Tân Châu (phường) 津洲坊: tg.Cao Lao,h.Bồ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357	Tân Kiều (thôn) 津橋村: tg.Phước Hà Nội,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Tân Chi (tổng) 薪菑總: h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Tân Kiều (hộ) 新橋戶: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Tân Chi (xã) 薪菑社: tg.Tân Chi,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Tân Kim (phường) 新金坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394
Tân Chính (thôn) 新整村: tg.Tuy Tĩnh,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662	Tân Lác (lì) 新櫟里: tg.Quần Anh,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 313
Tân Cơ (tổng) 新基總: h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	Tân Lai (ấp) 新來邑: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
Tân Cư (ấp) 新居邑: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	Tân Lang (xã) 檳榔社: tg.Hữu Thu,th.Thoát Lãng,p.Tràng Định,t.LS 607
Tân Dân (phường) 新民坊: tg.An Thạnh hạ,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466	Tân Lâm (phường) 新林坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394
Tân Dân (ấp) 新民邑: th.Xuân Thành,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	Tân Lâm (xã) 新林社: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Tân Dân (thôn) 新民村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Tân Lập (xã) 斯立社: tg.Định Biên Thượng,ch.Định,p.Tông Hòa,t.TN 806
Tân Diêm (thôn) 新鹽村: tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	Tân Lập (ấp) 新立邑: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
Tân Đại (xã) 新大社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN...1457	Tân Lệ (xã) 新麗社: tg.Thạch Bàn,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB ..1347
Tân Điện (thôn) 新田村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Tân Lệ (thôn) 新麗村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
Tân Định (tổng) 新定總: h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	Tân Lí (thôn) 新理村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
Tân Định (thôn) 新定村: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	Tân Liêu (ấp) 新遼邑: tg.An Trung Hạ,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
Tân Định (xã) 新定社: tg.Bích La,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Tân Long (thôn) 新隆村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Tân Định (phường) 新定坊: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	Tân Lộc (thôn) 新祿村: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.An Sơn,t.NA 1246
Tân Định (phường) 新定坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	Tân Lộc (xã) 新祿社: tg.Phú Quý Hạ,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473
Tân Định (thôn) 津定村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Tân Lộc (thôn) 新祿村: tg.Bình Điện,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
Tân Định (thôn) 新定村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552	Tân Lộc (thôn) 新祿村: tg.Vạn Định,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Tân Định (huyện) 新定縣: p.Ninh Hòa,t.KH 1637	Tân Lộc (xã) 新祿社: tg.Hạ,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1633
Tân Đức (thôn) 新德村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569	Tân Lộc (xã) 新祿社: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Tân Đức Đông (thôn) 新德東村: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	Tân Lộc Ngọc Giáp (xã) 新祿玉甲社: tg.Phú Quý Hạ,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1473
Tân Giản (thôn) 新簡村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Tân Lộc Tây (xã) 新祿西社: tg.Phú Quý Hạ,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1473
Tân Hà (vạn) 新河灣: tg.Thọ Hạc,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1104	Tân Lợi (thôn) 新利村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Tân Hạnh (thôn) 新幸村: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	Tân Lương Sơn (thôn) 新良山村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Tân Hi (thôn) 新禧村: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514	Tân Mai (xã) 新枚社: tg.Bạch Mai,ch.Mai,p.Gia Hưng,t.HH 718
Tân Hòa (phường) 新和坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	Tân Mĩ (xã) 新美社: tg.Lạc Thành,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1039
Tân Hòa (thôn) 新和村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	Tân Mĩ (thôn) 新美村: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Tân Hoà (thôn) 新和村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Tân Mĩ (xã) 新美社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
Tân Hóa (thôn) 新化村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555	Tân Mĩ (phường) 新美坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Tân Hội (trại) 新會寨: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1510	Tân Mĩ (thôn) 津美村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
Tân Hội (ấp) 新會邑: th.An Thịnh,tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	Tân Mĩ (thôn) 新美村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563
Tân Hội (phường) 新會坊: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	Tân Mĩ (thôn) 新美村: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước,p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Tân Hội 新會庸: tg.Thanh Vị,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911	Tân Mĩ Đông (thôn) 新美東村: tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1456
Tân Hội (thôn) 新會村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Tân Mĩ Nam (thôn) 新美南村: tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1456
	Tân Mĩ Tây (thôn) 新美西村: tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456

Tân Minh (thôn) 新明村: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
Tân Minh (phường) 新明坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Tân Minh (thôn) 新明村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Tân Mộc (xã) 新木社: tg.Vô Tranh,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536
Tân Mục (thôn) 新睦村: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Tân Nghi (thôn) 新儀村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Tân Ngọc (thôn) 新玉村: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Tân Ninh (xã) 新寧社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1459
Tân Ninh (thôn) 新寧村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Tân Ốc (xã) 新屋社: tg.Trí Xuyên,h.Hoàn Bồ,p.Sơn Định,t.QY 406
Tân Ốc (thôn) 新屋村: tg.Vạn Định,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Tân Phong (tổng) 新豐總: h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Tân Phong (xã) 新豐社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1456
Tân Phong (ấp) 新豐邑: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
Tân Phong (tổng) 新豐總: ch.Phù Yên,p.Gia Hưng,t.HH 716
Tân Phong (xã) 新豐社: tg.Tân Phong,ch.Phù Yên,p.Gia Hưng,t.HH 716
Tân Phong (xã) 新豐社: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH. 1638
Tân Phú (trại) 新富寨: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1510
Tân Phú (thôn) 新富村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Tân Phú (thôn) 新富村: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
Tân Phú (thôn) 新富村: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Tân Phước (xã) 新福社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1457
Tân Phước (xã) 新福社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1473
Tân Phước (trại) 新福寨: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
Tân Phước (xã) 新福社: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Tân Phượng (thôn) 新鳳村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Tân Quan (thôn) 津關村: tg.Nghĩa Hà,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
Tân Qui (thôn) 新歸村: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
Tân Qui (tràng) 新歸庄: tg.Vị Xuyên,h.Văn Lăng,p.Tòng Hóa,t.TN 809
Tân Quí (ấp) 新貴邑: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Tân Sa (ấp) 津沙邑: tg.Kế Mĩ,h.Phú Vang,p.TT, ...1420
Tân Sơn (phường) 新山坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394
Tân Sơn (thôn) 新山村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
Tân Tạo (ấp) 新造邑: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
Tân Thành (tổng) 新成總: h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Tân Thành (vạn) 新成萬: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
Tân Thành (phường) 新成坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Tân Thành (thôn) 新成村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mĩ,
p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Tân Thạnh (thôn) 新盛村: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
Tân Thạnh (thôn) 新盛村: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
Tân Thạnh (thôn) 新盛村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ...1547
Tân Thắng (thôn) 新勝村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
Tân Thuận (thôn) 新順村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562
Tân Thủy (ấp) 津水邑: tg.Võng Nhị,h.Hương Thủy,p.TT, ...1423
Tân Thủy (thôn) 新水村: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Tân Tô (ấp) 新蘇邑: tg.Lương Văn,h.Hương Thủy,p.TT, ...1422
Tân Trại (xã) 新寨社: tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
Tân Trại (xã) 新寨社: tg.Tượng Yên,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663

Tân Trúc (ấp) 新竹邑: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Tân Tự (ấp) 新聚邑: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
Tân Tứ (ấp) 新肆邑: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Tân Tự (ấp) 新寺邑: x.Lộ Bồi,tg.Trí Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg ... 1518
Tân Xuân (phường) 新春坊: tg.Bích La,h.Đăng Xương,đạo.QT 1384
Tân Xuân (phường) 新春坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Tân Xuân (thôn) 新春村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
Tân Xuân (thôn) 新春村: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
Tân Yên (tràng) 新安庄: tg.Thống Thượng,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN... 797
Tấn Thân (xã) 縉紳社: tg.Ninh Dân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Tập An (ấp) 集安邑: x.Vĩnh An,tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Tập Cát (thôn) 集吉村: Vạn Thiện,tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Tập Lục (xã) 裴錄社: tg.Xuân Lũng,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
Tập Mĩ (xã) 集美社: tg.Bồ Xá,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Tập Ninh (xã) 輯寧社: tg.Mộ Đạo,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
Tập Phúc (thôn) 集福村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
Tập Phúc (xã) 集福社: tg.Cao Xá,h.Đồng Thành,p.Điện Châu,t.NA 1249
Tập Phước (xã) 集福社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1457
Tất Cầu (xã) 鄰棣社: tg.Kinh Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
Tất Tác 膝作: tg.Đại Lí,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094
Tất Viên (xã) 漆園社: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
Tất Viên (xã) 漆園社: tg.Tiên Hương,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 272
Tấu Cư (xã) 湊居社: tg.Phong Thanh,ch.Ninh Biên,p.Điện Biên,t.LH 738
Tây (giáp) 西甲: x.Tân An Thượng,tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471
Tây (giáp) 西甲: x.Khánh Thọ,tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
Tây (thôn) 西村: tg.Thuỷ Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349
Tây (giáp) 西甲: x.Phú Chiêm,tg.An Nhơn Trung,h.Điện Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1452
Tây (giáp) 西甲: x.Quán Khái,tg.An Lưu Hạ,h.Điện Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453
Tây (ấp) 西邑: x.Tư Phú,tg.Đa Hoà Thượng,h.Điện Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453
Tây (giáp) 西甲: x.Viêm Chí,tg.Thanh Quất Trung,h.Điện Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1453
Tây (giáp) 西甲: x.Mĩ Xuyên,tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1456
Tây (giáp) 西甲: châu.Đồng An,tg.Đồng An,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1457
Tây (giáp) 西甲: x.Thanh Châu,tg.Thanh Châu,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460
Tây (giáp) 西甲: x.Phú Vang,tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
Tây (giáp) 西甲: x.Bình An,tg.Phú Mĩ Trung,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
Tây (giáp) 西甲: x.Xuân Lộc,tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
Tây (ấp) 西邑: x.Vạn Lộc,tg.Qui Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1516
Tây (giáp) 西甲: x.Ngô Xá,tg.An Lưu,h.Đăng Xương,đạo.QT 1384
Tây (thôn) 西村: x.Liêm Công,tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
Tây (thôn) 西村: tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090
Tây (giáp) 西甲: x.Triều Sơn,tg.Hương Cẩn,h.Hương Trà,p.TT, ... 1419
Tây (giáp) 西甲: x.Nam Phố,tg.Dương Nỗ,h.Phú Vang,p.TT, ... 1420
Tây (giáp) 西甲: x.Văn Giang,tg.Sư Lỗ,h.Phú Vang,p.TT, ... 1420
Tây (giáp) 西甲: x.Bác Vọng,tg.Hạ Lang,h.Quảng Điền,p.TT, ... 1427
Tây (giáp) 西甲: x.Thế Chí,tg.Vĩnh xương,h.Phong Điền,p.TT, ... 1428

- Tây (thôn)** 西村: x.An Hộ,tg.An Hộ,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Tây Am (xã)** 西庵社: tg.Đồng Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
- Tây Cốc (xã)** 西顧社: tg.Lữ Lương,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935
- Tây Cốc (xã)** 西谷社: tg.Ca Đình,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954
- Tây Dương (xã)** 西陽社: tg.Thượng Nông,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
- Tây Đằng (tổng)** 西藤總: h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 908
- Tây Đằng (xã)** 西藤社: tg.Tây Đằng,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 908
- Tây Giang (xã)** 西江社: tg.Hung Thạnh Hạ,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Tây Giang (thôn)** 西江村: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Tây Giáp (phường)** 西甲坊: tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT 1391
- Tây Hồ (xã)** 西湖社: tg.Sư Lỗ,h.Phú Vang,p.TT, ... 1420
- Tây Hồ (phường)** 西湖坊: tg.Thượng,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
- Tây Hồ Hạ (ấp)** 西湖下邑: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1424
- Tây Lạc (xã)** 西落社: tg.Sa Lung,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310
- Tây Lộc (xã)** 西祿社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Tây Long** 西龍: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
- Tây Lũy (xã)** 西壘社: tg.Vạn Phần,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249
- Tây Mỹ (xã)** 西姥社: tg.Cần Độ,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954
- Tây Mỹ (xã)** 西姥社: tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
- Tây Mỹ (xã)** 西姥社: tg.Đại Mỹ,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
- Tây Mỹ (xã)** 西美社: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Tây Nha (xã)** 西街社: tg.Đặng Xá,h.Hung Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Tây Nhai (xã)** 西街社: tg.Cao Mật,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
- Tây Phú (xã)** 西富社: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Tây Phước (trại)** 西福寨: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- Tây Quan (huyện)** 西關縣: p.Đoan Hùng,t.ST 953
- Tây Quan (xã)** 西關社: tg.Ca Đình,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954
- Tây Thành (xã)** 西城社: tg.An Thành,h.Quảng Điền,p.TT, ... 1427
- Tây Thuận (thôn)** 西順村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
- Tây Trác (xã)** 西卓社: tg.Vân Lung,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135
- Tây Trì (xã)** 西池社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- Tây Tựu (tổng)** 西就總: h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
- Tây Tựu (xã)** 西就社: tg.Tây Tựu,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
- Tây Vị (xã)** 西渭社: tg.Thanh Vị,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 910
- Tây Vực (xã)** 西域社: tg.Yên Lịch,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
- Tây Xá (xã)** 西舍社: tg.Kim Đà,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938
- Tây Xuyên (xã)** 西川社: tg.Thanh Triều,h.Hung Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Tê Chử (xã)** 犀渚社: tg.An Dương,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
- Tê Quả (xã)** 犀果社: tg.Bảo Đà,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
- Tế Lỗ (xã)** 齊魯社: tg.Đồng Lỗ,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
- Tế Lỗ (xã)** 齊禮社: tg.Cao Xá,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
- Tế Lỗ (xã)** 齊魯社: tg.Tứ Mĩ,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
- Tế Bằng (xã)** 濟憑社: tg.Ngọc Trục,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97
- Tế Cát (xã)** 細葛社: tg.Ngu Nhuế,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Tế Cầu (xã)** 濟球社: tg.Xuyên Hử,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
- Tế Độ (thôn)** 濟渡村: tg.Cao Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Tế Quan (xã)** 細關社: tg.Đồng Hải,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340
- Tế Sơn (xã)** 細山社: tg.Đồng Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Tế Tiêu (xã)** 細蕉社: tg.Phù Lưu Tế,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34
- Tế Xuân (ấp)** 濟春邑: tg.Lương Diến,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1424
- Tế Xuyên (xã)** 濟川社: tg.Hạ Dương,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Tế Xuyên (xã)** 細川社: tg.Ngu Nhuế,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Tha Vinh (sách)** 他榮柵: lí.Vĩnh Đóa,tg.Cam Thang,h.Tuy Lí,
p.Hàm Thuận,t.BT 1667
- Tha Vó (sách)** 他疏柵: lí.Tú Trà,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Thác Mang (phố)** 砵砵庸: tg.Vạn Ninh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 426
- Thạc Giản (xã)** 碩澗社: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN. 1460
- Thạc Lại (xã)** 碩賴社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT, ... 1418
- Thạc Quả (xã)** 碩果社: tg.Bái Châu,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
- Thạc Quả (trại)** 碩果寨: tg.Tự Cường,h.Thạch Thành,
p.Quảng Hóa,t.TH 1135
- Thạc Quả (xã)** 碩果社: tg.Dục Tú,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Thạc Trục (xã)** 碩軸社: tg.Từ Du,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
- Thạch (thôn)** 石村: x.Thạch Xá,tg.Thạch Xá,h.Thạch Thất,
p.Quốc Oai,t.ST 924
- Thạch (thôn)** 石村: Nam Thạch,tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
- Thạch An (xã)** 石安社: tg.Cao Phong,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 916
- Thạch An (thôn)** 石安村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
- Thạch An (huyện)** 石安縣: p.Hòa An,t.CB 663
- Thạch An Đông (thôn)** 石安東村: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- Thạch An Nội (thôn)** 石安內村: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- Thạch Bàn (thôn)** 石盤村: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Thạch Bàn (tổng)** 石盤總: h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347
- Thạch Bàn (xã)** 石盤社: tg.Thạch Bàn,h.Phong Đăng,
p.Quảng Ninh,t.QB 1347
- Thạch Bàn (xã)** 石磬社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1456
- Thạch Bàn (xã)** 石盤社: tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Thạch Bàn (tổng)** 石磬總: h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
- Thạch Bàn (thôn)** 石磬村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
- Thạch Bàn (nguồn)** 石磬源: h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1557
- Thạch Bàn (ấp)** 石盤邑: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1424
- Thạch Bàn Thượng (xã)** 石盤上社: tg.Xuân Lai,h.Phong Đăng,
p.Quảng Ninh,t.QB 1347
- Thạch Bằng (thôn)** 石憑村: Ngọc Âu,tg.Ngô Xá,h.Vĩnh Lộc,
p.Quảng Hóa,t.TH 1130
- Thạch Bi (thôn)** 石碑村: tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- Thạch Bích (xã)** 石碧社: tg.Quảng Đại Thượng,h.Quế Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Thạch Bích (thôn)** 石碧村: tg.Nghĩa Diến,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
- Thạch Bích (xã)** 石壁社: tg.Bảo Đà,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
- Thạch Bích Thôn (trại)** 石碧村寨: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- Thạch Bình (xã)** 石廐社: tg.Khuông Phù,h.Quảng Điền,p.TT, ... 1427
- Thạch Bình (xã)** 石屏社: tg.Vũ Lãng,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674
- Thạch Bồ (xã)** 石蒲社: tg.An Thới Thượng,h.Diễn Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1452
- Thạch Bộ (châu)** 石步洲: tg.Mĩ Hoà Trung,h.Diễn Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1452
- Thạch Bộ (xã)** 石步社: tg.Đa Hoà Thượng,h.Diễn Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1453
- Thạch Cáp (xã)** 石閣社: tg.Vĩnh Lại,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
- Thạch Căn (xã)** 石根社: tg.Dương Nỗ,h.Phú Vang,p.TT, ... 1420
- Thạch Cầu (xã)** 石棣社: tg.Quỳnh Lâm,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1253
- Thạch Cầu (thôn)** 石棣村: tg.Quỳnh Lâm,h.Quỳnh Lưu,
p.Diễn Châu,t.NA 1253
- Thạch Cầu (xã)** 石棣社: tg.Gia Thụy,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN .. 515
- Thạch Cầu (xã)** 石棣社: tg.Bái Dương,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310
- Thạch Chẩm (thôn)** 石枕村: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614

Thạch Cừ (xã) 石渠社: tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	
Thạch Đan (xã) 石磳社: tg. Trừ Trí, ch. Thoát Lãng, p. Trảng Định, t. LLS 608	
Thạch Đăng (xã) 石登社: tg. Trạc Nhật, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1136	
Thạch Đề (thôn) 石堤村: x. Mạn Đề, tg. Mạn Đề, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110	
Thạch Định (xã) 石定社: tg. Phước Thiện, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636	
Thạch Động (xã) 石洞社: tg. Quỳnh Lâm, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253	
Thạch Động (xã) 石洞社: tg. Nhượng Bạ, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659	
Thạch Đường (thôn) 石堂村: tg. Quang Chiêu, tg. Quang Chiêu, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1106	
Thạch Giám (xã) 石鑑社: tg. Thanh Nhuet, h. Vĩnh Hòa, p. Tương Dương, t. NA 1272	
Thạch Giản (tổng) 石澗總: h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Thạch Giản 石澗: tg. Thạch Giản, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Thạch Hà (ấp) 石河邑: tg. Lương Văn, h. Hương Thủy, p. TT 1422	
Thạch Hà (huyện) 石河縣: đạo. HT 1319	
Thạch Hân (xã) 石悍社: tg. An Thái, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385	
Thạch Hân (ấp) 石捍邑: tg. Long Hồ, h. Hương Trà, p. TT 1418	
Thạch Hào (xã) 石壕社: tg. Hán Nam, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117	
Thạch Khê (thôn) 石溪村: tg. Xuân Đài, h. Đông Xuân, đạo. PY 1611	
Thạch Khê (xã) 石溪社: tg. Xuân Phú Trung, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1468	
Thạch Khê (thôn) 石溪村: tg. Kim Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1547	
Thạch Khê (tổng) 石溪總: h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	
Thạch Khê 石溪: tg. Thạch Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	
Thạch Khoán (xã) 石券社: tg. Cự Thắng, h. Thanh Thủy, p. Gia Hưng, t. HH 713	
Thạch Khôi (tổng) 石灰總: h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130	
Thạch Khôi (xã) 石灰社: tg. Thạch Khôi, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130	
Thạch Khối (phường) 石塊坊: tg. Thượng, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13	
Thạch Kiên (thôn) 石堅村: tg. Trung Chánh, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555	
Thạch Kiệt (xã) 石碣社: tg. Kiệt Sơn, h. Thanh Sơn, p. Gia Hưng, t. HH 711	
Thạch Kiều (xã) 石橋社: tg. Đức Hòa Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472	
Thạch Kiều (thôn) 石橋村: tg. Đức Hòa Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472	
Thạch La (xã) 石羅社: tg. Vô Hốt, h. Yên Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1042	
Thạch Lại (xã) 石賴社: tg. Trà Linh, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659	
Thạch Lâm (xã) 下攬社: tg. Gia Dụ, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140	
Thạch Lâm (huyện) 石林縣: p. Hòa An, t. CB 658	
Thạch Lãm (xã) 石凜社: tg. Gia Dụ, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140	
Thạch Lập (ấp) 石立邑: th. Phi Chiêu Đông, tg. Trì Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1518	
Thạch Lễ (thôn) 石禮村: Gia Thụy, tg. Đông Yên, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Thạch Loan (xã) 石灣社: tg. Nhân Lí, ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LLS 610	
Thạch Long (thôn) 石龍村: tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	
Thạch Lỗi (xã) 石磊社: tg. An Liêu, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021	
Thạch Lỗi (xã) 石磊社: tg. Ngọc Động, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1136	
Thạch Lỗi (tổng) 石磊總: h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97	
Thạch Lỗi (xã) 石磊社: tg. Thạch Lỗi, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 97	
Thạch Lỗi (xã) 石磊社: tg. Cổ Bái, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525	
Thạch Lũng (xã) 石隴社: tg. Quảng Tế, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1133	

Thạch Luyện (thôn) 石練村: tg. Đồng Loan, tg. Tuấn La, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116	
Thạch Lư (xã) 石墟社: tg. Điện Lư, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140	
Thạch Lương (thôn) 石良村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614	
Thạch Lương (xã) 石梁社: tg. Hương Sơn, h. Văn Chấn, p. Qui Hóa, t. HH 725	
Thạch Lưu (xã) 石榴社: tg. Đại Phương Lang, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	
Thạch Môn (xã) 石門社: tg. Quảng Tế, h. Quảng Tế, p. Quảng Hóa, t. TH 1133	
Thạch Môn (xã) 石門社: tg. Nhượng Bạ, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659	
Thạch Ngạn (xã) 石岸社: tg. Yên Duyệt, h. Tương Dương, p. Tương Dương, t. NA 1272	
Thạch Ngoại 石外: tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117	
Thạch Nham (xã) 石岩社: tg. An Châu Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	
Thạch Nham (xã) 石岩社: tg. Bối Khê, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29	
Thạch Nội 石內: tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117	
Thạch Phương 石芳: tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	
Thạch Quật (xã) 石窟社: tg. Đông Yên, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Thạch Sơn (xã) 石山社: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359	
Thạch Sơn (xã) 石山社: tg. Chu Hóa, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944	
Thạch Tân (xã) 石津社: tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	
Thạch Tân (xã) 石津社: tg. Ngọc Sơn, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469	
Thạch Than (thôn) 石灘村: tg. Bình Thới Hạ, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460	
Thạch Than (thôn) 石灘村: tg. An Thạch, tg. Ca Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517	
Thạch Than (thôn) 石灘村: tg. Ca Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517	
Thạch Than (thôn) 石灘村: tg. Trà Ninh, tg. Ca Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517	
Thạch Thành (xã) 石城社: tg. Hòa Lạc, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614	
Thạch Thành (nguồn) 好山村: ng. Thạch Thành, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1615	
Thạch Thành (huyện) 石城縣: p. Quảng Hóa, t. TH 1135	
Thạch Thành (xã) 石城社: tg. Hiệp Trung, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638	
Thạch Thán (tổng) 石炭總: h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920	
Thạch Thán (thôn) 石炭村: tg. Thạch Thán, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t. ST 920	
Thạch Thất (huyện) 石室縣: p. Quốc Oai, t. ST 923	
Thạch Tiến (thôn) 石前村: x. Lạp Cầu, tg. Hải Đô, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243	
Thạch Tổ (xã) 石祖社: tg. Kí Cầu, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40	
Thạch Trụ (thôn) 石柱村: tg. Ca Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNg 1517	
Thạch Tuấn (thôn) 石峻村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614	
Thạch Uyên (xã) 石淵社: tg. La Phù, h. Bát Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 915	
Thạch Xá (tổng) 石舍總: h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1349	
Thạch Xá (xã) 石舍: tg. Thạch Xá, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1349	
Thạch Xá (xã) 石舍社: tg. La Phù, h. Bát Bạt, p. Quảng Oai, t. ST 915	
Thạch Xá (tổng) 石舍總: h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924	
Thạch Xá (xã) 石舍社: tg. Thạch Xá, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924	
Thạch Xá Hạ (xã) 石舍下社: tg. Thạch Xá, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1349	
Thạch Xá Thượng (xã) 石舍上社: tg. Thạch Xá, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1349	
Thạch Yến (xã) 石燕社: tg. Ngọc Lặc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102	
Thai Dương Hạ (xã) 邵陽下社: tg. Vĩnh Trị, h. Hương Trà, p. TT 1419	
Thai Dương Thượng (xã) 邵陽上社: tg. Vĩnh Trị, h. Hương Trà, p. TT 1419	
Thái (thôn) 泰村: tg. Ngọc Xá, tg. Văn Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125	

Thái (thôn) 泰村: x.Đường Xuyên,tg.Đường Xuyên,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 22	Tham Đổ (sách) 參觀冊: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1612
Thái Bảo (thôn) 泰保村: tg.Tài Lương,h.Bống Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Tham Đồng (giáp) 參同甲: tg.Tân Bối,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Thái Bạt (xã) 泰拔社: tg.Kê Thượng,h.Bát Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915	Tham Ngũ (sách) 參伍冊: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
Thái Bằng (tộc) 太憑族: Đới Trương,tg.Cổ Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	Tham Nhân (sách) 參因柵: ng. Thạch Bàn,h.Phù Cát, p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1557
Thái Bình (phủ) 太平府: t.NĐ 336	Thám Thanh (xã) 探青社: tg.Hiến Khánh,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320
Thái Bình (pp) 太平分府: t.NĐ 345	Thám Xuân (xã) 探春社: tg.Nhân Lí,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610
Thái Bình (thôn) 太平村: x.Hàm Lâm,tg.Bích Triều,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1238	Than Uyên (xã) 灘淵社: tg.Dương Qui,ch.Chiêu Tấn,p.An Tây,t.HH 734
Thái Bình (xã) 太平社: tg.Phù Lão,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Thanh Ái (xã) 青靄社: tg.Lạn Mẫu,h.Phương Nhân,p.Lạng Giang,t.BN .. 530
Thái Bình (thôn) 太平村: Tuấn Kiệt,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Thanh Am (xã) 清庵社: tg.Đặng Xá,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN ... 515
Thái Bình (ấp) 太平邑: tg.Lương Diển,h.Phú Lộc,p.TT, ...1423	Thanh An (ấp) 青安邑: th.Mĩ Trang,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Thái Bình (tổng) 太平總: h.Yên Bái,p.Tràng Khánh,t.LS 619	Thanh An (ấp) 青安邑: x.Thanh Hiếu,tg.Tri Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
Thái Bình (xã) 太平社: tg.Thái Bình,h.Yên Bái,p.Tràng Khánh,t.LS 619	Thanh An 青安: tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145
Thái Các 泰閣: tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	Thanh An (thôn) 清安村: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
Thái Cầm (xã) 菜芹社: tg.Yên Lãng,h.Thanh Thủy,p.Gia Hưng,t.HH 713	Thanh An (thôn) 清安村: x.Thanh Khê,tg.An Trạch,h.Nam Xương, p.Lý Nhân,t.HN 45
Thái Công (thôn) 太公村: x.Xuân Vũ,tg.Xuân Vũ,h.Chân Định, p.Kiến Xương,t.NĐ 331	Thanh Áng (xã) 青盎社: tg.Bột Xuyên,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Thái Đào (tổng) 太陶總: h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN 530	Thanh Ấm (xã) 青蔭社: tg.Phương Đình,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
Thái Đào (xã) 太陶社: tg.Thái Đào,h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN ..530	Thanh Ba (huyện) 青波縣: p.Lâm Thao,t.ST 948
Thái Đường (tổng) 大堂總: h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 33	Thanh Ba (xã) 青波社: tg.Mạn Lạn,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Thái Đường (xã) 大堂社: tg.Thái Đường,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 33	Thanh Ban 青班: tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Thái Đường (xã) 大堂社: tg.Ngô Khê,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44	Thanh Ban (thôn) 青班村: Thanh Ban,tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Thái La (xã) 採羅社: tg.Bảo Ngũ,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320	Thanh Bản (xã) 青板社: tg.Cự Lâm,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Thái Lạc (tổng) 太樂總: h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517	Thanh Bào (xã) 青袍社: tg.Thượng Trưng,h.Bạch Hạc, p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Thái Lạc (xã) 太樂社: tg.Thái Lạc,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517	Thanh Bảo (thôn) 清寶村: tg.Yên Thành,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN . 13
Thái Lai (xã) 泰萊社: tg.Yên Lãng,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	Thanh Bằng (xã) 青憑社: tg.Thượng Lương,h.Văn Lãng, p.Tòng Hóa,t.TN 809
Thái Lai (xã) 泰萊社: tg.Lập Bản,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801	Thanh Bình (xã) 青平社: ch.Thuận,p.Điện Biên,t.HH 744
Thái Lai (xã) 泰來社: tg.Yên Trường,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH .1101	Thanh Bối (xã) 青蒲社: tg.Phù Lưu Thượng,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 33
Thái Lai (tổng) 泰來總: h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Thanh Bôi (xã) 青杯社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471
Thái Lai 泰來: tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Thanh Bôi (xã) 青盃社: tg.La Miết,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126
Thái Lai (xã) 泰來社: tg.Mao Diển,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97	Thanh Cát (xã) 青吉社: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Thái Lai (xã) 泰萊社: tg.Kênh Thanh,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117	Thanh Cầm (xã) 清琴社: tg.Hành Lư,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610
Thái Lai (tổng) 太來總: h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	Thanh Cầm (tổng) 清勤總: h.Quảng Diển,p.TT, ...1427
Thái Lai (xã) 太來社: tg.Thái Lai,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	Thanh Cầm (xã) 清勤社: tg.Thanh Cầm,h.Quảng Diển,p.TT, ...1427
Thái Lãng (xã) 泰朗社: tg.Phan Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	Thanh Câu (xã) 清溝社: tg.Đại Đồng,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924
Thái Lão (xã) 蔡老社: tg.Đô Yên,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242	Thanh Châu (thôn) 清洲村: tg.Đồng An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
Thái Mông (xã) 太蒙社: tg.Đích Sơn,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157	Thanh Châu (tổng) 清洲總: h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460
Thái Nguyên (tỉnh) 太原省: 787	Thanh Châu (xã) 清洲社: tg.Thanh Châu,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460
Thái Nhã (xã) 泰雅社: tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239	Thanh Châu (xã) 青萊社: tg.Tiểu Lễ,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 522
Thái Ninh (xã) 太寧社: tg.Ninh Dân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	Thanh Châu (xã) 清洲社: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Thái Phù (xã) 泰符社: tg.Phù Lỗ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525	Thanh Chiêm (xã) 清靄社: tg.An Nhơn Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452
Thái Thạch (xã) 采石社: tg.Phù Nội,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95	Thanh Chiểu (thôn) 青沼村: tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Thái Thịnh (sách) 太盛冊: tg.Phác Lỗ,h.Nghĩa Đường,p.Qui Châu,t.NA 1275	Thanh Chiểu (xã) 清沼社: tg.Phù Sa,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913
Thái Thường (thôn) 太常村: Duy Nhất,tg.Du Trường,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1096	Thanh Chủ (thôn) 清渚村: x.Thái Nhã,tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239
Thái Trì (xã) 太池社: tg.Lâm Thao,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	Thanh Chủ (xã) 清渚社: tg.Long Hồ,h.Hương Trà,p.TT, ...1418
Thái Tượng (thôn) 泰象村: Thạch Nội,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	Thanh Chương (huyện) 清漳縣: p.Anh Sơn,t.NA 1238
Thái Xá (tổng) 蔡舍總: h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249	Thanh Cù (tổng) 青虬總: h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Thái Xá (xã) 蔡舍社: tg.Thái Xá,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249	Thanh Cù (xã) 青虬社: tg.Thanh Cù,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Thái Xương (xã) 泰昌社: tg.Trần Nhĩ,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Thanh Cù (tổng) 青虬總: h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
Thái Yên (thôn) 太安村: x.Quang Chiêm,tg.Văn Lâm,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255	

Thanh Cù (xã) 青虬社: tg. Thanh Cù, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 259

Thanh Cương (xã) 青崗社: tg. Hàn Giang, h. Cẩm Giàng, p. Bình Giang, t. HD 98

Thanh Đa (xã) 青椰社: tg. Quảng Bô, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 511

Thanh Dã (xã) 青野社: tg. Tam Di, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531

Thanh Dã (trại) 青野寨: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1253

Thanh Du (xã) 青油社: tg. Hóa Tài, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t. ND 339

Thanh Dương (xã) 青陽社: tg. Cao Xá, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249

Thanh Dương (xã) 青陽社: tg. Đại Bối, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105

Thanh Dương (xã) 青陽社: tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121

Thanh Dương (ấp) 青陽邑: tg. Kế Mỹ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420

Thanh Dương (xã) 青陽社: tg. Bạch Sam, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26

Thanh Đà (xã) 清沱社: tg. Quí Trạch, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1250

Thanh Đàm (thôn) 清潭村: tg. Xuân Liễu, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236

Thanh Đàm (vạn) 清潭萬: tg. Bích Triều, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1238

Thanh Đàm (thôn) 清潭村: tg. Thanh Đàm, tg. Bích Triều, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1238

Thanh Đàm (thôn) 清潭村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563

Thanh Đàm (thôn) 清潭村: tg. Mậu Tài, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420

Thanh Dạm (thôn) 清淡村: tg. Bình Dạm, tg. Chi Nê, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1097

Thanh Đán (xã) 青旦社: tg. Đông Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1082

Thanh Đăng (xã) 青燈社: tg. Chu Đức Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466

Thanh Đặng (xã) 青鄧社: tg. Thái Lạc, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517

Thanh Điền (thôn) 青田村: tg. Ngọc Hoạch, tg. Mật Vật, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101

Thanh Điền (thôn) 青田村: tg. Thanh Ban, tg. Vạn Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125

Thanh Diệu (tổng) 青島總: ch. Định, p. Tông Hóa, t. TN 807

Thanh Diệu (xã) 青島社: tg. Thanh Diệu, ch. Định, p. Tông Hóa, t. TN 807

Thanh Đoài (thôn) 青兌村: tg. Thanh Viên, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252

Thanh Đồng (xã) 青童社: tg. Lạc Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125

Thanh Đơn (thôn) 清單村: tg. Hoà Mỹ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457

Thanh Đơn (thôn) 青單村: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469

Thanh Đường (thôn) 清塘村: tg. Đô Lương, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235

Thanh Đường (thôn) 青塘村: tg. Thanh Viên, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252

Thanh Giám (li) 清監里: tg. Tân Phong, h. Tiến Hải, p. Kiến Xương, t. ND 335

Thanh Giang (thôn) 清江村: tg. An Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568

Thanh Giang (thôn) 清江村: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672

Thanh Hà (thôn) 清河村: tg. Hà Bạc, h. Bồ Trạch, p. Quảng Trạch, t. QB 1358

Thanh Hà (xã) 靑霞社: tg. Phú Triêm Hạ, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1453

Thanh Hà (thôn) 清河村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556

Thanh Hà 清河: tg. Cổ Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1123

Thanh Hà 清河: tg. Vĩnh Trị, h. Hương Trà, p. TT, ... 1419

Thanh Hà (xã) 清河社: tg. An Thành, h. Quảng Điền, p. TT, ... 1427

Thanh Hà (thôn) 清河村: tg. Đông Thọ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12

Thanh Hà (xã) 清河社: tg. An Trú, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110

Thanh Hà (huyện) 青河縣: p. Nam Sách, t. HD 112

Thanh Hải (tràng) 青海庄: tg. Thượng Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1082

Thanh Hảo (xã) 清好社: tg. Tuấn Giáo, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672

Thanh Hiếu (xã) 清好社: tg. Trí Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1518

Thanh Hóa (tỉnh) 清化省: 1073

Thanh Hoài (xã) 青淮社: tg. Khương Tự, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t. BN 506

Thanh Hối (xã) 清誨社: tg. Lạc Nghiệp, h. Lạc Yên, p. Nho Quan, t. NB 1040

Thanh Hội (xã) 青會社: tg. Đạo Tú, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26

Thanh Huống (xã) 青況社: tg. Bảo Nang, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 795

Thanh Huy (thôn) 青輝村: x. Vạn Lộc, tg. Thạch Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105

Thanh Hương (xã) 清香社: tg. Thượng Hộ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333

Thanh Hương (xã) 清香社: tg. Lãnh Sơn, h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950

Thanh Hương (xã) 清香社: tg. Chính Lộc, h. Phong Điền, p. TT, ... 1428

Thanh Hương (xã) 清鄉社: tg. Đồng Mặc, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 306

Thanh Khai (xã) 青開社: tg. Phương Duy, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130

Thanh Khê (thôn) 清溪村: x. Bạt Trạc, tg. Nga Khê, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269

Thanh Khê (xã) 清溪社: tg. Quan Vinh, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029

Thanh Khê (thôn) 清溪村: tg. Bình Thới Hạ, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1460

Thanh Khê (phường) 清溪坊: tg. Bái Ân, h. Thành Hoá, đạo. QT 1393

Thanh Khê (tổng) 清溪總: h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105

Thanh Khê (thôn) 清溪村: tg. Lộc Hải, tg. Cung Thượng, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120

Thanh Khê (xã) 清溪社: tg. Điều Hộ, h. Thanh Liêm, p. Ứng Hòa, t. HN 29

Thanh Khê (xã) 清溪社: tg. Bối Khê, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 40

Thanh Khê (xã) 青溪社: tg. An Trạch, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45

Thanh Khê (xã) 清溪社: tg. Lập Lễ, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113

Thanh Khê (xã) 清溪社: tg. Hạ Am, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124

Thanh Khê (xã) 青溪社: tg. Thái Lạc, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517

Thanh Khê (xã) 清溪社: tg. Đệ Nhất, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307

Thanh Khê (xã) 清溪社: tg. Thi Liệu, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310

Thanh Khê (tổng) 清溪總: h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316

Thanh Khê (xã) 清溪社: tg. Thanh Khê, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316

Thanh Khiết (thôn) 青潔村: tg. Vũ Liệt, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239

Thanh Khiết (thôn) 清潔村: tg. Nghĩa Hà, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1511

Thanh La (xã) 青羅社: tg. Vũ Liệt, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239

Thanh La (tổng) 青羅總: h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 960

Thanh La (xã) 青羅社: tg. Thanh La, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t. ST 960

Thanh Lam (xã) 靑藍社: tg. Đường Anh, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420

Thanh Lam Bồ (thôn) 靑藍蒲村: tg. Sư Lỗ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420

Thanh Lam Thượng (thôn) 靑藍上村: tg. Lương Văn, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1423

Thanh Lam Trung (thôn) 靑藍中村: tg. Sư Lỗ, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420

Thanh Lâm (xã) 靑覽社: tg. Thắng Lâm, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28

Thanh Lâm (xã) 靑欖社: tg. Hương Đình, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525

Thanh Lãng (thôn) 靑朗村: tg. Đặng Sơn, h. Lương Sơn, p. Anh Sơn, t. NA 1235

Thanh Lãng (xã) 靑朗社: tg. Văn Lâm, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255

Thanh Lãng (sách) 靑朗冊: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hoá, p. Quảng Trạch, t. QB 1359

Thanh Lãng (xã) 靑朗社: tg. Nghĩa Thượng, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1510

Thanh Lãng (tổng) 靑浪總: h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909

Thanh Lãng (xã) 靑浪社: tg. Thanh Lãng, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909

Thanh Lãng 靑朗: tg. Trung Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083

- Thanh Lãng (thôn)** 青朗村: Thạch Giản,tg.Thạch Giản,h.Nga Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1086
- Thanh Lãng (xã)** 清朗社: tg.Phù Lưu,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD ...162
- Thanh Lãng (thôn)** 青朗村: x.Thọ Diên,tg.Diên Hà,h.Diên Hà,
p.Tiên Hưng,t.HY 267
- Thanh Lãng (trại)** 青冷寨: x.Thanh Lãng,tg.Thiên Kế,h.Bình Xuyên,
p.Phú Bình,t.TN 801
- Thanh Lãng (xã)** 青冷社: tg.Hạ Vĩnh,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
- Thanh Lãng (trang)** 清凌庄: tg.Cao Lao,h.Bổ Trạch,
p.Quảng Trạch,t.QB 1357
- Thanh Lâm (xã)** 青林社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471
- Thanh Lâm (ấp)** 青林邑: th.Phù Mỹ Thượng,tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
- Thanh Lâm (huyện)** 青林縣: p.Nam Sách,t.HD 110
- Thanh Lâm (xã)** 青林社: tg.An Trứ,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110
- Thanh Lâu (xã)** 青樓社: tg.Hạ Mạo,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 945
- Thanh Lê (xã)** 青黎社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
- Thanh Lễ (xã)** 青禮社: tg.Mỹ Thái,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 530
- Thanh Li (xã)** 青驪社: tg.Phù Mỹ Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Thanh Liêm (xã)** 清廉社: tg.An Dã,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
- Thanh Liêm (thôn)** 清廉村: Châu Xuyên,tg.Văn Xá,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- Thanh Liêm (thôn)** 清廉村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
- Thanh Liêm (huyện)** 青廉縣: p.Lý Nhân,t.HN 39
- Thanh Liêm (xã)** 青廉社: tg.Hương Ngải,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN ..40
- Thanh Liên (xã)** 青隰社: tg.Bách Lãm,h.Trần Yên,p.Quỳ Hóa,t.HH 726
- Thanh Liệt (xã)** 清烈社: tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243
- Thanh Liệt (tổng)** 清烈總: h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
- Thanh Liệt (xã)** 清烈社: tg.Thanh Liệt,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
- Thanh Liêu (xã)** 清僚社: tg.Cát Ngán,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239
- Thanh Liêu (xã)** 青寥社: tg.Thạch Khôi,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
- Thanh Long (xã)** 青龍社: tg.An Nhơn Trung,h.Diên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1452
- Thanh Long (thôn)** 清隆村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Thanh Lộc (xã)** 青祿社: tg.Nhã Luật,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 797
- Thanh Luận (xã)** 青論社: tg.Tứ Trang,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166
- Thanh Lũng (xã)** 青隴社: tg.Chu Chàng,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909
- Thanh Lương (phường)** 清涼坊: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,
p.Anh Sơn,t.NA 1235
- Thanh Lương (thôn)** 清涼村: x.Phù Lưu,tg.Phù Lưu,h.Can Lộc,
p.Đức Thọ,t.NA 1269
- Thanh Lương (xã)** 清涼社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
- Thanh Lương (thôn)** 清涼村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,
p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Thanh Lương (thôn)** 清涼村: tg.Mộ Chu,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
- Thanh Lương (xã)** 青涼社: tg.Phaò Thanh,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN .794
- Thanh Lương (xã)** 清涼社: tg.Hương Cẩn,h.Hương Trà,p.TT, ...1419
- Thanh Lương (xã)** 清涼社: tg.Yên Phú,h.Vĩnh Điện,p.Tương Yên,t.TQ ..871
- Thanh Lương (thôn)** 清涼村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1672
- Thanh Mạc (tổng)** 清漠總: h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922
- Thanh Mạc (xã)** 清漠社: tg.Thanh Mạc,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST .922
- Thanh Mai (xã)** 青枚社: tg.Dục Linh,h.Phụ Dục,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
- Thanh Mai (xã)** 青枚社: tg.Đa Mai,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
- Thanh Mai (tổng)** 青梅總: h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909
- Thanh Mai (xã)** 青梅社: tg.Thanh Mai,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST ..909
- Thanh Mai (xã)** 青枚社: tg.Chu Hóa,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
- Thanh Mai (thôn)** 清枚村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Thanh Mai (tổng)** 青枚總: ch.Mai,p.Gia Hưng,t.HH 718
- Thanh Mật (xã)** 清密社: tg.Hành Lư,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610
- Thanh Miến (thôn)** 青麵村: tg.Yên Hòa,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
- Thanh Miện (huyện)** 青沔縣: p.Bình Giang,t.HD 94
- Thanh Minh (thôn)** 清茗村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ...1568
- Thanh Nê (xã)** 青泥社: tg.Cao Bộ,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- Thanh Nê (xã)** 青泥社: tg.An Cừ,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
- Thanh Nê (xã)** 青泥社: tg.An Bồi,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
- Thanh Nga (xã)** 青娥社: tg.Hữu Đạo,h.Quế Phong,p.Quỳ Châu,t.NA 1276
- Thanh Nga (xã)** 青娥社: tg.Nga Phú,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946
- Thanh Nga (xã)** 菁娥社: tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1093
- Thanh Nga (xã)** 菁莪社: tg.Đồng Than,h.Văn Giang,
pp.Thuận Thành,t.BN 517
- Thanh Nga (xã)** 青娥社: tg.Đặng Xá,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Thanh Nha (thôn)** 清衙村: tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239
- Thanh Nhân (tổng)** 清閑總: h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
- Thanh Nhân (thôn)** 清閑村: tg.Thanh Nhân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
- Thanh Nhân (xã)** 清閑社: tg.Cổ Bái,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
- Thanh Nhuế (tổng)** 青芮總: h.Vĩnh Hòa,p.Tương Dương,t.NA 1272
- Thanh Ninh (xã)** 清寧社: tg.Ninh Phước,h.Phước Điện,
p.Diên Khánh,t.KH 1631
- Thanh Non (xã)** 青墩社: tg.Quyển Sơn,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
- Thanh Oai (xã)** 青威社: tg.Tuân Hóa,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Thanh Oai (huyện)** 青威縣: p.Ứng Hòa,t.HN 27
- Thanh Phần (xã)** 清汾社: tg.Lạc Trì,h.Thạch Thát,p.Quốc Oai,t.ST 923
- Thanh Phong (xã)** 清風社: tg.Hải Đò,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243
- Thanh Phúc (xã)** 清福: tg.Vĩnh Trì,h.Hương Trà,p.TT, ...1419
- Thanh Phước (tổng)** 清福總: h.Phước Điện,p.Diên Khánh,t.KH 1631
- Thanh Quan (huyện)** 青關縣: p.Thái Bình,t.NĐ 340
- Thanh Quang (thôn)** 清琬村: Đại Đồng,tg.Hàng Vi,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1090
- Thanh Quang (xã)** 清琬社: tg.Thượng Ốc,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
- Thanh Quát (xã)** 青括社: tg.Thọ Lão,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
- Thanh Quất (xã)** 青橘社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1453
- Thanh Quất Trung (tổng)** 青橘中總: h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN ..1453
- Thanh Qui (xã)** 青葵社: tg.Dương Qui,ch.Chiêu Tấn,p.An Tây,t.HH 734
- Thanh Quyết (tổng)** 青厥總: h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
- Thanh Quyết (xã)** 青厥社: tg.Thanh Quyết,h.Gia Viễn,
p.Yên Khánh,t.NB 1029
- Thanh Quyết (phường)** 青厥坊: tg.Thanh Quyết,h.Gia Viễn,
p.Yên Khánh,t.NB 1029
- Thanh Sầm (xã)** 青岑社: tg.Đức Triêm,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY .259
- Thanh Sơn (xã)** 青山社: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252
- Thanh Sơn (xã)** 青山社: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1356
- Thanh Sơn (xã)** 青山社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1459
- Thanh Sơn (xã)** 青山社: tg.Chu Đức Trung,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Thanh Sơn (ấp)** 青山邑: th.Nam Huân,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- Thanh Sơn (thôn)** 青山村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ..1546
- Thanh Sơn (xã)** 青山社: tg.Linh Xuyên,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
- Thanh Sơn (xã)** 青山社: tg.Lang Quán,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859

- Thanh Sơn (thôn)** 青山村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
- Thanh Sơn (xã)** 青山社: tg.Đỗ Xá,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 500
- Thanh Sơn (huyện)** 清山縣: p.Gia Hưng,t.HH 711
- Thanh Tảo (xã)** 青早社: tg.Chi Ngai,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Thanh Tân (xã)** 清津社: tg.Bạch Hà,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234
- Thanh Tân (phường)** 清新坊: tg.Phù Ninh,h.Phong Điền,p.TT, ...1428
- Thanh Tháp (thôn)** 青塔村: Nhân Vong,tg.Văn Xá,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- Thanh Thần (xã)** 青神社: tg.Nga Mi,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
- Thanh Thủy (xã)** 青水社: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236
- Thanh Thủy (xã)** 青水社: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1356
- Thanh Thủy (thôn)** 清水村: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1356
- Thanh Thủy (thôn)** 清水村: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- Thanh Thủy (thôn)** 清水村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Thanh Thủy (xã)** 清水社: tg.Dã Lê,h.Hương Thủy,p.TT, ...1422
- Thanh Thủy (huyện)** 清水縣: p.Gia Hưng,t.HH 712
- Thanh Thủy (xã)** 清水社: tg.Phổ Lộc,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
- Thanh Thủy (phố)** 清水舖: tg.Tràng Quế,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617
- Thanh Tiên (xã)** 青仙社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT, ...1419
- Thanh Tiêu (tràng)** 青焦庄: tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
- Thanh Trà (thôn)** 青茶村: tg.Ngọc Sơn,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Thanh Trà (thôn)** 清茶村: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- Thanh Trà (xã)** 青茶社: tg.Tức Tranh,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
- Thanh Trà (xã)** 清茶社: tg.Trà Lũ,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Thanh Trì (xã)** 青池社: tg.Thanh Lăng,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909
- Thanh Trì (thôn)** 清池村: tg.Thanh Vị,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911
- Thanh Trì (huyện)** 青池縣: p.Thường Tín,t.HN 18
- Thanh Trì (tổng)** 青池總: h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
- Thanh Trì (xã)** 青池社: tg.Thanh Trì,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
- Thanh Trí (tổng)** 青致總: h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
- Thanh Trí (xã)** 青致社: tg.Thanh Trí,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
- Thanh Triều (tổng)** 青潮總: h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Thanh Triều (xã)** 青潮社: tg.Thanh Triều,h.Hưng Nhân,
p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Thanh Trúc (thôn)** 青竹村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471
- Thanh Trung (thôn)** 清中村: Thái Lai,tg. Thái Lai,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
- Thanh Tu (xã)** 清修社: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
- Thanh Tú (xã)** 青秀社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1453
- Thanh Tú (thôn)** 青秀村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Thanh Túy (xã)** 青翠社: tg.Hạ Hoàng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
- Thanh Tứ (thôn)** 清泗村: x.Xuân Hòa,tg.Nam Kim,h.Thanh Chương,
p.Anh Sơn,t.NA 1239
- Thanh Tước (xã)** 青雀社: tg.Kim Anh,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
- Thanh Tương (xã)** 清湘社: tg.Vĩnh Yên,ch.Chiêm Hoá,
p.Tương Yên,t.TQ 877
- Thanh Tương (xã)** 青湘社: tg.Khuông Tự,h.Sléu Loại,
p.Thuận Thành,t.BN 506
- Thanh Uyên (xã)** 清淵社: tg.Văn Lang,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
- Thanh Vân (xã)** 青雲社: tg.Đạo Tú,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 934
- Thanh Vân (xã)** 青雲社: tg.Hoàng Văn,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
- Thanh Vận (xã)** 清韻社: tg.Nông Hạ,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
- Thanh Vị (tổng)** 清渭總: h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 910
- Thanh Vị (xã)** 清渭社: tg.Thanh Vị,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 910
- Thanh Vị (xã)** 清渭社: tg.Hà Vị,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
- Thanh Viên (tổng)** 青園總: h.Quỳnh Lưu,p.Điền Châu,t.NA 1252
- Thanh Viên (xã)** 青園社: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,
p.Điền Châu,t.NA 1252
- Thanh Vực (xã)** 清域社: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Thanh Xá (thôn)** 青舍社: tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123
- Thanh Xá (tổng)** 青舍總: h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
- Thanh Xá (xã)** 青舍社: tg.Thanh Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
- Thanh Xá (thôn)** 青舍村: tg.Yên Nhân,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
- Thanh Xá (xã)** 青舍社: tg.Bao Trung,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
- Thanh Xuân (phường)** 青春坊: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,
p.Anh Sơn,t.NA 1235
- Thanh Xuân (thôn)** 青春村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,
p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
- Thanh Xuyên (tổng)** 青川總: h.Quế Phong,p.Quỳ Châu,t.NA 1276
- Thanh Xuyên (xã)** 青川社: tg.Thanh Xuyên,h.Quế Phong,
p.Quỳ Châu,t.NA 1276
- Thanh Xuyên (xã)** 清川社: tg.Suất Tĩnh,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
- Thanh Y (thôn)** 青衣村: Đình Hương,tg.Cổ Định,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1123
- Thành (thôn)** 城村: Kiên Giáp,tg.Đô Bái,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087
- Thành (thôn)** 成村: Bằng Tác,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- Thành An (xã)** 成安社: tg.Chu Đức Trung,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Thành An (xã)** 城安社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Thành Công (thôn)** 成功村: x.Ấm Công,tg.Đô Yên,h.Hưng Nguyên,
p.Anh Sơn,t.NA 1242
- Thành Công (xã)** 成功社: tg.Khuông Phù,h.Quảng Điền,p.TT, ...1427
- Thành Đức (giáp)** 成德甲: tg.Chất Thành,h.Kim Sơn,
p.Yên Khánh,t.NB 1032
- Thành Đức (thôn)** 誠德村: tg.Đức Thắng,h.Tuy Líp,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
- Thành Hiệu (ấp)** 成效邑: x.Thanh Hiếu,tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
- Thành Hoá (huyện)** 成化縣: đạo.QT 1392
- Thành Í (thôn)** 誠意村: tg.Lương Tri,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Thành Mỹ (xã)** 成美社: tg.Vĩnh Quý Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Thành Sơn (thôn)** 城山村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Thành Thị (xã)** 成市社: tg.Ngọc Lũ,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
- Thành Tín (thôn)** 誠信村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562
- Thành Tín (xã)** 誠信社: tg.Nghĩa Lập,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
- Thành Trung (ấp)** 城中邑: tg.An Thành,h.Quảng Điền,p.TT, ...1427
- Thản Cù (xã)** 坦衢社: tg.Lâm Trường,h.Ch. Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868
- Thản Đẳng (xã)** 坦蕩社: tg.Thống Thượng,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 797
- Thản Sơn (xã)** 坦山社: tg.Thượng Đạt,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
- Thạnh An (xã)** 盛安社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1459
- Thạnh An (xã)** 盛安社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471
- Thạnh Bình (xã)** 盛平社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471
- Thạnh Dụ (thôn)** 盛裕村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
- Thạnh Đức (xã)** 盛德社: tg.Vĩnh Quý Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472

Thạnh Đức (phường) 盛德坊: th.La Văn,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	
Thạnh Đức (thôn) 盛德村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662	
Thạnh Đức (thôn) 盛德村: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương, p.Diên Khánh,t.KH 1633	
Thạnh Hòa (thôn) 盛和村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Thạnh Hòa (thôn) 盛和村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Thạnh Hội (thôn) 盛會村: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Thạnh Khương (thôn) 盛姜村: tg.An Thạnh hạ,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466	
Thạnh Lâm (thôn) 盛林村: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	
Thạnh Lợi (xã) 盛利社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Thạnh Mĩ (thôn) 盛美村: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Thạnh Mĩ (xã) 盛美社: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466	
Thạnh Mĩ (phường) 盛美坊: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Thạnh Mĩ (xã) 盛美社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Thạnh Mĩ (thôn) 盛美村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	
Thạnh Mĩ (xã) 盛美社: tg.Hiệp Trung,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638	
Thạnh Mĩ Trung (xã) 盛美中社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Thạnh Minh (thôn) 盛茗村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	
Thạnh Minh (xã) 盛明社: tg.Ninh Phước,h.Phước Điền, p.Diên Khánh,t.KH 1631	
Thạnh Minh (thôn) 盛茗村: tg.Phước Hà Ngoại,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1637	
Thạnh Nghiệp (xã) 盛業社: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Thạnh Phú (thôn) 盛富村: tg.Hòa Mĩ,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	
Thạnh Thế (thôn) 盛世村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562	
Thạnh Vụ (thôn) 盛務村: tg.Tuy Tĩnh,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662	
Thạnh Yên (thôn) 盛安村: tg.Trung Bình,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551	
Thao Chính (xã) 洮正社: tg.Mĩ Lâm,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	
Thao Hà (xã) 洮河社: tg.Văn Lang,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	
Thảo Nhân (xã) 草閑社: tg.Bản Động,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537	
Tháp Châu (ấp) 塔洲邑: tg.Hoàng Thu,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Tháp Dương (xã) 塔陽社: tg.Hoàng Kênh,h.Thanh Lâm, p.Nam Sách,t.HD 110	
Tháp Miếu (xã) 塔廟社: tg.Bạch Trữ,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	
Tháp Phiên (xã) 塔藩村: x.Lạc Nghiệp,tg.Lạc Nghiệp,h.Thanh Lâm, p.Nam Sách,t.HD 111	
Tháp Thượng (thôn) 塔上村: tg.Đan Phượng Thượng,h.Đan Phượng, p.Quốc Oai,t.ST 922	
Tháp Trung (thôn) 塔中村: Cổ Đồi,tg.Văn Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Thăng Bình (châu) 昇平洲: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Thăng Bình (phủ) 升平府: t.QN 1463	
Thăng Bình (ấp) 昇平邑: th.Phú Thịnh,tg.Tri Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518	
Thăng Bình (thôn) 昇平村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Thăng Đường 升堂: tg.Ngo Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130	
Thắng Công (thôn) 勝功村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	

Thắng Động (xã) 勝洞社: tg.Đồng Phú,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1021	
Thắng Hải (thôn) 勝海村: tg.Đức Thắng,h.Tuy Li,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	
Thắng Khâu (xã) 勝邱社: tg.Tượng Yên,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663	
Thắng Lâm (tổng) 勝覽總: h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Thắng Lộc (xã) 勝祿社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1456	
Thắng Nghĩa (xã) 勝義社: tg.Tú Trạc,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	
Thắng Sơn (xã) 勝山社: tg.Cự Thắng,h.Thanh Thủy,p.Gia Hưng,t.HH... 713	
Thắng Sơn Đông (xã) 勝山東社: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	
Thắng Sơn Tây (xã) 勝山西社: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	
Thắng Trí (xã) 勝致社: tg.Thanh Trí,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801	
Thắng Trí (xã) 勝致社: tg.Cổ Bái,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525	
Thâm Động (xã) 琛洞社: tg.Thượng Hộ,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	
Thâm Khê (xã) 深溪社: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	
Thâm Khố (xã) 琛琚社: tg.Phụng Công,h.Văn Giang, pp.Thuận Thành,t.BN 517	
Thâm Triều (xã) 深朝社: tg.Bích La,h.Đảng Xương,đạo.QT 1384	
Thẩm Đoan (ấp) 審端邑: tg.Viên Kiều,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	
Thân Dương (xã) 申陽社: tg.Ỗ Cống,h.Thượng Lang, p.Trùng Khánh,t.CB 672	
Thân Lộc (xã) 申祿社: tg.Tân An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456	
Thân Thuộc (trại) 親屬寨: tg.Phong Thu,ch.Chiêu Tấn,p.An Tây,t.HH... 734	
Thân Thượng (thôn) 親上村: x.Trung Mậu,tg.Thông Lãng,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	
Thân Thượng (xã) 親上社: tg.Lạc Nghiệp,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	
Thân Thượng (thôn) 親上村: x.Dũng Liệt,tg.Dũng Liệt,h.Yên Phong, p.Từ Sơn,t.BN 497	
Thân Thượng (tổng) 親上總: h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638	
Thân Thượng (tổng) 親上總: h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	
Thân Thượng (xã) 親上社: tg.Thân Thượng,h.Đại An, p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	
Thân Thượng (tràng) 親上庄: x.Cao Bạt,tg.Nam Đường,h.Chân Định, p.Kiến Xương,t.NĐ 332	
Thân Trúc (phường) 新竹坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	
Thân Xá (xã) 伸舍社: tg.Thổ Bình,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877	
Thần (thôn) 神村: x.Thịnh Đức,tg.Thịnh Đức,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 22	
Thần Chúc (xã) 神祝社: tg.Tiên Lát,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534	
Thần Cốc (thôn) 神谷村: Oanh Cốc,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Thần Đầu (xã) 神投社: tg.Thần Huống,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341	
Thần Đầu (thôn) 神投村: tg.Hoàng Lễ,h.Ki Anh,đạo.HT 1327	
Thần Huống (tổng) 神貺總: h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341	
Thần Huống (xã) 神貺社: tg.Thần Huống,h.Thanh Quan, p.Thái Bình,t.NĐ 341	
Thần Hương (xã) 宸香社: tg.Thiện Trạo,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1020	
Thần Khê (huyện) 神溪縣: p.Tiên Hưng,t.HY 264	
Thần Lộ (tổng) 神路總: h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312	
Thần Lộ (xã) 神路社: tg.Thần Lộ,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312	
Thần Lũy (xã) 神壘社: tg.Liên Đăng,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Thần Nữ (xã) 神女社: tg.Bạch Sam,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	
Thần Phù (tổng) 神符總: h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	
Thần Phù (xã) 神符社: tg.Lương Văn,h.Hương Thủy,p.TT, ...1422	

Thần Qui (xã) 神龜社: tg.Biện Thủy,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	
Thần Sa (xã) 碾砂社: tg.Thượng Nông,h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798	
Thần Thiệu (xã) 神紹社: tg.Tri Hối,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Thận Hành (giáp) 慎行甲: tg.Hành Thiện,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Thận Nghiệp (xã) 慎業社: tg.Bách Tính,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 308	
Thận Trai (xã) 慎齋社: tg.Trừng Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	
Thận Trung (thôn) 慎忠村: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Thận Tu (xã) 慎修社: tg.An Khê,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	
Thận Vi (xã) 慎爲社: tg.Vân La,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20	
Thận Vi (xã) 慎爲社: tg.Bách Tính,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 308	
Thất (thôn) 柒村: x.Đồng Phú,tg.Đồng Phú,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1021	
Thất Gian (xã) 七間社: tg.Phù Lương,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501	
Thất Khê (huyện) 柒溪縣: p.Tràng Định,t.LS 602	
Thế Bạng (thôn) 體胖村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	
Thế Chí (xã) 世至社: tg.Vĩnh xương,h.Phong Điền,p.TT 1428	
Thế Lại Hạ (xã) 世賴下社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT 1418	
Thế Lại Thượng (xã) 世賴上社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT 1418	
Thế Lộc (xã) 世祿社: tg.Hành Phố,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347	
Thế Lộc (xã) 世祿社: tg.Yên Lễ,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540	
Thế Lộc (thôn) 世祿村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	
Thế Lộc (xã) 世祿社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT 1420	
Thế Thạnh (thôn) 世盛村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	
Thế Trạch (xã) 世澤社: tg.Phù Lỗ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525	
Thế Trưng (xã) 世徵社: tg.Kiên Cường,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930	
Thị Lai (xã) 施來社: tg.An Nhơn Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Thị Lai (thôn) 施來村: tg.Đồng An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457	
Thị Lai Tây (thôn) 施來西村: tg.Đồng An,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1457	
Thị Lai Thượng (thôn) 施來上村: tg.Đồng An,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1457	
Thị Lại (xã) 施賚社: tg.An Lạc Hạ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457	
Thị Lân (thôn) 施鄰村: tg.Mĩ Hoà Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Thị Liệu (tổng) 詩料總: h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Thị Liệu (xã) 詩料社: tg.Thị Liệu,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Thị Ông (xã) 詩翁社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	
Thị Phổ (xã) 施普社: tg.Thanh Xuyên,h.Quế Phong,p.Quỳ Châu,t.NA 1276	
Thị Phổ (xã) 施普社: tg.Lại Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517	
Thị Xá (xã) 施舍社: tg.Tri Nhị,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	
Thị (thôn) 市村: x.Hoài Bảo,tg.Nội Duệ,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494	
Thị (thôn) 市村: Châu Xuyên,tg.Văn Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Thị (thôn) 市村: Vạn Thiện,tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Thị (thôn) 市村: Lạc Thủy,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Thị (thôn) 市村: tg.Vân La,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20	
Thị (thôn) 市村: x.Quang Lâm,tg.Thắng Lâm,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Thị An (xã) 視安社: tg.An Lưu Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453	
Thị Cầu (xã) 市棣社: tg.Đỗ Xá,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 500	
Thị Đức (tổng) 示德總: h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HĐ 131	
Thị Đức (xã) 示德社: tg.Thị Đức,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HĐ 131	
Thị Nguyên (thôn) 市原村: x.Cao Xá,tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 29	
Thị Tân (thôn) 市津村: tg.Phù Vệ,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HĐ 100	
Thị Tranh (tổng) 环琤總: h.Đường An,p.Bình Giang,t.HĐ 92	
Thị Tranh (xã) 环琤社: tg.Thị Tranh,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HĐ 92	

Thị Tu Để (sách) 氏鬚氏柵: li.Nhĩ Gia,tg.Í Lãm,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1658	
Thị Viên (xã) 柿園社: tg.Võng Phan,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 156	
Thích Lỗi (xã) 釋耒社: tg.Thạch Lỗi,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HĐ 97	
Thích Xá (xã) 適舍社: tg.Mĩ Nương,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536	
Thiem Lộc (xã) 添祿社: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Thiem Lộc (xã) 添祿社: Lạc Chính,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	
Thiem Niêm (xã) 忝粘社: tg.Trạc Nhật,h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa,t.TH 1135	
Thiêm Thanh (phường) 塘青坊: tg.Hà Hoàng,h.Phù Ninh, p.Đoan Hùng,t.ST 957	
Thiêm Xuyên (xã) 剡川社: tg.Phong Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	
Thiên Đông (xã) 遷冬社: tg.Bình Ca,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	
Thiên Đông (xã) 千冬社: tg.Bối Khê,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29	
Thiên Đông (xã) 千冬社: tg.Phù Tài,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HĐ 147	
Thiên Đông (xã) 千冬社: tg.Trịnh Xá,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HĐ 161	
Thiên Đông (xã) 千冬社: tg.Dị Chế,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271	
Thiên Giản (thôn) 擅簡村: tg.Hà Liễu,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	
Thiên Khê (xã) 千溪社: tg.Vạn Tài,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HĐ 110	
Thiên Kiều (trại) 遷喬寨: tg.Tân Bối,h.Tiền Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	
Thiên Linh 千齡: tg.Văn Trĩnh,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Thiên Linh (xã) 千齡社: tg.Cự Lữ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139	
Thiên Lộc (thôn) 天祿村: tg.Hoàn Phúc,h.Bổ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357	
Thiên Thiện (xã) 遷善社: tg.Trà Lũ,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Thiên Xuân (phường) 千春坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	
Thiến Đổ (xã) 禪杜社: tg.Hoàn Đường,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	
Thiến Quan (xã) 禪關社: tg.Trừng Hoài,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341	
Thiến Quan (xã) 禪關社: tg.Đường Xâm,h.Chân Định, p.Kiến Xương,t.NĐ 331	
Thiến Quang (thôn) 禪琇村: tg.Vĩnh Xương,h.Thọ Xương, p.Hoài Đức,t.HN 12	
Thiện Bảo (xã) 善寶社: tg.Nam Bạ,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	
Thiện Chánh (thôn) 善政村: tg.Lại An,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	
Thiện Chính (phường) 善政坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	
Thiện Đáp (xã) 善答社: tg.Cam Đường,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HĐ 147	
Thiện Đức (thôn) 善德村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	
Thiện Giao (xã) 善交社: tg.Thiện Thổ,ch.Lương Chánh, p.Thọ Xuân,t.TH 1150	
Thiện Hiếu (thôn) 善孝村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	
Thiện Hối (xã) 善誨社: tg.Tri Hối,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Thiện Kế (xã) 善繼社: tg.Hội Kế,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	
Thiện Kế (tổng) 善繼總: h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801	
Thiện Kế (xã) 善繼社: tg.Thiện Kế,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801	
Thiện Kị (thôn) 善騎村: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1253	
Thiện Kị (xã) 善騎社: tg.Hương Vĩ,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 541	
Thiện La (thôn) 善羅村: Du Trường,tg.Du Trường,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1096	
Thiện Loại (thôn) 善類村: tg.Lương Điền,h.Phú Lộc,p.TT 1424	
Thiện Mĩ (thôn) 善美村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1235	
Thiện Nghiệp (thôn) 善業村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	
Thiện Phiến (xã) 善片社: tg.Tiên Hương,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 272	
Thiện Thổ (tổng) 善土總: ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150	
Thiện Trạo (tổng) 善掉總: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020	
Thiện Trạo (xã) 善掉社: tg.Thiện Trạo,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1020	
Thiện Xuân (thôn) 善春村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	

- Thiếp Thượng (xã)** 帖上社: tg. Chu Điện, h. Phụng Nhân, p. Lạng Giang, t. BN 530
- Thiếp Trì (xã)** 帖池社: tg. Thái Đào, h. Phụng Nhân, p. Lạng Giang, t. BN 530
- Thiết (thôn)** 設村: Cừ Bao, tg. Khoái Lạc, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
- Thiết Bình (xã)** 鐵屏社: tg. Hà Lỗ, h. Đông Ngạc, p. Từ Sơn, t. BN 491
- Thiết Chính (xã)** 鐵正社: tg. Thiết Ống, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Thiết Cương (xã)** 鐵剛社: tg. Đồ Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Thiết Đĩnh (thôn)** 鐵錠村: tg. Trung An, h. Bồ Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Thiết Kế (xã)** 鐵繼社: tg. Thiết Ống, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Thiết Nghệ (thôn)** 鐵藝村: tg. Vạn Định, h. Phú Mỹ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552
- Thiết Nham (xã)** 鐵岩社: tg. Thiết Sơn, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Thiết Ống (tổng)** 鐵甕總: h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Thiết Ống (xã)** 鐵甕社: tg. Thiết Ống, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Thiết Ống (xã)** 鐵甕社: tg. Hà Lỗ, h. Đông Ngạc, p. Từ Sơn, t. BN 491
- Thiết Sơn (tổng)** 鐵山總: h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Thiết Sơn (xã)** 鐵山社: tg. Thiết Sơn, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Thiết Sơn (xã)** 鐵山社: tg. Thượng Lưu, h. Minh Hóa, p. Quảng Trạch, t. QB 1359
- Thiết Sơn (xã)** 鐵山社: tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1126
- Thiết Tái (xã)** 鐵塞社: tg. Phan Xá, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134
- Thiết Tháp (xã)** 鐵塔社: tg. Hoàng Xá, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31
- Thiết Thượng (xã)** 鐵上社: tg. Thiết Sơn, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Thiết Trà (xã)** 鐵茶社: tg. Thiết Ống, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1140
- Thiết Tranh (xã)** 鐵爭社: tg. Viên Lang, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126
- Thiết Trụ (thôn)** 鐵柱村: tg. An Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568
- Thiết Trụ (xã)** 鐵柱社: tg. Mỹ Sở, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 252
- Thiết Trường (xã)** 鐵場社: tg. Cẩm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517
- Thiết Trường (thôn)** 鐵場村: tg. An Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568
- Thiết Trường Hạ (phường)** 鐵場下坊: tg. An Lạc, h. Thành Hóa, đạo. QT 1393
- Thiết Trường Thượng (phường)** 鐵場上坊: tg. An Lạc, h. Thành Hóa, đạo. QT 1393
- Thiết Trường Thượng (thôn)** 鐵場上村: tg. Mai Lộc, h. Thành Hóa, đạo. QT 1393
- Thiếu (thôn)** 詔村: An Khoái, tg. Lôi Dương, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1144
- Thiếu Dương (trang)** 詔陽庄: tg. Diên hưng, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311
- Thiếu Quang (xã)** 詔光社: tg. Hạ Quan, h. Cẩm Hóa, p. Thông Hóa, t. TN 816
- Thiếu Sơn (thôn)** 詔山村: Trường Vĩ, tg. Quảng Chiếu, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1106
- Thiếu Thạch (xã)** 詔石社: tg. Yên Xá, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 933
- Thiếu Xá (xã)** 詔舍社: tg. Hải Đồ, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
- Thiếu Xá (thôn)** 詔舍村: Phú Lạc, tg. Chi Nê, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1097
- Thiếu Xá (xã)** 詔舍社: tg. Đồ Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Thiếu Xuân (xã)** 詔春社: tg. Phú Sa, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
- Thiếu Xuyên** 詔川: tg. Văn Trinh, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Thiệu Hóa (phủ)** 詔化府: t. TH 1098
- Thiệu Mỹ (xã)** 詔美社: tg. Lập Lễ, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113
- Thịnh (thôn)** 盛村: Tào Xuyên, tg. Dương Thủy, h. Mỹ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1094
- Thịnh (thôn)** 盛村: Yên Tĩnh, tg. Cung Thượng, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
- Thịnh Châu (xã)** 盛邾社: tg. Phú Đàm, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Thịnh Đại (thôn)** 盛代村: x. Thái Nhã, tg. Vũ Liệt, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239
- Thịnh Đại (xã)** 盛代社: tg. Hương Dân, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Thịnh Đán (xã)** 盛旦社: tg. Túc Duyên, h. Đông Hỷ, p. Phú Bình, t. TN 798
- Thịnh Đức (tổng)** 盛德總: h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22
- Thịnh Đức (xã)** 盛德社: tg. Thịnh Đức, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22
- Thịnh Giai (xã)** 盛佳社: tg. Tào Khê, h. Thủy Văn, p. Qui Châu, t. NA 1276
- Thịnh Hào (phường)** 盛豪坊: tg. Hạ, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13
- Thịnh Hòa (thôn)** 盛和村: Hàng Vĩ, tg. Hàng Vĩ, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1089
- Thịnh Hội (phường)** 盛會坊: tg. An Cư, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
- Thịnh Kỉ (xã)** 盛紀社: tg. Bạch Trữ, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
- Thịnh Lạc (xã)** 盛樂社: tg. Phúc Lộc, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1261
- Thịnh Lạc (thôn)** 盛樂村: Nghĩa Trai, tg. Cao Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Thịnh Lâm (xã)** 盛鄰社: tg. Dũng Vĩ, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
- Thịnh Liệt (tổng)** 盛烈總: h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
- Thịnh Liệt (xã)** 盛烈社: tg. Thịnh Liệt, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
- Thịnh Liệt (xã)** 盛烈社: tg. Hoàng Mai, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19
- Thịnh Mỹ (xã)** 盛美社: tg. Kim Nguyên, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246
- Thịnh Mỹ (thôn)** 盛美村: tg. Phú Mỹ, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
- Thịnh Mỹ (phường)** 盛美坊: tg. Hồ Xá, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
- Thịnh Mỹ (thôn)** 盛美村: Thạch Nội, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1117
- Thịnh Mỹ (xã)** 盛美社: tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
- Thịnh Nang (xã)** 盛萇社: tg. Thiện Thổ, ch. Lương Chánh, p. Thọ Xuân, t. TH 1150
- Thịnh Quả (tổng)** 盛果總: h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255
- Thịnh Quả (xã)** 盛果社: tg. Thịnh Quả, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255
- Thịnh Quang (trại)** 盛琬砦: tg. Hạ, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13
- Thịnh Quang (tổng)** 盛琬總: h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 332
- Thịnh Quang (xã)** 盛琬社: tg. Thịnh Quang, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 332
- Thịnh Vạn (xã)** 盛萬社: tg. Phong Cốc, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Thịnh Xá (thôn)** 盛舍村: tg. Lâm Thịnh, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1235
- Thịnh Xá (thôn)** 盛舍村: tg. An Ấp, h. Hương Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1259
- Thịnh Xuân (thôn)** 盛春村: tg. Tài Lương, h. Bồ Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546
- Thịnh Yên (thôn)** 盛安村: tg. Kim Liên, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
- Thọ Am (xã)** 壽庵社: tg. Ninh Xá, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 20
- Thọ An (thôn)** 壽安村: tg. Phú Mỹ Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Thọ An (xã)** 壽安社: tg. Vũ Điện, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
- Thọ Bi (xã)** 壽碑社: tg. Ô Mỹ, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329
- Thọ Bình (xã)** 壽平社: tg. Quảng Phúc, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
- Thọ Bình (xã)** 壽平社: tg. Bình Dân, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 153
- Thọ Bút (thôn)** 壽筆村: Bút Sơn, tg. Bút Sơn, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090
- Thọ Cách (xã)** 壽格社: tg. Yên Bái, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Thọ Cách (xã)** 壽格社: tg. Bình Lương, h. Ý Yên, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323
- Thọ Cao (thôn)** 壽高村: x. Cao Mỹ, tg. Cao Mỹ, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
- Thọ Cầu (xã)** 壽球社: tg. Đội Sơn, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37
- Thọ Cương (xã)** 壽疆社: tg. Nhượng Bạ, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659
- Thọ Diên (xã)** 壽延社: tg. Diên Hà, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t. HY 267
- Thọ Đa (xã)** 壽多社: tg. Hải Bối, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 939
- Thọ Đồn (thôn)** 壽屯村: tg. Cao Mật, h. Vĩnh Lộc, p. Quảng Hóa, t. TH 1130
- Thọ Đức (xã)** 壽德社: tg. Phong Xá, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
- Thọ Hạc (tổng)** 壽鶴總: h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104
- Thọ Hạc (xã)** 壽鶴社: tg. Thọ Hạc, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104
- Thọ Hàm (xã)** 壽含社: tg. Phú Xuân, h. Hương Trà, p. TT 1418
- Thọ Hàm (ấp)** 壽含邑: tg. An Nông, h. Phú Lộc, p. TT 1423
- Thọ Hàm (xã)** 壽含社: tg. Kinh Khê, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116
- Thọ Ích (xã)** 壽益社: tg. Vũ Điện, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
- Thọ Khê (xã)** 壽溪社: tg. Mẫn Xá, h. Đông Ngạc, p. Từ Sơn, t. BN 491

Thọ Khương (xã) 壽姜社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Thọ Trương (tổng) 壽張總: h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Thọ Lão (tổng) 壽老總: h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	Thọ Trương (xã) 壽張社: tg.Thọ Trương,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Thọ Lão (xã) 壽老社: tg.Thọ Lão,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	Thọ Trường (thôn) 壽長村: tg.Quỳnh Lâm,h.Quỳnh Lưu, p.Diễn Châu,t.NA 1253
Thọ Lão (xã) 壽老社: tg.Hoàng Đạo,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	Thọ Trường (thôn) 壽長村: Văn Phái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Thọ Lão (xã) 壽老社: tg.Viên Quang,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155	Thọ Trường (xã) 壽長社: tg.Trạc Nhật,h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa,t.TH 1135
Thọ Lâm (thôn) 壽林村: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	Thọ Trường (xã) 壽長社: tg.Yên Lăng,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD ... 165
Thọ Lâm (xã) 壽林社: tg.Quảng Đại Thượng,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	Thọ Trường (tràng) 壽長庄: tg.Phú Lão,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ ... 319
Thọ Liêu (xã) 壽僚社: tg.Trạc Nhật,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135	Thọ Tung (xã) 壽嵩社: tg.Cổ Da,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310
Thọ Linh (xã) 壽齡社: tg.Hoàng Chỉ,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935	Thọ Tường (thôn) 壽祥村: x.Việt Yên Thượng,tg.Việt Yên,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255
Thọ Linh (xã) 壽苓社: tg.Cù Văn,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812	Thọ Văn (thôn) 壽文村: Bút Sơn,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090
Thọ Linh (xã) 壽苓社: tg.Sâm Linh,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140	Thọ Vinh (thôn) 壽榮村: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1253
Thọ Linh Hạ (thôn) 下村: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1355	Thọ Vực (thôn) 壽域村: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252
Thọ Linh Thượng (xã) 壽齡上社: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1355	Thọ Vực (sách) 壽域冊: tg.Thuần Hàm,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275
Thọ Lộc (thôn) 壽祿村: tg.An Ấp,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	Thọ Vực (xã) 壽域社: tg.Đan Phượng Thượng,h.Đan Phượng, p.Quốc Oai,t.ST 922
Thọ Lộc (thôn) 壽祿村: Bút Sơn,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090	Thọ Vực (thôn) 壽域村: Bút Sơn,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090
Thọ Lộc (thôn) 壽祿村: Quang Chiếu,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106	Thọ Vực (thôn) 壽域村: An Hoạch,tg.Quảng Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106
Thọ Lộc (xã) 壽祿社: tg.Biện Thượng,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131	Thọ Vực (thôn) 壽域村: Thiên Linh,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Thọ Lộc (thôn) 壽祿村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	Thọ Vực (xã) 壽域社: tg.Vạn Thiện,h.Nồng Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126
Thọ Lộc (xã) 壽祿社: tg.Bồng Diễn,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	Thọ Vực (xã) 壽域社: tg.Nam Cai,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131
Thọ Mai (xã) 壽梅社: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1253	Thọ Vực (thôn) 壽域村: Lôi Dương,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144
Thọ Mai (xã) 壽枚社: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	Thọ Vực (ấp) 壽域邑: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT, ... 1420
Thọ Mi (xã) 壽眉社: tg.Hậu Bổng,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	Thọ Vực (xã) 壽域社: tg.Đại Bối,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
Thọ Nga (thôn) 壽峨村: Văn Phương,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	Thọ Vực (xã) 壽域社: tg.Phú Khê,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265
Thọ Nghĩa (thôn) 壽義村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562	Thọ Xuân (phường) 壽春坊: tg.Cam Đường,h.Thành Hóa,đạo.QT 1393
Thọ Nghĩa (xã) 壽義社: tg.An Thọ,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150	Thọ Xuân (phủ) 壽春府: t.TH 1142
Thọ Nham (xã) 壽岩社: tg.Đại Quan,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	Thọ Xuyên (xã) 壽川社: tg.Thọ Trương,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Thọ Ninh (thôn) 壽寧村: x.Việt Yên Thượng,tg.Việt Yên,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255	Thọ Xuyên (xã) 壽川社: tg.Dị Nậu,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Thọ Ninh (xã) 壽寧社: tg.Lương Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	Thọ Xương (tổng) 壽昌總: h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
Thọ Phật (xã) 壽佛社: tg.Thạch Khê,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	Thọ Xương (xã) 壽昌社: tg.Thọ Xương,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN ... 531
Thọ Quan (thôn) 壽官村: Nguyệt Quật,tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Thọ Xương (huyện) 壽昌縣: p.Hoài Đức,t.HN 11
Thọ Sơn (xã) 壽山社: tg.Quan Trung,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249	Thoát Lăng (châu) 脫朗州: p.Tràng Định,t.LS 607
Thọ Sơn (xã) 壽山社: tg.Hữu Đạo,h.Quế Phong,p.Quỳ Châu,t.NA 1276	Thổ Bình (tổng) 土平總: ch.Chiêm Hóa,p.Tương Yên,t.TQ 877
Thọ Sơn (xã) 壽山社: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353	Thổ Bình (xã) 土平社: tg.Thổ Bình,ch.Chiêm Hóa,p.Tương Yên,t.TQ 877
Thọ Sơn (xã) 壽山社: tg.Chu Đức Trung,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465	Thổ Cầu (xã) 土楸社: tg.Lưu Xá,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153
Thọ Sơn (thôn) 壽山村: Bút Sơn,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090	Thổ Châu (phường) 土砵坊: tg.Tam Đẳng,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1265
Thọ Sơn (thôn) 壽山村: Cổ Đô,tg.Vận Quỳ,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	Thổ Châu (phường) 土洲坊: tg.Yên Vĩnh,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
Thọ Sơn (xã) 壽山社: tg.Thanh Khê,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	Thổ Cốc (xã) 土穀社: tg.An Phú,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 518
Thọ Sơn (thôn) 壽山村: tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Thổ Giá 土架: tg.Cao Xá,h.Nồng Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Thọ Sơn (xã) 壽山社: tg.Yên Lũng,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	Thổ Hà (xã) 土河社: tg.Tiên Lát,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534
Thọ Tân (thôn) 壽津村: Xuân Phố,tg.Thử Cốc,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	Thổ Hào (tổng) 土豪總: h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1238
Thọ Thắng (xã) 壽勝社: tg.Trịnh Vạn,ch.Thường Xuân, p.Thọ Xuân,t.TH 1147	Thổ Hào (xã) 土豪社: tg.Thổ Hào,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1238
Thọ Toán (thôn) 壽算村: x.Nam Kim Đông,tg.Nam Kim,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	Thổ Hoàng (thôn) 土黃村: Mậu Lâm,tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086
	Thổ Hoàng (tổng) 土黃總: h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
	Thổ Hoàng (xã) 土黃社: tg.Thổ Hoàng,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
	Thổ Khối (xã) 土塊社: tg.Phương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946
	Thổ Khối (xã) 土塊社: tg.Vĩnh Chân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948

Thổ Khối (<i>thôn</i>) 土塊村: tg.Trung Bàn,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	Thối Giao (<i>thôn</i>) 泰交村: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Thổ Khối 土塊: tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	Thối Hạnh (<i>thôn</i>) 泰亨村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT. 1662
Thổ Khối (<i>xã</i>) 土塊社: tg.Cự Linh,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	Thối Lai (<i>xã</i>) 泰來社: tg.An Châu Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460
Thổ Khối (<i>xã</i>) 土塊社: tg.Yên Lạc,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 260	Thối Lương (<i>thôn</i>) 泰良村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Thổ Mật (<i>tổng</i>) 土密總: h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Thối Phú (<i>thôn</i>) 泰富村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
Thổ Mật (<i>xã</i>) 土密社: tg.Thổ Mật,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Thối Thông (<i>xã</i>) 泰通社: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương, p.Diên Khánh,t.KH 1633
Thổ Ngõa (<i>xã</i>) 土坂社: tg.Thuận Bài,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353	Thối Thuận (<i>thôn</i>) 泰順村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Thổ Ngõa (<i>xã</i>) 土坂社: tg.Tiền Lữ,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920	Thối Trường (<i>thôn</i>) 泰長村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ, p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Thổ Ngõa (<i>thôn</i>) 土瓦村: Thiệu Xuyên,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	Thối Xuân (<i>thôn</i>) 泰春村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563
Thổ Ngõa (<i>thôn</i>) 土瓦村: Nhân Vồng,tg.Văn Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	Thơm Ban (<i>phố</i>) 資斑庸: tg.Ngọc Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Thổ Ngõa (<i>tổng</i>) 土坂總: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1322	Thu Bồn (<i>xã</i>) 秋盆社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
Thổ Oa (<i>phường</i>) 土塢坊: Đông Sơn,tg.Thọ Hạc,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1104	Thu (<i>châu</i>) 收州: p.Yên Bình,t.TQ 862
Thổ Ốc (<i>tổng</i>) 土沃總: h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	Thu Cúc (<i>xã</i>) 秋菊社: tg.Cao Dương,h.Thuy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
Thổ Ốc (<i>xã</i>) 土沃社: tg.Thổ Ốc,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	Thu Cúc (<i>xã</i>) 秋菊社: tg.Kiệt Sơn,h.Thanh Sơn,p.Gia Hưng,t.HH 711
Thổ Quan (<i>thôn</i>) 土關村: tg.Yên Hòa,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12	Thu Cúc (<i>xã</i>) 秋菊社: tg.Dã Nham,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610
Thổ Sơn (<i>thôn</i>) 土山村: Đông Sơn,tg.Thọ Hạc,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1104	Thu Hoạch (<i>xã</i>) 收穫社: tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1270
Thổ Sơn (<i>thôn</i>) 土山村: Văn Liên,tg.Văn Trai,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Thu Lãng (<i>xã</i>) 秋浪社: tg.Ngọc Trục,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HĐ 97
Thổ Sơn (<i>thôn</i>) 土山村: Trường Lộc,tg.Cổ Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	Thu Lũng (<i>thôn</i>) 秋隴村: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
Thổ Sơn (<i>thôn</i>) 土山村: tg.Cao Mật,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130	Thu Lũng (<i>thôn</i>) 秋隴村: tg.Trung Bàn,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083
Thổ Sơn (<i>ấp</i>) 土山邑: tg.An Cự,h.Phú Lộc,p.TT, ...1424	Thu Ngạc (<i>tổng</i>) 秋鄂總: h.Yên Lập,p.Quỳ Hóa,t.HH 729
Thổ Tang (<i>xã</i>) 土桑社: tg.Lương Diễm,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	Thu Ngạc (<i>xã</i>) 秋鄂社: tg.Thu Ngạc,h.Yên Lập,p.Quỳ Hóa,t.HH 729
Thổ Vị (<i>thôn</i>) 土位村: Thổ Giá,tg.Cao Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	Thu Phố (<i>xã</i>) 秋浦社: tg.Nghĩa Diễm,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
Thổ Vương (<i>xã</i>) 土旺社: tg.Độ Liêu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269	Thu Phố (<i>trại</i>) 新立秋浦寨: tg.Nghĩa Diễm,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511
Thốc Sơn (<i>tổng</i>) 秃山總: h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 540	Thu Quế (<i>xã</i>) 秋桂社: tg.Đan Phượng Thượng,h.Đan Phượng, p.Quốc Oai,t.ST 922
Thốc Sơn (<i>xã</i>) 秃山社: tg.Thốc Sơn,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 540	Thu Sà (<i>xã</i>) 秋槎社: tg.Nghĩa Hà,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg ... 1511
Thôi Ngòi (<i>xã</i>) 崔鬼社: tg.Ngọc Chấn,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	Thu Thành (<i>thôn</i>) 收成村: tg.Bích Triều,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1238
Thông Hòa (<i>thôn</i>) 通和村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ. 1568	Thu Thập (<i>xã</i>) 收拾社: tg.Hạ Bì,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
Thông Hóa (<i>phủ</i>) 通化府: t.TN 814	Thu Thủy (<i>xã</i>) 秋水社: tg.Xuân Lai,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
Thông Huế (<i>phố</i>) 通攜庸: tg.Ngưỡng Đồng,h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh,t.CB 675	Thu Thử (<i>xã</i>) 秋蝓社: tg.Hành Phố,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB. 1347
Thông Lãng (<i>tổng</i>) 通朗總: h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242	Thu Trường (<i>xã</i>) 秋場社: tg.Hiến Quan,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH .. 709
Thông Lưu (<i>xã</i>) 通流社: tg.Lai Thạch,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1256	Thu Vật (<i>xã</i>) 收物社: tg.Ngọc Chấn,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 862
Thông Nông (<i>tổng</i>) 通農總: h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 660	Thu Vi (<i>xã</i>) 秋葦社: tg.Tảo Thượng,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913
Thông Nông (<i>xã</i>) 通農社: tg.Thông Nông,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB. 660	Thu Vi (<i>thôn</i>) 秋園村: Xuân Vi,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1091
Thông Sơn (<i>xã</i>) 通山社: tg.Thông Nông,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 660	Thu Vi (<i>xã</i>) 秋園社: tg.Lai Triều,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Thống Hạ (<i>xã</i>) 統下社: tg.Thống Thượng,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 797	Thù Cốc (<i>xã</i>) 菜谷社: tg.Quế Trạo,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Thống Lĩnh (<i>xã</i>) 統領社: tg.Lại Xá,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HĐ 113	Thù Du (<i>xã</i>) 菜莧社: tg.Sâm Linh,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HĐ 140
Thống Thiện (<i>xã</i>) 統善社: tg.Đại Liên,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501	Thù Lâm (<i>xã</i>) 菜林社: tg.Tiền Thủ,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Thống Thượng (<i>tổng</i>) 統上總: h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 797	Thù Lỗ (<i>xã</i>) 洙魯社: tg.Hà Lỗ,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Thống Thượng (<i>xã</i>) 統上社: tg.Thống Thượng,h.Phổ Yên, p.Phú Bình,t.TN 797	Thù Sơn (<i>xã</i>) 菜山社: tg.Quế Trạo,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Thống Trại 統寨: tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096	Thủ Chân (<i>xã</i>) 守真社: tg.Đông Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HĐ 106
Thối An (<i>thôn</i>) 大安村: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657	Thủ Chính (<i>li</i>) 守正里: tg.Tân Cơ,h.Tiền Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Thối An (<i>thôn</i>) 泰安村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Thủ Chính (<i>xã</i>) 守政社: tg.Ngọc Động,h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa,t.TH 1136
Thối Bình (<i>châu</i>) 太平洲: tg.Nghĩa Châu,h.Chương Nghĩa, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511	Thủ Dương (<i>xã</i>) 首陽社: tg.Mĩ Nương,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN ... 536
Thối Bình (<i>thôn</i>) 泰平村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555	Thủ Dương (<i>xã</i>) 首羊社: tg.Mễ Sơn,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HĐ 165
Thối Bình (<i>thôn</i>) 太平村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568	Thủ Hộ (<i>tổng</i>) 守護總: h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
Thối Định (<i>thôn</i>) 泰定村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555	Thủ Hộ 守護: tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
Thối Định (<i>thôn</i>) 大定村: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1657	Thủ Hương (<i>thôn</i>) 取香村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ. 1568
	Thủ Lễ (<i>xã</i>) 守禮社: tg.Khuông Phù,h.Quảng Diễm,p.TT, ... 1427
	Thủ Lệ (<i>trại</i>) 守隸寨: tg.Nội,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13

Thủ Nghĩa (xã) 守義社: tg.Tô Xuyên,h.Phụ Dục,pp.Thái Bình,t.NĐ 346

Thủ Pháp (sách) 守法冊: tg.Hoàng Huệ,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 916

Thủ Pháp (xã) 守法社: tg.Quỳnh Bội,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509

Thủ Pháp (xã) 守法社: tg.Từ Ô,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HĐ 95

Thủ Thịnh (xã) 守盛社: tg.Ngọc Đồng,h.Thạch Thành,
p.Quảng Hóa,t.TH 1136

Thủ Trung (ấp) 守中邑: tg.Hương Đạo,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033

Thụ Điền (xã) 受田社: tg.Đồng Động,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340

Thụ Đức (thôn) 樹德村: tg.Vinh Quí Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472

Thụ Ích (xã) 受益社: tg.Hương Nha,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941

Thụ Ích (xã) 受益社: tg.Thanh Khê,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316

Thụ Khê (xã) 樹溪社: tg.Trúc Động,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HĐ 162

Thụ Lộc (xã) 受祿社: tg.Cư Chánh,h.Hương Thủy,p.TT 1422

Thụ Phúc (tổng) 受福總: h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494

Thụ Phúc (xã) 受福社: tg.Thụ Phúc,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494

Thuần Chân (thôn) 純真村: x.Nội Can Lộc,t.Nội Ngoại,h.Can Lộc,
p.Đức Thọ,t.NA 1269

Thuần Hàm (tổng) 醇醑總: h.Nghĩa Đường,p.Qui Châu,t.NA 1275

Thuần Hàm (sách) 醇醑冊: tg.Thuần Hàm,h.Nghĩa Đường,
p.Qui Châu,t.NA 1275

Thuần Hậu (thôn) 純厚村: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn,
p.Anh Sơn,t.NA 1234

Thuần Lễ (xã) 純禮社: tg.Đại Quan,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252

Thuần Lương (xã) 純良社: tg.Thượng Đình,h.Từ Nông,p.Phù Bình,t.TN 794

Thuần Lương (thôn) 馴良村: Dương Sơn,tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1093

Thuần Lương (xã) 純良社: tg.Bằng Dã,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HĐ ...93

Thuần Mang (xã) 筵茫社: tg.Thượng Quan,h.Nguyên Bình,
p.Hòa An,t.CB 667

Thuần Mĩ (xã) 純美社: tg.Lập Lễ,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HĐ 113

Thuần Nghệ (xã) 純藝社: tg.Thanh Vĩ,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST ..911

Thuần Như (xã) 純如社: tg.Cam Thủy,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS ...605

Thuần Trung (tổng) 純中總: h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234

Thuần Trung (xã) 純中社: tg.Lân Du,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124

Thuần Túy (xã) 純粹社: tg.Đồng Vĩ,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339

Thuần Tượng (xã) 馴象社: h.Ki Anh,đạo.HT 1327

Thuần Xuyên (xã) 純川社: tg.Bạch Sam,h.Đường Hào,
p.Bình Giang,t.HĐ 100

Thuần Huệ (xã) 舜汭社: tg.Thượng Hiệp,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST ..919

Thuận (châu) 順州: p.Điện Biên,t.HH 744

Thuận An (xã) 順安社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN 1457

Thuận An (thôn) 順安村: tg.Phú Mỹ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457

Thuận An (tổng) 順安總: h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457

Thuận An (xã) 順安社: tg.Thuận An Trung,h.Qué Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469

Thuận An (thôn) 順安村: x.Châu Mi,tg.Bình Điện,h.Bình Sơn,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514

Thuận An (thôn) 順安村: tg.Qui Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1516

Thuận An (ấp) 順安邑: tg.Qui Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517

Thuận An (ấp) 順安邑: x.Diên Trường,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517

Thuận An (thôn) 順安村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1552

Thuận An (xã) 順安社: tg.Đội Trạch,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329

Thuận An Đông (xã) 順安東社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472

Thuận An Tây (xã) 順安西社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472

Thuận An Trung (tổng) 順安中總: h.Qué Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1469

Thuận Bài (tổng) 順排總: h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353

Thuận Bài (xã) 順排社: tg.Thuận Bài,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353

Thuận Chánh (thôn) 順政村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhon,t.BĐ 1568

Thuận Chính (tổng) 順正總: ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150

Thuận Đạo (thôn) 順道村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1552

Thuận Đầu (xã) 順頭社: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385

Thuận Định (thôn) 順定村: h.Ki Anh,đạo.HT 1327

Thuận Hậu (phường) 順厚坊: tg.Sĩ Lâm,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316

Thuận Hòa (thôn) 順和村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1235

Thuận Hoà (tổng) 順和總: h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353

Thuận Hoà (ấp) 順和邑: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511

Thuận Hoà (ấp) 順和邑: x.Diên Trường,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517

Thuận Hòa (thôn) 順和村: tg.Vạn Đức,h.Bổng Sơn,p.Hoài Nhon,t.BĐ ..1546

Thuận Hoà (xã) 順和社: tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT 1419

Thuận Hoà (thôn) 順和村: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1657

Thuận Hòa (xã) 順和社: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638

Thuận Lễ (tổng) 順禮總: h.Minh Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1356

Thuận Lễ (thôn) 順禮村: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324

Thuận Lễ (xã) 順禮社: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH ...1638

Thuận Lí (thôn) 順理村: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234

Thuận Lí (thôn) 順理村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1556

Thuận Long (thôn) 順隆村: tg.Bình Thạnh,h.Tuy Phong,
p.Ninh Thuận,t.BT 1662

Thuận Lợi (ấp) 順利邑: x.Diên Trường,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517

Thuận Lợi (thôn) 順利村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhon,t.BĐ ..1555

Thuận Lương (thôn) 順良村: tg.Mĩ Lương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST .925

Thuận Mĩ (thôn) 順美村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA .1235

Thuận Mĩ (trại) 順美寨: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511

Thuận Mĩ (thôn) 順美村: Yên Lâm,tg.Đồng Lí,h.Yên Định,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1110

Thuận Mĩ (tổng) 順美總: h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11

Thuận Mĩ (thôn) 順美村: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11

Thuận Mục (xã) 順穆社: tg.Lâm Trường Hạ,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868

Thuận Nghi (thôn) 順儀村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhon,t.BĐ 1563

Thuận Nghĩa (phường) 順義坊: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu,
p.Diễn Châu,t.NA 1253

Thuận Nghĩa (thôn) 順義村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhon,t.BĐ 1569

Thuận Nhân (thôn) 順仁村: tg.Câu Hoan,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385

Thuận Ninh (thôn) 順寧村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhon,t.BĐ 1569

Thuận Phong (thôn) 順風村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,
p.Hoài Nhon,t.BĐ 1555

Thuận Phú (tràng) 順富庄: tg.Hoàn Phúc,h.Bổ Trạch,
p.Quảng Trạch,t.QB 1357

Thuận Phước (thôn) 順福村: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514

Thuận Quang (xã) 順光社: tg.Dương Quang,h.Siêu Loại,
p.Thuận Thành,t.BN 506

Thuận Thành (phủ) 順成府: t.BN 503

Thuận Thành (pp) 順成分府: t.BN 513

Thuận Thị (tổng) 順示總: h.Minh Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1355

- Thuận Thới (thôn)** 順泰村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
- Thuận Thượng (thôn)** 順上村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,
p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Thuận Thượng (thôn)** 順上村: tg.Đan Phượng Thượng,h.Đan Phượng,
p.Quốc Oai,t.ST 922
- Thuận Tôn (thôn)** 順孫村: Tuấn Kiệt,tg.Mật Vật,h.Thuy Nguyên,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
- Thuận Tốn (xã)** 順遜社: tg.Đa Tốn,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
- Thuận Trạch (phường)** 順宅坊: tg.Mi Trạch,h.Lệ Thủy,
p.Quảng Ninh,t.QB 1348
- Thuận Yên (thôn)** 順安村: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,
p.Diễn Châu,t.NA 1252
- Thuận Yên (xã)** 順安社: tg.Phú Hữu,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911
- Thuật Cổ (xã)** 述古社: tg.Nghĩa Quân,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954
- Thúc Thủy (xã)** 束水社: tg.Thường Tú,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
- Thục Bành (thôn)** 淑澎村: Ngọc Tuyết,tg.Ngọc Tuyết,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1091
- Thục Cầu (xã)** 蜀棣社: tg.Đồng Xá,h.Slêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Thục Luyện (xã)** 熟練社: tg.Cự Thắng,h.Thanh Thủy,p.Gia Hưng,t.HH 713
- Thục Thiện (xã)** 淑善社: tg.Hà Cát,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Thung Hạc (xã)** 椿鶴社: tg.Tiểu Lễ,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 522
- Thuộc Trụ (làng)** 屬紂廬: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1612
- Thủy Dương (xã)** 垂陽社: tg.Bích Du,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
- Thủy An (ấp)** 水安邑: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT, ...1424
- Thủy Ba (tổng)** 水波總: h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Thủy Ba Hạ (xã)** 水波下社: tg.Thủy Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Thủy Ba Thượng (xã)** 水波上社: tg.Thủy Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Thủy Bạ (xã)** 水畔社: tg.Xuân Hoà,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Thủy Bạ (ấp)** 水畔邑: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT, ...1420
- Thủy Bồ (xã)** 水蒲社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
- Thủy Cam (sách)** 水甘冊: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT, ...1424
- Thủy Cam (tổng)** 水甘總: h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
- Thủy Cam (xã)** 水甘社: tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
- Thủy Cẩn (xã)** 水芹社: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349
- Thủy Chú** 水注: tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144
- Thủy Cơ (phường)** 水機坊: tg.Đàm Khánh,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
- Thủy Cơ (phường)** 水機坊: tg.Hồi Thuần,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
- Thủy Cơ (phường)** 水機坊: x.Triều Dương,tg.Bảo Nang,h.Tư Nông,
p.Phú Bình,t.TN 795
- Thủy Cơ (phường)** 水機坊: x.Hùng Sơn,tg.Hùng Sơn,h.Đại Từ,
p.Tông Hòa,t.TN 811
- Thủy Cơ (phường)** 水機坊: x.Cao Ngạn,tg.Sơn Cẩm,h.Phú Lương,
p.Tông Hòa,t.TN 812
- Thủy Cơ** 水機: t.TH 1156
- Thủy Cơ (phường)** 水機坊: x.Tiêu Xá,tg.Tiêu Xá,h.Gia Bình,
p.Thuận Thành,t.BN 509
- Thủy Cơ (phường)** 水機坊: tg.Văn Huệ,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Thủy Cơ Mi Sơn (xã)** 水機媚山社: tg.Hà Môn,ch.Vạn Ninh,
p.Hải Ninh,t.QY 430
- Thủy Cư (phường)** 水居坊: tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
- Thủy Cư (phường)** 水居坊: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,
p.Diễn Châu,t.NA 1253
- Thủy Dương (thôn)** 水陽村: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT, ...1424
- Thủy Đàm (thôn)** 水潭村: tg.Phước Hà Ngoại,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1637
- Thủy Điển Thượng (ấp)** 水田上邑: tg.An Thành,h.Quảng Điền,p.TT, 1427
- Thủy Đường (huyện)** 水棠縣: p.Kinh Môn,t.HD 161
- Thủy Đường (tổng)** 水棠總: h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
- Thủy Đường (xã)** 水棠社: tg.Thủy Đường,h.Thủy Đường,
p.Kinh Môn,t.HD 162
- Thủy Hội (thôn)** 水會村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547
- Thủy Khê (xã)** 水溪社: tg.Xuân Hoà,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Thủy Lập (ấp)** 始立邑: tg.Thanh Cẩn,h.Quảng Điền,p.TT, ...1427
- Thủy Liên (tổng)** 水蓮總: h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1348
- Thủy Liên (xã)** 水蓮: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1348
- Thủy Liên (phường)** 水蓮坊: tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Thủy Liên Hạ (xã)** 水蓮下社: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,
p.Quảng Ninh,t.QB 1348
- Thủy Liên Thượng (xã)** 水蓮上社: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,
p.Quảng Ninh,t.QB 1348
- Thủy Loan (xã)** 水灣社: tg.Hành Lư,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610
- Thủy Mai (xã)** 水枚社: tg.Hữu Bằng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
- Thủy Nhai (tổng)** 水涯總: h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Thủy Nhai (xã)** 水涯社: tg.Thủy Nhai,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Thủy Nhai (ấp)** 水涯邑: tg.Lạc Thiện,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 305
- Thủy Thạch (thôn)** 水石村: tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
- Thủy Thanh (xã)** 水靑社: tg.Vân Trại,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139
- Thủy Triều (thôn)** 水潮村: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,
p.Diên Khánh,t.KH 1633
- Thủy Trình (thôn)** 水程村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ .. 1547
- Thủy Trung (xã)** 水中社: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB .. 1349
- Thủy Tú (xã)** 水秀社: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1348
- Thủy Tú (phường)** 水秀坊: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1348
- Thủy Tú (thôn)** 水秀村: Oanh Cốc,tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- Thủy Tú (thôn)** 水秀村: Tĩnh Man,tg.Bất Náo,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- Thủy Tú** 水秀: tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT, ...1419
- Thủy Tú (thôn)** 水秀村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
- Thủy Tú (xã)** 水秀社: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH ... 1633
- Thủy Tự (xã)** 水就社: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
- Thủy Vĩ (châu)** 水尾州: p.Quí Hóa,t.HH 731
- Thủy Vực (tràng)** 水域庄: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1353
- Thủy Ái Châu (xã)** 翠藹洲社: tg.Thanh Trì,h.Thanh Trì,
p.Thường Tín,t.HN 19
- Thủy Cầu (xã)** 翠棣社: tg.Vân Cầu,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540
- Thủy Dĩnh (trại)** 翠穎寨: tg.Hoàng Thu,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Thủy Doanh (xã)** 翠羸社: tg.Gia Dụ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hòa,t.TH ... 1140
- Thủy Đại (xã)** 翠黛社: tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
- Thủy Hội (xã)** 翠會社: tg.Thượng Hội,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
- Thủy La (châu)** 翠羅洲: tg.Mi Hoà Trung,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
- Thủy La (xã)** 翠羅社: tg.Đa Hoà Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453
- Thủy Lai (xã)** 翠萊社: tg.Kim Quan,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924
- Thủy Lam (xã)** 翠嵐社: tg.Hà Lão,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Thủy Lâm (xã)** 翠林社: tg.Lại Xá,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
- Thủy Loa (xã)** 翠螺社: tg.Phú Linh,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
- Thủy Loan (xã)** 翠巒社: tg.An Châu Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460
- Thủy Liễu (xã)** 翠裊社: tg.Dương Áo,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
- Thủy Sơn (thôn)** 翠山村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Thủy Sơn (xã)** 翠山社: tg.Ngọc Lặc,h.Thuy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102
- Thủy Thạnh (thôn)** 翠盛村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ .. 1546
- Thủy Trúc (thôn)** 翠竹村: tg.Hạ Cổ,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156

Thụy Vân (huyện) 翠雲縣: p. Qui Châu, t.NA 1276	Thư Lâm (xã) 書林社: tg. Hương La, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t.BN 497
Thụy Anh (huyện) 瑞英縣: p. Thái Bình, t.NĐ 342	Thư Lâu (xã) 書樓社: tg. Trần Xá, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t.HN 44
Thụy Biểu (xã) 瑞表社: tg. Phương Xá, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t.ST 946	Thư Thị (xã) 書柿社: tg. Liêu Xá, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t.HĐ 100
Thụy Bình (xã) 瑞平社: tg. Ô Mễ, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t.NĐ 329	Thư Trai (thôn) 書齋村: x. Lạc Trị, tg. Lạc Trị, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t.ST 923
Thụy Chương (phường) 瑞彰坊: tg. Trung, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t.HN 13	Thư Trì (huyện) 舒池縣: p. Kiến Xương, t.NĐ 333
Thụy Cốc (xã) 瑞穀社: tg. Đồng Hồn, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t.ST 941	Thư Trung (xã) 舒中社: tg. Trung Hành, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t.HĐ ... 151
Thụy Dương (xã) 瑞陽社: tg. Lương Xá, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t.HN ... 31	Thử Cốc (tổng) 黍穀總: h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t.TH 1101
Thụy Điển (xã) 瑞田社: tg. Đạo Kỉ, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t.ST 933	Thử Cốc 黍穀: tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t.TH 1101
Thụy Giang (thôn) 瑞江村: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t.BT. 1672	Thử Hình (xã) 黍馨社: tg. Cẩm Bối, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t.HN 40
Thụy Hà (xã) 瑞河社: tg. Đông Đô, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t.BN 526	Thử Luật (xã) 黍律社: tg. Thủy Liên, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t.QB 1349
Thụy Hải (thôn) 瑞海村: tg. Phú Quý, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t.BT ... 1662	Thử Mễ (xã) 黍米社: tg. Thượng Đồng, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t.NĐ 325
Thụy Hương (xã) 瑞香社: tg. Phú Gia, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t.HN 8	Thứ Nhất 次一: tg. Hàng Vi, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t.TH 1090
Thụy Khuê (xã) 瑞圭社: tg. Lật Sài, h. Yên Sơn, p. Quốc Oai, t.ST 919	Thứ Nhất (xã) 次一社: tg. Mai Động, h. Bình Lục, p. Lý Nhân, t.HN 43
Thụy Lâm (xã) 瑞林社: tg. Đoàn Lâm, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t.HĐ 131	Thứ Nhất (xã) 次一社: tg. Cổ Da, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t.NĐ 310
Thụy Liên (thôn) 瑞蓮村: Đại Trung, tg. Bái Trạch, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t.TH 1090	Thừa Bình (châu) 承平洲: tg. Đại An Thượng, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t.QN 1451
Thụy Liên (thôn) 瑞蓮村: Hữu Vĩnh, tg. Bái Trạch, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t.TH 1090	Thừa Bình (thôn) 承平村: Tuy An, tg. Cổ Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t.TH 1123
Thụy Lôi (xã) 瑞雷社: tg. Hương La, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t.BN 497	Thừa Giáo (thôn) 承教村: tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t.QN 1466
Thụy Lôi (tổng) 瑞雷總: h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t.HN 38	Thừa Lệnh (xã) 承令社: tg. Phú Hữu, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t.ST 911
Thụy Lôi (xã) 瑞雷社: tg. Thụy Lợi, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t.HN 38	Thừa Liệt (xã) 承烈社: tg. Tiến Liệt, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t.HĐ 113
Thụy Lôi (tổng) 瑞雷總: h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t.HY 271	Thừa Thiên (phủ) 承天府: 1415
Thụy Lôi (xã) 瑞雷社: tg. Thụy Lợi, h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t.HY 271	Thức Cốc (xã) 式谷社: tg. Thụy Lợi, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t.HN 38
Thụy Lôi Hạ (xã) 瑞雷下社: tg. Thụy Lợi, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t.HN 38	Thức Hóa (ấp) 式化邑: tg. Hoàng Thu, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t.NĐ 304
Thụy Lôi Thượng (xã) 瑞雷上社: tg. Thụy Lợi, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t.HN 38	Thức Thiện (xã) 識善社: tg. Phượng Liễn, h. Sơn Dương, p. Đoan Hùng, t.ST 960
Thụy Lũng (tổng) 瑞隴總: h. Chân Định, p. Kiến Xương, t.NĐ 331	Thức Vụ (xã) 識務社: tg. Trạng Vĩnh, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t.NĐ 316
Thụy Lũng (xã) 瑞隴社: tg. Thụy Lũng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t.NĐ. 331	Thương Điền (xã) 滄田社: tg. Tân Khai, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t.NĐ 305
Thụy Mão (xã) 瑞昴社: tg. Thượng Mão, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t.BN 506	Thương Hải (thôn) 滄海村: tg. Phú Quý, h. Tuy Phong, p. Ninh Thuận, t.BT 1662
Thụy Nguyên (huyện) 瑞原縣: p. Thiệu Hóa, t.TH 1100	Thương Thủy (thôn) 滄水村: tg. Vĩnh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t.BT 1672
Thụy Phiêu (thôn) 瑞飄總: h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t.ST 913	Thường Bạt (xã) 裳芟社: tg. Xá Cầu, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t.HN 26
Thụy Phiêu (xã) 瑞飄社: tg. Thụy Phiêu, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t.ST .. 913	Thường Cương (xã) 常彊社: tg. Bằng Mạc, ch. Ôn, p. Tráng Khánh, t.LS .. 616
Thụy Phú (tổng) 瑞富總: h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t.HN 17	Thường Doanh (xã) 常盈社: tg. Mễ Sơn, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t.HĐ 165
Thụy Phú (xã) 瑞富社: tg. Thụy Phú, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t.HN ... 17	Thường Nga (xã) 常娥社: tg. Lai Thạch, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t.NA 1256
Thụy Quang (xã) 瑞珖社: tg. Cổ Liêu, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t.NĐ 316	Thường Thạnh (thôn) 常盛村: tg. Hòa Bình, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614
Thụy Sơn (xã) 瑞山社: tg. Đạo Kỉ, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t.ST 933	Thường Thắng (xã) 常勝社: tg. Đức Thắng, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t.BN 522
Thụy Sơn (xã) 瑞山社: tg. Hội Thượng, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t.ST 934	Thường Tín (phủ) 常信府: t.HN 15
Thụy Sơn (xã) 瑞山社: tg. Sơn Minh, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t.ST 944	Thường Túc (tổng) 常足總: h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t.TQ 859
Thụy Thổ (xã) 瑞兔社: tg. Hộ Xá, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t.NĐ 304	Thường Túc (xã) 常足社: tg. Thường Tú, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t.TQ 859
Thụy Trà (xã) 瑞茶社: tg. Mạn Đề, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t.HĐ 110	Thường Vệ (xã) 常衛社: tg. Phù Lưu Tế, h. Hoài An, p. Ứng Hòa, t.HN 34
Thụy Trang (xã) 瑞莊社: tg. Sài Trang, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t.HĐ. 100	Thường Vũ (xã) 常武社: tg. Bình Ngô, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t.BN ... 509
Thụy Ứng (xã) 瑞應社: tg. Đan Phượng Thượng, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t.ST 922	Thường Xuân (thôn) 常春村: tg. Lâm Thịnh, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t.NA 1235
Thụy Ứng (xã) 瑞應社: tg. Cổ Hiến, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t.HN 16	Thường Xuân (châu) 常春州: tg. Bái Đô, p. Thọ Xuân, t.TH 1147
Thụy Vân (thôn) 瑞雲村: x. Cổ Ngu, tg. Văn Lâm, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t.NA 1255	Thưởng Diên (tràng) 賞延庄: x. Diên Hà, tg. Diên Hà, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t.HY 267
Thụy Vân (xã) 瑞雲社: tg. Thanh Triều, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t.HY .. 268	Thượng (thôn) 上村: x. Kha Sơn, tg. La Đình, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t.TN ... 794
Thụy Vĩ (xã) 瑞埤社: tg. Mai Cầu, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t.HN 40	Thượng (thôn) 上村: x. Định Công, tg. Khương Đình, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t.HN 19
Thụy Xuyên (xã) 瑞川社: tg. Đông Cao, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t.HĐ 123	Thượng (thôn) 上村: x. Chuyên Mỹ, tg. Thịnh Đức, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t.HN 22
Thụy Yên (xã) 瑞安社: tg. Đạo Tú, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t.ST 934	Thượng (thôn) 上村: x. Mĩ Du, tg. Đô Yên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t.NA 1242
Thụy Yên (thôn) 瑞煙村: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t.BT 1672	Thượng (thôn) 上村: x. Bưởi Khổng, tg. Hải Đông, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t.NA 1243
Thư Cưu (thôn) 雒鳩村: x. Lương Quán, tg. Cổ Loa, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t.BN 492	
Thư Dương (xã) 雒陽社: tg. Chương Dương, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t.HN 17	
Thư Điển (trại) 書田寨: tg. Sĩ Lâm, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t.NĐ 316	
Thư Đồi (xã) 書堆社: tg. Đẽ Cầu, h. Siêu Loại, p. Thuận Thành, t.BN 506	

Thượng (thôn) 上村: x.An Dũng,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Thượng (thôn) 上村: x.Nghĩa Mĩ,tg.Thiết Sơn,h.Yên Dũng, p.Lạng Giang,t.BN 534	
Thượng (thôn) 上村: x.Lịch Dương,tg.Lịch Dương,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1020	
Thượng (thôn) 上村: x.Tiên Yên,tg.Diên Mậu,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1021	
Thượng (thôn) 上村: x.Yên Liêu,tg.An Liêu,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1021	
Thượng 上村: x.Còn Lãng,tg.Dương Vũ,h.Yên Khánh, p.Yên Khánh,t.NB 1021	
Thượng (thôn) 上村: x.Yên Mô,tg.Yên Mô,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1024	
Thượng (thôn) 上村: x.Hoài Bảo,tg.Nội Duệ,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494	
Thượng (thôn) 上村: tg.Thạch Xá,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349	
Thượng (thôn) 上村: x.Tiên Lễ,tg.Thuận Thị,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1355	
Thượng (thôn) 上村: x.Phương Liên,tg.Liên Hương,h.Bổ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357	
Thượng (thôn) 上村: x.Cao Lao,tg.Cao Lao,h.Bổ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357	
Thượng (phường) 上坊: x.Hoà Thanh,tg.An Hòa,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1473	
Thượng (thôn) 上村: x.Tân Trại,tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	
Thượng (thôn) 上村: x.Thượng Hiệp,tg.Thượng Hiệp,h.Yên Sơn, p.Quốc Oai,t.ST 919	
Thượng (thôn) 上村: x.Cựu Quán,tg.Sơn Đồng,h.Đan Phượng, p.Quốc Oai,t.ST 922	
Thượng (thôn) 上村: tg.Mộ Chu,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930	
Thượng (thôn) 上村: x.Nội Hoạch,tg.Thọ Lão,h.Yên Lạc, pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	
Thượng (thôn) 上村: tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	
Thượng (thôn) 上村: Thổ Khối,tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086	
Thượng (thôn) 上村: Yên Vực,tg.Từ Minh,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1089	
Thượng (thôn) 上村: Phú Vinh,tg.Hàng Vi,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1090	
Thượng (thôn) 上村: Tào Xuyên,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hòa, p.Hà Trung,t.TH 1094	
Thượng (thôn) 上村: Hương Quan,tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Thượng (thôn) 上村: Chấn Xuyên,tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Thượng (thôn) 上村: x.Yên Phụ,tg.Hương La,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	
Thượng (thôn) 上村: Thạch Khê,tg.Thạch Khê,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	
Thượng (thôn) 上村: An Hoạch,tg.Quảng Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106	
Thượng (thôn) 上村: Hào Môn,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH ...1114	
Thượng (thôn) 上村: Uy Nỗ,tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Thượng (thôn) 上村: Hòa Trường,tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	
Thượng (thôn) 上村: Văn Liên,tg.Văn Trại,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH ...1116	
Thượng (thôn) 上村: An Hòa,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Thượng (thôn) 上村: Nga Mĩ,tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH ...1124	
Thượng (thôn) 上村: Trạm Lộ,tg.Yên Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	
Thượng (thôn) 上村: Châu Xuyên,tg.Văn Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	

Thượng (thôn) 上村: Trường Quang,tg.Cao Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Thượng (thôn) 上村: Ngô Xá,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Thượng (thôn) 上村: Lỗ Hiến,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Thượng (thôn) 上村: Lãng Động,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Thượng (thôn) 上村: Nam Cai,tg.Nam Cai,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Thượng (thôn) 上村: Trung Vực,tg.Nam Cai,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	
Thượng (thôn) 上村: Biện Trạch,tg.Nam Cai,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Thượng (thôn) 上村: Quả Nhuệ,tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Thượng (thôn) 上村: Mạnh Chư,tg.Bất Náo,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Thượng (thôn) 上村: Nhuế Biện,tg.Bất Náo,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Thượng (thôn) 上村: Hà Lũng,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Thượng (giáp) 上甲: x.Tiến Thành,tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT, ...1419	
Thượng (giáp) 上甲: x.Vân Quật,tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT, ...1419	
Thượng (giáp) 上甲: x.Nam Phố,tg.Dương Nỗ,h.Phú Vang,p.TT, ...1420	
Thượng (giáp) 上甲: x.Dưỡng Mông,tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT, ...1420	
Thượng (giáp) 上甲: x.Thanh Thủy,tg.Dã Lê,h.Hương Thủy,p.TT, ...1422	
Thượng (giáp) 上甲: th.Miêu Nha,tg.Võng Nhi,h.Hương Thủy,p.TT, ...1423	
Thượng (giáp) 上甲: x.Lương Điền,tg.Lương Điền,h.Phú Lộc,p.TT, ...1423	
Thượng (thôn) 上村: tg.Trung An,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	
Thượng (thôn) 上村: ph.Cổ Vũ,tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11	
Thượng (tổng) 上總: h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13	
Thượng (thôn) 上村: sở.An Duyên,tg.Thanh Trì,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 19	
Thượng (thôn) 上村: x.Vân La,tg.Vân La,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN ...20	
Thượng (thôn) 上村: x.Đường Xuyên,tg.Đường Xuyên,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 22	
Thượng (thôn) 上村: x.Thịnh Đức,tg.Thịnh Đức,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 22	
Thượng (thôn) 上村: x.Đoàn Xá,tg.Phương Đình,h.Sơn Minh, p.Ứng Hòa,t.HN 26	
Thượng (thôn) 上村: x.Cao Xá,tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29	
Thượng (thôn) 上村: x.Yến Vĩ,tg.Phù Lưu Thượng,h.Hoài An, p.Ứng Hòa,t.HN 34	
Thượng (trang) 上庄: x.Bồng Lãng,tg.Mai Cầu,h.Thanh Liêm, p.Lý Nhân,t.HN 40	
Thượng (trang) 上庄: x.Cát Trì,tg.Động Xá,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN .40	
Thượng (thôn) 上村: x.Mạc Xá,tg.Công Xá,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN .44	
Thượng (thôn) 上村: x.Thuy Trà,tg.Mạn Đề,h.Thanh Lâm, p.Nam Sách,t.HD 110	
Thượng (thôn) 上村: tg.Đặng Xá,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	
Thượng (thôn) 上村: x.Đồng Dư,tg.Đồng Dư,h.Gia Lâm, pp.Thuận Thành,t.BN 515	
Thượng (tổng) 上總: h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1632	
Thượng (thôn) 上村: x.Tiên Dược,tg.Tiên Dược,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525	
Thượng (thôn) 上村: x.An Tứ,tg.Hà Cát,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	
Thượng (thôn) 上村: x.Qũu Linh,tg.Trình Xuyên,h.Vụ Bản, p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	
Thượng (thôn) 上村: x.Bình Cách,tg.Bình Lương,h.Y Yên, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	

Thượng (thôn) 上村: x.Đồng Cách,tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325	
Thượng (thôn) 上村: sỏ.Vọng Doanh,tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325	
Thượng (thôn) 上村: x.Đằng Động,tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325	
Thượng (thôn) 上村: x.Tường An,tg.Ô Mễ,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ ..329	
Thượng (thôn) 上村: x.Thuận An,tg.Đội Trạch,h.Vũ Tiên, p.Kiến Xương,t.NĐ 329	
Thượng Am (tổng) 上庵總: h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126	
Thượng Am (xã) 上庵社: tg.Thượng Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD.126	
Thượng An (phường) 上安坊: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	
Thượng An (xã) 上安社: tg.Phù Ninh,h.Phong Điền,p.TT,.....1428	
Thượng An (xã) 上安社: tg.Đường Xuyên,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 22	
Thượng An Hạ (ấp) 上安下邑: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT,.....1420	
Thượng Ấm (tổng) 上蔭總: h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	
Thượng Ấm (xã) 上蔭社: tg.Thượng Ấm,h.Sơn Dương, p.Đoan Hùng,t.ST 959	
Thượng Ân (làng) 尚恩廬: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1612	
Thượng Ân (xã) 上恩社: tg.Thượng Quan,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB667	
Thượng Bái (tổng) 上沛總: h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	
Thượng Bái (xã) 上沛社: tg.Thượng Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	
Thượng Bản (xã) 上板社: tg.Vân Nham,h.Hùng Quan,p.Đoan Hùng,t.ST955	
Thượng Bàng (thôn) 上榜村: Quảng Hán,tg.Bái Châu,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	
Thượng Bạ (tổng) 上伴總: h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1082	
Thượng Bằng La (xã) 上憑羅社: tg.Đại Lịch,h.Văn Chấn, p.Quỳ Hóa,t.HH 725	
Thượng Bì (xã) 上邳社: tg.Phương Duy,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	
Thượng Bình (xã) 上平社: tg.Phương Điền,h.Hương Khê, p.Đức Thọ,t.NA 1261	
Thượng Bình (thôn) 上平村: tg.Ngọc Sơn,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	
Thượng Bổng (tổng) 上蓬總: h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	
Thượng Bổng (xã) 上蓬社: tg.Thượng Bổng,h.Hương Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1259	
Thượng Cái (làng) 尚丐廬: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1612	
Thượng Cát (thôn) 上吉村: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn, p.Anh Sơn,t.NA 1234	
Thượng Cát (xã) 上葛社: tg.Hạ Tri,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	
Thượng Cầm (xã) 上琴社: tg.Hội Khê,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	
Thượng Câu (xã) 上駒社: tg.Du Viên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148	
Thượng Chất (xã) 尚質村: tg.Văn Đẩu,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	
Thượng Châu (xã) 上洲社: tg.Trác Bút,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	
Thượng Châu (tổng) 上洲總: h.Phước Điền,p.Diên Khánh,t.KH 1631	
Thượng Chiếu (tổng) 上照總: h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	
Thượng Chiếu (xã) 上照社: tg.Thượng Chiếu,h.Đồng Triều, p.Kinh Môn,t.HD 165	
Thượng Cổ (tổng) 上古總: h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	
Thượng Cốc (tổng) 上谷總: h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Thượng Cốc 上谷: tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Thượng Cốc (xã) 上谷社: tg.Như Lăng,ch.Thường Xuân, p.Thọ Xuân,t.TH 1147	
Thượng Cốc (xã) 上谷社: tg.Hội Xuyên,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130	
Thượng Côi (tổng) 上瑰總: h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	
Thượng Côi (xã) 上瑰社: tg.Thượng Côi,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	

Thượng Cống (xã) 上貢社: tg.Nga Ổ,h.Thượng Lang, p.Trùng Khánh,t.CB 672	
Thượng Cung (tổng) 上供總: h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16	
Thượng Cung (xã) 上供社: tg.Thượng Cung,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 16	
Thượng Dã (tổng) 上野總: h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	
Thượng Dã (xã) 上野社: tg.Thượng Dã,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	
Thượng Du 上游: tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Thượng Đạo (tràng) 上道庄: tg.Lập Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	
Thượng Đáp (xã) 上答社: tg.Vạn Tải,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD ...110	
Thượng Đạt (tổng) 上達總: h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	
Thượng Đạt (xã) 上達社: tg.Thượng Đạt,h.Lập Thạch, p.Vĩnh Tường,t.ST 932	
Thượng Đặng (xã) 上鄧社: tg.Mạn Đề,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	
Thượng Điền (xã) 上田社: tg.Vô Ngại,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	
Thượng Đình (tổng) 上亭總: h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	
Thượng Đình (xã) 上亭社: tg.Thượng Đình,h.Từ Nông,p.Phú Bình,t.TN 794	
Thượng Đình (thôn) 上亭村: x.Nhân Mục Cựu,tg.Khuông Đình,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 19	
Thượng Đình Tam (thôn) 上亭三村: x.Nhị Khê,tg.Cổ Hiến, h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16	
Thượng Đoàn (xã) 上段社: tg.Hạ Đoàn,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD .152	
Thượng Đỗ (xã) 上杜社: tg.Lai Vu,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	
Thượng Độ (xã) 上度社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	
Thượng Đồng (thôn) 上同村: sỏ.Đại Tảo,tg.Châm Khê,h.Yên Phong, p.Từ Sơn,t.BN 497	
Thượng Đồng (thôn) 上同村: tg.Sa Lung,h.Nam Chân, p.Xuân Trường,t.NĐ 310	
Thượng Đồng (tổng) 上桐總: h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325	
Thượng Đồng (xã) 上桐社: tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325	
Thượng Gia (thôn) 上嘉村: Yên Lăng,tg.Phú Hà,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Thượng Giang (thôn) 上江村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn, p.An Nhơn,t.BĐ 1569	
Thượng Giáo (tổng) 上教總: ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819	
Thượng Giáo (xã) 上教社: tg.Thượng Giáo,ch.Bạch Thông, p.Thông Hóa,t.TN 819	
Thượng Hạ Nha (xã) 上下衙社: tg.Tử Đà,h.Phù Ninh, p.Đoan Hùng,t.ST 957	
Thượng Hạ Xuân (xã) 上下椿社: tg.Nội Hoàng,h.Đồng Triều, p.Kinh Môn,t.HD 166	
Thượng Hiền (làng) 尚軒廬: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1612	
Thượng Hiệp (tổng) 上協總: h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919	
Thượng Hiệp (xã) 上協社: tg.Thượng Hiệp,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919	
Thượng Hòa (thôn) 上和村: x.Thổ Vượng,tg.Độ Liêu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Thượng Hòa (thôn) 上和村: Đồng Hòa,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Thượng Hồ (thôn) 上湖村: x.Thổ Vượng,tg.Độ Liêu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Thượng Hộ (tổng) 上戶總: h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	
Thượng Hộ (xã) 上戶社: tg.Thượng Hộ,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	
Thượng Hộ (thôn) 上戶村: Vi Bạc,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Thượng Hội (tổng) 上會總: h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9	
Thượng Hội (xã) 上會社: tg.Thượng Hội,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9	

Thượng Hữu (xã) 尚友社: tg.Đồng Phú,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 309	Thượng Miêu (ấp) 上苗邑: tg.Lạc Thiện,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 305
Thượng Kế Tự 上蔴寺: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	Thượng Minh (xã) 上明社: tg.Tứ Minh,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HĐ ..98
Thượng Kết (tổng) 上結總: h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 796	Thượng Mỗ (xã) 上姥社: tg.Thượng Hội,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
Thượng Kết (xã) 上結社: tg.Thượng Kết,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 796	Thượng Mộ Công (xã) 上募功社: tg.Bí Giang,h.Đồng Triều, p.Kinh Môn,t.HĐ 166
Thượng Khê (thôn) 上溪村: x.Hương Cái,tg.Hải Đông,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243	Thượng Nam (xã) 上南社: tg.Lực Nông,h.Quảng Uyên, p.Trùng Khánh,t.CB 674
Thượng Khê (tổng) 上溪總: h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954	Thượng Nẫm (thôn) 上稔村: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường, p.Anh Sơn,t.NA 1236
Thượng Khê (xã) 上溪社: tg.Thượng Khê,h.Tây Quan, p.Đoan Hùng,t.ST 954	Thượng Ngạn (xã) 上岸社: x.Diên Hà,tg.Diên Hà,h.Diên Hà, p.Tiên Hưng,t.HY 267
Thượng Khóa (sách) 尚課冊: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1612	Thượng Nghĩa (xã) 尚義社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Thượng Khuông (xã) 上匡社: tg.Vĩnh Lại,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HĐ93	Thượng Ngôn (làng) 尚言廊: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1612
Thượng Kiệm (ấp) 尚儉邑: tg.Tự Tân,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	Thượng Nguyên (ấp) 上源邑: tg.Phù Trách,h.Phong Điền,p.TT 1428
Thượng Kỳ (tổng) 上奇總: h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	Thượng Nguyên (huyện) 上元縣: p.Xuân Trường,t.NĐ 308
Thượng Kỳ (xã) 上奇社: tg.Thượng Kỳ,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	Thượng Nhân (xã) 上仁社: tg.Thượng Vụ,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN ..796
Thượng Lạc (xã) 上樂社: tg.Tràng Quế,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617	Thượng Nhất (tổng) 上壹總: h.Thạch Hà,đạo.HT 1319
Thượng Lại (xã) 上賴社: tg.Bát Trang,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 431	Thượng Nhị (tổng) 上貳總: h.Thạch Hà,đạo.HT 1319
Thượng Lãm (tổng) 上攬總: h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809	Thượng Nhung (xã) 上讓社: tg.Lạc Đạo,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
Thượng Lãm (xã) 上攬社: tg.Thượng Lãm,h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809	Thượng Nông (xã) 上農社: tg.Ninh Dân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST .948
Thượng Lãm (xã) 上攬社: tg.Gia Dụ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH ..1140	Thượng Nông (xã) 上農社: tg.Cồn Lôn,ch.Chiêm Hoá, p.Tương Yên,t.TQ 877
Thượng Lang (huyện) 上琅縣: p.Trùng Khánh,t.CB 671	Thượng Nông (xã) 上農社: tg.An Trạch,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN ..45
Thượng Lao (xã) 上牢社: tg.Quảng Bị,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Thượng Nông (tổng) 上農總: h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Thượng Lao (xã) 上牢社: tg.Cổ Nông,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 311	Thượng Nông (xã) 上農社: tg.Thượng Nông,h.Tam Nông, p.Gia Hưng,t.HH 709
Thượng Lạp (xã) 尚獵社: tg.Nghĩa Yên,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST .930	Thượng Nông (xã) 上農社: tg.Cổ Nông,h.Nam Chân, p.Xuân Trường,t.NĐ 311
Thượng Lâm (xã) 上林社: tg.Lạng Mầu,h.Phượng Nhãn, p.Lạng Giang,t.BN 530	Thượng Nông (tràng) 上農庄: tg.Cổ Nông,h.Nam Chân, p.Xuân Trường,t.NĐ 311
Thượng Lâm (xã) 上林社: tg.Vĩnh Yên,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877	Thượng Nùng (tổng) 上濃總: h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798
Thượng Lâm (xã) 上林社: tg.Viên Nội,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Thượng Nùng (xã) 上濃社: tg.Thượng Nông,h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798
Thượng Lập (xã) 上立社: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	Thượng Ốc (tổng) 上沃總: h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
Thượng Lí (xã) 上里社: tg.Da Viên,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HĐ 151	Thượng Ốc (xã) 上沃社: tg.Thượng Ốc,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
Thượng Liệt (tổng) 上烈總: h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339	Thượng Pha (tổng) 上坡總: h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Thượng Liệt (xã) 上烈社: tg.Thượng Liệt,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339	Thượng Pha (xã) 上坡社: tg.Thượng Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Thượng Liệt (sở) 上烈所: tg.Thượng Liệt,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339	Thượng Phan (xã) 上潘社: tg.Yên Xá,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST .933
Thượng Long (tổng) 上龍總: h.Yên Lập,p.Quí Hóa,t.HH 729	Thượng Phán (xã) 上泮社: tg.Đồng Chân,h.Quỳnh Côi, pp.Thái Bình,t.NĐ 348
Thượng Long (xã) 上龍社: tg.Thượng Long,h.Yên Lập,p.Quí Hóa,t.HH .729	Thượng Phong Lộc (tổng) 上豐祿總: h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349
Thượng Lô (xã) 上墟社: tg.Tam Lô,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH .1150	Thượng Phong Lộc (xã) 上豐祿社: tg.Thượng Phong Lộc,h.Lệ Thủy, p.Quảng Ninh,t.QB 1349
Thượng Lộc (xã) 上祿社: tg.La Phù,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915	Thượng Phù (thôn) 上扶村: tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242
Thượng Lộc (thôn) 上祿村: tg.Thổ Ngõa,h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1323	Thượng Phú (xã) 上富社: tg.Thượng Tâm,h.Thanh Quan, p.Thái Bình,t.NĐ 341
Thượng Lỗi (thôn) 上磊村: h.Thạch Hà,đạo.HT 1321	Thượng Phú (phường) 上富坊: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá, p.Quảng Trạch,t.QB 1359
Thượng Luật (xã) 上律社: tg.Thủy Liên,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB 1349	Thượng Phúc (xã) 上福社: tg.Hạ Động,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
Thượng Lũng (xã) 上隴社: tg.Yên Lạc,h.Phụng Hoá, p.Nho Quan,t.NB 1037	Thượng Phúc (xã) 上福社: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Thượng Lũng (xã) 上隴社: tg.Tiên Yên,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865	Thượng Phúc (thôn) 上福村: Dự Mao,tg.Thanh Khê,h.Đồng Sơn, p.Thịệu Hóa,t.TH 1105
Thượng Lương (tổng) 上涼總: h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809	Thượng Phúc (thôn) 上福村: Phượng Trì,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Thượng Lương (xã) 下涼社: tg.Thượng Lương,h.Văn Lãng, p.Tông Hóa,t.TN 809	Thượng Phúc (thôn) 上福村: Nguyệt Quật,tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
Thượng Lương (xã) 上涼社: tg.Thượng Lương,h.Văn Lãng, p.Tông Hóa,t.TN 809	
Thượng Lưu (tổng) 上流總: h.Minh Hoá,p.Quảng Trạch,t.QB 1359	
Thượng Mão (tổng) 上卯總: h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506	
Thượng Mão (xã) 上卯社: tg.Thượng Mão,h.Siêu Loại, p.Thuận Thành,t.BN 506	
Thượng Mạo (thôn) 上帽村: x.Bác Lãm,tg.Thắng Lãm,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Thượng Mân 上汶: tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Thượng Miêu (xã) 上苗社: tg.Thủy Nhại,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304	

Thượng Phúc (<i>huyện</i>) 上福縣: p.Thường Tín,t.HN 16	
Thượng Phúc (<i>xã</i>) 上福社: tg.La Phù,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16	
Thượng Phúc (<i>thôn</i>) 上福村: tg.Tả Thanh Oai,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Thượng Phước (<i>thôn</i>) 上福村: tg.Mĩ Hoà Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	
Thượng Quan (<i>tổng</i>) 上關總: h.Nguyễn Bình,p.Hòa An,t.CB 667	
Thượng Quan (<i>xã</i>) 上關社: tg.Thượng Quan,h.Nguyễn Bình, p.Hòa An,t.CB 667	
Thượng Quất (<i>xã</i>) 上橋社: tg.Phù Lưu Tế,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34	
Thượng Sà (<i>phường</i>) 上槎坊: tg.Yên Trường,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	
Thượng Sưu (<i>sách</i>) 上搜册: tg.Hạ Sưu,h.Nghĩa Đường, p.Quỳ Châu,t.NA 1275	
Thượng Tâm (<i>tổng</i>) 上尋總: h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341	
Thượng Tâm (<i>xã</i>) 上尋社: tg.Thượng Tâm,h.Thanh Quan, p.Thái Bình,t.NĐ 341	
Thượng Thanh Oai (<i>tổng</i>) 上青威總: h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Thượng Thanh Oai (<i>xã</i>) 上青威社: tg.Thượng Thanh Oai,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Thượng Thanh Thần (<i>xã</i>) 上青神社: tg.Nga Mi,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Thượng Thọ (<i>thôn</i>) 上壽村: tg.Xuân Lâm,h.Nam Đường, p.Anh Sơn,t.NA 1236	
Thượng Thọ (<i>thôn</i>) 上壽村: x.Trung Lâm,tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239	
Thượng Thọ (<i>thôn</i>) 上壽村: Cao Vịnh,tg.Cao Vịnh,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1087	
Thượng Thọ (<i>thôn</i>) 上壽村: Trí Trọng,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hòa, p.Hà Trung,t.TH 1094	
Thượng Thọ (<i>thôn</i>) 上壽村: Yên Lâm,tg.Đồng Lí,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	
Thượng Thọ (<i>thôn</i>) 上壽村: Lưu Vệ,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	
Thượng Thụy (<i>xã</i>) 上瑞社: tg.Sơn Đồng,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922	
Thượng Thụy (<i>xã</i>) 上瑞社: tg.Phú Gia,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	
Thượng Tiết (<i>xã</i>) 尚節社: tg.Trình Tiết,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34	
Thượng Trà (<i>xã</i>) 上茶社: tg.Thượng Chiếu,h.Đồng Triều, p.Kinh Môn,t.HD 165	
Thượng Trạch (<i>xã</i>) 上澤社: tg.An Lưu,h.Đảng Xương,đạo.QT 1384	
Thượng Trai (<i>thôn</i>) 上齋村: Nguyệt Quật,tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	
Thượng Trang (<i>xã</i>) 上莊社: tg.Quan Trang,h.Kim Thành, p.Kiến Thụy,t.HD 148	
Thượng Trầm (<i>thôn</i>) 上沉村: x.Kim Bài,tg.Phương Trung,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 28	
Thượng Tri (<i>tổng</i>) 上池總: h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9	
Thượng Tri (<i>xã</i>) 上池社: tg.Thượng Tri,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9	
Thượng Tri (<i>thôn</i>) 上池村: x.Thượng Mão,tg.Thượng Mão,h.Siêu Loại, p.Thuận Thành,t.BN 506	
Thượng Triệt (<i>tổng</i>) 上徹總: h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	
Thượng Triệt (<i>xã</i>) 上徹社: tg.Thượng Triệt,h.Thanh Lâm, p.Nam Sách,t.HD 110	
Thượng Trụ (<i>thôn</i>) 上柱村: tg.Nội Ngoại,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Thượng Trưng (<i>tổng</i>) 上徵總: h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930	
Thượng Trưng (<i>xã</i>) 上徵社: tg.Thượng Trưng,h.Bạch Hạc, p.Vĩnh Tường,t.ST 930	

Thượng Tứ (<i>thôn</i>) 上泗村: x.Bùi Xá,tg.Yên Hồ,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255	
Thượng Văn 上汶: h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Thượng Vụ (<i>tổng</i>) 上務總: h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 796	
Thượng Vụ (<i>xã</i>) 上務社: tg.Thượng Vụ,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 796	
Thượng Xá (<i>tổng</i>) 上舍總: h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Thượng Xá (<i>xã</i>) 上舍社: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	
Thượng Xá (<i>xã</i>) 上舍社: tg.Thạch Bàn,h.Phong Đăng, p.Quảng Ninh,t.QB 1347	
Thượng Xá (<i>xã</i>) 上舍社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	
Thượng Yên (<i>thôn</i>) 上安村: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu, p.Diễn Châu,t.NA 1252	
Thượng Yên Quyết (<i>xã</i>) 上安決社: tg.Dịch Vọng,h.Từ Liêm, p.Hoài Đức,t.HN 7	
Thượng Yến (<i>thôn</i>) 上燕村: x.Phù Lưu,tg.Phù Lưu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	
Ti (<i>thôn</i>) 司村: Thanh Hà,tg.Cổ Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	
Ti Ti (<i>thôn</i>) 司司村: tg.Ngọc Lặc,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102	
Ti Bà (<i>tổng</i>) 琵琶總: h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	
Ti Bà (<i>xã</i>) 琵琶社: tg.Ti Bà,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	
Tích Cốc (<i>xã</i>) 積穀社: tg.Lạc Nghiệp,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	
Tích Cốc (<i>xã</i>) 積穀社: tg.Cảm Nhân,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 862	
Tích Mỹ (<i>xã</i>) 積米社: tg.Niệm Quang,h.Đồng Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798	
Tích Phú (<i>xã</i>) 積富社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	
Tích Phước (<i>xã</i>) 積福社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	
Tích Sơn (<i>xã</i>) 錫山社: tg.Quyết Trung,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 934	
Tích Tường (<i>xã</i>) 積祥社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	
Tịch An (<i>phường</i>) 席安坊: tg.Ngọc Sơn,h.Quốc Sơn,p.Thăng Bình,t.QN. 1469	
Tịch An Đông (<i>xã</i>) 席安東社: tg.Ngọc Sơn,h.Quốc Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	
Tịch An Tây (<i>xã</i>) 席安西社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	
Tịch An Trung (<i>phường</i>) 席安中坊: tg.Ngọc Sơn,h.Quốc Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	
Tịch Trân (<i>xã</i>) 席珍社: tg.Đồng Phú,h.Yên Khánh,h.Yên Khánh,t.NB .. 1021	
Tiên (<i>thôn</i>) 僊村: Cổ Đồi,tg.Văn Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Tiên (<i>thôn</i>) 先村: Hữu Vi,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	
Tiên Ấ (<i>xã</i>) 僊妣社: tg.Kim Lăng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	
Tiên Am (<i>xã</i>) 先庵社: tg.Ngải Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 127	
Tiên An (<i>xã</i>) 先安社: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252	
Tiên An (<i>xã</i>) 僊安社: tg.Thủy Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	
Tiên Bạ (<i>xã</i>) 僊伴社: tg.Mục Sơn,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	
Tiên Bào (<i>xã</i>) 仙袍社: tg.Phan Xá,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1264	
Tiên Biểu (<i>xã</i>) 仙瓢社: tg.Lập Lễ,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	
Tiên Bố (<i>tổng</i>) 先布總: h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348	
Tiên Bố (<i>xã</i>) 先布社: tg.Tiên Bố,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348	
Tiên Cát (<i>xã</i>) 僊葛社: tg.Minh Nông,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	
Tiên Cẩm (<i>xã</i>) 仙琴社: tg.Đại Phương Lang,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	
Tiên Cầu (<i>xã</i>) 先楸社: tg.Tang Giá,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348	
Tiên Cầu (<i>xã</i>) 先楸社: tg.Chiêu Lai,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100	
Tiên Cầu (<i>tổng</i>) 僊楸總: h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	
Tiên Cầu (<i>xã</i>) 僊楸社: tg.Tiên Cầu,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	
Tiên Châu (<i>thôn</i>) 僊洲村: tg.Hung Thạnh Hạ,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466	
Tiên Châu (<i>xã</i>) 僊洲社: tg.Kim Lăng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	

Tiên Châu (tổng) 仙洲總: h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY	272
Tiên Châu (xã) 仙洲社: tg.Tiên Châu,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY	272
Tiên Chu (thôn) 仙舟村: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY	1611
Tiên Chu (xã) 僊舟社: tg.Xuân Bảng,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN	526
Tiên Chưởng (xã) 僊掌社: tg.Hiến Khánh,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ	320
Tiên Cốt (xã) 僊骨社: tg.Hòa Luật,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH	1135
Tiên Cung (thôn) 僊宮村: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA	1234
Tiên Cương (xã) 僊崗社: tg.Xuân Lũng,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST	944
Tiên Cựu (xã) 先舊社: tg.Đại Công,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD	116
Tiên Du (huyện) 僊遊縣: p.Từ Sơn,t.BN	493
Tiên Du (xã) 僊油社: tg.Hạ Hoàng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST	957
Tiên Du (thôn) 仙遊村: tg.Phước Hà Nội,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH	1636
Tiên Dược (tổng) 僊藥總: h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN	525
Tiên Dược (xã) 僊藥社: tg.Tiên Dược,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN	525
Tiên Đài (xã) 僊臺社: tg.Quan Đài,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST	941
Tiên Đào (xã) 僊桃社: tg.Nam Kim,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA	1239
Tiên Đào (thôn) 仙桃村: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNG	1513
Tiên Diên (xã) 仙田社: tg.Phan Xá,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA	1264
Tiên Định (xã) 先定社: tg.Từ Du,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST	932
Tiên Đoá (xã) 僊朵社: tg.Hưng Thạnh Hạ,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN	1466
Tiên Đoá 僊朵: tg.Hưng Thạnh Hạ,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN	1466
Tiên Đồi (xã) 先堆社: tg.Từ Đồi,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD	117
Tiên Đội (xã) 僊隊社: tg.Quỳnh Lâm,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA	1253
Tiên Động (xã) 僊洞社: tg.Tượng Yên,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB	663
Tiên Động (xã) 仙洞社: tg.Mi Động,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD	95
Tiên Đường (xã) 仙塘社: tg.Vân Tụ,h.Đông Thành,p.Diễn Châu,t.NA	1249
Tiên Giang (xã) 僊江社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN	1471
Tiên Giang Thượng (tổng) 僊江上總: h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN	1471
Tiên Giao (xã) 僊膠社: tg.Phục Hòa,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB	663
Tiên Hàng (xã) 先杭社: tg.Hương Canh,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST	938
Tiên Hào (xã) 先豪社: tg.Hổ Sơn,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ	319
Tiên Hòa 先和: tg.Thanh Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH	1130
Tiên Hòa (thôn) 先和村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ	1568
Tiên Hội (xã) 僊會社: tg.Cát Ngạn,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA	1239
Tiên Hội (xã) 僊會社: tg.Hội Phụ,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN	491
Tiên Hội (xã) 僊會社: tg.Hội Thượng,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST	934
Tiên Hội (xã) 僊會社: tg.Tiên Sơn,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN	810
Tiên Hội (thôn) 先會村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ	1556
Tiên Hội (xã) 仙會社: tg.An Luận,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD	144
Tiên Hội (xã) 先會社: tg.Nguyên Lệ,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS	610
Tiên Hưng (xã) 先興社: tg.Quảng Phúc,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB	1025
Tiên Hưng (phủ) 先興府: t.HY	261
Tiên Hương (tổng) 仙香總: h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY	272
Tiên Hương (xã) 仙香社: tg.Tiên Hương,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY	272
Tiên Hương (thôn) 仙香村: tg.Thượng Châu,h.Phước Điện, p.Diễn Khánh,t.KH	1631
Tiên Hương (xã) 僊鄉社: tg.Đồng Đội,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ	319
Tiên Kha (xã) 僊柯社: tg.Hội Thượng,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST	934
Tiên Kha (xã) 僊舸社: tg.Tuân Lệ,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN	491
Tiên Khê (thôn) 僊溪村: tg.Hưng Thạnh Hạ,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN	1466
Tiên Khê (xã) 僊溪社: tg.Tiên Cầu,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY	259
Tiên Khoán (xã) 先券社: tg.Vụ Bản,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ	319
Tiên Ki (xã) 僊琦社: tg.Cự Lâm,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA	1275

Tiên Ki Ngoại (xã) 僊琦外社: tg.Vân Tụ,h.Đông Thành, p.Diễn Châu,t.NA	1249
Tiên Kiều (xã) 仙橋社: tg.Xuân Viên,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA	1264
Tiên Kiều (xã) 僊橋社: tg.Mục Hà,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ	865
Tiên La (xã) 先羅社: tg.Cổ Dũng,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN	534
Tiên La (tổng) 先羅總: h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN	794
Tiên La (xã) 先羅社: tg.Tiên La,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN	794
Tiên La (xã) 先羅社: tg.Canh Nông,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY	267
Tiên Lai (xã) 僊來社: tg.Thuỷ Ba,h.Minh Linh,đạo.QT	1390
Tiên Lang (xã) 先郎社: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính,p.Quảng Trạch,t.QB	1356
Tiên Lát (tổng) 先瀝總: h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN	534
Tiên Lát (xã) 先瀝社: tg.Tiên Lát,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN	534
Tiên Lăng (xã) 僊陵社: tg.Vân Trai,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH	1139
Tiên Lễ (xã) 先禮: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính,p.Quảng Trạch,t.QB	1355
Tiên Lễ Thượng (xã) 先禮上社: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB	1356
Tiên Lệ (xã) 先麗社: tg.Thốc Sơn,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN	540
Tiên Lí (xã) 仙李社: tg.Lí Trai,h.Đông Thành,p.Diễn Châu,t.NA	1249
Tiên Lịch (xã) 仙曆社: tg.Dị Ốc,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA	1259
Tiên Lộc (xã) 僊祿社: tg.Truyền Nham,h.Thủy Văn,p.Quỳ Châu,t.NA	1276
Tiên Lộc (xã) 先祿社: tg.Hương Cẩn,h.Hương Trà,p.TT	1419
Tiên Lục (xã) 僊錄社: tg.Đào Quan,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN	531
Tiên Lũng (xã) 僊隴社: tg.Trung Môn,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ	859
Tiên Lữ (tổng) 僊侶總: h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST	920
Tiên Lữ (xã) 僊侶社: tg.Tiên Lữ,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST	920
Tiên Lữ (xã) 僊侶社: tg.Hạ Ích,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST	932
Tiên Lữ (xã) 仙侶社: tg.Đặng Xá,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD	95
Tiên Lữ (huyện) 仙侶縣: p.Tiên Hưng,t.HY	271
Tiên Lược (thôn) 先略村: Sơn Trai,tg.Cao Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH	1125
Tiên Lương (xã) 先良社: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính, p.Quảng Trạch,t.QB	1356
Tiên Lương (xã) 先梁社: h.Thạch Hà,đạo.HT	1322
Tiên Mao (xã) 仙茅社: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH	1636
Tiên Mỹ (thôn) 僊美村: tg.Vĩnh Xương,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN	12
Tiên Minh (huyện) 先明縣: p.Nam Sách,t.HD	116
Tiên Minh (xã) 先明社: tg.Diên Lão,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD	117
Tiên Mỗ (xã) 僊姥社: tg.Đồng Lỗ,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST	940
Tiên Mộc (xã) 先沐社: tg.Đô Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH	1124
Tiên Mỹ (xã) 僊美社: tg.Hưng Thạnh Hạ,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN	1466
Tiên Nghiên (xã) 鮮研社: tg.Dĩnh Sơn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN	533
Tiên Ngõa (sách) 先坂柵: lí.Xứng Tiên,tg.Doanh Văn,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT	1674
Tiên Nha (xã) 先衙社: tg.Bắc Lũng,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN	537
Tiên Nhiêu (xã) 先饒社: tg.Bắc Lũng,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN	537
Tiên Non (ấp) 僊墩邑: tg.Lương Diên,h.Phú Lộc,p.TT	1423
Tiên Nông (xã) 僊農社: tg.Vân Tụ,h.Đông Thành,p.Diễn Châu,t.NA	1249
Tiên Nông (thôn) 仙農村: Sơn Ôi,tg.Hải Quặt,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH	1110
Tiên Nộn (xã) 仙嫩社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT	1420
Tiên Phong (huyện) 先豐縣: p.Quảng Oai,t.ST	908
Tiên Phong (tổng) 仙峰總: ch.Ninh Biên,p.Điện Biên,t.HH	738
Tiên Phong (xã) 仙峰社: tg.Tiên Phong,ch.Ninh Biên,p.Điện Biên,t.HH	738
Tiên Phú (xã) 先富社: tg.Khoi Xuân,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST	945
Tiên Quả (xã) 僊菓社: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN	1473

Tiên Quán (xã) 僊館社: tg.Tạ Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 260	Tiên Lệ (xã) 前例社: tg.Đắc Sở,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 921
Tiên Sa (xã) 仙沙社: tg.Điều Yêu,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	Tiên Lệ (xã) 前例社: tg.Tứ Minh,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 98
Tiên Sài (xã) 僊柴社: tg.Cần Xá,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920	Tiên Liệt (tổng) 前烈總: h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
Tiên Sơn (xã) 僊山社: tg.Hội Thượng,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST ..934	Tiên Liệt (xã) 前烈社: tg.Tiên Liệt,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
Tiên Sơn (tổng) 僊山總: h.Đại Từ,p.Tòng Hóa,t.TN 810	Tiên Liệt (xã) 前烈社: tg.Xuân Hử,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
Tiên Sơn (xã) 僊山社: tg.Tiên Sơn,h.Đại Từ,p.Tòng Hóa,t.TN 810	Tiên Lộc (thôn) 前祿村: Dư Mao,tg.Thanh Khê,h.Đông Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Tiên Sơn (xã) 僊山社: tg.Mai Đình,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	Tiên Thành (xã) 前成社: tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT..... 1419
Tiên Sơn Đông (xã) 僊山東社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	Tiên Thịnh (thôn) 前盛村: Quang Tiến,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Tiên Sơn Tây (xã) 僊山西社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	Tiên Tiệp (ấp) 前捷邑: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Tiên Táo (thôn) 仙棗村: tg.Du La,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	Tiên Trung (thôn) 前中村: Hà Lộ,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1091
Tiên Táo (xã) 僊棗社: tg.Đan Táo,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	Tiên Trung (thôn) 前中村: tg.Đồng Xuân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN .. 11
Tiên Thành (xã) 仙城社: tg.Thái Xá,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA ..1249	Tiên Trung (xã) 前中: tg.An Điền,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
Tiên Thị (thôn) 僊市村: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11	Tiên Bào (xã) 進袍社: tg.Nghĩa Lập,h.Đồng Ngàn,p.Từ Sơn,t.BN 492
Tiên Thiểu (xã) 仙詔社: tg.Lập Lễ,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	Tiên Động (xã) 進洞社: tg.Phượng Dực,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 17
Tiên Thủ (tổng) 先茱總: h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	Tiên Lộc (ấp) 進祿邑: x.Đồng Phú,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Tiên Thủ (xã) 先茱社: tg.Tiên Thủ,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	Tiên Lộc (thôn) 進祿村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562
Tiên Thuận (thôn) 先順村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ..1569	Tiên Lộc (thôn) 進祿村: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Tiên Trà (xã) 先邾社: tg.Nội Trà,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	Tiên Năm (xã) 進稔社: tg.Nga Ổ,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672
Tiên Trang (thôn) 先粧村: Thái Các,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	Tiên Tài (thôn) 進財村: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Tiên Trạo (xã) 僊埽社: tg.Thuỷ Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	Tiên Trật (xã) 進秩社: tg.Xích Bích,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265
Tiên Vệ (thôn) 先衛村: Lưu Vệ,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Tiếp Vũ (xã) 接武社: tg.Độ Liêu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
Tiên Xá (xã) 僊舍社: tg.Nội Viên,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494	Tiêu Bả (xã) 標榜社: tg.Tử Mặc,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
Tiên Xá (tổng) 先舍總: h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	Tiêu Dao (xã) 逍遙社: tg.Vạn Yên,h.Hoành Bồ,p.Sơn Định,t.QY 402
Tiên Xá (xã) 先舍社: tg.Tiên Xá,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	Tiêu Dặc (xã) 蕭弋社: tg.Bất Bế,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123
Tiên Xá (xã) 仙舍社: tg.Dị Chế,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271	Tiêu Động (xã) 蕉洞社: tg.Mai Động,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Tiên Yên (xã) 先安社: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Tiêu Động (tràng) 蕉洞庄: tg.Mai Động,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Tiên Yên (châu) 先安州: tg.Bát Trang,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 435	Tiêu Lâm (xã) 蕉林社: tg.La Ngoại,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Tiên Yên (xã) 先安社: tg.Hà Thanh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 437	Tiêu Nhược (xã) 霄若社: tg.Cần Doanh,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN ..531
Tiên Yên (tổng) 先安總: h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865	Tiêu Ổ (xã) 蕉塢社: tg.La Ngoại,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Tiên Yên (xã) 先安社: tg.Tiên Yên,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865	Tiêu Sơn (xã) 嶧山社: tg.Bát Trang,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 432
Tiên Yên (xã) 先安社: tg.Bí Giang,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166	Tiêu Sơn (xã) 蕉山社: tg.Mân Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Tiến (thôn) 前村: x.Phúc Khê,tg.Phúc Khê,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ341	Tiêu Sơn Thượng (xã) 蕉山上社: tg.Mân Xá,h.Yên Phong, p.Từ Sơn,t.BN 497
Tiến (thôn) 前村: tg.Văn Lâm,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	Tiêu Thiểu (thôn) 簫詔村: tg.Đồng Lỗ,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
Tiến (thôn) 前村: Khúc Phụ,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH1091	Tiêu Tương (xứ) 蕭湘處: h.Kì Anh,đạo.HT 1327
Tiến (thôn) 前村: Ngưu Phương,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Tiêu Tương (xã) 蕭湘社: tg.Bất Bế,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123
Tiến (thôn) 前村: Trường Quang,tg.Cao Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH1125	Tiêu Xá (tổng) 蕭舍總: h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Tiến (thôn) 前村: Oanh Cốc,tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH1145	Tiêu Xá (xã) 蕭舍社: tg.Tiêu Xá,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Tiến Am (xã) 前庵社: tg.Thượng Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126	Tiêu Xá (xã) 標舍社: tg.Du La,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
Tiến Cựu (thôn) 前舊村: Hà Lộ,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1091	Tiểu Ba (xã) 小巴社: tg.Cao Lao,h.Bồ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357
Tiến Đoài (thôn) 前兌村: Hoàng Thanh,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Tiểu Bàng (xã) 小旁社: tg.Đại Lộc,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140
Tiến Đường (xã) 前堂社: tg.Ngô Khê,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44	Tiểu Đan (xã) 小丹社: tg.Thuận Bãi,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353
Tiến Hải (huyện) 錢海縣: p.Kiến Xương,t.NĐ 335	Tiểu Hoàng (xã) 小黄社: tg.Đại Hoàng,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 332
Tiến Hậu (thôn) 前厚村: Hà Lộ,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1091	Tiểu Lâm (xã) 小林社: tg.Đặng Xá,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
Tiến Hậu (thôn) 前後村: Sơn Trại,tg.Cao Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	Tiểu Lễ (tổng) 小禮總: h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 522
Tiến Huân (xã) 前勳社: tg.Phù Sa,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	Tiểu Lễ (xã) 小禮社: tg.Tiểu Lễ,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 522
Tiến Kiên (xã) 前堅社: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Tiểu Liêm (xã) 小廉社: tg.Cao Đường,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 309
Tiến Lạc Bình (thôn) 前樂平村: Châu Xuyên,tg.Văn Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124	Tiểu Miện (xã) 小沔社: tg.Yên Định,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
	Tiểu Phạm (xã) 小范社: tg.Động Lâm,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
	Tiểu Quan (xã) 小關社: tg.An Lịch,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153
	Tiểu Than (xã) 小灘社: tg.Vạn Tư,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509

Tiểu Trà (tổng) 小鄒總: h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141	Tĩnh Linh (xã) 性靈社: tg.Cao Đường,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271
Tiểu Trà (xã) 小鄒社: tg.Tiểu Trà,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141	Tĩnh Gia (xã) 淨嘉社: tg.Tú Đoàn,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621
Tiểu Tú (sách) 小秀棚: li.Tú Trà,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	Tĩnh Sinh (xã) 並生社: tg.Linh Xuyên,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST .. 959
Tiểu Tức Mặc (xã) 小即墨社: tg.Mĩ Trọng,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307	Tĩnh Sóc (xã) 淨朔社: tg.Bình Gia,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
Tiểu Ứng Hòa (thôn) 小應和村: tg.Quảng Bị,h.Chương Đức, p.Ứng Hòa,t.HN 31	Tĩnh Xá (thôn) 淨舍村: Bó Vệ,tg.Bố Đức,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1104
Tĩnh Mỹ (thôn) 精米村: Đình Hương,tg.Cổ Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	Tĩnh Xuyên (tràng) 淨川庄: tg.Thượng Hộ,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Tĩnh Túc (tổng) 精粟總: h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674	Tĩnh Xuyên (xã) 淨川社: tg.Thượng Hộ,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Tĩnh Túc (li) 精粟里: tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674	Toái Khê (xã) 淬溪社: tg.Hương Ngải,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
Tĩnh Xá (xã) 精舍社: tg.Hoàng Cương,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	Toại An (tổng) 遂安總: h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
Tĩnh Ái (xã) 晴靄社: tg.Nghĩa Trung,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1511	Toại An (xã) 遂安社: tg.Toại An,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
Tĩnh Cương (xã) 晴崗社: tg.Trương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 947	Toản Thanh (xã) 攢青社: tg.Xuân Áng,h.Phượng Nhãn, p.Lạng Giang,t.BN 530
Tình Di (xã) 情怡社: tg.Hữu Bằng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	Tòng Chánh (thôn) 從政村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
Tình Diễm (xã) 情豔社: tg.Hữu Bằng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	Tòng Chất (xã) 從質社: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1353
Tình Giang (thôn) 晴江村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1562	Tòng Chính (xã) 從正社: tg.Đồng Bân,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH ... 1082
Tình Húc (xã) 晴旭社: tg.Bác Lãng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 439	Tòng Chính (tổng) 從正總: ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150
Tình Húc (động) 晴旭峒: tg.Bác Lãng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440	Tòng Chu (xã) 從周社: tg.Cam Thủy,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
Tình Húc (xã) 晴旭社: tg.Bình Ca,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	Tòng Cử (thôn) 從矩村: tg.Hạ Cổ,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
Tình Lam (xã) 晴嵐社: tg.Bất Lạm,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920	Tòng Giản (thôn) 從簡村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563
Tình Quang (thôn) 晴光村: tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg ... 1517	Tòng Hóa (phủ) 從化府: t.TN 805
Tình Quang (xã) 晴光社: tg.Đặng Xá,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN . 515	Tòng Hóa (xã) 從化社: tg.Phí Xá,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Tĩnh (thôn) 井村: Yên Lãng,tg.Diễn Hào,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH ... 1146	Tòng Lệnh (xã) 從令社: tg.Mĩ Nương,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536
Tĩnh Lạc (xã) 井落社: tg.Tử Đồi,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117	Tòng Lệnh (xã) 從令社: tg.Phương Linh,h.Cẩm Hòa,p.Thông Hóa,t.TN 816
Tĩnh Ngô (xã) 井梧社: tg.Ngọc Trì,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	Tòng Lệnh (xã) 從令社: tg.Lâm Trường Thượng,ch.Lục Yên, p.Yên Bình,t.TQ 868
Tĩnh Thạch (thôn) 醒石村: tg.Nội Ngoại,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269	Tòng Lệnh (xã) 從令社: tg.Uy Mãnh,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
Tĩnh Thủy (xã) 井水社: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473	Tòng Li (thôn) 從理村: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353
Tĩnh Thủy (xã) 井水村: tg.Ngo Dương,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD ... 148	Tòng Luật (xã) 從律社: tg.Minh Lương,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
Tĩnh (thôn) 靜村: Can Trúc,tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	Tòng Thiện (thôn) 從善村: Vạn Thiện,tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Tĩnh An Đông (châu) 靖安東洲: tg.Đại An Thượng,h.Diễn Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1451	Tô Đà (xã) 蘇陀社: tg.Lương Văn,h.Hương Thủy,p.TT, ... 1422
Tĩnh An Tây (châu) 靖安西洲: tg.Đại An Thượng,h.Diễn Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1451	Tô Đề (xã) 蘇堤社: tg.Tô Xuyên,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
Tĩnh Bình (thôn) 靜平村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Tô Hải (xã) 蘇海社: tg.Tô Xuyên,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
Tĩnh Đà (xã) 靖沱社: tg.Suất Tĩnh,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	Tô Hồ (xã) 蘇湖社: tg.Tô Xuyên,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
Tĩnh Gia (sở) 靜嘉所: tg.Tuân Hòa,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	Tô Khê (xã) 蘇溪社: tg.Kim Sơn,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
Tĩnh Gia (phủ) 靜嘉府: t.TH 1112	Tô Mậu (xã) 蘇茂社: tg.Trúc Lâu,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 867
Tĩnh Hòa (thôn) 靜和村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ... 1563	Tô Trà (xã) 蘇茶社: tg.Trúc Lâu,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 867
Tĩnh Khê (phường) 靜溪坊: tg.Lê Xá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	Tô Trang (xã) 蘇莊社: tg.Tô Xuyên,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
Tĩnh Lãng (xã) 靖朗社: tg.Trà Lĩnh,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Tô Xá (xã) 蘇舍社: tg.Lũ Đẳng,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353
Tĩnh Lộc (xã) 靖祿社: tg.Thiết Sơn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 534	Tô Xuyên (tổng) 蘇川總: h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
Tĩnh Luyện (tổng) 淨練總: h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	Tô Xuyên (xã) 蘇川社: tg.Tô Xuyên,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
Tĩnh Luyện (xã) 淨練社: tg.Tĩnh Luyện,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	Tổ Cầu (xã) 祖棣社: tg.Hào Kiệt,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
Tĩnh Man 靖蠻: tg.Bất Náo,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Tổ Hỏa (thôn) 祖火村: x.Tử Dương,tg.Tử Dương,h.Đông Yên, p.Khoái Châu,t.HY 252
Tĩnh Mỹ (thôn) 靜美村: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Tổ (thôn) 塑村: Thạch Phương,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
Tĩnh Oa (tổng) 靖窩總: h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Tổ An (thôn) 素安村: tg.Đông An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
Tĩnh Oa (xã) 靖窩社: tg.Tĩnh Oa,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Tổ Doanh Đế (sách) 素搃氏棚: li.Chu Trung,tg.Chu Trung,h.Tuy Lí, p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Tĩnh Oa (phố) 靖窩庸: tg.Tĩnh Oa,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Tổ Lí (thôn) 素履村: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Tĩnh Sơn (xã) 靜山社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	Tổ Phác (xã) 素樸社: tg.Đồng Lí,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110
Tĩnh Xá (xã) 靜舍社: tg.Ti Bà,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511	Tổ Tịch (thôn) 素席村: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
Tín Lương (xã) 信良社: tg.Xuân Áng,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	Tổ Trà (li) 素茶里: tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Tín Nghĩa (xã) 信義社: tg.Xuân Áng,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	Tổ Vi (li) 素爲里: tg.Trà Dương,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1658
Tín Vũ (xã) 信武社: tg.Đông An,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	Tổ Vi Đế (sách) 素爲氏棚: li.Tổ Vi,tg.Trà Dương,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1658
Tín Yên (tổng) 信安總: h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17	
Tín Yên (xã) 信安社: tg.Tín Yên,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17	
Tĩnh Động (xã) 併洞社: tg.Phương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946	
Tĩnh Lí (thôn) 性理村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1235	

- Tộ Đế** (sách) 祚氏柵: lí.Trà Nang,tg.Trà Nang,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Tộc Dục Thuý** (tộc) 沿翠族: tg.An Thạnh hạ,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Tôn** (sách) 樽柵: lí.Đằng Xung,tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Tôn Đạo** (ấp) 尊道邑: tg.Quí Hậu,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
- Tôn Lộc** (thôn) 尊祿村: tg.Cao Mật,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144
- Tồn Thành** (thôn) 存誠村: tg.Ninh Hà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Tồn Thành** (ấp) 存誠邑: tg.Hoàng Thu,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Tổng Khả** (sách) 總可冊: ng.Hà Than,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Tổng Lăng** (sách) 總陵冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615
- Tổng Vinh** (sách) 總榮柵: ng.Ô Kiêm,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547
- Tống Công** (thôn) 宋公村: Châu Xuyên,tg.Văn Xá,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- Tống Khê** (xã) 宋溪社: tg.Trực Nội,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340
- Tống Ngọc** (thôn) 宋玉村: Thống Trại,tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc,
p.Hà Trung,t.TH 1096
- Tống Nhi** (xã) 宋兒社: tg.Trực Nội,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340
- Tống Sơn** (huyện) 宋山縣: p.Hà Trung,t.TH 1082
- Tống Súc** (tổng) 宋畜總: h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 267
- Tống Súc** (xã) 宋畜社: tg.Tống Súc,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 267
- Tống Vũ** (xã) 宋武社: tg.Hội Khê,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329
- Tống Xá** (xã) 宋舍社: tg.An Hộ,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Tống Xá** (xã) 宋舍社: tg.Hà Trường,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
- Tống Xá** (xã) 宋舍社: tg.Viên Quang,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155
- Tống Xá** (xã) 宋舍社: tg.Từ Vinh,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- Tống Xá Hạ** (xã) 宋舍下社: tg.Yên Lưu,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD ... 157
- Tốt Động** (xã) 峯洞社: tg.Mĩ Lương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 925
- Tốt Linh** (l) 卒苓里: tg.Tĩnh Túc,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Tra** (thôn) 查村: Ngọc Hoạch,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
- Trà Bình** (thôn) 茶平村: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- Trà Bình** (trại) 茶平寨: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- Trà Bình** (thôn) 茶平村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
- Trà Bồ** (xã) 茶蒲社: tg.Ba Đông,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155
- Trà Bôi** (xã) 茶盃社: tg.Yên Định,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
- Trà Châu** (xã) 茶洲社: tg.Mai Cầu,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
- Trà Cổ** (xã) 茶古社: tg.Ninh Hải,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 427
- Trà Cốt** (sách) 茶骨柵: lí.Tố Trà,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Trà Dương** (tổng) 茶楊總: h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Trà Dương** (l) 茶楊里: tg.Trà Dương,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Trà Dương** (xã) 茶陽社: tg.Võng Phan,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Trà Dương Cà Mục Đế** (sách) 茶楊柯牧氏柵: lí.Trà Mục,tg.Í Lâm,
h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Trà Dương La Ôn Đế** (sách) 茶楊羅溫氏柵: lí.Trà Mục,tg.Í Lâm,
h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Trà Dương Tà Suối** (sách) 茶楊斜涇柵: lí.Í Lâm,tg.Í Lâm,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Trà Dương Tiền Đế** (sách) 茶楊錢氏柵: lí.Trà Mục,tg.Í Lâm,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Trà Dương Tôn Đế** (sách) 茶楊孫氏柵: lí.Í Lâm,tg.Í Lâm,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Trà Dương Ý Đế** (sách) 茶楊蕙氏柵: lí.Í Lâm,tg.Í Lâm,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Trà Đình** (xã) 茶亭社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quế Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Trà Đĩnh** (xã) 茶嶺社: tg.Lê Xá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
- Trà Đoá** (xã) 茶朵社: tg.An Thạnh hạ,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN .. 1466
- Trà Đông** (thôn) 茶東村: Trà Sơn,tg.Vận Qui,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Trà Đông** (xã) 茶東社: tg.Kì Vĩ,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
- Trà Động** (xã) 茶洞社: tg.Võ Ngại,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- Trà Hạ** (xã) 茶下社: tg.Đạm Thượng,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
- Trà Hải** (xã) 茶海社: tg.Kiên Lao,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Trà Hồi** (xã) 茶回社: tg.Yên Định,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
- Trà Hương** (xã) 茶香社: tg.An Đôn,h.Đằng Xương,đạo.QT 1384
- Trà Hương** (tổng) 茶香總: h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140
- Trà Hương** (xã) 茶香社: tg.Trà Hương,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140
- Trà Hương** (xã) 茶香社: tg.Ấn Thi,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Trà Hương** (xã) 茶香社: tg.Cao Mại,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
- Trà Khê** (trại) 茶溪寨: tg.Khê Kiều,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
- Trà Khê** (thôn) 茶溪村: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453
- Trà Khê** (xã) 茶溪社: tg.Trà Lũ,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Trà Khương** (xã) 茶姜社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471
- Trà Kiều** (xã) 茶蕎社: tg.Mậu Hoà Trung,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
- Trà Lã Đế** (sách) 嵙呂氏柵: tg.Bố Tuân,tg.Bố Tuân,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Trà Lai** (xã) 茶萊社: tg.Thanh Quyết,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
- Trà Lai** (xã) 茶萊社: tg.Chu Đức Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Trà Lâm** (ấp) 茶林邑: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
- Trà Lâm** (xã) 茶林社: tg.Khương Tự,h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Trà Lâm** (xã) 茶林社: tg.Tiên Cầu,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
- Trà Lân** (sách) 茶鄰柵: lí.Tú Trà,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Trà Lân Đế** (sách) 茶隣氏柵: lí.Trà Nang,tg.Trà Nang,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Trà Li** (xã) 茶里社: tg.Đại Hoàng,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 332
- Trà Li Đông** (xã) 茶里東社: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473
- Trà Li Tây** (xã) 茶里西社: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN ... 1473
- Trà Linh** (xã) 茶靈社: tg.Hà Động,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
- Trà Lĩnh** (tổng) 茶嶺總: h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- Trà Lĩnh** (xã) 茶嶺社: tg.Trà Lĩnh,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- Trà Lĩnh** (phố) 茶嶺庸: tg.Trà Lĩnh,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- Trà Long** (xã) 茶龍社: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Trà Lộ** (thôn) 茶路村: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN ... 1453
- Trà Lộ** (thôn) 茶路村: tg.An Thạnh hạ,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN .. 1466
- Trà Lộc** (xã) 茶祿社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
- Trà Lũ** (tổng) 茶鱣總: h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Trà Lũ** (xã) 茶鱣社: tg.Trà Lũ,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Trà Lũ** (ấp) 茶鱣邑: tg.Lạc Thiện,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 305
- Trà Lương** (thôn) 茶涼村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
- Trà Mĩ** (thôn) 茶美村: Hoàng La,tg.Lỗ Hương,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1093
- Trà Mục** (l) 茶牧里: tg.Í Lâm,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Trà Nang** (tổng) 茶囊總: h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Trà Nang** (l) 茶囊里: tg.Trà Nang,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Trà Nham** (xã) 茶岩社: tg.Hữu Thu,ch.Thoát Lãng,p.Tràng Định,t.LS 607
- Trà Nhiều** (giáp) 茶饒洲: tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
- Trà Ninh** 茶寧: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
- Trà Oánh** (thôn) 茶瑩村: tg.Phú Mỹ Trung,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Trà Quang** (thôn) 茶光村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ... 1551
- Trà Sơn** (xã) 茶山社: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Trà Sơn** (xã) 茶山社: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
- Trà Sơn** (thôn) 茶山村: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514

- Trà Sơn** 茶山: tg.Vận Qui,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Trà Sơn (thôn)** 茶山村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
- Trà Sơn (xã)** 茶山村: tg.Trà Linh,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- Trà Sơn (thôn)** 茶山村: x.Trúc Sơn,tg.Đường Chân,h.Thủy Đường,
p.Kinh Môn,t.HD 162
- Trà Sơn Hạ (xã)** 茶山下社: tg.Phú Mỹ Trung,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Trà Sơn Thượng (xã)** 茶山上社: tg.Thuận An Trung,h.Quốc Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Trà Tây (thôn)** 茶西村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Trà Thượng (xã)** 茶上社: tg.Đạm Thượng,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST ...950
- Trà Thượng (thôn)** 茶上村: Hoàng La,tg.Lỗ Hường,h.Mĩ Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1093
- Trà Thượng (thôn)** 茶上村: Trà Sơn,tg.Vận Qui,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Trà Tiến (xã)** 茶進社: tg.Hán Nam,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117
- Trà Tri (xã)** 茶池社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
- Trà Tu (xã)** 茶須社: tg.Đàm Khánh,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
- Trà Tự (xã)** 茶漱社: tg.Đồng Thủy,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Trà Vân (nguồn)** 查雲源: h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547
- Trà Vi (xã)** 茶微社: tg.Lịch Bài,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329
- Trà Xuân (thôn)** 茶椿村: tg.Vạn Định,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Trác (thôn)** 卓村: Giang Biếu,tg.Bình Bút,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH ...1131
- Trác Bút (xã)** 卓筆社: tg.Nội Trà,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
- Trác Bút (tổng)** 卓筆總: h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Trác Bút (xã)** 卓筆社: tg.Trác Bút,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Trác Châu (tổng)** 卓洲總: h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111
- Trác Châu (xã)** 卓洲社: tg.Trác Châu,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD ...111
- Trác Dương (xã)** 琢陽社: tg.Đặng Xá,h.Hung Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY ...268
- Trạc Linh (xã)** 濯靈社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT, ...1418
- Trạc Nhật (tổng)** 濯日總: h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135
- Trạc Nhiệt (xã)** 濯熱社: tg.Mộ Đạo,h.Quốc Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
- Trạc Thanh (thôn)** 濯清村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA. 1235
- Trạch Bái (xã)** 澤沛社: tg.Trầm Lộng,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Trạch Lâm (xã)** 澤林社: tg.Trung Bạ,h.Tổng Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083
- Trạch Lâm (phường)** 澤林坊: Thủy Cự,t.TH 1156
- Trạch Lộ (xã)** 澤路社: tg.Hà Lộ,h.Tứ Kỳ,p.Ninh Giang,t.HD 134
- Trạch Lôi (xã)** 澤雷社: tg.Tường Phiêu,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST ...923
- Trạch Mi (xã)** 澤湄社: tg.Thanh Mai,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909
- Trạch Mi Trù (xã)** 澤湄廚社: tg.Thanh Mai,h.Tiên Phong,
p.Quảng Oai,t.ST 909
- Trạch Phố (xã)** 澤浦社: tg.Phù Trạch,h.Phong Điền,p.TT, ...1428
- Trạch Xá (xã)** 澤舍社: tg.Trầm Lộng,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Trạch Xá (thôn)** 澤舍村: tg.Tuyển Cử,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92
- Trai (thôn)** 齋村: Phú Sa,tg.Vân Trai,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
- Trai (thôn)** 齋村: Thượng Cốc,tg.Thượng Cốc,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- Trai Túc (xã)** 齋肅社: tg.Nghĩa Trai,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
- Trại (thôn)** 寨村: Bái Trại,tg.Trịnh Xá,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
- Trại Hà (xã)** 寨河社: tg.Cự Lữ,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hòa,t.TH 1139
- Trại Kênh (xã)** 寨涇社: tg.Đường Chân,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD. 162
- Trại Sơn (xã)** 寨山社: tg.Lăng Lăng,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- Trại Sơn (xã)** 寨山社: tg.Dương Nham,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 158
- Trạm Bạc (xã)** 湛泊社: tg.Văn Cú,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
- Trạm Du (xã)** 湛油社: tg.Yên Trang,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 512
- Trạm Điền (tổng)** 湛田總: h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Trạm Điền (xã)** 湛田社: tg.Trạm Điền,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
- Trạm Khê (xã)** 湛溪社: tg.Vũ Điện,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Trạm Lộ 湛露:** tg.Yên Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- Trạm Lộ (xã)** 湛露社: tg.Tam Á,h.Sleu Loai,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Trạm Lộ (xã)** 湛露社: tg.Vĩnh Đại,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
- Trạm Nội (xã)** 湛內社: tg.Bằng Quán,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97
- Trang Điền (xã)** 庄田社: tg.Quảng Đại Thượng,h.Quốc Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Trang Hòa (thôn)** 莊和村: tg.Tuy Tĩnh,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
- Trang La Giang (sách)** 莊羅江柵: lí.Di Trang,tg.Di Trang,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Trang Lâu (thôn)** 粧樓村: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
- Trang Liệt 莊烈:** tg.Văn Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Trang Liệt (xã)** 莊烈社: tg.Phù Lưu,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Trang Nghiêm Hạ (xã)** 莊嚴下社: Trang Nghiêm,tg.Đồng Đội,h.Vụ Bản,
p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Trang Nghiêm Thượng (xã)** 莊嚴上社: Trang Nghiêm,tg.Đồng Đội,
h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
- Trang Ôn (xã)** 莊溫社: tg.Nghĩa Hương,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- Trang Quan (xã)** 莊觀社: tg.An Dương,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD ... 151
- Trang Tri (xã)** 莊持社: tg.Trung Môn,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
- Trang Túc (xã)** 莊肅社: tg.Thượng Kỳ,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- Trang Việt (xã)** 莊越社: tg.Đa Lộc,h.Yên Lăng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938
- Trang Vịnh (xã)** 莊詠社: tg.Tông Chính,ch.Lương Chánh,
p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- Trang Vũ (xã)** 莊武社: tg.Đồng Than,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517
- Trang Xuân (xã)** 莊椿社: tg.Lí Trai,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA ... 1249
- Tranh Chủ (xã)** 琿渚社: tg.Bất Bế,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123
- Tranh Khúc (xã)** 琿瑯社: tg.Nam Phú Liệt,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
- Tranh Nguyên (xã)** 琿源社: tg.An Bồ,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126
- Tranh Xuyên (xã)** 琿川社: tg.Bất Bế,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123
- Tràng Định (phủ)** 長定府: t.LS 598
- Tràng Kênh (xã)** 長涇社: tg.Đường Động,h.Thủy Đường,
p.Kinh Môn,t.HD 162
- Tràng Khánh (phủ)** 長慶府: t.LS 613
- Tràng Lang 長廊:** tg.Yên Định,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
- Tràng Phái (xã)** 長派社: tg.Tràng Quế,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617
- Tràng Quế (tổng)** 長桂總: ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617
- Tràng Quế (xã)** 長桂社: tg.Tràng Quế,ch.Ôn,p.Tràng Khánh,t.LS 617
- Tràng Xá (xã)** 撞舍社: tg.Chàng Xá,h.Vũ Nhại,p.Phú Bình,t.TN 803
- Tráng Biên (xã)** 狀邊社: tg.Trà Linh,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- Tráng Liệt (xã)** 壯烈社: tg.Nghĩa Hà,h.Chương Nghĩa,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1511
- Tráng Liệt (xã)** 壯烈社: tg.Thị Tranh,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92
- Tráng Liệt (thôn)** 壯烈村: x.Cổ Miệt,tg.Hương Đại,h.Thanh Hà,
p.Nam Sách,t.HD 113
- Tráng Long (thôn)** 壯隆村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
- Tráng Lực (xã)** 壯力社: tg.Khuông Phù,h.Quảng Điền,p.TT, ... 1427
- Tráng Tiệp (ấp)** 壯捷邑: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
- Trạng Sơn (thôn)** 狀山村: Bùi Xá,tg.Trung Bạ,h.Tổng Sơn,
p.Hà Trung,t.TH 1083
- Trạng Vĩnh (tổng)** 狀永總: h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- Trạng Vĩnh (xã)** 狀永社: tg.Trạng Vĩnh,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- Trào (thôn)** 嘲村: Văn Trinh,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114
- Trảo Nha (xã)** 爪牙社: tg.Đoài,h.Thạch Hà,đạo.HT 1321
- Trạo (thôn)** 掉村: tg.Văn Nhuệ,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Trạo Hà (xã)** 掉河社: tg.Mễ Sơn,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
- Trạo Nhi (xã)** 掉兒社: tg.Bạch Đằng,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676

Trạp Khê (xã) 雪溪社: tg.Hà Bắc,h.Yên Hưng,p.Sơn Định,t.QY 411	Tri Lai (xã) 知來社: tg.Tri Lai,h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.ND 329
Trát Cầu (thôn) 札球村: tg.Thượng Cung,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 16	Tri Lễ (thôn) 知禮村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
Trần Tranh (xã) 蓁琤社: tg.Ba Đông,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155	Tri Lễ (xã) 知禮社: tg.Cự Lâm,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275
Trâm Khê (xã) 簪溪社: tg.Tuyển Cừ,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92	Tri Lễ (xã) 知禮社: tg.Đồng Lạc,h.Thủy Văn,p.Quỳ Châu,t.NA 1276
Trâm Lí (xã) 簪履社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	Tri Lễ (thôn) 知禮村: Hưng Lễ,tg.Cung Thương,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
Trâm Nhĩ (tổng) 簪耳總: h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Tri Lễ (thôn) 知禮村: x.Ứng Lễ,tg.Ứng Lễ,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
Trâm Nhĩ (xã) 簪耳社: tg.Trâm Nhĩ,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Tri Lễ (xã) 知禮社: tg.Ứng Lễ,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
Trâm Nhĩ (thôn) 簪耳村: tg.Hạ Cỗ,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	Tri Lễ (thôn) 知禮村: tg.Điều Hộ,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
Trầm Hương (thôn) 沉香村: x.Cổ Đàm,tg.Phú Khê,h.Y Yên, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	Tri Lễ (xã) 知禮社: tg.Huân Phong,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
Trầm Lộng (tổng) 沉弄總: h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	Tri Lễ (xã) 知禮社: tg.Xuân Vũ,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331
Trầm Lộng (xã) 沉弄社: tg.Trầm Lộng,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	Tri Nang (xã) 知萇社: tg.Thiện Thổ,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH. 1150
Trần Châu (xã) 珍珠社: tg.Hạ Nòng Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	Tri Nhị (tổng) 知二總: h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
Trần Đệ (xã) 珍第社: tg.Nghĩa Quân,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954	Tri Nhị (xã) 知二社: tg.Tri Nhị,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
Trần Ki (xã) 珍琦社: tg.Trường Kí,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 97	Tri Thiện (thôn) 知善村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1562
Trần Quả (thôn) 珍果村: Nguyệt Ánh,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1144	Tri Yêu (xã) 知要社: tg.Điều Yêu,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
Trần Quả (xã) 珍果社: tg.Hóa Nhân,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 611	Tri (sách) 持柵: lí.Tri Tôn,tg.Ngân Chử,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Trần Táo (xã) 珍棗社: tg.Kim Sơn,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	Tri Bình (xã) 持平社: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
Trần Thị (thôn) 珍柿村: tg.Phước Hà Nội,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	Tri Chính (ấp) 持正邑: tg.Tự Tân,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
Trần Vi (xã) 珍埤社: tg.Vĩnh Lại,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	Tri Da La (sách) 持膠羅柵: lí.Tà Họa,tg.Tà Họa,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1658
Trần (thôn) 陳村: Ngô Xá,tg.Ngô Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130	Tri Động (thôn) 池洞村: tg.Thanh Quyết,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
Trần Thương (xã) 陳倉社: tg.Thổ Ốc,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	Tri Đức (xã) 持德社: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Trần Xá (xã) 陳舍社: tg.Trung Quán,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB ..1345	Tri Hào (xã) 池洺社: tg.Hán Nam,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117
Trần Xá (thôn) 陳舍村: Đồng Loan,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Tri Long (xã) 池龍社: tg.Đạo Tú,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 934
Trần Xá (xã) 陳舍社: tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Tri Man Ba Nan (sách) 持蠻巴難柵: lí.La Bách,tg.La Bách,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Trần Xá (xã) 陳舍社: tg.Dũng Liệt,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	Tri Man Bô (sách) 持蠻逋柵: lí.La Bách,tg.La Bách,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Trần Xá (tổng) 陳舍總: h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44	Tri Man Các Da (sách) 持蠻各朶柵: lí.Nhĩ Gia,tg.Í Lâm,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1658
Trần Xá (xã) 陳舍社: tg.Trần Xá,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44	Tri Man Côn Chung (sách) 持蠻崧鐘柵: lí.Cù Chung,tg.La Bách, h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Trần Xá (xã) 陳舍社: tg.Cao Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106	Tri Man Côn Li (sách) 持蠻離柵: lí.Tà Văn,tg.La Bách,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Trần Xá (xã) 陳舍社: tg.Ba Đông,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155	Tri Man Cù Mao (sách) 持蠻毛柵: lí.Cù Chung,tg.La Bách,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Trần Xá (xã) 陳舍社: tg.Thượng Bái,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267	Tri Man Cù Nhũ Hà Di Thủ La (sách) 持蠻乳何夷陁羅柵: lí.Trà Dương,tg.Trà Dương,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Trần Man (xã) 鎮蠻社: tg.Yên Trường,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Tri Man Dịch Hoang (sách) 持蠻掖荒柵: lí.Tà Thủ,tg.La Bách, h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Trần Yên (xã) 鎮安社: tg.Hội Thượng,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST ..934	Tri Man Gia Ma Cơ (sách) 持蠻加麻箕柵: lí.La Bách,tg.La Bách, h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Trần Yên (xã) 鎮安社: tg.Bác Sơn,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Tri Man Giá (sách) 持蠻這柵: lí.Tà Thi,tg.Trà Dương,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Trần Yên (huyện) 鎮安縣: p.Quỳ Hóa,t.HH 726	Tri Man Giá (sách) 持蠻這柵: lí.Cù Chung,tg.La Bách,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Trâu Khê (xã) 鄒溪社: tg.Hạ Quan,h.Cẩm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN 816	Tri Man Hà Khê (sách) 持蠻何溪柵: lí.Lục Thiệp,tg.Trà Dương, h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1658
Trâu Khê (xã) 鵠溪社: tg.Thị Tranh,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92	Tri Man La Bách (sách) 持蠻羅柏柵: lí.La Bách,tg.La Bách, h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Trâu Lỗ (xã) 鄒魯社: tg.Mai Đình,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	Tri Man Lục (sách) 持蠻陸柵: lí.Lục Thiệp,tg.Trà Dương, h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1658
Trâu Xá (xã) 鄒舍社: tg.Phù Đàm,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	Tri Man Ma Nãi (sách) 持蠻麻乃柵: lí.Lục Thiệp,tg.Trà Dương, h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1658
Tre (sách) 柵柵: lí.La Uyên,tg.Bố Tuần,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	
Tri Bản (xã) 知本社: tg.Chu Lễ,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261	
Tri Chỉ (trại) 知止寨: tg.Tân Bồi,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	
Tri Chỉ (xã) 知止社: tg.Vạn Xuân,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	
Tri Chỉ (xã) 知止社: tg.Cự Lâm,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275	
Tri Chỉ (xã) 知止社: tg.Hòa Mỹ,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 21	
Tri Đức (tổng) 知德總: h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518	
Tri Giới (xã) 知戒社: tg.Quân Nhân,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH. 1147	
Tri Hối (tổng) 知誨總: h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Tri Hối (xã) 知誨社: tg.Tri Hối,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	
Tri Lai (xã) 知來社: tg.Vật Lại,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911	
Tri Lai (xã) 知來社: tg.Đại Hoàng,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	
Tri Lai (tổng) 知來總: h.Vũ Tiên,p.Kiến Xương,t.NĐ 329	

- Tri Man Mô** (sách) 持蠻謨柵: lí.Tà Ván,tg.La Bách,h.Tuy Phong,
p.Ninh Thuận,t.BT 1662
- Tri Man Tà Man** (sách) 持蠻斜蠻柵: lí.Tà Họa,tg.Tà Họa,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Tri Man Tà Nôi** (sách) 持蠻斜餒柵: lí.Tà Thù,tg.La Bách,h.Tuy Phong,
p.Ninh Thuận,t.BT 1662
- Tri Man Tà Thi** (sách) 持蠻斜施柵: lí.Tà Thi,tg.Trà Dương,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Tri Man Vi Đễ** (sách) 持蠻爲氏柵: lí.Tú Trà,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1673
- Tri Man Vi Gia** (sách) 持蠻爲加柵: lí.La Bách,tg.La Bách,h.Tuy Phong,
p.Ninh Thuận,t.BT 1662
- Tri Tôn** (l) 持樽里: tg.Ngân Chữ,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1667
- Tri Trà Dương Cà Họa Giai Bà Nương** (sách) 持椐楊柯畫佳妃娘
柵: lí.Gia Nương,tg.Tà Họa,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Tri Trà Dương Cà Họa** (sách) 持椐楊柯畫柵: lí.Dương Họa,tg.Tà Họa,
h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Tri Trà Dương Cà Họa Già Cá Thư** (sách) 持椐楊柯畫絕个書柵:
lí.Gia Nương,tg.Tà Họa,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Tri Trà Dương Cà Họa Già La Tinh** (sách) 持椐楊柯畫絕羅猩柵:
lí.Gia Nương,tg.Tà Họa,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Tri Trà Dương Họa GăngTa Nang** (sách) 持椐楊畫槌椐撸柵:
lí.Dương Họa,tg.Tà Họa,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Tri Trà Dương Họa Già Tì Túc** (sách) 持椐楊畫槌佬粟柵:
lí.Dương Họa,tg.Tà Họa,h.Yên Phước,
p.Ninh Thuận,t.BT 1658
- Tri Trà Nương Cà Họa La Nang** (sách) 持椐娘柯畫羅撸柵: lí.Tà
Họa,
tg.Tà Họa,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT ..1658
- Tri Trà Nương Cà Họa Lão Khí** (sách) 持椐娘柯畫佬氣柵: lí.Tà Họa,
tg.Tà Họa,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT ..1658
- Tri Trọng** 持重: tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094
- Trí An** (xã) 致安社: tg.Cổ Nông,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 311
- Trí Chủ** (xã) 致主社: tg.Hoàng Cương,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
- Trí Đễ** (sách) 智氏柵: lí.Trí Nhiêu,tg.Trà Nang,h.Hòa Đa,
p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Trí Giả** (xã) 智者社: tg.Kim Lôi,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
- Trí Nguyên** (thôn) 智原村: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,
p.Diên Khánh,t.KH 1633
- Trí Nhiêu** (l) 智饒里: tg.Trà Nang,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1674
- Trí Phú** (xã) 致富社: tg.Khê Thượng,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
- Trí Thủy** (xã) 智水社: tg.Kim Nguyên,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
- Trí Thủy** (xã) 智水社: tg.Phương Hương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- Trí Thủy** (thôn) 智水村: Vĩnh Lộc,tg.Thanh Xá,h.Vĩnh Lộc,
p.Quảng Hóa,t.TH 1130
- Trí Thủy** (xã) 智水社: tg.Yên Lũng,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860
- Trí Xuyên** (tổng) 智川總: h.Hoành Bó,p.Sơn Định,t.QY 405
- Trí Xuyên** (xã) 智川社: tg.Trí Xuyên,h.Hoành Bó,p.Sơn Định,t.QY 405
- Trí Yên** (tổng) 置安總: h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN 530
- Trí Yên** (xã) 置安社: tg.Trí Yên,h.Phượng Nhân,p.Lạng Giang,t.BN 530
- Trị An** (xã) 治安社: tg.Thịnh Liệt,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
- Trị An** (thôn) 治安村: x.Lạc Phố,tg.Đỗ Xá,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
- Trị An** (xã) 治安社: tg.Tân An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
- Trị An** (xã) 治安社: tg.Hoà Mĩ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
- Trị Cự** (xã) 治具社: tg.Vân Cầu,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540
- Trị Cự** 治具: tg.Đồng Yên,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
- Trị Giáo** (thôn) 治教村: tg.Đa Hoà Thượng,h.Diên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1453
- Trị Nội** (xã) 治内社: tg.Cao Vịnh,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087
- Trị Nội** (xã) 治内社: tg.Lai Triều,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- Trị Thổ** (xã) 治土社: tg.Thiện Thổ,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH ...1150
- Trích Sài** (phường) 摘菜坊: tg.Trung,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
- Triêm Ân** (thôn) 霑恩村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
- Triêm Ân** (xã) 霑恩社: tg.Đặng Xá,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Triêm Đức** (tổng) 霑德總: h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1517
- Triêm Hoá** (ấp) 霑化邑: tg.Vô Hốt,h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042
- Triêm Trạch** (xã) 霑澤社: tg.Tuân Lệ,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Triết Pha Hạ** (xã) 浙陂下社: tg.Lương Văn,h.Hương Thủy,p.TT 1423
- Triều Dương** (thôn) 朝陽村: tg.Bạch Hà,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234
- Triều Dương** (xã) 朝陽社: tg.Bảo Nang,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 795
- Triều** (thôn) 朝村: x.Bái Trạch,tg.Hiệu Vũ,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Triều Châu** (xã) 潮洲社: tg.An Lạc Hạ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN .1457
- Triều Châu** (bang) 潮洲幫: t.TH 1156
- Triều Công** (thôn) 朝公村: Thủ Hộ,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
- Triều Dương** (xã) 朝陽社: tg.Nhà Lộng,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- Triều Dương** (xã) 朝陽社: tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
- Triều Dương** (thôn) 朝陽村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,
p.Ninh Thuận,t.BT 1662
- Triều Dương** (xã) 潮陽社: tg.Mi Động,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD ..95
- Triều Dương** (xã) 朝陽社: tg.Hải Yến,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271
- Triều Đông** (thôn) 朝東村: x.Bùi Xá,tg.Yên Hồ,h.La Sơn,
p.Đức Thọ,t.NA 1255
- Triều Đông** (xã) 潮東社: tg.Tường Phiêu,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 923
- Triều Đông** (xã) 潮東社: tg.Đồng Mật,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST ..932
- Triều Đông** (tổng) 潮東總: h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16
- Triều Đông** (xã) 潮東社: tg.Triều Đông,h.Thượng Phúc,
p.Thường Tín,t.HN 16
- Triều Đông** (xã) 潮東社: tg.Phú Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
- Triều Hồi** (xã) 潮回社: tg.Đại Bối,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Triều Khẩu** (xã) 潮口社: tg.Văn Viên,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242
- Triều Khê** (thôn) 潮溪村: tg.Đại Bối,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Triều Khúc** (xã) 潮曲社: tg.Thượng Thanh Oai,h.Thanh Oai,
p.Ứng Hòa,t.HN 28
- Triều Sơn** (thôn) 朝山村: tg.Vĩnh Luật,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1270
- Triều Sơn** (thôn) 朝山村: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Triều Sơn** (xã) 朝山社: tg.Hương Cấn,h.Hương Trà,p.TT 1419
- Triều Sơn** (xã) 朝山社: tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT 1419
- Triều Thủy** (xã) 潮水社: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT 1420
- Triều Thượng** (thôn) 朝上村: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324
- Triều Vũ** (xã) 朝舞社: tg.Gia Bằng,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667
- Triệu Nội** (xã) 趙内社: tg.Phù Nội,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
- Triệu Xá** (xã) 趙舍社: tg.Sơn Bình,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
- Triệu Xá** (xã) 趙舍社: tg.Thanh Khê,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Triệu Xá** (xã) 趙舍社: tg.Mễ Trường,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
- Triệu Xá Tiên** (xã) 趙舍前社: tg.Thanh Khê,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Triệu Xuyên** (xã) 肇川社: tg.Phù Long,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST ...913
- Trinh** (phố) 貞庸: tg.Cổ Linh,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877

Trình Cát (ấp) 貞吉邑: tg.Tân Phong,h.Tiền Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	Trịnh Bắc (xã) 鄭北社: ch.Thuận,p.Điện Biên,t.HH 744
Trình Hà (xã) 禎河社: tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1093	Trịnh Điện (xã) 鄭甸社: tg.Đa Lộc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
Trình Hòa (ấp) 禎和邑: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Trịnh Điện (xã) 鄭甸社: tg.Hữu Thủy,ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137
Trình Hưởng (xã) 禎享社: tg.Trịnh Xá,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HĐ .. 161	Trịnh Lộc (xã) 鄭祿社: tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
Trình Khiết (thôn) 貞潔村: Trường Lộc,tg.Cổ Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	Trịnh Na (xã) 鄭那社: tg.Bình Chuẩn,h.Hội Nguyên, p.Tương Dương,t.NA 1273
Trình Lương (xã) 貞良社: tg.Thắng Lãm,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28	Trịnh Nho (xã) 鄭儒社: tg.Sách Lâm,ch.Yên,p.Gia Hưng,t.HH 722
Trình Nga (xã) 貞峨社: tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1093	Trịnh Trang (xã) 鄭莊社: tg.Tiền Yên,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Trình Nguyên (thôn) 貞元村: Ngọc Hoạch,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Trịnh Vạn (tổng) 鄭萬總: ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147
Trình Nữ (xã) 貞女社: tg.Bạch Liên,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Trịnh Vạn (xã) 鄭萬社: tg.Trịnh Vạn,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147
Trình Nữ (xã) 貞女社: tg.Lôi Khê,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HĐ 93	Trịnh Xá (tổng) 鄭舍總: h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
Trình Nữ (tg) 貞女總: ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621	Trịnh Xá (xã) 鄭舍社: tg.Trịnh Xá,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
Trình Nữ (tràng) 貞女庄: tg.Trình Nữ,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS .. 621	Trịnh Xá (xã) 鄭舍社: tg.Hữu Thủy,ch.Quan Hóa,p.Quảng Hóa,t.TH 1137
Trình Phú (xã) 貞富社: tg.Liên Đăng,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	Trịnh Xá (xã) 鄭舍社: tg.Yên Thường,h.Đồng Ngạc,p.Từ Sơn,t.BN 491
Trình Phú (xã) 貞富社: tg.Phá Lãng,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN ... 511	Trịnh Xá (tổng) 鄭舍總: h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HĐ 161
Trình Sơn (xã) 禎山社: tg.Lỗ Hương,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1093	Trịnh Xá (xã) 鄭舍社: tg.Trịnh Xá,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HĐ 161
Trình Sơn (thôn) 禎山村: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT ... 1672	Trịnh Xá (xã) 鄭舍社: tg.Dị Chế,h.Tiền Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271
Trình Thạch (phường) 貞石坊: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	Trịnh Xuyên (xã) 鄭川社: tg.Đông Cao,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HĐ ... 123
Trình Thụy (thôn) 禎瑞村: tg.Trung Thành,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1552	Trọng Đức (thôn) 重德村: tg.Võng Nhi,h.Hương Thủy,p.TT, ... 1423
Trình Tiết (tổng) 貞節總: h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34	Trọng Đức (xã) 重德社: tg.Mĩ Trọng,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
Trình Tiết (xã) 貞節社: tg.Trình Tiết,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34	Trọng Hậu (thôn) 重厚村: Trì Trọng,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1094
Trình Tường (tổng) 禎祥總: h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865	Trọng Hợp (sách) 仲合冊: tg.Thuần Hàm,h.Nghĩa Đường, p.Quỳ Châu,t.NA 1275
Trình Tường (xã) 禎祥社: tg.Trình Tường,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ ... 865	Trọng Sơn (xã) 重山社: tg.Hữu Thu,ch.Thoát Lãng,p.Tràng Định,t.LS ... 607
Trình Tường (thôn) 禎祥村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhon,t.BĐ 1569	Trù Mật (xã) 稠密社: tg.Phú Thọ,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 945
Trình Tường (thôn) 禎祥村: tg.Nghĩa Lập,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662	Trú Để (sách) 駐氏柵: li.Ủyển Châm,tg.Bố Tuần,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Trình Tường (xã) 禎祥社: tg.Đức Thắng,h.Tuy Lĩ,p.Hàm Thuận,t.BT ... 1666	Trú Hựu (tổng) 住佑總: h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Trình Vân (thôn) 禎雲村: tg.Trung Bình,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1551	Trú Hựu (xã) 住佑社: tg.Trú Hựu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Trình Xá Tây Ngoại (thôn) 貞舍西外村: Văn Trinh,tg.Văn Trinh, h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	Trú Hựu (phường) 住佑坊: x.Trú Hữu,tg.Trú Hựu,h.Lục Ngạn, p.Lạng Giang,t.BN 537
Trình Ban (xã) 呈班社: tg.Trình Cát,ch.Mai Sơn,p.Gia Hưng,t.HH 715	Trú Tượng Ty (thôn) 鑄匠司村: tg.Lại Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Trình Cát (tổng) 呈古總: ch.Mai Sơn,p.Gia Hưng,t.HH 715	Trụ (thôn) 柱村: Tào Xuyên,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094
Trình Cát (xã) 呈古社: tg.Trình Cát,ch.Mai Sơn,p.Gia Hưng,t.HH 715	Trúc (tràng) 竹庄: tg.Ngọc Lặc,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102
Trình Cố (huyện) 呈固縣: t.TH 1152	Trúc (thôn) 竹村: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Trình Cố (tổng) 呈固總: h.Trình Cố,t.TH 1152	Trúc An (thôn) 竹安村: tg.Yên Thành,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Trình Cố (mường) 呈固忙: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	Trúc Ảnh (xã) 竹影社: tg.Tân An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
Trình Hằng (mường) 呈恒忙: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	Trúc Bào (xã) 竹泡社: tg.An Châu Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460
Trình Khê (xã) 程溪社: tg.Phá Lãng,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN ... 511	Trúc Cảnh (thôn) 竹環村: Văn Phái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Trình Khúc (xã) 程曲社: tg.Trương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 947	Trúc Cầu (thôn) 竹棣村: tg.Yên Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 260
Trình La (xã) 程羅社: ch.Sơn La,p.Gia Hưng,t.HH 714	Trúc Cương (thôn) 竹綱村: tg.Vạn Định,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhon,t.BĐ ... 1552
Trình Lang (xã) 呈琅社: tg.Lang Quán,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	Trúc Đàm (xã) 竹淡社: tg.Tứ Lân,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
Trình Mạn (bản) 呈鑣本: h.Man Duy,t.TH 1154	Trúc Đăng (phường) 竹登坊: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Trình Phiên (xã) 呈蕃社: tg.Trình Cát,ch.Mai Sơn,p.Gia Hưng,t.HH 715	Trúc Đăng (xã) 竹登社: tg.An Dã,h.Đăng Xương,đạo.QT 1384
Trình Phố (xã) 程浦社: tg.An Bội,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331	Trúc Đăng (ấp) 竹登邑: tg.Lương Diên,h.Phù Lộc,p.TT, ... 1424
Trình Phủ (tổng) 呈甫總: h.Trình Cố,t.TH 1152	Trúc Động (xã) 竹洞社: tg.Cần Kiệm,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924
Trình Phủ (mường) 呈甫忙: tg.Trình Phủ,h.Trình Cố,t.TH 1152	Trúc Động (tổng) 竹洞總: h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HĐ 162
Trình Sáo (bản) 呈套本: h.Man Duy,t.TH 1154	Trúc Động (xã) 竹洞社: tg.Trúc Động,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HĐ .. 162
Trình Thụy (xã) 呈瑞社: tg.Trình Cát,ch.Mai Sơn,p.Gia Hưng,t.HH 715	Trúc Giản (xã) 竹簡社: tg.Hoàng Tranh,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY ... 155
Trình Tường (xã) 呈祥社: tg.Lạc Sơn,ch.Thủy Vĩ,p.Quỳ Hóa,t.HH 732	Trúc Hà (xã) 竹河社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN 1460
Trình Uyên (xã) 程淵社: tg.Xích Bích,h.Thần Khê,p.Tiên Hưng,t.HY 265	Trúc Hạp (xã) 竹洽社: tg.Bắc Tạ,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HĐ 126
Trình Viên (xã) 程園社: tg.Phượng Dục,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 17	Trúc Kênh (xã) 竹涇社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Trình Xá (xã) 程舍社: tg.Vĩnh Lại,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	Trúc Khê (xã) 竹溪社: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Trình Xá (xã) 程舍社: tg.Đại Từ,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517	
Trình Xuyên (tổng) 程川總: h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	
Trình Xuyên (xã) 程川社: tg.Trình Xuyên,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ . 319	

Trúc Khê (thôn) 竹溪村: tg.Lạc Nghiệp,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD. 111

Trúc Lâm (xã) 竹林社: tg.Phương Điền,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA. 1261

Trúc Lâm (xã) 竹林社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT. 1391

Trúc Lâm (xã) 竹林社: tg.An Ninh,h.Hương Trà,p.TT. 1418

Trúc Lâm (xã) 竹林社: tg.Phan Xá,h.Tứ Kỳ,p.Ninh Giang,t.HD. 134

Trúc Lâu (tổng) 竹樓總: ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ. 867

Trúc Lâu (xã) 竹樓社: tg.Trúc Lâu,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ. 867

Trúc Ổ (xã) 竹塢社: tg.Mộ Đạo,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN. 500

Trúc Phê (xã) 竹批社: tg.Thượng Nông,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH. 709

Trúc Sơn (xã) 竹山社: tg.Dương Chân,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD. 162

Trúc Sơn (thôn) 竹山村: tg.Dương Chân,h.Thủy Đường,
p.Kinh Môn,t.HD. 162

Trúc Viên (thôn) 竹園村: tg.Lại Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg. 1517

Trúc Võng (phường) 竹網坊: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu,
p.Diễn Châu,t.NA. 1253

Trúc Võng (phường) 竹網坊: tg.Vạn Yên,h.Hoàn Bồ,p.Sơn Định,t.QY. 402

Trung (giáp) 中甲: x.Bích La,tg.Bích La,h.Đặng Xương,đạo.QT. 1383

Trung (thôn) 中村: Cổ Bài,tg.Hải Quật,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH. 1110

Trung (thôn) 中村: x.Phúc Khê,tg.Phúc Khê,h.Thanh Quan,
p.Thái Bình,t.NĐ. 341

Trung (thôn) 中村: x.Lịch Dương,tg.Lịch Dương,h.Yên Khánh,
p.Yên Khánh,t.NB. 1020

Trung (thôn) 中村: x.Hoài Bảo,tg.Nội Duệ,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN. 494

Trung (thôn) 中村: x.Tiên Yên,tg.Diên Mậu,h.Yên Khánh,
p.Yên Khánh,t.NB. 1021

Trung (thôn) 中村: tg.Thạch Xá,h.Lệ Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB. 1349

Trung (thôn) 中村: x.Tiên Lễ,tg.Thuận Thị,h.Minh Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB. 1355

Trung (thôn) 中村: x.Phương Liên,tg.Liên Hương,h.Bổ Trạch,
p.Quảng Trạch,t.QB. 1357

Trung (thôn) 中村: x.Cao Lao,tg.Cao Lao,h.Bổ Trạch,
p.Quảng Trạch,t.QB. 1357

Trung (giáp) 中甲: x.Phú Chiêm,tg.An Nhơn Trung,h.Diên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN. 1452

Trung (giáp) 中甲: châu.Kim Bồng,tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên,
p.Điện Bàn,t.QN. 1456

Trung (phường) 中坊: x.Hoà Thanh,tg.An Hòa,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN. 1473

Trung (giáp) 中甲: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT. 1384

Trung (thôn) 中村: tg.Thượng Hiệp,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST. 919

Trung (thôn) 中村: tg.Hoàng Xá,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST. 919

Trung (thôn) 中村: Bình Hòa,tg.Nam Bạt,h.Tổng Sơn,p.Hà Trung,t.TH. 1083

Trung (thôn) 中村: Thổ Khối,tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH. 1086

Trung (thôn) 中村: Ngọc Xuyên,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH. 1091

Trung (thôn) 中村: Sơn Trang,tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH. 1093

Trung (thôn) 中村: Cát Xuyên,tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH. 1094

Trung (thôn) 中村: Dự Mao,tg.Thanh Khê,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH. 1105

Trung (thôn) 中村: Hào Môn,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH. 1114

Trung (thôn) 中村: Uy Nỗ,tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH. 1115

Trung (thôn) 中村: Văn Liên,tg.Văn Trai,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH. 1116

Trung (thôn) 中村: An Hòa,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH. 1116

Trung (thôn) 中村: Lương Niệm,tg.Cung Thương,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH. 1120

Trung (thôn) 中村: Mĩ Khê,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH. 1121

Trung (thôn) 中村: Quang Tiến,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH. 1121

Trung (thôn) 中村: Ngưu Phương,tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH. 1121

Trung (thôn) 中村: Niệm Thượng,tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH. 1124

Trung (thôn) 中村: Nga Mi,tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH. 1124

Trung (thôn) 中村: Phương Điện,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH. 1144

Trung (thôn) 中村: Lăng Động,tg.Kiên Thạch,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH. 1144

Trung (thôn) 中村: Trung Vực,tg.Nam Cai,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH. 1144

Trung (thôn) 中村: Bất Náo,tg.Bất Náo,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH. 1145

Trung (thôn) 中村: Bằng Tác,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH. 1145

Trung (giáp) 中甲: x.Triều Sơn,tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT. 1419

Trung (giáp) 中甲: x.Nam Phố,tg.Dương Nỗ,h.Phú Vang,p.TT. 1420

Trung (giáp) 中甲: x.Văn Giang,tg.Sư Lỗ,h.Phú Vang,p.TT. 1420

Trung (giáp) 中甲: th.Miêu Nha,tg.Võng Nhi,h.Hương Thủy,p.TT. 1423

Trung (thôn) 中村: tg.Trung An,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB. 659

Trung (thôn) 中村: x.Đại Mão,tg.Thượng Mão,h.Slêu Loại,
p.Thuận Thành,t.BN. 506

Trung (tổng) 中總: h.Vinh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN. 13

Trung (thôn) 中村: x.Khuông Đình,tg.Khuông Đình,h.Thanh Trì,
p.Thường Tín,t.HN. 19

Trung (thôn) 中村: x.Chuyên Mĩ,tg.Thịnh Đức,h.Phú Xuyên,
p.Thường Tín,t.HN. 22

Trung (thôn) 中村: x.Liên Bạt,tg.Xà Cầu,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN. 26

Trung (tổng) 中總: h.Thạch Hà,đạo.HT. 1319

Trung (thôn) 中村: tg.Thị Tranh,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD. 92

Trung (thôn) 中村: tg.Đặng Xá,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN. 515

Trung (thôn) 中村: tg.Thổ Hoàng,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY. 156

Trung (thôn) 中村: x.Bảo Châu,tg.Phương Trà,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY. 272

Trung (tổng) 中總: h.Vinh Xương,p.Diên Khánh,t.KH. 1632

Trung (thôn) 中村: sỏ.Vọng Doanh,tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh,
pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ. 325

Trung (thôn) 中村: x.Đằng Động,tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh,
pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ. 325

Trung Ái (xã) 忠愛社: tg.Lũ Đãng,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB. 1353

Trung Ái (thôn) 忠愛村: tg.Đồng An Thượng,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN. 1465

Trung Ái (ấp) 忠愛邑: th.Chính Trung,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNg. 1517

Trung Ái (thôn) 忠愛村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ. 1568

Trung Ái (xã) 忠愛社: tg.Dịch Vọng,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN. 7

Trung Am (xã) 中庵社: tg.Thượng Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD. 126

Trung An (thôn) 忠安村: tg.Phú Mĩ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN. 1457

Trung An (xã) 忠安社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN. 1459

Trung An (xã) 忠安社: tg.Quảng Đại Thượng,h.Quế Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN. 1469

Trung An (thôn) 忠安村: tg.Quảng Đại Thượng,h.Quế Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN. 1469

Trung An (thôn) 忠安村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN. 1471

Trung An (thôn) 忠安村: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNg. 1514

Trung An (thôn) 忠安村: tg.Tri Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg. 1518

Trung An (tổng) 忠安總: h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ. 1546

Trung An (thôn) 忠安村: tg.Trung An,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ. 1546

Trung An (xã) 忠安社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT. 1384

Trung An (<i>thôn</i>) 忠安村: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	Trung Đạo (<i>xã</i>) 中道社: tg.Sài Trang,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD .. 100
Trung An (<i>phường</i>) 忠安坊: tg.An Mỹ,h.Do Linh,đạo.QT 1391	Trung Đẳng (<i>xã</i>) 中等社: tg.Hà Lị,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
Trung An (<i>phường</i>) 中安坊: tg.Bái Ân,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	Trung Điền (<i>thôn</i>) 中田村: Yên Nội,tg.Cao Vính,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1087
Trung An (<i>thôn</i>) 忠安村: tg.Võng Nhi,h.Hương Thủy,p.TT 1423	Trung Định (<i>thôn</i>) 中定村: tg.Chu Lễ,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261
Trung An (<i>ấp</i>) 忠安邑: tg.Lương Điền,h.Phú Lộc,p.TT 1424	Trung Định (<i>thôn</i>) 忠定村: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472
Trung An (<i>tổng</i>) 中安總: h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Trung Định (<i>thôn</i>) 忠定村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
Trung An Chánh (<i>xã</i>) 忠安政社: tg.Quảng Đại Thượng,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469	Trung Định (<i>xã</i>) 中定社: tg.Cẩm Bào,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
Trung An Tân (<i>xã</i>) 忠安新社: tg.Vinh Quý Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Trung Đồng (<i>thôn</i>) 中同村: sỏ.Đại Tảo,tg.Hoàng Mai,h.Yên Dũng, p.Lạng Giang,t.BN 533
Trung An Thượng (<i>thôn</i>) 忠安上村: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517	Trung Đồng (<i>trại</i>) 中同寨: tg.Thổ Mật,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
Trung Áng (<i>thôn</i>) 中盎村: Yên Cư,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Trung Đồng (<i>xã</i>) 忠全社: tg.Chính Lộc,h.Phong Điền,p.TT 1428
Trung Bạ (<i>tổng</i>) 中伴總: h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1083	Trung Giang (<i>xã</i>) 中江社: tg.Ninh Phước,h.Phước Điền, p.Diên Khánh,t.KH 1631
Trung Bạ (<i>thôn</i>) 中伴村: x.Nội Trà,tg.Nội Trà,h.Yên Phong, p.Từ Sơn,t.BN 497	Trung Giản (<i>xã</i>) 中澗社: tg.Chuyên Nghiệp,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 23
Trung Bật (<i>xã</i>) 忠弼社: tg.Mĩ Điện,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	Trung Giáp (<i>xã</i>) 中甲社: tg.Vĩnh Dật,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610
Trung Bình (<i>tổng</i>) 中平總: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ..1551	Trung Hà (<i>xã</i>) 中河社: tg.Khe Thượng,h.Bát Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915
Trung Bình (<i>thôn</i>) 中平村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ..1551	Trung Hà (<i>châu</i>) 中河洲: tg.Lương Quán,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941
Trung Bình (<i>thôn</i>) 中平村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ..1556	Trung Hà (<i>thôn</i>) 中河村: tg.Trương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 947
Trung Bình (<i>phường</i>) 中柄坊: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc, p.Quảng Ninh,t.QB 1345	Trung Hành (<i>tổng</i>) 中行總: h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
Trung Bộ (<i>xã</i>) 中部社: tg.Cao Bộ,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926	Trung Hành (<i>xã</i>) 中行社: tg.Trung Hành,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
Trung Bộ (<i>ấp</i>) 中步邑: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT 1418	Trung Hậu (<i>thôn</i>) 忠厚村: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn, p.Anh Sơn,t.NA 1234
Trung Cát (<i>thôn</i>) 中吉村: x.Ngoại Can Lộc,tg.Nội Ngoại,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	Trung Hậu (<i>xã</i>) 忠厚社: tg.Kim Nguyên,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA ... 1246
Trung Cẩn (<i>xã</i>) 忠勤社: tg.Nam Kim,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239	Trung Hậu (<i>xã</i>) 忠厚社: tg.Tam Lộng,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST .935
Trung Chánh (<i>thôn</i>) 忠正村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Trung Hậu (<i>xã</i>) 忠厚社: tg.Đa Lộc,h.Yên Lăng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938
Trung Chánh (<i>ấp</i>) 中正邑: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511	Trung Hậu (<i>thôn</i>) 忠厚村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562
Trung Chánh (<i>tổng</i>) 忠政總: h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555	Trung Hi (<i>thôn</i>) 中禧村: Phú Vinh,tg.Hàng Vi,h.Hoàng Hoa, p.Hà Trung,t.TH 1090
Trung Chánh (<i>thôn</i>) 忠政村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát, p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555	Trung Hiếu (<i>xã</i>) 忠孝社: tg.Điều Hộ,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
Trung Châu (<i>xã</i>) 中洲社: tg.Lương Xá,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346	Trung Hoàng (<i>xã</i>) 中黃社: tg.Yên Kiện,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
Trung Châu (<i>xã</i>) 中洲社: tg.Đồng Kết,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY ..252	Trung Hoàng (<i>xã</i>) 中黃社: tg.Hạ Hoàng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Trung Châu (<i>tổng</i>) 中洲總: h.Phước Điền,p.Diên Khánh,t.KH 1631	Trung Hộ (<i>thôn</i>) 中戸村: Vi Bạc,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Trung Chỉ (<i>xã</i>) 中址社: tg.An Đôn,h.Đảng Xương,đạo.QT 1384	Trung Hội (<i>thôn</i>) 中會村: x.Xuân Hòa,tg.Nam Kim,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1239
Trung Chỉ (<i>phường</i>) 中址坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	Trung Hội (<i>thôn</i>) 忠會村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
Trung Chính (<i>thôn</i>) 中正村: Thanh An,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Trung Khảm (<i>xã</i>) 中坎社: tg.Định Biên Trung,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
Trung Dã (<i>xã</i>) 中野社: tg.Thượng Dã,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	Trung Khánh (<i>ấp</i>) 忠慶邑: x.Diên Trường,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517
Trung Dịch (<i>thôn</i>) 中驛村: Đồng Đội,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Trung Khánh (<i>xã</i>) 忠慶社: tg.Bái Dương,h.Nam Chân, p.Xuân Trường,t.NĐ 310
Trung Dũng (<i>xã</i>) 忠勇社: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	Trung Khê (<i>xã</i>) 中溪社: tg.Thụy Lợi,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
Trung Đàm (<i>xã</i>) 中僊社: tg.Tây Tụ,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9	Trung Khuê (<i>xã</i>) 中圭社: tg.Trạm Điện,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN .537
Trung Đan (<i>xã</i>) 忠丹社: tg.An Nhân,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	Trung Kiên (<i>xã</i>) 忠堅社: tg.La Văn,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243
Trung Đàn (<i>thôn</i>) 忠檀村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Trung Kiên (<i>thôn</i>) 忠堅村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472
Trung Đàn Thượng (<i>thôn</i>) 忠檀上村: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Trung Kiên (<i>xã</i>) 中堅社: tg.Bích La,h.Đảng Xương,đạo.QT 1384
Trung Đạo (<i>xã</i>) 忠道社: tg.Đức Hòa Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1460	Trung Kiến (<i>ấp</i>) 忠虔邑: tg.An Cư,h.Phú Lộc,p.TT 1424
Trung Đạo (<i>xã</i>) 忠道社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Trung Lao (<i>xã</i>) 中牢社: tg.Thần Lộ,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ ... 312
	Trung Lăng (<i>xã</i>) 中陵社: tg.Phú Khê,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
	Trung Lâm (<i>xã</i>) 中林社: tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA .. 1239
	Trung Lâm (<i>xã</i>) 忠林社: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465
	Trung Lập (<i>giáp</i>) 中立甲: tg.Tân Cơ,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335

- Trung Lập (thôn)** 中立村: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t.NA ..1252
- Trung Lập (xã)** 中立社: tg. Hồ Xá, h. Minh Linh, đạo. QT 1390
- Trung Lập (xã)** 中立社: tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t.TH ..1102
- Trung Lập (xã)** 中立社: tg. Luận Khê, ch. Thường Xuân, p. Thọ Xuân, t.TH 1147
- Trung Lập (xã)** 中立社: tg. Hòa Mĩ, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t.HN 21
- Trung Lập (xã)** 中立社: tg. Trương Xá, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t.HD ..100
- Trung Lập (xã)** 中立社: tg. Hà Lĩ, h. Diên Hà, p. Tiên Hưng, t.HY 267
- Trung Lễ (thôn)** 中禮村: x. Cổ Ngu, tg. Văn Lâm, h. La Sơn,
p. Đức Thọ, t.NA 1255
- Trung Lễ (xã)** 中禮社: tg. Thủy Nhai, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t.NĐ ...304
- Trung Lí (ấp)** 忠理邑: x. Thanh Hiếu, tg. Tri Đức, h. Mộ Đức,
p. Tư Nghĩa, t.QNg 1518
- Trung Lí (thôn)** 忠理村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t.BĐ 1556
- Trung Liệt (xã)** 中烈社: tg. Thượng Liệt, h. Đông Quan, p. Thái Bình, t.NĐ ...339
- Trung Liệt (thôn)** 忠烈村: Văn Trường, tg. Văn Trường, h. Ngọc Sơn,
p. Tĩnh Gia, t.TH 1117
- Trung Linh (xã)** 中齡社: tg. Thủy Nhai, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t.NĐ 304
- Trung Lô (xã)** 中墟社: tg. Tam Lô, ch. Lương Chánh, p. Thọ Xuân, t.TH 1150
- Trung Lộc (thôn)** 中祿村: tg. Tam Đẳng, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t.NA 1265
- Trung Lộc Đông (xã)** 忠祿東社: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t.QN 1469
- Trung Lộc Tây (xã)** 忠祿西社: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t.QN 1469
- Trung Luật (xã)** 中律社: tg. Thủy Liên, h. Lê Thủy, p. Quảng Ninh, t.QB ...1349
- Trung Lực (thôn)** 中力村: tg. Thủy Liên, h. Lê Thủy, p. Quảng Ninh, t.QB ...1349
- Trung Lương (thôn)** 忠良村: tg. Đông An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t.QN 1457
- Trung Lương (thôn)** 忠良村: tg. Trung An, h. Bồng Sơn,
p. Hoài Nhơn, t.BĐ 1546
- Trung Lương (xã)** 中良社: tg. Thuận Chính, ch. Lương Chánh,
p. Thọ Xuân, t.TH 1150
- Trung Lương (xã)** 忠良社: tg. Yên Đỗ, h. Bình Lục, p. Lý Nhân, t.HN 43
- Trung Lương (xã)** 忠良社: tg. Nội Hoàng, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t.HD 166
- Trung Mâu (xã)** 中牟社: tg. Thông Lăng, h. Hưng Nguyên,
p. Anh Sơn, t.NA 1242
- Trung Mâu (xã)** 中牟社: tg. Dũng Vi, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t.BN 494
- Trung Mẫu (xã)** 中牟社: tg. Thiện Kế, h. Bình Xuyên, p. Phú Bình, t.TN 801
- Trung Mĩ (thôn)** 中美村: x. An Tráng, tg. Yên Trường, h. Chân Lộc,
p. Anh Sơn, t.NA 1246
- Trung Mĩ (thôn)** 中美村: x. Xuân An, tg. Yên Trường, h. Chân Lộc,
p. Anh Sơn, t.NA 1246
- Trung Mĩ (thôn)** 忠美村: tg. Đông An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t.QN 1457
- Trung Mĩ (ấp)** 中美邑: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa,
p. Tư Nghĩa, t.QNg 1511
- Trung Mĩ (thôn)** 忠美村: Phượng Trì, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn,
p. Tĩnh Gia, t.TH 1115
- Trung Môn (tổng)** 中門總: h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t.TQ 859
- Trung Môn (xã)** 中門社: tg. Trung Môn, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t.TQ 859
- Trung Nại (thôn)** 中奈村: Thạch Giản, tg. Thạch Giản, h. Nga Sơn,
p. Hà Trung, t.TH 1086
- Trung Năng (xã)** 忠能社: tg. Thống Thượng, h. Phố Yên, p. Phú Bình, t.TN 797
- Trung Nghĩa (xã)** 忠義社: tg. Long Đại, h. Phong Lộc,
p. Quảng Ninh, t.QB 1345
- Trung Nghĩa (xã)** 忠義社: tg. Hoà An Thượng, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t.QN 1459
- Trung Nghĩa (ấp)** 忠義邑: th. Nhân Hoà, tg. Bình Trung, h. Bình Sơn,
p. Tư Nghĩa, t.QNg 1513
- Trung Nghĩa (xã)** 忠義社: tg. Tu Vũ, h. Bát Bạt, p. Quảng Oai, t.ST 915
- Trung Nghĩa (thôn)** 忠義村: tg. Chánh Lộc, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t.BĐ 1556
- Trung Ngòi (thôn)** 中外村: Ngọc Xuyên, tg. Ngọc Xuyên, h. Hoàng Hóa,
p. Hà Trung, t.TH 1091
- Trung Nha (xã)** 中街社: tg. Hương Nha, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t.ST ..941
- Trung Phu (xã)** 中孚社: tg. Trinh Xuyên, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t.NĐ ...319
- Trung Phụ (xã)** 忠輔社: tg. Cấn Doanh, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t.BN 531
- Trung Phụng (thôn)** 中奉村: tg. Yên Hòa, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t.HN .12
- Trung Phước (thôn)** 忠福村: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t.QN 1469
- Trung Phước (xã)** 忠福社: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn,
p. Thăng Bình, t.QN 1469
- Trung Phường (xã)** 忠坊社: tg. Tân An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t.QN 1456
- Trung Quan (xã)** 中關社: tg. Hạ Quan, h. Cẩm Hóa, p. Thông Hóa, t.TN 816
- Trung Quan Châu (xã)** 中關洲社: tg. Đại Quan Châu, h. Văn Giang,
pp. Thuận Thành, t.BN 518
- Trung Quán (tổng)** 忠館總: h. Phong Lộc, p. Quảng Ninh, t.QB 1345
- Trung Quán (xã)** 忠館社: tg. Trung Quán, h. Phong Lộc,
p. Quảng Ninh, t.QB 1345
- Trung Qui (trại)** 中規寨: tg. Hương Đạo, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t.NB ..1033
- Trung Quyển (xã)** 中渭社: tg. Cao Đường, h. Thượng Nguyên,
p. Xuân Trường, t.NĐ 309
- Trung Sơn (thôn)** 中山村: tg. Tam Đẳng, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t.NA ..1265
- Trung Sơn (xã)** 忠山社: tg. Hoà An Thượng, h. Hoà Vang,
p. Điện Bàn, t.QN 1459
- Trung Sơn (ấp)** 忠山邑: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa,
p. Tư Nghĩa, t.QNg 1511
- Trung Sơn (xã)** 中山社: tg. Bình Hà, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t.QNg 1514
- Trung Sơn (xã)** 中山社: tg. Mông Sơn, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t.TH .1139
- Trung Sơn (xã)** 中山社: tg. Kênh Triều, h. Thủy Đường, p. Kinh Môn, t.HD .162
- Trung Sơn Bình An (xã)** 忠山平安社: tg. Tiên Giang Thượng, h. Hà Đông,
p. Thăng Bình, t.QN 1471
- Trung Tạ (xã)** 中謝社: tg. Bắc Tạ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t.HD 126
- Trung Thái (thôn)** 忠泰村: tg. Đông An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t.QN .1457
- Trung Thanh Lang (xã)** 中青榔社: tg. Đại Phương Lang, h. An Lão,
p. Kiến Thụy, t.HD 144
- Trung Thanh Oai (xã)** 中青威社: tg. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai,
p. Ứng Hòa, t.HN 28
- Trung Thành (ấp)** 忠誠邑: tg. Triêm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t.QNg .1517
- Trung Thành (tổng)** 忠誠總: h. Phù Mĩ, p. Hoài Nhơn, t.BĐ 1551
- Trung Thành (thôn)** 忠誠村: tg. Trung Thành, h. Phù Mĩ,
p. Hoài Nhơn, t.BĐ 1551
- Trung Thắng (phố)** 中倘庸: tg. Thông Nông, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t.CB 660
- Trung Thịnh (thôn)** 忠盛村: tg. Lâm Thịnh, h. Nam Đường,
p. Anh Sơn, t.NA 1235
- Trung Thịnh (thôn)** 中盛村: tg. Phù Lưu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t.NA 1269
- Trung Thịnh (thôn)** 中盛村: x. Bạch Sam, tg. Bạch Sam, h. Sơn Minh,
p. Ứng Hòa, t.HN 26
- Trung Thuận (xã)** 忠順社: tg. Vinh Quý Trung, h. Hà Đông,
p. Thăng Bình, t.QN 1472
- Trung Thuận (thôn)** 忠順村: tg. Trung Thành, h. Phù Mĩ,
p. Hoài Nhơn, t.BĐ 1551
- Trung Thụy (thôn)** 中瑞村: tg. Sơn Đồng, h. Đan Phượng, p. Quốc Oai, t.ST 922
- Trung Thứ (thôn)** 忠恕村: tg. Trung Thành, h. Phù Mĩ, p. Hoài Nhơn, t.BĐ 1551
- Trung Thượng (thôn)** 中上村: tg. Thuận Trung, h. Lương Sơn,
p. Anh Sơn, t.NA 1234
- Trung Thượng (thôn)** 中上村: x. Đại Bối, tg. Đại Bối, h. Sơn Minh,
p. Ứng Hòa, t.HN 26

Trung Thượng (trang) 中上庄: x.Đô Quan,tg.Điên hưng,h.Nam Chân,
p.Xuân Trường,t.NĐ 310

Trung Tiết (xã) 中節社: tg.Dương Thủy,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094

Trung Tiết (xã) 忠節社: h.Thạch Hà,đạo.HT 1322

Trung Tín (xã) 忠信社: tg.Thạch Bàn,h.Phong Đăng,
p.Quảng Ninh,t.QB 1347

Trung Tín (thôn) 忠信村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562

Trung Tín (xã) 忠信村: x.Đĩnh Xá,tg.Đội Sơn,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37

Trung Trang (xã) 中莊社: tg.Quan Trang,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148

Trung Trật (xã) 中秩社: tg.Cẩm Bào,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522

Trung Trinh (thôn) 忠貞村: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611

Trung Trinh (xã) 忠貞社: tg.Long Đại,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345

Trung Trinh (thôn) 忠貞村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546

Trung Trinh (xã) 忠貞社: tg.Phá Lãng,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511

Trung Trọng (xã) 中仲社: tg.Trinh Tiết,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34

Trung Trú (lị) 中駐里: tg.Cam Thang,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1667

Trung Trữ (xã) 中貯社: tg.La Mai,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1028

Trung Từ (thôn) 忠慈村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555

Trung Tự (thôn) 中寺村: ph.Đồng Tác,tg.Kim Liên,h.Thọ Xương,
p.Hoài Đức,t.HN 12

Trung Tường (thôn) 中祥村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,
p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551

Trung Vũ (xã) 中武社: tg.Phú Hà,h.Thủy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101

Trung Vực 中域: tg.Nam Cai,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1144

Trung Xá (xã) 中舍社: tg.Phí Gia,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147

Trung Yên (thôn) 中安村: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252

Trung Yên (phường) 中安坊: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384

Trung Yên (thôn) 忠安村: tg.Đồng Thọ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12

Trùng Khánh (xã) 重慶社: tg.Vĩnh Yên,ch.Chiêm Hoá,
p.Tương Yên,t.TQ 877

Trùng Khánh (phủ) 重慶府: t.CB 669

Trùng Khôn (xã) 重坤社: tg.Gia Bằng,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667

Trùng Lâm (xã) 重林社: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471

Trùng Minh (xã) 重明社: tg.Thụ Phúc,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494

Trùng Nhai (xã) 重崖社: tg.Nga Ổ,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672

Trùng Quan (xã) 重關社: tg.Cát Hộc,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341

Truy Đình (xã) 追亭社: tg.Hà Lí,h.Điên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267

Truy Đình (trang) 追亭庄: tg.Hà Lí,h.Điên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267

Truyền (thôn) 傳村: x.Hải Đông,tg.Hải Đông,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243

Truyền Cổ (xã) 傳故社: tg.Thượng Giáo,ch.Bạch Thông,
p.Thông Hóa,t.TN 819

Truyền Nham (tổng) 傳岩總: h.Thủy Văn,p.Qui Châu,t.NA 1276

Truyền Nham (xã) 傳岩社: tg.Truyền Nham,h.Thủy Văn,
p.Qui Châu,t.NA 1276

Truyền Tung (trại) 傳嵩寨: tg.Bình Hạ,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514

Trữ Tích (thôn) 儲積村: tg.Khánh Nhơn,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1667

Trữ Trĩ (tổng) 儲峙總: ch.Thoát Lãng,p.Tràng Định,t.LS 608

Trữ Trĩ (xã) 儲峙社: tg.Trữ Trĩ,ch.Thoát Lãng,p.Tràng Định,t.LS 608

Trữ La (xã) 苧羅社: tg.Kim Quan,h.Cẩm Giăng,p.Bình Giang,t.HD 97

Trữ Lai (xã) 苧萊社: tg.Hội Kế,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959

Trực Cát (tổng) 直葛總: h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151

Trực Cát (xã) 直葛社: tg.Trực Cát,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151

Trực Đạo (thôn) 直道村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551

Trực Độ (vạn) 直渡滿: tg.Yên Đăng,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020

Trực Độ (vạn) 直渡滿: tg.Hồi Thuận,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033

Trực Nội (tổng) 直內總: h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340

Trực Nội (xã) 直內社: tg.Trực Nội,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340

Trực Tầm (xã) 直尋社: tg.Dã Nham,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610

Trực Tầm (xã) 直尋社: tg.Đường Xâm,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331

Trực Trang (xã) 直莊社: tg.Quan Trang,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 148

Trùng Bích (xã) 澄碧社: tg.Lí Trai,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249

Trùng Giang (xã) 澄江社: tg.Đa Hoà Thượng,h.Điên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1453

Trùng Giang (thôn) 澄江村: Hưng Thịnh,tg.Phù Chấn,h.Thủy Nguyên,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1101

Trùng Hà (ấp) 澄河邑: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT 1420

Trùng Hà (xã) 澄河社: Phù Đống,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659

Trùng Hải (phường) 澄海坊: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1353

Trùng Hải (xã) 澄海社: tg.Thần Lộ,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312

Trùng Hoài (tổng) 澄淮總: h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341

Trùng Hoài (xã) 澄淮社: tg.Trùng Hoài,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341

Trùng Lục (thôn) 澄錄村: x.Bách Lộc,tg.Lạc Trị,h.Thạch Thất,
p.Quốc Oai,t.ST 923

Trùng Thanh (xã) 澄清社: tg.Qui Hợp,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1262

Trùng Thanh (thôn) 澄清村: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12

Trùng Thanh Hạ 澄清下: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN ... 12

Trùng Thanh Thượng (thôn) 澄清上村: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,
p.Hoài Đức,t.HN 12

Trùng Thanh Trung 澄清中: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,
p.Hoài Đức,t.HN 12

Trùng Uyên (xã) 澄淵社: tg.Trùng Hoài,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341

Trùng Uyên (ấp) 澄淵邑: tg.Lạc Thiện,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 305

Trùng Uyên (xã) 澄淵社: tg.Bách Tĩnh,h.Thượng Nguyên,
p.Xuân Trường,t.NĐ 308

Trùng Uyên (xã) 澄淵社: tg.Đồng Đội,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319

Trùng Xá (xã) 澄舍社: tg.Khoái Lạc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110

Trùng Xá (tổng) 澄舍總: h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511

Trùng Xá (xã) 澄舍社: tg.Trùng Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511

Trương Cầu (xã) 張求社: tg.Đường An,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD ... 92

Trương Xá (xã) 張舍社: tg.Cam Đường,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393

Trương Xá (tổng) 張舍總: h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 947

Trương Xá (xã) 張舍社: tg.Trương Xá,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 947

Trương Xá 張舍: tg.Đặng Trường,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1096

Trương Xá (xã) 張舍社: tg.Bình Ngô,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509

Trương Xá (tổng) 張舍總: h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100

Trương Xá (xã) 張舍社: tg.Trương Xá,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100

Trương Xá (xã) 張舍社: tg.Lưu Xá,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153

Trường (thôn) 場村: La Miết,tg.La Miết,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1126

Trường An (thôn) 長安村: tg.Đại An Thượng,h.Điên Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1451

Trường An (xã) 長安社: tg.Phú Mỹ Trung,h.Lê Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466

Trường An (thôn) 長安村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546

Trường An Đông (thôn) 長安東村: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,
p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514

Trường An Tây (thôn) 長安西村: tg.Tiên Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471

Trường Bả (xã) 長榜社: tg.Mễ Sơn,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD ... 165

Trường Các (xã) 長閣社: tg.Xuân Lâm,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236

Trường Cát (tổng) 長葛總: h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1134

Trường Cát (xã) 長葛社: tg.Trường Cát,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH 1134

Trường Cát (xã) 長葛社: tg.Nga Mi,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28

Trường Châu (xã) 長洲社: tg.Mộc Hoàn,h.Tiên Phong, p.Quảng Oai,t.ST 909	Trường Sinh (xã) 長生坊: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1456
Trường Châu (xã) 長珠社: tg.Ngọc Động,h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa,t.TH 1136	Trường Sinh (ấp) 長生邑: x.Phú Thịnh,tg.Tri Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
Trường Châu (thôn) 長洲村: tg.Hiệp Trung,h.Tân Định, p.Ninh Hòa,t.KH 1638	Trường Sinh (xã) 長生社: tg.Câu Hoan,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
Trường Cửu (xã) 長久社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Trường Sinh (thôn) 長生村: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1657
Trường Cửu (thôn) 長久村: tg.Nhơn Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ..1568	Trường Sơn (ấp) 長山邑: x.Diên Trường,tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Trường Dục (xã) 長育社: tg.Trung Quán,h.Phong Lộc, p.Quảng Ninh,t.QB 1345	Trường Tân (thôn) 長津村: Lương Xá,tg.Thủ Hộ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
Trường Duệ (xã) 長裔社: tg.Văn Cú,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	Trường Tây (thôn) 場西村: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương, p.Diên Khánh,t.KH 1633
Trường Dương (xã) 長楊社: tg.Trường Lang,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN ..811	Trường Thành (xã) 長城社: tg.Quan Hóa,h.Yên Thành, p.Diễn Châu,t.NA 1250
Trường Đà (xã) 長陀社: tg.Yên Linh,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	Trường Thành (xã) 長城社: tg.Vĩnh Quý Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472
Trường Đề (thôn) 長堤村: tg.Vân Trinh,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243	Trường Thành (thôn) 長成村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn, p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
Trường Định (xã) 長定社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1459	Trường Thạnh (xã) 長盛社: tg.Hòa Đa,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615
Trường Định (thôn) 長定村: tg.Mĩ Thuận,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ ..1568	Trường Thạnh (thôn) 長盛村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát, p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
Trường Đông (thôn) 場東村: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương, p.Diên Khánh,t.KH 1633	Trường Thạnh (thôn) 長盛村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Trường Hậu (thôn) 長厚村: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252	Trường Thạnh (xã) 長盛社: tg.Ninh Phước,h.Phước Diễn, p.Diên Khánh,t.KH 1631
Trường Khê (xã) 長溪社: tg.Bạch Liên,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Trường Thị (thôn) 場市村: Đẳng Trường,tg.Đẳng Trường,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1096
Trường Khê (xã) 長溪社: tg.An Trung Hạ,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ ..316	Trường Thịnh (thôn) 長盛村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn, p.Anh Sơn,t.NA 1235
Trường Kĩ (tổng) 長技總: h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97	Trường Thọ (xã) 長壽社: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
Trường Kĩ (xã) 長技社: tg.Trường Kĩ,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97	Trường Thọ (thôn) 長壽村: Liên Trì,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1114
Trường Lạc (xã) 長樂社: tg.Ninh Phước,h.Phước Diễn, p.Diên Khánh,t.KH 1631	Trường Thọ (thôn) 長壽村: Yên Tĩnh,tg.Cung Thương,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
Trường Lang (tổng) 長郎總: h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 811	Trường Thọ (thôn) 長壽村: Hương Phấn,tg.Cao Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Trường Lang (xã) 長郎社: tg.Trường Lang,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN ..811	Trường Thủy (thôn) 長水村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Trường Lãng (thôn) 長朗村: x.Lạp Cầu,tg.Hải Đồ,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243	Trường Trị (sách) 長治冊: tg.Đường Khê,h.Nghĩa Đường, p.Quý Châu,t.NA 1275
Trường Lâm (sở) 長林所: tg.Gia Thụy,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515	Trường Trung (thôn) 場中村: Đẳng Trường,tg.Đẳng Trường,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1096
Trường Lệ (xã) 長麗社: tg.Cung Thương,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1120	Trường Tuế (thôn) 長歲村: Trường Vĩ,tg.Quảng Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106
Trường Lộc (thôn) 長祿村: tg.Phú Khương Thượng,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	Trường Vĩ 長洧: tg.Quảng Chiếu,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1106
Trường Lộc 長祿: tg.Cổ Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	Trường Xuân (thôn) 長春村: x.Việt Yên Thượng,tg.Việt Yên,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255
Trường Lộc (xã) 長祿社: tg.Thân Thượng,h.Tân Định, p.Ninh Hòa,t.KH 1638	Trường Xuân (thôn) 長春村: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Trường Lũ (xã) 長縷社: tg.Vọng Lỗ,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346	Trường Xuân (xã) 長春社: tg.Chiên Đàn Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472
Trường Mĩ (xã) 長美社: tg.Thuần Trung,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA ..1234	Trường Xuân (thôn) 長春村: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513
Trường Mĩ (thôn) 長美村: Hải Châu,tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1114	Trường Xuân (thôn) 長春村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
Trường Môn (xã) 場門社: tg.Vô Hối,h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042	Trường Xuân (thôn) 長春村: Phú Liên,tg.Thạch Khê,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
Trường Ngoại (thôn) 場外村: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324	Trường Xuân (thôn) 長春村: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT ..1672
Trường Phúc (thôn) 長福村: tg.Câu Hoan,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385	Trường Xuân (xã) 長春社: tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN ... 29
Trường Phúc (thôn) 長腹村: Thạch Ngoại,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	
Trường Phước (xã) 長福社: tg.An Lưu Hạ,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	
Trường Phước (xã) 長福社: tg.An Thới Trung,h.Lễ Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466	
Trường Quách (xã) 長郭社: tg.Mông Sơn,h.Cẩm Thủy, p.Quảng Hóa,t.TH 1139	
Trường Quang 長光: tg.Cao Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125	
Trường Sinh (thôn) 長生村: x.Yên Tế,tg.Yên Mô,h.Yên Mô, p.Yên Khánh,t.NB 1024	

Trường Yên (tổng) 長安總: h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	Tú Xuyên (tổng) 秀川總: h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
Trường Yên Hạ (xã) 長安下社: tg.Trường Yên,h.Gia Viễn, p.Yên Khánh,t.NB 1029	Tú Xuyên (xã) 秀川社: tg.Tú Xuyên,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
Trường Yên Thượng (xã) 長安上社: tg.Trường Yên,h.Gia Viễn, p.Yên Khánh,t.NB 1029	Tự Hoà (xã) 聚和社: tg.Tự Long,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Trượng Đổ (xã) 杖社社: tg.Đồng Chân,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NB...348	Tự Long (tổng) 聚隆總: h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Trừu Di (sách) 抽掇冊: ng.Thạch Thành,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1615	Tự Long (xã) 聚隆社: tg.Tự Long,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Tu Cổ (xã) 修古社: tg.Bằng Xá,h.Ý Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	Tự Mỹ (xã) 聚美社: tg.Tự Long,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Tu Hoàng (thôn) 修篁社: tg.Kim Thià,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922	Tự Nghĩa (xã) 聚義社: tg.Tự Long,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Tu Lễ (xã) 修禮社: tg.Đồng Lễ,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	Tự Nhân (xã) 聚仁社: tg.Tự Long,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Tu Linh (xã) 修齡社: tg.Cổ Châu,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HĐ 106	Tự Thành (xã) 聚成社: tg.Tự Long,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Tu Trình (xã) 修程社: tg.Yên Bái,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	Tuân Cáo (xã) 遵詒社: tg.Vũ Lâm,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021
Tu Vũ (tổng) 修武總: h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915	Tuân Dụ (xã) 遵裕社: tg.Xích Thổ,h.Yên Hoà,p.Nho Quan,t.NB 1042
Tu Vũ (xã) 修武社: tg.Tu Vũ,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915	Tuân Dưỡng (xã) 遵養社: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466
Tù (thôn) 首村: Bất Náo,tg.Bất Náo,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Tuân Đạo (xã) 遵道社: tg.Lạc Đạo,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
Tú (sách) 秀柵: lí.Tú Trà,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	Tuân Đạo (xã) 遵道社: tg.Mĩ Nương,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Tú An (xã) 繡安村: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	Tuân Đạo (thôn) 遵道村: Cao Vịnh,tg.Cao Vịnh,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1087
Tú Anh (xã) 繡英社: tg.Khuất Xá,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621	Tuân Giáo (tổng) 遵教總: h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Tú Ba (xã) 繡葩社: tg.Tiền Phong,ch.Ninh Biên,p.Điện Biên,t.HH 738	Tuân Giáo (xã) 遵教社: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Tú Chàng (xã) 繡幢社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Tuân Giáo (châu) 遵教州: p.Điện Biên,t.HH 739
Tú Chung (xã) 秀鍾社: tg.Hùng Di,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	Tuân Hoá (trại) 遵化寨: tg.Hối Thuận,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
Tú Dương (thôn) 秀楊村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1551	Tuân Hóa (tổng) 遵化總: h.Đồng Sơn,p.Thịệu Hóa,t.TH 1105
Tú Đoạn (tg) 繡段總: ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621	Tuân Hóa (xã) 遵化社: tg.Tuân Hóa,h.Đồng Sơn,p.Thịệu Hóa,t.TH 1105
Tú Đoạn (xã) 繡段社: tg.Tú Đoạn,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621	Tuân Lễ (thôn) 遵禮村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563
Tú Đồi (xã) 繡堆社: tg.Nghi Dương,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HĐ 140	Tuân Lễ (tổng) 遵例總: h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Tú Đường (xã) 繡堂社: tg.Hạ Vĩnh,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HĐ 113	Tuân Lễ (xã) 遵例社: tg.Tuân Lễ,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Tú Gia (lị) 秀家里: tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	Tuân Lộ (xã) 遵路社: tg.Lạc Thiện,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
Tú Khê (thôn) 秀溪村: x.Xuân Tú,tg.Đồng Hồ,h.Slêu Loại, p.Thuận Thành,t.BN 506	Tuân Lộ (tổng) 遵路總: h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Tú La (xã) 繡羅社: tg.Kim Quan,h.Cẩm Giăng,p.Bình Giang,t.HĐ 97	Tuân Lộ (xã) 遵路社: tg.Tuân Lộ,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Tú Lâm (thôn) 秀林村: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	Tuân Lộ (xã) 遵路社: tg.Linh Xuyên,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
Tú Lệ (xã) 秀麗社: tg.Sơn A,h.Văn Chấn,p.Quí Hóa,t.HH 725	Tuân Lộ (xã) 遵路社: tg.Thắng Lãm,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 28
Tú Lí (xã) 繡裏社: tg.Hiến Lương,ch.Đà Bắc,p.Gia Hưng,t.HH 719	Tuân Lục (xã) 遵陸社: tg.Thần Lộ,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312
Tú Lĩnh (xã) 秀嶺社: tg.Hùng Di,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	Tuân Mỹ Tây (thôn) 遵美西村: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466
Tú Loan (xã) 秀鸞社: tg.Thuận Bài,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB ...1353	Tuân Nghĩa (lị) 遵義里: tg.Tân Bồi,h.Tiền Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Tú Long (thôn) 繡龍村: tg.Đức Thắng,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	Tuân Nghĩa (xã) 遵義社: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466
Tú Mỹ (thôn) 秀美村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhon,t.BĐ 1546	Tuân Thừa (thôn) 遵承村: tg.Hiệp Trung,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH .1638
Tú Sơn (xã) 秀山社: tg.Tiền Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1471	Tuần La (xã) 巡羅社: tg.Lương Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
Tú Sơn (thôn) 秀山村: tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1517	Tuần La (phường) 巡羅坊: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236
Tú Sơn (thôn) 秀山村: tg.Tuân Giáo,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Tuần La (tổng) 巡邏總: h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
Tú Sơn (tổng) 繡山總: h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	Tuần La (xã) 巡邏: tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
Tú Sơn (xã) 繡山社: tg.Tú Sơn,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	Tuần La Thái 巡邏泰: tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
Tú Tháp (thôn) 繡塔村: x.Xuân Tú,tg.Đồng Hồ,h.Slêu Loại, p.Thuận Thành,t.BN 506	Tuần Lễ (xã) 循禮社: tg.An Ấp,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
Tú Thịnh (xã) 秀盛社: tg.Như Lăng,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH .1147	Tuần Lễ (trại) 循禮寨: tg.Quí Hậu,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
Tú Thủy (thôn) 秀水村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Tuần Lễ (xã) 循禮社: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước,p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Tú Tiên (sách) 秀先柵: lí.Tú Giá,tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	Tuần Lương (xã) 循良社: tg.Hán Nam,h.Tiền Minh,p.Nam Sách,t.HĐ ... 117
Tú Trà (tổng) 秀茶總: h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	Tuấn Dị (xã) 俊異社: tg.Nghĩa Trai,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
Tú Trà (lị) 秀茶里: tg.Tú Trà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673	Tuấn Kiệt 俊傑: tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên,p.Thịệu Hóa,t.TH 1101
Tú Trạch (tổng) 秀擢總: h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	Tuấn Kiệt (xã) 俊傑社: tg.Phúc Cầu,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HĐ 93
Tú Trạch (xã) 秀擢社: tg.Tú Trạch,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	Tuấn Lương (xã) 俊良社: tg.Lương Tài,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
Tú Trí (xã) 秀峙社: tg.Phương Linh,h.Cẩm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN 816	Tuấn Mai (xã) 俊邁社: tg.Mĩ Thái,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 530
Tú Tương (xã) 繡囊社: tg.Mộc Thượng,ch.Mộc,p.Gia Hưng,t.HH 721	Tuấn Mao (thôn) 俊毛村: Cẩm La,tg.Lỗ Hươu,h.Mĩ Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1093
Tú Viên (thôn) 秀園村: tg.Xuân Lâm,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236	Tuấn Mao (thôn) 俊毛村: Thạch Nội,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
Tú Viên (xã) 秀園社: tg.An Thạnh hạ,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN ...1466	Tuấn Mậu (xã) 俊茂社: tg.Tứ Trang,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HĐ 166

Tuấn Tú (thôn) 俊秀村: tg.Nghĩa Lập,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT ...1662	Tuyên Quang (tỉnh) 宣光省: 853
Tuấn Vĩ (xã) 俊偉社: tg.Ki Vĩ,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116	Tuyển Cử (tổng) 選舉總: h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92
Tuấn Xuyên (xã) 俊川社: tg.Thanh Mai,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909	Tuyển Cử (thôn) 選舉村: tg.Tuyển Cử,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 92
Túc Duyên (tổng) 宿緣總: h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798	Tuyết Diêm (thôn) 雪鹽村: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
Túc Duyên (xã) 宿緣社: tg.Túc Duyên,h.Động Hỷ,p.Phú Bình,t.TN 798	Tuyết Diêm (thôn) 雪鹽村: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNG ... 1514
Tục Mĩ (xã) 俗美社: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	Tuyết Lô (xã) 雪爐社: tg.Tam Lô,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH ... 1150
Tung Cao (xã) 嵩高社: tg.Ngọc Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	Tư An (xã) 資安社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN ... 1472
Tùng (thôn) 松村: x.Bùi Khổng,tg.Hải Đồ,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1243	Tư Chánh (xã) 資正社: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
Tùng Bách (xã) 松柏社: tg.Yên Định,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874	Tư Cung (xã) 思恭社: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNG 1514
Tùng Hiền (xã) 松軒社: tg.Cổ Linh,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877	Tư Cung (thôn) 思恭村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1563
Tùng Lâm (xã) 松林社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	Tư Đa (xã) 資多社: tg.Yên Lưu,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
Tùng Lệnh (xã) 從令社: tg.Khê Thượng,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915	Tư Đức (thôn) 資德村: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
Tùng Sơn (xã) 松山社: tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA ... 1242	Tư Đức (thôn) 資德村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547
Tùng Sơn (xã) 松山社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang, p.Điện Bàn,t.QN 1459	Tư Mại (tổng) 思邁總: h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
Tùng Thiện (huyện) 從善縣: p.Quảng Oai,t.ST 910	Tư Mại (xã) 思邁社: tg.Tư Mại,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
Tuy An (thôn) 綏安村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Tư Nghĩa (phủ) 思義府: t.QNG 1509
Tuy An 綏安: tg.Cổ Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	Tư Nông (huyện) 司農縣: p.Phú Bình,t.TN 794
Tuy An (thôn) 綏安村: Tuy An,tg.Cổ Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	Tư Phú (xã) 資富社: tg.Đa Hoà Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN . 1453
Tuy Định (trại) 綏定寨: tg.Tuy Lộc,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	Tư Sản (xã) 滋產社: tg.Hòa Mĩ,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 21
Tuy Hòa (huyện) 綏和縣: đạo.PY 1614	Tư Thâm (xã) 思深社: tg.Trú Hựu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Tuy Hòa (thôn) 綏和村: Văn Trường,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	Tư Thế (xã) 資世社: tg.Khuông Tự,h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
Tuy Lạc (xã) 綏樂社: tg.Kênh Triều,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	Tư Vi (xã) 思爲社: tg.Chi Nê,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
Tuy Lai (ấp) 綏來邑: tg.Lai Thành,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	Từ Ái (xã) 慈愛社: tg.Tiêu Xá,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Tuy Lai (xã) 綏來社: tg.Bát Trang,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 431	Từ Am (trại) 慈庵寨: tg.Hà Liễu,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
Tuy Lai 綏來: tg.Diên Hào,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH 1146	Từ Châu (xã) 徐洲社: tg.Khê Kiều,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Tuy Lai (tổng) 綏來總: h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Từ Châu (xã) 徐洲社: tg.Ước Lễ,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
Tuy Lai (xã) 綏來社: tg.Tuy Lai,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Từ Điều (xã) 慈調社: tg.Đường Xuyên,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN ... 22
Tuy Lai (xã) 綏來社: tg.Vĩnh Lại,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93	Từ Đường (xã) 祠堂社: tg.Chuyên Nghiệp,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 23
Tuy Lai (xã) 綏來社: tg.Văn Hội,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	Từ Đường (xã) 祠堂社: tg.Kê Sơn,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
Tuy Lí (huyện) 綏理縣: p.Hàm Thuận,t.BT 1666	Từ Hiếu (xã) 慈孝社: tg.Bì Hạ,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 867
Tuy Lộc (tổng) 綏祿總: h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	Từ Hồ (xã) 慈湖社: tg.Hòa Bình,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 517
Tuy Lộc (II) 綏祿里: tg.Tuy Lộc,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033	Từ Liêm (huyện) 慈廉縣: p.Hoài Đức,t.HN 7
Tuy Lộc (xã) 綏祿社: tg.Đại Phong Lộc,h.Lê Thủy,p.Quảng Ninh,t.QB . 1349	Từ Minh (tổng) 慈明總: h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1089
Tuy Lộc (phường) 綏祿坊: tg.An Lạc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393	Từ Minh (xã) 慈明社: tg.Từ Minh,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1089
Tuy Lộc (xã) 綏祿社: tg.Tường Phiêu,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 923	Từ Nam (thôn) 慈岩村: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
Tuy Lộc (thôn) 綏祿村: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324	Từ Ô (tổng) 慈烏總: h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Tuy Phong (huyện) 綏豐縣: p.Ninh Thuận,t.BT 1661	Từ Ô (xã) 慈烏社: tg.Từ Ô,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Tuy Phước (huyện) 綏福縣: p.An Nhơn,t.BĐ 1562	Từ Phong (xã) 慈峰社: tg.Bồng Lai,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
Tuy Tĩnh (xã) 綏靜社: tg.Quí Chính,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH . 1150	Từ Quán (xã) 祠館社: tg.Hộ Xá,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Tuy Tĩnh (tổng) 綏靖總: h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662	Từ Sơn (phủ) 慈山府: t.BN 488
Tuy Tĩnh (xã) 綏靖社: tg.Tuy Tĩnh,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662	Từ Tâm (thôn) 慈心村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Tuy Viên (xã) 雖垣社: tg.Thủy Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	Từ Thiện (thôn) 慈善村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Tuy Viễn (huyện) 綏遠縣: p.An Nhơn,t.BĐ 1568	Từ Thủy (xã) 慈水社: tg.Điện Sơn,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
Tùy Hòa (xã) 隨和社: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	Từ Vân (xã) 慈雲社: tg.Bình Lăng,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17
Tùy Hối (xã) 隨誨社: tg.Trí Hối,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	Từ Xá (xã) 徐舍社: tg.Yên Mĩ,h.Hoàn Hố,p.Sơn Định,t.QY 404
Tùy Hối (phường) 隨誨坊: tg.Trí Hối,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	Từ Xá (xã) 慈舍社: tg.Từ Ô,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Tùy Luật (thôn) 隨律村: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	Từ Xuyên (xã) 慈川社: tg.Trú Hựu,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Tùy Sơn (xã) 隨山社: tg.Hoàng Chí,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935	Tử Du (tổng) 紫莢總: h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
Túy Anh (thôn) 萃英村: x.Văn Trinh,tg.Văn Trinh,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1243	Tử Du (xã) 紫莢社: tg.Tử Du,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
Túy Cổ (xã) 粹古社: tg.Tu Vũ,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915	Tử Dương (xã) 紫陽社: tg.Bình Lăng,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN . 17
Túy Lộc (thôn) 萃祿村: tg.Phù Lưu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269	Tử Dương (xã) 紫陽社: tg.Sơn Minh,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 25
Túy Hiền (xã) 萃賢社: tg.Trình Tiết,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34	Tử Dương (tổng) 紫陽總: h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
Tuyên Bố (xã) 宣布社: tg.Quảng Bô,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN .. 511	Tử Dương (xã) 紫陽社: tg.Tử Dương,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
	Tử Đà (tổng) 紫駝總: h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
	Tử Đà (xã) 紫駝社: tg.Tử Đà,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
	Tử Đà 紫駝: tg.Từ Minh,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1089

Tử Đô (xã) 紫都社: tg.Hạ Động,h.Đông Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 338	Tứ Mỹ (thôn) 四美村: Đông Li,tg.Đông Li,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH .. 1110
Tử Đồi (tổng) 紫堆總: h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117	Tứ Mỹ (thôn) 四美村: Yên Mĩ,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Tử Đồi (xã) 紫堆社: tg.Tử Đồi,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117	Tứ Mỹ (trang) 四美庄: tg.Thanh Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
Tử Đường (xã) 紫棠社: tg.Bích Du,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	Tứ Mỹ (xã) 四美社: tg.Ỗ Cống,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672
Tử La (sách) 紫羅冊: tg.Thuần Hàm,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA ... 1275	Tứ Mỹ (xã) 四美社: tg.Trương Xá,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
Tử La (xã) 紫羅社: tg.Văn La,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Tứ Mỹ (tổng) 四美總: h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Tử Mặc (tổng) 子墨總: h.Ỗ Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	Tứ Mỹ (xã) 四美社: tg.Tứ Mĩ,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Tử Mặc (xã) 子墨社: tg.Tử Mặc,h.Ỗ Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323	Tứ Minh (tổng) 四明總: h.Cẩm Giăng,p.Bình Giang,t.HD 98
Tử Nê (xã) 紫泥社: tg.Lạc Nghiệp,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	Tứ Minh (xã) 四明社: tg.Tứ Minh,h.Cẩm Giăng,p.Bình Giang,t.HD 98
Tử Nê (xã) 紫泥社: tg.Chi Nê,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494	Tứ Nghi (thôn) 泗沂村: tg.Biểu Đa,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144
Tử Nê (xã) 紫泥社: tg.Cao Bộ,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926	Tứ Quận (xã) 四郡社: tg.Trâm Nhĩ,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Tử Nê 紫泥: tg.Cổ Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	Tứ Trang (tổng) 四庄總: h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166
Tử Nham (xã) 紫巖社: tg.Hạ Chiếu,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	Tứ Trang (xã) 四庄社: tg.Tứ Trang,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 166
Tử Niêm (xã) 紫粘社: tg.Mông Sơn,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139	Tứ Ty Tinh Mễ 四司精米: tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Tử Tế (xã) 仔細社: tg.Thụy Lũng,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331	Tự (thôn) 寺村: Can Trúc,tg.Ngọc Đồi,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Tử Thanh (xã) 紫青社: tg.Cổ Viễn,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 309	Tự (thôn) 寺村: Trạm Lộ,tg.Yên Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Tử Thủ (xã) 紫茱社: tg.Tiểu Lễ,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 522	Tự Cường (tổng) 自彊總: h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135
Tử Trầm (xã) 紫沉社: tg.Từ Lân,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	Tự Cường (xã) 自彊社: tg.Tự Cường,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1135
Tử Vinh (tổng) 紫榮總: h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	Tự Cường (xã) 自彊社: tg.Văn Lang,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Tử Vinh (xã) 紫榮社: tg.Từ Vinh,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316	Tự Khoát (thôn) 寺閣村: x.Nam Phú Liệt,tg.Nam Phú Liệt,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 19
Tứ (thôn) 肆村: x.Vĩnh Dụ,tg.Hà Liễu,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	Tự Lạc (xã) 自樂社: tg.Thuận Chính,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH 1150
Tứ (thôn) 四村: Trang,Hải Huyết Bán,tg.Hoành Nha,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304	Tự Lạc (giáp) 自樂甲: tg.Hoàng Thu,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ ... 304
Tứ Câu (xã) 泗溝社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	Tự Lạn (tổng) 似爛總: h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
Tứ Chiếng (phường) 四政坊: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo.QT 1390	Tự Lạn (xã) 似爛社: tg.Tự Lạn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
Tứ Chiếng (thôn) 肆政村: tg.An Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Tự Luân (xã) 敘倫社: tg.Lạc Thị,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
Tứ Chiếng (phường) 四政坊: Thủy Cốt,t.TH 1156	Tự Nhiên (thôn) 自然村: Sơn Trang,tg.Dương Sơn,h.Mĩ Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1093
Tứ Chiếng (thôn) 肆政村: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	Tự Nhiên Châu (xã) 自然洲社: tg.Chương Dương,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 17
Tứ Chiếng Đại An (xã) 肆政大安社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1457	Tự Tân (tổng) 自新總: h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
Tứ Chiếng Hương Lâm (xã) 肆政香林社: tg.Việt An Thượng,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1465	Tự Tân (ấp) 自新邑: tg.Tự Tân,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
Tứ Chiếng Nông Sơn (xã) 肆政農山社: tg.An Lễ Thượng,h.Duy Xuyên, p.Điện Bàn,t.QN 1457	Tự Tháp (thôn) 寺塔村: ph.Báo Thiên,tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương, p.Hoài Đức,t.HN 11
Tứ Chiếng Phù Cừ (phường) 四政浮屠坊: tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Tự Thượng (phường) 序上坊: x.Định Hương,tg.Mộ Chu,h.Bạch Hạc, p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Tứ Chiếng Yên Trường (phường) 四政安場坊: Thủy Cốt,t.TH 1156	Tự Tiên (xã) 自先社: tg.Diên Lão,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117
Tứ Chính (phố) 四政庸: tg.Nhượng Bân,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Tức Hiêu (ấp) 息畧邑: tg.Hồi Thuận,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
Tứ Chính (ấp) 四政邑: tg.Nhượng Bân,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Tức Mặc (xã) 即墨社: tg.Lạc Thành,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1039
Thanh An (thôn) 清安村: tg.Hoà Mĩ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457	Tức Mặc (xã) 即墨社: tg.Yên Lãn,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 945
Tứ Duy (xã) 四維社: tg.Kê Sơn,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124	Tức Mặc (xã) 即墨社: tg.Đông Mặc,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 306
Tứ Dương (tổng) 泗陽總: h.Tương Dương,p.Tương Dương,t.NA 1272	Tức Tranh (giáp) 息爭甲: tg.Tân Cơ,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Tứ Giáp (thôn) 肆甲村: x.Trần Châu,tg.Hạ Nông Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	Tức Tranh (xã) 息爭社: tg.Lạc Đạo,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
Tứ Kì (thôn) 四岐村: x.Hoàng Liệt,tg.Thanh Liệt,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 19	Tức Tranh (tổng) 息爭總: h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
Tứ Kì (huyện) 四岐縣: p.Ninh Giang,t.HD 133	Tức Tranh (xã) 息爭社: tg.Tức Tranh,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
Tứ Kì (xã) 四岐社: tg.Phan Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	Tương An (xã) 相安社: tg.An Thạnh hạ,h.Lễ Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
Tứ Kì Hạ (xã) 四岐下社: tg.Chân Lại,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134	Tương Dương (phủ) 襄陽府: t.NA 1272
Tứ Lân (tổng) 四鄰總: h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	Tương Dương (huyện) 襄陽縣: p.Tương Dương,t.NA 1272
Tứ Lân (xã) 四鄰社: tg.Tứ Lân,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	Tương Đặng (xã) 襄鄧社: tg.Mạn Đề,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD ... 110
Tứ Liễu (trại) 肆簦寨: tg.Cát Xuyên,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	Tương Lạc (thôn) 相樂村: tg.Thân Thượng,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Tứ Linh (thôn) 四靈村: tg.Lạc Giao,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB .. 674	Tương Loát (xã) 相摺社: tg.Ngọc Chấn,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
Tứ Mĩ (thôn) 泗美村: x.Lạc Phố,tg.Đỗ Xá,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	Tương Mai (xã) 湘梅社: tg.Hoàng Mai,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
	Tương Trúc (xã) 湘竹社: tg.Nam Phú Liệt,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
	Tương Yên (phủ) 襄安府: t.TQ 869
	Tường (thôn) 詳村: Niệm Thượng,tg.Đông Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
	Tường An (thôn) 祥安村: tg.Trung Thành,h.Phù Mĩ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ .. 1552

Tường An (xã) 祥安社: tg. Ô Mỹ, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329	
Tường Lân (xã) 祥麟村: tg. Chuyên Nghiệp, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 23	
Tường Loan (thôn) 祥鸞村: Sơn Trai, tg. Cao Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125	
Tường Loan (xã) 祥鸞社: tg. Ninh Hà, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	
Tường Loan Thượng (tràng) 翔鸞上庄: tg. Ngũ Trang, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307	
Tường Loan Trung (tràng) 翔鸞中庄: tg. Ngũ Trang, h. Mĩ Lộc, p. Xuân Trường, t. ND 307	
Tường Phiêu (tổng) 祥颿總: h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 923	
Tường Phiêu (xã) 祥颿社: tg. Tường Phiêu, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 923	
Tường Phong (xã) 祥豐社: tg. Tân Phong, ch. Phù Yên, p. Gia Hưng, t. HH 716	
Tường Phù (xã) 祥符社: tg. Quang Huy, ch. Phù Yên, p. Gia Hưng, t. HH 716	
Tường Sơn (thôn) 祥山村: tg. An Sơn, h. Bồng Sơn, p. Hoài Nhơn, t. BD 1546	
Tường Vân (xã) 祥雲社: tg. Bình Điền, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1514	
Tường Vân (xã) 祥雲社: tg. An Cư, h. Đàng Xương, đạo. QT 1384	
Tường Vân (thôn) 祥雲村: Sơn Ôi, tg. Hải Quật, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110	
Tường Vân (thôn) 祥雲村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	
Tường Vân (xã) 祥雲社: tg. Bắc Tạ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126	
Tường Vu (xã) 祥蕪社: tg. Lai Vu, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147	
Tường Xá (thôn) 庠舍村: x. Nam Kim Đồng, tg. Nam Kim, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239	
Tượng Sơn (xã) 蔣山社: tg. Bảo Lộc Sơn, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540	
Tượng Cẩn (xã) 匠勤社: tg. Tượng Yên, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 663	
Tượng Châu (ấp) 象洲邑: tg. Bái Trạch, h. Hoằng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1090	
Tượng Cước (xã) 象腳社: tg. Lưu Xá, h. Đông Yên, p. Khoái Châu, t. HY 153	
Tượng Sơn (thôn) 象山村: tg. Thuận Bãi, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353	
Tượng Yên (tổng) 匠安總: h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 663	
Tượng Yên (xã) 匠安社: tg. Tượng Yên, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 663	
Tựu Liệt (xã) 就烈社: tg. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19	

U

Uẩn Áo (xã) 蘊奧社: tg. Mĩ Trạch, h. Lệ Thủy, p. Quảng Ninh, t. QB 1348	
Uất Luỹ (xã) 鬱壘社: tg. Hạ Nông Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	
Uất Mậu (xã) 蔚茂社: tg. Khuông Phù, h. Quảng Điền, p. TT 1427	
Úc Gián (xã) 郁澗社: tg. Văn Hòa, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	
Úc Kì (xã) 郁岐社: tg. Nhã Lộng, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 794	
Úc Lí (xã) 郁里社: tg. Động Cừu, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29	
Úc Sơn (xã) 郁山社: tg. La Đình, h. Tư Nông, p. Phú Bình, t. TN 794	
Uông Hạ (xã) 汪下社: tg. Thượng Triệt, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110	
Uông Thượng (xã) 汪上社: tg. Thượng Triệt, h. Thanh Lâm, p. Nam Sách, t. HD 110	
Uy (thôn) 威村: Lương Xá, tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	
Uy Hổ (xã) 威虎社: tg. Chi Nê, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096	
Uy Lỗ (sách) 威魯冊: tg. Hạ Suu, h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275	
Uy Mạnh (tổng) 威猛總: h. Văn Quan, p. Tràng Định, t. LS 605	
Uy Mạnh (xã) 威猛社: tg. Uy Mạnh, h. Văn Quan, p. Tràng Định, t. LS 605	
Uy Nỗ 威弩: tg. Ngọc Đới, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115	
Uy Nỗ (xã) 威弩社: tg. Tuấn Lệ, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491	
Uy Nỗ (xã) 威弩社: tg. Bắc Tạ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126	

Uy Nỗ Hạ (xã) 威弩下社: tg. Hải Bối, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 939	
Uy Nỗ Thượng (xã) 威弩上社: tg. Xuân Canh, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 492	
Uy Nỗ Trung (xã) 威弩中社: tg. Tuấn Lệ, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491	
Uy Tế (xã) 威濟社: tg. Uy Viễn, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029	
Uy Viễn (xã) 威遠社: tg. Phan Xá, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1264	
Uy Viễn (tổng) 威遠總: h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029	
Uy Viễn (xã) 威遠社: tg. Uy Viễn, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029	
Úy Lâm (thôn) 蔚林村: tg. Hòa Đa, h. Tuy Hòa, đạo. PY 1614	
Úy Uy (xã) 畏威社: tg. Thượng Đồng, h. Phong Doanh, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 325	
Yên Lãng (xã) 淵浪社: tg. Yên Trang, h. Lương Tài, p. Thuận Thành, t. BN 512	
Yên Lệ (tổng) 淵汨總: ch. Văn Uyên, p. Tràng Định, t. LS 610	
Yên Lệ (xã) 淵汨社: tg. Uyên Lệ, ch. Văn Uyên, p. Tràng Định, t. LS 610	
Yên Trùng (tràng) 淵澄庄: tg. Thuận Lễ, h. Minh Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1356	
Yễn Châm (l) 宛針里: tg. Bó Tuân, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	
Úc Tải (xã) 億載社: tg. Mặc Xá, h. Tứ Kì, p. Ninh Giang, t. HD 134	
Ứng Hòa (thôn) 應和村: tg. Mĩ Lâm, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 22	
Ứng Hòa (phủ) 應和府: t. HN 24	
Ứng Hòa (xã) 應和社: tg. Lương Xá, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31	
Ứng Lễ (xã) 應禮社: tg. Ước Lễ, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29	
Ứng Liêm (xã) 應廉社: tg. Kì Cầu, h. Thanh Liêm, p. Lý Nhân, t. HN 40	
Ứng Lôi (xã) 應雷社: tg. Hà Lão, h. Hưng Nhân, p. Tiên Hưng, t. HY 268	
Ứng Luật (ấp) 應律邑: tg. Hương Đạo, h. Kim Sơn, p. Yên Khánh, t. NB 1033	
Ứng Mộ (xã) 應募社: tg. Xuyên Hử, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124	
Ước Lễ (xã) 約禮社: tg. Thông Lãng, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242	
Ước Lễ (xã) 約禮社: tg. Yên Lễ, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540	
Ước Lễ (tổng) 約禮總: h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29	
Ước Lễ (xã) 約禮社: tg. Ước Lễ, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29	
Ước Ngoại (thôn) 約外村: Thạch Cừ, tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	
Ước Nội (thôn) 約內村: Thạch Cừ, tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	
Ưu Đàm (xã) 優曇社: tg. Phù Trạch, h. Phong Điền, p. TT 1428	
Ưu Nghĩa (thôn) 優義村: tg. Đông Thọ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12	
Ưu Trường (thôn) 優長村: h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1324	

V

Văn Hà 挽河: tg. Mật Vật, h. Thủy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101	
Vạn Xương (xã) 萬昌社: tg. Thượng, h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1632	
Vạn An (xã) 萬安社: tg. Nghĩa Hà, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1511	
Vạn An (ấp) 萬安邑: x. Nga Ngạn, tg. Triêm Đức, h. Mộ Đức, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1517	
Vạn An (thôn) 萬安村: tg. Vạn Định, h. Phù Mĩ, p. Hoài Nhơn, t. BD 1552	
Vạn Áng (tràng) 萬盎庄: h. Kì Anh, đạo. HT 1326	
Vạn Bảo (thôn) 萬寶村: tg. Nhân Ân, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1562	
Vạn Bảo (thôn) 萬寶村: tg. Đại Mỗ, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	
Vạn Bảo (châu) 萬寶洲: tg. Minh Tảo, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	
Vạn Bảo (trại) 萬寶寨: tg. Nội, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13	
Vạn Cát (phường) 萬吉坊: tg. Kiên Cường, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930	
Vạn Diệp (xã) 萬葉社: tg. Đồng Phú, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 309	
Vạn Điểm (tổng) 萬點總: h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17	
Vạn Điểm (xã) 萬點社: tg. Vạn Điểm, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 17	

- Vạn Điểm** (xã) 萬點社: tg.Bằng Xá,h.Y Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
- Vạn Điểm** (xã) 萬滇社: tg.Thượng Chiêu,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HĐ ..165
- Vạn Định** (tổng) 萬定總: h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Vạn Định** (thôn) 萬定村: tg.Vạn Định,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Vạn Đồn** (xã) 萬屯社: tg.Quảng Nạp,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
- Vạn Đồn** (xã) 萬屯社: tg.Cao Đường,h.Thượng Nguyên,
p.Xuân Trường,t.NĐ 309
- Vạn Đức** (tổng) 萬德總: h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Vạn Đức** (thôn) 萬德村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Vạn Đường** (xã) 萬堂社: tg.Lương Xá,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
- Vạn Hán** (xã) 萬漢社: tg.Thượng Khê,h.Tây Quan,p.Đoan Hùng,t.ST 954
- Vạn Hạnh** (xã) 萬行社: tg.Thượng Trung,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST930
- Vạn Hòa** (thôn) 萬和村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547
- Vạn Hoạch** (xã) 萬獲社: tg.Đông Am,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HĐ 126
- Vạn Hộ** (thôn) 萬戶村: tg.Lăng Diên,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
- Vạn Hội** (xã) 萬會社: tg.Thượng,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1632
- Vạn Hữu** (thôn) 萬有村: tg.Ninh Hải,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 427
- Vạn Hữu** (xã) 萬有社: tg.Thân Thương,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
- Vạn Khánh** (thôn) 萬慶村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Vạn Khê** (xã) 萬溪社: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
- Vạn Khê Thị** (thôn) 萬溪市村: tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Vạn Khoản** (xã) 萬頃社: tg.Hữu Bị,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
- Vạn Kim** (phường) 萬金坊: x.Mai Xá,tg.An Mỹ,h.Do Linh,đạo.QT 1391
- Vạn Lại** (xã) 萬賴社: tg.Yên Trường,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH...1101
- Vạn Lại** (xã) 萬賴社: tg.Mông Sơn,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
- Vạn Lí** (ấp) 萬里邑: th.An Thịnh,tg.Cầm Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517
- Vạn Linh** (xã) 萬靈社: tg.Thốc Sơn,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 540
- Vạn Linh** 萬齡: tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
- Vạn Long** (phường) 萬龍坊: tg.Bích La,h.Đằng Xương,đạo.QT 1384
- Vạn Long** (thôn) 萬隆村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Vạn Lộc** (thôn) 萬祿村: x.Lương Trường,tg.Bích Triều,h.Thanh Chương,
p.Anh Sơn,t.NA 1238
- Vạn Lộc** (xã) 萬祿社: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
- Vạn Lộc** (thôn) 萬祿村: tg.Hòa Mỹ,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Vạn Lộc** (trại) 萬祿寨: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1513
- Vạn Lộc** (thôn) 萬祿村: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1516
- Vạn Lộc** (thôn) 萬祿村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
- Vạn Lộc** (xã) 萬祿社: tg.Thạch Khê,h.Đông Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105
- Vạn Lộc** (xã) 萬祿社: tg.Trà Lũ,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304
- Vạn Lương** (thôn) 萬良村: tg.Vạn Định,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Vạn Mỹ** (châu) 萬美洲: tg.Nghĩa Châu,h.Chương Nghĩa,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
- Vạn Mỹ** (xã) 萬美社: tg.Hạ Đoàn,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HĐ 152
- Vạn Niên** (thôn) 萬年村: x.Vạn Tải,tg.Vạn Tải,h.Thanh Lâm,
p.Nam Sách,t.HĐ 110
- Vạn Ninh** (châu) 萬寧州: p.Hải Ninh,t.QY 424
- Vạn Ninh** (tổng) 萬寧總: ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 424
- Vạn Ninh** (xã) 萬寧社: tg.Vạn Ninh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 424
- Vạn Ninh** (thôn) 萬寧村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ...1551
- Vạn Phái** (tổng) 萬派總: h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 797
- Vạn Phái** (xã) 萬派社: tg.Vạn Phái,h.Phổ Yên,p.Phú Bình,t.TN 797
- Vạn Phẩm** (xã) 萬品社: tg.Quan Ngoại,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST935
- Vạn Phần** (tổng) 萬分總: h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249
- Vạn Phần** (xã) 萬分社: tg.Vạn Phần,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249
- Vạn Phú** (thôn) 萬富村: tg.Vạn Định,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Vạn Phúc** (xã) 萬福社: tg.Châm Khê,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
- Vạn Phúc** (tổng) 萬福總: h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 20
- Vạn Phúc** (xã) 萬福社: tg.Trầm Lộng,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Vạn Phúc** (xã) 萬福社: tg.Trịnh Tiết,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34
- Vạn Phúc** (xã) 萬福社: tg.Xuân Canh,h.Đông Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492
- Vạn Phúc Châu** (xã) 萬福洲社: tg.Vạn Phúc,h.Thanh Trì,
p.Thường Tín,t.HN 20
- Vạn Phúc Đông** (thôn) 萬福東村: x.Việt Yên Thượng,tg.Việt Yên,h.La Sơn,
p.Đức Thọ,t.NA 1255
- Vạn Phúc Trung** (thôn) 萬福中村: x.Việt Yên Thượng,tg.Việt Yên,h.La Sơn,
p.Đức Thọ,t.NA 1255
- Vạn Phước** (xã) 萬福社: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1516
- Vạn Phước** (thôn) 萬福村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ..1551
- Vạn Phước** (tổng) 萬福總: h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Vạn Phước** (xã) 萬福社: tg.Vạn Phước,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657
- Vạn Phước** (thôn) 萬福村: tg.Ích Hạ,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
- Vạn Phước Chánh** (xã) 萬福正社: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1516
- Vạn Phước Đông** (xã) 萬福東社: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1516
- Vạn Phước Hưng** (xã) 萬福興社: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1516
- Vạn Phước Tây** (xã) 萬福西社: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1516
- Vạn Phước Thắng** (xã) 萬福勝社: tg.Lại Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1518
- Vạn Phước Trung** (xã) 萬福中社: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1516
- Vạn Quất** (xã) 萬橋社: tg.Trầm Lộng,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26
- Vạn Tải** (xã) 萬載社: tg.Vạn Tư,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
- Vạn Tải** (tổng) 萬載總: h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HĐ 110
- Vạn Tải** (xã) 萬載社: tg.Vạn Tải,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HĐ 110
- Vạn Tải** (xã) 萬載社: tg.Mặc Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HĐ 134
- Vạn Thạch** (thôn) 萬石村: tg.An Nghĩa,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1568
- Vạn Thạch** (xã) 萬石社: tg.Hoàng Văn,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
- Vạn Thạnh** (xã) 萬盛社: tg.Nghĩa Hà,h.Chương Nghĩa,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
- Vạn Thạnh** (thôn) 萬盛村: tg.Vạn Định,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Vạn Thạnh** (thôn) 萬盛村: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,
p.Diên Khánh,t.KH 1633
- Vạn Thắng** 萬勝: tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Vạn Thiện** (thôn) 萬善村: tg.Bình Châu,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNg ..1514
- Vạn Thiện** (thôn) 萬善村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
- Vạn Thiện** (tổng) 萬善總: h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Vạn Thiện** 萬善: tg.Vạn Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
- Vạn Thiện** (xã) 萬善社: tg.Phước Khiêm,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636
- Vạn Thái** (thôn) 萬泰村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ...1552
- Vạn Thu** (thôn) 萬秋村: Lưu Vệ,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
- Vạn Tín** (thôn) 萬信村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Vạn Trung** (thôn) 萬忠村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ..1546
- Vạn Túc** (thôn) 萬足村: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1516
- Vạn Tư** (tổng) 萬斯總: h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
- Vạn Tư** (xã) 萬斯社: tg.Vạn Tư,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
- Vạn Tường** (thôn) 新立萬祥村: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1514

Vạn Tượng (châu) 萬象洲: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511	Văn Giang (xã) 文江社: tg.Đồng Phú,h.Bách Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Vạn Xuân (tổng) 萬椿總: h.Thủy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	Văn Giang (xã) 文江社: tg.Sư Lỗ,h.Phú Vang,p.TT,..... 1420
Vạn Xuân (xã) 萬椿社: tg.Vạn Xuân,h.Thủy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	Văn Giang (huyện) 文江縣: pp.Thuận Thành,t.BN 516
Vạn Xuân (xã) 萬春社: tg.Hành Phố,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB1347	Văn Giáo (xã) 文教社: tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Vạn Xuân (trại) 萬春寨: tg.Quý Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1516	Văn Giáp (xã) 文甲社: tg.Thượng Cung,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 16
Vạn Xuân (xã) 萬春社: tg.Vạn Ninh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 425	Văn Giáp (xã) 文甲社: tg.Vĩnh Dật,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610
Vạn Xuân (thôn) 萬春村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Văn Hà (thôn) 文河村: Trà Ninh,tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517
Vạn Xuân (xã) 萬春社: tg.An Ninh,h.Hương Trà,p.TT,.....1418	Văn Hà (xã) 文河社: tg.Liên Trì,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114
Vạn Yên (xã) 萬安社: tg.Trạm Diên,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537	Văn Hải (li) 文海里: tg.Tân Phong,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Vạn Yên (tổng) 萬安總: h.Hoành Bồ,p.Sơn Định,t.QY 401	Văn Hải (ấp) 文海邑: tg.Tuy Lộc,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB 1033
Vạn Yên (xã) 萬安社: tg.Vạn Yên,h.Hoành Bồ,p.Sơn Định,t.QY 401	Văn Hanh (xã) 文亨社: tg.Thịnh Quang,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ332
Văn (giáp) 文甲: x.Dương Lệ,tg.An Dã,h.Đảng Xương,đạo.QT 1384	Văn Hòa (tổng) 文和總: h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144
Văn (thôn) 文村: Xuân Vi,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH ..1091	Văn Hòa (xã) 文和社: tg.Văn Hòa,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144
Văn (thôn) 文村: Trường Vi,tg.Quảng Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106	Văn Học (xã) 文學社: tg.Lương Thượng,h.Cẩm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN .. 816
Văn (thôn) 文村: x.Đại Đồng,tg.Đình Tổ,h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN..506	Văn Hội (thôn) 文會村: x.Việt Yên Thượng,tg.Việt Yên,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255
Văn An (xã) 文安社: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN ..1466	Văn Hội (thôn) 文會村: tg.Thượng Cung,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 16
Văn Ấp (xã) 文邑社: tg.Vụ Bản,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	Văn Hội (tổng) 文會總: h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
Văn Ba (thôn) 文波村: Quang Chiếu,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106	Văn Hội (xã) 文會社: tg.Văn Hội,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
Văn Bàn (châu) 文盤州: p.Quý Hóa,t.HH 730	Văn Hưng (xã) 文興社: tg.Đệ Nhất,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
Văn Bàn (xã) 文盤社: tg.Vũ Lao,ch.Văn Bàn,p.Quý Hóa,t.HH 730	Văn Hương (thôn) 文香村: tg.Yên Hòa,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
Văn Bảng (tổng) 文榜總: ch.Luân,p.Điện Biên,t.HH 740	Văn Khê (thôn) 文難村: tg.Đức Thắng,h.Tuy Líp,h.Hàm Thuận,t.BT 1666
Văn Bảng (xã) 文榜社: tg.Văn Bảng,ch.Luân,p.Điện Biên,t.HH 740	Văn Khê (xã) 文溪社: tg.Nhân Lý,h.Phước Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913
Văn Bân (xã) 文彬社: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517	Văn Khê (xã) 文溪社: tg.Kim Lăng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Văn Bân (xã) 文彬社: tg.Đan Nê,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109	Văn Khê (thôn) 文溪村: Quang Chiếu,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106
Văn Bối (xã) 文貝社: tg.Kim Bảng,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38	Văn Khê (xã) 文溪社: tg.Bối Khê,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
Văn Bút (xã) 文筆社: tg.Trác Bút,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	Văn Khê (xã) 文溪社: tg.Phí Xá,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Văn Chấn (giáp) 文振甲: x.Đức Lân,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246	Văn Khê (xã) 文溪社: tg.Đại Phương Lang,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD .. 144
Văn Chấn (xã) 文振社: tg.Đồn Lương,h.Nghiêu Phong,p.Sơn Định,t.QY 418	Văn Khu Hạnh Đàn (thôn) 文區杏壇村: tg.Lệnh Cấm,h.Hạ Lang, p.Trùng Khánh,t.CB 676
Văn Chấn (huyện) 文振縣: p.Quý Hóa,t.HH 725	Văn Khuê (thôn) 文奎村: tg.Bạch Hà,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234
Văn Chiếu (tổng) 文照總: h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	Văn Khuê 文奎: tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Văn Chiếu (xã) 文照社: tg.Văn Chiếu,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	Văn La (xã) 文羅社: tg.Long Đại,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Văn Cú (xã) 文句社: tg.Tông Chính,ch.Lương Chánh,p.Thọ Xuân,t.TH ..1150	Văn La (xã) 文羅社: tg.Phượng Vĩ Hạ,ch.Định,p.Tông Hóa,t.TN 807
Văn Cú (tổng) 文句總: h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	Văn La (thôn) 文羅村: x.Quang Lâm,tg.Thắng Lâm,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 28
Văn Cú (xã) 文句社: tg.Văn Cú,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151	Văn La (tổng) 文羅總: h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Văn Cú (thôn) 文句村: x.Tân Cầu,tg.Cát Đằng,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326	Văn La (xã) 文羅社: tg.Văn La,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Văn Đấu (tổng) 文斗總: h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	Văn Lang (xã) 文郎社: tg.Khe Kiều,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Văn Đấu (xã) 文斗社: tg.Văn Đấu,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	Văn Lang (thôn) 文郎村: x.Đô An,tg.Đô Yên,h.Hung Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242
Văn Điểm (xã) 文點社: tg.Vĩnh Lại,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	Văn Lang (tổng) 文郎總: h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Văn Điển (xã) 文典社: tg.Cổ Điển,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	Văn Lang (xã) 文郎社: tg.Văn Lang,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Văn Định (xã) 文定社: tg.Phước Khiêm,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636	Văn Lang (tổng) 文郎總: h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Văn Định (xã) 文定社: tg.Uy Mãnh,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605	Văn Lang (xã) 文郎社: tg.Văn Lang,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Văn Đô (xã) 文都社: tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	Văn Lang (tổng) 文朗總: h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312
Văn Đông (xã) 文東社: tg.An Nhơn Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	Văn Lang (xã) 文朗社: tg.Văn Lang,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ ..312
Văn Đông (xã) 文東社: tg.Dương Áo,h.Tiền Minh,p.Nam Sách,t.HD 116	Văn Lăng (xã) 文朗社: tg.Vô Ngại,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Văn Đồng (xã) 文同社: tg.Phương Diên,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA ..1261	Văn Lăng (xã) 文朗社: tg.Lạc Đạo,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
Văn Đức (xã) 文德社: tg.Lạc Đạo,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	Văn Lăng (huyện) 文朗縣: p.Tông Hóa,t.TN 809
Văn Đức (xã) 文德社: tg.Bái Châu,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	Văn Lâm (trại) 文林寨: tg.Khe Kiều,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Văn Giai (thôn) 文階村: tg.Xuân Lâm,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236	Văn Lâm (thôn) 文林村: tg.Bạch Hà,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1234
Văn Giai (sách) 文階册: tg.Hạ Suu,h.Nghĩa Đường,p.Quý Châu,t.NA 1275	Văn Lâm (thôn) 文林村: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA ...1236
Văn Giang (thôn) 文江村: tg.An Ấp,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	Văn Lâm (xã) 文林社: tg.Xuân Lâm,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236

Văn Lâm (tổng) 文林總: h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	Văn Thai (tổng) 文台總: h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 98
Văn Lâm (xã) 文林社: tg.Văn Lâm,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	Văn Thai (xã) 文台社: tg.Văn Thai,h.Cẩm Giang,p.Bình Giang,t.HD 98
Văn Lâm (xã) 文林社: tg.Vũ Lâm,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Văn Than (xã) 文灘社: tg.Vạn Tư,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Văn Lâm (thôn) 文林村: Mậu Lâm,tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1086	Văn Trạch (thôn) 文澤村: x.Đặng Điền,tg.Đặng Xá,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246
Văn Lâm (thôn) 文林村: Đồng Đội,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Văn Trai (xã) 文齋社: tg.Lương Xá,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22
Văn Lâm (thôn) 文林村: tg.Nghĩa Lập,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662	Văn Trinh (xã) 文貞社: tg.Đồng Sơn,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
Văn Lâm Thái 文林太: tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Văn Trinh (tổng) 文貞總: h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114
Văn Lâm Thượng (xã) 文林上社: tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Văn Trinh 文貞: tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114
Văn Lâm Trung (xã) 文林中社: tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Văn Trung (xã) 文徵社: tg.Kiên Cường,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Văn Li (thôn) 文驪村: tg.Đa Hoà Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1453	Văn Trường (trại) 文場寨: th.An Bình,tg.Ca Đức,h.Mộ Đức, p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517
Văn Lí (ấp) 文里邑: tg.Tân Khai,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 305	Văn Trường (thôn) 文場村: tg.Vạn Định,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
Văn Lôi (xã) 文雷社: tg.Hạ Lôi,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	Văn Trường (tổng) 文場總: h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
Văn Luận (tổng) 文論總: h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1038	Văn Trường 文場: tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
Văn Luận (xã) 文論社: tg.Văn Luận,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1038	Văn Trường (xã) 文場社: tg.Văn Đẩu,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144
Văn Mặc (xã) 文墨社: tg.Du La,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	Văn Tự (xã) 文字社: tg.Vạn Điểm,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17
Văn Ngoại (thôn) 文外村: tg.Thượng Cung,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 16	Văn Úc (xã) 文郁社: tg.Dương Áo,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116
Văn Nham (xã) 文巖社: tg.Ngọc Đới,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	Văn Uyên (xã) 文淵社: tg.Nam Phú Liệt,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN .. 19
Văn Nhuệ (tổng) 文銳總: h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	Văn Uyên (châu) 文淵州: p.Tràng Định,t.LS 610
Văn Nhuệ (xã) 文銳社: tg.Văn Nhuệ,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	Văn Vật (thôn) 文物村: Quảng Xuyên,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106
Văn Ninh (xã) 文寧社: tg.Mật Ninh,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533	Văn Viên (tổng) 文園總: h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242
Văn Nội (thôn) 文內村: x.Thắng Lãm,tg.Thắng Lãm,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 28	Văn Viên (xã) 文園社: tg.Văn Viên,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242
Văn Ông (xã) 文翁社: tg.Đồng Hải,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340	Văn Xa (xã) 文車社: tg.Cát Dương,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 156
Văn Ông (xã) 文翁社: tg.Phương Đình,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	Văn Xá (thôn) 文舍村: x.Trung Mậu,tg.Thông Lãng,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242
Văn Phái 文派: tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	Văn Xá (xã) 文舍社: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
Văn Phái (xã) 文派社: tg.Bạch Sam,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	Văn Xá (xã) 文舍社: tg.Mĩ Lộc,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347
Văn Phái Ngoại 文派外: tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	Văn Xá (thôn) 文舍村: Hải Yến,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Văn Phạm (xã) 文範社: tg.Lại Thượng,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 110	Văn Xá (tổng) 文舍總: h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Văn Phong (xã) 文風社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Văn Xá (xã) 文舍社: tg.Phú Ốc,h.Hương Trà,p.TT 1418
Văn Phong (thôn) 文風村: x.Ngọc Lâm,tg.Ngọc Xuyết,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1091	Văn Xá (xã) 文舍社: tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29
Văn Phong (xã) 文峰社: tg.Phù Lương,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501	Văn Xá (xã) 文舍社: tg.Mễ Trường,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
Văn Phú (xã) 文富社: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1355	Văn Xá (xã) 文舍社: tg.Ngu Nhuế,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Văn Phú (xã) 文富社: tg.Văn Chiếu,h.Hà Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950	Văn Xá (xã) 文舍社: tg.Ti Bà,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
Văn Phúc (thôn) 文福村: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252	Văn Xá (xã) 文舍社: tg.Vũ La,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111
Văn Phương 文芳: tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	Văn Xá (xã) 文舍社: tg.Từ Mặc,h.Ỗ Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
Văn Phương 文芳: tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Văn Xiển (tổng) 文闡總: h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809
Văn Quan (xã) 文關社: tg.Khương Tự,h.Sléu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506	Văn Xiển (xã) 文闡社: tg.Văn Xiển,h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809
Văn Quan (xã) 文關社: tg.Ngô Khê,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44	Văn Xuyên (xã) 文川社: tg.Hoàng Lại,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113
Văn Quan (huyện) 文關縣: p.Tràng Định,t.LS 604	Văn Yên (xã) 文安社: tg.Lang Quán,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
Văn Quang (thôn) 文光村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Vân (phường) 雲坊: tg.Đức Triêm,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
Văn Quán (xã) 文館社: tg.Đồng Chân,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348	Vân Am (xã) 雲庵社: tg.Yên Bái,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
Văn Quán (xã) 文館社: tg.Kim Đà,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	Vân Am (xã) 雲庵社: tg.Quảng Thi,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102
Văn Quán (trang) 文館庄: tg.Thượng Thanh Oai,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 28	Vân Am (xã) 雲庵社: tg.Phương Duy,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 130
Văn Quĩ (xã) 文軌社: tg.An Thư,h.Hải Lãng,đạo.QT 1385	Vân An (xã) 雲安社: tg.An Đôn,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Văn Sơn (thôn) 文山村: tg.Kinh Doanh,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT 1657	Vân Bảng (xã) 雲榜社: tg.Hồ Sơn,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
Văn Tảo (xã) 文藻社: tg.Du La,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	Vân Bán (tổng) 雲半總: h.Yên Lập,p.Quỳ Hóa,t.HH 728
Văn Tân (thôn) 文津村: tg.Du Đồng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259	Vân Bán (xã) 雲半社: tg.Vân Bán,h.Yên Lập,p.Quỳ Hóa,t.HH 728
Văn Tân (thôn) 文新村: tg.Yên Hòa,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12	Vân Bảo (xã) 雲保社: tg.Hữu Vu,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
Văn Thai (thôn) 文台村: tg.Thanh Viên,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1252	Vân Bổng (xã) 雲蓬社: tg.Yên Ninh,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020

- Vân Canh** (xã) 雲耕社: tg. Hương Canh, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
- Vân Cáp** (xã) 雲閣社: tg. Vĩnh Lại, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944
- Vân Cát** (xã) 雲葛社: tg. Đông Hội, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319
- Vân Căn** (xã) 雲根社: tg. Thanh Cần, h. Quảng Điền, p. TT, ... 1427
- Vân Cẩm** (xã) 雲錦社: tg. Đông Lỗ, h. Việt Yên, p. Lạng Giang, t. BN 534
- Vân Cầu** (tổng) 雲球總: h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
- Vân Cầu** (xã) 雲球社: tg. Vân Cầu, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
- Vân Cầu** (xã) 雲球社: tg. Xuyên Hử, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
- Vân Cầu** (xã) 雲球社: tg. Yên Lạc, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 260
- Vân Chàng** (xã) 雲幢社: tg. Minh Lương, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269
- Vân Chàng** (thôn) 雲幢村: x. Văn Xá, tg. Thủy Cam, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29
- Vân Chàng** (xã) 雲幢社: tg. Thi Liệu, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
- Vân Châu** (xã) 雲洲社: tg. Kim Bảng, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Vân Chùy** (xã) 雲槌社: tg. Hoàng Văn, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522
- Vân Cô** (trang) 雲姑庄: tg. Phi Lai, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
- Vân Cốc** (xã) 雲谷社: tg. Hoàng Mai, h. Yên Dũng, p. Lạng Giang, t. BN 533
- Vân Cốc** (xã) 雲谷社: tg. Nhật Chiêu, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 931
- Vân Cồn** (xã) 雲滾社: tg. Yên Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Vân Cù** (xã) 雲衢社: tg. Ninh Cù, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. LN 343
- Vân Cù** (xã) 雲衢社: tg. Hương Khê, h. Hương Khê, p. Đức Thọ, t. NA 1262
- Vân Cù** (xã) 雲衢社: tg. Hương Cẩn, h. Hương Trà, p. TT, ... 1419
- Vân Cù** (xã) 雲衢社: tg. Sa Lung, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
- Vân Cung** (xã) 雲恭社: tg. Lục Canh, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137
- Vân Cước** (xã) 雲脚社: tg. Đường Xâm, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
- Vân Cương** (xã) 雲崗社: tg. Xuân Lũng, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944
- Vân Cương** (xã) 雲崗社: tg. Nghĩa Khê, h. Hùng Quan, p. Đoan Hùng, t. ST 955
- Vân Du** (thôn) 雲油村: Đa Lộc, tg. Đông Xá, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124
- Vân Du** (xã) 雲油社: tg. Hòa Luật, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1135
- Vân Du** (xã) 雲油社: tg. Lân Sơn, h. Thạch An, p. Hòa An, t. CB 663
- Vân Dũ** (xã) 雲岫社: tg. Ngọc Chúc, h. Hùng Quan, p. Đoan Hùng, t. ST 955
- Vân Duệ** (xã) 雲裔社: tg. Mông Sơn, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139
- Vân Dương** (xã) 雲陽社: tg. Hoà An Thượng, h. Hoà Vang, p. Điện Bàn, t. QN 1459
- Vân Dương** (xã) 雲陽社: tg. Nghĩa Hương, h. Từ Nông, p. Phú Bình, t. TN 794
- Vân Dương** (xã) 雲楊社: tg. An Cự, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422
- Vân Dương** (xã) 雲陽社: tg. Phong Cốc, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Vân Dương** (xã) 雲陽社: tg. Bất Nạo, h. Kim Thành, p. Kiến Thụy, t. HD 147
- Vân Đài** (thôn) 雲臺村: x. Nhật Quang, tg. Vạn Quỳ, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Vân Đài** (xã) 雲臺社: tg. Vị Sĩ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333
- Vân Điểm** (xã) 雲恬社: tg. Hà Lỗ, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491
- Vân Đình** (xã) 雲亭社: tg. Cựu Đình, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913
- Vân Đình** (thôn) 雲亭村: tg. Phương Đình, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Vân Đoá Đông** (xã) 雲朵東社: tg. Hưng Thạnh Hạ, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Vân Đoá Tây** (xã) 雲朵西社: tg. Hưng Thạnh Hạ, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Vân Đoàn** (xã) 雲團社: tg. Đào Hương, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
- Vân Đô** (xã) 雲都社: tg. Thanh Khê, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Vân Độ** (xã) 雲度社: tg. Phương Duy, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130
- Vân Đồi** (xã) 雲堆社: tg. Từ Đới, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117
- Vân Đội** (xã) 雲隊社: tg. Văn Tự, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
- Vân Đội** (xã) 雲隊社: tg. Cao Xá, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944
- Vân Đội** (xã) 雲隊社: tg. Tự Cường, h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1135
- Vân Đồn** (xã) 雲屯社: tg. Tiên La, h. Từ Nông, p. Phú Bình, t. TN 794
- Vân Động** (xã) 雲洞社: tg. Bắc Lũng, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
- Vân Động** (xã) 雲洞社: tg. Vĩnh Đại, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
- Vân Động** (xã) 雲洞社: tg. Hội Khê, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329
- Vân Già** (thôn) 雲遮村: tg. Thanh Vị, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911
- Vân Giang** (xã) 雲江社: tg. Đồng Phú, h. Bạch Hạc, p. Vĩnh Tường, t. ST 930
- Vân Hà** (thôn) 雲霞村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563
- Vân Hải** (thôn) 雲海村: tg. Cổ Đàm, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1265
- Vân Hải** (tổng) 雲海總: h. Nghiêu Phong, p. Sơn Định, t. QY 420
- Vân Hán** (xã) 雲漢社: tg. Đồng Bang, h. Động Hỷ, p. Phú Bình, t. TN 798
- Vân Hòa** (thôn) 雲和村: tg. Xuân Vinh, h. Đông Xuân, đạo. PY 1611
- Vân Hoàn** (thôn) 雲鬟村: Thạch Giản, tg. Thạch Giản, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
- Vân Hồ** (thôn) 雲湖村: tg. Kim Liên, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
- Vân Hội** (thôn) 雲會村: tg. Lâm Thịnh, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1235
- Vân Hội** (xã) 雲會社: tg. Thanh Mai, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
- Vân Hội** (xã) 雲會社: tg. Hội Hạ, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940
- Vân Hội** (thôn) 雲會村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563
- Vân Hợp** (xã) 雲合社: tg. Văn Mẫu, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
- Vân Hương** (xã) 雲香社: tg. Tiên Hương, h. Tiên Lữ, p. Tiên Hưng, t. HY 272
- Vân Khám** (xã) 雲龕社: tg. Khắc Niệm, h. Tiên Du, p. Từ Sơn, t. BN 494
- Vân La** (tổng) 雲羅總: h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 20
- Vân La** (xã) 雲羅社: tg. Văn La, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 20
- Vân La** (xã) 雲羅社: tg. Trác Bút, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
- Vân Lai** (xã) 雲來社: tg. Phong Cốc, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
- Vân Lãm** (xã) 雲攬社: tg. Từ Du, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932
- Vân Lăng** (tổng) 雲陵總: h. Động Hỷ, p. Phú Bình, t. TN 798
- Vân Lăng** (xã) 雲陵社: tg. Văn Lăng, h. Động Hỷ, p. Phú Bình, t. TN 798
- Vân Lâm** (xã) 雲霖社: tg. Điện Sơn, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859
- Vân Lâm** (xã) 雲林社: tg. Kim Bảng, h. Kim Bảng, p. Lý Nhân, t. HN 38
- Vân Liễu** 雲輦: tg. Văn Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116
- Vân Liêu** (xã) 雲僚社: tg. Hạ Mạo, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 945
- Vân Long** (xã) 雲龍社: tg. Đại Hữu, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029
- Vân Long** (xã) 雲龍社: tg. Quan Hoàng, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139
- Vân Lôi** (xã) 雲雷社: tg. Lũ Đẳng, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353
- Vân Lôi** (xã) 雲雷社: tg. Đại Đồng, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924
- Vân Lung** (xã) 雲籠社: tg. Kha Hộ, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
- Vân Lung** (xã) 雲籠社: tg. Phượng Lâu, h. Phú Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
- Vân Lung** (tổng) 雲籠總: h. Thạch Thành, p. Quảng Hóa, t. TH 1135
- Vân Lung** (xã) 雲籠社: tg. Lục Canh, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137
- Vân Lung** (xã) 雲籠社: tg. Văn Lung, ch. Quan Hóa, p. Quảng Hóa, t. TH 1137
- Vân Lung** (xã) 雲籠社: tg. Xuân Đài, h. Thanh Sơn, p. Gia Hưng, t. HH 711
- Vân Lung** (thôn) 雲籠村: x. Đông Lỗ, tg. Đông Lỗ, h. Yên Lập, p. Quỳ Hòa, t. HH 729
- Vân Lũng** (xã) 雲隴社: tg. Yên Lũng, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8
- Vân Mạc** (thôn) 雲幕村: tg. Hạ Cổ, h. Ân Thi, p. Khoái Châu, t. HY 156
- Vân Mạc** (xã) 雲幕社: tg. Uy Mãnh, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605
- Vân Mạc** (phố) 雲幕舖: tg. Uy Mãnh, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605
- Vân Mẫu** (tổng) 雲畝總: h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
- Vân Mẫu** (xã) 雲畝社: tg. Văn Mẫu, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
- Vân Môn** (xã) 雲門社: tg. Lịch Bài, h. Vũ Tiên, p. Kiến Xương, t. ND 329
- Vân Mộng** (xã) 雲夢社: tg. Quan Hóa, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1250
- Vân Mộng** (xã) 雲夢社: tg. Mĩ Khê, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911
- Vân Mộng** (xã) 雲夢社: tg. Trâm Nhĩ, h. Phú Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
- Vân Mộng** (xã) 雲夢社: tg. Mĩ Liệt, h. Văn Quan, p. Trảng Định, t. LS 605
- Vân Mộng** (tổng) 雲夢總: ch. Lộc Bình, p. Trảng Khánh, t. LS 621
- Vân Mộng** (trang) 雲夢庄: tg. Văn Mộng, ch. Lộc Bình, p. Trảng Khánh, t. LS 621
- Vân Nham** (tổng) 雲岩總: h. Hữu Lũng, pp. Lạng Giang, t. BN 540

Vân Nham (xã) 雲岩社: tg. Vân Nham, h. Hữu Lũng, pp. Lạng Giang, t. BN .. 540	Vân Ủy (xã) 雲委社: tg. Vân Thê, ch. Ôn, p. Tràng Khánh, t. LS 617
Vân Nham (tổng) 雲巖總: h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955	Vân Yên (xã) 雲煙社: tg. Kí Phú, h. Đại Từ, p. Tông Hóa, t. TN 810
Vân Nham (xã) 雲巖社: tg. Vân Nham, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST .. 955	Vận Châu (thôn) 運洲村: tg. Thổ Hào, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1238
Vân Nham (xã) 雲岩社: tg. Tràng Quế, ch. Ôn, p. Tràng Khánh, t. LS 617	Vận Quy (tổng) 運規總: h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
Vân Nhung (xã) 雲仍社: tg. Từ Du, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932	Vận Quy (xã) 運規社: tg. Vận Quy, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
Vân Nhung Thịnh (xã) 雲仍盛社: tg. Thọ Hạc, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104	Vật Cách Hạ (xã) 物格下社: tg. Quỳnh Hoàng, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158
Vân Nhung Thượng 雲仍上: tg. Thọ Hạc, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1104	Vật Cách Thượng (xã) 物格上社: tg. Quỳnh Hoàng, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158
Vân Nùng (xã) 雲濃社: tg. Mai Pha, ch. Ôn, p. Tràng Khánh, t. LS 616	Vật Lại (tổng) 物賴總: h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911
Vân Ổ (xã) 雲塢社: tg. Lương Điền, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	Vật Lại (xã) 物賴社: tg. Vật Lại, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911
Vân Ổ (xã) 雲塢社: tg. Cổ Biện, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157	Vật Phú (xã) 物富社: tg. Niêm Sơn, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
Vân Quang (thôn) 雲光村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD .. 1563	Vật Phụ (xã) 物阜社: tg. Vật Lại, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911
Vân Quán (xã) 雲觀社: tg. Phúc Hải, h. Nghi Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 141	Vật Yên (xã) 物安社: tg. Vật Lại, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911
Vân Quật (xã) 雲雷社: tg. Mậu Hoà Trung, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1456	Vệ (thôn) 衛村: Vệ Quốc, tg. Đa Lộc, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109
Vân Quật (xã) 雲雷社: tg. Vĩnh Trị, h. Hương Trà, p. TT, ... 1419	Vệ An (thôn) 衛安村: Hoàng Thanh, tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
Vân Quế (xã) 雲桂社: tg. Mễ Sơn, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	Vệ Chính (thôn) 衛正村: tg. Văn Viên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA .. 1242
Vân Sâm (trại) 雲森寨: tg. Tân Khai, h. Giao Thủy, p. Xuân Trường, t. ND 305	Vệ Dương (xã) 衛陽社: tg. Chiêu Lai, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
Vân Sơn (xã) 雲山社: tg. Xuân Liễu, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236	Vệ Đô (xã) 衛都社: tg. Tứ Mỹ, h. Tam Nông, p. Gia Hưng, t. HH 709
Vân Sơn (thôn) 雲山村: tg. An Nghĩa, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1568	Vệ Linh (xã) 衛靈社: tg. Tiên Dược, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
Đào Trường (xã) 陶場社: tg. Xuân Áng, h. Phượng Nhãn, p. Lạng Giang, t. BN 530	Vệ Nghĩa (xã) 衛義社: tg. Bích La, h. Đăng Xương, đạo. QT 1383
Vân Tản (tổng) 雲傘總: h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1322	Vệ Quốc 衛國: tg. Đa Lộc, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109
Vân Tập (tổng) 雲集總: h. Quế Phong, p. Qui Châu, t. NA 1276	Vệ Sơn (xã) 衛山社: tg. Tiên Dược, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
Vân Tập (xã) 雲集社: tg. Vân Tập, h. Quế Phong, p. Qui Châu, t. NA 1276	Vệ Xá (xã) 衛舍社: tg. Đào Hương, h. Quế Dương, p. Từ Sơn, t. BN 500
Vân Tập (xã) 雲集社: tg. Lũy Đàng, h. Bình Chính, p. Quảng Trạch, t. QB 1353	Vi Bạc 葦薄: tg. Lưu Vệ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121
Vân Tập (xã) 雲集社: tg. Đại Bối, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	Vi Cương (xã) 薇崗社: tg. Chu Hóa, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 944
Vân Tập (thôn) 雲集村: tg. Chanh Lộc, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556	Vi Đăng (sách) 爲登柵: li. Tà Đăng, tg. Chu Trung, h. Tuy Lý, p. Hàm Thuận, t. BT 1667
Vân Tẩu (xã) 雲腴社: tg. Đàm Khánh, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025	Vi Hương (xã) 薇香社: tg. Phương Linh, h. Cẩm Hóa, p. Thông Hóa, t. TN ... 816
Vân Thạch (thôn) 雲石村: tg. Thân Thượng, h. Tân Định, p. Ninh Hòa, t. KH 1638	Vi Nhuế (tổng) 媯汭總: h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
Vân Thê (xã) 雲梯社: tg. An Cự, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422	Vi Nhuế (xã) 媯汭社: tg. Vi Nhuế, h. Đại An, p. Nghĩa Hưng, t. ND 316
Vân Thê (xã) 雲梯社: tg. Vân Bán, h. Yên Lập, p. Qui Hóa, t. HH 728	Vi Sơn (xã) 韋山社: tg. Vân Nham, h. Hữu Lũng, pp. Lạng Giang, t. BN 540
Vân Thê (tổng) 雲梯總: ch. Ôn, p. Tràng Khánh, t. LS 617	Vi Sơn (xã) 爲山社: tg. Thổ Bình, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877
Vân Thê (xã) 雲梯社: tg. Vân Thê, ch. Ôn, p. Tràng Khánh, t. LS 617	Vĩ (thôn) 偉村: Mật Vật, tg. Mật Vật, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
Vân Tông (xã) 雲從社: tg. Thượng Quan, h. Nguyễn Bình, p. Hòa An, t. CB .. 667	Vĩ (thôn) 偉村: Thạch Phương, tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
Vân Tra (xã) 雲查社: tg. Văn Cú, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151	Vĩ Dã (xã) 葦野社: tg. Đường Anh, h. Phú Vang, p. TT, ... 1420
Vân Trai (xã) 雲齋社: tg. Đức Hòa Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472	Vĩ Dã 葦野: tg. Lương Điền, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1423
Vân Trai (xã) 雲齋社: tg. Tây Đằng, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 908	Vĩ Dã Hạ (xã) 葦野下社: tg. Lương Điền, h. Phú Lộc, p. TT, ... 1423
Vân Trai (xã) 雲齋社: tg. Đông Yên, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	Vĩ Dã Thượng (thôn) 葦野上村: tg. Cự Chánh, h. Hương Thủy, p. TT, ... 1422
Vân Trai (tổng) 雲齋總: h. Cẩm Thủy, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116	Vĩ Liệt (xã) 偉烈社: tg. Thịnh Liệt, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
Vân Trai 雲齋: tg. Vân Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116	Vĩ Liệt (xã) 偉烈社: tg. Tiến Liệt, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113
Vân Trai (tổng) 雲齋總: h. Ngọc Sơn, p. Gia Tĩnh, t. TH 1139	Vĩ Liệt Thượng (thôn) 尾烈上村: tg. Nam Bạ, h. Tống Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1083
Vân Trai (xã) 雲齋社: tg. Vân Trai, h. Cẩm Thủy, p. Quảng Hóa, t. TH 1139	Vĩ Vọng (xã) 偉望社: tg. Cách Linh, h. Quảng Uyên, p. Trùng Khánh, t. CB .. 674
Vân Trai (xã) 雲齋社: tg. Thượng Cung, h. Thượng Phúc, p. Thường Tín, t. HN 16	Vị (phố) 渭舖: tg. Trừ Trí, ch. Thoát Lãng, p. Tràng Định, t. LS 608
Vân Tri (xã) 雲池社: tg. Kha Hộ, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537	Vị Dương (tổng) 渭陽總: h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 341
Vân Tri (xã) 雲池社: tg. Tuân Lệ, h. Đông Ngạn, p. Từ Sơn, t. BN 491	Vị Dương (xã) 渭陽社: tg. Vị Dương, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 341
Vân Trinh (tổng) 雲程總: h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243	Vị Dương (xã) 渭陽社: tg. Hà Nam, h. Yên Hưng, p. Sơn Định, t. QY 412
Vân Trinh (xã) 雲程社: tg. Vân Trinh, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA ... 1243	Vị Khê (xã) 渭溪社: tg. Vị Dương, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 341
Vân Trinh (xã) 雲程社: tg. Chính Lộc, h. Phong Điền, p. TT, ... 1428	Vị Khê (xã) 渭溪社: tg. Nhân Mục, h. Vị Xuyên, p. Tương Yên, t. TQ 874
Vân Trục (xã) 雲軸社: tg. Từ Du, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932	Vị Khê (xã) 渭溪社: tg. Bách Tính, h. Thượng Nguyên, p. Xuân Trường, t. ND 308
Vân Trường (xã) 雲長社: tg. Yên Lãng, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	Vị Khê (xã) 渭溪社: tg. Vị Sĩ, h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333
Vân Tụ (tổng) 雲岫總: h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249	Vị Lại (xã) 渭賴社: tg. Vạn Yên, h. Hoàng Bồ, p. Sơn Định, t. QY 402
Vân Tụ (xã) 雲岫社: tg. Vân Tụ, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249	Vị Nhuế (xã) 媯汭社: tg. Chu Chàng, h. Tiên Phong, p. Quảng Oai, t. ST 909
Vân Tường (xã) 雲祥社: tg. An Cự, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384	Vị Nội (xã) 渭內社: tg. Hương Canh, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
Vân Tường (thôn) 雲祥村: tg. Mĩ Thuận, h. Tuy Viễn, p. An Nhơn, t. BD 1569	Vị Sĩ (tổng) 渭侯總: h. Thư Trì, p. Kiến Xương, t. ND 333
Vân Úc (xã) 雲郁社: tg. Dương Áo, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	

Vị Sĩ (xã) 渭侯社: tg.Vị Sĩ,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333	Việt Khê (xã) 越溪社: tg.Phù Lưu,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162
Vị Thủy (xã) 渭水社: tg.Thanh Vị,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 910	Việt Trì (thôn) 越池村: tg.Nghĩa Yên,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Vị Thủy (xã) 渭水社: tg.Vĩnh Đại,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	Việt Vân (xã) 越雲社: tg.Đại Liên,h.Vô Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
Vị Thượng (xã) 渭上社: tg.Nghĩa Đô,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868	Việt Yên (tổng) 越安總: tg.Việt Yên,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255
Vị Trù (xã) 渭嘴社: tg.Hương Canh,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938	Việt Yên (huyện) 越安縣: p.Lạng Giang,t.BN 534
Vị Xuyên (tổng) 渭川總: h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809	Việt Yên (xã) 越安社: tg.An Cư,h.Đảng Xương,đạo.QT 1384
Vị Xuyên (xã) 渭川社: tg.Vị Xuyên,h.Văn Lãng,p.Tông Hóa,t.TN 809	Việt Yên (phường) 越安坊: tg.Mai Lộc,h.Thành Hoá,đạo.QT 1393
Vị Xuyên (huyện) 渭川縣: p.Tương Yên,t.TQ 874	Việt Yên (thôn) 越安村: Yên Mĩ,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Vị Xuyên (xã) 渭川社: tg.Đồng Mặc,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 306	Việt Yên (xã) 越安村: tg.Sóc Sơn,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1131
Viêm Chí (xã) 炎賓社: tg.Phú Triêm Hạ,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN .1453	Việt Yên (thôn) 越安村: tg.Nam Phù Liệt,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN . 19
Viêm Chí (xã) 炎賓社: tg.Thanh Quất Trung,h.Diên Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1453	Việt Yên (xã) 越安社: tg.Canh Nông,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
Viêm Minh (xã) 炎明社: tg.Phù Lưu Tế,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34	Việt Yên (xã) 越安社: tg.Phú Lão,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
Viêm Xá (xã) 炎舍社: tg.Châm Khê,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	Việt Yên Hạ (xã) 越安下社: tg.Việt Yên,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255
Viêm Xương (xã) 炎昌社: tg.Hậu Bổng,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	Việt Yên Thượng (xã) 越安上社: tg.Việt Yên,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255
Viên Châu (xã) 圓洲社: tg.Mộc Hoàn,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST ...909	Vinh An (xã) 榮安社: tg.Vinh Quý Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472
Viên Châu (trại) 圓洲寨: tg.Đồng An,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	Vinh Ba (thôn) 榮葩村: tg.Hòa Mĩ,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Viên Chử (xã) 園渚社: tg.Phù Tài,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	Vinh Đóa (l) 榮朵里: tg.Cam Thang,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1667
Viên Dương (xã) 沔陽社: tg.Mộc Phạm,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN .23	Vinh Hiến (ấp) 榮顯邑: x.Liên Chiểu,tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Viên Đình (thôn) 圓亭村: x.Viên Kiêu,tg.Đồng Lỗ,h.Sơn Minh, p.Ứng Hòa,t.HN 26	Vinh Hoà (xã) 榮和社: tg.Điêm Trường,h.Phú Lộc,p.TT, ... 1424
Viên Hoàng (xã) 鄭黃社: tg.Đường Hoàng Trung,h.Phú Xuyên, p.Thường Tín,t.HN 22	Vinh Hòa (xã) 榮和社: tg.Phước Tường,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1636
Viên Khê (xã) 圓溪社: tg.Tuân Hóa,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	Vinh Huy (xã) 榮輝社: tg.Việt An Thượng,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1465
Viên Khê (xã) 圓溪社: tg.Trúc Động,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	Vinh Lạc (thôn) 榮樂村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
Viên Kiêu (tổng) 員喬總: h.Thành Hoá,đạo.QT 1394	Vinh Lộc (xã) 榮祿社: tg.Hành Phố,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347
Viên Kiêu (xã) 圓轎社: tg.Đồng Lỗ,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 26	Vinh Lợi (thôn) 榮利村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
Viên Lang (tổng) 圓榔總: h.Vinh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126	Vinh Phong (thôn) 榮封村: tg.Nghĩa Lập,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Viên Lang (xã) 圓榔社: tg.Viên Lang,h.Vinh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126	Vinh Phú (thôn) 榮富村: x.Lạc Phố,tg.Lại Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Viên Lãng (xã) 圓朗社: tg.Hạ Hoàng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Vinh Quang (ấp) 榮光邑: th.An Định,tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517
Viên Ngoại (xã) 鄭外社: tg.Văn La,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Vinh Quang (thôn) 榮光村: Quang Chiểu,tg.Quang Chiểu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106
Viên Ngoại (thôn) 鄭外村: x.Lê Xá,tg.Kim Sơn,h.Gia Lâm, pp.Thuận Thành,t.BN 515	Vinh Quang (thôn) 榮光村: Đồng Đội,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1116
Viên Nội (xã) 鄭内社: tg.Tuân Lệ,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491	Vinh Quang (thôn) 榮光村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước, p.An Nhơn,t.BĐ 1563
Viên Nội (tổng) 鄭内總: h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Vinh Quang Hạ (xã) 榮光下社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391
Viên Nội (xã) 鄭内社: tg.Viên Nội,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Vinh Quang Thượng (xã) 榮光上社: tg.An Xá,h.Do Linh,đạo.QT 1391
Viên Quang (xã) 圓光社: tg.Vạn Quí,h.Đồng Sơn,p.Thiệu Hóa,t.TH 1105	Vinh Quý Trung (tổng) 榮貴中總: h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472
Viên Quang (tổng) 圓珖總: h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155	Vinh Thạnh (thôn) 榮盛村: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
Viên Quang (xã) 圓珖社: tg.Viên Quang,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY ..155	Vinh Thạnh (thôn) 榮盛村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ .. 1562
Viên Quận (xã) 圓郡社: tg.Phù Lão,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	Vinh Trị (thôn) 樂治村: tg.Tuy Tĩnh,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Viên Tiêu (xã) 園蕉社: tg.Tiên Châu,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 272	Vinh Tú (xã) 榮秀社: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1466
Viên Trang (sách) 園莊柵: ng.Phương Kiêu,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1570	Vinh Tứ (xã) 榮賜社: tg.Mai Động,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Viễn Lâm (xã) 遠攬社: tg.La Phù,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915	Vinh Vệ (xã) 榮衛社: tg.Đường Anh,h.Phú Vang,p.TT, ... 1420
Viễn Trinh (xã) 遠程社: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT, ...1420	Vinh Ái (xã) 永愛社: tg.Hà Trung,h.Kì Anh,đạo.HT 1327
Viện Đoài (thôn) 院兌村: Thiên Linh,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	Vinh An (phường) 永安坊: tg.An Thới Trung,h.Lê Dương, p.Thăng Bình,t.QN 1466
Viện Đông (thôn) 院東村: Thiên Linh,tg.Văn Trinh,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115	Vinh An (thôn) 永安村: tg.Vinh Quý Trung,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472
Viện Giang (thôn) 院江村: Phù Lưu,tg.Quảng Chiểu,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1106	Vinh An (thôn) 永安村: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473
Viện Sơn (thôn) 院山村: Sơn Viện,tg.Thọ Hạc,h.Đồng Sơn, p.Thiệu Hóa,t.TH 1104	Vinh An (ấp) 永安邑: tg.Bình Hà,h.Bình Sơn,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1514
Viết (bản) 曰本: tg.Trình Cố,h.Trình Cố,t.TH 1152	
Việt An (xã) 越安社: tg.Việt An Thượng,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1465	
Việt An (xã) 越安社: tg.Quang Bí,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 611	
Việt An Thượng (tổng) 越安上總: h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN 1465	
Việt Khê (xã) 越溪社: tg.Đại Hoàng,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	

Vĩnh An (xã) 永安社: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	Vĩnh Định (thôn) 永定村: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1516
Vĩnh An (thôn) 永安村: th.Vĩnh An,tg.Ca Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	Vĩnh Định (thôn) 永定村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
Vĩnh An (ấp) 永安邑: tg.Ca Đức,h.Mộ Đức,p.Tư Nghĩa,t.QNg 1517	Vĩnh Đông (xã) 永同社: tg.Kim Bôi,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
Vĩnh An (thôn) 永安村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552	Vĩnh Đông (xã) 永同社: tg.Tạ Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 260
Vĩnh An (thôn) 永安村: An Khê,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Vĩnh Đức (thôn) 永德村: tg.Vạn Đức,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
Vĩnh An (thôn) 永安村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563	Vĩnh Gia (thôn) 永嘉村: Lỗ Hương,tg.Lỗ Hương,h.Mĩ Hòa, p.Hà Trung,t.TH 1093
Vĩnh An (xã) 永安社: tg.Phù Trách,h.Phong Điền,p.TT.....1428	Vĩnh Gia 永嘉: tg.Lai Triều,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Vĩnh An (tổng) 永安總: h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Vĩnh Gia (xã) 永嘉社: tg.Lâm Đường,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Vĩnh An (xã) 永安社: tg.Vĩnh An,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672	Vĩnh Gia (xã) 永嘉社: tg.Thổ Bình,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877
Vĩnh An Đông (xã) 永安東社: tg.Tiền Giang Thượng,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1472	Vĩnh Giang (thôn) 永江村: tg.Bình Thạnh,h.Tuy Phong, p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Vĩnh An Đông Hoà (ấp) 永安東和邑: tg.Bình Thượng,h.Bình Sơn, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1513	Vĩnh Hanh (thôn) 永亨村: tg.Tuy Tĩnh,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT 1662
Vĩnh An Tây (xã) 永安西社: tg.Vĩnh Quý Trung,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1472	Vĩnh Hanh (phường) 永亨坊: tg.Đồng Xuân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
Vĩnh Ân (thôn) 永恩村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555	Vĩnh Hảo (thôn) 永好村: tg.Phú Quý,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT ... 1662
Vĩnh Ân (xã) 永恩社: tg.Bằng Quán,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	Vĩnh Hi (thôn) 永熙村: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH.. 1633
Vĩnh Bảo (thôn) 永保村: x.Mĩ Lộc,tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1270	Vĩnh Hòa (huyện) 永和縣: p.Tương Dương,t.NA 1272
Vĩnh Bảo (ấp) 永保邑: x.Thanh Hiếu,tg.Trí Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518	Vĩnh Hoà (phường) 永和坊: tg.An Cư,h.Đằng Xương,đạo.QT 1384
Vĩnh Bảo (thôn) 永保村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546	Vĩnh Hòa (thôn) 永和村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1547
Vĩnh Bảo (thôn) 永保村: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666	Vĩnh Hoà (xã) 永和社: tg.Lại An,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
Vĩnh Bảo (xã) 永保社: tg.Vĩnh Đặng,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	Vĩnh Hội (thôn) 永會村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
Vĩnh Bảo (xã) 永保社: tg.Biện Thủy,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	Vĩnh Khang (xã) 永康社: tg.Lân Du,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Vĩnh Bảo (huyện) 永保縣: p.Ninh Giang,t.HD 126	Vĩnh Khánh (thôn) 永慶村: x.Việt Yên Thượng,tg.Việt Yên,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255
Vĩnh Bảo (xã) 永保社: tg.Xuân Cầu,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN.518	Vĩnh Khánh (xã) 永慶社: tg.Vĩnh Yên,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877
Vĩnh Bảo (xã) 永保社: tg.Diên Hà,h.Diên Hà,p.Tiền Hưng,t.HY 267	Vĩnh Khê (xã) 永溪社: tg.Yên Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Vĩnh Bình (thôn) 永平村: tg.Vạn Định,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552	Vĩnh Khê (xã) 永溪社: tg.Văn Cú,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
Vĩnh Cát (xã) 永吉社: tg.Thượng,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1632	Vĩnh Khoái (xã) 永快社: tg.Yên Lũng,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860
Vĩnh Chân (tổng) 永真總: h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	Vĩnh Khương (xã) 永姜社: tg.Đàm Khánh,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
Vĩnh Chân (xã) 永真社: tg.Vĩnh Chân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	Vĩnh Khương (xã) 永姜社: tg.Lệ Viễn,h.Yên Bái,p.Tràng Khánh,t.LS ... 619
Vĩnh Châu (xã) 永洲社: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1633	Vĩnh Kiên (tổng) 永堅總: ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
Vĩnh Cửu (thôn) 永久村: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	Vĩnh Kiên (xã) 永堅社: tg.Vĩnh Kiên,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
Vĩnh Dật (thôn) 永逸村: tg.Phước Hà Ngoại,h.Quảng Phước, p.Ninh Hòa,t.KH 1637	Vĩnh Kiến (xã) 永建社: tg.Công Xá,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44
Vĩnh Dật (tổng) 永逸總: ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610	Vĩnh Kỳ (xã) 永畿社: tg.Thượng Hội,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 9
Vĩnh Dật (xã) 永逸社: tg.Vĩnh Dật,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 610	Vĩnh Lạc (ấp) 永樂邑: th.Phú Mỹ Thượng,tg.Trí Đức,h.Mộ Đức, p.Tư Nghĩa,t.QNg 1518
Vĩnh Dụ (xã) 永裕: tg.Hà Liễu,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	Vĩnh Lạc (thôn) 永樂村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ . 1555
Vĩnh Duệ (xã) 永裔社: tg.Đội Sơn,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	Vĩnh Lạc (xã) 永樂社: tg.Bì Hạ,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 867
Vĩnh Duệ (xã) 永裔社: tg.Hậu Bổng,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	Vĩnh Lạc (xã) 永樂社: tg.Viên Nội,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
Vĩnh Đại (xã) 永代社: tg.Thịnh Quả,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	Vĩnh Lại (sách) 永賴冊: tg.Nhiều Hợp,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1276
Vĩnh Đại (thôn) 永大村: tg.An Hòa,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN 1473	Vĩnh Lại (thôn) 永吏村: tg.Mĩ Khê,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1456
Vĩnh Đại (tổng) 永代總: h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	Vĩnh Lại (tổng) 永賴總: h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
Vĩnh Đại (xã) 永代社: tg.Vĩnh Đại,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	Vĩnh Lại (xã) 永賴社: tg.Vĩnh Lại,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
Vĩnh Đăng (thôn) 永登村: tg.Vạn Định,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552	Vĩnh Lại (thôn) 永賴村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
Vĩnh Đặng (tổng) 永鄧總: h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	Vĩnh Lại (xã) 永賴社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT.....1420
Vĩnh Đặng (xã) 永鄧社: tg.Vĩnh Đặng,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	Vĩnh Lại (xã) 永賴社: tg.Cách Linh,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB . 674
Vĩnh Diêm (xã) 永恬社: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1633	Vĩnh Lại (thôn) 永賴村: h.Cẩm Xuyên,đạo.HT 1324
Vĩnh Điện (xã) 永甸社: tg.An Dương,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST ...935	Vĩnh Lại (tổng) 永賴總: h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 93
Vĩnh Điện (giáp) 永奠甲: Văn Hà,tg.Mật Vật,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Vĩnh Lại (xã) 永賴社: tg.Vĩnh Lại,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93
Vĩnh Điện (thôn) 永奠村: Mĩ Dự,tg.Tuần La,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1117	Vĩnh Lại (tổng) 永賴總: h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 97
Vĩnh Điện (huyện) 永奠縣: p.Tương Yên,t.TQ 871	Vĩnh Lại (xã) 永賴社: tg.Vĩnh Lại,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 97
Vĩnh Điện (xã) 永奠社: tg.Tú Sơn,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	Vĩnh Lại (huyện) 永賴縣: p.Ninh Giang,t.HD 123
	Vĩnh Lại (xã) 永賴社: tg.Nghiêm Lật,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602
	Vĩnh Lại (xã) 永賴社: tg.Chu Túc,h.Văn Quan,p.Tràng Định,t.LS 605
	Vĩnh Lại (xã) 永賴社: tg.Hổ Sơn,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
	Vĩnh Lăng (xã) 永朗社: tg.Tuy Lai,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31
	Vĩnh Lâm (xã) 永林社: tg.Kim Lôi,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165

- Vĩnh Lí (thôn)** 永理村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551
- Vĩnh Lộc (thôn)** 永祿村: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1253
- Vĩnh Lộc (thôn)** 永祿村: x.Canh Hoạch,tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc,
p.Đức Thọ,t.NA 1270
- Vĩnh Lộc (sách)** 永祿冊: tg.Thuần Hàm,h.Nghĩa Đường,
p.Quỳ Châu,t.NA 1275
- Vĩnh Lộc (xã)** 永祿社: tg.Nộn Khê,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025
- Vĩnh Lộc (thôn)** 永祿村: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1355
- Vĩnh Lộc (phường)** 永祿坊: tg.An Lạc Hạ,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN 1457
- Vĩnh Lộc (trại)** 永祿寨: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNG 1513
- Vĩnh Lộc (phường)** 永祿坊: tg.Thuỷ Ba,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Vĩnh Lộc (thôn)** 永祿村: tg.Thạch Xá,h.Thạch Thắt,p.Quốc Oai,t.ST 924
- Vĩnh Lộc (xã)** 永祿社: tg.Lỗ Hương,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1093
- Vĩnh Lộc (thôn)** 永祿村: Yên Cừ,tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097
- Vĩnh Lộc (huyện)** 永祿縣: p.Quảng Hóa,t.TH 1130
- Vĩnh Lộc** 永祿: tg.Thanh Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
- Vĩnh Lộc (xã)** 永祿社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT, ... 1419
- Vĩnh Lộc (thôn)** 永祿村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
- Vĩnh Lộc (xã)** 永祿社: tg.Sơn Minh,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN 25
- Vĩnh Lộc (xã)** 永祿社: tg.Hòa Bình,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN .. 517
- Vĩnh Lợi (thôn)** 永利村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1552
- Vĩnh Luật (tổng)** 永律總: h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1270
- Vĩnh Luật (xã)** 永律社: tg.Vĩnh Luật,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1270
- Vĩnh Lưu (thôn)** 永留村: tg.Chánh Lộc,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556
- Vĩnh Lưu (xã)** 永留社: tg.Trung,h.Thạch Hà,đạo.HT 1320
- Vĩnh Lưu (xã)** 永留社: tg.Hạ Đoàn,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 152
- Vĩnh Mỹ (xã)** 永姥社: tg.Đồng Lỗ,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
- Vĩnh Mỹ (xã)** 永慕社: tg.Cao Xá,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
- Vĩnh Mỹ (thôn)** 永慕村: Tả Giai,tg.Đồng Cừ,h.Thượng Phúc,
p.Thường Tín,t.HN 16
- Vĩnh Mỹ (xã)** 永慕社: tg.Phí Xá,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
- Vĩnh Nhơn (thôn)** 永仁村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ. 1551
- Vĩnh Niệm (xã)** 永念社: tg.An Dương,h.An Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 151
- Vĩnh Niên (xã)** 永年社: tg.Sơn Đồng,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
- Vĩnh Niên (thôn)** 永年村: tg.Hạ,h.Vĩnh Xương,p.Diễn Khánh,t.KH 1633
- Vĩnh Ninh (ấp)** 永寧邑: tg.Tân Định,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
- Vĩnh Ninh (xã)** 永寧社: tg.Tang Giá,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348
- Vĩnh Ninh (thôn)** 永寧村: x.An Lăng,tg.Minh Lương,h.Can Lộc,
p.Đức Thọ,t.NA 1269
- Vĩnh Ninh (xã)** 永寧社: tg.Vô Tranh,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536
- Vĩnh Ninh (thôn)** 永寧村: tg.Tiền Giang Thượng,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1471
- Vĩnh Ninh (ấp)** 永寧邑: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Vĩnh Ninh (xã)** 永寧社: tg.An Dương,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST ... 935
- Vĩnh Phê (xã)** 永滸社: tg.Tây Đằng,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 908
- Vĩnh Phú (thôn)** 永富村: tg.Hòa Bình,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Vĩnh Phú (xã)** 永富社: tg.Cẩm Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNG 1517
- Vĩnh Phú (xã)** 永富社: tg.Thụ Phúc,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
- Vĩnh Phú (thôn)** 永富村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ... 1551
- Vĩnh Phú (xã)** 永富社: tg.Phước Khiêm,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636
- Vĩnh Phúc (thôn)** 永福村: tg.Thuận Thị,h.Minh Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1355
- Vĩnh Phúc (xã)** 永福社: tg.An Đôn,h.Đảng Xương,đạo.QT 1384
- Vĩnh Phúc (trại)** 永福寨: tg.Nội,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
- Vĩnh Phục (xã)** 永復社: tg.Mán Xá,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
- Vĩnh Phước (châu)** 永福洲: tg.Đại An Thượng,h.Diễn Phúc,
p.Điện Bàn,t.QN 1451
- Vĩnh Phước (xã)** 永福社: tg.Hoà An Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1459
- Vĩnh Phước (phường)** 永福坊: tg.Hung Thạnh Hạ,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1466
- Vĩnh Phước (xã)** 永福社: tg.Vĩnh Quí Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Vĩnh Phước (thôn)** 永福村: tg.Trung Bình,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ. 1551
- Vĩnh Phước (tổng)** 永福總: h.Phước Điện,p.Diễn Khánh,t.KH 1631
- Vĩnh Phước (thôn)** 永福村: tg.Hiệp Trung,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
- Vĩnh Quần (thôn)** 永群村: Sơn Viên,tg.Thọ Hạc,h.Đồng Sơn,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1104
- Vĩnh Sơn (thôn)** 永山村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
- Vĩnh Sơn (xã)** 永山社: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1353
- Vĩnh Sơn (xã)** 永山社: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
- Vĩnh Sơn (xã)** 永山社: tg.Phù Lưu,h.Kim Bảng,p.Lý Nhân,t.HN 38
- Vĩnh Thành (vạn)** 永城萬: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNG 1516
- Vĩnh Thành (thôn)** 永成村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
- Vĩnh Thạnh (thôn)** 永盛村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ. 1569
- Vĩnh Thạnh (xã)** 永盛社: tg.Phước Thiện,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636
- Vĩnh Thế (thôn)** 永世村: tg.Nhân Ân,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1562
- Vĩnh Thế (xã)** 永世社: tg.Đại Liên,h.Võ Giang,p.Từ Sơn,t.BN 501
- Vĩnh Thọ (thôn)** 永壽村: Bút Sơn,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1090
- Vĩnh Thọ (xã)** 永壽社: tg.Lệnh Cấm,h.Hạ Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 676
- Vĩnh Thuận (xã)** 永順社: tg.Đức Lân,h.Yên Phước,p.Ninh Thuận,t.BT. 1657
- Vĩnh Thuận (huyện)** 永順縣: p.Hoài Đức,t.HN 13
- Vĩnh Thụy (thôn)** 永瑞村: tg.Kim Sơn,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ... 1547
- Vĩnh Thực (xã)** 永殖社: tg.Ninh Hải,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 427
- Vĩnh Thượng (thôn)** 永上村: x.Vĩnh Lộc,tg.Sơn Minh,h.Sơn Minh,
p.Ứng Hòa,t.HN 25
- Vĩnh Trai (xã)** 永齋社: tg.Trừng Xá,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 511
- Vĩnh Trại (xã)** 永寨社: tg.Trừ Trĩ,ch.Thoát Lãng,p.Tràng Định,t.LS 608
- Vĩnh Trị (xã)** 永治社: tg.Từ Minh,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1089
- Vĩnh Trị (tổng)** 永治總: h.Hương Trà,p.TT, ... 1419
- Vĩnh Trị (xã)** 永治社: tg.Vĩnh Trị,h.Hương Trà,p.TT, ... 1419
- Vĩnh Trị (xã)** 永治社: tg.Ngọc Chấn,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
- Vĩnh Trinh (thôn)** 永貞村: tg.Đồng An,h.Duy Xuyên,p.Điện Bàn,t.QN .. 1457
- Vĩnh Trù (thôn)** 永疇村: Hà Mỹ,tg.Yên Định,h.Nông Cống,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
- Vĩnh Trù (thôn)** 永疇村: tg.Đồng Xuân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
- Vĩnh Trụ (xã)** 永柱社: tg.Công Xá,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 44
- Vĩnh Trụ (xã)** 永住社: tg.Đồng Đồi,h.Chí Linh,p.Nam Sách,t.HD 106
- Vĩnh Trung (xã)** 永忠社: tg.Cổ Diễn,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
- Vĩnh Trung (xã)** 永忠社: tg.Vĩnh Đặng,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
- Vĩnh Trung (thôn)** 永中村: h.Ki Anh,đạo.HT 1326
- Vĩnh Trường (thôn)** 永長村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
- Vĩnh Trường (xã)** 永長社: tg.Đồng Mặc,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ .. 306
- Vĩnh Trường Đông (thôn)** 永長東村: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNG 1516
- Vĩnh Trường Tây (thôn)** 永長西村: tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức,
p.Từ Nghĩa,t.QNG 1516
- Vĩnh Tuy (thôn)** 永綏村: x.ích Hậu,tg.Phù Lưu,h.Can Lộc,
p.Đức Thọ,t.NA 1269

Vĩnh Tuy (xã) 永綏社: tg.Vĩnh Luật,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1270	Võng Trì (ấp) 輞池邑: tg.Lương Điền,h.Phú Lộc,p.TT,..... 1424
Vĩnh Tuy (xã) 永綏社: tg.Long Đại,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345	Võng Xuyên (tổng) 輞川總: h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913
Vĩnh Tuy (trại) 永綏寨: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNG 1513	Võng Xuyên Ngoại (xã) 輞川外社: tg.Võng Xuyên,h.Phúc Thọ, p.Quảng Oai,t.ST 913
Vĩnh Tuy (ấp) 永綏邑: x.Thanh Hiếu,tg.Tri Đức,h.Mộ Đức, p.Từ Nghĩa,t.QNG 1518	Võng Xuyên Nội (xã) 輞川內社: tg.Võng Xuyên,h.Phúc Thọ, p.Quảng Oai,t.ST 913
Vĩnh Tuy (huyện) 永綏縣: p.Yên Bình,t.TQ 864	Vọng (thôn) 望村: Tầm Viên,tg.Khoái Lạc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH. 1110
Vĩnh Tuy (sở) 永綏所: tg.Thanh Trì,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19	Vọng Doanh (sở) 望瀛所: tg.Thần Lộ,h.Chân Ninh,p.Xuân Trường,t.NĐ 312
Vĩnh Tuy (xã) 永綏社: tg.Yên Lãng,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	Vọng Doanh (sở) 望瀛所: tg.Thượng Đồng,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325
Vĩnh Tường (phủ) 永祥府: t.ST 928	Vọng Doanh (xã) 望瀛社: tg.Bồng Xuyên,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 326
Vĩnh Tường (pp) 永祥分府: t.ST 936	Vọng Đông (thôn) 望東村: x.Dũng Liệt,tg.Dũng Liệt,h.Yên Phong, p.Từ Sơn,t.BN 497
Vĩnh Xá (xã) 永舍社: tg.Hạ Vĩnh,h.Thanh Hà,p.Nam Sách,t.HD 113	Vọng Đức (thôn) 望德村: tg.Thanh Nhân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN. 13
Vĩnh Xuân (thôn) 永春村: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614	Vọng Hà (thôn) 望河村: tg.Phúc Lâm,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
Vĩnh Xuân (xã) 永春社: tg.Khai Thái,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	Vọng Hải (xã) 望海社: tg.Tiểu Trà,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 141
Vĩnh Xuân (hộ) 永春戶: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,p.Diễn Khánh,t.KH 1633	Vọng Liễu (thôn) 望柳村: h.Kì Anh,đạo.HT 1325
Vĩnh Xuyên (phường) 永川坊: Thủy Cự,t.TH 1156	Vọng Lỗ (tổng) 望魯總: h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
Vĩnh Xuyên (xã) 永川社: tg.Bất Bế,h.Vĩnh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 123	Vọng Lỗ (xã) 望魯社: tg.Vọng Lỗ,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
Vĩnh xương (tổng) 永昌總: h.Phong Điền,p.TT,..... 1428	Vọng Nguyệt (xã) 望月社: tg.Nội Trà,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Vĩnh Xương (xã) 永昌社: tg.Vĩnh xương,h.Phong Điền,p.TT,..... 1428	Vọng Nguyệt (xã) 望月社: tg.Nội Trà,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Vĩnh Xương (tổng) 永昌總: h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12	Vô Điểm (xã) 無玷社: tg.Bằng Hoành,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
Vĩnh Xương (thôn) 永昌村: tg.Vĩnh Xương,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12	Vô Giá (xã) 無價社: tg.Uy Viễn,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
Vĩnh Xương (xã) 永昌社: tg.Viên Nội,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Vô Hoạn (xã) 無患社: tg.Đồng Phú,h.Thượng Nguyên, p.Xuân Trường,t.NĐ 309
Vĩnh Xương (huyện) 永昌縣: p.Diễn Khánh,t.KH 1632	Vô Hối (xã) 無晦社: tg.Đồng Hồ,h.Đồng Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 339
Vĩnh Xương (xã) 永昌社: tg.Trung,h.Vĩnh Xương,p.Diễn Khánh,t.KH 1632	Vô Hốt (tổng) 無忽總: h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042
Vĩnh Yên (thôn) 永安村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	Vô Hốt (xã) 無忽社: tg.Vô Hốt,h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042
Vĩnh Yên (xã) 永安社: tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	Vô Khuy (xã) 無虧社: tg.Cẩm Đới,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911
Vĩnh Yên (tổng) 永安總: h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Vô Kị (xã) 無忌社: tg.Vân Trại,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1139
Vĩnh Yên (xã) 永安社: tg.Vĩnh Yên,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Vô Lận (xã) 無吝社: tg.Trịnh Nữ,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621
Vĩnh Yên (tổng) 永安總: ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877	Vô Muộn (xã) 無悶社: tg.Vân Nham,h.Hữu Lũng,pp.Lạng Giang,t.BN 540
Vĩnh Yên (xã) 永安社: tg.Vĩnh Yên,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877	Vô Muộn (xã) 無悶社: tg.Lương Thượng,h.Cẩm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN. 816
Vịnh (thôn) 詠村: Mĩ Khê,tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH. 1091	Vô Ngại (tổng) 無礙總: h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Vịnh (thôn) 詠村: Đội Trương,tg.Cổ Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH. 1123	Vô Ngại (xã) 無礙社: tg.Vô Ngại,h.Thư Trì,p.Kiến Xương,t.NĐ 333
Vịnh Cầu (xã) 詠球社: tg.Tam Sơn,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492	Vô Ngại (xã) 無礙社: tg.Bác Lãng,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 440
Vịnh Giang (phường) 泳江坊: tg.An Hòa,h.Hà Đông, p.Thăng Bình,t.QN 1473	Vô Ngại (xã) 無礙社: tg.Bạch Sam,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
Vịnh Hòa (phường) 詠和坊: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	Vô Ngạo (xã) 無傲社: tg.Bình Bút,h.Thạch Thành,p.Quảng Hòa,t.TH. 1136
Vịnh Hương (xã) 詠香社: tg.Do Nghĩa,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	Vô Song (xã) 無雙社: tg.Đồng Hải,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340
Vịnh Nghi (thôn) 詠沂村: tg.Nam Cai,h.Lôi Dương,p.Thọ Xuân,t.TH. 1144	Vô Song (sách) 無雙冊: tg.Hoàng Nhuệ,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 916
Võ Giàng (huyện) 武江縣: p.Từ Sơn,t.BN 500	Vô Song (xã) 無雙社: tg.Lạc Giao,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB. 674
Võ Xá (xã) 武舍社: tg.Thuận An Trung,h.Quế Sơn,p.Thăng Bình,t.QN. 1469	Vô Tha (xã) 無他社: tg.Ấm Phúc,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
Vó La (sách) 踞羅柵: lí.Trà Dương,tg.Trà Dương,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1657	Vô Tích (xã) 無錫社: tg.Linh Xuyên,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959
Vó Lang Đẻ (sách) 踞郎氏柵: lí.Trà Mục,tg.Í Lâm,h.Yên Phước, p.Ninh Thuận,t.BT 1658	Vô Tranh (tổng) 無爭總: h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536
Võng Cổ (xã) 網罟社: tg.An Cự,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319	Vô Tranh (xã) 無爭社: tg.Vô Tranh,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 536
Võng La (tổng) 網羅總: h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 939	Vô Tranh (xã) 無爭社: tg.Văn Lang,h.Hạ Hòa,p.Lâm Thao,t.ST 950
Võng La (xã) 網羅社: tg.Võng La,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 939	Vô Tranh (xã) 無爭社: tg.Sơn Cẩm,h.Phú Lương,p.Tông Hóa,t.TN 812
Võng Nhi (phường) 網兒坊: tg.Kim Nguyên,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	Vô Vọng (xã) 無妄社: tg.Phú Khê,h.Ý Yên,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 323
Võng Nhi (phường) 網兒坊: tg.Nội Ngoại,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269	Vu Châu (xã) 紆朱社: tg.Mộc Hoàn,h.Tiên Phong,p.Quảng Oai,t.ST 909
Võng Nhi (phường) 網兒坊: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1353	Vu Da (xã) 汙渚社: tg.Quảng Đại Thương,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469
Võng Nhi (tổng) 網兒總: h.Hương Thủy,p.TT,..... 1423	Vu Điền (xã) 蕪田社: tg.Vũ Lăng,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674
Võng Phan (tổng) 惲幡總: h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 156	Vu Giản (xã) 紆澗社: tg.Dinh Kế,h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN 530
Võng Phan (xã) 惲幡社: tg.Võng Phan,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 156	Vu Mộc (trại) 圩沐寨: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Võng Thị (phường) 網市坊: tg.Trung,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13	Vu Sáng (sách) 于榔柵: lí.Lộ Vinh,tg.Ninh Gia,h.Hòa Đa, p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Võng Thủy (xã) 網水社: tg.Ngọc Động,h.Thạch Thành, p.Quảng Hóa,t.TH 1136	
Võng Trì (xã) 輞池社: tg.Mậu Tài,h.Phú Vang,p.TT,..... 1419	

Vu Tập (trại) 圩習寨: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664	Vũ Nội (thôn) 武内村: x.Liên Bạt,tg.Xà Cầu,h.Sơn Minh,p.Ứng Hòa,t.HN .. 26
Vu Thanh (xã) 蕪青社: tg.Lai Vu,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147	Vũ Sái (xã) 雨洒社: tg.Tứ Mĩ,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH 709
Vu Thủy (xã) 盂水社: tg.Hà Đàm,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Vũ Thạch (thôn) 武石村: tg.Kim Liên,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12
Vu Tử (xã) 紆紫社: tg.Do Nghĩa,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944	Vũ Thuận (trang) 武順庄: tg.Hoàn Lão,h.Bổ Trạch, p.Quảng Trạch,t.QB 1357
Vũ (thôn) 武村: Ngo Xá,tg.Ngo Xá,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130	Vũ Thuận (xã) 雨順社: tg.An Dã,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Vũ (sách) 羽棚: li.Vĩnh Đóa,tg.Cam Thang,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1667	Vũ Tiên (huyện) 武僊縣: p.Kiến Xương,t.NĐ 329
Vũ Cái (xã) 羽蓋社: tg.Phù Lưu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269	Vũ Trù (xã) 雨廚社: tg.Đan Hội,h.Lục Ngạn,p.Lạng Giang,t.BN 537
Vũ Cạnh (xã) 武覺社: tg.Thanh Phước,h.Phước Điền, p.Điền Khánh,t.KH 1631	Vũ Uy (xã) 武威社: tg.Dương Huy,h.Hoành Bồ,p.Sơn Định,t.QY 403
Vũ Chấn (xã) 武振社: tg.Tân Chi,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Vũ Xá (ấp) 武舍邑: tg.Tân Thành,h.Tiền Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Vũ Cốc (xã) 雨穀社: tg.Đồng An,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859	Vũ Xá (thôn) 武舍村: tg.Dương Vũ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021
Vũ Di (xã) 撫胎社: tg.Thượng Trưng,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930	Vũ Xá (tổng) 武舍總: h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Vũ Dũng (xã) 武勇社: tg.Thanh Phước,h.Phước Điền, p.Điền Khánh,t.KH 1631	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Vũ Xá,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345
Vũ Dương (tổng) 武陽總: h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Xuân Hoà,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
Vũ Dương (xã) 武陽社: tg.Vũ Dương,h.Quế Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500	Vũ Xá (thôn) 武舍村: Du Trường,tg.Du Trường,h.Hậu Lộc, p.Hà Trung,t.TH 1096
Vũ Dương (xã) 舞陽社: tg.Ân Thi,h.Ân Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	Vũ Xá (ấp) 武舍邑: tg.Cư Chánh,h.Hương Thủy,p.TT 1422
Vũ Dịch (xã) 武迪社: tg.Vĩnh Yên,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Hương Ngải,h.Thanh Liêm,p.Lý Nhân,t.HN 40
Vũ Điện (tổng) 禹甸總: h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Ngu Nhuế,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
Vũ Điện (xã) 禹甸社: tg.Vũ Điện,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Phúc Cầu,h.Đường An,p.Bình Giang,t.HD 93
Vũ Gia (thôn) 武嘉村: Hải Yến,tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương, p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Đặng Xá,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Vũ Hạ (xã) 武下社: tg.Vọng Lỗ,h.Phụ Dực,pp.Thái Bình,t.NĐ 346	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Lai Cách,h.Cẩm Giàng,p.Bình Giang,t.HD 98
Vũ Khê (xã) 武溪社: tg.Đại Đồng,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Vũ La,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111
Vũ Kiện (xã) 武健社: tg.Thanh Phước,h.Phước Điền,p.Điền Khánh,t.KH1631	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Mặc Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
Vũ La (tổng) 武羅總: h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Lai Vu,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147
Vũ La (xã) 武羅社: tg.Vũ La,h.Thanh Lâm,p.Nam Sách,t.HD 111	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Kim Lôi,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165
Vũ Lang (xã) 武琅社: tg.Tiền Yên,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Viên Quang,h.Phù Cừ,p.Khoái Châu,t.HY 155
Vũ Lao (xã) 武牢社: tg.Lạc Thành,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1039	Vũ Xá (xã) 武舍社: tg.Ngọc Lũ,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
Vũ Lao (xã) 武牢社: tg.Yên Lãn,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 945	Vũ Xuyên (xã) 武川社: tg.Mĩ Dương,h.Phong Doanh, pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ 325
Vũ Lao (xã) 武牢社: tg.Cổ Lũng,h.Cẩm Thủy,p.Quảng Hóa,t.TH 1140	Vũ Yên (thôn) 武安村: Lê Xá,tg.La Miết,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH .. 1126
Vũ Lao (xã) 武牢社: tg.Bài Trưng,h.Chương Đức,p.Ứng Hòa,t.HN 31	Vũ Yển (xã) 武偃社: tg.Mạn Lạn,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Vũ Lao (xã) 武牢社: tg.Thượng Côi,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	Vụ Bản (xã) 務本社: tg.Quì Hợp,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1262
Vũ Lao (tổng) 武牢總: ch.Văn Bàn,p.Quì Hóa,t.HH 730	Vụ Bản (xã) 務本社: tg.Lạc Thành,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1039
Vũ Lao (xã) 武牢社: tg.Vũ Lao,ch.Văn Bàn,p.Quì Hóa,t.HH 730	Vụ Bản (xã) 務本社: tg.Lập Bản,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 801
Vũ Lao (xã) 武牢社: tg.Khánh Nham,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	Vụ Bản (thôn) 務本村: tg.Nghĩa Lập,h.Tuy Phong,p.Ninh Thuận,t.BT ... 1662
Vũ Lao (xã) 武牢社: tg.Hệ Xá,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	Vụ Bản (xã) 務本社: tg.Vụ Nồng,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 158
Vũ Lăng (xã) 武陵社: tg.Nhất Thế,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Vụ Bản (xã) 務本社: tg.Mĩ Trọng,h.Mĩ Lộc,p.Xuân Trường,t.NĐ 307
Vũ Lăng (tổng) 武陵總: h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674	Vụ Bản (huyện) 務本縣: p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 318
Vũ Lăng (xã) 武陵社: tg.Vũ Lăng,h.Quảng Uyên,p.Trùng Khánh,t.CB 674	Vụ Bản (tổng) 務本總: tg.Vụ Bản,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
Vũ Lăng (xã) 武陵社: tg.Bình Lăng,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 17	Vụ Bản (xã) 務本社: tg.Vụ Bản,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 319
Vũ Lăng (thôn) 武陵村: tg.Thủy Cam,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN 29	Vụ Cầu (xã) 婺球社: tg.Vĩnh Chân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Vũ Lăng (xã) 武陵社: tg.Nam Sơn,h.Thất Khê,p.Tràng Định,t.LS 602	Vụ Duyệt (xã) 務悅社: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Điền Châu,t.NA ... 1253
Vũ Lăng (xã) 武陵社: tg.Thịnh Quang,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ ..332	Vụ Đồng (thôn) 務同村: x.Đồng Lâm,tg.Đặng Xá,h.Gia Lâm, pp.Thuận Thành,t.BN 515
Vũ Lâm (tổng) 武林總: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Vụ Khê (xã) 務溪社: tg.Bát Trang,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 430
Vũ Lâm (xã) 武林社: tg.Vũ Lâm,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Vụ Nồng (xã) 務農社: tg.Ngo Xá,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534
Vũ Lễ (xã) 武禮社: tg.Nhất Thế,h.Vũ Nhai,p.Phú Bình,t.TN 803	Vụ Nồng (xã) 務農社: tg.Lạc Thành,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1039
Vũ Liệt (tổng) 武烈總: h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239	Vụ Nồng (xã) 務農社: tg.Kim Mã,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667
Vũ Liệt (xã) 武烈社: tg.Vũ Liệt,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239	Vụ Nồng (tổng) 務農總: h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 158
Vũ Linh (xã) 武靈社: tg.Vĩnh Kiên,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863	Vụ Nồng (xã) 務農社: tg.Vụ Nồng,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 158
Vũ Loan (xã) 舞鸞社: tg.Lương Thượng,h.Cẩm Hóa,p.Thông Hòa,t.TN ..816	Vụ Nữ (xã) 婺女社: tg.Hiến Khánh,h.Vụ Bản,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 320
Vũ Nghị (xã) 武毅社: tg.Lễ Thần,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 341	Vụ Quang (xã) 霧光社: tg.Quì Hợp,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1262
Vũ Ngoại (thôn) 武外村: x.Liên Bạt,tg.Xà Cầu,h.Sơn Minh, p.Ứng Hòa,t.HN 26	Vụ Sài (xã) 務蕞社: tg.Trạng Vĩnh,h.Đại An,p.Nghĩa Hưng,t.NĐ 316
Vũ Nguyên (thôn) 武原村: tg.Bích Triều,h.Thanh Chương, p.Anh Sơn,t.NA 1238	Vực (thôn) 域村: x.Kim Bài,tg.Phương Trung,h.Thanh Oai,p.Ứng Hòa,t.HN .. 28
Vũ Nhai (huyện) 武崖縣: p.Phú Bình,t.TN 803	Vực Phác (xã) 棧樸社: tg.Đa Lộc,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
	Vực Trường (xã) 域場社: tg.Hiến Quan,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH .. 709

X

- Xa Kinh** (車擎): tg. Thượng Cốc, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1145
- Xa La** (thôn) 車羅村: x. Trung Thanh Oai, tg. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 28
- Xa Lí** (xã) 車里社: tg. Niêm Sơn, h. Lục Ngạn, p. Lạng Giang, t. BN 537
- Xa Lí** (thôn) 車里村: Ngõ Xá, tg. Vạn Thiện, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1125
- Xa Lí** (thôn) 車里村: Quảng Lăng, tg. La Miết, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1126
- Xa Liễn** (xã) 車輦社: tg. Mậu Lâm, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
- Xa Loan** (thôn) 車鸞村: Mậu Lâm, tg. Mậu Lâm, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
- Xa Mã** (phường) 車馬坊: Thủy Cốt, t. TH 1156
- Xa Mạc** (tổng) 車幕總: h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 941
- Xa Mạc** (xã) 車幕社: tg. Xa Mạc, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 941
- Xa Mâu** (bản) 車牟本: h. Sầm Nưa, t. TH 1155
- Xa Trục** (xã) 車軸社: tg. Quang Luyện, h. Quế Phong, p. Quỳ Châu, t. NA 1276
- Xa Trung** (xã) 車中社: tg. Thi Liệu, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310
- Xa Vệ** (thôn) 車衛村: Sơn Trang, tg. Dương Sơn, h. Mĩ Hòa, p. Hà Trung, t. TH 1093
- Xà Cầu** (tổng) 蛇球總: h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Xà Cầu** (xã) 蛇球社: tg. Xà Cầu, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26
- Xã Đàn** (phường) 社壇坊: tg. Yên Hòa, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12
- Xá Hộ** (thôn) 舍戶村: tg. Văn Tân, h. Cẩm Xuyên, đạo. HT 1323
- Xá Lê** (thôn) 舍黎村: Thử Cốc, tg. Thử Cốc, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
- Xá Lượng** (xã) 舍量社: tg. Chiêu Lưu, h. Kì Sơn, p. Tương Dương, t. NA 1273
- Xá Thị** (xã) 舍市社: tg. Cao Dương, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
- Xạ Hương** (xã) 麝香社: tg. Nghĩa Khê, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955
- Xạ Nảo** (xã) 麝惱社: tg. Tam Lộng, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935
- Xạ Sơn** (xã) 麝山社: tg. Hà Trường, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 157
- Xác Khê** (xã) 確溪社: tg. An Điền, h. Chí Linh, p. Nam Sách, t. HD 106
- Xâm Đông** (xã) 琛東社: tg. Lương Xâm, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
- Xâm Động** (xã) 琛洞社: tg. An Lạc, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124
- Xích Bích** (tổng) 赤壁總: h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
- Xích Bích** (xã) 赤壁社: tg. Xích Bích, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
- Xích Đằng** (xã) 赤藤社: tg. Yên Tảo, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 259
- Xích Lạc** 赤輅: tg. Quang Chiêu, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105
- Xích Thổ** (phường) 赤土坊: tg. Uy Viễn, h. Gia Viễn, p. Yên Khánh, t. NB 1029
- Xích Thổ** (tổng) 赤土總: h. Yên Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1042
- Xích Thổ** (xã) 赤土社: tg. Xích Thổ, h. Yên Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1042
- Xích Thổ** (xã) 赤土社: tg. Yên Mĩ, h. Hoàng Bồ, p. Sơn Định, t. QY 404
- Xích Thổ** (xã) 赤土社: tg. Điều Yêu, h. An Dương, p. Kiến Thụy, t. HD 151
- Xóm** (bản) 庄本: tg. Chắp Yết, h. Trĩn Cốt, t. TH 1152
- Xóm** (phố) 苦蒿: tg. Cổ Linh, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877
- Xóm Xá** (xã) 苦舍社: tg. Cổ Linh, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877
- Xối Đông** (xã) 糞東社: tg. Thần Lộ, h. Chân Ninh, p. Xuân Trường, t. ND 312
- Xối Tây** (xã) 糞西社: tg. Cổ Nông, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311
- Xối Thượng** (xã) 糞上社: tg. Cổ Nông, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311
- Xối Trì** (xã) 糞池社: tg. Cổ Nông, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 311
- Xu** (bản) 趨本: tg. Chắp Yết, h. Trĩn Cốt, t. TH 1152
- Xuân** (thôn) 春村: Bái Hà, tg. Đãng Trường, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096
- Xuân** (thôn) 椿村: Động Bàng, tg. Đông Lí, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
- Xuân** (thôn) 椿村: Can Trúc, tg. Ngọc Đới, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Xuân** (thôn) 椿村: Cung Thượng, tg. Cung Thượng, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120
- Xuân Ái** (xã) 春靄社: tg. Châm Khê, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
- Xuân Am** (thôn) 春庵村: x. Âm Công, tg. Đô Yên, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1242
- Xuân An** (phường) 春安坊: tg. Thuận An, h. Duy Xuyên, p. Điện Bàn, t. QN 1457
- Xuân An** (xã) 春安社: tg. Phú Mĩ Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Xuân An** (tộc) 春安族: tg. An Thanh hạ, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466
- Xuân An** (thôn) 春安村: tg. Quảng Đại Thượng, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Xuân An** (xã) 春安社: tg. Chiên Đàn Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
- Xuân An** (ấp) 春安邑: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1511
- Xuân An** (thôn) 春安村: tg. Bình Trung, h. Bình Sơn, p. Tư Nghĩa, t. QNG 1513
- Xuân An** (phường) 春安坊: tg. An Đồn, h. Đăng Xương, đạo. QT 1384
- Xuân An** (phường) 春安坊: tg. An Mĩ, h. Do Linh, đạo. QT 1391
- Xuân An** (tổng) 春安總: h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
- Xuân An** (thôn) 春安村: tg. Xuân An, h. Phù Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1555
- Xuân An** (ấp) 春安邑: tg. Phú Xuân, h. Hương Trà, p. TT 1418
- Xuân An** (thôn) 春安村: tg. Đa Phước, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672
- Xuân An** (xã) 春安社: tg. Hà Đàm, h. Thạch Lâm, p. Hòa An, t. CB 659
- Xuân An** (xã) 春安社: tg. Hương Đại, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113
- Xuân An Hạ** (xã) 春安下社: tg. Chu Đức Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1465
- Xuân An Thượng** (xã) 春安上社: tg. Thuận An Trung, h. Quế Sơn, p. Thăng Bình, t. QN 1469
- Xuân Áng** (thôn) 春盎村: x. Xuân Hòa, tg. Nam Kim, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1239
- Xuân Áng** (xã) 春盎社: tg. Thượng Xá, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246
- Xuân Áng** (xã) 春盎社: tg. Hà Liên, h. Nghiêu Phong, p. Sơn Định, t. QY 420
- Xuân Áng** (tổng) 春盎總: h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950
- Xuân Áng** (xã) 春盎社: tg. Xuân Áng, h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950
- Xuân Áng** (xã) 春盎社: tg. Ngọc Chúc, h. Hùng Quan, p. Đoàn Hùng, t. ST 955
- Xuân Áng** (thôn) 春盎社: tg. Phi Lai, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086
- Xuân Áng** (thôn) 春盎村: Liên Trì, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114
- Xuân Áng** (xã) 春盎社: tg. Cổ Biện, h. Quảng Tế, p. Quảng Hòa, t. TH 1133
- Xuân Áng** (xã) 春盎社: tg. Lại Xá, h. Thanh Hà, p. Nam Sách, t. HD 113
- Xuân Áng** (xã) 春盎社: tg. An Luận, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144
- Xuân Áng** (tổng) 春盎總: h. Phượng Nhãn, p. Lạng Giang, t. BN 530
- Xuân Áng** (xã) 春盎社: tg. Xuân Áng, h. Phượng Nhãn, p. Lạng Giang, t. BN 530
- Xuân Bách** (xã) 春柏社: tg. Hương Đình, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 525
- Xuân Bàng** (thôn) 春榜村: tg. Xuân Lâm, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236
- Xuân Bàng** (thôn) 春榜村: Ngọc Đới, tg. Ngọc Đới, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
- Xuân Bàng** (tổng) 春榜總: h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 526
- Xuân Bàng** (xã) 春榜社: tg. Xuân Bàng, h. Kim Anh, p. Đa Phúc, t. BN 526
- Xuân Bàng** (xã) 春榜社: tg. Đồng Đội, h. Vụ Bản, p. Nghĩa Hưng, t. ND 319
- Xuân Bàng** (xã) 春榜社: tg. Thụy Lũng, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331
- Xuân Biểu** (xã) 春瓢社: tg. Cẩm Bào, h. Hiệp Hòa, p. Đa Phúc, t. BN 522
- Xuân Bình** (thôn) 春平村: tg. Đức Hòa Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472
- Xuân Bình** (thôn) 春平村: x. Xuân Lôi, tg. Bát Phì, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
- Xuân Bồ** (xã) 春蒲社: tg. Xuân Lai, h. Phong Đăng, p. Quảng Ninh, t. QB 1347
- Xuân Bồ** (xã) 春蒲社: tg. An Bồ, h. Vĩnh Bảo, p. Ninh Giang, t. HD 126

Xuân Cai (thôn) 春菱村: x.Dũng Liệt,tg.Dũng Liệt,h.Yên Phong, p.Từ Sơn,t.BN 497	Xuân Đỗ (xã) 春杜社: tg.Cự Linh,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
Xuân Canh (phường) 春耕坊: tg.Thượng Lưu,h.Minh Hoá, p.Quảng Trạch,t.QB 1359	Xuân Độ (xã) 春度社: tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
Xuân Canh (tổng) 春耕總: h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492	Xuân Độ (xã) 椿度社: tg.Đoàn Bái,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131
Xuân Canh (xã) 春耕社: tg.Xuân Canh,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492	Xuân Giang (thôn) 春江村: tg.Tam Đẳng,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1264
Xuân Cảnh (thôn) 春景村: tg.Trung Thành,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1551	Xuân Giang (xã) 春江社: tg.Từ Minh,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1089
Xuân Cát (xã) 春葛社: tg.Đại Công,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 116	Xuân Giang (xã) 春江社: tg.Mục Hà,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865
Xuân Cẩm (thôn) 春錦村: h.Kì Anh,đạo.HT 1327	Xuân Giang (thôn) 春江村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
Xuân Cầu (tổng) 春球總: h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 518	Xuân Giao (xã) 春膠社: tg.Vũ Lao,ch.Văn Bàn,p.Quỳ Hóa,t.HH 730
Xuân Cầu (xã) 春球社: tg.Xuân Cầu,h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 518	Xuân Hải (thôn) 春海村: tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1270
Xuân Chi (thôn) 春枝村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	Xuân Hi Hạ (xã) 春熙下社: tg.Thủy Nhai,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Xuân Cốc (xã) 春穀社: tg.Bắc Tạ,h.Vĩnh Bảo,p.Ninh Giang,t.HD 126	Xuân Hi Thượng (xã) 春熙上社: tg.Thủy Nhai,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 304
Xuân Cước (xã) 春脚社: tg.An Bối,h.Chân Định,p.Kiến Xương,t.NĐ 331	Xuân Hi Thượng (ấp) 春熙上邑: tg.Lạc Thiện,h.Giao Thủy, p.Xuân Trường,t.NĐ 305
Xuân Du (xã) 椿油社: tg.Đoàn Bái,h.Gia Lộc,p.Ninh Giang,t.HD 131	Xuân Hiên (thôn) 春軒村: tg.Trung Chánh,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
Xuân Dục (thôn) 春育村: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	Xuân Hòa (ấp) 春和邑: tg.Tân Bối,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335
Xuân Dục (xã) 春育社: tg.Trung Quán,h.Phong Lộc,p.Quảng Ninh,t.QB 1345	Xuân Hòa (thôn) 春和村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1235
Xuân Dục (xã) 春育社: tg.Bạch Sam,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD ... 100	Xuân Hòa (xã) 春和社: tg.Nam Kim,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA . 1239
Xuân Dục (xã) 春育社: tg.Phổ Lộng,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	Xuân Hòa (thôn) 春和村: tg.Quỳnh Lâm,h.Quỳnh Lưu, p.Diễn Châu,t.NA 1253
Xuân Dục (xã) 春育社: tg.Hóa Nhân,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS 611	Xuân Hòa (thôn) 春和村: x.Canh Hoạch,tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1270
Xuân Dục (ấp) 春育邑: tg.Kiên Lao,h.Giao Thủy,p.Xuân Trường,t.NĐ 304	Xuân Hòa (thôn) 春和村: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
Xuân Dương (thôn) 春陽村: tg.Xuân Lâm,h.Nam Đường, p.Anh Sơn,t.NA 1236	Xuân Hòa (xã) 春和社: tg.Thạch Bàn,h.Phong Đẳng, p.Quảng Ninh,t.QB 1347
Xuân Dương (xã) 春陽社: tg.An Lưu,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384	Xuân Hòa (tràng) 春和庄: tg.Thuận Hoà,h.Bình Chính, p.Quảng Trạch,t.QB 1353
Xuân Dương (xã) 春陽社: tg.Hạ Bì,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 915	Xuân Hòa (xã) 春和社: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN.. 1460
Xuân Dương (xã) 春陽社: tg.Lương Hạ,h.Cẩm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN ..816	Xuân Hòa (trại) 春和寨: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,p.Từ Nghĩa,t.QNG ... 1513
Xuân Dương (xã) 春陽社: tg.Phú Xuân,h.Hương Trà,p.TT,.....1418	Xuân Hòa (tổng) 春和總: h.Minh Linh,đạo.QT 1390
Xuân Dương (xã) 春陽社: tg.Nghi Dương,h.Nghi Dương, p.Kiến Thụy,t.HD 140	Xuân Hòa (xã) 春和社: tg.Xuân Hoà,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
Xuân Dương (xã) 春陽社: tg.Phụ Yên,ch.Tuân Giáo,p.Điện Biên,t.HH ...739	Xuân Hòa (xã) 春和社: tg.Hiến Lễ,h.Bình Xuyên,p.Phù Bình,t.TN 800
Xuân Dương (xã) 春陽社: tg.Xuân Lai,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	Xuân Hòa (xã) 春和社: tg.Lân Du,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Xuân Dương (xã) 春陽社: tg.Đồng Quan,h.Yên Bái,p.Tràng Khánh,t.LS 619	Xuân Hòa (xã) 春和社: tg.An Ninh,h.Hương Trà,p.TT,.....1418
Xuân Đài (tổng) 春臺總: h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	Xuân Hòa (xã) 春和社: tg.An Cựu,h.Hương Thủy,p.TT,.....1422
Xuân Đài (xã) 春臺社: tg.Xuân Đài,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611	Xuân Hòa (phố) 春和庸: tg.Trung Môn,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
Xuân Đài (châu) 春臺洲: tg.Phú Khương Thượng,h.Diễn Phúc, p.Điện Bàn,t.QN 1452	Xuân Hòa (thôn) 春和村: tg.Phú Phong,h.Tuy Viễn,p.An Nhơn,t.BĐ 1569
Xuân Đài (xã) 春臺社: tg.Quan Đài,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941	Xuân Hòa (thôn) 春和村: tg.Lại An,h.Tuy Lý,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
Xuân Đài (thôn) 春臺村: Quảng Xuyên,tg.Quang Chiếu,h.Đồng Sơn, p.Thịệu Hóa,t.TH 1106	Xuân Hòa (xã) 春和社: tg.Bất Phỉ,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
Xuân Đài (thôn) 春臺村: Biện Trạch,tg.Nam Cai,h.Lôi Dương, p.Thọ Xuân,t.TH 1145	Xuân Hòa (xã) 春和社: tg.Thượng Pha,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Xuân Đài (xã) 春臺社: tg.Hương Cẩn,h.Hương Trà,p.TT,.....1419	Xuân Hòa (xã) 春和社: tg.Hiệp Trung,h.Tân Định,p.Ninh Hòa,t.KH 1638
Xuân Đài (xã) 春臺社: tg.Phương Chử,h.An Lão,p.Kiến Thụy,t.HD 144	Xuân Hoảng (xã) 春恍社: tg.Cẩm Lý,h.Nguyên Bình,p.Hòa An,t.CB 667
Xuân Đài (tổng) 春臺總: h.Thanh Sơn,p.Gia Hưng,t.HH 711	Xuân Hối (trại) 春回寨: tg.Chất Thành,h.Kim Sơn,p.Yên Khánh,t.NB ... 1032
Xuân Đài (xã) 春臺社: tg.Xuân Đài,h.Thanh Sơn,p.Gia Hưng,t.HH 711	Xuân Hối (xã) 春回社: tg.Thượng Phong Lộc,h.Lệ Thủy, p.Quảng Ninh,t.QB 1349
Xuân Đám (thôn) 春盜村: tg.Dương Vũ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Xuân Hối (phường) 春回坊: tg.Thượng Phong Lộc,h.Lệ Thủy, p.Quảng Ninh,t.QB 1349
Xuân Đán (xã) 春旦社: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang,p.Điện Bàn,t.QN ..1460	Xuân Hối (thôn) 春回村: tg.Võng Nhi,h.Hương Thủy,p.TT,.....1423
Xuân Đán (xã) 春旦社: tg.Hạ Ích,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932	Xuân Hội (xã) 春會社: tg.Nội Viên,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494
Xuân Đào (xã) 春陶社: tg.Lí Trai,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249	Xuân Hội (thôn) 春會村: tg.Thạch Bàn,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1555
Xuân Đào (xã) 春桃社: tg.Phù Đồng,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659	Xuân Hội 春會: tg.Đại Lý,h.Mĩ Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1094
Xuân Đào (xã) 春桃社: tg.Lương Tài,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN ..511	Xuân Hội (thôn) 春會村: tg.Ninh Hà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1673
Xuân Điểm (xã) 春點社: tg.Cao Đường,h.Tiên Lữ,p.Tiên Hưng,t.HY 271	Xuân Húc (xã) 春旭社: tg.Lương Diễn,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940
Xuân Điển (ấp) 春田邑: tg.Phù Ninh,h.Phong Điền,p.TT,.....1428	Xuân Huy (xã) 春徽社: tg.Trung Môn,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
Xuân Diệu (thôn) 春調村: tg.Xuân An,h.Phù Cát,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1556	Xuân Hương (xã) 春香社: tg.Quảng Đại Thượng,h.Quế Sơn, p.Thăng Bình,t.QN 1469
Xuân Đình (thôn) 春亭村: x.An Ba,tg.Quỳ Đức,h.Mộ Đức, p.Từ Nghĩa,t.QNG 1516	
Xuân Đình (xã) 春亭社: tg.Yên Vĩnh,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252	

- Xuân Hương (xã)** 春郷社: tg.Nhân Lí,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913
- Xuân Hương (thôn)** 春香村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước,
p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Xuân Hương (xã)** 春香社: tg.Thổ Bình,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877
- Xuân Khánh (thôn)** 春慶村: x.Canh Hoạch,tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc,
p.Đức Thọ,t.NA 1270
- Xuân Khê (xã)** 春溪社: tg.An Trạch,h.Nam Xương,p.Lý Nhân,t.HN 45
- Xuân Khương (thôn)** 春姜村: tg.Bình Trung,h.Bình Sơn,
p.Tứ Nghĩa,t.QNg 1513
- Xuân Kì (xã)** 春琪社: tg.Nghĩa Đô,ch.Lục Yên,p.Yên Bình,t.TQ 868
- Xuân Kì (xã)** 春棋社: tg.Phù Lỗ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
- Xuân Kiều (thôn)** 春橋村: tg.Thuận Bài,h.Bình Chính,
p.Quảng Trạch,t.QB 1353
- Xuân La (thôn)** 春羅村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1235
- Xuân La (xã)** 春羅社: tg.Thượng Giáo,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
- Xuân La (xã)** 春羅社: tg.Phượng Dục,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN ..17
- Xuân La (xã)** 春羅社: tg.Trà Hương,h.Nghi Dương,p.Kiến Thụy,t.HD 140
- Xuân La (thôn)** 春羅村: x.Diên Hà,tg.Diên Hà,h.Diên Hà,
p.Tiên Hưng,t.HY 267
- Xuân Lạc (thôn)** 春樂村: tg.Tài Lương,h.Bồng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ...1546
- Xuân Lạc (xã)** 春樂社: tg.Xương Hà,h.Vĩnh Xương,p.Diên Khánh,t.KH ..1633
- Xuân Lai (tổng)** 春來總: h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB 1347
- Xuân Lai (xã)** 春來社: tg.Xuân Lai,h.Phong Đăng,p.Quảng Ninh,t.QB ..1347
- Xuân Lai (thôn)** 春來: tg.Thái Lai,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121
- Xuân Lai (thôn)** 春來村: Phương Điện,tg.Lôi Dương,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1144
- Xuân Lai (thôn)** 春來村: tg.An Nông,h.Phú Lộc,p.TT 1423
- Xuân Lai (xã)** 春萊社: tg.Cẩm Nhân,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 862
- Xuân Lai (tổng)** 春來總: h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
- Xuân Lai (xã)** 春來社: tg.Xuân Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
- Xuân Lai (xã)** 春來社: tg.Tử Đồi,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117
- Xuân Lai (xã)** 春萊社: tg.Tử Dương,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
- Xuân Lai (tổng)** 春來總: h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
- Xuân Lai (xã)** 春來社: tg.Xuân Lai,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
- Xuân Lãng (xã)** 春朗社: tg.Yên Lãng,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST ...938
- Xuân Lạn (xã)** 春爛社: tg.Vạn Ninh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 425
- Xuân Lâm (thôn)** 春林村: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA ..1236
- Xuân Lâm (tổng)** 春林總: h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236
- Xuân Lâm (xã)** 春林社: tg.An Thái,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
- Xuân Lê (xã)** 春梨社: tg.Liễu Lâm,h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Xuân Lê (trang)** 春麗庄: tg.Hoài Viễn,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS ..621
- Xuân Liễu (tổng)** 春柳總: h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236
- Xuân Liễu (xã)** 春柳社: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236
- Xuân Liễu (thôn)** 春柳村: x.Phan Xá,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,
p.Anh Sơn,t.NA 1246
- Xuân Liễu (thôn)** 春柳村: Hương La,tg.Văn Trường,h.Ngọc Sơn,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1117
- Xuân Linh (xã)** 春靈社: tg.Cổ Linh,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877
- Xuân Linh (xã)** 椿鈴社: tg.Khoá Nhu,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153
- Xuân Lĩnh (xã)** 椿嶺社: tg.Quan Hóa,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA ...1250
- Xuân Long (xã)** 春龍社: tg.Xuân Hoà,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Xuân Long (thôn)** 春隆村: tg.Bình Thạnh,h.Tuy Phong,
p.Ninh Thuận,t.BT 1662
- Xuân Lộc (thôn)** 春祿村: tg.Quỳnh Lâm,h.Quỳnh Lưu,
p.Diễn Châu,t.NA 1253
- Xuân Lộc (xã)** 春祿社: tg.An Châu Thượng,h.Hoà Vang,
p.Điện Bàn,t.QN 1460
- Xuân Lộc (xã)** 春祿社: tg.Vinh Quý Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Xuân Lộc (phường)** 春祿坊: tg.Cầu Hoan,h.Hải Lăng,đạo.QT 1385
- Xuân Lộc (phường)** 春祿坊: x.Mai Xá,tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT 1391
- Xuân Lộc (xã)** 春祿社: tg.Phù Ninh,h.Phong Điền,p.TT 1428
- Xuân Lôi (thôn)** 春雷村: tg.Nam Kim,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239
- Xuân Lôi (xã)** 春雷社: tg.Hạ Ích,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
- Xuân Lôi (thôn)** 春雷村: Hà Dương,tg.Bút Sơn,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1090
- Xuân Lôi (thôn)** 春雷村: Thống Trại,tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc,
p.Hà Trung,t.TH 1096
- Xuân Lôi (xã)** 春雷社: tg.Mông Sơn,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
- Xuân Lôi (xã)** 春雷社: tg.Bất Phí,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
- Xuân Lôi (thôn)** 春雷村: x.Đoài Lỗ,tg.Đông Lỗ,h.Yên Lập,p.Quỳ Hóa,t.HH 729
- Xuân Lũng (xã)** 春隴社: tg.Chu Lễ,h.Hương Khê,p.Đức Thọ,t.NA 1261
- Xuân Lũng (xã)** 春隴社: tg.Tĩnh Luyện,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 932
- Xuân Lũng (tổng)** 春隴總: h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
- Xuân Lũng (xã)** 春隴社: tg.Xuân Lũng,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 944
- Xuân Lũng (xã)** 春隴社: tg.Quảng Tế,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH ..1133
- Xuân Lũng (xã)** 春隴社: tg.Tông Chính,ch.Lương Chánh,
p.Thọ Xuân,t.TH 1150
- Xuân Mai (xã)** 春枚社: tg.Thuận Lễ,h.Minh Chính,p.Quảng Trạch,t.QB 1356
- Xuân Mai (xã)** 春枚社: tg.Phương Hương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST ..926
- Xuân Mai (thôn)** 春枚村: tg.Dương Minh,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ ..1563
- Xuân Mai (xã)** 春梅社: tg.Hùng Di,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
- Xuân Mai (xã)** 春枚社: ch.Thuận,p.Điện Biên,t.HH 744
- Xuân Mang (xã)** 春芒社: tg.Cam Đường,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147
- Xuân Mãn (xã)** 春滿社: tg.Mĩ Thái,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 530
- Xuân Mãn (trang)** 春滿庄: tg.Vân Mộng,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621
- Xuân Mậu (thôn)** 春茂村: x.Canh Hoạch,tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc,
p.Đức Thọ,t.NA 1270
- Xuân Mĩ (thôn)** 春美村: x.Tiên Đào,tg.Nam Kim,h.Thanh Chương,
p.Anh Sơn,t.NA 1239
- Xuân Mĩ (thôn)** 春美村: x.Vân Trinh,tg.Vân Trinh,h.Hưng Nguyên,
p.Anh Sơn,t.NA 1243
- Xuân Mĩ (thôn)** 春美村: tg.Hòa Mĩ,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Xuân Mĩ (phường)** 春美坊: tg.An Nhơn Trung,h.Diễn Phúc,p.Điện Bàn,t.QN 1452
- Xuân Mĩ (xã)** 春美社: tg.Phú Mĩ Trung,h.Lê Dương,p.Thăng Bình,t.QN. 1466
- Xuân Mĩ (thôn)** 春美村: tg.Quảng Nghiệp,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Xuân Mĩ (thôn)** 春美村: tg.Phước Hà Nội,h.Quảng Phước,
p.Ninh Hòa,t.KH 1636
- Xuân Mị (xã)** 春媚社: tg.Xuân Hoà,h.Minh Linh,đạo.QT 1390
- Xuân Nê (thôn)** 春泥村: tg.Hà Liễu,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
- Xuân Nguyên (xã)** 春原社: tg.Đặng Xá,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156
- Xuân Nha (thôn)** 春芽村: tg.Tam Đăng,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA ...1264
- Xuân Nha (xã)** 春芽社: tg.Mộc Thượng,ch.Mộc,p.Gia Hưng,t.HH 721
- Xuân Nhai (xã)** 春街社: tg.Cao Mật,h.Vĩnh Lộc,p.Quảng Hóa,t.TH 1130
- Xuân Như (thôn)** 春如村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA ...1235
- Xuân Niếu (xã)** 春裊社: tg.Mĩ Xá,h.Tứ Kì,p.Ninh Giang,t.HD 134
- Xuân Ninh (xã)** 春寧社: tg.Vạn Ninh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 426
- Xuân Non (xã)** 春嶽社: tg.Phù Lỗ,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
- Xuân Nông (thôn)** 春農村: Bái Trạch,tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa,
p.Hà Trung,t.TH 1090
- Xuân Nông (xã)** 春農社: Phú Đống,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- Xuân Nùng (xã)** 春濃社: tg.Đức Lân,h.Tư Nông,p.Phú Bình,t.TN 794
- Xuân Ổ (xã)** 春塢社: tg.Khắc Niệm,h.Tiên Du,p.Từ Sơn,t.BN 494

- Xuân Ổ (xã)** 春塢社: tg.Quảng Khê,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN ...819
- Xuân Ổ (xã)** 春塢社: tg.Quảng Xuyên,h.Phú Vang,p.TT.....1420
- Xuân Phách (xã)** 春珀社: tg.Tượng Yên,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663
- Xuân Phong (thôn)** 春風村: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc,
p.Diện Bàn,t.QN 1452
- Xuân Phong (thôn)** 春風村: tg.Vạn Đức,h.Bổng Sơn,p.Hoài Nhơn,t.BĐ 1546
- Xuân Phong (thôn)** 春豐村: tg.Đức Thắng,h.Tuy Lí,p.Hàm Thuận,t.BT 1666
- Xuân Phong (xã)** 春風社: tg.Phương Châu,h.Phước Điền,
p.Diên Khánh,t.KH 1631
- Xuân Phong Thượng (xã)** 春風上社: tg.Thượng Châu,h.Phước Điền,
p.Diên Khánh,t.KH 1631
- Xuân Phố (xã)** 春浦社: tg.Phúc Khê,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NB 341
- Xuân Phố (thôn)** 春浦村: tg.Nghĩa Điền,h.Chương Nghĩa,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
- Xuân Phố** 春浦: tg.Thử Cốc,h.Thuy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102
- Xuân Phu (thôn)** 春敷村: tg.Xuân Sơn,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Xuân Phú (xã)** 春富社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quốc Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1468
- Xuân Phú (xã)** 春富社: tg.Phú Quý Hạ,h.Hà Đông,p.Thăng Bình,t.QN ...1473
- Xuân Phú (thôn)** 春富村: tg.Qui Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1516
- Xuân Phú (thôn)** 春富村: Cẩm La,tg.Lỗ Hường,h.Mĩ Hòa,
p.Hà Trung,t.TH 1093
- Xuân Phú** 春浦: t.TH 1144
- Xuân Phú (xã)** 春富社: tg.Thượng,h.Vinh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1632
- Xuân Phú Đông (xã)** 春富東社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quốc Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Xuân Phú Nam (xã)** 春富南社: tg.Xuân Phú Trung,h.Quốc Sơn,
p.Thăng Bình,t.QN 1469
- Xuân Phú Trung (tổng)** 春富中總: h.Quốc Sơn,p.Thăng Bình,t.QN 1468
- Xuân Phụ (thôn)** 春阜村: tg.Ngọc Xuyên,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1091
- Xuân Phúc (xã)** 春福社: tg.Nam Kim,h.Thanh Chương,p.Anh Sơn,t.NA 1239
- Xuân Phương (xã)** 春芳社: tg.Thượng Giáo,ch.Bạch Thông,
p.Thông Hóa,t.TN 819
- Xuân Phương (thôn)** 春芳村: tg.Hòa Lạc,h.Phù Mỹ,p.Hoài Nhơn,t.BĐ ...1552
- Xuân Phương (thôn)** 春芳村: Dặc Hạ,tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương,
p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
- Xuân Phương (xã)** 春芳社: tg.Kim Anh,h.Kim Anh,p.Đa Phúc,t.BN 525
- Xuân Quan (xã)** 春關社: tg.Đồng Dư,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN ..515
- Xuân Quan (xã)** 椿關社: tg.Yên Cảnh,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY ..153
- Xuân Quang (thôn)** 春光村: tg.Nghĩa Thượng,h.Chương Nghĩa,
p.Từ Nghĩa,t.QNg 1511
- Xuân Quang (thôn)** 春光村: tg.Túc Duyên,h.Đồng Hỷ,p.Phú Bình,t.TN ...798
- Xuân Quang (thôn)** 春光村: tg.Dương An,h.Tuy Phước,p.An Nhơn,t.BĐ 1563
- Xuân Quang (xã)** 春琫社: tg.Thổ Bình,ch.Chiêm Hoá,p.Tượng Yên,t.TQ 877
- Xuân Quang (thôn)** 春光村: tg.Ninh Hà,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT ..1673
- Xuân Quang (xã)** 春光社: tg.Phục Hòa,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 663
- Xuân Quang (xã)** 春琫社: tg.Tử Đồi,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117
- Xuân Quang (xã)** 春琫社: tg.Nại Xuyên,h.Kim Thành,p.Kiến Thụy,t.HD 147
- Xuân Quang (xã)** 春琫社: tg.Yên Lăng,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD ..165
- Xuân Quang (xã)** 春光社: tg.Văn Lang,h.Tam Nông,p.Gia Hưng,t.HH ...709
- Xuân Quang (xã)** 春光社: tg.Quang Bí,ch.Văn Uyên,p.Tràng Định,t.LS .611
- Xuân Sinh (xã)** 春生社: tg.Ngọc Chấn,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 862
- Xuân Sơn (tổng)** 春山總: h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Xuân Sơn (thôn)** 春山村: tg.Xuân Vinh,h.Đồng Xuân,đạo.PY 1611
- Xuân Sơn (tràng)** 春山庄: tg.Cao Lao,h.Bổ Trạch,p.Quảng Trạch,t.QB 1357
- Xuân Sơn (xã)** 春山社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc,
p.Diện Bàn,t.QN 1452
- Xuân Sơn (trại)** 春山寨: tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517
- Xuân Sơn (xã)** 春山社: tg.Hòa Lạc,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926
- Xuân Sơn (xã)** 春山社: tg.Đồng Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1123
- Xuân Sơn (thôn)** 春山村: tg.Đa Phước,h.Hòa Đa,p.Hàm Thuận,t.BT 1672
- Xuân Sơn (thôn)** 春山村: tg.Hà Trung,h.Ki Anh,đạo.HT 1326
- Xuân Sơn (xã)** 春山社: tg.Trung,h.Vinh Xương,p.Diên Khánh,t.KH 1632
- Xuân Sơn Đông (xã)** 春山東社: tg.Chu Đức Trung,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
- Xuân Tàng (xã)** 春藏社: tg.Yên Tàng,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
- Xuân Táo (xã)** 春棗社: tg.Đan Táo,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521
- Xuân Thành (thôn)** 春城村: tg.Triêm Đức,h.Mộ Đức,p.Từ Nghĩa,t.QNg 1517
- Xuân Thành (phường)** 春城坊: tg.An Mĩ,h.Do Linh,đạo.QT 1391
- Xuân Thạnh (thôn)** 春盛村: tg.Hòa Lạc,h.Tuy Hòa,đạo.PY 1614
- Xuân Thị (thôn)** 春市村: Xuân Hội,tg.Đại Lí,h.Mĩ Hòa,p.Hà Trung,t.TH . 1094
- Xuân Thiệu (xã)** 春詔社: tg.Bình Thới Hạ,h.Hoà Vang,p.Diện Bàn,t.QN 1460
- Xuân Thịnh (thôn)** 春盛村: tg.Lâm Thịnh,h.Nam Đường,
p.Anh Sơn,t.NA 1235
- Xuân Thịnh (thôn)** 春盛村: x.Mĩ Chân,tg.Đô Yên,h.Hung Nguyên,
p.Anh Sơn,t.NA 1242
- Xuân Thọ (thôn)** 春壽村: tg.Quỳnh Lâm,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA 1253
- Xuân Thới (xã)** 春泰社: tg.Chu Đức Trung,h.Lễ Dương,
p.Thăng Bình,t.QN 1465
- Xuân Thụy (xã)** 春樹社: tg.Vạn Ninh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 426
- Xuân Thụy (xã)** 春樹社: tg.Phù Lưu,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
- Xuân Thủy (phường)** 春水坊: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,
p.Anh Sơn,t.NA 1235
- Xuân Thủy (thôn)** 春水村: tg.Tam Đẳng,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA . 1264
- Xuân Thủy (xã)** 春水社: tg.Quốc Tân,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
- Xuân Thủy (thôn)** 春水村: h.Ki Anh,đạo.HT 1327
- Xuân Thủy (xã)** 春瑞社: tg.Đa Tốn,h.Gia Lâm,pp.Thuận Thành,t.BN 515
- Xuân Thượng (thôn)** 椿上村: Động Bàng,tg.Đồng Lí,h.Yên Định,
p.Thiệu Hóa,t.TH 1110
- Xuân Tĩ (thôn)** 春耜村: Lạc Thủy,tg.Tam Lộng,h.Lôi Dương,
p.Thọ Xuân,t.TH 1145
- Xuân Tinh (thôn)** 春晴村: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA ... 1246
- Xuân Tinh (xã)** 春晴社: tg.Vinh Luật,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1270
- Xuân Tinh (tràng)** 春情庄: tg.Vân Mộng,ch.Lộc Bình,p.Tràng Khánh,t.LS 621
- Xuân Trạch (thôn)** 春澤村: tg.Phù Long,h.Hung Nguyên,
p.Anh Sơn,t.NA 1242
- Xuân Trạch (xã)** 春澤社: tg.Tự Lạn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
- Xuân Trạch (xã)** 春澤社: tg.Tử Du,h.Lập Thạch,p.Vinh Tường,t.ST 932
- Xuân Trạch (xã)** 春澤社: tg.Xuân Canh,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 492
- Xuân Tri (thôn)** 春池村: tg.An Ấp,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1259
- Xuân Tri (tràng)** 春池庄: tg.Lê Xá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
- Xuân Tri (xã)** 春池社: tg.Đức Hòa Trung,h.Hà Đông,
p.Thăng Bình,t.QN 1472
- Xuân Tri (xã)** 春池社: tg.Văn Hội,h.Vinh Lại,p.Ninh Giang,t.HD 124
- Xuân Trù (xã)** 春疇社: tg.Hà Quảng,h.Thạch Lâm,p.Hòa An,t.CB 659
- Xuân Trù (xã)** 春疇社: tg.Tiên Thù,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522
- Xuân Trúc (xã)** 春竹社: tg.Thanh Triều,h.Hung Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268
- Xuân Trường (thôn)** 春場村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,
p.Anh Sơn,t.NA 1235
- Xuân Trường (phủ)** 春長府: t.NĐ 302
- Xuân Tú (xã)** 春秀社: tg.Đồng Hồ,h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
- Xuân Tú (thôn)** 春秀村: x.Xuân Tú,tg.Đồng Hồ,h.Sleu Loại,
p.Thuận Thành,t.BN 506
- Xuân Tuy (xã)** 春隨社: tg.Hạ Lang,h.Quảng Điền,p.TT..... 1427

Xuân Tự (xã) 春寺社: tg. Phước Tường, h. Quảng Phước, p. Ninh Hòa, t. KH 1636	
Xuân Tường (thôn) 春祥村: tg. Xuân Lâm, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236	
Xuân Úc (giáp) 春郁甲: tg. Phú Hậu, h. Quỳnh Lưu, p. Diễn Châu, t. NA 1252	
Xuân Úc (xã) 春郁社: tg. Dương Áo, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 116	
Xuân Úc (xã) 春郁社: tg. Văn Hòa, h. An Lão, p. Kiến Thụy, t. HD 144	
Xuân Ứng (xã) 春應社: tg. Đông Lỗ, h. Yên Lập, p. Qui Hóa, t. HH 729	
Xuân Vang (trại) 春榮寨: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa, p. Từ Nghĩa, t. QNG 1511	
Xuân Vang Tây (trại) 春榮西寨: tg. Nghĩa Trung, h. Chương Nghĩa, p. Từ Nghĩa, t. QNG 1511	
Xuân Vân (tổng) 春雲總: h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913	
Xuân Vân (thôn) 春雲村: tg. Dương An, h. Tuy Phước, p. An Nhơn, t. BD 1563	
Xuân Vân Đoài (thôn) 春雲兌村: tg. Xuân Vân, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913	
Xuân Vân Đông (thôn) 春雲東村: tg. Xuân Vân, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913	
Xuân Vi 春圍: tg. Ngọc Xuyết, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1091	
Xuân Viên (tổng) 春園總: h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1264	
Xuân Viên (xã) 春園社: tg. Xuân Viên, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1264	
Xuân Viên (xã) 春園社: tg. An Nhân, h. Hải Lăng, đạo. QT 1385	
Xuân Viên (thôn) 春園村: Quang Tiến, tg. Thái Lai, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1121	
Xuân Viên (tràng) 春園庄: tg. Châm Khê, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497	
Xuân Viên (thôn) 春園村: tg. Vinh An, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1672	
Xuân Viên (xã) 春園社: tg. Mễ Sơn, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	
Xuân Viện (xã) 春院社: tg. An Hùng, ch. Văn Uyên, p. Trảng Định, t. LS 611	
Xuân Viện Đông (thôn) 春院東村: Liên Trì, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	
Xuân Viện Trung (thôn) 春院中村: Liên Trì, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	
Xuân Vinh (tổng) 春榮總: h. Đồng Xuân, đạo. PY 1611	
Xuân Vinh (thôn) 春榮村: tg. Đức Hòa Trung, h. Hà Đông, p. Thăng Bình, t. QN 1472	
Xuân Vinh (thôn) 春榮村: tg. Hiên Lễ, h. Bình Xuyên, p. Phú Bình, t. TN 800	
Xuân Vũ (tổng) 春宇總: h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331	
Xuân Vũ (xã) 春宇社: tg. Xuân Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331	
Xuân Vũ (thôn) 春宇村: x. Xuân Vũ, tg. Xuân Vũ, h. Chân Định, p. Kiến Xương, t. ND 331	
Xuân Xướng 春唱: tg. Hạ Nông Trung, h. Diên Phúc, p. Điện Bàn, t. QN 1452	
Xuân Xướng 春唱: tg. An Thới Trung, h. Lễ Dương, p. Thăng Bình, t. QN 1466	
Xuân Yên (xã) 春安社: tg. Yên Trường, h. Chân Lộc, p. Anh Sơn, t. NA 1246	
Xuân Yên (xã) 春安社: tg. Hoàng Trường, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249	
Xuân Yên (thôn) 春煙村: tg. Thuận Mỹ, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 11	
Xuất Cốc (xã) 出谷社: tg. Bằng Xá, h. Ý Yên, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323	
Xuất Tác (xã) 出作社: tg. Lâu Thượng, h. Vũ Nhai, p. Phú Bình, t. TN 803	
Xung Quán (xã) 冲館社: tg. Yên Thường, h. Đông Ngạc, p. Từ Sơn, t. BN 491	
Xung Quán (tổng) 冲貫總: ch. Thoát Lãng, p. Trảng Định, t. LS 608	
Xung Quán (xã) 冲貫社: tg. Xung Quán, ch. Thoát Lãng, p. Trảng Định, t. LS 608	
Xuyên Cốc (xã) 串谷村: tg. Bài Trưng, h. Chương Đức, p. Ứng Hòa, t. HN 31	
Xuyên Dương (thôn) 穿陽村: x. Văn Xá, tg. Thủy Cam, h. Thanh Oai, p. Ứng Hòa, t. HN 29	
Xuyên Đông (xã) 川東社: tg. Vụ Nông, h. Giáp Sơn, p. Kinh Môn, t. HD 158	
Xuyên Hử (tổng) 川潞總: h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124	
Xuyên Hử (xã) 川潞社: tg. Xuyên Hử, h. Vĩnh Lại, p. Ninh Giang, t. HD 124	

Xuyết (thôn) 綴村: Ngọc Xuyết, tg. Ngọc Xuyết, h. Hoàng Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1091	
Xuyết Cẩm (xã) 綴錦社: tg. Lạc Thị, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130	
Xuyết Cầu (xã) 綴求社: tg. Phi Lai, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Xuyết Hương (xã) 綴香社: tg. Từ Mặc, h. Ý Yên, pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323	
Xuyết Hưu (xã) 綴休社: tg. Xuân Áng, h. Hạ Hòa, p. Lâm Thao, t. ST 950	
Xuyết Khê (xã) 綴溪社: tg. Lạc Thị, h. Gia Lộc, p. Ninh Giang, t. HD 130	
Xuyết Lưu (thôn) 綴流村: tg. Đông Lỗ, h. Sơn Minh, p. Ứng Hòa, t. HN 26	
Xuyết Tân (thôn) 綴津村: Phượng Trì, tg. Yên Thái, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115	
Xứng Tiên (li) 稱先里: tg. Doanh Văn, h. Hòa Đa, p. Hàm Thuận, t. BT 1673	
Xước Dụ (xã) 緯裕社: tg. Long Hồ, h. Hương Trà, p. TT 1418	
Xương Hà (tổng) 昌河總: h. Vĩnh Xương, p. Diên Khánh, t. KH 1633	
Xương Lí (thôn) 昌理村: tg. Chánh Lộc, h. Phú Cát, p. Hoài Nhơn, t. BD 1556	
Xương Minh (xã) 昌銘社: tg. Trảng Quế, ch. Ôn, p. Trảng Khánh, t. LS 617	
Xương Thịnh (châu) 昌盛州: tg. Mai Lộc, h. Thành Hoá, đạo. QT 1394	
Xương Thịnh (xã) 昌盛社: tg. Phú Khê, h. Cẩm Khê, p. Lâm Thao, t. ST 946	

Y

Y (thôn) 依村: Phù Sa, tg. Văn Trai, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1116	
Y Bích (xã) 漪碧社: tg. Đăng Trường, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096	
Y Can (xã) 猗犴社: tg. Giới Phiên, h. Trấn Yên, p. Qui Hóa, t. HH 727	
Y Đốn (tổng) 猗頓總: h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265	
Y Đốn (xã) 猗頓社: tg. Y Đốn, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265	
Y Ki (xã) 伊岐社: tg. Từ Đà, h. Phú Ninh, p. Đoàn Hùng, t. ST 957	
Y Lữ (xã) 伊閭社: tg. Cổ Da, h. Nam Chân, p. Xuân Trường, t. ND 310	
Y Na (xã) 猗那社: tg. Đề Cốc, h. Yên Hoà, p. Nho Quan, t. NB 1042	
Y Ngõ (thôn) 伊吾村: Đại Lị, tg. Đại Lị, h. Mĩ Hóa, p. Hà Trung, t. TH 1094	
Y Nhân (xã) 依仁社: tg. Thượng Ấm, h. Sơn Dương, p. Đoàn Hùng, t. ST 959	
Y Xá (xã) 伊舍社: tg. Tuấn Hóa, h. Đông Sơn, p. Thiệu Hóa, t. TH 1105	
Ỗ Cống (tổng) 綺貢總: h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672	
Ỗ Cống (xã) 綺貢社: tg. Ỗ Cống, h. Thượng Lang, p. Trùng Khánh, t. CB 672	
Ỗ La (xã) 綺羅社: tg. Trung Môn, h. Hàm Yên, p. Yên Bình, t. TQ 859	
Ỗ La (xã) 綺羅社: tg. La Nội, h. Từ Liêm, p. Hoài Đức, t. HN 8	
Ỗ Na (tổng) 猗那總: h. Phú Lương, p. Tông Hóa, t. TN 812	
Ỗ Na (xã) 猗那社: tg. Ỗ Na, h. Phú Lương, p. Tông Hóa, t. TN 812	
Ỗ Na (xã) 猗那社: tg. Đỗ Xá, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 500	
Ỗ Quan (xã) 綺關社: tg. An Khê, h. Duy Tiên, p. Lý Nhân, t. HN 37	
Ỗ Tịch (xã) 倚席社: tg. Thốc Sơn, h. Hữu Lũng, pp. Lạng Giang, t. BN 540	
Ý Yên (huyện) 懿安縣: pp. Nghĩa Hưng, t. ND 323	
Yêm (thôn) 俺村: Hào Môn, tg. Liên Trì, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1114	
Yên (thôn) 安村: x. Thạch Xá, tg. Thạch Xá, h. Thạch Thất, p. Quốc Oai, t. ST 924	
Yên (thôn) 安村: Bạch Cầu, tg. Thạch Gián, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Yên (thôn) 安村: Đông An, tg. Đông Yên, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	
Yên (thôn) 安村: Quan Yên, tg. Yên Định, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109	
Yên (châu) 安州: p. Gia Hưng, t. HH 722	
Yên Bái (huyện) 安博縣: p. Trảng Khánh, t. LS 619	
Yên Bạc (xã) 安泊社: tg. Quỳnh Lưu, h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1038	
Yên Bạc (xã) 安泊社: tg. Mĩ Khê, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911	
Yên Bài (xã) 安排社: tg. Hoàng Trường, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249	
Yên Bài (xã) 安排社: tg. Bối Sơn, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911	
Yên Bài (xã) 安排社: tg. Xa Mạc, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 941	
Yên Bài (xã) 安排社: tg. Vĩnh Đại, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	
Yên Bái (tổng) 安拜總: h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343	

Yên Bái (xã) 安拜社: tg.Yên Bái,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	Yên Duyên (xã) 安沿社: tg.Tín Yên,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN ... 17
Yên Bái (xã) 安沛社: tg.Bách Lãm,h.Trần Yên,p.Quỳ Hóa,t.HH 726	Yên Duyên (sở) 安緣所: tg.Thanh Trì,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
Yên Bái (xã) 安沛社: tg.Hưng Xá,h.Phong Doanh,pp.Nghĩa Hưng,t.NĐ ..326	Yên Duyên (xã) 安緣社: tg.Thanh Trì,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
Yên Bảo (thôn) 安保村: tg.Thanh Vi,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911	Yên Duyệt (tổng) 安悅總: h.Tương Dương,p.Tương Dương,t.NA 1272
Yên Bảo (xã) 安保社: tg.Tiên Xá,h.Duy Tiên,p.Lý Nhân,t.HN 37	Yên Dương (tổng) 安陽總: h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935
Yên Bắc (thôn) 安北村: tg.An Liêu,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Yên Dương (xã) 安陽社: tg.An Dương,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935
Yên Bằng (xã) 安憑社: tg.Hùng Sơn,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 811	Yên Dưỡng (thôn) 安養村: tg.Hà Hiệp,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919
Yên Bệ (thôn) 安陞村: tg.Kim Thia,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922	Yên Dưỡng (xã) 安養社: tg.Nội Hoàng,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HĐ ... 166
Yên Biên (xã) 安邊社: tg.Vĩnh Đại,h.Đông Triều,p.Kinh Môn,t.HĐ 165	Yên Dưỡng (xã) 安養社: tg.Thu Ngạc,h.Yên Lập,p.Quỳ Hóa,t.HH 729
Yên Bình (thôn) 安平村: x.Canh Hoạch,tg.Canh Hoạch,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1270	Yên Đại (thôn) 安代村: x.Đức Lân,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246
Yên Bình (xã) 安平社: tg.Mục Hà,h.Vĩnh Tuy,p.Yên Bình,t.TQ 865	Yên Đạo (xã) 安道社: tg.An Dương,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935
Yên Bình (xã) 安平社: tg.Dương Quang,h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN506	Yên Đạo (xã) 安道社: tg.Từ Đà,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Yên Bồ (xã) 安蒲社: tg.Vật Lại,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911	Yên Đăng (xã) 安登社: tg.Hoàng Trường,h.Yên Thành, p.Diễn Châu,t.NA 1249
Yên Bốc (xã) 安布社: tg.Yên Châu,h.Yên Bắc,p.Tràng Khánh,t.LS 619	Yên Đăng (tổng) 安登總: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020
Yên Canh (tổng) 安耕總: h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	Yên Đăng (xã) 安登社: tg.Yên Đăng,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB .. 1020
Yên Canh (xã) 安耕社: tg.Yên Canh,h.Ấn Thi,p.Khoái Châu,t.HY 156	Yên Đặng (xã) 安鄧社: tg.Bồng Lai,h.Quốc Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
Yên Cảnh (xã) 安境社: tg.Chương Dương,h.Thượng Phúc, p.Thường Tín,t.HN 17	Yên Điểm (xã) 安恬社: tg.Phù Lưu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
Yên Cảnh (tổng) 安境總: h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	Yên Điểm (xã) 安恬社: tg.Hương Tảo,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534
Yên Cảnh (xã) 安境社: tg.Yên Cảnh,h.Đông Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	Yên Điểm (xã) 安恬社: tg.Lạc Đạo,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040
Yên Cầu (xã) 安球社: tg.Hiệu Vũ,h.Hưng Nhân,p.Tiên Hưng,t.HY 268	Yên Điểm (thôn) 安恬村: tg.Hiến Lễ,h.Bình Xuyên,p.Phù Bình,t.TN 800
Yên Chân (xã) 安真社: tg.Đổng Hải,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340	Yên Điểm (thôn) 安調村: tg.Phú Hậu,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA ... 1252
Yên Chân (xã) 安真社: tg.Đổng Chân,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ ...348	Yên Đình (xã) 安庭社: tg.Thường Tú,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 859
Yên Châu (xã) 安舟社: tg.Hà Châu,h.Hiệp Hòa,p.Đa Phúc,t.BN 522	Yên Định (tổng) 安定總: h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
Yên Châu (tổng) 安州總: h.Yên Bắc,p.Tràng Khánh,t.LS 619	Yên Định (xã) 安定社: tg.Yên Định,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343
Yên Châu (xã) 安州社: tg.Yên Châu,h.Yên Bắc,p.Tràng Khánh,t.LS 619	Yên Định (thôn) 安定村: tg.Phù Lưu,h.Can Lộc,p.Đức Thọ,t.NA 1269
Yên Chỉ (xã) 安址社: tg.Hồ Đội,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	Yên Định (sở) 安定所: tg.Chi Nê,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097
Yên Chỉ (xã) 安止社: tg.Vân Cái,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029	Yên Định (huyện) 安定縣: p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
Yên Cốc (xã) 安固社: tg.Quảng Nạp,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	Yên Định (tổng) 安定總: h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
Yên Cốc (xã) 安谷社: tg.Triều Đồng,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN ... 16	Yên Định (xã) 安定社: tg.Yên Định,h.Yên Định,p.Thiệu Hóa,t.TH 1109
Yên Cống (thôn) 安貢村: tg.An Liêu,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB ... 1021	Yên Định (tổng) 安定總: h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Yên Cúc (xã) 安鞠社: tg.Cao Dương,h.Thụy Anh,p.Thái Bình,t.NĐ 343	Yên Định 安定 : tg.Yên Định,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Yên Cư (trại) 安居寨: tg.Tân Hưng,h.Tiến Hải,p.Kiến Xương,t.NĐ 335	Yên Định (xã) 安定社: tg.Trường Cát,h.Quảng Tế,p.Quảng Hóa,t.TH .. 1134
Yên Cư (thôn) 安居村: x.Nghĩa Liệt,tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	Yên Định (tổng) 安定總: h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
Yên Cư (xã) 安居社: tg.Vạn Phần,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249	Yên Định (xã) 安定社: tg.Yên Định,h.Vị Xuyên,p.Tương Yên,t.TQ 874
Yên Cư (thôn) 安居村: x.Ngũ Lộc,tg.Thịnh Quả,h.La Sơn, p.Đức Thọ,t.NA 1255	Yên Định (thôn) 安定村: tg.Yên Thành,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Yên Cư (xã) 安居社: tg.Lịch Dương,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020	Yên Định (xã) 安定社: tg.Tam Á,h.Sleu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
Yên Cư (xã) 安居社: tg.Quỳnh Lưu,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1038	Yên Đổ (sách) 安堵冊: tg.Phác Lễ,h.Nghĩa Đường,p.Quỳ Châu,t.NA 1275
Yên Cư (xã) 安居社: tg.Hà Bắc,h.Yên Hưng,p.Sơn Định,t.QY 412	Yên Đổ (tổng) 安堵總: h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 810
Yên Cư 安居 : tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Yên Đổ (xã) 安堵社: tg.Yên Đổ,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 810
Yên Cừ 安渠 : tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH 1097	Yên Đổ (tổng) 安堵總: h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Yên Cường (thôn) 安疆村: x.Đặng Triều,tg.Trưng Xá,h.Lương Tài, p.Thuận Thành,t.BN 511	Yên Đổ (xã) 安堵社: tg.Yên Đổ,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43
Yên Dã (xã) 安野社: tg.Hùng Sơn,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 811	Yên Đội (xã) 安隊社: tg.Xích Thổ,h.Yên Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1042
Yên Dân (xã) 安民社: tg.Ninh Dân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	Yên Đồng (xã) 安全社: tg.Việt Yên,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255
Yên Diên (xã) 安延社: tg.Yên Lĩnh,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	Yên Động (xã) 安峒社: tg.Yên Châu,h.Yên Bắc,p.Tràng Khánh,t.LS 619
Yên Diệu (xã) 安耀社: tg.Hòa Lạc,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926	Yên Đức (sách) 安德冊: tg.Hoàng Nhuệ,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 916
Yên Dục (xã) 安育社: tg.Bất Náo,h.Phụ Dục,pp.Thái Bình,t.NĐ 346	Yên Đức (xã) 安德社: tg.Yên Vĩnh,h.Vĩnh Điện,p.Tương Yên,t.TQ 871
Yên Dục (thôn) 安育村: tg.Hà Hiệp,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919	Yên Giả (xã) 安者社: tg.Quảng Lãm,h.Quốc Dương,p.Từ Sơn,t.BN 500
Yên Duệ (thôn) 安睿村: x.Xuân An,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246	Yên Hà (xã) 安遐社: tg.Tự Lạn,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
Yên Duệ (xã) 安裔社: tg.Thượng Bồng,h.Hương Sơn,p.Đức Thọ,t.NA ...1259	Yên Hà (xã) 安河社: tg.Hải Bối,h.Yên Lăng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 939
Yên Dũng (huyện) 安勇縣: p.Lạng Giang,t.BN 532	Yên Hà (ấp) 安河邑: tg.Đô Bái,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087
Yên Dũng (xã) 安勇社: tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	Yên Hà (phường) 煙霞坊: Thủy Cự,t.TH 1156
	Yên Hạnh (xã) 安幸社: tg.Mậu Lâm,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1086
	Yên Hân (xã) 安欣社: tg.Côn Minh,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
	Yên Hi (xã) 安禧社: tg.Lăng Yên,h.Thượng Lang,p.Trùng Khánh,t.CB 672
	Yên Hòa (thôn) 安和村: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA . 1253

Yên Hòa (xã) 安和社: tg. An Dương, h. Tam Dương, p. Vĩnh Tường, t. ST 935	Yên Lạc (xã) 安樂社: tg. Yên Lạc, h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 260
Yên Hòa (thôn) 安和村: Thống Trại, tg. Chi Nê, h. Hậu Lộc, p. Hà Trung, t. TH 1096	Yên Lạc (tổng) 安樂總: h. Kim Động, p. Khoái Châu, t. HY 265
Yên Hòa (xã) 安和社: tg. Yên Định, h. Nông Cống, p. Tĩnh Gia, t. TH 1124	Yên Lạc (xã) 安樂社: tg. Yên Lạc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
Yên Hòa (tổng) 安和總: h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12	Yên Lạc (thôn) 安樂村: x. Yên Lạc, tg. Yên Lạc, h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 265
Yên Hòa (thôn) 安和村: tg. Yên Hòa, h. Thọ Xương, p. Hoài Đức, t. HN 12	Yên Lạc Thượng (thôn) 安樂上村: tg. Tam Đẳng, h. Nghi Xuân, p. Đức Thọ, t. NA 1265
Yên Hoá (huyện) 安化縣: p. Nho Quan, t. NB 1041	Yên Lại (xã) 安賴社: tg. Cấn Doanh, h. Bảo Lộc, p. Lạng Giang, t. BN 531
An Hóa (tổng) 安化總: ch. Thoát Lãng, p. Trảng Định, t. LS 608	Yên Lại (xã) 安賴社: tg. Văn Luận, h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1038
An Hóa (xã) 安化社: tg. An Hóa, ch. Thoát Lãng, p. Trảng Định, t. LS 608	Yên Lại (xã) 安賴社: tg. Ngọc Lâm, h. Tứ Kỳ, p. Ninh Giang, t. HD 134
Yên Hoành (xã) 安宏社: tg. Yên Định, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109	Yên Lãm (xã) 安欖社: tg. Phượng Lâu, h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957
Yên Hồ (tổng) 安湖總: h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255	Yên Lang (xã) 安琅社: tg. Cổ Linh, ch. Chiêm Hoá, p. Tương Yên, t. TQ 877
Yên Hồ (xã) 安湖社: tg. Yên Hồ, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255	Yên Lãng (thôn) 安浪村: x. Quả Khê, tg. Văn Trinh, h. Hưng Nguyên, p. Anh Sơn, t. NA 1243
Yên Hội (thôn) 安會村: x. An Đồng, tg. Việt Yên, h. La Sơn, p. Đức Thọ, t. NA 1255	Yên Lãng (xã) 安浪社: tg. Minh Lương, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269
Yên Hợp (thôn) 安合村: x. Kiệt Thạch, tg. Độ Liêu, h. Can Lộc, p. Đức Thọ, t. NA 1269	Yên Lãng (sách) 安朗冊: tg. Phác Lỗ, h. Nghĩa Đường, p. Qui Châu, t. NA 1275
Yên Hưng (huyện) 安興縣: p. Sơn Định, t. QY 409	Yên Lãng (huyện) 安朗縣: pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
Yên Hưng (xã) 安興社: tg. Hà Bắc, h. Yên Hưng, p. Sơn Định, t. QY 409	Yên Lãng (tổng) 安朗總: h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
Yên Hựu (xã) 安祐社: tg. Ninh Duyệt, h. Tiên Minh, p. Nam Sách, t. HD 117	Yên Lãng (xã) 安朗社: tg. Yên Lãng, h. Yên Lãng, pp. Vĩnh Tường, t. ST 938
Yên Khánh (thôn) 安慶村: x. Chí Linh, tg. Thổ Hào, h. Thanh Chương, p. Anh Sơn, t. NA 1238	Yên Lãng 安朗: tg. Phú Hà, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
Yên Khánh (phủ) 安慶府: t. NB 1017	Yên Lãng (trại) 安朗寨: Yên Lãng, tg. Phú Hà, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1101
Yên Khánh (huyện) 安慶縣: p. Yên Khánh, t. NB 1020	Yên Lãng (thôn) 安浪村: Can Trúc, tg. Ngọc Đồi, h. Ngọc Sơn, p. Tĩnh Gia, t. TH 1115
Yên Khánh (tổng) 安慶總: h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	Yên Lãng 安朗: tg. Diên Hào, h. Lôi Dương, p. Thọ Xuân, t. TH 1146
Yên Khánh (xã) 安慶社: tg. Yên Khánh, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165	Yên Lãng (xã) 安朗社: tg. Nam Quang, h. Để Định, p. Tương Yên, t. TQ 871
Yên Khâu (tổng) 安邱總: h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948	Yên Lãng (xã) 安朗社: tg. Dũng Liệt, h. Yên Phong, p. Từ Sơn, t. BN 497
Yên Khâu (xã) 安邱社: tg. An Khâu, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948	Yên Lãng (trại) 安朗砦: tg. Hạ, h. Vĩnh Thuận, p. Hoài Đức, t. HN 13
Yên Khê (xã) 安溪社: h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1021	Yên Lãng (xã) 安朗社: tg. Ngô Khê, h. Nam Xương, p. Lý Nhân, t. HN 45
Yên Khê (xã) 鄆溪社: tg. Thanh Cù, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948	Yên Lãng (tổng) 安朗總: h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
Yên Khoái (xã) 安快社: tg. Thiện Trạo, h. Yên Khánh, p. Yên Khánh, t. NB 1020	Yên Lãng (xã) 安朗社: tg. Yên Lãng, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
Yên Khoái (xã) 安快社: tg. Thụy Phiêu, h. Phúc Thọ, p. Quảng Oai, t. ST 913	Yên Lãng (tổng) 安朗總: h. Thanh Thủy, p. Gia Hưng, t. HH 713
Yên Khoái 安快: tg. Mậu Lâm, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	Yên Lãng (xã) 安朗社: tg. Yên Lãng, h. Thanh Thủy, p. Gia Hưng, t. HH 713
Yên Khoái (xã) 安快社: tg. Xuân Lai, h. Gia Bình, p. Thuận Thành, t. BN 509	Yên Lãnh (tổng) 安冷總: h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 945
Yên Khoái (xã) 安快社: tg. Khuất Xá, ch. Lộc Bình, p. Trảng Khánh, t. LS 621	Yên Lãnh (xã) 安冷社: tg. Yên Lãnh, h. Sơn Vi, p. Lâm Thao, t. ST 945
Yên Khuyến (xã) 安勸社: tg. Nghiêm Lật, h. Thất Khê, p. Trảng Định, t. LS 602	Yên Lão (xã) 安老社: tg. Văn Luận, h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1038
Yên Ki (xã) 安期社: tg. Phú Hữu, h. Tùng Thiện, p. Quảng Oai, t. ST 911	Yên Lão (thôn) 安老村: tg. Yên Nhân, h. Đường Hào, p. Bình Giang, t. HD 100
Yên Kí (xã) 安記社: tg. Tiên Bó, h. Quỳnh Côi, pp. Thái Bình, t. NB 348	Yên Lão Giáp (xã) 安老甲社: tg. Thọ Lão, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940
Yên Kiện (tổng) 安健總: h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926	Yên Lão Thị (xã) 安老市社: tg. Thọ Lão, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940
Yên Kiện (xã) 安健社: tg. Yên Kiện, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926	Yên Lạp (xã) 安獵社: tg. Bình Hòa, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 932
Yên Kiện (xã) 安健社: tg. Hoàng Cương, h. Thanh Ba, p. Lâm Thao, t. ST 948	Yên Lăng (xã) 安陵社: tg. Văn Tự, h. Đông Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249
Yên Kiện (xã) 安健社: tg. Trám Nhĩ, h. Phù Ninh, p. Đoan Hùng, t. ST 957	Yên Lâm (ấp) 安林邑: tg. Thần Phù, h. Yên Mô, p. Yên Khánh, t. NB 1025
Yên Kiện (thôn) 安健村: x. Vĩnh Trung, tg. Cổ Diển, h. Thanh Trì, p. Thường Tín, t. HN 19	Yên Lâm 安林: tg. Đồng Lí, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1110
Yên Lạc (xã) 安樂社: tg. Xuân Liêu, h. Nam Đường, p. Anh Sơn, t. NA 1236	Yên Lâm (xã) 安林社: tg. Quế Tân, h. Võ Giàng, p. Từ Sơn, t. BN 501
Yên Lạc (tổng) 安樂總: h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1037	Yên Lâm (xã) 安林社: tg. Mễ Sơn, h. Đông Triều, p. Kinh Môn, t. HD 165
Yên Lạc (xã) 安樂社: tg. Yên Lạc, h. Phụng Hoá, p. Nho Quan, t. NB 1037	Yên Lập (xã) 安立社: tg. Hà Bắc, h. Yên Hưng, p. Sơn Định, t. QY 411
Yên Lạc (huyện) 安樂縣: pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	Yên Lập (xã) 安立社: tg. Yên Xá, h. Lập Thạch, p. Vĩnh Tường, t. ST 933
Yên Lạc (xã) 安樂社: tg. Hội Hạ, h. Yên Lạc, pp. Vĩnh Tường, t. ST 940	Yên Lập (huyện) 安立縣: p. Qui Hóa, t. HH 728
Yên Lạc (thôn) 安樂村: Sơn Dấu, tg. Thạch Giản, h. Nga Sơn, p. Hà Trung, t. TH 1086	Yên Lễ (xã) 安禮社: tg. Trực Nội, h. Thanh Quan, p. Thái Bình, t. ND 340
Yên Lạc (xã) 安樂社: tg. Quảng Thi, h. Thụy Nguyên, p. Thiệu Hóa, t. TH 1102	Yên Lễ (tổng) 安禮總: h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
Yên Lạc (thôn) 安樂村: Lộc Bối, tg. Đan Nê, h. Yên Định, p. Thiệu Hóa, t. TH 1109	Yên Lễ (xã) 安禮社: tg. Yên Lễ, h. Yên Thế, pp. Lạng Giang, t. BN 540
Yên Lạc (xã) 安樂社: tg. Thủ Hộ, h. Quảng Xương, p. Tĩnh Gia, t. TH 1120	Yên Lệ (xã) 安隸社: tg. Hòa Lạc, h. Mĩ Lương, p. Quốc Oai, t. ST 926
Yên Lạc (xã) 安樂社: tg. Yên Vĩnh, h. Vĩnh Điện, p. Tương Yên, t. TQ 871	Yên Lệnh (xã) 安令社: tg. Yên Định, h. Thụy Anh, p. Thái Bình, t. ND 343
Yên Lạc (xã) 安樂社: tg. Thái Lạc, h. Văn Giang, pp. Thuận Thành, t. BN 517	Yên Lệnh (xã) 安令社: tg. Chuyên Nghiệp, h. Phú Xuyên, p. Thường Tín, t. HN 23
Yên Lạc (tổng) 安樂總: h. Thần Khê, p. Tiên Hưng, t. HY 260	Yên Lí (xã) 安里社: tg. Vạn Phần, h. Yên Thành, p. Diễn Châu, t. NA 1249

Yên Lĩ (xã) 安里社: tg.Yên Vệ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Yên Mĩ Châu (xã) 安美洲社: tg.Vạn Phúc,h.Thanh Trì, p.Thường Tín,t.HN 20
Yên Lịch (tổng) 安歷總: h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	Yên Minh (xã) 安銘社: tg.Đồng Quan,h.Đề Định,p.Tương Yên,t.TQ 871
Yên Lịch (xã) 安歷社: tg.Yên Lịch,h.Sơn Dương,p.Đoan Hùng,t.ST 959	Yên Mô (huyện) 安謨縣: p.Yên Khánh,t.NB 1024
Yên Liêu (tổng) 安遼總: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Yên Mô (tổng) 安謨總: h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1024
Yên Liêu (xã) 安遼社: tg.An Liêu,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Yên Mô (xã) 安謨社: tg.Yên Mô,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1024
Yên Linh (xã) 安靈社: tg.Sơn Đông,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348	Yên Mô (phường) 安謨坊: tg.Bích La,h.Đặng Xương,đạo.QT 1384
Yên Lĩnh (tổng) 安嶺總: h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	Yên Mộ (xã) 安募社: tg.Xa Mạc,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941
Yên Lĩnh (xã) 安嶺社: tg.Yên Lĩnh,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	Yên Mông (xã) 安蒙社: tg.Lăng Phong,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1037
Yên Lỗ (xã) 安魯社: tg.Đại Đồng,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924	Yên Mộng (xã) 安夢社: tg.Kim Lăng,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Yên Lộ (thôn) 安路村: Phù Chấn,tg.Phù Chấn,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Yên Nậu (thôn) 安耨村: x.Do Lễ,tg.Thông Lăng,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242
Yên Lộ (xã) 安路社: tg.La Nội,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	Yên Nghiệp (xã) 安業社: tg.Lạc Thành,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB ... 1039
Yên Lộc (thôn) 安祿村: Hanh Gia,tg.Đô Bái,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087	Yên Nghiệp (xã) 安業社: tg.Đường Xá,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST .. 940
Yên Lộc (thôn) 安祿村: Liên Châu,tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090	Yên Ngô (thôn) 安吳村: tg.Đại Lĩnh,h.Võ Giàng,p.Từ Sơn,t.BN 501
Yên Lũ (xã) 煙縷社: tg.Trực Nội,h.Thanh Quan,p.Thái Bình,t.NĐ 340	Yên Ngô (xã) 安吳社: tg.Bình Ngô,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Yên Luật (xã) 安律社: tg.Vĩnh Chân,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948	Yên Ngu (xã) 安娛社: tg.Vạn Phấn,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249
Yên Lung (xã) 煙籠社: tg.Sa Lung,h.Nam Chân,p.Xuân Trường,t.NĐ 310	Yên Ngưu (xã) 安牛社: tg.Cổ Diễn,h.Thanh Trì,p.Thường Tín,t.HN 19
Yên Lũng (tổng) 安隴總: h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	Yên Nhân (xã) 安仁社: tg.Đa Lộc,h.Yên Lãng,pp.Vĩnh Tường,t.ST 938
Yên Lũng (xã) 安隴社: tg.Yên Lũng,h.Hàm Yên,p.Yên Bình,t.TQ 860	Yên Nhân (tổng) 安仁總: h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100
Yên Lũng (tổng) 安隴總: h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	Yên Nhân (xã) 安仁社: tg.Yên Nhân,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD ... 100
Yên Lũng (xã) 安隴社: tg.Yên Lũng,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8	Yên Nhuế (xã) 安芮社: tg.Đế Cầu,h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN 506
Yên Lư (xã) 安閭社: tg.Thủy Đường,h.Thủy Đường,p.Kinh Môn,t.HD 162	Yên Ninh (xã) 安寧社: tg.Lương Xá,h.Phụ Dục,pp.Thái Bình,t.NĐ 346
Yên Lương (xã) 安良社: tg.Lăng Diên,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	Yên Ninh (xã) 安寧社: tg.Mật Ninh,h.Yên Dũng,p.Lạng Giang,t.BN 533
Yên Lương (thôn) 安良村: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA ...1246	Yên Ninh (tổng) 安寧總: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020
Yên Lương (ấp) 安良邑: tg.Yên Lạc,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1037	Yên Ninh (xã) 安寧社: tg.Yên Ninh,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020
Yên Lương (xã) 安良社: tg.Lạc Thiện,h.Lạc Yên,p.Nho Quan,t.NB 1040	Yên Ninh (xã) 安寧社: tg.Phú Thọ,h.Sơn Vi,p.Lâm Thao,t.ST 945
Yên Lương (xã) 安良社: tg.Yên Xá,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933	Yên Ninh (thôn) 安寧村: Hanh Gia,tg.Đô Bái,h.Nga Sơn, p.Hà Trung,t.TH 1087
Yên Lưu (thôn) 安留村: tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	Yên Ninh (vạn) 安寧萬: tg.Châm Khê,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Yên Lưu (tổng) 安留總: h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157	Yên Ninh (thôn) 安寧村: tg.Yên Thành,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Yên Lưu Hạ (xã) 安留下社: tg.Yên Lưu,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD ...157	Yên Ninh Ngoại (xã) 安寧外社: tg.Phù Lưu,h.Thủy Đường, p.Kinh Môn,t.HD 162
Yên Lưu Thượng (xã) 安留上社: tg.Yên Lưu,h.Giáp Sơn, p.Kinh Môn,t.HD 157	Yên Ninh Nội (xã) 安寧內社: tg.Phù Lưu,h.Thủy Đường, p.Kinh Môn,t.HD 162
Yên Mạo (thôn) 安帽村: Phi Lai,tg.Phi Lai,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH .1086	Yên Nội (thôn) 安內村: x.An Đồng,tg.Việt Yên,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255
Yên Mật (xã) 安密社: tg.Phú Hữu,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911	Yên Nội (xã) 安內社: tg.Hoàng Xá,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 919
Yên Mỹ (thôn) 安米村: x.Nghĩa Hương,tg.Nghĩa Hương,h.Tư Nông, p.Phú Bình,t.TN 794	Yên Nội (xã) 安內社: tg.Cao Vịnh,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087
Yên Mĩ (thôn) 安美村: x.Mĩ Chân,tg.Đô Yên,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	Yên Nội (thôn) 安內村: Cổ Đồi,tg.Văn Xá,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Yên Mĩ (thôn) 安美村: x.Yên Thái,tg.Việt Yên,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	Yên Nội (thôn) 安內村: ph.Cổ Vũ,tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương, p.Hoài Đức,t.HN 11
Yên Mĩ (thôn) 安美村: x.Kiệt Thạch,tg.Độ Liêu,h.Can Lộc, p.Đức Thọ,t.NA 1269	Yên Nội (xã) 安內社: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
Yên Mĩ (tổng) 安美總: h.Hoàn Bồ,p.Sơn Định,t.QY 404	Yên Ổn (thôn) 安穩村: Liên Trì,tg.Liên Cừ,h.Hậu Lộc,p.Hà Trung,t.TH . 1097
Yên Mĩ (xã) 安美社: tg.Yên Mĩ,h.Hoàn Bồ,p.Sơn Định,t.QY 404	Yên Ổn (xã) 安穩社: tg.Lạc Thiện,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Yên Mĩ (xã) 安美社: tg.Cam Giá Thịnh,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	Yên Pháp (xã) 安法社: tg.Đô Yên,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242
Yên Mĩ (xã) 安美社: tg.Kim Quan,h.Thạch Thất,p.Quốc Oai,t.ST 924	Yên Phong (huyện) 安豐縣: p.Từ Sơn,t.BN 496
Yên Mĩ (xã) 安美社: tg.Hoàng Chỉ,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935	Yên Phố (xã) 安浦社: tg.Cao Xá,h.Đồng Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249
Yên Mĩ (xã) 安美社: tg.Hiến Lễ,h.Bình Xuyên,p.Phú Bình,t.TN 800	Yên Phú (thôn) 安富村: tg.Đặng Sơn,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
Yên Mĩ (thôn) 安美村: Đại Trung,tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090	Yên Phú (thôn) 安富村: tg.Hoàng Mai,h.Quỳnh Lưu,p.Diễn Châu,t.NA . 1253
Yên Mĩ (thôn) 安美村: tg.Yên Trường,h.Thụy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Yên Phú (xã) 安富社: x.Yên Thái,tg.Việt Yên,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255
Yên Mĩ (thôn) 安美村: Yên Lãng,tg.Phú Hà,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Yên Phú (xã) 安富社: tg.An Liêu,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021
Yên Mĩ 安美 : tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1116	Yên Phú (xã) 安富社: tg.Phù Lão,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957
Yên Mĩ 安美 : tg.Lưu Vệ,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1121	Yên Phú (xã) 安富社: tg.Côn Minh,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
Yên Mĩ (xã) 安美社: tg.Luận Khê,ch.Thường Xuân,p.Thọ Xuân,t.TH 1147	Yên Phú (thôn) 安富村: Đại Trung,tg.Bái Trạch,h.Hoàng Hóa, p.Hà Trung,t.TH 1090
Yên Mĩ (xã) 安美社: tg.Dương Quang,h.Siêu Loại,p.Thuận Thành,t.BN...506	Yên Phú (tổng) 安富總: h.Vĩnh Điện,p.Tương Yên,t.TQ 871
	Yên Phú (xã) 安富社: tg.Yên Phú,h.Vĩnh Điện,p.Tương Yên,t.TQ 871

Yên Phú (thôn) 安富村: tg.Đồng Xuân,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11	Yên Thái (tổng) 安泰總: h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Yên Phú (xã) 安富社: tg.Thượng Cung,h.Thượng Phúc,p.Thường Tín,t.HN 16	Yên Thái 安泰: tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Yên Phú (tổng) 安富總: h.Trần Yên,p.Qui Hóa,t.HH 727	Yên Thái (xã) 安泰社: tg.Lăng Lăng,h.Nông Cống,p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Yên Phú (xã) 安富社: tg.Yên Phú,h.Trần Yên,p.Qui Hóa,t.HH 727	Yên Thái (thôn) 安泰村: Nhân Vong,tg.Văn Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1124
Yên Phú (tổng) 安富總: h.Văn Giang,pp.Thuận Thành,t.BN 518	Yên Thái (thôn) 安泰村: tg.Thuận Mỹ,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 11
Yên Phú (thôn) 安富村: tg.Xuân Lai,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	Yên Thái (phường) 安泰坊: tg.Trung,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Yên Phú (thôn) 安富村: x.Đội Trạch,tg.Đội Trạch,h.Vũ Tiên, p.Kiến Xương,t.NĐ 329	Yên Than (xã) 安灘社: tg.Hà Thanh,ch.Vạn Ninh,p.Hải Ninh,t.QY 437
Yên Phụ (xã) 安阜社: tg.Thụy Phiêu,h.Phúc Thọ,p.Quảng Oai,t.ST 913	Yên Thanh (thôn) 安清村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235
Yên Phụ (xã) 安阜社: tg.Hương La,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	Yên Thanh (xã) 安清社: tg.Yên Xá,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
Yên Phụ (phường) 安阜坊: tg.Thượng,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13	Yên Thành (huyện) 安城縣: p.Diễn Châu,t.NA 1249
Yên Phúc (xã) 安福社: tg.Đô Yên,h.Hưng Nguyên,p.Anh Sơn,t.NA 1242	Yên Thành (xã) 安城社: tg.Trường Yên,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
Yên Phúc (thôn) 安福村: x.An Hổ,tg.Yên Hổ,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	Yên Thành (ấp) 安城邑: tg.Đô Bái,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087
Yên Phúc (xã) 安福社: tg.Thiện Trạo,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1020	Yên Thành (tổng) 安城總: h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Yên Phước (huyện) 安福縣: p.Ninh Thuận,t.BT 1657	Yên Thành (thôn) 安城村: tg.Yên Thành,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Yên Quả (thôn) 安果村: tg.Xuân Liễu,h.Nam Đường,p.Anh Sơn,t.NA 1236	Yên Thành (xã) 安城社: tg.Xuân Lai,h.Gia Bình,p.Thuận Thành,t.BN 509
Yên Quả (thôn) 安果村: Từ Nê,tg.Cổ Định,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1123	Yên Thành (thôn) 安成村: tg.Phong Cốc,h.Đường Hào, p.Bình Giang,t.HD 100
Yên Quang (thôn) 安光村: tg.Yên Thành,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13	Yên Thế (huyện) 安世縣: pp.Lạng Giang,t.BN 539
Yên Quán (xã) 安館社: tg.Bất Lạm,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920	Yên Thế (tổng) 安世總: h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540
Yên Quán (xã) 安館社: tg.Đồng Hồn,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941	Yên Thế (xã) 安世社: tg.Yên Thế,h.Yên Thế,pp.Lạng Giang,t.BN 540
Yên Quân (xã) 安均社: tg.Qui Trạch,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1250	Yên Thị (xã) 安市社: tg.Lăng Phong,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1037
Yên Quyết (xã) 安決社: tg.Mĩ Lâm,h.Phú Xuyên,p.Thường Tín,t.HN 22	Yên Thích (xã) 安適社: tg.Hoàng Chí,h.Tam Dương,p.Vĩnh Tường,t.ST 935
Yên Sào (xã) 安巢社: tg.Sơn Lương,h.Yên Lập,p.Qui Hóa,t.HH 728	Yên Thiết (xã) 安設社: tg.Bạch Lỵ,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
Yên Sào (xã) 安巢社: tg.Đan Táo,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	Yên Thịnh (xã) 安盛社: tg.Thịnh Liệt,h.Bảo Lộc,p.Lạng Giang,t.BN 531
Yên Sinh (sách) 安生冊: tg.Phác Lễ,h.Nghĩa Đường,p.Qui Châu,t.NA 1275	Yên Thịnh (thôn) 安盛村: x.An Trảng,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246
Yên Sinh (xã) 安生社: tg.Mễ Sơn,h.Đồng Triều,p.Kinh Môn,t.HD 165	Yên Thịnh (thôn) 安盛村: tg.Cẩm Đới,h.Tùng Thiện,p.Quảng Oai,t.ST 911
Yên Sở (xã) 安所社: tg.Dương Liễu,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 921	Yên Thịnh (xã) 安盛社: tg.Nhu Viễn,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
Yên Sở (phường) 安所坊: tg.Dương Liễu,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 921	Yên Thịnh (xã) 安盛社: tg.Vĩnh Kiên,ch.Thu Châu,p.Yên Bình,t.TQ 863
Yên Sơn (huyện) 安山縣: p.Quốc Oai,t.ST 919	Yên Thọ (thôn) 安壽村: tg.Yên Hổ,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255
Yên Sơn (ấp) 安山邑: tg.Đô Bái,h.Nga Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1087	Yên Thọ (xã) 安壽社: tg.Kiên Cường,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Yên Sơn (thôn) 安山村: x.Phú Xuân,tg.Kênh Thanh,h.Tiên Minh, p.Nam Sách,t.HD 117	Yên Thọ (thôn) 安壽村: Thử Cốc,tg.Thử Cốc,h.Thụy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101
Yên Sơn (xã) 安山社: tg.Trí Yên,h.Phượng Nhãn,p.Lạng Giang,t.BN 530	Yên Thọ (xã) 安壽社: tg.Yên Lũng,h.Từ Liêm,p.Hoài Đức,t.HN 8
Yên Sư (xã) 安師社: tg.Nộn Khê,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Yên Thổ (xã) 安土社: tg.Dương Huy,h.Hoành Bồ,p.Sơn Định,t.QY 403
Yên Tàng (tổng) 安藏總: h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	Yên Thống (xã) 安統社: tg.Vạn Phần,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1249
Yên Tàng (xã) 安藏社: tg.Yên Tàng,h.Đa Phúc,p.Đa Phúc,t.BN 521	Yên Thuận (tổng) 安順總: h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 811
Yên Tảo (tổng) 安早總: h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	Yên Thuận (xã) 安順社: tg.Yên Thuận,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 811
Yên Tảo (xã) 安早社: tg.Yên Tảo,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259	Yên Thuận (thôn) 安順村: tg.Yên Thành,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Yên Tâm (xã) 安心社: tg.Đường Xá,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	Yên Thủy (xã) 安水社: tg.Yên Lưu,h.Giáp Sơn,p.Kinh Môn,t.HD 157
Yên Tân (xã) 安津社: tg.Hương La,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	Yên Thư (xã) 安舒社: tg.Hương Nha,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 941
Yên Tập (xã) 安集社: tg.Quan Hóa,h.Yên Thành,p.Diễn Châu,t.NA 1250	Yên Thường (tổng) 安常總: h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Yên Tập (xã) 安集社: tg.Hương Tảo,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 535	Yên Thường (xã) 安常社: tg.Yên Thường,h.Đồng Ngạn,p.Từ Sơn,t.BN 491
Yên Tập (xã) 安集社: tg.Phú Khê,h.Cẩm Khê,p.Lâm Thao,t.ST 946	Yên Thượng (thôn) 安上村: Thổ Giá,tg.Cao Xá,h.Nông Cống, p.Tĩnh Gia,t.TH 1125
Yên Tập (thôn) 安集村: tg.Vinh Xương,h.Thọ Xương,p.Hoài Đức,t.HN 12	Yên Tĩnh 安靜: tg.Cung Thượng,h.Quảng Xương,p.Tĩnh Gia,t.TH 1120
Yên Tập (xã) 安集社: tg.Yên Đỗ,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43	Yên Tôn (thôn) 安孫村: Yên Thái,tg.Yên Thái,h.Ngọc Sơn, p.Tĩnh Gia,t.TH 1115
Yên Tập (trang) 安集庄: tg.Yên Đỗ,h.Bình Lục,p.Lý Nhân,t.HN 43	Yên Trạch (thôn) 安宅村: tg.Thượng Xá,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246
Yên Tập (xã) 安集社: tg.Yên Nhân,h.Đường Hào,p.Bình Giang,t.HD 100	Yên Trạch (xã) 安宅社: tg.Trường Yên,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
Yên Tây (phủ) 安西府: t.HH 733	Yên Trạch (xã) 安宅社: tg.Hoàng Cương,h.Thanh Ba,p.Lâm Thao,t.ST 948
Yên Tế (xã) 安濟社: tg.Yên Mô,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1024	Yên Trạch (xã) 安宅社: tg.Phù Lương,h.Vô Giang,p.Từ Sơn,t.BN 501
Yên Tế (thôn) 安濟村: x.Yên Tế,tg.Yên Mô,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1024	Yên Trạch (thôn) 安宅村: tg.Yên Thành,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13
Yên Thái (thôn) 安泰村: x.Nghĩa Liệt,tg.Phù Long,h.Hưng Nguyên, p.Anh Sơn,t.NA 1242	Yên Trạch (xã) 安宅社: ch.Quỳnh Nhại,p.Điện Biên,t.HH 743
Yên Thái (xã) 安泰社: tg.Việt Yên,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	Yên Trang (tổng) 安莊總: h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 512
Yên Thái (thôn) 安泰村: tg.Cần Xá,h.Yên Sơn,p.Quốc Oai,t.ST 920	Yên Trang (xã) 安莊社: tg.Yên Trang,h.Lương Tài,p.Thuận Thành,t.BN 512
Yên Thái (xã) 安泰社: tg.Phượng Lâu,h.Phù Ninh,p.Đoan Hùng,t.ST 957	
Yên Thái (xã) 安泰社: tg.Yên Thuận,h.Đại Từ,p.Tông Hóa,t.TN 811	

Yên Tri (xã) 安池社: tg.Hà Bắc,h.Yên Hưng,p.Sơn Định,t.QY 410	Yên Viễn (xã) 安遠社: tg.Côn Lôn,ch.Chiêm Hoá,p.Tương Yên,t.TQ 877
Yên Trị (xã) 安治社: tg.Lăng Phong,h.Phụng Hoá,p.Nho Quan,t.NB 1037	Yên Vinh (thôn) 安榮村: x.An Tràng,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246
Yên Trình (thôn) 安呈村: tg.Phương Hương,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926	Yên Vinh (thôn) 安永村: tg.Kim Thia,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST 922
Yên Trịnh (xã) 安鄭社: ch.Quỳnh Nhai,p.Điện Biên,t.HH 743	Yên Vinh (tổng) 安永總: h.Vĩnh Điện,p.Tương Yên,t.TQ 871
Yên Trù (xã) 安疇社: tg.Hưng Lục,h.Yên Lạc,pp.Vĩnh Tường,t.ST 940	Yên Vinh (tổng) 安永總: h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
Yên Trúc (phường) 安築坊: tg.Thịnh Quả,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	Yên Vinh (xã) 安永社: tg.Yên Vinh,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 252
Yên Trung (xã) 安中社: tg.Việt Yên,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255	Yên Vũ (xã) 安武社: tg.Yên Tảo,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 259
Yên Trung (xã) 安中社: tg.Thanh Mạc,h.Đan Phượng,p.Quốc Oai,t.ST ..922	Yên Vực (thôn) 安域: tg.Từ Minh,h.Hoàng Hóa,p.Hà Trung,t.TH 1089
Yên Trung (xã) 安忠社: tg.Phú Hà,h.Thuy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH ...1101	Yên Vương (xã) 安旺社: tg.Văn Lâm,h.La Sơn,p.Đức Thọ,t.NA 1255
Yên Trung (thôn) 安忠村: Yên Lâm,tg.Đồng Lí,h.Yên Định, p.Thiệu Hóa,t.TH 1110	Yên Xá (thôn) 安舍村: x.Xuân An,tg.Yên Trường,h.Chân Lộc, p.Anh Sơn,t.NA 1246
Yên Trung Hạ (thôn) 安忠下村: tg.Vĩnh Xương,h.Thọ Xương, p.Hoài Đức,t.HN 12	Yên Xá (thôn) 安舍村: tg.Lê Xá,h.Gia Viễn,p.Yên Khánh,t.NB 1029
Yên Trung Thượng (thôn) 安忠上村: tg.Vĩnh Xương,h.Thọ Xương, p.Hoài Đức,t.HN 12	Yên Xá (tổng) 安舍總: h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
Yên Trường (tổng) 安場總: h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA 1246	Yên Xá (xã) 安舍社: tg.Yên Xá,h.Lập Thạch,p.Vĩnh Tường,t.ST 933
Yên Trường (xã) 安場社: tg.Yên Trường,h.Chân Lộc,p.Anh Sơn,t.NA ..1246	Yên Xá 安舍: tg.Phùng Thịnh,h.Thuy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1102
Yên Trường (xã) 安場社: tg.Cao Bộ,h.Mĩ Lương,p.Quốc Oai,t.ST 926	Yên Xá (xã) 安舍社: tg.Châm Khê,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497
Yên Trường (tổng) 安場總: h.Thuy Nguyên,p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Yên Xá (thôn) 安舍村: x.Trung Thanh Oai,tg.Thượng Thanh Oai,h.Thanh Oai, p.Ứng Hòa,t.HN 28
Yên Trường (xã) 安場社: tg.Yên Trường,h.Thuy Nguyên, p.Thiệu Hóa,t.TH 1101	Yên Xá (xã) 安舍社: tg.Từ Ô,h.Thanh Miện,p.Bình Giang,t.HD 95
Yên Trường (xã) 安場社: tg.Xuân Áng,h.Phượng Nhãn, p.Lạng Giang,t.BN 530	Yên Xá (xã) 安舍社: tg.Yên Xá,h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 259
Yên Tử Hạ (thôn) 安子下村: tg.Hán Nam,h.Tiên Minh,p.Nam Sách,t.HD 117	Yên Xá (tổng) 安舍總: h.Diên Hà,p.Tiên Hưng,t.HY 267
Yên Tử Thượng (xã) 安子上社: tg.Ninh Duy,h.Tiên Minh, p.Nam Sách,t.HD 117	Yên Xá (xã) 安舍社: tg.Yên Xá,h.Kim Động,p.Khoái Châu,t.HY 267
Yên Tứ (thôn) 安泗村: tg.Đô Lương,h.Lương Sơn,p.Anh Sơn,t.NA 1235	Yên Xuyên (xã) 安川社: tg.Yên Vệ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021
Yên Vân (tổng) 安雲總: h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Yên Xuyên (xã) 安川社: tg.Đồng Phú,h.Bạch Hạc,p.Vĩnh Tường,t.ST 930
Yên Vân (xã) 安雲社: tg.Yên Vân,h.Yên Mô,p.Yên Khánh,t.NB 1025	Yên Xứ (thôn) 安處村: tg.Tam Đẳng,h.Nghi Xuân,p.Đức Thọ,t.NA 1265
Yên Vệ (xã) 安衛社: tg.Quỳnh Côi,h.Quỳnh Côi,pp.Thái Bình,t.NĐ 348	Yến (thôn) 燕村: Văn Trính,tg.Văn Trính,h.Ngọc Sơn,p.Tĩnh Gia,t.TH 1114
Yên Vệ (tổng) 安衛總: h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Yến Dương (xã) 燕陽社: tg.Hạ Quan,h.Cẩm Hóa,p.Thông Hóa,t.TN 816
Yên Vệ (xã) 安衛社: tg.Yên Vệ,h.Yên Khánh,p.Yên Khánh,t.NB 1021	Yến Dương (xã) 燕陽社: tg.Giang Ngô,h.Thạch An,p.Hòa An,t.CB 664
Yên Vĩ (xã) 安偉社: tg.Hương La,h.Yên Phong,p.Từ Sơn,t.BN 497	Yến Đĩnh (xã) 晏挺社: tg.Nông Hạ,ch.Bạch Thông,p.Thông Hóa,t.TN 819
Yên Vĩ (xã) 安偉社: tg.Yên Cảnh,h.Đồng Yên,p.Khoái Châu,t.HY 153	Yến Mao (sách) 燕毛冊: tg.Hoàng Nhuệ,h.Bất Bạt,p.Quảng Oai,t.ST 916
Yên Viên (xã) 安園社: tg.Tiên Lát,h.Việt Yên,p.Lạng Giang,t.BN 534	Yến Nê (xã) 燕泥社: tg.An Thới Thượng,h.Diên Phúc,p.Điện Bàn,t.QN .1452
Yên Viên (thôn) 安園村: tg.Yên Thành,h.Vĩnh Thuận,p.Hoài Đức,t.HN 13	Yến Vĩ (tràng) 燕尾庄: tg.Thượng Bạ,h.Tống Sơn,p.Hà Trung,t.TH 1082
	Yến Vĩ (xã) 燕尾社: tg.Phù Lưu Thượng,h.Hoài An,p.Ứng Hòa,t.HN 34
	Yến Vũ (giáp) 燕武甲: tg.Hồ Xá,h.Minh Linh,đạo. QT 1390
	Yêu Đa (xã) 腰多社: tg.Bình Bút,h.Thạch Thành,p.Quảng Hóa,t.TH 1136

SÁCH DẪN

Sách dẫn sắp xếp theo thứ tự tăng dần của số nét chữ Hán:

1 nét	tr. 2223
2 nét	tr. 2223
3 nét	tr. 2224
4 nét	tr. 2234
5 nét	tr. 2244
6 nét	tr. 2261
7 nét	tr. 2279
8 nét	tr. 2290
9 nét	tr. 2315
10 nét	tr. 2334
11 nét	tr. 2347
12 nét	tr. 2359
13 nét	tr. 2378
14 nét	tr. 2392
15 nét	tr. 2404
16 nét	tr. 2415
17 nét	tr. 2422
18 nét	tr. 2424
19 nét	tr. 2428
20 nét	tr. 2432
21 nét	tr. 2433
22 nét	tr. 2435
23 nét	tr. 2435
24 nét	tr. 2436
25-30 nét	tr. 2437

MỘT NÉT

一山社	236
一字山	1585, 1589
一字屯	448
一夜澤	275, 277
一柱寺	54
一齋社	566
一體社	835
一體總	826, 827, 835

HAI NÉT

丁千柵	1602
丁大將軍祠	749, 751, 755
丁山	983, 989
丁川社	68
丁才柵	1602
丁功木	755
丁必柵	1602
丁由丁木柵	1602
丁先皇	362, 367, 1047, 1049, 1058, 1065
丁先皇帝廟	1047, 1049
丁先皇廟	353, 365, 367, 370, 374, 1060
丁共柵	1602
丁同社	74
丁否柵	1602
丁妙丁木柵	1602
丁杆柵	1602
丁邪柵	1602
丁邪驪丁邦柵	1602
丁固丁忠柵	1602
丁欣柵	1602
丁肱柵	1602
丁舍村	281
丁舍社	72, 993
丁芳社	846
丁侄柵	1602
丁勇柵	1602
丁咧柵	1602

丁帝陵	1059
丁拯柵	1602
丁狡柵	1602
丁苗柵	1602
丁郎柵	1602
丁修柵	1597, 1602
丁哩柵	1602
丁恩柵	1602
丁核柵	1597
丁針柵	1602
丁啡柵	1602
丁帶柵	1597
丁猖柵	1602
丁率柵	1602
丁終柵	1602
丁莊柵	1602
丁責丁門柵	1602
丁勝柵	1602
丁猶柵	1597
丁越柵	1602
丁喑柵	1602
丁筊柵	1602
丁楹柵	1602
丁鉗柵	1602
丁榮柵	1602
丁演柵	1602
丁墨柵	1602
丁儒光	1646
丁據柵	1602
丁燃柵	1602
丁錦柵	1602
丁營柵	1602
丁燭柵	1602
丁瓊柵	1602
丁藩柵	1602
丁襟柵	1602
丁欖柵	1602
丁觸柵	1602
丁櫬柵	1602
丁巴柵	1597
丁濃柵	1597
丁儼柵	1597
丁琨柵	1597
丁賁柵	1597
丁璣柵	1597

丁塔棚	1597
丁個棚	1597
丁滅棚	1602
丁墩棚	1602
丁鉗棚	1602
丁嚼棚	1602
丁噙棚	1602
丁咻棚	1602
丁蟻棚	1602
丁擗棚	1602
丁踞棚	1602
丁獮棚	1602
丁昏棚	1602
七畝湖	54
七郡	235
七間社	557
七溪縣	679, 682, 684, 688, 689, 691
七曜山	545, 548, 555
乃山社	222
乃山總	218, 222
九包設村	1187
九曲江	1649
九峰	1490
九泉社	568
九真郡	1161
九迴灘	1212
九錫社	1005
二公主	197
二米社	278
二村	74, 368
二徵王祠	971
二徵王廟	964, 966
人和村	1530
入內行遣	193
八山	1589
八庄堡	472
八庄總	469, 471
八段溪	890
力丁社	833
力丁寨	833, 835
力丁總	826, 833
力田社	278
力行社	219, 230, 231, 885
力那社	1210
力耕社	550, 1210, 1211

力耕總	1202, 1210
力答社	208, 209
力農社	697
力農總	693, 694, 697
力稼社	1057
十二使君	279, 362, 367
十塔寺	1606
卜上社	691
卜師塔	1599
卜溪	881, 893
卜溪山	881
乂安省	1278
乂坊	283

BA NÉT

三九庄	208
三山	48, 54, 239
三山村	566
三山社	239, 550, 970
三山總	550
三川社	1184
三斗山	690
三台山	1188, 1433, 1479, 1483, 1523
三台社	1311
三同社	1188
三多三岐	238, 241
三多村	1288
三多社	236
三有社	1401
三江口	478
三江坊	1282
三江卻敵上等神	558
三江威敵上等神	558
三江海兒	1433, 1443
三江祠	964, 983, 985
三岐渡	1294
三岐關	887
三岐鶴江	985
三岐庸	884
三弄	1216
三弄山	1217
三弄社	384, 692, 833, 988, 1217

三弄總.....	988, 1214, 1216	三新社.....	1697
三更山.....	824, 827, 836, 837	三農社.....	282, 293
三村.....	50, 356	三農縣.....	746, 747, 748, 749, 750, 751, 753, 754, 766
三制.....	362	三閣彰德坊.....	1226
三府神祠.....	1051	三層山.....	545, 585
三知社.....	387	三層閣.....	357
三舍社.....	56	三閭社.....	550, 1216
三青山.....	636	三澤社.....	186
三青峒.....	628, 637	三縣江.....	1577, 1605
三峙社.....	448, 449, 474, 477, 478	三輯社.....	208
三峙神祠.....	448, 477	三禮社.....	1296
三峒.....	1680, 1695	三簾島.....	470, 471
三峒山寺.....	1046, 1063	三關山.....	1056
三峰山.....	1641, 1647, 1648, 1650	三寶所.....	50
三島.....	578	三寶社.....	551
三島山.....	378, 824, 831, 838, 842, 963, 964, 983, 989, 1004, 1010	三寶洲外村.....	50
三座山神祠.....	1600	三爐總.....	1220, 1221
三座中等神祠.....	1292	三蘆總.....	1214
三座江口.....	364	三疊山.....	1046, 1047, 1049, 1056, 1159, 1167, 1170
三座城隍中等神祠.....	1305	三靈山.....	1363, 1371, 1376
三座城隍廟.....	1300	三靈村.....	1169
三座廟.....	1295, 1489	三义江.....	1299, 1302
三海湖.....	825, 846, 848, 850	三义關.....	1281
三益村.....	1649	下古總.....	276, 281
三神廟.....	1587	下氏蠻棚.....	1642
三祝社.....	72	下甲.....	1435, 1437
三昧社.....	280	下匡社.....	180
三異社.....	582	下同社.....	212
三異總.....	582	下安決社.....	50
三逢山.....	881	下安社.....	1010
三傑社.....	222	下池社.....	50
三棗社.....	554	下池總.....	49, 50
三湘社.....	208	下坊.....	1498
三登下社.....	1306	下扶村.....	1285
三登上社.....	1306	下村.....	55, 58, 60, 61, 63, 69, 77, 356, 371, 373, 376, 569, 577, 584, 685, 828, 984, 1050, 1166, 1198, 1215, 1216, 1290, 1363, 1369, 1374, 1376, 1406
三登坊.....	1377	下杜社.....	228
三登社.....	65, 365	下沛社.....	289
三登總.....	1299, 1306	下牢社.....	361
三陽縣.....	964, 983, 985, 987, 989, 992, 994, 1003, 1009, 1010	下邑.....	1409, 1410
三雄山.....	1577, 1581, 1598	下里社.....	176, 231
三桎社.....	561	下協社.....	975
三桎總.....	561	下協總.....	975
三塔崗.....	1605	下和村.....	975

下坡社.....	688	下黃總.....	1007
下奇社.....	365	下募功社.....	243
下泗村.....	1298	下會社.....	51
下社.....	1176, 1406, 1409, 1410	下照社.....	242
下泮社.....	391	下照總.....	233, 242, 244
下邳坊.....	584	下路社.....	766
下邳社.....	174, 181, 206, 213, 214, 971, 980	下農社.....	751, 752
下邳總.....	971	下農津.....	749
下亭村.....	58	下農渡.....	751
下冒社.....	996	下道社.....	986
下冒總.....	995, 996	下達社.....	830
下南社.....	697	下雷州.....	679, 682, 693, 694, 695, 696, 700
下姥社.....	51	下瑰社.....	239
下段坊.....	69	下綴社.....	984
下段社.....	231	下潘社.....	985
下段總.....	218, 231, 232	下磊村.....	1332
下洞社.....	384	下蓬社.....	1302
下洞總.....	382, 384	下駒社.....	228
下苗社.....	356	下憑羅社.....	766
下凍州.....	626, 629, 630, 684, 689, 691	下燕村.....	1309
下宸宮.....	964, 969	下耨社.....	751
下效社.....	849	下輯社.....	387
下效總.....	845, 846, 849, 850	下龍社.....	769, 770
下浴社.....	67	下總.....	49, 53, 1642, 1645
下烈社.....	384	下關社.....	846, 848
下益社.....	985	下關總.....	844, 846
下益總.....	985	下隴社.....	231, 637, 639
下務社.....	830	下齡社.....	356
下問社.....	586	下攬社.....	841
下堂邑.....	1409	下攬處.....	895
下庵社.....	208	下攬總.....	837, 841
下庵總.....	205, 208, 209	下攬社.....	1212
下涼社.....	840	下鑽渡.....	1310
下琅縣.....	679, 693, 694, 695, 696, 698	下腹冊.....	1313
下莊社.....	228	下腹總.....	1313
下野山.....	573, 575	丈人石.....	1364, 1372, 1378
下野社.....	574	上二總.....	1328
下笄.....	63	上下二村.....	60
下壹總.....	1330, 1331	上下衙社.....	1007
下尋社.....	385	上下椿社.....	243
下巽社.....	569	上元縣.....	47, 71, 350, 352, 354, 355, 357, 359, 360, 361, 362, 367, 370, 375
下湖.....	1680, 1693, 1695	上戶村.....	1196
下結社.....	830	上戶社.....	352, 379
下貳總.....	1330	上戶總.....	374, 379
下黃社.....	1007		

上卯社.....	561	上協社.....	975
上卯總.....	561	上協總.....	975
上古總.....	276, 281	上和村.....	1192, 1309
上市.....	1300	上坡社.....	688
上市原貳村.....	65	上坡總.....	683
上平村.....	1495	上奇社.....	365
上平社.....	1303	上奇總.....	364, 365
上田社.....	379	上岸社.....	275, 286, 289
上甲.....	1434, 1435, 1437, 1438, 1440	上明社.....	185
上立社.....	1406	上林社.....	67, 581, 899
上匡社.....	180	上板社.....	1006
上吉村.....	1282	上泗村.....	1298
上同村.....	361, 554	上社.....	1409, 1410
上安下邑.....	1435	上舍社.....	1291, 1368, 1402
上安坊.....	1403	上舍總.....	1283, 1291
上安村.....	1296	上青社.....	64
上安決社.....	50, 51, 52, 54	上青威社.....	64
上安社.....	60, 61, 1442	上青威總.....	62, 64, 65
上江村.....	1601	上青神社.....	65
上池村.....	561	上泮社.....	391
上池社.....	51	上邳社.....	213
上池總.....	49, 51	上亭三村.....	55
上伴總.....	1163, 1166, 1167	上亭村.....	58
上坊.....	1498	上亭社.....	828
上扶村.....	1288	上亭總.....	826, 828
上村.....	52, 60, 63, 356, 367, 371, 373, 376, 551, 577, 584, 685, 828, 975, 977, 984, 992, 1047, 1049, 1050, 1051, 1053, 1056, 1166, 1169, 1171, 1172, 1174, 1181, 1184, 1191, 1192, 1193, 1198, 1199, 1215, 1216, 1287, 1288, 1290, 1363, 1369, 1374, 1376, 1405, 1406, 1409	上南社.....	697
上杜社.....	227	上姥社.....	50, 51, 52
上沉村.....	65	上度社.....	1408
上沛上村.....	1183, 1184	上律社.....	1369
上沛社.....	289	上思州.....	465, 478, 479
上沛總.....	285, 289	上柱村.....	1309
上沃社.....	50	上段社.....	174, 220, 231
上沃總.....	49, 50	上洲社.....	77
上牢社.....	66, 361	上洲總.....	1642, 1643
上谷.....	1216	上流總.....	1377
上谷社.....	213, 1218	上美二村.....	1181
上谷總.....	1214, 1216	上胡村.....	1183
上邑.....	1409, 1410	上苗邑.....	356
上里社.....	231	上苗社.....	356
上供社.....	55, 56	上恩社.....	691
上供總.....	54, 55	上桐社.....	372, 373
		上桐總.....	370, 373
		上烈所.....	384
		上烈社.....	384
		上烈總.....	382, 384

上貢社.....	695	上農社.....	78, 361, 751, 899, 1000
上務社.....	830	上農總.....	749, 751, 752
上務總.....	826, 830	上道庄.....	289
上將軍.....	202	上達社.....	986
上庵社.....	210	上達總.....	986
上庵總.....	205, 210, 212	上嘉村.....	1181
上教社.....	849	上壽村.....	1169, 1174, 1188, 1196, 1283, 1285
上教總.....	845, 849	上徹社.....	196, 197
上涼社.....	840	上徹總.....	189, 196
上涼總.....	837, 840	上榜村.....	1187
上琅社.....	698	上瑰社.....	239
上琅縣 679, 680, 682, 693, 694, 695, 697, 698, 699, 700		上瑰總.....	233, 240
上統總.....	1371	上福.....	57
上莊社.....	228	上福村.....	64, 1184, 1192, 1480
上野社.....	574	上福社.....	56, 384, 388, 1401
上野總.....	574	上福縣.....	47, 48, 54, 55, 59, 61, 64, 278
上筭.....	63	上槎坊.....	1181
上壹總.....	1330, 1331	上徵社.....	984
上富坊.....	1377	上徵總.....	984
上富社.....	385	上樂社.....	643
上尋社.....	385	上潘社.....	986
上尋總.....	382, 385, 386	上磊村.....	1331
上帽村.....	65	上蔭社.....	1009
上游.....	1199	上蔭總.....	1009
上湖.....	1695	上蓬社.....	1302, 1305
上湖村.....	1309	上蓬總.....	1299, 1302, 1304, 1305
上琴社.....	376	上鄧社.....	196
上答社.....	196	上駒社.....	228
上結社.....	830	上憑羅社.....	766
上結總.....	826, 830	上橋社.....	69
上結鐵礦.....	830	上濃社.....	831
上貳總.....	1330, 1331	上濃總.....	826, 831
上募功社.....	243	上澤社.....	1402
上會社.....	51	上燕村.....	1309
上會總.....	49, 51	上賴社.....	449, 470, 471, 473, 480
上源邑.....	1442	上龍社.....	769
上溪村.....	1288	上龍總.....	765, 769
上溪社.....	1005	上總.....	49, 53, 1642, 1645
上溪總.....	1005	上薊寺.....	1409
上照社.....	242	上齋村.....	1192
上照總.....	233, 242, 244	上豐祿社.....	1369
上瑞社.....	50, 51, 977	上豐祿總.....	1364, 1369
上祿社.....	972	上關社.....	691
上稔村.....	1283	上關總.....	683, 844
上葛社.....	50, 51	上隴山.....	1065

上隴社.....	889, 1064	土桑社.....	993
上爐社.....	1220	土密社.....	1054
上攬社.....	840, 841, 842	土密總.....	1047, 1054
上攬總.....	837, 841	土楮社.....	278
上攬庸.....	895	土硃坊.....	1306
上攬社.....	1212	土堡.....	1582, 1599
上鄰社.....	242	土塢坊.....	1183
上玠社.....	830	土黃江.....	281
上腹冊.....	1313	土黃村.....	1169
丸許島.....	471	土黃社.....	281
丸黍屯.....	1580, 1595	土黃總.....	276, 281
丸角.....	453	土塊.....	1169
丸柑.....	454	土塊村.....	1166
久安村.....	1283, 1298, 1601	土塊社.....	283, 569, 998, 999
久安邑.....	1531	土豪社.....	1285
久安河.....	275, 277, 279, 281, 284	土豪總.....	1283, 1285, 1286
久安社.....	561, 988, 1498	土穀社.....	571
久成村.....	1588	土嶼.....	1598, 1599
久利村.....	1583	土蹟峒.....	1048, 1058
久利社.....	1645	土關村.....	53
久備山.....	1585	土坂村.....	1191
于榔柵.....	1691	土坂社.....	975, 1372
千仞山.....	1280, 1286	土坂總.....	1332, 1333, 1334
千冬社.....	65, 228, 239, 293	士王.....	562
千春坊.....	1409	士王祠.....	190, 199, 206, 217
千溪社.....	196	士王廟.....	173, 560
千齡.....	1191	士林總.....	364, 365
千齡三岐.....	1186, 1194, 1197, 1200	士燮.....	217
千齡社.....	1211	大山.....	1523
土山.....	1336, 1480, 1490, 1496, 1590	大山村.....	1588
土山村.....	1183, 1192, 1198, 1203	大山社.....	551
土山邑.....	1438	大中.....	1172
土平社.....	898	大中村.....	1196
土平總.....	898, 899	大丹坊.....	1374
土瓦村.....	1199	大丹社.....	1363
土位村.....	1199	大公社.....	201, 203
土沃社.....	78	大公總.....	189, 201, 203
土沃總.....	71, 78	大化村.....	1583
土谷山.....	1585	大化社.....	589
土旺社.....	1309	大戶村.....	1176
土林寨.....	365	大戶社.....	1293
土河社.....	584	大木根隘.....	472
土厚村.....	1294	大水村.....	1192
土架.....	1199	大占汛口.....	1483, 1491, 1493, 1494
土洲坊.....	278	大占海口.....	1480

大古壘汛	1525	大有邑	381
大古壘汛口	1524	大有社	1057, 1058, 1368, 1644
大古壘海口	1524	大有總	1048, 1057
大巧社	849	大江坊	1487
大平社	1494	大亨社	1498
大本村	1309	大伸社	1005
大田山	1641, 1643, 1644	大伸總	1005
大田江	200, 221	大利坊	52
大田村	975, 1174	大利村	1592
大田社	174, 198, 199, 389, 468, 480, 988, 1166, 1212, 1282	大利社	1487
大田總	189, 198, 199	大呂社	196
大石社	1216	大壯村	1495
大禾社	1402	大壯社	557, 1491, 1499
大丞相	181	大步社	586
大吉社	50, 1649	大沔社	897, 898
大同	888	大良村	1588
大同上社	1497	大貝社	63, 991, 1184
大同山	1648	大貝總	62, 63, 1179, 1184, 1186
大同西社	1497	大里	1174
大同坊	888	大里社	1175, 1176, 1184, 1216
大同東社	1497	大里渡	1164, 1170
大同社	379, 380, 888, 979, 991, 1000, 1283, 1497	大里總	1164, 1174
大同總	888, 979, 1283	大來村	376
大安	364, 1216	大來社	449, 469, 564, 685
大安上社	1497	大來總	233, 564
大安上總	1480	大函山	1280, 1299, 1302
大安屯田	1491, 1500	大和坊	1377, 1378
大安村	1174, 1497, 1601	大和村	1601, 1687
大安邑	1530	大周村	554
大安東安坊	1481	大定村	1583
大安社	379, 1487	大定社	65
大安政社	1491	大定總	62, 65
大安洲	1480	大岩社	1528
大安場社	66, 68	大幸社	570
大安寨	53, 1528	大店山	1577, 1579, 1593
大安縣	350, 352, 353, 360, 362, 364, 365, 369, 370, 373, 374	大林社	554
大安總	1478	大治社	1491
大寺村	977	大芳社	1171
大寺社	561	大芳榔	225
大早所	554, 583	大芳榔總	218, 225
大早社	551	大信村	1595
大有水機坊	830	大侶村	1309
大有村	1174, 1592	大侶社	986
		大品社	66
		大姥社	50, 51

大姥總.....	49, 50	大登社.....	1044, 1050
大度社.....	991, 1408	大雄寺.....	1159, 1185
大拜社.....	74, 563	大集村.....	1649
大津社.....	192	大順山.....	1590
大爲上社.....	551	大順村.....	1588
大爲中社.....	551	大馮坊.....	574, 577
大爲社.....	551	大馮社.....	977
大爲總.....	551	大黃社.....	78, 225, 378
大美村.....	1649	大黃總.....	218, 225, 226, 374, 378
大耐社.....	293	大塊村.....	1183
大范社.....	1002	大慈村.....	58, 1184
大范總.....	1002	大慈社.....	570
大柰社.....	1328, 1330, 1331, 1332	大慈閣.....	1439
大家社.....	56	大慈縣.....	841
大庭社.....	549	大慈總.....	570
大恩村.....	1592	大會社.....	376
大旁海門.....	223	大溪社.....	1174
大桐.....	1171	大祿坊.....	1406
大海口.....	448, 471, 472	大祿村.....	1196, 1530, 1595
大海山.....	1280, 1289	大祿村寨.....	1533
大盜社.....	58, 1057, 1401	大祿社.....	222, 223, 1402, 1442, 1491
大乾祠.....	1297	大祿總.....	218, 222, 223
大乾神祠.....	1600	大稔村.....	1184
大乾聖娘祠.....	388	大稔社.....	391, 1697
大乾廟.....	1280	大節社.....	1332
大健所.....	74	大聖觀.....	353, 355, 359
大健社.....	74	大路社.....	58
大棣社.....	71	大僕社.....	768
大淵社.....	242	大壽村.....	1169
大盛村.....	1588	大福祿洲.....	1480
大鉢社.....	192	大維社.....	280, 282
大莊社.....	228	大豪村.....	1592
大陸社.....	1008	大豪社.....	1401
大翊社.....	449, 465, 472, 473, 478, 479, 480	大增社.....	1332, 1333
大翊峒.....	474	大寬村.....	1591
大傳.....	202	大慶社.....	1184, 1185, 1186
大堤邑.....	362	大盤山.....	1289
大堤社.....	367	大輦下社.....	557
大富村.....	1622	大輦上社.....	557
大富所.....	1169	大輦總.....	557
大富社.....	1172, 1216	大駟山.....	1289
大悲寺.....	353, 355, 578	大賚社.....	367
大惠山.....	1280, 1283, 1289	大鼎社.....	1402
大棗社.....	574	大樸社.....	768
大登寺.....	1046, 1049, 1053	大歷社.....	766

大歷總.....	765, 766	小黃社.....	378, 382
大澤社.....	561	小廉社.....	360, 370
大錢屯.....	1160, 1165, 1173	小穀社.....	369
大錢社.....	1171, 1173	小壓汎口.....	1491, 1499
大壓汎.....	1525	小應和村.....	66
大壓汎口.....	1491, 1499, 1500	小禮社.....	574
大嶺.....	1617, 1622, 1623	小禮總.....	574
大嶺山.....	1641, 1647, 1648	小鎮安府.....	682
大嶺杆山.....	881, 890	小關社.....	278
大濩社.....	1006	小灘社.....	564
大豐社.....	1494	小郟社.....	220, 222, 223
大豐祿社.....	1363, 1369	小郟總.....	222
大豐祿總.....	1364, 1369	山下社.....	1212
大豐寨.....	1065	山川壇.....	172, 1641
大穫山.....	1289	山中社.....	1199
大羅社.....	1487	山公上社.....	1434
大關社.....	278	山水三岐.....	1046, 1052, 1059
大關洲社.....	571	山水山.....	1051
大關總.....	276, 278, 279, 284, 571	山水寺.....	1051
大蘭溪.....	835	山水村.....	1697
大灘社.....	564	山水社.....	1700
大讀山.....	478	山市社.....	996
大讀社.....	474, 477, 478, 479	山石站.....	749, 996, 997
大鑊山.....	1280	山立社.....	449, 477, 480
大攬社.....	582	山光社.....	583
大郟社.....	222, 223	山光站.....	966, 967
大郟總.....	218, 222	山同站.....	974, 980
大蒜社.....	556	山安村.....	1497
大蒜總.....	556	山西.....	193
女王山.....	748, 751, 760	山西省.....	47, 49, 50, 66, 747, 749, 751, 752, 753, 754, 762, 766, 767, 768, 769, 770, 961, 962
女僧山.....	1604	山庄社.....	1066
子墨山.....	352, 372	山尾社.....	1311
子墨社.....	371, 372	山村.....	1174, 1195, 1199, 1204, 1215, 1682
子墨總.....	370, 371	山良村.....	1184
子嶼.....	1681, 1685, 1686	山那村.....	1199
小郟總.....	218	山呼洲社.....	571
小丹社.....	1363, 1372	山定村.....	1648
小巴社.....	1376	山定府.....	445, 446, 449
小即墨社.....	358	山底社.....	1208, 1209
小沔社.....	897	山征社.....	1210
小秀棚.....	1692	山明社.....	60, 63, 996
小林社.....	568	山明縣.....	47, 48, 59, 61, 62, 64, 66, 68, 69, 70
小范社.....	1001	山明總.....	62, 63, 996
小旁社.....	222, 223	山東社.....	978, 985
小海口.....	448, 471, 472		

山果邑.....	1442	山都社.....	885
山果社.....	588	山都總.....	885
山松上社.....	1442	山厥社.....	980, 1058
山松社.....	1441	山圍社.....	996
山河社.....	1198	山圍縣.....	996
山舍站.....	50, 52, 974	山富村.....	1199
山阿社.....	766	山晴社.....	998
山阿總.....	765, 766	山晶夫人.....	75
山圉社.....	988	山晶水晶.....	1051
山亭社.....	581, 988	山朝山.....	1577, 1581, 1598
山亭總.....	581	山朝村.....	1336, 1619
山南.....	202	山棠社.....	387
山屏社.....	985	山莢社.....	577
山屏總.....	985	山陽社.....	449, 452, 454, 480, 1494
山律村.....	1336	山陽島.....	1336
山律渡.....	1336	山陽縣.....	1009
山省...49, 51, 52, 54, 64, 66, 68, 445, 449, 453, 473, 478		山隈.....	1188
山音山.....	1063, 1065	山溪.....	1307
山候村.....	1200	山溪社.....	236
山峨社.....	998	山祿村.....	1648
山朗村.....	1288	山腰村.....	1192
山桑社.....	993	山腰社.....	772, 773
山桐社.....	391, 977	山路社.....	975
山桐總.....	388, 391, 977	山農社.....	697
山海村.....	1687, 1688, 1689	山雷社.....	833
山珠屯.....	1195	山雷寨.....	367
山珠村.....	1192, 1195	山雷總.....	826, 827, 833
山珠堡.....	1160	山僕社.....	766
山畔社.....	972	山蒲源.....	1432, 1443
山留社.....	996	山增社.....	633
山茶屯.....	1211, 1224	山膠社.....	575
山茶村.....	1192	山膠總.....	575
山茶社.....	1210, 1211	山輝村.....	1309
山軒社.....	1210	山鋪社.....	1481
山院.....	1183	山嶠社.....	993
山骨社.....	830	山錦社.....	843
山高社.....	1221	山錦總.....	837, 843
山崗村.....	1691	山頭.....	1168
山崗社.....	751	山頭社.....	839
山梁社.....	769	山遶社.....	1002
山梁總.....	765, 769	山牆社.....	996
山球社.....	986	山嶺邑.....	1438
山莊.....	1174	山薇社.....	978
山莊村.....	1172	山齋.....	1199
山莊社.....	642	山羅州.....	746, 749, 755

山羅社.....	1282
山藥社.....	1057
山麓社.....	968
山爐社.....	1221
山靈村.....	1285
山屐社.....	988
川水峒.....	1048
川東社.....	236
川許社.....	208
川許總.....	205, 208
工部尚書.....	360
干羽社.....	556
干祿村.....	1216
干祿社.....	461, 1308, 1310, 1311
干祿縣.....	1278, 1281, 1299, 1300, 1305, 1306, 1308, 1328, 1330
弋下.....	1195
弓肱嶺.....	1536, 1577, 1579, 1585
才多社.....	1497
才良村.....	1583
才良社.....	631, 1402
才良總.....	1578, 1583, 1587

BỐN NÉT

丐唐棚.....	1602
丐榮.....	458, 463, 464
丐泃.....	464
丐泃濁.....	458, 463, 464
丐攝橋.....	464
不伐社.....	1210
不沒屯.....	1221
不沒社.....	1068, 1204, 1212, 1221
不沒總.....	1063, 1068
不侈社.....	1068
不拔縣.....	747, 751, 752, 753, 754, 762, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 971, 982
不怒村.....	1193
不矜社.....	1198, 1210, 1216
不迷社.....	1208
不移社.....	368
不移橋.....	369
不閉社.....	208

不閉總.....	205, 208, 209
不貳社.....	1481
不費社.....	557
不費總.....	557
不群.....	1196
不群社.....	1197
不奪社.....	180, 181
不撓.....	1216
不撓社.....	60, 182, 228, 388, 390
不撓總.....	227, 229, 388, 390, 1214, 1216
不濫坊.....	975
不濫總.....	975
中力村.....	1369
中上庄.....	361
中上村.....	63, 1282
中山村.....	1306
中山社.....	239, 1212, 1497, 1531
中戶村.....	1196
中外村.....	1172
中平村.....	1588, 1592
中平總.....	1578, 1588
中正村.....	1216
中正邑.....	1528
中田村.....	1169
中甲.....	1401, 1434, 1435, 1437, 1441, 1481, 1484
中甲社.....	637
中立甲.....	381
中立村.....	1296
中立社.....	60, 187, 188, 289, 1181, 1218, 1406
中仲社.....	69
中吉村.....	1309
中同村.....	583
中同寨.....	1054
中圭社.....	586
中安山.....	1535
中安坊.....	1401, 1409
中安村.....	1296
中安社.....	1482
中安總.....	683, 685
中寺村.....	53
中江社.....	1644
中牟社.....	551, 834, 835, 1287
中行社.....	231
中行總.....	218, 230, 231
中西社.....	1487

中伴村.....	554	中堅社.....	1401
中伴總.....	1163	中庵社.....	210, 212
中坊.....	1498	中盛村.....	63, 1309
中址坊.....	1409	中祥村.....	1588
中址社.....	1401	中莊社.....	228
中坎石山.....	824, 838, 840	中規寨.....	1060
中坎社.....	837, 839, 840	中部社.....	980
中孚社.....	367	中野社.....	574
中村.....	58, 180, 281, 293, 373, 385, 561, 685, 975, 976, 978, 1050, 1051, 1166, 1168, 1169, 1172, 1174, 1175, 1177, 1184, 1188, 1191, 1192, 1195, 1196, 1198, 1203, 1215, 1216, 1374, 1376, 1406, 1435	中陵社.....	201
中步邑.....	1434	中等社.....	289
中牢社.....	362	中貯社.....	1057
中牢處.....	1306	中黃社.....	980, 1007
中良社.....	1220	中會村.....	1285
中奉村.....	53	中會橋.....	1287
中奈村.....	1168	中溪社.....	72
中定村.....	1303, 1305	中瑞村.....	977
中定社.....	574	中祿村.....	1306
中林社.....	1285	中節社.....	1175
中河村.....	998	中衡社.....	993
中河社.....	971	中道社.....	186
中河洲.....	993	中樓崗.....	1307
中社.....	1176	中澗社.....	60
中舍社.....	228	中駐里.....	1698
中門社.....	884	中儋社.....	51
中門總.....	884	中禧村.....	1171
中青榔社.....	225, 226	中總...49, 53, 1330, 1331, 1334, 1335, 1336, 1642, 1645	
中律社.....	1369	中謝社.....	210, 212
中柄坊.....	1366	中禮村.....	1298
中洲.....	1485	中禮社.....	356
中洲社.....	278, 390	中關社.....	846
中洲總.....	1642, 1644	中關洲社.....	571
中津古館.....	176, 207, 212	中爐屯.....	1221
中津館.....	212	中爐社.....	1220
中美村.....	1290	中齡社.....	356
中美邑.....	1528	中驛村.....	1192
中倘庸.....	685	丹上社.....	1001
中涓社.....	359	丹田村.....	1481
中烈寺.....	386	丹田社.....	210
中烈社.....	384, 386	丹甲社.....	183
中盎村.....	1192	丹忱社.....	65, 1406
中秩社.....	574	丹貝社.....	208
中域.....	1216	丹制邑.....	1438
		丹制社.....	1331, 1332
		丹忠社.....	1497
		丹泥下社.....	1187

丹泥上社	1187	五行山	1478, 1479, 1483
丹泥社	1161, 1180, 1188, 1189	五庄總	354, 358
丹泥總	1179, 1187	五岳山	68
丹屋社	768	五泡社	1296
丹染村	1283	五侯村	53
丹染所	571	五指山	470
丹染社	65, 571	五美社	1649
丹砂社	1363, 1372	五倫村	63
丹砂舖	642	五馬山	1306
丹原社	993	五溪村	1301
丹桂社	1402, 1497	五祿社	1298
丹浦社	1306	五福山	1528
丹海總	1299, 1306, 1308	五福村	1285
丹梯社	972	五福社	584
丹棣社	208	五福橋	1287
丹淵社	1306	五縣溪	546, 550, 555
丹場社	185, 1306	仁山	890
丹場總	178, 184	仁山村	1174, 1583, 1682
丹棗社	574	仁山社	1296, 1648
丹棗總	574	仁山總	1214, 1221
丹陽下社	984	仁內村	52
丹陽上社	984	仁內社	571
丹會社	51, 289, 586	仁友社	564
丹會渡	291	仁外社	988
丹會總	586	仁同村	187
丹溪社	843	仁宅兌村	1196
丹裔社	1406	仁宅村	65
丹鳳上社	977	仁沉社	1221
丹鳳上總	977	仁育社	187, 283, 284
丹鳳縣	47, 49, 50, 51, 52, 977	仁里	1168, 1184
丹墀社	988	仁里村	980, 1169, 1180, 1187, 1191
丹撞社	281	仁里社	196, 208, 239, 289, 366, 637, 642, 643, 644, 756, 885, 970, 1181
丹霞社	830, 1001	仁里總	628
丹齋村	1303	仁和村	1530
丹鑾社	181	仁和邑	1530
尹舍	1184	仁和社	1487
尹舍社	561	仁忠村	1282
井水村	228	仁枕社	1221
井水社	1498	仁武村	1192
井梧社	565	仁武社	281
井落社	201	仁武總	276, 281
五仙山	775	仁者社	77, 885
五仙嶺	748	仁舍社	289
五江口	472	仁陀村	1172
五老社	280		

仁厚村.....	1172, 1193, 1196, 1282, 1283	仁畊邑.....	1534
仁品社.....	1046, 1054, 1055, 1056	什溪.....	759, 764
仁城社.....	571, 1285	今川社.....	216
仁施村.....	1301	今盃社.....	69
仁昭村.....	1698	今縷社.....	58
仁美村.....	1192, 1198, 1596	元兵.....	202, 211, 240, 1161
仁美社.....	50	元舍社.....	274, 287
仁風村.....	1296	元溪社.....	184
仁恩村.....	1595	允中社.....	356
仁恩總.....	1580, 1595	允登社.....	1005
仁耕社.....	1334	允賴社.....	239
仁域村.....	1174, 1191	内子村.....	1171
仁域社.....	56	内干祿社.....	1309
仁培村.....	1282, 1284	内丹社.....	210
仁培洲.....	1484	内占社.....	689, 690, 692
仁傑社.....	181	内外總.....	1299, 1308, 1309
仁順村.....	1601	内平邑.....	1434
仁貺社.....	1296	内甲.....	1215
仁睦社.....	50, 58, 208, 891, 897, 986	内西村.....	187
仁睦門社.....	58	内庄.....	289
仁睦總.....	897, 986	内佛村.....	577
仁義村.....	1600	内佛社.....	991
仁義總.....	1580, 1600, 1606	内坊.....	1377
仁路社.....	1201, 1203, 1205	内宏社.....	379
仁壽村.....	1196, 1298	内村.....	58, 71, 201, 283, 287, 377, 378, 685, 686, 828, 975, 976, 979, 1054, 1176, 1181, 1188, 1192, 1216
仁壽社.....	885, 1482	内沙社.....	1212
仁福邑.....	1533	内制村.....	368
仁網.....	1199	内延村.....	1298
仁網三岐.....	200, 229	内河坊.....	1363, 1374
仁網村.....	1285	内舍社.....	68, 478
仁網社.....	198	内洞社.....	991
仁蒸坊.....	1484	内美社.....	1647
仁樂社.....	986	内員社.....	293
仁賢社.....	55	内朗社.....	379
仁閭社.....	198, 199	内朗總.....	374, 379
仁澤社.....	366	内海口.....	448, 464
仁興村.....	1191	内庵社.....	58
仁聲社.....	376	内勝社.....	210
仁齋村.....	63, 1192	内富村.....	563
仁齋社.....	221, 1293	内黃社.....	242, 373, 583
仁齋族.....	1192	内黃總.....	233, 235, 242
仁禮上村.....	1192	内圓社.....	552
仁禮村.....	568	内圓總.....	552
仁禮泰村.....	1192	内裔東社.....	551
仁讓村.....	1199		

內喬社.....	551	化仁總.....	628, 634
內喬南社.....	551	化木洲.....	1481
內喬慶社.....	551	化外巴岸伴.....	1409
內喬總.....	551	化寺.....	1364, 1366, 1368
內寧社.....	584	化育市.....	1336
內護社.....	992	化育社.....	1333
內總.....	49, 53	化洽社.....	289
內謝社.....	210	化琯社.....	767
內壘村.....	1691	化塢社.....	1487
內靈社.....	292	化閩.....	1487
內鄰社.....	554	化閩村.....	1491
內鄰總.....	554	化閩東社.....	1481
內菑社.....	69	午村.....	60, 63, 1174, 1192, 1199
六十渡.....	203, 224, 226, 227	午舍.....	1199, 1203
六頭江.....	176, 191, 194, 197, 546, 548, 558, 559, 560, 562, 564, 580, 585	午舍村.....	561
公母山.....	627, 641, 647	午舍社.....	63, 69, 584, 1162, 1200, 1202, 1203, 1205, 1206
公安村.....	980	午舍總.....	584, 1201, 1203
公良村.....	1583	午域村.....	1199
公良社.....	1437	午棣社.....	568
公忠村.....	1588	午莊社.....	367
公忠社.....	1294	午覆村.....	774
公河社.....	561	升平府.....	1477, 1489
公舍社.....	77, 78	升堂.....	1203
公舍總.....	71, 77	卞陽村.....	1007
公亭社.....	549	友良社.....	633
公政村.....	1595	友悌社.....	633
公弼社.....	849	友愛社.....	563
公誠村.....	1682	友睦社.....	588
公論社.....	571	友慶庄.....	646
公餘捷記.....	193	及一屯.....	177
公檜村.....	557	及一社.....	177, 198, 199
凶喔冊.....	1371, 1377	及一總.....	189, 198, 199
凶鄧冊.....	1371, 1377, 1378	及上社.....	198
分水江.....	1280	壬社.....	1487
分水嶺.....	881, 883, 890	天下第一雄關.....	1440
分州.....	472	天井.....	1052
勻涇社.....	1402	天心寺.....	555
勾廣上坊.....	1484	天台山.....	545, 546, 560, 564, 1331
勿渡.....	390	天台溪.....	1331
化上社.....	831	天市.....	458
化上總.....	826, 831	天印山.....	1523, 1532
化中石山.....	824, 827, 832, 833	天印山寺.....	1524
化中社.....	831	天印粘河.....	1523
化仁社.....	638	天屍.....	175, 235, 243

天尻山	175, 235	太堂社	68, 70, 77, 290, 291
天尻寺	243	太堂總	62, 68, 69
天鈴山	1333	太尉	232
天依玉妃祠	1693	太常村	1176
天依島	1699	太惟肖村	1196
天依祠	1623, 1641	太盛冊	1313
天依神母山	1680	太陶社	581
天依聖娘	1641, 1643, 1644, 1646	太陶總	581
天長	202	太寧社	1000
天姥寺	1606	太蒙社	236
天威港	1280, 1284, 1289	太樂社	571
天施縣	281	太樂總	571
天財山	1363, 1365, 1370	太學生	225
天馬山	684, 686, 1535	太憑族	1198
天健山	352, 370, 372	太龍站	825
天尊山	1167	孔川社	1009
天尊寺	1400, 1404	孔宅社	368
天琴山	1333	孔曹社	1216
天筆山	1523, 1528	孔雀山	1585
天雄山	477	孔雀社	769
天祿村	1363, 1376	孔筍山	1055
天德	388	孔筍處	1055
天德江	191	孔路禪師	1593
天應政平	360	屯寸柵	1602
夫婦石	1307	屯山	175, 235, 241, 242, 243, 470, 1594
太仁宅村	1196	屯山社	1217
太公村	377	屯市	643
太平山	1182	屯田所	1196
太平分府	351, 353, 388, 389, 391	屯田社	1331, 1332
太平寺	1159, 1179, 1182	屯田長麗	1197
太平村	1181, 1285, 1601	屯守三岐	176, 212, 217
太平邑	1438	屯守三岐屯	176
太平府	350, 351, 353, 354, 374, 380, 382, 383, 385, 387	屯江	464
太平府城	382	屯庄	1187
太平社	644, 1008	屯良社	583
太平洲	1528	屯貝社	196
太平海口	191, 203, 207, 210, 212, 388, 390	屯奇村	697
太平總	640	屯舍社	76
太安村	1298, 1682	屯度社	449, 477, 480
太池社	565	屯度總	473, 476
太來社	239	屯陸社	998
太定村	1682	屯嶼	1590
太保元帥大將軍	211	屯靺堡	1046, 1064, 1068
太原省	822	巴山村	1285
		巴支山	627, 630, 632

巴包氏棚	1693	戶口社	201
巴先里	1692	戶平村	1622
巴先棚	1692	戶江	377, 383, 388, 1329, 1333
巴夷棚	1693	戶村	1184
巴朵棚	1698	戶舍西村	194
巴江	1577, 1605	戶舍社	355, 568
巴江棚	1698	戶舍社西村	192
巴江館	1332	戶舍社東村	192
巴余村	65	戶舍總	354, 355
巴芒山	1694	戶城村	1172
巴東下村	214	戶盛村	1216
巴東下社	213	戶渡	1333, 1334
巴東上社	213	戶曉社	843
巴東社	280	戶館	1334
巴東總	276, 280	支東社	577
巴洊棚	1692	支秋	1054
巴唐邑	1409	支隆村	554
巴家棚	1692	支溪社	1311, 1312
巴容里	1692	支機村	1285
巴容棚	1692	支龍社	77
巴倫社	1402	支礙社	192, 194
巴寅氏棚	1698	支礙總	189, 192, 194
巴陵社	56, 1402, 1435	支靈村	1285
巴持棚	1698	支靈社	1285
巴無氏蠻棚	1699	文山	1297
巴稅氏棚	1692	文川社	198, 199
巴腔棚	1698	文內村	65
巴越棚	1698	文內社	65
巴椿坊	1408	文斗社	225
巴寨渡	359	文斗總	218, 225
巴慢山	1411	文台村	1296, 1336
巴演里	1698	文台社	184, 185, 186
巴稱棚	1692	文台總	178, 184
巴銀棚	1693	文句村	373
巴擦江	352, 369, 373, 374	文句社	230, 1220
巴軀慮棚	1698	文句總	218, 230, 232
巴羅江	1605	文外村	55
巴爛州	1409	文外社	57
巴濂屯	352	文甲	1402
巴濂汎	352, 355, 375, 377, 380, 382	文甲社	55, 637
巴濂海口	355, 357	文立縣	746
巴擺棚	1692	文光村	1596
心正社	1220	文同社	1303
心悅社	1369, 1370	文字社	56
心歸社	1166	文安社	885, 1492

文江村.....	1301	文郎社.....	379, 751, 1001
文江社.....	984	文郎總.....	749, 751, 1001
文江縣.....	47, 49, 55, 57, 170, 177, 180, 184, 186, 188, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 570	文郁右屯.....	176
文亨社.....	378	文郁左屯.....	176
文址.....	1587, 1599	文郁社.....	201
文村.....	1172, 1184	文郁海口.....	189, 192, 203, 204, 221, 224
文貝社.....	72	文郁舊屯.....	224
文車社.....	280	文風村.....	1172
文邑社.....	367, 369	文風社.....	1402
文里邑.....	356	文香村.....	53
文典社.....	58	文峰社.....	557
文和社.....	225, 226	文振甲.....	1290
文和總.....	218, 225	文振社.....	461
文定社.....	633, 1648	文振縣.....	746, 749, 755, 757, 758, 764, 766, 767, 769, 770, 782, 783
文昌祠.....	964, 974, 976	文朗社.....	362, 379, 1046, 1064, 1066, 1068
文東社.....	1481	文朗縣.....	840
文林.....	1196	文朗總.....	354, 362
文林上社.....	1196	文海邑.....	1061
文林山.....	1684	文海里.....	381
文林中社.....	1196	文祠.....	197
文林村.....	1169, 1171, 1192, 1282, 1283, 1687	文翁社.....	63, 385
文林社.....	1050, 1283, 1298	文彬山.....	1535
文林寨.....	379	文彬社.....	1187, 1534
文林總.....	1298, 1299, 1300	文教社.....	1192
文河社.....	1191	文淵州.....	624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 633, 634, 635, 636, 637, 640, 641, 642
文波村.....	1184	文淵汎.....	626, 629, 638
文物村.....	1184	文淵社.....	58
文舍村.....	1196, 1287	文淵縣.....	625
文舍社.....	65, 73, 77, 196, 371, 566, 1291, 1368, 1434	文都社.....	1193
文舍總.....	1189, 1198, 1199	文場.....	1193
文芳.....	1193	文場村.....	1588
文初三岐.....	1200, 1201	文場社.....	225, 226, 1284
文長.....	181, 1161	文場寨.....	1534
文奎.....	1191	文場總.....	1189, 1193
文奎村.....	1282	文富社.....	1001, 1363, 1374
文津村.....	1301	文筆社.....	77
文派.....	1192	文階冊.....	1313
文派外.....	1193	文階村.....	1283
文派社.....	71, 1190, 1195	文園社.....	1288
文貞.....	1191	文園總.....	1283, 1289, 1290
文貞社.....	551, 1162, 1190, 1195	文新村.....	53
文貞總.....	1189, 1191	文會村.....	56, 1298
文軌社.....	1402, 1405	文會社.....	57, 208
文郎村.....	1287		

文會總.....	205, 208	斗山.....	175, 193, 194, 221, 226, 275, 1004, 1005
文溪村.....	1184	斗韓社.....	554
文溪社.....	65, 175, 182, 183, 225, 226, 970, 1008	斤嶼.....	1594
文照社.....	1001	方中村.....	52
文照總.....	1001	方中社.....	65
文聖廟.....	353, 448, 964, 971, 1046, 1053	方中總.....	62, 65
文雷社.....	991	方宅村.....	1303
文寧社.....	583	方安坊.....	1409
文榜社.....	780	方池.....	1490, 1493
文榜總.....	776, 780	方春坊.....	1409
文福村.....	1296	方烈社.....	57
文廟.....	172, 185, 194, 625, 641, 643, 749, 1641	方街社.....	1162
文廟啓祠.....	1680	方圓屯.....	353
文德社.....	1066, 1187	方溪社.....	227
文徵社.....	984	方嶠.....	1604
文盤州.....	746, 765, 767, 768, 769, 770, 772, 773, 774, 775	方嶠源.....	1577, 1581, 1582, 1602, 1605, 1606
文盤社.....	771	日光社.....	1184
文範社.....	195	日早社.....	50, 72, 184, 281, 290
文論社.....	1064	日昭坊.....	53
文論總.....	1063, 1064	日昭社.....	984
文銳社.....	281	日昭總.....	984
文銳總.....	276, 281	日朗社.....	589
文墨社.....	198	日富社.....	1314
文學社.....	846	日照社.....	1204, 1206
文澤村.....	1290	日德江.....	191, 546, 580, 582, 585, 587, 590
文興社.....	358	日德坊.....	586
文館庄.....	64	日麗山.....	1331
文館社.....	391, 991	日麗江.....	1361, 1363, 1367
文點社.....	996	日麗汛.....	1364, 1367
文齋社.....	60	日麗汛口.....	1365
文雞村.....	1697	日麗社.....	280, 1408
文羅村.....	65	日麗陂.....	1365, 1367
文羅社.....	67, 839, 1362, 1366, 1367	曰本.....	1222
文羅總.....	62, 67	月井村.....	1288
文關社.....	77, 561	月印社.....	1181
文關縣.....	624, 626, 627, 628, 629, 630, 632, 636, 637, 639, 642, 644	月俸村.....	1283
文藻社.....	198	月朗村.....	1184, 1622
文闡社.....	841	月朗社.....	371
文闡總.....	837, 841	月盎.....	1215
文灘社.....	564	月盎社.....	58, 219, 225, 1368
文巖社.....	1192	月常山.....	545, 548, 552
文驪村.....	1481	月棣村.....	554
文驪社.....	1483	月窟.....	1192
		月德江.....	191, 546, 548, 550, 555, 558, 573, 576, 578, 580, 585, 827, 829, 831, 835, 964, 990, 992, 994

月德坊.....	584	水田上邑.....	1441
月諸村.....	1191	水石村.....	1534
月澳社.....	1298	水安邑.....	1438
月瓢社.....	1437	水尾州.....	746, 765, 771, 772, 774, 775, 881, 889
月嶺山.....	458	水旱.....	1480
月縷邑儒林邑.....	381	水旱屯.....	1489
月臨社.....	376	水秀.....	1434
月邁社.....	361	水秀坊.....	1369
木下社.....	762	水秀村.....	1216, 1680, 1691
木下總.....	750, 762	水秀社.....	1369, 1645
木上社.....	762	水谷山.....	1585
木上總.....	750, 762	水居坊.....	1290, 1296
木丸社.....	61, 966	水枚社.....	1301
木丸寨.....	1065	水注.....	1216
木丸總.....	966	水波下社.....	1406
木凡社.....	60	水波上社.....	1406
木凡總.....	55, 60	水波總.....	1406, 1407
木山.....	224, 1483	水芹社.....	1369
木禾社.....	986, 1435	水青社.....	1211
木州.....	746, 747, 748, 749, 750, 751, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 1158, 1160, 1222	水畔邑.....	1435
木松村.....	74	水畔社.....	1406
木松社.....	74	水域山.....	1371, 1373
木柱邑.....	1435	水域庄.....	1362, 1372, 1373, 1374
木斛.....	1216	水域溪.....	1371, 1374
木斛社.....	697	水淤處.....	1695
木棉溪.....	1372	水涯邑.....	356
木綿溪.....	1375	水涯社.....	356
木縣.....	1279	水涯總.....	354, 356
止善社.....	1066	水就社.....	1691
止善寨.....	1060	水晶公主神祠.....	1305
毛田江.....	180, 186	水棠社.....	234, 239
毛田社.....	172, 180, 184, 185, 186	水棠縣.....	173, 174, 177, 191, 204, 218, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 238, 239, 445, 455, 458
毛田總.....	178, 184	水棠縣文祠.....	234
毛安村.....	1175	水棠縣城.....	233
氏鄧山.....	1694	水棠總.....	233, 239
氏鬚山.....	1684	水程村.....	1583
氏鬚氏柵.....	1683	水陽村.....	1438
水口關.....	682, 690, 698	水會村.....	1583
水山.....	1480, 1483	水溪社.....	1406
水中社.....	1369	水經註.....	1302
水母山.....	1523	水落山.....	881, 893, 897
水甘冊.....	1438	水蒲社.....	1481
水甘社.....	65	水際神祠.....	365
水甘總.....	62, 65	水潭村.....	1648

水潮村.....	1645
水蓮下社.....	1369
水蓮上社.....	1369
水蓮坊.....	1406
水蓮社.....	1370
水蓮總.....	1364, 1369
水衛舍.....	1642, 1643
水機.....	1226
水機坊.....	281, 363, 365, 372, 563, 828, 842, 843, 1054, 1060
水機嶺山社.....	469
水濟神祠.....	353, 367
水灣社.....	637
火珠峰.....	1159, 1164, 1173, 1185
火焰山.....	1680, 1689, 1694
火號山.....	1335, 1336
爪爪夫人廟.....	1400
爪爪廟.....	1403
爪爪靈湫普澤相佑夫人.....	1403
爪牙社.....	1331, 1332
爪步社.....	213, 214
牙山.....	684, 686
牙兌江.....	1594
牙夜棚.....	1698
牙艾嶺.....	1598
牙擺棚.....	1692
牛山.....	1336
牛山村.....	1335, 1336
牛江.....	48, 54, 57, 59, 61, 279, 749, 773
牛池社.....	361
牛角山.....	684, 692
牛芳.....	1196
牛淵社.....	216, 217
牛陽社.....	228, 229
牛腳巡.....	1410, 1412
王琬寨.....	833
王童社.....	210

NĂM NÉT

丙下社.....	549
丙舍社.....	476, 478
丙洞社.....	177, 239

丙堤社.....	998
世子岳府君.....	1587
世至社.....	1442
世盛村.....	1583
世祿村.....	1583
世祿社.....	589, 1368, 1435
世徵社.....	984
世澤社.....	577
世賴下社.....	1433
世賴上社.....	1433, 1437
丕平社.....	1482
丕休社.....	1408
丕昭西村.....	1534
丕昭東江.....	1536
丕昭東村.....	1534
丕美社.....	631, 632
丕烈屯.....	177
丕烈社.....	177, 240, 571
丕富西村.....	1481
丕禮社.....	586
丕謨村.....	1691
丕謨社.....	581
丕謨總.....	581
丘岩.....	627, 634
丘岩山.....	627, 630
主山.....	1478, 1490, 1496, 1499, 1603, 1623
主峒夫人.....	1693, 1695
主峒夫人祠.....	1693
主張山.....	1333
主鐵祠.....	1623
以寧寨.....	1060
付岩社.....	278
付會社.....	1401
仔細社.....	377
仕壽社.....	1212
仕翰林侍書.....	369
他榮棚.....	1698
他蹄棚.....	1692
代序社.....	984
代福社.....	1368
令禁社.....	699
令禁總.....	693
令禁庸.....	699
令德社.....	986
仙山寺.....	353

仙井.....	1531	充虞邑.....	1410
仙井山.....	1694, 1699, 1700	充閭社.....	584, 1217
仙母神祠.....	1300	充積村.....	1531
仙田社.....	1305	冉陽社.....	561
仙池.....	847	冊林社.....	763
仙舟村.....	1619	冊林總.....	750, 763
仙李社.....	1293	冬枚社.....	570
仙沙社.....	230	冬排社.....	577
仙舍社.....	293	冬溫邑.....	1534
仙侶社.....	182	冬橋社.....	210
仙侶縣.....	274, 275, 277, 285, 286, 292	出作社.....	835
仙侶縣城.....	292	出谷社.....	371
仙城社.....	1293	刊利天.....	1309
仙洲社.....	293	加戶社.....	1293
仙洲總.....	285, 293	加蘿下氏棚.....	1683
仙洞社.....	183	功立村.....	1216
仙茅社.....	1648	功多社.....	1010
仙香村.....	1643	功成村.....	1216
仙香社.....	293	功臣廟.....	1641
仙香總.....	293	功培村.....	1177
仙峰社.....	777	包含社.....	387
仙峰總.....	777	包落村.....	1181
仙師峒.....	1364, 1372, 1377	包羅社.....	760, 1441
仙桃村.....	1530	北子關.....	891
仙棣屯.....	1281	北斗寺.....	588
仙袍社.....	1306	北方鎮武神祠.....	174, 214
仙棗村.....	198	北平社.....	631
仙琴社.....	225	北甲.....	1184, 1369
仙鄉山.....	352	北圻.....	175
仙塘社.....	1293	北村.....	1191, 1369
仙會山.....	175, 221, 226	北里社.....	584
仙會社.....	225, 226	北和庸.....	283
仙農村.....	1188	北岩江.....	471
仙遊村.....	1648	北岩社.....	449, 472, 480
仙碁盤.....	1308	北林社.....	1492
仙嫩社.....	1435	北河村.....	1372
仙蓉祠.....	275	北哈隘.....	626, 629, 636, 637
仙韶社.....	198	北峨庄.....	646
仙橋社.....	1306	北梁社.....	998
仙瓢山.....	748, 751, 760	北野社.....	577
仙瓢社.....	198	北陽山.....	1535
仙鄺社.....	1301	北順村.....	1601
充盈庄.....	1166	北黃社.....	1009
充盈村.....	1192	北黃總.....	1009
充美村.....	1497	北葩溪.....	1307

北寧省.....	47, 49, 52, 54, 55, 57, 170, 176, 177, 180, 184, 186, 188, 189, 191, 192, 195, 197, 233, 235, 242, 244, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 543, 626, 628, 640, 641, 642, 644, 646	可律渡.....	1059, 1069
北頭谷.....	847	可政社.....	367
北薊社.....	834	可富村.....	1187
北謝.....	212	可景社.....	376
北謝社.....	210	可渡溝.....	1534
北謝總.....	205, 210	可嘉坊.....	1303
北檬山.....	1590	可樂村.....	1054
北疆山.....	478, 479	可藍村.....	1192
北疆隘.....	479	可羅庄.....	289
北隴社.....	586	可攬社.....	1283
北隴總.....	586	可觀村.....	1282
北顧村.....	988	古丹村.....	1290
北泮關.....	849	古巴册.....	1313
北櫟站.....	547, 548, 553	古文村.....	1288
半月土壘.....	1618	古文社.....	891
半月湖.....	275, 277, 284	古弘社.....	469
半本.....	1222	古州社.....	184
半隴社.....	642	古曲社.....	287
占主宮城故址.....	1523	古江.....	388, 471
占城.....	1161, 1194	古老社.....	1434
占城主.....	1440	古弄城.....	372
占城古塔.....	1604	古沛村.....	1290
占城國王.....	369	古沛社.....	577
占城塔.....	1606	古沛總.....	577
占城廟.....	1680	古沐社.....	1199
占城雙塔.....	1598	古汴社.....	236, 569, 1206, 1207
占順村.....	385	古汴總.....	233, 236, 569, 1202, 1206
卯支關.....	827, 830	古谷社.....	287
卯田東社.....	561	古谷總.....	285, 287
卯田社.....	561	古典社.....	58, 991
卯江.....	825, 827, 838, 844	古典總.....	55, 58, 59
卯倅社.....	77	古卒嶺.....	748, 765, 773
卯棣社.....	281	古命社.....	586
可了村.....	60	古定庄.....	1184
可力中庄.....	360	古定社.....	1162, 1198, 1201
可久社.....	586, 754	古定總.....	1189, 1198
可由社.....	577, 833, 835	古枕社.....	198
可牢山.....	1188	古林邑.....	1410
可封村.....	1282	古林社.....	1054
可封社.....	72, 1481	古氓社.....	581
可律村.....	1333	古法.....	551
可律舍.....	1334	古法山.....	963, 965, 967
		古法江.....	195
		古法村.....	193
		古法社.....	583, 966

古法渡.....	191, 192, 195, 221, 230	古港社.....	1374, 1375
古泓社.....	988	古牌.....	1188
古舍社.....	287	古越社.....	376
古芳社.....	695, 696	古郵社.....	1402, 1434
古陀社.....	1054	古陽社.....	549
古芮社.....	50, 51	古塘社.....	60
古芮總.....	49, 50	古塔.....	1500
古勇社.....	227, 445, 584	古塔村.....	1484
古勇總.....	583	古塔邑.....	1441
古南社.....	1210	古塔社.....	1441
古南總.....	1202, 1210	古嵩社.....	361
古城山.....	748, 777, 778	古會社.....	385
古城市.....	1404	古柳社.....	361
古城寺.....	749, 777, 778	古柳總.....	354, 361
古城社.....	1400, 1401	古牒社.....	1204
古峒社.....	1210	古碑社.....	568, 1442
古春邑.....	1442	古節冊.....	1313
古柳社.....	1369, 1370	古虞社.....	1298
古洞社.....	74	古號社.....	66, 68
古苓村.....	1492	古衙社.....	984
古貞村.....	1192	古裔村.....	1191
古邾社.....	192	古農社.....	361, 697
古邾總.....	189, 192, 194	古農總.....	354, 361
古株庸.....	695	古道社.....	849
古涇社.....	242, 1331, 1332	古雷社.....	208
古留社.....	1481	古雷嶺.....	748, 765, 773
古益村.....	1298	古壽社.....	75, 76
古索社.....	289, 291	古寧村.....	377
古耽社.....	371, 1165, 1166, 1168	古榻處.....	1690
古唯村.....	201	古監村.....	53
古堆.....	1199	古遠社.....	359
古庵寺.....	1046, 1049, 1059	古遠總.....	354, 359, 360
古庵社.....	210, 212	古閩社.....	1481
古梁村.....	52	古廟社.....	551
古淡社.....	1299, 1306	古樂社.....	697
古淡總.....	1299, 1306	古蔑社.....	198
古渚庄.....	361	古賢社.....	55, 1366, 1406
古渚社.....	355, 361	古賢總.....	55, 57
古莊社.....	581	古質村.....	56
古都.....	1184	古輦社.....	980
古都上社.....	1184	古遼社.....	60, 366
古都社.....	966	古遼總.....	364, 366
古都渡.....	966, 967	古館社.....	285, 287
古帽社.....	359, 360	古館總.....	285, 287
古復社.....	174, 220, 228, 230, 235, 238	古館總總.....	287

古龍山.....	895	右津村.....	53
古薛社.....	384, 751	右捷寨.....	53
古螺社.....	550	右都社.....	1006
古螺城廟.....	548	右雄邑.....	1366
古螺總.....	550	右該坊.....	1366
古齋村.....	60, 289	右僕社.....	1184
古齋社.....	221, 1406	右潘社.....	1366
古齋渡.....	223	右鄰社.....	584, 589, 642
古齋寨.....	208	右澤源.....	1432
古齋總.....	218, 221, 224	右遼社.....	61
古壘山.....	1523, 1528	右韓山.....	471
古壘州.....	1527	右邊監村.....	53
古壘江.....	1365, 1367	右隴江.....	827, 836
古壘社.....	1402, 1528	右隴縣.....	589
古壘洞.....	1527, 1529, 1533	叨培社.....	378
古壘堡.....	1526	司司村.....	1181
古禮社.....	281, 362	司村.....	1198
古簡社.....	242	司農縣.....	822, 824, 825, 826, 827, 828, 830, 831, 833, 835
古隴屯.....	1213	叫娘礦.....	823
古隴社.....	360, 362, 843, 1212, 1213	叫得社.....	685, 686
古隴總.....	843, 1202, 1212	叫湯庸.....	695
古鐵社.....	563	台汛.....	1297
古攬冊.....	1288	台海口.....	1281, 1294, 1297
古攬社.....	565, 842, 966	台羅村.....	1481
古靈.....	899	四司.....	1199
古靈社.....	569, 898, 899	四庄社.....	243
古鸞社.....	1050, 1059	四庄總.....	233, 243
古鵠江.....	479	四位上等神祠.....	1305
古坂社.....	977	四位上等神廟.....	1300
右下社.....	589	四位聖娘廟.....	1161, 1165, 1173, 1178
右上社.....	589	四岐下社.....	216
右上總.....	589	四岐村.....	58
右川社.....	1210	四岐社.....	216
右干祿村.....	1309	四岐縣.....	172, 173, 176, 177, 189, 198, 199, 200, 201, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 210, 211, 213, 215
右水社.....	1210	四岐縣城.....	205
右水總.....	1202, 1210	四村.....	356
右市村.....	53	四明社.....	185
右匡社.....	1312	四明總.....	178, 185
右匡總.....	1312	四政.....	1192
右江村.....	1601	四政永安村.....	1497
右江社.....	1376	四政安場坊.....	1226
右東門村.....	52	四政坊.....	1226, 1406
右青威社.....	64	四政邑.....	685
右後邑.....	1366	四政庸.....	682, 684, 685, 688
右柄坊.....	1366		

四美庄.....	1204	巨勝總.....	749, 754
四美村.....	1187, 1196	巨富村.....	1193, 1619
四美社.....	187, 695, 751	巨富社.....	1199
四美總.....	749, 751	巨彭社.....	753
四郡社.....	1008	巨萊社.....	210
四維社.....	208	巨祿庄.....	1188
四鄰社.....	1009	巨祿村.....	58, 1171
四鄰總.....	1009	巨稔村.....	1376
四靈村.....	697	巨廬社.....	569
外山社.....	1212	巨領堤.....	1062
外干祿社.....	1309	巨儀村.....	1583
外庄.....	289	巨駝村.....	1171
外坊.....	1377	巨禮村.....	1583
外村.....	201, 287, 378, 685, 828, 975, 979, 1054, 1169, 1176, 1181	巨麓社.....	216, 218
外沙社.....	1212	巨蘆社.....	1208
外度村.....	63	巨齡社.....	1211
外朗社.....	379, 380	巨巖社.....	1196
外海坊.....	1192, 1363, 1372	巨靈社.....	569
外堤里.....	381	巨靈總.....	569
外堤社.....	360	左上村.....	1309
外程社.....	387	左干祿社.....	1309
外黃社.....	69	左右社.....	1401
外溪社.....	73	左右錫杖大夫神祠.....	1292
外潭社.....	198	左江村.....	1601
外澤社.....	991	左志邑.....	1434
外蘭州山.....	1280	左佳社.....	56
孕秀村.....	1181	左青威社.....	64
孕秀社.....	843	左青威總.....	62, 64, 65
尼姑山.....	1684	左相節義二祠.....	983
巨才村.....	1583	左堅社.....	1401
巨同村.....	568	左捷邑.....	1366
巨同社.....	755	左道.....	364, 370, 371, 373, 375, 376, 378, 380, 381, 383, 384, 386, 388, 389, 390, 391
巨村.....	1169, 1216, 1287	左潘社.....	1366
巨林村.....	1309	左澤源.....	1432
巨林社.....	379, 1313	左澳社.....	1306, 1307
巨林總.....	374, 379, 1313	左澳祠.....	1280
巨陀村.....	64	左澳靈祠.....	1280, 1307
巨侶總.....	1202, 1211	左韓山.....	471
巨勃冊.....	1313	左關社.....	239
巨范社.....	227, 229	市村.....	58, 65, 180, 1174, 1199, 1215, 1216, 1217
巨盛村.....	1200	市津村.....	187
巨陵.....	1200	市祿社.....	557
巨勝村.....	1200	布下社.....	589
巨勝社.....	755	布山.....	1291

布山社.....	642	平安邑.....	1437, 1438, 1528, 1530, 1533, 1534
布山寨.....	589	平安社.....	379, 583, 839, 1484, 1494, 1497, 1697
布帛社.....	688	平安政社.....	1492
布恩村.....	1283	平安春社.....	1497
布海口.....	377	平安洲.....	1480
布衙社.....	198	平安站.....	1587
布寮社.....	1401	平安絹坊.....	1481
布德村.....	1283	平成社.....	1649
布德總.....	1179, 1183	平江.....	1368
布衛.....	1183	平江村.....	1583
布衛社.....	1160, 1161, 1180, 1186	平江府.....	170, 171, 172, 174, 175, 177, 180, 182, 184, 186, 189, 208, 213, 215
布衛橋.....	1179, 1186, 1197	平江府文祠.....	179
布澤縣.....	1361, 1362, 1364, 1366, 1370, 1371, 1372, 1374, 1375, 1377	平江府城.....	178
布遵里.....	1692	平江郡公.....	1600
布遵總.....	1692	平池村.....	281
平下總.....	1530	平而隘.....	626, 629, 632
平上總.....	1530	平西山.....	1648
平山村.....	1054, 1583	平西庄.....	646
平山社.....	1491	平西村.....	1648
平山站.....	1587	平亨社.....	887
平山縣.....	1477, 1478, 1489, 1490, 1491, 1496, 1500, 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1529	平吳村.....	1181
平川縣.....	822, 824, 825, 826, 827, 830, 831, 833, 964, 982, 989, 990, 991, 992	平吳社.....	563
平中社.....	1492	平吳總.....	563
平中總.....	1530	平均社.....	997
平仁村.....	1691, 1693	平岐社.....	574
平允村.....	1198	平村.....	1366
平斗山.....	293	平步社.....	1007
平水村.....	1691, 1693	平沙村.....	695
平水樂山村.....	1691	平沙社.....	897
平旦坊.....	1184	平沙溪.....	897
平正村.....	1691	平沙寨.....	1054
平正社.....	72	平牢社.....	170, 172, 180, 185
平民社.....	278	平良社.....	371
平民總.....	276, 278	平良總.....	370, 371, 372
平田站.....	1598	平和.....	1166
平田總.....	1530	平和村.....	1301, 1583
平夷社.....	889	平和邑.....	1530
平安中社.....	1497	平和社.....	986, 1168, 1171, 1495
平安內社.....	1497	平和寨.....	1530
平安文河社.....	1497	平和總.....	986
平安坊.....	1498	平坦村.....	1622
平安村.....	1187, 1199, 1485, 1498, 1530, 1534, 1536, 1596	平坦社.....	768, 777
		平孟隘.....	682, 684, 686, 688
		平定省.....	1575

平居村.....	1480	平淡.....	1177
平居社.....	631	平盛村.....	1596, 1619, 1687
平忠社.....	1648	平盛社.....	1497
平忠站.....	1580, 1587	平盛總.....	1687
平東社.....	201, 203	平陵社.....	56, 281, 697
平林村.....	1596, 1698	平陵總.....	55, 56
平林社.....	631, 1162, 1163, 1167, 1169, 1170, 1171	平陸山.....	836
平河總.....	1531	平陸社.....	242, 1001, 1435
平波村.....	1169, 1645	平陸縣.....	47, 48, 70, 71, 73, 75, 350, 359, 360, 364, 371
平治.....	1216	平陸縣城.....	75
平治村.....	1588, 1649	平章村.....	1582
平陀社.....	1314	平堤站.....	1524
平阿社.....	365	平奠社.....	1212
平冠山.....	1535	平富社.....	278, 998
平城古道處.....	895	平富站.....	1577, 1598, 1617
平城溝.....	1528	平揆社.....	278
平政縣.....	1328, 1334, 1361, 1362, 1370, 1371, 1372, 1374, 1375	平敦社.....	777
平春社.....	1491	平港社.....	1066
平洲總.....	1531	平湖.....	1368
平津村.....	1195, 1645	平湖社.....	278
平原汛.....	1647, 1650	平湖海東潭.....	1577, 1591
平原村.....	1309, 1691	平貴村.....	1682
平朗庄.....	691	平陽站.....	1587
平朗社.....	216, 691	平隆村.....	1480, 1481, 1588
平格社.....	216, 371, 384	平隆社.....	898
平格總.....	382, 383, 384	平順省.....	1679
平泰下總.....	1487	平新村.....	1588
平泰村.....	1596, 1648	平準社.....	1311
平泰社.....	1487	平準總.....	1311
平泰總.....	1479	平溪社.....	1484
平浪社.....	184, 387, 1308	平祿社.....	1492, 1644, 1648
平涇正關.....	891	平嘉社.....	633
平海汛.....	361	平寧村.....	1583
平海社.....	1054	平寧社.....	1482
平海堡.....	352, 367	平歌屯.....	886
平海壺.....	352	平歌社.....	885
平秩社.....	376	平歌總.....	885
平健社.....	1001	平福坊.....	1366, 1367
平堆社.....	280	平福村.....	1481
平望村.....	56	平儉嶺.....	1063
平棣村.....	561	平德村.....	1592
平棣社.....	278	平樓社.....	185
平毫社.....	1054	平樓渡.....	186
平涼社.....	1068	平穀社.....	897
		平魯社.....	751, 993

平塍村.....	984	弗撓社.....	1332, 1334
平擇社.....	885	戊山.....	1490, 1496
平橋村.....	1485	旦本.....	1222
平橋社.....	278, 630	旦部本.....	1222
平穆社.....	887	旦豪本.....	1222
平耨社.....	1192	本上峒.....	1222
平蕩社.....	638	本立社.....	986
平遼社.....	449, 476, 479, 480	本始社.....	1204
平險社.....	1066	本定村.....	1174
平險嶺.....	1067	本厚社.....	986
平靜社.....	1484	本省城隍廟.....	887
平頭山.....	1577, 1579, 1590	札棣村.....	56
平臨社.....	993	正大江.....	1046, 1049
平韓社.....	216	正大庄.....	1055, 1167
平豐社.....	1492	正大社.....	1166
平廬社.....	774	正中.....	232
平疇社.....	561, 885	正中村.....	554, 1301
平疆山.....	1529	正中邑.....	381
平灘.....	191	正功社.....	999
弁翰社.....	385	正北門.....	47
弘化府.....	1187	正甲.....	1437
弘化縣.....	1157, 1159, 1160, 1162, 1164, 1165, 1171, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1186, 1189, 1195, 1197	正安社.....	1311
弘定.....	215	正西門.....	47
弘法社.....	884	正供社.....	1366
弘烈社.....	626, 629, 631	正和.....	357
弘國公.....	1194	正忠村.....	1192, 1534
弘國公祠.....	1587	正東門.....	47
弘港.....	1173	正直村.....	1372, 1588
弘義社.....	1171, 1173	正善村.....	1588
弘農社.....	289, 842	正屢社.....	646
弘福寺.....	1364, 1366, 1370	正蒙社.....	1220, 1521, 1523, 1526, 1528
弘福社.....	1487	正謨社.....	1220
弘蒙社.....	449, 469, 471, 473, 480	民稠社.....	993
弘穀社.....	373, 885	永上村.....	63
弘銳冊.....	972	永久村.....	1619
弘銳總.....	972	永大村.....	1498
弘澤社.....	1054	永山村.....	1282
弘賴社.....	198, 574	永山社.....	72, 689, 1372, 1373, 1374
弘賴總.....	189, 198, 199	永川坊.....	1226
弘禮村.....	1335	永川社.....	208
弘禮總.....	1334, 1335, 1336	永仁村.....	1588
弗迷社.....	449, 477, 480, 697, 698	永世村.....	1595
弗替村.....	1683	永世社.....	557
弗祿社.....	384	永代社.....	242, 1298
		永代總.....	233, 242

永平村.....	1588	永治社.....	366, 369, 1171, 1434
永正社.....	72	永治總.....	1431, 1433, 1434
永宁村.....	1499	永舍社.....	198
永吉社.....	1645	永長西村.....	1533
永吏村.....	1484	永長村.....	1591
永同社.....	283, 980	永長東村.....	1533
永好村.....	1687, 1689	永長社.....	357
永好溪.....	1689	永保村.....	1309, 1583, 1697
永安屯.....	900	永保邑.....	1534
永安西社.....	1497	永保社.....	58, 60, 289, 571
永安坊.....	1492	永保縣.....	173, 176, 177, 188, 189, 201, 204, 205, 206, 207, 208, 210, 223, 350, 387
永安村.....	1196, 1282, 1498, 1534, 1588, 1596	永城溝.....	1533
永安邑.....	1531, 1534	永姜社.....	645, 1054
永安東和邑.....	1530	永姥社.....	993
永安社.....	836, 899, 1290, 1442, 1534, 1691	永建社.....	77
永安總.....	826, 836, 899, 1680, 1691	永律社.....	1299, 1309
永年村.....	1645	永律總.....	1299, 1309
永年社.....	391	永恬社.....	1645
永成村.....	1591	永春戶.....	1645
永江.....	359, 366	永春村.....	1622
永江村.....	1687	永春社.....	60
永亨坊.....	52	永柱社.....	77
永亨村.....	1687	永洲社.....	1645
永住社.....	192	永貞村.....	1484
永佑.....	237	永恩村.....	1591
永利村.....	1588	永恩社.....	630
永快社.....	885	永朗社.....	67, 68
永甸社.....	988	永留村.....	1592
永和坊.....	1402	永留社.....	231, 1331
永和村.....	1583	永真社.....	999
永和社.....	1697	永真總.....	999
永和縣.....	1278, 1311	永祐.....	188
永定村.....	1533, 1592	永堅社.....	887
永定河.....	1404, 1405	永堅總.....	887
永忠社.....	58	永康社.....	1199
永念社.....	174, 220, 231, 232	永理村.....	1588
永昌村.....	53	永盛.....	458, 459
永昌社.....	67, 1442	永盛村.....	1601
永昌縣.....	1640, 1641, 1642, 1643, 1644, 1646, 1647, 1650, 1679, 1685	永盛社.....	1648
永昌總.....	49, 53, 1432, 1442	永祥分府.....	989
永林社.....	242	永祥府.....	982
永波總.....	1407	永奠.....	881, 893
永治江.....	352	永奠甲.....	1180
永治江口.....	364, 366, 370, 374	永奠州.....	825

永奠村.....	1193	永壽村.....	1172
永奠河.....	1480, 1483	永壽社.....	699
永奠社.....	631, 632	永寧村.....	1309, 1497
永奠縣.....	880, 892, 894, 895, 896, 898, 899	永寧邑.....	381, 1497
永富江.....	1641	永寧社.....	391, 586, 988
永富村.....	1588, 1622	永寨社.....	625, 626, 629, 635, 636, 648
永富社.....	551, 1533, 1648	永熙村.....	1645
永復社.....	554	永福坊.....	1492
永殖山.....	471	永福村.....	1363, 1374, 1588, 1649
永殖社.....	467, 471	永福社.....	1401, 1487, 1497
永殖島.....	471	永福洲.....	1480
永登村.....	1588	永福寨.....	53
永逸村.....	1648	永福總.....	1642, 1644
永逸社.....	637	永德村.....	1583
永逸總.....	628	永慶村.....	1298
永順社.....	1683	永慶社.....	899
永順縣.....	47, 49, 50, 51, 52, 54, 55	永慕村.....	56
永愛社.....	1336	永慕社.....	182, 996
永會村.....	1592	永樂.....	194
永溪社.....	230, 1198	永樂村.....	1592
永瑞村.....	1583	永樂邑.....	1534
永祿.....	1204	永樂社.....	67, 891
永祿冊.....	1313	永畿社.....	51
永祿坊.....	1406, 1407, 1484	永鄧社.....	58
永祿村.....	979, 1177, 1296, 1309, 1363, 1374, 1601	永鄧總.....	55, 58, 59
永祿社.....	63, 570, 1054, 1174, 1435	永賴冊.....	1313
永祿堡.....	1281, 1297	永賴村.....	1592
永祿渡.....	1336	永賴社.....	180, 184, 367, 368, 631, 633, 697, 996, 1330, 1332, 1334, 1435
永祿寨.....	1530	永賴縣.....	171, 174, 182, 183, 204, 205, 206, 207, 208, 210, 212, 213, 215, 218, 350, 391
永祿縣.....	1157, 1159, 1160, 1162, 1163, 1168, 1170, 1174, 1175, 1178, 1187, 1188, 1201, 1202, 1203, 1208	永賴縣文祠.....	206, 209
永綏村.....	1309	永賴總.....	178, 180, 184, 996
永綏邑.....	1534	永滙社.....	966
永綏所.....	57	永齋社.....	566
永綏社.....	242, 1309, 1366	永疇村.....	52, 1198
永綏寨.....	1530	玄允村.....	834
永綏縣.....	880, 889	玄天村.....	52
永群村.....	1183	玄光.....	244
永裔社.....	72, 214	玄狃坊.....	1377
永裔社丁舍社.....	71	玄邱村.....	65
永裕肆村.....	58	玄邱社.....	66
永嘉.....	1199	玄珍公主.....	369
永嘉村.....	1174	玄朗總.....	1311
永嘉社.....	889, 898	玄真.....	215
永嘉棣社.....	1199		

玄真社.....	379	玉貝社.....	1217
玉上村.....	566	玉里社.....	583
玉女山.....	850, 895, 1179	玉兔山.....	1048, 1055
玉女峰.....	1185, 1186	玉兔港.....	1055
玉山.....	54, 448, 471, 472, 824, 827, 829, 1217, 1280, 1293, 1294, 1297, 1310, 1332, 1334	玉具社.....	588
玉山村.....	828, 1283, 1309, 1648, 1691	玉坡社.....	682, 684, 686, 687, 688, 689, 690, 691
玉山社.....	581, 699, 1204, 1495, 1622	玉坡總.....	683, 684, 688
玉山縣.....	1157, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1186, 1189, 1190, 1191, 1194, 1195, 1197, 1198	玉夜寨.....	1533
玉山總.....	1495	玉岩社.....	583
玉川社.....	222, 563	玉枕屯.....	1201
玉中社.....	1181	玉枕社.....	1200
玉井庄.....	361, 1192	玉枝村.....	1296
玉井村.....	1181	玉枝社.....	391
玉井社.....	361	玉林.....	1172
玉牙社.....	1497	玉林村.....	1192, 1285, 1622, 1697
玉市社.....	71, 72	玉林社.....	216, 583, 1054, 1172
玉玄村.....	1183	玉林總.....	205, 216
玉田村.....	1287	玉枚社.....	1196
玉田社.....	1331, 1332	玉河社.....	574
玉甲江.....	1159, 1190, 1194, 1197	玉河寨.....	53
玉甲社.....	1196, 1197, 1497, 1498	玉泓社.....	988
玉甲渡.....	1190, 1194, 1197	玉阿社.....	988
玉石山.....	1334, 1335	玉青村.....	1296
玉立村.....	769, 1216	玉亭庄.....	289
玉立社.....	187, 188, 1181	玉亭村.....	1283
玉光下村.....	1181	玉亭社.....	289
玉光上村.....	1181	玉冒庄.....	686
玉安村.....	1583	玉峙社.....	689
玉安社.....	1492, 1497	玉峒社.....	1206, 1207, 1208
玉成社.....	588	玉峒總.....	1202, 1208
玉江.....	361	玉弭村.....	1191
玉江社.....	549	玉律村.....	1282
玉池村.....	1174, 1530	玉律社.....	696
玉池社.....	73, 565	玉星井.....	1364, 1372, 1374
玉池總.....	565	玉洞.....	202
玉兑社.....	1296	玉洞社.....	201, 1057
玉局社.....	180, 355, 357, 583	玉盆村.....	1191
玉局總.....	178, 180, 583	玉盃村.....	1171
玉村.....	1283	玉盃社.....	1184, 1204
玉步社.....	571	玉美村.....	1171, 1172, 1282, 1309
玉沙村.....	1481	玉美社.....	1066, 1498
玉皂社.....	1208	玉洄村.....	58
玉貝村.....	1166	玉振社.....	366, 367, 887
		玉振總.....	364, 366, 887
		玉案村.....	1528

玉桂社.....	391	玉琰村.....	1296
玉涇西社.....	1484	玉塞社.....	216
玉涇東社.....	1484	玉塔村.....	1199
玉珮山.....	824, 827, 834	玉塔社.....	996
玉珠村.....	1596	玉彙島.....	464
玉茶社.....	1196, 1218	玉會山.....	1645
玉珥社.....	968	玉會村.....	1645
玉珖山.....	824, 827, 834	玉溪村.....	1169, 1191
玉珖社.....	833	玉溪社.....	239, 1181
玉勒屯.....	177	玉蓋山.....	1433, 1436
玉勒社.....	177, 216, 1181	玉碗社.....	1200
玉勒總.....	1179, 1181, 1182	玉粳社.....	991
玉域社.....	1187	玉鼎.....	1172
玉堆社.....	557	玉漏村.....	1184
玉堂村.....	63	玉華社.....	362
玉堂社.....	63, 283	玉華總.....	354, 362
玉帶.....	1191	玉瑰社.....	368, 374
玉帶村.....	1181, 1191	玉碣山.....	453
玉帶社.....	1177	玉管社.....	686, 697, 698
玉帶總.....	1189, 1191	玉綴.....	1172
玉帳.....	1188	玉綴山.....	1172, 1173
玉庵村.....	1196	玉綴坊.....	1226
玉掉社.....	1208	玉綴村.....	1169
玉條社.....	208	玉綴社.....	187
玉清大將軍.....	237	玉綴總.....	1164, 1172, 1173
玉清觀.....	243	玉蒲社.....	1208
玉淵三岐.....	197, 199	玉樓山.....	1063, 1067, 1306
玉淵屯.....	177	玉樓村.....	1169, 1184
玉淵村.....	1198	玉樓社.....	184, 1066
玉淵社.....	177, 196, 200	玉篆社.....	564
玉渚社.....	224, 226	玉輝坊.....	1296
玉盛村.....	1596	玉輝關.....	1294
玉粒社.....	182	玉輦社.....	222, 584, 897, 986
玉都社.....	1187	玉鋪社.....	1492
玉帽庄.....	881, 893, 895	玉鋪社.....	685
玉棋社.....	986	玉曆.....	1191
玉湖邑.....	1434	玉曆社.....	1216
玉琳社.....	1296	玉樹村.....	1497
玉琢社.....	581	玉樹社.....	988
玉筍村.....	1287	玉璘村.....	1291
玉紫社.....	1204	玉甌.....	1203
玉軸社.....	50, 184	玉甌社.....	1202, 1205
玉軸總.....	178, 179, 184, 185	玉積村.....	1196
玉琬社.....	772	玉積社.....	1184
玉琬總.....	765, 772	玉蕊社.....	1057

玉龍社.....	828	甘蔗坊.....	1057, 1058
玉龍峒.....	1205	甘蔗社.....	966, 1057, 1060
玉龍站.....	827, 829	甘蔗盛社.....	970
玉嶺村.....	1622	甘蔗寨.....	685, 686, 687
玉燭社.....	888, 1006	甘瓢.....	1196
玉燭渡.....	1004, 1006, 1007	甘霖庄.....	1306
玉燭總.....	1006	甘霖社.....	970, 1311, 1484
玉獲.....	1180	甘臨社.....	988
玉獲社.....	1184, 1188	甘嚕蠻匪.....	1699
玉縷社.....	358, 369, 1005	甘露.....	1198
玉縷總.....	354, 358	甘露坊.....	1409
玉點社.....	198	甘露社.....	198, 236, 239, 1408, 1411
玉壘社.....	549, 1332	生藥社.....	1057
玉濺社.....	782	用賢社.....	996
玉甕社.....	1064	田下社.....	1212
玉簪村.....	1481	田上社.....	1212
玉轎村.....	51	田山社.....	885
玉關社.....	565	田山總.....	885
玉灘社.....	975	田宅社.....	1216
玉龕社.....	565	田庄村.....	1528
玉纓村.....	1498	田兒社.....	213
玉鹽村.....	1649	田舍村.....	1309
玉蠻社.....	1217	田舍社.....	72, 475, 479
玉璫江.....	1179, 1188	田舍峒.....	476
玉璫村.....	1187	田豐社.....	637
玉玃村.....	1193	田爐總.....	1202, 1212
瓜田社.....	642	田蘆村.....	1166
瓜阜山.....	1590	田彎下社.....	883, 888
甘[蔗]社.....	831	田彎上社.....	888
甘井村.....	1687	田彎中社.....	888
甘水社.....	633, 635	由仁社.....	991, 1067
甘來邑.....	381	由氏柵.....	1683
甘舍社.....	181	由場村.....	1288
甘陀社.....	970	由義社.....	208, 996
甘美村.....	688	由義總.....	996
甘美社.....	391	由道社.....	78, 290
甘海村.....	1691	由儀社.....	239, 240
甘高社.....	970	由禮社.....	56, 67, 239, 240, 1287
甘棠村.....	1691	由靈縣.....	1399, 1405, 1406, 1408, 1412
甘棠東社.....	227	甲一村.....	58
甘棠社.....	387, 772, 1408	甲乙社.....	1001
甘棠總.....	218, 220, 227, 229, 1408, 1412	甲七村.....	58, 59
甘湯里.....	1698	甲二村.....	57
甘湯總.....	1698	甲八村.....	57, 59
甘註社.....	998	甲三村.....	1363, 1374

甲中.....	1401	白雲庵.....	176, 192, 195, 212
甲內村.....	1169	白塘社.....	1284
甲六村.....	57	白楊社.....	1002
甲午村.....	66	白照江.....	1167
甲四村.....	57	白鉤社.....	228
甲外村.....	1169	白榴下社.....	986, 987
甲村.....	1169, 1176	白榴上社.....	986
甲南坊.....	1226	白榴總.....	986
甲這村.....	373	白鼻峰.....	1310
甲陸村.....	1169	白蓮.....	1199
甲貳村.....	373	白蓮社.....	56, 1054
申陽社.....	695	白蓮總.....	1047, 1054
申祿社.....	1484	白駒.....	1168
白土村.....	1174	白駒汎.....	1171, 1177
白山村.....	1285	白駒汎屯.....	1160
白玉社.....	897	白駒坊.....	1406
白石山.....	1179, 1185, 1280, 1531, 1589, 1604, 1684	白駒社.....	1164, 1171
白石寺.....	1531, 1621	白駒峒.....	1170
白石村.....	1174	白駒海口.....	1164, 1167, 1170, 1202
白石邑.....	1438, 1439	白鴉峒.....	1159, 1164, 1170
白石社.....	828, 980	白齒黃嘴賊.....	477
白石峰.....	1280, 1304, 1535	白頭山.....	1177
白石隘.....	472	白頭村.....	1177
白多村.....	1187	白龍尾山.....	470
白杉社.....	63, 71, 174, 187	白犢村.....	69
白杉總.....	62, 63, 70, 71, 178, 187	白藤江.....	176, 230, 232, 233, 235, 239, 240, 241, 244, 275, 445, 447, 448, 449, 453, 455, 458, 459, 465
白沙社.....	897	白藤社.....	699
白沙峒.....	1590	白藤海口.....	448, 458, 459
白沙處.....	1401	白藤總.....	693
白枚總.....	750, 759	白鶴社.....	984
白河村.....	1648	白鶴縣.....	964, 966, 967, 982, 983, 985, 989, 990, 994, 1004, 1008, 1009
白河社.....	887, 1282	白窰社.....	65
白河總.....	1282, 1283	目山社.....	588, 1216
白舍村.....	1285	目山總.....	588, 1214, 1216
白舍社.....	62, 63, 71, 998	目隊村.....	1168
白峒.....	1069	石山.....	1004, 1007, 1604
白芋社.....	991	石山寺.....	825
白芋總.....	991	石山社.....	996, 1377
白移社.....	196	石內.....	1193
白梅坊.....	53	石公.....	1606
白通州.....	691, 822, 824, 825, 831, 835, 837, 838, 839, 840, 843, 844, 845, 846, 848	石公寺.....	1606
白雪山.....	51	石外.....	1193
白鹿村.....	1177	石立邑.....	1534
白渠社.....	1057		

石安內村	1530	石炭村	975
石安村	1592	石炭社	214
石安東村	1530	石炭總	975
石安社	972	石射總	1369
石安縣	624, 628, 630, 632, 634, 679, 681, 683, 684, 686, 687, 688, 691, 692, 693, 694, 697, 698	石峻村	1622
石灰社	213	石悍社	1402
石灰總	205, 213	石捍江	1412
石行淵	1599	石捍邑	1434
石村	979, 1187	石捍社	1404
石步社	1481	石根社	1435
石步洲	1481	石祖社	73
石良村	1622	石釘山	1307
石谷山	1589, 1590	石馬淵	1532
石券社	755	石堅村	1592
石定社	1648	石堂村	1184
石岸社	1311	石梁社	766
石岩社	65, 1487	石棣村	1296
石枕村	1622	石棣社	360, 568, 1296
石林縣	679, 680, 682, 683, 684, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 697, 698	石淵社	972
石沱山	1594	石陵山	748, 750, 759
石河邑	1437	石堰江	1605
石河縣	1328, 1330, 1332, 1333, 1334	石渠	1196
石盂水寺	684	石菖蒲山	1589
石舍下社	1369	石塊坊	53
石舍上社	1369	石溪	1184
石舍社	972, 979, 980	石溪山	1694
石舍總	979, 1364	石溪村	1583, 1619
石芳	1196	石溪社	1494
石門社	685, 1206	石溪總	1179, 1184
石前村	1288	石蓋山	748, 777, 780
石城社	1622, 1649	石碑	1617, 1623
石城源	1622	石碑山	1063, 1067, 1168, 1623
石城縣	1157, 1166, 1167, 1202, 1203, 1204, 1206, 1208	石碑村	1534
石室縣	978	石窟社	1169
石屏社	686, 694, 697, 698	石跳山	1371, 1376
石峒寺	827, 833, 840	石榴社	225
石峒社	685	石碧村	1528
石柱村	1534	石碧村寨	1530
石津社	1492, 1495	石碧社	1494
石津嶺	1575, 1577, 1578, 1579, 1580, 1582, 1585, 1587	石碣社	753
石洞社	1296	石蒲社	1481
		石閣社	996
		石凜社	1212
		石澗	1168
		石澗總	1163, 1168

石盤上社	1368	禾山	573, 575
石盤山	1694	禾勻社	1487
石盤村	1622	禾多社	1435
石盤邑	1438	禾多縣	1679, 1680, 1687, 1689, 1690, 1691, 1697, 1701
石盤社	1368, 1406	禾良村	1691
石盤海兒	1368	禾具社	373
石盤溪	1167, 1368	禾東村	979
石盤總	1364, 1368	禾林社	575
石盤灘	1367	禾亭社	552
石磊社	184, 577, 1050, 1208	禾美社	60
石磊總	178, 184	禾美總	55, 60, 61
石磐村	1591	禾偕邑	1691
石磐社	1484	禾場	1192
石磐源	1593	禾場津	1190
石磐總	1591	禾新鄰	1691
石練村	1192	禾祿戶	1691, 1695
石壁蠻	1578, 1582	立本社	834
石憑村	1203	立本總	826, 834
石橋村	1497	立石山	983, 987
石橋社	1497	立石甲	1291
石橋潭	1598	立石坊	1409
石燕社	1181	立石社	986, 1401, 1484
石賴社	685	立石峒	1280, 1283, 1284, 1291
石霓	1490, 1500	立石縣	985
石龍村	1691	立安邑	1438, 1533
石嶺	1620	立成村	60
石嶺屯	1618	立沛社	289
石磴社	1208	立沛總	285, 289
石壘峒	1650	立定社	1645
石壁社	65	立武社	368
石禮村	1169	立馬社	449, 469
石雞峒	848	立堅村	1169
石雞洞	824, 846	立愛社	563
石羅社	1068	立誠社	368
石隴社	1206, 1207	立暴	1403
石壚社	1212	立禮社	198, 199, 289
石灘村	1487	立禮總	189, 198, 199
石灘溪	1312	全坦耕	1604
石鑑社	1311	全林山	1590
石灣社	637	全門山	1590
石礮社	201	全門坊	1487
石甌社	1441	全門處	1701
石礮社	635	全帝山	1645
示德社	213	全派社	631
示德總	205, 213		

全派總.....	628
全烏山.....	1590
全富社.....	1534
全陽山.....	1604
全猊.....	1606
庄本.....	1222

SÁU NÉT

交州太守.....	217
交趾.....	1185
交趾郡.....	285
亥山.....	1577, 1581, 1604
伊山.....	1604
伊吾村.....	1174
伊岐社.....	1007
伊舍.....	1184
伊舍社.....	1184
伊閭社.....	361
伊畝社.....	1332
休烈村.....	58
休烈社.....	239
伏象山.....	567, 569
伏象灘.....	478
伏獵社.....	586
伏臘社.....	975
仲合冊.....	1313
仰仁寨.....	356
仰同社.....	697
仰同總.....	693
仰網坊.....	1050, 1226
仰德村.....	1181
光山.....	748, 765, 770
光占村.....	1192
光旭社.....	751, 966
光址社.....	1199
光孝殿.....	291
光村.....	1216
光明寺.....	176, 207, 215
光舍社.....	280
光表社.....	584
光表總.....	584
光前村.....	180, 1191

光峒.....	1069
光英社.....	213
光風社.....	1314
光風總.....	1314
光朗.....	1166
光朗坊.....	1285
光朗社.....	1167, 1311
光珠村.....	1601
光貢社.....	699
光淑皇太后.....	1161, 1189
光現村.....	1533
光現社.....	1482
光盛社.....	1644
光紹.....	369
光被社.....	213, 971
光貴社.....	638
光貴總.....	628
光順.....	386, 448, 453
光照村.....	1204
光照總.....	1179, 1184, 1202
光裕村.....	1288
光榮社.....	1649
光滿社.....	242
光熙村.....	1595
光遠社.....	986
光慶寺.....	176, 221, 229, 230
光潤神廟.....	886
光練社.....	1314
光練總.....	1314
光蔭社.....	1212
光輝社.....	758, 759
光輝總.....	758
光濟之神.....	1052
光燦社.....	358
光點社.....	371
光瞻屯.....	1211, 1223
光瞻村.....	1298
光瞻社.....	1210, 1211, 1298
光麗社.....	280
光耀社.....	980
光儼山.....	1577, 1579, 1590
光儼村.....	1588
光顯三岐.....	1055
光顯江.....	1599
光顯村.....	1596

光顯社.....	1054	先衛村.....	1196
先布社.....	391	先興府.....	274, 277, 285, 287, 289, 292, 383
先布總.....	388, 391	先興府城.....	285
先安州.....	445, 446, 447, 448, 449, 454, 465, 470, 472, 473, 478, 624, 626, 627, 641, 644, 646, 648	先興社.....	1054
先安江.....	478	先禮.....	1374
先安府城.....	473	先舊社.....	201
先安社.....	243, 448, 474, 477, 889, 1047, 1049, 1050, 1051, 1053, 1296	先豐縣.....	966
先安神祠.....	448, 477	先羅社.....	289, 584, 828
先安總.....	889	先羅總.....	826, 828
先村.....	1216	先麗社.....	589
先沐社.....	1199	先饒社.....	586
先良社.....	1374	先鄴社.....	554
先券社.....	367	先濂社.....	584
先和.....	1204	先濂總.....	584
先和村.....	1601	先坂棚.....	1692
先和社.....	1203, 1206	共武社.....	280
先定社.....	986	共富村.....	1192
先明社.....	202	共慶村.....	1306, 1308, 1311
先明縣.....	170, 173, 176, 189, 190, 191, 192, 198, 200, 201, 205, 207, 210, 215, 218, 221, 224, 229	共慶社.....	583
先明縣文祠.....	190, 202	共慶嵩.....	1307
先明縣城.....	189, 202	共潤寨.....	1060
先杭社.....	991	冰山.....	1289
先舍社.....	71, 72	冰用棚.....	1692
先舍總.....	70, 71	冰先棚.....	1692
先郎社.....	1374	冰捺氏棚.....	1698
先茱社.....	575	匡平村.....	1596
先茱總.....	575	匡扶社.....	289, 1441
先堆外社.....	203	匡扶總.....	1432, 1441
先堆社.....	201	匡郡公.....	1307
先庵社.....	211, 212	匡盧社.....	239
先梁社.....	1332	匠安社.....	688
先棣社.....	187, 391	匠安總.....	683
先略村.....	1199	匠勤社.....	688
先富社.....	996	吉山.....	1604
先順村.....	1601	吉民社.....	1218
先莊村.....	1196	吉利村.....	1649
先會村.....	1592	吉村.....	1192
先會社.....	637	吉林社.....	72
先祿社.....	1434	吉翁島.....	463
先衙社.....	586	吉祥村.....	1588
先農壇.....	172, 353, 1641	吉夢冊.....	1313
先豪社.....	367	吉縣.....	1279
		吉禮村.....	1193
		吉懶社.....	77
		吉娑島.....	463

吉鑽島.....	463	同受津次.....	576
同丁三岐.....	1046, 1048, 1059, 1063	同和.....	1192
同仁二徵女王祠.....	59	同和坊.....	822, 831, 833
同仁庄.....	1187	同和村.....	1301
同仁村.....	1283, 1645	同和庸.....	825
同仁邑.....	381	同奇村.....	1199
同仁社.....	991	同官村.....	385
同仁洲社.....	57	同官社.....	210
同仁寨.....	1060, 1530	同延社.....	74
同午社.....	196	同弩庄.....	290
同心社.....	449, 475, 479, 480, 993	同枝社.....	361
同心峒.....	475	同枚庄.....	287
同心堡.....	479	同河庄.....	1188
同文庄.....	367	同泊册.....	1622
同文村.....	373, 1301	同舍坊.....	187
同文社.....	71, 475, 478, 479, 1009, 1313, 1314	同舍村.....	188
同文舖.....	635	同舍社.....	228, 229, 231, 1174, 1198, 1206
同文總.....	1009	同舍總.....	1189, 1198
同功總.....	1299, 1301	同芹庄.....	1298
同占村.....	69	同門村.....	1199
同平屯.....	177	同城社.....	1494
同平村.....	1172	同姥江.....	825, 827, 833, 838, 844, 848, 850
同白村.....	376	同姥社.....	831
同休社.....	589	同姥關.....	826, 827, 832
同安.....	1174	同姥庸.....	825
同安村.....	78, 1531	同度村.....	1193
同安社.....	283, 885, 1296	同律社.....	631, 1208, 1209
同安總.....	885	同春坊.....	52
同年社.....	185	同春村.....	1283, 1645
同曳村.....	1184	同春洲.....	1533
同江坊.....	1377	同春縣.....	1617, 1618, 1619, 1622, 1623
同庄.....	289	同春總.....	49, 52
同伴社.....	366	同柱村.....	1200
同利村.....	373	同爲社.....	384
同壯社.....	1208	同爲總.....	382, 384
同弄社.....	1172	同界社.....	230, 232
同投社.....	549	同矜庄.....	1166
同村.....	1216	同紀社.....	384
同私.....	61	同美村.....	281
同良村.....	1200	同耐村.....	1336
同谷社.....	981	同胞社.....	71, 72, 213, 216, 1402, 1441
同邦社.....	831, 833	同苓村.....	1493
同邦總.....	826, 831	同苓社.....	1491
同里社.....	239, 283	同軌村.....	1288
同例社.....	66	同風.....	1169

同風社.....	475	同量社.....	551
同香社.....	1649	同隊.....	1192
同俸社.....	1001	同隊社.....	367
同修社.....	289	同隊總.....	364, 367
同倫社.....	66	同順村.....	52
同格社.....	373	同傳坊.....	1226
同泰社.....	1491	同愛坊.....	1377
同海社.....	385	同會庄.....	1050
同海總.....	382, 385, 386	同會社.....	1208
同烈社.....	384	同稟社.....	831
同烏社.....	1166	同載社.....	213, 215
同益社.....	1165, 1171, 1173	同僕屯.....	628, 641, 642, 647
同真社.....	391, 1206	同僕庄.....	646
同真總.....	388, 391	同僕社.....	647
同耕社.....	1206	同僕舖.....	646
同追村.....	1184	同僕總.....	640
同琬社.....	216, 217	同黃社.....	1435
同崗社.....	993	同暨社.....	550
同強村.....	1301	同榜社.....	968
同得邑.....	1061	同榮村.....	78
同情庄.....	1187	同榮社.....	60
同排社.....	458, 461	同歌坊.....	1377
同望庄.....	290	同漠社.....	373, 374
同琅社.....	887, 889	同漠社甲壹村.....	373
同盛村.....	1622	同瑰社.....	361
同符社.....	359	同福社.....	849
同符總.....	354, 359, 360	同綴社.....	557
同貫社.....	772, 773	同德村.....	1184
同魚社.....	1208	同德社.....	213, 1491
同偈社.....	998	同慝村.....	1192
同喻社.....	230, 232	同數社.....	1208
同富村.....	287	同模社.....	222, 224
同富社.....	968, 984, 1050	同樂庄.....	289
同富總.....	984, 1047, 1050	同樂村.....	52, 977, 1301
同渠社.....	384	同樂邑.....	381
同渾社.....	993	同樂社.....	72, 577, 769, 849, 993, 1057, 1220, 1314
同渾總.....	993	同樂總.....	1314
同登社.....	637	同茂庄.....	1192
同登舖.....	628, 637, 639	同衛社.....	984
同粟總.....	632	同衛總.....	984
同視社.....	986	同論社.....	972, 1001
同貯社.....	975	同豬社.....	1208
同鄉.....	1183	同舖社.....	1184
同鄉村.....	1192	同閭社.....	78, 355, 975
同鄉社.....	1208	同黎山.....	1371

同黎坊.....	1377	名園社.....	751
同儕社.....	557	名若山.....	1604
同曆社.....	208	名勝社.....	575
同樸屯.....	626	合吉社.....	1314
同樸舖.....	626	合契坊.....	1401
同翰庄.....	289	合美山.....	1645
同賴社.....	208, 213	合美村.....	1645
同館社.....	56	合浦社.....	1528
同幫坊.....	1377	合隆村.....	1591
同聲社.....	376	合義村.....	1698
同櫃庄.....	360	合龍村.....	1169
同櫃社.....	360	合禮社.....	991
同禮村.....	1183	吒何麻能冊.....	1622
同隴社.....	1001	吒浪峒.....	1412
同鶯社.....	1195	吒虛麻鴉冊.....	1622
同歡舖.....	642	因山村.....	1169
同灘社.....	570	回中社.....	72
同灘總.....	570	回抱社.....	551
同錄社.....	1009	回春屯.....	1211
同錄總.....	1009	回春村.....	1644
同觀內村.....	236	回春社.....	222, 1210, 1211
同觀變村.....	236	回美村.....	53
同鸞.....	1192	回剛社.....	984
同鸞社.....	699, 1190	回純邑.....	1060
同庸社.....	60	回純總.....	1048, 1060
同潞村.....	1177	回龍村.....	1687
同倆庄.....	1192	回關社.....	554
同薊坊.....	1377	回鶴山.....	1048, 1051, 1052
同乃源.....	1644	回虬村.....	1199
吁稱本.....	1225	地滿社.....	56
各官山.....	68	地輿志.....	1055
向化里.....	463	地靈社.....	849
向津邑.....	381	在芳亭社.....	62
向乾社.....	762	在篷山縣巨才村.....	1587
向陽村.....	1181	圩沐寨.....	689
向陽社.....	56, 887	圩習寨.....	689
向義村.....	368	多士村.....	1184
向義社.....	1066	多士社.....	64, 187
向道村.....	1687	多戶村.....	1191
向道社.....	569	多牛社.....	571
向榮村.....	774	多牛總.....	571
向銘社.....	890, 897, 898	多禾村.....	1480
向慕社.....	756	多禾社.....	278, 279
名平山.....	1604, 1605	多多山.....	1605
名林社.....	549	多年村.....	1215

多助村.....	1288	多獲社.....	1309
多男庄.....	1166	多寶村.....	1497
多和上總.....	1481	夷山.....	983, 987
多和社.....	1481	夷莊里.....	1692, 1693
多和總.....	1478	夷莊總.....	1692
多果村.....	1169	妄剛山.....	1004, 1005
多枚社.....	583	好山坊.....	1409
多枚總.....	583	好山村.....	1622, 1623
多便社.....	561	好村.....	196
多垓村.....	1196, 1282	好協社.....	975
多孫社.....	690, 697, 698	好鬥道人.....	848
多能社.....	685, 686, 1009	好善村.....	1583, 1687
多財村.....	1596	好善社.....	1050
多玼社.....	293	好會社.....	185
多衿村.....	1199	好義村.....	1601
多魚村.....	1622	好義社.....	848, 1066
多魚社.....	176, 222, 224	好義寨.....	1060
多富村.....	289, 1196	好德甲.....	1408
多富社.....	373	好德村.....	1601
多敢村.....	1191	好賢村.....	1191
多筆山.....	1159, 1204	好禮村.....	1596, 1683
多筆社.....	1204	好禮社.....	646, 693, 695, 696, 999
多飯村.....	1177	如川社.....	1006
多菖蒲.....	1443	如月社.....	554
多祿.....	1198	如玉社.....	1683
多祿村.....	281, 1181, 1192, 1196, 1285, 1298, 1596	如圭庄.....	646
多祿社.....	991, 1047, 1187, 1189, 1196	如式社.....	358
多祿總.....	991, 1179, 1187	如式總.....	354, 358
多稔.....	1187	如林社.....	216
多福村.....	975, 1288	如河村.....	1336
多福府.....	544, 572	如度邑.....	1047, 1049, 1060, 1062
多福社.....	1066, 1487, 1691	如故社.....	848
多福縣.....	573	如春社.....	1644
多福總.....	1679, 1680, 1691	如柏村.....	1296
多遜社.....	569	如盎村.....	1181
多遜總.....	569	如盎社.....	1192
多儀社.....	208, 1402	如崗村.....	1335
多稼下社.....	1057	如陵村.....	1169
多稼山.....	1048, 1058	如陵社.....	697, 1181
多稼社.....	1047, 1049, 1058, 1060	如陵總.....	1214, 1218, 1219, 1220
多稼總.....	1048, 1057	如琢社.....	78
多穀村.....	1309	如登甲.....	1060
多穀社.....	376	如意上社.....	243
多穀總.....	374, 376	如意中社.....	243
多質社.....	60	如鳳社.....	571

如練.....	1169	安山坊.....	1487
如遨庄.....	646	安山村.....	1495, 1534, 1583
如瓊社.....	568	安山邑.....	1169
如瓊總.....	568	安山社.....	581, 1497
如礪社.....	1402	安山寨.....	1528
如鐵社.....	584	安山縣.....	47, 49, 50, 52, 64, 66, 68, 975
如麟社.....	571	安山總.....	1578, 1583
存誠村.....	1691	安山關蒲二村.....	201
存誠邑.....	356	安川村.....	1588
守中邑.....	1061	安川社.....	568, 984, 1051
守正里.....	381	安中下總.....	364, 365
守法冊.....	972, 973	安中上總.....	364, 365
守法社.....	182, 563	安中社.....	365, 977, 1172, 1297, 1298, 1497
守政社.....	1208	安仁中總.....	1478, 1481
守宮山.....	477	安仁里.....	363
守眞三歧.....	191	安仁府.....	1575
守眞三歧江.....	195	安仁社.....	67, 173, 179, 186, 188, 216, 367, 371, 991, 1221, 1481, 1683
守眞江.....	176, 191, 235, 238	安仁洲.....	1531
守眞社.....	192	安仁總.....	178, 186, 1478
守堂山.....	1604	安內.....	52, 1169
守盛社.....	1208	安內甲.....	1166
守義社.....	389	安內村.....	52, 1199, 1298
守隸寨.....	52, 53	安內社.....	51, 359, 370, 975
守禮社.....	1441	安化社.....	635, 699, 700
守護.....	1196	安化縣.....	1044, 1045, 1046, 1048, 1059, 1063, 1068
守護總.....	1189, 1190, 1196	安心社.....	993
安一村.....	53	安戶總.....	189, 192
安丁社.....	184, 193, 557	安止社.....	1057
安人社.....	1402	安水村.....	1691
安人總.....	1402, 1405	安水社.....	229, 236, 237
安下社.....	365	安父山.....	243
安上村.....	1199	安牛社.....	58
安久村.....	1596	安世社.....	589
安土邑.....	1061	安世縣.....	588, 624
安土社.....	449, 450, 454, 480, 1221, 1534	安世總.....	589
安大村.....	1528	安代村.....	1290
安大社.....	1492	安代浥.....	1534
安子下村.....	201	安令社.....	60, 61, 387
安子下社.....	203	安仙邑.....	1434
安子上社.....	201, 203	安北村.....	1050
安子山.....	175, 200, 202, 235, 237, 243, 244, 587	安外社.....	210
安子山庵.....	244	安巨社.....	367
安子山諸庵.....	235	安巨總.....	364, 367
安子寺.....	202	安市社.....	1064
安子庵.....	176		

安布社.....	645	安州江.....	628, 641, 645
安平村.....	1309, 1534, 1588	安州社.....	626, 628, 645
安平邑.....	1061	安州堡.....	626, 641, 642, 645, 646
安平府.....	880, 883	安州總.....	640
安平社.....	227, 561, 889, 1402, 1408, 1492, 1691	安成村.....	187
安平寨.....	1530	安成邑.....	1534
安平庸.....	685	安早社.....	283
安民社.....	278, 1000	安早總.....	276, 283, 284
安民總.....	189	安池社.....	210, 231, 232, 447, 455, 458, 459
安永村.....	977	安米村.....	828
安永社.....	278, 279, 1531	安老山.....	1202, 1208
安永澳.....	1532	安老屯.....	1586
安永總.....	276, 277, 278, 279, 894	安老市社.....	992
安生山.....	1365, 1370	安老甲社.....	992
安生王.....	214	安老村.....	186, 1583
安生冊.....	1313	安老社.....	71, 76, 173, 190, 198, 199, 379, 380, 1047, 1065, 1066, 1208
安生村.....	1216	安老縣.....	174, 189, 198, 201, 204, 218, 219, 220, 221, 224, 227, 230
安生邑.....	1534	安老縣文祠.....	219, 225
安生社.....	173, 234, 242, 244	安老總.....	374, 379
安生淵.....	1365, 1370	安舟社.....	575
安田三岐.....	229	安行村.....	1592
安田三岐.....	191	安西坊.....	1481
安田江.....	176, 221, 229, 238	安西村.....	1533, 1592
安田邑.....	1533	安西府.....	746, 747, 774
安田社.....	193	安西社.....	1495
安田總.....	189, 193	安西政社.....	1484
安石石灘村.....	1534	安住村.....	225
安石邑.....	1438	安住社.....	195, 1402
安石社.....	201, 1220, 1492	安住總.....	189, 195, 197
安禾寨.....	1530	安冷社.....	61, 997
安立江.....	458	安冷總.....	995, 997
安立社.....	447, 449, 458, 459, 986	安利坊.....	1402
安立縣.....	765, 767, 769	安利村.....	1596
安全社.....	1298	安利社.....	1402
安光村.....	53, 1592	安吳村.....	557
安向坊.....	1409	安吳社.....	563
安合村.....	1309	安呈村.....	980
安合社.....	1492	安呂村.....	359
安好村.....	1583	安址社.....	383, 387, 1527
安宅村.....	53, 1291, 1534, 1596	安均社.....	1293
安宅里.....	363	安壯社.....	1491, 1494, 1497
安宅社.....	78, 358, 378, 557, 642, 782, 839, 999, 1057, 1481	安宏社.....	1187
安宅總.....	71, 78, 837, 839	安弄社.....	1401
安寺社.....	1482		
安州.....	746, 763		

安快.....	1169, 1215	安定社.....	216, 387, 561, 897, 1187, 1206, 1207, 1362, 1369
安快村.....	1195	安定洲.....	1480
安快社.....	183, 289, 563, 626, 646, 647, 969, 1050	安定衙坊.....	1408
安村.....	979, 1169, 1187, 1196, 1437	安定寨.....	1528
安村上.....	1437	安定縣.....	1157, 1161, 1162, 1179, 1180, 1182, 1187, 1201, 1205
安杜村.....	187	安定總.....	382, 387, 896, 897, 1179, 1187, 1189, 1198
安步社.....	236	安居.....	1192
安沛社.....	373, 767	安居庄.....	841
安決社.....	60	安居坊.....	1406
安決津次.....	61	安居村.....	448, 449, 1288, 1298, 1596
安牢社.....	216	安居邑.....	356, 1438, 1439
安甸社.....	379	安居社.....	63, 174, 208, 213, 214, 356, 447, 456, 459, 1050, 1065, 1199, 1211, 1218, 1293, 1401
安育村.....	975	安居寨.....	381
安育社.....	390	安居總.....	1401, 1432, 1438, 1439
安良屯.....	1491, 1494	安幸社.....	1169
安良庄.....	1177	安延三岐.....	1055
安良村.....	1291, 1588	安延社.....	367, 885, 1054
安良邑.....	1064, 1065	安忠.....	1188
安良社.....	196, 986, 1066, 1282, 1492, 1494	安忠下村.....	53
安谷社.....	56, 67	安忠上村.....	53
安邑總.....	1299, 1301, 1303	安忠村.....	1188
安邦屯.....	445	安忠社.....	362, 1181
安里社.....	208, 1051, 1293, 1491	安房社.....	216
安來村.....	1193	安所坊.....	977
安來社.....	1434	安所村.....	1534
安協社.....	389	安所社.....	977
安和.....	1192	安旺社.....	1298
安和上村.....	1497	安東.....	1196
安和土堡.....	1491	安東坊.....	1492
安和山.....	352, 370, 372	安東村.....	180
安和西社.....	1492	安東社.....	72
安和坊.....	1408	安果村.....	1198, 1199, 1283
安和村.....	53, 1177, 1296, 1531, 1601, 1687, 1691	安林.....	1188
安和邑.....	1061, 1533	安林寺.....	242
安和東社.....	1492	安林村.....	1484
安和社.....	63, 371, 372, 988, 1198, 1433, 1434, 1498	安林邑.....	1054
安和寨.....	60, 1528, 1530	安林社.....	233, 234, 242, 557, 1491
安和總.....	49, 53, 1489, 1491, 1498, 1499, 1500	安欣山.....	824, 846, 850
安固社.....	387	安欣社.....	835, 848
安夜社.....	1206	安武社.....	274, 283, 284
安定.....	1198	安河邑.....	1169
安定坊.....	1408	安河社.....	991, 1528
安定村.....	53, 1198, 1309, 1533, 1596		
安定所.....	1177		

安沼村.....	1582	安南志略.....	1055
安波社.....	1533	安南國.....	215
安波社波漸村.....	1533	安厚村.....	1176, 1583
安法社.....	1287	安城村.....	53, 1600
安泗屯.....	353	安城邑.....	1061, 1169, 1528, 1533
安泗村.....	1282, 1284	安城社.....	563, 1057, 1162, 1441, 1444, 1484
安泗社.....	352, 353, 356	安城縣.....	1278, 1293, 1295, 1297
安沿社.....	56	安城溝.....	1528
安治村.....	1592	安城總.....	49, 53, 1432, 1441
安治社.....	1064	安姜屯.....	1221
安泊社.....	968, 1065	安姜村寨.....	1530
安者社.....	556	安姜社.....	1221
安舍.....	1181	安姥社.....	201, 1206
安舍西社.....	1491	安峒社.....	645
安舍村.....	64, 1057, 1166, 1290	安律社.....	999
安舍東社.....	1491	安恬村.....	833, 1335, 1336, 1483, 1591
安舍社.....	73, 182, 184, 186, 283, 289, 290, 291, 293, 384, 554, 986, 1369, 1370, 1406, 1497	安恬社.....	184, 377, 584, 1066, 1309, 1530
安舍站.....	176, 275, 286, 290, 291, 354	安拜社.....	387
安舍總.....	178, 180, 184, 186, 276, 283, 285, 289, 986, 1406	安拜總.....	382, 387
安邱社.....	379	安政村.....	1601
安邱社.....	999	安政社.....	376, 1484
安邱總.....	999	安春坊.....	1406, 1408
安長村.....	63, 1601	安春村.....	1601, 1682
安長邑.....	1534	安春社.....	1441, 1494
安長社.....	1491	安春潭.....	1432
安長洲.....	1481	安某村.....	1199
安阜山.....	175, 235, 237	安洲上總.....	1487
安阜坊.....	53	安洲村.....	1487
安阜社.....	969	安洲社.....	1487
安阜紗嶺.....	237	安洲總.....	1479
安陀村.....	568	安津村.....	1184
安陀社.....	69	安津邑.....	1437, 1497
安青社.....	1166, 1484	安津社.....	184, 213, 554
安芮社.....	280, 561	安洞社.....	552
安亭村.....	1285, 1533	安派關津.....	1173
安保村.....	968	安界社.....	196
安保社.....	60, 61, 71	安盈村.....	1583
安勇山.....	1280	安祈村.....	1531
安勇村.....	1601	安美.....	1192, 1196
安勇社.....	1290, 1292	安美下社.....	1487
安勇富坊.....	1406	安美上社.....	1487
安勇縣.....	546, 583	安美西社.....	1487, 1497
安南四器.....	244	安美坊.....	1408, 1495
		安美村.....	1172, 1181, 1287, 1298, 1309, 1530, 1531, 1534, 1588

安美邑.....	1438	安海屯.....	1480
安美東社.....	1487, 1497	安海村.....	1698
安美社.....	449, 451, 454, 561, 833, 970, 979, 988, 1218, 1406, 1434, 1481, 1484, 1492	安海社.....	1481, 1530
安美洲.....	1533	安烈社.....	198, 199
安美洲社.....	58	安留下社.....	236
安美寨.....	1528	安留下總.....	1481
安美總.....	451, 453, 1406, 1495	安留上社.....	236
安貞村.....	1588	安留屯.....	1281
安香社.....	293	安留村.....	1290, 1435
安員社.....	278	安留邑.....	1435
安娛社.....	1293	安留社.....	1402, 1434, 1435, 1481
安孫下社.....	1203	安留總.....	233, 236, 1402, 1478
安孫上社.....	1203	安貞社.....	231, 385, 391
安孫山.....	1202, 1204, 1205	安祐社.....	201
安孫村.....	1192	安素社.....	371
安家社.....	1441	安純社.....	359
安師社.....	1054	安納村.....	287
安庭社.....	885	安耕社.....	281
安徐社.....	550	安耕總.....	276, 281
安悅社.....	66, 69, 1211	安記社.....	391
安悅總.....	1311	安貢村.....	1050
安朗.....	1181, 1216	安陞村.....	977
安朗冊.....	1313	安偉社.....	276, 278, 554
安朗寺.....	49, 54	安健村.....	58
安朗社.....	77, 242, 362, 554, 754, 894, 991	安健社.....	999, 1008
安朗砦.....	53	安國神祠.....	1047, 1049, 1060
安朗寨.....	1181	安域上村.....	1171
安朗縣.....	47, 50, 52, 963, 964, 989, 991, 992, 994	安域社.....	1165, 1173
安朗總.....	233, 235, 242, 749, 754, 991	安堂社.....	292
安朗驗.....	49	安堵冊.....	1313
安格村.....	1199	安堵村.....	76, 1583
安泰.....	1192	安堵社.....	76, 842, 1208
安泰上坊.....	1409	安堵總.....	70, 76, 837, 842
安泰上總.....	1481	安培社.....	378
安泰中總.....	1489, 1492	安培總.....	374, 378
安泰甲.....	1408	安密社.....	968
安泰坊.....	52, 53, 54, 1406, 1408	安巢社.....	769
安泰村.....	52, 975, 1199, 1288, 1531, 1583	安常村.....	1583
安泰社.....	842, 1007, 1199, 1298, 1402, 1481, 1492, 1493	安常社.....	196, 549
安泰總.....	1189, 1192, 1402, 1478	安常總.....	549
安浪村.....	1192, 1288	安庶社.....	368
安浪社.....	1309	安強社.....	1495
安涇村.....	1215	安接村.....	464
安浦社.....	1293	安排村.....	1192, 1301
		安排社.....	76, 242, 244, 389, 642, 968, 993, 1293

安教村.....	1492	安富寨.....	1533
安教社.....	1177	安富總.....	571, 765, 768, 894
安曹社.....	293	安帽村.....	1169
安望社.....	66	安提社.....	359
安棣社.....	210, 212, 277, 280, 289	安敦村.....	1582
安淡社.....	187	安敦社.....	1401
安清村.....	1282	安敦總.....	1401, 1405
安清社.....	986	安智村.....	1309
安琅社.....	899	安期生.....	243
安盛下總.....	1489, 1492	安期社.....	968
安盛江.....	366	安渠邑.....	1438
安盛村.....	968, 1290, 1530, 1533, 1596, 1682	安渠社.....	74, 371
安盛社.....	365, 581, 849, 887, 1208, 1487, 1492	安渠總.....	370, 371
安祥村.....	1588	安湖社.....	1298
安統社.....	1293, 1294	安湖總.....	1298
安莊社.....	566	安渭社.....	384
安莊總.....	566	安然社.....	984
安處村.....	1306	安登社.....	1050, 1293
安設社.....	986	安登總.....	1044, 1047, 1050
安趾社.....	388	安善村.....	1582
安都社.....	1216, 1434	安善社.....	582
安野社.....	842, 1402	安舒社.....	76, 214, 215, 993, 1402, 1407, 1411
安野總.....	1402	安舒總.....	1402
安陵村.....	1193	安菊社.....	208
安陵社.....	236, 237, 1293	安象山.....	1577, 1604
安凱社.....	187	安象源.....	1580, 1581, 1598, 1600, 1602, 1604, 1605, 1606
安剩社.....	71	安貴村.....	1583
安勝村.....	1592	安貴社.....	208, 216, 217
安博縣.....	445, 449, 473, 478, 624, 625, 626, 627, 628, 640, 641, 642, 644, 648	安逸社.....	196, 197, 637
安場社.....	581, 980, 1181, 1208, 1209, 1290	安逸總.....	189, 196
安場總.....	1178, 1181, 1278, 1283, 1290	安閏社.....	841
安富.....	893	安隊社.....	1069
安富三岐.....	1046, 1048, 1052	安陽王.....	379
安富下邑.....	1438	安陽社.....	76, 174, 183, 220, 230, 232, 685, 988, 1435
安富上邑.....	1438	安陽縣.....	173, 174, 176, 177, 204, 218, 219, 220, 221, 224, 230, 239, 445, 460
安富江渡.....	1053	安陽縣文祠.....	219, 231
安富坊.....	1492	安陽縣城.....	218, 231
安富村.....	52, 376, 574, 1172, 1174, 1192, 1203, 1216, 1282, 1296, 1595, 1698	安陽總.....	218, 230, 988
安富村寨.....	1530	安隆屯.....	890
安富邑.....	363	安隆村.....	1588
安富社.....	55, 58, 68, 74, 76, 356, 571, 586, 768, 848, 892, 894, 895, 896, 1008, 1050, 1298, 1402, 1434, 1484, 1531	安隆邑.....	1528
		安雄社.....	637
		安雄總.....	628, 637, 639
		安集庄.....	76

安集村.....	53, 1172	安腳內庄.....	76
安集社.....	76, 186, 584, 998, 1294	安腳外庄.....	76
安雲上邑.....	1434	安腳社.....	76
安雲社.....	1054, 1434	安葛坊.....	1409
安雲總.....	1047, 1054	安喬社.....	1302
安順村.....	53, 1601	安裕汎.....	1580, 1586, 1587
安順社.....	842, 1434	安裕村.....	1583
安順總.....	837, 842	安裕倉.....	1585
安傳社.....	1435	安路村.....	1181
安傳潭.....	1432	安路社.....	50
安園村.....	53	安農村.....	1592
安園社.....	584	安農社.....	361, 1199, 1438, 1481
安塘社.....	216	安農總.....	1432, 1438, 1439
安塘總.....	205, 216	安遊社.....	1405
安廉社.....	379, 1206	安道里.....	363
安新村.....	1591	安道社.....	356, 988, 1007
安新社.....	1487	安遐社.....	583
安會村.....	1298, 1583	安飽村.....	1588
安會社.....	1402, 1434, 1492	安豐邑.....	363
安會寨.....	1528	安豐縣.....	553
安業村.....	1481, 1583	安境社.....	56, 278
安業里.....	363	安境總.....	276, 278
安業社.....	173, 206, 216, 217, 290, 841, 993, 1066	安壽村.....	1181, 1196, 1298
安溪.....	1196	安壽社.....	50, 984, 1481
安溪屯.....	177	安壽總.....	1214, 1220, 1221
安溪西村.....	1601	安夢社.....	1008
安溪坊.....	1409	安寧下社.....	1434
安溪村.....	1487, 1601	安寧上社.....	1434
安溪社.....	66, 71, 177, 230, 231, 289, 583	安寧內社.....	239
安溪社參村.....	1050	安寧外社.....	239
安溪堡.....	1604	安寧坊.....	1406
安溪總.....	70, 71	安寧村.....	53, 1169, 1485, 1533
安照社.....	293	安寧邑.....	1437
安瑞村.....	1582	安寧社.....	60, 177, 192, 378, 390, 583, 642, 685, 996, 1050, 1051, 1299
安祿坊.....	1409, 1495	安寧溝.....	554
安祿村.....	1169, 1172, 1530, 1595	安寧總.....	1047, 1050, 1431, 1434
安祿邑.....	1441	安榮甲.....	1294
安祿社.....	184, 373, 379, 1497	安榮村.....	1290, 1601
安祿寨.....	1530	安榮社.....	1491
安義中社.....	1487	安槌村.....	359
安義村.....	1601	安睿村.....	1290
安義邑.....	363	安福村.....	64, 1287, 1298, 1533
安義社.....	1492	安福社.....	1050, 1484
安義總.....	1580, 1597, 1601, 1606	安福縣.....	1679, 1682, 1687, 1688, 1689, 1690
安群社.....	362		

安蒙社.....	1064	安論社.....	224, 226
安蒲社.....	210, 968	安論總.....	218, 224
安蒲總.....	205, 210	安賜社.....	216
安遠社.....	899	安輦社.....	584
安銘社.....	894	安鄭社.....	782
安閣內洲.....	993	安鄧社.....	556
安閣外洲.....	993	安銳村.....	1592
安廣鎮.....	445	安閭社.....	234, 239, 240, 241
安德冊.....	972	安養村.....	975, 1582
安德村.....	1592	安養社.....	242, 769, 1485
安德社.....	894	安魯社.....	637, 979, 1442, 1443
安德侯.....	225	安彊村.....	566
安慶村.....	1285	安憑邑.....	1434, 1435, 1437
安慶府.....	1044, 1047	安憑社.....	842, 1484
安慶社.....	242, 243	安暹社.....	289, 384, 1401, 1404, 1405
安慶縣.....	350, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1053, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060	安暹渡.....	1405
安慶總.....	233, 235, 242	安暹總.....	382, 384
安慕社.....	993	安橋.....	1053
安樓社.....	1497	安歷社.....	278, 1009
安樂下總.....	1484	安歷總.....	276, 278, 1009
安樂上村.....	1306	安澤社.....	1401
安樂山.....	1307, 1308	安澳.....	1335
安樂庄.....	843	安築坊.....	1298
安樂村.....	69, 182, 287, 1168, 1187, 1192, 1195, 1203, 1588	安耨村.....	1287
安樂邑.....	1534	安興社.....	448, 449, 455, 458, 459, 1402
安樂社.....	67, 72, 196, 208, 210, 279, 283, 284, 287, 293, 368, 571, 685, 894, 993, 1064, 1181, 1196, 1283, 1307, 1408, 1484, 1496	安興縣.....	170, 230, 233, 239, 242, 244, 445, 446, 447, 448, 449, 454, 455, 458, 460, 464
安樂寨.....	363	安賴社.....	74, 184, 198, 216, 366, 379, 582, 1064
安樂縣.....	50, 992	安賴橫渡.....	291
安樂總.....	205, 208, 276, 283, 285, 286, 287, 1063, 1064, 1065, 1408, 1412, 1479	安遼社.....	1050, 1051
安樂驗.....	49	安遼總.....	1047, 1050
安澄山.....	1307	安靜.....	1195
安澄寺.....	1307	安靜社.....	185
安澄村.....	1307	安館社.....	975, 993, 1434, 1437, 1481
安穀社.....	67, 885	安龍村.....	1698
安緣所下村.....	57	安嶺屯.....	886, 896
安緣所上村.....	57	安嶺村.....	1282
安緣社.....	57	安嶺社.....	885
安衛社.....	213, 391, 1047, 1049, 1051, 1053	安嶺堡.....	881, 893
安衛總.....	1047, 1051	安嶺總.....	885
安調村.....	1296	安檀西村.....	1497
		安檀東村.....	1497
		安濟村.....	1054, 1481
		安濟社.....	1054
		安燠社.....	225

安獲.....	1184	安靈社.....	391
安獲社.....	1185	安欖社.....	1007
安禧社.....	695	安蠻堡.....	1412
安隸社.....	980	安鑽村.....	1497
安鞠社.....	387	安菑總.....	235
安獵社.....	986	安健社.....	980
安禮上總.....	1484	安健總.....	980
安禮村.....	287	安睦社.....	1484
安禮邑.....	363	安策社.....	574
安禮社.....	378, 385, 589, 1484	寺山.....	1684
安禮總.....	588, 1479	寺村.....	1192, 1198
安舊社.....	1433, 1437, 1439	寺塔村.....	52
安舊總.....	1431, 1437, 1439	寺閣村.....	58
安藏社.....	574	尖江.....	1302, 1304
安藏總.....	574	州市坊.....	1406
安蟠村.....	1528	式化邑.....	356
安謨坊.....	1401	式谷社.....	72
安謨社.....	192, 1047, 1049, 1053, 1055, 1056	戎榔山.....	1604
安謨洲.....	1528	成化社.....	1407
安謨縣.....	1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1052, 1053, 1060, 1064, 1065, 1158, 1163	成化縣.....	1399, 1400, 1401, 1403, 1406, 1408
安謨總.....	1047, 1053	成功村.....	1287
安懷社.....	1487	成功社.....	1441, 1444
安疇社.....	993	成市社.....	358
安穩山.....	1177	成立社.....	61
安穩村.....	1177	成安社.....	1491
安穩社.....	1199	成村.....	1216
安羅社.....	289	成美社.....	1497
安藥社.....	183	成效邑.....	1534
安邊屯.....	890, 898	成湯山.....	1363, 1371, 1373
安邊村.....	1196	成德甲.....	1060
安邊社.....	208, 231, 242, 244	扛橋.....	1308
安隴江.....	890	托坡山.....	762
安隴社.....	50, 586, 685, 885	托翁.....	888
安隴總.....	49, 50, 885	托娒.....	888
安麗社.....	280	托娒神廟.....	888
安勸社.....	631	收州.....	880, 881, 882, 883, 884, 887, 891, 892
安勸堡.....	626, 629, 630, 631	收物社.....	887
安寶社.....	1435	收拾社.....	971
安耀社.....	980	收獲社.....	1309
安歡村.....	1588	早下社.....	970
安灘江.....	477	早上社.....	970
安灘社.....	474, 480	早上總.....	970
安邏社.....	359	早山社.....	290
安邏竇口.....	360	早禾社.....	195
		早枚社.....	577

早門社.....	78	有爲.....	1216
早陽社.....	65	有爲邑.....	381
早溪社.....	63, 67	有秋社.....	635
早羅里.....	1698	有貞社.....	1484
早羅棚.....	1698	有玼社.....	975
旭下社.....	1409	有執社.....	554, 1204
旭上社.....	1409	有常社.....	1057
旭茫山.....	1579, 1585	有條社.....	1402
旭條棚.....	1584	有產社.....	645, 897
旭稷處.....	1586	有終社.....	208, 216
旭藍山.....	1689	有備屯.....	353
曲水村.....	64	有備社.....	353, 358, 359
曲先世祠.....	172, 179, 185	有備總.....	354, 358
曲池社.....	225	有登社.....	1366
曲弄社.....	571, 843	有祿村.....	1192, 1309, 1588
曲枚社.....	384	有祿社.....	192, 379, 642, 1006, 1368
曲阜.....	1172	有義村.....	1177
曲阜社.....	898	有腳社.....	51
曲泉.....	1599	有補社.....	996
曲粉.....	1177	有道社.....	1314
曲節度.....	185	有道總.....	1314
曲遂社.....	554	有寧村.....	1309
曲澗社.....	224, 226	有漸社.....	376
有土社.....	1006	有憑社.....	557, 586, 833, 979, 1301
有文社.....	1314	有憑總.....	1299, 1301, 1302
有永.....	1172	有賴村.....	1192
有永甲.....	1296	有禮社.....	1218, 1311
有永社.....	69, 73, 836, 894, 980	有覆社.....	988
有用社.....	368, 369	朴洞社.....	56
有立冊.....	1313	朱山.....	881, 893, 897
有立村.....	1296	朱文貞.....	194, 195
有守社.....	988	朱文貞公祠.....	173, 191, 194
有年社.....	1484	朱來邑.....	1409
有成村.....	1596	朱枚村.....	65
有托社.....	848	朱舍社.....	279, 281, 1367
有別社.....	1283, 1284	朱凌邑.....	1409
有芋社.....	1009	朱崑.....	1199
有芋總.....	1009	朱渚邑.....	1437
有那社.....	980	朱球社.....	72
有制村.....	1298	朱眼.....	1199
有定社.....	574	朱陳社.....	992
有幸村.....	1601	朱提坊.....	985
有朋社.....	889	朱提社.....	985
有法村.....	1592	朱紫江.....	1524
有芳村.....	1309	朱紫村.....	1174

朱紫社.....	1199, 1531	江灝坊.....	1401
朱塢江.....	1524	江萃村.....	1698
朱蒂山.....	1689	江萃處.....	1701
朱鳶部.....	276	池洞村.....	1058
朱幢社.....	966	池清社.....	201, 203
朱幢總.....	966	池溪.....	890, 897
朱幡社.....	993	池龍社.....	987
朱徵氏柵.....	1698	汕山.....	1593
朱徵里.....	1698	汎愛社.....	1487, 1489
朱徵總.....	1698	汎愛洲.....	1481
朱樓.....	1481	灰灘.....	1367
朱轡社.....	1481	牟山.....	1212
次一.....	1171	百姓社.....	359, 361
次一社.....	76, 361	百姓總.....	354, 359, 360
汝下社.....	1002	百的社.....	894
汝下總.....	1002	百邱嶺.....	1605
汝上社.....	1002	百金村.....	979
汝水社.....	289	百南江.....	895
汝舍村.....	1171	百祿社.....	978, 1645
汝舍社.....	182	百穀社.....	367, 369
汝溪社.....	289, 1006	百廩社.....	767, 769
汝漢社.....	1006	百廩總.....	765, 767, 768
汝璫處.....	1686	百齡潭.....	1280, 1304
汙瀨江.....	1483	竹山村.....	239
汙瀨社.....	1495	竹山社.....	239
汙瀨站.....	1483	竹安村.....	53
汙瀨源.....	1480, 1488	竹江.....	1280
江西村.....	1691	竹庄.....	1181
江吳社.....	689	竹批社.....	747, 749, 751, 752
江吳總.....	683	竹批津.....	749, 751, 752
江表.....	1204	竹村.....	1192
江表庄.....	1204	竹帛湖.....	54
江亭渡口.....	1307	竹林社.....	216, 217, 1303, 1304, 1305, 1406, 1434
江南村.....	1691	竹林峒.....	1190, 1194
江柳社.....	557	竹河社.....	1487
江泉社.....	569	竹泡社.....	1487
江清社.....	642	竹洞社.....	239, 979
江渚村.....	1682	竹洞總.....	233, 240, 241
江陵屯.....	1586	竹洽社.....	210
江湖蔓.....	1437	竹涇社.....	1408
江漢社.....	642	竹棣村.....	283
江網坊.....	452	竹淡社.....	1009
江澄屯.....	1586	竹登坊.....	1366
江潮村.....	63	竹登邑.....	1438
江潮社.....	1293, 1435	竹園村.....	1534

竹塢社.....	556	自新邑.....	1061
竹溪村.....	196	自新總.....	1048, 1061
竹溪社.....	1408	自樂屯.....	1221
竹溪渡.....	1412	自樂甲.....	356
竹網坊.....	450, 1296	自樂社.....	1220
竹網村.....	1588	自彊社.....	751, 1208
竹影社.....	1484	自彊總.....	1202, 1208
竹樓社.....	891, 892	至和村.....	1588
竹樓總.....	891	至坦村.....	1622
竹環村.....	1192	至忠社.....	569
竹嶺.....	824, 838, 840	至美社.....	581
竹簡社.....	280	至盛村.....	1619
竹簦社.....	1402	至靜邑.....	1060
米山.....	685, 686	至靈山.....	1179, 1182
米山村.....	56	至靈社.....	192, 242
米山社.....	242, 467, 471, 685	至靈縣.....	170, 171, 173, 175, 177, 189, 190, 191, 192, 195, 197, 218, 221, 227, 229, 232, 236, 237, 238, 242, 244
米山寨.....	1533	至靈縣文祠.....	193
米山總.....	233, 242	白陽社.....	631
米水社.....	642	白陽堡.....	626, 629, 630, 631, 632
米池社.....	50	艮山.....	748, 751, 762
米所社.....	278	艮舍下社.....	975
米所總.....	276, 277, 278, 279	艮舍社.....	975
米舍社.....	242	艮舍總.....	975
米場社.....	73, 77	艾山.....	748, 762
米場總.....	70, 73, 74	艾池社.....	73
羊馬城.....	171	艾庵.....	207
羽棚.....	1698	艾庵屯.....	177
羽蓋社.....	1309	艾庵右屯.....	176
老山社.....	993	艾庵左屯.....	176
老戶社.....	581	艾庵汛.....	203, 212
老君山.....	881, 883, 890	艾庵社.....	174, 177, 206, 210, 211
老者山.....	1684	艾庵總.....	205, 210, 212
老香社.....	586	艾棣社.....	50, 51
老富社.....	222	艾莊社.....	391
老溪社.....	290	艾陽社.....	571
老豐社.....	222	艾溪庄.....	60
老豐總.....	218, 222	血書塔.....	176, 199, 200
老屬屯.....	1586	行山.....	748, 751, 760
考盤社.....	630, 770, 771, 772	行仁社.....	368
耒山.....	1590	行役社.....	1314
耒陽社.....	239, 999	行河社.....	355
耳加里.....	1683	行善邑.....	356
自先社.....	201	行善社.....	355
自然村.....	1174	行善總.....	354, 355
自然洲.....	55, 56, 279		

行葦	1171
行葦總	1164, 1171
行樂社	568
行館社	583
西川社	290
西天寺	825, 827, 831, 964, 983, 989
西方寺	964, 974, 980
西甲	1402, 1406, 1434, 1435, 1441, 1442, 1481, 1484, 1487, 1491, 1497
西江村	1682
西江社	1492
西池社	1408
西村	189, 1172, 1369, 1406
西谷社	1005
西邑	1409, 1410, 1441, 1481
西卓社	1208
西舍社	991
西南門	47
西城社	1441
西姥社	50, 1004, 1169
西洲	1485
西美社	1492
西域社	1009
西庵社	210
西富社	1622
西就社	51
西就總	49, 51
西湖	48, 49, 54
西湖下邑	1438
西湖坊	53
西湖社	1435
西渭社	968
西陽社	751
西順村	1592
西祿社	1497
西落社	360
西衙社	290
西漢	388
西福寨	1530
西撞	463
西遼山	1219
西龍	53
西壘社	1293
西藤社	966
西藤總	966

西關社	1005
西關縣	1004
西顧社	988
岷山	224
庄田社	1494
扞山	694, 699
汜江	1536
汜浦社	60
芄葑舖	630, 632
圩堪寨	688
坎藍	1694
坎妃	1699

BẢY NÉT

串谷村	66
亨山	477, 478, 824, 827, 829
亨市	827
亨光村	1595
亨池	478
亨利社	68
亨利寨	67
亨通邑	381
亨嘉	1169
亨衢社	998, 1000, 1169
住佑坊	586
住佑社	586
住佑總	586
伴甲	1192
伴侶社	769
佛偈社	1281
佛跡山	548
佛跡社	551
何來氏柵	1693
何舍坊	1409
何舍村	1285
何舍社	180, 290, 1000, 1401
何郎社	289
何婁冲氏柵	1687
何囊氏柵	1692
佐幫州	1409
佐離山	1411
佐靈山	1411, 1412

佐靈峒.....	1400	利農河.....	1433, 1440
佑賢社.....	216	利樂冊.....	1313
伸舍社.....	898	利濟橋.....	1433, 1437
似爛社.....	583	劬勞山.....	1599
似爛總.....	583	劬勞哩.....	1532
你度社.....	77	匣山.....	453
伯包社.....	777	即墨行宮.....	359
伯村.....	287	即墨社.....	350, 357, 358, 359, 997, 1066, 1068
伯東村.....	180	吾兒社.....	71
余東社.....	201	吾舍社.....	358
余舍社.....	68, 561	吾溪社.....	889
兑上甲.....	970	吾道社.....	574
兑上村.....	1181	吾儕社.....	975
兑甲.....	1199	吳 377	
兑村.....	365, 1166, 1168, 1175, 1181, 1191, 1193, 1200, 1203, 1216, 1309	吳氏.....	1403
兑坤社.....	684, 685, 686	吳氏玉璫.....	1161
兑東村.....	1181	吳王.....	238
兑門寨.....	50	吳王祠.....	174, 220, 231, 966
兑崑社.....	695, 696, 698, 699, 700	吳有慶.....	223
兑崑庸.....	695	吳舍.....	1215
兑溪村.....	977, 1309	吳舍山.....	352, 370, 372
兑溪社.....	1054	吳舍屯.....	353
兑說村.....	1309	吳舍村.....	554, 1290
兑魯社.....	769	吳舍社.....	71, 76, 78, 278, 283, 353, 359, 371, 372, 373, 379, 589, 828, 998, 1368, 1402
兑總.....	1330, 1331	吳舍總.....	70, 76, 370, 373
克一甲.....	356	吳時仕.....	1185
克念下社.....	552	吳從周.....	1606
克念上社.....	552	吳統領祠.....	173, 190, 202
克念總.....	552	吳雄拒.....	223
克寧庄.....	1166	吳管領祠.....	220, 223
克儉社.....	835	吳履信.....	202
克閭社.....	373	呈吉社.....	757
免完坊.....	1409	呈吉總.....	749, 757
冶爐山.....	1590	呈甫.....	1223
冷山社.....	1002	呈甫佺.....	1222
冷山總.....	1001	呈固縣.....	747, 757, 777, 1157, 1201, 1209, 1222, 1225
冷水社.....	888, 1441	呈固舊屯.....	1223
冷水溪.....	1159, 1190, 1194, 1280, 1295, 1297	呈固佺.....	1222
冷水溪廟.....	1190, 1195	呈恒佺.....	1222
冷池社.....	60	呈套本.....	1224
冷卿社.....	1002	呈班社.....	757
利舍村.....	1309	呈琅社.....	885
利舍社.....	830	呈祥社.....	772
利博社.....	645	呈瑞社.....	757

呈蕃社.....	757	孝齋班溪.....	756
呈鰲本.....	1224	孚柏山.....	1532
呈鰲舊屯.....	1224	孚惠坊.....	1309
呂山.....	1289, 1291, 1645	孚德村.....	1296
呂田社.....	359	亭山.....	477
呂梁社.....	988	亭嶺.....	832
呂梁總.....	988	完老村.....	1376
呂璜社.....	1006	完老總.....	1370, 1375, 1376
告村.....	1184	完馨村.....	1376
含英社.....	1309	宋山縣.....	1157, 1160, 1161, 1164, 1165, 1166, 1170, 1171, 1205, 1208, 1209
含恩甲.....	1060	宋公村.....	1199
含慶村.....	53	宋曰福.....	1600
含龍寺.....	68, 558	宋玉村.....	1177
吟田社.....	563	宋后.....	388
吟墨社.....	556	宋江.....	1167
坊買澳.....	1591	宋兵.....	232
坊薦.....	1433	宋兒社.....	385
均仁屯.....	1220	宋武社.....	376
均仁社.....	1218	宋舍下社.....	236
均仁總.....	1214, 1218, 1219, 1220	宋舍社.....	171, 189, 193, 236, 280, 365
均平社.....	849	宋帝昺母.....	211
均利寨.....	356	宋皇太后祠.....	174, 206, 211
均勞社.....	637	宋畜社.....	289
均博社.....	377	宋畜總.....	285, 289
均富社.....	1177, 1216	宋乾海夫人廟.....	353, 383
均溪社.....	1001	宋溪社.....	385
均澤寨.....	381	宋福和.....	1689
均霑寨.....	1060	宏休大王.....	477
壯力社.....	1441	宏忠社.....	1177
壯烈村.....	198	宏美三岐.....	286, 288, 290
壯烈社.....	180, 1528	宏美庄.....	289
壯捷邑.....	1362, 1366, 1367	宏美社.....	288, 289
壯隆村.....	1600	宏祠社.....	384
壯蠣洲.....	454	宏普社.....	1192
夾口屯.....	1642, 1643, 1646	宏福社.....	56
妙山.....	1212	宏遠社.....	1368
妙山寺.....	1159, 1202, 1212	宏模社.....	243
妙覺寺.....	1524	宏禮社.....	695
孝江.....	1314, 1412	宏謨社.....	581
孝江巡.....	1410	尾烈.....	1166
孝源.....	1280	岐山.....	1577, 1581
孝裕峒.....	476	岐山社.....	192, 988
孝儉社.....	1312	岐陽社.....	56, 1009
孝儉總.....	1312	岑土山.....	1433
孝齋社.....	756		

岑山	681, 682, 684, 689, 690, 1440, 1649	我巴芄	1164, 1175, 1188, 1202, 1203, 1205, 1207, 1209, 1210, 1213
岑山廟	690	我巴乖鑊渡	1443
岑川社	688	我巴咚	286
岑曲社	561	我巴坦巍	227
岑祚縣	1224, 1279, 1314	我巴明良	1310
岑陽社	1009	我巴青陽	1186
岑榔縣	1157, 1220, 1221, 1224, 1225	我巴宮	229
岑榔佬	1225	我巴涇瓢	1069
岑巖峒	211	我巴祠	585, 587
序上坊	984	我巴梁	1314
廷槐村	1332	我巴淡	73, 75
弄山	983, 989	我巴盛紀	992
弄玉社	1208, 1211, 1213	我巴湘湘	1404, 1405
弄田社	365	我巴瑋	209
弄亭社	570	我巴農	238, 241, 965, 967, 995, 997
弄溪汛	353	我巴撥	576
弄溪社	353, 362, 389, 390	我巴彊弩	886
彤雲社	359	我巴瀟	1173, 1175, 1186
彤管社	697	我巴瀟江	1173
彤幢社	216, 217	我巴瀆	69
志可	1404	我巴瀘	1164
志釭山	1604	我巴鶴	965, 967, 983
志道社	1066	我巴吟	227, 229
快州府	274, 275, 276, 283, 285, 289, 292	我巴桴	390
快州府城	276	我巴他	68
快村	1215	我巴淹塹	73
快洲府	280	我巴呼	286, 290
快溪社	563	我罰容	546, 571
快樂	1187	我罰渡	1443
快樂社	447, 449, 456, 458, 459	我罰慈	275
快樂總	1179, 1187	扶內社	180, 182
我巴巡鑛	386	扶內總	178, 182
我巴板周	641, 648	扶正社	984, 1369
我巴農	386	扶立社	984
我巴鑛	359	扶光社	1171
我巴屯守	200, 390	扶光渡	1173
我巴玉燭	1004, 1005, 1007	扶宅社	1374, 1442
我巴禾場	1194	扶宅總	1432, 1442
我巴同占	69	扶安州	746, 749, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 761, 762, 763, 764, 766
我巴同舍	1175	扶安江	749, 756, 759, 762
我巴冷	61	扶安村	1601
我巴材	571	扶安社	67, 554, 980, 1435
我巴良	61, 573, 576	扶早社	550
我巴良福	573		
我巴巡邏	229		

扶老社.....	1008	扶董社.....	211, 551
扶老總.....	1008	扶董鄉.....	1161
扶牢社.....	755	扶董總.....	551
扶良社.....	557	扶載社.....	76, 208, 228
扶良總.....	557	扶載總.....	218, 228, 229, 230
扶岩社.....	766	扶寧村.....	1363, 1372
扶岩總.....	765, 766	扶寧社.....	549, 1007, 1442
扶舍村.....	1288	扶寧縣.....	1007
扶南上下社.....	1486	扶寧總.....	1432, 1442
扶南山.....	1489	扶演社.....	50
扶南社.....	1441	扶德社.....	1007
扶持山.....	1699	扶樂社.....	64
扶持村.....	1698	扶衛社.....	1064
扶持社.....	577, 835	扶衛總.....	178, 180, 187
扶星社.....	177, 198	扶輦.....	1184
扶眉江.....	1700	扶輦山.....	453
扶眉海口.....	1700	扶輦社.....	174, 196, 220, 225, 226, 227, 583, 831, 833
扶風社.....	996	扶輦社二村.....	239
扶原社.....	1181, 1208	扶魯社.....	577, 1007
扶朗社.....	557	扶魯總.....	577
扶桑社.....	685	扶擁社.....	187
扶涇屯.....	177	扶興社.....	1187
扶烈社.....	571	扶龍社.....	970, 1288
扶軒社.....	1005	扶龍總.....	1283, 1289
扶淡社.....	72	扶穀社.....	984
扶淡總.....	70, 72	扶攆社.....	986
扶都社.....	366	扶舊社.....	208, 209
扶翊社.....	551	扶舊津渡.....	392
扶弼社.....	56	扶舊渡.....	184, 207, 210
扶棟社.....	684, 685, 686, 687	扶鸞.....	897
扶棟總.....	683	扶鸞社.....	897
扶琴社.....	554	扶鸞總.....	897
扶琴津次.....	548, 555	扶鑰社.....	550
扶善社.....	1644	把弄社.....	589
扶萊社.....	577, 833	把村.....	1216
扶越社.....	1332	把耕村.....	1601
扶隆社.....	458, 461, 463, 464	改丹社.....	843
扶軫社.....	550, 1184, 1185	攻魚社.....	991
扶軫總.....	550, 1178, 1181	攸司庄.....	361
扶溝社.....	968	攸同村.....	63
扶溪總.....	70	攸同社.....	1301
扶祿社.....	550	攸同總.....	1299, 1301
扶義社.....	357	攸好邑.....	356
扶聖天王.....	578	攸敘村.....	1582
扶董沖天天王神祠.....	174, 220, 228	更溪社.....	998

更達山.....	1603	杜舍社外村.....	71
東山社.....	881	杜舍總.....	178, 180, 187, 354, 355, 557, 1299, 1301
東水社.....	883, 885	杜美村.....	187
李八帝陵.....	546, 551	杜渚總.....	1334, 1335, 1336
李仁尊廟.....	369	杜都.....	380
李太祖.....	546, 555, 1162	杜朝議祠.....	174, 179, 188
李太尉廟.....	1162, 1203, 1206	杜嘉坊.....	1301
李太尊.....	1307	杜履謙.....	380
李日光.....	1600	杖杜社.....	391
李光淑太后廟.....	380	步頭外村.....	1192
李光淑皇太后廟.....	375	步頭村.....	1050, 1176
李伴寨.....	699	步頭社.....	56, 996
李服蠻祠.....	964, 974, 978	步羅社.....	376, 379
李舍社.....	389	每夜山.....	1294, 1295
李南帝.....	582	每盛社.....	1649
李南帝廟.....	353, 375, 383, 388, 964, 974, 978	求公社.....	289
李皇太后祠.....	174, 206, 214	求古社.....	373
李郎.....	1162	求兌村.....	1191
李神宗廟.....	172	求村.....	1198
李神尊.....	206, 209, 217, 238	求東村.....	1191
李神尊祠.....	234, 237	沙中社.....	201
李常傑.....	545, 546, 555, 1162	沙平邑.....	1534
李朝.....	49, 187, 188, 200, 214, 244, 357, 372	沙冰山.....	1536
李貴.....	388	沙曲社.....	993
李順帝.....	211	沙江.....	57, 61
李園社.....	584	沙圻汛.....	1525
李聖尊.....	214, 552	沙圻海門.....	1525
杏口社.....	359	沙村.....	1192
杏市社.....	225, 226	沙洲邑.....	356
杏林村.....	368	沙泉社.....	376
杏林社.....	1293, 1294	沙堤社.....	362
杏林寨.....	72	沙黃汛.....	1525
杏香村.....	1687	沙黃海門.....	1525
杏壇村.....	51, 979	沙葛社.....	385
杜山社.....	1000	沙墟處.....	1403
杜川社.....	187, 213, 999	沙閣洲.....	993
杜世延.....	188	沙籠山.....	1585
杜尚書祠.....	353, 375, 380	沙籠庄.....	360
杜林社.....	213, 214	沙籠社.....	187, 360, 769
杜河村.....	58	沙籠總.....	354, 360, 1202, 1212
杜舍下社.....	187	沁上社.....	210
杜舍上社.....	187	沁園.....	1187
杜舍村.....	74	沉弄社.....	63
杜舍社.....	60, 71, 208, 283, 355, 557, 563, 1301, 1302, 1303	沉弄總.....	62, 63
		沉林潭.....	1304

沉峙山.....	748, 765, 770	沛德村.....	1303, 1304
沉香村.....	371	沛澤.....	1172
沉香社.....	372	沛澤社.....	289, 359
沛乃村.....	1169	沛澤總.....	1164, 1172
沛刀村.....	1199	沛澤竇口.....	360
沛下村.....	1174	沛藤寨.....	1206
沛下社.....	1200	沛庸屯.....	1213
沛上村.....	1174, 1180, 1192, 1199	汪下社.....	196, 197
沛上社.....	384, 1200, 1217	汪上社.....	196
沛大村.....	1192	汪江.....	445, 449, 458
沛山坊.....	1407	決平邑.....	1060
沛山村.....	1166	沐德邑.....	356, 1435
沛川.....	279	沐德社.....	1408
沛川社.....	60, 61, 1175	沐潤社.....	1184
沛中村.....	1177, 1196, 1199	汰山.....	748, 750, 759
沛中社.....	1184	沖天神王.....	578
沛仁邑.....	1497	沖貫社.....	635
沛水社.....	1187	沖館社.....	549
沛宅村.....	1215	沒齋社.....	968
沛江.....	546, 560, 564, 1209	沃土.....	1199
沛江坊.....	564	沃土所.....	1199
沛竹村.....	1196	沃村.....	1199
沛村.....	1172, 1204	沃沙社.....	1199
沛沙村.....	1174	沃溪社.....	1309
沛東村.....	1191, 1192	沃疇社.....	993
沛河.....	1177	沃饒村.....	1309, 1528
沛門村.....	1191	沃饒社.....	570
沛洲.....	1187	汲引社.....	998
沛洲總.....	1179, 1187	汲引總.....	1334, 1335, 1336
沛郊社.....	1184	汾上社.....	208
沛剛侯祠.....	1683	汾石社.....	986
沛恩坊.....	54	汾林村.....	187
沛恩總.....	1408, 1411	汾河三岐.....	180
沛真村.....	1188	汾河村.....	187
沛盛村.....	1196	汾陽上村.....	187
沛都村.....	1187	汾陽社.....	188
沛都社.....	60, 61, 1166, 1217	汴下社.....	1204
沛都總.....	1214, 1217	汴上山.....	1204, 1205
沛堤社.....	1216	汴上社.....	1162, 1203, 1205, 1211, 1213
沛陽社.....	184, 360, 362, 767	汴上總.....	1201, 1204
沛陽總.....	354, 360	汴山.....	1159, 1190, 1194
沛溪社.....	293	汴山屯.....	1160, 1195
沛寧.....	1172	汴山坊.....	1190, 1192, 1194
沛寧社.....	1172	汴山島.....	1194, 1195
沛寨.....	1187	汴水社.....	60

汴水總.....	55, 60, 61	秀鍾社.....	885
汴汛.....	1194	秀麗社.....	766
汴津社.....	277, 280, 281, 282, 286, 290	秀鸞社.....	1372
汴陽社.....	358	禿山社.....	589
汴賢村.....	1216	禿山總.....	589
汴澤.....	1216	禿江.....	1536
汴澤社.....	1217	究山社.....	563
汴嶺.....	1205	究堆社.....	201
汶東社.....	201	究馥總.....	1370
沔江.....	897	肝腋社.....	991
沔陽社.....	898	育山縣.....	1162
沂川社.....	278	育內社.....	550
沂曲社.....	563	育市坊.....	1366
沂江社.....	561, 1438	育秀社.....	549
牢渚社.....	201, 203	育秀總.....	549
牢溪社.....	201, 203	育治社.....	196
狄青.....	686, 690	育物社.....	1331
玖峰.....	1496	育陽社.....	377
甫田.....	1166	良三岐.....	48
甫田社.....	358	良士邑.....	1442
甫安寨.....	772	良山村.....	980, 1620, 1649, 1691, 1695
甫里社.....	843, 1184, 1186	良山邑.....	1438
甫舍村.....	1184	良才村.....	1596
男兒寨.....	835	良才社.....	565
秀山村.....	1533, 1691	良才縣.....	170, 177, 184, 189, 192, 195, 197, 560, 565
秀山社.....	1497	良才總.....	565
秀川社.....	633	良文社.....	1437
秀水村.....	1596	良文總.....	1431, 1437
秀先柵.....	1692	良水三岐.....	57
秀林村.....	1697	良古社.....	71, 1441
秀峙社.....	846	良平村.....	1596
秀柵.....	1692	良田村.....	1282
秀美村.....	1583	良田邑.....	381
秀家里.....	1692	良田社.....	993, 1293, 1400, 1402, 1405, 1438
秀茶里.....	1692	良田渡.....	1443
秀茶總.....	1692	良田總.....	993, 1432, 1438
秀盛社.....	1218	良多社.....	63
秀園村.....	1283	良安村.....	50, 53, 54
秀園社.....	1492	良安社.....	839, 1401
秀楊村.....	1588	良江.....	61
秀溪村.....	561	良江山.....	1689
秀溪津次.....	560	良佳村.....	1285
秀嶺社.....	885	良使村.....	53
秀擢社.....	1009	良具社.....	391
秀擢總.....	1009	良岩社.....	767

良念.....	1195	良夢村.....	1198
良念社.....	1197	良福村.....	1622
良枚社.....	1442	良福社.....	574, 1644
良法社.....	563	良蒙社.....	968
良知邑.....	1438	良誘社.....	1199
良知社.....	447, 467, 471, 472, 1683	良駒社.....	833, 835
良知堡.....	472	良魯社.....	999
良知總.....	1683	良魯總.....	999
良知庸.....	467	良憑社.....	1002
良舍.....	1196	良賴社.....	198
良舍村.....	63, 1174	良龜社.....	550
良舍社.....	66, 290, 358, 360	良韓社.....	362
良舍總.....	62, 66	良醫社.....	685
良契村.....	1285	良疇社.....	993
良政州.....	211, 1157, 1178, 1180, 1182, 1209, 1211, 1214, 1218, 1220	良蠶社.....	768
良政洲.....	1179	芒山社.....	71
良津村.....	554	芒江.....	73
良美社.....	367, 391	芒江竇口.....	57, 61
良風社.....	584	芒攔縣.....	1279
良宴社.....	1366	芒杆站.....	1313
良珠村.....	577	見文小錄.....	185
良能邑.....	1438	見泰邑.....	1060
良能社.....	633, 685, 1683	見聞小錄.....	188
良郡公祠.....	1047, 1049, 1056	言茂總.....	1047
良馬社.....	899	谷下村.....	1181
良馬庸.....	688	谷上村.....	1181, 1216
良崗村.....	1682	谷山.....	1202, 1205, 1207, 1649
良常社.....	384	谷寺.....	1524, 1531
良規社.....	230	谷村.....	72
良傑社.....	368	谷邱寨.....	689
良場社.....	1284, 1287	谷順村.....	1216
良場關.....	1281, 1287	谷僊社.....	970
良富社.....	378	豆顛館.....	1332
良棠社.....	180	貝山坊.....	1369
良琴社.....	554	貝山社.....	968
良程村.....	1372	貝山總.....	968
良善坊.....	1368	貝川社.....	367
良善村.....	1683	貝水社.....	76
良善社.....	774	貝市社.....	208
良會村.....	1309	貝江社.....	208
良溪社.....	290	貝奚社.....	278
良祿村.....	1596	貝涇社.....	76, 77
良祿社.....	1435	貝溪社.....	60, 65
良農村.....	1530, 1596	貝溪總.....	62, 65
		貝羅社.....	368

赤土山.....	748, 777, 784, 1649	邪嶠冊.....	1620
赤土屯.....	1679, 1680	邪離冊.....	1593
赤土坊.....	1057, 1058	邪蜊冊.....	1602
赤土岡.....	1695	邪獠冊.....	1602
赤土社.....	230, 449, 451, 453, 454, 480, 1068	邪肚冊.....	1602
赤土溪.....	454	邦本.....	1222
赤土總.....	1063, 1068	邦江.....	454
赤水山.....	1589, 1604	邦村.....	1169, 1181
赤石山.....	748, 751, 760	邦牙本.....	1222
赤沙山.....	1689	邦甚本.....	1222
赤輅.....	1184	邦賀本.....	1222
赤壁社.....	287, 392	邦鎰本.....	1222
赤壁總.....	285, 286, 287	那凡本.....	1222
赤藤江.....	277, 279	那山.....	1159, 1190, 1194, 1200, 1306
赤藤社.....	283	那山坊.....	1491, 1494
車中社.....	361	那山社.....	1493
車牟.....	1225	那水.....	1524
車牟本.....	1225	那瓦碓礦.....	832
車里村.....	1199, 1200	那田村.....	1285
車里社.....	586	那江.....	749, 782
車虎縣.....	1279	那冷舊屯.....	626, 629, 630, 631, 632
車馬坊.....	1226	那村.....	1172, 1203
車軸社.....	1314	那侶古城.....	684, 687
車幕社.....	993	那侶社.....	685
車幕總.....	993	那前江.....	471
車衛村.....	1174	那略寨.....	688
車輦社.....	1169	那貴州.....	1409
車擎.....	1216	那陽屯.....	626, 641, 642, 645
車轍山.....	1048, 1055	那當隘.....	479
車羅村.....	64	那稔坊.....	1402
車鸞村.....	1169	那禎寨.....	689
巡門所.....	1410	那廣山.....	463
巡羅坊.....	1283	那確社.....	682, 684, 685, 686, 688
巡羅社.....	565	那懷舖.....	633
巡邏.....	1192	那爛寨.....	682, 684, 689, 691
巡邏泰.....	1192	那爛庸.....	689
巡邏總.....	1189, 1190, 1192	那葉三岐.....	895
邪邦冊.....	1602	那葉處.....	895
邪征冊.....	1622	酉山.....	224
邪咧冊.....	1602	酉池社.....	208
邪眉山.....	1490	里仁北村.....	1363, 1376
邪眉村.....	1497	里仁江.....	1363
邪麻冊.....	1602	里仁汎口.....	1372
邪陵冊.....	1602	里仁村.....	1187, 1376, 1592
邪榔冊.....	1602	里仁府.....	47, 48, 55, 70, 71, 73, 75, 77, 364, 370

里仁府城	70	阮惟允	1646
里仁社	78, 584, 991, 1046, 1047, 1049, 1054, 1056	阮惟志	1646
里仁南村	1376	阮復	1161
里仁堡	1046, 1049, 1056	阮著	1331
里仁橋	1046, 1055	阮超	279
里文山	1604	阮嫩	211
里水	1524	阮增阮	1646
里江	1536	阮賢	360
里和江	1363	阮縉	1526
里和汛口	1372	阮薦	195
里和村	1376	阮覺海祠	1047, 1049, 1053
里東社	180	扱僊山	477
里堵社	181	扱僊井	477
里堵總	178, 181	扱僊島	479
里陽社	192	拎興上棚	1698
里橋	1056	盱溪社	633
里齋社	1293	泮昧蠟	459
里齋總	1293, 1294	汭川社	1000
里玠社	828	芄山	224, 1205
里玠總	826, 828	芄苗山	1490, 1499
阮公祠	172, 206, 217	芄苗村	1497
阮公著	382	芄銀銀礦	849
阮文芳	1646	邠鹿社	228
阮文詳	1646	𠂔扯江	448, 454, 478, 479
阮仲名	188	𠂔擦江	366
阮如堵	1289	𠂔燔山	463
阮自強	215	𠂔燔屯	177
阮至誠	209	𠂔擦江口	76
阮攸	194	杞棣社	73, 74
阮村	78	杞棣總	70, 73, 74
阮尚書祠	360	申扒	1305
阮尚書廟	1163, 1180, 1183	申迷	1329
阮明空	244	申撥	1329, 1331, 1332
阮明空祠	1047, 1049, 1060	申靈	1332, 1334
阮明空禪師	558	妣山	1641, 1643, 1644
阮明辦	217	妣峒	1603
阮知方	241	妣囊丁墩棚	1602
阮秉謙	212, 224	邕尖	687
阮舍村	63	邕銀山	684, 692
阮冠儒	1163	崗主	1532
阮威	1646	崗蔑	1594
阮炯	1646	崗𠂔縣	557
阮海寺	1167	崗𠂔	1590
阮海寺碑銘	1167	崗銳	687
阮隻	1186	崗肤靈	1532

崗𪗇鋸.....	1531
完模社.....	692
坟柵.....	1692
岫泮密.....	244

TÁM NÉT

並生社.....	1009
並濟橋.....	1437
乳山.....	1490
乳山村.....	1494
乳井社.....	216
乳潤村.....	1215
事本.....	1222
亞旅坊.....	583
亞旅社.....	561
享祿村.....	1592
享福社.....	1487
京民村.....	1437
依仁社.....	1009
依村.....	1192
依翁山.....	1364
侍郎典兵.....	237
佳羊里.....	1693
佳村.....	1192
佳娘里.....	1683
佳境坊.....	53
佳境村.....	1691
佳樂社.....	577
使君祠.....	277, 279
使君諸祠.....	275
供上.....	1195
供上社.....	1195
供上總.....	1189, 1195
供稅村.....	63
來中庵市.....	1334
來同村.....	1301
來同社.....	753
來成村.....	1183
來成邑.....	1061
來成社.....	1187, 1434
來成總.....	1048, 1061, 1062
來早社.....	67

來村.....	1198
來服社.....	1200
來河邑.....	1441
來河潭.....	1432
來爲社.....	376
來格社.....	185, 574, 1406, 1497
來格總.....	178, 185
來朝社.....	387, 388, 1199
來朝總.....	1189, 1199, 1200, 1201
來賀社.....	283
來喬.....	1181
來福社.....	1401
來儀村.....	1601
來儀社.....	1481
來穩社.....	383, 391
併洞社.....	998
佩犢村.....	1174
兔魚島.....	471
兩岐山.....	453
兩岐社.....	451
兩肩山.....	1294, 1295
兩金社.....	1401
兩個屯.....	896
兩館洲.....	993
兩館總.....	993
兩邊庄.....	74
具池社.....	183
具村.....	833, 1169
其物社.....	63
典祿庄.....	1376
函山.....	555
函夏社.....	1184
制市.....	1300
制江.....	1307
制池社.....	293
制村.....	1169
制勝夫人.....	1335
制橋.....	1308
卒苓里.....	1693
協下社.....	642
協中總.....	1647, 1649
協扶社.....	549
協律社.....	360, 362
協順社.....	975
協順神廟.....	886

協祿社.....	975	和定寨.....	356
協禮社.....	208	和居村.....	1601
協隴社.....	975	和居社.....	635
卓村.....	1204	和延村.....	1171
卓洲社.....	196	和忠社.....	71, 72
卓洲總.....	189, 196	和舍社.....	68
卓筆社.....	77, 554	和勇村.....	1592
卓筆總.....	57, 61, 71, 77	和律.....	1369
卷山.....	49, 73	和律社.....	1208
卷山社.....	72	和律總.....	1202, 1208
卷山總.....	70, 72	和春色.....	1442
取香村.....	1600	和柔村.....	278
受田社.....	385	和美上村.....	1497
受益江口.....	366	和美中洲.....	1480
受益社.....	353, 366, 367, 993	和美西社.....	1498
受祿社.....	1437	和美村.....	1484, 1600
受福社.....	551	和美社.....	1487, 1494
受福總.....	551	和美站.....	1648
和中氏棚.....	1698	和美新洲.....	1480
和勻洲.....	1484	和美總.....	1479, 1485, 1617, 1622
和代村.....	1591	和眈社.....	184
和平冊.....	972	和眈總.....	178, 184
和平甲.....	1372	和悅庄.....	1376
和平村.....	1497, 1582, 1596, 1679, 1691	和悅社.....	1303
和平邑.....	1438	和院社.....	1442
和平社.....	570, 848	和馬村.....	53
和平總.....	570, 1617, 1619, 1622	和彬社.....	1531
和吉站.....	1643, 1644	和清社.....	1498
和同社.....	387	和渚社.....	224
和合冊.....	1313	和盛邑.....	1534
和多村.....	1619	和盛站.....	1642, 1644, 1646
和多總.....	1617, 1622	和眾村.....	1195
和好村.....	1591	和軟社.....	638
和安上總.....	1486	和朝村.....	1198
和安村.....	1301, 1680, 1691	和鈞社.....	1285
和安邑.....	1438	和陽社.....	1534
和安府.....	679, 680, 682	和雲社.....	1497
和安社.....	581, 1435, 1481, 1486	和順村.....	1649
和安新村.....	1497	和順社.....	1166, 1691
和安新社.....	1497	和琿社.....	63
和安總.....	1479	和新站.....	1644
和均山.....	1645	和會村.....	1592
和均社寶祿村.....	1001	和溪社.....	71, 72
和村.....	289, 975	和睦庄.....	76
和良社.....	1288	和睦村.....	1591

和睦社.....	588, 685, 848, 980, 1006	周興社.....	1002
和祿村.....	1309	周禮社.....	1303, 1305
和義村.....	1588	周禮總.....	1298, 1303, 1304
和裊社.....	225, 226	固加柵.....	1692
和雍社.....	208, 209	固本村.....	1174, 1192
和寧山.....	682, 684, 687	固本社.....	361
和寧村.....	1363, 1374, 1588	坵羞精柵.....	1693
和寧社.....	685, 686, 692	坡籠山.....	748, 750, 763
和幕社.....	77	坦土柵.....	1584
和榮西村.....	1527	坦山社.....	986
和榮村.....	1527	坦蕩社.....	830
和榮社.....	1527	坦衢社.....	891, 892
和榮縣.....	1431, 1433, 1437, 1440, 1477, 1478, 1479, 1480, 1483, 1486	坦靛柵.....	1593
和氈邑.....	1533	坤文社.....	643
和熙社.....	460	坤婁社.....	589
和儀村.....	1601	坤維村.....	980
和慕社.....	61	坤賴寨.....	635
和樂村.....	1406, 1588	夜籠寨.....	689
和樂邑.....	1060	奉上村.....	377
和樂社.....	471, 589, 980, 984, 1312, 1372	奉上社.....	1212
和樂總.....	980, 1578, 1588, 1617, 1622	奉公村.....	55
和樂庸.....	466	奉公社.....	571, 1050, 1203, 1301, 1303
和調社.....	1401	奉公總.....	571
和銳社.....	216	奉化縣.....	1044, 1045, 1047, 1053, 1059, 1063, 1064, 1068
和禮社.....	1208	奉法社.....	231, 232, 583
和豐村.....	1601	奉政社.....	1438
和隴社.....	885	奉貢社.....	633
周山社.....	1220	奉院村.....	180
周化社.....	996	奉義村.....	975
周化總.....	996	奉養村.....	1181
周市.....	838, 840	奉曆社.....	1293
周老社.....	577	奇山村.....	1596
周行村.....	1691	奇山社.....	1492
周行社.....	1218	奇川江.....	1680, 1695
周甸社.....	581	奇川村.....	1531
周舍村.....	187	奇川社.....	685, 686, 698, 1691
周封社.....	1481	奇功社.....	586
周原社.....	582	奇布社.....	374, 376, 377
周畝社.....	556	奇弄村.....	1192
周粟社.....	633	奇村.....	1169
周粟總.....	633, 639	奇林社.....	633
周稔社.....	196	奇陀村.....	1177
周德中總.....	1489, 1491	奇津村.....	1534
周德社.....	1491	奇珍村.....	1291

奇珍社.....	1492	定功社上村.....	58
奇英縣.....	1328, 1329, 1332, 1334, 1336, 1361, 1370, 1372, 1373, 1375	定平村.....	1583
奇重社.....	385	定立社.....	476, 478, 479
奇桐社.....	992	定立峒.....	476
奇特社.....	192	定立堡.....	479
奇偉村.....	1191	定向寨.....	1060
奇偉社.....	201, 203, 1057	定州.....	822, 823, 824, 837, 838, 839, 840, 841, 843, 844, 847, 848
奇偉總.....	189, 201, 203, 1048, 1057, 1059	定居村.....	1687
奇涯社.....	385	定居邑.....	381
奇塔.....	1409	定居社.....	1066
奇葩社.....	1218	定居峒.....	476
奇福社.....	1291	定忠村.....	1619
奇藍社.....	1481	定武社.....	231, 232
奇羅社.....	1333, 1487	定舍坊.....	1376
奇攬社.....	1006	定舍社.....	1408
奈上川社.....	228	定長村.....	1298
奈川東村.....	228	定門社.....	1434
奈川社.....	229, 230	定保社.....	633
奈川總.....	218, 228, 230	定姥社.....	563
奈村.....	1172	定昭村.....	1601
奄山.....	1604	定香村.....	1183
奔江.....	1524	定香社.....	984
奔坤冊.....	1622	定崗社.....	563
奔素棚.....	1692	定笞村.....	1491
奔程冊.....	1622	定富社.....	1619, 1621
奔腰冊.....	1622	定善村.....	1596
奔諱冊.....	1622	定順村.....	1596
奔撐冊.....	1622	定業村.....	1683
奔獐麻蓮坵冊.....	1622	定瑞村.....	1691
奔獐冊.....	1622	定福社.....	1498
奔獵冊.....	1622	定館村.....	56
姑夜社.....	828	定館社.....	56
始立安山社.....	1497	定豐村.....	1619
始立邑.....	1441	定邊下社.....	839
孟山村.....	1296	定邊下總.....	837, 839
孟津村.....	63	定邊上社.....	839, 840
孟津社.....	213	定邊上總.....	837, 838, 839
孟憐社.....	992	定邊中社.....	839
孟諸.....	1216	定邊中總.....	837, 839
孟諸社.....	76	定蠻社.....	839
孤山.....	587, 1585, 1594, 1689	官人村.....	58, 59
孤嶼.....	1694	官內村.....	1192
孤犢山.....	1306	官市.....	1336
定功村.....	1583	官安.....	1187

官池社.....	1211	居正總.....	1431, 1437, 1439
官池社觀詠社關憑社.....	1211	居先社.....	849
官村.....	65	居安社.....	991
官場社.....	828	居盛社.....	1645
官箴村.....	60	居奠村.....	1216
官獲村.....	1199	居禮社.....	846
宜山.....	748, 765, 771	岸土山.....	479
宜布社.....	685	岸山.....	684
宜安社.....	1487	岸柱.....	1304
宜春社.....	1498, 1649	岸浦坊.....	1301
宜春縣.....	1278, 1280, 1281, 1289, 1290, 1299, 1305, 1308, 1310, 1311	岩舍村.....	1309
宜富社.....	352, 391	岩涇社.....	74
宜陽寺.....	223	岩廊社.....	289
宜陽社.....	174, 221, 223	岩閣社.....	196
宜陽縣.....	171, 174, 176, 177, 201, 204, 218, 219, 220, 221, 224, 226, 227, 230, 232, 233, 445, 460	岩駢山.....	546, 585
宜陽縣文祠.....	222	岳隘.....	696
宜陽縣志.....	219	岳麓社.....	569
宜陽總.....	218, 220, 221, 223	帖上社.....	581
宜祿下社.....	1495	帖池社.....	581
宜祿上社.....	1495	帛袍村.....	1200
宜祿中社.....	1495	府允廊.....	1620
宜蠶坊.....	53	府村.....	72
宜庸.....	898	府欣廊.....	1620
宛針里.....	1692	府封廊.....	1620
尚友社.....	359	府貞邑.....	1409
尚丐廊.....	1620	府盛村.....	1534
尚言廊.....	1620	府詞村.....	52
尚恩廊.....	1620	府苒廊.....	1620
尚書.....	237	底川社.....	173, 191, 201, 202
尚書郡公.....	237	底江.....	964, 985, 987, 989, 1010
尚軒廊.....	1620	底村.....	1192
尚節社.....	69	底定縣.....	679, 682, 684, 686, 687, 688, 693, 880, 881, 893, 894, 895, 896
尚義社.....	1408	底盆村.....	1192
尚儉邑.....	1061	底網社.....	1487
尚課冊.....	1620	延上社.....	1187
尚質村.....	225, 226	延山村.....	1487
尚獵社.....	984	延代社.....	1435
尚讓社.....	1066	延平村.....	1495
屈舍社.....	646, 648	延平社.....	362
屈舍總.....	640, 641, 646	延生社.....	1402
居仁村.....	1192, 1487	延先村.....	1282
居仁社.....	360, 1066	延安村.....	1492
居正社.....	1437, 1440, 1481	延安社.....	283
		延年村寨.....	1530

延老社.....	173, 201, 202, 203	延禧社.....	1187
延老總.....	189, 201, 203	延齡社.....	242, 280, 1206
延村.....	368	延續村.....	287
延河社.....	289, 384	延攬社.....	1314
延河縣.....	274, 275, 277, 285, 286, 287, 288, 289, 291, 292, 350, 375	弦誦社.....	236, 848
延河縣土.....	289	弩力社.....	1007
延河總.....	285, 289	弩山社.....	1208
延長山.....	1536	弩甲.....	1192, 1193
延長村.....	287, 1363, 1374	弩江.....	1302, 1304
延長社.....	58, 368, 1366, 1435, 1533	弩伴社.....	58
延長潭.....	1536	弩建村.....	1216
延美社.....	365	弩洲社.....	1007
延茂社.....	1050, 1051	弩楊社.....	828
延茂總.....	1050	弩靈村.....	1169
延朗社.....	362	彼伍村.....	1181
延祐社.....	1530	忝粘社.....	1208
延莊社.....	56	忠山平安社.....	1497
延貯社.....	384	忠山邑.....	1528
延祿村.....	1435	忠山社.....	1487
延祿社.....	574, 1187, 1491	忠丹社.....	1402
延農社.....	289, 392	忠正村.....	1497
延背山.....	1680, 1688	忠全社.....	1442
延嘉社.....	888	忠安上村.....	1534
延福村.....	1363, 1492	忠安坊.....	1407
延福社.....	289, 1372, 1530	忠安村.....	52, 1402, 1437, 1485, 1495, 1497, 1531, 1534, 1582
延福縣.....	1477, 1478, 1479, 1480, 1484, 1486	忠安邑.....	1438
延豪社.....	1216	忠安社.....	1402, 1487, 1494
延豪總.....	1214, 1216	忠安政社.....	1494
延慶府.....	1640, 1642	忠安新社.....	1497
延慶社.....	1402	忠安總.....	1578, 1582
延潭泳.....	1688, 1689	忠坊社.....	1484
延興上庄.....	361	忠孝社.....	74, 75
延興庄.....	358	忠良村.....	1484, 1582
延興村.....	52	忠良社.....	76, 243
延興東庄.....	362	忠定村.....	1498, 1601
延興社.....	361	忠林社.....	1491
延興前庄.....	361	忠信村.....	71, 1595
延興南庄.....	362	忠信社.....	1368
延興後庄.....	361	忠勇社.....	1648
延興憑庄.....	362	忠厚村.....	1282, 1595
延興總.....	354, 361, 362	忠厚社.....	988, 991, 1291
延謁社.....	56	忠政村.....	1592
延應寺.....	546, 560, 562	忠政總.....	1578, 1590, 1592, 1594
延應社.....	66	忠美村.....	1192, 1484

忠貞村.....	1583, 1619	念珖社.....	831
忠貞社.....	565, 1364, 1366	念珖總.....	826, 831
忠恕村.....	1588	念義社.....	231
忠泰村.....	1484	怕山.....	748, 777, 778
忠烈寺.....	353, 383	性理村.....	1283
忠烈村.....	1193	性靈村.....	1698
忠能社.....	830	性靈社.....	292
忠虔邑.....	1438	所下村.....	59
忠國王.....	294	所上村.....	372
忠堅村.....	1497	所村.....	1199
忠堅社.....	1288	承天府.....	1399, 1400, 1402, 1403, 1404, 1405, 1408, 1431, 1433, 1437
忠理村.....	1592	承令社.....	968
忠理邑.....	1534	承平村.....	1198
忠盛村.....	1283	承平洲.....	1480
忠弼社.....	630	承美站.....	1400
忠順村.....	1588	承床殿.....	291
忠順社.....	1497	承烈社.....	198
忠勤社.....	1285	承教村.....	1492
忠慈村.....	1592	招山.....	748, 766, 773
忠愛村.....	1491, 1601	招來社.....	187, 777
忠愛邑.....	1534	招來總.....	178, 187
忠愛社.....	50, 1372, 1373	招俊社.....	589
忠會村.....	1588	招留社.....	1312
忠祿西社.....	1494	招留總.....	1312
忠祿東社.....	1495	招祿村.....	1530
忠節社.....	1332	招祿溝.....	1528
忠義村.....	1592	披丹社.....	843
忠義社.....	972, 1366, 1486	拔忠社.....	378
忠誠村.....	1588	拔海龍王神祠.....	173, 191, 202
忠誠邑.....	1534	拔擢社.....	1309
忠誠總.....	1578, 1588, 1590	拋山.....	175, 191, 192, 194
忠道社.....	1487, 1497	拋山社.....	194
忠福村.....	1494	拋村.....	1192, 1216
忠福社.....	1494, 1496	拋青社.....	828, 1000
忠輔社.....	582	拋青總.....	826, 828, 1000
忠慶邑.....	1534	拋津社.....	192
忠慶社.....	360	拋網坊.....	999
忠館社.....	1366	拋網社.....	1435
忠館總.....	1364, 1366	抽掇冊.....	1622
忠檀上村.....	1497	抱祿社.....	216, 217
忠檀村.....	1497	抱德村.....	1285
忽火山.....	1535	抱幕社.....	279
念下社.....	377	抬神坊.....	977
念上.....	1198	易使社.....	174, 179, 186, 187, 188, 359, 566
念村.....	1198		

易制社.....	293, 1208	明里總.....	826
易制總.....	282, 285, 293	明和村.....	1298
易耨村.....	1296	明命.....	54, 194, 217, 223, 291, 350, 367, 445, 455
易耨社.....	751, 979, 988	明果社.....	1285
易耨總.....	749, 751	明林村.....	1700
昌河總.....	1642	明林邑.....	1534
昌理村.....	1592	明武社.....	387
昌盛州.....	1409, 1412	明空禪師.....	174, 206, 209, 238
昌盛社.....	998	明空禪師祠.....	174, 206, 209, 353, 370, 372
昌銘社.....	642	明玦社.....	184, 185
昆江.....	286, 383	明威芳堂夫人.....	1621
昆江參岐.....	385	明威祠.....	1621
昆明村.....	1198, 1201	明政縣.....	1361, 1362, 1363, 1370, 1371, 1372, 1374, 1377, 1378
昆明社.....	848	明倫社.....	1005
昆明總.....	848	明珠村.....	280, 1697
昆昨里.....	1693	明珠社.....	462, 464, 966, 1482
昆爲邪根柵.....	1602	明教社.....	699
昆溪柵.....	1602	明涼社.....	68, 981
昆猝柵.....	1602	明涼總.....	981
昆嵩柵.....	1602	明渚村.....	1683
昆蝦柵.....	1698	明琅社.....	289, 774
昆鄧柵.....	1602	明理庄.....	1406
昆檣柵.....	1602	明理社.....	1366
昆螻昆螞柵.....	1602	明理總.....	1364, 1366
昆梠柵.....	1602	明媚社.....	1691
昆卦柵.....	1602	明湖社.....	1283
昂山.....	1604	明鄉社.....	353, 1434, 1481
昂山社.....	695	明鄉渡.....	1432
明人.....	232, 237	明鄉庸.....	754, 772, 773, 778
明允社.....	1005	明隆村.....	1697
明允總.....	1005	明琿社.....	978
明公.....	377	明慎所.....	1168
明化縣.....	1361, 1362, 1364, 1371, 1372, 1374, 1375, 1377	明準社.....	891
明世尊.....	215	明瑞社.....	65, 66
明令社.....	1009	明經村.....	58
明早所.....	50	明義.....	1168
明早社.....	50	明詳社.....	1004
明早總.....	49, 50	明農社.....	69, 981, 1007
明江.....	1280	明農總.....	1007
明良社.....	557, 1308, 1405	明道.....	357
明良渡.....	1407	明道社.....	968
明良總.....	1299, 1308, 1405	明瑰社.....	1001
明良關.....	1281	明監村.....	53
明里社.....	832	明臺.....	1169

明徵社.....	984	東甲村.....	1481
明慶寺.....	176, 192, 199, 200	東光村.....	1196
明澄庄.....	1374	東光所.....	1169
明誼社.....	201	東合村.....	1588
明輦社.....	222, 223	東回村.....	1296
明禮社.....	216, 589, 1374	東安.....	1169
明疇社.....	979	東安上總.....	1489, 1491
明靈.....	1181	東安坊.....	1495
明靈縣.....	1361, 1364, 1369, 1399, 1400, 1405, 1406	東安村.....	52, 1191, 1290, 1534, 1680, 1691
明鑾社.....	174, 179, 181	東安邑.....	1438, 1534
明鑾總.....	178, 181	東安社.....	231, 356, 554, 1293, 1491, 1494
明鸞社.....	685	東安洲.....	1484
昇平村.....	1596	東安寨.....	1534
昇平邑.....	1534	東安橫渡.....	1483
昇平洲.....	1481	東安縣.....	47, 55, 274, 276, 277, 278, 281, 283, 284
昇隆城.....	48	東安總.....	1163, 1169, 1479, 1484, 1493
服善村.....	1596	東成村.....	1481, 1530
服善社.....	192, 449, 466	東早社.....	278, 554
服農社.....	360	東曲村.....	571
朋江三岐.....	211	東江村.....	1682
杭涇社.....	219, 230, 231, 232	東江社.....	196, 197
東上村.....	1177, 1309	東池下邑.....	1434
東上站.....	176, 180, 186, 207, 215	東池上邑.....	1434
東大洲.....	1485	東池中邑.....	1434
東山.....	1183, 1185	東池村.....	377
東山村.....	1183, 1285, 1309	東西安村.....	1531
東山社.....	242, 551, 885, 1484, 1487	東西村寨.....	1530
東山縣.....	1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1171, 1173, 1174, 1175, 1178, 1179, 1180, 1182, 1183, 1185, 1186, 1188, 1189, 1195, 1197, 1203, 1205, 1207, 1209, 1210, 1213, 1214, 1215, 1217	東庄.....	1050, 1051
東山總.....	551	東伴總.....	1163, 1166
東川社.....	201, 203, 554, 1441	東作坊.....	52, 53
東中村.....	1309	東作村.....	220, 222, 223, 1183, 1216, 1622
東五江.....	479	東作社.....	1492
東出社.....	549	東兌村.....	376
東台社.....	58	東床社.....	970
東外社.....	561	東扶社.....	554
東市村.....	971	東扶烈社.....	57, 58
東平庄.....	1166	東村.....	72, 278, 365, 568, 1166, 1168, 1175, 1177, 1181, 1187, 1191, 1192, 1193, 1195, 1196, 1198, 1199, 1200, 1203, 1215, 1216, 1287, 1288, 1406, 1648
東平村.....	1309	東汴社.....	1204
東平社.....	563	東牢社.....	50, 51
東甲.....	1199, 1369, 1401, 1402, 1405, 1434, 1435, 1437, 1438, 1441, 1480, 1481, 1482, 1484, 1487, 1491, 1497	東究社.....	56, 563
		東究總.....	55, 56, 563
		東良村.....	1592
		東谷社.....	561

東邑.....	1409, 1410, 1441, 1481	東城庸.....	887
東邑社.....	1303	東姥社.....	1006
東里.....	1187	東洋社.....	387, 574
東里村.....	1191	東洲村.....	1199, 1288
東里社.....	888	東洲社.....	280
東里總.....	1179, 1187	東津屯.....	176
東汭社.....	377, 378	東津坊.....	208
東來社.....	1487	東洞社.....	385
東和村.....	1309	東洞總.....	382, 385
東岸村.....	1534	東美二村.....	1181
東岸社.....	549, 1288	東美村.....	53, 1309, 1481
東岸縣.....	47, 549	東美社.....	1492, 1622
東岩社.....	228, 581	東美洲.....	1528
東忠村.....	1282	東胡社.....	1481
東昌社.....	1293	東郊社.....	184
東昂坊.....	278	東香村.....	566
東明村.....	1180	東香社.....	586
東明社.....	202, 1481	東局社.....	277, 286, 289
東林上村.....	1442	東俸站.....	176, 180, 215
東林村.....	1282, 1600	東剛社.....	984
東林所.....	568	東宮殿.....	964, 969
東林社.....	574, 1309, 1441	東泰村.....	1298
東林洲.....	1480	東涇村.....	1169
東枚社.....	242, 244, 550	東海.....	479
東注社.....	376, 390	東海、南海二神祠.....	220
東河坊.....	52	東海王.....	211
東河坊香牌村.....	52	東海阮神廟.....	1161
東河社.....	1408	東海社.....	1290
東波下社.....	365	東海金龍神祠.....	1305
東波上社.....	365	東海南海二位神祠.....	223
東沿社.....	56	東海段神廟.....	389, 1161
東舍三岐.....	286	東海神祠.....	173, 179, 188, 206, 211
東舍村.....	1309	東海路.....	211
東舍社.....	184, 242, 278, 279, 391, 554, 1184	東烈社.....	1283
東芳村.....	222	東畝社.....	366, 993
東表社.....	373, 374	東臬村.....	563
東長村.....	1301	東臬邑.....	381
東門庄.....	1204	東臬社.....	365, 574, 830, 991
東岫社.....	1293, 1294	東臬渡.....	990, 992
東南門.....	47	東高庄.....	1376
東城市村.....	52	東高村.....	1054
東城村.....	52	東高社.....	208
東城社.....	356, 1363, 1376	東高總.....	205, 208
東城縣.....	1278, 1287, 1288, 1289, 1290, 1292, 1293, 1295	東珖社.....	358, 768
		東珖總.....	765, 767

東堆社.....	192	東溪站.....	176, 221, 230
東堆總.....	189, 192, 194	東溪總.....	218, 230, 231, 232
東堂村.....	1192	東照社.....	293
東密社.....	69, 985	東祿社.....	1622
東密總.....	985	東落所.....	361
東崑社.....	202, 203	東落所下同村.....	362
東庵邑.....	1438, 1439	東落社.....	360, 586
東庵社.....	210	東裔社.....	196
東庵總.....	205, 210, 212	東路社.....	988
東梅站.....	176, 235, 238, 241	東雷社.....	210
東渚村.....	1291	東靖社.....	366
東盛村.....	1177, 1283, 1309	東庵村.....	1192
東郭邑.....	381	東嘉橋.....	1437
東野上村.....	1442	東壽村.....	1187
東野社.....	208	東壽總.....	49, 52
東麻島.....	463	東寧村.....	566
東勝村.....	1583	東寥社.....	213
東富村.....	1192	東寨社.....	385
東富村寨.....	1530	東漸社.....	1006
東富社.....	1487	東瑰社.....	563
東湖社.....	384, 561, 1435	東碧社.....	1487
東湖總.....	382, 384, 561	東福中洲.....	1484
東番社.....	1481	東福西洲.....	1485
東結社.....	278	東福村.....	1494
東結總.....	276, 278, 279	東福社.....	1487, 1622
東萊社.....	51, 1066, 1408	東福洲.....	1484
東鄂社.....	50, 51	東維社.....	373
東陽屯.....	1525	東銘社.....	278
東陽村.....	1534	東閣社.....	280, 281
東陽社.....	63, 556, 1005, 1372, 1402	東廟村.....	561
東陽洲.....	1530	東撞.....	463
東畬社.....	569	東樓社.....	378, 554, 969
東畬總.....	569	東潮社.....	242, 244
東園村.....	1285, 1601	東潮縣.....	173, 175, 189, 191, 192, 195, 204, 233, 234, 235, 236, 238, 239, 241, 242, 449, 455, 458
東園社.....	557, 849, 966, 993, 998	東潮縣文祠.....	234
東園總.....	845, 846, 849, 850	東潮縣城.....	233, 243
東塗社.....	577	東潘社.....	198, 199
東塗總.....	577	東箭社.....	584, 1491
東塔社.....	1293	東鄰村.....	1484
東塊.....	1183	東鄰社.....	1216
東新村.....	53	東閭社.....	196
東楊村.....	1438	東魯.....	1181
東榆社.....	556	東魯社.....	63, 283, 584, 769, 991, 993, 1331, 1531
東溪村.....	977, 1174, 1298	東魯總.....	62, 63, 584, 765, 769, 993
東溪社.....	231, 242, 384, 1057		

東墨社.....	357	林安.....	1485
東墨總.....	354, 357	林安社.....	1481, 1534
東憑上村.....	1198	林竹村.....	1583
東憑治村.....	1198	林沙社.....	1212
東橋村.....	1438	林舍社.....	193, 242
東澤社.....	58, 565	林門社.....	1497
東賴社.....	210	林洞社.....	239
東嶺社.....	198, 236, 365, 561	林洞總.....	233, 239
東濠社.....	353, 356	林泉社.....	201
東總.....	1330, 1331	林埭社.....	182
東謝社.....	210	林盛總.....	1282
東謝總.....	205, 210	林鹿社.....	1211
東齋社.....	1006	林場下社.....	891
東壘社.....	1293	林場下總.....	891
東壁村.....	1282, 1284	林場上社.....	891
東壁社.....	549	林場上總.....	891
東舊村.....	980	林場中社.....	891
東覆村.....	1481, 1530	林登潭.....	1536
東觀社.....	213	林登盤溪邑.....	1534
東疇社.....	549	林雲社.....	891
東羅下社.....	975	林塘社.....	889
東羅上社.....	975	林塘總.....	889
東羅社.....	182	林祿村.....	1530
東關社.....	626, 645	林歌社.....	644
東關縣.....	285, 287, 382, 383, 385, 387, 388, 390	林論社.....	1221
東關總.....	640, 894	林盧社.....	1218
東瀧社.....	225, 226	林諷.....	1289
東彎社.....	581	林羅冊.....	1313
東靈社.....	383, 389	林羅總.....	1313
東巒社.....	970	林護社.....	577
東庸甲.....	1183	板山.....	1577, 1581, 1604
果山.....	548	板及碯硝礦.....	757
果山靈祠.....	1284	板村.....	972
果村.....	367	板坡屯.....	892
果品社.....	1306	板果屯.....	892
果脫社.....	697	板祿寨.....	646
果敢社.....	554, 1004	板魯金礦.....	757
果溪社.....	1288	松山.....	963, 965, 969, 1280, 1299, 1300
果銳.....	1216	松山寺.....	964, 966
果靈社.....	367	松山社.....	1288, 1487
枝陵社.....	627, 642, 643, 644	松山靈感神祠.....	1301
林山.....	886	松村.....	1288
林山寨.....	1528	松林社.....	1482
林川社.....	193, 194	松柏社.....	897
林宅社.....	1363, 1376	松軒社.....	899

枚下社.....	574, 760	枚條社.....	586
枚上社.....	574, 759	枚棣社.....	74
枚大帝廟.....	1284	枚棣總.....	70, 74
枚山.....	1205	枚渚社.....	378
枚山州.....	746, 749, 750, 755, 757, 758, 759, 763, 764, 783, 784	枚莊社.....	391
枚山社.....	208, 574, 828	枚稍社.....	586, 642, 644
枚川村.....	281	枚詠邑.....	1435
枚川社.....	1184	枚陽社.....	221
枚中村.....	184	枚粧社.....	60
枚光村.....	1184	枚園社.....	283
枚州.....	746, 747, 748, 749, 751, 759, 761, 762, 763, 764, 1158, 1160, 1209, 1222	枚塢社.....	556, 999
枚庄.....	1188	枚溪村.....	993
枚村.....	577, 1054, 1184, 1188, 1191, 1195, 1199	枚溪社.....	213, 583
枚汪.....	1167	枚祿坊.....	1409
枚坡社.....	624, 625, 626, 641, 642, 643, 644	枚祿總.....	1409
枚坡總.....	640	枚墅社.....	239
枚林社.....	1309	枚榜社.....	1291
枚舍下社.....	1367	枚福社.....	568
枚舍上社.....	1367	枚廟村.....	971
枚舍冊.....	1313	枚賞社.....	581
枚舍市社.....	1406	枚嶺坊.....	1402, 1404
枚舍正社.....	1406	枚嶺社.....	64, 286, 290
枚舍村.....	1050, 1051, 1054	枚檀社.....	1402
枚舍社.....	77, 283, 293, 358, 359, 370, 389, 1199, 1406	枚獵社.....	848
枚亭社.....	574, 996	枚隴社.....	688
枚亭總.....	574	枚蘇社.....	586
枚度山.....	352, 372	枚驛社.....	50
枚度社.....	359, 371, 372	枚鹽社.....	387
枚春社.....	1435, 1436	武下社.....	389
枚洲社.....	991	武川社.....	372, 373
枚洞社.....	76, 208, 239, 550	武內村.....	63
枚洞總.....	70, 76	武仙縣.....	352, 355
枚香坊.....	1057, 1058	武功廟.....	754
枚香社.....	371, 1057, 1291	武外村.....	63
枚娘江.....	1680, 1684, 1685	武石村.....	53
枚峰社.....	574	武安村.....	1200
枚島.....	464	武村.....	1203
枚泰邑.....	1409	武牢社.....	66, 240, 355, 631, 771, 997, 1066, 1212
枚海口.....	464	武牢嶺.....	1063, 1067
枚軒社.....	549	武牢總.....	765, 771
枚域村.....	1204	武性.....	1606
枚堂社.....	584	武林三岐.....	1052
枚崗社.....	556	武林社.....	1050
		武林總.....	1047, 1049, 1050, 1053
		武舍村.....	1050, 1051, 1176

武舍邑.....	381, 1437	泳淋澳.....	1618
武舍社.....	74, 75, 77, 180, 182, 185, 196, 216, 217, 227, 242, 280, 358, 370, 1366, 1406, 1495	泳爐屯.....	1586
武舍總.....	370, 1364, 1366	沱江.....	748, 749, 751, 752, 756, 757, 758, 759, 760, 762, 763, 764, 777, 780, 782, 783, 784, 964, 965, 967, 973, 1067
武勇社.....	1644	沱玕社.....	697
武威江.....	454	沱坡村.....	695
武威社.....	449, 451, 453, 454, 480	沱波村.....	696
武迪社.....	836	沱峒社.....	689, 690
武凌總.....	693	沱浦社.....	208
武原村.....	1285	沱偉社.....	697
武振社.....	836	沱渭江.....	848
武烈江.....	1280	沱渭社.....	899
武烈社.....	1285	沱陽府君.....	1587
武烈總.....	1283, 1285, 1286, 1287	沱演江.....	1605, 1617, 1623
武偃社.....	999	沱演汛.....	1623
武健社.....	1644	沱演海口.....	1623
武將山.....	458	沱潛社.....	78
武崖縣.....	624, 628, 630, 633, 634, 637, 639, 824, 835	沱蓬源.....	1525
武常山.....	555	沱濃江.....	1623
武琅社.....	889	沱濃汛.....	1623, 1642, 1647, 1648
武陵村.....	65	沱濃汛口.....	1642
武陵社.....	56, 378, 631, 697, 835	沱艘社.....	682, 697, 698
武陵總.....	694, 697	沱灤.....	1489
武陽社.....	556	沱灤海口.....	1480, 1482
武陽總.....	556	泥中村.....	1196
武順庄.....	1376	泥溪.....	1599
武源山.....	1363, 1371, 1375	河上.....	1176
武溪社.....	888	河上社.....	1175, 1406
武僊縣.....	374, 375, 377, 378, 379, 380, 382	河口村.....	1199
武嘉村.....	1196	河口枋.....	52
武寧部.....	1161	河川站.....	49, 71, 78
武穀社.....	385	河中坊.....	1406, 1439
武臨山.....	1055	河中村.....	1196
武彝巍.....	1600	河中府.....	1157, 1158, 1163, 1166, 1168, 1171, 1174, 1176, 1189, 1201
武禮山.....	824, 827, 836	河中河兒.....	1433
武禮社.....	835	河中社.....	1336, 1406, 1438
武羅社.....	196	河中海兒.....	1439, 1440
武羅總.....	189, 196	河中潭.....	1432
武靈社.....	887, 888	河內.....	194
武覺社.....	1644	河內省.....	47, 194, 274, 277, 278, 279, 283, 285, 289, 350, 359, 364
岐山.....	1598	河內省志.....	194
注浪社.....	586	河內省城.....	47
注萊社.....	1188		
注萊陵.....	1188		
泳江坊.....	1498		

河公村.....	1374	河南總.....	199, 447, 448, 449, 456, 458, 459, 464
河水村.....	1687	河柳社.....	58, 193, 361, 557
河水社.....	1175, 1176	河柳總.....	55, 58, 59
河牙嶺.....	1604	河洲社.....	293, 575
河北.....	199	河洲津次.....	576
河北總.....	449, 455	河洲總.....	574
河平村.....	1619	河津汛.....	1281, 1302, 1303
河平社.....	1484	河洛邑.....	1441
河石社.....	996	河洧社.....	549
河安站.....	49, 55, 61	河洧社.....	60, 61
河池社.....	689	河洧社.....	54, 56, 57
河老社.....	290	河洧站.....	49, 55
河老總.....	285, 290	河洧總.....	55, 56
河西社.....	239, 241, 1401, 1484, 1530	河晏社.....	1691
河伯土屯.....	1618	河海三岐.....	209, 212, 217
河利.....	1406	河海社.....	216
河尾社.....	56	河神廟.....	964
河村.....	65, 1169, 1366	河粉村.....	1177
河育中洲.....	1480	河密洲.....	1481
河育西洲.....	1480	河帶社.....	173, 190, 201, 202
河育村.....	1487	河帶總.....	189, 201, 203
河育東洲.....	1480	河梁社.....	898, 1203
河良社.....	1002	河梅站.....	49, 50, 54, 55
河里社.....	289	河棣社.....	208
河里總.....	285, 289	河清山.....	1331
河狃村.....	1196	河清村.....	52, 1596, 1648, 1691
河始村.....	1175	河清邑.....	1435
河忠村.....	1530	河清社.....	1054, 1172, 1406, 1481, 1619
河忠站.....	49, 50, 54	河清源.....	1580, 1581, 1582, 1597, 1598, 1599
河念村.....	1192	河清嶺.....	1604
河東村.....	1172, 1196	河清總.....	449, 472, 473
河東社.....	1303, 1304, 1305	河涯社.....	1530
河東縣.....	1477, 1478, 1485, 1489, 1490, 1491, 1493, 1494, 1496	河涯洲.....	1480
河東總.....	199	河莊山.....	1577, 1589
河沫村.....	1176	河連村.....	1649
河泊總.....	1370, 1376	河都社.....	1187
河舍坊.....	979	河場社.....	234, 236, 237
河舍社.....	69, 1187, 1215	河場總.....	233, 234, 236, 237
河長屯.....	448, 449, 472	河富冊.....	1620
河長江.....	448, 454, 472	河富社.....	75
河長江口.....	480	河富站.....	49, 75
河長筭.....	473	河港社.....	1441
河門社.....	1376	河渭社.....	581, 849
河門總.....	467	河渭總.....	845, 849
		河湄.....	1198

河湄社.....	387, 1401, 1481	河橋站.....	49, 73
河登柵.....	1602	河澤社.....	575
河貯邑.....	1438	河澳邑.....	1435, 1436
河間社.....	685	河諫社.....	449, 474, 477
河陽社.....	208, 365	河靜道.....	1328
河隍社.....	688, 690, 691	河檜社.....	468, 470, 480
河會社.....	448	河灘源.....	1620
河楊屯.....	890	河羅村.....	1196, 1588
河楊庸.....	883, 890	河羅海口.....	1591
河滇社.....	1487	河羅嶺.....	1590
河溪社.....	549, 1487	河譚社.....	685, 687, 690
河祿坊.....	1407	河譚總.....	682, 683, 685
河祿社.....	1402, 1481	河隴.....	1216
河葦村.....	1480	河隴村.....	1181
河葛屯.....	353	河爛社.....	356
河葛社.....	356	河悉柵.....	1602
河葛總.....	354, 356, 357, 382	河汙柵.....	1602
河路.....	1172	河灘柵.....	1602
河路社.....	216	河灘冊.....	1622
河路總.....	205, 216	沾波社.....	1169
河雷社.....	242, 243, 244	波月村.....	1406
河圖村.....	1172	波月社.....	1369
河圖邑.....	1441	波平村.....	1533
河屢社.....	476	波凌社.....	699
河榜社.....	1481	波羅社.....	1528
河廣社.....	638, 685, 1487	法古社.....	239
河廣總.....	683, 684, 685	法制社.....	181
河播村.....	1498	法雨.....	562
河樂江.....	472	法雨寺.....	57
河澄洲.....	1480	法雨靈神.....	57
河澆.....	1599	法偈社.....	1372
河澆嶺.....	1604	法雲.....	562
河潤邑.....	1435	法雲寺.....	57
河潤社.....	228	法雲村.....	58
河潤洲.....	1484	法禁社.....	897
河潤總.....	220, 228, 229	法雷.....	562
河蓮社.....	1165, 1176, 1198	法雷寺.....	57
河蓮總.....	447, 448, 461, 463	法電.....	562
河論社.....	239	法語社.....	1208, 1209
河輦社.....	239	法螺.....	244
河魯社.....	549, 1402	法寶社.....	242
河魯總.....	549	泓海井.....	380
河潢渡.....	1310	泓烈社.....	58
河橘兌社.....	468	油下村.....	1199
河橘東社.....	468	油上村.....	1199

油村汛.....	626, 629, 638, 639	爭藪山.....	1585
油林山.....	1645	版外社.....	842
油峒寺山.....	1603	版洞社.....	586
油場庄.....	1176	版洞總.....	586
油場總.....	1164, 1165, 1176	牧仕山.....	1577, 1579, 1590
油溪.....	897	牧馬庸.....	688
油議社.....	1208	物升峰.....	1689
況上水機坊.....	831	物安社.....	968
況上社.....	831, 832	物阜社.....	968
況上總.....	826, 831	物阜橋.....	969
泗沂村.....	225	物格下社.....	236
泗美村.....	1301	物格上社.....	236
泗陽侯.....	232	物富社.....	586
泗陽郈府君.....	1587	物賴社.....	968
泗陽總.....	1311	物賴總.....	968
沿山.....	1407	狀山村.....	1166
沿翠村.....	1492	狀元峰.....	1059
沿翠族.....	1492	狀永江.....	365, 369
治土社.....	1221	狀永江口.....	366
治內社.....	1163, 1169, 1170, 1171, 1199	狀永社.....	365
治安村.....	1301	狀永總.....	364, 365
治安社.....	581, 1484, 1485	狐素靈神.....	76
治具.....	1169	的山社.....	236
治具社.....	588	的山總.....	233, 236, 238
治舍站.....	1400, 1401	的橋.....	1284, 1289, 1290, 1291
治高站.....	1401	孟水古寺.....	687
治教村.....	1481	孟水社.....	685
治義站.....	1401	直內社.....	385
泡村.....	1204	直內總.....	382, 385
泡河.....	1623	直莊社.....	228
泡奏山.....	1590	直尋社.....	377, 637
泡淪西洲.....	1480	直渡溝.....	1050, 1060
泡淪洲.....	1480	直葛社.....	231
泡滂西洲.....	1480	直葛總.....	218, 231, 232
泡滂新洲.....	1480	直道村.....	1588
泡溪社.....	695	直寧社.....	364
泡儀西洲.....	1480	知二社.....	556
泡儀東村.....	1480	知二總.....	556
泡瓢山.....	1590	知山.....	471
泊江.....	890	知止社.....	60, 387, 1313
炎昌社.....	214	知止寨.....	381
炎明社.....	69	知本社.....	1303, 1304
炎舍社.....	554	知戒屯.....	1220
炎賓社.....	1481	知戒社.....	1218
炎寘社.....	1482	知來社.....	225, 376, 968

知來總.....	374, 376	芳來社.....	376
知要社.....	173, 220, 230, 232	芳和社.....	1498
知善村.....	1596	芳岸社.....	1402
知誨社.....	1057, 1058	芳岩社.....	1000
知誨總.....	1048, 1057	芳店社.....	213
知德總.....	1534	芳延邑.....	1435
知禮村.....	65, 74, 1195, 1282	芳林冊.....	972
知禮社.....	65, 377, 633, 1313, 1314	芳林社.....	72
知藁社.....	1221	芳板社.....	975
社中村.....	60, 63	芳枚社.....	384
社撞村.....	74	芳舍社.....	72, 213, 384, 566, 998
社稷壇.....	172, 353, 1641, 1680	芳舍總.....	998
社壇坊.....	53	芳郎社.....	362
秉忠江.....	369	芳郎總.....	354, 362
秉忠村.....	1282	芳芮社.....	1005
秉忠社.....	358	芳亭村寨.....	1530
秉真社.....	1066	芳亭社.....	62, 63, 970
秉筆社.....	1204, 1208	芳亭總.....	62, 63
秉筆總.....	1201, 1202, 1204, 1208	芳垓社.....	980
秉義社.....	1683	芳峒村.....	1336
秉彝邑.....	356	芳度村.....	1174
秉彝社.....	216, 988	芳度社.....	564, 828, 889, 890, 891, 970
空路筍口.....	1055	芳度總.....	889, 890
空路禪師祠.....	357	芳春社.....	1366
空路禪師廟.....	390	芳洲社.....	967
肥田社.....	586	芳洲總.....	1642, 1644
肯獲社.....	66	芳津坊.....	1303
臥雲陵.....	235	芳津社.....	1491, 1498, 1499
舍戶村.....	1333	芳美社.....	239, 1332
舍市屯.....	900	芳苓社.....	846
舍市社.....	387	芳苓總.....	844, 846
舍市堡.....	899	芳香社.....	980
舍利庵.....	244	芳香總.....	980
舍東社.....	189	芳桂社.....	56, 57
舍海口.....	1281, 1284, 1289, 1291	芳柴村.....	1645
舍海汎.....	1292	芳泰村.....	1592
舍量社.....	1312	芳泰社.....	1487
舍黎村.....	1181	芳留社.....	236
芳水社.....	636, 646	芳茶村.....	1481
芳田社.....	1303	芳茶社.....	293
芳田總.....	1298, 1303	芳茶總.....	285, 293
芳池村.....	1191	芳茗村.....	1601
芳池邑.....	1492	芳偉社.....	557
芳杜社.....	583	芳堆社.....	176, 202
芳甸.....	1215	芳堂社.....	218, 221

芳梅社.....	1050, 1051	芝泥內社.....	552
芳棣社.....	557	芝泥村.....	1285
芳渚三岐.....	229	芝泥社.....	68, 552, 980, 1046, 1064, 1069, 1070
芳渚社.....	224, 899	芝泥津次.....	549
芳渚總.....	218, 224, 226	芝泥總.....	551, 1164, 1177
芳陵社.....	239	芝芳村.....	1282
芳堤社.....	363, 1169	芝封社.....	355, 1047, 1049, 1057, 1060
芳菲村.....	1592, 1594, 1595	芝葛社.....	1007
芳街社.....	1203, 1205, 1206	芝蓋社.....	1065
芳陽社.....	183	芝閣社.....	185
芳園山.....	824, 825, 846, 850	芝關社.....	589, 633, 979
芳園社.....	849, 972, 1000	芙山社.....	72
芳塘庄.....	1181	芙江.....	1493
芳塘社.....	210	芙英社.....	280
芳榔上社.....	225, 226	芙堤社.....	72
芳榔社.....	1401, 1402	芙尊邑.....	1410
芳榆社.....	1051	芙渠縣.....	176, 177, 182, 184
芳溝村.....	1645	芙園社.....	1309
芳溪村.....	222	芙蓉邑.....	1410
芳溪社.....	183, 229, 967, 975	芙萇縣.....	170, 274, 275, 276, 277, 280, 281, 282, 283, 286, 289, 290, 292, 294
芳喬社.....	227, 229, 1302	芙萇.....	1184
芳維社.....	213	芙萇上社.....	69, 1309
芳維總.....	205, 213	芙萇上總.....	62, 68, 69
芳膠社.....	753, 754	芙萇中村.....	1196
芳膠總.....	749, 750, 753	芙萇內社.....	239
芳蓮社.....	1362, 1376	芙萇外社.....	239
芳蔓社.....	387, 777	芙萇庄.....	1166
芳憑社.....	213	芙萇村.....	1184, 1188, 1216, 1309
芳橘社.....	236	芙萇東村.....	1196
芳澤東洲.....	1485	芙萇社.....	72, 225, 384, 549, 1172, 1211, 1309, 1372, 1373, 1401
芳澤社.....	377, 549	芙萇美村.....	1196
芳蕊社.....	58	芙萇細社.....	69
芳錦社.....	1009	芙萇細總.....	62, 69
芳嶺社.....	999	芙萇總.....	70, 72, 218, 225, 233, 235, 240, 549, 1299, 1309
芳叢社.....	283	芭蕉山.....	1684, 1685
芳藍西邑.....	1437	芭蕉村.....	1199
芳藍東邑.....	1437	芭蕉嶺.....	881, 883, 890
芳關社.....	182, 183, 384, 561, 751	芽莊汛.....	1641
芳關縣.....	383	芽敷汛.....	1647, 1650
芳關總.....	382, 384, 993	芽敷汛口.....	1650
芳爛社.....	581	芽敷澳.....	1647, 1648, 1650
芝山.....	748, 765, 767	芽敷澳汝海.....	1647
芝尼村.....	1309		
芝朮社.....	74		
芝田社.....	193		

芹泮社.....	391, 689	邱歌隘.....	480
芹海祠.....	1280	邱霍山.....	824, 846, 847, 848, 850
芹海神祠.....	1297	邱隴山.....	748, 777, 784
芹營社.....	582	采石社.....	182
芹營總.....	581	采羅社.....	351, 367
花煙寺.....	244	金上村.....	1291
花祿嶺.....	1598	金子河.....	749, 775, 782
花閭峒.....	1048, 1058	金山.....	1480, 1483, 1577, 1579, 1584, 1585, 1586
花龍寺.....	964, 983, 985	金山村.....	1583
芰溪社.....	184	金山社.....	221, 223, 568
芷蒲社.....	387	金山峒.....	1159, 1202, 1205
虎山.....	352, 364, 367, 369	金山縣.....	350, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1051, 1053, 1055, 1056, 1058, 1060
虎山社.....	367, 369	金山總.....	568, 1578, 1583, 1584, 1586, 1587, 1591
虎山總.....	364	金川社.....	173, 234, 236, 237, 238, 1009
虎丘社.....	993	金中村.....	1291
虎村.....	1187	金井社.....	574
虎牢山.....	1585	金牛江.....	57, 61, 277, 279, 546, 570, 571
虎牢社.....	242, 243, 586	金牛社.....	571
虎芒江.....	191, 199, 200, 203, 221, 226, 229, 230	金玉三岐.....	286, 288
虎河.....	1046, 1048, 1055	金玉村.....	287
虎隊社.....	387	金玉社.....	383, 1697
虎隊總.....	382, 387	金交邑.....	1533
虎溪村.....	69	金交社.....	1402
虎嘯洲.....	1528	金多社.....	1312
虎潭村.....	1184	金旭社.....	214
虎磯.....	1582, 1599	金江村.....	63
虎磯砲臺.....	1599	金池村.....	1596
虎巖洞.....	964, 1004, 1007	金沙村.....	1530
虎岫山.....	1531	金谷村.....	1192
表政村.....	1596	金阜寺.....	275, 286, 291
表校社.....	1204	金陀社.....	991
表禮社.....	1374	金陀總.....	991
迎祥社.....	836	金城邑.....	1528, 1533
迎僊社.....	993, 1314	金城寨.....	1530
迎臘社.....	1005	金城縣.....	174, 189, 192, 195, 198, 200, 204, 218, 219, 220, 221, 224, 227, 230, 233, 235, 236, 238, 445
近悅社.....	565	金城縣文祠.....	219, 228
邱安社.....	685, 686, 687, 690	金城縣城.....	219, 228
邱哥山.....	748, 750, 756, 775	金度社.....	191, 196, 197
邱納山.....	748, 750, 756	金律社.....	1220
邱崗山.....	748, 775	金洲社.....	65
邱常山.....	626, 627, 629, 630, 632	金洞縣.....	47, 55, 59, 61, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 286, 292, 294
邱筆山.....	748, 765, 767	金洞縣城.....	283
邱軻山.....	748		
邱黃山.....	478		
邱歌山.....	478		

金洮社.....	565	金僊社.....	577
金盃社.....	980, 1163	金屢冊.....	1371, 1377
金盃總.....	980	金榜山.....	1371, 1375
金竿社.....	198	金榜社.....	72, 830, 1293
金英社.....	577	金榜縣.....	48, 62, 64, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75
金英縣.....	576, 964, 990, 992	金榜總.....	70, 72
金英總.....	577	金綴社.....	208
金香社.....	280	金銀社.....	210
金香總.....	276, 280	金鳳山.....	1433
金邾社.....	287	金樓社.....	970
金原社.....	1291, 1292	金箴社.....	225
金原總.....	1283, 1291, 1292	金蓮坊.....	53, 54
金峰寺.....	1364, 1366, 1367	金蓮村.....	1283
金桃社.....	565	金蓮社.....	242
金珠村.....	1601	金蓮總.....	49, 53
金盎社.....	228	金蓬汛.....	1525, 1586, 1587
金茶山.....	1175	金蓬村.....	63
金針村.....	63	金蓬洲.....	1484
金馬村.....	1287	金鼎社.....	1368
金馬社.....	692	金橋村.....	1191
金馬總.....	683, 684, 691, 692, 844	金甌村.....	568
金兜社.....	1408	金龍邑.....	1437
金鳳山.....	1436	金龍社.....	1433, 1434
金匙總.....	977	金龜山.....	1299, 1307
金堆村.....	1309	金龜社.....	60
金堆社.....	184, 185, 216, 217, 557, 1310, 1441, 1443	金嶺社.....	828
金崑村.....	225	金縷村.....	74
金崑社.....	226	金縷社.....	71, 187, 574
金帶社.....	201, 225, 968, 1007, 1498	金聲社.....	991
金盛村.....	1697	金鍾寺.....	277, 284
金陵社.....	1008	金鏐社.....	367
金陵總.....	1008	金壘社.....	1293
金勝村.....	1601	金簡村.....	1596
金喜社.....	846	金豐寺.....	1367
金喜金礦.....	845, 847	金鉞村.....	1309
金堤社.....	966	金顏.....	1280
金牌社.....	65	金顏山.....	1280, 1283, 1284
金菊堡.....	626, 628, 629, 638, 639	金甓社.....	196, 197
金蛟村.....	1583	金關下社.....	1010
金輶社.....	550	金關上社.....	1010
金粧社.....	182	金關所.....	569
金塘社.....	569	金關社.....	184, 186, 569, 642, 979
金塔社.....	283, 561	金關總.....	178, 184, 979, 1010
金塢社.....	1291	金爐社.....	846
金鼓村.....	52	金礦山.....	1490, 1499

金齡源.....	1371, 1377	長洲.....	362
金曇社.....	242	長洲村.....	1649
金曇總.....	233, 242	長洲社.....	966
金籠社.....	60, 1009, 1296, 1402	長津村.....	1196
金轡社.....	966	長洞總.....	386
金鑑社.....	1314	長派社.....	642
金麟神祠.....	1303	長洧.....	1184
金鄰社.....	242	長美村.....	1191
金弘社.....	589	長美社.....	1282
長久村.....	1601	長郎社.....	842
長久社.....	1497	長郎總.....	837, 842
長山.....	748, 750, 754	長原陵.....	1167
長山邑.....	1534	長朗村.....	1288
長水村.....	1691	長桂社.....	642
長生坊.....	1484	長桂總.....	640, 642
長生村.....	1054, 1682	長涇社.....	173, 235, 239, 240
長生邑.....	1534	長珠社.....	1208
長生社.....	1402, 1405	長渚背.....	1598
長光.....	1199	長盛村.....	1282, 1592, 1691, 1695
長安下社.....	1047, 1049, 1057, 1060	長盛社.....	1622, 1644
長安上社.....	1047, 1049, 1057	長郭社.....	1212
長安江.....	1048, 1059	長堤村.....	1288
長安西村.....	1497	長廊.....	1187
長安村.....	1583	長楊社.....	842
長安府.....	625	長歲村.....	1184
長安東村.....	1531	長溪社.....	365, 1054
長安社.....	1492	長祿.....	1198
長安總.....	1048, 1057	長祿村.....	1481
長成村.....	1583	長祿社.....	1649
長利橋.....	1437	長腹村.....	1193
長技社.....	184	長葛社.....	65, 1206
長技總.....	178, 184	長葛總.....	1202, 1206
長育社.....	1366	長裔社.....	230, 232
長定村.....	1601	長僚寺.....	555
長定府.....	624, 625, 626, 628, 630	長壽村.....	1191, 1195, 1199
長定社.....	1486	長壽社.....	1530
長忠村.....	1294	長榜社.....	242
長林所.....	568	長福村.....	1402
長治冊.....	1313	長福社.....	1481, 1492
長陀社.....	881, 885	長閣社.....	1283
長厚村.....	1296	長慶府.....	624, 626, 628, 635, 640, 642, 644
長城社.....	1294, 1497	長樂社.....	1644
長春村.....	1184, 1298, 1300, 1530, 1583, 1622, 1691	長縷社.....	389
長春社.....	65, 1497	長壘.....	1367
長柿山.....	1604	長麗山.....	1190, 1197

長麗社.....	1160, 1190, 1195, 1197	雨洒社.....	751
門山社.....	1311	雨順社.....	1402
門池村.....	966	雨廚社.....	586
門瀆峒.....	685	雨穀社.....	885
阜山社.....	236	青山村.....	1583, 1691
阜安村.....	1596	青山邑.....	1534
阜安社.....	779	青山社.....	557, 885, 1009, 1296, 1374, 1487, 1491
阜安總.....	776, 779	青川社.....	1314
阜成邑.....	381	青川總.....	1314
阜成社.....	887, 1314	青水社.....	1283
阜財社.....	1402, 1497	青仙社.....	1435
阜郭甲.....	381	青平社.....	783
阜塢.....	1434, 1438	青旦社.....	1166, 1168
阜塢社.....	1434	青田村.....	1181, 1199
阜慶村.....	53	青吉社.....	1691
阜彊社.....	751	青安.....	1216
陀山村.....	1166	青安邑.....	1534
陀川社.....	78	青早社.....	192
陀北州.....	746, 747, 750, 754, 755, 759, 760, 761, 763	青池社.....	57, 59, 966
陀江柵.....	1693	青池縣.....	47, 48, 50, 52, 54, 55, 57, 64, 66, 274, 277, 279
陀村.....	1195	青池總.....	55, 57, 59
陀渭江.....	850	青竹村.....	1497
陀陽社.....	891	青衣公主.....	75
陀寧村.....	1184	青衣村.....	1198
阿瓜社.....	1409	青兑村.....	1296
阿來邑.....	1409	青冷氏山.....	453
阿兒.....	1409	青冷社.....	198, 834
阿兒總.....	1409	青冷寨.....	834
阿爲村.....	1215	青冷嶼.....	453
阿苓山.....	1523	青岑社.....	283
阿娘.....	223	青沔縣.....	170, 178, 179, 180, 182, 205, 207, 208, 274, 275, 277, 280, 281, 282, 286, 289, 290, 291
阿都村.....	1215	青沔縣文祠.....	179
阿敦邑.....	1410	青秀村.....	1582
附光村.....	1601	青秀社.....	1482
附安山村.....	1492	青林、至靈二縣文祠.....	190
附安邑.....	1438, 1439	青林市.....	192, 197
附安波源.....	1525	青林邑.....	1534
附安社.....	1497	青林社.....	195, 1497
附安源.....	1525	青林縣.....	170, 177, 184, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 198, 199, 200
附鳳坊.....	1406	青杯社.....	1497
附廣村.....	1437	青板社.....	379
附德村.....	1582	青枚社.....	389, 583, 996
附翼縣.....	205, 208, 210, 353, 383, 388, 389, 391, 392		
附藤村.....	1649		
附娑源.....	1525		

青枚總.....	750, 760	青茶社.....	74, 843
青泥山.....	370, 372	青茱社.....	574
青泥社.....	371, 372, 378, 980	青崗社.....	185
青河江.....	974, 982	青梭島.....	470, 471
青河社.....	69, 195	青梅社.....	966
青河縣.....	170, 173, 174, 175, 177, 189, 190, 191, 192, 195, 197, 198, 201, 203, 205, 215, 218, 221, 224, 226, 227, 230	青梅總.....	966
青河縣文祠.....	190, 199	青涼社.....	828
青河縣城.....	189, 198	青淮社.....	561
青沼村.....	1533	青袍社.....	984
青波社.....	999	青野社.....	582
青波縣.....	999	青野寨.....	1296
青油社.....	384	青雀山.....	573, 578
青況社.....	828	青雀社.....	577
青舍村.....	174, 179, 186, 188	青鳥社.....	839
青舍社.....	213, 1198, 1204	青鳥總.....	837, 838, 839
青舍總.....	1201, 1204	青厥江.....	1046, 1047, 1048, 1049, 1059
青芮總.....	1311	青厥坊.....	1058
青蚪社.....	283	青厥社.....	1058
青蚪總.....	276, 283	青厥渡.....	1060
青威.....	57	青厥總.....	1048, 1058
青威社.....	66, 1184	青單村.....	1495
青威縣.....	47, 48, 51, 55, 57, 59, 61, 62, 64, 68	青湘社.....	561
青括社.....	992	青焦庄.....	1181
青春坊.....	1282	青童社.....	1199, 1200
青洲嶼.....	1599	青萍池.....	1170
青盃社.....	1200, 1493	青開社.....	213
青致社.....	834	青陽邑.....	1435
青致總.....	826, 834	青陽社.....	63, 1184, 1185, 1196, 1293
青香三岐.....	286	青雲社.....	574, 987
青香社.....	377, 382, 1002	青園總.....	1294, 1295
青娥社.....	290, 1314	青園社.....	1296, 1297
青峨社.....	998	青園總.....	1296
青朗.....	1166	青塘村.....	1296
青朗村.....	289, 1168, 1282	青塔村.....	1199
青朗社.....	1298	青廉村.....	1199
青浪社.....	966	青廉社.....	74
青浪總.....	966	青廉縣.....	47, 48, 70, 71, 73, 75, 77, 350, 364, 371, 372, 1046, 1047, 1057, 1058, 1059
青烈總.....	55, 59	青會社.....	63
青班.....	1199	青榔社.....	565
青班村.....	1199	青溪社.....	78, 571
青盜社.....	67	青祿山.....	824, 827, 831
青神社.....	65	青祿社.....	830, 831, 833
青茶村.....	1495	青葵社.....	774
		青寥社.....	213

青翠社.....	1007	岫山.....	1280, 1294, 1295
青蒲社.....	69	岫中社.....	225
青樓社.....	996	岫東社.....	225
青潔村.....	1285	岫巖社.....	1484
青潭村.....	1435	岫嶗.....	1591
青潮社.....	290	岫嶗山.....	963, 964, 974, 979, 980
青潮總.....	285, 290	岩主高.....	453
青蔭社.....	63, 64	岩昆牛山.....	1336
青蓬源.....	1525	岩炭山.....	890
青論社.....	243	岩兢棚.....	1584
青輝村.....	1184	岩蓬山.....	1577, 1579, 1590
青鄧社.....	571	岩礫屯.....	837, 841
青黎社.....	1402	岩踐.....	453, 454
青槌社.....	767	岩崑.....	642, 644
青憑社.....	840	拂棚.....	1698
青橘中總.....	1482	扭村.....	1192
青橘社.....	1482	泮水社.....	283
青橘總.....	1478	沂詠社.....	1169
青燈社.....	1491	沂溪社.....	216
青龍江.....	1307	盱池社.....	210
青龍社.....	1481	盱池總.....	205, 210
青霞社.....	1481	砣砣江.....	471
青禮社.....	581	砣砣橫渡.....	472
青藍.....	1435	砣砣庸.....	466, 471
青藍上村.....	1437	砣灘.....	479
青藍社.....	1435	砣灘江.....	478
青藍潭.....	1432	芮山社.....	196
青羅社.....	1010, 1285	芮曲社.....	991
青羅總.....	1010	芮東社.....	566
青關縣.....	286, 288, 351, 352, 353, 377, 381, 382, 383, 385, 388	芮陽社.....	278
青隴社.....	966	虯海村.....	1169
青麵村.....	53	虯鬚村.....	281
青覽社.....	65	迓祿社.....	1198
青衢源.....	1525	邯上社.....	170, 172, 185
青靄社.....	581	邯上渡.....	186
青欖社.....	577	邯中社.....	185
青驪社.....	1491, 1496	邯江.....	176, 180, 191, 192, 194, 197, 207, 564
青嫩社.....	72	邯江社.....	170, 172, 176, 185
青虬社.....	1000	邯江渡.....	186
青虬總.....	1000	邯江總.....	178, 185
岫下社.....	225	邳下社.....	891, 892
岫上三岐.....	229, 230	邳下總.....	891
岫上社.....	225	邳洲村.....	971
岫上總.....	218, 225, 230	邳洞社.....	385
		邳堵社.....	181

邳涯社	1481
邳陽下社	1434, 1437
邳陽上社	1434
玠域社	201
佺亢	1224
佺亢本	1224
佺汶	1222
佺門舊屯	1224
佺玦	1225
佺玦本	1225
佺胡	1225
佺恒舊屯	1223
佺烈本	1225
佺烈舊屯	1225
佺啣	1225
佺啣本	1225
佺帶	1224
佺帶本	1224
佺援	1225
佺援本	1225
佺登	1223
佺登本	1222
佺質	1224
佺質本	1224
佺輪	1224
虬山坊	975
虬山社	589, 684, 685, 686, 687, 690, 975
虬志棚	1693
虬牢山	1643, 1645
虬牢社	1645, 1646
虬蒙山	1577, 1581, 1595, 1598, 1620
虬蒙汛口	1618
虬蒙嶺	1575, 1577, 1582, 1598, 1600, 1617, 1619, 1621
虬磐村	1484
虬動大汛口	1642, 1643, 1645
虬動小汛口	1642, 1645
虬動汛	1643, 1646, 1647, 1650
虬鍾里	1687
虬妃源	1525
岫海	850
岫幢社	563, 626, 629, 635, 636
倬山	881, 893, 897
硇葦	1590
硇砮	1590

CHÍN NÉT

亭中村	1166
亭午社	71
亭牛社	228
亭市	1332
亭伍社	289
亭村	1216
亭泉社	275, 280, 281
亭祖村	56
亭祖社	57, 180, 561, 1408
亭祖總	561
亭偉社	549
亭場所	72
亭富社	577
亭榜林廟	548
亭榜社	549
亭撞村	63
亭橋	1336
亭橋村	828
亭爐社	1221
亭鑾社	569
信安社	56
信安總	55, 56, 57
信良社	1001
信武社	885
信義社	1001
保山村	1296
保世坊	1377
保市村	58
保伍社	368
保伍總	364, 368
保合屯	1586
保安之神	211
保安西社	1482
保安坊	1402
保安村	1296, 1533
保安東社	1481
保安社	972, 1311
保安神祠	174, 206, 211
保安總	1311
保佗村	1288
保佑社	1008

保忠社.....	182, 183	侶都社.....	371
保林社.....	626, 629, 637, 638, 639	侶雲社.....	828, 829
保陀.....	1216	俊川社.....	966
保陀庄.....	78	俊毛村.....	1174, 1193
保陀社.....	64, 65, 78, 1216	俊秀村.....	1687
保陀寨.....	78	俊良社.....	565
保陀總.....	62, 65	俊茂社.....	243
保洲社.....	77, 293	俊偉社.....	201
保桂社.....	1007	俊異社.....	569
保域社.....	571	俊傑.....	1181
保崗村.....	1582	俊傑社.....	180
保帶庄.....	1166	俊邁社.....	581
保盛村.....	1301	俗美社.....	689
保鹿社.....	970	係村.....	966
保勝瀉.....	772	俚高坊.....	1226
保勝庸.....	772, 773	克陽社.....	566
保貴村.....	1216	胄領山.....	1577, 1581, 1604
保塔村.....	1533	冠山.....	1280, 1291, 1299, 1302, 1307
保塔社.....	589	冠籠山.....	1306
保慈村.....	66	前中.....	193
保慈社.....	67	前中村.....	52, 1172
保愛社.....	887	前成社.....	1434
保溪社.....	283, 284	前兌村.....	1196
保祿山社.....	589	前李南帝廟.....	353, 375, 380
保祿山祠.....	590	前村.....	385, 1172, 1196, 1199, 1216, 1298
保祿山總.....	589	前例社.....	180, 185, 977
保祿坊.....	1406	前厚村.....	1172
保祿村.....	1290	前後吳王.....	293
保祿社.....	358, 582	前後村.....	1199
保祿縣.....	581	前烈社.....	173, 174, 198, 199, 208
保福社.....	1498	前烈總.....	189, 190, 198, 199
保福津渡.....	1499	前堅社.....	1401
保臺村.....	1290	前堂社.....	77
保臺館.....	1292	前庵社.....	176, 210
保德村.....	1181, 1601	前捷邑.....	1362, 1366
保徵社.....	984	前堡.....	1680
保衛社.....	970	前祿村.....	1184
保論社.....	1216	前樂平村.....	1199
保賢村.....	55	前黎.....	294
保鄰村.....	1290	前勳社.....	970
保龍村.....	1172	前舊村.....	1172
保邊社.....	839	則有境仙寺.....	1364
侶下社.....	1211	勇決下村.....	1291
侶上社.....	1211	勇決山.....	1307
侶中社.....	1211	勇決社.....	352, 371, 372, 556

勇和村.....	1601	南定省城.....	350
勇爲社.....	551, 1009	南岸社.....	584, 1158, 1183, 1298
勇爲總.....	551	南岸渡.....	585
勇烈社.....	554	南昌社.....	581
勇烈總.....	554	南昌縣.....	48, 57, 59, 61, 70, 71, 77, 274, 285, 286, 289, 291, 350, 354, 359
勇略甲.....	1166	南昌縣城.....	77
勇敢社.....	63	南河社.....	355
勇義社.....	355, 357	南炎江.....	827, 835
勇壽村.....	52	南炎社.....	833
勃陀村.....	1281, 1282	南舍社.....	78
勃興社.....	1171	南金上社.....	1285
南山.....	881, 890	南金村.....	1285
南山社.....	476, 479, 631, 1290	南金東社.....	1285
南山總.....	628	南金社.....	1285
南天門山.....	881, 897	南金總.....	1283, 1285, 1286
南天第壹峒.....	70	南門舖.....	642
南斗社.....	1006	南垓.....	1216
南功社.....	74	南垓社.....	980, 1204
南召海口.....	232, 235	南垓總.....	1201, 1204, 1214, 1216
南平村.....	1622	南界山.....	1329, 1331, 1332
南玉站.....	1491, 1494	南郊學祖.....	562
南甲.....	1369, 1401, 1405, 1434, 1435, 1484, 1487	南唐坊.....	1226
南石.....	1187	南宮殿.....	964, 969
南光總.....	894	南浦下社.....	1438
南同寨.....	53	南浦河招邑.....	1438
南安村.....	1484, 1530, 1601	南浦社.....	1435
南安東村.....	1481	南浦片村.....	1438, 1439
南安社.....	970, 1486	南海四位神祠.....	1049, 1056
南江坊.....	453	南海玉鱗祠.....	1688
南江社.....	196, 197	南海神祠.....	173, 206, 211
南池社.....	281	南海尉.....	379
南伴總.....	1163, 1166	南海尊神.....	212
南宋皇后.....	1161	南海肆位神祠.....	1047
南岐站.....	1491	南畝村.....	67
南扶烈社.....	58	南畝社.....	243, 849
南扶烈總.....	55, 57, 58, 59	南泉社.....	894
南村.....	278, 1166, 1169	南真庄.....	360
南里社.....	577, 830	南真社.....	360
南呵溪.....	479	南真站.....	1480, 1489
南和坊.....	283	南真縣.....	350, 352, 354, 355, 357, 359, 360, 362, 364, 365, 366, 367
南固江.....	1412	南針山.....	1532
南定省.....	47, 70, 71, 75, 76, 77, 78, 170, 177, 180, 205, 207, 208, 210, 231, 274, 277, 285, 287, 288, 289, 290, 291	南康村.....	1290
南定省志.....	1290	南曹山.....	193, 194

南曹寺.....	588	南魯社.....	287
南望山.....	1335	南疆村.....	1216
南盛村.....	1287	南疆社.....	751, 991
南符社.....	1441	南橋社.....	60
南訟山.....	73	南澤社.....	1303
南魚村.....	53	南璜站.....	354
南場村.....	1438	南興下庄.....	361
南奠社.....	586	南興上庄.....	361
南富社.....	60	南興社.....	361
南掌國.....	747, 749, 776, 777, 778, 781, 782	南頭谷.....	847
南登礦.....	891	南嶺村.....	1372
南策府.....	170, 171, 172, 174, 176, 184, 189, 192, 195, 198, 201, 215, 244	南謝社.....	210
南策府城.....	171, 189	南薰村.....	1176, 1309, 1534
南街舖.....	635	南關.....	626, 628, 629, 639
南隊站.....	354	南臚寨.....	772
南陽西坊.....	1407	南庸甲.....	1183
南陽坊.....	1409	南庸村.....	52
南陽村.....	1487	南澗社.....	362
南陽東坊.....	1407	厚大村.....	1191
南陽社.....	68, 1441	厚生村.....	1683
南雲站.....	1491, 1524	厚石山.....	1193
南畬社.....	57	厚石村.....	1191
南舊社.....	846	厚村.....	1168, 1191, 1192
南塘社.....	378	厚舍社.....	293
南塘縣.....	1278, 1282, 1283, 1284, 1287, 1289, 1290	厚俸社.....	213, 215, 1068
南塘總.....	374, 378	厚俸總.....	205, 213, 214
南塢社.....	848	厚盎村.....	1199
南塢站.....	1480, 1489	厚基總.....	447, 476, 480
南溪村.....	1177	厚培社.....	358
南該村.....	60	厚富社.....	1649
南溟.....	238	厚廊社.....	1695
南溟都督.....	1335	厚貯社.....	384
南壽社.....	1481	厚祿社.....	970, 996, 1372
南寧府.....	479	厚祿縣.....	1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1163, 1164, 1165, 1168, 1170, 1171, 1173, 1174, 1175, 1176
南暨社.....	831	厚載社.....	379, 380
南福庄.....	1376	厚廊社.....	1691
南福社.....	1484	厚養社.....	991
南福站.....	1480, 1486	厚澤村.....	1168, 1301
南臺社.....	391	厚豐村.....	1196
南趙海.....	241	哀牢.....	202, 1312
南趙海口.....	232, 241	咸文戶.....	1697
南澗社.....	192	咸安社.....	688
南澗站.....	1480, 1483	咸安高山寺.....	881
南鄭社.....	783	咸安縣.....	880, 884, 962, 964, 1003, 1004, 1006, 1007, 1010

咸孚寨.....	1060	姜美社.....	1487, 1497
咸和社.....	1406	姜美溝.....	1527
咸若社.....	1366, 1367	姜祿坊.....	1050
咸若潭.....	1365, 1367	姜裕社.....	1054
咸馬邑.....	1698	姥上庄.....	831
咸盛鄰.....	1698	姥上庄金礦.....	832
咸勝戶.....	1697	姥上金礦.....	833
咸陽社.....	210	姥山社.....	581, 980
咸順府.....	1679, 1697	姥村.....	287
咸新戶.....	1697	姥舍社.....	67
咸新鄰.....	1697	姥段社.....	216
咸熙社.....	172, 207, 216, 217	威山.....	684, 689
咸樂社.....	582	威村.....	1196
咸諧戶.....	1698	威弩.....	1192
咸賴鄰.....	1698	威弩下社.....	991
咸臨社.....	1285	威弩上社.....	550
咸爐屯.....	1221	威弩中社.....	549
咸爐社.....	1220	威弩社.....	210, 549
品秩社.....	574	威明王.....	1600
垂虹寺.....	353, 355, 362	威明神廟.....	1162, 1190, 1195
垂陽社.....	387	威虎社.....	1177
垂楊社.....	388	威猛社.....	633
城山.....	1280, 1283, 1289, 1331, 1333	威遠社.....	1057, 1305
城山村.....	1583	威遠總.....	1048, 1057, 1059
城中邑.....	1441	威魯冊.....	1313
城安社.....	1494	威濟社.....	1057
城村.....	1169	宣布社.....	565
城南山.....	1280, 1312	宣光省.....	679, 682, 684, 686, 687, 747, 767, 769, 770, 772, 773, 880
城隍廟.....	172, 353, 1641	客兒村.....	966
城壩.....	241, 244	客庸.....	884, 886
城壩三岐.....	241	封內社.....	228
城壩畝鬲.....	235, 241	封域社.....	998
奕葉社.....	362	屏山.....	1205
契山.....	1179, 1185, 1590	屏山社.....	986
姜上社.....	1054	屏風山.....	684, 686
姜上砦.....	53	屋山.....	1291
姜公輔.....	1162, 1180, 1188, 1189	峙院江.....	478, 479
姜公輔廟.....	1162, 1180, 1189	峙馬堡.....	628, 641, 647, 648
姜寺社.....	561	峙馬隘.....	626
姜寺總.....	561	峙馬舊堡.....	626
姜江.....	1046, 1049, 1054	峒山寺.....	1046, 1049, 1052, 1056, 1069
姜江社.....	1054	峒父山.....	1412
姜河社.....	1376	峒奈山.....	1433, 1440
姜亭社.....	58	峒林社.....	972
姜亭總.....	55, 58, 59		

峒俄村	1497	律海口	1407
峒陵山	1433, 1440	律禮村	1596
峒澗口	1280, 1281	後山	881
峒澗社	1306, 1307	後甲	1401
峒蓬社	1166	後村	1298
峒關社	891	後堅社	1401
峒滂海口	1307, 1308	後庵社	210
帝釋	188	後堡	1680, 1681, 1691
帝釋神祠	174, 179, 187	後衛村	1196
帝釋廟	275, 277, 281, 353, 383	後關社	192
庠舍村	1285	思州	624, 641, 648
庠舍渡	1286	思爲社	552
度江汛口	1329	思恭村	1596
度村	1169, 1198	思恭社	1531
度捍	1404	思深社	586
度越寨	367	思陵州	626, 627, 641, 647, 648
度遼社	1308, 1309, 1310	思義府	1521, 1527
度遼總	1299, 1309	思賢汛口	1440
建中社	1178, 1181	思邁社	583
建江	1364	恢宏溝	1313
建延社	449, 475, 479, 480	恬江坊	1057, 1058
建延總	474, 478	恬江社	1057
建昌府	350, 353, 354, 374, 376, 377, 379, 380, 381, 382	恬舍社	282, 293, 1057
建昌府城	352, 374	恬瑞社	828
建舍社	379	恬熙舖	632, 633
建封社	230, 1068	恬靜社	1649
建屋社	1050, 1051	恬默社	839
建洲社	278	扁山	1165, 1166, 1168
建瑞府	170, 171, 172, 174, 176, 189, 204, 218, 221, 224, 227, 230, 445	扁山屯	1160
建瑞府文祠	219	拜上社	584
建瑞府城	171, 218	拜恩下坊	1058
建關社	390	拜恩上坊	1057, 1058
彥山	1330, 1331	拜恩坊	53
彥江	1280, 1300, 1328, 1329, 1331, 1332	拜恩社	1057
彥江渡	1310	拜淵社	551
彥渡	1331, 1332	拜答邑	1438
待旦社	450, 455, 458	按守	472
律山邑	1369	按察使	194
律內村	377	持平社	1530
律外村	377	持正汛	1046, 1049, 1062
律平村	1596	持正邑	1061
律村	1199	持正社	1046
律政村	1595	持柵	1698
		持重	1174
		持德社	1691

持樽里	1698	政美村	1592
持蠻巴難柵	1687	政茗村	1592
持蠻加麻箕柵	1687	政偉村	1290
持蠻各朐柵	1683	政教村	1588
持蠻何溪柵	1683	政敏村	1592
持蠻爲加柵	1687	政清村	1648
持蠻爲氏柵	1692	政理村	1592
持蠻掖荒柵	1687	政盛村	1601
持蠻斜施柵	1683	政祥村	1588
持蠻斜餒柵	1687	政勝村	1592
持蠻斜蠻柵	1683	政善村	1592
持蠻這柵	1683, 1687	政雄村	1592
持蠻陸柵	1683	政順村	1588
持蠻麻乃柵	1683	政廉村	1592
持蠻逋柵	1687	政會村	1588
持蠻謨柵	1687	政祿村	1592
持蠻羅柏柵	1687	政祿社	1442
持蠻虬毛柵	1687	政祿總	1432, 1442, 1578, 1592, 1594, 1595
持蠻虬乳何夷離羅柵	1683	政義村	1619
持蠻麴離柵	1687	政道村	1588
持蠻邕鐘柵	1687	政達村	1592
持朐羅柵	1683	政寬村	1588
持棹娘𣎵畫桼氣柵	1683	政廣村	1437
持棹娘𣎵畫羅撝柵	1683	政樂村	1592
持棹楊畫桼桼撝柵	1683	政澤村	1588
持棹楊畫桼邕粟柵	1683	故黎祠	75
持棹楊𣎵畫佳妃娘柵	1683	故黎陵	75
持棹楊𣎵畫柵	1683	施來上村	1484
持棹楊𣎵畫桼羅猩柵	1683	施來西村	1484
持棹楊𣎵畫桼个書柵	1683	施來村	1484
指美社	629, 630, 632	施來社	1481
指迷社	828	施舍社	556
拱山村	1618, 1622	施耐汎口	1578, 1582, 1594
拱把社	642	施耐海口	1599, 1600, 1605
拾貳使君	377	施普社	1314, 1534
政仁村	1592	施鄰村	1480
政化村	1592	施賚社	1484
政平村	1588	既富社	830, 842
政安村	1591	既富總	837, 842
政成村	1596, 1599	春山	1329, 1335, 1489, 1649
政西社	1494	春山庄	1376
政利村	1592	春山村	1335, 1336, 1620, 1691
政和坊	1363, 1376	春山東社	1491
政和村	1592	春山社	980, 1198, 1481, 1645
政威村	1592	春山寨	1534

春山總.....	1617, 1619	春來水.....	1365, 1368
春水坊.....	1282	春來村.....	1215, 1438
春水村.....	1306	春來社.....	201, 203, 563, 574, 1367, 1368
春水社.....	557	春來總.....	563, 574, 1364, 1367
春水溪.....	1307	春和庄.....	1372
春市村.....	1174	春和村.....	1283, 1296, 1309, 1601, 1619, 1697
春平村.....	557, 1497	春和邑.....	381
春旦社.....	985, 1487	春和社.....	557, 688, 833, 1199, 1285, 1368, 1406, 1434, 1437, 1487, 1649
春生社.....	887	春和寨.....	1530
春田邑.....	1442	春和總.....	1405, 1406
春光村.....	831, 1528, 1596, 1691	春和庸.....	881, 884
春光社.....	638, 688, 751	春枝村.....	1282
春回坊.....	1369	春林村.....	1283
春回村.....	1437	春林社.....	1402
春回社.....	1369	春林總.....	1283
春回寨.....	1060	春枚村.....	1596
春如村.....	1282	春枚社.....	783, 980, 1374
春宇村.....	377	春泥村.....	58
春宇社.....	377	春芳村.....	1195, 1588
春宇總.....	374, 377	春芳社.....	577, 849
春安下社.....	1491	春芽村.....	1306
春安上社.....	1495	春芽社.....	762
春安坊.....	1401, 1406, 1485	春長府.....	350, 352, 353, 354, 355, 357, 359, 360, 362, 364, 374, 376
春安村.....	1494, 1530, 1592, 1679, 1680, 1691	春長府城.....	352, 354
春安邑.....	1434, 1528	春阜村.....	1172
春安社.....	198, 685, 1290, 1293, 1491, 1498	春亭村.....	1533
春安族.....	1492	春亭社.....	278
春安總.....	1578, 1592, 1595	春城坊.....	1407
春寺社.....	1648	春城村.....	1534
春旭社.....	993	春姜村.....	1530
春江村.....	1306, 1691	春度社.....	1196
春江社.....	889, 1171	春恍社.....	691
春江溪.....	1307	春柏社.....	577
春池庄.....	1057	春柳村.....	1193, 1290
春池村.....	1301	春柳社.....	1283
春池社.....	208, 209, 1497	春柳總.....	1283
春竹社.....	290	春珀社.....	686, 688, 690
春村.....	1177	春美坊.....	1481
春杜社.....	569	春美村.....	1285, 1288, 1596, 1622, 1648
春秀村.....	561	春美社.....	1491
春秀社.....	561	春茂村.....	1309
春育村.....	1619	春郁甲.....	1296
春育社.....	187, 574, 638, 1366, 1367	春郁社.....	201, 225, 226
春芒社.....	227		
春來.....	1196		

春風上社	1643	春富社	1494, 1498, 1645
春風村	1481, 1583	春富南社	1494
春風社	1644	春晴村	1291
春香村	1596	春晴社	1309
春香社	898, 1494	春景村	1588
春原社	280	春棗社	574
春朗社	991	春棋社	577
春桃社	565, 685	春琪社	892
春泰社	1491	春萊社	278, 279, 887
春浦	1181, 1216	春街社	1203
春浦村	1528	春鄉社	970
春浦社	385, 1213	春陽村	1283
春海村	1309	春陽社	221, 574, 644, 645, 779, 846, 971, 1402, 1434, 1437
春盜村	1051, 1191, 1285	春陽堡	846
春盜社	198, 199, 225, 226, 462, 581, 1001, 1006, 1169, 1206, 1291	春隆村	1687
春盜總	581, 1001	春雲山	1598
春耕江口	550	春雲兌村	970
春耕坊	1377	春雲村	1596
春耕社	550	春雲東村	970
春耕總	550	春園庄	554
春軒村	1592	春園村	1196, 1691
春院中村	1191	春園社	242, 1306, 1307, 1402, 1404, 1405, 1444
春院東村	1191	春園總	1299, 1306, 1307
春院社	637, 639	春塢社	552, 849, 1435
春珖社	201, 203, 228, 229, 242, 898	春會	1174
春菱村	554	春會村	1591, 1680, 1691
春唱新安坊	1492	春會社	552
春庵村	1287	春溪社	78
春情庄	646	春煙村	52
春梅社	885	春瑞社	569
春棣社	571	春祿坊	1402, 1407
春棣總	571	春祿村	1296
春犁社	561	春祿社	1442, 1487, 1497
春盛村	1282, 1287, 1622	春腳社	378
春祥村	1283	春葛社	201
春耜村	1216	春梟社	216
春莆社	1368	春農村	1172
春陶社	1293	春農社	685
春園	1172	春雷寺	881
春場村	1282	春雷村	769, 1172, 1177, 1285
春媚社	1406	春雷社	557, 888, 985
春富中總	1489, 1494, 1495	春壽村	1296, 1297
春富村	1174, 1533	春寧社	447, 466, 471
春富東社	1494	春榜山	352, 368

春榜村.....	1191, 1283	春豐村.....	1697
春榜社.....	367, 378, 577	春疇社.....	575, 685
春榜總.....	577	春羅村.....	289, 1283
春榮西寨.....	1528	春羅社.....	56, 171, 218, 221, 222, 223, 849, 1289
春榮村.....	833, 1497	春藥庵.....	244
春榮寨.....	1528	春關社.....	569
春榮總.....	1617, 1619, 1622	春隴社.....	986, 996, 1206, 1220, 1303
春滿庄.....	646	春隴總.....	996
春滿社.....	581	春麗庄.....	646
春熙下社.....	356	春爛社.....	466, 471
春熙上邑.....	356	春靈社.....	899
春熙上社.....	356	春靄社.....	554
春福社.....	1285	春嫩社.....	577
春臺山.....	1205, 1618, 1620	昭文王.....	1162
春臺屯.....	1618	昭文邑.....	1534
春臺江.....	749, 754	昭光村.....	1596
春臺汛.....	1618	昭忠祠.....	1606
春臺村.....	1184, 1216	昭明社.....	966
春臺社.....	224, 226, 993, 1434, 1618, 1619, 1621	昭武社.....	835
春臺洲.....	1481	昭物邑.....	1534
春臺海口.....	1621	昭物社.....	1293
春臺總.....	749, 753, 1617, 1619	昭花娘.....	174, 220, 225
春蒲社.....	210	昭信坊.....	1368
春韶社.....	1487	昭度社.....	228
春慶村.....	1309	昭晉州.....	749, 766, 770, 772, 774, 777
春敷村.....	1619	昭統.....	209
春樂村.....	1583	昭徵祠.....	1290
春樂社.....	1645	昭徵廟.....	1280
春穀社.....	210	昭應社.....	997
春膠社.....	771	昭禮村.....	201
春調村.....	1592	昧圩峒.....	689
春樹社.....	466, 471, 549	昧爽社.....	293
春橋村.....	1363, 1372	曷豆本.....	1222
春濃社.....	828	曷春本.....	1222
春澤村.....	1288	柿野山.....	1604
春澤社.....	550, 583, 986	柿園社.....	280
春瓢社.....	574	染上村.....	52
春錦社.....	1332	柱村.....	1174
春隨社.....	1441	柱背三岐.....	1367
春龍社.....	1406, 1407	柔能北社.....	1528
春嶺寺.....	684, 689, 690	柔能西社.....	1528
春徽社.....	884	柔能東社.....	1528
春應社.....	769	柔能社.....	1528
春點社.....	275, 285, 292, 293	柔條社.....	230
春藏社.....	574	柔遠社.....	849

柔遠總.....	845, 846, 849, 850, 899	柳衙村.....	1285
柔遠舊屯.....	233	柳衙社.....	358
某土社.....	583	柳幢社.....	213
某山.....	573, 575	柳營社.....	224, 226
某村.....	60, 1187, 1216	柴村.....	1050
某溪.....	890	柴溪縣.....	624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 632, 635, 636
架山社.....	584, 1057	段尚.....	211, 1161
枯嶼.....	1598, 1599	段林社.....	213, 214
柯山.....	694, 696	段林總.....	205, 213, 214
柯山社.....	828	段舍村.....	68
柯而社.....	828	段舍社.....	63, 182, 208, 216, 231, 242, 243
柯枷棚.....	1593	段拜社.....	213
柯檜棚.....	1584	段拜總.....	205, 213
柑欏汎口.....	1643, 1646	段陶社.....	280
查村.....	1181	洋港口.....	471
柏江.....	1529	洲村.....	1187
柏芳社.....	174, 220, 224, 226	洲東甲.....	1480, 1481, 1483, 1484
柏澗社.....	1481	洪德.....	200
柳川村.....	1288	流光殿.....	195
柳內村.....	58	流清甲.....	1060
柳升.....	372	津水邑.....	1437
柳外村.....	58	津村.....	72
柳江.....	989	津沙邑.....	1435
柳池社.....	1491, 1494	津定村.....	1583
柳杏.....	1168	津洲坊.....	1376
柳杏公主.....	1161	津美村.....	1583
柳杏公主上等廟.....	1300	津埭社.....	373
柳杏公主祠.....	749, 766, 773, 1047, 1049, 1056, 1290	津橋村.....	1648
柳杏公主廟.....	1207	津關村.....	1528
柳杏夫人祠.....	353, 365, 369	津關東海潭.....	1577, 1586
柳杏神女祠.....	174, 220, 231, 1372, 1374	洞山.....	1052
柳甸社.....	210	洞川社.....	74, 75
柳谷下社.....	1434	洞中村.....	377
柳谷上社.....	1434	洞中社.....	377, 378
柳岸社.....	561	洞支山.....	1604
柳昇.....	293	洞究社.....	65
柳林社.....	561	洞究總.....	62, 65
柳林總.....	561	洞赤社.....	367
柳堆社.....	74	洞岱社.....	380
柳都社.....	891	洞林社.....	1001
柳堤江口.....	364	洞林總.....	1001
柳堤社.....	362, 583	洞舍社.....	74, 283
柳街寨.....	53	洞舍總.....	70, 74
柳園社.....	56	洞前庄.....	1166
柳溪社.....	561		

洞後庄.....	1166	珍瑋社.....	996
洞思洲.....	1366	玳瑁邑.....	1409
洞爲縣.....	383	玳瑁社.....	213
洞庭山.....	748, 750, 764	畏威社.....	373
洞海村.....	1366	界國公.....	294
洞粉社.....	360	界番社.....	768
洞野社.....	65	界番總.....	765, 768
洞喜縣.....	822, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 835, 837, 838, 843, 844	界溪.....	1062
洞費社.....	63	界際社.....	554
洞滂.....	1187	界德社.....	60
洞滂社.....	1161, 1180, 1189	皆柵.....	1693
洞達社.....	843	皇太子乾德.....	214
洞達總.....	837, 843	皇孫山.....	175, 240
洞澤社.....	208	盈室社.....	1009
洞覽社.....	65	孟江.....	974, 981
洞靈社.....	71, 72, 447, 449, 456, 458, 459	孟排貳村.....	287
洗玉井.....	551	省津月壘.....	448
洽和社.....	1293	相安社.....	1492
洽和縣.....	574	相埵社.....	366
洛中社.....	993	相樂村.....	1649
洛汭社.....	72	相蹟寺.....	1310
洛芮社.....	72	眉山村.....	67
洛浦社.....	1301	眉山社.....	67, 1211
洛陽社.....	631	眉夫柵.....	1698
洛陽總.....	628	眉邱社.....	834
洹陽社.....	60	眉邱寨.....	834
洮正社.....	60	眉野社.....	1199
洮江.....	560, 566, 748, 749, 751, 752, 754, 766, 767, 768, 769, 771, 773, 964, 965, 966, 967, 994, 995, 997, 999, 1000, 1002, 1004, 1008	看山.....	48, 54
洮河社.....	1001	看春村.....	53
爲山社.....	898	矜下村.....	1181
爲登柵.....	1698	矜上社.....	1188
炭山.....	748, 751, 762	砂碣社.....	831, 833
珊瑚海.....	1599	砂籠社.....	831
珊瑚嶼.....	1598	砂籠鉛礦.....	832
玲琛社.....	988	研鸞社.....	849
玲瓏村.....	1196	祈山縣.....	1278, 1311, 1312
珍果社.....	638	祈風廟.....	353, 365, 366
珍柿村.....	1648	禹甸社.....	77
珍珠社.....	1481	禹甸總.....	71, 77
珍第社.....	1005	禹門.....	1304
珍棗社.....	568	禹門泉.....	1280, 1304
珍琦社.....	184	科場甲.....	1192
		科場村.....	1284, 1583
		科舉村.....	1283
		秋水社.....	574

秋盆江.....	1483	美太總.....	581
秋盆社.....	1484	美水社.....	1402
秋盆源.....	1480, 1491, 1494, 1495, 1496	美代社.....	1332
秋桂社.....	977	美占村.....	1290
秋浪社.....	184, 185	美台邑.....	1409
秋浦社.....	1528	美市屯.....	1480
秋浦寨.....	1528	美市社.....	1481
秋園村.....	1172	美平村.....	1592
秋園社.....	1199	美玉山.....	1648
秋場社.....	751	美玉村.....	187, 1282, 1601
秋菊山.....	750, 754	美玉社.....	391
秋菊社.....	387, 388, 626, 629, 637, 638, 753, 754	美田村.....	1177, 1192, 1596
秋鄂社.....	769	美田邑.....	1534
秋鄂總.....	765, 769	美田社.....	630
秋葦社.....	970	美田總.....	628
秋蜆社.....	1368	美由村.....	1177
秋槎社.....	1528	美石村.....	1601
秋隴村.....	1166, 1168, 1291	美石社.....	1196, 1498
穿水洞.....	1058, 1059	美合坊.....	1309
穿陽村.....	65	美合村.....	1691
突嶺社.....	192	美宅.....	1369
竿竹.....	1192, 1193	美宅社.....	1649
紀律社.....	1212, 1213	美宅總.....	1364, 1369
約內村.....	1196	美安上社.....	1497
約外村.....	1196	美安坊.....	1487
約禮社.....	65, 66, 589, 1287	美安村.....	1288, 1498, 1601, 1682
約禮總.....	62, 65	美安邑.....	1438
紆朱社.....	966	美成村.....	1406, 1583
紆紫社.....	996	美成邑.....	1438
紆澗社.....	581	美成社.....	1066, 1169, 1649
美上村.....	1216	美江.....	458, 749
美土社.....	1369	美江村.....	975, 1648
美山.....	448, 472, 1333, 1699	美江社.....	239
美山村.....	1698, 1700	美庄.....	1198
美山邑.....	1534	美佐社.....	1406
美山社.....	631, 688, 1487	美利村.....	1596, 1649
美川村.....	1301, 1687	美利邑.....	1438, 1439
美川社.....	1203, 1484	美志村.....	1592
美才下邑.....	1619	美志社.....	1208
美中村.....	1282	美村.....	1175, 1198, 1216, 1287
美化村.....	1592	美良村.....	1648
美化社.....	849	美良縣.....	47, 48, 62, 66, 68, 69, 964, 968, 975, 976, 978, 980
美化縣.....	1157, 1158, 1160, 1161, 1162, 1164, 1174, 1176, 1180, 1187, 1205	美良總.....	980
美太社.....	581	美里社.....	1184, 1312

美里總.....	1312	美真社.....	1287, 1290
美亞邑.....	1438	美祐村.....	1592
美侃社.....	630	美埭社.....	583
美具社.....	239, 242	美埭總.....	583
美和上甲.....	1363, 1372	美盛庄.....	1187
美和中總.....	1480	美盛村.....	1169, 1181, 1601, 1622, 1682, 1685, 1697
美和坊.....	1408	美盛寨.....	1528
美和村.....	1181, 1282, 1296, 1480, 1601	美祥村.....	1682
美和邑.....	1442, 1533	美祥社.....	1309
美和社.....	581, 1046, 1064, 1066, 1068, 1301, 1491, 1649	美莊村.....	1534, 1588
美和堡.....	1046, 1064, 1068	美莊社.....	391
美和總.....	1478	美都社.....	1184
美忠村.....	1596	美垌坊.....	1366, 1374
美林村.....	1196, 1288	美垌村.....	1442, 1531
美林社.....	59, 60, 1181	美勝村.....	1619
美林總.....	55, 59, 60, 61	美富村.....	1588, 1619, 1622
美河.....	749, 751, 752, 753, 754, 770	美惠村.....	1531
美河渡.....	749, 751, 753	美景村.....	1191
美狀社.....	842	美稍社.....	1001
美舍社.....	74, 216, 278, 290, 291, 390, 561, 1291, 1292, 1366, 1441	美善村.....	1530, 1697
美舍總.....	70, 74, 205, 216	美陽社.....	1305
美陂村.....	1187	美隆村.....	1484
美厚村.....	1290	美順村.....	1601, 1649
美城邑.....	1533	美順邑.....	1533, 1534
美恬社.....	1211	美順洲.....	1485
美政村.....	1402, 1649	美順總.....	1580, 1601
美洲村.....	1283	美會坊.....	1362, 1366
美流村.....	1495	美會村.....	1588
美津村.....	1184	美榔下社.....	225
美津社.....	1206, 1207	美業村.....	1687
美洞社.....	586	美楊社.....	373
美致村.....	1199	美楊總.....	370, 373
美重社.....	358	美溪.....	1172, 1196
美重總.....	354, 358	美溪西村.....	1531
美風社.....	1199	美溪村.....	222, 1622, 1687
美香村.....	1362, 1369	美溪東社.....	1531
美俸社.....	379	美溪社.....	201, 695, 696, 968, 1169, 1303, 1402, 1487
美剛村.....	1492, 1596	美溪新村.....	1484
美娘社.....	586	美溪總.....	968, 1479, 1484
美娘總.....	586	美溪舊村.....	1484
美恩社.....	216	美祿甲.....	1296
美悅下村.....	1363, 1369	美祿坊.....	1406
美桐社.....	1648	美祿村.....	53, 371, 1184, 1196, 1333, 1363, 1376, 1485, 1530
美烈社.....	633	美祿邑.....	1534

美祿社.....	201, 203, 358, 379, 380, 581, 1187, 1309, 1310, 1368, 1401, 1484, 1644	耐久社.....	1401
美祿縣.....	47, 350, 352, 353, 354, 355, 357, 359, 364, 367, 369, 379	耐村.....	1487
美祿總.....	1364, 1368	耐軒.....	1483
美葛社.....	1216	耐軒東西社.....	1487
美喬社.....	71, 566, 1332, 1333, 1336	耶江.....	1331
美喬總.....	1332, 1333	耶渡.....	1331, 1332
美裕社.....	1287	胡上村.....	1191
美嘉冊.....	1438	胡中村.....	1191
美壽村.....	1583	胡本.....	1225
美寧村.....	287	胡季聲.....	202, 1162
美瑰山.....	369	胡季釐.....	1333
美瑰社.....	368, 369	胡舍社.....	1406
美福村.....	1362, 1369	胡舍總.....	1406
美福社.....	581	胡盛村.....	1191
美豪社.....	1216	胡漢蒼.....	1200, 1335
美德村.....	53, 1172, 1601, 1682	胡謨棚.....	1691
美德社.....	1368	胡寶村.....	1191
美德寨.....	381	胤嗣社.....	984
美慶村.....	1583	致主社.....	999
美樂社.....	377	致安社.....	361
美潭坊.....	1491	致和村.....	1691
美潭社.....	1208	致泰村.....	1691
美稼社.....	391	致富社.....	971
美駝社.....	1171	致禮社.....	1402, 1404
美澤村.....	180, 1196	致謹村.....	1180
美澤社.....	171, 177	芋菜社.....	1009
美澤洲.....	1480	芋羅社.....	184
美璟村.....	1190	范子儀祠.....	174, 220, 232
美興分府.....	353	范五老.....	369
美興府.....	353, 354	范式社.....	358
美興社.....	1169	范伯齡.....	240
美濟社.....	1206, 1207	范廷重.....	237
美麗坊.....	1368	范里社.....	182
美麗村.....	1622, 1648	范防遏.....	284
美譽.....	1192	范尚書祠.....	173, 237
美譽社.....	1194	范弩貳村.....	289
美懿汛.....	1525, 1536	范林社.....	213, 214
美觀庄.....	1166, 1170	范狀元祠.....	275, 286, 291
美觀坊.....	1166, 1168	范舍屯.....	177
美觀社.....	1293	范舍庄.....	71
美珂社.....	58	范舍村.....	1166, 1196
美柯村.....	1645	范舍社.....	172, 177, 182, 206, 216, 217, 227, 236, 242, 280, 366
美瑯社.....	887	范師孟.....	238
		范將軍祠.....	173, 234, 237, 353, 365, 369

范敦禮.....	286, 291	茂德社.....	1311
范登講.....	1646	苗茆社.....	1482
范攜謙.....	1292	苗芽坊.....	1481
范甯.....	1185	苗芽村.....	972, 1198, 1199, 1437
范溪社.....	183	苗芽社.....	50, 236, 239, 557
范論.....	237	苗芽寨.....	975
范輝炳.....	1646	苗裔社.....	988
茅溪社.....	222	苗裔總.....	988
茄茶山.....	1590	英山府.....	1278, 1281, 1284, 1287, 1290, 1295, 1311, 1313, 1314
若山.....	1605	英果社.....	391
若工坊.....	53	英俊村.....	1288
若石山.....	1333	英俊社.....	1401
若石社.....	1333	英萃村.....	1054
若堵山.....	1645	英萃社.....	1054
若堵村.....	1645	英榮村.....	1171
茂力社.....	365	英靈山.....	627, 630, 639
茂山村.....	1181	苔市屯.....	900
茂功社.....	216	苔村.....	1187
茂禾巡.....	1410, 1412	苔滿社.....	899
茂安村.....	1169	苔瀉關.....	900
茂材村.....	1169, 1283	苔關社.....	899
茂材社.....	1435	苔庸.....	893, 899
茂材總.....	1431, 1435	芭厚社.....	1295, 1296
茂良村.....	64	苓山古廟.....	684
茂良社.....	565	苓塘村.....	58
茂和坊.....	1409	苓塘社.....	58
茂和社.....	977	茆荏社.....	187
茂林.....	1169	衍內社.....	1199
茂林村.....	287, 1193, 1288, 1309, 1438	衍外社.....	1199
茂林社.....	278, 1171, 1199, 1487, 1622	衍慶村.....	1582
茂林總.....	1163, 1169	貞女三岐.....	1055
茂長山.....	1684	貞女江.....	1048
茂阿社.....	768	貞女庄.....	646
茂苗社.....	631	貞女社.....	181, 1054
茂香山.....	1590	貞女總.....	640
茂悅社.....	565	貞山.....	453
茂盛村.....	1169, 1196	貞元村.....	1180
茂盛社.....	1648	貞市屯.....	900
茂椅村.....	1497	貞石坊.....	1402
茂隆社.....	1497	貞吉邑.....	381
茂祿社.....	1218	貞良社.....	65
茂義冊.....	1313	貞舍西外村.....	1191
茂裔社.....	894, 896	貞峨社.....	1174
茂農社.....	633	貞符.....	188
茂椿村.....	1169, 1192		

貞富社.....	565, 1057, 1058	重興帝.....	238
貞節山.....	75	重關社.....	385
貞節寺.....	75	陌山鎮國神祠.....	1292
貞節社.....	69	降香.....	1163
貞節總.....	62, 69	降香山.....	1645
貞寨.....	898	韋山社.....	589
貞潔村.....	1198	音江.....	1221
貞庸.....	899	風土記.....	194
負耒社.....	222, 223	風穴山.....	748, 751, 763
軍安山.....	1179, 1188	風峒山.....	748
軌度社.....	373	風流社.....	457
述古社.....	1005	風崗山.....	775
迪吉.....	1177	風清社.....	777
迪安西村.....	1497	風清總.....	776, 777
迪弄山.....	74	風腰山.....	1529, 1648
迪弄社.....	75	風雷社.....	385
迪良社.....	208	風漏山.....	478
迪和社.....	185	風嶺山.....	1645
迪忠社.....	564	風竅.....	881, 893, 895
迪泰社.....	1492	風薰屯.....	1220
迪教邑.....	356	風薰社.....	839, 1218
迪教社.....	1046, 1064, 1066, 1068	飛山.....	686
迪教堡.....	1046, 1064, 1068	飛來.....	1169
迪禮社.....	359	飛來山.....	352
迴鶴山.....	1045	飛來寺.....	352, 353, 370, 372
郎陵社.....	356	飛來總.....	1163, 1169
郎歌社.....	1054	首羊社.....	242
郁山社.....	828	首陽社.....	586
郁岐社.....	828	香山.....	224, 976, 1328, 1336, 1585
郁里社.....	65	香山村.....	1174, 1336, 1583
郁澗社.....	225	香山社.....	766, 889, 1208, 1484
酋村.....	1216	香山縣.....	1278, 1281, 1299, 1301, 1303, 1304, 1305
重山社.....	626, 629, 635, 636	香山總.....	765, 766
重光宮.....	359	香水縣.....	1431, 1433, 1437
重坤社.....	691	香市社.....	1484
重明社.....	551	香玉社.....	988
重林社.....	1497	香瓜村.....	1291
重厚村.....	1174	香甘村.....	1290, 1292
重崖社.....	695	香田庄.....	283
重棚山.....	68	香印山.....	1680, 1694
重德村.....	1437	香安社.....	1494, 1495
重德社.....	358	香早社.....	584, 970
重慶府.....	679, 680, 681, 682, 693, 695, 697, 698	香早總.....	584
重慶社.....	899	香江.....	1433, 1436, 1437, 1440
重盤山.....	963, 974, 981	香江坊.....	1622

香池社.....	1193	香茶縣.....	1431, 1433, 1441, 1443, 1444
香艾天.....	70	香茗村.....	52
香艾社.....	74, 378, 979	香堂社.....	221, 379
香艾總.....	73, 979	香崑社.....	50
香伴.....	1410	香掖村.....	1648
香村.....	371, 1177, 1199, 1216	香梅村.....	1596
香芒屯.....	881, 886	香淡社.....	1208
香車社.....	1301	香清村.....	1288
香芄社.....	358	香淵社.....	278
香佳社.....	56	香盛村.....	1288
香來村.....	1181	香盛社.....	1649
香兒社.....	371, 372, 374	香粒村.....	225
香奈社.....	1054	香袍內村.....	1183
香林村.....	60, 1497	香袍外村.....	1183
香林社.....	60, 61, 1285, 1491	香袋社.....	173, 190, 198, 199, 200
香枚社.....	583	香袋總.....	189, 198, 199
香泥社.....	691	香都社.....	50, 76
香油社.....	1051	香陵村.....	1687
香舍社.....	1497	香勝社.....	835
香芳社.....	1196	香廊社.....	68
香芝社.....	566	香棗社.....	379
香芹.....	1332, 1333	香雲社.....	552
香芹村.....	1296, 1297	香園村.....	53
香芹社.....	754, 1296, 1297, 1332, 1434	香園社.....	993
香芹總.....	1431, 1434	香榔內村.....	977
香芷社.....	1491	香榔外村.....	977
香亭村.....	1291	香榔社.....	66
香亭社.....	577, 1406	香榔洲.....	51
香亭總.....	577	香榔渡.....	1432
香柿.....	1187	香榔社.....	577
香柿庄.....	1187	香楊村.....	284
香柏村.....	1691	香溝社.....	574
香流社.....	1619	香溪村.....	78
香洧社.....	589	香溪社.....	72, 362, 1198, 1303
香洧總.....	589	香溪寨.....	381
香茄社.....	1218	香溪縣.....	1278, 1281, 1298, 1299, 1301, 1303, 1330, 1332, 1361, 1377
香英社.....	213	香溪總.....	1298, 1303, 1305
香園村.....	1491	香照社.....	293, 294
香料社.....	1402	香祿社.....	1494
香朗社.....	571	香粳社.....	50, 51, 991
香桂社.....	1494	香粳總.....	49, 50, 991
香盜社.....	566, 1057, 1059	香義村.....	53
香粉.....	1199	香葛社.....	362
香粉村.....	1199	香萼社.....	986
香茶村.....	1288, 1531		

香衙社.....	751, 993	香羅.....	1193
香衙總.....	993	香羅三岐.....	555
香裔村.....	1291	香羅社.....	201, 221, 289, 391, 554
香跡山.....	49, 69	香羅社祠.....	548, 555
香跡峒.....	49, 70	香羅總.....	554
香運社.....	1402	香關.....	1181
香僑社.....	181, 182	香關村.....	1291
香嫩社.....	751	香關社.....	50
香寧社.....	574	香爐.....	1169
香榜上社.....	977	香爐社.....	1494
香榜右社.....	977	香藹社.....	63, 1293
香榜社.....	51	香蘇社.....	184
香漠社.....	977	香爛社.....	583
香滿社.....	581	香麝社.....	999
香福社.....	1494	香囊社.....	1007
香箇社.....	1208	香籠社.....	222, 223
香蓋社.....	76, 1288	香菑社.....	556, 558
香閨村.....	1495	香濼社.....	242, 243
香閣社.....	379	香欸村.....	1195
香廚社.....	993	香笋村.....	1198
香澗社.....	581	昵山社.....	980
香篆村.....	769	柜山.....	748, 762
香篆社.....	564	柰子社.....	993
香蓮村.....	1282	柰子洲社.....	993
香墨社.....	198, 550	柰山.....	1331
香壇社.....	72	柰江.....	1332
香壇總.....	70, 72	柰池社.....	183
香奮.....	1216	柰渡.....	1332
香橘社.....	216	柰溪社.....	280
香樹村.....	1285	洒沂社.....	225, 226
香樹社.....	1303	洵江.....	1363, 1364, 1374, 1695
香蕊社.....	65	洵江汛口.....	1364, 1371
香賴村.....	1288	洵汛.....	1690, 1695, 1696
香頭村.....	1177	洵海.....	1373
香館嶺.....	1535	洵海汛.....	1695
香燭社.....	575	洵魯社.....	549
香齋社.....	566	洵澤村.....	1495
香禮社.....	181	珂里社.....	387
香舊村.....	1682, 1685	珂林社.....	225
香舊潭.....	1684, 1685	珂琳社.....	226
香藍社.....	1487	苦舍.....	886, 899, 900
香蹟寺.....	1280, 1310	苦舍社.....	886, 899
香蹟村.....	1288	苦瀉.....	899
香蹟峰.....	1310	荏憑社.....	846, 848
香懶社.....	278	芮村.....	1216

茆汴	1216
郝步社	236
郝棣社	556
郝魯社	574
玩淨三岐	180
玩淨社	180, 182
玩淨總	178, 180
沫陽社	180
垓美村	1301
狔 1361	
狔江	1363
狔蠻	1378
岷倭州	1409
岷嶸州	1409, 1412
崑妃	1699
崑泥	1694
崑查山壘	1618
垓垓	1604

MƯỜI NÉT

俯網坊	1050, 1051
倭上社	999
倭田江	380
倭田社	379
倭田津次	375, 380
倭田總	374, 379
倭村	287, 288, 291
倭洲社	999
倭崗社	999
倚那社	557
倚席社	589
倚桑	1496
倚蘭夫人	214
俺村	1191
俱同內村	1196
俱同外村	1196
俱合社	1376
俱低江	1478
俱低社	1487
俱低源	1480, 1489
俱樂部	1362, 1376
俱歡坊	1409

俱歡社	1402, 1405
俱歡總	1402
個立村	1195
個略	1215
個羅村	1193
修古社	371
修武社	972
修武總	972
修程社	387
修篁村	977
修禮社	63
修齡社	192
倫州	746, 747, 748, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783
倉山	1490, 1496
兼多庄	1057
兼理感化縣	823, 844
兼隆社	1372
兼福村	1192, 1216
凍多庸	697
凍改村	1198
凍枚社	577
凍海社	1050
凍溪社	222, 695
凍溪總	218, 222, 227
凍龍市	699
凌波	175
凌煙社	696
凌煙總	693
凌敲社	589
凌徵社	984
凌霜冊	972, 973
凌懷社	697
剛毅神	211
剛毅神祠	174, 206, 211
剛諫社	1374
剛斷社	1306, 1307
原平縣	679, 680, 682, 683, 684, 686, 687, 688, 689, 690, 691
原海寺	1159, 1164, 1167
原廟	1160, 1165, 1168
唐山社	1211
唐川里	381
唐川社	60
唐川總	55, 60

唐安村.....	69, 70, 180, 1171	夏耨社.....	988
唐安社.....	69, 1497	夏館橋.....	1336
唐安縣.....	170, 171, 174, 177, 178, 179, 180, 182, 184, 186, 188, 205, 207, 208, 213, 215	夏禮社.....	281
唐安縣文祠.....	181	娥眉山.....	1194
唐安總.....	178, 179, 180, 181	娥眉社.....	1311
唐村.....	280, 1181	娥眉總.....	1311
唐昂庄.....	290, 1181	娥煌社.....	988
唐林村.....	1188	娥煌洞.....	988
唐舍社.....	993	孫山.....	1585
唐舍總.....	993	家喻社.....	751, 1212
唐涇社.....	377	家喻總.....	1202, 1212
唐莊社.....	186	家等社.....	1402
唐隆社.....	1442	家給社.....	287
唐黃下社.....	60	宮桂坊.....	1057, 1058
唐黃中社.....	60	宮桂社.....	1058
唐黃中總.....	55, 60	容甲.....	1192
唐黃東社.....	60	宸香社.....	1050
唐黃總.....	61	峽口江.....	454
唐僧.....	1606	峽口社.....	452, 453, 454
唐僖尊.....	1289	峽山下社.....	236
唐豪上社.....	187	峽山上社.....	236
唐豪中社.....	187	峽山縣.....	171, 172, 173, 175, 177, 192, 204, 218, 221, 227, 229, 230, 233, 234, 235, 236, 239, 244
唐豪社.....	462	峽山縣文祠.....	237
唐豪縣.....	170, 173, 174, 178, 179, 180, 182, 183, 186, 274, 276, 280, 282	峽石社.....	236
唐豪縣文祠.....	179, 187	峽門社.....	885
唐豪縣城.....	187	峨上村.....	1193
唐賴村.....	1193	峨上社.....	77
唐衢村.....	1288	峨山.....	477
唆都.....	214	峨山村.....	1166
員喬總.....	1409, 1411, 1412	峨山社.....	74, 695
員溪.....	763	峨山縣.....	1157, 1159, 1160, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1176, 1177
夏永社.....	198, 199	峨江.....	1170
夏永總.....	189, 198, 199	峨址社.....	689, 690
夏和縣.....	1001	峨村.....	1169, 1199
夏舍村.....	368	峨岷社.....	1534
夏陽社.....	549	峨阜社.....	1009
夏陽總.....	549	峨洲社.....	1169
夏葛社.....	280	峨眉.....	1198
夏農中總.....	1481	峨眉村.....	1196
夏農社.....	1481	峨眉社.....	65, 68, 575, 769, 1068
夏農總.....	1478	峨眉總.....	62, 64, 65
夏雷社.....	979, 991	峨富村.....	1174
夏雷總.....	991	峨富總.....	998

峨塢社.....	695, 696	恩堤.....	1062
峨塢總.....	693, 695, 696	恩富洲.....	1528
峨溪村.....	1196	息爭山.....	1063, 1067
峨溪社.....	77	息爭屯.....	353
峨路村.....	1169	息爭甲.....	381
峰洲.....	362	息爭社.....	353, 843, 1066
峰衙庄.....	1376, 1377	息爭總.....	837, 843
島山.....	1333	息囂邑.....	1060
席安中坊.....	1495	拳阿社.....	631
席安西社.....	1497	捕虎社.....	227
席安坊.....	1495	挽河.....	1180
席安東社.....	1495	挽河社.....	1183
席珍社.....	1050, 1053	捍江.....	1404
師魯上社.....	1435	效力社.....	968
師魯東社.....	1437, 1438	效武社.....	289
師魯總.....	1431, 1435	效武總.....	285, 289
師鸞.....	1621	效珍社.....	574
師鸞祠.....	1621	效順社.....	1336
庫山.....	1577, 1581, 1593, 1598	效隴山.....	1065
庫內村.....	1309	救舍社.....	281
庫紗.....	1645	料村.....	1184
庫旗村.....	1215	旁波社.....	78
庭香.....	1198	旁洞社.....	222
徒水社.....	769, 770	晉州.....	746
徒村.....	1203	晏挺山.....	824, 846, 850
徐式.....	553, 1159, 1170	晏挺社.....	848
徐式峒.....	1159, 1170	晏都社.....	281
徐舍社.....	452, 454	晒春坊.....	1402
徐洲社.....	65, 379	書田寨.....	365
徐道行.....	49, 209	書函峰.....	1059
恭和村.....	1648	書林社.....	554
恭拜社.....	586	書柿社.....	186
恭祝社.....	210	書堆社.....	561
恭慎社.....	978	書樓社.....	77
恭儉社.....	557	書齋村.....	978
恭讓社.....	581	朔山.....	546, 573, 578
恩光社.....	881, 894, 895	朔山祠.....	573, 578
恩江.....	1062	朔江社.....	685
恩施社.....	280	朔登社.....	1004
恩施縣.....	170, 177, 180, 186, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 292, 294	朗山社.....	581, 846, 986
恩施總.....	276, 280	朗川社.....	379
恩侯村.....	1290	朗田社.....	1282, 1284
恩恭社.....	1523	朗田總.....	1282
恩情社.....	846	朗田關.....	1281, 1284
		朗光村.....	1301

朗安村.....	53	桂嶺.....	76
朗江.....	895	桂嶺社.....	236
朗吟社.....	563	桂巖社.....	986
朗村.....	1181, 1287	栗田社.....	371
朗岸社.....	1298	栗唐社.....	60
朗東社.....	377	栗柴總.....	975
朗洞.....	1215	栗陽社.....	56, 61
朗洞所.....	1215	桑田里.....	356
朗棣村.....	281	桑拓總.....	966
朗陵總.....	1189, 1199, 1200, 1201	桑美社.....	1008
朗晴社.....	384	桑芋社.....	360, 362
朗詠.....	1166	桑柘社.....	352, 391
朗詠社.....	1168	桑柘總.....	388, 391
朗陽社.....	633	桑麻社.....	753, 754, 972
朗雲社.....	1057	桑嫩社.....	970
朗溪社.....	1283	桑籙社.....	970
校美村.....	1288	栽拓社.....	391
校隴社.....	1064	柴山.....	881, 893, 897, 963, 964, 974, 976
核樟屯.....	1586	柴市社.....	278
核捫山.....	1605	柴江.....	1478, 1483
案堵社.....	1206, 1211	柴江津渡.....	1486
案堵總.....	1202, 1206	柴城.....	244
案賴社.....	682, 684, 685, 686, 690	柴津渡.....	1486
案賴庸.....	685	柴溪社.....	975
根氐柵.....	1692	柴霄嶼.....	453
桂山社.....	65, 69, 586, 769	柴橋社.....	278, 284
桂山縣.....	1477, 1480, 1483, 1484, 1485, 1486, 1489, 1490, 1491, 1493, 1494	桐山.....	1490, 1496
桂岩社.....	589	桐山社.....	72
桂岩總.....	589	桐井社.....	385, 386, 571
桂林村.....	975	桐池村.....	1492
桂林社.....	221, 223, 280	桐油社.....	76
桂林總.....	1005	桐舍社.....	561
桂芳社.....	1497	桐舍總.....	561
桂津社.....	557	桐門渡.....	1332
桂津總.....	557	桐柚村.....	1285
桂苓社.....	839	桐梁社.....	998
桂峰縣.....	1214, 1218, 1279, 1313, 1314	桐梓社.....	225, 226
桂棹社.....	986	桐陽社.....	64
桂棹社.....	574	桐陽總.....	62, 64, 65
桂棹總.....	574	桐黃社.....	64
桂陽縣.....	170, 176, 189, 192, 195	桐園洲.....	1528
桂塢社.....	556	桐楊社.....	1491
桂楊社.....	977	桐溪.....	1371, 1374
桂楊縣.....	556	桐溪社.....	184, 196
		桐檻社.....	1495

格心寨.....	1060	泰朗社.....	216, 217
格村.....	1172, 1180	泰符社.....	577
格靈社.....	697	泰通社.....	1645
格靈總.....	693	泰富村.....	1591
格靈庸.....	697	泰萊社.....	201, 834, 991
桃山.....	175, 235, 241	泰象村.....	1193
桃山社.....	586	泰雅社.....	1285
桃川社.....	569, 1406	泰順村.....	1600
桃天社.....	230	泰閣.....	1196
桃岸社.....	685	浪川社.....	213
桃林社.....	891	浪江.....	471
桃洞江.....	383	浪陽社.....	565
桃洞社.....	389	浪溪社.....	565
桃香社.....	556	涇川社.....	225
桃香總.....	556	涇中社.....	192
桃浪社.....	208, 365, 586, 980	涇六位.....	209
桃園社.....	278, 1293	涇水社.....	74
桃溪社.....	365	涇右社.....	210
桃嶺.....	175, 221, 225, 226	涇田社.....	228
桃嶺山.....	225	涇池社.....	210
桃觀社.....	581	涇扶.....	200
桃觀總.....	581	涇村.....	287, 1169, 1174, 1187
株桂社.....	771	涇貝社.....	280
移溪社.....	198	涇汭社.....	378
殷盛村.....	1282	涇拔社.....	378
殷富社.....	554, 1301	涇門社.....	1405, 1406
殷富洲.....	1481	涇姜.....	180
殷賊.....	578	涇姜社.....	187
殷護社.....	986	涇峒.....	458
泰平村.....	1591	涇洞社.....	74
泰交村.....	1682	涇美江.....	281
泰安村.....	1691	涇夏社.....	236
泰亨村.....	1687	涇奚社.....	278
泰村.....	60, 1199	涇柴.....	235
泰良村.....	1691	涇柴三岐.....	238, 241
泰來.....	1196	涇浦社.....	564
泰來社.....	184, 1181, 1487	涇掉山.....	453
泰來總.....	1189, 1196	涇掉社.....	449, 453, 454, 458, 480
泰定村.....	1591	涇棣社.....	570
泰拔社.....	971	涇清社.....	201, 371, 372, 1374
泰昌社.....	1008	涇清總.....	189, 201, 203
泰長村.....	1588	涇淵社.....	184
泰保村.....	1583	涇淘江.....	361
泰春村.....	1596	涇陶.....	454
泰洲.....	362	涇陶村.....	368, 1054

涇陶社.....	67, 68, 355, 368	海津社.....	1691
涇麻貢口.....	75	海晏.....	1196
涇棗.....	454, 458	海晏屯.....	1160, 1190, 1197
涇筒.....	454	海晏村.....	1171
涇陽王祠.....	560	海晏社.....	293, 457, 458, 646, 1190, 1197, 1290
涇陽王廟.....	546, 562, 1280, 1295	海晏總.....	285, 293
涇陽社.....	196	海浪庄.....	365
涇溝三岐.....	217	海浪別倉.....	359
涇溝渡.....	207, 218	海浪社.....	365, 473, 474, 477, 479
涇溪村.....	1187	海浪峒.....	474
涇澄社.....	1363, 1374	海浪總.....	364, 365
涇潮社.....	206, 213, 217, 239	海納社.....	1054
涇潮總.....	233, 239	海崑社.....	1290
涇潤社.....	1363, 1374	海涼嶺.....	1590
涇澤村.....	208	海清社.....	1288
涇貓.....	243	海涸兒.....	1365, 1367, 1368, 1370
涇縷社.....	384	海涸潭.....	1577, 1578, 1582, 1594, 1598, 1599, 1605
涇簾.....	454	海渚村.....	1682
涇隴社.....	361	海渚社.....	1406
涇塿.....	186, 215	海都社.....	384, 1288
涇泮渡.....	1310, 1311	海都總.....	1283, 1288, 1289
涇鵲三岐.....	1046, 1048, 1059, 1063, 1065, 1069	海陵縣.....	1399, 1401, 1402, 1408, 1431, 1433
浦江.....	1280, 1299, 1302	海富村.....	1619
浦東村.....	1285	海湖.....	1623
浦珠社.....	1301	海程社.....	1435
浦禮社.....	239	海陽省.....	170, 274, 275, 276, 277, 280, 281, 282, 286, 289, 291, 445, 449, 455, 458, 460, 640, 644
海山.....	1306	海陽省城.....	170, 171
海戶社.....	198, 200	海陽副領兵.....	223
海平村.....	1691	海雲山.....	1433, 1437, 1440, 1489
海穴半庄.....	356	海雲汛.....	1440, 1478
海安社.....	391	海雲關.....	1433, 1440, 1477, 1478, 1480, 1486, 1489
海村.....	1195	海窟社.....	1188
海貝社.....	991	海窟總.....	1179, 1188
海貝總.....	991	海葛社.....	1434, 1436
海防.....	176, 241, 350	海路社.....	362
海防屯.....	176, 221, 233, 235	海寧邑.....	1531
海岩山.....	1048, 1055	海寧府.....	445, 446, 448, 449, 460, 465, 473, 478, 479, 480
海岩社.....	1054, 1055	海寧府城.....	465
海東府.....	445	海寧社.....	228
海門社.....	1534	海榴社.....	986
海洲.....	1191, 1481	海潮社.....	290, 291, 1648
海洲村.....	1481, 1528, 1687	海曆社.....	1216
海洲社.....	1487	海澤社.....	1216
海洲政社.....	1487		
海津邑.....	1534		

海醴村.....	1296	烏鑣源.....	1579, 1584, 1586, 1597
浙江.....	964	特傑社.....	831, 1210
浙陂下社.....	1437	特傑總.....	1202, 1210
浙陂社.....	1435	特進輔國上將軍.....	217
浮中社.....	51	特賢社.....	1210
浮玉社.....	361	狹海.....	471
浮石渡.....	1300	狹海口.....	448, 471
浮沙.....	1192	班山.....	748, 750, 756
浮沙屯.....	353	班村.....	1200
浮沙社.....	278, 293, 353, 365, 970, 1054	班籠社.....	1208
浮居坊.....	1192	珠山.....	1307, 1490, 1496
浮溪社.....	550	珠山社.....	476, 1495
浮落.....	1177	珠川社.....	581
浮落村.....	1177	珠安村.....	53
浮嘉社.....	633	珠有美.....	1535
浮墟處.....	1403	珠江.....	73, 75
浮歐源.....	1432	珠江村.....	1588
浮壘社.....	574	珠村.....	1181, 1216
浮灘社.....	564	珠谷山.....	243
浴翠山.....	1051, 1052	珠貝村.....	1188
浴翠渡.....	354	珠卷社.....	637, 639
浴德坊.....	1406	珠林社.....	1331, 1332
浴德邑.....	1060	珠泊社.....	367, 1065
烈山.....	1307	珠舍社.....	72
烈賀社.....	581	珠城村.....	1592
烏川社.....	181, 182	珠峰.....	1173
烏甘山.....	1688	珠帳村.....	1188
烏江下邑.....	1410	珠棣社.....	75
烏江上邑.....	1410	珠涯寨.....	1530
烏江中邑.....	1410	珠紫江.....	1532
烏江總.....	1410	珠塔社.....	549
烏米社.....	76, 216, 376	珠溪村.....	1191
烏米總.....	374, 376	珠瑁山.....	1535
烏柑山.....	1689	珠瑁村.....	1528
烏飛山.....	1590	珠瑁東社.....	1530
烏飛嶺.....	1590	珠綴.....	1199
烏格村.....	975, 1191	珠綴社.....	1198
烏格社.....	74	珠關社.....	182
烏紗社.....	1441	珠寶社.....	1481
烏茶山靈應神祠.....	1301	珠壁社.....	631
烏馬兒.....	214, 240	珪芳社.....	228
烏程社.....	387	珪渚邑.....	1438
烏溪.....	1062	珪渚社.....	1434
烏樓源.....	1432, 1443	留屯社.....	387
烏蹲山.....	1335	留甲.....	1181

留芳寨.....	381	真從社.....	999
留香邑.....	1061	真爽村.....	1487
留慶社.....	1435	真率坊.....	1282
留衛.....	1196	真莊村.....	1193
留衛總.....	1189, 1196	真陶社.....	228
留賢村.....	1196	真琴村.....	52, 54
泉熙坊.....	1408	真陽社.....	1290
泉熙社.....	1401	真祿縣.....	1278, 1281, 1283, 1284, 1287, 1289, 1290, 1305
益二社.....	556	真寧社.....	352, 358, 369
益下總.....	1649	真寧縣.....	350, 351, 352, 353, 354, 355, 357, 360, 362, 366, 376
益友社.....	638	真語社.....	1187
益明社.....	993	真幢山.....	1577, 1589
益厚村.....	1309	真樂社.....	1291
益厚社.....	1309	真儒社.....	1200
益莊社.....	228	真機村.....	1174
益詠.....	1169	真興村.....	1285
益詠村.....	58	真賴山.....	1063, 1065
益詠社.....	977	真賴社.....	216, 217, 1006, 1064
益祿.....	1216	真賴總.....	205, 216
盍山.....	175, 221, 226	真護社.....	554
盍山社.....	220, 225, 226, 1057, 1058	真靈仙女峒.....	1364
盍伍社.....	1057	真靈峒.....	1372, 1375
盍池社.....	586	砧溪社.....	201
盍村.....	1196	破江山.....	895
盍拋村.....	65	破浪社.....	565
盍朋山.....	67, 68	破浪總.....	565
盍陽社.....	210	砥柱社.....	77
盍模庸.....	689	祐安社.....	1691
盍戔.....	464	祠堂社.....	60, 61, 208
盍戔島.....	463	祠廟.....	1577, 1580, 1582, 1587, 1591, 1595, 1599
盍淦.....	687	祠館社.....	355
真山.....	881, 883	祖火村.....	278, 279, 281
真山社.....	884, 886, 887	祖棣社.....	368
真正社.....	361, 362	祖龍山.....	1217
真石山.....	748, 777, 782	神丁山.....	1363, 1365, 1367
真安社.....	1200	神女社.....	71
真牢社.....	999	神女祠.....	1364
真邦社.....	1187	神山.....	881, 893, 899
真定社.....	228	神母峰.....	1681, 1699, 1701
真定縣.....	350, 352, 374, 375, 377, 381, 382, 383, 385	神光寺.....	353, 355, 558
真的村.....	1287, 1291	神字.....	1167
真美坊.....	1057, 1058	神投村.....	1336
真美社.....	365, 1057	神投社.....	385
真旅村.....	1051		
真珠社.....	461, 966		

神投溪.....	1335, 1336	素履山.....	1694
神村.....	60	素履村.....	1691
神谷山.....	748, 751, 762	素慕山.....	1594
神谷村.....	1196	素樸社.....	1188
神祝社.....	584	素搯氏柵.....	1698
神符.....	1160, 1164, 1167, 1170	純川社.....	187
神符社.....	1437	純中社.....	1199
神符總.....	1047, 1049, 1054, 1055, 1056	純中總.....	1282
神紹社.....	1057	純如社.....	633
神童石.....	1173	純良社.....	181, 828
神童講書.....	1292	純忠社.....	1284
神貺社.....	385	純忠總.....	1281
神貺總.....	382, 385	純厚村.....	1282
神溪縣.....	274, 285, 286, 287, 289, 291, 350, 379, 383, 385, 391	純美社.....	198
神溪縣城.....	287	純真村.....	1309
神路社.....	362	純粹社.....	384
神路總.....	354, 362	純禮社.....	278
神龜社.....	60	純藝社.....	968
神臂山.....	1280, 1283, 1286	納村.....	1181
神壘社.....	1057	納榜村.....	1192
祝山社.....	66, 68, 1009	紙匠族坊.....	1533
祝山總.....	62, 66	紙作社.....	586
祝里社.....	66, 68	翁和村.....	1172
祝阿社.....	1303	翁亭社.....	278
祚氏柵.....	1692	翁灘.....	888, 1367
秣陵社.....	362	翁磻.....	1606
秦.....	378	翁崗.....	1594
秘江社.....	243	耆叟社.....	1204
秘江總.....	233, 235, 243	耆老社.....	1065
粉山社.....	583	耘耕村.....	1596
粉井.....	1192	耕山.....	1594
粉池所.....	583	耕作社.....	991
粉池社.....	583	耕富社.....	996
粉米社.....	843	耕雲社.....	991
粉洞社.....	554	耕農三岐.....	286, 290
粉棗社.....	391	耕農社.....	289
粉飭社.....	843	耕農總.....	285, 289
紗水江.....	1048	耕耨社.....	589, 979
紗籠社.....	1406	耕獲社.....	65, 1181, 1309
素安村.....	1484	耕獲總.....	1309
素爲氏柵.....	1683	耕獲總.....	285, 1299
素爲里.....	1683	耽上總.....	1001
素席村.....	52	耽海社.....	1306
素茶里.....	1692	耽溪社.....	1052, 1054, 1055, 1056
		能山村.....	1648

能可社.....	899	茶回社.....	387
能弘社.....	885	茶曲江.....	1523, 1524, 1525, 1526, 1529
能安社.....	1000, 1534	茶朵社.....	1492
能安寨.....	1060	茶池社.....	1402
能改村.....	1191	茶西村.....	1497
能靜邑.....	381	茶扳島.....	463
能靜社.....	350, 358, 1622	茶里汛.....	352, 375, 377, 378, 380, 382
般正屯.....	1221	茶里汛口.....	385
般正社.....	1220, 1221	茶里西社.....	1498
茫峒社.....	691	茶里東社.....	1498
茫叅寨.....	689	茶里社.....	352, 378, 379
荔山下庄.....	1374	茶里海口.....	383, 386
荔山上社.....	1374, 1375	茶里堡.....	352
荔枝社.....	569	茶供屯.....	1586
荔茭社.....	293	茶奔山.....	1689
荆山.....	1490	茶東村.....	1184
荆山神祠.....	173, 190, 202	茶東社.....	201
荆門.....	223, 226	茶林邑.....	1530
荆門七郡.....	220	茶林社.....	283, 561
荆門府.....	170, 171, 172, 174, 189, 191, 195, 204, 233, 235, 236, 239, 242	茶牧里.....	1683
荆門府文祠.....	234	茶亭社.....	1494, 1496
荆門府城.....	171, 233	茶姜社.....	1497
荆門渡.....	229, 230	茶洲社.....	74
荆門縣.....	244, 445	茶洞社.....	379
荆溪社.....	201, 203	茶盃社.....	387
荆溪總.....	189, 201, 203	茶美村.....	1174
草閑社.....	586	茶軍山.....	1531
草嶼.....	1594	茶香社.....	280, 281, 377, 1401
茶下社.....	1001	茶海社.....	356
茶上村.....	1174, 1184	茶烏潭.....	1577
茶上社.....	1001	茶骨棚.....	1692
茶山.....	226, 552, 1175, 1184, 1478, 1480, 1482, 1483, 1492, 1495, 1532, 1577, 1581, 1603, 1604	茶涼村.....	1588
茶山下社.....	1492	茶菜社.....	1058, 1491
茶山上社.....	1495	茶進社.....	201
茶山村.....	239, 1531, 1601	茶陽社.....	280
茶山社.....	1175, 1176, 1492, 1531	茶雲山.....	1689
茶山護國上等神祠.....	1305	茶雲源.....	1577, 1579, 1580, 1584, 1586
茶古江.....	471	茶須社.....	1047, 1049, 1054, 1056
茶古社.....	447, 467, 470, 471	茶棱山.....	1604
茶平村.....	1530, 1588	茶塢潭.....	1591
茶平源.....	1586	茶微社.....	376
茶平寨.....	1530	茶楊里.....	1683
茶光村.....	1588	茶楊孫氏棚.....	1683
		茶楊斜湔棚.....	1683
		茶楊錢氏棚.....	1683

茶楊總.....	1683	虔虔山.....	1604, 1605, 1606
茶楊惹氏柵.....	1683	虔虔溪.....	1684, 1685
茶楊羅湯氏柵.....	1683	虔陽社.....	839
茶楊羅溫氏柵.....	1683	豹山.....	1529
茶楊柯牧氏柵.....	1683	豹變村.....	1168
茶溝江.....	1536	貢上村.....	828
茶溪.....	1175	貢川社.....	56
茶溪村.....	1481	貢水社.....	1050, 1051
茶溪社.....	356	貢安村.....	53
茶溪寨.....	379	貢砭溪.....	1532
茶祿社.....	1402	貢美社.....	236
茶路江.....	1486	貢郡公祠.....	1587
茶路村.....	1481, 1492	貢渭寨.....	53
茶椿村.....	1588	貢溪所.....	67, 68
茶寧文河村.....	1534	貢溪社.....	63, 67, 68, 228, 362
茶寧石灘村.....	1534	貢賢社.....	208
茶榮山.....	1577, 1579, 1585	貢燈.....	472
茶蒲社.....	280	軒本.....	1222
茶嶺社.....	1057	軒坤本.....	1222
茶槎山.....	1604	軒堂社.....	552
茶澈社.....	78	送星銀礦.....	849
茶瑩村.....	1491	逆芳.....	829, 834
茶鄰柵.....	1692	追亭庄.....	289
茶龍社.....	1492	追亭社.....	289
茶蕎社.....	1480, 1484	邕州.....	690, 1289
茶嶺社.....	682	郢山社.....	583
茶縷邑.....	356	郢山總.....	583
茶縷社.....	356, 1303	郢川社.....	581
茶縷總.....	354, 356	郢池社.....	581
茶羅嶺.....	1590	郢計社.....	581
茶饒江.....	1478	郢計總.....	581
茶饒洲.....	1484	郢畔社.....	581
茶欄山.....	1581, 1605	郢棣社.....	581
茶囊里.....	1692	郢淵社.....	581
茶囊總.....	1692	郢陸社.....	581
茶靈社.....	384	郢塔社.....	589
茶鷗山.....	1489	釘村.....	1187
茗山社.....	1497	針盈廊.....	1620
茱山社.....	574	針溪社.....	554
茱谷社.....	574	針溪總.....	554
茱林社.....	575	院山村.....	1183
茱萸社.....	222, 224	院宇宏廠.....	286
虔拜屯.....	177	院江村.....	1184
虔拜江.....	191, 232, 235, 238, 241	院兌村.....	1191
虔拜社.....	177, 239	院東村.....	1191

隻著嶼.....	1170	高王神廟.....	1161, 1173, 1176
馬千山.....	1063, 1065	高平省.....	679
馬山.....	1297	高田社.....	1285
馬伏山.....	684, 686	高弄社.....	355, 968
馬江.....	749, 760, 763, 778, 784, 1063, 1067, 1159, 1164, 1167, 1170, 1175, 1177, 1179, 1182, 1188, 1197, 1202, 1205, 1207, 1210, 1212, 1223, 1280	高村.....	1215
馬後村.....	78	高步社.....	64, 65, 173, 220, 222, 223
馬洲上村.....	1484	高牢坊.....	1374
馬洲成村.....	1484	高牢社.....	1376
馬洲西村.....	1484	高牢總.....	1370, 1376
馬洲東村.....	1484	高里社.....	183
馬飛山.....	684, 686	高咄咄.....	562
馬香山.....	1045, 1063, 1069	高尚社.....	588
馬峰.....	1307	高岸社.....	843
馬梁江.....	1173, 1175	高拔社.....	378
馬陵山.....	1694	高舍下社.....	1441
馬陵村.....	1691, 1695	高舍上村.....	1442
馬嘶社.....	449, 468	高舍村.....	1192, 1215
馬鞍山.....	68, 175, 221, 226, 627, 641, 644, 892, 1048, 1058, 1059, 1175, 1335, 1336, 1363, 1365, 1368, 1370	高舍社.....	56, 65, 180, 185, 280, 283, 977, 984, 996, 1199, 1291, 1292, 1293, 1406
馬鞍嶺.....	748, 765, 771	高舍總.....	996, 1189, 1199, 1292, 1293, 1294
馬橋山.....	1604	高邱屯.....	850
馬頸山.....	1577, 1581, 1598, 1648	高邱社.....	848
馬頸湖.....	54	高門山.....	1523
馬頭山.....	1307, 1598	高門社.....	691
馬鞭社.....	1054	高陀社.....	78, 897
馬霧山.....	1620	高厚村.....	1199
馬娑江.....	1186, 1197	高厚社.....	1687
骨甍社.....	830, 831	高姥社富榮村.....	287
高上社.....	849	高姥總.....	285, 287
高山.....	193	高峙社.....	849, 1181
高山上等神祠.....	1292, 1303	高春社.....	1368
高山寺.....	883, 886	高柱社.....	564
高山社.....	1487	高郎廟.....	378
高山效靈廟.....	1300	高香村.....	1216
高山神祠.....	173, 191, 193, 220, 232, 1047, 1064, 1066	高香社.....	368, 369
高山神廟.....	887, 1165, 1178, 1190, 1197, 1207, 1209, 1215, 1217	高峰社.....	972
高山高閣上等神祠.....	1292, 1305	高峰總.....	972
高山高閣廟.....	1300	高朗村.....	1691
高山廟.....	1295	高涇社.....	239
高王祠.....	834	高海社.....	210
高王神祠.....	174, 179, 181	高班社.....	1442
		高琯社.....	833, 835
		高堆冊.....	1438
		高堆邑.....	1438
		高堆社.....	192, 1438

高堆渡.....	1432	高邁總.....	374, 377
高堆總.....	189, 192	高齋冊.....	1313
高堂社.....	359, 551, 897	高齋村.....	187, 281
高堂總.....	354, 359, 360	高齋社.....	387
高密社.....	65, 72, 225, 1203	高羅社.....	216
高密總.....	218, 225, 1201, 1203	高隴社.....	1169
高崗社.....	387, 966	高爐山.....	463
高望山.....	1335, 1336	高覽社.....	63
高部社.....	980	高顯.....	181, 1161
高部總.....	980	鬥雞山.....	1528
高陸社.....	849	鬥雞島.....	463
高富村.....	1181	淨舍村.....	1183
高廊廟.....	353, 375	淨朔社.....	633
高詠.....	1169	淨嘉社.....	646
高詠總.....	1164, 1169	淨練社.....	986
高陽社.....	213, 215, 387	淨練總.....	986
高陽縣.....	220	淨覺善持大老翁.....	1594
高陽總.....	382, 387	剡川社.....	554
高雅站.....	682	剡溪山.....	175, 235, 241
高塘社.....	292	剡溪社.....	239
高塘總.....	285, 292	旃山社.....	586
高喬社.....	213	旃檀中總.....	1489, 1496, 1497
高雷社.....	583	旃檀社.....	1497
高壽社.....	564	旃檀源.....	1491, 1500
高睿.....	225	枕榔市.....	643
高福站.....	682, 684, 691	枕榔社.....	626, 640, 642, 643
高蒲社.....	373	浣溪社.....	577
高閣土山廟.....	1300	浯溪社.....	554
高閣扶運廟.....	1300	珥下社.....	1406
高閣村.....	1192	珥上社.....	1406
高閣校山廟.....	1300	珥中社.....	1406
高閣廟.....	1300	珥江.....	284, 352
高閣鎮靜廟.....	1300	珥河.....	47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 55, 57, 59, 61, 68, 75, 77, 78, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 283, 285, 289, 352, 386, 546, 547, 548, 550, 560, 562, 567, 568, 569, 570, 571, 576
高鳳寺.....	689	珥河江.....	47
高樓社.....	646	珥長山.....	1684
高樓總.....	640	珥齋社.....	566
高蓮山.....	1363	珖沃社.....	78
高燈社.....	67, 68	珖致社.....	242
高燈社.....	67	珖珂社.....	988
高館社.....	283	珖琢社.....	72
高駢.....	565, 687, 690, 1289	珖溪.....	768, 769
高邁山.....	1371, 1375	珖瑯社.....	387
高邁坊.....	1374, 1375		
高邁社.....	377, 996		

琯榮社.....	831
琯榮埭.....	825
琯膝社.....	1009
琯蔭社.....	71
琯輝總.....	749
琯翼三岐.....	209
琯翼社.....	208
琯禮社.....	181
琯覽社.....	65
琯塢寨.....	1065
畛坵社.....	63
砣砣江.....	471
砣溪.....	471
罡衙社.....	201
茯苓社.....	843
郛田社.....	999
郛鼎社.....	50
株山.....	224
庸仙山.....	1531
庸占山.....	1699
庸占處.....	1699
庸葛社.....	1208
庸葛壘.....	1209
庸諧江.....	1680, 1700
庸諧汎.....	1700, 1701
庸諧汎海.....	1700
庸諧海汎.....	1700
娑山.....	881, 893, 897
娑心坊.....	1377
娑朵下處.....	1701
娑朵上處.....	1701
娑陀山.....	1004, 1005
娑洌柵.....	1683
娑灘.....	888
欸舍社.....	66, 68, 69
欸縣.....	1279
燥氏柵.....	1692
琯岱社.....	379

MƯỜI MỘT NÉT

乾山.....	1336
乾江.....	1046, 1048, 1055, 1062

乾汎.....	1297
乾岡山.....	1604
乾哥山.....	748, 777, 782
乾海口.....	1281, 1295, 1297
乾海門.....	275, 1161
乾陽山.....	1577, 1579, 1594
乾陽嶺.....	1594
乾澳山.....	1598, 1599, 1600
僞莫.....	689, 690, 833, 850
僞鑠.....	223
偉村.....	1180, 1196
偉烈社.....	198, 581
偉望社.....	697
健武社.....	63
健溪社.....	74
偕樂社.....	894, 1293
偏派江口.....	374
偏派竇口.....	352
兜山.....	1364
兜江.....	1365, 1370
兜涇社.....	1401, 1404
兜堅社.....	228
兜堅總.....	227, 228, 230
兜鑿山.....	1361, 1363, 1365, 1367
務山.....	1604
務本村.....	1687
務本社.....	236, 358, 367, 370, 834, 1066, 1303
務本縣.....	47, 231, 350, 351, 352, 357, 359, 364, 365, 366, 367, 370, 373, 374
務本縣城.....	367
務本嶺.....	1067
務本總.....	367
務同村.....	568
務悅社.....	1296
務溪社.....	469, 471, 473
務農社.....	236, 584, 692, 1066
務農總.....	233, 235, 236
務葉社.....	365
區嶺灘.....	1367
參台山.....	1532
參伍冊.....	1620
參同甲.....	381
參因柵.....	1593
參江村.....	1530
參岐江.....	1499

參岐社.....	1496, 1498, 1500	堅美村.....	1601
參弄社.....	646	堅美邑.....	1401
參村.....	1050	堅貞村.....	1588
參冲神廟.....	1162, 1201, 1203, 1213, 1215, 1217	堅剛社.....	984
參里山.....	1680, 1684	堅剛總.....	984
參阜.....	1531	堅陣社.....	1010
參青.....	637	堅盛村.....	1601
參派崗.....	1531	堅壹村.....	1601
參苓社.....	222	堅隆村.....	1601
參苓總.....	218, 222	堅傳村.....	1601
參雄山.....	1577, 1579, 1589	堅義民.....	217
參會山.....	1523, 1532	堅義村.....	1601
參會社.....	1530	堅德村.....	1601
參叢山.....	1535	堅銳社.....	198
參贊大將軍.....	211	堆山.....	573, 575
參觀冊.....	1620	堆迴寺.....	964, 974, 978
曼汭社.....	197	基平社.....	1491
曼芮社.....	196	堂安社.....	550
曼堤社.....	196	堂鄂社.....	50
曼堤社仁禮村.....	196	堂會村.....	1596
曼堤社石堤村.....	196	執中村.....	1282
曼堤總.....	189, 196	執春本.....	1222
商政衙.....	176	執春舊屯.....	1223
國威府.....	973	執豪本.....	1222
國師.....	209	執謁舊屯.....	1223
域村.....	65	執謁佬.....	1222
域場社.....	751	執禮村.....	1369, 1400, 1406, 1408
域溪.....	1062	執鑽山.....	1604
堅木社.....	476, 478	執捨本.....	1222
堅正里.....	356	培仁溝.....	1313
堅甲.....	1169	培成邑.....	1434
堅石.....	1215	培村.....	1187
堅石總.....	1213, 1214, 1215	培龜山.....	463
堅安村.....	1601	婆山.....	1593, 1604
堅老上村.....	1166	婆嵐山.....	1605
堅志村.....	1601	寅山.....	1589
堅牢社.....	228, 356, 586, 768, 1208	宿緣社.....	831
堅牢總.....	354, 356, 586	宿緣總.....	826, 827, 831
堅和村.....	1601	密山寺.....	1159, 1179, 1186
堅幸村.....	1601	密山村.....	1183
堅忠邑.....	1437	密山社.....	192, 1186
堅忠社.....	357	密勿社.....	1183
堅勇村.....	1591	密勿總.....	1178, 1180, 1182
堅柄坊.....	1362, 1366	密弘和尚.....	1606
堅柏村.....	1687	密光.....	1199

密如寨.....	1061	帶山社.....	1054
密村.....	1180, 1183, 1199, 1215	帶村.....	1196
專村.....	1184	帶溪社.....	281
專美社.....	60, 61, 581	帳山.....	1185
專業社.....	60, 61	康壽村.....	1283
專業總.....	55, 60	康縣.....	1279
崇珍祠.....	1165	庵妮山.....	587
崇珍廟.....	1161, 1168	庵閣山.....	1193
崇嚴寺.....	194	張巴.....	187
崑山.....	175, 176, 191, 194, 195, 243	張吼.....	546, 555, 582
崑江.....	386	張求社.....	180
崑明總.....	845	張舍.....	1176
崑崙山.....	1306	張舍屯.....	1178
崑崙社.....	780, 899	張舍月壘.....	1160, 1165
崑崙總.....	899	張舍社.....	187, 278, 563, 998, 1408
崑崗社.....	1199, 1200	張舍總.....	178, 179, 186, 187, 998
崑陵社.....	1050	張喝.....	546, 555, 582
崑嶺村.....	225	張慈顏夫人.....	558
崑嶺社.....	226	張壽社.....	183
崑鵬山.....	1310	張漢超.....	1047, 1049, 1051, 1053
崔嵬社.....	366	張漢超祠.....	1047, 1049, 1053
崙山.....	682, 684, 689	強騎村.....	1283
崗中村.....	1198	彬山.....	748, 751, 760
崗父山.....	1411	彬村.....	1187
崗呼山.....	1411	彬舍山.....	1306
崗東社.....	985	彬舍社.....	1308, 1310
崗梧社.....	58	得力社.....	368
崗陵庄.....	842, 843	得仁社.....	1682
崗澗社.....	1306	得村.....	1216
崗澗海神祠.....	1311	得所甲.....	356
崗滂海口.....	1307	得所村.....	360
巢龍村.....	1058	得所社.....	977
巢龍溪.....	1058	得所總.....	977
常足社.....	885	得勝下社.....	365
常足總.....	885	得勝上社.....	365
常武社.....	563	得勝村.....	1169
常信府.....	47, 48, 54, 55, 57, 59	得象社.....	377
常春州.....	1157, 1201, 1214, 1215, 1218, 1220, 1221	得祿社.....	1314, 1644
常春村.....	1283	得賢社.....	830
常盈社.....	242	從化府.....	822, 837
常娥社.....	1298	從化社.....	182
常盛村.....	1622	從令社.....	586, 633, 846, 891, 971
常勝社.....	575	從左.....	1177
常衛社.....	69	從正社.....	1166
常彊社.....	642	從正總.....	1214, 1220, 1221

從周社.....	633	教廉社.....	586, 1402
從律社.....	1406	教愛中洲.....	1480
從政村.....	1592	教愛西洲.....	1481
從矩村.....	281	教愛東甲洲.....	1480
從理村.....	1372	教愛社.....	1481
從善村.....	1199	啓春社.....	996
從善縣.....	962, 964, 966, 967, 968, 971, 973, 974, 978, 979, 980	啓春總.....	996
從質社.....	1372	啓涼戶.....	1648
從簡村.....	1596	啓聖祠.....	172, 1618
御屏山.....	1433, 1440	啓聖廟.....	353
御道嶺.....	1577, 1579, 1585	啓蒙社.....	566, 1306
情怡社.....	1301, 1302	敏化社.....	1009
情豔社.....	1301	敏德社.....	1066
惟一.....	1176	敘倫社.....	213
惟和邑.....	1060	斜文氏柵.....	1692
惟精社.....	1176	斜文里.....	1692
惇良社.....	71	斜勾山.....	1680, 1699, 1700
戛江.....	1280	斜芄山.....	1694
戛株.....	1297	斜門柵.....	1698
戛橋.....	1294, 1297	斜施氏柵.....	1683
掖連里.....	1692	斜施里.....	1683
掖連柵.....	1692	斜笠氏柵.....	1698
探青社.....	368	斜無柵.....	1693
探春社.....	637, 639	斜畫里.....	1683
接武社.....	1309	斜畫總.....	1683
掩耳山.....	834	斜登里.....	1698
掉村.....	281	斜雲氏柵.....	1687
掉來江.....	464	斜雲里.....	1687
掉兒社.....	682, 696, 699, 700	斜路柵.....	1693
掉河社.....	242	斜屢氏柵.....	1692
採羅社.....	368	斜箕柵.....	1693
排村.....	1192	斜趣里.....	1687
排杖社.....	66	斜駐.....	1680
排杖總.....	62, 66	斜駐山.....	1684
排林社.....	69	斜鵠山.....	1694
排染社.....	71	斜穢柵.....	1692
排衙社.....	970	斜蹄撝朵柵.....	1698
排禮社.....	71	斜垵氏柵.....	1692
排禮寨.....	72	旌忠山.....	1645
教安村.....	1481	曹山.....	1192
教坊司.....	1528, 1530, 1534	曹山社.....	1190, 1195
教坊村.....	53	曹川.....	1174
教育邑.....	365	曹川社.....	1162, 1163, 1165
教防坊.....	355, 365	曹田社.....	1282
		曹江村.....	1282, 1312, 1313

曹村.....	1174, 1192	梁園總.....	1009
曹林社.....	1198	梁溪社.....	972
曹舍社.....	384	梁溪總.....	972
曹郡公.....	1163	梁碣社.....	239
曹溪社.....	1314	梁駒社.....	228
曹溪總.....	1314	梁寔.....	1163
曹衙社.....	78	梧川社.....	568
望夫三青山.....	627	梧汾社.....	565
望夫山.....	636	梧舍總.....	75
望夫石.....	1594	梧桐江.....	357
望月社.....	554	梧桐社.....	65, 192, 1057
望村.....	1187	梧桐渡.....	1046, 1049
望東村.....	554	梧桐廟.....	353, 383
望河村.....	53	梧崗西社.....	1495
望拜山.....	1371, 1373	梧崗東社.....	1495
望柳.....	1329, 1335	梧崗社.....	564
望柳村.....	1335	梧場村.....	1290
望海社.....	222	梧溪社.....	77, 1057
望椰村.....	1336	梧溪總.....	71, 77
望德村.....	53	梗獨島.....	463
望魯社.....	389	梭夷島.....	471
望魯總.....	388, 389	梅山.....	370, 684, 692, 1331, 1577, 1581, 1599
望瀛所.....	373	梅江.....	1280, 1297
望瀛所下同村.....	362	梅洞社.....	57
望瀛社.....	373	梅嶺村.....	1691
梁下社.....	846	梅嶺社.....	695
梁下總.....	844, 846	條上社.....	384
梁上社.....	846	條山社.....	231, 232
梁上總.....	844, 846	條天下社.....	230
梁山社.....	891, 1221	條天上社.....	230
梁山縣.....	1278, 1281, 1284, 1286, 1312	條天中社.....	230
梁山總.....	891	條天東社.....	230
梁公祠.....	1623	條天總.....	218, 220, 230, 232
梁文政.....	1621	條畫社.....	1211
梁江.....	1159, 1164, 1179, 1182, 1185, 1186, 1214, 1217, 1219, 1221	條溪社.....	828
梁江坊.....	1282	條衙社.....	278, 279
梁尚書廟.....	1163, 1190, 1195	梨陽社.....	65
梁河社.....	1172	棣多村.....	64
梁狀元祠.....	353, 365, 369	棣兌村.....	60
梁舍上社.....	365	棣村.....	60, 368, 1287
梁舍社.....	60, 61, 184, 187, 213, 228, 283, 358, 365, 390, 565, 1001	棣東村.....	60, 828
梁舍總.....	55, 60, 61, 388, 390, 565	棣東社.....	61
梁園社.....	1009	棣林社.....	213
		棣空.....	78
		棣長.....	275

棣細	78	清江村	1601, 1691
棣潮	78	清池村	968
棣憑社	1005	清汾社	978
棣變磳	1405	清林縣	177
棣郡	585	清枚村	1596
毫山	748, 777, 779	清沱社	1293
涼冷社	460	清河	1198, 1434
涼村	280	清河村	52, 1376, 1592
涼茶社	691	清河社	1441, 1444
涼郡公祠	353, 370, 374	清河塢門	49
涼院邑	1438	清沼社	970
涼院社	1435	清泗村	1285
涼程社	828	清客	352
涼蒙社	449, 451, 454, 480	清春村	1588
涼澤社	208	清春社	1405
涼館山	1594	清洲村	1484
涼館村	1174	清洲社	1487, 1649
涼館社	236, 237, 550, 1437	清洲總	1479, 1487
涼謝社	828	清津社	1282
液池社	186	清風社	1288
淡內社	991	清香江	379, 380
淡水山	175, 235, 1594	清香社	379, 1442, 1444
淡水村	1534	清修社	1695
淡水社	242, 243, 244, 1331	清凌庄	1376
淡水潭	1577, 1579, 1590, 1594	清朗山	1373
淡水總	233, 235, 242	清朗冊	1371, 1377
淡齋村	566, 968	清朗社	173, 235, 239, 240, 1527
添祿社	371, 1291	清海庄	1166
淺谷山	1694	清海社	1691
淺門海	1700	清烈社	58, 59, 1288
淺門溪	1700	清烈總	58
清山縣	746, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 759, 761, 762, 769, 770	清茶村	1530
清川社	689	清茶社	356
清中村	1196	清茗村	1601
清化省	747, 757, 759, 762, 777, 778, 1158	清高站	1164
清化省志	1290	清珣村	1171
清化省城	1158	清珣社	50
清水村	1374, 1531, 1588	清國	445, 465, 470, 471, 478, 479, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 632, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 647, 648, 679, 681, 682, 684, 686, 688, 689, 690, 691, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 700, 747, 749, 750, 766, 772, 773, 774, 775, 776, 781, 782, 1194
清水社	574, 1374, 1375, 1437, 1440	清域社	1619
清水舖	643	清密社	637
清水縣	746, 749, 753, 754, 755, 758, 761	清密舊堡	626, 629, 639
清好社	1534, 1691		
清好崗	1684		
清安村	53, 78, 1485		

清庵社.....	568	清潔堡.....	1526
清涼坊.....	1282	清潭村.....	1283, 1285, 1596
清涼村.....	984, 1309, 1583, 1691	清潭藹.....	1285
清涼社.....	894, 895, 1408, 1434	清潭藹渡.....	1286
清淡村.....	1177	清霑社.....	1481
清淵社.....	751	清韻社.....	848
清渚村.....	1285	清寶村.....	53
清渚社.....	1434	清蠻長壘.....	1526
清單村.....	1485	淇水社.....	65
清湘社.....	899	淇市.....	1332
清渭社.....	849, 968	淇江.....	1331
清渭總.....	968	淇竹村.....	1309, 1310
清琴社.....	637	淇渡.....	1310, 1332
清虛洞.....	194	淇澳村.....	978
清鄉社.....	358	淇燠社.....	201
清閑村.....	53	淇瀾江.....	624, 627, 630, 634, 636, 637, 639, 641, 644, 646, 648
清閒社.....	577	淑善社.....	356
清閒總.....	49	淑澎村.....	1172
清隆村.....	1596	混蒙屯.....	1220
清勤社.....	1441	淵浪社.....	566
清勤總.....	1432, 1441	淵澄庄.....	1374
清塘村.....	1282	淵汨社.....	626, 629, 637, 638
清廉村.....	1601	淵汨總.....	628, 637, 639
清廉社.....	1402	浙江.....	969, 971, 974, 975, 976, 980, 981
清新坊.....	1442	渚駐氏柵.....	1698
清溝社.....	979	渚圯柵.....	1698
清溪坊.....	1409	洵江.....	357, 362
清溪村.....	1195, 1309, 1487	深江.....	1299, 1302, 1304
清溪社.....	65, 74, 198, 199, 200, 208, 358, 361, 366, 1057	深朝社.....	1401
清溪渡.....	365	深溪社.....	1402
清溪總.....	364, 365, 1179, 1184	淮右社.....	385
清衙村.....	1285	淨川庄.....	379
清僚社.....	1285	淨川社.....	379
清寧社.....	1644	淨光寺.....	1400, 1404
清漳縣.....	1278, 1281, 1283, 1284, 1298, 1300, 1301, 1303	淨江.....	1493, 1496
清漠社.....	977	淨業寺.....	1404
清漠總.....	977	清汭社.....	201
清監里.....	381	溜水村.....	1682
清福.....	1434	淬溪社.....	74
清福社.....	1443, 1444	爽木社.....	836
清福總.....	1642, 1644	爽木金礦.....	836
清誨社.....	1066	猛加社.....	777
清潔村.....	1528	率化社.....	848, 1066
		率性社.....	689

率性總.....	683	盛美社.....	1216, 1291, 1491, 1498, 1649
率禮社.....	646	盛邾社.....	72
琅山社.....	1002	盛烈社.....	581
琅改社.....	885	盛烈社甲一村.....	57
琅玕社.....	198, 685, 839, 897, 898	盛烈總.....	581
琅琛社.....	174, 220, 231, 232	盛茗村.....	1601, 1648
琅琛總.....	218, 231, 232	盛琬社.....	378
琅溪社.....	196, 231	盛琬砦.....	53
琅館社.....	885	盛琬總.....	374, 378
琅館總.....	885	盛務村.....	1687
琅館總柴社：.....	885	盛富村.....	1622
琅璫社.....	171, 173, 189, 191, 193, 194, 232	盛會坊.....	1402
琅玕村.....	289	盛會村.....	1622
琅璫社.....	231	盛業社.....	1622
琅珊社.....	1484	盛萬社.....	187, 188
理山安永坊.....	1531	盛裕村.....	1691
理山安海坊.....	1531	盛鄒社.....	74
理山汛.....	1525	盛豪坊.....	53
理山島.....	1532	盛德山.....	1645
理海社.....	991	盛德坊.....	1534
理窟社.....	589	盛德村.....	1645, 1687
異渥社.....	1301, 1302	盛德社.....	60, 61, 1497
異渥總.....	1299, 1301	盛德總.....	55, 60
疏林村.....	359	盛慶村.....	1295
盛世村.....	1595	盛樂村.....	1199
盛代村.....	1285	盛樂社.....	1303
盛代社.....	72, 73	盛鄰社.....	551
盛平社.....	1497	盛襄社.....	1221
盛旦社.....	831	眷村.....	289
盛安村.....	53, 1588	眷隴社.....	633
盛安社.....	1487, 1497	硃山.....	1280, 1299, 1371, 1375
盛利社.....	1497	硃沙村.....	1531
盛村.....	1174, 1195	硃沙社.....	1531
盛佳社.....	1314	硃谷.....	175, 235
盛和村.....	1171, 1497, 1596	硃源江.....	1372, 1375, 1377
盛明社.....	1644	祥山村.....	1583
盛果社.....	1298	祥安村.....	1588
盛果總.....	1298, 1300	祥安社.....	376
盛林村.....	1622	祥符社.....	758
盛舍村.....	1282, 1301	祥雲村.....	1188, 1596
盛春村.....	1583	祥雲社.....	210, 1180, 1189, 1401, 1403, 1530
盛紀社.....	991	祥蕪社.....	227
盛美中社.....	1497	祥豐社.....	758
盛美坊.....	1406, 1497	祥豐總.....	749
盛美村.....	1193, 1481, 1485, 1492, 1583	祥颯社.....	978

祥颿總.....	978	細葛社.....	77
祥麟村.....	60	細蕉社.....	69
祥鸞村.....	1199	細關社.....	385
祥鸞社.....	1691	終山嶺.....	682, 684
笠溪.....	1336	鉢場社.....	569
笛弄山.....	1048, 1058	脫朗州.....	624, 625, 626, 627, 629, 630, 632, 634, 635, 637, 639, 644, 648
笛弄社.....	1058, 1059	船澳.....	1599
第一社.....	358	莫川社.....	566
第一總.....	354, 358	莫氏.....	241
第二社.....	358	莫光寶.....	1403
第二保公.....	211	莫舍社.....	196
第二穀公.....	211	莫挺之.....	562
第三社.....	358	莒舍社.....	633
第四外庄.....	358	莊上源.....	1644
第四行宮.....	359	莊和村.....	1687
第四庄.....	352	莊定忠國神祠.....	173, 191, 202
第四社.....	358, 359	莊武社.....	570
符吉縣.....	1575, 1576, 1578, 1579, 1580, 1582, 1587, 1590, 1591, 1595, 1600, 1602, 1605, 1606	莊持社.....	884
符契洲.....	1528	莊烈.....	1199
符美縣.....	1575, 1587, 1595	莊烈社.....	549
符牌社.....	1437	莊肅社.....	365
符園社.....	72	莊詠社.....	1220
笙村.....	1196	莊越江.....	990, 992
笙果社.....	65	莊越社.....	991
笙溪.....	1307	莊溫社.....	828, 831
統下社.....	830	莊椿社.....	1293
統上社.....	830	莊諸山.....	1167
統上總.....	826, 830, 831	莊羅江柵.....	1693
統令山.....	1280, 1304	莊嚴下社.....	367
統征祠.....	1280, 1287	莊嚴上社.....	367
統善社.....	557	莊嚴山.....	352, 368
統夢山.....	1289	莊嚴橋.....	374
統寨.....	1177	莊觀社.....	231
統嶺社.....	198	荷池村.....	64
統轄白通州.....	823	荷西村.....	1583
紹化府.....	1157, 1158, 1163, 1178, 1180, 1183, 1189, 1201	荷東村.....	1583
紹治.....	194, 367, 477	荷藍社.....	1489, 1491, 1494
紹美三岐.....	200, 203	荻葦洲.....	977
紹美社.....	198	荻葦溝.....	977
紹隆.....	359	蛇棗社.....	63
細山社.....	192	蛇棗總.....	62, 63
細川社.....	77	蛇路江.....	1532
細江.....	546, 571	蛇槃王.....	1606
		蛇頭嶼.....	453

蛇虬山.....	1604	都安村.....	1287
袍村.....	1196	都安社.....	1287
袍庵社.....	211	都安總.....	1283, 1287, 1289
袍裘所.....	72	都行社.....	1332
袋香社.....	196	都庄村.....	1198
規舍社.....	1184, 1186	都沛.....	1169
規程社.....	1368	都沛總.....	1164, 1169
規榮村.....	1334	都奇社.....	287
許海.....	471	都官社.....	56
許海口.....	448, 471	都舍社.....	1198
貫溪.....	773	都舍總.....	1189, 1198
貨財社.....	384	都美社.....	287
貨財總.....	382, 384	都御史.....	380
軟山.....	1193, 1289	都梁總.....	1282
軟村.....	65, 187, 188, 1193	都淵庄.....	1306
這哥棚.....	1602	都程村.....	1198
逍遙山.....	569	都溪社.....	1303
逍遙社.....	450	都蒙山社.....	699
通山社.....	685	都壇社.....	556
通化府.....	624, 822, 844	都關下庄.....	361
通天峒.....	682, 687	都關村.....	187
通同江.....	463	都關社.....	361, 373
通和村.....	1601	野市堡.....	825, 846
通流社.....	1298	野岩社.....	637
通朗總.....	1283, 1287, 1288	野岩總.....	628, 637, 639
通郡公.....	1167	野板社.....	849
通農社.....	685, 686	野茱社.....	575
通農總.....	683, 684, 685	野棣村.....	281
通攜庸.....	697	野犁上社.....	1437
連山.....	1489	野犁社.....	1437, 1439
連主山.....	1490, 1496	野犁總.....	1431, 1437, 1439
連冊山.....	1603	野渡社.....	1402
連步社.....	589	野溪邑.....	1437
連里社.....	577	野葛社.....	980
連拔社.....	63	野葛總.....	980
連昌社.....	581	野關庄.....	1376
逢善社.....	1046, 1049, 1050, 1053	釣鰲社.....	1404, 1405
逢善堡.....	1046, 1049, 1053	釭村.....	1204
郭上書祠.....	383	閉山.....	1590
郭有嚴.....	386	閉克紹.....	687
郭廷寶.....	386	陪陽村.....	1166
郭尚書祠.....	353, 386	陵村.....	1200
都天大帝龍王.....	1287	陳上將軍廟.....	1162, 1203, 1206
都天祠.....	1287	陳上將興道大王神廟.....	887
都太尉.....	225	陳大將祠.....	749, 751, 754

陳仁宗廟	172	陳朝	194, 195, 214, 224, 244, 353, 355, 359, 369, 390, 477
陳仁尊	190, 193, 199, 200, 202, 230, 244, 380	陳朝皇太后廟	1300
陳仁尊姊	223	陳朝義士威靈助順神祠	1301
陳仁尊祠	190, 199	陳朝廟	353, 355
陳仁尊廟	235	陳渴真	1162, 1205
陳仁惠王祠	173, 191, 193	陳聖尊	225, 232
陳太師祠	1047, 1049, 1056	陳聖尊女	225
陳太尊	214, 244, 1162	陳聖尊廟	235
陳太尊皇帝廟	1047	陳睿尊	380, 1335
陳太尊祠	369	陳廢帝	202
陳太尊廟	234, 353, 365, 1049, 1053, 1056	陳德和	1587
陳玄光	195	陳慶餘	193
陳克終	193	陳諸帝廟	275, 286, 291
陳村	1203	陳興智	240
陳典	1646	陳興道王祠	173, 193, 220, 231, 235, 240, 353, 355
陳明公祠	377	陳簡定重光二帝廟	1056
陳明尊	193	陳簡定重光貳帝廟	1047, 1049
陳明尊祠	353, 375	陳藝尊	202
陳明尊陵	353, 355, 359	陳寶英夫人	386
陳舍三岐	1367	陳覽	377
陳舍村	1192	陸屯	1642, 1643, 1646
陳舍社	77, 192, 280, 289, 554, 1196, 1366	陸平社	849
陳舍總	71, 77	陸甲村	1481
陳金仙	197	陸安州	747, 772, 881, 883, 884, 887, 888, 889, 890, 891
陳阿娘祠	174, 220	陸安縣	880
陳阿娘瓊珍神祠	223	陸村	368
陳故宮	353, 355, 359	陸村庄	646, 648
陳昭文廟	1162, 1190, 1195	陸奇社	633
陳昭花娘駙馬神祠	174, 220, 225	陸岸縣	170, 176, 189, 192, 195, 233, 235, 242, 244, 544, 585, 628, 641, 642, 644, 646
陳皇孫祠	173, 235, 240	陸涉里	1683
陳皇親祠	173, 237	陸渾社	449, 476, 480
陳英尊	240, 244, 1297	陸渾峒	476
陳英尊貳廟	370	陸橫	356
陳英尊廟	353	陰火山	1480, 1483
陳重光祠	190, 199	陰功社	1287
陳重光廟	173	陶川社	565
陳倉社	78	陶江參岐	383
陳國俊	390	陶林社	213
陳國城	202	陶舍村	63, 188
陳國柳	237	陶舍社	180, 181, 187, 278, 283, 289, 384, 389, 565, 828, 971
陳國琪	193	陶舍總	388, 389
陳國寶	240		
陳尊室祠	173, 190, 202		
陳尊室神祠	234		
陳惠武王祠	173, 191, 193		

陶美社.....	1282	麻倫柵.....	1692
陶涇.....	275	麻能下冊.....	1371, 1377
陶淑社.....	554	麻能上社.....	1371
陶場社.....	581	麻逆冊.....	1622
陶陽社.....	368	麻崗.....	1605
陶雷.....	232	麻萌冊.....	1622
陶寧社.....	689	麻禁麻噀麻藍冊。.....	1622
陶維慈.....	1194, 1587	麻禁麻禎冊.....	1622
陶鄧社.....	292, 293	麻趣巴漆氏柵.....	1687
陶爐山.....	1590	麻離冊.....	1622
雀點之神.....	222	麻離江.....	1700
雪山.....	51, 69	麻離汎.....	1700, 1701
雪山峒.....	70	麻離汎海.....	1700
雪江.....	212	麻離海汎.....	1700
雪爐社.....	1220	麻離處.....	1701
雪鹽村.....	1531, 1619	麻嫩柵.....	1698
章和村.....	1583	麻跣氏柵.....	1692
章陽渡.....	202	麻跣江.....	1685
章閣社.....	1204	麻瘳冊.....	1622
魚淵社.....	173, 234, 236, 237	偈山社.....	242, 980
魚袋社.....	198, 200	偈洲社.....	283
魚黛村.....	557	偈儻社.....	180, 181
鳥格村.....	289	喼庸.....	1536
鳥巢山.....	471	喼庸江.....	1532
鳥蹲山.....	1371, 1373	垺垺.....	1441
鳥蹲海.....	1373	垺垺社.....	1406
鹿峒社.....	1054	垺金山.....	1590
鹿洞源.....	1581, 1598, 1602, 1604, 1605, 1606	峯洞社.....	980
鹿野社.....	970	搥搥柵.....	1602
鹿頭山.....	175, 235	棋螭柵.....	1602
麥岐社.....	65, 66	淀江社.....	228
麥陽社.....	550	凌溪社.....	468, 480
麥隴社.....	991	凍河.....	1172
麻乃江.....	1685	凍美村.....	1172
麻乃柵.....	1685	猗犴社.....	768
麻刀隘.....	479	猗那社.....	843, 1068
麻文汎.....	1685, 1686	猗那總.....	827, 837, 843
麻文海汎.....	1685	猗頓社.....	287
麻局冊.....	1622	猗頓總.....	285, 287, 288
麻林村.....	1698	粘山.....	896
麻油冊.....	1622	粘山社.....	239, 586, 894
麻哉冊.....	1622	粘山總.....	586
麻峒.....	1685	粘扶社.....	1441
麻秋冊.....	1622	翊安社.....	474
麻虹柵.....	1602	翊輦社.....	239

莪河社.....	998
莪富社.....	998
逋山.....	370, 372
郅山.....	175, 221, 685, 686
郅岩社.....	635
郅香社.....	218, 221, 223
郅香總.....	218, 221, 222, 223, 227
郅嶺山.....	682, 687
郅嶺社.....	684, 685
郅嶺峒.....	684
郅嶺總.....	683, 684, 685, 686
郅嶺庸.....	685
矜泊.....	69, 454
矜碑屯.....	1213
矜盤山.....	1307
矜磐柵.....	1593
矜坂屯.....	1211
矜礪氏柵.....	1698
梔榮.....	463
蚌甲.....	1192
蚌谷.....	464
蚌珠社.....	1332
袴襦社.....	278
袴襦總.....	276, 278
惆幡社.....	280
惆幡總.....	280, 281
奉波屯.....	1211
淶英里.....	363
淶淩社.....	385
灣江.....	1411, 1412, 1605
健溪.....	1329, 1336, 1371, 1372, 1375
菓品江.....	1331
淦娘庸.....	689
淦熟社.....	685
涇布遵氏柵.....	1692
啫咒河.....	890
圉槃城.....	1575, 1600
圉槃舊城.....	1606
院水山.....	1590
哪嚨柵.....	1602
罍山社.....	586
罍山總.....	586

MƯỜI HAI NÉT

傍俊社.....	1314
備禮社.....	1006
傑山社.....	753
傑山總.....	749, 753
傑特上社.....	192
傑特社.....	173, 191, 192, 193, 194
傑特總.....	189, 192, 194
傀儡.....	175
傘山廟.....	973
傘圓山.....	48, 963, 964, 965, 969, 971, 973, 1161, 1213
傘圓山神祠.....	749, 751, 754, 759
傘圓山廟.....	964, 966
創山.....	983, 987
勝山西社.....	1495
勝山東社.....	1495
勝山社.....	755
勝功村.....	1600
勝邱社.....	688, 690
勝洞社.....	1050, 1052
勝致社.....	577, 834
勝海村.....	1697, 1698, 1699, 1700
勝祿社.....	1484
勝義社.....	1009
勝藪山.....	1590
勝覽社.....	65
勝覽總.....	62, 64, 65
博山社.....	688, 835
博山總.....	826, 835
博舍社.....	685
博柵.....	1698
博珀寨.....	689
博宮庸.....	689
博朗社.....	633
博浪社.....	475, 477, 479
博浪峒.....	476
博浪總.....	475
博馬山.....	175, 235, 243
博馬社.....	242, 243
博珥社.....	763
博望坊.....	1407
博望社.....	574, 697, 1440, 1441, 1443

博望潭.....	1432	奠安社.....	361, 1491, 1528
博陸社.....	688	奠居所.....	1177
博圓社.....	637	奠海屯.....	1480, 1489
博溪社.....	689	奠盤府.....	1477, 1480, 1484, 1486
博寬社.....	642	奠盤社.....	78
博德江.....	627, 630, 632, 634, 636, 637, 639	奠磐府.....	1477, 1478, 1486
博橋社.....	685	奠邊州.....	746
博澤社.....	377	奠邊府.....	747, 751, 774, 776, 777, 779, 780, 781, 782, 783
博羅社.....	633	奠關社.....	881
博覽社.....	65	富下社.....	1487
厥中社.....	988, 1050, 1051	富上村.....	1487
厥中總.....	988	富上社.....	1487
厥江.....	372	富山土壘.....	1618
厥若社.....	1330	富山西寨.....	1528
喝江.....	48, 49, 51, 62, 64, 66, 68, 69, 73, 75, 373, 964, 966, 971, 974, 975, 976, 977, 978, 1058	富山坊.....	1485, 1492
喝門社.....	970	富山村.....	1193, 1595, 1619
喜悅村.....	1376	富山社.....	1203, 1206, 1487, 1648
喜雀庄.....	293	富山寨.....	1530
喻義社.....	236	富川邑.....	1438
喬木社.....	1331	富川社.....	581, 967
喬羅村.....	289	富川縣.....	47, 48, 54, 55, 57, 59, 62, 64, 70, 71, 73, 78, 274, 283
堯江.....	1329, 1331, 1332, 1333	富川總.....	966
堯封海口.....	448, 458, 459, 464, 465	富才社.....	1487
堯封縣.....	170, 218, 221, 445, 446, 447, 448, 449, 455, 459, 460, 465, 473	富仁村.....	1491, 1530
堯關社.....	210	富仁社.....	1521, 1523, 1526, 1528, 1530, 1645
場中村.....	1176	富內村.....	368, 373
場市村.....	1176	富內社.....	228
場西村.....	1645	富內金礦.....	680, 683, 688
場村.....	1200	富戶村.....	1288
場東村.....	1645	富文村.....	1282, 1583
場門社.....	1068	富文社.....	566, 1196, 1647
場港.....	1178	富市坊.....	1406
場銳.....	1440	富市社.....	278, 568, 1497
報天坊.....	52	富平坊.....	1368
報天塔.....	244	富平村.....	1531, 1697
報國寺.....	275, 286, 291	富平府.....	822, 825
報答社.....	216, 217, 359, 362, 768	富平社.....	1495
報答渡.....	210	富本村.....	1199
報善社.....	637	富正邑.....	1697
報慶村.....	52	富永土屯.....	1618
壹甲村.....	1481	富永村.....	1619
壺中峰.....	1310	富田山.....	1162, 1689
壺公峒.....	1159, 1202, 1205	富田庄.....	287

富田村.....	64, 1619, 1687	富和東江.....	1599
富田社.....	642, 1161, 1174, 1176, 1288	富和社.....	1368, 1487, 1492, 1498, 1649, 1691
富立村.....	1285	富和站.....	1617, 1642, 1647, 1648
富光村.....	1588	富和寨.....	1528
富合村.....	1622	富奇村.....	1172
富多兑村.....	1196	富定寨.....	1528
富多村.....	977, 1193, 1199, 1588, 1622	富岸社.....	1408, 1441
富多東村.....	1196	富岩社.....	1006, 1007
富多社.....	77, 78, 181, 186, 966, 1296, 1484, 1649	富明下社.....	842
富多前村.....	1193	富明上社.....	842
富多後村.....	1193	富明上總.....	837, 842
富如山.....	1648	富明社.....	1296
富宅社.....	1200, 1498	富枕.....	1200
富安道.....	1617, 1640, 1642, 1646, 1647, 1648	富林.....	1204
富成村.....	1592, 1619	富林西村.....	1527
富成寨.....	1528, 1530	富林村.....	1181, 1485
富有村.....	1491, 1583, 1622	富林東村.....	1527
富有社.....	67, 968, 1649	富林社.....	1181, 1184, 1491, 1622
富有總.....	968	富河社.....	290
富江坊.....	1487	富河總.....	1178, 1181
富江村.....	1306	富物社.....	290
富米社.....	183	富舍村.....	1181, 1192
富米總.....	178, 183	富舍社.....	50, 173, 184, 220, 231, 633, 1196, 1366
富老社.....	368, 369, 556	富金村.....	1592
富老總.....	364, 368	富長坊.....	1406
富庄村.....	1494	富長村.....	1697
富亨西邑.....	1485	富長社.....	1491
富亨東邑.....	1485	富門社.....	1206, 1211, 1213, 1438
富均社.....	184	富困社.....	839, 840
富完社.....	71	富勇村.....	1592
富弄村.....	1215	富南社.....	894
富杏村.....	1619	富厚坊.....	1408
富村.....	281, 368	富厚村.....	1530, 1592
富沃社.....	358	富厚社.....	985, 1050, 1066, 1181, 1296, 1645
富男社.....	1210	富厚總.....	1294, 1296
富良村.....	1296, 1583, 1622	富城山.....	748, 777, 779
富良社.....	63, 196, 1177, 1441	富姜上總.....	1481
富良縣.....	822, 824, 831, 833, 837, 838, 839, 840, 841, 843, 846, 848, 850	富姜村.....	1481, 1533
富足社.....	56	富姜寨.....	1527
富來社.....	1181	富屋坊.....	1409
富兒社.....	970	富屋村.....	1592, 1619
富兒渡.....	966, 967	富屋社.....	1434, 1437
富和江.....	1368	富屋津渡.....	1443
富和村.....	1530, 1596, 1619	富屋寨.....	1065
		富屋總.....	1431, 1434

富巷社.....	975	富海邑.....	1438
富恬村.....	1619	富海社.....	1402, 1403
富春下村.....	1498	富益社.....	78, 1291
富春土堡.....	1491, 1500	富盎社.....	1401
富春中甲.....	1497	富祐村.....	1588
富春西社.....	1494	富茶社.....	1498
富春坊.....	1404, 1492	富財村.....	1596
富春村.....	1583	富財邑.....	1530
富春邑.....	1438, 1442	富財社.....	1697, 1700
富春社.....	201, 843, 1402, 1431, 1433, 1492	富围社.....	839
富春總.....	1431, 1433	富堆社.....	60, 69
富洲坊.....	1481	富堂社.....	356
富洲社.....	970	富崗社.....	1491, 1648
富洞社.....	999	富常村.....	1619
富美上村.....	1534	富庶下社.....	1495
富美上社.....	1497	富庶上社.....	1495
富美山.....	1648	富庶村.....	1588, 1649
富美中總.....	1489, 1491	富庶社.....	71, 72, 368, 682, 689, 1622
富美坊.....	1366	富庵社.....	57
富美村.....	282, 287, 975, 1478, 1484, 1530, 1534, 1583, 1619, 1620, 1682	富強邑.....	1438
富美邑.....	1438	富強社.....	1494
富美社.....	50, 60, 61, 275, 280, 378, 561, 633, 828, 991, 1050, 1068, 1296, 1376, 1406, 1491, 1497, 1644	富情村.....	1181
富美洲.....	1527	富教村.....	1592
富美橋.....	1689, 1695	富敏村.....	554
富美總.....	1479	富涯社.....	356
富衍村.....	64, 1588, 1622	富淵社.....	385, 386
富香社.....	1487	富渚社.....	379
富原村.....	1216	富盛上社.....	1497
富員村.....	1193	富盛村.....	1492, 1596, 1619, 1649
富娘社.....	589	富盛社.....	1534
富家村.....	1648	富盛寨.....	1528
富家邑.....	1438	富莊社.....	566
富家社.....	50, 51, 1057, 1174	富都社.....	843
富家總.....	49, 50, 228	富野社.....	583
富庫社.....	1064	富釣村.....	1622
富悅村.....	1335	富弼村.....	1184
富朗村.....	287	富景山.....	1645
富殷坊.....	1409	富期山.....	1365, 1368
富殷村.....	1601	富期社.....	1368
富殷里.....	356	富朝村.....	1193
富殷社.....	378, 1622, 1644	富朝社.....	213
富泰社.....	228, 229, 230, 1435, 1494	富登村.....	1287, 1289, 1528
富涇社.....	1376, 1402	富登社.....	180, 1622
		富給社.....	1644
		富善坊.....	1484

富善村.....	1588	富義庄.....	841
富萊社.....	1064	富義村.....	1592
富貴下社.....	1498	富義社.....	968, 1296, 1297, 1336, 1648
富貴下總.....	1489, 1498	富衙社.....	379
富貴上村.....	1498	富農庄.....	287
富貴上社.....	1497	富農村.....	984, 1583, 1622, 1645
富貴大社.....	1497	富農社.....	289, 1007, 1442
富貴村.....	1481, 1619, 1687	富嘉村.....	1592
富貴社.....	1366	富嘉社.....	1303, 1304, 1494
富貴嶺.....	1577, 1581, 1598, 1605	富壽坊.....	1296, 1409
富貴總.....	1687	富壽村.....	1169, 1172, 1174, 1181, 1187, 1191, 1199, 1216, 1282, 1284, 1528, 1583, 1622, 1648
富逸村.....	1622	富壽東社.....	1497
富閏村.....	1530	富壽社.....	565, 996, 1369
富陽庄.....	1166	富壽寨.....	1527
富隆村.....	1193, 1296, 1492, 1592, 1619, 1698	富壽總.....	996
富隆社.....	1491	富寧.....	1175
富順村.....	1583, 1622	富寧村.....	1188, 1484, 1530, 1588, 1687
富順邑.....	1528	富寧社.....	242, 561, 1366, 1367, 1497
富順社.....	181, 1494	富榮.....	1171
富稔社.....	563	富榮山.....	1368
富粧社.....	1306	富榮村.....	289, 1192, 1290, 1298, 1534, 1596
富園村.....	569	富榮社.....	980, 987, 1484, 1491, 1498, 1619, 1645
富園社.....	586	富榮寨.....	1528
富塢社.....	979, 1206	富榮縣.....	1431, 1433, 1435, 1440
富塢總.....	1202, 1206	富演社.....	50, 51
富新村.....	1619	富滿社.....	280, 379, 980
富會西村.....	1648	富豪社.....	359, 1216
富會坊.....	1366	富銀江.....	1620
富會村.....	1588, 1619, 1649	富寮社.....	1401
富會社.....	1697, 1700	富德村.....	1588, 1691
富溪村.....	1622	富樓社.....	565
富溪邑.....	1697	富樂村.....	376, 1601, 1622
富溪社.....	278, 287, 290, 371, 372, 373, 589, 998, 1174, 1435	富樂社.....	998, 1484
富溪總.....	201, 285, 287, 370, 371, 372, 998, 1479, 1487	富潤庄.....	1192
富瑞社.....	1491	富潤坊.....	1366
富祿江.....	1641	富潤村.....	1282, 1283, 1583, 1683
富祿村.....	1372, 1530, 1531, 1534, 1588	富潤邑.....	381
富祿社.....	184, 185, 991, 1007, 1181, 1206, 1207, 1368, 1484, 1487, 1622, 1644	富潤社.....	586, 633, 1484
富祿寨.....	1533	富穀村.....	1183, 1619
富祿縣.....	1431, 1437, 1438	富穀社.....	56, 57, 78, 280, 283, 367, 369, 376, 836, 1208, 1495, 1643
富稔村.....	1193	富蓮社.....	1622
富稔社.....	1644	富鄰中社.....	1497
		富鄰東社.....	1497

富閭社.....	78	尊道邑.....	1060
富餘村.....	69	尋宛里.....	1693
富彊社.....	751	尋盆州.....	1409
富澤社.....	278, 279, 970, 1494	尋景山.....	748, 751, 762
富璘村.....	1592	尋源社.....	646
富興村.....	1698	尋興村.....	1698
富興社.....	1498	尋聲邑.....	1410
富霑村.....	1583	尋聲社.....	1410
富霑社.....	1481	尋聲總.....	1410
富霑總.....	1478	尋羅.....	1410
富廩村.....	1193	尋靈社.....	1409
富廩社.....	1067	尋靈總.....	1409
富斂社.....	1216	尋叟氏柵.....	1693
富邁社.....	583	就烈社.....	58, 59
富禮村.....	287, 1172, 1376, 1622, 1623	帽山.....	448, 470, 472, 1055
富禮邑.....	363	帽溪社.....	242
富禮社.....	379, 1210, 1401, 1441, 1649	廊下總.....	1409
富藏社.....	574	廊公社.....	1409
富藏館.....	642	廊占邑.....	1409
富豐甲.....	1296	廊吉邑.....	1409
富豐村.....	1601, 1619	廊池邑.....	1409
富豐社.....	993	廊竹.....	1409
富豐總.....	1580, 1601, 1605, 1606	廊村.....	1187
富雞社.....	201	廊沉社.....	1409
富雞總.....	189, 201	廊辰州.....	1409
富寵邑.....	1438, 1440	廊坡社.....	772
富羅社.....	228, 287, 842	廊舍社.....	1437
富贊社.....	1210	廊南寨.....	774
富麗社.....	1210	廊峒邑.....	1409
富麗總.....	1202, 1209	廊爲.....	1409
富嚴社.....	1210	廊烏邑.....	1409
富饒村.....	1533, 1588, 1687	廊常社.....	1409
富饒社.....	971, 1009, 1484, 1497, 1528, 1530, 1622	廊控.....	1409
富饒渡.....	966, 968, 969, 973	廊接邑.....	1409
富巖西社.....	1484	廊散邑.....	1410
富巖村.....	1169	廊登潭.....	1685
富巖東社.....	1484	廊順邑.....	1409
富靈社.....	897, 898	廊順總.....	1409, 1412
富靈總.....	897, 899	廊群邑.....	1409
富鹽社.....	1648	廊項邑.....	1409
富鑽村.....	1485	廊撈.....	1405
富鑽社.....	1491	廊篆邑.....	1409
尊室撰.....	1646	廊蓮邑.....	1409
尊陵.....	291	廊蓮社.....	1409
尊祿村.....	225	廊蓮總.....	1409

廊蔑.....	1409	揚烈社.....	571
廊儒鉛礦.....	836	揚善村.....	1596
廊錄邑.....	1410	揚德瀉.....	1313
廊馨冊.....	1622	揚輝社.....	449, 450, 454, 473, 477, 480
廊環社.....	1409	揚輝峒.....	451, 455
廊醯邑.....	1409	揚輝總.....	450, 473
廊琪蠻.....	1528	敦本社.....	768
廊麵柵.....	1602	敦告社.....	1199
彭舍社.....	185	敦良社.....	447, 460
彭澤社.....	849	敦良總.....	460, 464
復古坊.....	53	敦厚社.....	988
復古社.....	769, 770, 1068	敦美社.....	1301
復旦社.....	1487	敦倫村.....	1534
復和古城.....	684, 690	敦書社.....	65, 76, 214
復和社.....	688	敦教社.....	216, 768
復和總.....	683	敦復社.....	1311
復美社.....	1211	敦睦社.....	986
復禮村.....	63, 1172	敦義村.....	1172
復禮社.....	180, 239, 283, 287, 458, 699, 887	敦義社.....	231
復禮總.....	233, 235, 239, 240	敦德社.....	780
循良社.....	201	敦讓村.....	1287
循禮社.....	1301, 1648	敦庸.....	899
循禮寨.....	1060	敢好社.....	696, 697, 698
惡公.....	1606	敢江村.....	1191
惡江.....	1280	敢村.....	980
惠妃祠.....	352	斑文社.....	1218
惠迪寨.....	1060	斯立社.....	839
惠渥村.....	1301	斯立舊堡.....	838
惠澤弘洽廣潤上等神.....	211	普同村.....	1596
揀降村.....	63	普安邑.....	1528
揀棗村.....	201	普安縣.....	822, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 833, 835, 837, 838, 842, 843, 844
揆堤社.....	362	普池社.....	1433, 1435
揆壹寨.....	365	普弄社.....	574
插枚社.....	991	普弄總.....	574
插枚總.....	991	普里社.....	831
提夷汎.....	1587, 1590, 1591, 1594, 1595	普明寺.....	353, 355, 359
提夷汎海口.....	1594	普明寺鼎.....	244
提旭.....	232	普明村.....	1309
提谷社.....	1068	普明塔.....	353, 355, 359
提谷總.....	1063, 1068	普澤村.....	1595
提棗社.....	283, 561	普賴山.....	545, 546, 548, 558
提棗總.....	561	普賴寺鐘.....	244
揚休社.....	449, 453, 454, 478, 480	普賴坊.....	1408
揚武總.....	1047	普賴社.....	556, 1408, 1441
揚舍社.....	184		

晴光村.....	1533	棠山.....	175, 235, 239, 241
晴光社.....	568	棠山社.....	241
晴旭社.....	476, 478, 480, 885, 886	棠井社.....	387
晴旭峒.....	476	棠英社.....	1435
晴江村.....	1595	棠英總.....	1431, 1435
晴崗社.....	998	棠梨社.....	67
晴嵐社.....	975	棠陰社.....	689, 894
晴靄社.....	1528	棠棣村.....	1645
景山社.....	695	棠棣社.....	991
景化山.....	1489	棠溪總.....	1313
景安村.....	1588	棠蔭社.....	71
景衍社.....	1691	棗荻社.....	574
景統.....	240, 380	椅江.....	1500
景陽坊.....	1366	椅桑.....	1490
景陽社.....	1372	椅寅冊.....	1622
景雲村.....	1596	椅寅眉冊.....	1622
景腳島.....	464	椅琰冊.....	1622
景興.....	194, 217, 237	棟乃村.....	1216
智川江.....	448, 454, 459	棟川社.....	368
智川社.....	448, 449, 452, 453, 454	棟宇村.....	63
智川總.....	452	棟村.....	1184
智水村.....	1204	棟青村.....	187
智水社.....	885, 980, 1291	棟梁社.....	368
智氏柵.....	1692	棟愛隘.....	696
智江.....	1329, 1336	棟樑.....	1192
智者社.....	242	棟麟寺.....	687
智原村.....	1645	森山.....	881, 883
智堅.....	1056	森江.....	749, 778
智渡.....	1336	棲旭橋.....	54
智饒里.....	1692	棟德屯.....	1587
智叢社.....	1221	棟德村.....	1582
智體.....	1056	棋散山.....	1605
曾上社.....	213	棋樹村.....	1529
曾賀社.....	213	棋樹寨.....	1527
朝上村.....	1334	棍江.....	381
朝山村.....	1309, 1619	椒山.....	1371, 1373
朝山社.....	1434	楮童子.....	1329, 1331
朝公村.....	1196	楮童子庵.....	1329, 1331
朝村.....	289	欽州.....	445, 465, 470, 472
朝東村.....	1298	欽差太保川國公尊神.....	477
朝陽村.....	1282, 1687	欽縣.....	1279
朝陽社.....	293, 825, 828, 1195	港額社.....	999
朝舞社.....	682, 686, 691, 692	游詠所.....	1195
朝磯.....	1599	游詠社.....	1195
朝議大夫.....	188	游義社.....	1492

游澧社.....	221	渭陽總.....	382, 385
渡市崗.....	1306	渭溪.....	572
渡村.....	1172	渭溪社.....	359, 379, 385, 386, 897
渡來.....	1404	渭舖.....	635
渡蘿屯.....	448	渭賴社.....	449, 450, 454, 480
渡淺.....	1404	渭疇社.....	991
湧金社.....	77	湯水坑.....	1594
湧翠寨.....	1060	湯池.....	1490, 1496
湧澤社.....	379	湯溪.....	1594
湊居社.....	777	渾天山.....	1680, 1684
渠村.....	1216, 1366	滋產社.....	60, 61
渥江靈應神祠.....	1305	湄川社.....	196
湛內社.....	184	湄油村.....	1174
湛田社.....	586	湟河社.....	589
湛田總.....	586	焦山.....	548
湛江.....	1365, 1367, 1370	無他社.....	887
湛油社.....	566	無妄社.....	371
湛泊三岐.....	227, 230, 232, 233	無吝社.....	646
湛泊江.....	233	無忌社.....	1211
湛泊社.....	230	無忽社.....	1068
湛溪社.....	78	無忽渡.....	1046, 1070
湛露.....	1198	無忽總.....	1063, 1068
湛露社.....	242, 561	無爭社.....	586, 843, 1001
湘竹社.....	58	無爭總.....	586
湘梅社.....	57	無玷社.....	896, 897
渤川社.....	67	無患社.....	357, 359
渤川總.....	62, 67	無晦社.....	384
渤灘.....	1367	無悶社.....	589, 846
湖口坊.....	53, 54	無傲社.....	1208
湖來邑.....	1409	無價社.....	1057
湖蓮社.....	367	無錫社.....	1009
渭上社.....	892	無虧社.....	968
渭川社.....	358, 841	無雙冊.....	972
渭川縣.....	880, 884, 886, 888, 889, 893, 894, 895, 896, 898	無雙社.....	385, 697
渭川總.....	837, 841	無礙江.....	479
渭內社.....	991	無礙社.....	187, 379, 449, 476, 477, 479, 480
渭水社.....	242, 968	無礙總.....	374, 379
渭江.....	350, 352, 358, 360, 361	然村.....	1198
渭汭社.....	966	犀果社.....	65
渭泥山.....	1694	犀渚社.....	230
渭泥泳.....	1694, 1695, 1696	猶海口.....	221, 232
渭俟社.....	379	琪竹社.....	1406
渭俟總.....	374, 379	琪林社.....	1406
渭陽社.....	385, 457	琪琳社.....	1009
		琳瑯社.....	1001

琳瑯社.....	630, 1374, 1408	登恩社.....	975
琢陽社.....	290	登配村.....	980
琵琶社.....	566	登高山.....	824, 827, 834
琵琶總.....	566	登高社.....	833, 1293
琴山.....	1307	登高祠.....	827
琴江.....	1067	登盛村.....	1583
琴場坊.....	1296	登場村.....	1296
琴彈社.....	586	登場社.....	387
琛川社.....	58	登場總.....	1164, 1176
琛市社.....	58	登朝庄.....	60
琛市總.....	55, 58, 59	登朝社.....	566
琛東社.....	231, 232	登隆社.....	1401
琛洞社.....	58, 59, 208, 379	登稔社.....	885
琛湖社.....	58	登僊社.....	980
琛琦山.....	1048	登崑總.....	364
琛陽社.....	58	登瑰山.....	369
琛璠社.....	232	登瑰社.....	368
琛璠社.....	571	登瑰總.....	368, 369
琦山社.....	221	登魁村.....	1184
琦瑰社.....	228	登穀社.....	1198
琦羅山.....	1680, 1694	登邁社.....	583
琦羅社.....	635, 1691, 1694	登玠社.....	828
畫棟村.....	63	登淦社.....	695
畫錦社.....	1303, 1304	發艷邑.....	1061
番梨山.....	1694	硯臺.....	54
登川社.....	373	稍洲社.....	998
登文社.....	980	稍豐坊.....	1377
登加里.....	1693	程川社.....	367
登加柵.....	1693	程川總.....	364, 367
登加總.....	1693	程曲社.....	998
登平社.....	1293	程舍社.....	570, 996
登州社.....	695	程浦社.....	378
登州總.....	693, 694, 695, 696	程國公.....	212
登早社.....	186	程淵社.....	287
登村.....	1184	程園社.....	56
登良社.....	1492	程圓社.....	61
登來社.....	201	程溪社.....	565
登岸社.....	67	程羅社.....	755, 756
登昌縣.....	1399, 1400, 1401, 1402, 1403, 1406, 1407, 1408, 1411	害子.....	644
登明柵.....	1693	害山.....	627, 641, 644
登舍社.....	554	害母.....	644
登春村.....	1306	筆山.....	1172
登春社.....	1494	筆山社.....	72, 1171, 1173, 1645
登洲社.....	1009	筆山寨.....	72
		筆山總.....	1164, 1171

筆田社.....	1293	善美村.....	1282, 1700
筆峰社.....	688	善掉社.....	1047, 1050, 1051, 1053
筆塔.....	54	善掉總.....	1047, 1050
筆塔社.....	561	善答社.....	227
筆輦村.....	1296	善業村.....	1691
答溪社.....	192, 194	善誨社.....	1057
筍溪社.....	236	善德村.....	1583
栗樹.....	70	善養山.....	1048, 1055
紫山寺.....	976	善養社.....	1055
紫沉山.....	976	善騎村.....	1296
紫沉社.....	1009	善騎社.....	589
紫泥.....	1198	善羅村.....	1176
紫泥社.....	552, 980, 1066, 1201	善類村.....	1438
紫青社.....	359	善寶社.....	1166
紫茱社.....	574	善繼社.....	834, 1009
紫堆社.....	173, 191, 201, 202	善繼總.....	826, 833
紫堆總.....	189, 201, 203	翔鸞上庄.....	358
紫都社.....	384	翔鸞中庄.....	358
紫粘社.....	1212	肅湘村.....	1336
紫棠社.....	387, 388	舒中社.....	219, 230, 231, 232
紫莢社.....	986	舒池縣.....	274, 275, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 350, 352, 357, 374, 375, 376, 377, 379, 382, 386
紫莢總.....	986	舜汭社.....	975
紫陽社.....	56, 63, 278	菩陀山.....	1648
紫陽總.....	276, 278	菩提村.....	1527
紫極宮.....	195	菩提社.....	1534
紫榮社.....	365	萃英村.....	1288
紫榮總.....	364, 365	萃祿村.....	1309
紫霄庵.....	244	萃賢社.....	69
紫駝.....	1171	菁峨社.....	1174
紫駝社.....	1007	菁莪社.....	570
紫駝總.....	1007	華莊.....	188
紫羅冊.....	1313	菴山.....	1167
紫羅社.....	67	萊山.....	748, 750, 759, 782, 1684
紫巖社.....	242	萊山社.....	577, 987
絡龍君.....	1161	萊市社.....	225
絳香.....	553, 1170	萊石社.....	1298
絳羅社.....	1481	萊石總.....	1298
善土總.....	1214, 1221	萊州.....	746, 747, 748, 774, 775, 776, 777, 778, 780, 781
善公.....	1606	萊江.....	1285, 1286
善片社.....	293, 294	萊舍東社.....	565
善交社.....	1221	萊舍社.....	977, 1441
善孝村.....	1601	萊舍犀社.....	565
善政坊.....	1408	萊芳下社.....	201
善政村.....	1697	萊芳上社.....	201
善春村.....	1583		

菜棚.....	1693	象山.....	68, 175, 221, 226, 227, 585, 750, 824, 827, 881, 893, 899, 1190, 1197, 1280, 1291, 1297, 1333, 1335, 1400, 1523, 1590
菜菜社.....	985	象山村.....	1363, 1372, 1374
菜棣社.....	216	象山洞.....	176, 221
菜森社.....	777	象皮山.....	1594
菜答册.....	1313	象伏山.....	546, 587
菜雅村.....	1285	象洲邑.....	1172
菜溪社.....	227	象峰.....	1310
菜溪社二村.....	196	象棋.....	175
菜蒲社.....	966	象脚社.....	278
菜閣社.....	1064	象鼻山.....	1333, 1335
菜蕪社.....	227, 229	象頭山.....	1291, 1528, 1577, 1579, 1585, 1589
菜蕪總.....	218, 227, 229	象頭石.....	1307
菰米社.....	557	象嶺.....	833
菡山社.....	888	貳甲村.....	1481
菡河社.....	899	貳村.....	368, 1050
菊山.....	748	貳青.....	637
菊水社.....	208	貽福社.....	387
菊香社.....	196	費江棚.....	1692
菊堂庄.....	831	費舍社.....	182, 184, 236
菊蒲社.....	210	費舍總.....	178, 182, 183
菜芹汛.....	1478, 1524, 1525, 1526, 1532	費長房.....	1205
菜芹汛口.....	1524, 1532	費家寺.....	229
菜芹社.....	754	費家社.....	228
菜芹海門.....	1525	費家總.....	218, 227, 228, 229
菜芹堡.....	1526	費澤社.....	63
菜僧.....	1524	賀即總.....	1432
虛左社.....	359	賀郎社.....	1440, 1441
虛左總.....	354, 359, 360	賀郎總.....	1440, 1441
蛟龍池.....	890	賀泰社.....	58
蛤渚.....	1599	賀溪村.....	1288
裁成社.....	1491, 1493	貴川社.....	210
覃慶山.....	1048, 1055	貴和村.....	1296
覃慶社.....	1047, 1049, 1054, 1055, 1056	貴和社.....	637, 1066
覃慶總.....	1047, 1054	貴金社.....	222
視安社.....	1481	貴泉三岐.....	203, 207
註軍山.....	1205	貴泉社.....	176, 216, 217
詠村.....	1172, 1198	貴高三岐.....	200
詠沂村.....	1216	貴陽社.....	184
詠和坊.....	1619	貴榮村.....	1296
詠香社.....	996	貴德村.....	1283
詠棣社.....	550	貴德里.....	381
訶舍社.....	184	貴谿社.....	184
訶護社.....	586	貴豐縣.....	1158
訶護總.....	586		
象口山.....	748, 765, 770		

買市	825, 838, 839, 840, 846, 848, 850	開朗社	1282
買市屯	850	開泰社	60, 61
越井崗	1329, 1336	開泰總	55, 60
越安下社	1298, 1299	開珖社	988
越安上社	1298	開帳山	1280, 1299, 1302, 1304, 1306
越安上總	1489, 1491	開隆使靈祠	1284
越安汛	1401, 1404, 1405, 1407, 1411	開墾村	1054
越安坊	1409	開館社	899
越安村	58, 1196, 1204	閑樂村	1285
越安社	289, 368, 638, 1401, 1491, 1493	隊山	48, 49, 1331
越安海口	1404	隊山社	71
越安縣	584	隊山總	70, 71
越安總	1297, 1298, 1300, 1493	隊川社	78
越池村	984	隊中村	1184
越雲社	557	隊中社	71
越溪	890, 897	隊井村	1192
越溪社	225, 239	隊仗	1198
超群社	65, 1442	隊村	1193
超詣社	72	隊茶村	1192
超類縣	560	隊寧村	1054
軻里社	583	隊澤社	376
週旺社	1687	隊澤總	374, 376
進洞社	56	隊嶺社	71
進秩社	287	陽山	175, 221, 226
進秩津渡	392	陽山社	550
進財村	1682	陽火山	1480, 1483
進袍社	550	陽回社	365, 367
進祿村	1595, 1682	陽安山	1603
進祿邑	1534	陽安村	1596
進稔社	695	陽安總	1580, 1596, 1597, 1599, 1600, 1602
鄉中村	1177	陽早社	58
鄉貢社	184	陽旭社	551
鄉道里	1060	陽來社	367, 368
鄉道總	1048, 1060	陽明村	1596
鄉蒙甲	1166	陽明總	1580, 1596
鈞鰲坊	1409	陽舍社	185, 1184, 1185
鈞鰲社	1401	陽阿社	359, 360
閔舍村	554	陽南社	697
閔舍社	549, 554	陽城村	1596
閔舍總	549, 554	陽律社	1331
閔胡故城	1204, 1205	陽春坊	1285, 1402, 1407
開山破土神祠	1305	陽春村	1282, 1697
開山湧泉寺	1594	陽春社	198, 1434
開化府	747	陽盎社	696, 698, 699, 700
開來社	384	陽庵社	210

陽陵村.....	1601	隆盛舖.....	631
陽達社.....	774	隆富邑.....	1533
陽達總.....	774	隆富社.....	1487
陽隆村.....	1282	隆揀社.....	836
陽隆崗.....	1604, 1605	隆棟村.....	1287
陽塢社.....	552	隆渥村.....	1301
陽溪社.....	62, 63	隆湖社.....	1434
陽腳社.....	377	隆湖總.....	1431, 1434
陽雷社.....	549	隆雲村.....	1596
陽調社.....	239	隆興村.....	1691
陽澤社.....	278	隆興社.....	1402
陽嶺.....	627, 641	隆禮村.....	1691
陽燠社.....	176, 201, 203	隆蟠西寨.....	1528
陽燠總.....	189, 201, 203	隆懽村.....	1592
陽巖山.....	175, 235, 237, 238	隆垠社.....	385
陽巖山洞.....	237, 238	雁山.....	1307
陽巖寺.....	238	雁安溝.....	1313
陽巖社.....	172, 234, 236, 237, 238	雁門社.....	849
陽巖洞.....	176	雁渚.....	1599
陽巖紗洞.....	235	雁塞社.....	577
陽巖總.....	233, 235, 236, 238	雁塔寺.....	1606
隆山坊.....	1409	雁塔村.....	1601
隆山社.....	1497	雁塔社.....	278, 562, 589, 1283
隆代社.....	1366, 1367	雅弄社.....	828
隆代源.....	1365, 1367	雅弄總.....	825, 826, 827, 828
隆代總.....	1364, 1366	雅南社.....	589, 688
隆平村.....	1485, 1619, 1682	雅南總.....	589
隆平寨.....	1527	雅律社.....	830
隆田邑.....	1534	雅律總.....	826, 830
隆光村.....	1582	雄一寺.....	560, 562
隆江村.....	1583	雄山.....	963, 1335, 1336, 1371
隆江社.....	1530	雄山汛.....	1336, 1372
隆池村.....	1533	雄山村.....	1372, 1373
隆和屯.....	1586	雄山社.....	842
隆和村.....	1583	雄山總.....	837, 841, 842
隆定村.....	1591	雄心社.....	365
隆厚村.....	1592	雄文二庄.....	71
隆美村.....	1582	雄文庄.....	71
隆泰村.....	1282	雄文社.....	1171
隆珠村.....	1601	雄王.....	211, 553, 1161, 1188
隆棣社.....	280	雄王山.....	964, 995, 997
隆淵村.....	1617, 1619	雄王山廟.....	964
隆盛山.....	1699	雄安.....	211
隆盛村.....	1534, 1619, 1697	雄安社.....	993
隆盛社.....	1181, 1648	雄池社.....	569

雄吞社.....	898	雲坊.....	283
雄弩社.....	889	雲床江.....	1046, 1048, 1052
雄珥山.....	748, 750, 754	雲谷社.....	583, 984
雄珥社.....	753, 754	雲來社.....	187
雄偉社.....	753	雲和村.....	1620
雄異社.....	885	雲委社.....	642
雄異總.....	885	雲姑庄.....	1169
雄都社.....	751	雲岩社.....	589, 642
雄勝社.....	196, 197, 575, 637	雲岩總.....	589
雄富社.....	72, 75	雲岫社.....	1293
雄睿王.....	211	雲岫總.....	1293, 1294, 1295
雄嶺山.....	1202, 1205, 1280	雲岫礮臺.....	1160, 1165, 1168
雄嶺雀點神祠.....	220	雲林社.....	72
雄鎮之神.....	222	雲油村.....	1198
雄鎮雀點神祠.....	174, 222	雲油社.....	688, 1208
雄關社.....	1006	雲長社.....	242
雄關縣.....	1006	雲門社.....	376
雄攬社.....	583, 996	雲亭村.....	63
集吉村.....	1199	雲亭社.....	970
集安邑.....	1534	雲保社.....	1009
集美社.....	76	雲度社.....	213
集福村.....	1282	雲恬社.....	549
集福社.....	1289, 1293, 1295, 1484	雲查社.....	174, 220, 230, 232
雲山.....	1599	雲洲社.....	72
雲山江.....	1577, 1581, 1598, 1599	雲洞社.....	242, 376, 586
雲山村.....	1601	雲郁社.....	201
雲山社.....	581, 1283	雲香社.....	293
雲中庸.....	881, 893, 895	雲峰山.....	1532
雲仍.....	1183	雲峰汎.....	1647, 1648
雲仍社.....	986	雲峰社.....	1332, 1334
雲仍盛社.....	1183	雲峰宿雨.....	1532
雲屯州.....	445	雲峰澳.....	1648
雲屯社.....	828	雲恭社.....	1210
雲屯島.....	463	雲根社.....	1441
雲屯海口.....	448, 463, 464, 465	雲桂社.....	242
雲半社.....	769, 770	雲海村.....	1306
雲半總.....	765, 769	雲海總.....	447, 448, 449, 462, 463, 464, 465
雲石村.....	1649	雲畝社.....	556
雲光村.....	1596	雲畝社祠.....	548, 558
雲合社.....	556	雲畝總.....	556
雲安社.....	1401	雲耕社.....	50, 51
雲朵西社.....	1492	雲堆社.....	173, 191, 201, 202
雲朵東社.....	1492	雲崗社.....	996, 1006
雲江社.....	984	雲庵社.....	213, 387, 1181
雲池社.....	549, 586	雲從社.....	682, 684, 691, 692, 693

雲梯社.....	642, 769, 1437	雲槌社.....	574
雲梯總.....	640	雲滾社.....	1198
雲棣社.....	208, 283, 588	雲漢社.....	831
雲棣總.....	588	雲臺村.....	1184
雲祥村.....	1601	雲臺社.....	379
雲祥社.....	1401	雲蓋村.....	1166
雲都社.....	1184	雲蓋社.....	1057
雲陵社.....	831	雲蓋總.....	1048, 1057, 1059
雲陵總.....	826, 827, 831, 833	雲閣社.....	996
雲傘總.....	1332, 1333	雲幢村.....	65
雲森寨.....	356	雲幢社.....	361, 1308
雲湖村.....	53	雲蓬社.....	1050
雲程社.....	1288, 1405, 1442	雲輦.....	1192
雲程總.....	1283, 1288, 1289, 1290	雲遮村.....	968
雲腴社.....	1054	雲濃社.....	642
雲軸社.....	986	雲錦社.....	584
雲隊社.....	996, 1208, 1209, 1293	雲霖社.....	885
雲陽社.....	187, 228, 828, 1487	雲龍社.....	1057, 1211
雲集村.....	1592	雲霞村.....	1596
雲集社.....	1184, 1314, 1372	雲齋.....	1192
雲集總.....	1314	雲齋社.....	54, 56, 966, 1161, 1169, 1190, 1193, 1195, 1211, 1497, 1500
雲塢山.....	175, 237, 238	雲齋總.....	1189, 1192, 1202, 1211
雲塢社.....	236, 993	雲羅社.....	77
雲會村.....	1283, 1596	雲羅社上村.....	58
雲會社.....	966, 993	雲羅總.....	55, 58, 59
雲楊社.....	1437	雲隴社.....	50
雲煙社.....	842	雲籠村.....	769
雲腳社.....	377	雲籠社.....	586, 753, 754, 1007, 1208, 1210
雲葛社.....	367, 368, 369	雲籠總.....	1202, 1208
雲葛神女.....	369	雲龕社.....	552
雲裔社.....	1212	雲巖社.....	1006
雲雷社.....	979, 1372	雲巖總.....	1006
雲僚社.....	996	雲鬟村.....	1168
雲團社.....	556	雲攬社.....	986
雲夢寺.....	209	雲衢社.....	360, 387, 1303, 1434
雲夢庄.....	646	雲觀社.....	222
雲夢社.....	633, 968, 1008, 1293	雲窟社.....	1434, 1484
雲夢總.....	640	雲岫社.....	1006
雲幕江.....	627, 630, 634, 636, 639	順上村.....	977, 1582
雲幕村.....	281	順山汛.....	1525
雲幕社.....	629, 630, 633, 634	順井站.....	1695, 1696, 1701
雲幕堡.....	629, 634	順仁村.....	1402
雲幕鋪.....	626, 633	順正總.....	1214, 1220, 1221
雲幕舊堡.....	626	順示總.....	1370, 1374
雲榜社.....	367, 368		

順光社.....	561	順程站.....	1701
順好站.....	1689, 1690	順菜站.....	1642, 1685
順宅坊.....	1369, 1370	順隆山.....	1689
順安中總.....	1489, 1495	順隆村.....	1687
順安西社.....	1497	順義坊.....	1296
順安村.....	1296, 1485, 1530, 1533, 1588	順義村.....	1601
順安邑.....	1533	順道村.....	1588
順安東社.....	1497	順寧山.....	1577, 1581, 1605
順安社.....	376, 968, 1484, 1495	順寧村.....	1601
順安海口.....	1436	順福村.....	1531
順安總.....	1479, 1485	順福站.....	1701
順州.....	746, 749, 776, 783	順網站.....	1689, 1690
順成分府.....	544, 567	順遜社.....	569
順成府.....	544, 559	順儀村.....	1596
順利村.....	1592	順穆社.....	891
順利邑.....	1533	順靜島.....	1689
順良村.....	980	順頭社.....	1402
順和村.....	1283, 1583, 1682	順禮村.....	1334
順和邑.....	1528, 1533	順禮社.....	1649
順和社.....	1434, 1649	順禮總.....	1370, 1374
順和總.....	1370, 1372	順藩站.....	1701
順定村.....	1336	飲福社.....	887
順林站.....	1701	飲福總.....	887
順枚站.....	1685, 1686	馮王祠.....	966
順芳站.....	1701	馮村.....	60, 979, 1181
順厚坊.....	365	馮舍社.....	69, 564, 979, 998
順城藩王.....	1689	馮琬社.....	50, 51
順峒站.....	1695, 1696	馮盛.....	1181
順恬站.....	1436, 1437	馮盛總.....	1179, 1181
順政村.....	1601	馮翊村.....	1181
順美村.....	52, 1188, 1283	馮翊社.....	1171
順美寨.....	1528	馮渡.....	1294
順美總.....	49, 52	黃土村.....	1169
順貞站.....	1685, 1686, 1689	黃山.....	1336
順風村.....	1592	黃山村.....	1050, 1184, 1186
順孫村.....	1181	黃山社.....	1057
順泰村.....	1601	黃川村.....	281
順浪站.....	1689	黃丹社.....	373
順崗站.....	1694, 1695	黃丹竇口.....	352
順排社.....	1363, 1372	黃元社.....	61
順排總.....	1370, 1372	黃公社.....	1369
順理村.....	1282, 1592	黃木社.....	65
順理站.....	1701	黃牛山.....	1645
順富庄.....	1376	黃牛母子峰.....	1173
順富站.....	1681, 1695, 1696	黃永祚.....	1375

黄石社.....	242	黃紙總.....	988
黃仝社.....	639	黃堆社.....	570
黃同社.....	635	黃崗社.....	999, 1169
黃安邑.....	1437	黃崗總.....	999
黃次社.....	182	黃梅社.....	57, 59, 1296
黃江.....	380, 1331	黃梅渡.....	1295, 1297
黃江村.....	1336	黃梅總.....	55, 57, 59, 1296
黃江社.....	1368	黃場社.....	1293
黃孝子.....	224	黃場總.....	1293
黃村.....	50, 70	黃雲外村.....	283
黃里社.....	71, 72	黃雲庄.....	1166
黃卷社.....	1057, 1058, 1059	黃雲社.....	60, 71, 574, 988
黃坡社.....	239	黃雲總.....	574
黃忠社.....	1376	黃勤.....	477
黃昌縣.....	1170	黃義村.....	1288
黃林庄.....	646	黃農庄.....	287
黃枚村.....	1595	黃農總.....	285, 287
黃枚社.....	230, 583	黃道社.....	71
黃枚總.....	583	黃道總.....	70, 71
黃泥社.....	373	黃綴社.....	987
黃河上社.....	1406	黃綴總.....	987
黃河村.....	568	黃廚村.....	1283
黃河社.....	1331	黃樓社.....	228, 230, 236, 1010
黃油社.....	213	黃潭社.....	830, 831
黃舍下社.....	984, 1406	黃潭總.....	826, 827, 830
黃舍上社.....	984, 1406	黃潭庸.....	831
黃舍山.....	976	黃澗社.....	192
黃舍村.....	58, 63, 979, 1191	黃蓮邑.....	1442
黃舍社.....	51, 56, 57, 61, 67, 196, 198, 219, 227, 228, 242, 280, 283, 379, 561, 966, 972, 975, 991, 999, 1285, 1293	黃魯江.....	459
黃舍寨.....	975	黃魯社.....	456, 458
黃舍總.....	62, 67, 189, 198, 199, 975	黃澤社.....	278
黃芽社.....	571	黃龍江.....	1058
黃芹社.....	1287, 1331, 1336	黃龍崗.....	1307
黃金村.....	1595	黃龍溪.....	1059
黃青.....	1196	黃鍾社.....	986
黃青社.....	1190, 1197	黃簡村.....	1596
黃峙社.....	849	黃鵠.....	1184
黃流社.....	60	黃鵠社.....	1186
黃家社.....	184	黃羅.....	1174
黃涇社.....	195, 208	黃羅社.....	1009, 1293, 1294
黃涇社阮村.....	195	黃譚社.....	1368
黃涇總.....	189, 195, 197	黃蠟村.....	1184
黃紙社.....	988	黃濂社.....	586
		黍米社.....	373, 374
		黍律社.....	1369

黍穀總.....	1179, 1181	湫淶源.....	1432
黍馨社.....	74	湓池社.....	1434
黑石山.....	1589	湓浦社.....	1434
黑沙墩.....	363	琯盤.....	1191
黑溪山.....	1598	琯壘社.....	208
媽汭社.....	366	琿川三岐.....	209
媽汭總.....	364, 366	琿川社.....	171, 174, 205, 206, 208, 209
婺女社.....	368	琿江.....	207, 1490
婺球社.....	999	琿江三岐.....	209
嵎山社.....	239	琿江之神.....	209
嵎東社.....	239	琿江社.....	209
斌山.....	453, 454	琿江神祠.....	174, 206, 209
斌江.....	454	琿渚社.....	174, 206, 208, 209
斌溪.....	453	琿源社.....	210
棱昂.....	69	琿瑯社.....	58
極原社.....	996	甯明州.....	624, 640, 648
極原渡.....	996, 997	絜矩寨.....	356
棧樸社.....	1187	軫川.....	1181
毳上社.....	361	鄆山社.....	1174, 1285
毳池社.....	361	鄆田社.....	583
毳西社.....	361	鄆江.....	1297
毳東社.....	362	鄆洞社.....	183
漢川社.....	1442	鄆洞總.....	178, 183
漢江.....	964, 999	鄆楸社.....	180
漢河坊.....	998	鄆陽社.....	65
諾民柵.....	1584	鄆溪社.....	180
諾汀柵.....	1584	粧樓村.....	53
諾朵柵.....	1584	琬陶社.....	213
諾耳氏柵.....	1683	琿勇柵.....	1602
諾杆柵.....	1584	琿蠻柵.....	1593
諾范柵.....	1584	琿崐山.....	68
諾益柵.....	1584	琿蟾柵.....	1602
諾能蠻.....	1536	琿蛭柵.....	1602
諾得柵.....	1584	琿獐柵.....	1602
諾梁柵.....	1584	琿猓柵.....	1602
諾涇柵.....	1584	琿猓柵.....	1602
諾湟柵.....	1584	曄江.....	448, 454, 458, 459, 464, 465
諾梓柵.....	1602	曄江橫渡.....	449
諾滄蠻.....	1536	璫江.....	1182, 1188
諾嵩柵.....	1584	桀下社.....	1212
諾榮柵.....	1584	桀上社.....	1212
諾層柵.....	1584	津汎.....	1331
諾羅柵.....	1602	津海口.....	1281, 1310
諾仁溪.....	835	津海汎.....	1310
諾鷗柵.....	1584	幣晒.....	1404

嶠山	824, 827, 829
嶠山寺	825
嶠山祠	827
嶠岬島	1373
崑山	682, 684, 690
喋驚山	748, 765, 768
跡即氏柵	1683
跡橋	1053
跡羅柵	1683
堵市坊	884
梔溪	1059
琯瓚社	583
礧砂社	831

MUỖI BA NÉT

傳村	1288
傳奇錄	1200
傳岩社	1314
傳岩總	1314
傳故社	849
傳嵩寨	1530
傳燈山	448, 453, 454, 480
傾葵社	839
傾葵總	837, 839
勤約社	1220
勤農社	682, 684, 685, 686, 688
勤儉社	979
勤儉總	979
嗣德	64, 68, 73, 209, 212, 223, 241, 243, 350, 359, 379, 381, 445, 449, 459, 460, 464, 465, 473, 477
園洲寨	885
園渚社	228
園莊柵	1602
園蕉社	293
圓內社	64
圓光社	1184
圓明寺	690
圓亭村	63
圓洲社	966
圓朗社	1007
圓郡社	1008
圓琯社	280

圓琯總	276, 280
圓榔社	210
圓榔總	205, 210
圓溪社	239, 1184
圓轎社	63
塞涇社	76, 77
塑村	1196
塘偈社	67, 68
塘偈廟	68
塘琛社	377, 378
塘琛總	374, 377
塘圻邑	1435
塗山	175, 221, 223
塗山水神	174, 220, 222
塗山水神祠	174
塗山古塔	221
塗山社	220, 222, 223, 460
塗山故塔	176, 224
塗山神	223
塗山總	174, 218, 220, 222, 223
塗海社	222
塔上村	977
塔山	222, 224, 1623
塔中村	1199
塔洲邑	356
塔棣社	557
塔棣津次	548, 558
塔陽社	195
塔廟社	833, 991
塔潘村	196
塢村	978
塢域社	66
塢港社	695
嵩高社	689
幹刀山	463
廉川社	583
廉公社	1406, 1691
廉水社	699, 846
廉平村	1582
廉光村	1530
廉利村	1596
廉村	360
廉直村	1596
廉律社	1369
廉順村	1595

廉愛社.....	1369	愛山社.....	1183
廉寨.....	360	愛山溝.....	1183
廉縣.....	1279	愛中社.....	1210
慈山府.....	544, 547	愛州.....	211, 1167, 1175
慈川社.....	586	愛村.....	1187
慈心村.....	1687	愛美西洲.....	1481
慈水社.....	885	愛美村.....	1481
慈光寺.....	1620, 1621	愛美東洲.....	1480
慈孝社.....	891	愛義社.....	1487
慈岩村.....	1619	愛德村.....	1181
慈明社.....	1171	愛慕村.....	569, 968
慈明總.....	1164, 1171	愛獠.....	1218
慈舍社.....	182, 183	愈賢村.....	1191
慈峰社.....	556	慎行甲.....	355
慈烏社.....	182	慎忠村.....	1291
慈烏總.....	178, 182, 183	慎爲社.....	58, 59, 359
慈庵寨.....	58	慎修社.....	71
慈湖社.....	570	慎業社.....	359
慈善村.....	1687	慎齋江口.....	566
慈雲社.....	56	慎齋社.....	566
慈廉府.....	47	敬山.....	1604
慈廉縣.....	47, 49, 50, 52, 54, 57, 59, 61, 62, 64, 66, 962, 964, 977, 978, 989, 991	敬君山.....	1373
慈愛社.....	563	新大社.....	1484
慈調社.....	60	新山坊.....	1409
慈澳.....	1364	新山村.....	1583
慈嶺.....	1329, 1335, 1336	新化村.....	1591
慈嶺山.....	1335	新木社.....	586
慈嶺巒.....	1336	新水山.....	1649
感山.....	1329, 1331	新水村.....	1649
感山寺.....	1329	新平村.....	1583, 1697
感仁社.....	887	新平邑.....	1530
感仁總.....	887	新平寨.....	1528
感化縣.....	682, 684, 691, 692, 693, 846	新民坊.....	1492
感恩社.....	887	新民村.....	1596
感恩總.....	887	新民邑.....	1534
感會村.....	53	新玉村.....	1649
感德村.....	1583	新田村.....	1596
感德總.....	1533	新立.....	52
感慕社.....	1220	新立山.....	1648
感樂烏鉛礦.....	849	新立安泰族.....	1492
愛下社.....	1210	新立邑.....	1601
愛上社.....	1210	新合坊.....	1487
愛子社.....	1401, 1403, 1404, 1405	新安上社.....	1497
愛山.....	748, 773	新安江.....	1605, 1606
		新安庄.....	830

新安坊.....	1403, 1406, 1408, 1409, 1492, 1534	新美社.....	1046, 1064, 1066, 1068, 1484
新安村.....	1406, 1481, 1495, 1530, 1534, 1588, 1697	新美南村.....	1484
新安邑.....	1438, 1530	新基總.....	375, 381, 382
新安社.....	1434, 1481, 1484, 1487, 1494, 1498	新培總.....	375, 381, 382
新安總.....	375, 381, 382, 1479, 1484, 1485	新理村.....	1592
新安總.....	382	新盛村.....	1491, 1583, 1618, 1619
新寺邑.....	1534	新造邑.....	1601
新成坊.....	1408	新勝村.....	1592
新成村.....	1588	新富村.....	1588, 1649, 1697, 1700
新成瀉.....	1528	新富寨.....	1527
新成總.....	375, 381	新貴邑.....	1649
新江.....	1062	新開村.....	52
新竹坊.....	1408	新開邑.....	1601
新竹邑.....	1649	新開總.....	354, 356
新利村.....	1588	新隆村.....	1601
新良山村.....	1691	新順村.....	1596
新來邑.....	1601	新舊總.....	634, 639
新和坊.....	1408	新會坊.....	1403
新和村.....	1592, 1691	新會村.....	1596
新定坊.....	1406, 1408	新會邑.....	1533
新定村.....	1588, 1619	新會寨.....	1528
新定社.....	1401	新會庸.....	968
新定縣.....	1640, 1641, 1642, 1643, 1644, 1646, 1647, 1648, 1649	新溪村.....	1649
新定總.....	375, 381	新睦村.....	1691
新居邑.....	1601	新祿西社.....	1498
新幸村.....	1482	新祿村.....	1291, 1530, 1588
新明坊.....	1409	新祿社.....	1498, 1645
新明村.....	1530, 1588	新肆邑.....	1649
新林坊.....	1409	新豐總.....	375, 381
新林社.....	1649	新寧村.....	1601
新枚社.....	759	新寧社.....	1487
新枚渡.....	761	新寨社.....	1405
新河港口.....	1405	新福社.....	1484, 1498, 1648
新河瀉.....	1183	新福寨.....	1530
新舍社.....	1492	新聚邑.....	1601
新金坊.....	1409	新鳳村.....	1588
新屋村.....	1588	新儀村.....	1601
新屋社.....	452, 453, 478	新德村.....	1601
新春坊.....	1401, 1409	新德東村.....	1648
新春村.....	1583, 1698	新慶邑.....	1534
新美西村.....	1484	新整山.....	1689
新美坊.....	1408	新整村.....	1687, 1689
新美村.....	1596, 1622, 1648	新橋戶.....	1649
新美東村.....	1478, 1480, 1484, 1496	新橋村.....	1601
		新興坊.....	1408

新興總.....	375, 381	會居村.....	1622
新遼邑.....	365	會忠村.....	1583
新霑德江.....	567	會林村.....	1282
新禧村.....	1531	會林社.....	1497
新歸庄.....	841	會舍社.....	69
新歸村.....	1619	會阜社.....	549
新簡村.....	1596	會阜總.....	549
新豐邑.....	1601	會信村.....	1582
新豐社.....	758, 1484, 1649	會城村.....	1481
新豐總.....	758	會客社.....	1484
新麗社.....	1368	會洲社.....	385
新櫟里.....	363	會洞社.....	77
新蘇邑.....	1437	會省村.....	1583
新儷村.....	1592	會計社.....	1009
新屬明鄉社.....	1528	會計總.....	1009
新鹽村.....	1533	會海口.....	1280, 1281, 1284, 1291
暘谷社.....	984	會海汎.....	1292
會下社.....	993	會域社.....	1487
會下總.....	993	會庵社.....	210, 212
會上社.....	987	會清村.....	1582
會上總.....	987	會統屯.....	1281, 1292
會山.....	1333, 1577, 1579, 1593	會統社.....	1292, 1306, 1308
會山村.....	1591, 1619	會富村.....	1588, 1619
會川社.....	206, 213, 214	會富社.....	1649
會川總.....	205, 213	會朝社.....	1172
會仁村.....	1583, 1698	會登村.....	1583
會元縣.....	1278, 1311, 1312	會隆村.....	1583
會心村.....	1691	會雲村.....	1592
會水橋.....	1167	會順村.....	1588
會仙村.....	1282	會溪社.....	356, 376, 699
會市村.....	1334	會溪總.....	374, 376
會平社.....	1649	會祿村.....	1596
會田村.....	1648	會福社.....	1644
會同村.....	1596	會舞村.....	52
會同廟.....	172, 353, 1641	會德屯.....	1587
會安上社.....	1486	會德村.....	1582
會安坊.....	1485	會慶村.....	1588, 1648
會安村.....	1497, 1534, 1583, 1687	會潮海口.....	1173, 1202
會安邑.....	1533	會稽村.....	1168
會安社.....	183, 1402, 1481	會稽社.....	290, 379
會汎口.....	1307	會龍村.....	1691
會汎屯.....	1281	會歡社.....	633
會岐社.....	1402	榔園社.....	208
會村.....	1216	榔榔社.....	182
會良村.....	1582	業成社.....	1644

楷範社.....	571	楊度社.....	360
楠庵社.....	210	楊律社.....	830
極樂寺.....	352, 353, 370, 374	楊春下社.....	1437
極樂社.....	372	楊春上社.....	1433, 1437, 1440
椰上社.....	577	楊柳村.....	1285, 1588
椰上總.....	577	楊柳社.....	376, 887, 977
椰山.....	1604	楊柳總.....	977
椰山社.....	581	楊剛社.....	72
椰川社.....	216	楊浦村.....	1285
椰市.....	1336	楊神.....	1694, 1699
椰沖柵.....	1698	楊紙社.....	988
椰谷社.....	1484	楊珖社.....	848
椰岩社.....	849	楊庵社.....	212
椰門坊.....	1406	楊清村.....	1174
椰門社.....	1406	楊棠社.....	242, 387
椰香社.....	1007	楊牌社.....	1484
椰園社.....	176, 231, 1442	楊畫里.....	1683
椰園總.....	176, 218, 231	楊善庄.....	362
椰橋社.....	1166	楊溪社.....	290
楊上山.....	1535	楊祿社.....	1402
楊山.....	881, 893, 897, 1174, 1699	楊範社.....	366
楊山村.....	1687, 1689	楊膠社.....	1206
楊山社.....	588, 1434, 1487	楊輝社.....	583
楊山總.....	1164, 1174	楊嶺.....	644
楊川社.....	385	楊彌社.....	782
楊夫人.....	1694	楊檀山.....	1499
楊水總.....	1164, 1174	楊檀村.....	1497
楊光社.....	561	楊齋社.....	1301, 1302
楊光總.....	561	楊藍村.....	1487
楊安社.....	1497	楊關社.....	581
楊江.....	1279, 1280, 1285, 1286	楊麗社.....	1402
楊村.....	280	楊鬚神祠.....	1698
楊和下村.....	1434	楓林社.....	216, 217
楊和上村.....	1434	楓棧社.....	220, 222, 223
楊和上社.....	1497	榆州社.....	842
楊和村.....	1436	榆林社.....	549
楊弩社.....	1435	榆美村.....	281
楊弩總.....	1431, 1435	榆萊溪.....	1685
楊林社.....	589, 1498	榆園社.....	228
楊武總.....	1050	榆園總.....	227, 228, 229, 230
楊空路.....	390	榆塞社.....	198
楊舍社.....	73, 181, 290, 561, 1215, 1288, 1313, 1369	歇驕.....	214
楊舍渡.....	1179, 1186	歇驕神祠.....	174, 206, 214
楊品上邑.....	1437	殿山.....	1689
楊品社.....	1437	殿洲灘.....	1367

毓光社.....	583	溪頭社.....	1050
毓奇社.....	196	溪灘江口.....	281
毓美山.....	1649	溪灘社.....	281, 975
毓美村.....	1649	煙穴山.....	748, 751, 763
毓美社.....	996	煙縷社.....	385
毓靈社.....	389	煙霞坊.....	1226
毓靈總.....	388, 389	煙籠社.....	360
溶柵.....	1692	煉中村.....	1172
滂村.....	1187	煉扶村.....	1172
滂澤社.....	1487	煉東村.....	1172
源潔下村.....	52	照上村.....	1184
源潔上村.....	52	照中村.....	1184
源潔坊.....	1285	照市社.....	1181
滇上社.....	193	照白山.....	1162, 1164, 1170, 1171
滇池社.....	189, 193	照白山神廟.....	1162, 1171
溫本.....	1222	照白江.....	1170
溫州.....	624, 625, 626, 627, 628, 630, 633, 635, 637, 639, 640, 641, 642, 644, 648	照沖社.....	1220
溫池.....	1617, 1620, 1621	照燭社.....	1409
溫良下社.....	839	煦村.....	289
溫良上社.....	839	煥碧和尚.....	1606
溫舍社.....	571	爺蘇教.....	355, 357, 358, 360, 361, 363, 366
準格社.....	289	爺蘇道.....	1362
準繩社.....	228	牒村.....	991
滄水村.....	1691, 1695	獅子峰.....	1310
滄田社.....	356	瑚璉社.....	180
滄海村.....	1687	瑞山社.....	986, 987, 996
溪下社.....	1218	瑞川社.....	208
溪上村.....	1303, 1304	瑞平社.....	376
溪上社.....	971	瑞田社.....	986
溪上總.....	971	瑞圭社.....	975
溪口社.....	242	瑞安社.....	987
溪女社.....	577	瑞江村.....	1680, 1691
溪外社.....	991	瑞兔社.....	355
溪奔社.....	1009	瑞林社.....	213
溪林社.....	1487	瑞河社.....	577
溪舍社.....	1171, 1435	瑞表社.....	998
溪門邑.....	1698	瑞英縣.....	170, 201, 210, 223, 352, 353, 382, 383, 385, 387, 390
溪洄社.....	57	瑞香社.....	50, 52
溪洄社德澤社.....	56	瑞昂社.....	561
溪桑社.....	65	瑞原縣.....	1157, 1158, 1159, 1161, 1163, 1174, 1178, 1179, 1180, 1183, 1186, 1187, 1188, 1211, 1214, 1215, 1217, 1220
溪棣社.....	584	瑞海村.....	1687
溪溝寨.....	367	瑞茶社下村.....	196
溪橋社.....	379		
溪橋總.....	374, 379		

瑞茶社上村	196	祿山邑	1497
瑞玢社	366	祿山東社	1491
瑞富社	56	祿山社	1497
瑞富總	55, 56	祿中村	1195, 1596
瑞陽社	66	祿代村	1366
瑞雲村	1298	祿平州	478, 624, 625, 626, 627, 630, 635, 636, 641, 642, 644, 646
瑞雲社	290	祿田上坊	1372
瑞煙村	1691	祿田社	379, 1288
瑞雷下社	72	祿多社	1290
瑞雷上社	72	祿安村	1497, 1583
瑞雷山	73	祿安邑	1534
瑞雷社	72, 293, 554	祿安社	646, 1303, 1304, 1305, 1368
瑞雷總	70, 72, 285, 293	祿安寨	1530
瑞璋社	74	祿江村	1185, 1583
瑞彰坊	53	祿和社	1487
瑞穀社	993	祿河社	549
瑞蓮村	1172	祿舍社	1368
瑞應寺	275, 286, 294	祿長村	1192
瑞應社	55, 977	祿青村寨	1530
瑞隴社	377, 378	祿洲坊	1226
瑞隴總	374, 377	祿洲社	1289, 1290, 1292, 1306
瑞飄社	969	祿美村	1291
瑁瑀社	996	祿美社	1486
瑁瑀社	73	祿原村	1309
瑜川	1192	祿泰村	1588
瑜川屯	1160, 1190, 1195	祿海	1195
瑜川村	1192	祿海社	1290
瑜川社	1190, 1195	祿培	1187
瑜光村	1534	祿富村	1592
瑜度社	1192, 1195	祿貴社	379
瑜珈社	897	祿隆社	1366
瑜輦	1192	祿雲寺	1159
瑜麋社	60, 61	祿順村	1596
盞山	1331	祿綏社	1199
盞溪	1307	祿義村	1596
睦舍社	65	祿僊社	1177
睦鄰社	979	祿壽庄	1376
督閭	1336	祿壽村	289
督藍廊	1620	祿壽社	1290, 1648
碑亭	881, 890, 1373	祿餘村	56
碑亭處	881	祿澤社	1198
祿下村	1596	祿龍村	1191
祿上村	1596	祿疇社	201
祿山	1598	祿禱寨	1530
祿山西社	1491		

祿巖社.....	1198	萬派社.....	830
祿嶺村.....	1216	萬派總.....	826, 830
禁山.....	1590, 1598	萬秋村.....	1196
禁山社.....	586	萬美社.....	231
禁石山.....	694	萬美洲.....	1528
禁妄社.....	1282	萬泰村.....	1588
禁江.....	176, 191, 221, 232, 233, 235, 238, 241, 1280, 1284, 1289, 1292, 1368	萬堂社.....	390
禁江渡.....	1289, 1294	萬盛村.....	1588, 1645
禁渡.....	1291	萬盛社.....	1528
禁關社.....	216	萬祥村.....	1531
萬山.....	1004, 1005, 1164, 1170	萬頃社.....	358
萬分社.....	1293	萬勝.....	1199
萬分總.....	1293	萬富村.....	1588
萬屯社.....	360, 383, 387, 388	萬斯社.....	564
萬戶村.....	1282	萬斯總.....	564
萬石村.....	1601	萬景島.....	463
萬石社.....	574	萬善.....	1199
萬安山.....	193, 194	萬善村.....	1531, 1588
萬安村.....	1588	萬善社.....	1648
萬安邑.....	1534	萬善總.....	1189, 1199, 1200
萬安社.....	449, 450, 454, 586, 1528	萬象洲.....	1528
萬安祠.....	588	萬象國.....	1280
萬安寨.....	193	萬隆村.....	1583
萬安總.....	449	萬會社.....	1645
萬年村.....	196	萬滇社.....	242
萬有村.....	467	萬溪.....	1199
萬有社.....	1649	萬溪江.....	464
萬行社.....	984	萬溪社.....	1649
萬行禪師.....	546, 555	萬祿.....	1184
萬材海口.....	464	萬祿村.....	1285, 1588, 1622
萬良村.....	1588	萬祿村西邑.....	1533
萬足村.....	1533	萬祿村東邑.....	1533
萬里邑.....	1533	萬祿社.....	356, 1184, 1291
萬和村.....	1583	萬祿寨.....	1530
萬定村.....	1588	萬葉社.....	359
萬定總.....	1578, 1588	萬葩灣.....	479
萬忠村.....	1583	萬載社.....	190, 193, 196, 197, 216, 564
萬昌社.....	1645	萬載總.....	189, 196, 197
萬金坊.....	1406	萬椿.....	388
萬信村.....	1583	萬椿社.....	387, 388
萬品社.....	988	萬椿總.....	382, 387
萬春村.....	1583	萬寧州.....	445, 446, 465, 472
萬春社.....	465, 466, 471, 1368, 1433, 1434	萬寧村.....	1588
萬春寨.....	1533	萬寧社.....	465
		萬寧總.....	465

萬福山.....	1535	經營社.....	1682
萬福中村.....	1298	經營總.....	1682
萬福中社.....	1533	綏安.....	1198
萬福正社.....	1533	綏安村.....	1198, 1583
萬福西社.....	1533	綏來.....	1216
萬福村.....	1588, 1649	綏來邑.....	1061
萬福東村.....	1298	綏來社.....	67, 68, 180, 208, 449, 470, 471, 473, 480
萬福東社.....	1533	綏來總.....	62, 67
萬福社.....	63, 69, 550, 554, 1533, 1682	綏和村.....	1193
萬福洲社.....	58	綏和縣.....	1617, 1618, 1619, 1621, 1622
萬福洲總.....	55	綏理縣.....	1679, 1691, 1695, 1696, 1697
萬福勝社.....	1534	綏祿坊.....	1408
萬福興社.....	1533	綏祿里.....	1061
萬福總.....	59, 1682	綏祿社.....	978, 1369
萬層山.....	1280, 1291	綏祿總.....	1048, 1061, 1062
萬德村.....	1583	綏靖社.....	1687
萬德總.....	1578, 1583, 1587	綏靖總.....	1687
萬慶村.....	1583	綏福縣.....	1575, 1578, 1580, 1581, 1582, 1591, 1593, 1595, 1600, 1602, 1604, 1605, 1606
萬墨島.....	471	綏遠縣.....	1575, 1578, 1580, 1581, 1582, 1591, 1593, 1595, 1598, 1600, 1605
萬墨海口.....	448, 471	綏樂社.....	239
萬賴社.....	888, 1181	綏靜社.....	1220, 1221
萬頭山.....	1159, 1164	綏豐縣.....	1679, 1680, 1682, 1685, 1686, 1687, 1691, 1696
萬龍坊.....	1401	置安社.....	581
萬獲社.....	210, 212	置安總.....	581
萬點社.....	56, 371	義下總.....	1528
萬點總.....	55, 56, 57	義上總.....	1527
萬羅島.....	463, 464	義山.....	1331
萬寶山.....	1598, 1604	義山村.....	1171
萬寶村.....	50, 1595	義山社.....	968, 1288
萬寶洲.....	50	義山站.....	1524
萬寶寨.....	53	義中總.....	1528
萬齡.....	1196	義戶村.....	1215
萬靈社.....	589	義正村.....	1601
萬捍島.....	464	義田村.....	1583
稠密社.....	996	義田總.....	1528
稠溪.....	760	義甲.....	69
稔山.....	1302	義立山.....	1684
稔水社.....	642	義立村.....	52, 1172, 1534
稔冰山.....	479	義立邑.....	1435
稔村.....	1187	義立社.....	550, 993, 1687
稔沛村.....	1184	義立總.....	550, 1687
稔東村.....	1283	義合冊.....	1313
窟棚.....	1692		
筠洞社.....	384		
經偈社.....	996		

義好社.....	975	義都總.....	891
義安村.....	1534	義圍社.....	561
義安社.....	984, 1298, 1408	義富社.....	184
義安寨.....	1528	義棠縣.....	1279, 1295, 1313
義安總.....	984	義腑村.....	968
義江縣.....	1527	義鄉所.....	1174
義佐社.....	839	義鄉社.....	828, 975
義址社.....	552	義鄉總.....	826, 828
義均社.....	1005	義鄉庸.....	829, 831
義均總.....	1005	義陽社.....	196
義村.....	833	義溪社.....	196, 379, 1006
義良社.....	1002	義溪總.....	1006
義制社.....	293	義祿村.....	1588
義和冊.....	1313	義祿站.....	1524
義和村.....	1601	義路社.....	50, 52, 242, 570, 970, 1009, 1441
義和鐵礦.....	847	義閭社.....	196
義武社.....	236, 280, 584	義澤社.....	184, 185
義河總.....	1528	義興分府.....	350, 370, 371, 372
義肥社.....	889	義興冊.....	1313
義舍社.....	216, 561	義興府.....	350, 359, 364, 365, 367, 370
義舍總.....	561	義興府城.....	364, 367
義芳社.....	586	義興總.....	1313
義門庄.....	1166	義館村.....	1437
義門村.....	376	義館站.....	1524
義胄江.....	546, 567, 569, 570, 571	義齋.....	1199
義勇村.....	53	義齋社.....	569
義勇社.....	216	義齋總.....	569
義峒村.....	1283	義禮社.....	358
義柱江.....	180	義麗村.....	1485
義洲總.....	1528	群玉村.....	1191, 1200, 1309
義洞庄.....	1166	群玉社.....	1216
義美社.....	584	群仲村.....	1216
義美站.....	1524	群竹村.....	1198
義胄支江.....	281	群牢社.....	361
義胄江.....	277, 279	群良社.....	362
義娘村.....	1372	群貝村.....	1199
義烈冊.....	1313	群來村.....	1216
義烈社.....	581, 1288	群青村.....	1198
義張社.....	179	群信村.....	1216
義理村.....	1296	群厚村.....	1198
義理社.....	210	群恬村.....	1192
義莊山.....	1175	群英下社.....	363
義莊庄.....	1174	群英上社.....	363
義莊社.....	186, 228, 581, 839, 1174	群英中社.....	363
義都社.....	50, 51, 892	群英總.....	354, 362

群涇天.....	1215	葵誠社.....	1218
群馬戲場.....	1204	葵澤社.....	1293
群高社.....	377	葵澤總.....	1293
群隊社.....	1216	葦長山.....	1535
群睦社.....	220, 222, 223	葦野.....	1435, 1437
群睦海.....	223	葦野下社.....	1438
群樂里.....	365	葦野上村.....	1437, 1440
群樂社.....	362	葦野社.....	1435
群遼社.....	352, 365, 367	葦薄.....	1196
群廩村.....	1193	葉夫人神祠.....	749, 766, 769
群巖村.....	1198	葛山坊.....	1406
聖母祠.....	964, 966, 973	葛川.....	1175
聖緣寺.....	1433, 1439	葛川社.....	356, 1293
肆政.....	1484, 1485, 1491, 1492, 1494, 1496	葛川總.....	354, 356
肆政安河社.....	1492	葛戶社.....	385
肆政安說村.....	1530	葛戶總.....	382, 385
肆政村.....	1583, 1648	葛仙社.....	225
肆簪寨.....	356	葛田巡.....	365
腰多社.....	1208	葛江.....	357
腰門屯.....	1213	葛池上.....	74
腰美屯.....	1213	葛池上、下庄.....	74
腰越山.....	1599	葛池社.....	74
腰蜆屯.....	1213	葛村.....	1175, 1187
腹山村.....	1309	葛岸村.....	1285
腹占上村.....	1192	葛岸社.....	1286
腹占中村.....	1192	葛岸總.....	1283, 1285, 1286
腹延社.....	177, 213	葛林.....	1196
腹界社.....	198	葛林社.....	1005
腹海社.....	222, 223, 1298	葛泥社.....	830
腹海總.....	218, 222	葛波社.....	56
落山.....	1490	葛陂社.....	231, 232
落芮社.....	554	葛洞社.....	65
落棣社.....	570	葛渚社.....	362
落鳳山.....	1590	葛陽社.....	280
落澗社.....	581	葛陽總.....	276, 280
葵州府.....	1219, 1278, 1279, 1295, 1297, 1311, 1313	葛溪社.....	196, 231
葵渚社.....	1174	葛稠社.....	998
葵陵社.....	1293	葛鵲村.....	1192
葵麻山.....	478	葛藤社.....	373, 374
葵麻隘.....	479	葛藤總.....	370, 373
葵陽社.....	1293	葛蘆社.....	570
葵楊社.....	1314	葛娒.....	223
葵楊總.....	1314	董川社.....	551
葵溪社.....	239	董天王.....	578
葵誠屯.....	1220	董天王神廟.....	1161, 1180, 1189

董林社.....	563	誠信社.....	1687
董舍社.....	846	誠意村.....	1683
董神王.....	546, 548, 553, 573	誠德村.....	1697
董神王祠.....	553	貉龍君.....	212
董神王廟.....	548	賊求.....	237
董園社.....	551	資世社.....	561
葩山.....	1648	資正社.....	1491
葩軸山.....	1433, 1443	資多社.....	236, 237
葩隘.....	626, 629	資安社.....	1497
葩蓋島.....	463	資富社.....	1481
葩藏寺.....	1307	資福寺.....	195
葆光寨.....	1061	資德村.....	1583, 1620
虞芮社.....	77, 569	賈勇社.....	384
虞芮總.....	71, 77	路川社.....	362
蜀安陽王.....	211, 551	路東社.....	987
蜀安陽王上等神祠.....	1292	路舍社.....	285, 287
蜀棣社.....	561	路榮里.....	1691
蜀壘山.....	748, 750, 759	路榮柵.....	1691
蜂子山.....	1585	路遙村.....	1583
蜂眾山.....	1684	載仁社.....	1057
衙川社.....	385	載蠻屯.....	1213
衙村.....	1198	農下社.....	848
衙舍社.....	60	農下總.....	845, 848
衙溪社.....	213	農上社.....	848
裔村.....	1187	農上總.....	845, 848
裴王.....	1310	農山社.....	1481
裕大社.....	384	農屯社.....	631
裕成村.....	1336	農江.....	275, 277, 281, 289, 383, 387, 390
裕村.....	384	農供村.....	828
裕昆村.....	1196	農舍社.....	236
裕祉村.....	1622	農桑社.....	1698
裕慶神祠.....	174, 220, 226	農桑總.....	1698
裕錢社.....	58	農貢縣.....	1157, 1159, 1162, 1186, 1189, 1191, 1198, 1214, 1215, 1217, 1218
裕豐村.....	1691	農務社.....	72, 568, 830, 1217
哀多社.....	225	農莊社.....	1007
哀多總.....	218, 225	農溪社.....	69
解豸社.....	1199	農頡社.....	776, 777, 778
解冤溪.....	458	運江.....	238
詳村.....	1198	運洲村.....	1285
詩料社.....	361	運規社.....	1184
詩料總.....	354, 361	運規總.....	1179, 1184, 1186
詩翁社.....	1402	遊英山.....	1204
詩壇石.....	1300	遊英寺.....	1202, 1205
誠武郡公.....	755	遊羅社.....	190, 198, 199
誠信村.....	1595		

遊羅總.....	189, 198, 199, 200	隘下社.....	1212
遊藝社.....	839	隘上社.....	1212
道上社.....	574	隘甲.....	69
道內社.....	986	隔陂社.....	556
道合社.....	1691	雉庭山.....	1604
道村.....	1192	雷公神祠.....	174, 220, 231
道秀社.....	63, 239, 561, 987	雷安社.....	582
道秀總.....	62, 63, 987	雷池社.....	181
道使社.....	566	雷河社.....	77
道岸社.....	584, 888	雷舍社.....	185
道岸總.....	888	雷洲社.....	195
道舍社.....	561	雷洞社.....	192, 198, 239, 240
道派社.....	213	雷音山.....	448, 458, 459
道紀社.....	986	雷音山寺.....	459
道紀總.....	986	雷音寺.....	448
道真社.....	557	雷楸社.....	283
道真總.....	557	雷陽.....	1215
道院社.....	885	雷陽縣.....	1157, 1160, 1178, 1180, 1182, 1186, 1189, 1198, 1201, 1213, 1214, 1215, 1218
道陽社.....	242	雷陽總.....	1214, 1215
道隆村.....	1588, 1682	雷溪社.....	181
道溪三歧.....	188	雷溪總.....	178, 181
道溪江.....	176	雷廟.....	1284
道溪社.....	180, 186	雷潭.....	202
道義社.....	355	雷澤社.....	211, 212
道頭社.....	1402	靖安西洲.....	1480
道櫃社.....	360	靖安東洲.....	1480
道疇社.....	986	靖沱社.....	689, 690
遂安社.....	216	靖沱金礦.....	680, 683, 688
遂安總.....	205, 215, 216	靖朗社.....	685
達上村.....	1199	靖祿社.....	584
達才村.....	1172	靖窩社.....	685
達江.....	1214, 1219	靖窩總.....	683
達東村.....	1199	靖窩庸.....	685
達渡.....	224, 227, 232, 233	靖蠻.....	1216
達摩禪師祠.....	353, 375	靖蠻軍次.....	1525, 1529, 1536
遐祿社.....	996	靖蠻第參堡.....	1527
遐齡社.....	280, 1303	靖蠻第壹堡.....	1527
過虜社.....	1050	靖蠻第貳堡.....	1527
過澗社.....	1482	預山.....	1590
過關祠.....	1641, 1643, 1644	預爲社.....	891
鄒山.....	545, 548	頓山.....	1202
鄒舍社.....	72	項溪.....	890
鄒溪社.....	846	馴良村.....	1174
酬露山.....	1598	馴象.....	1332
鉅賴社.....	1435		

馴象社.....	1335, 1336	僊柴社.....	975
鼎呂社.....	1309	僊桃社.....	1285
鼎盛社.....	1644	僊翅塔.....	1606
鼎陽社.....	566	僊骨社.....	1208
鼓山.....	1532	僊崗社.....	996
鼓井.....	1490, 1493	僊掉社.....	1406
鼓腹社.....	767	僊棣社.....	283
鼓舞坊.....	52	僊棣總.....	276, 283
鼓舞坊北上北下村.....	53	僊陵社.....	1211
鼓舞社.....	688, 690, 692	僊舸社.....	549
鼓麟兜山.....	824, 846, 847	僊掌社.....	368
僊山.....	69, 445, 458, 1310	僊棗社.....	574
僊山寺.....	365, 369, 1159	僊琦外社.....	1293
僊山西社.....	1487	僊琦社.....	1313
僊山東社.....	1487	僊鄉山.....	368
僊山社.....	574, 842, 987	僊鄉社.....	367, 368, 369
僊山總.....	837, 842	僊隊社.....	1296
僊井.....	1052	僊會社.....	549, 842, 987, 1285
僊市.....	1052	僊溪.....	890
僊市村.....	52	僊溪村.....	1492
僊安社.....	1406	僊溪社.....	283
僊朵.....	1492	僊祿社.....	1314
僊朵社.....	1492	僊葛社.....	1007
僊江上總.....	1489, 1497	僊農社.....	1293
僊江社.....	1497	僊遊縣.....	551
僊江總.....	1499	僊基枰.....	458
僊池.....	825, 846, 848	僊福寺.....	49, 54
僊舟社.....	577	僊臺社.....	993
僊伴社.....	1216	僊蓉.....	279
僊村.....	1199	僊蓉公主祠.....	277, 279
僊來社.....	1406	僊膠社.....	688
僊油社.....	1007	僊橋.....	1205
僊舍社.....	552	僊橋社.....	889, 891
僊侶社.....	975, 985	僊橋金礦.....	891
僊侶縣.....	280, 281, 282, 283, 284, 285	僊館社.....	283
僊侶總.....	975	僊攀峒.....	1205
僊姥社.....	993	僊藥社.....	577
僊峒社.....	688	僊藥總.....	577
僊柯社.....	987	僊隴社.....	884
僊洲村.....	1492	僊錄社.....	581
僊洲社.....	1008	僊珂社.....	1008
僊美村.....	53	僊嫩邑.....	1438
僊美社.....	1492	僊菓社.....	1498
僊香總.....	285	嵬山.....	352
僊宮村.....	1282	椿上村.....	1187

椿村.....	1192, 1195
椿油社.....	213
椿度社.....	211, 213
椿嶺社.....	1294
椿關社.....	278
椿鶴社.....	574
椿鈴社.....	278
礪泉.....	1599
葑葫社.....	1482
葑香庄.....	211, 212
葑香社.....	173, 174, 206, 210, 211, 223
觥村.....	281
豐來邑.....	381
豐舍社.....	554
豐舍總.....	554
豐盈縣.....	350, 352, 364, 366, 367, 370, 371, 372
豐苗社.....	356
豐堂社.....	359
豐登社.....	384
豐祿社.....	358
豐祿縣.....	1362
豐穀村.....	368
郎內社.....	67, 549
郎內總.....	62, 67
郎外村.....	568
郎外社.....	67
郎黃社.....	60
睢陽社.....	56
睢鳩村.....	550
霄霖社.....	885
鳧涇社.....	1363, 1374, 1375
鳧鷖社.....	633
葉村.....	1199
葉莊社.....	186
葉莊總.....	178, 186
葉塘社.....	187
葉頭社.....	1006
葉薪.....	1498
墳堆.....	202
菑山社.....	1282
菑溪.....	454
菑溪江.....	448, 464, 465
菑溪社.....	56, 448, 449, 457, 458, 459, 460, 464
菑溪社江.....	459
畝鰲.....	241, 244

澆訖.....	888
澆哩.....	1536
澆橋妃翠.....	1695
澆壘處.....	1696
澆灘.....	1536
澆泔.....	1695
蛤蟆蛤棍.....	68
納溪.....	1372
筵茫社.....	691, 692
筵茫金礦.....	680, 683, 691
椅嶼.....	1689
湓江.....	627, 641, 644
礪峙屯.....	886
箴溪.....	890
榛呂氏柵.....	1692
榛那山.....	1689
榛羅根處.....	1696
擗担柵.....	1602
礪陽土壘.....	1618

MƯỜI BỐN NÉT

僚山村.....	1372
僕饒社.....	839
嘉上社.....	568
嘉山社.....	586
嘉平坊.....	1408
嘉平縣.....	170, 563
嘉玉村.....	1533
嘉玉邑.....	1533
嘉田社.....	1002
嘉禾江.....	359
嘉禾村.....	1306, 1484
嘉禾社.....	358, 835, 978
嘉吉社.....	574
嘉吉總.....	574
嘉安村.....	1592
嘉亨村.....	1309
嘉和社.....	361
嘉林社.....	569, 1406
嘉林縣.....	47, 49, 52, 54, 55, 568
嘉沼村.....	1583
嘉治村.....	1583

嘉狀社.....	365	嘉遠縣.....	209, 350, 371, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1053, 1057, 1062, 1063
嘉勉社.....	633	嘉德村.....	1583
嘉昭庄.....	1376	嘉德社.....	239
嘉美村.....	1309, 1691	嘉模社.....	242
嘉美社.....	589	嘉樂市.....	1437
嘉苗上庄.....	1166	嘉樂村.....	1592
嘉苗內庄.....	1166	嘉樂社.....	1283
嘉苗外庄.....	1166	嘉穀村.....	280
嘉苗鄉.....	1165	嘉穀社.....	183, 569, 885, 1368, 1438
嘉恭社.....	679, 684, 688, 690	嘉論社.....	462, 464
嘉祐村.....	1583	嘉憑社.....	691
嘉國公神廟.....	888	嘉憑總.....	683
嘉盛村.....	1298, 1592	嘉橋社.....	568
嘉符社.....	758	嘉興府.....	746, 747, 749
嘉魚坊.....	52	嘉靜府.....	1163
嘉富社.....	564, 772	嘉龍.....	224
嘉富總.....	765, 772	嘉謨社.....	1067
嘉棋村.....	1649	嘉襖社.....	751
嘉善村.....	1309	嘉蠟社.....	289
嘉隆.....	54, 445, 472, 477	嘉觀社.....	586
嘉慎社.....	898, 899	圍城.....	624
嘉會村.....	1285, 1588	境仙寺.....	1365, 1367
嘉會社.....	630, 766, 1314, 1491	境陽汛.....	1440
嘉歲社.....	697	境陽村.....	1438
嘉猷社.....	988	境隆山.....	1645
嘉瑞.....	1169	境瑞社.....	583
嘉瑞社.....	568	境福村.....	1622
嘉瑞總.....	568	境辦社.....	685
嘉祿上社.....	1495	境靜村.....	1622
嘉祿大社.....	1495	壽山.....	573, 575, 1333
嘉祿中社.....	1495	壽山村.....	1172, 1184, 1196
嘉祿內坊.....	1376	壽山社.....	885, 1184, 1185, 1293, 1314, 1372, 1491
嘉祿外坊.....	1376	壽川社.....	182
嘉祿社.....	550, 642, 1481	壽屯村.....	1203
嘉祿縣.....	174, 177, 180, 182, 184, 198, 204, 205, 206, 207, 209, 210, 211, 213, 215, 217	壽文村.....	1172
嘉祿縣文祠.....	206	壽平社.....	278, 1054
嘉祿縣城.....	205, 214	壽多社.....	991
嘉葛社.....	1495	壽安村.....	1491
嘉靖坊.....	1484	壽安社.....	78
嘉僕社.....	631	壽老社.....	71, 72, 280, 992
嘉熙村.....	1595	壽老總.....	992
嘉福社.....	56, 57, 1492	壽佛社.....	1184
嘉蒙社.....	1009	壽含邑.....	1438
嘉蒙總.....	1009	壽含社.....	201, 1433

壽官村.....	1192	壽寧社.....	565
壽岩社.....	278	壽榮村.....	1296
壽延社.....	289	壽算村.....	1285
壽昌社.....	581	壽德社.....	554
壽昌縣.....	47, 49, 50, 52, 54, 55, 57, 59	壽疆社.....	685
壽昌總.....	581	壽齡下村.....	1374
壽林村.....	1622	壽齡上社.....	1374
壽林社.....	1494	壽齡山.....	1363, 1371, 1375
壽枚社.....	78	壽齡江.....	1372, 1375
壽河新江.....	1186, 1197	壽齡社.....	988, 1375
壽長庄.....	368	壽鶴社.....	1158, 1183
壽長村.....	1192, 1296	壽鶴總.....	1179, 1183
壽長社.....	242, 1208	夢山村.....	1181
壽姜社.....	1497	夢山社.....	1212
壽春坊.....	1408	夢魚坊.....	1296
壽春府.....	1158, 1189, 1215, 1218, 1220	嫩山寺.....	353, 365, 369
壽春縣.....	1213	嫩公.....	211
壽津村.....	1181	嫩茶里.....	1692
壽眉社.....	214	嫩溪社.....	1054
壽苓社.....	222, 843	嫩溪總.....	1047, 1054
壽峨村.....	1193	嫩戩山.....	68
壽格社.....	371, 387	寧一總.....	363
壽益社.....	77	寧山.....	68, 748, 751, 762, 1004, 1005
壽高村.....	287	寧山戶.....	1648
壽域冊.....	1313	寧山寺.....	68
壽域村.....	1172, 1184, 1191, 1215, 1296	寧山社.....	66, 68, 828
壽域邑.....	1435	寧川社.....	584
壽域社.....	63, 287, 977, 1200, 1204, 1205	寧公沙.....	1331
壽庵社.....	58	寧公舊壘.....	1335, 1336
壽張社.....	179, 182	寧心鄰.....	1683
壽張總.....	178, 179, 182, 183	寧加里.....	1691
壽梅社.....	1296	寧加總.....	1691
壽棣社.....	71	寧北社.....	577
壽祥村.....	1298	寧北總.....	572, 576, 577
壽勝社.....	1218	寧平省.....	47, 49, 70, 71, 73, 75, 350, 364, 747, 1044
壽筆村.....	1172	寧平橋.....	1049, 1053
壽嵩社.....	361	寧民總.....	1000
壽溪社.....	549	寧光戶.....	1683
壽碑社.....	376	寧多站.....	354, 1046, 1049, 1060
壽祿村.....	1171, 1172, 1184, 1301, 1601	寧安社.....	1487
壽祿社.....	379, 1204, 1205	寧早社.....	74
壽義村.....	1595	寧江府.....	170, 171, 172, 174, 176, 182, 183, 188, 189, 204, 205, 208, 210, 213, 215, 386
壽義社.....	1221	寧江府文廟.....	206
壽僚社.....	1208	寧江府城.....	171, 205
壽寧村.....	1298		

寧江社.....	549	寧陽社.....	64, 65, 466, 471, 472, 899
寧江郡公.....	1600	寧集社.....	278
寧江縣.....	223	寧順府.....	1679, 1680, 1682
寧老社.....	71	寧楣戶.....	1682
寧村.....	1204	寧萬斗.....	964
寧良屯.....	1221	寧壽村.....	1648
寧和府.....	1640, 1641, 1642, 1646, 1647, 1649	寧福總.....	1640, 1642, 1644
寧和郡公.....	1606	寧維社.....	190, 201, 202
寧定社.....	574	寧維總.....	189, 201
寧居村.....	1648	寧儉社.....	897
寧忠鄰.....	1683	寧德村.....	1649
寧武社.....	278	寧德鄰.....	1682
寧河社.....	1691	寧樂社.....	688
寧河總.....	1680, 1691	寧潤鄰.....	1683
寧舍坊.....	1409	寧彊社.....	363
寧舍村.....	74, 1301, 1309	寧謐寨.....	1056, 1061, 1062
寧舍社.....	58, 242, 373	寧豐戶.....	1687
寧舍總.....	55, 58, 59	寧豐社.....	586
寧門社.....	577	寧疆堡.....	1046, 1048, 1059, 1063, 1064, 1069, 1070
寧保社.....	192	寧邊州.....	746, 776, 777, 779, 780, 781
寧洞社.....	584	寧關.....	193
寧美屯.....	353	寧衢社.....	387, 388
寧美邑.....	363	寧衢總.....	382, 387
寧美社.....	353	寥舍屯.....	177
寧美鄰.....	1683	寥舍社.....	177, 216
寧根戶.....	1683	寥涇社.....	210
寧泰村.....	1298, 1648	寨山社.....	236, 1199
寧泰社.....	74, 75	寨村.....	1187
寧海一屯.....	176	寨沛.....	1378
寧海二屯.....	176, 232	寨河社.....	1211
寧海三屯.....	177	寨涇社.....	239
寧海三舊屯.....	241	對山.....	175, 218, 221, 223, 226
寧海總.....	467	對山社.....	586
寧烈社.....	574	對海.....	465
寧益村.....	1648	對海口.....	448, 464
寧郡公.....	1331	對稔隘.....	479
寧馬西村.....	1648	屢本.....	1222
寧馬東村.....	1648	屢田社.....	768
寧曹社.....	574	屢安社.....	828
寧異社.....	885	屢村.....	378
寧盛鄰.....	1683	屢富社.....	581
寧壹總.....	354	屢登坊.....	1187
寧富村.....	74, 1648	屢登社.....	201, 287, 373, 1363, 1372
寧富社.....	74	屢登總.....	1370, 1372
寧富鄰.....	1683		

屢溪社.....	885	榮賜社.....	76
屢豐社.....	451, 453	榮輝社.....	1491
幕舍社.....	50, 77	榮顯邑.....	1533
幕舍社上村.....	77, 78	榴園社.....	358
慢川社.....	278	榴堡社.....	1434
慢幘社.....	278, 279	榴溪社.....	62, 63, 1187
慢幘洲社.....	278	槐市村.....	56
慢藐銅礦.....	757	槐市社.....	222
慢樞砢硝礦.....	757	槐林社.....	187
彰美縣.....	47	槐衙社.....	384
彰善村.....	1691	槌溪社.....	356
彰陽社.....	56	槃澗社.....	986
彰陽總.....	55, 56	歌工村.....	1583
彰祿社.....	56	歌車山.....	1604
彰義社.....	365	歌亭社.....	1005
彰義縣.....	1527	歌亭總.....	1005
彰德縣.....	48, 62, 64, 66	歌奏山.....	1604
彰德縣城.....	66	歌詠社.....	768
摘藥坊.....	53, 54	歌虞邑.....	1409
旗山.....	1280, 1291	歌德總.....	1534
旗頭山.....	1333, 1335	歌樂村.....	1592
榜山.....	1045, 1048, 1055, 1159, 1297	演山.....	1645
榜山坊.....	1409	演州府.....	1278, 1281, 1284, 1292, 1295
榜山島.....	1194	演派社.....	1435
榜眼.....	291	滾江.....	682, 684, 687, 690
榜程社.....	240	漢溪館橋.....	1336
榮光下社.....	1406	漢女社.....	988
榮光上社.....	1406	漢川社.....	242
榮光村.....	1184, 1192, 1596	漢里社.....	174, 206, 208, 209
榮光邑.....	1533	漢沱社.....	556
榮安社.....	1497	漢南社.....	201
榮朵里.....	1698	漢南總.....	189, 201, 203
榮利村.....	1592	漢桓帝.....	217
榮秀社.....	1492	漢嶺.....	824, 846, 850
榮和社.....	1438, 1648	漢藥社.....	1005
榮和縣.....	1477	滿山社.....	1006
榮封村.....	1687	滿舍社.....	561
榮盛村.....	1595, 1622	滿堂村.....	63
榮勞隘.....	686, 687	漆園社.....	293, 1491
榮富村.....	1534	漕溪.....	552
榮貴中總.....	1489, 1497	漕溪社.....	183
榮祿社.....	1368	漫沱社.....	697
榮葩村.....	1622	漪碧屯.....	1178
榮樂村.....	1591	漪碧汎.....	1177, 1178
榮衛社.....	1435	漪碧汎屯.....	1160

漪碧社.....	1161, 1165, 1177, 1178	碧潭村.....	1645
漪碧海口.....	1164, 1173, 1179, 1202	碧潮村.....	1285
漪碧海汛.....	1173	碧潮總.....	1283, 1284, 1285, 1286, 1287
漁村.....	1199	碧簪社.....	1481
漁網村.....	52	碧雞山.....	1577, 1579, 1590
滌場社.....	185	碧雞社.....	378
熙和村.....	1596	碧羅社.....	1401
熙河社.....	275, 289, 392	碧羅總.....	1401
熙然甲.....	1060	碧巖社.....	242
熙載社.....	230	碧瑠村.....	53
熙隴社.....	682, 684, 686, 698	碩果社.....	549, 1187
瑤光村.....	1583	碩果寨.....	1208
瑤池坊.....	1533	碩軸社.....	986
瑤池村.....	1487, 1596	碩澗社.....	1487
瑤舍村.....	1181	碩賴社.....	1434
瑤牆村.....	1583	碣石社.....	885, 1309
瑤衢社.....	360, 362, 365	禎山.....	1164, 1165, 1174, 1175
瑪瑙社.....	72	禎山村.....	1691
瑰山社.....	368, 369	禎山社.....	1165, 1174, 1176
瑰池社.....	1053	禎山站.....	1164
瑰琦社.....	842	禎享社.....	239
瑰溪社.....	1054	禎和邑.....	1691
碧山社.....	1057	禎河社.....	1160, 1165, 1174, 1176
碧水社.....	182	禎祥村.....	1601, 1687
碧市村.....	1285	禎祥社.....	889, 1697
碧江社.....	1408	禎祥總.....	889
碧池社.....	73	禎雲村.....	1588
碧岱社.....	984	禎瑞村.....	1588
碧沼村.....	1533	福山上社.....	1494
碧油社.....	387	福山屯.....	1618
碧油總.....	382, 387	福山庄.....	1054
碧芳村.....	1216	福山村.....	1183, 1282, 1530
碧峒山寺.....	1046	福山社.....	1057, 1181, 1493, 1495, 1496, 1534, 1647
碧峒寺.....	1049	福山銀礦.....	845, 847
碧洞社.....	583, 1187	福川村.....	1288, 1289
碧洞庵.....	244	福川社.....	1498
碧桃社.....	1050, 1053	福中社.....	379, 380
碧桃峒.....	1164, 1170, 1171	福仁村.....	1487
碧桃洞廟.....	1163	福內庄.....	379
碧珠夫人.....	1335	福水社.....	1648
碧梧村.....	1497	福仙社.....	289
碧梭社.....	242	福市社.....	1406
碧場社.....	1285	福平西村.....	1530
碧會社.....	1332	福平村.....	1583, 1622
碧溪社.....	195, 565, 1401		

福平東村	1530	福河外總	1647, 1648
福平社	699, 700, 1494	福河社	1491
福平縣	1679, 1697	福舍村	1408
福田村	1166	福舍社	180
福田邑	1534	福門村	1698
福田社	1402, 1534	福亭社	589
福田寨	1061	福俊村	1619
福田縣	1640, 1641, 1642, 1643, 1644, 1645, 1646, 1647, 1649, 1650	福厚村	1184, 1282, 1288
福立社	984	福厚社	1487, 1621, 1622
福光堂	1161	福厚寨	1528
福同村	1683	福城社	1644
福多社	242, 1648	福姜社	1484, 1487
福安山	1577, 1581, 1603	福客社	1497
福安村	1282, 1283	福政村	1588
福寺村	1363, 1376	福洲大村	1484
福成村	1177	福洲中村	1484
福成社	1491	福洲西村	1484
福江村	1622	福洲社	77, 1487
福江書院神祠	1301	福祉社	1494
福池村	1050	福美村	1191, 1282
福至寺	243	福美社	1288, 1366, 1401, 1622, 1649
福利社	1497	福朗村	1192
福址社	366	福柴社	975
福村	551, 552	福泰社	1487
福求社	180	福海村	1288
福求總	178, 180	福海社	289, 1645
福良社	1064, 1368	福培社	391, 1181
福里	1184	福崗社	1491
福些村	187	福庵村	1046, 1047, 1049, 1050, 1053
福來社	563, 1005, 1188	福庵社	58, 59
福和社	1491	福盛村	1295, 1622
福岳社	1054, 1056	福盛社	1492, 1644
福果社	1437	福祥上總	1487
福林小村	53	福祥山	1489
福林寺	380	福祥村	1204
福林坊	53	福祥社	1487
福林村	52, 65, 1622, 1649	福祥總	1479, 1647, 1648
福林邑	1438	福勝社	575
福林社	66, 67, 68, 583, 888, 1184, 1406, 1492, 1497	福富社	1288
福林寨	1528	福登橋	1046, 1053
福林總	49, 52	福善村	1491, 1531
福河山	1641, 1647, 1648	福善總	1647, 1648
福河內總	1647, 1648	福萊社	1065
		福象邑	1438
		福陽社	1301

福隆社.....	583, 1366, 1495	福勸社.....	213
福順山.....	1523	福整村.....	1050
福順村.....	1530	福橋村.....	1372, 1481
福順社.....	1487	福澤.....	1483
福會社.....	1303, 1305, 1494	福澤屯.....	1480, 1489
福溪.....	1184	福澤邑.....	1438
福溪社.....	385	福澤社.....	1293, 1303, 1304, 1305, 1487, 1645
福溪總.....	382, 385	福積社.....	1433, 1442
福煙社.....	1441	福興社.....	1487
福煙總.....	1432, 1441	福龍村.....	1283
福瑞村.....	1282	福應社.....	688
福祿坊.....	1495, 1697	福謙總.....	1646, 1647
福祿村.....	1376, 1485, 1528, 1530, 1583	福禮社.....	1401
福祿邑.....	1438	福關村.....	63
福祿社.....	550, 574, 970, 1054, 1376, 1402, 1498, 1528, 1622, 1649	福蘇村.....	52
福祿洲.....	1480	福齡社.....	574
福祿寨.....	1530, 1533	福靈社.....	899, 1435
福祿總.....	1298, 1303, 1304	稱先里.....	1692
福綏社.....	889, 1066	端下社.....	972
福裔社.....	1366	端上社.....	972
福椿村.....	1588	端女社.....	67, 68
福壽村.....	1169, 1588	端王.....	1403
福壽社.....	1184	端平社.....	1057
福壽縣.....	51, 964, 966, 967, 968, 969, 975, 976, 978, 980, 992	端舍社.....	222
福寧社.....	584, 885, 1487, 1494	端拜社.....	563, 584
福榮山.....	1365, 1368	端偉屯.....	75
福榮村.....	1487	端偉社.....	75, 372
福榮社.....	1368	端國公.....	1403
福滿村.....	1196	端肅社.....	376
福滿社.....	78	端雄府.....	1003
福爾社.....	1368	端溪社.....	569
福禎社.....	839	端葦社.....	1171
福增社.....	685, 686, 692	端靜社.....	466, 471
福層社.....	583	端禮屯.....	177
福層總.....	583	端禮社.....	177, 239, 455, 458
福履坊.....	1406	管庄.....	1181
福履東村.....	1619	管舍社.....	1181
福履社.....	51, 1487, 1649	箕沙源.....	1371, 1375, 1377
福德社.....	1494, 1618, 1619, 1647	筵樂社.....	645
福慶村.....	1682, 1685	粹古社.....	972
福慶社.....	379, 842, 891	精米.....	1199
福蔭村.....	1303	精米村.....	1198
福蔭社.....	1184	精舍社.....	999
		精粟里.....	1693
		精粟總.....	1693

綽港.....	1295	翠萊社.....	979
綽裕社.....	1434	翠雲山.....	1433, 1439, 1440
綠野總.....	1311	翠雲縣.....	1279, 1314
綠雲寺.....	1164	翠會社.....	51
綠雲峒.....	1167	翠裊社.....	201, 203
綠楊庄.....	646	翠璣潭.....	1577
綠綾邑.....	1533	翠穎寨.....	356
綴休社.....	1001	翠磯潭.....	1590, 1591
綴村.....	1172	翠螺社.....	897
綴求社.....	1169	翠黛社.....	1187
綴津村.....	1192	翠羅社.....	1481
綴香社.....	371	翠羅洲.....	1480
綴旒村.....	63	翠藹洲社.....	57
綴溪社.....	213	翠藹潘氏節義祠.....	59
綴錦社.....	213	翠羸社.....	1212
網水社.....	1208	翠巒社.....	1487
網市坊.....	53	聚仁社.....	889
網兒坊.....	1291, 1309	聚成社.....	881, 883, 889, 890, 897
網罟社.....	367	聚和社.....	889, 891
網羅社.....	991	聚美社.....	889
網羅總.....	991	聚隆社.....	889
網兒坊.....	1372	聚隆堡.....	881, 890
網兒總.....	1431, 1437	聚隆銅礦.....	881
網幡總.....	276	聚隆總.....	889
綺貢社.....	695, 696	聚隆礦.....	881, 883, 891
綺貢總.....	693	聚義社.....	889
綺羅社.....	50, 880, 884, 886, 887	肇山社.....	1165
綺關社.....	71	肇川社.....	970
維先縣.....	48, 55, 57, 59, 61, 70, 71, 72, 73	肇祥山.....	1159, 1160, 1164, 1167
維和社.....	1402	肇祥城.....	1160, 1165, 1168
維則邑.....	356	膏沐社.....	390
維陽社.....	76	膏油社.....	996
維藩社.....	987, 1406	膏澤社.....	1377
維藩社.....	966	臺山.....	1694
維滌.....	1335, 1336	臺江.....	1046, 1049, 1052, 1062
維滌村.....	1335	臺門.....	365
翠三岐.....	209, 217	臺悲江.....	569
翠山村.....	1583	與山.....	1650
翠山社.....	1181	舞陽社.....	280
翠竹村.....	281	舞鸞社.....	846
翠林三岐.....	200	蒙山.....	479
翠林社.....	198	蒙山社.....	449, 470, 473, 480, 700, 888, 1212, 1213
翠棣社.....	588	蒙山總.....	888, 1202, 1212
翠盛村.....	1583	蒙化冊.....	972
翠嵐社.....	290		

蒙休寨.....	1060	蓋舍社.....	1367
蒙安社.....	894	蓋頂山.....	765, 768, 1598, 1604
蒙舍社.....	631	蓋嶺山.....	748
蒙阜社.....	970	裳菱社.....	63
蒙恩社.....	894	裴上村.....	1187
蒙場下社.....	225	裴孔社.....	1288
蒙場上社.....	225	裴江.....	68, 974, 981
蒙富村.....	1648	裴佐漢.....	1526
蒙德村.....	1682	裴村.....	368, 1174, 1177, 1196, 1203, 1288
蒙養社.....	1441	裴舍.....	1166
蒙嶺社.....	1494	裴舍江.....	458, 464
蒙藝社.....	1494	裴舍村.....	289, 1309
蒙衢山.....	1202, 1204, 1205	裴舍社.....	181, 182, 213, 278, 290, 291, 387, 456, 561, 1298
蒲山社.....	552	裴洲村.....	1288
蒲川三岐.....	1055	裴洲社.....	356
蒲川社.....	376, 377, 1047, 1049, 1054, 1055, 1056	裴彩筆.....	1646
蒲井社.....	986	裴御使祠.....	1280
蒲田社.....	984, 1442	裴賀村.....	1187
蒲吉.....	463	裴溪.....	1336
蒲江.....	1433, 1443	裴溪社.....	181
蒲村.....	1435	裴鎮公廟.....	1528
蒲里社.....	988	裴坂社.....	1288
蒲阪社.....	1401	製銳社.....	998
蒲姑山.....	1489	褚舍洲社.....	571
蒲板社.....	1487	褚童子.....	279
蒲河社.....	1198	褚童子祠.....	275, 277, 279
蒲舍社.....	76	誓願山.....	1193
蒲舍總.....	70, 75, 76	豪山坊.....	1296
蒲亭社.....	1057, 1058	豪壯社.....	761, 762
蒲莊社.....	391	豪村.....	384, 1191
蒲稍社.....	984	豪舍社.....	173, 190, 198, 199
蒲萊山.....	881, 893, 897	豪門.....	1191
蒲陽社.....	208	豪門村.....	1528
蒲陽總.....	205, 208	豪洲.....	362
蒲溪社.....	1376	豪洲社.....	77
蒲葵社.....	1216	豪家社.....	767
蒲葦社.....	1050	豪梁村.....	1181
蒲駒關所.....	464	豪傑社.....	368
蒲澤山.....	1598	豪傑總.....	364, 367
蒲蘆村.....	1285	豪詠村.....	1192
蒲坂社.....	236	豪溪社.....	231
蒲棚社.....	1482	豪蓮本.....	1222
蓋下總.....	1647	趙內社.....	182
蓋江.....	478	趙光復.....	1160
蓋枕山.....	1286		

趙武帝	378	銅魚社	561
趙武帝程后祠	353, 375	銅鼓山	1161, 1179, 1188
趙武帝廟	353, 375, 378	銅鼓神廟	1161, 1180, 1189
趙武程后廟	378	銅盤社	78
趙舍社	73, 985, 1184	銅鑑社	1402
趙舍前社	1184	銘姜社	897
趙陀	378	銘瑰村	1193
趙越王	546, 555	銘勳村	1645
趙越王廟	353, 365, 367, 1047, 1053, 1056, 1160, 1165, 1176, 1295	閩中甲	1183
趙粵王	212	閣村	1192
趙姬	1162	閣沙洲	993
趙姬神廟	1161, 1176	閣水社	195
趕蓮山	1489	閣田社	195
輔力村	1196	閣村	196
輔玉村	1601	閣黃村	69
輔政社	67	詔寸	1162
輔國津渡	392	詔山村	1184
輔國翊運尊神	477	詔川	1191
輔翊社	208	詔石社	986
輔越社	1362, 1369	詔光社	846
輔隆社	358	詔村	1215
輔衛社	193	詔防禦使廟	1162
輕快社	783	詔舍村	1177
輕溪	784	詔舍社	1198, 1288
輕徭社	173, 236, 237	詔春社	970
遠山	963, 965, 971	詔陽庄	361
遠程社	1435	領貴廊	1620
遠攬社	972	髦舍社	1215
銀山	692	鳴珂社	230, 1008
銀山社	1619	鳴琅社	885
銀山銀礦	680, 683, 691	鳴盛社	1050
銀山舖	639	鳴琴山	1004, 1007
銀田社	1622	鳴琴庄	1375, 1377
銀江村	1530, 1691	鳴琴社	449, 451, 454, 478, 480, 1006
銀杏社	570	鳴鶴社	1002
銀河村	1648	鳴鶴社	767
銀棣社	201, 554	鳶飛冊	1313
銀渚里	1698	鳶翅山	1045, 1048, 1051, 1052, 1053
銀渚總	1698	鳶嘴山	580, 587
銀魚村	67	鳶鈴社	278
銀溪	890, 897	鳳山	1598
銀蓬社	201	鳳山西社	1492
銅刀處	211	鳳山村	1596
銅池社	58	鳳山東社	1492
		鳳山社	239

鳳毛冊.....	972	鳳頭社.....	198
鳳毛社.....	556, 769	鳳翼山.....	964, 995, 1002
鳳池.....	1192	鳳翼社.....	56
鳳池村.....	566, 1171	鳳翼總.....	55, 56
鳳池社.....	977, 993, 1054, 1055	鳳鸞社.....	1492
鳳尾下社.....	839	鼻汜山.....	1307
鳳尾下總.....	837, 838, 839	齊魯社.....	751, 993
鳳尾上社.....	839	齊禮社.....	996
鳳尾上總.....	837, 839	婁洞江.....	244
鳳尾中社.....	839	婁洞社.....	236
鳳尾中總.....	837, 839	慆陽社.....	201, 203
鳳尾所.....	74	慆溪社.....	201, 203
鳳尾社.....	74	槩山社.....	1204
鳳岐社.....	970	槩山總.....	1201, 1204
鳳來社.....	1187	淩江.....	564
鳳油村.....	1583	淩江屯.....	1586
鳳洲西村.....	1484	萍江.....	682, 684, 686, 687, 690, 691
鳳洲東村.....	1484	萍江潭.....	690
鳳盎.....	1192	蓁琤社.....	280
鳳盎村.....	1192	鄆溪社.....	1000
鳳凰山.....	68, 175, 176, 191, 192, 194, 976, 1291, 1307, 1333, 1334, 1531, 1535	鄆楸社.....	201
鳳凰山洞.....	176, 192, 195	率司支關.....	464
鳳凰社.....	182, 242, 1333	率司關所.....	459
鳳凰島.....	464	率海.....	478, 479
鳳凰澗.....	1531	率海口.....	448, 454, 478, 479, 480
鳳凰館.....	1334	率海神祠.....	448, 477
鳳崗村.....	1290, 1291, 1583	嶸山社.....	449, 470, 473, 480
鳳崗社.....	1649	策水邑.....	356
鳳眼社.....	581	策水社.....	356
鳳眼縣.....	580	撝源.....	1407
鳳眼縣江.....	191	嶺豺山.....	1490, 1493, 1590
鳳祥社.....	1622, 1623	堰石山.....	1590
鳳翔社.....	292, 362	堰垌江.....	1578, 1580, 1591, 1595, 1605, 1606
鳳閣山.....	453	嶺嶼.....	1642, 1643, 1646, 1685
鳳鳴洲.....	1485	榑句山.....	1680, 1684
鳳儀社.....	1199	榑夷柵.....	1693
鳳樓社.....	283, 1007	榑羊江柵.....	1693
鳳樓總.....	1007	榑佳羊羅柵.....	1693
鳳輦村.....	1333	榑呼巴卒柵.....	1693
鳳輦社.....	1009	榑呼巴昆柵.....	1693
鳳輦總.....	1009	榑呼巴昨柵.....	1693
鳳歷.....	1172	榑呼巴苓柵.....	1693
鳳歷村.....	1172, 1282	榑呼巴連柵.....	1693
鳳歷社.....	65	榑呼巴駐柵.....	1693
		榑呼巴輶柵.....	1693

𣎵呼冲麻路𣎵	1693
𣎵呼拈加𣎵	1691
𣎵呼拽子𣎵	1693
𣎵呼爲羞𣎵	1693
𣎵呼羅奸𣎵	1693
𣎵呼羅嫩𣎵	1692
𣎵呼羅寧𣎵	1691
𣎵呼𣎵江𣎵	1693
𣎵呼𣎵伴𣎵	1691
𣎵呼𣎵粟𣎵	1693
𣎵拉𣎵	1683
𣎵宛噪氏𣎵	1693
𣎵招處	1685, 1689
𣎵拖山	1684
𣎵則𣎵	1692
𣎵桑處	1689, 1696
𣎵軒𣎵	1693
𣎵針氏𣎵	1692
𣎵細𣎵	1693
𣎵連𣎵	1692
𣎵羝𣎵	1692
𣎵散山	1585
𣎵費𣎵	1692
𣎵楊𣎵	1693
𣎵楊處	1686, 1701
𣎵楊麻林氏𣎵	1683
𣎵遁氏𣎵	1698
𣎵蒿山	1694
𣎵酸氏𣎵	1698
𣎵潘𣎵	1693
𣎵衡𣎵	1693
𣎵幫𣎵	1693
𣎵顛𣎵	1692
𣎵蠻羅替𣎵	1692
𣎵糝𣎵	1693
𣎵𣎵𣎵	1692
𣎵鷄𣎵	1693
𣎵菰氏𣎵	1698
𣎵簞𣎵	1692
𣎵𣎵𣎵	1692
𣎵戎氏𣎵	1683
𣎵榔𣎵	1602
𣎵山	587
𣎵契堡	1046, 1064, 1068

MƯỜI LĂM NÉT

億載社	216
儀庄村	1691, 1695
儀荻山	963, 1004, 1008
儀祿社	63
儀鳳社	1649
儀衛社	552
儀隸村	1283
儂智高	686, 690
儂智高廟	690
劉舍社	68, 72, 278, 281, 289, 291, 829, 831, 833, 977
劉舍總	276, 278
劉派社	58
劍山	478, 1280, 1291
劍湖村	52, 54
嘲村	1191
增水村	1691
增兒社	999
增俸寨	379
增富山	1694
增富村	1691
增隆村	1583
增隆社	574, 1691
增隆總	574
增祿村	1691, 1695
增榮村	1596
嬉遊社	1434
寬仲社	77
寬役村	1176
寬步社	986
寬厚村	1619
寬裕山	1684
寬閭社	1009
寬濟村	569
審山	963, 995, 997, 1004, 1008
審端邑	1409
履義社	365
幢川社	202
幡山	175, 221, 226, 1589
幡橋社	379
廚山	68, 575
廚李木	558

廚村.....	63	廣東.....	232
廚香.....	199	廣東幫.....	688, 1183, 1226
廚豪.....	199	廣治道.....	1399
廟村.....	975, 1184, 1191	廣舍坊.....	1406
廟門.....	68	廣舍村.....	1183, 1285
廟朗村.....	196	廣舍社.....	1185, 1406, 1407
廟德翁.....	477	廣阿社.....	984
廣大上總.....	1486, 1494, 1496	廣信山.....	1598
廣大社.....	1494	廣信村.....	1595
廣山.....	748, 777, 780	廣南省.....	1477
廣川.....	1184	廣南省城.....	1477
廣川社.....	216, 217, 1435	廣南郡.....	181, 1161
廣川總.....	1431, 1435	廣厚社.....	1482
廣仁社.....	642	廣威府.....	964
廣化大洲.....	1480	廣峒社.....	1293
廣化中洲.....	1480	廣度村.....	1196
廣化安洲.....	1480	廣施社.....	1181
廣化西村.....	1480	廣施總.....	1179, 1181, 1182
廣化府.....	1157, 1158, 1163, 1168, 1178, 1201, 1203, 1206, 1208, 1209, 1222	廣洲村.....	1372
廣化東洲.....	1480	廣津社.....	192, 193
廣化富洲.....	1480	廣洞社.....	975
廣化縣.....	1211	廣郎江.....	277
廣功社.....	1054	廣香社.....	1648
廣市坊.....	884	廣秘社.....	216
廣布坊.....	53, 54	廣納村.....	1184
廣布社.....	565	廣納社.....	373, 387, 565, 839, 1000, 1054
廣布總.....	565	廣納總.....	382, 387
廣平省.....	1361, 1399, 1405, 1408	廣教社.....	885
廣田村.....	1596	廣梅總.....	1294
廣田社.....	1402	廣棣社.....	565
廣田縣.....	1399, 1402, 1431, 1432, 1433, 1440, 1441	廣淵神祠.....	1047, 1049, 1060
廣白社.....	849	廣淵縣.....	679, 682, 684, 686, 688, 690, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700
廣安上總.....	1489	廣祥村.....	1622
廣安省.....	170, 176, 218, 221, 230, 233, 239, 242, 244, 445, 627, 628, 640, 641, 644, 646, 648	廣被社.....	66, 67
廣安省城.....	445	廣被總.....	62, 66
廣安鎮.....	445	廣陵.....	1200
廣州.....	1289	廣陵州.....	747, 774, 775, 776, 781, 782
廣西省.....	478, 479	廣陵社.....	1481
廣西幫.....	689	廣富社.....	1492
廣固社.....	843	廣量社.....	1402
廣居社.....	366, 370, 642, 988, 1367, 1435	廣開社.....	834
廣昌縣.....	1157, 1160, 1161, 1163, 1171, 1189, 1190, 1191, 1194, 1195	廣雲村.....	1595
		廣勤社.....	1309
		廣慈社.....	1054

廣愛社.....	563	德安村寨.....	1530
廣新社.....	1648	德安社.....	1491
廣會社.....	1648	德均社.....	1001, 1005
廣業村.....	1596	德協社.....	379, 561
廣業總.....	1580, 1596	德和上總.....	1487
廣源社.....	63	德和中總.....	1489, 1497
廣溪社.....	849	德和社.....	1487
廣溪總.....	845, 849	德和總.....	1479, 1488, 1499, 1500
廣照.....	1184	德林社.....	1331, 1332
廣照上.....	1184	德門村.....	52
廣照總.....	1179, 1184	德厚村.....	1287
廣祿站.....	1370	德厚社.....	574, 642
廣義府.....	1527	德美村.....	1290
廣義省.....	1477, 1478, 1490, 1491, 1496, 1500, 1521	德重下村.....	1441
廣義營.....	1527	德重社.....	1441
廣達社.....	227	德恭村.....	833
廣寧府.....	1361, 1363, 1364, 1370	德基邑.....	381
廣漠社.....	768	德教村.....	1494
廣漢.....	1187	德棣社.....	566
廣福庄.....	1166	德盛社.....	1290, 1292
廣福社.....	583, 1053, 1054	德勝社.....	575, 1697, 1700, 1701
廣福縣.....	1640, 1641, 1646, 1647, 1649, 1650	德勝總.....	575, 1697
廣福總.....	1047, 1053, 1054	德富社.....	1497
廣論社.....	222	德敢村.....	1192
廣澤府.....	1328, 1334, 1361, 1362, 1364, 1370	德普村.....	1592
廣縣.....	1279	德郵社.....	1434
廣賴社.....	65	德間社.....	761
廣儲庄.....	646	德間總.....	750, 761
廣戴社.....	63	德陽村.....	68
廣濟村.....	1437	德隆村.....	1583
廣濟社.....	1206, 1207	德新上村.....	1497
廣濟縣.....	1157, 1202, 1206, 1208	德溥林.....	1367
廣濟總.....	1202, 1206	德溥社.....	1366
廣興誌.....	1185	德稔村.....	1283
廣謨社.....	581	德載社.....	556
廣疇社.....	682, 685, 686, 687	德壽府.....	1278, 1281, 1297, 1301, 1303, 1305, 1308, 1328, 1330
廣羅社.....	449, 452, 454, 480	德壽社.....	63
廣嚴寺.....	964, 974, 976	德網坊.....	1291
廣覽社.....	556	德蓋社.....	1220
廣覽總.....	556	德慕社.....	72
廣廩社.....	638	德潤社.....	278, 1285
德布村.....	1497	德輝社.....	1010
德本社.....	78	德鄰社.....	828, 1290, 1683
德光社.....	1290	德鄰總.....	826, 827, 828, 1683
德安村.....	1497		

德冀社.....	1481	慶祥村.....	1697
德澤社.....	57	慶善村.....	1582
德霑社.....	283	慶善社.....	1691
德霑總.....	276, 283	慶隆村.....	1591
德邁社.....	581	慶雲村.....	58, 1530
德齋村.....	1181	慶雲東社.....	1494
德齋社.....	566	慶雲社.....	63
德獵社.....	986	慶會村.....	1592, 1682
德豐社.....	222, 223	慶溪社.....	633
德羅社.....	581	慶瑞左村.....	52
德馨舖.....	637, 639	慶祿村.....	1285, 1591, 1645
慶山.....	766	慶祿邑.....	1437
慶山社.....	1288, 1487	慶祿社.....	1497
慶仁山.....	1684	慶裕社.....	1498
慶仁村.....	1682	慶壽戶.....	1645
慶仁總.....	1698	慶壽坊.....	1406
慶平戶.....	1645	慶壽村.....	1181
慶平村.....	1494	慶壽社.....	1497
慶甘戶.....	1645	慶福村.....	1591
慶合戶.....	1645	慶德村.....	1592
慶安社.....	771, 772, 1492	慶德社.....	1494
慶安寨.....	770, 771	慶樂村.....	1285
慶安總.....	765, 770, 771	慶澤村.....	1583
慶成村.....	1583, 1644	慶澤社.....	1192
慶江社.....	589	慶禮村.....	1601
慶村.....	367	慕同社.....	984
慶來村.....	201, 287	慕牢村.....	50
慶協社.....	975	慕周總.....	984
慶和省.....	1640	慕烏山.....	1604
慶岩社.....	631	慕誠屯.....	1220
慶岩總.....	628	慕道社.....	556, 991
慶昌戶.....	1645	慕道總.....	556
慶長村.....	1588	慕德縣.....	1522, 1523, 1524, 1525, 1527, 1529, 1532
慶門社.....	635	慕澤社.....	180
慶厚村.....	1592	摩達禪師.....	380
慶春邑.....	1643	摩達禪師祠.....	380
慶津村.....	975	撞山.....	463
慶美戶.....	1645	撞山大海.....	465
慶美邑.....	1435	撞山島.....	448, 463, 465
慶美社.....	289, 1497	撞午島.....	464
慶美寨.....	1530	撞午海口.....	464
慶耐戶.....	1645	撞村.....	979
慶茂村.....	198	撞舍江.....	827, 836
慶財村.....	1691	撞舍社.....	835
慶堂村.....	1309	撞舍總.....	826, 835

撞度社.....	966	樂平村.....	1068
撞神島.....	464	樂正社.....	370, 371
撞楊社.....	897	樂正總.....	370, 371
撥雲社.....	1218	樂田村.....	1596
撩溝館.....	1332	樂安縣.....	1044, 1045, 1046, 1063, 1064, 1066, 1207, 1211
撫山.....	1598	樂成邑.....	381
撫安社.....	984	樂成社.....	1481
敷村.....	1199	樂成總.....	1063, 1066
敷榮村.....	1334	樂江.....	1329, 1332, 1333, 1334, 1335
敷榮邑.....	1061	樂江社.....	1332
敷榮社.....	1066, 1366	樂伴社.....	897
敷演社.....	50	樂利村.....	1644
暮夜山.....	1280	樂快三岐.....	1059
暮春社.....	769	樂快社.....	1057
暮道社.....	376	樂育社.....	216
標舍社.....	198	樂那社.....	361
標榜社.....	371	樂和村.....	1596
模岩社.....	1406	樂忠村.....	53
模烏山.....	1577, 1579, 1594	樂林寺.....	964, 974, 976
樓下社.....	835, 1007	樂治村.....	1687, 1689
樓下總.....	826, 835	樂治社.....	978
樓上社.....	828, 835, 1007	樂治總.....	978
樓上總.....	826, 835, 1007	樂舍社.....	557
樓溪.....	191	樂政庄.....	360
樓溪屯.....	176	樂政村.....	53
樓溪江.....	176, 194, 197	樂政社.....	360, 376
樓溪社.....	176, 196	樂美村.....	1622
樓霞社.....	988	樂郊庄.....	1374, 1375
樂土社.....	561, 894, 899	樂郊社.....	697
樂山.....	1336	樂郊總.....	693
樂山坊.....	1374	樂浦社.....	1534
樂山村.....	1335, 1336, 1530, 1588, 1680	樂秘社.....	242
樂山社.....	192, 384, 470, 772, 986	樂都社.....	1184
樂山寨.....	1285	樂場所.....	72
樂山總.....	354, 765, 772	樂渡.....	1333, 1334, 1336
樂川總.....	1332, 1333	樂善邑.....	381, 1060, 1062
樂中社.....	993	樂善總.....	1063, 1066, 1189, 1199, 1201
樂孔社.....	584	樂菁社.....	243
樂戶邑.....	1434	樂賀村.....	1334
樂止村.....	1622	樂園社.....	176, 231
樂水.....	1216	樂業村.....	1622, 1687, 1688
樂水社.....	278, 1064	樂業邑.....	356
樂古社.....	389	樂業社.....	196, 356, 642
樂市社.....	213	樂業總.....	189, 196, 1063, 1066
樂市總.....	205, 213, 214		

樂群社.....	356	潭清社.....	358
樂農村.....	1622	潭祿社.....	185
樂農社.....	894	潮口社.....	1288, 1289, 1290
樂道村.....	1697	潮口祠.....	1280, 1289
樂道邑.....	365	潮水社.....	1435
樂道社.....	192, 355, 357, 376, 569	潮回社.....	63
樂道總.....	374, 376, 569, 1063, 1066	潮曲社.....	64
樂窩社.....	699	潮汛屯.....	1197
樂聚社.....	469	潮汛海口.....	1160, 1164, 1179, 1182, 1190
樂墟社.....	635	潮東社.....	56, 201, 978, 985
樂廟社.....	571	潮東總.....	55, 56
樂懿社.....	993	潮洲社.....	1484
樑棟社.....	385	潮洲嶺.....	1594
潼川社.....	565	潮洲幫.....	1226
潼水社.....	78	潮陽社.....	175, 183
潼水總.....	71, 78	潮溪村.....	63
潼淵社.....	385	潺溪社.....	645
澄江村.....	1181	潤屋社.....	1050
澄江社.....	1481	潤屋寨.....	381
澄河邑.....	1435	潤富村.....	1583
澄河社.....	685	潤德社.....	1697
澄舍社.....	566, 1187	潤澤村.....	565, 1285
澄舍總.....	566	潤澤社.....	980
澄海坊.....	1362, 1372	澗口三岐.....	1046, 1048, 1059
澄海社.....	362	澗口社.....	1057
澄國公廟.....	1160, 1165, 1168	澗外社.....	589, 828
澄清下.....	52	澗東社.....	1481
澄清上村.....	52	潘江.....	275, 288
澄清中.....	53	潘村.....	287, 1287, 1290
澄清中葉東村.....	52	潘良社.....	985, 1009
澄清村.....	53	潘里汛.....	1681, 1691, 1696
澄清社.....	1303, 1305	潘里海汛.....	1695
澄淵邑.....	356	潘忠.....	1646
澄淵社.....	359, 367, 385	潘舍水.....	1365, 1368
澄淮社.....	385	潘舍坊.....	1408
澄淮總.....	382, 385	潘舍村.....	1309, 1310
澄碧社.....	1293	潘舍社.....	216, 280, 355, 1290, 1305, 1367, 1402, 1406
澄錄村.....	978	潘舍總.....	205, 216, 1299, 1305
潔己邑.....	1060	潘芳容.....	472
澆江.....	359	潘幫里.....	1693
澆江坊.....	1622	滕安社.....	589
潭包村.....	1181	潯溪社.....	60, 61
潭河社.....	448, 449, 468, 470, 480	熟練山.....	748, 750, 755
潭門村.....	1648	熟練江.....	749, 754, 755
潭祠.....	202	瘦樓社.....	1007

盤山.....	1648	穀陽社.....	366
盤石山.....	1579, 1590, 1648	稽山社.....	208
盤石村.....	1285, 1531	稽山總.....	205, 208
盤石邑.....	1534	稽落廟.....	275, 286, 293
盤石社.....	1215, 1331, 1332	稻梁社.....	208
盤石溪.....	1336	稻疇社.....	988
盤石寨.....	1533	範中社.....	213
盤安邑.....	1534	篆山.....	824, 827, 832
盤安社.....	1497	練西村.....	1172
盤岩村.....	1622, 1623	練達冊.....	1313
盤沱社.....	695, 696	緣樂社.....	449
盤阿山.....	1159, 1179, 1185	緣嶺.....	1585
盤炭山.....	1490	罷貯庄.....	1057
盤傲社.....	1220	膝作.....	1174
盤貢社.....	1218	膝馬江.....	1170, 1188
盤莊社.....	697	膠水村.....	1481, 1531
盤陶社.....	1212	膠水縣.....	350, 351, 352, 353, 354, 355, 357, 360, 362, 363, 366, 379, 381, 382
盤寒冊.....	1620	膠寺社.....	568
盤渡山.....	1335	膠漆社.....	568
盤結社.....	368	蔚林村.....	1622
盤禮村.....	280	蔚茂社.....	1441
盤灘處.....	564	蓮山.....	694, 699, 748, 777, 782, 1365, 1370
確溪社.....	193	蓮井社.....	361
磊山社.....	1057	蓮池.....	1177, 1191, 1365, 1370
磊雷山.....	1371, 1373	蓮池三岐.....	1055
磊雷島.....	1374	蓮池村.....	1177, 1530, 1592
磊灘.....	1367	蓮池社.....	1052, 1054, 1481, 1487, 1619, 1623
磐石上社.....	1495	蓮池渡.....	1178
磐石山.....	1577	蓮池總.....	1189, 1190, 1191
磐石社.....	1484, 1622	蓮昌村.....	368
磐炭山.....	1499	蓮昌社.....	368
稼戶社.....	1057	蓮沼社.....	970, 1487, 1533
稼富社.....	1057	蓮舍.....	1191
穀下村.....	1183	蓮舍社.....	1189, 1194
穀旦社.....	691, 692	蓮芳村.....	1215
穀庄.....	1181	蓮香總.....	1370, 1376
穀村.....	1181	蓮浦社.....	1216
穀舍.....	1181	蓮渠社.....	1177
穀舍村.....	1181	蓮渠總.....	1164, 1177
穀城社.....	365	蓮湖.....	1191
穀振寨.....	635	蓮湖村.....	1191
穀梁社.....	574	蓮湖社.....	583
穀場社.....	225, 226	蓮葭社.....	76
穀登社.....	278	蓮塘村.....	53
穀陽村.....	1169		

蓮塘社.....	569	蝙蝠峒.....	1170
蓮溪.....	1365	衛山社.....	577
蓮溪邑.....	1198	衛正村.....	1288
蓮溪社.....	385, 1177	衛安村.....	1196
蓮溪瀉.....	1313	衛江.....	1524, 1536
蓮瑚社.....	986	衛村.....	1187
蓮葩塔.....	1182	衛舍社.....	556
蓮縣.....	1279	衛國.....	1187
蔓下社.....	986	衛國神祠.....	749, 766, 769
蔓上社.....	986	衛都社.....	751
蔓石社.....	986	衛陽社.....	187
蔑山.....	1604	衛義社.....	1401
蔣山社.....	589	衛靈社.....	577
蔡老社.....	1287, 1290	褒中社.....	213
蔡舍社.....	1293	褒中總.....	205, 213
蔡舍總.....	1293	褒忠祠.....	1598, 1600
蓬山內社.....	695	褒美社.....	1434
蓬山外社.....	695	褒榮下村.....	1438
蓬山縣.....	1575, 1582	褒榮社.....	1433, 1434
蓬川社.....	373	誼郎屯.....	892
蓬川總.....	370, 373	諒山省.....	170, 624
蓬江.....	1302, 1304	諒弘站.....	628, 629, 631
蓬池社.....	564	諒江分府.....	544, 588
蓬村.....	1192	諒江府.....	544, 579
蓬洲社.....	283	諒枚站.....	626, 630, 641, 642, 643, 644
蓬原社.....	996	諒指站.....	629, 632
蓬海三岐.....	1046, 1052	諒重站.....	626, 629, 636
蓬海江.....	1048, 1052	諒桃站.....	626, 628, 641, 643
蓬海總.....	1046, 1047, 1049, 1050, 1051, 1053	諒淵站.....	626, 629, 637, 638, 639
蓬庵社.....	243	諒嘉寨.....	642
蓬萊坊.....	1376	諒繡站.....	626, 629, 632
蓬萊社.....	51, 196, 208, 355, 556	諒軸站.....	626, 629, 636
蓬萊寨.....	355	調光村.....	1596
蓬萊總.....	556	調安.....	1195
蓬溪.....	1307	調村.....	1195
蓬僊社.....	355	調和村.....	1195, 1596
蓬幕社.....	993	調和社.....	1697
蓬牖.....	1192	調林村.....	1645
蓬橋.....	1308	調御塔.....	1439
蓬澗山.....	75	調琅社.....	699
蓬澗社.....	74, 996	調琅總.....	693
蓬澗社上、下二庄.....	74	調護社.....	74, 1208
蝶山村.....	1648	調護總.....	70, 74
蝶渚嶺.....	1594	論品社.....	988
蝦溪村.....	1528	論溪總.....	1214, 1218, 1219

賞延庄.....	289	鄭那社.....	1311
賦博社.....	689	鄭舍社.....	239, 293, 549, 1187, 1210
賢士古碑.....	1444	鄭舍總.....	233, 239, 1179, 1187
賢士社.....	1442	鄭莊社.....	889
賢山.....	748, 750, 757	鄭祿社.....	1187
賢多社.....	998	鄭儒社.....	763
賢良社.....	577, 761, 1001, 1402, 1442, 1648	鄭滿社.....	1218
賢良總.....	750, 761, 1432, 1442	鄭滿總.....	1214, 1218, 1219, 1220
賢海口.....	1281	鄧丁村.....	281
賢祿社.....	1491	鄧丁社.....	281
賢僚山.....	748, 777, 778	鄧上村.....	1282
賢僚社.....	777	鄧山社.....	1286
賢網社.....	198	鄧山總.....	1282, 1283
賢豪村.....	1216	鄧川村.....	281
賢關社.....	751, 1068	鄧外社.....	584
賢關總.....	749, 751	鄧市中邑.....	1434
質成里.....	1060	鄧田社.....	1290, 1292
質成社.....	1046	鄧安社.....	1290
質成堡.....	1046, 1049, 1062	鄧村.....	280, 1193
質成總.....	1048, 1060, 1062	鄧林村.....	1282
質常社.....	1683	鄧舍村.....	1285, 1286, 1287
踏青社.....	451, 454, 478, 480	鄧舍社.....	68, 72, 74, 182, 184, 196, 242, 290, 293, 359, 360, 568, 979, 1290, 1366, 1406
輝萼社.....	842, 984	鄧舍總.....	178, 182, 276, 280, 285, 290, 568, 1283, 1290, 1292
輟陽社.....	584	鄧國公鄧平章祠.....	1311
輦山社.....	986	鄧棣社.....	293
輦穀社.....	283	鄧提社.....	1376
輦論社.....	224	鄧祿社.....	1369
輪川東村.....	1487	鄧覆村.....	1216
輞川內社.....	970	鄱東社.....	686, 691, 692
輞川外社.....	970	鄱朝社.....	998
輞池邑.....	1438	鄱陽所.....	564
輞池社.....	1435	鄱陽社.....	564, 697
適舍社.....	586	鄱陽庸.....	697
遮棣社.....	60	鄱溪社.....	566
遮棣總.....	55, 60, 61	醇酣冊.....	1313
遷冬社.....	885	醇酣總.....	1313
遷喬寨.....	381	鋪市社.....	1492
遷善社.....	356	鋪村.....	1198
鄰彊社.....	584	鋪錦社.....	1481, 1497
鄭川社.....	208	鋪鉏大山.....	1594
鄭太尉廟.....	1163	銳山.....	1598
鄭主.....	569	銳甲.....	1193
鄭北社.....	783	銳江.....	48, 49, 51, 55, 57, 59, 61, 66, 187
鄭可.....	1163		
鄭甸社.....	1161, 1180, 1187, 1189, 1210		

銳江村.....	187	駝山社.....	1487
銳西村.....	1172	駐氏柵.....	1692
銳村.....	977, 1172, 1176, 1181, 1184, 1185	駒上三岐.....	226, 227
銳虎社.....	242	駒上江.....	176
銳洞村.....	201	駒子社.....	71, 239, 241
銳琛村.....	1184	駒兒社.....	1402, 1403
閭舍社.....	73	駒駢社.....	1478, 1480, 1481
閱禮社.....	280	駙馬.....	197
霄若社.....	582	髯下庄.....	1068
霆霆山.....	1532	魯山社.....	242, 1066
震山.....	1365, 1370	魯氏柵.....	1698
震東社.....	570	魯田村.....	1288
鞍山.....	884	魯池社.....	1007
鞍馬山.....	1299, 1333, 1334	魯西山.....	1577, 1581, 1604
鞋鼻峰.....	1173	魯妒山.....	1585, 1586
鞏昌市.....	699	魯杏社.....	584
頌龍山.....	1598	魯東源.....	1480, 1489
頌龍祠.....	1598, 1600	魯河社.....	77
養正社.....	371	魯舍社.....	172, 179, 184, 185, 236, 373
養安社.....	1498	魯洞山.....	748, 751, 763
養和社.....	71	魯炯社.....	993
養恬邑.....	1060	魯郊社.....	550
養洞社.....	239	魯香市洲.....	1480
養洞總.....	233, 240	魯香西洲.....	1480
養泰社.....	228	魯香東洲.....	1480
養真江.....	1478	魯敘社.....	1181
養真邑.....	381	魯場社.....	387
養真社.....	239, 1494, 1496	魯鄉.....	1174
養真總.....	233, 240	魯鄉總.....	1164, 1174
養通社.....	378	魯陽山.....	1604
養富社.....	228	魯溪社.....	549
養善社.....	1054	魯榮山.....	1590
養溪社.....	1057	魯澗社.....	1481
養祿社.....	1216	魯賢.....	1215
養蒙村.....	1484	魯賢社.....	1214, 1215, 1217
養蒙社.....	71, 228, 230, 551, 638, 828, 1008, 1009, 1435	魯頭島.....	463
養賢社.....	55, 59	魯碓橋.....	459, 464
養覆社.....	283	黎大行.....	197, 294, 362
餘杭社.....	231	黎大行皇帝廟.....	275, 286, 288, 1047, 1049, 1060, 1160, 1180, 1183
餘波社.....	998	黎大行廟.....	370, 372
餘裔社.....	368	黎太行廟.....	353
餘裕社.....	58	黎太祖.....	237, 374, 687, 755, 1163, 1182, 1186, 1289
餘慶山.....	1684	黎太尊.....	1161
餘慶村.....	1172, 1682	黎文悅.....	1523, 1525, 1526, 1531, 1535
餘慶社.....	1684		

黎光孝殿	275, 286, 291	墨棣社	196
黎光定	1055	嶗山	1590
黎光淑皇太后廟	353, 1161, 1189	嶗山	1217
黎江	1532, 1536	嶗山峒	1179, 1186
黎廷俊	1646	嶠山	682, 684, 692
黎奉曉	1162, 1175	擷溪	1062
黎忠國王祠	275, 286, 294	檳棱山	1577, 1579, 1589, 1590
黎念	1055	檳棱嶺	1587, 1590, 1591
黎武穆	1289	檳嶺	881, 883, 892
黎狀元祠	173, 235, 240	慘源	1407
黎舍	1187, 1200	慘源江/	1407
黎舍山	352, 368	潢江	564
黎舍村	1187, 1196, 1288	潢江三岐	286, 290, 352
黎舍社	67, 68, 71, 180, 193, 208, 222, 236, 242, 280, 360, 368, 561, 568, 1057, 1192, 1367, 1406, 1435	潯汨社	984
黎舍總	1048, 1057, 1059	澈江	1605
黎舍竇口	78	熯爛社	999
黎度社	557	熯爛總	999
黎峻	1646	禡江	1304
黎班	1594	蓼池所	991
黎益沐	240	蓼洲社	966
黎神尊	1186	蟻蜒山	824, 835
黎隻城	1186	蟻蜒山	827
黎莊尊皇帝廟	1284	蝎螭金礦	756
黎陶社	1000	閩崑社	222
黎朝	199, 357, 372	閩庵社	210, 212
黎朝皇太后廟	1300	閩福坊	1409
黎貴惇	185, 188, 291	閩福社	1401, 1404
黎聖宗	453	閩豐江	1065
黎聖尊	49, 1161, 1162, 1168, 1185, 1194, 1335, 1621	閩豐社	1046, 1047, 1063, 1064, 1066
黎宣壁	194	閩豐總	1063, 1064
黎魁	1289	隕村	1192
黎諸帝廟	1161, 1180, 1186	雪溪社	447, 449, 456, 458, 459
黎襄翼帝陵	291	鰲落	1443
墨土社	199	鰲達屯	1220
墨山	370, 372, 1280, 1299	滌江	275, 277, 281, 284, 352, 357, 387
墨田社	1282	滌江三岐	286, 290, 293
墨守社	198	潰本	1222
墨岸屯	177	霽杜社	1309, 1310
墨岸社	177, 192	螭汎	1364, 1378
墨舍社	216	蕞蕞冊	1371, 1377
墨舍總	205, 216	審嶺坊	1481
墨洞社	192	審嶺東洲	1481
墨海口	472	審嶺社	1481
		駟驢舖	628, 635, 637
		縹牟氏柵	1692

桀哲柵.....	1692
磻石處.....	1066
磻鵠處.....	1066

MƯỜI SÁU NÉT

儒里社.....	1401
儒林西社.....	1491
儒林村.....	1596, 1687, 1698
儒林社.....	216, 217, 279, 283, 284, 642, 993, 1050, 1051, 1288, 1293, 1294, 1441, 1491
儒關府.....	47, 747, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1057, 1059, 1063, 1064, 1066, 1068, 1070, 1158, 1201, 1203, 1208
儒關縣.....	48
勳功村.....	1583
勳風社.....	633
壁幢社.....	281
壇沉社.....	999
壇園社.....	64
壇廟臺.....	625, 629
壇靈山.....	1680, 1699
壇鸞社.....	984
奮村.....	1216
奮武社.....	889
奮堂屯.....	177
奮堂社.....	177
奮雷坊.....	584
奮雷社.....	584
導元村.....	1169
彊弩屯.....	886
彊弩社.....	550, 767, 885
憲朗社.....	1283
憲察使.....	194
憑山社.....	242
憑安坊.....	1408
憑安社.....	1481
憑佑社.....	642
憑作.....	1216
憑均社.....	184, 630
憑均總.....	178, 184, 628
憑局社.....	583
憑弄社.....	968

憑村.....	1216
憑步社.....	182, 236
憑來三岐.....	229
憑來社.....	228
憑所社.....	58
憑昂社.....	283
憑昂總.....	276, 281, 282, 283, 284
憑林社.....	557
憑河社.....	236, 237
憑舍社.....	208, 371
憑舍總.....	370, 371
憑垣社.....	201
憑城社.....	849
憑城金礦.....	845, 849
憑城礦.....	846
憑洲村.....	1601
憑洲社.....	849
憑朔社.....	1006
憑朗社.....	849
憑浪社.....	1437
憑烈社.....	58, 59
憑紙社.....	988
憑棣社.....	828
憑涼社.....	387
憑祥.....	380
憑祥州.....	624, 626, 629, 637
憑野社.....	181, 1001
憑野總.....	178, 181
憑陸社.....	554
憑粘社.....	968
憑堤社.....	181
憑富社.....	1206, 1207
憑塘社.....	686, 688, 690, 698
憑溪社.....	73
憑衙社.....	278
憑路社.....	980
憑滿社.....	586
憑福社.....	637, 1648
憑遠社.....	849
憑德社.....	682, 689, 690, 691, 692, 693
憑慶庄.....	646
憑樓庸.....	688
憑澤社.....	376
憑興社.....	361
憑衡.....	897

憑衡社.....	897	橫棠社.....	387
憑衡總.....	897	橫棠總.....	382, 387
憑翼社.....	557, 1295	橫渠村.....	1216
憑齋村.....	180	橫渠社.....	1196
憑羅社.....	767	橫肆村.....	356
憑隴社.....	689, 966	橫衙邑.....	356
憑蠻社.....	1009	橫衙社.....	356
憑礪社.....	689	橫衙總.....	354, 356, 357
憑厖社.....	642	橫路村.....	356
憑厖總.....	640, 642	橫路邑.....	356
擅簡社.....	58	橫蒲社.....	182
據山邑.....	1533	橫蒲縣.....	445, 446, 448, 449, 455, 458, 459, 473, 478, 480, 624, 646
據德社.....	1218	橫模社.....	475, 478, 479, 480
整頓社.....	1057	橫模峒.....	475
曆澤社.....	1216	橫館社.....	356
暹江.....	1280	橫嶼.....	1598, 1599
曇雲村.....	1648	橫觀社.....	387
樽柵.....	1693	橋山.....	1684
樸川社.....	201	橋井社.....	56
樸全村.....	1181	橋兌社.....	449, 471, 480
樸村.....	1187	橋東社.....	449, 471, 472, 480
樸姑村.....	1054	橋林山.....	1535
樸魯冊.....	1313, 1314	橋林庄.....	356
樸魯社.....	208	橋林村.....	63, 1534
樸魯總.....	1313	橋林社.....	56, 581, 980
橙黃社.....	377	橋油社.....	588
橫二村.....	356	橋舍坊.....	1409
橫三村.....	356	橋洞社.....	56, 374
橫三邑.....	356	橋旁社.....	586
橫山.....	224, 1328, 1329, 1334, 1335, 1336, 1361, 1364, 1371, 1372, 1373, 1374, 1534, 1577, 1579, 1585	橋榴社.....	991
橫山村.....	1285	樹溪山.....	240
橫山關.....	1372	樹溪社.....	173, 235, 239, 240
橫州.....	690	樹德村.....	1497
橫早社.....	970	橄林社.....	67
橫江.....	1068, 1490, 1493	橋山.....	1590
橫江屯.....	1207	橋中村.....	978, 1172
橫江神祠.....	749, 751, 758	橋代村.....	1161, 1183
橫江堡.....	1046, 1063, 1064, 1067, 1068	橋石社.....	290
橫東村.....	356	橋安村.....	1592
橫東邑.....	356	橋村.....	1172
橫林庄.....	648	橋東村.....	1592
橫秋總.....	354, 356, 357	橋松社.....	999
橫涇社.....	1376	橋祿村.....	975
橫域社.....	356	橋妃罩.....	1695

橋檣村.....	1592	獨步三岐.....	352
樵隱宅.....	194, 195	獨步屯.....	353
歷山.....	824, 826, 827, 831, 832, 963, 1004, 1010	獨步江.....	364, 366, 369, 1046, 1052
歷山坊.....	1409	獨步江口.....	365, 366
歷山社.....	586, 635, 832	獨步社.....	353, 366, 367
歷山總.....	826	獨尊山.....	824, 827, 830, 831
歷谷總.....	1311	獨雷山.....	1280, 1289
歷東社.....	362	獨盤山.....	478
歷亭社.....	1002	獨灘.....	1367
歷排社.....	376	璜琿社.....	280, 282
歷排總.....	374, 376	璜琿總.....	276, 280
歷排竇口.....	378	璜琿社.....	461
濂江.....	377	璘山村.....	1583
濂溪社.....	210, 212	璘沼村.....	1583
濃山.....	48, 54, 68, 175, 191	璘祥村.....	1583
澤沛社.....	63	璘堤村.....	1583
澤林坊.....	1226	璟琳社.....	281, 282
澤林社.....	1166	瓢山.....	824, 846, 847
澤舍村.....	180	瓢育山.....	1219
澤舍社.....	63	瓢門山.....	1219
澤浦社.....	1442	瓢阿山.....	1219
澤湄社.....	966	瓢巽山.....	1219
澤湄廚社.....	966	瓢營山.....	1221
澤路社.....	216, 217	瓢遼山.....	1214, 1219, 1221
澤雷社.....	978	盧沱灘.....	1367
濁水藪.....	1605	磬山寺.....	969
澳汛口.....	1483	禦戎社.....	589
澳海沱.....	1685	禦遠社.....	836
燈岸社.....	66	積石山.....	1684
燈場村.....	1596	積米社.....	831
燕山.....	1170	積祥社.....	1402
燕毛冊.....	972	積富社.....	1487
燕池.....	479	積福社.....	1497
燕池海.....	478	積穀社.....	887, 1066
燕尾山.....	479	穎川村.....	1596
燕尾庄.....	1166	穎盛村.....	1583
燕尾社.....	69, 70	穆河社.....	889
燕尾社上村.....	69	穆河總.....	889
燕村.....	1191	篤山.....	748, 777, 784, 1604
燕武甲.....	1406	篤列山.....	1684
燕泥社.....	1481	篤行社.....	201
燕陽社.....	689, 846	篤良山.....	1604
燕嶺.....	824, 838, 840	篤初社.....	1434
獨山.....	224, 1590, 1598	篤信社.....	69
獨立山.....	1535	篤厚村.....	69

篤厚社.....	201, 203	興陸總.....	993
縣令.....	211	興富社.....	365
縉紳社.....	1000	興隆村.....	1288, 1601
縉溪社.....	180	興祿甲.....	1372
義山社.....	996	興祿社.....	1491
義文村.....	1583	興義村.....	1288, 1595
義世村.....	1583	興義社.....	365
義崗社.....	996	興農站.....	749, 751, 752, 964
義祥村.....	1583	興道大王.....	588
翰林社.....	213	興道王.....	173, 191, 193, 194, 202, 214, 240
翰墨社.....	359	興道王祠.....	173, 191
樺江.....	749, 778	興道廟.....	390
樺村.....	384	興福村.....	1288, 1289
樺富社.....	996	興樂村.....	1588
興/19b/安省.....	55	興賢社.....	55
興仁村.....	1288, 1336, 1583, 1691, 1698	興學社.....	448, 457
興仁社.....	78, 290, 1402	興賴社.....	993
興仁縣.....	274, 285, 286, 289, 290, 291, 292, 294, 350	興禮.....	1195
興仁雙廟.....	1336	興禮村.....	1192, 1288
興元縣.....	1278, 1281, 1283, 1284, 1287, 1290, 1291, 1292, 1293	興讓下庄.....	361
興化省.....	746, 747	興讓上庄.....	361
興功社.....	359	興讓中社.....	361
興安省.....	47, 49, 55, 59, 61, 70, 71, 78, 170, 176, 177, 180, 182, 183, 184, 186, 207, 274, 350	興讓村.....	1583
興安省城.....	274	興讓社.....	389, 391, 1066
興村.....	1188, 1203	興讓寨.....	377, 1530
興良村.....	1592	興甌江.....	1433, 1440
興定村.....	1592	興甌源.....	1432
興府神.....	385	興贊庄.....	1054
興武社.....	835	興贊社.....	1054
興治村.....	1592	興贊溪.....	1062
興舍上社.....	373	蕊珠社.....	58
興舍社.....	373	蕊溪社.....	55, 60
興舍總.....	370, 373	蕩平村.....	1697
興施社.....	1046, 1068, 1070	蕃昌社.....	589
興悌社.....	361	蕃盛村.....	1687
興教社.....	65	蕉山.....	555
興盛.....	1181	蕉山上社.....	554, 555
興盛下總.....	1492	蕉山社.....	554
興盛山.....	1598, 1600	蕉林社.....	183
興盛村.....	1596, 1600	蕉洞庄.....	76
興盛東社.....	1492	蕉洞社.....	76
興盛社.....	1492	蕉塢社.....	183
興陸社.....	993	蕭弋社.....	208
		蕭舍社.....	563
		蕭舍總.....	563

蕭湘社.....	208	遵化社.....	1184
燕田社.....	697	遵化寨.....	1060
燕青社.....	227	遵化總.....	1179, 1184
衡山.....	881, 893, 897	遵例社.....	549
衡枚社.....	897	遵例總.....	549
衡普社.....	1368	遵承村.....	1649
衡普總.....	1364, 1368	遵教州.....	746, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 783, 784
衡盧社.....	637	遵教社.....	1691
衡盧總.....	628, 637, 639	遵教總.....	1691
衡麓社.....	184	遵陸社.....	362
親上庄.....	378	遵義里.....	381
親上村.....	554, 1287	遵義社.....	1492
親上社.....	366, 1066	遵裕社.....	1068
親上總.....	364, 366, 1647, 1649	遵路社.....	51, 65, 984, 1009, 1066
親屬寨.....	774	遵路總.....	984
諾諾橋.....	1334	遵道村.....	1169
豫州.....	1185	遵道社.....	586, 1066
貓島.....	463	遵誥社.....	1050
賴下三岐.....	197	遵養社.....	1492
賴下社.....	195, 197	遵禮村.....	1596
賴上社.....	195, 979	選舉村.....	180
賴上總.....	189, 195, 197	選舉總.....	178, 180
賴世社.....	1435	遼下社.....	174, 179, 186, 187
賴安社.....	586, 977, 1406, 1697	遼上社.....	186, 356
賴安總.....	1697, 1701	遼川社.....	174, 179, 188
賴舍社.....	73, 198, 199, 368, 384, 1006, 1187, 1368, 1406	遼中社.....	186
賴舍總.....	189, 198, 199	遼汎.....	352
賴屋社.....	571	遼東山.....	1307
賴恩社.....	1435	遼東社.....	356, 1306
賴深社.....	586	遼舍社.....	186
賴陽江.....	1577, 1586, 1587	遼舍總.....	178, 186
賴陽江渡.....	1586	遼海口.....	364, 366, 370, 1048, 1052
賴陽嶺.....	1585	遼海汎.....	352
賴祿村.....	1333	遼海社.....	365
賴義村.....	550	遼富社.....	356
賴裕社.....	50	遺愛社.....	977
賴蒙社.....	1401	遺靈庄.....	208
賴德村.....	1582	醒石村.....	1309
賴德總.....	1534	錠村.....	1172
賴慶村.....	1582	鋸齒山.....	1531
賴憑社.....	1434	錢海縣.....	350, 352, 353, 355, 374, 375, 376, 377, 381
賴澤社.....	570	錢樹.....	70
輯寧社.....	556	銅江.....	1280
輸川屯.....	1489		

錫山社.....	988	錦帶村.....	1166
錄禮村.....	1596	錦帶社.....	174, 213, 214, 968
錦上村.....	1596	錦帶總.....	968
錦山.....	1585	錦帳村.....	1188
錦山村.....	1622	錦球社.....	174, 213
錦山邑.....	1530	錦球村.....	1162
錦山東社.....	1481	錦球社.....	214
錦山社.....	184, 1481, 1495, 1497	錦袍社.....	574, 979, 1206
錦川社.....	574	錦袍總.....	574
錦川縣.....	1328, 1330, 1332, 1334, 1336	錦場社.....	1291
錦中社.....	1172	錦普社.....	448, 449, 474, 477, 478, 479, 480
錦文村.....	1601	錦軸社.....	184
錦文社.....	228	錦隊社.....	996
錦水縣.....	1157, 1159, 1161, 1162, 1187, 1188, 1201, 1202, 1204, 1206, 1207, 1209, 1211, 1220	錦隍社.....	1211, 1212
錦玉村.....	1282	錦雲社.....	1181
錦石坊.....	1408	錦莊村.....	1301
錦石社.....	1622	錦園社.....	984
錦安社.....	1497	錦塘社.....	184, 1184
錦安苓村.....	1491	錦榆社.....	74
錦戎山.....	1585	錦溪.....	749, 751, 752, 753, 766, 769, 770
錦江庄.....	846	錦溪坊.....	1487
錦江縣.....	170, 172, 176, 178, 179, 180, 182, 184, 186, 189, 195, 205, 207, 213, 215	錦溪社.....	173, 185, 190, 201, 984, 1497
錦江縣文祠.....	179	錦溪縣.....	752, 998
錦衣東社.....	1497	錦溪總.....	189, 201, 203
錦衣社.....	1494, 1497	錦遂社.....	1487
錦沙社.....	1482	錦幢社.....	556
錦貝社.....	74	錦鋪社.....	1497
錦貝總.....	70, 74	錦機社.....	58
錦里村.....	1215	錦澤社.....	984, 987
錦里社.....	586, 691, 1215	錦燈社.....	1481
錦里總.....	683	錦龍社.....	1497
錦舍社.....	564, 1198	錦縷村.....	1174
錦青社.....	996	錦繡社.....	1172, 1491
錦亭社.....	970	錦雞山.....	1699
錦屏社.....	986	錦羅.....	1174
錦香村.....	1283	錦羅三岐.....	203, 226, 227, 229
錦浦社.....	1406	錦羅村.....	1166, 1491
錦荔江.....	1478	錦羅社.....	201, 228
錦荔社.....	1482	錦羅渡.....	221, 227
錦荔津次.....	1489	錦鏤社.....	1481, 1492
錦荔橫渡.....	1483	錦纏村.....	984
錦域社.....	984	錦囊村.....	1285
錦堂社.....	550, 1311	錦囊峒.....	1222
		錦鑽社.....	574
		隨和社.....	1697

隨律村.....	1619	駢山.....	881, 883, 888
隨誨坊.....	1057, 1058	駱駒社.....	1492
隨誨社.....	1057	默早社.....	1293
險畫山.....	881	龍乃村.....	289
險境山.....	881, 897	龍山.....	458, 459, 963, 1280, 1297, 1590, 1691, 1694
雕梁社.....	998	龍山村.....	1691
雕梁總.....	998	龍川.....	73
霑化州.....	880, 883, 884, 886, 893, 894, 895, 898	龍川令.....	379
霑化邑.....	1068	龍川村.....	1288
霑恩村.....	1592	龍井.....	224
霑恩社.....	290, 1435	龍斗山.....	974, 976
霑德江.....	546, 548, 550, 552, 553, 558, 559, 560, 561, 562, 564, 569	龍水村.....	1619
霑德總.....	1533	龍水堤神祠.....	749, 751, 762
霑澤社.....	549	龍王祠.....	749, 766, 773
霍山.....	1333	龍王神祠.....	173, 190, 191, 199
靜山社.....	1497	龍王廟.....	1367
靜山源.....	1491	龍布村.....	1282
靜丹站.....	1332	龍本.....	1222
靜平村.....	1596	龍永江.....	1680, 1689
靜村.....	1192	龍永汎.....	1689, 1690
靜和村.....	1596	龍永汎海.....	1689
靜舍社.....	566	龍永海汎.....	1689
靜美村.....	1691	龍目井.....	194
靜神站.....	1336, 1364	龍光峒.....	1185
靜溪坊.....	1057, 1058	龍回山.....	1535
靜溪站.....	1334	龍州.....	690
靜嘉府.....	1157, 1158, 1178, 1189, 1191, 1195, 1198	龍江社.....	1288
靜嘉所.....	1184	龍肚.....	48
靜樂站.....	1336	龍邦隘.....	686
領龍寺.....	176	龍延山寺.....	240
頭牟社.....	1006	龍門山.....	748, 751, 762
頭傘島.....	470, 471	龍門村.....	1283
頭湖處.....	193	龍侯江.....	381
頭塢.....	453	龍洞山.....	983, 987
頤福社.....	389	龍首山.....	1280, 1289
館司屯.....	765, 767, 768	龍奚村.....	1434
館市坊.....	1294	龍珠村.....	1484
館舍村.....	68	龍珠社.....	66, 68, 975
館舍社館村.....	287	龍馬負圖山.....	1280, 1299
館陶社.....	216	龍骨山.....	1535
館衙社.....	71	龍域村.....	1193
館閣社.....	355	龍崗山.....	1194
館廟橋.....	1336	龍崗村.....	1691
館鰲.....	1443, 1444	龍淵神廟.....	1162, 1180, 1186

龍眼井.....	459
龍鄉社.....	1687
龍隊山.....	73
龍陽村.....	1691
龍會洲.....	1481
龍溪.....	1167
龍溪村.....	1697
龍瑞二年.....	187
龍背山.....	1373
龍福社.....	1484
龍端村.....	1174
龍鳳山.....	1535
龍鳳社.....	1534
龍鼻山.....	1371, 1375
龍編.....	48
龍領山.....	690, 1159, 1160, 1173, 1179, 1185
龍領寺.....	235, 241
龍頭山.....	1523, 1532
龍頭戲水.....	1523
龍翹神.....	362
龍蟠村.....	1691
龍龕社.....	551
龍驤山.....	1331
龜山.....	548, 963, 1280, 1297
龜背山.....	1490, 1499
龜息社.....	225, 226
龜蒙社.....	549, 768
龜頸背.....	1599
龜嶼.....	1590
徼村.....	1192
榮洲社.....	196
榜村.....	1211
瀧江.....	1174, 1175, 1177
瀧分社.....	1295
瀧吉坊.....	984
瀧汎.....	1295
瀧海口.....	1281, 1294, 1295
瀧漢社.....	1005
撫胎社.....	984
蟬原山.....	1650
閼山社.....	1009
閼山總.....	1009
禎海口.....	221, 224, 232
瑋僊峒.....	1407
瑋獺涇.....	459

瑋瑋山.....	1490, 1493
瑋芎江.....	458
涑汎.....	352
裕由山.....	463
裕谷.....	477
裕崙.....	1059
裕峽.....	1193
裕輪.....	243
裕鑽島.....	463
鉦山.....	458
爾三岐.....	286, 293
爾洲社.....	293, 294
嶧澳.....	1371, 1373, 1374
樽山.....	1490, 1496
貧斑庸.....	682, 684, 689, 691
雷江.....	749, 773, 881, 883, 888, 890, 892, 964, 1004, 1005, 1007
櫛柵.....	1692

MƯỜI BẢY NÉT

優義村.....	52
優曇社.....	1440, 1442
儲峙社.....	626, 629, 635, 636
儲峙總.....	625, 635, 636, 639
儲積村.....	1698
壓浪真人祠.....	1047, 1049, 1056
嶺安社.....	1495
嶺梅社.....	565
嶽山.....	1310
彌勒山.....	1280, 1294, 1295
彌堅社.....	1199
彌祿社.....	1372, 1373
彌綸邑.....	1372
彌綸社.....	1406
應天塔.....	380
應和村.....	60
應和府.....	47, 48, 55, 62, 64, 66, 68
應和府城.....	62
應和社.....	66
應律邑.....	1061
應登社.....	69
應廉社.....	73

應雷社.....	290	矯公罕.....	362
應慕社.....	208	禪杜社.....	387
應禮社.....	65	禪琬村.....	53
懋功村.....	1216	禪關住次.....	353
懋和中總.....	1484	禪關社.....	353, 377, 385, 386
懋和社.....	1484, 1496	糠力社.....	1009
懋和總.....	1479	總可冊.....	1620
戲馬山.....	1202, 1204, 1205	總陵冊.....	1622
戴仁社.....	1057	總榮山.....	1585, 1586
戴恩社.....	1220	總榮棚.....	1584
戴德社.....	1220	繁茂社.....	633
擎村.....	1216	翼東山.....	1177
擦江.....	364, 370	翼東庄.....	1177
擢日總.....	1202, 1208	翼東社.....	1177
擢清村.....	1282	翼爲社.....	561
擢熱社.....	556	翼衛社.....	751
檀中村.....	1498	聯珠.....	1164, 1165, 1172, 1173
檜溪社.....	685	聯珠屯.....	1160
檜耜屯.....	1213	聯登三岐.....	1059
氈溪.....	783	聯登坊.....	1057, 1058
濟川社.....	549	聯登社.....	1057
濟江居士.....	194	聯登總.....	1048, 1057
濟春邑.....	1438	臉弄山.....	1048, 1058
濟球社.....	208	臉穢.....	1058
濟渡村.....	1199	臨川社.....	689, 993, 1009
濟憑社.....	184, 185	臨春社.....	1374, 1406
濠江.....	1297	臨流社.....	988
濠渡.....	1300	臨洮府.....	747, 994
濯靈社.....	1434, 1436	臨洮社.....	565, 1303, 1304
濰川縣.....	1477, 1478, 1479, 1480, 1483, 1484, 1489, 1490, 1491, 1494, 1496	臨洮總.....	565
營文里.....	1692	臨高社.....	1406
營文棚.....	1692	臨賀社.....	569
營文總.....	1692	臨遊社.....	568
營市下邑.....	1434	薪菑社.....	836
營市上邑.....	1434	薪菑總.....	826, 836
營田使.....	382	薪寨社.....	688
營舍社.....	1184	薄斂社.....	1208, 1216
營陣西洲.....	1481	薇香社.....	846
營陣東洲.....	1481	薇崗社.....	996
獲村.....	1181	薊川社.....	1492, 1493
獲澤社.....	171, 177, 179, 180, 181	薊門社.....	691, 692, 1442
環琦山.....	1058, 1059	薊溪社.....	887
瞰蛟亭.....	1051	螺山社.....	897
矯三制祠.....	353, 355, 362	螺城.....	551
		螺樓社.....	828

襄山	748, 777, 784
襄安府	880, 892
襄青村	1174
襄陽府	1278, 1281, 1284, 1286, 1311, 1314
襄陽縣	1278, 1311
襄源	1280
襄鄧社	196
謙沖社	1210
謙宮	1440
謙益村	1309
講山	684, 692
講和村	1485
講武	48
講武寨三村	53
謝山	881, 893, 899
謝舍社	192, 283, 287, 392, 998
謝舍總	276, 283, 284, 998
謝堂社	1057
謚寧社	583
謚寧總	583
謚畿村	1169
趨本	1222
蹋青社	449
蹈矩寨	1060
還良邑	1438
還劍湖	49, 54
邁川社	584
邁外村	1169
邁溪社	584
邁德社	1169
鍾山	1490
鍾山社	589
鍾寺	275
鍾津社	575
鍾美社	173
闊野社	581
闌山	765, 771
隸萼社	586
隸遠總	449
雖定寨	1061
雖垣社	1406
霜村	1199
霞陽	1172
霞爛汎	353
霞爛社	353

霞廬社	1217
韓山	471
韓川社	362
韓村	367
韓信山	1577, 1579, 1585
韓廟外庄	358
韓樂社	568
鮮研社	583
鮫池村	1582
鴻山	1306
鴻武	243
鴻嶺山	1280, 1299, 1310
麋池社	183
點山	824, 838, 844
齋江	1302, 1304
齋村	1192, 1216
齋肅社	569
檣山	1291
罾槎社	1438
艚山	1478, 1486
艚海	850
薏山	1684
薏林里	1683
薏林總	1683
駕山社	986
燭枚島	463
燭樸江	464
瀨山社	72
瀨河社	77
嶽村	1215
嶽諾渡	371, 374
嚟山	68
桄港	1297
樑山	748, 751, 762
箴氏柵	1692
霸山	1590
濠滂瀉	554

MƯỜI TÁM NÉT

叢秋島	463
嚮芳社	1362, 1372
壘江	1695

壘溪.....	1336	禮江.....	1334
壘檻處.....	1690	禮舍村.....	1183
彝倫村.....	1283	禮門社.....	1406
斷山.....	964, 1004, 1007	禮芮社.....	60
斷決社.....	1181, 1182	禮峒村.....	1198
檳榔社.....	635	禮峒社.....	1302
檳榔嶼.....	1689	禮峒族.....	1198
歸仁社.....	897	禮神社.....	385
歸化府.....	746, 747, 764	禮神總.....	382, 385
歸正村.....	1283, 1687	禮盛村.....	1618, 1619
歸正總.....	1214, 1220, 1221	禮盛社.....	1644
歸立.....	365	禮溪社.....	67, 970
歸向社.....	762	禮義村.....	1282
歸合汛.....	1281, 1305	禮讓社.....	581
歸合總.....	1298, 1299, 1303, 1304	穠李社.....	1208
歸來社.....	1293, 1435	簫韶村.....	63
歸和山.....	1598	簪山.....	963, 1004, 1010
歸和村.....	1596	簪珥村.....	281
歸厚村.....	1683	簪珥社.....	1008
歸厚里.....	1060	簪珥總.....	1008
歸厚社.....	638, 642, 1050, 1066, 1369, 1370, 1622	簪溪社.....	180
歸厚總.....	1048, 1060	簪履社.....	1402
歸流坊.....	72	簡山.....	1590
歸美社.....	1067	繡山社.....	626, 629, 631, 632
歸富社.....	355	繡山總.....	628
歸朝社.....	839	繡安村.....	1497
歸善邑.....	1534	繡段社.....	646
歸順州.....	679, 682, 683, 684, 686, 687, 693, 694, 695, 696, 697, 698	繡段總.....	640
歸順村.....	1583	繡英社.....	646
歸會村.....	1595	繡堆社.....	221, 223
歸德村.....	1376	繡堂社.....	198
歸德社.....	761	繡塔村.....	561
歸德總.....	1533	繡葩社.....	777
歸慕社.....	779	繡裏社.....	761
瀆溪社.....	69	繡幢社.....	1497, 1500
濺海.....	1368	繡龍村.....	1697
瀑水.....	1594	繡羅社.....	184
瀑布社.....	849	繡囊社.....	762
瀑源村.....	1334	聶舍社.....	183
獵谷社.....	975	舊久安河.....	282
瞿柵.....	1692	舊平成寨.....	1528
瞻山社.....	1484	舊同春村.....	1531
禮川社.....	550	舊宅村.....	1215
		舊寺社.....	557
		舊村.....	77, 1181, 1215, 1216

舊甸社.....	208	覆林庄.....	842
舊府嶺.....	1582, 1585, 1587, 1590, 1591	覆林寨.....	1530
舊明鄉社.....	1528	覆姜村.....	1485
舊長春西寨.....	1533	覆姜東洲.....	1484
舊亭社.....	970	覆盆社.....	1409
舊峰社.....	588	覆美村.....	1485
舊堆社.....	201	覆烈社.....	239
舊通朗社.....	1287	覆順社.....	830
舊富江村.....	1531	覆樓社.....	968
舊園社.....	225, 226	謨山神廟.....	887
舊豪社.....	367	謨車羅柵.....	1692
舊樓村.....	52	謨洲邑.....	356
舊樓塢門.....	49	謨海.....	471, 472
舊霑德江.....	567, 569	謨海口.....	448, 465, 471, 478
舊錄社.....	970	謨連柵.....	1691
藏郎本.....	1222	謨詠村.....	1285
藍山.....	237, 1179, 1182, 1186	謨蘿柵.....	1692
藍山社.....	1181, 1491	謹忌社.....	1298
藍水西洲.....	1480	謹厚村.....	1583
藍水東洲.....	1480	謹度社.....	1004
藍水社.....	1402	謹度總.....	1004
藍田邑.....	1497, 1534	豐山社.....	1283
藍田社.....	66	豐戶社.....	1481
藍江.....	1280, 1284, 1291, 1292, 1299, 1300, 1307, 1308, 1312, 1331	豐田村.....	1697
藍尾坊.....	1226	豐田縣.....	1431, 1432, 1440, 1442
藍尾社.....	839, 1181	豐安村.....	1592
藍村.....	1176	豐年村.....	1595
藍京.....	1182	豐年社.....	461, 464, 772
藍河社.....	1172	豐收社.....	774
藍狀山.....	1694	豐收總.....	774
藍珠村.....	1191	豐亨礦山.....	587
藍棣村.....	561	豐沛村.....	1192
藍棣社.....	71, 78	豐邑社.....	1649
藍棣總.....	70, 71	豐來社.....	1441
藍球社.....	213	豐泡戶.....	1687
藍園村.....	1487	豐牧庄.....	1174
藍窟社.....	588	豐厚村.....	1181, 1196, 1296
藍橋江.....	1605	豐洲社.....	967
藉田.....	353	豐美.....	1187
薦爽庭.....	1439	豐美村.....	1172, 1181
蟠江社.....	984	豐泰村.....	1191
蟠門社.....	1438	豐盛村.....	697
蟠陌社.....	984	豐盛社.....	1649
覆安村.....	1485	豐富村.....	1169
		豐富社.....	1046, 1063, 1064, 1066, 1067, 1619, 1649

豐登村.....	1530, 1595	雞溪山.....	1590
豐登社.....	993, 1494, 1622	雞溪嶼.....	1699
豐登縣.....	1361, 1362, 1364, 1365, 1366, 1367, 1369	雞鳴山.....	689
豐黍社.....	1481	顏瓢社.....	1401
豐祿縣.....	1361, 1362, 1364, 1365, 1366, 1367, 1369, 1370, 1372, 1375, 1377	顏顯社.....	1208
豐稔村.....	1283	騎如.....	187
豐稔社.....	885	魏陽社.....	1331
豐裕江.....	479	鵝孟縣.....	1527
豐裕社.....	449, 475, 478, 480, 768	鵝黃社.....	184, 185, 556
豐穀村.....	1181	鵝溪社.....	1309
豐穀社.....	188, 586	鵝溪總.....	1299, 1309
豐穀總.....	178, 187	鵝鵲社.....	767
豐麗社.....	1482	鵠上村.....	1184
豐懿社.....	1212	鵠村.....	1184
邇事社.....	1649	瓊果村.....	1215
鎮公山.....	1528	謳婁社.....	768
鎮公祠.....	1526	貌鴉棚.....	1602
鎮安府.....	679, 682, 684, 686, 688	壩舫觀.....	244
鎮安社.....	835, 987	澆穀屯.....	448
鎮安縣.....	746, 765, 766, 767, 770, 771, 772	檣海口.....	464
鎮牢堡.....	1410, 1411, 1412	澁包本.....	1222
鎮河屯.....	765, 770, 771	澁弄本.....	1222
鎮河渡.....	772	澁到峒.....	685
鎮波亭.....	54	澁抱本.....	1222
鎮寧府.....	1279, 1311, 1312, 1313	澁欣寨.....	688
鎮邊府.....	1279, 1311, 1313	澁爭峒.....	689
鎮蠻社.....	1181	澁俚寨.....	688
鎮蠻堡.....	1160, 1165, 1168	澁翁本.....	1222
雙牛島.....	1164, 1170	澁涑寨.....	688
雙村.....	1192	澁華本.....	1222
雙忠祠.....	1364, 1372, 1375	澁雄本.....	1222
雙梅社.....	230, 239	澁隘峒.....	689
雙梅總.....	233, 239	澁歌本.....	1222
雙魚山.....	1280, 1291, 1433, 1440	澁輪本.....	1222
雙童玉女神廟.....	1300	澁驤本.....	1222
雙塔社.....	549	澁痢.....	1223
雙溪社.....	583	澁痢本.....	1222
雙靖社.....	697	篠斂社.....	71
雙僊山.....	627, 641, 644	澮江.....	1286
雙僊峒.....	628, 642, 644	霽山.....	1490, 1496
雙嶺社.....	885	嶢嶢社.....	577
雞卵山.....	1593		
雞冠山.....	1306, 1307		
雞冠峰.....	1310, 1333		

MƯỜI CHÍN NÉT

寵渥村.....	1301	犢乳山.....	1604
懷仁府.....	1575	犢野山.....	1577, 1579, 1585
懷正社.....	1220	獺山.....	1594
懷正總.....	1214, 1220	瓊上村.....	1192
懷安社.....	1191, 1193	瓊山社.....	581, 836
懷安渡.....	1190, 1194	瓊山總.....	826, 835
懷安縣.....	47, 48, 62, 66, 68, 73, 964, 981, 982	瓊文社.....	1296
懷來邑.....	1061	瓊玉社.....	391
懷忠社.....	1683	瓊玉總.....	388, 391
懷抱社.....	551	瓊里社.....	387
懷恩社.....	1066	瓊林山.....	175, 235, 243, 244
懷海.....	850	瓊林村.....	1309
懷國公.....	1606	瓊林社.....	970, 972, 996, 1296
懷萊社.....	781	瓊林院.....	244
懷萊總.....	776, 781	瓊林總.....	1294
懷遠庄.....	646	瓊表社.....	457
懷遠社.....	768	瓊洞社.....	589
懷遠總.....	640	瓊珍社.....	71
懷德府.....	47, 48, 49, 50, 52	瓊盃社.....	1184
懷德府城.....	49	瓊英里.....	363
懶山社.....	688, 691	瓊珮社.....	563
懶山總.....	683, 684, 688, 689	瓊珮總.....	563
懶爭社.....	589	瓊堆村.....	1296
攀龍村.....	1370, 1372, 1374	瓊堆社.....	557
櫓槎村.....	1487	瓊崖山.....	1280, 1299, 1306, 1307
瀛山.....	175, 191, 194	瓊崖州.....	746, 756, 766, 767, 774, 775, 776, 780, 781, 782, 783, 784
瀛州村.....	1282	瓊崖海山.....	1308
瀟湘.....	49	瓊都社.....	58
瀟湘八景山.....	73	瓊圍.....	1331
瀟湘山.....	49	瓊溪社.....	227
瀟湘溪.....	546, 550, 552, 558	瓊瑰.....	1193
瀨池社.....	377	瓊瑰下村.....	214
瀚汎口.....	1197	瓊瑰下社.....	213
瀚海口.....	1194	瓊瑰社.....	213, 391
瀝山.....	1307	瓊瑰縣.....	170, 177, 180, 182, 205, 207, 208, 274, 285, 286, 287, 291, 352, 383, 389
瀝渡.....	1291	瓊瑰總.....	388, 391
瀘江.....	881, 883, 886, 890, 893, 897, 964, 983, 985, 987, 1004, 1005, 1007, 1008, 1010	瓊管社.....	697
瀘江神廟.....	1162, 1165	瓊樓社.....	445, 448, 449, 455, 456, 458, 459, 695
犢山.....	1604	瓊璜社.....	236, 237
犢庄寨.....	1057	瓊璜總.....	233, 236
		瓊寶社.....	236
		瓊疊砦.....	53
		瓊瑠社.....	1065

瓊瑠縣.....	1158, 1189, 1191, 1194, 1278, 1281, 1292, 1294, 1295, 1313, 1314	羅河石.....	1529
瓊瑠總.....	1063, 1064, 1065	羅河石陣.....	1529
瓊岫社.....	1296	羅河社.....	1374, 1528
穩林社.....	1199	羅波假輝氏柵.....	1692
羅下社.....	972	羅沫社.....	187
羅上社.....	972	羅舍社.....	213, 216, 236, 367
羅山邑.....	1438	羅阿麻叫氏柵.....	1688
羅山所.....	76	羅亭社.....	828
羅山社.....	630, 828, 1206	羅亭總.....	826, 828
羅山縣.....	1281, 1286, 1287, 1290, 1297, 1298, 1299, 1300, 1301, 1302, 1308, 1310	羅俄社.....	1491
羅山縣縣.....	1278	羅品社.....	966
羅川甲.....	355	羅城.....	54, 171
羅川社.....	196, 373	羅屏社.....	1052, 1054, 1056
羅井社.....	216	羅星社.....	50
羅內社.....	50, 51	羅柏山.....	1689
羅內總.....	49, 50	羅柏里.....	1687
羅戶社.....	1057	羅柏總.....	1687
羅台山.....	1590	羅洲社.....	1487, 1528
羅句柵.....	1693	羅看社.....	1212
羅外社.....	183	羅唏嶺.....	1589
羅外總.....	178, 182	羅容柵.....	1692
羅平社.....	842	羅島.....	1373
羅瓜社.....	1477, 1481	羅振里.....	1693
羅田社.....	379	羅浮山.....	963, 965, 973
羅石社.....	977, 1206	羅浮江.....	471
羅夷江.....	1700	羅浮社.....	50, 54, 55, 56, 972
羅夷海.....	1700	羅浮總.....	55, 56, 972
羅年社.....	631	羅泉社.....	378
羅江.....	1280, 1286	羅軒村.....	832
羅江社.....	216	羅軒堡.....	832
羅伯氏柵.....	1692	羅軒舊堡.....	833
羅否柵.....	1691	羅針氏柵.....	1692
羅車里.....	1692	羅堆社.....	196
羅芄社.....	1481	羅堆總.....	189, 196
羅宛里.....	1692	羅密村.....	1492
羅宛柵.....	1692	羅帶社.....	1487
羅岸社.....	366	羅帷社.....	1402
羅岩社.....	1288	羅望山.....	1532
羅林里.....	1692	羅棣社.....	201
羅林柵.....	1692	羅淵社.....	56, 379
羅枚社.....	1057	羅渚下邑.....	1438
羅枚渡.....	374, 1046, 1049, 1060	羅渚村.....	1682
羅枚總.....	1048, 1057, 1059	羅渚社.....	1434
		羅粗山.....	1694

羅晶江.....	1577, 1579, 1587, 1590, 1591, 1593, 1594, 1595	藩切江.....	1680, 1700
羅替柵.....	1693	藩切汎.....	1700, 1701
羅棚山.....	458	藩切汎海.....	1700
羅無柵.....	1692	藩切海汎.....	1700
羅登社.....	1481	藩王石寺.....	1680, 1689
羅陽社.....	50, 242, 244	藩王舊壘.....	1695
羅集伴.....	1410	藩里汎海.....	1695
羅雲下社.....	1441	藩郎江.....	1685
羅雲上社.....	1441	藩郎汎.....	1685, 1686, 1690
羅雲村.....	1534	藩郎海汎.....	1685
羅雲社.....	391, 1057, 1058, 1288, 1289	藝碗社.....	988
羅雲總.....	1283, 1288, 1289	藕溪社.....	391
羅催氏柵.....	1692	藤山.....	1701
羅塔西社.....	1484	藤中社.....	1172
羅溪村.....	1303, 1304	藤夷柵.....	1693
羅溪社.....	50, 51, 56, 455, 458, 1434	藤江.....	284
羅壽社.....	1481	藤舍社.....	1172
羅幕社.....	1285	藤洲社.....	283
羅綺社.....	1435	藤洲社靈祠.....	284
羅豪社.....	76, 1438	藤洲祠.....	277
羅撞社.....	281	藤洲關.....	277
羅蔑.....	1410	藤洞社.....	373
羅蔑總.....	1410	藤高.....	1172
羅壁潭.....	1432	藤璋社.....	373
羅燈社.....	281	藤蔓社.....	283
羅縷社.....	1218	藤衝里.....	1693
羅瀚泳.....	1690, 1695	藥山.....	173, 175, 191, 192, 193, 194
羅瀚海泳.....	1689	藥山社.....	173, 191, 192, 193, 194
羅襪社.....	556	藥倉屯.....	1480, 1489
羅襪總.....	1189	藥溪邑.....	1198
羅囊村.....	1481	諸香社.....	846, 848, 849
羅韉社.....	280	蟾青坊.....	1007
羅鑽冊.....	1622	襟江.....	881, 886, 893, 894, 895, 899
羅韉.....	1200	襖祿社.....	998
羅韉總.....	1200	識務社.....	365
羅礪社.....	980	識善社.....	1009
羅市宛氏柵.....	1692	贊海.....	470
羅崎柵.....	1602	贊海口.....	448, 471, 472
羹關社.....	891	關上臺.....	626, 629, 638
臘下社.....	975	關山社.....	196
臘上社.....	975	關川社.....	278
臘上總.....	975	關中社.....	1293, 1294, 1295
臘川社.....	1005	關中總.....	1293, 1294
臘棣社.....	1288	關內村.....	1171
		關內社.....	988

關公祠.....	749, 751, 754, 766, 773, 1433	隴右社.....	988
關公神廟.....	886	隴外社.....	984
關公廟.....	1161, 1190, 1195	隴左甲.....	381
關化州.....	1209, 1211, 1222	隴布社.....	1212
關外社.....	988	隴多村.....	682, 699, 700
關外總.....	988	隴多社.....	694
關本社.....	645	隴江社.....	551
關寺村.....	63	隴位村.....	980
關汴社.....	1211	隴村.....	685, 686
關東社.....	1648	隴谷社.....	1212
關河社.....	290	隴知村.....	695
關舍社.....	1293	隴門社.....	643
關亭社.....	196, 390, 549, 988	隴眉村.....	1181
關南社.....	1487	隴能峒.....	827, 836
關垓社.....	1181	隴能洞.....	824
關帝廟.....	353	隴高社.....	1212
關度社.....	549	隴笮寨.....	695
關胡故城.....	1203	隴密處.....	895
關苕社.....	373	隴淀社.....	695, 696
關涇社.....	195	隴粘社.....	1212
關浦社.....	60	隴萊村.....	695
關泉社.....	377	隴雲社.....	1212, 1213
關渚社.....	695	隴黃社.....	986
關畦社.....	631	隴溪古廟.....	562
關閉社.....	290	隴溪村.....	561
關閉總.....	285, 290	隴碗寨.....	699
關隍社.....	1211	隴樓村.....	695
關隍總.....	1202, 1211	隴樓寨.....	689
關溪村.....	290	隴潛社.....	1212
關溪社.....	198, 199, 290	隴瓢寨.....	699
關聖廟.....	1436	隴頭社.....	385
關衙社.....	71	隴鐘.....	695
關臺社.....	993	難家柵.....	1692
關臺總.....	993	霧光社.....	1303, 1304
關憑社.....	1212	鵞山.....	175, 221
關樸社.....	1211	鵬程山.....	1179, 1182, 1185
關隴社.....	835	鵬程社.....	1181, 1182
關衢社.....	184	麒麟山.....	1280, 1291, 1523, 1528
隴山社.....	551	麒麟屯.....	1281, 1292
隴川下村.....	993	麗山社.....	1481
隴川上村.....	993	麗水村.....	1531
隴川社.....	71	麗水東貳社.....	1531
隴川寨.....	689	麗水社.....	77
隴扎村.....	695	麗水縣.....	1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1399, 1405, 1407
隴北社.....	231		

麗早社.....	222	勸農社.....	1216
麗奇社.....	1366, 1367	嚴山.....	881, 883, 885, 886, 887
麗美社.....	1487	嚴山社.....	885
麗密社.....	568	嚴舍村.....	554
麗淵村.....	1619	嚴舍社.....	56, 556
麗遠社.....	645	嚴栗社.....	631, 632
麗遠總.....	640	嚴票總.....	628
麗澤村.....	1480, 1484	嚴勝村.....	1282
麗錦村.....	201	寶山.....	181, 1679, 1680, 1699
麗錦社.....	1208	寶山寺.....	1680, 1701
麗寶社.....	384	寶山村.....	834
櫟汎.....	352	寶山社.....	988, 1484, 1487
櫟門海口.....	364	寶山洲.....	1481
櫟門寨.....	363	寶川洲.....	50
櫟海口.....	355, 357, 363	寶屯社.....	359
櫟海門.....	363	寶田村.....	1309
瀧洞社.....	192	寶光寺.....	558
瀧涸柵.....	1602	寶安村.....	1583
瀧陶.....	75	寶江.....	572
瀧邨.....	1605	寶利社.....	1001
瀧江.....	682, 684, 690, 691, 692	寶林岐.....	1291
鑄舌山.....	748, 750, 755	寶林村.....	1306
鯤鵬山.....	1280	寶林峻.....	1291
霽東社.....	228	寶珠村.....	1172
霽泗社.....	201	寶善村.....	1282
瓊琛社.....	210	寶象社.....	184
鑽江.....	355, 377	寶塔.....	1617, 1622, 1623
鑽江三岐.....	355	寶塔山.....	1623
鑽泊藪.....	1605	寶塔社.....	1622, 1623
鑽津三岐.....	358, 360	寶臺山.....	352, 370, 372, 374, 546, 580, 582, 587, 1329, 1330, 1331
嶺鞞.....	49	寶篆社.....	564
嶺鞞山.....	75	寶燭社.....	986
鄜陽社.....	1047, 1050, 1053	寶藏村.....	281
鄜陽總.....	1047, 1050	寶囊社.....	828, 829
磨山.....	1306	寶囊總.....	826, 828
巖山.....	1433, 1443	寶龕社.....	561
鯉鰈柵.....	1683	寶靈村.....	53
		懸釘山.....	545, 580, 587
		爐山.....	1280, 1291
		爐卑社.....	757
		爐東社.....	210
		爐蘇山.....	1694
		獻納社.....	289
		礦出.....	243

HAI MUỠI NÉT

勸功社.....	72
勸良社.....	57
勸善村.....	565

礪石嶺.....	1598, 1604
礪津坊.....	1406
籃田邑.....	1533
籃棣村.....	1296
繼美總.....	1431, 1435
繼登邑.....	1435
繼壘.....	1599
蘭陽社.....	1000
蘭溪社.....	1054
蘭溪總.....	1047, 1054
蘆山峒.....	1202, 1210
蘆祥村.....	1288
蘇川社.....	389
蘇川總.....	388, 389
蘇太尉廟.....	1162
蘇太僚.....	1162
蘇氏望夫石.....	628
蘇水.....	1524
蘇合社.....	1363
蘇江.....	48, 49, 54, 59
蘇舍社.....	1372
蘇陀社.....	1437
蘇茂社.....	891
蘇海社.....	389
蘇茶社.....	891
蘇莊社.....	389
蘇堤社.....	389
蘇湖社.....	389
蘇溪社.....	568
蘇誠.....	1162
蘇緡山.....	1684
蘇瀝.....	48
蘇瀝江.....	52, 57, 59
蘊奧社.....	1369
覺海禪師廟.....	353, 389
醴甘村.....	1648
醴陽縣.....	1477, 1489, 1490, 1491, 1494, 1496, 1499, 1500
醴溪社.....	1434
釋山.....	1594
釋耒社.....	184
釋觜.....	1594
鐘美村.....	1283, 1687
鐘美社.....	239, 240
鐘福村.....	1491

饒氏棚.....	1692
饒合冊.....	1313
饒合總.....	1313
饒東村.....	1484
馨忽山.....	1577, 1604
馨香社.....	1002
騰蛟山.....	1535
鹹子社.....	278
鹹水溪.....	1336
齡路村.....	1191
壤東社.....	354, 355
藿沙社.....	966
藿洲社.....	967
驚山.....	226
璽村.....	1193
巒山.....	1496
權山.....	692, 1604

HAI MƯƠI MỐT NÉT

儷美社.....	1008
儷溪社.....	1218
儷儀村.....	1691
囂囂泉.....	1329, 1331
夔山.....	1590
屬紂廊.....	1620
攜東社.....	564
灌溉社.....	208, 1481
灌澤社.....	571
爛汎.....	352, 353
爛柯山.....	545, 546, 548, 553
爛界社.....	589
爛界總.....	589
爛海口.....	357
爛畝社.....	581
爛畝總.....	581
爛溪社.....	586
爛窟社.....	588
爛澤社.....	583
爛弘社.....	581
蘭村.....	1192
蘭舍社.....	1293
蘭珠山.....	1291

覽山.....	545, 547, 548, 556, 557	霸下社.....	833, 834
覽山中社.....	556	霸下總.....	826, 834
覽山東社.....	556	霸上社.....	834
覽山南社.....	556	霸山社.....	843
覽山南總.....	556	霸川社.....	213, 831
覽山陽社.....	556	霸水社.....	180, 213, 215
覽陽社.....	556	霸柳社.....	213
護山.....	748, 765, 770	霸棣社.....	833
護中社.....	554	霸陽社.....	51
護村.....	1196	霸雲社.....	843
護念社.....	225	霸黃社.....	198
護城山.....	1044, 1045, 1048, 1051, 1052	霹靂池.....	243
護答社.....	586	露盃山.....	1535
護衛社.....	552	露盃社.....	1533, 1534
譽群村.....	1192	露盤邑.....	1533
譽髦.....	1184	顧喜夫人祠.....	1688, 1689
鐵上社.....	584	顧義社.....	1069
鐵山.....	1279, 1280, 1283, 1288, 1289, 1290	驅儼山.....	1200
鐵山社.....	584, 1200, 1377	鶯谷.....	1196, 1216
鐵正社.....	1212	鶴山社.....	967
鐵岩社.....	584	鶴江.....	963, 964, 966, 967, 971, 974, 978, 983, 990, 994, 1004
鐵屏社.....	549	鶴來尊神.....	75
鐵柱山.....	1605	鶴昂社.....	387
鐵柱村.....	1601	鶴林社.....	574
鐵柱社.....	278	鶴亭社.....	984
鐵剛社.....	1198	鶴洲社.....	376
鐵茶社.....	1212	鶴俸社.....	366
鐵場下坊.....	1408	鶴泉社.....	1211
鐵場上坊.....	1408	鶴梁社.....	376
鐵場上村.....	1409	鶴算洲.....	1484
鐵場山.....	1535	鶴齡社.....	1293
鐵場村.....	1601	麝山屯.....	177
鐵場社.....	1533	麝山社.....	177, 236
鐵琤社.....	210, 212	麝香社.....	1006
鐵塞社.....	216	麝惱社.....	988
鐵塔社.....	67	黯著社.....	583
鐵錠屯.....	1586	懽汎.....	1297
鐵錠村.....	1582	懽海口.....	1281, 1294, 1297
鐵甕屯.....	1213	澧川社.....	1401
鐵甕社.....	549, 1212, 1213	澧陽社.....	216
鐵甕總.....	1202, 1212	藁山.....	1194
鐵藝村.....	1588	藁村.....	378, 1195
鐵礦山.....	1490, 1499	鄴池社.....	171, 233, 236
鐵繼社.....	1212	鱗謙.....	200
鐳山.....	470		

檻柵	1692
檻柵	1692
鬣紂山	1531
賢關社	1069

HAI MƯƠI HAI NÉT

儼和村	1595
囊沙社	1001
巒娘山	748, 765, 773
巒課山	748, 765, 771
懿安縣	47, 75, 77, 352, 370, 371, 374
攤山	1689
權東村	1334
權渡	1336
權橋	1334
權衡村	1336
歡祝社	972
歡盛社	1408
歡愛江	281
歡愛社	281
灘淵社	774
疊山	48, 73
疊山社	71, 72
疊石山	1523, 1532, 1577, 1579, 1589
籠山	1490, 1493, 1494
籠村	1187
聽答山	748, 750, 759
襲錄社	996
鑄匠司村	1534
鑄顏社	69
驍騎社	569
龔田社	1199
錄竹	1216
錄竹社	1177
錄波社	842
錄度社	460
錄柳社	588
錄界社	589
錄海	454
錄海口	448, 453, 454, 459, 480
錄野社	839
錄陽社	192, 828

錄樓社	987
鑊江	1046, 1052
鰲上社	589
鰲市舖	646
鰲津村	1498
鰲鷺山	1306
龕浪社	586
鯽魚渡	355, 357, 363
羸陞城	562

HAI MƯƠI BA NÉT

巖山洞	1058
巖耗峒	1069
巖葛村	1186, 1199
戀闕社	384
顯山坊	1376
顯門社	367
顯峒	1603
顯揚社	184
顯祿社	1366
顯榮村	1177
顯榮社	1366
顯慶社	368, 369
顯慶總	364, 368
顯禮社	833
顯禮總	826
顯靈神祠	173, 240
驛同社	993
驛村	1195
驛望所	50
驛望社	49, 50, 51
驛望總	49, 50
驛陽社	887
體胖村	1596
鱗江	357, 381
鱗汛	352, 382
鱗海口	357, 375
鱗海汛	353
麟山	194
麟趾社	685
麟趾峒	688
麟遊社	1199

麟遊總.....	1189, 1199, 1200
橫青社.....	581
灋江.....	1361, 1363, 1364, 1372, 1374, 1377
灋江汛.....	1364, 1371, 1373
灋江汛口.....	1371
灋江溪.....	1375

HAI MƯƠI BỐN NÉT

攬海社.....	222
攬溪社.....	222, 384
蠶室山.....	1577, 1581, 1598
蠶桑村.....	1285
蠶桑社.....	571
衢山社.....	192
衢東村.....	1204
衢雲社.....	843
衢雲總.....	837, 843
讓汛.....	1329, 1333, 1334, 1336
讓老社.....	981
讓步社.....	1007
讓美社.....	699
讓畔社.....	685, 686, 1220, 1334
讓畔寨.....	646
讓畔總.....	683
艷春村.....	984
艷陽社.....	575
靈上庄.....	50, 51
靈山.....	1407
靈山寺.....	472
靈山社.....	586, 833, 884, 980
靈川社.....	1009
靈川總.....	1009
靈仙古塔.....	1642, 1643, 1646
靈光寺.....	628, 1052
靈光峒.....	1052
靈安社.....	1401
靈江社.....	173, 191, 192, 193
靈岩社.....	831
靈東邑.....	1697
靈東社.....	208
靈沼社.....	1402
靈舍社.....	192, 1177

靈長山.....	1159, 1164, 1173
靈長社.....	244
靈咸廟.....	1300
靈洞村.....	53
靈洞社.....	208
靈夏社.....	292
靈峰寺.....	1594
靈珖山.....	824, 846, 847
靈珖村.....	53
靈珖社.....	692
靈梅社.....	692
靈琅擇社.....	699
靈湖.....	897, 898
靈湖社.....	897
靈黃社.....	685
靈溪社.....	171, 189, 193
靈道社.....	187
靈僊館.....	964, 974, 978
靈椿社.....	1001
靈慶寺.....	243
靈潭社.....	839
靈穀社.....	885
靈蔡山.....	1433
靈龜社.....	568
靈應里龍尊神.....	291
靈懿神祠.....	749, 751, 754
靄宇社.....	984
驟山.....	573, 578
鷺巢島.....	478
鷺溪.....	890
鹽井社.....	387
鹽戶汛.....	352, 353, 392
鹽戶汛口.....	385, 386
鹽戶社.....	353, 387, 388, 1619
鹽戶海.....	387
鹽戶海口.....	383, 388, 390
鹽司關.....	1295
鹽田坊.....	1366
鹽田村.....	356, 1531, 1619, 1648
鹽田社.....	378, 1498
鹽池里.....	381
鹽河.....	1406
鹽埔社.....	1497
鹽浦社.....	1177
鹽場村.....	1619

鹽場社	1438, 1498
鹽場總	1432, 1438, 1439
鹽聚邑	1435

HAI MƯƠI LĂM NÉT

欖山	573, 578
灣烈山	1307
灣積水	1685
蠻村	1216
蠻這處	1686
蠻維本	1224
蠻維縣	1157, 1224
蠻撰縣	1225, 1279
蠻寶山	1535
蠻狎	1363
觀化社	1293
觀化總	1293
觀光村	1601
觀光社	894, 1619
觀壯總	218
觀芳	1196
觀莊社	228
觀莊總	228, 229
觀朝社	843
觀詠社	1211
觀榮社	1057
觀榮總	1048, 1057
觀瞻社	1166
觀羅所	50
觀羅社	50
觀關下社	77
觀關上社	77
觀關中社	77
觀瀾巢	1185
觀爛社	462, 463, 464
巒宮朱大儒祠	59
巒宮社	58
鸞鸞山	1280

HAI MƯƠI SÁU NÉT

驥馬社	888
變官	1407
變板江	1478
變春渡	841, 843
變儀	1295, 1297
變灘	1440

HAI MƯƠI BẢY NÉT

鯉潭山	1605
鱸魚村	1481

HAI MƯƠI TÁM NÉT

豔陽社	377
驩郡公	1331

HAI MƯƠI CHÍN NÉT

驪駒社	228
鬱壘社	1481

BA MƯƠI NÉT

鸞處	1701
鸞野社	1303

